VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TÂM LÝ HỌC

GS.TS. VŨ DŨNG *(Chủ biên)*

TỪ ĐIỂN TÂM LÝ HỌC

2008 | PDF | 1118 Pages
buihuuhanh@gmail.com

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN TÂM LÝ HỌC

GS.TS. VŨ DŨNG
(chủ biên)

TỪ ĐIỂN TÂM LÝ HỌC

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
Hà Nội - 2008

DANH SÁCH CÁC CÁN BỘ THAM GIA BIÊN SOẠN
TỪ ĐIỂN TÂM LÝ HỌC

GS.TS. VŨ DŨNG	Viện Tâm lý học
PGS.TS. LÊ THỊ THANH HƯƠNG	Viện Tâm lý học
TS. PHAN THỊ MAI HƯƠNG	Viện Tâm lý học
TS. NGUYỄN THỊ HOA	Viện Tâm lý học
THS. NGUYỄN THỊ LAN	Viện Tâm lý học
TS. LÊ VĂN HẢO	Viện Tâm lý học
PGS.TS. VĂN THỊ KIM CÚC	Viện Khoa học xã hội Việt Nam
TS. LƯU SONG HÀ	Viện Tâm lý học
TS. ĐỖ NGỌC KHANH	Viện Tâm lý học
CN. MAI THANH THẾ	Viện Tâm lý học
PGS.TS. ĐINH HÙNG TUẤN	Viện Khoa học xã hội và Nhân văn Bộ Quốc phòng
PGS.TS. ĐỖ MẠNH TÔN	Viện Khoa học xã hội và Nhân văn Bộ Quốc phòng
PGS.TS. NGUYỄN HUY TÚ	Trung tâm Tâm lý học, Sinh lý học Đại học Sư phạm Hà Nội
PGS.TS. ĐÀO THỊ OANH	Trung tâm Tâm lý học- Sinh lý học, Đại học Sư phạm Hà Nội
PGS.TS. VÕ MINH CHÍ	Trung tâm Tâm lý học, Sinh lý học Đại học Sư phạm Hà Nội
PGS.TS. PHAN TRỌNG NGỌ	Khoa Tâm lý - Giáo dục Đại học Sư phạm Hà Nội

PGS.TS. NGÔ CÔNG HOÀN	Khoa Tâm lý - Giáo dục Đại học Sư phạm Hà Nội
TS. DƯƠNG DIỆU HOA	Khoa Tâm lý - Giáo dục Đại học Sư phạm Hà Nội
PGS.TS. LÊ ĐỨC PHÚC	Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo
PGS.TS. NGUYỄN SINH PHÚC	Viện Quân y 103. Bộ Quốc phòng
PGS.TS. NGUYỄN HỮU THỤ	Khoa Tâm lý học Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
TS. LÊ THỊ MINH LOAN	Khoa Tâm lý học , Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
TS. ĐỖ HẠNH NGA	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh
TS. PHÙNG ĐÌNH MẪN	Trung tâm đào tạo từ xa, Đại học Huế
TS. TRẦN HIỆP	Viện Tâm lý học
TS. LÃ THU THUỶ	Viện Tâm lý học
THS. ĐỖ LỆ HẰNG	Viện Tâm lý học
THS. NGUYỄN ĐỨC HƯỞNG	Học viện An ninh nhân dân
CN. CHU VĂN ĐỨC	Đại học Luật Hà Nội

Nhóm thư ký giúp việc Ban biên tập:

THS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG HOA	Viện Tâm lý học
CN. LÊ MINH THIỆN	Viện Tâm lý học

Lời nói đầu

Trong những thập kỷ gần đây Tâm lý học nước ta đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Nhiều phân ngành tâm lý học mới được hình thành và được đưa vào giảng dạy trong các trường đại học, số các phân ngành ngày càng tăng. Tâm lý học cũng được ứng dụng để giải quyết nhiều vấn đề thực tiễn của đời sống xã hội từ tư vấn chính sách đến giải quyết những vấn đề cụ thể như tham vấn, trị liệu tâm lý... Điều này đã và đang khẳng định vị trí, vai trò to lớn, không thể thiếu được của Tâm lý học trong đời sống xã hội hiện nay. Đặc biệt trong bối cảnh đất nước ta đang thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế - Bối cảnh làm cho tâm lý của mỗi cá nhân và các nhóm xã hội có nhiều biến đổi cần được nghiên cứu và giải quyết.

*Để đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nghiên cứu Tâm lý học ở nước ta hiện nay thì việc biên soạn một cuốn **Từ điển Tâm lý học** cỡ lớn đã trở nên rất cần thiết. Những cuốn Từ điển Tâm lý học đã được xuất bản trong những năm qua không còn đáp ứng được yêu cầu này.*

*Được sự cho phép và tạo điều kiện của Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam, Viện Tâm lý học đã tiến hành biên soạn cuốn **Từ điển Tâm lý học** cỡ lớn với gần 3.000 mục từ. Mục đích của những người biên soạn là đưa vào Từ điển những khái niệm, phạm trù cơ bản nhất của Tâm lý học, những khái niệm tâm lý học thông dụng nhất, có tần suất sử dụng nhiều*

nhất, các học thuyết, các trường phái tâm lý học nổi tiếng, cũng như một số lý thuyết mới, một số nhà tâm lý học nước ngoài có nhiều đóng góp cho sự phát triển của Tâm lý học. Ngoài ra chúng tôi còn đưa vào các mục từ về các cơ quan nghiên cứu và giảng dạy Tâm lý học ở nước ta. Qua đây, phần nào người đọc sẽ hình dung sự phát triển của Tâm lý học nước nhà.

*Cuốn **Từ điển Tâm lý học** này được biên soạn trong gần 4 năm (2004 - 2008) với sự tham gia của gần 30 nhà tâm lý học từ các trường đại học, viện nghiên cứu trong cả nước. Nhân dịp này chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam GS.TS. Đỗ Hoài Nam đã tạo điều kiện có tính chất quyết định cho việc biên soạn cuốn sách này, các nhà tâm lý học của Viện Tâm lý học, của các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu khác đã làm việc có trách nhiệm cao trong quá trình biên soạn cuốn Từ điển.*

Việc biên soạn cuốn Từ điển tâm lý học cỡ lớn là công việc rất phức tạp và khó khăn. Do vậy, việc trình bày nội dung và hình thức của cuốn sách không thể tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi - những người biên soạn mong nhận được sự góp ý, chỉ giáo và lượng thứ của độc giả. Chúng tôi luôn luôn trân trọng các ý kiến chỉ giáo này để cho những lần tái bản sau đạt chất lượng tốt hơn.

*Chúng tôi hy vọng cuốn **Từ điển Tâm lý học** này sẽ là cuốn sách tham khảo bổ ích của các cán bộ nghiên cứu, giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên cao học và sinh viên ngành tâm lý học, cũng như những ai quan tâm đến khoa học tâm lý của nước nhà.*

Hà Nội, tháng 5 năm 2008

Thay mặt cho tập thể biên soạn

GS.TS. VŨ DŨNG

Viện trưởng Viện Tâm lý học

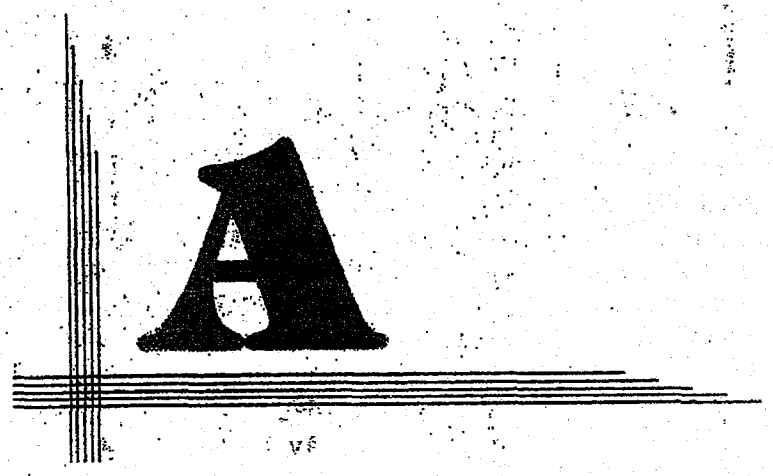

ADLER Alfred (1980 - 1937)

Nhà tâm lý học Australia, đại biểu của xu hướng phân tâm học trong tâm lý học. Adler là người sáng lập trường phái khoa học "*Tâm lý học cá nhân*". Trong học thuyết của mình, Adler đã đưa ra nguyên tắc về sự thống nhất bên trong của đời sống tâm lý cá nhân. Theo ông, không có ranh giới và sự đối kháng giữa ý thức và vô thức. Trong khi giải thích về hành vi của con người, Adler dựa trên sự hiểu biết về những mục đích cuối cùng – những mục đích mà con người hướng tới. Những mục đích này quy định tất cả những biểu hiện tâm lý của cá nhân. Theo Adler, những động lực thúc đẩy cơ bản của sự phát triển nhân cách là khát vọng chung về thành đạt, thành tích, hoàn thiện và tình cảm cộng đồng. Khát vọng này được chuẩn bị cùng với những người khác để đạt được những mục đích chung.

Adler đã có cống hiến trong việc phát triển vấn đề lối sống trong lý thuyết giấc mơ, trong nghiên cứu hệ thần kinh. Ông đã nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ của những đứa trẻ khác nhau trong gia đình, ảnh hưởng của những phong cách giáo dục khác nhau đến sự hình thành nhân cách của trẻ.

Từ một chuyên gia nhãn khoa, Adler đã bắt đầu quan tâm đến những lý thuyết đang được nhiều người tranh luận của S. Freud. Năm 1902, ông đến Viên - quê hương của phân tâm học, nơi Freud đã sáng lập ra phân tâm học. Và từ đây đã xuất hiện sự bất đồng quan điểm giữa ông với Freud.

Những nghiên cứu của Adler liên quan đến cảm xúc tự ti và sự đền bù đấu tranh cho sức mạnh như là những yếu tố cơ bản trong sự phát triển nhân cách. Quan điểm này đã đưa đến sự khác biệt của Adler và Freud vào năm 1911. Với những quan điểm trên, Adler đã thiết lập một hệ thống lý thuyết mới được gọi là tâm lý học cá nhân. Trong các bài giảng và cuốn sách của mình ông không chỉ khẳng định ông như là một chuyên gia về lĩnh vực tâm lý học cá nhân, mà còn ở trong tất cả các lĩnh vực khác có liên quan đến sự chăm sóc và giáo dục trẻ em.

Adler đã thành lập ra một số bệnh viện tư để giúp đỡ trẻ em về các vấn đề xã hội và tâm lý, một vài bệnh viện đó đến nay vẫn còn hoạt động. Adler có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lý thuyết nhân cách và tâm lý liệu pháp trong thời kỳ đầu thế kỷ XX.

ADRENALIN

Hoocmôn được tiết ra từ tuyến thượng thận. Tác động kích hoạt của hoocmôn này đối với cơ thể ngang với tác động của hệ thần kinh giao cảm.

ÁI KỶ (BỆNH)

Loại bệnh xuất hiện do sự đam mê tình dục (libido) hướng vào Cái Tôi (nói cách khác là yêu chính bản thân mình). Theo S.Freud, ở đây có liên quan đến chứng hoang tưởng bộ phận (Paraphrenia và paranoia).

Paraphrenia (theo S.Freud) là bệnh được coi là sự kết hợp của sự suy nhược trí tuệ ở thời kì đầu. Nó không chịu tác động, ảnh hưởng của tâm lý phân tâm. Những dấu hiệu đặc trưng của bệnh này là hoang tưởng cao và mất sự hứng thú với thế giới - với mọi người và với sự vật.

Paranoia - sự rối loạn tâm lý, đặc trưng của nó là sự đánh giá lại bản thân, sự đa nghi, hoang tưởng trong các mối quan hệ, quan niệm cố định, xét đoán nghiêm khắc, thích sự diễn giải hoang tưởng.

ALLPORT Gordon Willard (1897-1967)

Nhà tâm lý học Mỹ, người đưa ra luận điểm về cách tiếp cận hệ thống đối với việc nghiên cứu nhân cách. Theo lý thuyết của Allport thì nhân cách là hệ thống phát triển và mở, mà hạt nhân của nó tạo thành Cái Tôi của con người ["*Nhân cách: Diễn giải tâm lý*, 1937]. Đặc trưng của hệ thống này là khát vọng của cá nhân đối với việc thực hiện tiềm lực cuộc sống của mình và đối với hiện thực.

Allport cho rằng cách tiếp cận hệ thống cho phép khắc phục được hạn chế của quan điểm nhìn nhận một cách máy móc về con người, đặc biệt là quan điểm của Chủ nghĩa hành vi. Allport cũng cho rằng đặc trưng hành vi của nhân cách thể hiện tính mở ở tầng bậc sâu của thế giới nội tâm. Trong lý thuyết của mình, Allport còn nhấn mạnh: đối với nhân cách, các động cơ mang tính xã hội thể hiện rõ nét hơn, mạnh mẽ hơn các động cơ sinh học. Trên cơ sở quan điểm này, ông đã tiến hành những nghiên cứu thực nghiệm về các giá trị văn hoá mà trên cơ sở đó định hướng cho các tip người khác nhau. Khi bàn về động cơ của con người, Allport cũng chỉ ra: động cơ xuất hiện trên cơ sở sinh học, sau đó nó có thể tách khỏi yếu tố này và thực hiện một cách độc lập.

ÁM ẢNH

Hiện tượng những ý nghĩ, hành vi xuất hiện vượt ra ngoài tầm kiểm soát của ý thức. Chủ thể vẫn còn khả năng phê phán, nhận biết được sự vô lý của những ý nghĩ, hành vi đó, song không thể nào làm chủ được chúng. Các loại ám ảnh khác nhau có thể được xếp thành 3 nhóm: ý nghĩ ám ảnh, ám ảnh sợ, xu hướng hành vi ám ảnh.

ÁM ẢNH CƯỠNG BỨC (rối loạn)

Hiện tượng những ý nghĩ ám ảnh buộc chủ thể phải thực hiện một số hành động hoặc việc làm mang tính nghi thức nào đó để không xảy ra điều tồi tệ. Khi thực hiện những hành động và việc làm như vậy, trạng thái lo âu của chủ thể sẽ giảm đi.

Trong thực tế thường gặp ám ảnh cưỡng bức liên quan đến sợ nhiễm bệnh hay cá nhân có ý nghĩ sợ người khác hại mình. Do ý nghĩ lo sợ bị nhiễm một bệnh nào đó, chẳng hạn, bị bệnh lao, cá nhân cọ rửa tay thường xuyên với một số lần nhất định thì mới cảm thấy đỡ căng thẳng. Khi cá nhân có ám ảnh sợ người khác hại mình thì trong ăn, uống luôn có ý nghĩ người khác có thể cho thuốc độc vào nước uống hoặc thức ăn nên họ chỉ ăn, uống khi tự mình làm hoặc nhìn thấy tận mắt người khác chuẩn bị đồ uống, thức ăn.

ÁM ẢNH SỢ

Sự lo âu, sợ hãi có đặc điểm là mạnh và không thể kìm hãm được, mặc dù chủ thể nhận biết được sự vô lý của nó và cố gắng khắc phục. Nội dung của ám ảnh sợ rất đa dạng, có thể là sợ tình huống, hoàn cảnh, sợ chỗ đông người, sợ cô đơn, sợ đột tử hoặc cũng có thể sợ một

đối tượng cụ thể (sợ rắn, sợ nhện, sợ vật sắc nhọn...).

ÁM ẢNH SỢ NGƯỜI (CHỨNG)

Một dạng rối loạn tâm lý với đặc điểm nổi bật là sự sợ hãi một cách bệnh lý người khác, cũng như đám đông.

ÁM ẢNH SỢ BIỆT ĐỊNH

Một dạng ám ảnh sợ khu trú vào một đối tượng, một tình huống hoặc một hoàn cảnh nhất định. Sự lo sợ với cường độ mạnh, bền vững, quá mức và do vậy chủ thể luôn có ý thức cố gắng né tránh đối tượng hoặc tình huống bất kì đó khi có thể.

Có rất nhiều dạng ám ảnh sợ biệt định khác nhau: ám ảnh sợ độ cao; ám ảnh sợ người; ám ảnh sợ cô đơn; ám ảnh sợ giang mai; ám ảnh sợ ung thư; ám ảnh sợ bẩn; ám ảnh sợ vật sắc nhọn...

ÁM ẢNH SỢ KHOẢNG TRỐNG

Một dạng ám ảnh sợ, thể hiện ở chỗ chủ thể luôn luôn lo sợ ở những nơi có không gian mở, sợ ở một mình không có người giúp đỡ trong cơn hoảng hốt hoặc sợ không có lối thoát.

ÁM ẢNH SỢ XÃ HỘI

Một dạng ám ảnh sợ, thể hiện ở chỗ chủ thể sợ người khác nhìn mình chăm chú dẫn đến né tránh các hoàn cảnh, tình huống xã hội, sợ ăn nơi công cộng, sợ phát biểu nơi đông người hoặc sợ gặp người khác giới trong mọi hoàn cảnh.

ÁM ẢNH (Ý NGHĨ)

Hiện tượng những ý nghĩ nào đó cứ luôn xuất hiện một cách dai dẳng, chủ thể vẫn nhận biết được tính chất vô lý của nó, song không thoát ra được. Có nhiều loại ý nghĩ ám ảnh khác nhau:

Suy luận ám ảnh: chủ thể luôn phải suy nghĩ về những điều vô nghĩa. Chẳng hạn: tại sao Trái Đất lại hình cầu? Tại sao ghế lại 4 chân?

Tính toán ám ảnh: chủ thể luôn phải bận tâm với những phép tính vô nghĩa. Chẳng hạn, tính nhẩm liên miên, đếm số xe qua đường, đếm số cột điện, cửa sổ...

Nhớ ám ảnh: chủ thể luôn phải nhớ tên, tuổi người thân quen, nhớ những từ, thuật ngữ khác nhau...

Ý nghĩ xúc phạm, ý nghĩ bất hạnh: đó là những ý nghĩ trái với tình cảm, các mối quan hệ thực khiến chủ thể cảm thấy đau khổ. Chẳng hạn, ý nghĩ nhổ nước bọt vào người khác, ý nghĩ người thân bị chết vì tai nạn giao thông...

Hoài nghi ám ảnh: chủ thể luôn hoài nghi, phân vân về một sự việc đã xảy ra. Chẳng hạn, khi

đi ra khỏi nhà, đã tự tay khoá cửa, song chủ thể vẫn cứ nghi ngờ không biết mình đã khoá thực sự chưa. Hoài nghi thường dẫn đến những hành vi kiểm tra lại.

ÁM THỊ

Quá trình tác động một cách trực tiếp hoặc gián tiếp lên tâm lý con người nhằm mục đích điều khiển họ thực hiện những yêu cầu nhất định.

Trong trạng thái bị ám thị, năng lực ý thức, tính phê phán của người bị ám thị đối với những nội dung bị ám thị giảm đi rõ rệt. Những nội dung này được cá nhân lĩnh hội một cách tự động, rất khó bị phê phán, suy xét, phân tích một cách lôgic.

Ám thị là một thành tố của giao tiếp, song nó cũng có thể được tổ chức, xây dựng thành một dạng giao tiếp đặc biệt, thường được sử dụng trong lĩnh vực y học, tôn giáo... Phương tiện được sử dụng trong ám thị có thể là ngôn ngữ và phi ngôn ngữ (nét mặt, điệu bộ...). Chủ thể gây ám thị có thể là một cá nhân hay một nhóm.

Dựa theo phương thức tác động lên tâm lý có thể chia thành ám thị trực tiếp và ám thị gián tiếp:

Ám thị trực tiếp là quá trình sử dụng những mệnh lệnh, yêu cầu tác động trực tiếp lên tâm lý của đối tượng.

Trong ám thị gián tiếp, thông tin được đưa ra dưới dạng ẩn hoặc che giấu, làm cho đối tượng không ý thức được mục đích, yêu cầu của người ám thị, làm cho đối tượng tiếp nhận nó một cách từ từ, không chủ định.

Dựa theo trạng thái của người bị ám thị, có thể chia thành: Ám thị khi thức; Ám thị trong thôi miên; Ám thị sau thôi miên; Ám thị trong giấc ngủ sinh lý;

Hiệu quả của ám thị được quy định bởi:

Những phẩm chất của người ám thị: vị thế xã hội, khả năng truyền cảm, những ưu thế về tính cách, ý chí và trí tuệ.

Những đặc điểm cá nhân của người bị ám thị, trong đó nổi bật nhất là khả năng bị ám thị.

Mối quan hệ giữa người ám thị và người bị ám thị: sự phụ thuộc, tự chủ, tin tưởng.

Phương thức thiết kế giao tiếp: các bằng chứng thuyết phục, sự kết hợp giữa thành tố trí tuệ và cảm xúc, các tác động củng cố.

Ám thị được sử dụng nhiều trong lĩnh vực y học. Nó có thể là thành tố trong giao tiếp thầy thuốc - bệnh nhân hoặc cũng có thể được

sử dụng như là một kỹ thuật liệu pháp tâm lý. Trong giáo dục học, người ta cũng đã có ý định sử dụng ám thị để dạy học, đặc biệt là dùng ám thị trong thôi miên để dạy ngoại ngữ, chơi cờ hoặc phát triển một năng lực đặc biệt nào đó.

ÁM THỊ SAU THÔI MIÊN

Hiện tượng chủ thể thực hiện một cách vô điều kiện những yêu cầu đã nhận được trong trạng thái thôi miên, song chủ thể lại không nhận thức được chính những yêu cầu đó.

ANANHEP Borix Geraximovich (1907-1972)

Nhà tâm lý học Xô Viết, người kế tục sự nghiệp của V.M. Bekhterep. Ông đã đưa ra quan điểm độc đáo về nhận thức của con người như một khoa học tổng hợp. Quan điểm này có ý nghĩa to lớn đối với khoa học về con người ["Con người - đối tượng của nhận thức" (1969)]. Quan điểm trên của Ananhep thể hiện ở bốn khía cạnh:

1) Con người là một thực thể sinh học.

2) Sự phát sinh chủng loại và cuộc sống của con người như một cá thể.

3) Nghiên cứu về con người là nghiên cứu về nhân cách.

4) Vấn đề về loại người.

Khi bàn về con người, Ananhep chia ra ba mức độ: cá thể, nhân cách và cá nhân. Ông cho rằng cá nhân được hình thành trên cơ sở những mối quan hệ tương hỗ của các đặc điểm con người như là một nhân cách và như là chủ thể của hoạt động. Ananhep cũng nghiên cứu về nhận thức xúc cảm và tâm lý học sư phạm. Một số công trình đáng chú ý của ông về các lĩnh vực này như: "Tâm lý học đánh giá về sư phạm" (1935), "Tâm lý học nhận thức cảm xúc" (1960)...

ẢNH HƯỞNG (trong tâm lý học)

Quá trình một cá nhân làm thay đổi hành vi, tâm thế, ý định, quan điểm, sự đánh giá... của một cá nhân hay một nhóm khác trong quá trình tác động tương hỗ. Ảnh hưởng được phân thành hai loại: ảnh hưởng có định hướng và ảnh hưởng không có định hướng.

Ảnh hưởng có định hướng là ảnh hưởng mà chủ thể tác động đặt ra mục tiêu là phải đạt được một kết quả nhất định. Cơ chế của sự ảnh hưởng này là sự thuyết phục và khêu gợi đối tượng tác động.

Ảnh hưởng không có định hướng là ảnh hưởng không đặt

ra nhiệm vụ là phải đạt được mục tiêu nào đó, thậm chí hiệu quả tác động xuất hiện thường do cơ chế lây lan và bắt chước của đối tượng.

ẢNH HƯỞNG CÁ NHÂN ĐẶC THÙ

Hình thức nhân cách hoá được thực hiện nhờ truyền đạt những đặc trưng nhân cách của mình dưới dạng các kiểu mẫu tính tích cực cá nhân cho những người khác. Ảnh hưởng này làm thay đổi dần dần các ý thức cá nhân, hành vi và động cơ của những người khác, thể hiện qua sự thay đổi đáng kể hoạt động của những người đó tại thời điểm ảnh hưởng.

Ảnh hưởng cá nhân đặc thù là nguyên lý giải thích một loạt hiện tượng mang tính trào lưu xã hội và được sử dụng trong hoạt động có mục đích như dạy học, các biện pháp giáo dục, cũng như trong mọi trường hợp tác động qua lại khác của chủ thể ảnh hưởng tới những người xung quanh.

ẢNH HƯỞNG CHỨC NĂNG - VAI TRÒ

Hình thức ảnh hưởng mà tính chất, cường độ và khuynh hướng của nó được quy định không phải bởi đặc điểm nhân cách của các chủ thể trong tác động qua lại, mà là do vị thế, vai trò của họ.

Khác với ảnh hưởng cá nhân đặc thù, ảnh hưởng chức năng - vai trò được thực hiện nhờ chuyển tiếp các kiểu mẫu tính tích cực do việc sắp xếp theo vai quy định và qua việc lựa chọn nhất định những phương thức hành động không vượt ra khỏi phạm vi những quy định về vai mà các chủ thể đã đảm nhận.

Chẳng hạn, các nhà lãnh đạo có uy tín thường nhận thấy nhiệm vụ của mình trong việc gây ảnh hưởng chức năng - vai trò đối với những người dưới quyền. Vì vậy, khi tác động qua lại và giao tiếp, họ chủ yếu hướng đến việc làm cho những hành vi của mình và của người khác phù hợp với các chuẩn mực thông thường.

Hình thức biểu hiện rõ nét nhất của ảnh hưởng chức năng - vai trò là quyền lực và uy tín của người lãnh đạo. Quyền lực gắn liền với vai trong tổ chức. Vai càng quan trọng thì quyền lực càng lớn và khi đó sự ảnh hưởng đến những người dưới quyền càng cao. Uy tín thể hiện như sự thừa nhận của những người dưới quyền đối với sự ảnh hưởng của người lãnh đạo.

Trong nhiều trường hợp, ảnh hưởng chức năng - vai trò có thể là cơ sở tạo điều kiện cho cá nhân lý tưởng hoá nhân cách của mình trong ý thức của những người xung quanh. Nói cách khác, cá nhân suy nghĩ, đánh giá về bản thân cao hơn thực tế đánh giá, thừa nhận của những người xung quanh về anh ta.

ẢNH HƯỞNG XÃ HỘI

Sự ảnh hưởng của cá nhân hay một nhóm người đến tâm lý, hành vi hoặc sự thích ứng của người khác. Theo các nhà tâm lý học xã hội, ảnh hưởng xã hội diễn ra theo ba phương thức:

1) Kích thích: diện mạo, trang phục hoặc sự đơn giản của một cá nhân cũng có thể gây nên sự kích thích, ảnh hưởng đến người khác.

2) Củng cố: một cá nhân có thể là động lực củng cố hành vi người khác. Sự củng cố có thể là trực tiếp hoặc gián tiếp (thông qua ngôn ngữ hoặc các phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ).

3) Thông tin: tâm lý, hành vi của một cá nhân còn có thể chịu ảnh hưởng bởi những thông tin mà cá nhân đó thu được từ người khác. Ví dụ: thông qua quan sát và bắt chước, thông qua những tác động của người khác.

ANOKHIN Petr Kuzmich (1898 - 1974)

Nhà sinh lý học Xô Viết, khác với I.P. Paplôp, ông cho rằng sự củng cố không phải là hiệu quả tác động của kích thích không điều kiện, mà là tín hiệu mang tính chất xúc cảm mạnh từ chính phản ứng. Ông có những nghiên cứu độc đáo về hình thành phản xạ có điều kiện (sự củng cố) khác với Paplôp. Anokhin đã phát hiện ra cấu trúc vòng của phản xạ có điều kiện, đưa ra khái niệm bộ nhận hành động, khái niệm hướng tâm ngược. Trên cơ sở đó ông đã xây dựng được lý thuyết về các hệ thống chức năng.

ẢO GIÁC

Hiện tượng người bệnh tri giác thấy những hiện tượng, sự vật không có ở xung quanh, không có tác động nào lên giác quan của họ. Bệnh nhân nghe thấy tiếng nói, nhưng xung quanh không có ai, nhìn thấy một sự vật nhưng sự vật đó không hề có. Đối với bệnh nhân, những biểu tượng tri giác này là có thực.

Ảo giác xuất hiện trong những trường hợp bị tổn thương não, trong một số rối loạn tâm thần hoặc do lạm dụng các chất tác động như rượu, ma tuý... (Xem thêm: *Rối loạn tri giác*).

ẢO GIÁC QUANG HÌNH HỌC

Những ảo giác thị giác khác nhau xuất hiện khi cá nhân tìm kiếm sự tương quan giữa các dấu hiệu không gian của các đối tượng tri giác.

Những ảo giác này được quy định bởi hoạt động của các cơ chế đảm bảo sự ổn định về kích thước và hình dáng của các đối tượng nhìn thấy. Đa số các ảo giác này trùng hợp với những ảo giác xúc giác.

ẢO GIÁC TRĂNG

Ảo giác cho rằng Mặt Trăng xuất hiện ở gần đường chân trời sẽ lớn hơn khi ở trên đỉnh cho dù góc nhìn không thay đổi là vào khoảng một nửa độ góc. Bên cạnh đó còn có một hiện tượng được gọi là "ảo giác trăng thứ hai" có liên quan đến khoảng cách. Ở đường chân trời, Mặt Trăng hiện ra gần hơn là ở trên đỉnh.

Người ta thường giải thích ảo giác trăng bằng "giả thuyết khoảng cách", coi ảo giác đó là trường hợp riêng của định luật Emmert: độ lớn biểu hiện phụ thuộc vào góc nhìn và khoảng cách. Song khi những người quan sát có hiểu biết chính xác về khoảng cách thực thì hiệu quả của ảo giác sẽ giảm đi hoặc không còn nữa. Ngoài ra, có thể còn có một lý do khác là tất cả các vật thể xuất hiện ở gần chân trời cũng như ở phần dưới nhãn trường (hay trường thị giác) đều được phân vào loại gần hơn và lớn hơn. Chính ngành hội họa cũng đã tận dụng quy luật này để gây những ấn tượng không gian và hiệu quả tác động về chiều sâu.

ẢO GIÁC TRI GIÁC

Sự phản ánh không chính xác đối tượng tri giác và các thuộc tính của đối tượng đó.

Đôi khi thuật ngữ ảo giác tri giác được dùng để chỉ cấu hình các kích thích gây ra ảo giác tri giác.

Hiện nay hiệu ứng ảo giác được quan sát thấy trong tri giác nhìn những hình ảnh hai đường viền là hiện tượng ảo giác được nghiên cứu nhiều nhất. Những ảo giác hình học - thị giác đó thể hiện ở chỗ chủ thể tri giác sai lệch về mối quan hệ về độ dài giữa các bộ phận của hình ảnh (hình 1). Một loại ảo giác khác là những ảo giác liên quan đến hiệu ứng tương phản màu sắc. Chẳng hạn, một hình màu xám được đặt trên nền sáng sẽ gây cho người ta cảm giác rằng màu đó sẫm hơn so với khi tri giác màu đó trên nền tối. Ảo giác trong tri giác nhìn các chuyển động cũng

được quan sát thấy rất nhiều. Ví dụ: trong bóng tối hoàn toàn, người ta có thể cảm thấy (có ảo giác rằng) có nhiều nguồn sáng đang chuyển động hỗn loạn, hoặc nếu cho chủ thể tri giác lần lượt hai kích thích nằm gần nhau về không gian, nhưng không chuyển động thì ở chủ thể sẽ xuất hiện ảo giác về một khách thể đang chuyển động, hoặc người ta cũng có thể có cảm tưởng rằng một khách thể (trên thực tế là đứng yên) đang chuyển động theo chiều ngược với chiều chuyển động của nền bao quanh khách thể đó.

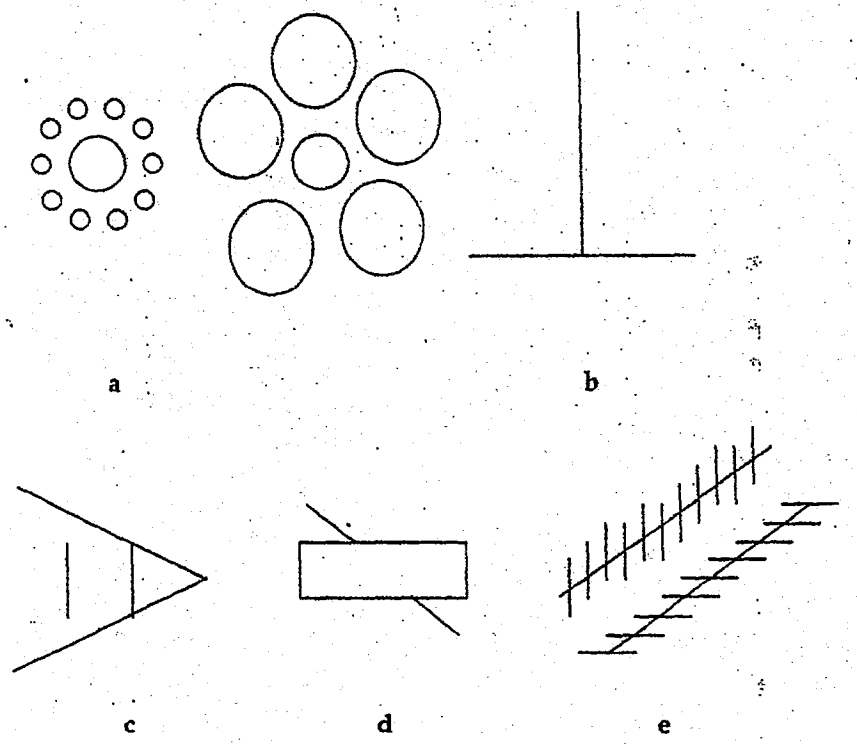

Hình 1: Một số ảo giác hình học - thị giác

Tại hình a: hai vòng tròn trung tâm được tri giác dường như khác nhau, mặc dù trên thực tế chúng bằng nhau.

Tại hình b: hai đoạn thẳng có chiều dài bằng nhau, nhưng đoạn thẳng đứng tạo cảm giác dường như dài hơn đoạn nằm ngang.

Tại hình c: hai đoạn thẳng theo chiều thẳng đứng trên thực tế có chiều dài bằng nhau, nhưng có cảm giác là đoạn bên trái dài hơn đoạn bên phải.

Tại hình d: hai đoạn thẳng trên thực tế là cùng nằm trên một đường thẳng, nhưng tạo cảm giác đường như chúng xuất phát từ những điểm khác nhau.

Tại hình e: các đường thẳng song song, nhưng có cảm giác là chúng cắt nhau.

Cũng có ảo giác nằm ngoài lĩnh vực thị giác. Chẳng hạn, ảo giác Sarpanchie: từ hai vật có trọng lượng như nhau, nhưng kích thước khác nhau, người ta sẽ có cảm tưởng rằng vật nhỏ hơn thì có trọng lượng nặng hơn. Cũng có những ảo giác liên quan tầm thế được Đ. N. Uznadze và các học trò của ông nghiên cứu.

Hiện nay chưa có một lý thuyết thống nhất giải thích các hiện tượng ảo giác. Người ta thừa nhận rằng trong những điều kiện bình thường thì có các cơ chế tri giác đảm bảo tính ổn định của tri giác, nhưng khi làm việc trong những điều kiện không bình thường thì chính các cơ chế đó tạo ra ảo giác (theo cách giải thích của nhà bác học Đức G. Ghellmgolls). Sự xuất hiện của ảo giác được lý giải bởi cấu trúc của mắt, bởi đặc điểm của quá trình mã hoá thông tin, bởi hiệu ứng tương phản màu sắc... Trong các nghiên cứu người ta cũng phát hiện ra rằng có những yếu tố mang tính xã hội quy định sự cải biến hình ảnh - đó là các đặc điểm của lĩnh vực động cơ - nhu cầu, ảnh hưởng của trạng thái xúc cảm, kinh nghiệm quá khứ, mức độ phát triển trí tuệ. Sự cải biến hình ảnh hiện thực khách quan cũng diễn ra dưới ảnh hưởng của các cấu thành nhân cách như tâm thế, các cấu thành ý nhân cách, bức tranh chủ quan về thế giới. Trên cơ sở thay đổi các đặc điểm của ảo giác người ta có thể xác định được nhiều đặc điểm và phẩm chất của con người như trạng thái của con người khi tri giác (mệt mỏi hay tích cực), đặc điểm và kiểu loại nhân cách, vị thế và tự đánh giá của cá nhân, những thay đổi mang tính bệnh lý, mức độ ám thị...

Trong thời gian gần đây người ta tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm về sự thay đổi tri giác ảo giác trong tình huống hoạt hoá hình ảnh về người khác có ý nghĩa

THƯ VIỆN

ở chủ thể tri giác. Trong những nghiên cứu loại này trọng tâm chú ý được chuyển từ nghiên cứu các đặc điểm tri giác sang nghiên cứu các phẩm chất nhân cách của con người.

ẢO GIÁC TRỌNG LƯỢNG

Tri giác một cách sai lệch về các dấu hiệu trọng lượng của các vật thể do các kinh nghiệm trong quá khứ. Nếu cầm hai vật thể có trọng lượng như nhau, nhưng có thể tích khác nhau thì vật thể nào càng nhỏ sẽ có cảm giác càng nặng.

ẢO GIÁC TƯƠNG PHẢN

Sự sai lệch của tri giác về các dấu hiệu riêng rẽ của vật thể xuất hiện do các khuôn đúc thói quen bị phá hủy.

Ảo giác tương phản thể hiện trong sự đánh giá lại các dấu hiệu, các thói quen tương phản, đặc biệt trong các cảm giác về nhiệt độ và vị giác. Ảo giác này thường xuất hiện sau cảm giác lạnh gặp phải cảm giác nóng, sau cảm giác chua hoặc mặn chuyển sang cảm giác ngọt.

ÁP DỤNG CÁI MỚI

Theo góc độ tâm lý học xã hội, áp dụng cái mới là sự tạo ra và đưa vào sử dụng một điều mới, dẫn đến những thay đổi nhất định trong thực tiễn xã hội.

Có thể phân thành 3 lĩnh vực áp dụng cái mới: lĩnh vực kinh tế - xã hội; Lĩnh vực quản lý - tổ chức và lĩnh vực kỹ thuật - công nghệ. Hoạt động áp dụng cái mới đòi hỏi phải tính đến yếu tố con người, cụ thể là những nỗ lực nhằm khắc phục các trở ngại tâm lý trong suốt quá trình áp dụng cái mới. Quá trình áp dụng cái mới cũng cần có sự tham gia của các nhóm xã hội khác nhau: nhóm khách hàng, những người thiết kế; nhóm người thử nghiệm... Mỗi nhóm xã hội này lại có nhiệm vụ và mục tiêu khác nhau. Các thành viên trong mỗi nhóm lại có thể có những quan niệm, kì vọng, cảm xúc khác nhau về hệ quả của việc áp dụng cái mới.

Để khắc phục những cản trở tâm lý xã hội đối với hoạt động áp dụng cái mới cần phải:

1) Tính đến tâm thế, định hướng giá trị và các chuẩn mực đạo đức hành vi của các thành viên.

2) Sử dụng các phương pháp tâm lý xã hội nhằm đào tạo, bồi dưỡng, phát triển những khả năng áp dụng cái mới cho các nhân viên, hình thành sự sẵn sàng tiếp nhận cũng như tham gia vào hoạt động áp dụng cái mới.

ÁP LỰC

Lực khác với nhu cầu về hướng tác động. Nếu nhu cầu là lực xuất

phát từ bên trong cơ thể thì áp lực là lực tác động từ phía môi trường lên cơ thể. Murray dựa trên luận điểm này để xây dựng phương pháp TAT (Thematic Apperception Test - Trắc nghiệm tổng giác theo chủ đề) và lý thuyết về cấu trúc nhân cách.

ÁP LỰC NHÓM

Thuật ngữ dùng để mô tả thay đổi về suy nghĩ, thái độ của một cá nhân dưới ảnh hưởng của nhóm. Sự thay đổi tâm lý của cá nhân dưới sự tác động của áp lực nhóm được gọi là sự *a dua*.

Có hai dạng a dua: a dua bên ngoài và a dua bên trong. A dua bên ngoài là việc cá nhân chấp nhận áp lực của nhóm một cách hình thức (thực chất trong thâm tâm không đồng tình). A dua bên trong là cá nhân chấp nhận một cách hoàn toàn áp lực của nhóm. Áp lực nhóm được xem là một cơ chế tâm lý xã hội đặc trưng của con người.

ARISTOTLE (384 - 322 TCN)

Nhà triết học cổ đại Hy Lạp, nhà học giả bách khoa, người sáng lập ra môn lôgic học và một số ngành tri thức chuyên môn. Mác đã gọi Aristotle (Arixtôt) là nhà tư tưởng vĩ đại nhất của thời cổ đại. Ông là tác giả của cuốn sách đầu tiên về tâm lý học: "Bàn về tâm hồn", trong đó ông đã chia ra 3 loại tâm hồn: thực vật, động vật, trí tuệ (hay tâm hồn con người). Trong đó trí tuệ có nguồn gốc từ Chúa trời. Theo Aristotle, tâm lý không phải là thân thể, nhưng là cái bản chất không thể tách rời của thân thể. Tâm hồn là hình thức, là chức năng, là "cái tự đích" của thân thể.

ASH Narziss (1871-1946)

Nhà tâm lý học Đức, đại biểu của trường phái Wurzburg. Trong quá trình nghiên cứu thực nghiệm ông đã chứng minh rằng các nghiệm thể khi giải quyết những bài tập thường không ý thức được tâm thế của mình – tâm thế mà Ash gọi là "xu hướng quyết định". Kết quả nghiên cứu này đóng vai trò quan trọng trong việc khắc phục một quan điểm về tư duy đã thống lĩnh ở thời kỳ đầu thế kỷ XX. Đó là luận điểm coi tư duy như một quá trình liên tưởng. Theo luận điểm của Ash, các hình ảnh cảm xúc là các thành tố của nhận thức (tri giác hoặc hiểu biết), Ash đã sử dụng khái niệm "thấu hiểu" để biểu thị các hình ảnh này.

Khi nghiên cứu quá trình tư duy, Ash đã sáng lập ra một trong những phương pháp thực nghiệm nghiên cứu tư duy và phương pháp này đã được ứng dụng trong tâm

lý học Xô Viết, được L.C. Vưgôtxki và một số nhà tâm lý học Xô Viết cải biến.

AUGUSTINE (354 - 430)

Nhà triết học, nhà hoạt động tôn giáo, ông đã xây dựng học thuyết về tính thứ nhất của tâm hồn, tâm lý. Theo ông, nhờ có ý chí mà tâm hồn được hiện thực hóa trong thế giới vật chất. Tâm hồn khi nhận thức về mình thì hiểu được gốc tích của các chân lý, điều này hoàn toàn khác với các loại tri thức có được từ nhận thức cảm tính cũng như nhận thức duy lý. Quan điểm về tâm lý của Augustine được viết trong cuốn sách "Sám hối".

AVICENNA (980 - 1037)

Nhà bác học, triết học, bác sĩ, nhạc công người Arập, sống ở Iran và Trung Á. Về tư tưởng triết học, ông tiếp tục truyền thống chủ nghĩa của Aristotle, song có lúc lại theo chủ nghĩa Platon mới. Ông cũng có nhiều phát minh thuộc khoa học tự nhiên, âm nhạc. Các tác phẩm của ông rất nổi tiếng cả ở phương Đông lẫn phương Tây. Cuốn Bách khoa thư y học "Ca - non y học" có 5 phần đã tổng hợp tất cả các quan điểm y học và kinh nghiệm của các bác sĩ Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ, Trung Á và là sách gối đầu giường trong nhiều thế kỷ cho những người làm nghề y.

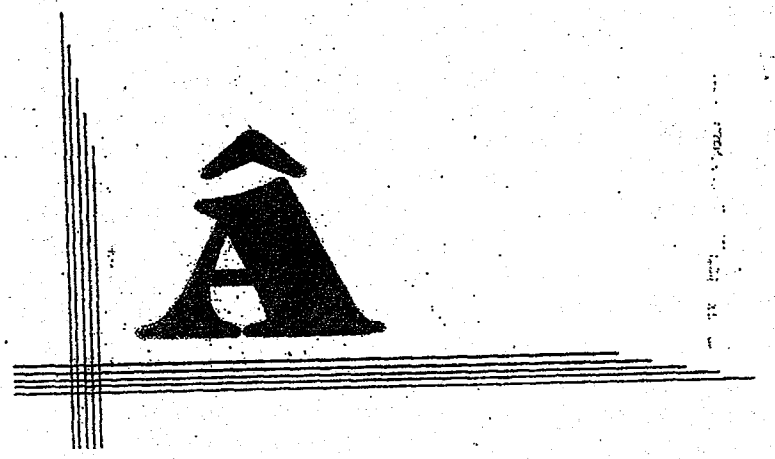

ẤM ỨC

Trạng thái tâm lý trải nghiệm sự thất bại của con người, xuất hiện khi cá nhân không được thoả mãn nhu cầu hay không thể vượt qua được trên con đường đạt mục đích của mình do có những khó khăn khách quan (hoặc chủ thể cảm thấy như vậy).

Có thể xem ấm ức như một dạng căng thẳng tâm lý. Ấm ức được thể hiện trong các trải nghiệm buồn rầu, lo lắng, kích động. Hiệu quả hoạt động của con người trong trạng thái này bị giảm đi nhiều.

Người ta phân biệt ra các nguyên nhân gây ấm ức, hoàn cảnh gây ấm ức, các loại phản ứng ấm ức.

Ấm ức diễn ra thường kèm theo các xúc cảm âm tính như sự tức giận, căng thẳng, cảm giác tội lỗi...

Mức độ của ấm ức phụ thuộc vào:

1) Độ mạnh, cường độ của nguyên nhân gây ấm ức.

2) Trạng thái của người bị ấm ức.

3) Những hình thức phản ứng xúc cảm đối với những khó khăn trong cuộc sống đã được hình thành một cách bền vững trong quá trình hình thành nhân cách.

Một khía cạnh quan trọng trong nghiên cứu ấm ức là *tính chịu đựng sự ấm ức* - tính cứng rắn đối với nguyên nhân gây ra ấm ức, trên cơ sở đó con người có khả năng đánh giá chính xác hoàn cảnh ấm ức và vượt qua hoàn cảnh đó.

Nghiên cứu ấm ức có ý nghĩa đối với việc rèn luyện tính chịu đựng của nhân cách trước tác động của những nhân tố không thuận lợi.

ẤN TƯỢNG (TÍNH)

Trạng thái của chủ thể thể hiện những biểu tượng khác nhau theo độ sáng rõ và theo mối quan hệ với thế giới bên ngoài với những mức độ cảm nhận khác nhau về chúng. Phẩm chất này của nhân cách được hình thành từ những biểu tượng.

ẤU TRĨ NHÂN CÁCH

Sự lưu giữ trong tâm lý và hành vi người lớn những đặc điểm của trẻ em. Những cá nhân bị ấu trĩ nhân cách - người ấu trĩ dù có sự phát triển sinh lý và trí tuệ bình thường hoặc thậm chí phát triển nhanh, vẫn khác biệt bởi tính thiếu trưởng thành trong lĩnh vực tình cảm - ý chí. Điều này được thể hiện trong sự thiếu tính độc lập, trong việc ra các quyết định và hành vi, trong cảm giác không được bảo vệ, trong tính tự phê thấp, đòi hỏi cao hơn sự chăm sóc của người khác đối với mình, trong các phản ứng khác nhau đòi hỏi sự đền bù lại (tự kỷ trung tâm, sự tưởng tượng gây cản trở các hành vi hiện thực...).

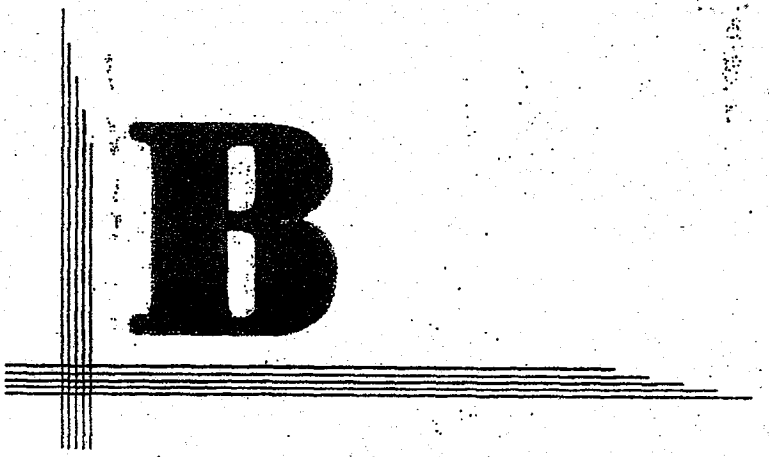

BẠCH TẠNG (CHỨNG)

Hiện tượng bất thường mang tính di truyền ở người hay động vật, thể hiện ở mất một phần hoặc toàn bộ các tế bào sắc tố da, tóc, lông. Chứng bạch tạng có thể là do thiếu men tirozinaza tham gia vào quá trình tổng hợp sắc tố melanin.

BÀI TẬP

Việc thực hiện lặp đi lặp lại một hành động với mục đích lĩnh hội hành động đó.

Tuỳ theo từng điều kiện cụ thể, bài tập có thể chia ra các dạng sau:

1) Bài tập là một quy trình duy nhất, theo đó tất cả các thành phần của quá trình học như: làm rõ nội dung hành động, học và củng cố hành động, khái quát hoá, tự động hoá được thực hiện.

2) Bài tập chỉ là một trong những quy trình của quá trình lĩnh hội hành động. Trong trường hợp này ý thức về hành động và học thuộc cách thức hành động đã được thực hiện trước khi làm bài tập. Việc ý thức về hành động và học thuộc cách thức hành động đảm bảo cho người học có hiểu biết sơ bộ về hành động và việc thực hiện hành động bước đầu được củng cố. Thực hiện bài tập sẽ đảm bảo quá trình hoàn thiện những hiểu biết về hành động và củng cố hành động, làm cho khái quát hoá và tự động hoá trở nên tốt hơn, nhờ đó quá trình lĩnh hội hành động có hiệu quả hơn và

hành động sẽ trở thành kỹ năng hoặc kỹ xảo.

Bài tập cũng có thể được thực hiện ngay sau khi ý thức về hành động mà không cần phải học thuộc cách hành động. Việc học và củng cố hành động sẽ diễn ra hoàn toàn trong quá trình thực hiện bài tập.

BÀI TẬP CÓ HÌNH ẢNH

Những bài tập có sử dụng hình ảnh như các bức tranh, bức vẽ, sơ đồ... Loại bài tập này đòi hỏi người thực hiện phải tích cực sử dụng tưởng tượng, tư duy để hiểu các hình ảnh.

BÀI TẬP ĐÓNG

Những bài tập mà để trả lời người thực hiện phải lựa chọn một trong những phương án đã được cho sẵn.

BÀI TẬP LÝ THUYẾT

Các bài tập mà việc giải quyết chúng đòi hỏi người thực hiện phải thể hiện khả năng tư duy lý luận.

Với nghĩa này, bài tập lý thuyết gần tương tự như bài tập dạng bài khoá ngôn ngữ, người thực hiện cũng phải làm việc với các khái niệm, song bài tập lý thuyết đòi hỏi phải sử dụng các thao tác tư duy có mức độ trừu tượng cao hơn.

BÀI TẬP MỞ

Những bài tập, nhiệm vụ, câu hỏi đòi hỏi người thực hiện tự đưa ra câu trả lời.

BÀI TẬP PHI NGÔN NGỮ

Những bài tập mà việc thực hiện chúng hoàn toàn dựa trên sự quan sát, suy nghĩ lập luận và các thao tác bằng tay.

BÀI TẬP THỰC HÀNH

Những bài tập mà người thực hiện phải giải quyết chúng theo cách hành động - trực quan, nghĩa là phải thao tác với những đối tượng thật hoặc với những vật thay thế các đối tượng đó.

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Những bài tập dưới dạng các trắc nghiệm. Dựa trên cơ sở kết quả thực hiện các bài tập này người ta sẽ đánh giá được các phẩm chất mà trắc nghiệm định đo ở các nghiệm thể (người thực hiện trắc nghiệm). Có những bài tập trắc nghiệm mang tính tổng hợp, bao gồm cả các bài tập hành động thực hành và bài tập lý luận, bài tập ngôn ngữ và bài tập hình ảnh. Bài tập trắc nghiệm phải được thiết kế dễ hiểu và đơn nghĩa,

những yêu cầu trong bài tập (bằng ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ) không được chứa đựng những thành phần có thể hiểu hoặc tri giác theo nhiều cách khác nhau.

BAIN Alexander (1818-1903)

Nhà tâm lý học Anh, một trong những người đề xướng tâm lý học liên tưởng theo hướng tâm - sinh lý, nghiên cứu tâm lý từ sinh lý. Một số công trình nghiên cứu đáng chú ý của ông như: "Cảm giác và trí tuệ" (1885), "Cảm xúc và ý chí" (1859). Ông cũng nghiên cứu về phản xạ, về các bản năng, kỹ xảo. Ông đã phát hiện ra các quá trình liên tưởng sáng tạo và nêu lên quan điểm về giác quan thứ sáu là các cảm giác cơ. Ông là người bảo vệ quan điểm tâm - vật lý song hành trong tâm lý học.

BẢN ĐỒ NHẬN THỨC

Bức tranh chủ quan có các trục không gian, trên đó định vị từng đối tượng đã được tri giác; là các hình ảnh về tình huống của môi trường không gian quen thuộc bên ngoài.

Bản đồ nhận thức hình thành và thay đổi trong quá trình chủ thể tích cực tương tác với thế giới. Các bản đồ nhận thức có các mức độ đồng nhất, quy mô và cách tổ chức khác nhau. Người ta phân ra các loại bản đồ nhận thức sau:

1) Bản đồ lộ trình: biểu tượng có tính kế tiếp nhau về mối liên hệ giữa các khách thể theo một lộ trình nhất định.

2) Bản đồ tổng quan: biểu tượng đồng thời về sự định vị trong không gian của các khách thể.

Người ta sử dụng các phương pháp khác nhau để nghiên cứu bản đồ nhận thức: từ các bức vẽ phác đơn giản đến các thang đo đa chiều cho phép phục hồi lại cấu trúc hình ảnh trên cơ sở đánh giá theo mét hệ và đánh giá thứ tự khoảng cách giữa các điểm của bản đồ.

Trên cơ sở các nghiên cứu người ta đã xác định được những xu hướng sau của bản đồ nhận thức:

1) Xu hướng đánh giá cao các khoảng cách quá quen thuộc và đánh giá thấp những khoảng cách ít quen thuộc.

2) Xu hướng làm thẳng các đường cong có mức cong không nhiều.

3) Xu hướng quy các đường giao nhau thành đường vuông góc.

BẢN NĂNG

Tập hợp các thành phần có tính bẩm sinh trong hành vi, tâm lý của động vật và của con người.

Trong các giai đoạn lịch sử khác nhau người ta đưa vào nội hàm khái niệm bản năng những nội dung khác nhau. Có thời kỳ người ta xem bản năng như là một khái niệm đối lập với ý thức. Trong mối liên quan đến con người thì thuật ngữ bản năng được sử dụng để chỉ những đam mê, những hành vi thiếu suy nghĩ được thúc đẩy bởi các xung năng, chỉ "con người động vật" trong tâm lý của con người. Có khi các phản xạ không điều kiện phức tạp, các cơ chế thần kinh điều chỉnh các chuyển động cần thiết trong cuộc sống cũng được gọi là bản năng. Sự giải thích không rõ ràng về khái niệm bản năng đã làm cho nhiều nhà nghiên cứu hiện nay từ chối sử dụng khái niệm này như một khái niệm khoa học

BẢN NĂNG CHẾT

Một trong hai bản năng cơ bản của động vật và của người, bản năng chết đối lập với bản năng sống.

Bản năng chết được hiểu là ở cá thể tồn tại những khuynh hướng vô thức tự huỷ hoại bản thân, khuynh hướng quay trở lại trạng thái không cơ thể. Bản năng chết thể hiện ra bên ngoài thông qua những hành vi xâm kích đối với bản thân hoặc với các đối tượng khác. Bình thường, bản năng chết nằm trong mối quan hệ biện chứng với bản năng sống. Trong tình trạng bệnh lý thì bản năng chết có thể có biểu hiện mang tính huỷ diệt. Theo S. Freud thì nhiệm vụ cơ bản của bản năng chết và nội dung cơ bản của nó là đưa cơ thể trở về trạng thái không có sự sống. Xu hướng vô thức này có những lực thúc đẩy chống lại bản thân - thể hiện qua những hành vi tự huỷ diệt, tự sát hoặc tự chống đối lại người khác hay phá huỷ các vật thể.

BẢN NĂNG TÍNH DỤC

Bản năng xuất phát từ những lực kích thích có nguồn gốc bên trong cơ thể hướng đến thoả mãn những ham muốn tính dục ban đầu bằng cách thoả mãn trực tiếp hoặc gián tiếp.

Bản năng tính dục là một trong những bản năng quan trọng nhất, có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động sống của cơ thể. Bản năng tính dục thể hiện như là bản năng sống và quy định trước nhu cầu về tình yêu. Trong các tư tưởng khởi đầu của S. Freud, bản năng tính dục giữ một vị trí quan trọng và nó liên quan đến một năng lượng đặc

biệt gọi là *libido*. Theo S. Freud, bản năng tính dục (với nghĩa rộng và nghĩa hẹp) có vai trò rất lớn trong việc xuất hiện các bệnh tâm lý và thần kinh, đồng thời nó tham gia vào việc sáng tạo ra các giá trị văn hoá, hội hoạ và các giá trị xã hội bậc cao.

Bản năng tính dục bao gồm không chỉ những bản năng tình dục, xung năng thăng hoa xuất phát từ bản năng tính dục, mà gồm cả bản năng tự bảo tồn. Như vậy, bản năng tính dục được thể hiện như là đại diện cho các hiện tượng của cuộc sống và phát triển, là bản năng chủ đạo và có ảnh hưởng cực kỳ to lớn đến các hoạt động sống. Vì vậy, S. Freud đã đồng nhất nhiều hiện tượng hành vi và sự hình thành các cấu thành mới ở con người với các hình thức và mức độ biểu hiện khác nhau của bản năng tính dục. Theo S. Freud, ở những người loạn tâm có đặc trưng là bản năng tính dục bình thường bị biến thể và có các biểu hiện bệnh. Chúng có những đặc trưng sau:

Có xu hướng thể hiện libido trên bề mặt thân thể của mình một cách vô thức.

Có biểu hiện triệu chứng vượt ra ngoài giới hạn của những hành vi truyền thống và đặt vai trò của cơ quan giới tính lên màng nhày của miệng và hậu môn.

Thể hiện với vai trò như là người bạn tình chống đối: muốn nhìn trộm hay thô bạo với bạn tình.

Có những biểu hiện của sự đồi bại tình dục.

BẢN NĂNG TỰ VỆ

Những kích thích thúc đẩy và những hình thức hành vi có tính bẩm sinh hướng đến việc thích nghi với các điều kiện sống để tồn tại.

Trong phân tâm học thì đói và khát là những bản năng sơ cấp nhất của bản năng tự vệ.

BÁN MÙ (CHỨNG)

Hiện tượng mất khả năng nhìn một bên (còn gọi là bán manh), có nghĩa là mất một nửa trường thị giác. Chứng bán mù là do tổn thương đường dẫn truyền thần kinh của bộ máy phân tích thị giác, ở khu vực chéo thị hoặc ngay phía trên đó. Trong trường hợp tổn thương ở phần trên của chéo thị thì xuất hiện mù một phần trường thị giác ngoài. Trong trường hợp tổn thương đường dẫn truyền thần kinh trên vỏ não của bộ máy phân tích thị giác ở một bán cầu nào đó thì xuất hiện mù một phần bên phía bên đối diện ở trường thị giác. Trong thực tiễn, những khiếm

khuyết này thường được bù trừ bởi vận động mắt.

BẢNG PHỎNG VẤN CÁ NHÂN (dùng để nghiên cứu nhân cách)

Một nhóm các phương pháp chẩn đoán dùng để nghiên cứu và xác định mức độ biểu hiện ở cá nhân một số đặc điểm nhân cách nào đó.

Mỗi một phương pháp là một bảng anket đã được chuẩn hoá, bao gồm một tập hợp các câu hỏi mà người trả lời có thể đồng ý hoặc không đồng ý với nội dung của chúng. Các câu hỏi được xây dựng theo cách để người trả lời thông báo về các cảm nhận của mình, về các cách thức hành vi đặc trưng trong những tình huống khác nhau, đánh giá nhân cách của mình với những góc nhìn khác nhau, làm sáng tỏ các đặc điểm quan hệ của mình với những người xung quanh...

Bảng phỏng vấn cá nhân cho phép nhận được các thông tin thể hiện nhiều mặt nhân cách của người được nghiên cứu - từ các đặc điểm thể chất, trạng thái tâm lý đến các quan điểm đạo đức, thẩm mỹ và quan điểm xã hội.

Bảng phỏng vấn cá nhân được xây dựng trên cơ sở một hay một số thang đo. Các câu hỏi được nhóm lại sao cho dựa vào các câu trả lời các câu hỏi đó người nghiên cứu có thể đánh giá được một đặc điểm hay trạng thái nào đó của khách thể nghiên cứu. Các nhóm câu hỏi này gọi là thang đo, chúng khác nhau bởi tên các thuộc tính được đo (ví dụ: thang đo tính hay lo lắng, thang đo tính xâm kích...). Các thông tin thu được sẽ được chuyển thành các điểm chuẩn nhờ những quy trình chuẩn hoá đặc biệt và thường được mô tả dưới dạng đồ thị.

Hiện nay người ta đã xây dựng được một số lượng lớn các bảng phỏng vấn cá nhân với các kiểu loại rất khác nhau tuỳ thuộc vào chỗ người xây dựng bảng phỏng vấn dựa vào lý thuyết nhân cách nào. Một số bảng phỏng vấn được dùng để đồng thời đánh giá nhiều khía cạnh của nhân cách, song phần lớn là để nghiên cứu từng thuộc tính của nhân cách. Trong nhiều bảng phỏng vấn việc xác định các đặc điểm của nhân cách được thực hiện trên cơ sở sử dụng các kỹ thuật phân tích yếu tố khác nhau.

Nhược điểm cơ bản của các bảng phỏng vấn cá nhân là ở độ tin cậy của các câu trả lời. Người trả lời có thể vô ý hoặc

cố ý làm sai lệch các thông tin khi trả lời do có thể họ hiểu giá trị của các câu trả lời trong từng hoàn cảnh phỏng vấn hoặc hiểu được sự mong đợi mà người thực hiện phỏng vấn thể hiện.

Người ta phân ra một số nhóm bảng phỏng vấn cá nhân sau:

1) Bảng phỏng vấn kiểu nhân cách.

2) Bảng phỏng vấn đặc điểm nhân cách.

3) Bảng phỏng vấn động cơ.

4) Bảng phỏng vấn giá trị.

5) Bảng phỏng vấn tâm thế.

6) Bảng phỏng vấn các mối quan tâm.

BẢNG PHỎNG VẤN ĐÓNG

Dạng bảng hỏi yêu cầu người được hỏi lựa chọn câu trả lời cho câu hỏi từ những phương án đã được soạn sẵn trong chính bảng hỏi đó.

Trong bảng phỏng vấn đóng có hai dạng câu hỏi chính: a) Câu hỏi mà người được phỏng vấn chỉ có thể chọn một phương án trả lời trong số các phương án đã đưa ra. b) Câu hỏi mà người được phỏng vấn chỉ có thể chọn một số trong số các phương án trả lời đã được đưa ra. Trong một bảng phỏng vấn đóng người ta thường kết hợp cả hai loại câu hỏi này. Số lượng của mỗi loại câu hỏi tuỳ thuộc vào mục đích và nội dung của vấn đề nghiên cứu.

B

BẢNG PHỎNG VẤN KIỂU NHÂN CÁCH

Bảng phỏng vấn được thiết kế trên cơ sở xác định các kiểu nhân cách và cho phép quy những cá nhân được nghiên cứu về một kiểu nhân cách nào đó có những biểu hiện đặc trưng khác với các kiểu khác.

Bảng phỏng vấn của G.Eysenck là một trong những bảng phỏng vấn kiểu nhân cách được sử dụng rộng rãi. Bảng phỏng vấn này được thiết kế để xác định các kiểu nhân cách dựa vào mức độ biểu hiện của hai yếu tố không phụ thuộc là tính hướng ngoại và tính không ổn định xúc cảm. Người ta đưa cho nghiệm thể những bảng phỏng vấn với các câu hỏi yêu cầu trả lời khẳng định hoặc phủ định, đôi khi cho phép cả câu trả lời không xác định. Một số câu hỏi nhằm xác định tính hướng ngoại, một số câu hỏi khác nhằm xác định tính không ổn định xúc cảm.

BẢNG PHỎNG VẤN MỞ

Dạng bảng phỏng vấn đòi hỏi người được hỏi tự đưa ra câu trả

lời đối với các câu hỏi đã được đưa ra.

Bảng phỏng vấn mở thường được sử dụng nhiều trong các phỏng vấn sâu (nghiên cứu định tính). Đó là những nghiên cứu nhằm lý giải các nguyên nhân, biểu hiện của vấn đề nghiên cứu, khắc phục những hạn chế của nghiên cứu định lượng.

Trong một bảng hỏi có thể có cả các câu hỏi đóng và các câu hỏi mở. Một cấu trúc như vậy thường được các nhà nghiên cứu áp dụng khi thiết kế bảng hỏi. Thậm chí ngay trong một câu hỏi cũng có cả câu hỏi đóng và câu hỏi mở.

BẢNG PHỎNG VẤN NÉT NHÂN CÁCH

Bảng phỏng vấn dùng để đo các nét nhân cách tiêu biểu - các biểu hiện nhân cách có tính bền vững.

Một trong những bảng phỏng vấn nổi tiếng nhất là trắc nghiệm 16 yếu tố nhân cách của R.B.Cattell. Yếu tố được hiểu là đặc trưng nổi bật của nhân cách quy định một nhóm các biểu hiện hành vi bền vững, không phụ thuộc một cách tương đối vào các đặc trưng đồng cấp khác. Theo Cattell, mỗi yếu tố có hai đặc trưng đi liền với nhau, ví dụ: cam đảm - nhút nhát.

BẢNG PHỎNG VẤN SÁNG TẠO

Công cụ để chẩn đoán năng lực sáng tạo của cá nhân, bao gồm một bảng kê các tình huống, cảm nhận, mối quan tâm, hình thức hành vi đặc trưng của nhân cách sáng tạo. Người trả lời bảng phỏng vấn phải lựa chọn phương án trả lời phù hợp nhất với mình trong số các phương án mà bảng phỏng vấn đã đưa ra.

BẢO HỘ

Ở góc độ tâm lý xã hội, bảo hộ là sự bảo vệ vì mục đích tư lợi dành cho một người hay một nhóm người nào đó có quyền lực.

Bảo hộ làm xuất hiện các nhóm người đặc quyền - đặc lợi, khuyến khích sự thoả hiệp, sẵn sàng chấp thuận các thế lực có uy quyền. Bảo hộ có thể xuất hiện trong các nhóm xã hội có quy mô khác nhau (các nhóm nhỏ, nhóm lớn, các tổ chức...). Bảo hộ có ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả lao động của con người trong bất kỳ lĩnh vực hoạt động nào, tác động tiêu cực lên bầu không khí tâm lý trong môi trường xã hội xung quanh. Vì

vậy bảo hộ trái ngược với công bằng xã hội.

BÁO THÙ

Hình thức phóng chiếu đặc thù. Đó là sự tái định hướng một cách vô thức xung động hoặc cảm giác lên khách thể.

BẮT CHƯỚC

Làm theo một tấm gương, khuôn mẫu nào đó; sự tự mô phỏng hành vi của người khác.

Bắt chước có vai trò rất to lớn đối với việc tiếp thu các kinh nghiệm xã hội. Bắt chước tồn tại ở tất cả các lứa tuổi khác nhau. Nhờ có bắt chước mà ở trẻ lứa tuổi ấu thơ và trước tuổi đến trường có thể hình thành các hành động với đối tượng, thói quen tự chăm sóc bản thân, ngôn ngữ và các chuẩn mực hành vi. Mặc dù nhìn bề ngoài, hiện tượng bắt chước có thể giống nhau, nhưng ở các lứa tuổi khác nhau cơ chế tâm lý của bắt chước là khác nhau. Hành động bắt chước các chuyển động và âm thanh giọng nói của con người là một thử nghiệm xác lập các cuộc tiếp xúc "có nội dung" đầu tiên của trẻ lứa tuổi hài nhi. Đối với trẻ trước tuổi đến trường bắt chước là con đường để trẻ thâm nhập vào các hoạt động của con người. Ở lứa tuổi này bắt chước trải qua các cấp độ phát triển và thay đổi cùng với những thay đổi hoạt động chủ đạo của trẻ - hoạt động trò chơi theo chủ đề và phân vai. Đầu tiên trẻ bắt chước những gì mà trẻ nhìn thấy ở hoạt động của người lớn, sau đó dần dần các em bắt chước những khía cạnh hành vi phản ánh ý của tình huống. Bắt chước ở lứa tuổi thiếu niên hướng vào việc thiếu niên đồng nhất bề ngoài (đôi khi cả bên trong) bản thân với một nhân cách cụ thể có giá trị với các em hoặc với một khuôn mẫu hay các phẩm chất nhân cách khách quan nào đó. Đối với người lớn bắt chước là một bộ phận của quá trình học các dạng hoạt động nghề nghiệp khác nhau. Bắt chước có thể ở các góc độ khác nhau: bắt chước cách thức suy nghĩ, cách ứng xử, cách thức hành động của người khác.

BẮT CHƯỚC Ở ĐỘNG VẬT

Một hình thức học của động vật trong điều kiện có giao tiếp khi một động vật làm theo hành động của một động vật khác.

Người ta phân biệt bắt chước có tính bản năng của động vật thành các dạng cơ bản sau:

a) Bắt chước dưới dạng cùng kích thích lẫn nhau. Ví dụ: hành động cùng tập bay ở loài chim.

b) Hành vi hợp nhất của động vật với cá thể nuôi dưỡng chúng.

c) Bắt chước (học) dưới dạng mô phỏng. Trong học mô phỏng thì các hình thức hành vi trở nên phong phú hơn nhờ vay mượn kinh nghiệm của cá thể khác, điều này đặc biệt rõ trong quá trình phát triển cá thể, khi động vật còn nhỏ bắt chước hành động của các động vật đã trưởng thành. Mô phỏng cách giải quyết vấn đề dựa trên cơ sở quan sát hành vi của cá thể khác là một biểu hiện bậc cao của hình thức học mô phỏng. Bắt chước ở động vật là một thành phần quan trọng của hành vi nhóm.

BẤT ĐỐI XỨNG GIỮA HAI BÁN CẦU ĐẠI NÃO

Đặc trưng phân bố chức năng tâm lý giữa bán cầu não trái và bán cầu não phải. Bán cầu não phải giữ vai trò chủ đạo trong thực hiện một số chức năng tâm lý, còn bán cầu não trái lại giữ vai trò chủ đạo trong thực hiện một số chức năng tâm lý khác.

Các nhà nghiên cứu đã xác định được rằng chức năng của bán cầu não trái là xử lý các thông tin ngôn ngữ - ký hiệu dưới dạng biểu cảm, đọc và tính toán. Trong khi đó chức năng của bán cầu não phải là xử lý các hình ảnh, định hướng trong không gian, phân biệt âm nhạc và các âm phi ngôn ngữ, nhận biết các đối tượng phức tạp (ví dụ: nhận biết các khuôn mặt), tạo ra các giấc mơ. Khác biệt cơ bản giữa hai bán cầu đại não được quy định không chỉ bởi đặc điểm của các chất liệu thông tin được sử dụng (ngôn ngữ hay hình ảnh), mà còn bởi cách thức tổ chức thông tin và cách xử lý chúng, tức kiểu tư duy được sử dụng để xử lý thông tin. Hai bán cầu đại não đều có khả năng tri giác các từ, các hình ảnh và xử lý chúng, nhưng các quá trình diễn ra trong hai bán cầu đại não là khác nhau. Tư duy ở bán cầu não trái có tính đứt đoạn và tính phân tích, các thao tác tư duy diễn ra kế tiếp nhau, đảm bảo việc phân tích một cách lôgic các đối tượng và hiện tượng theo những dấu hiệu nhất định. Nhờ đó mà mô hình nhất quán về thế giới được hình thành, củng cố và được thể hiện trong ký hiệu ngôn ngữ hoặc các ký hiệu khác. Những điều này là điều kiện cần thiết của giao tiếp xã hội. Tư duy ở bán

cầu não phải là kiểu tư duy hình ảnh không gian, có tính đồng thời và tính tổng hợp, tạo khả năng cùng một lúc bao quát nhiều đặc điểm của khách thể vào mối liên hệ giữa chúng với nhau cũng như quan hệ tác động lẫn nhau với các thuộc tính của các khách thể khác. Điều này đảm bảo tính trọn vẹn của tri giác. Nhờ có sự tác động giữa các hình ảnh mà ở một số khía cạnh nào đó, các hình ảnh được tri giác có được tính đa nghĩa. Tính đa nghĩa của các hình ảnh, một mặt, là cơ sở của sự sáng tạo, song mặt khác lại cản trở việc thể hiện các mối quan hệ giữa các đối tượng và hiện tượng dưới dạng một trật tự lôgic và thậm chí cản trở việc nhận thức rõ chúng.

Trong quá trình phát triển cá thể, tính bất đối xứng giữa các bán cầu đại não có những thay đổi và ở một mức độ nào đó, các bán cầu đại não này có thể thay thế cho nhau. Hai bán cầu đại não hoạt động trong mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tính bất đối xứng giữa chúng chỉ đặc trưng cho con người: tiền đề của nó được di truyền lại theo cơ chế gen, nhưng chỉ trong giao tiếp xã hội nó mới có thể phát triển hoàn thiện. Tuỳ thuộc vào các điều kiện phát triển cụ thể, kiểu tư duy ở não trái hoặc ở não phải có thể trở nên ưu thế hơn (một cách tương đối) và điều đó có ý nghĩa rất lớn đối với việc hình thành các đặc điểm nhân cách.

Những nghiên cứu về các trường hợp tổn thương cục bộ bán cầu đại não đã cung cấp nhiều tư liệu cho việc phân tích tính bất đối xứng giữa hai bán cầu đại não. Ví dụ: người ta đã chỉ ra mối liên hệ của hiện tượng rối loạn ngôn ngữ ở những người thuận tay phải với những tổn thương ở bán cầu não trái. Người ta cũng đã chỉ ra rằng bán cầu não trái ở những người thuận tay phải có vai trò chủ đạo trong ngôn ngữ biểu cảm và ấn tượng, trong đọc, viết, trí nhớ ngôn ngữ và tư duy ngôn ngữ. Còn bán cầu não phải có vai trò chủ đạo đối với tri giác các âm thanh phi ngôn ngữ (ví dụ: âm nhạc), các định hướng nhìn không gian, trí nhớ phi ngôn ngữ. Các nghiên cứu còn chỉ ra rằng, về cơ bản, bán cầu não trái định hướng vào tiên đoán các trạng thái tương lai, còn bán cầu não phải – liên quan đến kinh nghiệm quá khứ và các sự kiện hiện tại.

BẤT ĐỒNG

Không giống nhau; có sự mâu thuẫn, không ăn khớp, không tương thích. Chẳng hạn, bất đồng về quan điểm, bất đồng về cách thức giải quyết một vấn đề nào đó. Trong tâm lý học xã hội bất đồng được xem như biểu hiện của mâu thuẫn giữa các cá nhân hay giữa các nhóm.

BẤT ĐỒNG NHẬN THỨC

Mâu thuẫn trong hệ thống kiến thức, tạo ra ở chủ thể những trải nghiệm khó chịu và thúc đẩy chủ thể hành động để xoá bỏ mâu thuẫn đó.

BẤT LỰC HỌC TẬP

Trạng thái xuất hiện ở người và động vật sau khi chịu tác động kéo dài của những kích thích không được ưa thích, nhưng không thể thoát ra khỏi chúng. Ví dụ: trong thực nghiệm đối với động vật người ta sử dụng dòng điện, còn đối với con người thì giao cho họ thực hiện những bài tập mà họ không thể giải được hoặc đưa vào hoạt động của họ những cản trở không thể loại bỏ.

Ở động vật, trạng thái bất lực đối với việc học các kỹ năng sống thể hiện ở sự ức chế cử động, suy giảm động lực sinh vật, rối loạn khả năng học những thói quen mới và xuất hiện một số tổn thương thực thể, như rụng lông, áp lực động mạch tăng, giảm sức đề kháng của cơ thể...

Ở người, trạng thái bất lực học tập thể hiện ở hiện tượng rối loạn cảm xúc (trầm cảm hay lo lắng có tính bệnh lý), có thể xuất hiện rối loạn tâm lý thực thể. Xu hướng lan toả là một đặc trưng cơ bản của bất lực học tập: lúc đầu xuất hiện trong một hoàn cảnh cụ thể, sau đó nó xảy ra trong nhiều hoàn cảnh khác và chủ thể sẽ ngừng cố gắng giải quyết các bài tập, cho dù đáng ra chủ thể sẽ giải được chúng. Mức độ lan toả phụ thuộc vào kinh nghiệm quá khứ và tâm thế của chủ thể. Bất lực học tập tác động đến tất cả các hành vi của chủ thể và có thể gây ra trầm cảm lâu dài với những kiểu người như sau:

1) Những người cho rằng thất bại của họ là do những hạn chế của bản thân họ (ví dụ: không đủ ý chí hay trí tuệ), còn thành công nếu có thì phụ thuộc vào hoàn cảnh hay do hành động của những người khác.

2) Những người cho rằng thất bại của họ không chỉ xảy ra ở tình huống cụ thể này, mà còn là kết quả đặc trưng cho bất kỳ tình huống

nào khác, không chỉ trong hiện tại mà trong cả tương lai.

3) Những người cho rằng bản thân họ không có khả năng vượt qua được những khó khăn của cuộc sống hoặc không đủ khả năng để giải quyết được những nhiệm vụ được giao, trong khi những người khác hoàn toàn có thể giải quyết được những nhiệm vụ đó.

BẤT LỰC NHẬN THỨC

Trạng thái tâm lý, trong đó chủ thể dù có đủ tri thức, thói quen, kỹ năng để giải quyết nhiệm vụ được giao, song do một số nguyên nhân mang tính nhận thức nào đó đã không có khả năng giải quyết chúng.

BẦU KHÔNG KHÍ TÂM LÝ XÃ HỘI

Phương diện về chất của những mối quan hệ liên nhân cách, xuất hiện trong sự tổng hòa các điều kiện tâm lý – những điều kiện thúc đẩy hoặc cản trở hiệu quả của hoạt động chung và sự phát triển toàn diện của nhân cách trong nhóm. Đây là khái niệm do các nhà tâm lý học Xô Viết đưa ra nhằm để chỉ một biểu hiện tâm lý của tập thể (hoặc nhóm). Những dấu hiệu quan trọng nhất của bầu không khí tâm lý xã hội tích cực là:

1) Sự tín nhiệm và tính đòi hỏi cao của các thành viên trong tập thể với nhau.

2) Sự phê bình có thiện chí và thiết thực của các thành viên.

3) Các cá nhân tự do phát biểu ý kiến về những vấn đề liên quan đến cả tập thể.

4) Không có áp lực của người lãnh đạo với những người bị lãnh đạo và thừa nhận các quyền của họ trong việc tiếp nhận các quyết định quan trọng đối với nhóm.

5) Các thành viên trong tập thể được cung cấp đầy đủ thông tin về nhiệm vụ và tình hình công việc của họ.

6) Các thành viên hài lòng vì họ đã thuộc về tập thể.

7) Có mức độ cao về cảm xúc và giúp đỡ lẫn nhau trong tập thể.

8) Mỗi người tự nhận thấy bản thân phải có trách nhiệm cao đối với công việc của các thành viên khác trong tập thể.

Tính chất của bầu không khí tâm lý xã hội về tổng thể phụ thuộc vào mức độ phát triển của nhóm. Tồn tại một mối liên hệ tích cực giữa bầu không khí tâm lý và hiệu quả của hoạt động chung của tập thể phát triển.

Sự quản lý hoạt động và bầu không khí tâm lý một cách tối

ưu của bất cứ tập thể nào cũng đòi hỏi những tri thức, những kỹ năng của những người lãnh đạo. Để thực hiện được yêu cầu này, cần thực hiện các biện pháp sau:

1) Lựa chọn, đào tạo một cách có cơ sở khoa học đối với những người quản lý. Nhận xét định kỳ đối với những người lãnh đạo.

2) Ban lãnh đạo phải trở thành ê kíp có sự tương hợp tâm lý cao.

3) Sử dụng các biện pháp tâm lý xã hội để thúc đẩy việc rèn luyện, bồi dưỡng tinh thần tương trợ, tương tác của các thành viên tập thể.

Bầu không khí tâm lý xã hội phụ thuộc vào phong cách lãnh đạo, vào điều kiện làm việc, vào sự thỏa mãn nhu cầu, lợi ích của người lao động.

BEKHTEREP Vladimir Mikhailovich (1857-1927)

Nhà bệnh học thần kinh, tâm thần học, sinh lý học, tâm lý học Nga. Vào năm 1885, ông thành lập phòng thực nghiệm tâm lý đầu tiên thuộc Bệnh viện thực hành Trường Đại học Tổng hợp Kadan ở Nga. Năm 1908 ông thành lập Viện nghiên cứu Tâm - Thần kinh học ở St. Peterburg. Bắt đầu từ những năm 1910 của thế kỷ XX ông tập trung xây dựng lý thuyết tâm lý học đại cương với tên gọi "Phản xạ học".

BERNSTEIN Nikolai Alekxandrovich (1896-1966)

Nhà tâm sinh lý học Xô Viết, người đã xây dựng và ứng dụng những phương pháp mới để nghiên cứu chuyển động của con người trong quá trình lao động, trong thời gian chơi thể thao, trong sử dụng tay chân giả... Bernstein chứng minh rằng chuyển động hướng đến mô hình của nhu cầu tương lai đặt ra. Những nghiên cứu về chuyển động của con người của Bernstein gắn liền với hoạt động của hệ thần kinh. Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu ông đã tiến hành phục hồi vận động cho nhiều thương binh của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, hình thành các kỹ xảo thể thao cho các vận động viên. Bernstein cũng là người đề xướng Lý thuyết về xây dựng sự chuyển động.

BỆNH HỌC

Khoa học về các quy luật nảy sinh và phát triển bệnh tật, về các quá trình bệnh lý và trạng thái bệnh tật riêng lẻ.

BỆNH HỌC ĐẠI CHÚNG VỀ ĐỒNG NHẤT

Khái niệm do E. Erikson đưa ra nhằm chỉ một hội chứng tâm lý xã hội với đặc trưng là sự tồn tại của việc không thỏa mãn, không hài lòng của một tập thể, đi đôi với những cảm giác lo lắng, sợ hãi, cô lập, trống trải, mất khả năng giao tiếp tình cảm, trong số đó có giao tiếp tình dục.

BỆNH HỌC TÂM THẦN

Là một chuyên ngành của y học nhằm hướng đến sự dự phòng, chẩn đoán, điều trị và nghiên cứu các rối loạn tinh thần.

Bệnh học tâm thần có nhiều lĩnh vực và song hành với nó là tâm lý học lâm sàng. Về nguồn gốc, cho tới nay bệnh học tâm thần luôn là một lĩnh vực của y học. Các bác sĩ tâm thần đều phải có bằng cử nhân y học, trong khi đó, các nhà tâm lý lâm sàng phải có bằng cử nhân triết học hay các lĩnh vực ngành nghề khác. Vấn đề nguồn gốc (lịch sử) ở đây quan trọng hơn tất cả những vấn đề khác, vì nó có thể chỉ ra rằng bệnh học tâm thần, theo truyền thống luôn nghiên cứu những rối loạn cảm xúc và hành vi và con người với những mất cân đối nghiêm trọng về cảm xúc và hành vi luôn là những người bệnh tâm thần. Như vậy, nhà tâm thần học được đào tạo trong khuôn khổ các vấn đề về bệnh lý, dự phòng và điều trị bệnh, đồng thời cũng cần phải có một số kiến thức về lý luận các hành vi bình thường, biết tổ chức và tiến hành các thực nghiệm, tập hợp và phân tích số liệu...

Bệnh học tâm thần với tư cách là một lĩnh vực của y học do vậy, các nhà tâm thần học được quyền đưa ra các chỉ định như: điều trị bằng thuốc, điều trị bằng sốc điện, giám định tâm thần và những điều trị về mất đồng bộ các chức năng của cơ thể với những biểu hiện rối loạn tâm lý. Ngoài ra, bệnh học tâm thần còn bao quát cả những khía cạnh thực sự ít liên quan đến y học như: trị liệu những biến đổi hành vi, phân tâm học... Trong thực tế, về công việc, một nhà tâm thần thực hành không khác gì mấy với nhà tâm lý lâm sàng thực hành.

BỆNH HỌC VỀ TÌNH DỤC

Một bộ phận của y học lâm sàng (thực hành) nghiên cứu những rối loạn tình dục và vạch ra những phương pháp điều chỉnh tương ứng, phù hợp.

BỊ ÁM THỊ

Chủ thể bị tác động của ám thị từ các phía. Khái niệm này để phân biệt với tự ám thị. Đối tượng của bị ám thị có thể là một người riêng biệt, có thể là một nhóm, một tầng lớp xã hội (hiện tượng

ám thị tập thể, ám thị trên quy mô lớn)... Các yếu tố tạo nên ám thị là cá nhân, nhóm, phương tiện thông tin đại chúng.

BỊ THÔI MIÊN

Sự thôi miên được tạo nên bởi tác động của người khác. Khái niệm trái ngược với bị thôi miên là tự thôi miên (thôi miên tự động).

BIẾN DẠNG HÀNH VI

1) Biến đổi về hành vi của cá nhân.

2) Dạng hành vi đã ít nhiều thay đổi so với hành vi ban đầu.

Đây là phương pháp được các nhà tâm lý học hành vi Mỹ đưa ra nhằm điều chỉnh hành vi xã hội. Đầu tiên nó được sử dụng như phương pháp lâm sàng của tâm lý trị liệu để điều trị chứng loạn thần kinh chức năng, sau đó nó được ứng dụng trong quan hệ tâm lý giữa những người khỏe mạnh nhằm rèn luyện những thói quen máy móc để đảm bảo sự thích nghi của họ với những điều kiện không khó khăn.

BIỂU CẢM

Sự diễn cảm, truyền cảm; khả năng biểu lộ tình cảm, sự xúc động. Phản ứng biểu cảm chính là những biểu hiện bên ngoài của cảm xúc và tình cảm con người qua vẻ mặt, sự ra hiệu, trong giọng nói, điệu bộ và cử chỉ.

Sự biểu cảm của con người chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, trước hết là yếu tố di truyền, nhưng phần lớn được quy định bởi quá trình học tập, huấn luyện hướng vào những chuẩn mực xã hội. Chính vì vậy có thể xuất hiện những hình thức biểu cảm nhất định. Trên thực tế biểu cảm không có một mối liên hệ "tự nhiên" nào với cảm xúc nào đó. Những hình thức biểu cảm ở một số người của cùng một nền văn hóa tương đối giống nhau. Tồn tại cả những hình thức biểu cảm tổng hợp mà có thể hiểu được không chỉ trong khuôn khổ của nền văn hóa này mà mọi người ở các nền văn hóa khác cũng có thể hiểu được. Chẳng hạn, nước mắt - gần như đó là dấu hiệu tổng hợp biểu hiện sự đau khổ, buồn rầu, nhưng hình thức của phản ứng này khi nào, như thế nào và trong bao lâu có thể khóc lại do những chuẩn mực của nền văn hóa xác định. Sự biểu cảm ảnh hưởng rất lớn đến đặc tính của các mối quan hệ giữa các cá nhân. Sự dư thừa hoặc không đủ biểu cảm, sự không thích hợp của nó trong một tình huống cụ thể nào đó có

thể trở thành một trong những nguyên nhân của sự xung đột.

BIỂU HIỆN RA BÊN NGOÀI

Thuật ngữ được V.Yoganxen nhà sinh học người Đan Mạch nêu ra vào năm 1909. Đó là bất kỳ dấu hiệu nào của cơ thể (thuộc về hình thái, thể chất, hành vi) có thể quan sát được.

Biểu hiện ra bên ngoài là kết quả của sự tác động lẫn nhau giữa di truyền và môi trường. Nhưng ở những mức độ tổ chức khác nhau (ở tế bào, ở các cơ quan, trong cơ thể) thì mối tương quan giữa biểu hiện ra bên ngoài và di truyền lại khác nhau.

Theo I.P.Paplôp, biểu hiện ra bên ngoài - đó là đặc tính hoạt động của hệ thần kinh bậc cao, nó được hình thành trong kết quả của sự kết hợp giữa những khả năng bẩm sinh và những điều kiện giáo dục. Khái niệm này gắn liền với khái niệm khí chất.

BIỂU HIỆN TÂM LÝ

Biểu hiện được hình thành dưới áp lực xung đột tâm lý, những hành động không có lợi và thậm chí là có hại, chúng thường không được tiếp nhận và làm đau khổ đối với người bị hại và khiến cho anh ta luôn có những lời than vãn.

BIỂU TƯỢNG

Hình ảnh của vật thể, bối cảnh và sự kiện xuất hiện trên cơ sở nhớ lại hay tưởng tượng.

Khác với tri giác, biểu tượng có thể mang tính chất khái quát. Nếu tri giác chỉ liên quan đến hiện tại thì biểu tượng liên quan đến quá khứ và tương lai. Ngoài ra, mức độ rõ ràng và chính xác của biểu tượng cũng thấp hơn của tri giác. Biểu tượng về những cảnh tưởng và vị trí quen thuộc là phương tiện để ghi nhớ có hiệu quả. Sự biến đổi biểu tượng đóng vai trò quan trọng trong giải quyết những nhiệm vụ thuộc về tư duy.

BIỂU TƯỢNG CHUNG

Hình ảnh bao trùm, thể hiện các dấu hiệu chung được tách ra từ các hình ảnh riêng, cho phép xếp sự vật vào một loại xác định, mặc dù sự khác nhau của nó so với "tiêu chuẩn" theo nhiều dấu hiệu. Đối với biểu tượng chung sự khái quát là dấu hiệu cơ bản.

BIỂU TƯỢNG ĐỘC NHẤT

Biểu tượng thể hiện khi có 10.000 hình ảnh tác động, nhưng cá nhân chỉ tri giác một đối tượng và chỉ giữ lại một đến hai hình ảnh.

BIỂU TƯỢNG KHÔNG GIAN

Biểu tượng phản ánh mối quan hệ không gian của các sự

vật như: kích thước, hình dạng, nơi phân bố, chuyển động.

Mức độ khái quát và sơ đồ hình ảnh không gian phụ thuộc vào chính sự vật và vào nhiệm vụ hoạt động. Nhiệm vụ này được cá nhân thực hiện và trong đó có sử dụng những phương tiện mang tính xã hội được đưa ra để phân tích không gian (tranh ảnh, sơ đồ, bản đồ...).

BIỂU TƯỢNG TẬP THỂ

Thuật ngữ do Emile Durkheim (1858-1917) nhà xã hội học người Pháp đưa ra để biểu thị hệ thống những kiến thức, dư luận và chuẩn mực hành vi được cấu thành từ kinh nghiệm xã hội. Biểu tượng tập thể được ông và cộng sự dùng để giải thích nguồn gốc xã hội của tâm lý con người.

BIỂU TƯỢNG THAY THẾ

Những biểu tượng bị đẩy ra khỏi sự nhận thức trong miền vô thức nhờ cơ chế thay thế.

BIỂU TƯỢNG TRÍ NHỚ

Hình ảnh trực quan của sự vật được nhớ lại theo trí nhớ với sự phản ánh đầy đủ nhất những dấu hiệu cụ thể. Biểu tượng trí nhớ được chia ra các dạng:

1) Biểu tượng trí nhớ theo giác quan chủ đạo - thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác.

2) Biểu tượng trí nhớ theo nội dung - toán học, kỹ thuật, âm nhạc...

Sự khác nhau về tính rõ ràng, ổn định và chính xác của biểu tượng trí nhớ phụ thuộc vào cá nhân.

BINE Alfred (1857-1911)

Nhà tâm lý học, người sáng lập ra môn tâm lý học thực nghiệm ở Pháp và là người đầu tiên thành lập phòng thực nghiệm tâm lý ở đất nước này (1889). Ông cũng là một trong những người sáng lập ra lý thuyết về trắc nghiệm.

Bine đã nghiên cứu các vấn đề: bệnh lý học về nhận thức và nhân cách, phương pháp thực nghiệm, tư duy không hình ảnh và các chức năng nhận thức bậc cao, ám thị, thôi miên, trí nhớ của người chơi nhạc và chơi cờ, cảm xúc và tình cảm của trẻ em, tâm lý học trường học, tâm lý học khuyết tật, tâm lý học nghệ thuật, tâm lý học cá nhân, tâm lý học nhóm nhỏ, sự mệt mỏi về trí tuệ, hành vi của côn trùng... Ông là một trong những người đầu tiên nghiên cứu các quá trình tâm lý bậc cao trong các điều kiện tự nhiên. Các công trình chính gồm: "Tâm lý học suy lý" (1886), "Nhập môn tâm lý học thực nghiệm" (1894), "Sự mệt mỏi về trí tuệ" (1898), "Phương pháp nghiên cứu phát triển trí tuệ". Ông là người mong muốn phát

triển và khẳng định phương pháp nghiên cứu khách quan trong tâm lý học.

BÌNH THƯỜNG HOÁ NHÓM / CHUẨN HOÁ NHÓM

Hiện tượng tâm lý xã hội nảy sinh như là kết quả của tranh luận nhóm, ban đầu quan điểm của các thành viên là không đồng nhất, thậm chí trái ngược nhau, nhưng dần dần đã xích gần với nhau và tiến tới tính thống nhất, ý kiến chung được chia sẻ bởi tất cả các thành viên.

BLONXKI Pavel Petrovich (1884 - 1941)

Nhà tâm lý học, sư phạm học Xô Viết, người đã xem tâm lý học như một khoa học về hành vi của các thực thể sống ["Bút ký về khoa học tâm lý" (1921)]. Ông đã công bố hàng loạt những nghiên cứu về sư phạm học và tâm lý học lứa tuổi ["Sư phạm học" (1934), "Bút ký về xúc cảm của trẻ em" (1935)]. Ông đã đưa ra cách tiếp cận tổng hợp trong nghiên cứu trẻ em. Blonxki đã phân tích các quá trình nhận thức và ý chí trong mối quan hệ với hoạt động cụ thể của trẻ trong điều kiện dạy học. Về vấn đề này ông đã công bố các công trình "Trí nhớ và tư duy", "Phát triển tư duy của học sinh phổ thông" (1935). Ông đã hình thành nên lý thuyết di truyền về trí nhớ. Theo lý thuyết này, trí nhớ có các dạng khác nhau: trí nhớ động lực, trí nhớ hình ảnh, trí nhớ bằng lời – các loại trí nhớ này được miêu tả như là các giai đoạn phát triển của con người, các giai đoạn phát triển tư duy và trí tuệ của con người, sự thay đổi của con người bằng hoạt động với môi trường xung quanh.

BOZOVICH Lidia Ilinichna (1908 - 1981)

Nhà tâm lý học Xô Viết. Những lĩnh vực nghiên cứu cơ bản của bà là tâm lý học sư phạm và tâm lý học trẻ em. Bà đã nghiên cứu những sở thích về nhận thức của học sinh phổ thông. Bozovich có cách tiếp cận đa dạng về động cơ học tập của học sinh phổ thông và mối liên hệ của nó với động cơ xã hội. Bà cũng quan tâm đến việc phân tích xung đột nhân cách của trẻ. Bozovich đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm về chức năng của tự học, mức độ kỳ vọng và lý tưởng trong nhu cầu động cơ của trẻ, cơ sở và con đường hình thành tính bền vững của nhân cách.

BỘ MÁY TIỀN ĐÌNH

Một phần trong mê đạo tai, bao gồm các ống bán khuyên và

hai khoang - Saculius và atriculius, chịu trách nhiệm tri giác tư thế và vận động của đầu.

BỘ MÁY VẬN ĐỘNG

Hệ thống sinh lý, nhờ hoạt động của nó mà các chuyển động của cơ thể được thiết lập và thực hiện. Bộ máy vận động bao gồm bộ xương, cơ, gân, các trung tâm thần kinh và các đường dẫn truyền - đường dẫn vào và đường dẫn ra.

BỘ PHẬN CÁ NGỰA

Cấu trúc nằm ở tầng sâu vùng thái dương của đại não. Về hình dáng bộ phận này giống con cá ngựa (vì vậy có tên là cá ngựa). Bộ phận cá ngựa có cấu trúc nằm trong hệ viền và giữ vai trò quan trọng trong ghi nhớ và tái hiện thông tin.

BỘ PHẬN TIẾP NHẬN KẾT QUẢ HÀNH ĐỘNG

Bộ máy tâm sinh lý - cơ chế tâm lý tiên đoán và đánh giá kết quả hành động trong các hệ thống chức năng.

Thuật ngữ "bộ phận tiếp nhận kết quả hành động" do P.K. Anokhin đưa ra vào năm 1955. Bộ phận tiếp nhận kết quả hành động đảm bảo việc tổ chức tính tích cực vận động của cơ thể trong các cử chỉ hành vi và thực hiện việc gắn khớp kết quả hành động với mô hình được xây dựng trước ở trong đầu, là "mô hình về kết quả tương lai của hành động" - những thông tin về kết quả được lấy từ trí nhớ trong quá trình tiếp nhận quyết định. Trong trường hợp các cử chỉ hành vi và mô hình được xây dựng từ trước phù hợp với nhau thì sơ đồ chức năng sẽ được xoá bỏ và cơ thể có thể chuyển sang một hành động có mục đích khác. Trong trường hợp có sự không trùng khớp một phần thì sẽ có sự điều chỉnh trong chương trình hành động, còn trong trường hợp không trùng khớp hoàn toàn thì sẽ nảy sinh và phát triển hành vi định hướng.

BRENTANO Franz Clemens (1838-1917)

Nhà triết học Áo, người nghiên cứu tư tưởng của Aristotle. Brentano đã đề xuất cách thức nghiên cứu mới về tâm lý học nhận thức ["Tâm lý học với cách tiếp cận thực nghiệm" (1873)]. Trên cơ sở này ông đã phân biệt có tính nguyên tắc giữa các hiện tượng tâm lý bên trong của con người với thế giới vật lý bên ngoài. Với sự phân chia này của Brentano, nhận thức được xây dựng không phải từ nội dung (cảm giác, hình ảnh), mà từ hành động (ý niệm, phán đoán và những đánh giá xúc cảm). Brentano phê phán cách nghiên cứu thực nghiệm về nhận thức của tâm lý học trong môi trường nhân tạo, phân chia nhận thức thành các phần tử. Theo ông, tâm lý học cần phải nghiên cứu những kinh nghiệm bên trong của chủ thể trên cơ sở hoạt động thực tiễn và tự nhiên của cá nhân, trước hết là các hành động của cá nhân. Quan điểm của Brentano về tính tích cực, tính đối tượng, tính định hướng của nhận thức là cơ sở để hình thành một loạt lý thuyết tâm lý học ở Đông Âu (Tâm lý học chức năng, trường phái Viursburg...).

BÙ TRỪ

Phản ứng của cơ thể và tâm lý nhằm chống lại những kích thích gây tổn thương bằng cách thu hồi năng lượng tích cực ở tất cả các hệ thống tâm lý và tạo ra sự hỗ trợ năng lượng tương ứng xung quanh thành phần bị tổn thương (S. Freud).

Theo A. Atler, đó là sự phát triển cao những thành phần thể chất - tâm lý hay nhân cách để bù trừ cho một thiếu hụt nào đó (thiếu hụt hiện thực hay tưởng tượng). Đây là cơ chế, cách thức bình thường hoá và khắc phục sự không hoàn thiện.

BÙ TRỪ CHỨC NĂNG

Sự khôi phục nguyên vẹn hoạt động đã bị hủy hoại sau sự phá vỡ trong cấu trúc của nó một số hoặc tất cả những chức năng.

Bù trừ chức năng diễn ra hoặc là trên cơ sở những chức năng giữ nguyên, hoặc bằng cách chấn chỉnh lại từng phần những chức năng đã bị hủy hoại. Ví dụ: chức năng phân biệt âm thanh bị ảnh hưởng bởi sự thương tổn vỏ não khu vực thái dương trái có thể phục hồi bằng cách đưa vào hoạt động phân tích vận động thính giác và thị giác, còn bù trừ chức năng thị giác ở những trẻ em mù từ khi mới đẻ thường diễn ra bằng cách phát triển xúc giác.

BÙ TRỪ CHỨC NĂNG TÂM LÝ

Sự bù trừ các chức năng tâm lý không phát triển được hoặc bị tổn thương bằng cách sử dụng những chức năng còn lại hoặc tái cấu trúc một phần chức năng đã bị tổn thương.

Trong các trường hợp này có thể có sự tham gia của các cấu trúc thần kinh mới - những cấu trúc thần kinh trước kia không tham gia vào việc thực hiện chức năng tâm lý này. Các cấu trúc thần kinh này hoạt động liên kết với nhau trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ chung. Theo quan

điểm của N.K. Anokhin, điểm mấu chốt trong việc tạo ra hệ thống chức năng mới này là sự đánh giá kết quả mà cơ thể hướng tới để khắc phục những thiếu sót. Sự đánh giá được thực hiện nhờ những thông tin phản hồi.

Có hai dạng bù trừ chức năng tâm lý:

1) Bù trừ trong hệ thống: được thực hiện nhờ việc sử dụng các thành phần thần kinh còn tốt của cấu trúc bị tổn thương.

2) Bù trừ liên hệ thống: liên quan đến việc tái cấu trúc hệ thống chức năng và có sự tham gia của các thành phần thần kinh của các cấu trúc thần kinh khác.

Ở người có cả hai dạng bù trừ nêu trên. Những hình thức này có ý nghĩa rất lớn trong trường hợp khắc phục những thiếu sót bẩm sinh hay những thiếu sót xuất hiện khi đứa trẻ còn nhỏ. Ví dụ: sự bù trừ chức năng tâm lý của cơ quan thị giác ở trẻ mù bẩm sinh thường được thực hiện bằng cách phát triển xúc giác nhờ hoạt động kết hợp của các cơ quan vận động da, chi, sự kết hợp đạt được nhờ một chương trình dạy học đặc biệt.

BUHLER Charlotte (1893-1974)

Nhà tâm lý học nhân văn Áo – Mỹ, người đã miêu tả những nghiên cứu về chẩn đoán phát triển tâm lý ["Chẩn đoán sự phát triển tâm – sinh lý của trẻ ở tuổi thơ ấu" (1935)], xây dựng sơ đồ các giai đoạn của cuộc sống con người, là người đầu tiên đưa ra cách tiếp cận tâm – sinh học trong tâm lý học.Theo Buhler, cuộc sống của con người thể hiện ở bốn xu hướng cơ bản và đặc thù là: sự thoả mãn các nhu cầu, thích ứng của cơ thể, phát triển sự sáng tạo và tâm thế hài hoà nội tâm. Mỗi một xu thế có thể thể hiện thành những giai đoạn khác nhau của cuộc sống cá nhân. Từ năm 1940 bà chuyển sang làm việc ở Mỹ theo trường phái Tâm lý học nhân văn và là Chủ tịch Hội Tâm lý học nhân văn (1970).

BUHLER Karl Ludwig (1879-1963)

Nhà tâm lý học Đức-Áo. Thời kỳ đầu ông làm việc trong Trường phái Tâm lý học Viursburg. Trong thời gian này ông đã tiến hành phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu tư duy. Ông cho rằng nội dung của nhận thức là những phần tử cảm xúc đặc biệt – các ý tưởng. Sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ông nghiên cứu vấn đề phát triển tâm lý của trẻ. Ông đã đề xuất sơ đồ ba giai đoạn phát triển tâm lý ở người và động vật: *bản năng, thói quen và trí tuệ*. Buhler đã có hàng loạt công trình nghiên cứu về ngôn ngữ và tiếng nói. Ông là người có quan điểm đối lập với S. Freud, W. Wuntd và E.B. Titchenler.

BỨC TRANH DÂN TỘC THẾ GIỚI

Tổng hợp những giả thuyết cơ bản và những dự đoán, thường chúng không được nhận thức và không được đề cập đến nhưng chúng lại định hướng hành vi của những người đại diện cho cộng đồng này, nó gần như những quy tắc ngữ pháp, chúng định hướng hành vi ngôn ngữ của mọi người, nhưng không phải ai cũng nhận thức được chúng. Người ta cho rằng tất cả những hành vi chuẩn mực của nhóm hay của cộng đồng - đó là chức năng của bức tranh dân tộc thế giới đặc biệt. Theo R. Redphild, bức tranh dân tộc thế giới - đó là cái nhìn đối với toàn thế giới, cái nhìn này đặc trưng cho dân tộc. Ông cho rằng, không một người nào nắm giữ tất cả và anh ta có thể hiểu biết hết về thế giới. Tuy nhiên, người đại diện có thể hiểu, có thể mô tả bức tranh dân tộc thế giới của mình như thế nào đó để nhà nghiên cứu hiểu được nó. Ngược lại. A.Hollowel lại xem bức tranh dân tộc thế giới như một biến thể (biến dạng) của định hướng nhận thức mà con người không nhận thức được và cũng không thể trình bày, nhận định một cách trừu tượng.

Ngày nay bức tranh dân tộc thế giới được hiểu và được nghiên cứu qua khái niệm giá trị và định hướng giá trị. Giá trị ở đây được hiểu là một loạt những đề nghị, những giả thuyết, những dự đoán về thế giới có vai trò kích thích và điều chỉnh dạng hành vi tốt hơn cả. Chúng có thể được tách ra qua phương pháp phân tích. Những lần thử nghiên cứu thuộc chủ nghĩa kinh nghiệm về bức tranh dân tộc thế giới qua việc mô tả định hướng giá trị được thực hiện bởi Ph.Clachon và Ph.Xtrodbec.

BỪNG HIỂU

Sự thấu hiểu, nhận thức về mối quan hệ cơ bản, về các nhiệm vụ, vấn đề và cấu trúc tình huống được xuất hiện rất nhanh và không dựa trên những kinh nghiệm của quá khứ, giúp chủ thể giải quyết vấn đề một cách có hiệu quả.

Khái niệm bừng hiểu do tâm lý học gestalt đưa ra. Trong tác phẩm của nhà tâm lý người Đức V.Keler về trí năng của loài vượn người (1925), khái niệm này đã đối lập với quan niệm của chủ nghĩa hành vi về huấn luyện dần

dần và "mù quáng trong phương pháp thử và sai. Trong các cuộc thí nghiệm của Keler với loài vượn người (khi đưa cho chúng những nhiệm vụ mà có thể giải quyết chỉ bằng cách gián tiếp) đã chứng minh rằng, những con vượn sau một loạt lần thử không có kết quả đã ngừng các hoạt động chủ động tích cực lại và thật đơn giản chúng quan sát kỹ đồ vật ở xung quanh, sau đó chúng đã có thể khá nhanh chóng đi đến cách giải quyết đúng đắn.

Về sau khái niệm này được sử dụng trong các cuộc nghiên cứu của nhà tâm lý học người Đức M. Wertheimer và K. Duncker về đặc điểm tư duy con người - đó là một hành vi trí tuệ đặc biệt, nhờ nó các quyết định được đưa ra bằng con đường nhận thức được toàn bộ trong tư tưởng, chứ không phải trong kết quả phân tích. Bừng hiểu được sử dụng rất nhiều trong tâm kịch.

BƯỚNG BỈNH

Sự mong muốn của cá nhân chỉ thích hành động theo ý mình hoặc nhất định hành động theo ý mình, không nghe theo yêu cầu, lời khuyên, chỉ bảo hợp lý hoặc những hướng dẫn của người khác.

Biểu hiện của bướng bỉnh về hành vi là sự bác bỏ mạnh mẽ của cá nhân đối với những yêu cầu của người khác quan tâm đến bản thân mình. Có thể nêu ra một số biểu hiện của sự bướng bỉnh như: hờn giận, bực mình, tức giận, phẫn nộ, sự trả thù. Sự bướng bỉnh trước hết được nhận thấy ở những người quá mẫn cảm hoặc quá cứng rắn, hoặc do những nhu cầu quan trọng không được thỏa mãn. Ở trẻ em và thanh thiếu niên, việc xuất hiện sự bướng bỉnh có thể là do sự nuông chiều của người lớn hoặc do thái độ khinh thường của họ đối với khao khát, nguyện vọng tự lập của trẻ. Ở đây, bướng bỉnh chính là hình thức phản đối thể hiện sự bất mãn, không hài lòng với việc đè nén, kìm hãm vô căn cứ sự phát triển tính tự lập.

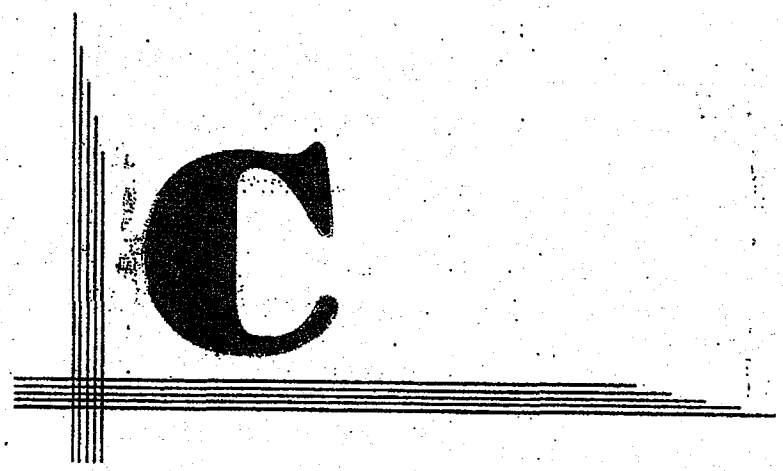

CÁ NHÂN (cũng gọi: cá thể)

Cá nhân được hiểu theo hai nghĩa:

Con người là một thực thể toàn vẹn, đại diện của giống người khôn ngoan (homospaiens), sản phẩm của quá trình phát sinh chủng loại và phát sinh cá thể, sự thống nhất giữa cái bẩm sinh và cái phát triển (qua hoạt động thực tiễn của bản thân) nhưng mang sắc thái riêng của mình.

Một đại diện riêng biệt của cộng đồng người, hình thành trên cơ sở sinh học, phát triển trong môi trường xã hội, biết sử dụng các công cụ, ký hiệu và qua chúng hình thành hành vi, cũng như các quá trình tâm lý của mình.

Cả hai ý nghĩa trên của thuật ngữ cá nhân có mối liên hệ mật thiết với nhau và nó thể hiện cá nhân với tư cách một thực thể riêng biệt. Những đặc trưng chung nhất của cá nhân là:

1) Tính chất toàn vẹn của kết cấu tâm sinh lý. Dấu hiệu này chỉ rõ hệ thống các mối liên hệ giữa các chức năng đa dạng và các cơ chế thực hiện thông qua các mối quan hệ trong cuộc sống của cá thể.

2) Tính ổn định trong sự tương tác với thế giới bên ngoài. Yếu tố này xác định tính nguyên vẹn của các mối quan hệ cơ bản của cá thể với thực tế, qua đó xác định sự thích ứng một cách mềm dẻo, nhịp nhàng, hay cứng rắn và dị bản (biến dị).

3) Tính tích cực. Yếu tố đảm bảo khả năng, năng lực tự thay đổi của cá nhân một cách biện chứng kết hợp sự phụ thuộc vào hoàn cảnh.

CÁ THỂ HOÁ (cũng gọi: cá tính hoá)

Quá trình tìm kiếm sự hoà hợp tâm hồn, sự liên kết, sự toàn vẹn, sự hiểu biết của con người. Khái niệm cá thể hoá chiếm vị trí trung tâm trong phân tâm học.

CÁ TÍNH

1) Sự khác nhau quan trọng của cá nhân với những người khác, tính độc đáo của tâm lý và nhân cách của cá nhân, tính duy nhất của nó. Cá tính xuất hiện trong tính tình, tính khí, trong đặc điểm sở thích, chất lượng của các quá trình nhận thức và trí tuệ, các nhu cầu và năng lực của cá nhân. Theo quan điểm của của chủ nghĩa duy vật, điều kiện tiên quyết của việc hình thành cá tính con người – đó là những tư chất sinh lý giải phẫu được cải biến trong quá trình giáo dục. Sự giáo dục này có ảnh hưởng tới sự hình thành cá tính.

2) Khái niệm của tâm lý học thực nghiệm có nghĩa là sự lựa chọn duy nhất ít hơn hay nhiều hơn những phẩm chất tâm lý chuẩn mực vốn có ở mỗi con người.

CABANIS Pierre Jean George (1757-1808)

Nhà triết học và bác sĩ người Pháp, người đã dựa trên quan điểm duy vật trong tâm lý học để nghiên cứu ba mức độ của việc tổ chức hành vi: phản xạ, bán ý thức và ý thức. Ông đầu tiên nghiên cứu từ bộ não với tư cách là cơ quan của ý thức.

CÁC CHẤT GÂY ẢO GIÁC

Là những chất tự nhiên hoặc tổng hợp có thể gây ra ảo giác ở người sử dụng. Một số chất gây ảo giác như: LSD (Lysergic acid diethylamide), Mescaline, Estasy, Psilocybin (có trong một số loại nấm độc)... Một số chất khác cũng có thể gây ra ảo giác, song được xếp vào nhóm chất khác. Các chất gây ảo giác được dùng chủ yếu qua đường uống, cũng có chất được dùng theo đường hút hoặc tiêm.

Lạm dụng chất gây ảo giác thường dẫn đến những biến đổi nhân cách, rối loạn hệ thống động cơ, cũng như thay đổi hệ giá trị. Nếu dùng nhiều có thể dẫn đến hậu quả xấu.

CÁC ĐƠN VỊ PHÂN TÍCH TÂM LÝ

Một cấu thành về mặt chức năng hay cấu trúc, với tư cách như các phần nhỏ nhất, không thể phân chia hơn được nữa của cái tâm lý hoàn chỉnh. Các phần này có các tính chất cơ bản của cái tổng thể. Khái niệm này được dùng trong tâm lý học theo 3 nghĩa có liên quan với nhau:

1) Một đơn vị chung, phổ quát bao gồm các quá trình khác nhau của cái tâm lý.

2) Nguồn gen (phát triển cá thể) của các quá trình tâm lý.

3) Khái niệm phổ quát mô tả các quá trình tâm lý.

Ví dụ trong sinh học, sự phân chia các đơn vị phân tích thành các tế bào sống cho phép giải quyết những nhiệm vụ cơ bản về mặt lý thuyết và ứng dụng. Trong khoa học hiện đại đã hình thành một loạt yêu cầu đối với các đơn vị phân tích tâm lý: chúng phải có cấu trúc gắn kết bên trong và có tính chất của cái tổng thể; khả năng phát triển và tự phát triển; khả năng hình thành một loạt các dạng phân loại mở ...

Trong các giai đoạn phát triển khác nhau của tâm lý học, các đơn vị phân tích tâm lý bao gồm cảm giác, hình dung và ý tưởng, phản xạ, động tác hành vi hay kỹ năng, kỹ xảo, thử và kiểm nghiệm, thao tác, tâm thế, động cơ, ý nghĩa, quan hệ...

CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TÂM SINH CỦA NHÂN CÁCH

Theo Ericson, đó là tám giai đoạn phát triển liên tục của nhân cách từ khi sinh ra cho tới khi chết đi, trong đó mỗi giai đoạn là một pha lựa chọn đặc biệt để giải quyết những nhiệm vụ phát triển của lứa tuổi và những tình huống đặt ra. Những giai đoạn đó là:

1) Tin tưởng hoàn toàn/không tin tưởng thế giới.

2) Tự chủ/cảm giác phụ thuộc.

3) Óc sáng kiến/cảm giác tội lỗi.

4) Hoạt động đối tượng có hiệu quả/cảm giác là người kém cỏi.

5) Đồng nhất/lẫn lộn đồng nhất.

6) Thân thiện và hữu nghị/ cách ly.

7) Sáng tạo/trì trệ.

8) Hội nhập/ thất vọng trong cuộc sống.

Để vượt qua các giai đoạn này cá nhân phải đấu tranh với chính bản thân và với hoàn cảnh nhằm đạt được sự đồng nhất.

CÁC KIỂU LOẠI NHÂN CÁCH

Có những tiêu chí khác nhau để phân loại nhân cách, chẳng hạn:

Qua định hướng giá trị, Spranger chia thành: người lý thuyết, người chính trị, người kinh tế, người thẩm mỹ, người vị tha; K.Horney chia thành: người nhượng nhịn (bị áp đảo), người công kích (mạnh mẽ), người hững hờ.

Qua giao tiếp chia thành: người thích sống nội tâm, người thích giao tiếp hình thức, người nhạy cảm, người ba hoa.

Qua sự bộc lộ bản thân trong hoạt động và giao lưu: nhân cách hướng nội và nhân cách hướng ngoại.

Ngoài ra, A.Bine còn chia thành: kiểu loại khách thể và chủ thể; theo A.M.Giordan: kiểu loại phán xét và tích cực; U.Jem chia thành: người hợp lý và người kinh nghiệm. Beron đưa ra 56 kiểu loại người khác nhau.

CÁC KHỐI NÃO

Luria đã nêu ra 3 khối chức năng cơ bản của não điều khiển hoạt động tâm lý người. Mỗi khối có cấu trúc thứ bậc và được cấu tạo từ các mức độ khác nhau của hệ thần kinh.

Khối thứ nhất - khối điều khiển trương lực và trạng thái thức tỉnh, tạo điều kiện cần thiết để con người tiếp nhận và cải biến thông tin.

Khối thứ hai - khối tiếp nhận, cải biến và bảo tồn thông tin nhằm tiếp nhận các kích thích từ bên ngoài, từ các thụ cảm thể ngoại vi đi lên não theo hướng phân tính và tổng hợp các tín hiệu. Đây là khối hoạt động mang tính chuyên biệt cao.

Khối thứ ba - khối lập trình điều khiển và kiểm tra các hình thức hoạt động phức tạp của con người.

Ba khối chức năng cơ bản của não là ba đơn vị cơ bản của não điều khiển mỗi hoạt động tâm lý cấp cao của con người.

Cơ chế não điều khiển các hoạt động tâm lý con người do A.R Luria đưa ra vào năm 1973. Trên cơ sở khái quát các số liệu về giải phẫu của não bộ, chỉ ra ý nghĩa sinh lý của chúng đối với sự phát triển tâm lý người.

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NHÂN CÁCH

Tổ hợp các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu biểu hiện tâm lý của nhân cách. Theo hình thức và điều kiện tiến hành, các phương pháp được chia thành:

1) Thực nghiệm và phi thực nghiệm.

2) Trong phòng thí nghiệm và lâm sàng.

3) Trực tiếp và gián tiếp.

4) Nghiên cứu và theo dõi (chẩn đoán tâm lý).

Việc phân loại phương pháp nghiên cứu nhân cách theo nội dung xuất phát từ những quan niệm khác nhau về đối tượng của tâm lý học nhân cách. Đối tượng của tâm lý học nhân cách có thể

là: 1) Cá tính; 2) Chủ thể của hoạt động và của các mối quan hệ liên nhân cách; 3) Ấn tượng lý tưởng ở những người khác. Nếu coi nhân cách là cá nhân thì có hai định hướng nghiên cứu chính, đó là định hướng chủ thể và khách thể.

Định hướng chủ thể bao gồm các phương pháp phân tích ngữ nghĩa tâm lý, trắc nghiệm phóng chiếu. Khảo sát các yếu tố cơ bản của ý thức cá nhân, đó là ý và nghĩa.

Định hướng khách thể chủ yếu dựa trên học thuyết về các đặc điểm nhân cách, trong đó bao gồm các phiếu đánh giá nhân cách (chẳng hạn điều tra những thuộc tính và những biểu hiện riêng lẻ của từng thuộc tính), thang đo tri giác của nhân cách, các trắc nghiệm đánh giá sự phát triển các phẩm chất trí tuệ và đạo đức của cá nhân, tập hợp các thủ pháp đánh giá những chỉ số tâm sinh lý của cá nhân (khí chất, hệ thần kinh), phương pháp phân tích yếu tố...

Nếu coi nhân cách là chủ thể của hoạt động và của các mối quan hệ liên nhân cách, người ta áp dụng các phương pháp tâm lý học xã hội để nghiên cứu nhân cách trong nhóm. Đó là các phương pháp: trắc nghiệm xã hội, đo tham chiếu, nghiên cứu hành vi vai trò, thang đo tri giác liên nhân cách.

Nếu coi nhân cách là hình ảnh lý tưởng ở những người khác, nghĩa là nhân cách không chỉ ở cấp độ bên trong cá nhân, mà còn ở cấp độ liên cá nhân (ảnh hưởng tới những người xung quanh) thì có các phương pháp sau: phương pháp chủ thể phản ánh - phân tích nhân cách của cá nhân thông qua biểu tượng về cá nhân đó ở những người khác, ở động cơ hoạt động của những người này.

Bên cạnh những phương pháp truyền thống trên, phân tâm học còn có những phương pháp riêng của mình. Chẳng hạn, phương pháp liên tưởng, phân tích các giấc mơ, phân tích lỗi lầm.

CÁC THUỘC TÍNH CỦA HỆ THẦN KINH

Những đặc điểm bền vững của hệ thần kinh ảnh hưởng đến đặc điểm tâm lý cá nhân mỗi người. Các thuộc tính của hệ thần kinh không quy định giá trị xã hội, cũng như mặt nội dung của tâm lý mà chúng chỉ là cơ sở sinh lý cho hành vi, làm cho một hành vi được hình thành nhanh hay chậm. Một trong các đặc điểm dễ nhận biết nhất của các thuộc tính của hệ thần kinh chính là những đặc điểm khí chất cá nhân.

Nhà bác học Nga I.P. Paplôp là người đã có nhiều công trình nghiên

cứu về hoạt động thần kinh cấp cao và đã đưa ra 3 thuộc tính chính của hệ thần kinh: 1) Cường độ. 2) Độ linh hoạt. 3) Độ cân bằng. Đây cũng chính là cơ sở của 4 kiểu khí chất. Hoạt động thần kinh mạnh, cân bằng, linh hoạt là cơ sở của kiểu khí chất hăng hái; mạnh, cân bằng, không linh hoạt là cơ sở của kiểu khí chất bình thản; mạnh, không cân bằng – kiểu nóng nảy và yếu là cơ sở của kiểu khí chất ưu tư.

Những thuộc tính của hệ thần kinh cũng liên quan nhiều đến các đặc điểm nhận thức và sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo.

CÁC THUỘC TÍNH CỦA NHÂN CÁCH

Nhân cách có những thuộc tính sau đây:

Tính tích cực: nỗ lực vượt qua giới hạn chính mình của chủ thể, mở rộng lĩnh vực hoạt động, hành động vượt qua yêu cầu của hoàn cảnh và các định khuôn vai trò.

Xu hướng: hệ thống động cơ chủ đạo bền vững - các hứng thú, niềm tin, lý tưởng, quan điểm và nhu cầu của con người.

Cấu trúc ý nghĩa sâu sắc chế định ý thức và hành vi của nhân cách; nó tương đối bền vững trước các tác nhân ngôn ngữ và được cải tổ trong hoạt động nhóm và tập thể.

Mức độ ý thức về các mối quan hệ của mình với thực tiễn - quan hệ, tâm thế, chính kiến...

Một nhân cách phát triển có tự ý thức phát triển, nhưng không loại trừ những điều chỉnh tâm lý vô thức những mặt quan trọng của tính tích cực nhân cách. Đối với chủ quan mỗi cá nhân, nhân cách là Cái Tôi, là hệ thống biểu tượng về bản thân, được cá nhân xây dựng trong quá trình hoạt động và giao tiếp, đảm bảo sự thống nhất nhân cách của cá nhân đó, và khám phá bản thân mình trong đánh giá, lòng tự trọng, mức độ cuốn hút... Hình ảnh Cái Tôi là những gì cá nhân nhìn thấy mình trong hiện tại, những gì cá nhân muốn trở thành trong tương lai nếu họ có thể... Đối chiếu hình ảnh Cái Tôi với bối cảnh thực tế của cuộc sống cá nhân cho phép nhân cách thay đổi hành vi và hiện thực hoá các mục đích tự giáo dục. Chú trọng đến tự đánh giá và lòng tự trọng của nhân cách là yếu tố quan trọng của xu hướng tác động đến nhân cách trong giáo dục.

CÁC TIÊU CHUẨN BỆNH THÁI NHÂN CÁCH (theo Ganushkin - Kerbikop)

1) Sự ổn định, bình ổn tương đối trong thời gian - những thay đổi ít ỏi, không đáng kể trong cả cuộc đời;

2) Toàn bộ các biểu hiện - một số tính tình được biểu lộ ở khắp mọi nơi, trong bất cứ hoàn cảnh nào;

3) Sự không thích nghi xã hội (đây là dấu hiệu quan trọng nhất) đó là khi trong con người thường xuyên xuất hiện những khó khăn trong cuộc sống mà hoặc là chính bản thân họ gặp phải hoặc là những người xung quanh hoặc là cả họ và những người xung quanh cùng gặp phải.

CÁCH LY

1) Là sự tách cá thể ra khỏi các mối quan hệ thông thường. Sự cách ly có thể xuất hiện trong những điều kiện như: ngủ đông ở động vật; chuyến bay vào vũ trụ của con người hoặc trong một số bệnh thần kinh (trong trường hợp bị tổn thương cơ quan phân tích) hay trong một số bệnh tâm thần.

2) Trong tâm lý học nhân cách, cách ly là một dạng của phòng vệ tâm lý, trong đó các cảm xúc âm tính bị phong toả do tê liệt mối liên hệ giữa những cảm xúc này với nguồn của chúng trên bình diện ý thức.

3) Trong phân tâm học, cách ly là một cơ chế phòng vệ nhằm loại bỏ các mối liên tưởng khi nguy cơ đe doạ được ý thức. Đó là sự tách biệt giữa cảm xúc và trí tuệ.

Trong tình trạng bị cách ly, cá nhân có thể xuất hiện các hiện tượng như: lơ mơ, vô cảm, tăng kích thích, mất tạm thời định hướng, rối loạn khả năng tái hiện và tư duy. Trong trường hợp nặng, có thể xuất hiện tri giác nhầm hoặc ảo giác.

CÁCH LY CẢM GIÁC

Sự thu hẹp hoặc mất toàn bộ các cảm giác thông thường như: thị giác, thính giác... Cách ly cảm giác có thể xuất hiện theo "cách tự nhiên" như: ở phi công hoặc phi hành gia trên tàu vũ trụ, người trên tàu ngầm hoặc nhà hang động học. Cách ly cảm giác cũng có thể xuất hiện theo cách "nhân tạo", ví dụ như trong thực nghiệm tâm lý.

CÁCH LY NGẶT NGHÈO

Một thủ thuật của thực nghiệm tâm lý học nhằm nghiên cứu ảnh hưởng của sự cách ly lên con người. Điểm nổi bật trong thủ thuật này là loại bỏ tối đa tác động của mọi kích thích với sự trợ giúp của các phương tiện kĩ thuật khác nhau. Ví dụ: đưa nghiệm thể vào môi trường chất lỏng (thường là nước) hoặc trong phòng kín chật hẹp...,

thông qua đó làm giảm hoạt động của thị giác, thính giác, xúc giác.

CÁCH LY NHÓM

Trên bình diện tâm lý học, cách ly nhóm là hiện tượng một nhóm người buộc phải ở trong một khoảng không gian chật hẹp trong một khoảng thời gian dài, nghèo nàn các kích thích cảm giác, đối tượng giao tiếp hạn hẹp và chỉ diễn ra trong giới hạn với một hoặc một số người đã quá quen thuộc dẫn đến nhàm chán, nghèo nàn về các chủ đề giao tiếp. Theo thời gian, trong nhóm dễ xuất hiện sự căng thẳng về cảm xúc và đi đến xung đột, đôi khi kết thúc bằng một tai hoạ.

Cách ly nhóm thường gặp trong các chuyến đi ở tàu ngầm, những người trông coi đèn biển, làm việc tại các trạm khí tượng hay trong những chuyến bay vũ trụ dài ngày.

CÁCH TIẾP CẬN

Tổ hợp các phương thức, cách thức tác động lên đối tượng nhằm để nghiên cứu một vấn đề nào đó.

CÁCH TIẾP CẬN CẤU TRÚC VI MÔ

Một trong các khuynh hướng lý thuyết - thực nghiệm trong Tâm lý học Nga. Nhiệm vụ của cách tiếp cận này là nghiên cứu sự điều phối giữa các hành động và thao tác, tạo nên các "vi cấu trúc" của những dạng hoạt động nhận thức, thực hành khác nhau. Cách tiếp cận này được sử dụng nhiều trong những nghiên cứu của các nhà tâm lý học Nga về tri giác, ghi nhớ, tư duy và vận động.

Cũng trong khuôn khổ của cách tiếp cận này, nhiều phương pháp thực nghiệm đã được xây dựng nhằm bổ sung thêm cho những phương pháp hình thành hành động tâm lý bên trong và phân tích cấu trúc hoạt động, cho phép nghiên cứu tổ chức của các quá trình tâm lý bên trong, có mức độ tự động hoá cao và không thể quan sát được.

Với hướng nghiên cứu này các nghiên cứu đã phát hiện ra những quy luật của tri giác và ghi nhớ thông tin, các quá trình giải quyết nhiệm vụ và thực hiện những vận động phức tạp trong không gian ba chiều.

CẢI TRANG THỊ GIÁC

Sự suy giảm khả năng nhận biết các dấu hiệu của kích thích (sự vật đang được tri giác) khi có kích thích khác mạnh hơn. Cải trang thị giác có thể xuất hiện dưới 3 dạng:

1) Cải trang đồng thời: kích thích chính và kích thích nhiễu xuất hiện đồng thời.

2) Cải trang tiếp diễn: kích thích gây nhiễu xuất hiện trước kích thích chính.

3) Cải trang ngược: kích thích gây nhiễu xuất hiện ngay sau kích thích chính.

CÁI NÓ

Một thành phần nằm trong cấu trúc nhân cách theo lý thuyết phân tâm học của S. Freud. Cái Nó là bộ phận chứa đầy những ham muốn và dục vọng vô thức. Cái Nó là một tổ chức chứa đựng tất cả những gì được di truyền, thừa hưởng, đặc biệt là bản năng. Cái Nó còn là nguồn năng lượng tâm lý (Libido) cung cấp cho toàn bộ hệ thống, làm nền tảng cho sự phát triển của nhân cách nói chung, cụ thể là cho Cái Tôi và Cái Siêu tôi.

Cái Nó vận hành theo nguyên tắc thoả mãn. Những nhu cầu, ham muốn, do tác động từ bên ngoài hoặc từ bên trong, đòi được thoả mãn nên đã tạo ra sự bức xúc, căng thẳng về cảm xúc. Cái Nó chính là con người luôn hướng tới sự giải toả căng thẳng này bằng cách tìm kiếm những phương thức thoả mãn ngay lập tức các nhu cầu, ham muốn bản năng đó bất chấp hậu quả, cũng như lôgic.

Theo Freud, Cái Nó gần với các quá trình sinh học hơn. Những xung lực xuất phát từ Cái Nó chủ yếu là những bản năng tính dục và hung tính, xâm kích.

Những quá trình diễn ra trong Cái Nó không tuân thủ sự chi phối của quy luật lôgic. Các xung năng mâu thuẫn với nhau, nhưng không thay thế nhau mà ngược lại, cùng tồn tại. Cái Nó cũng xa lạ với mọi đánh giá, với những cái gọi là thiện và ác, những điều được gọi là đạo đức. Cái Nó vận hành phi lôgic, vô thức nên luôn nằm trong sự đối kháng với Cái Siêu tôi (con người của những chuẩn mực và cấm đoán về đạo đức).

Trong Cái Nó, thời gian hoàn toàn không có ý nghĩa. Những ham muốn, dục vọng bị kìm nén, bị dồn ép vẫn cứ tồn tại và chúng có thể "trồi" lên ý thức bất kỳ lúc nào, với bất kỳ dạng biểu tượng nào. Đó có thể là sự thăng hoa, sáng tạo, nhưng cũng có thể là các triệu chứng của tâm bệnh.

CÁI SIÊU TÔI

Một thành phần nằm trong cấu trúc nhân cách theo lý thuyết Phân tâm học của S. Freud. Cái Siêu tôi là một tổ chức chứa đựng tất cả những gì gọi là lương tâm, đạo đức, chuẩn mực hành vi, làm nhiệm vụ kiểm soát các hoạt động của Cái Tôi, định hướng

hoạt động của cá nhân theo những chuẩn mực (Xem: *Siêu tôi*).

CÁI TÔI

Một trong ba thành tố cấu trúc nhân cách theo lý thuyết nhân cách của S. Freud.

Dưới ảnh hưởng của thế giới hiện thực xung quanh, một phần của Cái Nó trải qua sự tiến triển đặc biệt để trở thành Cái Tôi. Do thiết lập được các mối liên hệ giữa tri giác, giác quan với những hoạt động cơ bắp nên Cái Tôi kiểm soát được những vận động theo ý muốn. Cái Tôi đảm bảo cho sự tồn tại của cá nhân như: nhận biết và tích luỹ kinh nghiệm, tránh những kích thích mạnh, có hại, thích nghi với những kích thích vừa phải, làm thay đổi thế giới bên ngoài một cách thích hợp và có lợi cho mình.

Do vậy mặc dù có mối liên hệ trực tiếp với ý thức, song hạt nhân của Cái Tôi vẫn là vô thức. Cái Tôi vẫn phải chịu sự "áp bức" của ba nhà độc tài: thế giới bên ngoài, Cái Nó và Cái Siêu tôi.

Thành tựu quan trọng nhất trong sự phát triển Cái Tôi chính là sự chuyển từ nguyên tắc thoả mãn sang nguyên tắc hiện thực. Nhờ có hiện thực mà Cái Tôi có thể chi phối, kiểm soát các hành vi của cá nhân.

Với Cái Nó, Cái Tôi thực hiện những hành động chống lại Cái Nó bằng cách giành quyền làm chủ các xung năng, quyết định xem những đòi hỏi đó có thể được thoả mãn hay không trong hoàn cảnh cụ thể hay phải trì hoãn, chờ hoàn cảnh thích hợp hoặc phải loại bỏ hoàn toàn. Mối quan hệ giữa Cái Nó và Cái Tôi trở nên phức tạp hơn khi xuất hiện những yêu cầu của Siêu tôi, cũng như những yêu cầu của môi trường ngoài ngược lại với những đòi hỏi của Cái Nó.

Cái Tôi trở thành "bãi chiến trận" giữa Cái Nó và Cái Siêu tôi. Trong tình huống căng thẳng, xung đột như vậy, Cái Tôi đã khéo léo "xuất" ra những cơ chế phòng vệ tâm lý – một dạng thức đặc biệt của vô thức cho phép, dù chỉ trong một khoảng thời gian nào đó, làm dịu bớt xung đột, căng thẳng.

CÁI TÔI LĂNG KÍNH

Biểu tượng về bản thân mà cá nhân có được qua ý kiến, nhận xét, đánh giá, cũng như phản ứng của người khác.

CÁI TÔI – LIBIDO

Theo S. Freud- Libido bị bóc tách khỏi đối tượng lại trở về với Cái Tôi. Giống như một kho chứa

lớn, sự gắn bó với các đối tượng được xuất phát từ đây và sau đó lại trở lại. Đôi khi nó được đánh đồng với ham muốn tự bảo vệ. Trong khi hướng đến đối tượng mang tính tính dục, nó trở thành đối tượng libido.

CÁI TÔI LÝ TƯỞNG

Một trong những chức năng của nhân cách xuất hiện với tư cách người thừa kế phức cảm Ơ đíp và là sự thể hiện của những vận động mạnh nhất của Cái Nó và libido của Cái Nó. Thuật ngữ này được dùng trong phân tâm học đồng nghĩa với Siêu tôi. Tuy nhiên, khi bàn luận về lý thuyết của Freud, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cần phân biệt cái tôi lý tưởng với Cái Siêu tôi:

1) Cái Siêu tôi được hình thành từ rất sớm và là kết quả của sự đồng nhất của trẻ với cha mẹ.

2) Cái tôi lý tưởng xuất hiện muộn hơn, là kết quả của sự đồng nhất với những người khác.

Cái tôi lý tưởng là những mực chuẩn đạo đức xã hội. Trong suốt quá trình sống, cái tôi lý tưởng có thể thay đổi nhiều lần.

CÁI TÔI LÝ TƯỞNG HÓA

Những Cái Tôi khách quan có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển nhân cách của trẻ. Đây là một khái niệm trong tâm lý học Cái Tôi (Self Psychology).

Theo Kohut và Wolf (1978) Cái Tôi (Self) là một cấu trúc tinh thần làm nền tảng cho nhân cách. Sự phát triển của Cái Tôi bắt đầu ngay từ khi lọt lòng mẹ và phụ thuộc rất nhiều vào môi trường, đặc biệt là vào sự tương tác với những người quan trọng. Những người này được Kohut gọi là những Cái Tôi khách quan (self - object). Sự gắn bó với những người có sức mạnh, có uy tín, đầu tiên là với cha mẹ, sau mở rộng dần ra giúp cho trẻ có được cảm giác an toàn. Đây chính là những cái tôi lý tưởng hóa và thông qua sự tương tác với họ, ở trẻ hình thành và phát triển khả năng tự đánh giá, lý tưởng hóa và đồng nhất với các đối tượng bên ngoài.

CÁI TÔI TOÀN VẸN

Trạng thái nhân cách một cá nhân có thể đạt được trong giai đoạn trưởng thành sau khi đã trải qua một cách suôn sẻ giai đoạn khủng hoảng phát triển. Đây là trạng thái mà cá nhân cảm thấy cuộc sống của mình có ý nghĩa và có giá trị (theo E. Erickson).

CÁI TÔI XÃ HỘI

Cái Tôi trong các mối quan hệ với những Cái Tôi khác từ góc độ hành vi và phát triển.

CẢM GIÁC

Cảm giác được hiểu theo các nghĩa sau:

1) Biểu tượng về các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng khi sự vật hiện tượng đó đang tác động lên giác quan của chủ thể.

2) Quá trình tạo nên biểu tượng cảm tính về các thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng.

Theo lý thuyết phản ánh, cảm giác là cầu nối trực tiếp giữa ý thức với thế giới bên ngoài, phản ánh các thuộc tính của sự vật, hiện tượng một cách khách quan. Sự phản ánh trong cảm giác không chỉ là kết quả đơn thuần của sự tác động của đối tượng lên cơ thể sống mà đó còn là kết quả của sự tương tác của cơ thể sống với những thuộc tính vật lý, hoá học của môi trường khi chúng đang trực tiếp tác động lên các cơ quan nhận cảm.

Quá trình cảm giác chính là quá trình xác lập mối liên hệ giữa cơ thể và môi trường, ở đó diễn ra sự chuyển đổi năng lượng của các kích thích thành một sự kiện ý thức. Biểu tượng cảm giác thực hiện chức năng điều chỉnh, nhận thức và cảm xúc. Chính cảm giác và sự lưu giữ chúng là cơ sở nền tảng của tâm lý trong sự phát triển cá thể cũng như chủng loài.

Quy luật cơ bản nhất của cảm giác chính là quy luật về ngưỡng cảm giác, trong đó bao gồm cả ngưỡng tuyệt đối và ngưỡng phân biệt. Một cách gọi khác của quy luật này là quy luật về tính nhạy cảm của cảm giác. Tương tự, cũng có độ nhạy cảm tuyệt đối và độ nhạy cảm phân biệt. Sự khác nhau của 2 cách gọi này là ở chỗ ngưỡng cảm giác được đo bằng đơn vị vật lý, còn độ nhạy cảm là một đại lượng tâm lý.

Có nhiều cách phân loại cảm giác khác nhau. Dựa theo giác quan có thể phân chia thành các loại: cảm giác thị giác, thính giác, xúc giác...Mỗi loại này lại có thể được phân chia nhỏ hơn. Ví dụ: cảm giác thị giác có thể được phân chia thành: cảm giác không gian, cảm giác màu sắc... Tuy vậy cũng có những cảm giác khó có thể xếp vào một giác quan nào bởi nó mang tính liên giác quan.

Cũng có cách phân loại khác, chia các cảm giác thành 2 loại:

1) Cảm giác bên ngoài: xuất hiện khi các kích thích tác động lên các cơ quan thụ cảm từ phía bên ngoài cơ thể.

2) Cảm giác vận động: phản ánh sự vận động, cũng như vị trí tương đối của các bộ phận cơ thể nhờ các thụ thể nằm trong các cơ, gân, khớp.

3) Cảm giác bên trong (nội tạng): cảm giác có được nhờ các cơ quan cảm thụ thể nằm trong nội tạng.

CẢM GIÁC ÁNH SÁNG CỦA MẮT

Khả năng của mắt đối với sự hình thành những cảm giác thị giác đáp lại bức xạ điện từ với sóng có độ dài nhất định (từ 350 đến 750 hm). Cảm giác ánh sáng của mắt đạt được các chỉ số nhạy cảm cao nhất trong điều kiện thích nghi hoàn toàn với bóng tối khi tác nhân kích thích ánh sáng có đường kính khoảng 50 ~. Với độ dài sóng ánh sáng khoảng 500 hm, cảm giác chủ quan có thể xuất hiện dưới tác động của chỉ một vài quang tử.

CẢM GIÁC CƠ

Tổ hợp các cảm giác xuất hiện khi hệ thống cơ của cơ thể vận động.

Khái niệm cảm giác cơ do I. M. Sêtrênop đưa ra. Ông giải thích cảm giác cơ là một hình thức nhận thức đặc biệt về các mối quan hệ không gian – thời gian của môi trường xung quanh, chứ không phải là sự phản ánh trạng thái của hệ thống cơ. Nhờ có cảm giác cơ khi con người tích cực hoạt động mà con người học được cách so sánh các khách thể, thực hiện các thao tác phân tích và tổng hợp đơn giản, nghĩa là bước vào trường học đầu tiên của tư duy đối tượng.

CẢM GIÁC CƠ THỂ

Loại cảm giác gắn liền với các nhu cầu cơ thể, nảy sinh do có sự nhiễu loạn hoạt động tự động hoá của các cơ quan nội tạng.

Các cảm quan cơ thể giúp con người có nhiều cảm giác khác nhau. Cảm giác cơ thể bao gồm các cảm giác đói và khát, những cảm giác phát sinh từ hệ thống tim mạch, hô hấp và bộ máy sinh sản, những cảm giác không rõ ràng và khó phân biệt tạo thành cơ sở cảm tính của một trạng thái cảm xúc chung tốt hay xấu.

Nhiều nghiên cứu trong những năm gần đây đã phát hiện ra những cơ quan tiếp nhận tạo ra các cảm giác cơ thể. Tất cả những cơ quan tiếp nhận này thuộc về phạm trù các cơ quan tiếp nhận bên trong theo sự phân loại của Sheringtons. Các nghiên cứu đã chỉ rõ rằng, có những cơ quan tiếp nhận bên trong trên toàn bộ phạm vi của bộ máy tiêu hoá, ở tất cả các cơ quan

màng bụng, của gan, lá lách, ở phổi, ở tim và các mạch máu. Các bộ tiếp nhận nhận những kích thích cơ, hoá và hoá - lý. Những kích thích xuất phát từ những *bộ tiếp nhận trong* khác nhau. Nếu cơ thể khoẻ mạnh, chúng tạo ra cơ sở cảm tính của "tự cảm xúc chung về bản thân", trong trường hợp bệnh lý thì chúng tạo ra những cảm giác khó chịu trong cơ thể hay cảm giác bại hoại và trầm uất. Trong tiến trình bệnh tật (ví dụ: viêm sốt) ở một cơ quan nào đó xuất hiện cảm giác đau không rõ ràng và không định vị chính xác được.

Trong một thời gian khá dài quả tim được coi là cơ quan không có khả năng cảm giác. Nhưng quan niệm này ngày nay đã bị bác bỏ nhờ những nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, trước hết là của Ziemsek, Danielopoly, Gubergris, Pletsehkawa, Lerich, Subkow.

CẢM GIÁC ĐAU

Hậu quả của sự vượt quá một giới hạn nhất định của cường độ và tần số các xung lực được tạo bởi các kích thích.

Tính nhạy cảm đau được phân bố không đều trên bề mặt da và ở các cơ quan nội tạng, có người ít cảm thấy đau và có người thì nhạy cảm đau. Theo nghiên cứu của Frey, tính trung bình trên $1cm^2$ da có 100 điểm đau, trên toàn bộ bề mặt da có khoảng 9.000.000 điểm đau. Nghiên cứu thực nghiệm cho phép phỏng đoán rằng sự phân bố các điểm đau có tính động, luôn chuyển dịch.

Theo lý thuyết của Frey, sự cảm thấy đau chịu sự quy định không chỉ bởi tác động của ngoại vi, mà còn bởi bộ thần kinh trung ương. Goldschreider và Pieron thì bác bỏ điều này. Goldschreider nhận thấy sự thống nhất của cơ quan cảm giác và đường thần kinh ngoại vi đối với cảm giác đau và cảm giác nhịp độ. Từ đó ông cho rằng đặc tính của cảm giác phụ thuộc vào đặc tính của kích thích. Yếu tố hài hước làm nâng cao ngưỡng nhạy cảm của cảm giác đau. Những nghiên cứu của Orbeli đã chứng minh ảnh hưởng của yếu tố khôi hài đối với độ nhạy cảm đau. Theo kết quả nghiên cứu này thì đau là một trạng thái phức hợp của cơ thể được xác định bởi sự tương tác của các yếu tố thần kinh và hài hước.

Đặc trưng của tính nhạy cảm đau là nó được gây nên bởi những kích thích có cường độ nhỏ. Các xung lực nảy sinh do một kích thích gây đau được xác định bởi độ nhanh chậm của sự dẫn truyền. Sự thích ứng với xung lực gây đau diễn ra rất chậm.

Về mặt tâm lý học thì cơ bản yếu tố xác định đối với cảm giác đau là một đặc trưng xúc cảm mạnh. Chính vì vậy người ta đề cập đến cảm giác đau và cảm xúc đau. Về nguyên tắc cảm giác đau gắn liền với xúc cảm khó chịu trong cơ thể hoặc với xúc cảm đau đớn, bệnh tật. Như vậy, dưới góc độ tâm lý học, một mặt, xem xét sự đau như là một cảm giác hoàn toàn chuyên biệt, còn mặt khác thì xem xét sự đau chỉ như là sự bộc lộ rõ rệt chất lượng kích động của sự khó chịu. Do vậy, đau là một phản ứng xúc cảm mạnh, nhưng nó gắn liền với một kích thích có cường độ mạnh đối với bộ máy cảm giác xác định. Từ đây có thể đề cập đến những cảm giác đau chuyên biệt chỉ liên quan đến một bộ máy cảm giác xác định. Sự đau cho thấy sự thống nhất của tính nhạy cảm cảm giác và cảm xúc. Cảm giác đau cũng chứa đựng nhân tố nhận thức. Chẳng hạn, trong khi ở một vết thương chỉ biểu hiện nhân tố xúc cảm của cảm giác đau, còn khi chích vào cơ thể thì đặc tính đau của cảm giác gắn liền với xúc giác, cùng với phản ứng cảm xúc cũng xuất hiện nhân tố nhận thức cảm tính, nghĩa là có sự phân biệt và khu trú của sự đau.

Do đặc tính không rõ ràng tương đối, hình dáng không rõ của cảm giác đau mà nó tự chứng tỏ là rất động và có thể tác động điều khiển được bởi các quá trình tâm lý cao cấp liên quan đến hoạt động của vỏ não. Sự tác động của tưởng tượng đến cảm giác đau phụ thuộc một cách rõ ràng vào các đặc điểm nhân cách. Ở những người hay hoảng sợ, thiếu dũng cảm, kém sức chịu đựng thì tác động này đặc biệt lớn. Tính nhạy cảm đau được điều khiển bởi vỏ não. Vì vậy quá trình ý thức cao cấp có khi làm tăng tính mẫn cảm đau ở con người, có khi lại làm mất cảm giác đau.

CẢM GIÁC ĐỤNG CHẠM - ẤN NÉN

Một cảm giác thành phần của cảm giác xúc giác; được tạo nên bởi kích thích của những vật thể tiếp xúc trực tiếp lên mặt da với những độ mạnh yếu khác nhau, giúp con người nhận thức thế giới.

Cảm giác đụng chạm và cảm giác ấn nén có liên quan chặt chẽ với nhau. Sự ấn nén được cảm giác thấy như là sự đụng chạm mạnh.

Lý thuyết cổ điển về cảm giác da do Blix và Frey đề xướng xuất

phát từ việc thừa nhận về điểm cảm giác đặc biệt đối với từng loại cảm giác dù đã thừa nhận không có điểm cảm giác chuyên biệt cho ấn nén và đụng chạm.

Đặc trưng quan trọng của cảm giác đụng chạm – ấn nén (khác với cảm giác đau) là tính có thể xác định vị trí tương đối chính xác của cảm giác. Khả năng này là kết quả đúc kết kinh nghiệm với sự tham gia của cảm giác thị giác và sự mẫn cảm của cơ. Một đặc trưng nữa của cảm giác đụng chạm – ấn nén là tính thích ứng nhanh của cơ quan nhận cảm giác đụng chạm - ấn nén.

Tính nhạy cảm đối với đụng chạm - ấn nén trên những vị trí da khác nhau là không giống nhau. Điểm nhạy cảm trên mặt lưỡi là 1mm, ở đầu ngón tay là 2mm và ở giữa lưng là 6,7mm.

Nếu ta cố gắng đặt các điểm đụng chạm - ấn nén cùng với nhau thì ngưỡng kích thích đụng chạm ấn nén sẽ giảm (đến 0,1mm ở đầu ngón tay và 0,4mm ở lưng).

Tuy nhiên tất cả ngưỡng này không phải là những đại lượng bất biến đối với những lần kích thích khác nhau, chúng thay đổi theo điều kiện khác nhau. Sự mệt mỏi có tác động rõ rệt đến tính nhạy cảm đụng chạm - ấn nén. Tính nhạy cảm này cũng phụ thuộc vào sự luyện tập. Những người mù nhờ luyện tập cảm giác đụng chạm – ấn nén mà đạt được năng lực nhận biết sự vật xung quanh.

CẢM GIÁC MÀU

Loại cảm giác nảy sinh do tác động của kích thích màu sắc lên võng mạc của mắt.

Kích thích màu là sóng điện từ có bước sóng từ 380 nanometer (nm) đến 780 nanometer (nm).

Tất cả các màu được mắt cảm nhận có thể được phân ra thành hai nhóm: đa sắc và không đa sắc, vô sắc và có sắc. Các màu không đa sắc là trắng, đen, hoặc tất cả các sắc màu trung gian của màu xám. Chúng phân biệt với nhau chỉ nhờ độ sáng. Tất cả những màu còn lại được gọi là màu đa sắc. Chúng phân biệt với nhau nhờ sắc của màu, độ sáng và độ sẫm. Sắc màu là phẩm chất đặc biệt mà nhờ nó một màu nào đó, chẳng hạn màu đỏ, phân biệt với màu khác dưới độ sáng như nhau và độ sẫm như nhau. Sắc màu phụ thuộc vào bước sóng của nguồn sáng tác động vào mắt.

Độ sáng là mức độ khác biệt của một màu nhất định đối với màu đen. Màu đen có độ sáng nhỏ còn màu trắng có độ sáng

lớn. Độ sáng phụ thuộc vào hệ số phản chiếu ánh sáng. Hệ số này bằng 1 giảm đến hệ số hấp thụ ánh sáng (ví dụ: vải nhung màu đen hấp thụ 0,98 tia sáng và phản chiếu 0,02 tia sáng). Hệ số hấp thụ tia sáng chiếu trên một đơn vị diện tích nào đó càng lớn và hệ số phản chiếu càng nhỏ thì màu càng gần với màu đen. Hệ số hấp thụ của một bề mặt càng nhỏ và hệ số phản chiếu của nó càng lớn thì màu này càng gần với màu trắng.

Người ta phân biệt cường độ chiếu sáng với độ sáng của sự vật. Cường độ chiếu sáng phụ thuộc vào năng lượng của sóng ánh sáng cũng như vào biên độ dao động của chúng. Cường độ ánh sáng được xác định bởi kết quả của sức chiếu sáng và hệ số phản chiếu ánh sáng. Sức chiếu sáng của vật thể được xác định bởi lượng năng lượng thoát ra trong một giây trên một đơn vị diện tích. Độ chiếu sáng là một thuộc tính màu sắc của bề mặt, cường độ được xác định bởi lượng năng lượng tia sáng được phản chiếu từ bề mặt ấy. Lượng năng lượng này phụ thuộc vào 2 nguyên nhân: thứ nhất là vào hệ số phản chiếu của bề mặt vật thể và thứ hai là vào lượng năng lượng toát ra trên bề mặt được chiếu sáng. Ở đây có thể nói cường độ của vải nhung đen được chiếu sáng mạnh hơn cường độ của giấy màu trắng để trong bóng râm.

Độ sẫm là mức độ khác nhau giữa một màu nhất định nào đó và màu xám sáng. Trong tương quan này người ta đề cập đến sức biểu hiện. Độ sẫm của một màu phụ thuộc vào tương quan mà trong đó lượng của tia sáng xác định màu của một bề mặt nhất định nằm trong toàn bộ dòng ánh sáng mà nó phản chiếu. Độ sẫm của màu phụ thuộc vào loại dạng nguồn sáng. Mất nhạy cảm đối với lượng nhỏ của năng lượng chiếu sáng.

CẢM GIÁC MŨI

Loại cảm giác nảy sinh khi có sự xâm nhập của những vật chất có dạng khí trộn lẫn với khí thở tác động vào mũi.

Cảm giác mũi và cảm giác vị liên quan chặt chẽ với nhau. Chúng thể hiện hai dạng nhạy cảm hoá học. Ở động vật bậc thấp thì cảm giác mũi và cảm giác vị không tách biệt nhau. Một trong những khác biệt sinh học cơ bản giữa chúng là cảm giác vị (vị giác) được xác định do sự tiếp xúc trực tiếp, còn cảm giác mũi (khứu giác) thì có tác động từ xa. Cảm giác mũi thuộc cơ quan cảm giác từ xa. Ở động vật, đặc biệt ở động

vật bậc thấp, ý nghĩa sinh học của cảm giác mùi là rất to lớn. Trong một chừng mực nào đó cảm giác mùi điều khiển hành vi của động vật trong việc tìm tòi và lựa chọn thức ăn, trong việc nhận ra động vật khác giới... Cấu trúc nguyên thuỷ của đại não ở loài bò sát là cơ quan trung ương của cảm giác mùi. Gần đây người ta quan niệm rằng cảm giác mùi của con người không có vai trò đặc biệt. Trong thực tế cảm giác mùi không có ý nghĩa đối với nhận thức thế giới bên ngoài như là cảm giác thị giác, cảm giác thính giác và cảm giác xúc giác. Nhưng ý nghĩa của cảm giác mùi là to lớn do sự ảnh hưởng mà nó tác động đến chức năng của hệ thống thần kinh thực vật và đến sự đạt được một trạng thái xúc cảm tích cực hay tiêu cực đem lại một thái độ xúc cảm bản thân dễ chịu hay không thoải mái đối với con người.

Cơ quan cảm giác mùi đem lại cho chúng ta nhiều cảm giác khác nhau mà đặc trưng đối với chúng là một thái độ xúc cảm tích cực, mạnh mẽ. Có sự phụ thuộc mang tính quy luật rõ ràng giữa thuộc tính hoá chất của một vật và tác động của nó vào cơ quan cảm giác mùi.

Trong cơ quan của cảm giác mùi, phần đặt trực tiếp lên bề mặt của niêm mạc (màng nhầy) xoang mũi gọi là mặt khứu giác. Kéo căng hết cỡ thì mặt khứu giác rộng khoảng 5cm^2. Vật thể khí đến đó theo hai đường: thứ nhất là qua thở vào và thứ hai là thở ra, nhưng thở ra cũng có thể cảm nhận được vật thể dạng khí.

Để vật thể khí tạo ra cảm giác mùi thì nó phải có thể bốc hơi và hoà tan trong nước. Vật thể có đặc tính dễ hấp thụ và dễ hoà tan trong miệng là kích thích mạnh nhất đối với cơ quan khứu giác. Chỉ có một phần năm của gần hai triệu hợp chất vốn có khả năng kích thích đến khứu giác. Tính nhạy cảm về mùi ở con người (ở động vật còn hơn nữa) là rất lớn. Theo Zwaardemaker ngưỡng cảm giác đối với mùi axeton là 0,4^{-3}g/lít không khí (g/cm^3), long não 1,6x10^{-11}, thuốc an thần dạng nước 2,1x10^{-12}..... Những động vật mà cảm giác mùi có vai trò quan trọng đối với đời sống thì có thể phân biệt được một lượng còn nhỏ hơn nữa. Cảm giác mùi đối với hệ thống thần kinh thực vật thực hiện chức năng thích ứng liên quan đến tất cả các loại nhạy cảm, nó cũng có thể ảnh hưởng đến giá trị ngưỡng của các cơ quan cảm giác khác nhau.

CẢM GIÁC NGHE

Sự phản ánh về sóng âm thanh tác động lên bộ máy thính giác.

Các sóng âm thanh được tạo ra bởi những vật thể dao động và dẫn đến thay đổi sự dày đặc hoặc loãng của không khí. Sóng âm thanh có các biên độ dao động khác nhau. Người ta hiểu biên độ dao động là sự lệch cực đại khỏi trạng thái cân bằng cũng như đứng im. Biên độ dao động càng lớn thì âm thanh càng mạnh và ngược lại biên độ dao động càng nhỏ thì âm thanh càng yếu. Âm lượng là sự dao động trực tiếp trên một diện tích. Nó phụ thuộc vào độ xa gần của tai đối với nguồn âm thanh và vào phương tiện truyền âm thanh. Để đo âm lượng đã có những công cụ đặc biệt, những công cụ này giúp đo về các đơn vị năng lượng. Sóng âm thanh có tần số và độ dài của chu kỳ dao động.

Bước sóng là số dao động ngược tương ứng và thời gian dao động của nguồn âm thanh trực tiếp tương ứng. Sóng có tần số khác nhau hoặc thời gian dao động khác nhau tạo ra những âm có độ cao khác nhau: sóng có dao động tần số cao (và thời gian dao động nhỏ) tạo ra âm cao, sóng có dao động tần số nhỏ (và thời gian dao động lớn) tạo ra âm trầm.

Sóng âm thanh được nảy sinh do vật dao động làm nguồn âm thanh có ba dạng dao động, nó là dạng thức của từng đường vòng chu kỳ, trong đó trục hoành tương ứng với thời gian và trục tung tương ứng với độ xa của các điểm dao động của nguồn như nhau của nó. Dạng dao động của một nguồn âm thanh phản ánh trong thanh điệu (âm sắc), mỗi nguồn có một chất lượng riêng đặc biệt mà nhờ đó âm thanh có độ cao và độ mạnh trên những công cụ khác nhau (đàn dương cầm, viôlông, sáo) được phân biệt với nhau.

Quan hệ giữa dạng dao động của nguồn âm thanh và âm sắc (thanh điệu) là không rõ ràng. Khi hai âm thanh có thanh điệu khác nhau thì ta có thể nói chắc chắn rằng chúng được tạo ra bởi các dao động có dạng khác nhau, nhưng ngược lại thì không thể nói chắc được. Các âm thanh có thể có thanh điệu hoàn toàn giống nhau dù cho mạng dao động của chúng là khác nhau. Nói cách khác, dạng dao động của nhiều loại tạo ra những âm thanh khác nhau đối với cơ quan thính giác.

Cảm giác nghe có thể được tạo ra bởi quá trình dao động chu kỳ cũng như bởi quá trình dao động phi chu kỳ với tần số và biên độ dao động thay đổi không đều. Loại dao động chu kỳ phản ánh trong âm nhạc, còn loại dao động phi chu kỳ phản ánh trong tạp âm.

Đường cong âm thanh có thể được phân tích về mặt thuần tuý toán học theo phương pháp của Fourier dưới dạng những đường cong hình sin khác nhau nằm trên dưới nhau. Đường cong âm thanh quen thuộc diễn tả dao động phức tạp người ta có thể tưởng tượng như là kết quả của một số lượng lớn hoặc nhỏ của những dao động hình sin, thực hiện một số lượng nhất định các dao động trong một giây, như dãy số nguyên một, hai, ba, bốn... tăng dần. Âm trầm tương ứng với số một, gọi là âm cơ bản. Nó có thời gian dao động bằng âm phức hợp. Các âm đơn giản còn lại thực hiện hai lần, ba lần, bốn lần và nhiều lần dao động, gọi là âm hoà thanh cũng như âm đặc biệt hoặc âm trên.

Cơ quan thính giác là tai. Tai có ba phần là tai ngoài, tai giữa và tai trong. Phần chủ yếu của bộ máy thính giác là tai giữa và tai trong.

CẢM GIÁC NHIỆT

Loại cảm giác được tạo ra bởi sự khác biệt nhiệt độ hoặc sự trao đổi nhiệt giữa cơ thể và môi trường bên ngoài.

Cảm giác nhiệt giúp ta cảm nhận được "nóng", "lạnh" và có ý nghĩa to lớn đối với sự điều chỉnh thích ứng nhiệt độ cơ thể, bảo đảm sự độc lập tương đối của nhiệt độ cơ thể đối với sự thay đổi nhiệt độ của môi trường.

Sinh lý học truyền thống cổ điển về giác quan (Blix và Frey) xem tính nhạy cảm đối với "nóng" và "lạnh" là hai cảm giác khác nhau, độc lập với nhau, mỗi cảm giác này có cơ quan ngoại biên, cơ quan tiếp nhận riêng. Tuy nhiên đây chỉ là giả thuyết chưa được chứng minh bằng thực nghiệm. Trong phòng thực nghiệm của Bylow người ta kích thích điểm lạnh bởi loại kích thích không tương ứng, ví dụ: bởi vật nhọn nung nóng, đã xuất hiện cảm giác lạnh, gọi là cảm giác lạnh nghịch lý. Thực nghiệm của Bylow cũng tạo ra được cảm giác nóng nghịch lý. Một số nhà khoa học khác cho rằng cảm giác nóng bỏng được gây nên bởi sự tương tác phức hợp giữa các cảm giác nóng và cảm giác lạnh đồng thời, vì theo họ, ở vị trí không có điểm cảm giác lạnh thì những vật nóng bỏng chỉ gây ra cảm giác ấm mà thôi (và đôi khi cũng gây ra cảm giác đau), nhưng không gây ra cảm giác nóng bỏng. Ngược lại, ở những nơi không có điểm cảm giác nóng thì kích thích nóng mạnh chỉ gây ra cảm giác lạnh. Quan niệm truyền thống về điểm cảm giác ổn định mà theo đó người ta xây dựng lý thuyết về cảm giác nóng và cảm

giác lạnh (và về cảm giác da nói chung) đã lùi bước trước những kết quả nghiên cứu thực nghiệm nghiêm túc. Thực nghiệm này cho rằng, không tồn tại những điểm cảm giác nóng, cảm giác lạnh riêng biệt (kể cả điểm cảm giác đau và điểm cảm giác áp lực), vì số lượng các điểm này thay đổi theo cường độ của kích thích. Tuỳ theo cường độ của kích thích và quan hệ cấu trúc của nó với bộ máy cảm giác mà không chỉ số điểm cảm giác, mà cả chất lượng của cảm giác cũng thay đổi: cảm giác nóng bị thay thế bởi cảm giác đau, cảm giác áp lực chuyển thành cảm giác nóng. Có tồn tại một điểm không chủ quan của cảm giác nhiệt, nói chung nó không tạo ra cảm giác nhiệt, thể hiện nhiệt độ trung bình ở điểm này khoảng gần bằng nhiệt độ của da.

Sự trao đổi nhiệt diễn ra càng mạnh, càng nhanh thì cảm giác nhiệt được tạo ra càng khẩn trương. Ở một nhiệt độ như nhau thì vật dẫn nhiệt tốt hơn (kim loại) lạnh hơn hay nóng hơn một vật dẫn nhiệt kém hơn (len). Vì mỗi vật thể có tính chất bề mặt đặc biệt của mình, nên tính nhạy cảm nhiệt có ý nghĩa đặc biệt đối với sự nhận biết, có vai trò quan trọng trong việc phân biệt sự vật mà ta sờ vào.

Tính nhạy cảm nhiệt diễn ra cùng với sự điều chỉnh nhiệt độ cơ thể. Sự điều chỉnh tự động nhiệt độ cơ thể là tương đối độc lập với môi trường. Năng lực này hình thành trước hết ở loài chim và động vật có vú. Ở con người năng lực này còn được bổ sung thêm nhờ việc tạo ra môi trường nhân tạo: làm ấm hay làm lạnh căn phòng mình sống, làm việc để giữ một nhiệt độ thích hợp với cơ thể con người. Như vậy, con người điều chỉnh nhiệt độ hai lần - nhiệt độ bên trong và bên ngoài cơ thể. Điều này rất quan trọng vì nó có ảnh hưởng tốt đến tính tích cực nói chung của con người, cũng như đến năng lực lao động của họ.

CẢM GIÁC (PHÂN LOẠI)

Trong tâm lý học xưa kia thuật ngữ cảm giác được hiểu là hình ảnh chủ quan về từng thuộc tính hay tính chất riêng lẻ của hiện thực khách quan, được tạo nên bởi những kích thích hoá - lý tác động lên cơ quan cảm giác.

Khi có những kích thích đủ mạnh thì nảy sinh ở các tế bào cơ quan cảm giác hay ở những đầu mút dây thần kinh đang tự do của cơ quan cảm giác những xung động, những xung động này được dẫn truyền theo đường thần kinh cảm giác qua tuỷ sống và thân

não đến vỏ đại não và tạo ra ở đó hình ảnh phản ánh có ý thức về các thuộc tính và tính chất của hiện thực khách quan. Chính vì thế Lênin nói "cảm giác là sự biến đổi năng lượng của các kích thích bên ngoài thành thực tại ý thức". Cảm giác mang chứa những thông tin về chất và lượng của những kích thích gây nên nó. Chất lượng hoặc hình thái của cảm giác nảy sinh trên cơ sở các kênh cảm giác có đầu cuối trên vỏ não được kích thích, các thông tin về số lượng và cường độ của kích thích được mã hoá dưới mô hình thời gian của xung động thần kinh. Theo nhà tâm lý học Nga Ananhep, với tư cách một dạng thức đơn giản của nhận thức cảm tính, cảm giác tạo nên cơ sở cho các quá trình nhận thức như tri giác, tưởng tượng, tư duy, tức cho hành động có ý thức của con người. Vì cảm giác nảy sinh do sự tác động của một kích thích vật lý hay hoá học nhất định lên cơ quan tương ứng, nên việc phân loại ban đầu các cảm giác phù hợp với tự nhiên là phải xuất phát từ cơ quan cảm giác, nơi tạo ra các cảm giác về cả chất lượng cũng như hình thái tương ứng.

Người ta phân các cảm giác thành các loại cơ bản: 1) Cảm giác da (bao gồm cảm giác đụng chạm và cảm giác ấn nén). 2) Cảm giác xúc giác. 3) Cảm giác nhiệt và cảm giác đau. 4) Cảm giác mùi và cảm giác vị. 5) Cảm giác thị giác. 6) Cảm giác nghe. 7) Cảm giác thăng bằng và cảm giác vận động. 8) Cảm giác cơ thể (bao gồm cảm giác đói, cảm giác khát và cảm giác giới tính). 9) Cảm giác nội quan.

CẢM GIÁC THỊ GIÁC

Loại cảm giác nảy sinh do ánh sáng tác động vào mắt. Theo lý thuyết vật lý hiện đại, cảm giác thị giác là cảm giác hình thành do tác động của sóng điện từ có bước sóng từ 390 đến 780mμ lên mắt (1 mμ = 1 phần triệu của mm).

Cảm giác thị giác có ý nghĩa rất quan trọng đối với nhận thức và đối với hành động thực tiễn. Nó giúp ta tri giác tương đối đầy đủ và chân thực về các đối tượng. Trong cảm giác thị giác thì yếu tố trực quan cảm tính là rất mạnh. Cảm giác thị giác thông thường có tính trực quan cụ thể.

Sóng ánh sáng được phân biệt bởi bước sóng hay *tần số*. Tần số này càng lớn thì bước sóng càng nhỏ và ngược lại tần số càng nhỏ thì bước sóng càng lớn. Nếu một tia nắng mặt trời chiếu vào một lăng kính thì nó bị phân tách thành

những tia thành phần có bước sóng khác nhau và xuất hiện một quang phổ đằng sau màn chắn đứng sau lăng kính. Người ta phân chia các màn quang phổ ra 7 nhóm màu: đỏ, da cam, vàng, xanh lục, xanh da trời, chàm, tím.

Bước sóng dài nhất (với tần số nhỏ nhất) cho ta cảm giác màu đỏ, bước sóng ngắn nhất (với tần số lớn nhất) cho ta cảm giác màu tím. Các bước sóng khác nhau ở giữa chỏ ta cảm giác màu khác nhau. Đó là:

780 - 610 mμ: đỏ
610 - 590 mμ: da cam
575 - 560 mμ: vàng lục
560 - 510 mμ: xanh lục
510 - 490 mμ: xanh da trời
490 - 480 mμ: xanh xám
480 - 470 mμ: xám
470 - 450 mμ: chàm
450 - 380 mμ: tím

Như vậy, bước sóng ánh sáng quyết định các gam của màu. Sóng ánh sáng còn được phân biệt bởi biên độ nhảy của chúng, nghĩa là bởi năng lượng của chúng. Yếu tố này xác định độ sáng của màu.

Sóng ánh sáng được phân biệt ra các dạng khác nhau. Các dạng nảy sinh như là kết quả của sự pha trộn của sóng ánh sáng có bước sóng khác nhau. Dạng của sóng ánh sáng quyết định sự bão hoà của màu.

CẢM GIÁC TỘI LỖI

C

Sự cảm nhận của con người cho rằng ý nghĩ, hành vi của mình là sai lầm, sai trái, không phù hợp với luật pháp, đạo đức và thói quen tập quán.

Chẳng hạn một người có cảm giác có lỗi khi đối xử bất công, trái lẽ, nói xấu, hiểu lầm hay vu khống người khác. Cảm xúc tội lỗi là một trong những sản phẩm của sự tự đánh giá của con người, nó là một trong những yếu tố liên quan đến lương tâm.

CẢM GIÁC VỊ

Loại cảm giác nảy sinh khi có tác động của vật chất hoà tan và có khả năng khuếch tán vào thần kinh vị giác, nghĩa là các vật liệu này có trọng lượng phân tử tương đối thấp.

Cũng như cảm giác mùi, cảm giác vị được xác định bởi tính chất hoá học của vật chất. Từ tổ hợp các cảm giác được tạo ra bởi những vật tạo vị giác, con người nhận ra 4 tính chất cơ bản: mặn, chua, ngọt, đắng. Thông thường cảm giác vị gắn liền với cảm giác mùi, nhưng thỉnh thoảng cũng liên quan đến các cảm giác áp lực (sức ép), cảm

giác nóng, cảm giác lạnh và cảm giác đau.

Vị trí chủ yếu của cảm giác vị là niêm dịch nhầy của lưỡi, đặc biệt là ở đầu lưỡi, rìa mép xung quanh lưỡi và sống lưỡi. Ở giữa lưỡi và bề mặt dưới của nó thì kém nhạy cảm vị giác. Những vùng khác nhau của cơ quan vị giác có tính nhạy cảm khác nhau. Đầu lưỡi nhạy cảm nhất đối với vị ngọt, rìa lưỡi nhạy cảm với vị chua, sống lưỡi nhạy cảm với kích thích có vị đắng cay. Người ta nghĩ rằng có bốn cơ quan đặc biệt dành cho mỗi một dạng trong bốn cảm giác vị cơ bản.

Các quy luật chung của cơ quan cảm giác như quy luật thích ứng chẳng hạn cũng đúng với cảm giác vị. Sự bù trừ trung hoà đóng vai trò to lớn trong cảm giác vị, nghĩa là một cảm giác vị này (chua) có thể làm giảm một cảm giác vị khác (mặn). Chẳng hạn giá trị ngưỡng đối với vị đắng được xác định dưới điều kiện nhất định sẽ tăng ở dung dịch chất ký ninh 0,004 prozentin bởi việc thêm muối ăn vào tạo ra dung dịch chất ký ninh 0,014 prozentin và khi thêm chất chua mặn thì tăng lên 0,026 prozentin. Trong những điều kiện nhất định, cơ thể đạt đến một sự trung hoà hoàn toàn cảm giác đắng và nảy sinh một cảm giác mới có tính hỗn hợp. Chẳng hạn người ta có thể lựa chọn nồng độ của muối ăn mà ở đó dung dịch vừa có vị mặn, vừa có vị ngọt (vị chua ngọt). Ngoài sự bù trừ người ta còn quan sát thấy trong cảm giác vị cả hiện tượng tương phản, chẳng hạn cảm giác "ngọt" tăng lên khi hoà thêm một lượng nhỏ muối ăn. Nước cất sẽ cảm thấy ngọt hẳn sau khi súc tráng khoang miệng bằng chất clocali hoặc axit lưu huỳnh. Tất cả những điều này chứng minh sự tồn tại một sự tương tác trong một cơ quan cảm giác vị. Nói chung hiện tượng tương tác, thích ứng tiếp nối lẫn nhau về thời gian của các kích thích hoá học, không chỉ phù hợp mà còn không thích hợp, trên lĩnh vực cảm giác vị.

Cảm giác vị có ý nghĩa đối với sự tạo ra trạng thái xúc cảm nhờ hệ thống thần kinh thực vật. Giống như cảm giác mùi, cảm giác vị ảnh hưởng đến giá trị ngưỡng cảm giác của các hệ thống cơ quan cảm giác khác, chẳng hạn làm tăng cảm giác thị giác, cảm giác nghe, tăng sự nhậy cảm của cảm giác da.

Cảm giác vị được sản sinh do hoá chất đến từ môi trường bên ngoài tác động đến chức năng thực vật có thể gây ra xúc cảm thoải mái hay khó chịu.

CẢM GIÁC XÚC GIÁC

Loại cảm giác được nảy sinh do sự tiếp xúc tích cực chủ động của bàn tay người (sự sờ mó) lên vật thể, chứ không phải là loại cảm giác được tạo nên do sự đụng chạm bị động vô thức của da người với một vật thể nào đó.

Đây là loại cảm giác có ý thức, đặc trưng của con người thông qua hoạt động của bàn tay và nhận thức thế giới. Cảm giác xúc giác gắn liền với sự nhận thức thế giới vật chất. Sự sờ mó diễn ra nhờ hành động có ý thức, có mục đích và sự nhận thức sự vật qua hành động ấy.

Cảm giác xúc giác bao gồm cảm giác tiếp xúc và cảm giác ấn nén, cảm giác động lực, cảm giác cơ và cảm giác quay khớp xương. Nó thể hiện tính nhạy cảm bên ngoài và tính nhạy cảm tiếp nhận trước về sự tương tác giữa các cảm giác thành phần trên và sự thống nhất của chúng. Thành tố tiếp nhận trước của cảm giác xúc giác xuất phát từ các cơ quan cảm giác nằm trong cơ, dây chằng và các khớp xương (khi vận động chúng được kích thích bởi sự thay đổi độ căng).

Cảm giác xúc giác không rút gọn vào các cảm giác động lực, cảm giác tiếp xúc, cũng như cảm giác ấn nén. Ở con người có cơ quan xúc giác đặc biệt, đó là bàn tay và trước hết là bàn tay vận động. Nó vừa là cơ quan lao động, vừa là cơ quan nhận thức hiện thực khách quan. Sự khác nhau của bàn tay so với những phần cơ thể còn lại không chỉ thể hiện ở tính nhạy cảm đối với đụng chạm và ấn nén lên bề mặt của bàn tay và đầu ngón tay ở mức độ lớn hơn rất nhiều so với lưng hay sườn, mà còn ở chỗ bàn tay với tư cách là cơ quan biến đổi trong lao động, tích cực tác động vào đối tượng của hiện thực khách quan, Chính vì vậy, bàn tay đặc biệt hữu hiệu trong việc giúp con người nhận thức những thuộc tính cơ bản của thế giới vật chất. Cứng, đàn hồi, không thể xuyên qua là những thuộc tính cơ bản, mà qua đó vật thể vật chất được xác định, được nhận thức nhờ bàn tay vận động và phản ánh vào các cảm giác mà ta có được. Sự khác nhau giữa cứng và mềm được nhận ra nhờ sự phản kháng mà bàn tay va chạm trong khi đụng đến một vật thể nào đó. Nó hướng đến mức độ tác động ấn nén lên các mặt ngoài khớp xương.

Các cảm giác xúc giác (cảm giác đụng chạm, cảm giác ấn nén, cảm giác cơ và cảm giác khớp xương cũng như cảm giác động lực) liên quan với tính nhạy cảm da cũng

phản ánh một tập hợp những thuộc tính khác nhau mà nhờ chúng chúng ta phân biệt được các sự vật của thế giới xung quanh. Sự tương tác của cảm giác ấn nén và cảm giác nhiệt độ tạo cho ta cảm giác về độ ẩm. Sự tác động chung của độ ẩm và tính đàn hồi và tính ấn nén làm cho ta phân biệt được vật lỏng với vật rắn. Sự tương tác của tính nhạy cảm da với các loại khác nhau phản ánh một loạt các thuộc tính khác nhau của vật thể như dẻo, trơn tru, phẳng nhẵn, sần sùi... Chúng ta phân biệt tính sần sùi và tính phẳng nhẵn dựa trên những chấn động nhận được khi lướt bàn tay trên bề mặt sần sùi nhiều hay ít, cũng như khi ấn nén khác nhau lên phần da lân cận.

Trong quá trình phát triển cá nhân, bàn tay của trẻ sơ sinh đã là một cơ quan quan trọng nhất đối với sự nhận thức môi trường. Ngay khi còn ẩm ngửa, trẻ sơ sinh đã vươn tay về phía các vật thể mà nó nhìn thấy. Trẻ tiền học đường và cả học sinh đầu bậc tiểu học vớ lấy một vật nào đó khi lần đầu tiên bàn tay nó đụng đến, nó xoay đi xoay lại đồ vật ấy, lật đi lật lại, nâng vật ấy lên. Hành động làm quen hình thù bằng cử động trong quá trình nhận thức tích cực một sự vật nào đó như nói ở trên cũng quan sát thấy trong tình huống thực nghiệm.

Ngược lại với khuynh hướng duy tâm chủ quan của nhiều nhà tâm lý học (như Volkelt, Hyppins) khi nói đến cảm giác xúc giác luôn nhấn mạnh và kỳ vọng vào yếu tố trải nghiệm xúc cảm chủ quan, hoà tan ý nghĩa nhận thức đối tượng của nó vào hư vô, những nghiên cứu của các nhà tâm lý học duy vật biện chứng (Schabalin, Rosenfeld) chỉ ra rằng, ngay khi còn là trẻ em thì cảm giác xúc giác đã là một quá trình nhận thức hiện thực khách quan qua hành động. Nhiều số liệu quan sát của Rosenfeld và Schabalin chứng minh rõ ràng về thái độ nhận thức của trẻ em khi có cảm giác xúc giác.

Về nguyên tắc cảm giác xúc giác ở con người vận hành trong mối liên hệ với cảm giác thị giác và dưới sự kiểm tra của cảm giác thị giác. Ở người mù cảm giác xúc giác diễn ra không phụ thuộc vào cảm giác thị giác. Điều này thể hiện tính chất đặc biệt, cũng như mặt mạnh, mặt yếu của cảm giác xúc giác của người mù. Mặt yếu của cảm giác xúc giác đơn độc là sự nhận thức kém về mối quan hệ giữa các độ lớn không gian, cường độ được phản ánh về cử động, động lực, tính tích cực. Điều này

chỉ rõ ở tính biểu cảm của người mù. Toàn bộ quá trình học tập ở người mù và ở mức độ cao hơn là ở người mù bị điếc phải dựa trên cảm giác xúc giác của bàn tay cử động. Việc học đọc và qua đó nắm vững được phương tiện chính của sự phát triển trí tuệ và văn hoá nói chung đạt được nhờ các "xúc tu", nhờ tri giác chữ viết người mù (chữ brey - chữ nổi cho người mù).

CẢM XÚC (TÍNH)

Đặc điểm của con người, được đặc trưng bởi nội dung, tính chất và động thái tình cảm và cảm xúc của anh ta. Một trong các loại khí chất cơ bản. Đặc điểm cảm xúc là một trong những lĩnh vực thể hiện khí chất – tính dễ có ấn tượng, dễ cảm động và dễ bị kích động... Những khía cạnh nội dung của tính cảm xúc được phản ánh ở hiện tượng và hoàn cảnh có giá trị đặc biệt đối với chủ thể. Nó gắn liền với đặc điểm cốt lõi của cá nhân, với tiềm năng đạo đức, với xu hướng của động cơ, thế giới quan và định hướng giá trị. Chất lượng của tính cảm xúc là quan hệ của cá nhân với hiện tượng bên ngoài và biểu hiện ở dấu hiệu và tính thái tình cảm chủ đạo. Những đặc điểm động của tính cảm xúc gồm cách thức thể hiện, diễn biến và kết thúc quá trình cảm xúc và biểu hiện bề ngoài

CẢM XÚC TỰ TI VÀ CẢM XÚC TỰ TIN

C

Biểu hiện cảm xúc tự tin thấp đối với yêu cầu hoạt động khi cá nhân tự đánh giá là tình huống này mình không thể vượt qua được hoặc vấn đề này mình không thể giải quyết được.

Mỗi người đều có niềm tin vào năng lực của mình, gọi là sự tự tin. Sự tự tin là một thành tố của sự tự trải nghiệm giá trị bản thân. Nó là kết quả của sự so sánh năng lực chủ thể nói chung với các yêu cầu mà con người phải đáp ứng. Lúc đầu, sự tự tin của một người được xác định theo yêu cầu của tình huống cụ thể và sau này nó ngày càng khái quát hơn. Con người biểu hiện cảm xúc tự tin quá cao đối với yêu cầu hoạt động khi anh ta tự đánh giá tình huống này mình có thể vượt qua dễ dàng - đó là tự kiêu và ngược lại với cảm xúc tự kiêu là tự ti. Trong trường hợp bình thường, tự tin thể hiện khác nhau phụ thuộc vào sự tự đánh giá năng lực khác nhau đối với những hoạt động nhất định.

Con người có thể tuỳ từng tình huống hoặc thường xuyên thể hiện cảm xúc tự tin không phù

hợp dưới dạng đánh giá quá cao hay quá thấp năng lực của bản thân. Sự đánh giá không đúng nảy sinh trên cơ sở những đặc trưng cá nhân về tri thức, các năng lực trí tuệ, các thái độ và những thuộc tính nhân cách khác.

CẢM HỨNG

Xúc cảm thể hiện sự tham gia một cách tích cực vào những sự kiện khác nhau như chính trị, khoa học, văn hoá, xã hội hoặc thể thao trong khoảng thời gian nhất định.

Cảm hứng là nét bản chất của tính cách, nó khác với tính kiêu căng, lãnh đạm hoặc thờ ơ và là thuộc tính quan trọng của tính cách thanh niên. Cảm hứng tồn tại không phụ thuộc tuổi tác. Nó là sự thể hiện tính cách cá nhân và trong đa số trường hợp cũng biểu hiện như cường độ của những quan hệ với môi trường.

CẢNH GIÁC

Trạng thái sẵn sàng hoạt động của cơ thể nhằm phản ứng lại một cách có phê phán đối với những biến cố ngẫu nhiên, gay cấn hiếm gặp. Việc xác định sự cảnh giác theo nghĩa này được thực hiện thông qua việc ghi chép thời gian phản ứng và các lỗi quan sát trong khuôn khổ các hoạt động đòi hỏi phải chú ý kéo dài, gọi là năng lực cảnh giác. Việc hoàn thành yêu cầu phải tỉnh táo này đã tạo ra một trạng thái tâm sinh lý nhất định.

Trong những năm 1960 - 1961 Lindsley đã phân chia ra ba giai đoạn cảnh giác nhờ vào các mẫu EEG: trạng thái tỉnh phục hồi, trạng thái chú ý tỉnh táo và trạng thái hưng phấn mạnh.

1) Trạng thái chú ý tỉnh táo được đặc trưng bởi hoạt tính cơ bản ít căng thẳng không theo quy luật, chậm của màn điện thần kinh khi nhắm mắt.

2) Trạng thái chú ý tỉnh táo có hoạt tính cơ bản đồng bộ của độ lâu EEG từ 8 đến 12 giây khi nhắm mắt với một độ cao căng thẳng từ 30 đến 200 μV.

3) Trạng thái hưng phấn mạnh có màn hình điện não không đồng bộ với tiến trình kích thích nhanh của độ căng thẳng thấp, như khi mất mở.

CANNON Walter Bradford (1871-1945)

Nhà sinh lý học Mỹ. Trong khi nghiên cứu ảnh hưởng của các quá trình xúc cảm đối với hoạt động của các cơ quan nội tạng, ông đã khám phá ra cơ chế sinh lý học của cảm xúc và đã chỉ ra vai trò của hệ thần kinh giao cảm, vai trò

của thalamus (đồi thị) đối với các cơ quan nội tạng bên trong. Nhờ đó ông đã bác bỏ được quan niệm "cảm xúc ngoại vi" của James-Lange. Theo lý thuyết đó, đầu tiên là những thay đổi trong cơ, mạch máu, từ đó mới nảy sinh các xúc cảm. Cannon cũng nghiên cứu quan hệ của cảm xúc với thích ứng như là nguyên lý chung của hoạt động sống ở cơ thể. Cùng với nhà tâm lý học Ph. Bard, ông đã xây dựng lý thuyết nhằm giải thích hiện tượng tại sao ở con người xuất hiện cảm xúc trước sau đó với hành động. Chính ông cũng là người phát hiện ra hiệu ứng "đối phó hay chạy trốn" mô tả phản ứng của động vật trước sự đe doạ.

CATTELL James McKeen (1860-1944)

Nhà tâm lý học Mỹ, một trong những người sáng lập bộ môn trắc nghiệm tâm lý. Ông là học trò của Lotse và W. Wuntd, là một trong những chuyên gia hàng đầu về phát triển trắc nghiệm, xây dựng hệ thống trắc nghiệm. Những trắc nghiệm của ông đã được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu tâm lý như nghiên cứu cảm xúc, động cơ, trí tuệ... Cattell là người đã sáng tạo ra phương pháp tầm vật lý có tên là phương pháp "so sánh cặp đối lập". Ông cũng nghiên cứu những vấn đề tâm lý học như: thời gian phản ứng, các quá trình liên tưởng, các quá trình chú ý và đặc biệt là những sai biệt cá nhân.

CÁU KỈNH

Khả năng dễ phản ứng của chủ thể với các kích thích bên ngoài theo hướng bực bội, khó chịu.

CĂM THÙ

Cảm giác tiêu cực mạnh mẽ, bền vững của chủ thể được hướng vào các đối tượng (cá nhân khác, vấn đề...) mà trái với những nhu cầu, quan điểm hoặc giá trị của cá nhân. Lòng căm thù có thể gây nên không chỉ sự đánh giá không tương xứng, phù hợp của sự vật mà còn gây nên hành động chủ động, mạnh mẽ chống lại chúng. Ví dụ: lòng căm thù của một dân tộc đối với những kẻ xâm lược chủ quyền lãnh thổ của họ, hoặc lòng căm thù của một cá nhân đối với một người nào đó hay một nhóm người nào đó.

Việc hình thành lòng căm thù thường xuất hiện trước những bất bình, không vừa ý một cách mạnh mẽ, dữ dội của chủ thể đối với đối tượng.

CĂNG THẲNG

1) Sự tăng lên, mạnh lên, đòi hỏi tập trung sức mạnh và sự chú ý.

2) Sự không yên ổn, bất an, đầy nguy hiểm hoặc bất hòa, va chạm (tình trạng của những mối quan hệ nào đó).

3) Sự không bình yên, chuẩn bị bùng lên một chuyện gì đó khó chịu.

CĂNG THẲNG TÂM LÝ

Trạng thái tâm lý (tinh thần) được chế định bởi sự đoán định trước (thấy trước) các sự kiện không thuận lợi. Căng thẳng tâm lý xảy ra kèm theo cảm giác không tiện lợi chung, lo lắng, thỉnh thoảng là sợ hãi. Trong sự khác biệt với lo lắng, căng thẳng tâm lý là sự chuẩn bị nắm vững, làm chủ tình huống, làm chủ hoàn cảnh, tác động lên nó theo một cách thức cụ thể.

Mức độ căng thẳng tâm lý được xác định bởi rất nhiều yếu tố, trong số đó quan trọng là sức mạnh của động cơ thúc đẩy, ý nghĩa, tầm quan trọng của tình huống, có kinh nghiệm của những lần thử thách tương tự, sự cứng nhắc của các cấu trúc chức năng tâm lý mà bị lôi cuốn trong một dạng hoạt động nào đó. Trong số các yếu tố gây ra căng thẳng tâm lý, yếu tố có ý nghĩa nhiều hơn cả là sự thất bại hoặc tâm trạng thất vọng và xung đột, mâu thuẫn trong phạm vi các mối quan hệ quan trọng của cá nhân. Khi căng thẳng tâm lý không thể được giải quyết trong hoạt động thực tại nó sẽ đẩy mạnh cơ chế (cơ cấu) bảo vệ tâm lý. Trong một loạt những giải thích thì căng thẳng tâm lý giống với khái niệm căng thẳng tinh thần (sự phản ứng thần kinh, stress).

Theo đặc trưng của sự ảnh hưởng tới hiệu quả của hoạt động chia ra các dạng căng thẳng tâm lý sau:

1) Tình trạng căng thẳng tâm lý thuộc quá trình hoạt động. Trong sự căng thẳng này có sự chiếm ưu thế của những động cơ, những nguyên nhân của hoạt động - những yếu tố có ảnh hưởng động viên, khích lệ tới cá nhân và tạo điều kiện cho việc giữ mức độ cao của khả năng làm việc;

2) Tình trạng căng thẳng tâm lý thuộc về tình cảm mà sự phát triển của nó có đặc trưng là những hành vi biểu hiện sắc thái tình cảm tiêu cực, là sự thay đổi cấu trúc động cơ thúc đẩy hành động. Nó dẫn đến việc hạ thấp hiệu quả hoạt động và gây rối loạn, phá hoại hoạt động đó.

CẮT BỎ (SỰ)

Trong tâm lý học, sự cắt bỏ thường được liên tưởng đến ám

ảnh "bị thiến" ở dương vật theo phân tâm học. Thời kỳ này khoảng 4 tuổi, ở trẻ có sự thay đổi từ khoái cảm hậu môn thành khoái cảm niệu đạo. Vùng tạo khoái cảm ở dương vật. Đứa trẻ bắt đầu thấy bố trở thành mối đe dọa chiếm đoạt mẹ. Trẻ xuất hiện ám ảnh bị cắt hoặc thiếu bộ phận sinh dục, khi đứa trẻ hiểu về sự khác biệt giới tính và bộ phận sinh dục.

Sự cắt bỏ này cũng gợi đến việc cắt bỏ bao quy đầu - một tập tục ở nhiều nền văn hóa. Việc cắt bỏ bao quy đầu mang ý nghĩa tâm lý xã hội, tôn giáo. Là biểu tượng của quan niệm "thiến", hành động này có thể là một thủ tục nghi lễ ở một số xã hội, cho người nam được chấp nhận vào nhóm nam giới.

CẤM KỴ

Sự cấm đoán, không được động đến, không được đả động đến, bất khả xâm phạm, bí mật, sự né tránh.

Đây là chuẩn hành vi, nó xuất hiện đầu tiên là ở người nguyên thuỷ, những người có đặc trưng văn hoá - tín ngưỡng riêng, những thành viên của một nền văn minh mà theo đó con người, động vật, đối tượng, địa điểm hay hành động - được coi là "bí hiểm" cần né tránh hoặc có một số từ nhất định nào đó không được đề cập đến. Trong xã hội nguyên thuỷ thì cấm kỵ về ngôn ngữ là rất lớn. Vì người ta tin rằng, việc biết một cái tên nào đó cũng đã chứa đựng quyền lực. Cấm kỵ cũng còn gặp trong xã hội ngày nay, nó có nguồn gốc trong nhu cầu hiện thực hoặc vì nhu cầu chứa đựng hiện thực của một nhóm người trong việc kiểm tra hành vi xã hội và do đó thường được bảo vệ bởi sự trừng phạt nghiêm khắc, nặng nề.

CÂN BẰNG CÁC QUÁ TRÌNH THẦN KINH

Một thuộc tính của hệ thần kinh, thể hiện mối quan hệ giữa hai quá trình hưng phấn và ức chế. Khái niệm do I. Paplôp đưa ra và được xem như là một thuộc tính độc lập của hệ thần kinh kết hợp với các thuộc tính khác như: cường độ và độ linh hoạt để tạo thành các kiểu hoạt động thần kinh cấp cao.

Trong các nghiên cứu của trường phái Teplop – Nebulitsun, tính cân bằng của các quá trình thần kinh lại được xem như là thuộc tính thứ cấp (phái sinh), chịu sự quy định của hai chỉ số là hưng phấn và ức chế. Các thuộc tính phát sinh của hai chỉ số ban đầu gồm: cường độ, độ linh hoạt, tính cân bằng và tính động thái.

CÂN BẰNG CỦA QUÁ TRÌNH THẦN KINH (TÍNH)

Một thuộc tính của hệ thần kinh, biểu hiện mối tương quan về cường độ giữa hai quá trình thần kinh: hưng phấn và ức chế.

Theo I. P. Paplôp, tính cân bằng là một trong ba thuộc tính độc lập của hệ thần kinh. Thuộc tính này cùng với hai thuộc tính khác là cường độ và tính linh hoạt tạo nên kiểu hoạt động thần kinh cấp cao. Trong các nghiên cứu của trường phái Teplop – Nebutlixun, tính cân bằng được xem là tổ hợp các thuộc tính thứ phát của hệ thần kinh, được quy định bởi mối tương quan của các chỉ số hưng phấn và ức chế theo từng thuộc tính nguyên phát của hệ thần kinh – cường độ, tính linh hoạt, tính không ổn định và nhịp độ.

CẬN TÂM LÝ

Lĩnh vực tâm lý học nghiên cứu những dạng thức nhạy cảm đối với thông tin mà chúng ta không thể giải thích được bằng những cảm quan và các chức năng đã được biết cho đến hiện nay.

Những hiện tượng cận tâm lý như sự vật chất hoá hiện tượng ngoại cảm vật lý kỳ lạ, viễn động học bóng ma, gọi hồn, sự trách phạt, tiếng gõ âm vang và những hiện tượng tâm lý ngoại cảm, tiên đoán, đọc ý nghĩ, truyền ý nghĩ, giấc mơ có thật, chức năng của chữ cái thứ 23 của mẫu tự Hy Lạp hàng trăm năm nay đã từng là đối tượng của sự lừa dối, của mê tín dị đoan, của sự làm ngu dân. Những nghiên cứu có tính khoa học về những hiện tượng như trên được bắt đầu vào năm 1882 ở Luân Đôn do Hội nghiên cứu tâm lý học khởi xướng bằng những thực nghiệm kiểm tra. Người ta đã giải thích hiện tượng đọc ý nghĩ nhờ hiệu lực của hiện tượng vận động ý tưởng, ở đó xúc cảm, cảm giác đóng vai trò quan trọng. Các học giả Xô Viết trước đây như Bechterep, Tarchanop và Vaxiliep có cống hiến đặc biệt trong việc giải thích các hiện tượng cận tâm lý dưới góc độ khoa học tự nhiên.

Trên cơ sở tiền đề duy vật, các nghiên cứu đang hướng đến phát hiện các cơ quan cảm nhận mà hiện nay chưa biết đến và tìm tòi những khả năng chưa biết của những cơ quan cảm nhận đã biết.

CẤP ĐỘ VĂN HOÁ

Theo S.Freud, có 3 cấp độ văn hoá đặc trưng cho sự phát triển bản năng tính dục và đạo đức tính dục:

1) Cấp độ mà ở đó sự thoả mãn cảm xúc tính dục không vì mục đích sinh sản.

2) Cấp độ mà ở đó tất cả những gì không phục vụ cho mục đích sinh sản đều bị cấm đoán.

3) Cấp độ mà ở đó sự sinh sản theo đúng luật được xem là mục đích tính dục (cấp độ phù hợp với văn hoá thời của S.Freud).

CÂU HỎI ĐA PHƯƠNG ÁN

Một dạng câu hỏi của phương pháp trưng cầu ý kiến bằng bảng hỏi. Trong một câu hỏi được đưa ra có nhiều phương án trả lời. Tùy theo ý đồ thiết kế, khách thể có thể lựa chọn một hoặc một số phương án trả lời đã cho.

CÂU HỎI ĐÓNG - CÂU HỎI MỞ

Các dạng câu hỏi trong các phiếu trưng cầu ý kiến bằng bảng hỏi. Câu hỏi đóng là câu đã được xây dựng với một số lượng nhất định các câu trả lời cho trước để khách thể lựa chọn. Câu hỏi mở là câu để khách thể tự trả lời, không có phương án trả lời sẵn. Trong một số trường hợp, để có thể thu được đầy đủ thông tin, người ta thiết kế câu hỏi hỗn hợp: bên cạnh các câu trả lời có sẵn, câu hỏi đưa ra phương án để khách thể trả lời tự do.

CẦU NÃO

Hay còn gọi là cầu Varoliep có cấu trúc phẳng và chỉ một phần nhỏ ăn sâu vào trục giữa thân não. Cầu não có hai phần: a) Phần đáy, phía trên tiếp xúc với não giữa phía dưới – hành não. b) Phần mái tạo nên phần phía trên hố hình thoi. Ở phần đáy cầu não, ngoài các cấu trúc nhân còn có các đường dẫn truyền như đường tháp, ở đây có cầu – thái dương, cầu – trán đi qua. Phần mái của cầu não là nơi khu trú của các đường dẫn truyền liên quan đến tuỷ sống. Ngoài ra, ở cầu não còn có nhân của dây thần kinh mặt và thính giác.

Trong cầu Varoliep diễn ra nhiều hoạt động phản xạ phức tạp. Các hoạt động này có ưu thế với phản xạ tương tự ở tuỷ sống...

CẤU TRÚC

Tập hợp các phần tử của một hệ thống trong mối quan hệ liên kết xác định với nhau.

Khái niệm cấu trúc có ý nghĩa quan trọng đối với những khoa học vận dụng nó trong nghiên cứu những hệ thống động, tức là những hệ thống có năng lực thích ứng với những điều kiện luôn thay đổi nhờ sự vận động riêng của mình, bằng cách hình thành cấu trúc tối ưu cho từng chức năng và hình thành những chức năng tối ưu cho từng cấu trúc.

Tất cả mọi cấu trúc được hình thành trong sự tương tác với môi trường và nhờ sự tồn tại của các quá trình biến đổi bên trong. Chỉ những cấu trúc và tổ chức như thế tồn tại trong sự tương tác được đề cập một cách thực tiễn.

CẤU TRÚC NHÂN CÁCH

Theo nghĩa tổng quát cấu trúc nhân cách là một hệ thống các thuộc tính tâm lý đặc trưng cho một nhân cách hoặc một kiểu nhân cách.

Mặc dù trong lịch sử tâm lý học đã và đang có nhiều ý tưởng phân loại khác nhau về các thuộc tính và về mô tả cấu trúc nhân cách, đến nay vẫn chưa có một quan niệm thống nhất về các nguyên tắc và những khả năng mô tả nhân cách. Tất cả mọi sự cố gắng tìm cách cấu trúc hoá nhân cách đến nay trong Tâm lý học phương Tây cũng chưa thoả mãn các nhà nghiên cứu, vì chúng đơn giản hoá những phạm vi thuộc tính trong nhân cách hoặc xuất phát từ quan niệm tư tưởng - triết học về bản chất và chức năng của con người hoặc xem xét nhân cách như là những bức tranh (hình ảnh) chủ quan ở một mức độ nào đó gắn liền với phạm vi não bộ ít nhiều được giới hạn cô biệt, ví dụ: sự nhóm hoá của Tetens và Kant thành những thuộc tính trí tuệ, xúc cảm và ý chí, sự phân loại và nhóm hoá các thuộc tính định hướng theo lý thuyết tầng bậc, kể cả mô hình tâm lý học động vật (Rothacker, Hartmann, Lersch, Gottschaldt, Freud, Jung và những người khác) kể cả những mô hình cấu trúc dựa trên sự phân tích nhân tố và nhóm hoá (Cluster).

Trong tâm lý học Mác-xít những nghiên cứu nhằm mô tả nhân cách một cách tổng quát là rất hiếm, mặc dù chúng có ý nghĩa thực tiễn rất lớn đối với việc giáo dục có hệ thống quá trình phát triển toàn diện nhân cách, trước hết là đối với sự chẩn đoán nhân cách một cách khoa học. Một số nhà tâm lý học Xô Viết đã từng đưa ra những mô hình thứ bậc mà ở đó những thái độ xã hội và thái độ tư tưởng - chính trị - tức là những định hướng cơ bản của nhân cách được coi là những thuộc tính nhân cách trung tâm mà dựa vào đó để nhóm hoá các thuộc tính khác và từ đó mà chúng chiếm vị trí trung tâm (Kovaliop, Boshovich).

Nhà tâm lý học Xô Viết Platonop phân tích nhân cách thành từng tiểu cấu trúc dựa theo những đặc trưng tính tích cực của nó, dựa theo mối tương quan của các nhân tố sinh học và xã hội, cũng như theo các hình thức đặc biệt của sự

phát triển có điều khiển về mặt giáo dục của chúng. Theo quan niệm này trật tự thứ bậc của các tiểu cấu trúc của nhân cách là như sau:

1) Tiểu cấu trúc thứ nhất là sự định hướng cơ bản chiếm vị trí trung tâm trong cấu trúc nhân cách.

2) Tiểu cấu trúc thứ hai chính là những kinh nghiệm của nhân cách.

3) Những đặc trưng quá trình tâm lý là tiểu cấu trúc thứ ba.

4) Những thuộc tính tâm lý được xác định về mặt sinh học như khí chất, đặc điểm giới tính..... được xếp vào tiểu cấu trúc thứ tư.

Mô hình cấu trúc các thuộc tính này còn nhiều điều phải tranh luận.

Một số nhà tâm lý học Việt Nam cho rằng cấu trúc nhân cách gồm hai thành tố cơ bản là Đức và Tài.

CẤU TRÚC NHẬN THỨC

Những tiền đề bên trong tham gia vào việc tiếp nhận và xử lý thông tin. Nó mang tính chất của một hệ thống liên hoàn, trong đó các thông tin được nhận dạng, đánh giá và sắp xếp trật tự.

Cấu trúc nhận thức dựa trên những dạng thức kiểu loại của tính nhạy cảm và lý thuyết cơ học nhân thể, chúng nảy sinh và biến đổi trong quá trình tổ chức hành vi tích cực nhằm mục đích tiếp nhận thông tin. Chúng tạo điều kiện và sau đó tác động đến toàn bộ các quá trình tương tự. Cấu trúc nhận thức là kết quả của sự xử lý thông tin một cách tích cực, định hình các quá trình nhận thức vào trí nhớ. Chúng tương đối ổn định, nhưng không phải là không biến đổi. Cấu trúc nhận thức và sự biến đổi của nó diễn ra hầu như phụ thuộc vào kinh nghiệm mà con người thu nhận được trong quá trình tác động tích cực đến môi trường.

Theo F. Klix (1971) có năm thao tác tham gia tạo thành cấu trúc nhận thức. Đó là: sự tạo thành các lớp bộ phận, sự liên kết các lớp, sự biến đổi tương đương, giản lược và nghịch đảo.

Theo J. Lompscher, nhận thức được cấu tạo bởi các thao tác:

1) Hiểu các quan hệ bộ phận và toàn thể, nghĩa là chia tách một đối tượng thành những bộ phận nào đó và hợp nhất các bộ phận thành một toàn thể mới, tức là đặt các bộ phận nhất định vào mối quan hệ nào đó với nhau.

2) Nhận ra quan hệ của đối tượng và của các thuộc tính của nó. Nghĩa là chia tách đối tượng thành các thuộc tính và nhận ra

các quan hệ giữa những thuộc tính khác nhau của đối tượng này, cũng như nhận quan hệ giữa đối tượng và các thuộc tính.

3) Phân tích, tổng hợp và so sánh. Tức là hiểu ra những sự khác nhau giữa các đối tượng đang so sánh trên những thuộc tính nhất định và nhận ra tính chung giữa chúng.

4) Sắp xếp trật tự. Tức là nhận ra cũng như tạo ra một dãy tăng hay giảm các đối tượng theo một hay nhiều đặc điểm nào đó.

5) Trừu tượng hoá, nghĩa là nhận ra và nhấn mạnh những tính chất hay thành tố bản chất đối với mục đích hay vấn đề cụ thể và bỏ qua những tính chất không bản chất.

6) Khái quát hoá. Tức là nhận ra những tính chất chung của một loạt các đối tượng hoặc hiện tượng và hình thành các lớp, các loại.

7) Cụ thể hoá. Tức chuyển dịch và vận dụng cái chung vào cái đặc biệt và riêng lẻ.

Các thao tác trên đây tạo thành một hệ thống, trong đó một thao tác là tiền đề của thao tác tiếp theo, chúng thâm nhập vào nhau và tác động lẫn nhau. Tuỳ thuộc vào tình huống thực, vào nhiệm vụ và vào trình độ phát triển của chủ thể mà hầu hết các thao tác tinh thần này diễn ra trên những cấp độ khác nhau của nhận thức. Các cấp độ này gồm:

a) Qua hành động đối tượng - thực tiễn;

b) Qua trực quan trực tiếp;

c) Qua trực quan gián tiếp,

d) Qua nhận thức ngôn ngữ - khái niệm.

Các cấp độ nhận thức không phải nằm biệt lập bên cạnh nhau hay trên dưới nhau, mà gắn liền với nhau nhờ những quan hệ nhiều vẻ khác nhau. Chẳng hạn, ở cấp độ nhận thức ngôn ngữ - khái niệm hoặc cấp độ trực quan - gián tiếp thì ngôn ngữ là cái chuyển tải thông tin. Ở cấp độ hành động đối tượng - thực tiễn và trực quan gián tiếp thì ngôn ngữ là yếu tố cần thiết, nó điều chỉnh hành động qua lời hướng dẫn và định hình các kết quả của hành động... Những quan hệ trực quan và không trực quan từ cấp độ này sang cấp độ khác cũng biến đổi đặc tính và tương quan của chúng để luôn tạo ra sự thống nhất. Nghĩa là cả ở cấp độ trực quan gián tiếp, cả ở cấp độ hành động đối tượng - thực tiễn, các yếu tố không trực quan đều tham gia vào nhận thức. Cũng như thế các yếu tố trực quan cũng thâm nhập vào nhận thức ngôn ngữ - khái niệm.

CẤU TRÚC TRÍ TUỆ

Theo R. Cattell, thuyết phân tích yếu tố giúp mô tả cấu trúc trí tuệ. Trong đó phân chia 2 dạng trí tuệ.

1) Trí tuệ không cố định - trí tuệ này phụ thuộc chủ yếu vào tính di truyền và có mặt trong quá trình giải quyết các bài tập đòi hỏi sự thích nghi với các hoàn cảnh mới.

2) Trí tuệ tinh thể, trong trí tuệ này phản ánh kinh nghiệm đã qua.

Ngoài các nhân tố chung, trong quan điểm này đã phân chia ra các nhân tố riêng tạo điều kiện cho các cơ quan phân tích riêng biệt hoạt động, chẳng hạn như nhân tố - thị giác, nhân tố - thao tác. Các nhân tố này tương ứng với các nhân tố chuyên biệt của Tr. Spyrmen. Các nghiên cứu của Spyrmen đã chỉ ra rằng với lứa tuổi đặc biệt là sau 40-50, chỉ số trí tuệ không cố định giảm, chứ không phải là trí tuệ tinh thể.

Theo R. Sternberg, cấu trúc trí tuệ được chia thành 3 loại:

1) Trí tuệ ngôn ngữ được đặc trưng bởi nguồn dự trữ các từ, sự uyên bác, kỹ năng hiểu.

2) Khả năng giải quyết vấn đề.

3) Trí tuệ thực tiễn như kỹ năng cố gắng để đạt được mục đích đã đặt ra.

Theo R. Sternberg, thuyết phân tích nhân tố mô tả cấu trúc trí tuệ, trong đó trí tuệ được xem là năng lượng trí tuệ nào đó. Mức độ của nó xác định kết quả giải các bài tập trắc nghiệm (bài test). Phù hợp với thuyết này, nhân tố chủ yếu của trí tuệ có trọng lượng lớn nhất khi thực hiện các bài tập về các mối quan hệ trừu tượng và có trọng lượng thấp nhất khi thực hiện các bài tập cảm giác. Ngoài nhân tố chủ yếu, còn tồn tại:

1) Các nhân tố thuộc về nhóm trí tuệ: tính thành thạo máy móc, tính thành thạo ngôn ngữ và tính thành thạo toán học.

2) Các nhân tố chuyên biệt.

CHÁN NẢN

Trạng thái tâm lý do một dạng hoạt động không có ý nghĩa gây ra.

Những nghiên cứu đầu tiên về vấn đề này được các nhà tâm lý thuộc trường phái Levin tiến hành. Dấu hiệu của hiện tượng chán nản tâm lý là:

1) Mất hứng thú đối với công việc, có thể dẫn đến việc phá hỏng xúc cảm.

2) Nỗ lực một cách vô thức để thay đổi phương thức thực hiện hoạt động. Sự tác động của chán nản tâm lý ở giai đoạn sớm có thể

là triệu chứng của rối nhiễu tâm thần và các bệnh tâm lý.

CHẬM PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

Kém phát triển một phần các chức năng tâm lý bậc cao. Khác với thiểu năng tâm lý, sự kém phát triển này có thể là tạm thời và được bù lại qua tác động điều chỉnh ở lứa tuổi trẻ em và thiếu niên. Các nguyên nhân trì trệ phát triển tâm lý có thể là:

1) Những thiếu sót về phát triển thể tạng của đứa trẻ – vì những thiếu sót đó đứa trẻ bắt đầu dừng phát triển thể chất và tâm lý so với các trẻ cùng lứa;

2) Các bệnh thực thể khác nhau (những trẻ yếu ớt về thể chất);

3) Những tổn thương của các cơ quan thuộc hệ thần kinh trung ương (trẻ em có rối loạn chức năng não tối thiểu).

Do suy nhược não, mất khả năng ức chế tâm vận động và khả năng hưng phấn cảm xúc, những trẻ đó bị giảm đáng kể khả năng hoạt động, trí nhớ và chú ý. Ngoài ra, những trẻ đó còn bị khó khăn trong nắm bắt kỹ năng đọc, viết, tính toán, ngôn ngữ. Đồng thời cũng xuất hiện các rối loạn cảm xúc và nhân cách.

CHẨN ĐOÁN

Xác định sự tồn tại của bệnh hay trạng thái của người bệnh dựa trên cơ sở sự khám xét kỹ lưỡng, toàn diện của các bác sĩ.

CHẨN ĐOÁN HỌC

Một lĩnh vực của y học (trong đó có tâm thần học và liệu pháp tâm lý) nghiên cứu các triệu chứng của bệnh, các phương pháp khám bệnh và các nguyên nhân để quyết định sự chẩn đoán.

CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ

Lĩnh vực tâm lý học chuyên xây dựng các phương pháp chẩn đoán và đo đạc những đặc điểm tâm lý cá nhân của con người. Chẩn đoán tâm lý khởi đầu từ những nghiên cứu ứng dụng test để đo trí tuệ con người của nhà tâm lý học F.Ganton (Anh). Kết quả là đã xây dựng được nhiều bộ test để không chỉ đo các mức độ khác nhau giữa các cá nhân về phát triển trí tuệ, mà còn đo sự khác nhau trong phát triển nhân cách (các test phóng chiếu, các bảng hỏi nhân cách...). Tuy nhiên, hiện nay lĩnh vực chẩn đoán tâm lý vẫn thiếu các lý thuyết dẫn đường, trong khi lĩnh vực ứng dụng thì lại rất phát triển.

CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ (ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA)

Là mặt đạo đức, trách nhiệm của nhà tâm lý khi chẩn đoán tâm lý người khác. Đạo đức nghề nghiệp đòi hỏi người đi chẩn đoán

tâm lý phải được đào tạo về tâm lý học, có tay nghề, tôn trọng con người khi tiến hành các chẩn đoán tâm lý.

Các yêu cầu chung về đạo đức xã hội đối với nhà chẩn đoán tâm lý khi tuyển chọn người vào làm ở các cơ quan, công sở gồm:

1) Nguyên tắc giữ bí mật, tức không được tiết lộ thông tin về kết quả chẩn đoán nếu không được sự đồng ý của người dự tuyển.

2) Nguyên tắc tính khoa học của dự đoán. Đòi hỏi người chẩn đoán phải sử dụng đúng phương pháp chẩn đoán tâm lý đã được chuẩn hóa có đủ độ tin cậy, độ ứng nghiệm.

3) Nguyên tắc tính an toàn cá nhân, tức là không được gây ra bất kỳ một sự tổn hại về cá nhân nào cho người tham gia dự tuyển.

4) Nguyên tắc tính khách quan của dự đoán, tức là các kết luận trong dự đoán đều phải có cơ sở khoa học rút ra từ việc sử dụng các phương pháp chẩn đoán đúng.

5) Nguyên tắc tính hiệu quả của kết luận dự đoán, có nghĩa là các kết luận đó đảm bảo có lợi cho người dự tuyển.

CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ (YÊU CẦU NGHỀ NGHIỆP CỦA)

Những yêu cầu mang tính nghề nghiệp đối với nhà chẩn đoán tâm lý và các phương pháp được dùng để chẩn đoán tâm lý. Nó đòi hỏi người đi chẩn đoán tâm lý phải được nắm chắc lý luận tâm lý, có kỹ năng sử dụng các phương pháp phù hợp, kỹ năng giao tiếp với người đến đo tâm lý, tạo được sự tin tưởng của họ để chẩn đoán chính xác tâm lý của họ.

CHẤT DẪN TRUYỀN THẦN KINH

Là một loại chất hoá học có chức năng chuyển xung thần kinh từ nơ-ron này sang nơ-ron khác. Chất dẫn truyền thần kinh trong hệ thần kinh ngoại vi là Norepinephrine và Acetiylcholine. Còn ở hệ thần kinh trung ương, số lượng chất dẫn truyền thần kinh nhiều hơn.

CHẤT ENDORPHINE

Tên gọi chung những chất làm giảm đau (mooc-phin) do não động vật có vú tiết ra, được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1975. Chất endorphine hiện đang được sử dụng trong chữa trị người mắc bệnh tâm thần.

CHẤT KÍCH THÍCH KHÔNG ĐƯỢC NHẬN THỨC

Những động cơ không được nhận thức rõ hay những tâm thế có ý nghĩa bên trong chủ thể. Lý thuyết về những chất kích thích

C

không được nhận thức rõ gắn liền với tên tuổi của S. Freud với lý thuyết về vô thức và với chủ nghĩa Phân tâm học nói chung. Các chất kích thích này được phát hiện rõ nhất ở thời điểm mà chủ thể vừa thoát khỏi trạng thái thôi miên. Khi đó, dù làm bất kỳ hành động gì chủ thể đều không giải thích được nguyên nhân hành vi của mình. Freud đã dùng thuật ngữ "chèn ép cơ động cái vô thức" để chỉ hiện tượng này.

CHẤT KÍCH THÍCH TÂM LÝ

Chất hóa học tự nhiên hay nhân tạo có khả năng tác động lên các quá trình tâm lý. Ví dụ: Chất antidepressant – thuốc chống trầm cảm, tranquillium – thuốc trấn an tâm lý... Các loại thuốc trấn an tâm lý khác có tác dụng làm giảm phản ứng của hệ thần kinh trung ương đối với các tác nhân kích thích cả bên trong và bên ngoài chủ thể, giúp tránh được sự sợ hãi hoặc quá nóng nảy. Các chất kích thích tâm lý có thể kìm hãm hoặc chế ngự hoàn toàn một quá trình hay chức năng tâm lý nào đó.

CHẤT MYELINE

Chất bọc ngoài sợi thần kinh. Chất myeline được cấu tạo từ các lipopeptit đóng vai trò là chất cách điện. Ở hệ thần kinh ngoại vi, chất myeline tạo nên các tế bào Th. Schwann, còn ở hệ thần kinh trung ương nó tạo nên các tế bào Glial cells.

CHẤT P

Một trong những loại peptit nổi tiếng, được phát hiện vào năm 1931. Chất P được cấu tạo nên bởi 11 đoạn axit amin, có một loạt các đặc tính sinh học đặc biệt như: làm thay đổi huyết áp, tăng độ thẩm thấu màng tế bào, làm co cơ trơn, tăng cường hoạt động của các tuyến nội tiết, giải phóng protein và các hoocmôn tiêu hoá. Gần đây các nhà khoa học tiến hành nghiên cứu vai trò của chất P trong điều khiển, điều chỉnh các quá trình tâm lý như: xác định ngưỡng cảm giác đau, học tập, ngủ, chống stress.

CHẤT TRUNG GIAN HOÁ HỌC CỦA SỢI LIÊN BÀO THẦN KINH

Chất được tiết ra từ tuyến Medula adrenal, tập trung ở đầu dây thần kinh giao cảm. Là chất trung gian hoá học của sợi liên bào thần kinh, nó có chức năng là một chất dẫn truyền thần kinh, tạo ra các phản ứng khoái cảm (cảm xúc).

CHELPANOP Georgi Ivanovich (1862-1936)

Nhà triết học, nhà tâm lý học Nga, người sáng lập Viện Tâm lý học thực nghiệm đầu tiên ở Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva (1914). Ông là nhà tâm lý học nổi tiếng, tác giả của một loạt sách giáo khoa tâm lý học. Trong các nghiên cứu của mình Chelpanop thường sử dụng các phương pháp của Tâm lý học nội quan kinh nghiệm về ý thức. Ông cũng là người ủng hộ quan niệm tâm - vật lý song hành.

CHÈN ÉP

Theo S. Freud, đây là quá trình thỏa hiệp, điều hòa quan hệ giữa Cái Nó và Cái Siêu tôi. Trong khi thực hiện sự chèn ép, Cái Tôi chèn những xung vô thức, không cho chúng xuất hiện lên vùng ý thức để tránh sự kiểm duyệt của Cái Siêu tôi. Do vậy, chèn ép chính là nguyên nhân xuất hiện giấc mơ cũng như các chứng bệnh tâm thần khác.

CHẾ ƯỚC

Quá trình hình thành các phản xạ có điều kiện

CHẾ ƯỚC TẠO TÁC

Thuật ngữ do nhà tâm lý học Mỹ B. Skinner đưa ra để chỉ cách thức đặc biệt tạo ra phản xạ có điều kiện khác với cách mà Paplôp thường làm. Theo cách này phản xạ được củng cố dựa trên sự xuất hiện của thao tác nào đó của con vật cần được củng cố.

CHỈ BÁO SINH LÝ

Chỉ báo các quá trình, trạng thái tâm sinh lý hay còn gọi là các chỉ số khách quan của các quá trình tâm sinh lý.

CHỈ SỐ

Trong tâm lý học, chỉ số dùng để nói về "đơn vị" khác nhau của hành vi và hoạt động cũng như của những phản ứng sinh lý. Dựa trên các chỉ số về lượng cũng như về chất, nhà nghiên cứu đưa ra các kết luận về trạng thái tâm lý ở thời điểm hiện tại của chủ thể. Do đặc điểm đời sống tâm lý vô cùng phức tạp, do nhiều yếu tố tác động cùng một lúc, nên phần lớn các chỉ số đều là các đại lượng ngẫu nhiên, cho nên các chỉ số mà nhà nghiên cứu rút ra được đều có tính xác suất nhất định.

CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG XÃ HỘI

Hệ thống các ký, dấu hiệu biểu đạt các đặc trưng về lượng của hiện tượng xã hội được nghiên cứu.

CHỈ SỐ SINH LÝ HỌC

Chỉ số biểu thị khối lượng, số lượng... khi cơ thể ở trạng thái bình thường.

CHỈ SỐ THÔNG MINH

Chỉ số phát triển về lượng của trí tuệ được ký hiệu bởi chữ IQ, tức là tỷ số giữa tuổi thông minh và tuổi phát triển chung cho độ tuổi đó, được biểu đạt bởi công thức

$$IQ = \frac{\text{Tuổi thông minh}}{\text{Tuổi phát triển chung}} \times 100$$

CHỈ SỐ TRÍ TUỆ (IQ)

Một sự xếp hạng trí tuệ (trí thông minh) dựa trên các test tâm lý, nguyên bản được tính toán bằng cách chia tuổi khôn cho tuổi thời gian và nhân với 100 để loại bỏ số thập phân (W. Stern, L. Terman, D. Wechsler). Sau đó, IQ được xác định bằng cách tiến hành các test với một nhóm lớn những người cùng tuổi được cho là đại diện cho một nhóm dân cư, ấn định 100 IQ cho điểm trung bình và sử dụng đường cong bình thường với độ lệch chuẩn là 15 cho các nhóm khác. Ví dụ: bách phân vị 25 trở thành IQ 90 và bách phân vị 75 trở thành IQ 110. Một số nhà nghiên cứu phê phán cho rằng IQ có rất nhiều khiếm khuyết, nó chỉ phản ánh quyết định luận sinh học vốn thường phục vụ cho các mục đích phân biệt chủng tộc. Họ chỉ ra rằng các test như thế này chỉ đo lường sự học tập trước khi đến trường và không phải là một đo lường có giá trị các năng lực ẩn sâu vốn có của con người.

CHIÊM TINH HỌC

Học thuyết có từ thời Cổ đại về sự ảnh hưởng của các thiên thể vũ trụ đến sự sống trên Trái Đất, trong đó có cả số phận và hành vi của con người. Chiêm tinh học xuất hiện sớm ở các dân tộc Hán, các nước thuộc Trung Cận Đông, Hy Lạp cổ đại, Ai Cập cổ đại, Arập. Một thời gian dài, chiêm tinh học là tài sản của một nhóm người riêng - các nhà chiêm tinh học. Sau này chiêm tinh học phát triển và được phổ biến tới quần chúng nhân dân, tuy nhiên những bí hiểm của chiêm tinh học vẫn còn là điều bí mật và một phần đã bị thất lạc. Vào thời kỳ Trung đại, chiêm tinh học Ấn Độ đã được phổ biến sang Châu Âu, dưới dạng đã được cải biến. Chiêm tinh học được xây dựng như một hệ thống có lôgic bên trong dựa trên một tư tưởng quan niệm thời cổ về một sự giống nhau, quan hệ qua lại với nhau của vũ trụ với tiểu vũ trụ bên trong cơ thể. Chiêm tinh học được xây dựng trên cơ sở các nguyên lý cơ bản sau:

1) Nguyên lý tính chu kỳ: tính lặp lại, tính giai đoạn trong sự phát triển của các khách thể;

2) Nguyên lý cộng hưởng: tính quy luật của phát triển được xem là kết quả của sự phối hợp nhiều quá trình hiện tượng khác nhau...

Tâm lý học hiện đại không hoàn toàn thừa nhận môn chiêm tinh học. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của môn sinh học vũ trụ cũng đã phát hiện ra sự ảnh hưởng của vũ trụ tới sức khỏe của con người, nhịp sinh học của họ.

CHIẾN LƯỢC

Trong tâm lý học, đó là kế hoạch chung, quy trình tiến hành các nghiên cứu tâm lý, trị liệu tâm lý... Chiến lược cũng còn là nghệ thuật tiến hành các công việc đó.

CHIẾN LƯỢC LÁT CẮT

Là quy trình nghiên cứu sự phát triển của một chức năng tâm lý nào đó bằng cách so sánh các chỉ số của chức năng đo được ở các nhóm trẻ em khác nhau về lứa tuổi, nhưng các chỉ số khác thì giống nhau. Phương pháp này lần đầu tiên được A. Gezen, nhà tâm lý học Mỹ nêu ra.

CHIẾU HÌNH

Vừa là quá trình, vừa là kết quả của quá trình, khi chủ thể dịch chuyển một cách có chủ ý hoặc không chủ ý các phẩm chất tâm lý của mình (các phẩm chất nhân cách, trạng thái tâm lý...) lên các khách thể nằm ở bên ngoài. Đây cũng là một cơ chế "tự vệ tâm lý" của nhân cách mà S. Freud đã phát hiện ra, khi cá nhân gán cho người khác những mặc cảm tâm lý có ở mình. Có các dạng chiếu hình sau: 1) Chiếu hình tự vệ tâm lý; 2) Chiếu hình các đặc tính tâm lý của nhân cách; 3) Chiếu hình qua âm thanh, cảm giác.

CHỌN LỌC TÂM LÝ

Quá trình ra quyết định thừa nhận về tính phù hợp của người dự tuyển đối với hoạt động học tập hoặc nghề nghiệp, dựa trên các kết quả đo đạc tâm lý, tâm sinh lý. Chọn lọc tâm lý hiện đang được ứng dụng trong quản lý, trong công nghiệp hàng không, quân đội, trong thể thao. Nội dung chọn lọc tâm lý là hệ thống những yêu cầu, đòi hỏi đối với người dự tuyển trên cơ sở phân tích tâm lý hoạt động nghề nghiệp đó. Sau đó lựa chọn và thực hiện những phương pháp chẩn đoán tâm lý phù hợp để xác định mức độ phù hợp với hoạt động nghề nghiệp hoặc học tập của người dự tuyển.

CHỌN LỌC TỰ NHIÊN

Quan niệm của C. Darwin. Theo đó, những cá thể sinh vật không

thích ứng được với những điều kiện sống mới sẽ bị chết nhường chỗ cho những cá thể thích ứng được, có khả năng duy trì sự tồn tại của giống nòi.

CHỌN MẪU

Nhóm thực nghiệm được chọn làm khách thể của nghiên cứu đại diện cho một quần thể nhất định. Tập hợp mẫu là một bộ phận của tập hợp tổng trong một nghiên cứu nào đó.

CHỌN MẪU ĐẠI DIỆN

Việc chọn mẫu dựa trên các nguyên tắc, quy tắc nhất định để đảm bảo cho nhóm mẫu có được sự đại diện cho tập hợp lớn cả về thành phần, cũng như tính cách của các thành viên

CHỌN MẪU PHỤ THUỘC

Đó là sự chọn mẫu sau khi đã tiến hành một vài các tác động khác nhau lên các cá nhân đó.

CHỒI VỊ GIÁC

Búi sợi thần kinh được hình thành từ hai hay nhiều tế bào nhận cảm nằm trong các hốc nhỏ bao quanh chồi vị giác ở lưỡi. Các phân tử vật chất hòa tan trong nước bọt kích thích lên các tế bào thần kinh này tạo ra các hưng phấn thần kinh sau đó được truyền lên não.

CHỐNG ĐỐI (theo phân tâm học)

Biểu hiện của sự đấu tranh giữa "Cái Nó" và "Cái Tôi", từ đó mà sinh ra các hội chứng tâm thần.

CHỐNG NGHIỆN BACBITURAT

Một dạng sử dụng độc tố. Người bệnh cần phải dùng một loại độc tố với một liều lượng nhất định uống hoặc tiêm hằng ngày theo sự chỉ định của bác sĩ.

CHỦ ĐỊNH

Ý hướng có ý thức của chủ thể nhằm thực hiện một hành động nào đó theo chương trình đã vạch ra, nhằm đạt được mục đích định trước. Động cơ thúc đẩy hành động chủ định này là do chủ thể đã chọn được mục đích hành động trước đó. Chủ định là một cấu tạo tâm lý đặc biệt, trong nội dung của nó có quá trình ra mục đích, chọn lựa những phương tiện phù hợp. Trong những điều kiện sắp sửa phải tiến hành các hành động phức tạp chưa quen và đòi hỏi thời gian dài thì hành động chủ định diễn ra như một sự sẵn sàng, sự chuẩn bị thực hiện hành động và nó giống như quá trình ý chí.

CHỦ NGHĨA BÁI VẬT

Sự sùng bái có tính chất tôn giáo những đồ vật, gán cho chúng những đặc tính siêu nhiên, huyền bí. Chủ nghĩa bái vật có từ thời Cổ đại, phản ánh vào trong đầu người ta những biểu tượng của giới tự nhiên đã thống trị con người. Chủ nghĩa bái vật hiện này còn tồn tại ở hầu hết các tôn giáo hiện đại..

CHỦ NGHĨA CẤU TRÚC

Một dòng phái trong tâm lý học. Học thuyết này dự định xây dựng tâm lý học từ các nguyên tố ban đầu giống như hóa học và vật lý học. Ví dụ: W.Vuntd cho rằng cấu trúc của ý thức bao gồm các yếu tố ban đầu gồm: cảm giác, hình ảnh, tình cảm. Tâm lý học có nhiệm vụ sử dụng phương pháp nội quan thực nghiệm để phát hiện ra các quy luật để giải thích những mối liên hệ của các yếu tố đó và mô tả kỹ lưỡng các yếu tố này.

CHỦ NGHĨA CHỨC NĂNG

Một hướng nghiên cứu trong tâm lý học, người khởi xướng là U. Janet. ông cho rằng, không cần nghiên cứu cấu trúc của tâm hồn, cũng không cần xem nó định khu ở đâu, quy luật vận động biến đổi của nó ra sao mà cần chỉ ra giá trị của nó đối với con người. Theo đó, nhà tâm lý học phải chỉ ra được chức năng và vai trò của tâm lý đối với sự sống của chủ thể. Có một mâu thuẫn bên trong của chủ nghĩa chức năng là nó hướng nghiên cứu tới các yếu tố bên ngoài quy định cái tâm lý, nhưng về phương pháp nó lại sử dụng phương pháp nội quan.

CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRONG TÂM LÝ HỌC

Tâm lý học là khoa học về các quy luật nảy sinh, vận hành của các hiện tượng tâm lý phản ánh hiện thực thông qua hoạt động của chủ thể. Việc hình thành nên tri thức về các hiện tượng tâm lý diễn ra trong điều kiện của cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa hai quan điểm triết học - duy vật và duy tâm. Chính chúng quy định phương hướng của các nghiên cứu cụ thể của tâm lý học. Tâm lý học trước mác-xít, do bị ảnh hưởng của các trào lưu tư tưởng khác nhau của chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa máy móc, nhìn chung các nghiên cứu thời kỳ đó đều mang tính chiết trung, thực dụng, kinh nghiệm chủ nghĩa. Triết học Mác-Lênin đã đem đến sự thay đổi cơ bản không chỉ trong việc hiểu đối tượng của tâm lý học, mà còn trong

xác định phương pháp nghiên cứu của nó, làm cho nó trở thành một khoa học thực sự.

CHỦ NGHĨA FREUD

Học thuyết triết học – tâm lý học của nhà tâm lý học người Áo S. Freud và các học trò của ông. Học thuyết Freud đã lý giải nguyên nhân động lực phát triển, cấu trúc nhân cách trên cơ sở các yếu tố sinh vật, giữa chúng luôn mâu thuẫn lẫn nhau, đối lập nhau và đối lập với ý thức. Trên cơ sở lý thuyết này, Freud đã xây dựng được phương pháp trị liệu tâm lý và vận dụng vào thực tiễn chữa trị bệnh tâm thần. Chủ nghĩa Freud bao gồm một loạt các tư tưởng về phân tích tâm lý và phát triển tâm lý. Nó đã nêu lên được một loạt các vấn đề tâm lý học quan trọng sau:

1) Quá trình động cơ của nhân cách là có tính vô thức.

2) Vấn đề mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý bình thường và bệnh lý.

3) Vấn đề các cơ chế tự vệ tâm lý của nhân cách.

4) Vấn đề vai trò của yếu tố tâm lý tình dục.

5) Vấn đề ảnh hưởng của các tổn thương tâm lý thời thơ ấu đến hành vi con người ở tuổi trưởng thành.

6) Vấn đề cấu trúc phức tạp của nhân cách.

7) Vấn đề mâu thuẫn và xung đột trong đời sống tâm lý của chủ thể.

Các nguyên tắc chính của chủ nghĩa Freud để giải thích đời sống tâm lý gồm:

1) Tính phụ thuộc của tâm lý, hành vi con người vào những đam mê bản năng, phi xã hội.

2) Nguyên tắc thuần dục, toàn năng của Libido.

3) Nguyên tắc mâu thuẫn tuyệt đối giữa vô thức và ý thức.

Đây cũng chính là những nguyên tắc bị các nhà tâm lý học ở các trường phái khác phê phán.

CHỦ NGHĨA FREUD MÁC XÍT

Khái niệm chung chỉ các trường phái khác nhau trong tâm lý học xuất phát từ các nguyên tắc phương pháp luận khác nhau nhưng đều muốn kết hợp chủ nghĩa Freud và chủ nghĩa Mác với nhau.

CHỦ NGHĨA FREUD MỚI

Một hướng trong triết học, xã hội học, tâm lý học và phân tâm học hiện đại, phát triển dựa trên phân tâm học cổ điển. Các nhà

phân tâm học mới có ý định khắc phục chủ nghĩa sinh vật luận của phân tâm học cổ điển và đưa vào trong đó những yếu tố mới mang tính xã hội. Họ nêu ra định đề về tính quy định xã hội của tâm lý con người. Trong cơ sở lý thuyết của phân tâm học mới họ vẫn giữ khái niệm "vô thức" và sự xung đột không thể điều hòa của nhân cách đối với xã hội. Những đại biểu điển hình của chủ nghĩa Freud mới là: C.Horney, G. Saliven, E. Fromm.

CHỦ NGHĨA HÀNH VI XÃ HỘI

Một hướng nghiên cứu trong tâm lý học hành vi ở Mỹ, xuất hiện vào những năm 60 của thế kỷ XX. Với quan niệm cho rằng hành vi không hình thành bởi quy luật "thử" và "sai", mà thông qua quan sát kinh nghiệm hành vi của chủ thể khác và được củng cố bởi chúng. Luận điểm này cho phép hiểu hành vi con người là có tính nhận thức. Trong thành phần nhận thức của hành vi có cả cấp độ nhận thức biểu tượng, đóng vai trò quan trọng đối với quá trình xã hội hóa cá nhân. Tư tưởng này được A.Bandura nêu ra.

CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC

Một phương pháp của sáng tạo nghệ thuật phù hợp hơn cả với bản chất khách quan của nhận thức và thẩm mỹ cải tạo của nghệ thuật. Đặc trưng của chủ nghĩa hiện thực là nó phản ánh chân thực nhân cách trong các quan hệ phong phú, đa dạng của nó với hiện thực, thông qua hình ảnh được nhân cách hóa mà phát hiện ra cái có tính quy luật, đặc điểm của cuộc sống. Chủ nghĩa hiện thực manh nha trong lịch sử từ lâu, song đến thời kỳ Phục hưng (M. Secvantec, U. Sexspia, Ph. Pablơ) mới hình thành rõ và trở thành một phương pháp của nghệ thuật độc đáo. Chủ nghĩa hiện thực tiếp tục được phát triển trong thời kỳ khai sáng (Đ.Sviphi, Lessing, Vônter, P.Bômasơ...) và đạt đỉnh cao vào giữa thế kỷ XIX với tên chủ nghĩa hiện thực phê phán và phát triển cho đến tận hiện nay. Những thành tựu của chủ nghĩa hiện thực phê phán tư bản chủ nghĩa được tiếp thu có hiệu quả trong chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa.

CHỦ NGHĨA KẾT CẤU

Người sáng lập là nhà tâm lý học Thuỵ Sĩ J. Piaget. Dựa trên các kết quả nghiên cứu quá trình hình thành tư duy và ngôn ngữ ông đã đi đến kết luận rằng: sự phát triển trí tuệ ở trẻ là kết quả của một quá trình diễn ra với nhiều giai đoạn khác nhau. Trong

quá trình đó trẻ liên tục gặp phải những vấn đề mới mà nó phải tìm ra cách giải quyết mới, đồng thời cũng là quá trình phá bỏ những cách thức nhận thức cũ. Động lực của quá trình đó là sự cân bằng bên trong.

CHỦ NGHĨA KHOÁI LẠC

Nguyên lý đề xuất ra các yêu cầu của đạo đức. Theo đó cái "thiện" là cái đem lại khoái lạc, giảm bớt đau khổ cho con người, cái "ác" là cái đem lại đau khổ cho con người. Về mặt lý luận chủ nghĩa khoái lạc là một dạng của "tự nhiên chủ nghĩa" trong đạo đức học. Theo đó, nguyên nhân của động lực hành vi nằm ngay trong bản chất con người, đó là thích hưởng lạc. Chủ nghĩa khoái lạc xuất hiện ngay từ thời Cổ đại. Nó cũng có trong Chủ nghĩa thực dụng của Mill và Bentama. Trong các học thuyết tư sản, chủ nghĩa khoái lạc được coi là một nguyên tắc phương pháp luận để đánh giá cái tốt, cái thiện, cái ác. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu đạo đức tư sản cũng coi việc định nghĩa cái "thiện", cái "ác" dựa trên nguyên tắc "khoái lạc" là sự tầm thường hóa những vấn đề của đạo đức học.

CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM

Chủ nghĩa thừa nhận kinh nghiệm cảm tính là nguồn gốc của hiểu biết và cho rằng nội dung của hiểu biết hoặc là một sự mô tả kinh nghiệm hoặc chính là bản thân kinh nghiệm. Chủ nghĩa kinh nghiệm coi hoạt động nhận thức lý tính cũng chỉ là những sự kết hợp của các chất liệu có trong kinh nghiệm, chứ không có gì mới hơn. Chủ nghĩa kinh nghiệm xuất hiện ở thế kỷ XVII - XVIII với hai trường phái duy vật (Ph.Bêcơn, T. Hôp, Đ. Lôccơ), và duy tâm (Đ. Beccơli, Đ.Hium).

CHỦ NGHĨA NHÂN CÁCH

Trong tâm lý học, đây là một trào lưu coi nhân cách là cái thứ nhất, cái có trước, là đối tượng đích thực của tâm lý học. Chủ nghĩa nhân cách xem động lực phát triển tâm lý nằm ngay bên trong nhân cách. Đó là ý hướng đạt tới "tự thể hiện", "tự hoàn thiện" mình. Các quá trình tâm lý là công cụ, diễn ra để phục vụ mục đích này của nhân cách. Chủ nghĩa nhân cách thực chất đã giải thích tính tích cực, tính trọn vẹn của nhân cách theo quan điểm duy tâm, thần luận.

CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO

Biểu hiện ở sự kính trọng sâu sắc đối với con người, đối với nhân phẩm con người, tích cực đấu tranh chống lại tất cả các

biểu hiện chống lại loài người. Là một phẩm chất của nhân cách, chủ nghĩa nhân đạo bao gồm: các kiến thức hiểu biết về cuộc sống, quan hệ tốt đẹp đối với con người, đối với cuộc sống và hoạt động của họ, yêu con người và có lòng hảo tâm.

CHỦ NGHĨA NHƯỢC HÓA

Trong tâm lý học, đó là quan điểm hoặc vô tình hay hữu ý đem quy những hiện tượng thuộc một bản chất này sang các hiện tượng thuộc một bản chất khác.

Ví dụ: quy "cái tâm lý" thành "cái sinh lý" hay thành cái "hóa sinh", "lý sinh"... Thực chất, chủ nghĩa nhược hóa đã phủ nhận những cơ chế, các quy luật riêng của tâm lý học, phủ nhận tâm lý học là một khoa học độc lập. Những người theo chủ nghĩa nhược hóa coi tâm lý là một hiện tượng phụ.

CHỦ NGHĨA NHƯỢC HÓA SINH LÝ

Chủ nghĩa nhược hoá sinh lý khẳng định rằng tất cả các hiện tượng tâm lý được giải thích bởi sinh lý học. Quan điểm này không đúng, bởi vì các quá trình sinh lý chỉ là cơ sở vật chất của các quá trình tâm lý. Do vậy không thể dùng để mô tả, giải thích các hiện tượng tâm lý. Tâm lý học như là một khoa học đang và sẽ có đủ các khái niệm, phạm trù riêng của mình để giải thích đời sống tâm lý của chủ thể. Các phạm trù này được xây lên từ sự tồn tại của con người trong mối quan hệ qua lại với thế giới đối tượng, với người khác và với bản thân mình.

CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC

Một "lý luận" phản khoa học, phản động. Theo lý luận này thì hình như tự nhiên đã quyết định sự bất bình đẳng về thể chất và tâm lý của con người giữa các chủng tộc. Thật ra, những sự khác nhau về chủng tộc chỉ là những đặc điểm về thể chất bên ngoài, không có ảnh hưởng gì đến sự phát triển năng lực, khả năng hoạt động của con người. Những kết luận khoa học chân chính (nhân chủng học, nhân loại học, lịch sử) và kinh nghiệm của các dân tộc đã vạch trần tính phản khoa học, phản động của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc đã gây hận thù giữa người và người.

CHỦ NGHĨA PHỦ ĐỊNH

Hành vi bất chợt của cá nhân, diễn ra theo sự mong muốn, đòi hỏi của những cá nhân khác hoặc của nhóm xã hội. Do bị cưỡng ép

theo mong muốn của những người khác nên hành động diễn ra không theo ý đồ, kế hoạch của chủ thể, tạo ra sự phủ định tâm lý bên trong. Về bản chất, chủ nghĩa phủ định là một dạng tự vệ tâm lý nhằm kháng cự lại những tác động trái với tâm lý của chủ thể. Biểu hiện của nó là sự không đồng ý, sự phủ định bên trong của chủ thể. Trong chỉnh trị tâm lý, cần phòng ngừa sự xuất hiện của chủ nghĩa phủ định ở trẻ.

CHỦ NGHĨA QUAN LIÊU

Một phong cách lãnh đạo tiêu cực với các đặc trưng cơ bản sau: hành chính mệnh lệnh, quan liêu cửa quyền, tuyệt đối hóa cá nhân lãnh đạo, xu thời, không có chính kiến luôn có khoảng cách với nhân dân, bóp chết các sáng kiến, đè nén sự sáng tạo của quần chúng. Để khắc phục chủ nghĩa quan liêu, người ta thường sử dụng các biện pháp như: dân chủ hóa đời sống xã hội, công khai hóa, tinh giảm biên chế, tăng cường sự tham gia trực tiếp của nhân dân vào quá trình hoạch định chính sách, quản lý xã hội.

CHỦ NGHĨA SONG HÀNH TÂM - VẬT LÝ

Một quan niệm giải thích về mối quan hệ giữa các quá trình tâm lý và vật lý. Luận điểm triết học của quan điểm này cho rằng: cả cái tâm lý và cái vật lý đều là hai quá trình độc lập nhưng có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, cùng ảnh hưởng lẫn nhau, nhưng lại không mang tính quan hệ nhân quả. Theo quan điểm duy vật thì chủ nghĩa song hành tâm - vật lý xem xét trên cơ sở không tách rời giữa ý thức với hoạt động của não, còn chủ nghĩa duy tâm thì ngược lại xem xét ý thức tách rời khỏi thế giới vật chất, phụ thuộc vào lực lượng siêu nhiên nào đó.

CHỦ NGHĨA TẬP THỂ

Một phẩm chất của nhân cách phản ánh trình độ phát triển về mặt xã hội của con người được thể hiện ở tinh thần trách nhiệm cá nhân vì sự tiến bộ của xã hội, luôn luôn hành động vì lợi ích của tập thể và xã hội. Trong cấu trúc của chủ nghĩa tập thể thì những lợi ích mang tính xã hội của nhân cách, sự giao tiếp, cùng làm việc với mọi người, kỹ năng kết hợp những lợi ích chung và riêng, trong những hoàn cảnh cụ thể biết đặt lợi ích xã hội lên trên lợi ích cá nhân đóng vai trò quan trọng nhất. Chủ nghĩa tập thể là nguyên tắc tổ chức các mối quan hệ qua lại và hoạt động cùng nhau được biểu hiện ra ở ý thức phục tùng những lợi ích chung của xã hội, ở sự hợp tác với đồng nghiệp, trong

sẵn sàng tác động giúp đỡ lẫn nhau, hiểu biết nhau, tôn trọng nhau, khéo léo trong ứng xử và quan tâm đến những vấn đề của nhau.

CHỦ NGHĨA VUAIER

Sự chối từ tình dục, mà thay thế cho sinh hoạt tình dục bằng việc nhìn trộm một cách bí mật sự giao hợp của người khác hoặc là xem các cơ quan sinh dục của người khác.

CHỦ QUAN CỦA PHẢN ÁNH (TÍNH)

Biểu tượng lý tưởng của một người trong một người khác, sự tồn tại theo cách khác đi của một cái gì đó trong một cái khác. Khi được phản ánh ở những người khác, con người thể hiện như một sự khởi đầu hoạt động, có khả năng thay đổi cách nhìn nhận của họ, hình thành những động năng mới, xuất hiện những trải nghiệm mà trước đây chưa từng có. Như thế, người đó được những người khác khám phá như một nguồn nhân cách mới và có ý nghĩa đối với họ.

Hiện tượng tính chủ quan của phản ánh bao gồm ba nhóm hiện tượng có liên quan với nhau:

1) Ảnh hưởng liên cá nhân. Hình ảnh thực của một người khác có ý nghĩa được tích hợp trong điều kiện tương tác trực tiếp với người đó trở thành cái khởi đầu được hiện thực hóa. Ảnh hưởng này có định hướng hoặc không có định hướng.

Ảnh hưởng có định hướng khi chủ thể đặt ra cho mình nhiệm vụ phải đạt được kết quả mong muốn (ví dụ: tạo ấn tượng với người khác, buộc anh ta phải làm một cái gì đó...) và thực hiện ý định của mình.

Ảnh hưởng không định hướng khi chủ thể không mong muốn gây ra những phản ứng khác nhau ở người khác, nhưng vẫn tạo ra sự thay đổi ở họ. Ảnh hưởng không định hướng bao gồm những thay đổi có thể xảy ra trong ý nghĩ và hành vi của các cá nhân trong điều kiện tiếp xúc với một người khác có ý nghĩa: thay đổi động thái hoạt động tư duy, tri giác, nhận thức tính phức tạp, những biến đổi trong thể hiện tình cảm.

2) Người khác lý tưởng. Tính chủ quan của phản ánh thể hiện ở đây như hiện thực các biểu tượng của trí nhớ hoặc tưởng tượng. Chủ thể mang tính chủ quan của người khác được phản ánh lại thể hiện mình như hai trung tâm vừa có ý nghĩa vừa có sức mạnh – "Tôi" và "Người khác trong tôi". Thậm chí, khi một người được đánh giá là có ý nghĩa với người khác, thì dù người đó đã chết, thì những trải

nghiệm về sự tồn tại của người đó ở thế giới bên trong của chủ thể có thể vẫn được gìn giữ, đôi khi còn rất mạnh mẽ.

3) Cái Tôi biến đổi. Trong trường hợp này, hình thức liên hệ hai chiều giữa cá nhân và người khác có giá trị giảm đi một cách thực tế. Tính chủ quan của người khác có ý nghĩa được phản ánh không tách khỏi Cái Tôi của cá nhân. Hiện tượng tính chủ quan của phản ánh là kết quả của quá trình nhân cách hóa.

CHỦ THỂ

Trong tâm lý học, đó là một cá nhân hay một nhóm người đóng vai trò là nguồn gốc của nhận thức hay cải tạo hiện thực mang tính tích cực.

CHÚ Ý

Con người hướng ý thức một cách có lựa chọn vào một hay một số đối tượng, hiện tượng nhất định nào đó của thế giới bên ngoài hay bên trong cơ thể. Chú ý là điều kiện bảo đảm cho mọi hoạt động của cá nhân đạt được kết quả tốt. Nó có liên hệ mật thiết với ý chí. Tuỳ thuộc vào ý chí, người ta phân biệt ra: chú ý có chủ định, chú ý không chủ định và chú ý sau chủ định. Cơ sở sinh lý của chú ý là phản xạ định hướng. Chú ý của con người có các phẩm chất như: tính tập trung, tính chọn lựa, tính phân phối, khối lượng chú ý, cường độ của chú ý, độ ổn định của chú ý, tính không tập trung của chú ý.

CHÚ Ý CÓ CHỦ ĐỊNH

Chú ý được tạo lập một cách có ý thức, với mục đích định trước và có sự lựa chọn một khách thể nhất định. Chú ý có chủ định đòi hỏi sự nỗ lực ý chí nhằm đạt mục đích đã xác định và thường có tính bền vững cao. Chú ý có chủ định cũng có thể chuyển thành chú ý không chủ định và ngược lại.

Chú ý có chủ định có những đặc điểm sau:

1) Tính mục đích, được quy định bởi các nhiệm vụ mà chủ thể đặt ra cho hoạt động. Do vậy, chủ thể chỉ tập trung ý thức của mình lên một số lượng nhất định các đối tượng có liên quan trực tiếp tới thực hiện hoạt động chứ không phải tất cả.

2) Tính tổ chức, thể hiện ở chỗ chủ thể dự định trước đối tượng, nỗ lực ý chí, chọn lựa sử dụng các quá trình tâm lý nhất định cho hoạt động.

CHÚ Ý (DUNG LƯỢNG)

Khả năng trong cùng một lúc con người có thể tập trung ý thức, duy trì sự chú ý vào nhiều đối tượng khác nhau. Dung lượng chú ý được đánh giá bằng số lượng tối đa các đối tượng hay các yếu tố thành phần của đối tượng. Dung lượng chú ý ở mỗi cá nhân có sự khác nhau, phụ thuộc vào yêu cầu, nhiệm vụ, trình độ kỹ xảo, kỹ năng, kinh nghiệm thói quen, trí nhớ... của mỗi người. Thông thường, khi làm việc con người có thể chú ý cùng một lúc từ 2 đến 3 đối tượng và dung lượng chú ý trung bình của quân nhân thường là 7 ± 2 đối tượng.

CHÚ Ý KHÔNG CHỦ ĐỊNH

Dạng chú ý mang tính thụ động hoặc nảy sinh do nguyên nhân từ các đối tượng bên ngoài liên quan đến mục đích hoạt động của chủ thể. Xét ở nguồn gốc phát sinh là dạng chú ý đơn giản nhất, dạng chú ý khởi đầu. Chú ý không chủ định nảy sinh do chủ thể phản ứng trước những sự mới lạ của khách thể, do cường độ của tác động từ ngoài hoặc từ các nhu cầu hiện thời của chủ thể. Cơ sở sinh lý học của chú ý không chủ định là phản ứng định hướng. Chú ý không chủ định đóng vai trò làm giảm các căng thẳng tâm lý, tính ý thức của chú ý được duy trì.

CHÚ Ý NGOÀI

Quá trình chú ý nhằm vào các đối tượng của thế giới bên ngoài. Nó là điều kiện cần để con người nhận thức và cải tạo thế giới.

CHÚ Ý SAU CHỦ ĐỊNH

Xuất hiện trên cơ sở của chú ý có chủ định. Đó là sự tập trung chú ý lên một khách thể nào đó do tính giá trị, tính ý nghĩa, tính hấp dẫn của đối tượng đối với chủ thể. Sự hình thành chú ý sau chủ định phụ thuộc vào mức độ phát triển mặt thao tác của hoạt động, liên quan tới quá trình tự động hóa, quá trình chuyển hóa từ hành động thành thao tác, quá trình dịch chuyển từ động cơ sang mục đích.

CHÚ Ý TRONG

Quá trình chú ý nhằm vào các khách thể thuộc thế giới bên trong của con người. Nó là điều kiện cần cho quá trình tự nhận thức, tự giáo dục của cá nhân.

CHUẨN

Cơ sở mang tính chất chủ đạo, những quy định chính xác, chặt chẽ có tính khuôn mẫu được dùng để so sánh, đánh giá các sự vật, hiện tượng.

CHUẨN BỊ TÂM LÝ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC HỌC ĐƯỜNG

Hình thành ở đứa trẻ những thuộc tính tâm lý mà nếu thiếu chúng thì trẻ không thể tiếp thu hoạt động học tập một cách có hiệu quả. Người ta phân ra:

Chuẩn bị tâm lý nói chung: ở đây chú ý đến những chỉ số phát triển trí tuệ và phát triển giác động.

Chuẩn bị tâm lý đặc biệt: chú ý đến những kết quả đạt được theo chương trình dạy học trước tuổi đến trường (đếm đến 10, tốc độ đọc...).

Chuẩn bị về nhân cách: chú ý đến chỉ số tổng hợp về mức độ phát triển tâm lý (tính chủ động của hoạt động, tính phù hợp trong giao tiếp với người lớn và bạn bè, có quan hệ tích cực với nhà trường và việc học).

Các chỉ số cá nhân về mức độ chuẩn bị tâm lý được đánh giá theo chỉ số chuẩn phát triển lứa tuổi.

CHUẨN BỊ THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG

Chủ thể chuẩn bị thực hiện hành động theo các định mức và điều kiện cho trước. Mục đích nhằm đo đạc, xác định các chỉ số của hành động như: độ chính xác, nhịp độ, mức độ căng thẳng, độ ổn định, độ dài của thời gian thực hiện hành động, phương thức, phong cách thực hiện hành động trong thực tiễn.

CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRẮC NGHIỆM

Những quy định chính xác, chặt chẽ, mang tính khuôn mẫu dùng để đánh giá một trắc nghiệm nào đó. Trong tâm lý học và giáo dục học, người ta thường dùng các tiêu chuẩn như tính ổn định, tính ứng nghiệm (hiệu lực) để đánh giá trắc nghiệm.

CHUẨN HOÁ

Là sự xác lập chuẩn cho trắc nghiệm.

Trong chẩn đoán tâm lý, chuẩn hoá được thực hiện trên hai khía cạnh:

1) Xác lập quy trình chuẩn, tài liệu chuẩn cho một trắc nghiệm.

2) Xác định điểm chuẩn (xem thêm: *Chuẩn trắc nghiệm*). Điểm chuẩn thường được thể hiện trên thang đo của trắc nghiệm.

CHUẨN MỰC

Tiêu chuẩn, quy tắc chỉ đạo, quy định, khuôn mẫu.

Thuật ngữ chuẩn mực được dùng trong tâm lý học xã hội (chuẩn mực nhóm, chuẩn mực xã hội), tâm lý học chẩn đoán (chuẩn mực trắc nghiệm), tâm lý học phát triển (chuẩn phát triển)... Chuẩn mực có hai chức năng cơ bản: chức năng đo lường và chức năng điều chỉnh.

CHUẨN MỰC CỦA NHÓM

Là tập hợp những nguyên tắc hành vi ứng xử của một nhóm dành cho các thành viên của nó. Đó là tập hợp các quy tắc và đòi hỏi mà nhóm tạo ra, đóng vai trò là phương tiện điều chỉnh quan trọng nhất hành vi của các thành viên nhóm. Chuẩn mực nhóm là lăng kính độc đáo, khúc xạ các chuẩn mực xã hội - những chuẩn mực điều chỉnh hoạt động của các nhóm lớn và của cả xã hội nói chung.

Thực hiện những tiêu chuẩn của nhóm là điều kiện cần thiết thúc đẩy những tác động tương hỗ có hiệu quả giữa các cá nhân trong quá trình hoạt động phối hợp. Thái độ của chủ thể được thể hiện trong chuẩn mực của nhóm làm cho người đó có trách nhiệm về hành vi của mình. Trong các nhóm xã hội, chuẩn mực của nhóm thực hiện một số chức năng sau: chức năng đánh giá, chức năng điều chỉnh và chức năng ổn định. Chuẩn mực của nhóm cho phép con người đánh giá những hành vi của mình và của người khác, so sánh chúng với những chuẩn mực, lựa chọn những hình thức cần thiết cho hành vi và sàng lọc những hình thức không thể chấp nhận được, tiến tới củng cố các quan hệ của mình với người khác. Việc thực hiện chuẩn mực của nhóm trong quá trình hoạt động của nó và của các cá nhân thường diễn ra dưới sự kiểm tra xã hội trực tiếp từ phía tổ chức. Thông qua tìm hiểu những quan hệ qua lại của các cá nhân trong nhóm có thể biết được những tiêu chuẩn nào họ đã tiếp nhận, những tiêu chuẩn nào họ bác bỏ trong chuẩn mực của nhóm và tại sao.

CHUẨN MỰC HÓA

Khái niệm sử dụng với các ý nghĩa sau:

1) Sự điều chỉnh chuẩn mực và lối sống.

2) Sự điều chỉnh nhằm thực hiện chuẩn mực, đảm bảo một trạng thái bình thường.

3) Những điều chỉnh nhằm đảm bảo sự chuẩn hóa.

CHUẨN MỰC XÃ HỘI

Là tập hợp các quy tắc hành vi, phương thức ứng xử cho các cá nhân trong xã hội (hay trong nhóm).

Một xã hội (hay một nhóm xã hội) có những chuẩn mực để bảo

đảm tính thống nhất, để nó được coi như một xã hội (hay một nhóm xã hội). Đối với các thành viên của xã hội (hay của nhóm xã hội), chuẩn mực xã hội được coi là một giá trị chi phối rộng rãi và được tuân theo một cách phổ biến. Nó vừa dựa vào sự tán thành tự nguyện của các cá nhân, đồng thời cũng dựa vào những trừng phạt đối với cá nhân vi phạm (chủ yếu là trừng phạt tinh thần). Ở một mức độ nào đó, chuẩn mực tạo nên những giá trị đạo đức của nhóm (hay của xã hội), tuy rằng chuẩn mực xã hội không đồng nhất với đạo đức xã hội.

Có những chuẩn mực phổ biến, chi phối hành vi của các cá nhân trong toàn xã hội. Có những chuẩn mực đặc thù, chỉ có giá trị trong một nhóm nào đó. Vai trò của chuẩn mực là tạo ra tính đồng nhất của xã hội (hay của nhóm). Nhưng chuẩn mực không phải bao giờ cũng có ý nghĩa tuyệt đối vì:

Trong xã hội (hay trong nhóm) thường có những cá nhân không theo chuẩn mực.

Bản thân các chuẩn mực cũng thay đổi (những chuẩn mực cũ bị lãng quên, những chuẩn mực mới ra đời).

Chuẩn mực xã hội có những chức năng: giảm bớt tính hỗn tạp, tránh xung đột, tạo ra sự thống nhất, tạo cơ sở cho các quá trình thương lượng giữa các cá nhân (để đi tới chấp nhận mẫu số chung nhỏ nhất của mọi hành vi).

Sự tồn tại của các chuẩn mực xã hội đã được chứng minh bằng thực nghiệm bởi Muzafer Sherif năm 1935 (tác phẩm "Tâm lý học về các chuẩn mực xã hội"). Các cuộc điều tra sau đó cũng được tiến hành để xác định ảnh hưởng của chuẩn mực xã hội đối với sự cố kết của nhóm. Kết quả cho thấy, trình độ cố kết của nhóm càng cao, khi phạm vi tác động của các chuẩn mực xã hội với hành vi của các cá nhân trong nhóm càng rộng. Các cá nhân thường tiếp nhận các chuẩn mực để những *liên hệ xã hội* của họ được dễ dàng hơn trong nhóm.

CHUẨN PHÁT TRIỂN

Mức phát triển có tính đại diện và đặc trưng cho một độ tuổi nhất định của trẻ. Chỉ số phát triển của một độ tuổi được xác định bởi phép đo phát triển tâm lý cho từng độ tuổi đó. Chuẩn phát triển chính là giá trị trung bình của phép đo chỉ số tâm lý được thực hiện trên một nhóm đủ lớn gồm những người khỏe mạnh, cùng độ tuổi, cùng nơi ở và cùng một nền văn hóa.

CHUẨN TRẮC NGHIỆM

Giá trị trung bình của một trắc nghiệm (test) trên một nhóm lớn những người khoẻ mạnh, bình thường của một độ tuổi nhất định và ở một nền văn hoá cụ thể. Các giá trị trung bình này được coi là "chuẩn" để đánh giá so sánh kết quả của một cá nhân cụ thể nào đó cao hơn hay thấp hơn hoặc ngang với mức trung bình.

Chuẩn trắc nghiệm được xem như là mức độ phát triển trung bình của một tập hợp lớn những người có những đặc điểm tương đồng với khách thể nghiên cứu theo một loạt các dấu hiệu về xã hội - dân cư. Chuẩn trắc nghiệm thường được xác định bằng cách đo trên nhóm đại diện (tương đồng về tỉ lệ tuổi, giới, thành phần xã hội...) của nhóm xã hội mà trắc nghiệm được thiết kế để ứng dụng. Do vậy, chuẩn trắc nghiệm là chuẩn của một xã hội, của một nền văn hoá cụ thể, của một thời kỳ cụ thể. Khi mô tả bất kỳ một trắc nghiệm nào, cần phải chỉ rõ chuẩn được lập ở đâu, thời gian nào.

Do có sự thay đổi theo thời gian về sự phát triển năng lực tâm lý nên sau một thời gian nhất định (thường là 5 năm), trắc nghiệm, đặc biệt là các trắc nghiệm trí tuệ, lại được tái chuẩn hoá. Khi đó, tài liệu trắc nghiệm được xem xét, điều chỉnh lại cho phù hợp và lựa chọn nhóm đại diện mới.

Trong thực tế, trắc nghiệm thường được xây dựng ở một nước và chuẩn trắc nghiệm là chuẩn của nước đó. Để có thể sử dụng trắc nghiệm ở một nước khác, người ta phải xây dựng lại chuẩn trắc nghiệm mới cho phù hợp. Đây chính là kết qủa của việc thích ứng hoá trắc nghiệm. Thích ứng hoá trắc nghiệm (test) thường trải qua các bước sau:

Phân tích cơ sở lý luận của test: mỗi trắc nghiệm đều được xây dựng trên một cơ sở lý luận nhất định. Việc phân tích cơ sở lý luận của test nhằm giúp cho nhà nghiên cứu nắm vững hơn các thông số kĩ thuật của test, đặc biệt là độ hiệu lực.

Chuyển ngữ test và các hướng dẫn, kiểm định lại bằng ý kiến chuyên gia: trong cấu trúc của nhiều test có thành tố ngôn ngữ. Chuyển ngữ là một công việc khá phức tạp bởi đây không phải đơn thuần là một phép dịch thuật. Thông thường việc thích ứng hoá test do một nhóm chuyên gia về lĩnh vực này thực hiện. Để đảm bảo độ tin cậy của test, cần phải

lấy ý kiến chuyên gia thuộc các lĩnh vực có liên quan về phiên bản đã được chuyển ngữ.

Kiểm tra độ hiệu lực và độ tin cậy của trắc nghiệm: sau khi đã chỉnh sửa test, các bước còn lại mang tính kĩ thuật nhiều hơn: kiểm tra, đánh giá lại các thông số của trắc nghiệm như độ hiệu lực và độ tin cậy.

Chuẩn hoá trắc nghiệm: lựa chọn nhóm đại diện và tiến hành các bước của chuẩn hoá trắc nghiệm để xác định chuẩn.

CHUYÊN BIỆT HÓA PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN

Quá trình nhà nghiên cứu chủ động tạo ra một phản xạ có điều kiện chuyên biệt nào đó. Quy trình chuyên biệt hóa phản xạ có điều kiện được thực hiện bằng cách: ngay sau khi phản xạ đó bắt đầu hình thành, dùng một tác nhân kích thích chuyên biệt với một lịch trình tác động đặc biệt, nhà nghiên cứu dẫn dắt sự hình thành phản xạ có điều kiện đó phát triển theo một hướng nhất định. Kết quả là tạo ra được một phản xạ có điều kiện như ý muốn. Cơ sở sinh lý thần kinh của chuyên biệt hóa phản xạ có điều kiện là sự khu biệt hóa tính tích cực của các tổ chức thần kinh trong não đảm bảo phản xạ này.

CHUYÊN CHẾ

Sự áp đặt tối đa ảnh hưởng của cá nhân mình cho người khác trong hoạt động và giao tiếp. Đây là khái niệm thường dùng cho hoạt động quản lý. Đặc điểm của chuyên chế gồm:

Thâu tóm các chức năng quản lý vào tay mình.

Tập trung hoá cao các chức năng quản lý.

Đè nén (trấn áp) tính độc lập của cấp dưới.

Người lãnh đạo kiểu chuyên chế thường kiểm soát chặt chẽ mọi nhiệm vụ, mọi công việc, yêu cầu cấp dưới phải tuân theo những đòi hỏi của mình. Mọi sáng tạo của cấp dưới đều phải phụ thuộc vào ý chí và quyền lực của người lãnh đạo. Kiểu lãnh đạo này thường làm tổn thương đến uy tín và lòng tự trọng của cấp dưới.

CHUYỂN DỊCH

Ảnh hưởng của hành động đã được hình thành từ trước (kĩ xảo) đến việc lĩnh hội hành động mới. Chuyển dịch thể hiện ở chỗ hành động mới diễn ra dễ dàng và nhanh hơn so với hành động trước đó. Cơ chế của chuyển dịch thể hiện ở việc chủ thể rút ra các yếu tố chung, then chốt trong cấu trúc của các hành động

được lĩnh hội. Mức độ chuyển dịch phụ thuộc vào tính trọn vẹn trong định hướng của chủ thể, vào các tiêu chí làm cơ sở của hành động được thực hiện (xem: *Cơ sở định hướng của hành động*).

CHUYỂN DỊCH (trong phân tâm học)

Khái niệm do S. Freud đưa ra dùng để chỉ hiện tượng thân chủ có những phản ứng cảm xúc đối với nhà trị liệu hệt như những cảm xúc của họ đối với người có ý nghĩa nhất. Ví dụ: cha, mẹ.

Có hai loại chuyển dịch (chuyển di):

1) Chuyển dịch tích cực: là sự chuyển dịch của tình cảm yêu thương, khâm phục, kính trọng, tin tưởng, thân quen...

2) Chuyển dịch tiêu cực: là sự chuyển dịch của các cảm xúc tiêu cực như căm thù, sợ hãi, phòng ngừa, thù địch, độc ác...

Theo S. Freud, chuyển dịch thường xuất hiện trong các buổi trị liệu phân tâm, khi thân chủ tiếp nhận (một cách vô thức) nhà trị liệu như là người có ý nghĩa với thân chủ. Nếu người đó là nỗi sợ hãi, căm thù thì nhà trị liệu cũng nhận được những phản ứng cảm xúc sợ hãi, căm thù từ phía thân chủ. Ngược lại, đó là người mà thân chủ yêu thương, quyến luyến thì những phản ứng cảm xúc dương tính này cũng được "chuyển dịch" cho nhà trị liệu. Đây cũng là một trong các cơ chế của trị liệu phân tâm cổ điển.

S. Freud cho rằng chuyển dịch là hiện tượng tâm thần phổ biến, có ở bất kỳ mối quan hệ người - người nào, không chỉ trong lúc trị liệu, mà có cả trong cuộc sống thường ngày.

CHUYỂN ĐỘNG BIỂU CẢM

Biểu hiện bên ngoài của trạng thái tâm lý, đặc biệt là trạng thái cảm xúc được thể hiện trên nét mặt (sự vận động của cơ mặt) trong chuyển động của cơ thể và trong động thái ngôn ngữ (nhịp độ, sắc thái, độ rung của giọng nói) có thể mang tính chất quyết định trong việc giải thích ý nghĩa của những lời nói đã phát ra.

Chuyển động biểu cảm thường kèm theo thay đổi nhịp tim, nhịp thở và hoạt động của hệ nội tiết. Sự phát triển lịch sử của con người, sự xuất hiện tình cảm mà chỉ có con người mới có đã có tác động lớn đối với sự phát triển của chuyển động biểu cảm. Trong quá trình giao tiếp, chuyển động biểu cảm càng phong phú và có sự phân hoá, có tính chất của ngôn ngữ "hình tượng" nhằm chuyển tải những sắc thái khác nhau của tình

cảm, quan hệ, thái độ đối với các sự việc, hiện tượng. Việc giải thích đúng chuyển động biểu cảm được thực hiện trong quá trình giao tiếp lâu dài. Vốn là hành động giao tiếp, chuyển động biểu cảm trở thành phương tiện tác động có chủ định đến người khác. Những hình thức và cách thức sử dụng chuyển động biểu cảm được quy định bởi các quan hệ xã hội cụ thể, nó trở thành đối tượng kiểm soát của xã hội đối với ý nghĩa được gán cho chuyển động biểu cảm.

CHUYỂN ĐỘNG CỦA MẮT

Sự đảo của mắt trong ổ mắt thực hiện những chức năng khác nhau trong việc cấu thành hình ảnh thị giác, trước hết là trong tri giác không gian thị giác. Sự đảo của mắt đảm bảo sự đo lường và phân tích đặc điểm không gian của đối tượng như hình dáng, kích thước, độ gần xa và tốc độ vận động. Chức năng quan trọng nhất của những vận động này là tập trung hình ảnh của khách thể tại võng mạc, nhờ đó đảm bảo độ nhạy bén lớn nhất của tri giác thị giác. Sự di chuyển ánh mắt lên đối tượng diễn ra nhờ những chuyển động đứt quãng nhanh và những chuyển động hội tụ - phân. Khi cố định cái nhìn vào khách thể đứng im, mắt thực hiện hàng loạt những vận động khác nhau:

Những giao động nhỏ không cố ý - với biên độ từ 5 - 15' và với tần số từ 20 - 150 giây không ảnh hưởng đáng kể đến tri giác - độ rung.

Những vận động tương đối chậm - những vận động này ngăn cản sự xuất hiện vùng rỗng, khi khách thể không còn được tiếp nhận nữa - sự trôi đi.

Những vận động nhanh - với biên độ từ 2 - 10' và với tần số từ 0,1 đến 1 vài giây, cũng đồng thời ngăn cản vùng rỗng - sự thoáng qua hoặc đứt quãng cực nhỏ.

CHUYỂN ĐỘNG THEO HƯỚNG KÍCH THÍCH

Sự vận động, phát triển của thực vật theo hướng nhất định do tác động một hướng của các nhân tố môi trường bên ngoài (ánh sáng, lực hút Trái Đất, chất hoá học).

CHUYỂN ĐỘNG THÔ CỦA MẮT

Những chuyển động của mắt được thực hiện với biên độ lớn hơn vài chục phút với dạng góc. Các chuyển động xoay, chuyển động có hướng đều có liên quan đến chuyển động thô. Mắt: chuyển động thô được G. Müller nghiên cứu lần đầu tiên vào nửa đầu thế kỷ XIX.

CHỨC NĂNG

Trong sinh lý học, là khái niệm chỉ một hoạt động đặc biệt của cơ

thể sống hay của các cơ quan, các bộ phận của nó.

CHỨC NĂNG BIỂU CẢM CỦA NGÔN NGỮ

Chức năng này thể hiện ở chỗ, người sử dụng ngôn ngữ với mục đích thể hiện quan hệ xúc cảm của bản thân với đối tượng nào đó hay với hoàn cảnh và một phần có thể có mục đích thúc đẩy người nghe hành động. Hiệu quả thúc đẩy của ngôn ngữ phụ thuộc vào mức độ thể hiện xúc cảm của người nói trong ngôn ngữ và mức độ truyền cảm đến người nghe.

CHỨC NĂNG CỦA NHÓM QUY CHIẾU

Về cơ bản, nhóm quy chiếu thực hiện hai chức năng chính: chuẩn hóa và so sánh. Chức năng chuẩn hóa được thể hiện trong các quá trình động cơ - nhóm quy chiếu ở đây được coi như cội nguồn của chuẩn mực hành vi, tâm thế xã hội và định hướng giá trị của cá nhân. Chức năng so sánh được thể hiện trong các quá trình cảm nhận - nhóm quy chiếu được coi như một khuôn mẫu mà gián tiếp qua đó cá nhân có thể đánh giá mình và những người khác. Một cách tương ứng nhóm quy chiếu được phân chia thành nhóm chuẩn hóa và nhóm so sánh. Chức năng chuẩn hóa và so sánh có thể được thực hiện bởi cùng một nhóm.

CHỨC NĂNG NGỮ NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ

Chức năng này thể hiện ở chỗ, người ta sử dụng ngôn ngữ với mục đích truyền ý ẩn dấu trong suy nghĩ - những ý phản ánh các thuộc tính ý quan trọng của sự vật, hiện tượng, hành động và các quan hệ giữa chúng trong thế giới.

CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC CAO

Các quá trình tâm lý mang tính hệ thống và phức tạp được hình thành trong cuộc sống và có nguồn gốc xã hội, kết quả của phát triển cá thể chỉ có ở con người.

Khái niệm chức năng tâm lý bậc cao do L.X. Vưgôtxki đưa ra và A. R Luria và một số nhà tâm lý học Xô Viết khác phát triển. Trên cơ sở cho rằng chức năng tâm lý bậc cao như là thành tố tâm lý được xã hội quy định hoặc như các hình thức của ý thức trong hoạt động tâm lý cho phép chỉ ra nguồn gốc lịch sử - xã hội của tâm lý con người và vai trò của hoạt động lao động trong việc hình thành ý thức con người. Chức năng tâm lý bậc cao là hệ thống có tính biểu cảm và có tính thay thế lẫn

nhau ở mức độ lớn giữa các bộ phận cấu thành hệ thống đó. Những nghiên cứu về chức năng tâm lý bậc cao là cơ sở để đưa ra các quan điểm có tính nguyên tắc về sự phục hồi những chức năng tâm lý bậc cao ở những người bị tai nạn.

Quá trình hình thành chức năng tâm lý bậc cao diễn ra như sau: đầu tiên chúng tồn tại như hình thức tác động qua lại giữa người với người, sau đó chức năng tâm lý bậc cao tồn tại như quá trình nội tâm trọn vẹn. Quá trình chuyển biến từ ngoài vào trong được gọi là quá trình nội quan hoá. Một biểu hiện khác trong quá trình phát triển chức năng tâm lý bậc cao là sự thu hẹp dần và tự động hoá. Ở những giai đoạn đầu tiên sự hình thành chức năng tâm lý bậc cao là sự mở rộng hoạt động đối tượng, sau đó hoạt động này thu hẹp dần. Trong cùng một thời gian, cùng với việc hình thành là sự thay đổi cấu trúc tâm lý của chức năng tâm lý bậc cao. Cơ sở sinh lý của chức năng tâm lý bậc cao là hệ thống chức năng phức tạp của quá trình nội quan hoá và ngoại quan hoá gắn chặt với cấu trúc của não. Có thể nói rằng, mỗi chức năng trong chức năng tâm lý bậc cao là kết quả hoạt động có hệ thống của não.

CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC CAO (ĐỊNH KHU)

Quan niệm rằng các chức năng tâm lý do các cấu trúc não cụ thể đảm nhận. Những người đại diện cho quan niệm định khu cho các chức năng tâm lý hẹp cho rằng các chức năng tâm lý được thực hiện bởi các bộ phận cụ thể trên vỏ não hay còn gọi là các trung khu thần kinh. Họ cho rằng các trung khu này phóng ra các chức năng tâm lý tương ứng. Đại biểu của quan niệm này là F. Gall và K. Kleict (bản đồ não tương của Gall). Quan điểm ngược lại về định khu chức năng tâm lý bậc cao xem não là một thể thống nhất, đều liên quan như nhau tới hoạt động của tất cả các chức năng tâm lý. Một tổn thương ở bất kỳ vùng não nào sẽ gây ảnh hưởng chung và toàn bộ đến tất cả các chức năng tâm lý. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng đến chức năng tâm lý lại khác nhau phụ thuộc vào nơi tổn thương, mức độ tổn thương não.

CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC CAO (PHỤC HỒI)

Một bộ phận của tâm lý học thần kinh chuyên nghiên cứu các cơ chế và những phương pháp phục hồi chức năng tâm lý bậc cao bị rối loạn do tổn thương khu trú ở não.

Dựa trên quan niệm về bản chất xã hội - lịch sử của sự hình thành các chức năng tâm lý bậc cao và tổ chức hệ thống tâm lý thần kinh, các nhà tâm lý học thần kinh Xô Viết đưa ra luận điểm về khả năng có thể phục hồi những chức năng tâm lý đã bị tổn thương bằng việc xây dựng, tổ chức lại các hệ thống chức năng đảm bảo cho việc thực hiện các chức năng tâm lý. Trong các công trình nghiên cứu của A.R. Luria và cộng sự đã đưa ra những cơ chế phục hồi chính sau:

1) Chuyển quá trình lên cấp độ cao hơn, cấp độ ý thức.

2) Thay thế khâu bị rối loạn trong hệ thống chức năng bằng một khâu mới.

Các nguyên tắc dạy học phục hồi bao gồm:

1) Phân loại tâm lý thần kinh các khuyết tật.

2) Sử dụng những dạng hoạt động còn được bảo tồn làm điểm tựa.

3) Lập chương trình bên ngoài chức năng cần được phục hồi.

Thực tiễn lâm sàng, đặc biệt là trong điều trị thương binh trong chiến tranh thế giới lần II - dạy học phục hồi các chức năng ngôn ngữ, nhận thức, trí tuệ, vận động đã chứng minh hiệu quả của những luận điểm này. Thời gian sau này, dạy học phục hồi còn được sử dụng kết hợp với thuốc và các liệu pháp tái thích ứng xã hội.

CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC THẤP

Khái niệm chức năng tâm lý bậc thấp hay còn gọi là chức năng tâm lý tự nhiên do L.X. Vưgôtxki đưa ra nhằm so sánh và làm nổi bật khái niệm chức năng tâm lý bậc cao.

Tiêu chuẩn cho sự chia tách này cũng rất khác nhau: có thể theo tiêu chí là ý thức hay vô thức; các ký hiệu trực tiếp hay gián tiếp; chủ định hay không chủ định; tự nhiên mang tính sinh học hay nhân tạo hoặc văn hóa...

Sự phân biệt như vậy có ý nghĩa phương pháp luận. Nó chỉ ra và nhấn mạnh rằng tâm lý không phải là một hiện tượng "đồng chất". Cũng chính vì vậy, sự hình thành và phát triển các chức năng tâm lý không phải là quá trình gia tăng thuần túy về lượng mà là quá trình có những thay đổi về chất.

Các chức năng tâm lý bậc thấp bao gồm những chức năng không chủ định trong nhận thức cảm tính, vận động và trí nhớ. Chúng chiếm bậc thấp nhất trong cấu trúc hoạt động và có ở động vật.

CHỨC NĂNG TÂM LÝ (SỰ BÙ TRỪ)

Sự thay thế các chức năng tâm lý kém phát triển hoặc bị rối loạn bằng cách sử dụng những chức năng tâm lý còn được bảo tồn hoặc xây dựng lại những chức năng tâm lý chỉ bị rối loạn một phần. Trong trường hợp này có thể có sự tham gia mới của những cấu trúc thần kinh khác. Những cấu trúc này được thống nhất với nhau trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ chung. Theo lý thuyết của P.K. Anokhin, thời điểm quyết định cho sự thành lập một hệ thống chức năng mới chính là sự đánh giá kết quả nỗ lực của cơ thể nhằm khắc phục khiếm khuyết. Nỗ lực này thường được thực hiện nhờ có khâu "hướng tâm ngược".

Có 2 dạng bù trừ các chức năng tâm lý:

1) Bù trừ bên trong hệ thống, thông qua việc huy động các thành tố thần kinh còn được bảo toàn của cấu trúc não bị tổn thương.

2) Bù trừ liên hệ thống gắn liền với việc cải tổ hệ thống chức năng, tiếp nạp thêm những thành tố của các cấu trúc thần kinh khác.

Ở con người có đủ cả 2 loại bù trừ đó. Chúng có ý nghĩa rất to lớn trong việc khắc phục những khiếm khuyết bẩm sinh hoặc sớm xuất hiện trong quá trình phát triển. Ví dụ: bù trừ chức năng tâm lý thị giác ở người mù bẩm sinh chủ yếu dựa vào hoạt động của bộ máy phân tích da - vận động. Ở họ, khả năng sờ mó rất phát triển.

CHỨC NĂNG TÂM LÝ THUẦN CHẤT

Khái niệm do L.X. Vưgôtxki nêu ra, tạo thành một cặp với khái niệm chức năng tâm lý bậc cao. Trong mỗi quá trình tâm lý diễn ra ở người đều có hai cấp độ: bậc thấp và bậc cao. Việc phân chia thành hai cấp độ này có ý nghĩa phương pháp luận khẳng định tính không đồng chất của tâm lý, xét về mặt nhận thức luận. Nó cũng chỉ ra tính vận động, phát triển và do đó luôn có biến đổi về chất của tâm lý.

CHỨC NĂNG TÂM - SINH LÝ

Trong lý thuyết hoạt động, chức năng tâm - sinh lý được hiểu là những cơ sở sinh lý đảm bảo cho các quá trình tâm lý. Chức năng tâm - sinh lý bao gồm một loạt những khả năng của cơ thể. Ví dụ như: khả năng nhạy cảm, khả năng tạo và lưu giữ dấu vết của kích thích, khả năng vận động... Tương tự, người ta có thể gọi đó là các chức năng cảm giác, trí nhớ và vận động. Tham gia vận hành những

chức năng này có các cơ chế bẩm sinh, được củng cố trong hình thái hệ thần kinh và cả những cơ chế được hoàn thiện trong những năm đầu đời.

CHƯỚNG NGẠI VẬT

Ở mỗi chướng ngại vật có 2 phương diện cần phân biệt:

1) Bộ phận khách quan của chướng ngại vật, nảy sinh do các nguyên nhân không có tính tâm lý, hoàn toàn độc lập.

2) Bộ phận chủ quan bên trong do nguyên nhân từ chính những đặc điểm của người đó.

Người ta chia ra 2 loại chướng ngại vật: a. Các chướng ngại vật bên ngoài, chủ yếu mang tính khách quan; b. Chướng ngại vật bên trong chủ yếu mang tính chủ quan.

CHƯỚNG NGẠI VẬT BÊN NGOÀI

Là những chướng ngại vật chủ yếu mang tính khách quan. Tâm lý học quan tâm đến chúng ở chừng mực chúng gây khó khăn cho hành động, kéo dài thời gian hoặc kìm hãm động lực thực hiện hành động của chủ thể.

CHƯỚNG NGẠI VẬT BÊN TRONG

Là những chướng ngại vật mang tính chủ quan. Có 4 nhóm chướng ngại vật bên trong như sau:

1) Nhóm chướng ngại vật nảy sinh do xung đột về ý nghĩa của hoàn cảnh đối với chủ thể.

2) Nhóm chướng ngại vật nảy sinh do các nét tính cách và các quan niệm của bản thân chủ thể về chúng.

3) Nhóm chướng ngại vật nảy sinh do các cấu tạo tâm lý bậc cao trong nhân cách như: lý tưởng, các chuẩn mực, giá trị, các định hướng giá trị.

4) Nhóm ý định hoặc hành động ngăn trở.

CÓ THÓI QUEN

Quá trình luyện tập một hành vi tự động hoá chuyên biệt (thói quen), hành vi này có thể diễn ra dưới dạng một thói quen có ý thức, có hệ thống, nhưng cũng có thể diễn ra như là thói quen vô thức, bột phát.

Có thói quen hay luyện tập một thói quen được đặc trưng bởi sự rập khuôn hành vi, mà dưới những điều kiện mới hành vi này không biến đổi và diễn ra không cần sự định hướng và sự quyết định bổ sung. Những thói quen suy nghĩ và hành động được giáo dục có thể hỗ trợ, tạo thuận lợi nhưng cũng có thể có hại đối với tính sáng tạo.

CON NGƯỜI

Theo quan niệm mác-xít, con người là hiện tượng sinh học (lịch sử tự nhiên), đồng thời là hiện tượng xã hội (lịch sử xã hội).

Phát triển từ động vật, con người trước hết là sản phẩm cao nhất của tự nhiên, sự tách biệt từ tổ tiên động vật sống bầy đàn nhờ hành động cách mạng (chuyển từ cuộc sống ở trên cao xuống sống dưới mặt đất), dần dần dẫn đến lao động, đến sản xuất vật chất và đến tư duy. Qua đó con người trở thành thực thể xã hội, hoạt động tinh thần và vật chất được tổ chức một cách có ý thức và sống trong cộng đồng xã hội cùng người khác. Nhìn khái quát, bản chất người có thể được hiểu như là sự thống nhất biện chứng của những thành tố tự nhiên và xã hội, trong đó thành tố xã hội là cái quyết định. "Người ta có thể phân biệt con người với động vật bởi ý thức, bởi tôn giáo, bởi những thứ còn lại mà người ta muốn. Bản thân con người phân biệt với động vật khi con người làm ra thức ăn của mình, một bước tiến trong đó con người được xác định bởi tổ chức cơ thể của mình. Bằng cách sản xuất ra thức ăn cho mình, con người gián tiếp sản xuất ra bản thân đời sống vật chất của mình" (C.Mac và Ph. Anghen). Thực thể người theo đó không đơn giản là sản phẩm của tự nhiên mà là một sản phẩm xã hội. "Nhưng thực thể người không phải là từng cá nhân trừu tượng. Trong hiện thực của nó con người là sự tổng hoà của các quan hệ xã hội" (C.Mac và Ph. Anghen).

Trong tất cả mọi sự bộc lộ của cuộc sống, con người về cơ bản phải được xem xét như một hiện tượng xã hội lịch sử cụ thể với những thuộc tính của mình, nó trở thành một cá nhân đặc biệt so với những cá nhân khác. Con người phát triển thành cá nhân và thành nhân cách, phụ thuộc trước hết không phải vào mong muốn và ý chí, mà là vào quan hệ xã hội, kinh tế, chính trị và vật chất khách quan mà trong đó con người sống.

CÔ ĐẶC (trong phân tâm học)

Là một cơ chế mơ trong lý thuyết của S. Freud về giấc mơ. Nội dung của giấc mơ thường ngắn ngủi, nghèo nàn và mang tính vắn tắt so với những gì mà nó ngầm thể hiện. Cô đặc - đó là quá trình xử lý những ý nghĩ trong các giấc mơ bằng cách thu gọn chúng. Cô đặc có thể diễn ra theo một số cách thức: 1) Bỏ qua một số thành tố ngầm ẩn. 2) Bỏ qua một phần nào đó của giấc mơ.

CÔ ĐƠN

Là một trong những yếu tố căn nguyên tâm lý ảnh hưởng đến trạng thái cảm xúc của con người khi ở vào tình huống không quen thuộc (bị thay đổi) hay hoàn cảnh bị cách ly với những người khác.

Khi rơi vào trạng thái cô đơn do sự cách ly thực nghiệm, địa lý, xã hội hay do bị tù, các mối quan hệ trực tiếp với những người khác bị cắt đứt gây ra những phản ứng cảm xúc cấp tính. Trong một loạt các trường hợp xuất hiện sự sốc tâm lý với các biểu hiện chính: lo âu, trầm cảm và rối loạn thần kinh thực vật.

Cô đơn càng kéo dài, con người càng có nhu cầu giao tiếp. Do không thoả mãn được nhu cầu này nên con người đã nhân hoá các đồ vật hoặc động vật (nhện, cóc, chuột, ngựa...), tưởng tượng ra người khác và nói chuyện với họ. Đôi khi biểu tượng của tưởng tượng mạnh đến mức như hậu ảnh tri giác và có thể trò chuyện thành tiếng với họ.

Trong giai đoạn tâm lý không ổn định (qua quan sát người tham gia thực nghiệm hoặc tù nhân thông qua camera), nhiều người xuất hiện những trạng thái tâm lý bất thường: cảm thấy nặng nề về cơ thể, cảm giác ý nghĩ bị bộc lộ hoặc có những ý tưởng quá mức gần như là ám ảnh. Có những trường hợp cá nhân lẫn lộn giữa thực và mơ.

Mức độ nặng nề của trạng thái cô đơn thường tăng theo thời gian. Ở giai đoạn nặng, có thể xuất hiện tư duy định kiến, ý tưởng liên hệ, giải thể nhân cách và ảo giác.

CỐ KẾT NHÓM

Sự bền chặt của các quan hệ giữa các thành viên nhóm theo một quy tắc tất cả đều phải tồn tại, phát triển trong mối quan hệ với nhau, mỗi người trải nghiệm và hành động như là một thành viên nhóm, phụ thuộc vào các thành viên khác. Không thành viên nào hành động, trải nghiệm trái ngược với mục đích chung của nhóm và làm phương hại đến các thành viên khác.

CÔNG CỤ TÂM LÝ

Là một thành tố của cấu trúc chức năng tâm lý, có vai trò tương tự như công cụ lao động trong cấu trúc hoạt động lao động của con người. Trong Lý thuyết lịch sử - văn hoá, các ký hiệu được xem là công cụ tâm lý ("kích thích - phương tiện"). Các ký hiệu với tư cách là công cụ tâm lý khác biệt về mặt nguyên tắc với những ký hiệu (ngôn ngữ và phi ngôn ngữ) được nghiên cứu trong tâm lý học,

đặc biệt là trong các nghiên cứu về trí nhớ. Vấn đề là ở chỗ các ký hiệu này không được xem xét về mặt nội dung mà chỉ được xem xét một cách thuần tuý về mặt cấu trúc ("ký hiệu vô nghĩa").

Theo I. X. Vưgôtxki, công cụ tâm lý được con người lĩnh hội trong quá trình hoạt động cùng nhau trong sự phát triển của cá thể.

CÔNG CỤ TẬP LUYỆN

Những kỹ thuật dành cho học tập, thể hiện cụ thể mô hình hệ thống đào tạo và bảo đảm cho việc kiểm soát chất lượng hoạt động của người học. Có một số tiêu chuẩn phân loại công cụ học tập. Dựa vào mức độ khái quát của hành động cần luyện tập, người ta chia thành:

1) Các công cụ luyện tập chung.

2) Các công cụ luyện tập chuyên dụng dành cho một số ngành nào đó. Ví dụ: thông tin liên lạc, hoa tiêu...

Dựa theo phương thức tính đến mô hình hoạt động của người thao tác, người ta chia thành:

1) Các công cụ luyện tập hoàn thiện các thao tác nghề nghiệp.

2) Các công cụ nhằm phát triển những phẩm chất tâm - sinh lý cần thiết cho nghề nghiệp. Ví dụ: các công cụ luyện tập vận tốc phản ứng lựa chọn, chú ý, trí nhớ thao tác.

Dựa vào tính chất tập thể của hoạt động, người ta chia thành các công cụ luyện tập cá nhân và các công cụ luyện tập nhóm.

Dựa vào mức độ phức tạp của tiểu hệ thống xử lý thông tin đầu vào, người ta chia thành:

1) Các công cụ luyện tập theo một số chỉ số riêng biệt của hoạt động.

2) Các công cụ cho phép đánh giá tổng thể hoạt động.

Tuỳ thuộc vào tính chất tương thích với tính chất hoạt động thực, người ta chia thành:

1) Các công cụ luyện tập tương thích với hoạt động thể lực - việc thiết kế chúng phỏng theo thiết bị thực.

2) Các công cụ luyện tập tương thích về tâm lý. Ở đây trước hết phải có khả năng xác lập cấu trúc hoạt động giống với mô hình thực.

Ngày nay, sự phát triển của công nghệ thông tin đang tạo ra một lớp công cụ luyện tập mới, với đặc điểm nổi bật là rất linh hoạt và tiện lợi tâm lý cao. Trong lớp công cụ này, đáng chú ý có những công cụ thích ứng, cho phép đo được chế độ luyện tập tuỳ theo trình độ luyện tập tuỳ theo trình độ của người thao tác.

CÔNG NÃO

Một phương pháp kích thích tính tích cực và hiệu quả sáng tạo. Cơ sở của phương pháp này là luận điểm cho rằng trong quá trình giải quyết vấn đề nào đó, các cơ chế của ý thức đã kìm hãm ý nghĩ, cản trở sự sáng tạo bằng những cách thức giải quyết quen thuộc, rập khuôn. Một yếu tố nữa góp phần vào sự kìm hãm sáng tạo chính là sợ thất bại, sợ bị chế giễu, trở thành trò đùa cho mọi người...

Để loại bỏ những yếu tố đó, người ta tổ chức các buổi thảo luận nhóm. Tại các buổi thảo luận này, từng thành viên phát biểu ý nghĩ của mình theo chủ đề đã định. Các ý nghĩ phải được trình bày một cách tự do và không được có bất kỳ một ý định nào nhằm kiểm soát chúng, cũng như đánh giá là tốt hay là xấu, bình thường hay lập dị. Điều này cũng chính là nhằm kích thích các thành viên khác có những liên tưởng tự do. Sau vòng một, mọi ý kiến được tổng hợp lại và phân tích để tìm ra cách, thậm chí là một số cách giải quyết vấn đề chứa đựng trong các phát biểu đó.

Trong những năm 1950, phương pháp công não được sử dụng rộng rãi ở Mỹ, Pháp và một số nước khác, chủ yếu là trong lĩnh vực công nghệ, hoạch định kế hoạch và dự báo. Tuy nhiên thực tế cho thấy hiệu quả của phương pháp này là không cao. Thực nghiệm tâm lý cũng cho thấy nó không nổi trội trong việc giải quyết những vấn đề sáng tạo.

CÔNG THÁI HỌC (còn gọi: khoa học về lao động)

Tên gọi chung của nhóm các ngành khoa học chuyên về nghiên cứu con người một cách tổng hợp trong hoạt động sản xuất và sự tối ưu hoá phương tiện và điều kiện lao động.

Trong thành phần của công thái học bao gồm: tâm lý học kỹ sư, tâm lý học, sinh lý học, vệ sinh học lao động, mỹ học kỹ thuật, điều khiển học, nhân chủng học, các quan điểm tổ chức khoa học lao động, lý thuyết hệ thống đại cương, lý thuyết quản lý tự động... Công thái học liên chặt chẽ với thiết kế nghệ thuật của kỹ thuật, vị trí làm việc, nội thất, phương tiện và hệ thống giao thông...

Đối tượng của công thái học là sự nghiên cứu và tối ưu hoá hệ thống "con người – máy móc – môi

trường". Quan điểm hệ thống cho phép thu nhận sự hiểu biết toàn diện về quá trình lao động và về các con đường hoàn thiện nó hình thành cơ sở phương pháp luận của công thái học.

Công thái học cùng với tâm lý học kỹ sư giải quyết các vấn đề như:

1) Đánh giá độ tin cậy, độ chính xác và tính ổn định của công việc của con người – người thao tác;

2) Sự phân chia chức năng giữa con người và máy móc;

3) Nghiên cứu sự ảnh hưởng của sự căng thẳng tâm lý, của sự mệt mỏi, của stress, của trạng thái cảm xúc lên hiệu quả lao động;

4) Vạch ra các phương pháp và phương sách lựa chọn và đào tạo chuyên gia:

CÔNG THỨC KUDER - RICHARDSON

Một công thức được dùng trong toán thống kê để đo độ tin cậy bên trong của câu trả lời dạng đúng / sai trong một trắc nghiệm.

$$r_n = \left(\frac{n}{n-1}\right).\frac{\sigma_t^2 - \Sigma pq}{\sigma_t^2}$$

n là số lượng bài tập,

σ là độ lệch chuẩn của các chỉ số trắc nghiệm,

p là phần trăm số người giải được bài tập

q là phần trăm số người không giải được.

Các tác giả cũng đưa ra một công thức đơn giản hơn:

$$r_n = \frac{n}{n-1}\left(1 - \frac{M_t(1-\frac{M_t}{n})}{\sigma_t^2}\right)$$

Ở đây M là chỉ số trung bình của nhóm.

CÔNG VIỆC PHÂN TÍCH

Quá trình phân tích nội dung của các giấc mơ từ đó tìm ra những ý nghĩa ẩn giấu phía sau (S. Freud).

CÔNG XÃ ANH EM

Theo S. Freud, đây là hình thái nguyên thuỷ thứ 2 của loài người. Công xã anh em là tập hợp những cá nhân có quan hệ ruột thịt, do một trong những người con trai của tù trưởng cầm đầu và quyền lực dựa trên sự cố kết của các anh em.

Công xã anh em được hình thành từ hình thái công xã nguyên thủy đầu tiên - chế độ phụ hệ bằng cách các con trai đã giết và ăn thịt "lãnh tụ" (S. Freud, Totem & Tabu, 1913). Sự kiện này còn

để lại dấu vết hằn sâu trong lịch sử tiến hóa của nhân loại, cụ thể là sự tách biệt giữa tâm lý và nhân cách, sự xuất hiện những tình cảm mới, sự cấm đoán, xuất hiện vật tổ và cấm kỵ, tôn giáo, đạo đức và phân hóa xã hội.

CƠ CHẾ BÙ TRỪ

Cơ chế mà cá nhân sử dụng nó để khắc phục, hạn chế những nhược điểm hoặc khuyết tật bằng cách phát huy (có thể là quá mức) những mặt mạnh của mình. Cơ chế bù trừ còn được hiểu là cách thức hành động, chủ yếu là dưới dạng vận động và phản xạ, của cơ thể nhằm xác lập sự cân bằng nhất định.

CƠ CHẾ CHIẾM LĨNH VAI TRÒ

Cơ chế này có nhiều điểm giống với cơ chế đồng nhất, tuy nhiên điểm khác biệt lớn nhất của cơ chế chiếm lĩnh vai trò là tính khái quát cao của mẫu chuẩn. Mẫu chuẩn không phải là con người cụ thể mà là một vai trò xã hội: chủ thể phải thực hiện một hệ thống chuẩn mực nào đó, phải có một phong cách hành vi nhất định, cũng như phải tham gia vào các mối quan hệ nhất định. Sự phân tích, xem xét cấu trúc như vậy của vai trò được tiếp cận từ góc độ của tâm lý học xã hội. Phân tích vai trò xã hội ra từng thành tố giúp cho việc xem xét, đánh giá cá nhân lĩnh hội và nhập tâm hệ thống chuẩn mực, cũng như các hiện tượng tâm lý xuất hiện trong quá trình này.

Trong quá trình chiếm lĩnh vai trò, có những thời điểm trở thành "điểm nóng" trong đời sống nhân cách. Khi có được vai trò mới, cá nhân cố gắng thể hiện mình phù hợp với vai trò này. Thậm chí có những giai đoạn thăng tiến, con người gắn liền với vai trò và vai trò trở thành một phần của nhân cách cá nhân. Khi bị mất vai trò quen thuộc, cá nhân cảm thấy bị tổn thất một phần nhân cách. Trải nghiệm tương tự cũng có thể xuất hiện trong một số hoàn cảnh. Ví dụ: bị bệnh hoặc thảm họa.

CƠ CHẾ CHUYỂN DỊCH ĐỘNG CƠ

Cơ chế tạo thành động cơ. Theo lý thuyết hoạt động, một mục đích trước đó chỉ đóng vai trò kích thích cho việc thực hiện một động cơ thì sau một thời gian có đủ sức mạnh để trở thành một động cơ.

Theo lý thuyết này, sự chuyển dịch từ mục đích thành động cơ chỉ có thể diễn ra trên cơ sở tích lũy được các cảm xúc tích cực. Bằng sự trừng phạt hay áp đặt thì không thể có được hứng thú

làm một việc nào đó. Sự vật, đối tượng không thể trở thành động cơ theo đơn đặt hàng ngay cả khi có những mong muốn khẩn thiết. Quá trình chuyển dịch động cơ diễn ra trong khoảng thời gian đủ dài, tích lũy những cảm xúc tích cực. Những cảm xúc này như những cây cầu nhỏ nối liền đối tượng với hệ thống động cơ hiện có cho đến khi xuất hiện động cơ mới.

Quá trình chuyển dịch động cơ tuân theo nguyên tắc chung: những sự vật, ý nghĩ, mục đích chứa đầy các cảm xúc tích cực được tích lũy trong thời gian dài sẽ chuyển thành động cơ độc lập. Đây chính là quá trình chuyển dịch động cơ lên mục đích hay nói một cách khác, mục đích có được vị thế của động cơ. Cơ chế như vậy diễn ra trong mọi giai đoạn phát triển của nhân cách.

CƠ CHẾ ĐỒNG NHẤT

Cơ chế đảm bảo cho sự chuyển giao kinh nghiệm "cá nhân" một cách gián tiếp, thông qua hình mẫu cá nhân, "lây nhiễm" hoặc bắt chước.

Đặc điểm nổi bật của quá trình đồng nhất là nó xuất hiện rất sớm, không phụ thuộc vào ý thức của đứa trẻ cũng như không hoàn toàn chịu sự kiểm soát của cha mẹ. Ở những giai đoạn phát triển sau, đối tượng mà đứa trẻ lự chọn để đồng nhất đã mở rộng ra rất nhiều. Trong số đó không chỉ là người thực, quen hoặc không quen, mà còn có thể là các nhân vật văn học. Đến một thời điểm nào đó, "hình mẫu" mất dần tính hấp dẫn và tính ý nghĩa đối với chủ thể. Điều này cũng là một lẽ tự nhiên: nhân cách tiếp nhận từ "hình mẫu" những gì là quan trọng và cần thiết đối với nó, song mỗi nhân cách có con đường phát triển riêng của mình. Khi mà chủ thể không tìm cách thể hiện những gì đã tiếp nhận được từ "hình mẫu" thì điều này có nghĩa là nó đã kết thúc một giai đoạn phát triển và chuyển sang một giai đoạn khác với sự tìm kiếm "hình mẫu" mới, lý tưởng mới.

CƠ CHẾ KHỞI ĐỘNG BẨM SINH

Để động vật có thể thực hiện được hành vi bản năng, có một tình huống kích thích bên ngoài là chưa đủ mà còn cần phải có cả các yếu tố quy định bên trong dưới dạng nhu cầu hoặc động cơ. Sự kết hợp như vậy dễ làm lầm tưởng rằng động vật chỉ phản ứng với tình huống cụ thể nào đó trong một thời điểm nào đó. Sự tương thích giữa dạng kích thích và dạng phản ứng đưa đến ý nghĩ cho rằng có một cơ chế nào đó có khả năng quyết định dạng thức

hành vi mà động vật cần đưa ra trong trường hợp cụ thể. Cơ chế như vậy mang tính chất đặc trưng loài và đã được lưu giữ trong não với tên gọi cơ chế khởi động bẩm sinh. Người ta cho rằng hành vi của nhiều loài động vật được điều hành bởi những cơ chế như vậy.

CƠ CHẾ LỰA CHỌN CỦA TRI GIÁC

Cơ chế đảm bảo cho cơ quan phân tích chỉ tiếp nhận những thông tin cần thiết cho hoạt động của chủ thể trong vô số các kích thích từ phía môi trường bên ngoài và bên trong. Cơ chế lựa chọn của tri giác giúp chủ thể hướng chú ý lên đối tượng cần chú ý, xác định cái gì là hình và cái gì là nền. Tính lựa chọn này phụ thuộc vào các điều kiện chủ quan: nhu cầu, hứng thú, khuynh hướng của cá nhân và cả vào những thuộc tính của điều kiện khách quan. Chẳng hạn, tính mới lạ của kích thích.

CƠ CHẾ PHÒNG VỆ

Cơ chế vô thức, diễn ra một cách tự động theo Cái Tôi, nhằm đảm bảo cho sự an toàn của nhân cách. Theo S. Freud, cơ chế phòng vệ bao gồm: thăng hoa, thay thế, chèn ép, thoái triển, phóng chiếu, hợp lý hóa, tạo thành phản ứng và cố định. A. Freud bổ sung thêm các cơ chế sau: cách ly, dung hòa, phủ định hiện thực, xóa bỏ hoặc hình thành phản ứng. Những cơ chế phòng vệ mà A. Freud nêu ra đã được nhiều nhà nghiên cứu lý luận cũng như thực hành đồng tình và xem như là sự bổ sung cho lý thuyết của S. Freud.

Những cơ chế phòng vệ giúp cho chủ thể giải quyết xung đột trong những hoàn cảnh stress - căng thẳng theo cách riêng của mình. Những cơ chế này hoạt động trong trường hợp Cái Tôi bị đe dọa.

CƠ CHẾ VÔ THỨC

Đây là một nhóm lớn các cơ chế, bao gồm 3 nhóm nhỏ:

1) Những cơ chế tự động vô thức.

2) Các tâm thế tự động vô thức.

3) Thành phần vô thức đi kèm với những hành động có ý thức

CƠ QUAN CẢM GIÁC

Một cấu trúc thần kinh có chức năng thu nhận thông tin về những thay đổi trong môi trường bên ngoài hoặc bên trong cơ thể.

Có 5 loại cơ quan cảm giác bên ngoài gồm: thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và mạc giác. Trên thực tế thì không chỉ có 5 giác quan như vậy. Ví dụ: khi tác

động lên bề mặt da, kích thích có thể gây ra cảm giác nén, đau, nóng, lạnh.

Một cơ quan cảm giác có 3 bộ phận là: các thụ thể, dây thần kinh và trung khu. Mỗi cơ quan cảm giác chỉ cho một loại cảm giác đặc trưng của mình. Sự chuyên biệt hoá các cơ quan cảm giác ở người và động vật bậc cao là kết quả của sự tiến hoá từ những cơ quan cảm giác sơ đẳng ở động vật bậc thấp. Trong quá trình tiến hoá vẫn bảo tồn được sự tương thích giữa các cơ quan cảm giác với bộ máy vận động – cơ hướng tâm - cơ quan cảm giác đảm bảo cung cấp chính loại thông tin cần thiết cho sự tổ chức hoạt động của bộ máy hướng tâm.

Hoạt động của cơ quan cảm giác là một phần của hoạt động của chủ thể, đảm bảo cho hoạt động của chủ thể có được những thông tin cần thiết. Mặt khác, nó cũng chịu sự quy định của hoạt động của chủ thể: bóc tách những thông tin cần thiết cho chủ thể từ vô số các kích thích. Sự lựa chọn như vậy có được là nhờ tính tích cực của tri giác.

CƠ QUAN CẢM GIÁC CỦA NHÂN CÁCH

Mức độ hoạt động tâm sinh lý của các hệ thống phân tích và những đặc trưng liên kết của chúng trong tổng thể.

Cơ quan cảm giác của nhân cách gắn với thuộc tính tâm sinh lý cơ bản của cơ thể, trước tiên, là với kiểu loại hoạt động thần kinh cấp cao và khí chất, mức độ ngưỡng cảm giác được đưa ra như là một trong các tiêu chí xếp loại khí chất, các mức độ phát triển của cảm giác là những tiền đề phát triển năng lực. Nhưng do sự phát triển cảm giác phụ thuộc vào hoạt động, nên cơ quan cảm giác của nhân cách phát triển dưới ảnh hưởng của những điều kiện bên ngoài và những yếu tố bẩm sinh của cá nhân. Cơ quan cảm giác ảnh hưởng tới sự phát triển những cấu trúc cấp cao hơn về tính tích cực của nhận thức và của hành vi.

CƠ QUAN CẢM THỤ BẢN THỂ

Những đầu mút thần kinh cảm giác nằm trong hệ cơ - khớp trong các cơ, gân, dây chằng, bao khớp có nhiệm vụ tiếp nhận các tín hiệu từ những cơ quan này để báo về thần kinh trung ương. Cơ quan cảm thụ bản thể là một dạng của cơ quan cảm thụ trong.

CƠ QUAN NHẬN CẢM (cũng gọi: thụ thể cảm)

Các cấu tạo thần kinh có chức năng chuyển những tác nhân dạng

năng lượng ánh sáng, cơ học, hoá học, nhiệt của môi trường bên ngoài và bên trong thành xung thần kinh. Đây là phần ngoại vi mang tính chuyên biệt của cơ quan phân tích. Cũng chỉ có một số dạng năng lượng nhất định mới có thể được chuyển thành kích thích thần kinh. Các cơ quan nhận cảm rất khác nhau về mức độ phức tạp của cấu trúc và mức độ thích ứng cùng với chức năng của mình. Các cơ quan nhận cảm khác nhau gắn với nhau về mặt giải phẫu tạo nên trường nhận cảm.

CƠ QUAN NHẬN CẢM NGOÀI

Các thụ cảm thể chuyên tiếp nhận các kích thích từ phía bên ngoài. Những cơ quan này nằm ở bề mặt của cơ thể, bao gồm: da, niêm mạc mũi, miệng, lưỡi, màng cơ - chúng nằm phân tán hoặc trong thành phần của các cơ quan cảm giác đặc biệt.

CƠ QUAN NHẬN CẢM NHIỆT

Các thụ cảm thể chuyên tiếp nhận kích thích nhiệt độ (nằm trong ngưỡng, không gây tổn thương cho cơ thể). Ở người và động vật bậc cao, các thụ cảm thể tiếp nhận nhiệt độ cao (nóng) là các sợi không có myelin nên vận tốc dẫn truyền chậm, những thụ cảm thể tiếp nhận nhiệt độ thấp (lạnh) có vỏ bọc myelin nên vận tốc dẫn truyền nhanh. Một số loài rắn có cơ quan nhận cảm nhiệt đặc biệt, có thể tiếp nhận được năng lượng của các tia hồng ngoại.

C

CƠ QUAN PHÂN TÍCH

Một đơn vị chức năng có nhiệm vụ tiếp nhận và phân tích thông tin của một dạng thức giác quan. Nó là một bộ máy thần kinh có chức năng tổng hợp và phân tích các kích thích từ môi trường bên ngoài hoặc bên trong cơ thể. Mỗi cơ quan phân tích bao gồm 3 bộ phận:

1) Bộ phận ngoại vi: cơ quan tiếp nhận hay còn gọi là cơ quan nhận cảm (thụ cảm) có chức năng tiếp nhận kích thích dưới dạng một năng lượng nhất định và chuyển nó thành xung thần kinh.

2) Đường dẫn truyền, gồm 2 loại hướng tâm và ly tâm:

Hướng tâm: đường truyền các xung thần kinh từ cơ quan nhận cảm lên các trung khu bên trên của hệ thần kinh.

Đường ly tâm: truyền các xung thần kinh từ các trung khu bên trên, đặc biệt là từ vỏ não, xuống các bộ phận bên dưới, trong số đó có cả cơ quan nhận cảm, nhằm điều phối các hoạt động của chúng.

3) Bộ phận trung ương: bao gồm các nhân dưới vỏ và những khu vực tham chiếu trên vỏ bán cầu đại não.

Dựa vào giác quan, người ta chia thành các cơ quan phân tích thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, mạc giác, thăng bằng và vận động.... Ngoài ra cũng còn phải kể đến các cơ quan phân tích nội tạng.

Mỗi cơ quan phân tích chỉ tiếp nhận và xử lý một dạng kích thích nhất định. Bên cạnh đó, chúng cũng có thể phân tích kích thích ra thành các thành tố và phản ánh cả mối liên hệ giữa các thành tố đó theo không gian và thời gian. Ví dụ: cơ quan phân tích thị giác có thể chia kích thích ánh sáng thành các khu vực dao động sóng điện từ, cho phép phân biệt về độ sáng, màu sắc, hình dạng, khoảng cách cũng như các dấu hiệu khác của kích thích. Trong quá trình phát triển chủng loài, dưới ảnh hưởng của môi trường, các cơ quan phân tích được hoàn thiện và dần theo hướng chuyên biệt hoá thông qua tăng cường mức độ tinh vi, phức tạp của các hệ thống trung ương và ngoại vi. Sự xuất hiện và chuyên biệt hoá vỏ não giúp cho các quá trình phân tích và tổng hợp đạt đến trình độ cao hơn. Cơ quan phân tích đã có được khả năng lựa chọn một loại kích thích tương thích trong vô số các kích thích từ phía môi trường.

Cơ quan phân tích là một phần của bộ máy phản xạ. Trong bộ máy này, ngoài cơ quan phân tích còn có các cơ chế thực hiện – tổ hợp các nơron chỉ huy, nơron vận động và các đơn vị vận động, các nơron chuyên biệt – những nơron môđun có chức năng điều chỉnh, thay đổi mức độ hưng phấn của các nơron khác.

CƠ QUAN PHÂN TÍCH VẬN ĐỘNG

Một hệ thống sinh lý thần kinh có chức năng phân tích và tổng hợp các tín hiệu từ những cơ quan vận động. Cơ quan phân tích vận động tham gia vào việc duy trì trạng thái ổn định trương lực cơ của toàn cơ thể và điều phối vận động. Nó bao gồm:

1) Bộ phận ngoại vi: các cơ quan thụ cảm bản thể.

2) Các đường dẫn truyền thần kinh chuyên biệt, dẫn xung thần kinh lên não bộ.

3) Các cấu trúc dưới vỏ và vỏ não.

CƠ QUAN PHÂN TÍCH VỊ GIÁC

Hệ thống sinh lý thần kinh thực hiện chức năng phân tích các chất

hoá học vào trong khoang miệng. Nó bao gồm:

1) Bộ phận ngoại vi: gồm các thụ thể vị giác, có dạng củ hành (còn gọi là những nụ vị giác), nằm phân bố ở các gai lưỡi, thành sau của họng và vòm khẩu cái.

2) Các sợi thần kinh chuyên biệt lên đến tận hành não và sau đó lên các nhân ở đồi thị.

3) Các cấu trúc vỏ não và dưới vỏ – nằm ở vùng nền não và đồi hải mã.

Độ nhạy cảm của các khu vực lưỡi rất khác nhau. Đầu lưỡi nhạy cảm với vị ngọt, cuống lưỡi nhạy cảm với vị đắng, 2 bờ lưỡi nhạy cảm với vị chua, còn cảm giác mặn có được từ đầu và bờ lưỡi.

Khi kích thích vị giác kéo dài, cơ quan phân tích vị giác sẽ nhanh thích ứng. Tuy nhiên mức độ thích ứng không đồng đều. Với các chất ngọt và mặn thì thích nghi nhanh hơn so với chua và cay. Khi tác động đồng thời hoặc lần lượt lên thụ cảm thể vị giác, xuất hiện hiện tượng tương phản hoặc thay đổi vị giác. Hiện tượng tương phản: một vị giác nào đó nổi trội hơn khi có thích thích một vị giác khác. Ví dụ: cảm giác ngọt sẽ mạnh hơn khi có khích thích mặn. Sự thay đổi vị giác: khi đồng thời có 2 hay 3 kích thích vị giác khác nhau thì xuất hiện một vị giác mới, không giống với sự pha trộn của các kích thích riêng lẻ.

C

CƠ QUAN THỰC HIỆN PHẢN XẠ

Cơ quan hoặc hệ thống các cơ quan, thông qua cơ chế hoocmôn – thần kinh, đáp ứng với những tác động của các kích thích bên trong hoặc bên ngoài và là khâu thực hiện trong một phản xạ.

CƠ SỞ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HÀNH ĐỘNG

Hệ thống những khái niệm, biểu tượng của cá nhân về mục đích, kế hoạch và phương tiện thực hiện hành động. Khái niệm cơ sở định hướng của hành động đã được nhà tâm lý học Xô Viết P.Ia. Ganperin đề xuất trong Lý thuyết hình thành hành động trí tuệ theo giai đoạn. Nội dung của cơ sở định hướng của hành động ảnh hưởng rất nhiều đến chất lượng của hành động. Nếu có cơ sở định hướng đầy đủ, hành động sẽ được thực hiện tốt trong một phạm vi các tình huống.

Cần phân biệt cơ sở định hướng của hành động với sơ đồ của cơ sở định hướng của hành động. Cơ sở định hướng của hành động – một tập hợp các định

hướng và chỉ dẫn cho chủ thể cụ thể. Hình thức và phương thức đề xuất sơ đồ được quy định bởi mục đích học tập, những đặc điểm về lứa tuổi và cá nhân học sinh.

Có 3 dạng chính xây dựng sơ đồ cơ sở định hướng của hành động và tương ứng với chúng là 3 dạng học tập.

1) Dạng thứ nhất, chủ thể không có được hệ thống đầy đủ các điều kiện nên buộc phải bổ sung nó theo phương pháp "thử và sai". Do vậy, cấu trúc đầy đủ của hành động được hình thành một cách chậm chạp và chủ thể cũng không nhận thức được nó một cách đầy đủ. Trong trường hợp này, hành động rất dễ chịu ảnh hưởng của các tác động bên ngoài.

2) Dạng thứ hai: chủ thể định hướng trên một hệ thống đầy đủ các điểm, vật chuẩn định hướng và trù tính đến toàn bộ hệ thống điều kiện thực hiện đúng hành động, đảm bảo ngay từ đầu không có sai sót. Trong sơ đồ này, cơ sở định hướng của hành động hoặc là xuất hiện với dạng sẵn có, hoặc được học sinh và giáo viên cùng nhau xác lập.

3) Dạng thứ ba: định hướng đầy đủ của cá nhân không phải là vào điều kiện thực hiện một hành động cụ thể nào đó, mà là vào các đơn vị cấu thành và vào các quy luật liên kết những đơn vị đó. Cơ sở định hướng của hành động dạng này đảm bảo cho việc phân tích một cách sâu sắc tài liệu nghiên cứu và hình thành động cơ nhận thức.

CƠ THỂ

1) Một thực thể sống (thực vật, động vật, con người).

2) Một tổng thể các thuộc tính thể chất và tinh thần của một con người.

3) Một thể thống nhất có tổ chức phức tạp.

CƠ THỂ (ĐỊNH HƯỚNG)

Sự định vị của chủ thể trong không gian và thời gian, được xác định bởi các dấu hiệu nhất định (nhiệt độ, ánh sáng, âm thanh, điện) cùng với những cơ chế bẩm sinh. Cơ chế bẩm sinh xuất hiện sớm nhất về mặt chủng loài là cơ chế vận động. Chính trên cơ sở của cơ chế này mà cơ thể mới hình thành được các thành tố tập nhiễm. Các thành tố bẩm sinh của định hướng đóng vai trò quan trọng trong việc động vật di cư sử dụng các điểm, vật chuẩn định hướng trên mặt đất hoặc trên không. Đôi khi chúng lợi dụng cả từ trường của Trái Đất.

CƠN KỊCH PHÁT

1) Sự cấp diễn, tăng mạnh một quá trình bệnh lý nào đó, có thể dưới dạng cơn và xuất hiện đột ngột.

2) Dạng cấp diễn của một cảm xúc nào đó. Ví dụ: tuyệt vọng, giận dữ, sợ hãi...

CƠN LOẠN THẦN CẤP

Một hội chứng loạn thần cấp diễn, xuất hiện nhanh, kéo dài từ 2 ngày đến 1 tháng với đặc điểm nổi bật là sự phát triển nhanh của hoang tưởng, rối loạn tư duy, rối loạn tri giác dẫn đến xa rời thực tế. Cơn loạn thần cấp thường xuất hiện khi có stress cấp và thoái lui nhanh, không để lại ảnh hưởng đến nhân cách.

CỤ THỂ HOÁ

Thao thác tư duy trực quan hoá, đối tượng hoá biến cái trừu tượng thành cái tồn tại khách quan có thể tri giác được, đo nhận được trong một tương quan không gian và thời gian nhất định.

Một trong những hình thức cụ thể hoá là mô hình hoá. Đó là kỹ thuật cấu tạo các mô hình làm phương tiện nhận thức và thông báo những tri thức về những đối tượng nhất định hoặc phục vụ cho việc trực quan hoá chức năng của hệ thống động.

CUNG PHẢN XẠ

Con đường về giải phẫu để thực hiện các phản xạ. Cung phản xạ là đơn vị chức năng của hệ thần kinh. Thành phần của cung phản xạ là tập hợp các tế bào thần kinh xác định, trong đó, nhất thiết phải có là các tế bào hướng tâm và ly tâm. Ngoài ra, trong thành phần của một cung phản xạ có thể là một hoặc nhiều tế bào trung gian. Nhờ có sự chức năng hoá của chúng mà phản xạ vốn của một đốt sống trở thành hoạt động toàn bộ của hệ thần kinh với hiệu quả làm việc của cơ thể được xác định một cách nghiêm ngặt.

Tính phức tạp của một cung phản xạ được quyết định bởi số lượng tế bào trung gian, mức độ phát triển của hệ thần kinh và ý nghĩa sinh học của nó với cơ thể. Với phản xạ không điều kiện, cung phản xạ tương đối ổn định. Nhưng với phản xạ có điều kiện thì cung phản xạ luôn được thay đổi.

Thành phần của một cung phản xạ giản đơn nhất (cung phản xạ của tuỷ sống) bao gồm: thụ cảm thể, dây thần kinh hướng tâm, dây thần kinh ly tâm, cơ quan đáp ứng và trung tâm của cung phản xạ - nơi hội tụ các thân tế bào thần kinh ly tâm và hướng tâm.

CUỒNG VIẾT (CHỨNG)

Hiện tượng ham muốn viết lách, không kìm hãm được, đến mức độ bệnh lý, ở những người không hề có khả năng về lĩnh vực này.

CUỐNG NÃO

Cuống não nằm bên dưới vỏ não nhưng trước tiểu não, nối với tuỷ sống, kéo dài xuống cổ và lưng. Cuống não có đường kính không lớn nhưng dài và giống như chân đỡ toàn bộ não. Cuống não điều khiển các hoạt động duy trì sự sống như hô hấp, tiêu hoá thức ăn và vận hành tuần hoàn máu bằng các hoạt động không chủ định. Cuống não còn là một xa lộ chứa hàng triệu các tín hiệu thần kinh được truyền trực tiếp từ não đến các cơ quan và ngược lại.

CỬ CHỈ

Điệu bộ có ý thức, có mục đích thể hiện nội tâm (nhận thức, xúc cảm, thái độ...) của cá nhân đối với thế giới khách quan hoặc bản thân mình như: lịch sự, trọng thị, biết ơn, công bằng, chính trực, tâm phục, nghi ngờ, tin tưởng, thất vọng, tuyệt vọng, hối hận, tự tin, thân thiện, đoàn kết, khuất phục... Ví dụ: bắt tay và cười vui vẻ là cử chỉ thân thiện, bắt bằng hai tay và hơi cúi đầu hoặc nhún mình là cử chỉ tôn trọng...

D

DÀN HOÀ

Quá trình giải quyết, xử lý mâu thuẫn, xung đột giữa các cá nhân hay các nhóm xã hội có mặt hoặc không có thông qua người trung gian. Dàn hoà là phương tiện quan trọng bảo đảm sự đồng thuận, sự đoàn kết, nhất trí, lợi ích chung của nhóm cũng như của các bên xung đột.

Dàn hoà thành công hay không phụ thuộc vào nhiều yếu tố: thiện chí của các bên xung đột, uy tín, năng lực, kinh nghiệm của người trung gian dàn hoà, mức độ trầm trọng của các mâu thuẫn, xung đột, các yếu tố hoàn cảnh, môi trường...

DẠNG HÀNH VI

Chuỗi của các hành động được xã hội đánh giá. Các dạng hành vi được phân loại theo các tiêu chí khác nhau: theo ảnh hưởng của chúng đối với xã hội có hành vi tích cực, hành vi tiêu cực, theo tiêu chuẩn pháp lý có hành vi hợp pháp, hành vi bất hợp pháp, theo tiêu chuẩn đạo đức có hành vi đạo đức, hành vi vô đạo đức, theo các chuẩn mực văn hoá có hành vi có văn hoá, hành vi vô văn hoá, theo đặc điểm của kiểu tính cách, khí chất có hành vi của kiểu người có khí chất hoạt, ưu tư, điềm đạm, nóng nảy; hành vi của người ích kỷ, vị tha...

Một số dạng hành vi được quan tâm đặc biệt trong tâm lý học như hành vi bất thường, hành vi lệch chuẩn, hành vi phạm tội, hành vi tự kỷ, hành vi bột phát. Các dạng hành vi có tính ổn định tương đối, tuy nhiên có thể thay đổi tuỳ theo điều kiện sống và hoạt động, môi trường, giáo dục...

DARWIN Charles (1809 - 1882)

Nhà tự nhiên học người Anh. Darwin là con của Robert Darwin nhà vật lý học và cháu của Erasmus Darwin, nhà triết học, nhà vật lý học và nhà thơ. Darwin học tập tại Edinburgh và Cambridge. Ở đây ông bị ảnh hưởng rất nhiều của nhà thực vật học John Stevens Henslow. Nhà thực vật học này đã sử dụng Darwin như một nhà tự nhiên học về loài chó săn thỏ. Darwin đã được Chính phủ đỡ đầu để thực hiện chuyến đi nghiên cứu vòng quanh thế giới và đã trở nên nổi tiếng với chuyến đi này. Những nhận xét của ông về động vật học đã được công bố năm 1939 dưới tên gọi Tạp chí của tự nhiên học. Ông đã xuất bản các cuốn sách: "Nguồn gốc của các loài" (1859), "Nguồn gốc con người" (1871), "Sự biểu hiện cảm xúc của con người và động vật" (1872). Các công trình này đã được các nhà tâm lý học rất quan tâm. Chúng đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của tâm lý học so sánh, thừa nhận quan điểm tiến hoá về nguồn gốc và sự phát triển các quá trình tinh thần ở động vật và con người. Với việc xuất bản những cuốn sách về tiến hoá, tên tuổi của Darwin đã trở nên nổi tiếng trên thế giới.

DẠY HỌC

Quá trình truyền thụ để hình thành một cách có mục đích các kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo cho người học.

Vấn đề dạy học được quan tâm không chỉ trong tâm lý học giáo dục mà còn cả trong tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học thần kinh, tâm lý học y học, tâm lý học lao động... Tuỳ theo cơ sở lý luận, các trường phái khác nhau có những cách tiếp cận khác nhau vấn đề dạy học. Những người theo Lý thuyết phát triển tự nhiên đánh giá rất cao vai trò của dạy học trong quá trình cá nhân lĩnh hội kinh nghiệm xã hội. Họ cho rằng dạy học - đó là quá trình về bên ngoài giống với sự phát triển tâm lý, nó tuân theo những quy luật riêng mà không phụ thuộc vào sự hiểu biết của cá thể. Trong Tâm lý học Mác xít, vấn đề dạy học được tách biệt với phát triển. Tuy nhiên các nhà tâm lý học Mác xít cũng nhấn mạnh đến vai trò chủ đạo của dạy học trong việc xác lập vùng phát triển gần cho học sinh và tạo điều kiện chế tạo các phương tiện cũng như cách thức định hướng thực tiễn.

Về mặt tâm lý học, dạy học còn có thể được xem xét từ góc độ các cơ chế cũng như là tổ chức tối ưu quá trình lĩnh hội tài liệu mới theo các mục đích, nhiệm vụ đã được đặt ra. Lĩnh hội được xem như là một quá trình diễn ra theo

từng bước làm chủ các hành động, khái niệm, dạng thức hành vi- các sản phẩm của xã hội.

Dạy học còn được xem xét là một quá trình thay đổi chủ thể có mục đích. Do vậy, vấn đề tổ chức dạy học cũng được nhiều nhà tâm lý học quan tâm. Ngoài ra dạy học cũng được nghiên cứu trong mối quan hệ hài hoà giữa điều khiển quá trình lĩnh hội và đảm bảo hiệu quả phát triển tối ưu...

DẠY HỌC CHƯƠNG TRÌNH HOÁ

Hệ thống các phương pháp và phương tiện dạy học với đặc trưng là người học tự mình từng bước lĩnh hội kiến thức và kỹ năng cần thiết. Dạy học chương trình hoá sử dụng các giáo trình chuyên dạng cho từng môn học và người học có thể tự mình sử dụng giáo trình tuỳ theo trình độ cũng như đặc điểm cá nhân. Tài liệu của các giáo trình này được thiết kế theo từng đơn vị chuyên biệt, tương thích với từng bước của quá trình lĩnh hội kiến thức. Ở mỗi bước, nếu người học có được lời giải đáp thì họ được chuyển sang bước tiếp theo, ngược lại nếu sai thì họ sẽ được nhận sự giải thích chỗ sai và sau đó làm lại hoặc sửa bài tương tự.

Hiện nay công nghệ thông tin được khai thác và hỗ trợ rất nhiều cho dạy học chương trình hoá.

DẠY HỌC KHI NGỦ

Phương pháp dạy học bằng cách đưa vào và củng cố trong trí nhớ con người những thông tin trong giấc ngủ tự nhiên.

Phương pháp này đặc biệt có hiệu quả đối với những thông tin cùng loại, không phức tạp, dạng như từ mới khi học ngoại ngữ, các công thức... Ý đồ của việc dạy học khi ngủ lần đầu tiên xuất hiện ở Mỹ vào năm 1923. Những năm sau, phương pháp này được sử dụng ở nhiều nước khác. Đến những năm 50 của thế kỷ XX người ta đã tiến hành các nghiên cứu vấn đề tri giác và ghi nhớ lời nói trong khi ngủ. Song, các kết luận cho rằng dạy học khi ngủ là cách dạy học thụ động, bởi lẽ trong dạy học mà thiếu mối liên hệ ngược thì không thể thực hiện được.

DẠY HỌC NÊU VẤN ĐỀ

Hệ thống các phương pháp và phương tiện dạy học mà cơ sở của nó là mô hình hoá quá trình sáng tạo hiện thực thông qua việc xây dựng hoàn cảnh có vấn đề và luyện tập tìm cách giải quyết vấn đề, là phương pháp do giáo viên tổ chức và tạo ra sự tương tác tích cực của người học với nội dung học được đưa ra dưới hình thức các vấn đề.

Trong quá trình học, người học làm quen với những mâu thuẫn khách quan của tri thức khoa học và cách thức giải quyết chúng, học cách tư duy, lĩnh hội tri thức một cách sáng tạo. Trong hoạt động chung với giáo viên, người học không đơn thuần chỉ xử lý thông tin, lĩnh hội những tri thức mới mà còn trải nghiệm quá trình này như một quá trình tự khám phá những tri thức mà trước đó anh ta chưa biết, như là sự thông hiểu các sự kiện, nguyên tắc, phương pháp hoặc điều kiện, hành động khoa học, như là giá trị nhân cách. Những điều này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển hệ động lực nhận thức, phát triển mối quan tâm đến nội dung môn học. Với cách dạy nêu vấn đề, quá trình lĩnh hội tri thức mới diễn ra như là quá trình khám phá của bản thân người học với sự giúp đỡ của giáo viên. Để có được điều này cần phải có hai nhân tố:

1) Sự xuất hiện nhu cầu nhận thức về môn học.

2) Nắm được những tri thức khái quát mới cần thiết cho việc thực hiện những nhiệm vụ nhất định.

Trong dạy học nêu vấn đề, bằng cách xây dựng hoàn cảnh có vấn đề, các điều kiện của hoạt động nghiên cứu và phát triển tư duy sáng tạo đã được mô hình hoá. Các thành phần của hoàn cảnh này chính là khách thể và chủ thể nhận thức và sự tương tác tư duy của chúng. Các đặc điểm của sự tương tác này phụ thuộc vào phương tiện dạy học và các biện pháp sư phạm trong tổ chức quá trình nhận thức. Các câu hỏi có tính vấn đề và câu hỏi thông tin chính là phương tiện điều chỉnh tư duy của người học. Những câu hỏi có tính vấn đề chỉ ra cái cốt lõi của vấn đề học và lĩnh vực tìm kiếm những tri thức mà người học chưa biết. Lịch sử khoa học và kỹ thuật cung cấp những tư liệu tối ưu cho việc mô hình hoá hoàn cảnh có vấn đề.

Trong dạy học nêu vấn đề, nguyên tắc tính vấn đề được hiện thực hoá qua:

1) Nội dung của môn học - Điều này đạt được thông qua việc xử lý hệ thống các vấn đề phản ánh nội dung cơ bản của môn học.

2) Trong việc triển khai nội dung vấn đề trong quá trình dạy học - Điều này đạt được bằng cách xây dựng dạy học nêu vấn đề theo kiểu đàm thoại, trong đó lúc thì giáo viên, lúc thì người học thể hiện tính tích cực trí tuệ và sáng tạo của mình, thể hiện sự quan tâm trao đổi, bàn luận, thảo luận các phương án khác nhau để giải quyết vấn đề.

Trong dạy học như vậy, với sự trợ giúp của hệ thống các vấn đề học và các hoàn cảnh có vấn đề, hoạt động nghiên cứu, sự tương tác xã hội và giao tiếp đàm thoại của những người tham gia đã được mô hình hoá. Như vậy điều kiện để tư duy một cách hiệu quả, để phát triển nhân cách người học và các mối quan hệ xã hội của người học đã được xây dựng.

Hệ thống dạy học nêu vấn đề bao gồm các giai đoạn sau: a) Giai đoạn thông tin: chưa yêu cầu tính tích cực sáng tạo của cá nhân. b) Giai đoạn luyện tập bao gồm lặp lại hành động và kiểm tra kết quả thực hiện.

Người ta phân biệt 3 hình thức dạy học nêu vấn đề:

1) Diễn đạt có tính vấn đề: giáo viên tự nêu vấn đề và giải quyết vấn đề.

2) Dạy học cùng nhau: giáo viên nêu vấn đề và cùng với người học giải quyết vấn đề.

3) Dạy học sáng tạo: người học hình thành vấn đề và tìm cách giải quyết vấn đề.

Trong dạy học nêu vấn đề, nguyên tắc tính có vấn đề thể hiện trong cả nội dung môn học và cả quá trình triển khai nội dung đó trong quá trình học tập. Mục tiêu đầu tiên đạt được bằng cách soạn thảo hệ thống các vấn đề phản ánh nội dung cơ bản của môn học. Mục tiêu thứ hai đạt được bằng cách tổ chức dạy học nêu vấn đề theo kiểu đối thoại, trong đó giáo viên và học sinh thể hiện tính tích cực nhận thức và sáng kiến, quan tâm đến nhận xét, phán đoán của nhau, thảo luận các phương án, giải pháp khác nhau cho vấn đề.

Trong dạy học nêu vấn đề, nhờ hệ thống các vấn đề học tập và các tình huống có vấn đề mà có sự mô hình hoá hoạt động nghiên cứu môn học, sự tương tác xã hội và giao tiếp của các thành viên tham gia. Bằng cách đó tạo điều kiện phát triển tư duy sáng tạo, hình thành thái độ, phát triển tư duy sáng tạo, hình thành thái độ, phát triển nhân cách học sinh.

DẠY HỌC THEO MÔ HÌNH

Hình thức dạy học được xây dựng theo nguyên tắc mô phỏng quá trình lôgic kỹ thuật trong thực tế hay mô phỏng hành động của thiết bị kỹ thuật.

Dạy học theo mô hình có ý nghĩa tâm lý đặc biệt vì nó làm cho việc đào tạo, tái đào tạo được thực hiện nhanh hơn, nâng cao trình độ nghề nghiệp của các kỹ thuật viên làm việc trong xưởng

sản xuất hiện đại hoặc các kỹ thuật viên điều khiển những cỗ máy kỹ thuật phức tạp. Người ta không thể điều khiển các cỗ máy phức tạp bằng cách thử ngẫu nhiên, vì họ sẽ phải trả những giá rất cao nếu mắc sai sót. Vì vậy việc luyện tập trên thiết bị giúp hình thành cơ bản cấu trúc tâm lý của hoạt động nghề.

Trong những lĩnh vực công nghệ khác nhau, tuỳ thuộc vào mục đích, nội dung và các giai đoạn dạy học, người ta áp dụng các kiểu thiết bị luyện tập khác nhau. Có các kiểu thiết bị luyện tập sau: Các công cụ khái niệm (trí tuệ), thiết bị luyện tập từng phần, thiết bị luyện tập trọn bộ.

Thời gian đầu những năm 60 - 70 thế kỷ XX người ta cố gắng tập trung sức lực để đạt được sự giống nhau về mặt vật lý của thiết bị luyện tập và cỗ máy hay quá trình được mô phỏng. Sau này người ta chuyển chú ý vào việc đảm bảo sự giống nhau về mặt tâm lý - sự tương đồng về các cơ chế tâm lý được hình thành với sự giúp đỡ của thiết bị luyện tập với cơ chế đảm bảo hoạt động nghề nghiệp có chất lượng cao của người lao động. Vì vậy, những vấn đề chủ yếu sẽ là:

1) Xây dựng mô hình tâm lý của hoạt động nghề cần hình thành.

2) Tìm ra những đặc điểm và tính chất chủ yếu.

3) Xác định danh sách các thành phần cần hình thành với sự giúp đỡ của thiết bị luyện tập.

4) Xây dựng những điều kiện đảm bảo về khía cạnh tâm lý - giáo dục và phương pháp học tập của các thiết bị luyện tập.

DẠY HỌC TIỀM TÀNG

Sự hình thành một kỹ năng nhất định trong những điều kiện chưa cần sử dụng đến kỹ năng này ngay và nó cũng không phải là cấp thiết.

Dạy học tiềm tàng là một trong những khái niệm đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của chủ nghĩa hành vi. Học tập, theo quan điểm của các nhà hành vi, đó là mối liên hệ giữa kích thích và đáp ứng khi có tác động của củng cố... Học tập cũng còn được xem là hành vi nhận thức. Học tập tiềm tàng thể hiện rõ nhất trong thực tiễn chính là sự phát triển ngôn ngữ như là hệ quả của quá trình trẻ lắng nghe ngôn ngữ của người lớn hoặc trong trường hợp con người giải quyết các bài tập sáng tạo. Trong trường hợp này, sự định hướng tập trung vào những dấu hiệu nhưng không tạo thành mục tiêu cần đạt được mà nó lại thể hiện dưới dạng trực giác đột nhiên phát hiện ra.

DẠY PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN

Quá trình lĩnh hội các dạng hành vi mới thông qua việc thực hiện các phản xạ có điều kiện.

DÂN SỐ ĐƯỢC CHỌN LÀM MẪU

Một phương pháp chọn mẫu trong nghiên cứu xã hội học dân số. Dân số được chọn làm mẫu được tiến hành như sau: người ta lấy ra một tập hợp nhỏ (*n* các cá thể) từ trong một tập hợp lớn (N toàn bộ các cá thể của dân số) để nghiên cứu sao cho từ thông tin thu nhận được ở tập hợp nhỏ (n) có thể suy ra thành thông tin của tập hợp lớn (N). Số *n* các cá thể ở tập hợp nhỏ còn gọi là kích thước mẫu. Toàn bộ tập hợp nhỏ *n* gọi là mẫu (n < N). Để cho tập hợp mẫu *n* đại diện được cho tập hợp lớn N thì việc chọn mẫu phải dựa trên các căn cứ nhất định. Để chọn được mẫu thích hợp còn phải căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, tương ứng với từng phương pháp chọn mẫu nhất định (phương pháp chọn mẫu theo tỷ lệ. Phương pháp chọn mẫu thuần túy...). Dân số được chọn làm mẫu là phương pháp nghiên cứu xã hội học dân số được ứng dụng phổ biến trong các nghiên cứu phân tầng xã hội, phân lớp, phân vùng dân số.

DẤU ẤN

1) Hình thức học đặc thù ở động vật có xương sống bậc cao, nhờ vào các động tác hành vi bẩm sinh để nhận biết ra dấu hiệu đặc trưng của đối tượng. Ở những động vật này, chỉ sau khi sinh vài giờ đồng hồ đã có khả năng nhớ được những đối tượng vận động xung quanh mình và học được những cách vận động đó, bổ sung vào các phản ứng vận động bẩm sinh của mình, trước hết là những hành vi vận động hướng tới bố, mẹ. Khả năng dấu ấn này tồn tại không lâu, do đó còn có tên gọi khoa học bằng "cảm nhận", nó diễn ra nhanh và không cần đến một sự củng cố nào.

2) Sự gắn bó thân thiết, sâu sắc của con vật với đối tượng mà khi nó vừa ra đời đã nhìn thấy. Điều đó xảy ra vì cơ chế dấu ấn có một ý nghĩa lớn đối với sự tồn tại của con vật. Dấu ấn được xem như là cơ chế trung gian nằm giữa "cơ chế di truyền" và "cơ chế tự tạo".

Cơ chế dấu ấn đảm bảo cho động vật, duy trì nòi giống; nhận biết được bố mẹ, các con vật cùng đàn, khác giới...; nhận biết được địa hình nơi cư trú. Ở người, cơ chế dấu ấn cũng xảy ra nhưng trong điều kiện có sự căng thẳng cảm xúc cao độ, ở sự lặp đi lặp lại nhiều lần của một kích thích,

trong quá trình nhu cầu được thoả mãn ở những nội dung quan trọng nhất.

DẤU HIỆU

Đặc điểm tâm- sinh học riêng của một cá thể; vừa là sản phẩm của di truyền gen, vừa là sản phẩm tự tạo trong phát triển cá thể. Các dấu hiệu đều có ở cả người và động vật. Đó là một tập hợp các thuộc tính (phẩm chất) chỉ thuộc cá thể đó. Trong đó, một số dấu hiệu là chung cho cả loài, nhưng một số dấu hiệu khác lại chỉ có ở cá thể đó. Ví dụ: ở một người (đại diện của loài Homo Sapiens) có một loạt các dấu hiệu chung của loài người như: đi thẳng lưng, không có lông trên thân thể, có trí khôn, tiếng nói...) mà các loài khác không có. Ngoài ra mỗi người lại có một loạt các dấu hiệu riêng của mình khác với các cá nhân khác về nhu cầu, sở thích, thói quen hành vi... Tất cả các phẩm chất đó của cá nhân, trong di truyền học được gọi là "dấu hiệu".

DẤU HIỆU BẨM SINH

Các dấu hiệu mà cá nhân có được lúc sinh ra. Về nguồn gốc, chúng có thể đã được hình thành nên do di truyền, hoặc tự tạo trong quá trình phát triển cá thể.

DẤU HIỆU NHẬN THỨC

Tập hợp các phẩm chất, nhờ đó con vật (hoặc con người) nhận ra khách thể thuộc một nhóm nhất định nào đó. Việc chủ thể nhận ra dấu hiệu nhận thức trên đối tượng là chủ định hoặc không chủ định. Trong tiến trình phát triển các quá trình nhận biết (phát triển cá thể và phát triển chức năng) đồng thời cũng liên tục diễn ra sự phát triển của chính các dấu hiệu của đối tượng. Nhờ đó mà khi tri giác đối tượng chủ thể có được cái nhìn trọn vẹn, tổng quát về sự vật, hiện tượng mà trước đây chưa có.

DÂY THẦN KINH

Một bó các sợi thần kinh nối các trung khu ở não hoặc tuỷ sống với ngoại vi (cơ quan nhận cảm, cơ...).

Các dây thần kinh bao gồm: các dây thần kinh sọ não, các dây thần kinh tuỷ sống, các dây thần kinh sinh dưỡng (phó giao cảm và giao cảm). Tùy theo tác dụng sinh lý, dây thần kinh có thể là dây cảm giác hay giác quan, dây vận động, dây bài tiết. Dây thần kinh ngoại vi thường là dây thần kinh hỗn hợp.

DÂY THẦN KINH HƯỚNG TÂM

Các dây thần kinh nhận cảm, có chức năng truyền xung thần

kinh từ khu vực ngoại vi về trung ương thần kinh, cụ thể là truyền về các trung khu thần kinh nằm ở tủy sống hoặc ở các vùng khác nhau của não bộ.

Có nhiều loại dây thần kinh hướng tâm như: dây thần kinh hướng tâm thị giác, dây thần kinh hướng tâm thính giác, dây thần kinh hướng tâm khứu giác... Về cấu trúc, một số dây thần kinh hướng tâm được hình thành nên từ nhiều loại sợi nơ-ron khác nhau. Một số khác lại được cấu tạo nên từ sợi của các *thụ cảm thể* như dây thần kinh hướng tâm xúc giác hay dây thần kinh hướng tâm của cơ... Còn phần lớn dây thần kinh hướng tâm được cấu tạo từ sợi của một loại tế bào thần kinh cảm giác. Về chức năng, trong hệ thần kinh ít khi gặp loại dây thần kinh chỉ có một chức năng hướng tâm mà thường là loại dây thần kinh hỗn hợp, làm cả hai chức năng hướng tâm và ly tâm.

DÂY THẦN KINH THỊ GIÁC

Dây thần kinh xuất phát từ bộ não tới cơ quan thụ cảm thị giác, có chức năng dẫn luồng thần kinh từ cơ quan thụ cảm thị giác về não bộ.

Các sợi thần kinh xuất phát từ tế bào hạch trong võng mạc mắt tập trung tại điểm mù, tạo nên dây thần kinh thị giác (dây thần kinh số II) tới giao thoa thị giác (chiasma), tất cả các sợi phía mũi của võng mạc bắt chéo sang phía đối diện và nhập với các sợi phía thái dương của võng mạc mắt bên kia để tạo nên dải thị giác. Các sợi của dải thị giác kết thúc tại thể gối ngoài (corpus geniculatum laterale) - một phần của đồi thị. Thể gối ngoài được coi như trung khu thị giác dưới vỏ. Ở những động vật chưa có vỏ não thì thể gối ngoài là trung khu thị giác cao nhất. Ở các động vật bậc cao có vỏ não phát triển, trung khu thị giác cao cấp nằm ở vỏ não thuỳ chẩm.

Đặc điểm của đường dẫn truyền cảm giác thính giác là các tín hiệu từ mỗi tai được truyền đến cả hai bán cầu đại não sau khi qua nhiều lần bắt chéo ở thân não. Trên đường đi từ củ não sinh tư sau đến thể gối giữa các sợi truyền tín hiệu thính giác còn tách ra các nhánh rẽ vào thể lưới thân não. Từ thể lưới thân não lại xuất phát các sợi đi lên để hoạt hoá vỏ não mỗi khi có tín hiệu âm thanh.

DẬY THÌ

Một giai đoạn phát triển tâm lý cá thể. Dậy thì kéo dài từ 12 đến 16 tuổi (nữ), từ 13 đến 17 - 18 tuổi (nam). Đó là thời kỳ các cơ quan và các chức năng sinh dục đã đạt

đến sự phát triển hoàn chỉnh, mặc dù cơ thể vẫn tiếp tục lớn. Về tâm lý, tuổi dậy thì gắn với sự xuất hiện của nhu cầu tìm bạn khác giới. Đó là tuổi bùng nổ về tính cách của thanh niên, từ chỗ còn e thẹn, đóng kín bên trong chuyển sang giai đoạn thích giao lưu, tìm bạn khác giới, "cái tôi" rộng mở để tìm đến "cái ta" (chúng ta). Các hình thức hoạt động và giao tiếp trở nên phức tạp hơn, phong phú hơn và do đó tuổi dậy thì cũng xuất hiện nhiều mâu thuẫn bên trong là động lực cho sự phát triển tâm lý (S.Buller).

DỄ BỊ ÁM THỊ (TÍNH)

Tính dễ nhân nhượng đối với những yếu tố kích thích, do những người khác đưa ra, chủ yếu là tính sẵn sàng của chủ thể chịu sự tác động ám thị và phục tùng nó.

Sự tiếp nhận không phê phán quan điểm của người khác và sẵn sàng phục tùng, khi một người thay đổi hành vi tương ứng với mệnh lệnh trực tiếp của người có uy tín đáng kể.

Khuynh hướng lây lan bởi tâm trạng của những người khác và tiếp thu những thói quen của người khác.

Đặc điểm của cá nhân phụ thuộc vào hoàn cảnh và những yếu tố cá nhân người khác.

Tính chất bình thường của tâm lý con người, nhưng ở mức quá đáng có thể làm rối loạn hành vi và được xem như là phẩm chất tiêu cực.

Trong số những tính chất của cá nhân làm tăng tính dễ bị ám thị có: thiếu tự tin vào bản thân, tự đánh giá thấp, cảm giác không hoàn thiện của bản thân, dễ vâng lời, nhút nhát, ái ngại, cả tin, hay lo lắng, có tính hướng ngoại, dễ xúc động, dễ có ấn tượng, sự phát triển trí tuệ tương đối thấp, tư duy lôgic kém, nhịp độ hoạt động tâm lý chậm. Khi thường xuyên nhớ lại trạng thái bị ám thị sẽ hình thành tính cách tương ứng (tính ngoan ngoãn, cả tin, dễ có ấn tượng, hay lo lắng, không tin tưởng vào bản thân). Có những yếu tố hoàn cảnh làm tăng tính dễ bị ám thị của cá nhân:

Trạng thái tâm sinh lý của chủ thể: tính dễ bị ám thị có khả năng tăng cao khi chủ thể trong trạng thái tĩnh lặng, khi hứng phấn cao về tình cảm, khi mệt mỏi, ốm đau, hay căng thẳng. Khi bị thôi miên, có thể thấy tính dễ bị ám thị đạt đến cực đại.

Ít am hiểu, ít thành thạo trong việc thảo luận các vấn đề và thực hiện các hoạt động và ít có ý nghĩa đối với cá nhân

Thiếu thời gian để ra quyết định.

Tính dễ bị ám thị dưới ảnh hưởng của áp lực nhóm phụ thuộc vào mức độ phát triển của nhóm. Thực nghiệm đã chứng minh rằng, chủ thể có đặc điểm dễ bị ám thị, trong tập thể, do quan hệ liên nhân cách trực tiếp thông qua mục đích và giá trị của các hoạt động chung – thể hiện khả năng tự xác định tập thể - đối lập với tính dễ bị ám thị. Tâm lý học hiện đại xem xét tính dễ bị ám thị như một hiện tượng không đồng nhất. Nó thể hiện khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau của nhân cách đối với nội dung và một dạng nào đó của hoạt động. Mỗi người trong những hoàn cảnh nhất định, ở một mức độ nào đó có thể bị ám thị. Bằng sự phân tích yếu tố đã đưa ra 2 dạng dễ bị ám thị:

1) Tính dễ bị ám thị tiên phát – nằm ở cơ sở của tính nhạy cảm đối với các kích thích, thôi miên;

2) Tính dễ bị ám thị thứ phát – liên quan đến quan hệ phục tùng, động cơ và tự đánh giá thấp của chủ thể.

DỄ GẦN

Cởi mở, dễ tiếp xúc, trò chuyện thân mật với mọi người

DỄ THAY ĐỔI CẢM XÚC

Nhanh chóng di chuyển từ cảm xúc dương tính (vui vẻ) sang âm tính (tức giận...) và ngược lại tuỳ theo sự thay đổi thuận lợi hay bất lợi trong hoàn cảnh sống.

DỄ TỔN THƯƠNG

Dễ tự ái, nhạy cảm với những nhận xét, phê bình, chỉ trích, thái độ, hành vi ứng xử thiếu tế nhị của người khác đối với bản thân.

DỄ XÚC CẢM

Nhanh chóng xuất hiện và thể hiện cảm xúc trước những thông tin, kích thích nhận được.

DI CHUYỂN

Sự chuyển dịch trong môi trường sống của động vật như: bò, lết, chạy, trườn, bơi, bay... Cùng với sự sờ mó đồ vật bằng tay, sự di chuyển trong không gian là một trong hai tiêu chí xác định hành vi của động vật. Di chuyển của động vật (nhất là ở các động vật bậc thấp) được thực hiện bằng cách co cơ nhờ sự hỗ trợ của các cơ quan (bộ phận) ly tâm đặc biệt và các cơ quan vận động (râu, chân đốt, đầu, tay, vây, chân, cánh...). Di chuyển ở động vật thuộc các hành động bản năng vì có chức năng là vận động - điểm tựa của toàn bộ cơ thể, do vậy rất ít biến đổi trong quá trình phát triển cá thể. Mặc dù là di truyền, song di chuyển vận động ở một số loài động vật rất tinh vi, phức tạp và có thể đạt

tới mức độ kỹ xảo phức tạp. Một số di chuyển đặc biệt đạt tới có thành phần trí khôn điều khiển.

DI ĐỘNG

Một trong những phẩm chất cơ bản của hệ thần kinh, thể hiện khả năng phản ứng một cách nhanh chóng của hệ thần kinh đối với một biến đổi bất kỳ nào xảy ra ở môi trường bên ngoài. Phẩm chất "di động" đã được I.P. Paplôp phát hiện ra bằng thực nghiệm. Ông cũng là người đã đưa ra được các phương pháp cách thức chẩn đoán mức độ di động, các cách thức đo tốc độ, sự dễ dàng luân chuyển, thay thế nhau của các quá trình thần kinh từ cực nọ sang cực kia, tốc độ của sự xuất hiện cũng như sự dừng lại của quá trình thần kinh.

DI TRUYỀN HỌC

Chuyên ngành khoa học có đối tượng nghiên cứu là các quy luật của di truyền, biến dị của sinh vật và các phương pháp điều khiển chúng.

DI TRUYỀN HỌC HÀNH VI

Học thuyết của Piaget nghiên cứu các cơ chế tâm lý quy định cấu trúc và sự phát triển của tri thức, liên kết các tư liệu thu được trong các nghiên cứu thực nghiệm và sự phát triển cá thể. Thuyết nhận thức của Piaget là hướng nghiên cứu mới của thuyết sinh học. Cả quá trình phát triển lịch sử và quá trình phát sinh cá thể của tri thức đều khởi đầu từ trạng thái lấy mình làm trung tâm và đặc trưng bởi sự không có khả năng suy nghĩ quan điểm riêng của chủ thể nhận thức. Sau này, sự phát triển đó được thực hiện nhờ xâm nhập sâu hơn vào bản chất của khách thể và nhờ phân tích tính tích cực nhận thức của chính bản thân.

DỊCH VỤ HỖ TRỢ QUA ĐIỆN THOẠI

Hình thức dịch vụ tư vấn tâm lý bằng điện thoại nhằm giúp đỡ khách hàng tìm ra các cách giải quyết những vấn đề, những trở ngại tâm lý trong cuộc sống của họ.

DỊCH VỤ TÂM LÝ

Hệ thống thực hành tâm lý để giải quyết các nhiệm vụ tổng hợp như giám định tâm lý, chẩn đoán tâm lý và tư vấn tâm lý trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, giáo dục, y học, bảo vệ pháp luật... Xét về mặt tổ chức, dịch vụ tâm lý là một nội dung quan trọng trong hệ thống dịch vụ tư vấn hướng nghiệp, dịch vụ hôn nhân và gia đình, tư vấn tổ chức lao động khoa học.

DỊCH VỤ TÂM LÝ HỌC ĐƯỜNG

Một nhánh đặc biệt trong hệ thống giáo dục. Nhiệm vụ cơ bản của dịch vụ này là đảm bảo các điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nhận thức, tâm lý và phát triển nhân cách của trẻ mà nếu thiếu những điều kiện đó thì quá trình hiện thực hoá đúng thời hạn các năng lực lứa tuổi và năng lực cá nhân của học sinh sẽ gặp khó khăn và khi đó sẽ cần phải có những điều chỉnh tâm lý giáo dục.

Hoạt động của các cơ sở dịch vụ tâm lý học đường do các nhà tâm lý học thực hành làm việc trong các tổ chức giáo dục đảm nhiệm. Ví dụ trong các nhà trẻ, trường học, trường dạy nghề hoặc các tổ chức tư vấn tâm lý cho hệ thống giáo dục. Hướng hoạt động chủ yếu của các dịch vụ này là phòng ngừa sự phát triển sai lệch và chẩn đoán tâm lý, phát triển, điều chỉnh và tham vấn tâm lý. Việc phòng ngừa hướng vào việc hình thành ở giáo viên và cha mẹ học sinh nhu cầu tiếp nhận và sử dụng các tri thức tâm lý về sự phát triển tâm lý của trẻ trong từng giai đoạn lứa tuổi với mục đích dự đoán kịp thời những sai lệch có thể xảy ra trong quá trình phát triển nhân cách và trí tuệ của trẻ. Chẩn đoán tâm lý hướng vào việc làm sáng tỏ hơn dưới góc độ tâm lý giáo dục quá trình phát triển của lứa tuổi học đường và tiền học đường, phát hiện ra những đặc điểm cá nhân, xác định các nguyên nhân gây rối nhiễu trong học tập và trong hành vi của học sinh. Công tác tham vấn thể hiện ở sự giúp đỡ giáo viên và các bậc cha mẹ học sinh trong nhiều vấn đề cụ thể khác nhau trong cuộc sống.

DỊCH VỤ TÂM LÝ TRONG DOANH NGHIỆP

Một tổ chức đặc biệt trong cơ cấu của xí nghiệp nhằm thực hiện các hoạt động thực hành tâm lý, là một hướng dịch vụ tâm lý.

Mục đích hoạt động của loại hình dịch vụ này là xây dựng và ứng dụng các biện pháp đảm bảo các nhân tố tâm lý xã hội làm tăng hiệu quả sản xuất, hoàn thiện hoá sự quản lý các quá trình xã hội trong tập thể, phát triển tính tích cực sáng tạo của người lao động và xây dựng những điều kiện phát triển nhân cách của họ.

Hoạt động của loại hình dịch vụ này có tính chất liên chuyên ngành, ứng dụng các thành tựu của nhiều chuyên ngành tâm lý khác nhau như tâm lý học xã hội, tâm lý học lao động, tâm lý học y học, tâm lý

học sư phạm... Khách thể hoạt động của nó là các nhóm, tập thể trong xí nghiệp, các tổ chức và những người lao động.

Loại hình dịch vụ này thực hiện các công việc nhằm phát triển tổ chức doanh nghiệp đảm bảo sự ổn định của nó, hoàn thiện hệ thống và các phương pháp quản lý, tuyển chọn nhân viên, lôi cuốn người lao động vào việc quản lý quá trình sản xuất, tối ưu hoá bầu không khí tâm lý - xã hội trong tập thể, giải quyết các mâu thuẫn trong nhóm và liên nhóm, làm phong phú hơn nội dung lao động, cải thiện nơi làm việc và quá trình lao động... Có hai nhiệm vụ chủ yếu được giải quyết trong hoạt động của loại dịch vụ này, đó là chẩn đoán tâm lý của người lao động, người quản lý và tác động lên nó với mục đích tối ưu hoá sự phát triển. Sự tác động được thực hiện hoặc thông qua công việc tư vấn cho những người lãnh đạo doanh nghiệp để họ có thể áp dụng các tri thức tâm lý học trong quản lý, hoặc bản thân tổ chức dịch vụ đào tạo tâm lý - xã hội cho các cá nhân, tham vấn tâm lý, các biện pháp tâm lý... Loại hình dịch vụ này là một nhân tố làm tăng hiệu quả sản xuất, xây dựng văn hoá doanh nghiệp và làm cho hoạt động lao động có tính nhân đạo hơn.

DỊCH VỤ TÂM LÝ TRONG XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP

Một bộ phận đặc biệt trong cấu trúc của xí nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện ứng dụng tâm lý học vào thực tiễn.

Dịch vụ tâm lý trong xí nghiệp công nghiệp là một dạng dịch vụ tâm lý đặc biệt phát triển. Mục tiêu hoạt động của dịch vụ này là xây dựng và thực hiện các biện pháp đảm bảo việc áp dụng các nhân tố tâm lý - xã hội để tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo hoàn thiện việc quản lý các quá trình xã hội trong tập thể, tính tích cực sáng tạo của người lao động và tạo điều kiện để phát triển nhân cách của họ một cách tốt nhất. Có các loại dịch vụ sau:

1) Dịch vụ như là một ngành: Hệ thống dịch vụ tâm lý tương ứng với các ngành công nghiệp, có các bộ phận trung tâm và các bộ phận vệ tinh và có sự phân chia chức năng giữa các bộ phận này.

2) Dịch vụ riêng lẻ, không liên quan đến hệ thống tổ chức nghề nghiệp. Trong các xí nghiệp thì chúng thuộc các dịch vụ chuyên nghiệp. Hoạt động của chúng có tính liên ngành và sử dụng các thành tựu nghiên cứu của các phân ngành tâm lý học khác nhau như tâm lý học xã hội, tâm lý học lao động, tâm lý học

y học, giáo dục học. Đối tượng hoạt động của chúng là:

Các tập thể trong xí nghiệp.

Các nhóm tạo thành các tổ chức cơ cấu.

Các công nhân riêng lẻ.

Chức năng của dịch vụ tâm lý này gồm:

Phát triển tập thể của xí nghiệp về mặt xã hội, duy trì tính ổn định của chúng.

Hoàn thiện hệ thống và phương pháp quản lý, tuyển chọn và sử dụng cán bộ.

Thúc đẩy người lao động tham gia quản lý xí nghiệp.

Tối ưu hoá bầu không khí tâm lý trong tập thể.

Giải quyết các xung đột trong nhóm và trong quan hệ liên nhóm.

Làm phong phú nội dung lao động.

Hoàn thiện các chỗ làm việc và quá trình lao động.

Trong quá trình hoạt động, các dịch vụ này giải quyết hai nhiệm vụ chính sau:

Đánh giá trạng thái tâm lý của khách thể.

Tác động lên khách thể làm tối ưu hoá sự phát triển.

Sự tác động này có thể được thực hiện theo cách sau:

Thông qua những khuyến nghị mà giới lãnh đạo của xí nghiệp sẽ quyết định áp dụng các khuyến nghị đó hay không.

Thông qua hoạt động của bản thân dịch vụ: Thông qua việc đào tạo tâm lý - xã hội cho mọi người, tư vấn tâm lý ...

DIỄN DỊCH

Sự vận động của tri thức từ cái chung đến cái riêng. Sự rút ra các hệ quả từ các tiền đề. Diễn dịch có liên quan chặt chẽ với quy nạp. Lôgic học coi diễn dịch như là một kiểu suy luận. Tâm lý học nghiên cứu sự phát triển và rối loạn của các suy luận diễn dịch. Sự vận động của tri thức từ cái chung đến cái riêng được phân tích trong tính bị chế ước của nó bởi các quá trình tâm lý và cấu trúc hoạt động tư duy. Ví dụ về các nghiên cứu thực nghiệm về các suy luận diễn dịch là việc phân tích niềm tin vào các tiền đề và những kết luận rút ra từ đó.

DIỄN GIẢI TRẮC NGHIỆM

Giải thích những kết quả trắc nghiệm. Diễn giải trắc nghiệm thực chất là trên cơ sở các số liệu thống kê thu được từ trắc nghiệm (đánh giá định lượng) rút ra những tính chất của sự vật, hiện tượng được trắc nghiệm (đánh giá định

tính). Diễn giải trắc nghiệm thường tiến hành dựa vào lý thuyết khoa học mà dựa vào đó trắc nghiệm được xây dựng nên.

DILTHEY Wilhelm (1833 - 1911)

Nhà triết học, tâm lý học Đức. Người nêu quan điểm chia tâm lý học ra thành hai bộ môn: 1) Tâm lý học phân tích, mục tiêu của nó là dựa trên phương pháp nội quan để tiến hành phân tích, tổng hợp các quá trình ý thức bậc cao. 2) Tâm lý học mô tả, hay còn gọi là tâm lý học thấu hiểu, dựa trên cơ sở các giá trị của một nền văn hóa cụ thể của đời sống tâm lý cá nhân mà nghiên cứu. Dilthey cho rằng: các giá trị của một nền văn hóa được phản ánh vào trong tâm lý của con người.

DÒNG Ý THỨC

Mô hình ý thức do W. Jame (Mỹ) đề xuất trong đó mô tả ý thức có các thuộc tính như liên tục, tính chỉnh thể, tính dễ thay đổi.

DOWN (BỆNH)

Bệnh có biểu hiện là chậm phát triển trí tuệ, có các tật bẩm sinh trong phát triển. Người bệnh có những biểu hiện đặc thù ở hình thức bên ngoài: hộp sọ nhỏ, ụ chẩm và ụ trán được san phẳng, khe mắt xếch, cánh mũi to dày, miệng nhỏ luôn mở, lưỡi có kích cỡ to và nhiều rãnh, rãnh nhỏ và sâu. Về góc độ bệnh lý thần kinh, có sự chậm phát triển các chức năng vận động đặc biệt và vì thế những trẻ này cũng chậm phát triển cả tâm vận động và ngôn ngữ. Trẻ chậm nói với các lỗi về phát âm và cấu trúc lôgic – ngữ pháp. Trẻ rất chậm phát triển trí tuệ so với bạn bè cùng lứa. Theo số liệu thống kê có 5% trẻ bị bệnh down chậm phát triển ở mức nhẹ, 75% - mức trung bình, 20% - mức nặng. Cùng với sự phát triển theo tuổi có thể thấy một vài cải thiện về trạng thái chung của trẻ.

DỒN NÉN TÌNH DỤC

Suy nghĩ và hành động của cá nhân hướng vào việc kìm nén (trấn áp) tự do tình dục của mình, sử dụng duy nhất một hình thức của đời sống tình dục theo khuôn mẫu bắt buộc từ phía xã hội. Đây là khái niệm do S. Freud nêu ra. Ở trạng thái dồn nén tình dục, cá nhân luôn phải chú ý tới các kiểm duyệt của xã hội, lo nghĩ về sự trừng phạt vì hành động tự do tình dục của mình từ phía xã hội.

DỤC TÍNH

Là một trong những khái niệm then chốt của trường phái phân tâm học của Freud... Ban đầu thuật ngữ dùng để chỉ năng lượng tâm lý làm cơ sở cho tất cả các biểu hiện về tình dục của cá nhân, đồng nghĩa với ham muốn tình dục. Dục tính được xem như là động cơ chủ đạo của hành vi con người, biểu hiện dưới dạng mà xã hội chấp nhận nhờ thăng hoa, dồn nén vào các hình thức "tự vệ tâm lý" khác. Trong các công trình sau này, Freud sử dụng khái niệm dục tính đồng nghĩa với ham sống. Theo ông, một phần nhất định của dục tính, nhờ lựa chọn khách thể (nghĩa là chọn bạn tình hay bạn thân) được hướng vào khách thể ("khách thể - dục tính"), phần còn lại hướng vào bản thân ("cái tôi- dục tính").

DUNCKER Karl (1903 - 1940)

Nhà tâm lý học Đức - Mỹ, có quan điểm gần với trường phái Tâm lý học gestalt. Ông đã phát hiện ra hiệu ứng "ghi nhớ chức năng". Theo đó, hình ảnh của một đối tượng nào đó đã hình thành trong đầu thì rất khó đổi khác đi. Năm 1924 ông đã cùng với K. Dener tiến hành nghiên cứu quá trình học tập và đã phát hiện ra các kết quả thật bất ngờ: nếu lặp lại cách giải bài toán một cách máy móc thì khả năng giải toán sẽ kém đi. Từ nghiên cứu đó đã phát hiện ra rằng quá trình tư duy giải bài toán có cấu trúc bao gồm nhiều pha (giai đoạn) khác nhau về chất - pha xác định hướng giải bài toán, pha thực hiện giải bài toán.

DUNG LƯỢNG TRÍ NHỚ NGẮN HẠN

Số lượng tối đa của các thành phần thông tin có thể tái hiện lại một cách lập tức hoặc qua vài giây sau khi thông tin được đưa ra.

DŨNG KHÍ

Phẩm chất nhân cách thể hiện năng lực hành động kiên quyết và có mục đích trong hoàn cảnh phức tạp nguy hiểm, kiểm soát, kiềm chế được các hành động bột phát, khắc phục được cảm giác sợ hãi và thiếu tự tin, có kỹ năng huy động toàn bộ sức lực nhằm đạt mục đích đề ra. Biểu hiện cao nhất của dũng cảm là chủ nghĩa anh hùng.

DƯ LUẬN XÃ HỘI

Sự phán xét, đánh giá, thái độ của các nhóm xã hội đối với các hiện tượng hay vấn đề đời sống xã hội. Dư luận xã hội như là sản phẩm của ý thức xã hội về các vấn đề xã hội đã chín muồi đòi hỏi phải có giải pháp. Dư luận xã hội thể hiện dưới dạng so sánh, đôi khi là sự đụng độ của các quan điểm và lập trường khác nhau về các vấn đề được bàn luận, trong sự đồng tình, ủng hộ hoặc sự phủ định, lên án các hành động, hành vi hay cách cư xử nào đó của

mọi người. Chủ thể dư luận xã hội là các nhóm lớn: giai cấp, dân tộc, quần chúng nhân dân, các tầng lớp xã hội.

Hình thức cao nhất của dư luận xã hội là dân ý, nghĩa là sự trùng hợp các phán xét của toàn dân về vấn đề mà mọi người đang quan tâm. Dư luận xã hội hình thành do ảnh hưởng của nhiều yếu tố trong đó các phương tiện truyền thông đại chúng như báo chí, đài phát thanh, vô tuyến truyền hình... đóng vai trò quan trọng. Dư luận xã hội có thể hình thành một cách tự phát do ảnh hưởng của hoàn cảnh sống và tình huống cụ thể. Theo góc độ xã hội, dư luận xã hội có 4 chức năng chính:

Chức năng điều tiết các mối quan hệ xã hội - Dư luận xã hội phản đối, gây sức ép, cản trở các hành vi cực đoan và cổ vũ, khích lệ các hành vi vì lợi ích chung.

Chức năng giáo dục - Dư luận xã hội đóng vai trò lớn trong việc giáo dục luân thường, đạo lý trong đời sống xã hội.

Chức năng giám sát - Dư luận xã hội đóng vai trò giám sát hoạt động của các tổ chức xã hội, cũng như các cá nhân. Nó có vai trò to lớn trong việc giám sát, gây sức ép với các hành vi tiêu cực như quan liêu, tham nhũng... trong xã hội.

Chức năng tư vấn - Dư luận xã hội có thể cung cấp các phán xét, nhận định, kiến nghị về những vấn đề phức tạp cho những người lãnh đạo và các tổ chức xã hội.

DỰ BÁO

Dự đoán trước về sự phát triển của một cái gì đó, sự hình thành, sự phân bố, sự diễn ra của một quá trình nào đó trên cơ sở nghiên cứu những dữ liệu được tách biệt và được kiểm soát.

DƯỚI NGƯỠNG

Thuật ngữ dùng để chỉ việc tri giác sự vật hiện tượng mà có cường độ kích thích của nó chưa đủ lớn (chưa đạt ngưỡng) để tri giác đầy đủ về nó.

DƯƠNG VẬT

Cơ quan giao cấu của giống đực của các loài động vật thụ tinh trong như động vật có vú (kể cả người), một số bò sát và động vật không xương sống để đưa tinh trùng vào cơ quan sinh sản của động vật cái.

Ở động vật có vú, cả nước tiểu và tinh dịch đều qua niệu đạo trong dương vật. Dương vật gồm một lớp da và mô liên kết bao quanh ba thể ống cấu tạo từ mô xốp, hai thể hang ở trên chứa máu và một thể xốp ở dưới, niệu đạo nằm ở giữa. Dương vật cương lên khi giao phối.

Đ

ĐA DẠNG CỦA TÌNH YÊU (TÍNH)

Theo E. Fromm, tình yêu có thể có những dạng khác nhau tuỳ thuộc vào đối tượng:

Tình yêu anh em (tình yêu giữa những người ngang bằng). Đây là dạng tình yêu cơ bản, tạo nền tảng cho tất cả các dạng tình yêu khác;

Tình yêu người mẹ (tình yêu đối với những tồn tại yếu đuối);

Tình yêu thoả mãn dục tính;

Yêu bản thân;

Yêu Chúa.

ĐA NGUYÊN (TÍNH)

Xét từ khía cạnh tâm lý xã hội, tính đa nguyên là sự thể hiện trong hoạt động và giao tiếp trên một phổ rộng lớn các ý kiến, định hướng, tính đa phương trong đánh giá, được các cá nhân đưa ra trong những hoàn cảnh có ý nghĩa đối với họ.

Trong tính đa nguyên thể hiện tính tích cực xã hội của nhân cách, nhu cầu khẳng định chính kiến của bản thân, khả năng phản ứng, sự chịu đựng các ý kiến của người khác. Tính đa nguyên thường quan sát thấy nhiều nhất trong quá trình ra quyết định nhóm và tranh luận nhóm, những đặc thù trong hoạt động chung mang tính sáng tạo. Tính đa nguyên - đặc điểm quan trọng của giao tiếp có cấu trúc, của tác động tương hỗ hiệu quả giữa các cá nhân. Là điều kiện không tách rời của tính dân chủ và đổi mới tư duy. Tính đa nguyên là hiện tượng tâm lý học chính trị. Tính đa nguyên không tương thích với chủ nghĩa giáo điều,

tư duy chủ quan và và lãnh đạo độc đoán.

ĐA NGUYÊN TÌNH DỤC

Hiện tượng lệch lạc giới tính, được thể hiện ở chỗ để đạt được thỏa mãn nhu cầu tình dục thì cần không ít hơn 3 đối tượng cùng tham gia vào trò chơi tình dục, cùng hoạt động tình dục dẫn đến kích thích nhiều vùng khoái cảm và càng làm tăng cảm giác của tai, mắt, da.

ĐA TRÍ TUỆ

Mô hình về nhiều loại trí tuệ do H. Gardner đề xuất (1983). Không giống với những mô hình dựa trên các yếu tố, mô hình này xem trí tuệ được cấu thành từ các yếu tố khác nhau, Gardner cho rằng có 7 loại trí tuệ tương đối độc lập với nhau:

1) Trí tuệ ngôn ngữ: khả năng làm chủ và sử dụng ngôn ngữ.

2) Trí tuệ âm nhạc: khả năng nhạy cảm với các hệ thống kí hiệu âm thanh, khả năng sáng tạo các tác phẩm âm nhạc.

3) Trí tuệ lôgic-toán học: khả năng tính toán phức tạp và lý luận sâu sắc.

4) Trí tuệ thị giác - không gian: khả năng tri giác, nhận thức về không gian.

5) Trí tuệ vận động (năng lực điều khiển cơ thể): khả năng tạo hoặc tái tạo một điệu bộ phù hợp.

6) Trí tuệ liên cá nhân: khả năng tạo dựng các mối quan hệ với người khác và hiểu người khác.

7) Trí tuệ nội tâm: khả năng hiểu biết, thể hiện các cảm xúc, tình cảm của bản thân.

Gardner cho rằng mỗi người đều có các loại trí tuệ nói trên song tuỳ ở từng người, dạng trí tuệ nào chiếm ưu thế và sự kết hợp giữa các loại trí tuệ đó. Mặc dù chưa có được phương pháp đo toàn diện và đầy đủ các loại trí tuệ trên, nhưng mô hình đa trí tuệ của Gardner đã thu hút được sự chú ý của các nhà nghiên cứu và bước đầu đã có những ứng dụng trong thực tiễn. Ví dụ: xây dựng chương trình huấn luyện phát triển các loại trí tuệ cho trẻ em.

ĐẠI NÃO

Bộ phận của hệ thần kinh nằm trong hộp sọ và được cấu tạo từ não lớn, não nhỏ, cầu varoli và não tuỷ. Đại não cấu tạo từ thân và não lớn (não cùng). Bán cầu đại não được chia ra thành hai bán cầu: bán cầu não phải và bán cầu não trái. Khối lượng chính của bán cầu đại não được tạo thành từ các hạt và chất trắng dưới vỏ não. Bán cầu đại

não được phủ bằng lớp chất xám - vỏ của đại não.

Theo quan điểm tâm lý học, không thể nói về sự định khu các chức năng tâm lý riêng biệt trong các vùng cụ thể của não. Các chức năng tâm lý đó là các hệ thống chức năng thực hiện công việc chung của quần thể các vùng của não. Trong não của con người được chia làm ba khối chính:

Khối trương lực của vỏ não - khối năng lượng của não, nguồn gốc của trương lực là sự bổ sung thông tin từ thế giới bên ngoài và các xung động nội tâm.

Khối tiếp nhận, điều chỉnh và gìn giữ thông tin gồm các bộ máy thành phần phân bố trong các vùng của vỏ não sau. Khối này có đặc điểm thể thức đặc thù (thông tin thị giác, thính giác hoặc xúc giác). Mỗi vùng của khối này đều có cấu trúc thứ bậc chặt chẽ, gồm ba mức độ: vùng thứ nhất có chức năng phân tích thông tin nhận được, vùng thứ hai có chức năng tổng hợp hoặc xử lý các thông tin phức tạp đến với chủ thể và vùng thứ ba có chức năng liên kết, thống nhất thông tin từ các cơ quan phân tích thông tin riêng lẻ.

Khối lập chương trình, điều chỉnh và kiểm soát hoạt động gồm các bộ máy nằm ở những bộ phận ở phía trước các bán cầu đại não (thuộc các vị trí ở vùng trán). Khối này cũng có cấu trúc tầng bậc: vùng đầu tiên là vùng vận động đưa các xung động đến các nhóm cơ, vùng thứ hai chuẩn bị khởi động cho các xung động vận động và đảm bảo cho việc thực hiện những vận động phức tạp (vận động động học, vận động theo thói quen), vùng thứ ba của vỏ não thuộc vùng trán (chủ yếu ở người) đóng vai trò quyết định trong việc hình thành ý định, hình thành các chương trình hành động (để thực hiện các ý định nào đó) và kiểm tra hoạt động.

ĐẠI NÃO (CHỨC NĂNG)

Quá trình phân bố lại các chức năng tâm lý giữa bán cầu đại não phải và bán cầu đại não trái, diễn ra trong sự phát triển cá thể.

Đối với con người, sự chuyên môn hoá chức năng này diễn ra ở giai đoạn 14 – 16 tuổi. Trước 12 tuổi, sự phân chia các chức năng trội và phụ trội của các bán cầu đại não còn chưa diễn ra, vì vậy trong sự thương tổn bán cầu não trái không diễn ra sự rối loạn của hoạt động tiếng nói. Sự chuyên môn hoá các bán cầu đại não mang đặc tính phân hoá một cách vừa đủ, do vậy mối tương quan khác biệt của tính ưu thế của các bán cầu có thể so với tiếng nói,

thính giác, thị giác, thuận tay trái hoặc thuận tay phải, trong đó, tính ưu thế của tay không gắn một cách trực tiếp.

ĐẠI NÃO (VỎ)

Lớp trên cùng của các bán cầu đại não, được cấu tạo trước tiên từ các tế bào thần kinh với hướng thẳng đứng (các tế bào tháp), và thậm chí từ các bó sợi tới (sợi hướng tâm) và các sợi ly tâm.

Trong bình diện giải phẫu học thần kinh vỏ đại não đặc trưng bằng sự hiện diện của các lớp nằm ngang, có đặc điểm rộng, dày đặc, có khuôn và kích thước được xếp vào các lớp ngang của tế bào thần kinh. Vỏ đại não được chia ra một loạt các vùng. Trong sự phân chia phổ biến nhất về kết cấu tế bào của vỏ não của C. Brodman, trong não người phân ra 11 vùng và 52 thuỳ. Trên cơ sở các tư liệu sự phát sinh giống loài vỏ đại não được chia ra vỏ mới, vỏ cũ và vỏ cổ. Theo các tiêu chuẩn chức năng vỏ não được chia ra ba dạng vùng: các vùng giác quan đảm bảo việc tiếp nhận và phân tích các tín hiệu tới từ các hạt nhân đồi thị, vùng vận động, có sự liên hệ hai hướng bên trong vỏ với tất cả các vùng giác quan vì sự tác động qua lại của vùng giác quan và vận động, các vùng liên hợp, không có mối liên hệ hướng tâm hoặc ly tâm với ngoại biên, nhưng liên hệ với các vùng giác quan và vận động.

ĐÀM THOẠI

Trong tâm lý học, đàm thoại là một phương pháp thu thập thông tin trên cơ sở giao tiếp ngôn ngữ. Đàm thoại được dùng rộng rãi trong tâm lý học đặc biệt là trong các chuyên ngành tâm lý học y học, tâm lý học trẻ em... Nó cũng là cách thức chính để hướng dẫn người tham gia vào thực nghiệm - từ những quy định chặt chẽ trong thực nghiệm tâm - vật lý cho đến giao tiếp tự do trong liệu pháp tâm lý. Đàm thoại có thể được sử dụng dưới góc độ là một phương pháp bổ trợ cho những phương pháp khác: làm sáng tỏ những khía cạnh nào đó qua quan sát hoặc qua thực nghiệm hay qua phân tích tài liệu, tiểu sử. Đàm thoại có thể sử dụng nó một cách linh hoạt, thu thập được những thông tin mà các phương pháp khác không thể cung cấp được.

Đàm thoại cũng có thể được sử dụng như là một phương pháp chuyên biệt. Ở góc độ này, các nhà tâm lý học chia đàm thoại thành 3 loại:

1) Đàm thoại hỗ trợ cho việc tiến hành thực nghiệm: tạo

dựng mối quan hệ, hợp tác trong thực nghiệm.

2) Đàm thoại thực nghiệm: được thực hiện trong quá trình thực nghiệm nhằm khẳng định/ bác bỏ giả thuyết hoặc làm sáng tỏ khía cạnh nào đó.

3) Phỏng vấn.

Ưu điểm chính của đàm thoại là có thể được sử dụng trong nhiều lĩnh vực, lại có thể được dùng hỗ trợ cho các phương pháp khác hoặc là một phương pháp chủ đạo. Tuy nhiên, nó cũng phụ thuộc vào yếu tố chủ quan của cả chủ thể và khách thể: mức độ cởi mở, cơ chế phòng vệ của khách thể, kỹ năng đàm thoại, kiến thức và những đặc điểm nhân cách của nhà tâm lý.

ĐÀM THOẠI LÂM SÀNG

Một phương pháp thu thập thông tin qua lời kể của thân chủ và tiến hành đàm thoại điều trị trong liệu pháp tâm lý hoặc trong lâm sàng y khoa nói chung. Trong tâm lý học lâm sàng và lâm sàng tâm thần, đàm thoại được sử dụng nhằm hỗ trợ thân chủ nhận biết những khó khăn, xung đột nội tâm, cũng như các động cơ của hoạt động. Trong phân tâm học, đàm thoại được dùng để chẩn đoán và hỗ trợ thân chủ nhận thức những vấn đề, xung đột, các ham muốn vô thức cũng như những động cơ bị che khuất.

Một trong những điều kiện cơ bản cho sự thành công trong đàm thoại lâm sàng là thái độ tích cực của các bên tham gia, đặc biệt nhà tâm lý phải có tính mềm mỏng, nhẫn nại, thực sự quan tâm, chia sẻ những vấn đề của thân chủ.

Đ

ĐÁM ĐÔNG

Tên gọi một nhóm người có những biểu hiện thống nhất về cảm xúc và hành động nhất thời khi cùng chú ý như nhau đến một đối tượng hay lý tưởng giống nhau. Người ta thường nói tới tinh thần của đám đông, linh hồn của đám đông hay các hiện tượng của đám đông (bệnh hysteria, nỗi hoảng sợ của đám đông...).

Trong tâm lý học đám đông trước đây, đám đông là một số người tụ tập với nhau và đó là điều kiện gây ra tình trạng thiếu sự kiểm tra lý trí, làm tăng việc lây lan cảm xúc hay những "tình cảm và đạo đức của đám đông" mà trong cuốn " Tâm lý học đám đông" (1895), G. Lebon đã khái quát như sau:

1) Tính bốc đồng, dễ thay đổi, dễ bị kích động.

2) Tính dễ bị gợi ý và nhẹ dạ.

3) Sự phóng đại và giản đơn trong tình cảm.

4) Đạo đức không thuần nhất, quyền lợi là động cơ đặc biệt của cá nhân riêng lẻ.

Trong tâm lý học đám đông theo tinh thần thực nghiệm (W. Moede, 1920), đám đông chẳng qua là sự hiện diện bên nhau của những người tiến hành các công việc giống nhau, do đó, số thành tích của các thành viên riêng rẽ chịu sự tác động qua lại lẫn nhau (thuận lợi, ức chế, cào bằng...).

Theo R.H. Turner & L. M. Killian (1963), có thể phân loại đám đông theo sự kết hợp của ba mặt hay ba chiều kích dưới đây:

1) Cá nhân chủ nghĩa hay hợp tác.

2) Tập trung hay phân tán.

3) Tích cực hay chỉ hướng vào các mục tiêu ở ngoài đám đông.

Khác với sự đối lập đám đông thấp kém của Lebon, Ortega Y Gasset coi xã hội là sự thống nhất động của hai yếu tố: Giới tinh hoa và các đám đông.

ĐÁM ĐÔNG (CẤU TRÚC DỤC TÍNH)

Theo S. Freud, cấu trúc dục tính của đám đông là số lượng nhất định những cá nhân làm cho cùng một khách thể trở thành Cái Siêu Tôi của mình và vì vậy, họ đã đồng nhất hoá với nhau trong Cái Tôi của mình. Đám đông mà Freud ám chỉ là "đám đông nguyên phát" có thủ lĩnh và không có những phẩm chất cá nhân.

ĐÁM ĐÔNG NHÂN TẠO

Khái niệm của S. Freud, theo đó, đám đông nhân tạo là một tập hợp người có tổ chức cao, tồn tại bền vững. Ví dụ: nhà thờ, quân đội.

ĐÁM ĐÔNG TÂM LÝ

Theo S. Freud, đám đông tâm lý là một tập hợp người có sự gắn bó libido với tộc trưởng (lãnh tụ) và giữa các cá nhân với nhau. Khái niệm đám đông tâm lý nhằm phân biệt với một đám đông ngẫu nhiên.

ĐÁM ĐÔNG THUẦN NHẤT

Theo S. Freud, đó là đám đông tâm lý trong đó các thành viên đều là người có cùng quan hệ huyết thống.

ĐÃNG TRÍ (TÍNH)

Sự phá vỡ cơ quan hoặc chức năng có khả năng tập trung, định hướng hoạt động có mục đích. Đôi khi xuất hiện trong công việc trí óc căng thẳng như là kết quả của sự tập trung một chiều.

Giống như sự khiếm khuyết của chú ý có chủ định, tính đãng

trí có thể được tạo nên bởi nhiều yếu tố đa dạng khác nhau - từ mệt mỏi và thiếu tương xứng với động lực cho đến rối loạn lâm sàng, thường gắn liền với sự tổn thương cơ.

ĐÁNH GIÁ LẪN NHAU TRONG NHÓM CHUYÊN GIA

Một phương pháp tâm lý - xã hội dựa trên cơ sở đánh giá của từng thành viên về những đặc điểm nhân cách, liên nhân cách của các thành viên khác trong nhóm. Phương pháp này được sử dụng khá rộng rãi trong các nghiên cứu cũng như thực tiễn. Ví dụ: nó được sử dụng như là một phương pháp hỗ trợ cho những phương pháp truyền thống lựa chọn cán bộ lãnh đạo tập thể lao động.

ĐÁNH GIÁ TRẺ TRƯỚC TUỔI ĐẾN TRƯỜNG (theo trắc nghiệm của Miller)

Một test đánh giá sự phát triển dành cho trẻ từ 2 năm 9 tháng tuổi cho đến 5 năm 8 tháng tuổi. Test gồm 27 mục (item) đánh giá những khả năng nhận thức và vận động, trí nhớ, suy diễn, nhận thức tổng quát, khả năng sử dụng ngôn ngữ, khả năng thị giác, vận dụng trí tuệ và phân tích không gian - thị giác.

ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP

Dạy cho con người làm chủ được một nghề nghiệp nào đó, thực hiện được các hoạt động tương thích nghề nghiệp với mức độ đủ cao.

ĐẢO NGHỊCH

1) Sự thay đổi sang phía đối diện của các động cơ, tâm thế, mong muốn, phản ứng hành vi...

2) Một dạng định hướng tình dục của đàn ông và đàn bà trong đó đối tượng tình dục được lựa chọn lại là người cùng giới. Theo S. Freud, đảo nghịch là điển hình của sự cắm chốt libido vào những người cùng giới.

ĐẢO NGHỊCH (CƠ CHẾ TÂM LÝ)

Một tổ hợp các trạng thái, quá trình tâm lý tạo điều kiện thúc đẩy sự xuất hiện và phát triển đảo nghịch. Theo S. Freud, cơ chế tâm lý của đảo nghịch xuất hiện từ thời thơ ấu.

ĐẠO ĐỨC

Trong tâm lý học, đạo đức là phẩm chất tốt đẹp của cá nhân hay nhóm, biểu hiện ở hành vi phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực xã hội.

Qua những công trình nghiên cứu của mình, L. P. Nucci cho rằng, cả về lý luận lẫn thực tiễn, cần

phải phân biệt giữa đạo đức và quy ước. Điều đó đã được chứng minh bởi sự phát triển không đồng thời của đạo đức và quy ước. Mặt khác, L. Kohlberg đã nghiên cứu về sự phát triển đạo đức và mô tả cụ thể ba giai đoạn hình thành tư duy đạo đức: giai đoạn tiền quy ước, giai đoạn quy ước và giai đoạn sau quy ước, trong đó, mỗi giai đoạn được đặc trưng bởi hai cấp độ phát triển, bắt đầu từ "sự định hướng trừng phạt - vâng lời" cho đến "việc hướng vào một nguyên tắc đạo đức phổ quát". Ngoài ra, sau nhiều năm điều tra và thực nghiệm, G. Nunner - Winkler khẳng định cần phải chú ý đến sự phát triển trình độ hiểu biết về đạo đức, động cơ và hành động đạo đức trong mối quan hệ với nhau. Điều đó là hết sức quan trọng đối với việc giáo dục trẻ em nói chung và tâm lý học sư phạm nói riêng.

ĐẠO ĐỨC LUÂN LÝ

Tổ hợp những mực chuẩn và nguyên tắc ứng xử của cá nhân đó với đối với người khác và xã hội.

ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA NHÀ TÂM LÝ HỌC

Việc thực hiện các yêu cầu đạo đức, chuẩn mực hành vi của nhà tâm lý học trong hoạt động của mình như trong các quan hệ qua lại với đồng nghiệp, với giới khoa học cũng như với các nghiệm thể, người trả lời và những người cần trợ giúp tâm lý.

Cùng với việc nhà tâm lý học cần thực hiện những nguyên tắc và chuẩn mực đạo đức nói chung đối với hoạt động nghiên cứu khoa học như: tính trung thực khoa học và sự đúng đắn khi lựa chọn các số liệu thực nghiệm, không chiếm đoạt những ý tưởng và kết quả nghiên cứu của người khác, không chấp nhận những kết luận hấp tấp dựa trên những số liệu chưa được kiểm nghiệm, bảo vệ các quan điểm khoa học của mình trong mọi môi trường khoa học, kể cả trong tranh luận với những người có uy tín khoa học... nhà tâm lý học cần thực hiện một số nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp sau:

1) Không sử dụng những phương pháp, kỹ thuật làm tổn hại đến sức khoẻ (cả về sức khoẻ thể chất và tâm lý) của khách thể, xúc phạm đến danh dự, uy tín và phẩm giá nhân cách của họ.

2) Không được làm tổn hại, cũng như không cho phép ai sử dụng kết quả nghiên cứu để làm tổn hại đến quyền lợi của khách thể.

3) Phải tuyệt đối giữ bí mật những thông tin mà khách thể cung cấp.

4) Phải báo cho khách thể tham gia biết được mục đích nghiên cứu. Trong trường hợp để tránh hiểu lầm (chủ ý hay vô tình) có thể không cần thông báo rõ mục đích cho khách thể. Tuy nhiên họ phải được biết ngay sau khi nghiên cứu kết thúc. Nếu như nghiên cứu có can thiệp vào lĩnh vực lợi ích riêng tư hoặc những vấn đề nhạy cảm thì người tham gia được quyền từ chối vào bất kỳ thời điểm nào và không phải chịu bất kỳ một ràng buộc nào.

5) Không lợi dụng khách thể nhằm mục đích vụ lợi.

6) Phải có những biện pháp xử trí kịp thời trong trường hợp phát hiện thấy những dấu hiệu đe doạ sự an toàn của khách thể, cũng như của xã hội. Ví dụ: phát hiện thấy khách thể có những dấu hiệu bị lạm dụng hoặc có ý định tự sát thì phải cung cấp thông tin cho cơ quan hữu quan, cho người thân của họ.

7) Khi đưa ra bất kỳ một khuyến nghị nào dựa trên kết quả nghiên cứu, nhà tâm lý đều phải có trách nhiệm đạo đức.

ĐẠO ĐỨC TỰ CHỦ

Là những nguyên tắc do chính cá nhân đề ra và cũng có thể thay đổi do chính con người đó.

ĐAU KHỔ

Nỗi đau thể chất hoặc tinh thần, sự khổ nhục: trạng thái đau đớn, bệnh tật, cay đắng, buồn chán, sợ hãi, rầu rĩ, lo lắng...

ĐAU KHỔ (NGUỒN GỐC)

Theo S. Freud, những nguồn gốc chủ yếu gây ra đau khổ cho con người là:

1) Những sức mạnh siêu việt của thiên nhiên.

2) Sự hành hạ thể xác con người.

3) Sự thiếu hụt trực giác điều chỉnh các mối quan hệ qua lại của con người trong gia đình, xã hội và quốc gia.

ĐẶC ĐIỂM ĐỘNG THÁI CỦA QUÁ TRÌNH TÂM LÝ

Khái niệm khái quát phản ánh các chỉ số về lượng mà trước hết là tốc độ của việc thực hiện hành động.

Người ta cho rằng, các chỉ số này liên quan chặt chẽ với hoạt động của các cấu trúc không đặc trưng thuộc những cấp độ khác nhau trong não bộ, trong đó có vỏ não (phần giữa đáy của vỏ não vùng trán và vùng thái dương). Với những trạng thái tâm lý khác nhau: mệt mỏi, hưng phấn, stress và các trạng thái khác, các chỉ số

này biến đổi mạnh và khác biệt cá nhân cũng lớn.

ĐẶC ĐIỂM LỨA TUỔI

Ở góc độ tâm lý học, đặc điểm lứa tuổi là những thuộc tính tâm lý nhân cách đặc trưng cho từng độ tuổi và thay đổi theo các giai đoạn phát triển khác nhau. Những đặc điểm lứa tuổi kết hợp với nhau tạo thành phức hợp các thuộc tính khác nhau như: nhận thức, động cơ, cảm xúc...

Với cùng một nền văn hoá hoặc tiểu văn hoá, trong cùng những điều kiện kinh tế- xã hội như nhau thì trẻ ở cùng một độ tuổi thường có những đặc điểm lứa tuổi giống nhau. Các yếu tố như: văn hoá - lịch sử, sắc tộc, kinh tế - xã hội cũng ảnh hưởng đến đặc điểm lứa tuổi.Trong dạy học và giáo dục cần phải tính đến đặc điểm lứa tuổi. Tác dụng phát triển của dạy học phụ thuộc vào mức độ tương thích của nó với các đặc điểm tâm lý lứa tuổi của học sinh. Mặt khác, những khả năng lĩnh hội kiến thức theo độ tuổi có thể được mở rộng đáng kể trong trường hợp nội dung và phương pháp của quá trình giáo dục - dạy học phù hợp và đạt đến mức độ tối ưu.

ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ TÔN GIÁO

Tập hợp những đặc trưng tâm lý tiêu biểu cho các tín ngưỡng, tôn giáo. Theo S. Freud, tính thần thánh, tính cổ hủ, tính cố chấp và cấm đoán về tư tưởng thuộc về những đặc trưng tâm lý tôn giáo.

ĐẦN ĐỘN

Hiện tượng chậm phát triển trí tuệ, thiểu năng hay sự non kém của trí lực. Sự phân chia mức độ thiểu năng dựa theo chỉ số thông minh (IQ) cho thấy có những loại khác nhau, nhưng chưa được xác định thống nhất. Tuy nhiên, theo WHO (Tổ chức Y tế thế giới) thì chỉ có 3 loại:

Loại nhẹ nhất, IQ đạt từ 67 đến 52;

Loại trung bình, IQ đạt từ 51 đến 20;

Loại nặng nhất, IQ đạt ở mức dưới 20.

Loại nặng nhất có những biểu hiện như: bộ mặt đờ đẫn, điệu bộ nhăn nhó, há miệng chảy nước rãi, không kiểm soát được vận động, chỉ nói được một số ít từ ngữ, đòi hỏi phải chăm sóc suốt đời.

Do ý nghĩa không tôn trọng và dễ gây mặc cảm nên người ta ngày càng ít sử dụng các từ ngu si, đần độn và thay chúng bằng thuật ngữ "Sự chậm phát triển trí tuệ nặng nhất".

ĐẦN ĐỘN XÚC CẢM

Kém phát triển về trí nhớ xúc cảm.

ĐỊA VỊ

Vị trí, chỗ đứng của một người trong mối quan hệ với những người khác trong một nhóm, tổ chức và thường được xem xét trong mối quan hệ với vai trò. R. Linton (1936) coi địa vị là phần khách quan hoá của vai trò, là một vị trí trong cơ cấu các quan hệ xã hội.

Người ta phân biệt giữa địa vị được tạo ra và địa vị được giao phó tuỳ thuộc vào phạm vi mức độ hành động và thành tích của cá nhân. Không thể có địa vị bẩm sinh như một số người quan niệm. Trong một nhóm hay tổ chức có nhiều địa vị và một cá nhân có thể được giao, đảm đương những địa vị khác nhau. Có khi các vị trí đó được hoán đổi cho nhau, phù hợp với yêu cầu và đặc điểm của hoạt động chung. Do đó, địa vị của một cá nhân còn được định nghĩa là vị trí của họ trong một cấu trúc tương tác.

ĐIỆN DA ĐỒ

Là hình ảnh nghiên cứu tính nhạy cảm điện da được thực hiện bằng máy đo điện trở da. Hình ảnh biến đổi về tính nhạy cảm điện trở da đo (theo Phere) thường tăng khi có sự tăng tiết mồ hôi cũng như khi căng thẳng cảm xúc hoặc sợ hãi.

ĐIỆN NÃO ĐỒ

Một nghiên cứu cận lâm sàng về trạng thái chức năng của não dựa trên sự ghi lại các hình ảnh biến đổi đặc thù về điện các sóng sinh học não. Hình ảnh về điện của não được ghi lại qua vỏ hộp sọ.

ĐIỆN TÂM ĐỒ

Là sự ghi lại hoạt động của tim thông qua các bản ghi điện thế lan toả bởi các cơ bóp của tim và được hiển thị dưới dạng hình ảnh. Với tư cách là một kết quả nghiên cứu cận lâm sàng bổ sung, bản ghi điện tim (điện tâm đồ) còn được sử dụng để đo hưng phấn cảm xúc, sự căng thẳng thể lực, cũng như có thể dùng để làm một chỉ số (biến) phụ trong nghiên cứu tình cảm.

ĐIỀU CHỈNH

Sự chữa lại, sửa đổi những nhược điểm, khuyết tật, những cái không bình thường nhưng không đòi hỏi những thay đổi căn bản, triệt để trong quá trình hoạt động.

ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI THEO CHUẨN MỰC

Sự điều chỉnh hành vi của chủ thể từ phía chuẩn mực xã hội đã

được chấp nhận trong xã hội hoặc trong nhóm hoặc đã được hình thành bởi các chuẩn mực này trong quá trình sống.

ĐIỀU CHỈNH SƠ BỘ

Những hành động điều chỉnh được thực hiện ngay từ thời điểm đầu của hoạt động nhằm đảm bảo cho việc thực hiện hoạt động này một cách chính xác.

Trong việc lĩnh hội hoạt động mới, điều chỉnh sơ bộ thay thế điều chỉnh lần thứ hai mà nhờ nó những lỗi trong hoạt động được chỉnh sửa. Khi điều chỉnh sơ bộ được tự động hoá thì các đơn vị của hành động có đối tượng được nhóm lại với nhau và sự kiểm tra của ý thức được giải phóng cho những mục đích khác.

ĐIỀU CHỈNH TÂM LÝ

Hoạt động chỉnh sửa những đặc điểm phát triển tâm lý không phù hợp với "mô hình tối ưu" nếu đánh giá theo hệ thống những tiêu chuẩn đã được tiếp nhận.

Trị liệu tâm lý cũng là một dạng điều chỉnh tâm lý. Các phương pháp điều chỉnh rất đa dạng, việc lựa chọn chúng phụ thuộc vào chỗ nhà tâm lý thuộc trường phái, quan điểm nào. Căn cứ vào đặc trưng của các trường phái, quan điểm cơ bản, có thể phân loại các phương pháp này một cách tương đối như:

1) Quan điểm hành vi.

2) Quan điểm hoạt động.

3) Quan điểm nhận thức.

4) Quan điểm phân tâm.

5) Quan điểm nhân văn.

6) Trị liệu theo trường phái gestalt.

7) Tâm kịch.

8) Quan điểm định hướng thân thể.

9) Tâm lý tổng hợp tâm lý.

10) Quan điểm liên nhân cách.

ĐIỀU CHỈNH TÂM LÝ VẬN ĐỘNG

Sự điều chỉnh quá trình hình thành những vận động dựa trên trạng thái nhu cầu và mối liên hệ ngược nhằm đảm bảo cho sự kiểm soát thành quả của nó.

ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC

Thuật ngữ do nhà tâm lý học người Mỹ B.F.Skinner (1904 -1990) đưa ra nhằm biểu thị con đường đặc biệt hình thành những mối liên hệ có điều kiện tạo tác.

Để phân biệt với con đường cổ điển (của Paplôp), phương pháp này có tên gọi là sự phản ứng (sự trả lời) Skinner. Trong điều kiện có hiệu lực, đầu tiên động vật

thực hiện một số hành động (tự phát hoặc do người làm thí nghiệm khởi xướng), sau đó nó nhận được sự củng cố (phần thưởng).

ĐIỀU KIỆN HOÁ SKINNER

Điều kiện hoá là thuật ngữ chỉ các quá trình hay những cách thức tạo ra các phản xạ có điều kiện, hình thành hay làm thay đổi các phản ứng hay hành động thông qua tác động sư phạm, điều trị tâm lý, cũng như tự kiểm tra.

Ngoài điều kiện hoá cổ điển của I. P. Paplôp và điều kiện hoá công cụ của E. L. Thorndike còn có điều kiện hoá tạo tác với điểm xuất phát là quan niệm của nhà tâm lý học Mỹ B.F. Skinner cho rằng về nguyên tắc, sinh vật là tích cực, không chỉ hoạt động nhờ tác động của một kích thích. Hành vi diễn ra không phải vì kích thích mà là sự tác động từ bản thân đối với môi trường xung quanh, rồi sau đó, được củng cố được gọi là tạo tác.

Mô hình học tập thông qua củng cố, bắt đầu bằng Thorndike và được Skinner tiếp tục phát triển, được xác lập trên cơ sở của những thực nghiệm với động vật, nhưng theo F. Klix, M. Loewe hay R. Sinz mô hình này không thể lý giải được các hình thức học tập bậc cao của con người.

ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN

Sau giai đoạn triết học cổ điển Đức với C. Stumpf, G.W.F. Hegel và J. G. Herder, bắt đầu từ Ch. Darwin (1809 - 1882) phát triển đã trở thành một vấn đề, một quan điểm chủ đạo trong nghiên cứu con người. Trong "Chống Duyring - Phép biện chứng của tự nhiên", Ph. Anghen cũng đã từng nhấn mạnh rằng vận động là phương thức tồn tại của vật chất. Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của các nhà tâm lý học nói chung và tâm lý học phát triển nói riêng là nghiên cứu những điều kiện phát triển tâm lý và nhân cách con người. Cho đến nay, có nhiều quan điểm về những điều kiện phát triển như:

1) Các yếu tố bẩm sinh, di truyền; môi trường, hoàn cảnh sống; hoạt động của chủ thể.

2) Các yếu tố theo những quan điểm nội sinh (thuyết sinh học, thuyết bẩm sinh, thuyết tiền định), ngoại sinh (thuyết duy xã hội, thuyết hành vi, chủ nghĩa kinh nghiệm), hội tụ (W. Stern).

3) Các yếu tố gen, văn hoá, môi trường hoạt động và trải nghiệm thực tế trong sự tương tác với nhau.

Trong mối quan hệ giữa phát triển và tiến hoá, các điều kiện

phát triển đã được nghiên cứu theo 4 cấp độ thời gian. Đó là:

1) Phát sinh chủng loại.

2) Phát sinh nhân loại.

3) Phát sinh cá thể.

4) Phát sinh thực tại.

Đặc biệt, sự phát triển tâm lý và nhân cách được quy định chủ yếu bởi hoạt động tích cực, có ý thức của mỗi cá nhân và nhóm hướng vào việc thực hiện có kết quả "các nhiệm vụ phát triển" (R. J. Havighurst) của từng độ tuổi trong suốt cuộc đời.

ĐIỀU TRỊ KIỂU PHÂN TÂM

Toàn bộ quy trình trị liệu tâm lý cổ điển của S. Freud. Về cách tổ chức: Thời gian của một buổi - khoảng 45 phút, số buổi - một vài buổi trong tuần, thời gian trị bệnh - hàng tháng hoặc hàng năm. Về tình huống trị liệu: nhà phân tâm nói chuyện mang tính trị liệu lâm sàng với người bệnh (khách hàng) đang nằm trên đi-văng có gối đầu và không nhìn thấy bác sĩ đang ngồi ở phía sau đầu người bệnh.

Trong điều trị phân tâm hiện đại, cuộc nói chuyện giữa nhà trị liệu với thân chủ có thể diễn ra với các khoảng không gian tự do hơn.

ĐIỀU TRỊ THAY THẾ

Là sự bổ sung hoóc môn, các chất điện giải... khi các tuyến nội tiết không sản xuất đủ. Ví dụ: như bổ sung các hoocmôn sinh dục, insulin.

ĐIỆU MẶT

Toàn bộ những cử động của các phần (bộ phận) trên khuôn mặt, chúng biểu thị trạng thái của chủ thể hoặc thái độ của anh ta đối với đối tượng giao tiếp. Điệu mặt độc đáo, đặc sắc cũng là đặc tính của động vật bậc cao.

ĐỊNH ĐỀ

Giả thuyết ban đầu, luận điểm được tiếp nhận nhưng chưa có chứng cứ, lập luận mà chỉ dựa trên "hiển nhiên" là như vậy.

ĐỊNH ĐỀ VÀ LUẬT CỦA FECHNER

Quy luật thể hiện trị số của cảm giác tỷ lệ thuận với logarit của cường độ kích thích, nghĩa là cường độ kích thích tăng theo cấp số nhân thì trị số của cảm giác tăng theo cấp số cộng.

Quy luật này được G.T.Fechner xây dựng vào năm 1860. Công thức đo lường cảm giác này được rút ra trên cơ sở những nghiên cứu của Weber. Trong những nghiên

cứu này Weber đã xác định được rằng tỷ lệ giữa ngưỡng cảm giác sai biệt và cường độ kích thích là một hằng số. Fechner bổ sung thêm định đề rằng mức tăng cảm giác mà chủ thể nhận biết được là một hằng số và có thể sử dụng nó như một đơn vị đo cảm giác. Vì vậy, đôi khi quy luật này được gọi là quy luật Weber - Fechner

ĐỊNH HÌNH

Cách nhìn, thái độ, niềm tin tương đối ổn định đối với những sự vật, hiện tượng, cá nhân hay nhóm nào đó. Người ta còn phân biệt giữa quan niệm mang tính định hình về bản thân và quan niệm mang tính định hình về người khác.

Các quan niệm đó có thể là tích cực hay tiêu cực. Vì thế, định kiến, định khuôn cũng là định hình. Trong cuốn "Dư luận xã hội" (1922), W.Lippman có nhấn mạnh tính khó thay đổi của định hình, nhưng điều đó không có nghĩa coi đây là một hiện tượng tĩnh tại. Sự phát triển kinh tế, xã hội, bối cảnh văn hoá, đặc điểm của một lứa tuổi, trình độ nhân cách cá nhân, cùng nhiều yếu tố khác luôn ảnh hưởng tới sự hình thành, duy trì hoặc thay đổi nếp nghĩ, cách nhìn, sự đánh giá của con người. Những thuật ngữ trong các lĩnh vực khoa học khác nhau như "những định hình của tuổi già", "những định khuôn phân biệt chủng tộc", "sự định kiến trong đánh giá"... là một loại minh chứng nói lên điều đó.

Trong những năm gần đây, R. Bergius đã nhận thấy có sự chuyển từ nghiên cứu định hình chỉ như một cái bóng của việc nghiên cứu định kiến sang hướng thoát ly khỏi tình trạng đó.

Đ

ĐỊNH HƯỚNG (SỰ)

1) Xác định vị trí trong không gian, trước tiên là liên quan đến hướng của ánh sáng, đặc biệt là ánh sáng hướng Đông.

2) Kỹ năng nắm bắt và làm chủ trong một hoàn cảnh hay bối cảnh. Sự am hiểu, thông thạo trong một vấn đề nào đó.

3) Khuynh hướng của hoạt động nào đó.

ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ

Một khái niệm của tâm lý học xã hội, được sử dụng với hai nghĩa sau:

1) Những cơ sở tư tưởng, chính trị, đạo đức, thẩm mỹ mà chủ thể dựa vào để đánh giá hiện thực và định hướng vào hiện thực đó.

2) Cách thức mà cá nhân dùng để phân loại các khách thể theo giá trị của chúng (ý nhân cách).

Định hướng giá trị được hình thành trong quá trình cá nhân lĩnh hội kinh nghiệm xã hội và được bộc lộ rõ trong các mục tiêu, lý tưởng, quan điểm, sự ham thích và những biểu hiện khác của nhân cách. Trong cấu trúc hoạt động, chúng liên quan chặt chẽ với các khía cạnh nhận thức và ý chí. Hệ thống định hướng giá trị tạo nên mặt nội dung của xu hướng cá nhân và thể hiện cơ sở bên trong của các mối quan hệ của nhân cách đối với hiện thực.Trong quá trình hoạt động chung định hướng giá trị nhóm được hình thành. Sự trùng hợp về những định hướng giá trị quan trọng của các thành viên trong nhóm đảm bảo tính cố kết nhóm (sự thống nhất định hướng giá trị).

ĐỊNH HƯỚNG (KIỂU LOẠI)

Theo E.Fromm, đó là những kiểu loại khuynh hướng cơ bản của con người trong việc xác định vị trí của họ, những kiểu loại này được quy định bởi sự khác nhau giữa bản chất "nhân tính" và "bầy đàn" (nhóm, cộng đồng). Có các kiểu định hướng cơ bản sau:

Định hướng vào bầy, đàn (sự gần gũi với nhóm hay cộng đồng) thể hiện thực chất của con người như động vật quần cư (sống thành bầy) mà những hành động của họ được quy định bởi những xung động bản năng làm theo người đứng đầu, bởi những cuộc tiếp xúc với nhóm và lòng trung thành đối với nó.

Định hướng vào trí tuệ thể hiện thực chất của con người như một sinh vật biết tư duy có ý thức, tự ý thức, có cá tính và có tính độc lập nhất định.

ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP

Hệ thống những biện pháp tâm lý - giáo dục và y học hướng vào việc giúp cho thanh niên lựa chọn nghề phù hợp với nguyện vọng, niềm say mê, năng lực, khả năng rèn luyện của họ và tất nhiên là phù hợp với nhu cầu đòi hỏi của nền kinh tế quốc dân và toàn xã hội.

Giáo dục định hướng nghề nghiệp một cách hệ thống là một phần không thể thiếu được trong công tác giáo dục ở các trường học. Định hướng nghề nghiệp đòi hỏi:

1) Cung cấp kiến thức nghề nghiệp, thông tin các nghề.

2) Giáo dục nghề nghiệp, rèn luyện những phẩm chất nghề nghiệp quan trọng cho cá nhân (như khả năng làm việc, tinh thần trách nhiệm).

3) Tư vấn nghề nghiệp.

Người ta đã xác định hai hình thức định hướng nghề nghiệp:

1) Ở mức độ hẹp làm cho học sinh trong trường học hiểu rõ tất cả những đặc trưng của các nghề tương lai, chỉ cho các em thấy những cách thức làm quen với các nghề...

2) Ở mức độ rộng giúp cho thanh niên - những người chưa lựa chọn được việc làm làm quen với thế giới việc làm.

ĐỊNH HƯỚNG TÂM TÌNH DỤC

Một khuynh hướng ham mê tình dục, quá trình phát triển và những hình thức thực hiện của nó.

Sự hình thành định hướng tâm tình dục bao trùm giai đoạn tuổi dậy thì (12 - 18 tuổi) và tuổi giao thời (16 - 26 tuổi). Ở giai đoạn này diễn ra sự hình thành libido lý tưởng, gợi tình và những giấc mơ lý tưởng; sự săn đón, tán tỉnh và giao tiếp; cách âu yếm mơn trớn và những trò chơi gợi tình; những tưởng tượng về tình dục, thủ dâm cơ bản tương ứng với các libido đó; bắt đầu cuộc sống tình dục, các biểu hiện thái quá và đời sống tình dục được điều chỉnh.

Sự rối loạn định hướng tâm tình dục như tình dục đồi bại có thể do những nhân tố căn nguyên xã hội, căn nguyên tâm lý và căn nguyên thực thể. Có thể có những rối loạn sau:

1) Theo đối tượng - tự yêu mình (ái kỷ), sự thú dâm (giao hợp với động vật)...

2) Theo tuổi của đối tượng - ham muốn tình dục với trẻ nhỏ, ham muốn tình dục với người già;

3) Theo giới tính của đối tượng - đồng tính luyến ái.

Người ta phân biệt cả các xu hướng rối loạn, khi mà những tâm thế sai lệch chỉ thể hiện trong những giấc mơ, tưởng tượng và vì một số nguyên nhân nào đó không được thực hiện, chúng mang tính chất sai lệch nhẹ của ham muốn tình dục và có thể chúng thuộc tình dục bình thường.

ĐỊNH KHU CÁC CHỨC NĂNG TÂM LÝ CAO CẤP

Các quan niệm hiện đại về định khu các chức năng tâm lý cấp cao trên vỏ não người liện quan mật thiết đến các công trình nghiên cứu của A.R Luria - thuyết định khu chức năng tâm lý cấp cao linh hoạt có hệ thống trên vỏ não. Theo thuyết này, mỗi chức năng tâm lý cấp cao phải được xem như là một hệ thống chức năng, bao gồm nhiều thành phần, nằm rải rác ở các vùng (xa nhau hoặc gần

nhau) trên vỏ não, dưới vỏ não và cùng hoạt động theo một nhiệm vụ chung của hệ thống. Trong trường hợp một vùng trên não bị tổn thương thì các vùng khác hoặc trong cùng hệ thống chức năng hoặc ở hệ thống chức năng khác có thể "bù trừ" chức năng cho nhau và chức năng bị tổn thương có cơ hội được phục hồi.

Như vậy, mỗi vùng trên vỏ não sẽ có cơ hội tham gia vào nhiều hệ thống chức năng đồng thời và khi là thành phần của hệ thống chức năng nào thì nó hoạt động tuân thủ theo tiêu chí của hệ thống chức năng đó.Tính phức tạp của mỗi hệ thống chức năng tâm lý cao cấp sẽ được hoàn thiện dần trong quá trình cá thể phát sinh.

ĐỊNH KHU CỦA THÍNH GIÁC

Là việc xác định vị trí nguồn gốc phát ra của âm thanh trong môi trường. Nói cách khác, là sự tri giác điểm, nơi phát ra âm thanh trong không gian. Việc xác định vị trí của âm thanh phụ thuộc vào một số yếu tố như:

Tai có khoảng cách gần hơn với nguồn gốc phát ra âm thanh sẽ chịu sự tác động của kích thích sớm hơn tai còn lại.

Đầu chính là cản trở gây khó khăn trong lan toả của âm thanh.

Hai tai tri giác các pha khác nhau của sóng âm.

ĐỊNH KHU HẸP

Một học thuyết nhằm hướng tới giải quyết vấn đề quan hệ giữa não và cái tâm lý. Theo thuyết định khu hẹp - bản thân não, mà trước hết vỏ não là nơi tập hợp các "trung tâm". Mỗi chức năng tâm lý được xem là một "năng lực" duy nhất, trọn vẹn, được định khu ở một "trung tâm" cố định trên não. Do vậy, khi một trung tâm bất kỳ bị tổn thương thì chức năng tương ứng định khu ở đó sẽ bị mất đi và không có khả năng phục hồi.

Thuyết định khu hẹp ra đời sau hàng loạt các nghiên cứu, các quan sát lâm sàng trên người bệnh có đối chiếu với kết quả giải phẫu bệnh lý não người bệnh của Broca, Vecner (về rối loạn ngôn ngữ), của G.Munk, Đ.Pherrieri, V.M Bekhcherep (về các trung khu vận động; thính, thị, khứu, vị giác)... Đây cũng chính là cơ sở để tạo dựng nên bản đồ định khu các chức năng tâm lý ở thời kỳ này. Từ đây, các tác giả đã đi đến mô tả "trung tâm" của các quá trình tâm lý khác nhau như trung tâm chú ý, trí nhớ, ý chí, tính cách... trên vỏ não.

Tuy nhiên, việc gắn cho mỗi "trung tâm" trên vỏ não một ý

nghĩa chức năng xác định là hình thức mới chỉ tìm ra sự tương quan về cấu trúc (giải phẫu) của vùng vỏ não xác định với việc thực thi các chức năng tâm lý cụ thể, mà không tính đến thành phần sinh lý của các năng lực tâm lý.

ĐỊNH KHUÔN DÂN TỘC

Định khuôn dân tộc thường được hiểu là sự nhận thức và thái độ cứng nhắc và sai lệch về dân tộc mình hay dân tộc khác.

Việc điều tra các kiểu định khuôn nội và định khuôn ngoại của các dân tộc bằng những danh mục các đặc điểm, các nét tính cách của 10 nhóm dân tộc (theo D. Katz & K.W. Braly 1933) đã bộc lộ một số nhược điểm phụ thuộc vào phương pháp và dẫn đến những mâu thuẫn so với định nghĩa ban đầu. K.S. Sodhi và các cộng sự đã phê phán khái niệm này và thay bằng sự diễn đạt "những hình ảnh về các dân tộc" (1953, - 1957). Cũng như vậy, nhưng từ một góc độ khác, T.G Stêphanencô (2003) đã có nhận xét đúng khi cho rằng hiện vẫn đang tồn tại phổ biến quan niệm về định khuôn như một hiện tượng tiêu cực do những kết luận rút ra từ những nghiên cứu thiên về định khuôn tiêu cực của các nhóm thiểu số bị kỳ thị.

Dựa vào những công trình nghiên cứu của I.A Enôphêep (1982), N.N. Bogômolôva, T.G Stêphanenco (1991), J.F.Dovidio (1996), A.I. Đonxôp, T.G Stêphanenco (1997), S.A Haslam (1998), S.T.Fiske (2000), T.G Stêphanencô đã khái quát một số đặc điểm cơ bản của định khuôn dân tộc như sau:

Tính xúc cảm và đánh giá.

Tính bền vững, thậm chí không thay đổi trước những thông tin mới.

Có thể bị phá vỡ rất nhanh chóng hoặc thay đổi một cách từ từ.

Tính thống nhất hay là sự đồng thuận xã hội.

Tính không chính xác.

ĐỊNH KHUÔN HÀNH VI

Sự thay đổi hành vi của người khác, đặc biệt của động vật bằng cách thiết lập những thay đổi nhỏ của hành vi thông qua tưởng thưởng và khi hành vi được thay đổi sẽ kéo theo sự thay đổi hành vi khác (B.F. Skinner).

Trong nhiều trường hợp, một chuỗi hành vi sẽ được thiết lập. Trong những trường hợp này, con vật được luyện để thực hiện những hành vi được coi là không tự nhiên đối với chức năng sinh học nguyên thuỷ của nó. Ví dụ: gấu trượt băng.

ĐỊNH KHUÔN HOÁ

Là sự tri giác xã hội, phân loại, đánh giá các đối tượng (hoặc sự kiện) xã hội bằng cách gán cho nó một số đặc điểm của một nhóm xã hội nào đó dựa trên cơ sở một số quan niệm nhất định - các định khuôn xã hội. Định khuôn hoá còn được hiểu là một cơ chế hiểu biết lẫn nhau, thể hiện ở chỗ phân loại các dạng hành vi và lý giải những nguyên nhân của chúng theo cách quy chúng về những hiện tượng, phạm trù, định khuôn xã hội đã biết hoặc tưởng như đã biết..

Định khuôn hoá là một trong những đặc điểm quan trọng của tri giác liên nhân cách và liên nhóm. Nó phản ánh tính hệ thống và màu sắc cảm xúc của dạng tri giác xã hội này. Dựa trên những cơ chế tâm lý cơ bản gắn với việc tiếp nhận và sắp xếp thông tin, định khuôn hoá được xem như là một hiện tượng tâm lý - xã hội phức tạp, thực hiện một loạt các chức năng. Một số chức năng quan trọng của định khuôn hoá là: duy trì, đảm bảo cho sự đồng nhất của cá nhân với nhóm; biện minh tâm thế âm tính đối với các thành viên có thái độ tiêu cực.

ĐỊNH KHUÔN XÃ HỘI

Khái niệm này còn được gọi là định khuôn tri giác. Khái niệm của tâm lý học xã hội nhằm để chỉ một biểu tượng tương đối bền vững, đã được đơn giản hoá về khách thể xã hội: nhóm, cá nhân, sự kiện, hiện tượng... Biểu tượng này được hình thành trong điều kiện thiếu thông tin và là kết quả của sự khái quát giữa kinh nghiệm của cá nhân với quan niệm của xã hội (nhiều khi là định kiến). Mặc dù không phải lúc nào cũng đáp ứng được yêu cầu của chủ thể về mức độ chính xác song định khuôn xã hội cũng đóng vai trò đáng kể trong việc đánh giá thế giới xung quanh bởi nó cho phép rút ngắn thời gian đáp ứng với những thay đổi của hiện thực, rút ngắn thời gian nhận biết. Tuy nhiên do xuất hiện trong điều kiện thiếu thông tin đầy đủ về khách thể nên định khuôn xã hội có thể là sai lầm, thậm chí có thể trở nên bảo thủ và làm cho con người nhận thức sai, làm méo mó quan hệ liên nhân cách.

Việc xác định độ chân thực hoặc sai lầm của định khuôn xã hội phải dựa trên sự phân tích hoàn cảnh từng trường hợp cụ thể. Một định khuôn xã hội có thể đúng trong hoàn cảnh này, nhưng lại có thể sai lầm trong trường hợp khác hoặc không đáp ứng được độ chân thực dẫn đến kém hiệu quả trong việc giải quyết những nhiệm vụ định hướng trong

thế giới bên ngoài.Về mặt nội dung, định khuôn xã hội rất gần với một loạt các hiện tượng khác trong quá trình tri giác liên nhân cách như: hiệu ứng cái đầu tiên; hiệu ứng cái mới lạ...

ĐỊNH KIẾN

Thái độ có tính tiêu cực đối với một cá nhân, nhóm xã hội hay một vấn đề nào đó.

Thông thường con người không nhận thức được hoặc không muốn thấy rõ định kiến của mình và họ coi thái độ của mình với đối tượng định kiến như là kết quả khách quan và sự đánh giá độc lập.

Định kiến có thể là kết quả của những kết luận vội vàng và chưa được xem xét kỹ, được hình thành trên cơ sở kinh nghiệm cá nhân, và đó cũng là kết quả của sự lĩnh hội thiếu thái độ phê phán những nhận định, xét đoán mang tính chuẩn mực, những điều đã được một nhóm xã hội nhất định tiếp nhận. Định kiến thường được sử dụng để biện hộ cho những hành động xấu của cá nhân người mang định kiến.

ĐỊNH LUẬT HỌC TẬP THORNDIKE

E. L. Thorndike cho rằng các kích thích hay các đặc điểm của tình huống sẽ gắn kết với nhau, không phụ thuộc vào những mối quan hệ của chúng tới các phản xạ, nếu có sự củng cố diễn ra sau phản ứng (quy luật hiệu quả). Ông giải thích quá trình học tập bằng hiện tượng quan sát thấy các phương thức hành vi ngẫu nhiên (mở được then cửa, ấn vào nút bấm, dẫm lên bàn đạp...) của các con vật (như khỉ, bồ câu, chuột, mèo...) bị nhốt trong cũi hay "lồng có vấn đề" thường được lặp lại nhiều hơn nếu dẫn đến kết quả (lấy được thức ăn nào đó). Kết quả được hiểu ở đây là giải quyết một vấn đề để đạt tới sự củng cố nhờ việc học theo cách "Học và sai". Quy luật hiệu quả còn được xem xét trong mối quan hệ với quy luật sẵn sàng của cơ thể và quy luật luyện tập.

ĐỊNH LUẬT KINNEY

Lý thuyết theo đó trong các trường hợp bị điếc, độ dài thời gian mà những thay đổi về mặt ngôn ngữ diễn ra theo tỉ lệ tương ứng với độ dài thời gian ngôn ngữ bình thường tồn tại.

ĐỊNH LUẬT KORTE

Chúng ta thường chứng kiến các hiện tượng được gọi là chuyển động biểu kiến. Đó là những vận động ảo của các vật thể không chuyển động, xét về phương tiện

vật lý. Theo nghĩa hẹp, chuyển động biểu kiến được gọi là sự chuyển động hoạt nghiệm. Tâm lý học gestalt, trước hết là M.Wertheimer, K.Koffka, W.Benussi và P. F. Linke đã không chỉ nghiên cứu hiện tượng này gắn với các quá trình tri giác, mà còn đưa ra những kiến giải mới. Nhiều phương pháp cũng đã được xây dựng để tạo ra những chuyển động biểu kiến và qua đó, người ta thấy có thể tách bạch các hiện tượng riêng lẻ được gọi là chuyển động alpha, beta, gamma, delta và epsilon hay các định luật Korte.

ĐỊNH LUẬT MARBE

Qua nhiều công trình nghiên cứu, người ta thấy có mối quan hệ lôgarit giữa các thời gian phản ứng khi liên tưởng tự do của một cá nhân tham gia thí nghiệm và tần số xuất hiện của các từ liên tưởng tương ứng trong một nhóm nghiệm thể. Cứ liệu thu được đã trở nên quen thuộc với tên gọi là quy luật Marbe - Thumb.

Khi nghiên cứu tư duy của con người, K. Marbe (1901) đã phát hiện thấy tuy các nghiệm thể tự quan sát có thể thông báo về những cảm giác và biểu tượng được ý thức. Nhưng ngoài ra, trong diễn biến của các quá trình tâm trí, các thành phần không trực quan cũng đóng vai trò quan trọng.

ĐỊNH LUẬT MENDEL (cũng gọi: các định luật Mendel)

Thuật ngữ được dùng để chỉ các định luật do G. Mendel phát hiện qua những thực nghiệm thực vật về quá trình kế thừa các đặc điểm hay thuộc tính trong mối quan hệ với tính trội cũng như tính lặn của những đặc điểm hay thuộc tính nào đó trong cơ cấu di truyền của cha mẹ.

Đó là những định luật sau:

- Định luật đồng đều.
- Định luật phân tích.
- Định luật kết hợp tự do của các gen.

ĐỊNH LUẬT MERKEL

Đây là một hình thức chung của định luật Weber. Những sự khác biệt như nhau của nhiều kích thích tương ứng với những sự khác biệt như nhau của các cảm giác. Nói khác đi, cường độ của nhiều cảm giác tạo thành một loạt sẽ tỷ lệ thuận với các kích thích. Trong khi đó, định luật Weber chỉ thể hiện mối quan hệ đó xét về mặt các ngưỡng khác nhau và ngược lại, quy luật Fechner lại phản ánh sự phù hợp của lôgarit của những khác biệt

thuộc kích thích với những khác biệt của cảm giác.

ĐỊNH LUẬT TALBOT – PLATEAU

Định luật Talbot hay Talbot - Plateau là thuật ngữ được dùng để chỉ mối quan hệ mang tính quy luật giữa cảm giác về độ sáng và sự gián đoạn hay ngắt mạch chiếu sáng dưới ngưỡng.

Nếu một bề mặt được chiếu sáng và bị tạm ngừng trong một thời gian ngắn khiến cho người ta không có ấn tượng gì về hiện tượng đó thì trong trường hợp khác, khi cường độ chiếu sáng không thay đổi, ấn tượng về cảnh tối tăm như vậy vẫn xuất hiện và mức độ của nó tỷ lệ thuận với tương quan giữa thời gian chiếu sáng liên tục và toàn bộ thời gian quan sát. Độ sáng được cảm nhận của hai kích thích được phát liên tiếp với nhau cũng tỷ lệ thuận với thời gian chiếu phát liên tục của chúng.

ĐỊNH LUẬT WEBER

Một trong những định luật cơ bản của tâm - vật lý do Weber - nhà sinh lý học người Đức phát hiện. Định luật này có thể được phát biểu như sau:

Tỷ lệ giữa sự chênh lệch tối thiểu cường độ kích thích để có thể gây ra sự khác biệt về cảm giác với cường độ kích thích ban đầu là một đại lượng không đổi. Định luật cũng có thể được biểu thị dưới dạng công thức:

$$\Delta_I/I = c \text{ (const)}$$

Trong đó: I là cường độ kích thích ban đầu.

Δ_I là chênh lệch tối thiểu kích thích để I và $I+\Delta_I$ gây ra 2 cảm giác khác nhau.

Định luật Weber là cơ sở cho sự xác định ngưỡng cảm giác sai biệt. Cụ thể, ngưỡng cảm giác sai biệt đối với thị giác là xấp xỉ 1/100, đối với thính giác xấp xỉ 1/10, còn đối với xúc giác là 1/30. Tuy nhiên, định luật Weber chỉ có hiệu lực trong khoảng nhất định. Khi cường độ kích thích quá nhỏ hoặc ngược lại, quá lớn, định luật này không còn đúng.

ĐỊNH LUẬT WEBER – FECHNER

Định luật phản ánh mối quan hệ giữa những sự khác biệt về cường độ của các kích thích và sự tri giác hay đánh giá sự khác nhau đó. Được coi như nhận thức cơ bản nhất của tâm-vật lý, định luật Weber - Fechner đã đi vào lịch sử tâm lý học.

E. H. Weber và G.T. Fechner đã nhận thấy rằng tác động chủ quan (E) của mỗi thay đổi kích thích (dR) đều phụ thuộc vào đại

lượng xuất phát của kích thích (R). Nói khác đi, việc tăng kích thích (dR) gây ra một EMU có một tỷ lệ không đổi với kích thích ban đầu (R).

$$\frac{dR}{R} = K \text{ (konstant)}$$

Nếu không tính đến các giá trị cực trị thì quan hệ: E = k log R sẽ đúng với tất cả các giác quan. Cảm giác tăng theo tỷ lệ với lôgarit của kích thích.

Năm1953, S.S. Stevens đã có thể chứng minh rằng cảm giác chủ quan tăng theo tỷ lệ với đại lượng kích thích và được tăng theo một cấp số đặc trưng cho giác quan. Ví dụ: cấp số đó đối với cường độ âm thanh là 0,67; đối với ánh sáng là 0,33; đối với mùi vị là 1,3.

Định luật tâm- vật lý cơ bản này giữ một vai trò quan trọng khi xác định khả năng thông tin của các giác quan riêng rẽ.

ĐỊNH LƯỢNG

Khác với định tính, định lượng là sự phân tích, xác định về mặt số lượng cũng như sự biến đổi của nó. Đó là sự thể hiện các đặc điểm, tính chất bằng các con số hay các thang đo, kể cả các thủ pháp cần thiết để chuyển chất thành lượng. Chẳng hạn quy các chất lượng màu sắc vào các số dao động tương ứng với chúng. Tuy nhiên, trong tâm lý học, cần tiến hành định lượng một cách cẩn trọng, vì người ta chỉ có thể đo chính xác những biểu hiện ra bên ngoài của các quá trình tâm lý chứ không phải bản thân chúng (G.Mikula).

ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG (kiểu loại)

Theo P. Ia. Galperin, đó là những chiến lược khảo cứu khác nhau các đối tượng xung quanh nhằm xác định hiệu quả và chất lượng của những tri thức và kỹ năng mà chủ thể lĩnh hội được. Có các dạng định hướng phương hướng sau:

Định phương hướng kiểu thứ nhất là kiểu dựa trên những đặc điểm ngẫu nhiên. Vì vậy, việc học tập được thực hiện bằng phương pháp thử và sai, và thường có kết quả thấp.

Định phương hướng kiểu thứ hai là kiểu dựa trên những đặc điểm và các quan hệ được lựa chọn theo kinh nghiệm và chỉ cần đủ để đạt được mục tiêu đề ra. Ở đây việc học tập thích hợp hơn, nhưng kết quả không mang tính chất chuyển những tri thức và kỹ năng được hình thành sang các quan hệ mới.

Định phương hướng kiểu thứ ba là kiểu dựa trên những tính chất và quan hệ căn bản được chia tách một cách đặc biệt bằng cách phân tích cơ cấu bên trong của đối tượng. Vì vậy, những tri thức và kỹ năng lĩnh hội được có thể chuyển sang những điều kiện mới đã thay đổi.

ĐO ĐẠC TÂM LÝ

Một bộ phận của tâm lý học, nghiên cứu những vấn đề lý thuyết và phương pháp luận của đo lường tâm lý. Ban đầu người ta sử dụng thuật ngữ này khi nói đến sự đo lượng các tính chất thời gian của các quá trình tâm lý, ngày nay đo đạc tâm lý thường được hiểu là bao gồm tất cả những gì liên quan tới đo lường trong tâm lý học. Với cách hiểu này thì đo lường tâm lý bao gồm cả tâm - vật lý.

Trong việc đo lường định lượng những khác nhau tâm lý cá nhân, các nhà tâm lý học sử dụng những khái niệm như: điển hình (tượng trưng, tiêu biểu, mẫu), độ tin cậy (sự ổn định, vững chắc, chắc chắn), độ giá trị, tính xác thực. Người ta xây dựng những mô hình toán học đo lường tâm lý (mô hình Terxtoun, mô hình thang đo đa diện, mô hình những đặc điểm tiềm tàng và...). Dấu hiệu quan trọng của quy trình đo đạc tâm lý là tính chuẩn mực. Tính chất này đòi hỏi phải thực hiện các cuộc nghiên cứu trong những điều kiện bên ngoài có tính ổn định cao nhất có thể. Trên cơ sở những số liệu nhận được người tạ xây dựng những thang khác nhau để đo các thuộc tính cá nhân và đưa ra kết luận về độ đáng tin cậy, và độ giá trị của một phương pháp hoặc bài test cụ thể. Trong thời gian gần đây nổi rõ lên khuynh hướng hình thành những thể thức đo đạc tâm lý và những mô hình cho phép tính đến những tham số của tình huống, cũng như những đặc điểm cá nhân của những nghiệm thể.

ĐO LƯỜNG (trong tâm lý học)

Xác định những đặc điểm định lượng của các hiện tượng tâm lý được nghiên cứu.

Khái niệm đo lường được sử dụng vào thời điểm giáo thời của hai thế kỷ XIX-XX như là khuynh hướng chung của tất cả các ngành khoa học thực nghiệm hướng tới việc sử dụng các phương pháp toán học. Theo nghĩa rộng, đo lường - đó là quy trình đặc biệt, nhờ đó mà các con số (thậm chí chỉ là những đại lượng thể hiện thứ bậc) được gán cho những vật thể theo những nguyên tắc nhất định. Bản thân những quy tắc này

xác lập sự tương ứng giữa một số thuộc tính của các số và một số thuộc tính của vật thể. Đo lường xuất phát từ luận điểm cho rằng tất cả những gì tồn tại, bằng cách nào đó được thể hiện ra hoặc tác động lên cái gì đó. Sự đa dạng của các hiện tượng tâm lý và các nhân tố phát triển trong tâm lý học được gọi là các biến số, bởi vì chúng có ý nghĩa khác nhau đối với những cá nhân khác nhau hoặc trong thời gian khác nhau. Nhiệm vụ chung của đo lường là xác định ý nghĩa của một chỉ số trong sự so sánh với chỉ số khác, đo "trọng lượng" của nó. Từ góc độ của thuyết đo lường, cần phân biệt 3 khía cạnh của chúng:

1) Số lượng hoặc phạm vi của các biến số: số những câu trả lời đúng, phạm vi quan tâm, chú ý...

2) Tần số của một biểu hiện nào đó: giá trị của thuộc tính càng cao khi tần số xuất hiện của nó càng lớn.

3) Cường độ, độ lớn hoặc sức mạnh biểu hiện.

Trong tâm lý tồn tại hai xu hướng đo lường chủ yếu:

1) Tâm - vật lý. Đặc trưng của xu hướng này là cố gắng xác lập trong thực tế mối tương quan giữa những kích thích vật lý hiện thực và các cảm giác mà những kích thích đó tạo ra.

2) Đo đạc tâm lý, về cơ bản liên quan đến việc xây dựng và sử dụng những bài test tâm lý - những tình huống mô hình mà với sự giúp đỡ của chúng người ta nhận được những mẫu hành vi hoặc những trải nghiệm. Cũng giống như đối với tất cả những dụng cụ đo lường, các test cũng phải đảm bảo độ tin cậy, chính xác...

ĐO LƯỜNG XÃ HỘI (trắc đạc xã hội)

Phương pháp nghiên cứu được xây dựng trên cơ sở lý luận của tâm lý học xã hội và test về tâm lý xã hội nhằm đánh giá các mối liên hệ cảm xúc liên nhân cách trong nhóm.

Phương pháp này được sử dụng để chẩn đoán những quan hệ liên nhân cách và liên nhóm với mục đích làm cho chúng thay đổi, tốt hơn và hoàn thiện chúng. Đo lường xã hội có thể nghiên cứu các kiểu loại hành vi xã hội của con người trong điều kiện hoạt động chung của nhóm và đánh giá sự tương hợp tâm lý xã hội của các thành viên trong nhóm. Có thể nói nhiệm vụ cơ bản nhất của đo lường xã hội là nghiên cứu cấu trúc không chính thức và bầu không khí tâm lý của nhóm xã hội.

Phương pháp đo lường xã hội được nhà tâm lý học xã hội Mỹ, bác sĩ tâm thần Ia. Moreno (1892 - 1974) sáng lập năm 1958 trên cơ sở nghiên cứu cấu trúc không chính thức của nhóm.

ĐỒ HỌA NGHỀ NGHIỆP

Là công nghệ nghiên cứu những yêu cầu về phẩm chất nhân cách, các đặc điểm tâm lý cũng như những khả năng tâm - sinh lý cần thiết đối với chủ thể hoạt động nghề. Đồ hoạ nghề nghiệp là cơ sở để xây dựng các giáo trình phương pháp, cũng như những hướng dẫn thực hành nhằm đảm bảo sự tương thích của con người với nghề, góp phần nâng cao hiệu quả công tác tổ chức và tối ưu hoá lao động cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp.

Trong đồ hoạ nghề nghiệp có rất nhiều phương pháp nghiên cứu hoạt động nghề, trong đó có:

1) Các phương pháp thu thập cứ liệu: phân tích tài liệu, quan sát, đàm thoại, nghiên cứu sản phẩm hoạt động, phương pháp tiểu sử và phương pháp thực nghiệm.

2) Các phương pháp phân tích cứ liệu: phương pháp đánh giá của chuyên gia; phương pháp phân tích định tính các cứ liệu đã thu được, phương pháp phân tích thống kê.

3) Các phương pháp phân tích tâm lý: phân tích hệ thống - cấu trúc và phân tích cấu trúc - chức năng.

Đồ hoạ nghề nghiệp bao quát các mặt khác nhau của một hoạt động nghề cụ thể như: mặt xã hội, kinh tế- xã hội, lịch sử, công nghệ và kỹ thuật, pháp lý, vệ sinh, tâm lý học, tâm - sinh lý, tâm lý xã hội... Một số lĩnh vực chính của đồ hoạ nghề nghiệp:

1) Đồ hoạ nghề nghiệp thông tin đi vào lĩnh vực định hướng nghề, đề cập đến các tính chất của từng nghề.

2) Đồ hoạ nghề nghiệp chẩn đoán đi vào tổ chức chẩn đoán nghề và hướng dẫn việc nghiên cứu các đặc điểm về kỹ thuật, pháp lý, công nghệ và tâm lý - xã hội.

Đồ hoạ nghề nghiệp cũng hướng đến tăng cường an toàn của lao động nghề nghiệp, nó đi sâu vào mô tả, phân tích chỉ những đặc điểm có thể là nguồn gốc của những hành vi mất an toàn trong từng dạng hoạt động nghề cụ thể.

ĐỒ THỊ TÂM LÝ

Là sự mô tả dưới dạng biểu đồ các đặc điểm tâm lý - nhân cách của một cá nhân.

ĐỘ MẠNH CỦA HỆ THẦN KINH

Là một trong những tính chất cơ bản của hệ thần kinh. Tính chất này phản ánh giới hạn khả năng hoạt động của các tế bào vỏ đại não - khả năng của các tế bào đó duy trì sự kích thích rất mạnh, hoặc sự kích thích tác động kéo dài nhưng không mạnh, nhờ đó không bị chuyển sang trạng thái ức chế. Paplôp cho rằng, độ mạnh là một trong những thông số chủ yếu để phân loại kiểu hoạt động thần kinh bậc cao.

Theo B. M. Teplop và V. Đ. Nebulisun, độ mạnh hệ thần kinh cũng được đặc trưng bởi tính nhạy cảm của các cơ quan phân tích. Theo đó, hệ thần kinh yếu hơn nhạy cảm hơn, nghĩa là có khả năng phản ứng lại những kích thích có cường độ thấp hơn, so với những kích thích có cường độ mạnh. Đó là ưu thế của hệ thần kinh yếu so với hệ thần kinh mạnh. Ý nghĩa của cách tiếp cận như vậy đã loại bỏ cách đánh giá trước đó là gán ý nghĩa tích cực cho một cực của tính chất, còn cực kia có ý nghĩa tiêu cực. Như vậy, từ góc độ sinh học người ta thừa nhận rằng, mỗi cực đều có những mặt tích cực và tiêu cực.

ĐỘ TIN CẬY

Một trong những tiêu chuẩn quan trọng nhất của các phương pháp và trắc nghiệm chẩn đoán tâm lý – tiêu chuẩn về chất lượng liên quan tới sự đo lường sự chính xác các đặc điểm tâm lý. Độ tin cậy thể hiện sự chính xác của đo lường tâm lý và tính bền vững của các kết quả nghiên cứu. Khi sự đo lường mang tính thử nghiệm càng lớn thì độ tin cậy của các trắc nghiệm và phương pháp càng cao.

Độ tin cậy có thể được xác định nhờ hai khả năng cơ bản sau:

1) Qua so sánh với kết quả của các phương pháp và trắc nghiệm chẩn đoán được thực hiện trước đó.

2) Qua so sánh với kết quả của các phương pháp hoặc trắc nghiệm được thực hiện có cùng điều kiện.

ĐỘ TIN CẬY CỦA HỆ THỐNG NGƯỜI MÁY

Là chỉ số ổn định về khả năng lao động của hệ thống kĩ thuật - người điều khiển trong mọi hệ điều hành.

ĐỘC ĐOÁN (TÍNH)

Đặc điểm tâm lý xã hội của cá nhân, phản ánh khao khát, áp đặt, bắt đối tác chịu ảnh hưởng của mình trong mối quan hệ tương tác và trong giao tiếp.

Người có những nét tính cách đó thường có tính hiếu chiến, mức

tự đánh giá bản thân và tham vọng cao, có khuynh hướng làm theo khuôn mẫu, sự điều chỉnh yếu... Trong hành vi thường thể hiện mong muốn đạt được vị trí chủ đạo trong nhóm, chiếm được vị thế cao nhất trong cơ cấu chính quyền bằng mọi phương tiện. Tính độc đoán thể hiện đặc biệt rõ trong phong cách lãnh đạo, đặc trưng bởi biểu hiện của sự tập trung hóa chức năng lãnh đạo, kìm hãm tính sáng tạo của những người dưới quyền – ở sức ép độc đoán của những người lãnh đạo hoặc của thủ lĩnh đối với cấp dưới, ở việc tước quyền tham gia vào giải quyết những vấn đề quan trọng của nhiều người. Những người lãnh đạo như vậy thường kiểm soát chặt chẽ việc giải quyết mọi nhiệm vụ, tàn nhẫn triệt tiêu tính sáng tạo của các thành viên nhóm, coi nó như sự tự ý và sự xâm phạm uy tín của họ, đánh giá kết quả một cách chủ quan, lãnh đạo bằng tâm thế của mình. Đưa ra mệnh lệnh và chỉ thị như là các phương tiện lãnh đạo, trong khi đó, mối liên hệ ngược lại thông qua hiện thực hóa hoạt động được thực hiện dưới dạng các hình phạt.

ĐỘC LẬP (TÍNH)

Tự đưa ra và bảo vệ quan điểm riêng của mình. Tuy nhiên, không làm mất đi tình đoàn kết của cá nhân với nhóm, nhưng cũng không chịu áp lực nhóm, mà trên cơ sở thống nhất với nhau một cách có ý thức.

ĐỘC LẬP VỚI HOÀN CẢNH (TÍNH)

Đ

Khái niệm này chỉ định hướng cao độ của chủ thể đối với khuôn mẫu bên trong của quy trình ấn tượng bên ngoài trong điều kiện khi mà những hình thức phản ánh thế giới bên ngoài không tương ứng với quy trình đó. Khái niệm này bao hàm một phạm vi rất rộng các hiện tượng: từ hiện tượng tri giác thế giới vật thể trong hoàn cảnh vững vàng và chính xác, tri giác khó khăn, đến sự thể hiện tính cục bộ của cá nhân theo tình huống tri giác, ảnh hưởng nhóm, đám đông.

Những hành vi, khi mà chủ thể bị sao nhãng chú ý một cách rõ rệt đối với các kích thích có độ mạnh và độ thúc đẩy rất lớn, bên cạnh ảnh hưởng của mục đích đã có trước, là hành vi phụ thuộc vào hoàn cảnh - phụ thuộc có giới hạn. Còn hành vi không phụ thuộc vào hoàn cảnh - là những hành vi được thể hiện ở định hướng rõ rệt đối với mục đích cá nhân và không chú ý đến áp lực của hoàn cảnh hiện tại.

ĐỐI TƯỢNG (TÍNH)

Tính quy luật của tri giác, nơi mà mối liên hệ giữa đặc điểm của tác nhân kích thích và tính quy luật tâm sinh lý được xem xét: sự phân chia địa bàn duy nhất của một hiện tượng ra thành những vật chắc chắn và được phác họa một cách rõ ràng. Khả năng này có ở những em bé ở tuổi còn rất nhỏ. Sự phát triển tính đối tượng của tri giác ở cá thể gắn liền với kết quả hoạt động thực tế của đứa trẻ, dựa trên hình thức tương tác được hình thành mang tính xã hội với vật thể.

ĐỒNG CẢM

Là khả năng hiểu được những cảm xúc, tình cảm của người khác trong giao tiếp; khả năng biết đặt mình vào vị trí của người khác để hiểu và cảm nhận được những trải nghiệm của người khác. Có thể phân chia thành 3 loại đồng cảm:

1) Đồng cảm cảm xúc: dựa trên cơ chế phóng chiếu và bắt chước, mô phỏng theo những phản ứng cảm xúc - vận động của người khác.

2) Đồng cảm nhận thức: dựa trên các thao tác trí tuệ như so sánh, tương tự.

3) Đồng cảm dự báo: thể hiện như là khả năng dự đoán được trước các phản ứng cảm xúc của người khác trong những tình huống cụ thể.

ĐỒNG HOÁ

Theo J. Piaget, đồng hoá là cơ chế đảm bảo cho việc ứng dụng kỹ năng và kỹ xảo đã được hình thành vào trong điều kiện mới mà không gây ra sự thay đổi đáng kể nào. Thông qua cơ chế này, các đối tượng, tình huống mới được hoà nhập vào tổng thể những đối tượng hoặc tình huống khác, theo sơ đồ đã có.

ĐỒNG HỒ SINH HỌC (cũng gọi: nhịp sinh học của tính tích cực tâm lý ở người)

Là sự luân phiên theo chu kỳ của trạng thái căng thẳng và thả lỏng trong hoạt động tâm lý của con người. Có thể phân biệt ra nhịp sinh học bên ngoài và nhịp sinh học bên trong của tính tích cực tâm lý ở người.

Nhịp sinh học bên ngoài của tính tích cực tâm lý ở người xuất hiện liên quan đến hoạt động của hệ Mặt Trời làm thay đổi thời gian trong năm, trong ngày... Nhịp sinh học bên trong của tính tích cực tâm lý ở người, quyết định trạng thái tích cực và thả lỏng của hoạt động tâm vật lý ở con người.

Ý nghĩa đặc biệt của nhịp sinh học tính tích cực tâm lý ở người là nhịp sinh học trong ngày (còn gọi là đồng hồ sinh học) có ảnh hưởng đến các giai đoạn của sức làm việc cao nhất và sự mệt mỏi của con người: tính tích cực tối đa đạt vào buổi sáng (từ 9h - 12h) và thấp nhất vào giữa trưa (12h - 16h), và đạt tối đa lần thứ hai vào đêm (từ 2h - 8h). Sự thay đổi luân phiên giữa thời điểm tối đa và tối thiểu của tính tích cực trong hoạt động tâm lý và thể lực ở con người theo thời gian trong ngày, tương ứng với sơ đồ: sự căng thẳng - sự thả lỏng - sự căng thẳng - sự thả lỏng. Điều này hoàn toàn phù hợp với những biến đổi bên trong của nhịp sinh học tính tích cực tâm lý ở người theo ngày. Sự tăng cường tính hoạt hoá vào các khoảng thời gian buổi sáng và chiều tối tương ứng với sự tiết của các hoocmôn adrenalin (A) và Noadrenalin (NA). Sự phụ thuộc chặt chẽ của các cấu thành tích cực và không tích cực của hoạt động tâm lý ở người vào các quá trình nội sinh diễn ra trong cơ thể đòi hỏi có sự phù hợp rõ ràng giữa nhịp sinh học bên trong và tổ chức của hoạt động sống ở bên ngoài. Nếu như sự phù hợp này bị mất đi, hậu quả cục bộ sẽ là sự xuất hiện của các bệnh thần kinh (rối loạn giấc ngủ, rối loạn thần kinh chức năng, các bệnh của hệ tim mạch).

ĐỒNG NHẤT

1) Nhận biết về về ai đó, về cái gì đó.

2) So sánh xem mình giống với ai đó, với cái gì đó.

Ở một nghĩa hẹp, khái niệm đồng nhất được sử dụng trong một số phân ngành của tâm lý học với các ý nghĩa khác nhau. Trong tâm lý học đại cương, đồng nhất được sử dụng để chỉ quá trình nhận thức. Trong tâm lý học kỹ sư và tâm lý học pháp lý, đồng nhất là quá trình đối chiếu, so sánh của một chủ thể với người khác trên cơ sở những dấu hiệu hoặc phẩm chất nào đó, trên cơ sở đó để rút ra sự giống và khác nhau giữa họ. Đồng nhất giúp con người hiểu được các cách thức giao tiếp, hình thành các kênh giao tiếp, phân loại và phân tích hệ thống quy luật của giao tiếp. Qua đồng nhất cá nhân nhận thức được mình thuộc về nhóm người nào, giai tầng xã hội nào. Đồng nhất cũng có thể giúp cho con người hình thành định hướng giá trị và thế giới quan của bản thân.

Ở một nghĩa chung hơn, đồng nhất là quá trình nhận thức – cảm xúc không có căn cứ qua việc so

sánh bản thân chủ thể đối với người khác, nhóm khác và hình ảnh khác. Khái niệm đồng nhất được S. Freud đưa ra lần đầu tiên để giải thích hiện tượng trầm uất bệnh lý, sau đó là để giải thích về giấc mơ và một số quá trình khác liên quan tới việc lĩnh hội các mẫu hành vi của những cá nhân có ý nghĩa đối với trẻ thơ, sự hình thành cái "Siêu Tôi", sự nhận thức về vai trò nam hoặc nữ của trẻ.

Freud đã chia ra một số loại đồng nhất. Ở lứa tuổi thơ ấu, đồng nhất xuất hiện lần đầu tiên thể hiện qua sự quyến luyến xúc cảm của đứa trẻ đối với người mẹ. Sau đó xuất hiện hình thức đồng nhất thứ hai đóng vai trò cơ chế tự vệ thể hiện qua việc đứa trẻ thực hiện sự đồng nhất này với sự lo lắng. Freud gọi đồng nhất này là tiền đề của phức cảm ơdip khi đứa trẻ trai muốn chiếm vị trí của người cha, sợ hãi sự trừng phạt của người cha, sao chép lại một số đặc điểm của hành vi người cha. Theo Freud, cơ chế đồng nhất đảm bảo mối liên hệ tương hỗ của các cá nhân trong nhóm xã hội, tạo nên tính đồng nhất về cảm xúc như sự xâm nhập nội tâm đặc biệt, đồng cảm...

Trong giao tiếp, trong quan hệ liên nhân cách của con người, đồng nhất là một cơ chế giúp cá nhân nhập vai, hòa nhập vào các nhóm xã hội. G. Fischer cho rằng đồng nhất hóa là cơ chế quan trọng để hình thành thân phận xã hội, là quá trình tương tác giữa Cái Tôi lý tưởng và Cái Siêu tôi (Cái Tôi trong mối quan hệ với các chuẩn mực xã hội). Trong tâm lý học xã hội hiện đại, đồng nhất hóa được nghiên cứu theo các khía cạnh sau: thứ nhất, đồng nhất hóa là quá trình cá nhân thống nhất bản thân với người khác, nhóm khác. Thứ hai, đồng nhất hóa là sự nhìn nhận, hình dung của chủ thể về người khác như là sự kéo dài của chính bản thân mình, gán cho người đó những đặc điểm, tình cảm và mong muốn của mình (chẳng hạn mong đợi, kỳ vọng của cha mẹ đối với con cái). Thứ ba, đồng nhất hóa như cơ chế mà cá nhân tự đặt mình vào vị trí của người khác, chuyển dịch bản thân mình vào hoàn cảnh, không gian và hoàn cảnh của người khác.

ĐỒNG NHẤT GIỚI TÍNH

Nhận thức của cá nhân về bản tính giới tính của mình; sự trải nghiệm của cá nhân về nam tính hóa, nữ tính hóa của bản thân; sự chuẩn bị về vai trò giới của cá nhân. Sự thống nhất giữa tự nhận

thức và hành vi của cá nhân để xếp mình vào một giới tính nhất định và hướng đến việc thực hiện những đòi hỏi của giới tính tương ứng đó.

Đồng nhất giới tính là một trong những hình thức đồng nhất của nhân cách và ở mức độ lớn nó tạo nên sự mô phỏng của việc làm cha mẹ. Nhận thức của cá nhân về đồng nhất giới tính dẫn tới quan hệ xác định của cá nhân đối với vấn đề đó. Điều này thể hiện qua định hướng về vai trò của giới và thích thú với vai trò giới tính của mình. Đồng nhất giới tính được hình thành đầu tiên khi đứa trẻ được nửa năm tuổi, đến ba, bốn tuổi đồng nhất giới tính của trẻ thể hiện tính chất của thân thể và hành vi. Đây là mức độ thấp của đồng nhất giới tính. Ở mức độ cao đồng nhất giới tính gắn liền với mức độ phát triển tâm lý – xã hội của cá nhân, qua đó cá nhân nhận thức về chức năng và đạo đức của giới tính.

ĐỒNG NHẤT NHÂN CÁCH

Cơ chế, hành vi thể hiện qua mối liên hệ cảm xúc mạnh mẽ của cá nhân với những người khác, trước hết là cha mẹ. Ở đây, định hướng về người khác như là hình mẫu để tăng thêm tri thức và kinh nghiệm xã hội cho cá nhân. Đồng nhất nhân cách ở trẻ thơ được diễn ra như sau: hình thành định khuôn hành vi, qua đó tạo nên những đặc điểm nhân cách, hình thành các định hướng giá trị và đồng nhất về vai trò giới tính.

Đ

ĐỒNG NHẤT NHÓM

Sự đối chiếu, so sánh bản thân của cá nhân với hình ảnh chung của những thành viên khác trong nhóm, cộng đồng xã hội, trên cơ sở đó dẫn tới sự tiếp nhận những mục tiêu, định hướng giá trị thường không mang tính phê phán.

ĐỒNG NHẤT TẬP THỂ

Một hình thức đồng nhất xuất hiện trong hoạt động chung của nhóm, thể hiện sự đồng cảm của cá nhân với những thành viên khác về động cơ hành động, qua đó thống nhất về cách thức hoạt động của bản thân.

Đồng nhất tập thể là sự thống nhất về động cơ, sự hình thành các mối quan hệ tương hỗ trên cơ sở các nguyên tắc đạo đức. Đặc biệt, hình thức đồng nhất này thể hiện khi mỗi cá nhân cùng chia sẻ về mặt cảm xúc, về mặt hành động với những niềm vui và nỗi

buồn của các thành viên khác. Đồng nhất tập thể thể hiện ở các khía cạnh chủ yếu sau:

1) Hiểu về các thành viên khác như chính bản thân mình về trách nhiệm và nghĩa vụ.

2) Giúp đỡ người khác để cùng hành động và chia sẻ niềm vui, nỗi buồn.

3) Đối xử với người khác như đối xử với bản thân mình.

Cơ sở tâm lý của đồng nhất tập thể là sự hình thành những tình cảm, sự trải nghiệm, hành động của cá nhân với người khác như chính với bản thân mình trong hoạt động chung. Đồng nhất tập thể phản ánh sự phát triển cao của nhóm.

ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI

Khái niệm do Kara Maria Benkert bác sĩ người Hungari đưa ra vào cuối thế kỷ XIX để chỉ sự đam mê tình dục của cá nhân đối với người cùng giới và sự quan hệ tình dục giữa họ.

Những người đồng tính luyến ái thường tự gọi mình là "*gay*" - đồng tính nam và "*lesbian*" - đồng tính nữ. Nhiều khi lại có sự luân phiên nhau của quan hệ tình dục đồng tính và quan hệ tình dục với người khác giới.

Có những sự giải thích khác nhau về bệnh đồng tính luyến ái cũng như các định hướng tình dục khác. Một số nhà bác học gắn bệnh đồng tính luyến ái với sự lưỡng tính bẩm sinh của con người; một số khác lại gắn với sự rối loạn cân bằng hoocmôn trong giai đoạn phát triển thai nhi; ý kiến thứ ba lại gắn với đặc điểm phát triển và sự nuôi dưỡng, dạy dỗ của cá nhân trong giai đoạn đầu của tuổi thanh thiếu niên. Thuyết y - sinh học về sự đồng dâm đặc biệt chú ý đến sự đồng nhất tình dục sai lầm trong độ tuổi vị thành niên dưới ảnh hưởng của cha mẹ. Trong thuyết định hướng tình dục, bệnh đồng tính luyến ái được phân loại như một quá trình tự nhiên của sự phát triển tâm tình dục, trong đó ở độ tuổi trước thiếu niên và thiếu niên dưới ảnh hưởng của những người cùng tuổi, ở mỗi cá nhân hình thành sự ưa thích tình dục đồng giới.

Theo một loạt những tài liệu thì có 2 - 5% đàn ông và 2 - 3% phụ nữ tham gia sinh hoạt tình dục đồng giới. Trong độ tuổi thiếu niên, sự tiếp xúc không thường xuyên theo dạng này (thường dưới hình thức trò chơi) có khoảng 25-30% các cậu bé. Một số người lưỡng tính thì họ luân phiên xen kẽ các mối quan hệ đồng tính và

khác giới trong một khoảng thời gian dài.

Thái độ đối với bệnh đồng tính luyến ái trong các xã hội khác nhau lại rất khác nhau. Ở một số dân tộc sự tiếp xúc tình dục đồng giới là một điều bắt buộc đối với người thủ lĩnh thiếu niên: tồn tại một tín niệm rằng sức mạnh và những phẩm chất khác của người đàn ông lớn tuổi phải được truyền sang cho đứa trẻ. Trong rất nhiều xã hội, đồng tính luyến ái là bình thường với thiếu niên nhưng lại không thể chấp nhận được nếu điều đó xảy ra ở người lớn. Trong phần lớn xã hội thì bệnh đồng tính luyến ái bị lên án, chỉ trích. Thời Trung cổ, bệnh này bị coi như tội lỗi, tật xấu và những người bị nghi ngờ mắc bệnh này bị trừng phạt rất dã man. Vào thế kỉ XIX nó được coi là bệnh nan y.

Ngày nay, đa số các nhà khoa học có khuynh hướng thiên về ý kiến rằng, đồng tính luyến ái là phong cách sống đặc biệt. Sự ưa thích tình dục đối với phần lớn mọi người không phải là kết quả của lựa chọn có ý thức. Chính vì vậy mà họ theo đuổi nó một cách vô nghĩa và dữ dội. Trong đa số các quốc gia, sự trừng phạt tội ác vì quan hệ tình dục đồng giới tự nguyện giữa những người lớn bị xóa bỏ. Đồng tính luyến ái bị loại ra khỏi danh sách các bệnh tâm lý, bởi vì không có một bài trắc nghiệm tâm lý nào có thể phân biệt những người đồng tính với những người không đồng tính. Theo thường lệ, thái độ đối với bệnh đồng tính luyến ái gắn liền với thái độ rộng lượng, khoan dung chung của nền văn hóa nào đó: xã hội càng không khoan dung thì ác cảm với bệnh đồng tính luyến ái càng mạnh, cũng như với các phong cách sống sai lệch khác.

Trong lĩnh vực tâm lý thì những người đồng tính luyến ái, ngoài khuynh hướng đam mê tình dục thì khác biệt rất ít so với những người khác. Nhưng tất nhiên việc che giấu sự hạm mê tình dục đồng giới và sự thay đổi thường xuyên bạn tình sẽ dẫn đến nỗi sợ hãi ăn sâu trước việc bị phát giác và việc thay đổi tính tình sẽ dẫn đến chứng loạn thần kinh chức năng và trầm cảm. Chính vì vậy những đặc tính tâm lý của người đồng tính luyến ái phụ thuộc không chỉ vào sự định hướng tâm lý của họ mà còn phụ thuộc vào thái độ của những người xung quanh.

Bệnh đồng tính luyến ái là một vấn đề tâm lý nghiêm trọng. Việc nhận thức được sự bất thường tâm tình dục của mình thường khiến người ta rất phiền muộn, đau đớn,

nó hạn chế khả năng tự thổ lộ tâm lý của thanh thiếu niên, nhiều khi nó trở thành nguyên nhân của các vụ tự sát. Không tồn tại một phương pháp hữu hiệu nào nhằm ngăn ngừa bệnh đồng tính luyến ái ở trẻ em và thanh thiếu niên, còn sự can thiệp một cách không am hiểu, không thông thạo của người lớn chỉ làm khó khăn thêm. Sự điều chỉnh tâm lý trị liệu các định hướng tình dục chỉ có thể trong các trường hợp riêng biệt nhưng rất khó khăn, thường nó được áp dụng kết hợp với hoocmôn trị liệu (hormonotherapy) hay endocrinotherapy (trị liệu nội tiết). Theo S.Freud, đồng tính luyến ái xuất hiện không phải do đặc trưng trong chính sự ham muốn mà trong việc lựa chọn đối tượng. Những người đồng tính luyến ái là những người khi có cảm giác các cơ quan sinh dục của mình bị kích thích, nhưng lại không có khả năng tiếp nhận đối tượng tình dục khác giới.

ĐỘNG CƠ

1) Cái thúc đẩy hành động, gắn liền với việc thoả mãn những nhu cầu của chủ thể, là toàn bộ những điều kiện bên trong và bên ngoài có khả năng khơi dậy tính tích cực của chủ thể và xác định tính xu hướng của nó.

2) Đối tượng (vật chất hay tinh thần) thúc đẩy và xác định sự lựa chọn xu hướng của hành động mà vì nó hành động được thực hiện.

3) Nguyên nhân, cơ sở của sự lựa chọn các hành động và hành vi.

Tâm lý học phương Tây đã chỉ ra hàng loạt chức năng của động cơ trong điều chỉnh hành vi của chủ thể: chức năng thúc đẩy và định hướng của động cơ (phân tâm học, thuyết hành vi, lý thuyết trường của K. Lewin), sự quy định hoá hành vi của những động cơ vô thức (phân tâm học), cấu trúc thứ bậc của động cơ (phân tâm học, tâm lý học nhân đạo...). Tâm lý học Xô Viết xem xét cơ chế hình thành động cơ thông qua quá trình chuyển hoá các khách thể của nhu cầu thành động cơ, "các đối tượng của nhu cầu" (A. Lêônchep).

Sự phát triển của động cơ diễn ra thông qua những thay đổi phạm vi của hoạt động đối tượng. Ở động vật, thế giới đối tượng bị đóng khung trong các hình thức của hoạt động bản năng. Ở con người, khả năng phát triển của động cơ vô cùng phong phú bởi hoạt động sáng tạo của loài người không có giới hạn. Trong quá trình phát sinh chủng loại các giá trị lợi ích và lý tưởng sẵn có của một xã hội tiến bộ nhất định là những động cơ tiềm tàng của

mỗi cá nhân. Các động cơ mỗi khi trở nên cấp thiết đối với mỗi cá nhân thông qua quá trình nội tâm hoá, sẽ thực hiện chức năng thiết lập ý nghĩa tức là tạo cho cái hiện thực của phản ánh trong ý thức của mỗi người một ý cá nhân. Chức năng này gắn liền với sự kiểm tra tính xu hướng chung của hoạt động nhân cách. Chức năng kiểm tra do động cơ đảm nhiệm không thực hiện một cách trực tiếp mà thông qua cơ chế "điều chỉnh cảm xúc" của hành vi (A. Daporôze). Cảm xúc đánh giá ý cá nhân của các sự kiện đang diễn ra làm thay đổi xu hướng chung của hoạt động trong trường hợp nảy sinh mâu thuẫn với ý nghĩa của động cơ. Động năng của động cơ trong những tình huống cụ thể được quy định bởi tính tích cực siêu hoàn cảnh, qua đó xuất hiện những nhiệm vụ và động cơ mới của hành động. Việc nghiên cứu phương diện ý nghĩa động cơ là một trong những vấn đề trung tâm của tâm lý học nhân cách.

ĐỘNG CƠ BÊN TRONG

Động cơ thúc đẩy cá nhân hành động với mục đích làm tăng thêm niềm tin và tính tự chủ của bản thân.

ĐỘNG CƠ CHỦ ĐẠO

Động cơ chính, cơ bản kích thích hoạt động của con người trong trường hợp hoạt động đó có nhiều động cơ.

ĐỘNG CƠ - KÍCH THÍCH

Đ

Những động cơ đóng vai trò kích thích hoạt động ở mức độ thứ hai trong trường hợp hoạt động có nhiều động cơ. Những động cơ này không chỉ đóng vai trò thúc đẩy ban đầu, mà còn có vai trò kích thích hoạt động trong thời gian dài.

ĐỘNG CƠ LẨN TRÁNH (cũng gọi: động cơ lẩn tránh thất bại)

Mong muốn của cá nhân trong mọi tình huống hành động đều tránh được thất bại, đặc biệt khi kết quả của hoạt động đó được những người khác nhìn nhận và đánh giá. Động cơ lẩn tránh là biểu hiện có tính bền vững của động cơ con người. Đối lập với động cơ lẩn tránh là động cơ thẳnh đạt.

ĐỘNG CƠ LỰA CHỌN LIÊN NHÂN CÁCH

Hệ thống các động cơ tạo nên cơ sở tâm lý tốt nhất của cá nhân. Phân tích động cơ lựa chọn liên nhân cách cho phép xác định những nguyên nhân tâm lý khiến

cá nhân sẵn sàng thực hiện tiếp xúc tình cảm và công việc với một số thành viên của nhóm, nhưng lại từ chối đối với những thành viên khác.

Việc phát hiện những động cơ lựa chọn qua trắc đạc xã hội và trắc đạc quan hệ cho phép giải thích rõ mặt nội dung của quá trình phân hoá và liên kết nhóm. Tính chất của động cơ lựa chọn liên nhân cách được quy định bằng cách so sánh một loạt những ưa thích liên nhân cách có xếp hạng của cá nhân theo sự sắp xếp của người đỗ dựa trên những căn cứ khác nhau về các thành viên của nhóm. Người ta đã chứng minh bằng thực nghiệm rằng, những đặc điểm lựa chọn liên nhân cách của các thành viên trong nhóm có thể được xem là chỉ số về mức độ phát triển nhóm với tư cách là tập thể. Trong các cộng đồng khuếch tán, khi lựa chọn đối tác để tương tác và giao tiếp, các thành viên của nhóm thường xuất phát từ sự thiện cảm và ác cảm về phương diện cảm xúc - cá nhân và hướng chủ yếu vào vẻ bề ngoài của người được lựa chọn. Trong tập thể, định hướng dựa chủ yếu vào những phẩm chất nghề nghiệp và đạo đức của đối tác, tức là dựa vào những đặc điểm nhân cách được hình thành và biểu hiện trong quá trình hoạt động chung quy định việc lựa chọn liên nhân cách.

ĐỘNG CƠ QUYỀN LỰC

Một đặc điểm nhân cách bền vững của chủ thể thể hiện nhu cầu đạt được quyền lực đối với những người khác – mong muốn được lãnh đạo.

ĐỘNG CƠ THÀNH ĐẠT (cũng gọi: động cơ đạt thành tích)

Nhu cầu đạt được thành tích trong những dạng hoạt động khác nhau, đặc biệt trong những tình huống phải cạnh tranh với người khác. Động cơ thành đạt là biểu hiện có tính bền vững của động cơ con người.

ĐỘNG CƠ ỦNG HỘ XÃ HỘI

Động cơ của hành vi thể hiện mong muốn của cá nhân một cách có ý thức làm điều gì đó tốt đẹp cho người khác.

ĐỘNG CƠ VÔ THỨC

Ở con người, những động cơ vô thức thường nhiều hơn những động có ý thức. Đến một lứa tuổi nhất định, hầu hết những động cơ đều mang tính vô thức.

Tất cả động cơ vô thức đều xuất hiện trong ý thức. Chúng thể hiện

ở hai khía cạnh: cảm xúc và tư duy cá nhân. Ở góc độ của chức năng hình thành tư duy, động cơ vô thức có thể trở thành động cơ chủ đạo. Những động cơ - kích thích (động cơ ở mức độ thứ hai) thường hình thành cảm xúc, chứ không hình thành nên tư duy.

ĐỘNG THÁI NHÓM

Tổ hợp các quá trình và hiện tượng tâm lý xã hội bên trong nhóm, phản ánh toàn bộ chu trình hoạt động sống của nhóm nhỏ và các giai đoạn của nó (sự hình thành, hoạt động, phát triển, thoái hóa và tan rã).

Liên quan đến quá trình động thái nhóm có các yếu tố: quản lý, lãnh đạo; ra quyết định của nhóm; hình thành chuẩn mực (lựa chọn các quan điểm, quy tắc và định hướng giá trị của nhóm); hình thành cấu trúc về vai trò, chức năng của nhóm; cố kết; xung đột; áp lực của nhóm và những phương thức khác điều chỉnh hành vi của các cá nhân trong nhóm. Như vậy, động thái nhóm là toàn bộ các quá trình đảm bảo những thay đổi tâm lý xảy ra trong thời gian tồn tại của nhóm. Những thay đổi này bị quy định bởi những nhân tố bên ngoài, những mâu thuẫn bên trong nhóm, sự tương tác có hiệu quả giữa hai xu hướng trái ngược nhau của tính tích cực nhóm trong cùng một thời điểm.

Xu hướng thứ nhất hướng tới củng cố sự thống nhất về tâm lý, ổn định và điều chỉnh các quan hệ liên nhân cách, sự tương tác của các thành viên trong nhóm. Đây là điều kiện không thể thiếu được để giữ gìn, củng cố và phát triển nhóm một cách thường xuyên với tư cách là một cộng đồng tâm lý – xã hội. Xu hướng thứ hai xuất hiện gắn liền với hoạt động chuyên môn và mối liên hệ qua lại về cảm xúc của các thành viên, tương ứng với quá trình này là sự phân chia vai trò chức năng của các cá nhân trong nhóm. Đây là động lực và kết quả của sự phát triển của nhóm. Tuy vậy, nó cũng có thể là nhân tố phá hủy sự hòa hợp trong quan hệ đã được xây dựng giữa các thành viên của nhóm.

Ở một góc độ khác, khái niệm động thái nhóm được sử dụng để chỉ một khuynh hướng nghiên cứu tâm lý xã hội về các nhóm nhỏ của K. Lewin và các đồng nghiệp được hình thành vào giữa những năm 40 của thế kỷ XX ở Mỹ.

ĐỘNG VẬT HỌC ỨNG DỤNG

Phân ngành mô tả tương tác, giao tiếp của động vật có ngôn ngữ và quan điểm của mình, tương ứng với quan điểm của ứng dụng học hay cụ

thể hơn từ quan điểm về nguồn gốc và cơ chế của các hành động nhằm thực hiện giao tiếp, các kênh tiếp nhận thông tin (quang học, hóa học, âm thanh, da...) và mức độ nghi lễ hóa các hành động trên.

ĐỜI SỐNG NỘI TÂM (TÍNH PHÂN CỰC)

Theo S. Freud, đời sống nội tâm bị chi phối bởi 3 cực tính mâu thuẫn và trái ngược nhau tạo ra trong các mối quan hệ sau:

1) Chủ thể, Cái Tôi - khách thể, thế giới bên ngoài;

2) Sự vui thích, khoái lạc - sự bất mãn, không hài lòng;

3) Tích cực, chủ động - tiêu cực, bị động.

ĐỜI SỐNG TÂM LÝ (NGUYÊN TẮC)

Những cái quy định và những cái điều chỉnh vững vàng các hoạt động của tâm lý và nhân cách. Trong học thuyết của mình, S. Freud xác lập ba nguyên tắc có ý nghĩa khác nhau của đời sống tâm lý: nguyên tắc thoả mãn, nguyên tắc hiện thực, nguyên tắc không đổi.

ĐỜI SỐNG TÌNH DỤC (cũng gọi: sinh hoạt tình dục)

Tổng hợp các quá trình cơ thể, tâm lý, xã hội, các quá trình này luôn luôn vận động và nhờ đó mà thỏa mãn sự ham thích tình dục.

Ở con người, đời sống tình dục không chỉ phụ thuộc vào những biểu hiện tình dục, mà bao hàm cả giao tiếp tinh thần, nó là quá trình giao tiếp mà kết quả của quá trình đó là những người bạn tình đạt được một mức độ gần gũi thân mật nào đó, chuẩn theo một loạt những hành động như ý muốn của cả hai bên – "phạm vi đồng cảm". Cùng với khái niệm giao hợp, người ta còn sử dụng khái niệm chu trình hợp nhất, hòa hợp giữa hai người trong khi quan hệ tình dục, mô tả toàn bộ những quá trình sinh lý trong cơ thể từng người bạn tình trong thời gian giao hợp.

ĐỜI SỐNG TÌNH DỤC BÌNH THƯỜNG

Theo S.Freud, tiền đề và điều kiện để có đời sống tình dục bình thường là phải có được sự ham thích tình dục (nhục dục) phù hợp trong giai đoạn tình dục chín muồi, khi mà diễn ra sự chuyển tiếp từ tình dục mang tính trẻ con sang hình thức trưởng thành hơn.

Trong giai đoạn này nổi trội là sự đam mê tìm kiếm bạn tình,

diễn ra sự hợp nhất và thống nhất của tất cả những đam mê thành phần, các vùng, bộ phận riêng lẻ liên quan đến tình dục chịu sự chi phối của vùng cơ bản nhất, mục đích tình dục mới hình thành. Chỉ có sự trùng khớp nhất quán hai khuynh hướng: tập trung vào đối tượng và tập trung mục đích của tình dục mới bảo đảm cho đời sống tình dục bình thường: 1) Sự dịu dàng, âu yếm bao gồm tất cả những gì còn lưu lại từ sự phát triển tình dục ở thời kỳ đầu mang tính trẻ con; 2) Ham sắc dục, đa tình.

ĐƠN ĐIỆU

Trạng thái tâm - sinh lý của con người xuất hiện trong điều kiện một hoạt động kéo dài. Đặc điểm nổi bật là giảm trương lực và độ nhạy cảm, giảm sự kiểm soát của ý thức, giảm chú ý và trí nhớ, định hình hoá các hành động, xuất hiện cảm giác buồn chán, mất hứng thú với công việc. Hiệu quả hoạt động có thể được phục hồi khi có những nỗ lực ý chí, song sự phục hồi này cũng chỉ mang tính tạm thời. Ở chủ thể có thể xuất hiện sự chán ngán tâm lý do hoạt động đơn điệu.

ĐƠN VỊ PHÂN TÍCH

Là một cấu trúc chức năng hoặc cấu trúc nhỏ nhất không thể chia cắt tiếp mà vẫn còn giữ được những đặc tính cơ bản của cái tổng thể.

ĐƠN VỊ PHÂN TÍCH TÂM LÝ

Khái niệm đơn vị phân tích tâm lý được dùng trong khoa học tâm lý theo 3 nghĩa:

1) Là đơn vị chung, cấu thành nên các quá trình tâm lý khác nhau.

2) Là khởi nguồn phát sinh (cá thể) của các quá trình tâm lý khác nhau.

3) Là một khái niệm đa năng được dùng để mô tả các quá trình tâm lý.

Theo L. X. Vưgôtxki, phân tích tâm lý dựa trên các đơn vị khắc phục cách phân tích tâm lý theo hướng chia nhỏ những quá trình tâm lý ra thành các thành tố. Các thành tố, theo Vưgôtxki đã không còn giữ được những phẩm chất, thuộc tính đặc trưng của các tổng thể ban đầu và những thành tố này có thể thể hiện phẩm chất mà trước đó cái tổng thể không có.

Cũng không nên tuyệt đối hoá cách phân tích dựa vào những đơn vị phân tích tâm lý, bởi tính chất của nó còn phụ thuộc vào những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể. Ví dụ: như trong sinh vật học, đơn vị phân tích có thể là tế bào và cũng

có thể là loài. Chính điều này đã cho phép giải quyết được nhiều nhiệm vụ nghiên cứu về lý luận cũng như thực tiễn.

Tìm kiếm một đơn vị phân tích tuyệt đối chung cho một khía cạnh, không phụ thuộc vào nhiệm vụ nghiên cứu, là một việc làm không hợp lý. Theo các nhà tâm lý học Xô Viết, đơn vị phân tích phải đáp ứng được những yêu cầu nhất định. Chúng phải có cấu trúc bên trong, phải mang tính đại diện cho tổng thể, có nghĩa là cũng có những thuộc tính, phẩm chất của cái tổng thể, có khả năng phát triển và tự phát triển.

Trong các thời kỳ phát triển khác nhau của tâm lý học, các đơn vị phân tích được sử dụng là: cảm giác, phản xạ, mối quan hệ cấu trúc giữa hình và nền, hành vi hoặc thói quen, thao tác, cảm giác giống cảm xúc, khối chức năng, tâm thế, biểu tượng, động cơ, nghĩa, thái độ, đối thoại...

ĐƯỜNG CONG HỌC TẬP

Đồ thị phản ánh quá trình học tập, trong đó trục tung biểu thị các phép đo thành tích học tập (tần số, khả năng, tốc độ phản hồi, thời gian làm bài, số lần thành công và số lỗi...), trục hoành biểu thị các lần thử nghiệm hoặc thời gian.

Có thể biểu diễn đường cong học tập của nhóm hoặc cá nhân. Các phép đo thành tích học tập khác nhau trên những đồ thị này được biểu diễn khác nhau. Những đường cong biên độ phản ứng, xác suất xuất hiện sự phản ứng, tốc độ và nhịp điệu của sự phản hồi theo phép đo thành tích học tập sẽ tăng lên; những đường cong của thời kỳ tiềm tàng phản ứng và những đường cong khác liên quan tới đơn vị đo thời gian sẽ giảm xuống.

Trong thực nghiệm, phần lớn những đường cong học tập phản ánh kết quả thực hiện của cả nhóm chứ không phải của cá nhân. Trong rất nhiều trường hợp, điều này đã tạo ra những vấn đề phức tạp nhất định, đặc biệt là trong thực nghiệm, nơi mà những nghiệm thể được luyện tập để đạt đến một tiêu chí nào đó, ví dụ: 100% những phản ứng có điều kiện trong toàn bộ những lần thử nghiệm. Để đạt được tiêu chuẩn này, các nghiệm thể khác nhau đòi hỏi phải có số lần thử nghiệm khác nhau và như vậy sẽ gây khó khăn cho việc đối chiếu với các chỉ số ở trục tung để phản ánh quá trình chung của việc học. Một trong những cách giải quyết vấn đề này là việc sử

dụng đường cong Vinxent. Số lượng tổng quát của những lần thử nghiệm rất cần cho mỗi nghiệm thể để đạt được tiêu chí đã định, được chia thành những phần nhỏ, ví dụ: chia ra 10 phần và sử dụng phép đo thành tích học tập để biểu diễn trên đồ thị trong những phần này. Phương pháp này cho phép tập hợp tất cả kết quả của những nghiệm thể mà kết quả này thay đổi rất nhiều theo số lần thử nghiệm.

Các cách thức tập hợp kết quả trên đường cong học tập có thể làm thay đổi bức tranh về việc thu nhận kỹ năng. Thành tích thu nhận kỹ năng của các nghiệm thể trong những lần thực nghiệm là không ổn định, có thể tăng lên hoặc giảm xuống bất ngờ. Những bước tăng nhảy vọt ở phần cuối của đường cong học tập được xây dựng theo phương pháp Vinxent có thể được giải thích bằng việc chạy nước rút về đích trong giai đoạn cuối của quá trình học tập. Nhưng có thể đó chỉ là những thành tích ảo, không phản ánh kết quả thực của quá trình học.

ĐƯỜNG ĐỜI

Một khái niệm khoa học khá phổ biến bao gồm sự phát triển cá nhân của con người từ khi sinh ra đến lúc chết đi.

Người ta thường sử dụng những khái niệm đồng nghĩa như "thời gian cuộc đời" và "chu kỳ sống" (vòng đời) nhưng nội dung của chúng có khác nhau. Thuật ngữ "thời gian cuộc đời" có nghĩa là khoảng thời gian từ khi sinh ra đến lúc chết đi của con người - thời gian sống không phụ thuộc nội dung cuộc sống. Thuật ngữ "chu kỳ sống" (vòng đời) có thể hiểu là những sự lặp đi lặp lại một cách tương đối ổn định của các khía cạnh (phương diện) phát triển. Thường có các chu kỳ sau:

1) Chu kỳ sinh học: gồm các giai đoạn kế tiếp nhau như sinh ra, lớn lên, trưởng thành, già đi và chết.

2) Chu kỳ xã hội: học được kiến thức, việc thực hiện và cuối cùng là sự mất mát toàn bộ những vai trò nhất định như: vai trò lao động, gia đình và những vai trò xã hội khác.

3) Chu kỳ hỗn hợp sinh học - xã hội: sự thay đổi các thế hệ theo độ tuổi, thế hệ trẻ đầu tiên học tập thế hệ già, rồi hoạt động cùng với họ và sau đó thay thế họ.

Ngoài chu kỳ sống cá nhân, người ta còn nói về:

1) Chu kỳ cuộc sống gia đình: lấy vợ, lấy chồng, sinh con - gia đình với trẻ nhỏ và từ đó những

đứa trẻ trưởng thành đã rời khỏi, lập một gia đình mới...

2) Công danh sự nghiệp - từ lúc lựa chọn nghề nghiệp tới lúc về hưu...

Khái niệm chu kỳ sống đòi hỏi tính khép kín nào đó, sự kết thúc các quá trình, mà trọng tâm của chu kỳ đó nằm chính trong bản thân nó, còn sự kế tiếp nhau của các giai đoạn xác định một cách nghiêm ngặt. Tuy nhiên, không thể hiểu được những giai đoạn quan trọng nhất của sự phát triển con người nếu như bỏ qua những nỗ lực của chính cá nhân và mối quan hệ tương hỗ của cá nhân với những người khác, mà những điều này không thể mô tả bằng những thuật ngữ chu kỳ.

Trong sự khác biệt với "chu kỳ sống", đường đời có đặc trưng là tính đa diện, nó đòi hỏi sự tồn tại của rất nhiều khuynh hướng tự trị, những con đường và khả năng phát triển. Tuỳ thuộc vào các nhiệm vụ nghiên cứu và cách tư duy, các khoa học tự nhiên và xã hội phân đoạn đường đời theo các cách khác nhau.

Các nhà sinh vật học và các nhà tâm sinh lý nhấn mạnh tầm quan trọng của các giai đoạn khủng khoảng hay các giai đoạn nhạy cảm, khi mà cơ thể nâng cao khả năng mẫn cảm đối với các nhân tố bên trong và bên ngoài nào đó, mà tác động của những nhân tố đó vào chính thời điểm phát triển này (chứ không phải ở thời điểm phát triển khác) tạo ra trong cơ thể những thay đổi quan trọng không thể đảo ngược được.

Các nhà xã hội học nói về những chuyển tiếp xã hội, những bước ngoặt của sự phát triển, những cái mà thường đi kèm theo những nghi thức riêng (nghi thức chuyển tiếp), chúng thay đổi căn bản địa vị xã hội, quy chế hoặc cơ cấu hoạt động của cá nhân: vào học ở trường phổ thông, trở thành người công dân ở độ tuổi trưởng thành, kết hôn...

Vì những giai đoạn khủng khoảng và những chuyển tiếp xã hội thường xảy ra kèm theo những điều quan trọng, đôi khi đó là sự thay đổi lại quá mức về tâm lý, nên trong tâm lý học để mô tả những quá trình này người ta sử dụng khái niệm lứa tuổi hay những khủng hoảng lứa tuổi - những giai đoạn được xem là bình thường, đặc trưng cho lứa tuổi này hoặc giai đoạn này của đường đời. Những hiểu biết về các giai đoạn khủng khoảng có ý nghĩa thực tiễn rất lớn.

Cũng giống như lịch sử của nhân loại, đường đời của cá nhân

là kết quả của sự kết hợp rất nhiều tính cách cá nhân và những hoàn cảnh. Những sự kiện cuộc sống mà các nhà tâm lý trị liệu - những người ghi chép tiểu sử quan tâm không chỉ có ý nghĩa khách quan mà còn có ý nghĩa chủ quan cá nhân, việc giải mã chúng đòi hỏi những tư liệu và những phương pháp nhận thức đặc biệt. Không một sự kiện cuộc sống nào có thể hiểu được nếu không đặt nó trong mối tương quan: Với độ tuổi của cá nhân trong thời điểm xảy ra sự kiện, với tất cả thuộc tính của nó, với thời đại lịch sử và ngày tháng của sự kiện, với ý nghĩa của sự kiện này đối với chủ thể.

Niên biểu và sự kế tiếp nhau của nhiều sự kiện cuộc sống quan trọng và những chuyển tiếp xã hội (độ tuổi trưởng thành về thể lực, thời gian tốt nghiệp phổ thông, khởi đầu của hoạt động lao động...) phụ thuộc vào các điều kiện xã hội vĩ mô.

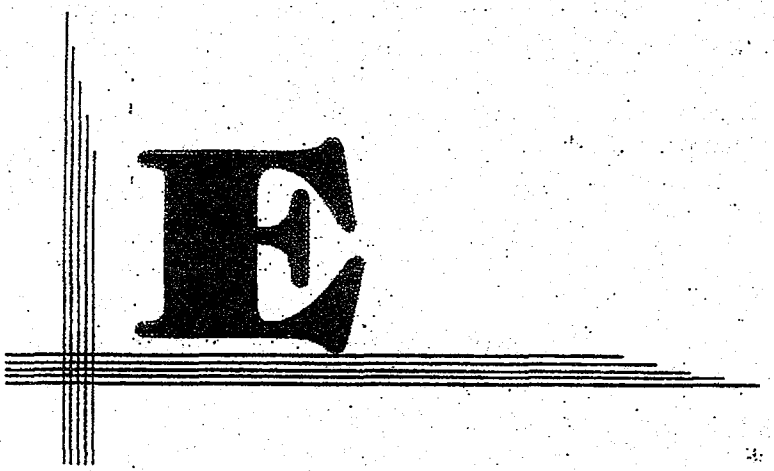

EBBINGHAUS Herman (1850 - 1909)

Nhà nghiên cứu Đức, người đi tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu vấn đề học. Ebbinghaus đã học tập tại các Trường Đại học Tổng hợp Bonn, Halle và Berlin. Sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Tổng hợp Bonn, ông đã nghiên cứu một cách độc lập trong một số năm. Trong thời kỳ này, sau khi đọc cuốn sách Element der Psychophysik của Fechner, hé mở và hướng ông tới tìm hiểu vấn đề: các quá trình của trí tuệ bậc cao. Ông đã phát minh ra các âm tiết của lời nói vô nghĩa, từ nghiên cứu của đề tài này ông đã khám phá ra quá trình trí nhớ vài năm sau đó. Năm 1885 ông đã công bố các kết quả nghiên cứu của mình trong một cuốn sách mỏng có tiêu đề ber das Gedachtnis. Những năm sau đó, ông cùng với Arthur Konig xuất bản được một số cuốn sách. Ebbinghaus đã đưa ra trắc nghiệm hoàn chỉnh để đo trí tuệ và nhân cách, trắc nghiệm này đến nay vẫn được sử dụng rộng rãi.

ELKONHIN Đanhin Boricovich (1904 - 1984)

Nhà tâm lý học Xô Viết, người đã phát triển những quan điểm của Thuyết lịch sử - văn hoá vào việc giải quyết một cách rộng rãi những vấn đề tâm lý của trẻ em và ông đã đưa ra quan niệm về các giai đoạn phát triển tâm lý của trẻ dựa trên khái niệm "Hoạt động chủ

đạo". Ông cũng là người đề xuất một phương pháp dạy đọc cho trẻ rất có hiệu quả bằng việc phân tích phát âm các từ. Elkonhin đã ứng dụng thuyết lịch sử - văn hoá vào việc phân tích về mặt tâm lý của trò chơi và chỉ ra vai trò của trò chơi đối với quá trình phát triển của trẻ. Các công trình chính của ông là "Tâm lý học trẻ em" (1960), "Tâm lý học trò chơi" (1978).

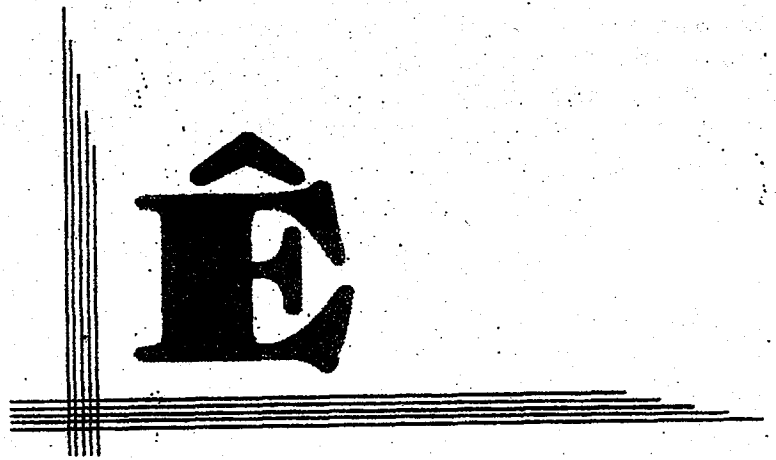

Ê KÍP

Nhóm nhỏ của những người cùng tiến hành một hoạt động chung, giữa các thành viên có sự tương hợp tâm lý cao và phối hợp hành động một cách chặt chẽ.

Ê KÍP LÃNH ĐẠO

Nhóm nhỏ của những người lãnh đạo một tổ chức cùng tiến hành hoạt động quản lý, giữa họ có sự tương hợp tâm lý cao và phối hợp hành động chặt chẽ.

Ê kíp lãnh đạo là một loại nhóm tích cực, hoàn toàn khác với loại nhóm "cánh hẩu", "phe phái", "bè phái"... mà dư luận xã hội thường quan niệm. Với sự tương hợp tâm lý cao và phối hợp hành động chặt chẽ, ê kíp lãnh đạo là nhóm hoạt động có hiệu quả hơn một ban lãnh đạo bình thường không phải là ê kíp.

Ê KÍP LÃNH ĐẠO (SỰ TƯƠNG HỢP TÂM LÝ)

Sự hoà hợp, thích ứng lẫn nhau và sự phối hợp tối ưu các đặc điểm tâm lý cá nhân để tạo ra sự thống nhất cao của ê kíp lãnh đạo.

Khi nói tới tương hợp tâm lý của ê kíp lãnh đạo là nói tới sự tương hợp ở hai khía cạnh: tương hợp tâm sinh lý và tương hợp tâm lý xã hội. Tương hợp tâm sinh lý trong ê kíp lãnh đạo là tương hợp về các đặc điểm thần kinh, khí chất, tính cách... giữa các thành viên trong ê kíp. Tương hợp về tâm lý xã hội của các thành viên trong ê kíp lãnh đạo thể hiện ở sự tương hợp về động cơ, mục đích, nhu cầu, lợi ích, định hướng giá

trị, hứng thú, phong cách làm việc, các đặc điểm tâm lý lứa tuổi... Sự tương hợp này là điều kiện quyết định để tồn tại và phát triển của một ê kíp lãnh đạo. Đây là cơ sở sở để biến "cái tôi" của một cá nhân người lãnh đạo thành "cái chúng tôi" của ê kíp lãnh đạo. Nói cách khác, sự tương hợp tâm lý này sẽ tạo ra mối liên hệ liên nhân cách, sự cố kết giữa các thành viên trong ê kíp.

Ê KÍP LÃNH ĐẠO (SỰ PHỐI HỢP HÀNH ĐỘNG)

Khác với hoạt động của mỗi cá nhân, ê kíp lãnh đạo là một nhóm xã hội – một nhóm xã hội phát triển cao. Do vậy, hoạt động quản lý của ê kíp lãnh đạo là sự phối hợp hành động một cách chặt chẽ giữa các thành viên. Sự phối hợp hành động giữa các thành viên trong ê kíp lãnh đạo cũng giống như sự phối hợp hành động trong một dây chuyền sản xuất. Nó thể hiện ở sự đồng bộ, ăn khớp giữa các thành viên trong hoạt động chung của ê kíp. Song sự phối hợp hành động này rất linh hoạt, uyển chuyển.

Để phối hợp hành động tốt, trước hết giữa các thành viên của ê kíp phải thống nhất về quan điểm làm việc. Quan điểm làm việc được xây dựng trên cơ sở thống nhất về định hướng giá trị, về nhu cầu và động cơ, mục đích hoạt động của ê kíp.

FECHNER Gustave Theodor (1801-1887)

Nhà vật lý, nhà triết học, nhà tâm lý học Đức. Người sáng lập bộ môn tâm - vật lý, tác giả của công trình khoa học mang tính cương lĩnh: "Những cơ sở của tâm - vật lý" (1860). Sau một loạt các nghiên cứu về hình ảnh tiếp diễn nhờ quan sát Mặt Trời, ông bị hỏng thị giác, sau chuyển sang nghiên cứu triết học. Ông là người ủng hộ quan điểm "thuần tâm lý". Ông đã nghiên cứu và đưa ra hệ thống các phương pháp đo đạc gián tiếp các cảm giác. Đặc biệt trong đó có 3 phương pháp đo và xác định các ngưỡng cảm giác, ngày nay đã trở thành kinh điển. Ông cũng là người phát hiện ra quy luật tâm - vật lý: "Cường độ cảm giác tỷ lệ thuận với lôgarit cường độ kích thích".

FRANKL Victor (sinh năm 1905)

Nhà tâm lý học, tâm thần học Áo. Thoạt đầu ông theo phân tâm học, sau đó từ bỏ nó và xây dựng nên lý thuyết tâm lý riêng, trong đó ông coi động lực phát triển của nhân cách là sự đi tìm ý nghĩa. Cuộc sống không có ý nghĩa sẽ nảy sinh hiện tượng "chân không hiện sinh", đó cũng là biểu hiện tâm thần. Trị liệu tâm lý là giúp cho bệnh nhân tích cực hơn, chủ động hơn trong cuộc sống. Ông đã đề ra một tổ hợp các biện pháp trị liệu tâm lý với tên gọi chung là "trị liệu lôgô".

FREUD Anna (1895-1982)

Nhà phân tâm học, con gái của S. Freud, là người đã xây dựng nên hướng phân tâm học mới - phân tâm học trẻ em. Quan tâm

đến sự non nớt về tâm hồn, trình độ ngôn ngữ hóa thấp của tâm lý trẻ, bà cho rằng "cái tôi" phụ thuộc rất lớn vào "cái nó", chứ không như trong quan niệm của S. Freud. Bà cũng là người có công bổ sung, mở rộng danh mục các cơ chế tự vệ tâm lý nhân cách.

FREUD Signumd (1856 - 1939)

Nhà tâm lý học Áo, người sáng lập phân tâm học. Freud sinh trong một gia đình thương nhân, quốc tịch Do Thái ở Freiberg (Áo). Năm 1860, ông vào học Đại học Y khoa và đến năm 1881 đạt học vị tiến sĩ y học. Từ 1882 - 1885, Freud làm việc tại Y viện đa khoa ở Viên, ông nghiên cứu sâu về giải phẫu não và bệnh lý học tâm thần. Năm 1885, Freud đến Pari để nghiên cứu về nguyên nhân tâm lý đối với bệnh tâm thần. Năm 1886, Freud trở về Viên và hợp tác với bác sĩ chữa bệnh thần kinh nổi tiếng J. Breur (1842 - 1925). Hai người đã hợp tác với nhau, sử dụng phương pháp thôi miên để chữa bệnh. Kết quả nghiên cứu về nguyên nhân, đặc điểm và triệu chứng của người bệnh được thể hiện trong công trình "Nghiên cứu người bệnh" (1895). Học thuyết của Freud nhằm tìm hiểu các chức năng bệnh lý của "các cảm xúc bị tổn thương" ở những người mắc bệnh tâm thần, nhưng thuộc lĩnh vực vô thức. Phương pháp chữa bệnh chủ yếu là phương pháp thôi miên.

Thời điểm được coi là sự ra đời của thuyết phân tâm học (như nó tồn tại hiện nay) là khi Freud từ bỏ phương pháp chữa bệnh bằng thôi miên để tìm một phương pháp khác trong nghiên cứu và điều trị "các cảm xúc bị tổn thương". Và cuối cùng Freud đã tìm được chúng trong giấc mơ, liên tưởng tự do, các triệu chứng bệnh lý lớn và nhỏ. Freud đã gọi học thuyết của mình là "phân tâm học" với phép trị liệu và phương pháp nghiên cứu mới. Hạt nhân của phân tâm học như một xu hướng tâm lý học mới là thuyết về vô thức.

Quá trình hình thành và phát triển của thuyết phân tâm học của Freud gồm ba giai đoạn chính:

Giai đoạn một từ 1897 đến 1905. Phân tâm học về cơ bản sử dụng phương pháp chữa bệnh tâm thần với những thử nghiệm riêng lẻ. Các công trình của Freud công bố trong thời gian này là: "Lý giải về giấc mơ" (1900), "Tâm lý bệnh học của cuộc sống hàng ngày" (1901), "Phân tích bệnh tâm thần" (1905), "Ba khái niệm về học thuyết tính dục" (1905).

Giai đoạn hai từ 1906 đến 1918. Học thuyết của Freud biến

thành thuyết tâm lý học về nhân cách và sự phát triển nhân cách. Các công trình chính trong giai đoạn này: "Phân tích sự phát triển của trẻ 5 tuổi" (1909), "Lêonadvanxi" (1910), "Totem và Tabu" (1913), "Hai nguyên tắc hoạt động tâm lý" (1911).

Giai đoạn ba bắt đầu từ năm 1919, Freud đã biến những luận điểm của mình thành những tư tưởng triết học. Năm 1920, Freud viết cuốn: "Những nguyên tắc của sự thoả mãn", "Cái tôi và cái nó" (1923).

Năm 1938, khi Nazis sát nhập vào Áo, Freud bắt buộc phải chạy trốn sang Anh và ông đã chết vì bệnh ung thư vào ngày 23 tháng 9 năm 1939 tại đây.

FROMM Eric (1900-1980)

Nhà tâm lý học, triết học Đức - Mỹ, một trong những đại diện của trường phái phân tâm mới. Ông cho rằng vấn đề cơ bản của con người là tồn tại xung đột giữa sự liên hệ tự nhiên, hài hoà của con người với môi trường tự nhiên, với người khác và với chính bản thân mình. Tính tích cực của con người được quy định bởi sự giải quyết vấn đề về sự thống nhất của cá nhân với thế giới và với chính mình. Theo Fromm vấn đề bản chất của con người là tình yêu - một dạng của quan hệ con người và con đường để cải biến xã hội hiện đại thông qua việc đổi mới đạo đức, tu dưỡng tinh thần của con người.

G

GALL Frank (1758-1828)

Bác sĩ người Đức, người sáng lập môn "não tướng học". Theo lý thuyết đó, các chức năng tâm lý được hình thành, phát triển phụ thuộc vào sự phát triển của vỏ não.

GANNUSKIN Petr Borixovich (1785-1933)

Nhà tâm lý học, tâm thần học Nga, người đã xây dựng nên trường phái tâm thần học độc đáo của Nga. Từ năm 1918 làm giám đốc Phòng khám Tâm thần của Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva, từ năm 1930 là hiệu trưởng Trường Đại học Y số 1 Matxcơva. Gannuskin cũng nêu lên quan niệm về tâm thần học nhỏ (lĩnh vực bao gồm các rối loạn tâm thần không loạn thần như: rối loạn tâm căn, rối loạn nhân cách...). Ông đã đề ra học thuyết về nhân cách bệnh.

GANPERIN Petr Iakolevich (1902 - 1988)

Nhà tâm lý học Xô Viết, tác giả của lý thuyết "Sự hình thành các hoạt động trí tuệ theo giai đoạn". Ganperin cho rằng, các quá trình tâm lý như một dạng đặc biệt của hoạt động có định hướng, được thể hiện trong mối liên hệ với khả năng tiếp nhận kinh nghiệm xã hội của trẻ. Những nghiên cứu của ông về chú ý và nhận thức ngôn ngữ đã hướng đến giải quyết các vấn đề dạy học, phát triển trí tuệ và hình thành tư duy sáng tạo.

GANTON F. (1822 - 1911)

Nhà tâm lý học và nhân chủng học người Anh. Ông là người đầu

tiên đưa ra lý thuyết về sự tồn tại những khác biệt tâm lý cá nhân của con người trên cơ sở các phương pháp thực nghiệm và toán học - tâm lý học sai biệt. Dựa vào một trong những nguyên tắc của học thuyết tiến hoá của Darwin, ông đã giải thích những khác biệt này do ảnh hưởng có tính quyết định của các yếu tố di truyền. Theo Ganton, các yếu tố này đóng vai trò của sự biến đổi trong phát triển nhân cách. Ông cho rằng, những yếu tố mang tính bẩm sinh của con người có thể quyết định cách thức hình thành tài năng, trí tuệ và thể chất của con người trên cơ sở quy luật di truyền chủng tộc. Ganton đã sáng lập ra một loạt các công cụ để chẩn đoán các phẩm chất tâm lý, được ứng dụng rộng rãi trong nghiên cứu của phòng thí nghiệm và trở thành các phương pháp nghiên cứu khoa học nhằm lý giải mối quan hệ giữa di truyền và những yếu tố ảnh hưởng bên ngoài ("phương pháp chòm sao Song nhi", phương pháp nghiên cứu sự liên tưởng của tư tưởng, trí nhớ về hình ảnh...). Ông cũng là người đưa ra phương pháp phân tích yếu tố được sử dụng rộng rãi trong tâm lý học và xã hội học hiện đại. Ganton đã đưa ra ý tưởng sử dụng các trắc nghiệm để xác định những khác biệt của cá nhân.

GẮN BÓ

Mối liên kết chặt chẽ giữa người này với người khác.

Trong tâm lý học, khái niệm này được hai nhà tâm lý học Mỹ là Bowlby và Ainsworth đưa ra từ những năm 1970. Gắn bó mô tả mối quan hệ về mặt thân thể, cũng như tâm lý giữa những người có ý nghĩa đặc biệt đối với trẻ, đặc biệt là người mẹ hoặc người nuôi dưỡng. Trẻ sơ sinh tìm kiếm sự chăm sóc, gắn bó như một bước để thiết lập cảm giác được an toàn. Trong thời kỳ đầu mới sinh (1 đến 3 tháng) trẻ có phản xạ hướng về một người bất kỳ khi người đó lại gần trẻ. Từ tháng thứ 3, trẻ đã biết phân biệt lạ, quen. Gắn bó được quan sát rõ nét ở những đứa trẻ từ 6 đến 12 tháng tuổi khi những người quan trọng đối với chúng (như: bố, mẹ, những người trong gia đình và những người trẻ quý mến) đang chơi với chúng rồi bỏ đi. Trẻ thường khóc hoặc tìm cách để theo người đó. Khi người đó quay trở lại, trẻ cảm thấy vui mừng và hài lòng.

Theo các nhà nghiên cứu, mức độ và hình thức gắn bó (đặc biệt là trong những năm đầu của cuộc đời) có tác động sâu sắc đến sự phát triển tâm lý của trẻ về sau, nếu trẻ gặp trắc trở trong thiết lập quan hệ gắn bó thì điều đó có thể

gây ra ở trẻ những bệnh về tâm lý hoặc sinh lý.

GẮN BÓ TIỀN ỞDIP

Giai đoạn phát triển tâm tính dục của trẻ em gái (đôi khi đến 4 tuổi), tính gắn bó đặc trưng của bé gái đối với mẹ cho đến khi hình thành tổ hợp Ởdip

GẮN BÓ (TÍNH)

Cảm giác gần gũi dựa trên thiện cảm với một người nào đó.

GẮN KẾT VỚI NGƯỜI CHA

Một loại gắn bó rất mạnh mẽ, khác thường về mặt tình cảm đối với người cha hoặc ngoại hình của người cha.

Trong phân tâm học, sự gắn bó không hợp lý của đứa trẻ trai đối với người cha sẽ cản trở việc thiết lập sự gắn kết thông thường đối với người khác giới.

GẦN GŨI (TÍNH)

Quan hệ được nảy sinh nhờ những hành vi thích ứng lẫn nhau, hướng đến việc đạt được sự thoả mãn mối liên kết ngày càng tăng và cảm giác an toàn về vị thế của bản thân (G.X. Xallivan).

GELLERSTEIN Xolomon Grigorievich (1896-1967)

Nhà tâm lý học, sinh vật học Xô Viết, một trong những người sáng lập bộ môn tâm lý học kỹ thuật. Ông đã tiến hành phân tích tâm lý học của rất nhiều nghề nghiệp, nghiên cứu những vấn đề lý luận, phương pháp luận tâm lý học nghề nghiệp. Các tác phẩm chính: "Phân tích tâm lý nghề kiểm tra sản phẩm", "Vệ sinh lao động" (1923) (đồng tác giả); "Tâm lý kỹ thuật" (1926); "Hướng dẫn tuyển lựa tâm lý kỹ thuật nghề nghiệp" (1929) (đồng tác giả); "Những vấn đề tâm lý học nghề nghiệp trong hệ thống kỹ thuật tâm lý Xô Viết" (1931); "Tâm lý học ứng dụng trong ngành hàng không" (1946); "Y học hàng không và vũ trụ" (1963); "Những vấn đề y học vũ trụ" (1966)...

GEN

Đơn vị cấu trúc đứt đoạn định khu ở nhiễm sắc thể và đảm nhận việc truyền lại các đặc điểm di truyền. Ở các loài khác nhau số lượng gen dao động từ 50 đến 100.000.

GEN TRỘI

Gen mà sự có mặt của nó đảm bảo sự xuất hiện của đặc điểm mà nó quy định, không phụ thuộc vào chỗ gen khác cùng cặp với nó là trội hay không.

GESTALT

Một cấu trúc chức năng sắp xếp nhiều hiện tượng riêng lẻ theo những quy luật vốn có của nó.

Thuật ngữ này do tâm lý học gestalt đưa ra và là một trong những khái niệm cơ bản của trường phái tâm lý học này. Lúc đầu thuật ngữ gestalt được dùng để mô tả tâm lý, nhưng sau đó phổ biến ra lĩnh vực các hiện tượng vật lý, sinh lý, xã hội và các hiện tượng khác. Khái niệm về gestalt nảy sinh trong nghiên cứu các yếu tố cấu thành tri giác. Người ta dùng khái niệm này để phân biệt cách thức cấu trúc của những thành phần riêng lẻ với chính những thành phần đó (ví dụ: một bản nhạc được chơi với những độ trầm bổng khác nhau sẽ gợi những cảm giác khác nhau, nhưng nó vẫn được nhận ra là chính bản nhạc đó). Cách thức cấu trúc này được hiểu là gestalt. Nói cách khác, gestalt thể hiện một cấu trúc trọn vẹn của ý thức chứ không phải là tổng số cộng các thành phần của nó.

Tâm lý học gestalt đưa ra nhiệm vụ cơ bản của mình là nghiên cứu các quy luật của gestalt. Người ta đã liệt kê ra những quy luật sau:

1) Các bộ phận có xu hướng tạo thành một cấu trúc trọn vẹn có tính cân đối.

2) Các bộ phận này nhóm lại với nhau theo hướng đơn giản tối đa, theo độ gần và theo tính cân bằng.

3) Mỗi hiện tượng tâm lý có xu hướng tiếp nhận hình thức có tính xác định hơn, trọn vẹn, rõ ràng hơn.

GHEN TỴ (TÍNH)

Một biểu hiện của động cơ thành đạt, trong đó những lợi ích thực hoặc tưởng tượng mang tính chất lợi ích xã hội (các giá trị vật chất, thành tích, vị thế, các phẩm chất nhân cách của chủ thể...) được nhìn nhận như là mối đe doạ giá trị Cái Tôi và gây ra ở chủ thể đó những trải nghiệm xúc cảm mạnh mẽ và hướng đến hành động nhất định.

Cơ sở tâm lý của tính ghen tỵ là tính nhân văn trong quan hệ với người khác và với chính mình chưa được hình thành đầy đủ ở cá nhân và cá nhân đó không có được sự thành đạt. Có những biểu hiện tích cực của tính ghen tỵ - đó là " ghen tỵ trong trắng" - khi sự nhận biết thành tích của người khác trở thành kích thích tính tích cực sáng tạo, khuynh hướng cạnh tranh và động cơ thành đạt của nhân cách. Hình thức biểu hiện cực đoan của tính ghen tỵ - đó là "ghen tỵ đen tối" - những tình cảm âm tính thúc đẩy cá nhân thực hiện những hành động ác ý nhằm xoá bỏ thành tích, niềm vui, lợi ích của người khác. Các động cơ phong toả thành tích của người khác xuất hiện trong trường hợp này hoặc sự miệt thị và công kích người khác có tác động lên chính chủ thể ghen tỵ, dẫn đến sự phát triển các triệu chứng loạn thần kinh chức năng.

Trong quá trình phát triển cá thể, tính ghen tỵ với tư cách là phản ứng nhất thời xuất hiện tương đối muộn do hiện tượng tự kỷ trung tâm về đạo đức của trẻ, do những trò chơi có tính cạnh tranh, do nhu cầu được thừa nhận không được thoả mãn. Nâng cao mức độ đồng nhất hoá với những người quan trọng, tạo ra và duy trì những trải nghiệm tích cực của trẻ trong quá trình hoạt động cùng nhau và trong giao tiếp sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xoá bỏ tính ghen tỵ của trẻ em.

GHI NHỚ

Quá trình tích cực lưu giữ tư liệu trong trí nhớ, đưa vào trí nhớ các thông tin. Quá trình này có thể xảy ra chớp nhoáng. Nhờ quá trình ghi nhớ, những thông tin chuyển đến được lựa chọn để xử lý tiếp và được đưa vào một hệ thống đã có những mối liên hệ gắn kết. Trí nhớ của con người có điểm đặc trưng là phát triển nhờ việc xử lý ý nghĩa những thông tin ghi nhớ được. Nếu ở thời ấu thơ ghi nhớ mang tính chất trực tiếp, thì sau này nhờ sử dụng các yếu tố trung gian nên ghi nhớ gián tiếp được hình thành - loại ghi nhớ có tính chất quyết định trong cuộc sống của người lớn.

Ghi nhớ là điều kiện quan trọng nhất để sau này phục hồi những tri thức đã được lĩnh hội. Hiệu quả của ghi nhớ được quy định trước hết bởi năng lực đưa tư liệu mới vào hệ thống các mối liên hệ có ý nghĩa. Tuỳ thuộc vào vị trí của các quá trình ghi nhớ trong cấu trúc hoạt động, người ta phân ra ghi nhớ có chủ định và ghi nhớ không chủ định. Thông thường ghi nhớ có chủ định có hiệu quả hơn ghi nhớ không chủ định, nó đảm bảo tính hệ thống, tính ý thức trong tiếp thu các tri thức mới. Theo cơ chế, người ta phân ra ghi nhớ lôgic và ghi nhớ máy móc. Theo kết quả của ghi nhớ, người ta phân ra: ghi nhớ nguyên văn và ghi nhớ ý nghĩa. Việc nhắc đi nhắc lại một cách hệ thống có vai trò rất lớn trong ghi nhớ, khi đó những yếu tố ban đầu sẽ được đưa vào hệ thống các mối liên kết mới. Lặp đi lặp lại thông tin, sự ôn bài, nhắc đi nhắc lại là một phương cách để phát triển các hình thức trí nhớ cấp cao, trước hết là ghi nhớ có chủ định. Song, các kết quả nghiên cứu chỉ ra

rằng sự lặp đi lặp lại không phải là luôn cần thiết đối với trí nhớ dài hạn. Chẳng hạn, vai trò của sự lặp đi lặp lại giảm hẳn trong ghi nhớ các tư liệu quan trọng của cuộc sống, những tư liệu có ý nghĩa rất lớn đối với cá nhân.

GHI NHỚ CÓ CHỦ ĐỊNH

Một hành động đặc biệt có nhiệm vụ cụ thể là ghi nhớ chính xác, với một khoảng thời gian lâu nhất, với mục đích phục hồi sau này hay đơn giản là để biết một tư liệu nhất định.

Nhiệm vụ ghi nhớ quy định sự lựa chọn các cách thức và phương tiện ghi nhớ và do đó nó ảnh hưởng đến kết quả ghi nhớ. Đặc trưng của loại ghi nhớ có chủ định là nó có cấu trúc mang tính gián tiếp, phức tạp. Những cách thức thông thường để ghi nhớ có chủ định là:

1) Xây dựng trước một kế hoạch.

2) Tìm ra những điểm có ý nghĩa nền tảng.

3) Nhóm tư liệu theo ngữ nghĩa và không gian.

4) Biểu thị tư liệu dưới hình thức hình ảnh thị giác trực quan.

5) Gắn kết tư liệu với những tri thức đã biết.

Trong những điều kiện tương tự như nhau ghi nhớ có chủ định hiệu quả hơn ghi nhớ không chủ định, nó đảm bảo tính hệ thống, tính ý thức lĩnh hội các tri thức mới và tính điều khiển quá trình ghi nhớ. Tuỳ thuộc vào mục đích ghi nhớ và các biện pháp ghi nhớ được sử dụng, hiệu quả ghi nhớ sẽ khác nhau. Thực tế cho thấy những biện pháp ghi nhớ sau đây là khá hiệu quả:

1) Nhóm các ý và tìm ra những yếu tố khoá của cấu trúc tư liệu cần ghi nhớ.

2) Gắn kết tư liệu mới với những tư liệu đã biết.

GHI NHỚ KHÔNG CHỦ ĐỊNH

Loại ghi nhớ mà con người không đặt ra mục đích phải ghi nhớ một tư liệu nào đó, không sử dụng một phương tiện đặc biệt nào để nâng cao hiệu quả lưu giữ tư liệu trong trí nhớ.

Những quá trình liên quan đến ghi nhớ không chủ định đóng vai trò là các thao tác phục vụ cho các hành động khác. Vì vậy, ghi nhớ không chủ định có tính trực tiếp tương đối và diễn ra không cần có sự cố gắng ý chí đặc biệt, không có sự lựa chọn trước các tư liệu cần ghi nhớ và không có việc áp dụng một cách có ý thức các phương tiện ghi nhớ. Trong trường hợp này ghi nhớ không chủ định phụ thuộc vào mục đích và động cơ của hành động. Nghiên cứu của các nhà tâm lý học Nga chỉ ra rằng ghi nhớ không chủ định sẽ trở nên rất hiệu quả khi tư liệu được ghi nhớ có liên quan đến mục đích của hoạt động được thực hiện. Đặc điểm của nhiệm vụ được giải quyết cũng có vai trò rất quan trọng. Việc định hướng vào các mối liên hệ ý nghĩa, ngữ nghĩa sẽ làm cho việc xử lý tư liệu trở nên sâu sắc hơn và việc ghi nhớ không chủ định có hiệu quả hơn.

GIA ĐÌNH

Cộng đồng người cùng sống chung, sinh hoạt chung dưới một mái nhà, làm thành đơn vị nhỏ nhất của xã hội (còn được gọi là tế bào xã hội), gắn bó với nhau bằng quan hệ hôn nhân và dòng máu.

Gia đình là một xã hội thu nhỏ bao gồm một hay nhiều thế hệ khác nhau, sống và hoạt động bên nhau một cách có tổ chức, có nguyên tắc thành văn hay bất thành văn. Sự hòa thuận gia đình được bảo đảm bởi sự ấm cúng, cảm giác an toàn và tình yêu thương.

GIA ĐÌNH HẠT NHÂN

Gia đình chỉ có bố mẹ và con cái. Gia đình này là kiểu gia đình đặc trưng của xã hội công nghiệp.

GIA ĐÌNH HÒA THUẬN

Gia đình trong đó các thành viên tôn trọng các nguyên tắc cuộc sống, lắng nghe ý kiến của nhau, chia sẻ cùng nhau những niềm vui, nỗi buồn, những thuận lợi cũng như những khó khăn, từ đó các thành viên trong gia đình hiểu, thông cảm, gắn bó, gần gũi bên nhau, tạo ra bầu không khí ấm cúng, hạnh phúc.

GIA ĐÌNH HỖN HỢP

Gia đình nhiều thế hệ chung sống dưới một mái nhà, trong đó bao gồm cả các thành viên không cùng huyết thống (con nuôi, con riêng của vợ...).

GIA ĐÌNH LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM

Một kiểu gia đình trong đó các nhu cầu của trẻ là có ý nghĩa hơn cả, đôi khi tới mức các nhu cầu này lấn át hẳn các mối quan hệ trong gia đình và nhu cầu của cha mẹ trở thành thứ yếu.

GIA ĐÌNH LY TÁN

Gia đình không còn tồn tại như một đơn vị độc lập, một tổ ấm mà bị phân tán, có thể do một hay nhiều nguyên nhân: ngoại tình, mâu thuẫn, đánh đập ngược đãi, bệnh tật, vô sinh, một trong hai người đang ở tù...

GIA ĐÌNH MỞ RỘNG

Gia đình bao gồm những người cùng chung sống dưới một mái nhà, bao gồm từ ba thế hệ trở lên (gia đình đa thế hệ). Gia đình này là kiểu gia đình đặc trưng cho xã hội nông nghiệp.

GIA ĐÌNH NUÔI

Gia đình nhận con nuôi được công nhận về mặt pháp lý, đứa con có toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ đối với bố mẹ nuôi theo quy định của pháp luật hiện hành.

GIA PHẢ

Sách ghi chép lai lịch, nhiều khi dưới dạng sơ đồ, mang tính quy ước về thân thế và sự nghiệp của từng người trong gia tộc, theo thứ tự các đời. Có khi gia phả được phác thảo theo sơ đồ với các kí hiệu thống nhất theo đó ta sẽ nắm bắt được giới tính, quan hệ (ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, cô, dì, cậu, chú, bác...), còn hay đã mất, nghề nghiệp của họ... Ngoài ra, nhờ vào gia phả, ta có thể nắm bắt được truyền thống học hành, nghề nghiệp của một dòng họ. Gia phả đặc biệt quan trọng đối với các thế hệ trẻ vì các thế hệ trước mà họ biết được sẽ là tấm gương để cho họ noi theo. Phương pháp phả hệ được phát triển ở Mỹ bởi M.Bowen vào năm 1980. Ở Pháp vào năm 1985, E. Lemarei-Arnaud đưa phương pháp phả hệ vào trị liệu: các số liệu được sơ đồ hóa cho phép nhà trị liệu hiểu được các thành viên cấu tạo nên gia đình và các mối quan hệ giữa các thành viên này.

GIA PHÁP

Những nguyên tắc, phép tắc trong một gia đình. Xã hội càng lạc hậu, gia pháp càng chặt chẽ, cứng nhắc, được đặt ra một cách cụ thể, rõ ràng và nếu vi phạm gia pháp, sẽ bị xử lý bằng pháp luật. Gia pháp thể loại này đặc trưng cho tính chất gia đình xã hội phong kiến. Trong xã hội hiện đại, các nguyên tắc gia đình phụ thuộc vào từng gia đình cụ thể.

GIẢ BỆNH

Một khuynh hướng bệnh lý trong mức độ phát triển tương đối cao của trí tuệ. Khuynh hướng này hướng vào việc thông báo những thông tin giả dối, tạo ra những bệnh tưởng tượng. Thông thường giả bệnh bị quy định bởi việc cá nhân mong muốn hướng sự chú ý của người khác vào mình bằng cách "chứng minh" giá trị của bản thân

GIẢ BỆNH (CHỨNG)

Hành vi bắt chước một bệnh hoặc một số triệu chứng bệnh nhằm

mục đích lừa người khác. Động cơ giả bệnh khá đa dạng: có thể là nhằm đạt được lợi ích cá nhân (trong giám định sức khỏe, trong các vụ kiện cáo liên quan đến thương tật, mất sức khỏe...), né tránh trách nhiệm (trốn nghĩa vụ quân sự), thu hút sự chú ý của người khác hoặc cần sự giúp đỡ... Động cơ giả bệnh có thể được ý thức hoặc không được ý thức.

Người ta chia làm 2 loại giả bệnh:

1) Giả bệnh nhằm đạt mục đích nhất định.

2) Giả bệnh mang tính tăng bệnh - phóng đại một số triệu chứng bệnh nào đó.

GIẢ BỆNH BIẾN THÁI

Sự kéo dài những triệu chứng bệnh đã có từ trước.

GIẢ ĐỐI VĂN MINH

Một trạng thái được xã hội ủng hộ do xã hội cảm thấy thiếu tự tin và có nhu cầu bảo vệ tính hay thay đổi của mình bằng những điều cấm chỉ trích và bàn luận (S. Freud).

Trạng thái này xuất hiện do xã hội yêu cầu mỗi thành viên của mình phải thực hiện những tư tưởng đạo đức lớn lao, mà không cần biết rằng những điều đó rất khó thực hiện. Bên cạnh đó, xã hội không đủ giàu có và thiếu tính tổ chức chặt chẽ để có thể thưởng cho mỗi cá nhân nếu họ từ chối thoả mãn những ham muốn của mình. Xã hội đòi hỏi mỗi cá nhân phải tự giải quyết vấn đề bằng cách nào đó để có thể giữ được sự cân bằng về tinh thần. Nói chung là cá nhân buộc phải sống nhọc nhằn vì những ham muốn không được thoả mãn làm cho anh ta cảm thấy những yêu cầu của nền văn minh luôn như là một ách áp bức.

GIẢ THUYẾT

Luận điểm được đưa ra để giải thích một hiện tượng nào đó. Luận điểm này cần được chứng minh bằng thực nghiệm và được luận giải về mặt lý thuyết để có thể đạt được một giá trị khoa học nhất định.

GIẢ THUYẾT GIAO THOA GHI NHỚ

Theo giả thuyết này quá trình quên bị quy định bởi hiện tượng tư liệu mới xuất hiện dường như chồng lên tư liệu cũ, làm phá vỡ các mối liên kết của nó. Mô hình lý giải này do G.E.Muller và A.Pillseker đưa ra vào năm 1990.

GIẢ THUYẾT HOÁ HỌC LẬP THỂ CỦA KHỨU GIÁC

Theo giả thuyết này, khứu giác phụ thuộc vào sự tác động lẫn

nhau của các phân tử của chất có mùi với các tế bào màng cơ quan khứu giác.

Sự tác động lẫn nhau này phụ thuộc vào hình thức của các phân tử và sự tồn tại trong nó những nhóm chức năng nhất định. Phân tử sắc tố khứu giác của tế bào khứu giác sẽ bị kích thích dưới tác động của những phân tử chất có mùi khi chúng dao động và rơi vào những chùm tế bào thần kinh khứu giác trên màng tế bào thần kinh khứu giác. Theo giả thuyết này có 7 mùi cơ bản đầu tiên. Đó là mùi long não, xạ hương, bạc hà, mùi cay, mùi thối, mùi hoa, mùi ete. Tất cả những mùi khác là những mùi phức tạp và được cấu thành từ một số mùi cơ bản đầu tiên. Người ta cho rằng những phân tử gây ra sự tri giác một mùi cơ bản đầu tiên nào đó có hình thái nhất định. Ví dụ: phân tử mùi long não có hình cầu, phân tử mùi hoa có hình đĩa với "cái tay". Giả thuyết này được Z. Eimur đưa ra năm 1964.

GIẢ THUYẾT KHÁI NIỆM - NHẬN XÉT

Theo giả thuyết này, trong trí nhớ dài hạn lưu giữ không phải là những hình ảnh hay âm thanh ngôn ngữ của hoàn cảnh, mà là những giải thích nào đó về sự kiện được hình thành dưới dạng khái niệm và những lời nhận xét. Giả thuyết hình thành trong trường phái trí nhớ liên kết.

GIẢ THUYẾT KHOA HỌC

Mệnh đề được đưa ra tạm thời trên cơ sở những quan sát hiện tại và sẽ được chính xác hoá bằng những thực nghiệm sau đó.

Giả thuyết khoa học liên quan đến các mối liên hệ, các quy luật và các thuộc tính cơ bản của những lĩnh vực hiện thực nhất định, những ý tưởng lý thuyết mà người nghiên cứu cho rằng có nhiều xác suất sẽ xảy ra, những đáp án cho câu hỏi - vấn đề được đặt ra. Giả thuyết khoa học có thể được hình thành với tính khái quát khác nhau, nhưng việc hình thành nó phải thật cụ thể, liên quan đến những hiện tượng cụ thể. Yêu cầu chủ yếu đối với giả thuyết - đó là tính có thể kiểm tra được. Cùng một lúc có thể đặt ra một số giả thuyết có xác suất gần như nhau, khi đó chúng sẽ được kiểm tra lần lượt. Khi giả thuyết được hình thành thì chuyển sang kiểm tra giả thuyết trên tư liệu thực nghiệm. Có thể phân ra một số giai đoạn. Cần phải xác định chiến lược và sách lược nghiên cứu - những nguyên tắc chung mà theo đó nghiên cứu được tiến hành. Đây có thể gọi là

giai đoạn tổ chức. Ở giai đoạn này áp dụng những phương pháp tổ chức phù hợp và phương pháp cơ bản là phương pháp so sánh. Giả thuyết khoa học được hình thành như là mối liên hệ được tiên đoán trước giữa những biến số độc lập và biến số phụ thuộc. Để kiểm tra giả thuyết này cần đưa ra biến độc lập và giải thích rằng biến phụ thuộc sẽ xuất hiện.

GIẢ THUYẾT QUAN HỆ LIÊN NHÓM

Giả thuyết quan hệ liên nhóm bao hàm ý nghĩa nhờ nó mà các định kiến giữa hai nhóm đối kháng có thể được giảm bớt và thái độ tích cực được thúc đẩy bởi sự kết nối xã hội.

Allport đã chỉ ra bốn điều kiện tối ưu của quan hệ liên nhóm là: bình đẳng về vị trí và địa vị, mục tiêu chung, hợp tác liên nhóm và ủng hộ quyền lực. Nhiều nghiên cứu khác nhau cũng đã ủng hộ giả thuyết này.

GIẢ VỜ ỐM

Hành vi bắt chước theo bệnh hay từng triệu chứng của bệnh nhằm mục đích lừa dối. Giả vờ ốm hình thành có thể do những động cơ sau:

1) Nhằm đạt được những ưu đãi nhất định. Ví dụ: nâng cao điều kiện sống, được nghỉ hưu...

2) Hướng sự chú ý của người khác vào bản thân. Ví dụ: khi cha mẹ không quan tâm đúng mức đến con.

3) Thoát khỏi trách nhiệm.

4) Nhu cầu được giúp đỡ.

Mục đích của sự giả vờ ốm có thể được chủ thể ý thức hoặc không ý thức. Trường hợp không ý thức có thể thấy ở những người loạn thần kinh chức năng, hysteri, khi đó giả vờ ốm trở thành một trong những biện pháp để giải quyết một cách không phù hợp những mâu thuẫn. Người ta phân biệt những loại giả vờ ốm sau:

1) Giả vờ ốm có chủ tâm được thực hiện với mục đích nhất định.

2) Phóng đại một số triệu chứng bệnh hoặc kéo dài những triệu chứng đã có trước kia.

GIÁ TRỊ

Phạm trù triết học, xã hội học, tâm lý học thể hiện những gì có ích, có ý nghĩa của những sự vật, hiện tượng tự nhiên hay xã hội có khả năng thoả mãn nhu cầu và phục vụ lợi ích của con người.

Các sự vật, hiện tượng được nhìn nhận dưới góc độ có ý nghĩa hay không có ý nghĩa, có ý nghĩa tích cực hay không tích cực đối với đời sống xã hội. Người ta phân

loại giá trị theo nhiều cách khác nhau. Giá trị thiên nhiên (môi trường sống, tài nguyên...); giá trị văn hoá lịch sử (thiết chế giáo dục, y tế, công trình kiến trúc, tác phẩm văn học nghệ thuật); giá trị tinh thần (tư tưởng, lý tưởng, niềm tin, quan niệm...); giá trị vật chất; giá trị xã hội (dân chủ, công bằng, tự do...); giá trị nhận thức; giá trị đạo đức; giá trị thẩm mỹ...

Hệ thống giá trị và thang bậc giá trị phụ thuộc vào từng hình thái xã hội trong lịch sử, chịu sự chi phối của xã hội đó và được xã hội đó công nhận. Ngược lại, khi hệ thống và thang bậc giá trị được hình thành thì chúng lại có tác dụng định hướng hoạt động cho cả xã hội, tập thể và từng cá nhân trong xã hội. Việc cá nhân tiếp thu hệ thống giá trị là điều kiện để hình thành nhân cách và duy trì kỷ cương xã hội.

GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH

Tập hợp hệ thống giá trị như: truyền thống gia đình, quan hệ hôn nhân, quan hệ giới tính, các thế hệ trong gia đình, quan hệ dòng họ... Hệ thống giá trị gia đình chi phối hoạt động của các thành viên trong gia đình và mỗi cá nhân hoạt động. Giá trị gia đình luôn thống nhất với các giá trị xã hội, chịu sự chi phối của các giá trị xã hội.

GIÁ TRỊ THANG ĐO

Giá trị thực tế mà người nghiên cứu thực nghiệm sử dụng như một phương pháp để tìm hiểu một vấn đề đối với nhóm khách thể nghiên cứu. Giá trị thang đo cho phép người khác thấy được thang đo có đủ độ tin cậy hay không, có đo đúng cái cần đo hay không.

GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH

Kết quả của việc cộng các số lượng lại với nhau rồi chia tổng số cho các số lượng. Giá trị trung bình được sử dụng để mô tả.

Công thức của giá trị trung bình là:

$$M = (\Sigma X) \div N$$

Trong đó: M là giá trị trung bình, X điểm của từng trường hợp, N là số trường hợp.

GIAI ĐOẠN

Trong tâm lý học phát triển, giai đoạn là các bước theo sự phân chia trình tự phát triển từ thời trẻ em đến vị thành niên. Rất nhiều các học thuyết đề cập đến khái niệm giai đoạn.

1) *James Mark Baldwin* là một trong những người phát kiến ra hệ thống giai đoạn. Trong lý thuyết về bắt chước của mình, ông đề xuất 3 giai đoạn trong sự phát triển ý thức về Cái Tôi:

Giai đoạn phóng chiếu - trẻ cảm nhận về nhân cách của người khác trước khi có được cảm nhận về nhân cách của bản thân mình. Trẻ lẫn lộn giữa những cảm giác về chính bản thân mình với những cảm giác của trẻ về người khác.

Sau chín tháng, trẻ chuyển sang giai đoạn chủ thể hóa - trẻ tự khám phá bản thân mình nhờ việc bắt chước người khác, đó là sự bắt chước đơn giản.

Giai đoạn nhận thức bằng việc đồng hóa người khác thành các cảm giác của chính bản thân mình, trẻ nhận ra rằng người khác có một "cái tôi" khác với "cái tôi" của trẻ. Sự bắt chước trở nên bền bỉ.

2) *Jean Piaget* đã phát triển khái niệm "giai đoạn" của Baldwin. Ông gọi "giai đoạn thời kỳ" dựa trên những nguyên tắc nghiêm ngặt:

Trật tự diễn ra các giai đoạn là như nhau với tất cả trẻ em nhưng thời điểm, mốc tuổi có thể xê dịch.

Mỗi một thời kỳ được đặc trưng bằng một cơ cấu tổng thể.

Các đặc điểm của giai đoạn trước trở thành bộ phận của giai đoạn sau.

Trong tất cả các giai đoạn, mức độ chuẩn bị được nối sau mức độ hoàn thành.

Sự chuẩn bị cho một số lĩnh hội có thể diễn ra qua nhiều giai đoạn.

Trong hệ thống giai đoạn, có thể phân biệt quá trình hình thành các hình thái ổn định cuối cùng (cơ cấu tổng thể). Theo Piaget, sự phát triển trí tuệ của trẻ em được chia thành nhiều giai đoạn. Mỗi một giai đoạn lại gồm các giai đoạn nhỏ. Mỗi cá nhân đều phải trải qua toàn bộ 4 giai đoạn và giai đoạn trước là tiền đề cho giai đoạn sau:

Giai đoạn cảm giác vận động (từ khi lọt lòng đến 2 tuổi): trẻ trải nghiệm thế giới thông qua vận động và cảm giác, cảm nhận về sự tồn tại của vật thể.

Giai đoạn tiền thao tác (2 đến 6 tuổi): trẻ lĩnh hội các kỹ năng vận động.

Giai đoạn thao tác cụ thể (từ 6 đến 11 tuổi): trẻ bắt đầu suy nghĩ lôgic về các vấn đề cụ thể.

Giai đoạn thao tác hình thức (từ 11 tuổi): phát triển khả năng tư duy trừu tượng.

3) Lấy cảm hứng từ lý thuyết của Piaget, Kohlberg đã giải thích về sự phát triển đạo đức ở con người. Kohlberg chia thành 6 giai đoạn phát triển đạo đức, nhóm thành 3 cấp độ:

Mức 1: tiền quy ước, gồm 2 giai đoạn định hướng tuân thủ và

trừng phạt; định hướng hứng thú bản thân.

Mức 2: quy ước gồm thỏa thuận giữa mọi người và sự phục tùng; định hướng tôn trọng, duy trì trật tự xã hội và pháp luật.

Mức 3: hậu quy ước gồm cam kết xã hội; và các nguyên tắc đạo đức chung.

Trong phân tâm học, giai đoạn là một thời kỳ phát triển đặc trưng bởi: a) Sự tổ chức xung năng tình dục (libido). b) Vùng kích dục. c) Sự ưu thế phương thức hành động với vật thể. Năm 1915, S. Freud đã đưa ra một cách hệ thống khái niệm giai đoạn theo phân tâm học. Theo phân tâm học, có 5 giai đoạn phát triển:

Giai đoạn môi miệng (từ khi lọt lòng đến 18 tháng).

Giai đoạn hậu môn (18 đến 36 tháng).

Giai đoạn dương vật (3 đến 6 tuổi).

Giai đoạn tiềm ẩn (6 đến thời kỳ dậy thì).

Giai đoạn sinh dục (từ dậy thì đến lúc lớn).

4) Phát triển khái niệm giai đoạn của Freud, Erickson đã xây dựng học thuyết phát triển của mình, mà theo đó, có 8 giai đoạn phát triển mà một người khỏe mạnh bình thường đều trải qua. Trong mỗi giai đoạn, con người đều phải đối mặt và giải quyết các thách thức, khủng hoảng mới. Mỗi giai đoạn sau đều dựa trên sự hoàn thành, vượt qua khủng hoảng của giai đoạn trước. Nếu các khó khăn, khủng hoảng của giai đoạn trước không được giải quyết thì nó có thể sẽ trở thành vấn đề, rối loạn trong tương lai.

Giai đoạn bé từ lúc lọt lòng đến 12 tháng, khủng hoảng về tin tưởng - hồ nghi.

Giai đoạn trẻ nhỏ từ 1 đến 3 tuổi, khủng hoảng về sự tự chủ, độc lập - sự xấu hổ, nghi ngờ.

Giai đoạn trẻ ấu thơ từ 3 đến 5 tuổi, khủng hoảng về sự sáng tạo, chủ động - mặc cảm có lỗi.

Giai đoạn thiếu nhi từ 6 đến10 tuổi: khủng hoảng về kỹ năng, sự thuần thục - mặc cảm tự ti.

Giai đoạn vị thành niên từ 11 đến 18 tuổi, khủng hoảng về bản sắc Cái Tôi và lẫn lộn, mơ hồ về vai.

Giai đoạn thanh niên từ 18 đến 34 tuổi, khủng hoảng về sự thân mật, chia sẻ, tình yêu - sự cô lập.

Giai đoạn trung niên từ 35 đến 60 tuổi, khủng hoảng về vấn đề duy trì nòi giống, giáo dục, dạy dỗ thế hệ sau - sự ích kỷ, chỉ lo đến bản thân mình.

Giai đoạn già ngoài 60 tuổi, khủng hoảng về toàn vẹn bản ngã - tuyệt vọng.

GIAI ĐOẠN ẨN TÀNG

Một giai đoạn trong tiến triển tính dục trẻ em, từ 6 đến 9 tuổi, sau giai đoạn môi miệng, hậu môn và dương vật. Đây là thời kỳ tương đối êm ả, các xung năng tính dục lắng xuống. Trẻ dường như quên đi các xung năng tính dục và những huyễn tưởng của những thời kỳ trước đó. Năng lượng của trẻ được đầu tư vào các hoạt động học tập và chơi đùa chủ yếu cùng các bạn cùng giới. Các quan hệ xã hội được mở rộng. Cái Tôi và Cái Siêu tôi tiếp tục phát triển.

GIAI ĐOẠN BÃO TÁP VÀ CĂNG THẲNG

Giai đoạn có nhiều xáo động về mặt cảm xúc. G. Stanley Hall sử dụng cụm từ này để nói lên đặc điểm của tuổi thanh thiếu niên mà ông cho rằng tương ứng với sự chuyển tiếp hỗn loạn, bất thường từ dã man sang văn minh.

GIAI ĐOẠN BẬP BẸ

Một giai đoạn trong đời sống của trẻ thơ trong đó những tiếng phát âm đơn giản được thực hiện. Giai đoạn này thường diễn ra ở khoảng 2 tháng tuổi (P. Cattell).

GIAI ĐOẠN CHU SINH

Khoảng thời gian gần với ngày sinh. Cận dưới và trên của sự ra đời của đứa trẻ thường thay đổi tùy thuộc vào các tiêu chí liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu. Trong tâm sinh học, cận dưới được quy định ở ngưỡng của khả năng sống của đứa trẻ. Theo Krasnegor (1987), cận này vào khoảng tuần thứ 28 của bào thai. Cận trên được nhiều nhà khoa học chấp nhận thống nhất là cộng thêm hai tháng kể từ ngày sinh đúng thời hạn, có nghĩa là tuần thứ 45 của bào thai con người, là tuổi trung bình của việc đứa trẻ thoát khỏi các phản xạ cổ xưa chính. Điều này thống nhất với quan điểm của A.Gesell, ông đã định nghĩa đứa trẻ 0-2 tháng là "bào thai bên ngoài' và với các tiêu chí ứng xử khác. Tuy nhiên, những nghiên cứu mới đây chỉ ra rằng những sự thay đổi ở trẻ hai tháng tuổi đã thể hiện những sự tiến triển và hình ảnh đứa trẻ hai tháng tuổi do đó cũng không còn giống như quan niệm trước đây.

GIAI ĐOẠN DƯƠNG VẬT

Giai đoạn của sự tiến triển tính dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trong

giai đoạn này, ở cả hai giới, các xung năng được tổ chức xung quanh bộ phận sinh dục. Kích thích vùng sinh dục gây ra căng thẳng, giảm nhẹ căng thẳng dẫn tới khoái cảm. Vấn đề nổi cộm của giai đoạn này là mặc cảm Ơdip (xem: *Giai đoạn Ơdip*). Trẻ có tình yêu và sự gắn bó đặc biệt với bố, mẹ khác giới và không muốn chia sẻ người bố, mẹ này với bố, mẹ cùng giới.

Trẻ trai có ham muốn tính dục đặc biệt với mẹ, nhưng sợ bố vì bố có sức mạnh, sợ bị thiến (xem: *Mặc cảm bị thiến*), do đó nó dồn nén ham muốn mẹ và sự hiềm khích đối với bố. Trong khi đó trẻ gái cũng tương tự, có những khao khát gắn bó với bố, vì biết mình không có cái bố có nên rất muốn có bố để có dương vật. Bé gái nghĩ là mình từng có nó nhưng đã bị thiến và tỏ ra oán trách mẹ vì mẹ sinh ra nó mà không được trang bị đầy đủ. Chính vì sự oán giận này mà giảm đi sự gắn bó với mẹ, cũng như bé trai, mẹ là người thứ ba ngăn cách sự gắn bó tình dục đặc biệt với bố, tuy nhiên trẻ gái cảm thấy ít bị đe doạ hơn so với trẻ trai, ít phải dồn nén hơn, ít lo hãi hơn. Hiệu quả cuối cùng là trẻ đồng nhất hoá với người bố hoặc mẹ cùng giới, nhập tâm các giá trị của họ, phát triển Cái Siêu tội. Freud cho rằng ở trẻ gái, sự đồng nhất với mẹ yếu hơn sự đồng nhất ở trẻ trai với bố, do vậy mặc cảm Ơdip thường kéo dài hơn rồi sau đó suy yếu dần hoặc bị dồn nén.

GIAI ĐOẠN HAI TỪ

Là giai đoạn trong quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ khi chúng phát âm được hai từ, thường vào lúc 2 tuổi. Giai đoạn này cho thấy sự bắt đầu nhận biết về cú pháp.

GIAI ĐOẠN HẬU MÔN

Giai đoạn tiền sinh dục của quá trình phát triển tính dục mà S. Freud phân ra, đây là giai đoạn nằm giữa giai đoạn môi miệng và giai đoạn dương vật (giữa 2 đến 4 tuổi).

Giai đoạn này được đặc trưng bởi sự ưu trội của các xung năng bạo dâm, kích dục môi miệng và sự đối lập hoạt động và sự thụ động, hoạt động với tư cách là sự thể hiện xung năng gây ảnh hưởng và sự thụ động với tư cách là kích dục hậu môn mà nguồn gốc của nó là màng nhầy của vùng hậu môn. Theo S. Freud, trong giai đoạn hậu môn, cũng như trong giai đoạn sinh dục, sự tổ chức các xung năng tính dục cho

phép mối quan hệ với đối tượng bên ngoài. Tuy nhiên, sau khi tổ chức sinh dục được thiết lập hoàn thiện, các xung năng tính dục hậu môn vẫn tiếp tục biểu hiện trong các sản phẩm của vô thức (các ý tưởng, các huyễn tưởng và các triệu chứng). Freud viết "Trong vô thức, các khái niệm cứt, phân (tiền, quà tặng) và dương vật tách rời nhau một cách khó khăn và dễ dàng trao đổi cho nhau". Ông cũng nhấn mạnh rằng ở các chủ thể có triệu chứng nhiễu tâm ám ảnh, các huyễn tưởng nguyên thuỷ theo cách thức sinh dục "chuyển thành các huyễn tưởng có bản chất môi miệng". Vào năm 1917, khi nói đến món quà (cục phân) mà em bé dành cho người mà mình yêu, Freud có viết rằng lúc ấy đứa trẻ đặt mình trước sự lựa chọn như sau: hoặc là nó cho ra phân và hy sinh nó cho tình yêu hoặc nó giữ lại để tự thoả mãn và sau đó để khẳng định ý chí của mình. Sự lựa chọn thứ hai thể hiện một trong những đặc trưng của giai đoạn hậu môn: sự bướng bỉnh, ngoan cố. Theo Freud, những đặc điểm đặc biệt khác thể hiện như là các hậu quả của giai đoạn này chính là sự trật tự, tính tiết kiệm hay theo một cách thức khác, là tính keo kiệt, thông thái rởm. Các triệu chứng này tìm thấy trong tính cách ám ảnh, hoặc ở những người có hình thức tự vệ theo kiểu hình thành phản ứng.

GIAI ĐOẠN MÔI MIỆNG

Giai đoạn đầu tiên của tiến trình phát triển tính dục, được đặc trưng ở chỗ đứa trẻ sơ sinh tìm thấy khoái cảm khi ăn thông qua hoạt động của môi và miệng.

Sự sung sướng được bú, mút đầu tiên liên quan đến nhu cầu sinh lý và sau đó trở thành nơi của sự thỏa mãn tính dục. Bú mút trở nên cách thức đầu tiên của sự thoả mãn tình dục trong cuộc đời con người. Năm 1915, S. Freud nhấn mạnh khía cạnh hoang dã của giai đoạn môi miệng: mối quan hệ với đối tượng của sự ham muốn là "ăn cái bị ăn", là mối quan hệ được gọi là "nhập vào". K. Abraham phân biệt hai pha của giai đoạn này: đầu tiên là pha mút, sau đó là pha bạo dâm tương đương với giai đoạn xuất hiện những chiếc răng và các huyễn tưởng về cắn và nghiến ngấu. Bà M. Klein, môn đệ của K. Abraham, cho rằng giai đoạn môi miệng liên quan đến mối quan hệ giữa đứa trẻ và vú mẹ: sự thoả mãn và sự hẫng hụt tạo ra mối quan hệ giữa đứa trẻ và vú mẹ, vú mẹ vừa tốt lại vừa xấu.

GIAI ĐOẠN ỚDIP

Theo phân tâm học, ở vào thời kỳ 3-5 tuổi, đứa trẻ có một sự gắn bó với một tình yêu mãnh liệt với bố mẹ khác giới của mình. Trẻ trai rất yêu mẹ, còn trẻ gái lại rất yêu bố, thậm chí yêu đến nỗi mà ghen với bố mẹ cùng giới với mình. Chính vì đặc tính này của giai đoạn mà S. Freud đã gọi là "Giai đoạn Ớdip", dựa trên câu chuyện thần thoại Hy Lạp, người con trai Ớdip đã vô tình giết chết bố mình và lấy mẹ làm vợ. Nếu trong gia đình, giữa bố mẹ, con bên cạnh tình yêu thương gắn bó, có những nguyên tắc rõ ràng về vai trò của từng thành viên trong gia đình, đến cuối giai đoạn đứa con sẽ giải tỏa mặc cảm Ớdip, đồng nhất hóa với bố mẹ cùng giới, phát triển đúng vai trò được quy định bởi giới tính.

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO ERICKSON

Erikson chấp nhận lý thuyết về sự phát triển của S. Freud và mở rộng thêm lý thuyết này bằng nghiên cứu phát triển bản sắc con người với các phương pháp vượt khỏi phương pháp phân tâm học. Theo ông, đời người có 8 giai đoạn phát triển sau:

1) Sự tin cậy cơ bản - không tin cậy cơ bản (0 đến 1 tuổi), nói lên sự tin tưởng của trẻ vào người mẹ của mình, mẹ sẽ cho nó ăn khi nó đói và động viên khi nó sợ hoặc đau buồn, chấp nhận sự vắng mặt của mẹ vì tin là mẹ sẽ quay trở lại. Ông cho rằng sự tin cậy cơ bản là lòng tin cốt yếu vào người khác và có sự ăn khớp giữa nhu cầu và thế giới bên ngoài. Ngược lại, khi không có sự đáp ứng ăn khớp này, sẽ không có sự tin cậy cơ bản và lúc đó đứa trẻ sẽ rơi vào trạng thái lo hãi. Trong cuộc sống, thường luôn luôn có sự tồn tại của hai thái cực này và nếu có sự cân bằng hoặc nghiêng về sự tin cậy thì đứa trẻ sẽ có cơ may vượt qua dễ dàng những khủng hoảng của cuộc đời, kể cả trong các giai đoạn về sau. Tuy nhiên, sự không tin nào đó cũng lại rất cần thiết cho mỗi đứa trẻ ở mọi lứa tuổi nhằm nắm bắt được nguy hiểm sắp xảy ra hoặc sự khó chịu để phân biệt người tốt với người không tốt, người thật thà với không thật thà. Thế nhưng, nếu sự không tin cậy cơ bản lớn hơn sự tin cậy cơ bản thì đứa trẻ hoặc sau này khi đã là người lớn thường dễ bị hẫng hụt, thu mình hoặc nghi hoặc, mất đi lòng tự tin.

2) Tự lập - hổ thẹn và nghi ngờ (2 đến 3 tuổi): Nhờ có sự phát triển cao hơn của hệ thần kinh và cơ, bước đi, lời nói cùng với

khả năng kiểm soát hậu môn, lúc này ở đứa trẻ bắt đầu phát triển tính tự lập và đồng thời xuất hiện sự hổ thẹn và thái độ nghi ngờ. Hổ thẹn vì sợ bị người ta dòm ngó và nghi ngờ về khả năng kiểm soát hậu môn.

3) Sáng kiến - tội lỗi (khoảng từ 4 đến 5 tuổi). Đặc trưng của lứa tuổi này là trẻ đã cơ bản hoàn tất thoát khỏi mặc cảm Ớdip, đồng nhất hóa vào bố mẹ, những người coi là to lớn, có quyền lực. Trong giai đoạn này trẻ xâm phạm các cơ thể khác bằng cách tấn công vào thân thể một cách chủ động và cũng nhờ vào sự chủ động này mà trẻ có nhiều sự dịch chuyển, trở nên khéo léo về chân tay, phát triển hơn về ngôn ngữ, nhận thức và tưởng tượng sáng tạo.

4) Công nghệ - thấp kém (từ 6 tuổi đến tuổi dậy thì). Đặc trưng của giai đoạn này là trẻ muốn đi vào thế giới rộng lớn của kiến thức và lao động. Cái Tôi của trẻ lúc này là "cái tôi học", trẻ học ở trường và học ở bạn bè, gia đình, xã hội. Những kinh nghiệm về sự thành công mang đến cho trẻ ý thức về sở trường của mình và những thất bại đưa lại cho trẻ về cảm giác thấp kém. Chính vì thế đây là giai đoạn để trẻ phấn đấu làm tốt và hoàn thành cái gì đó đã bắt đầu và cũng là thời kỳ ẩn tàng của tâm lý tính dục.

5) Bản sắc - sự lan tỏa của bản sắc. Trong giai đoạn này trẻ sẽ hợp nhất những đồng nhất khác nhau từ thời thơ ấu để có một bản sắc tổng thể. Bản sắc này phù hợp với nhu cầu mới, những sở trường và các mục đích mà thiếu niên đặt ra. Nếu trẻ không hợp nhất được những sự đồng nhất của nó, nó sẽ phải đối mặt với sự lan tỏa của bản sắc, có nghĩa là nhân cách mẩu mảnh, bản sắc giới tính không được xác định rõ ràng, có thể đồng nhất quá mạnh với một người thân, khó đảm nhiệm một lúc nhiều vai trò...

6) Thân mật, đoàn kết - cô lập (đầu tuổi người lớn). Khi đã xây dựng được bản sắc thống nhất, thì cũng đồng thời xuất hiện sự thân mật, đoàn kết trong các mối quan hệ xã hội, với những người cùng giới và phát triển những mối quan hệ với những người khác giới. Thanh niên lúc này nâng cao bản sắc của mình, phát triển nhân cách, đoàn kết "chúng ta" và phòng chống "chúng nó". Nếu như thanh niên thất bại trong việc xây dựng các mối quan hệ thân mật, đoàn kết thì thanh niên sẽ rút lui trong sự cô lập, các quan hệ xã hội trở nên lạnh nhạt, sáo rỗng.

7) Sinh sản - ngưng trệ, buông thả (giữa tuổi người lớn), sinh sản không chỉ nói lên hoạt động sinh đẻ mà còn liên quan đến việc nuôi dưỡng trẻ, sáng tạo trong sản xuất, tin vào tương lai, tin vào loài và khả năng tạo nên thế giới tốt hơn. Đây là giai đoạn bảo đảm tính liên tục cho sự tồn tại của xã hội, từ thế hệ này sang thế hệ khác, mất đi tính sinh sản chính là sự ngưng trệ, buông thả, tình trạng buồn chán và như vậy là mất đi khả năng phát triển của xã hội.

8) Toàn vẹn - thất vọng (cuối tuổi người lớn). Đây là giai đoạn mà mỗi người phải sống với những gì mà anh ta đã xây dựng nên trong suốt cuộc đời. "Toàn vẹn" bao hàm sự chấp nhận giới hạn của cuộc sống, ý thức về mình là một phần của lịch sử rộng lớn bao gồm các thế hệ đi trước, ý thức về sự sở hữu những uyện thâm của người xưa, là sự thống hợp cuối cùng của bản sắc. Ngược lại với sự toàn vẹn là sự thất vọng, nuối tiếc về những gì mình chưa làm được trong cuộc đời, sợ hãi cái chết đang đến gần và ghê tởm chính mình.

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO GIAMES BALDWIN

Giames Baldwin là người đầu tiên phát hiện ra hệ thống các giai đoạn của sự phát triển đời người. Ông đề xuất ba giai đoạn của sự bắt chước, theo ông tương đương với ba giai đoạn phát triển của nhân cách. Ở giai đoạn phóng chiếu, trẻ lẫn lộn giữa các ấn tượng tri giác và tri giác của mình với của người khác, đây là giai đoạn tiền bắt chước. Trong giai đoạn tiếp theo, giai đoạn chủ quan, trẻ phát hiện ra mình trong khi bắt chước người khác, đây là sự bắt chước đơn giản. Trong giai đoạn thứ ba, giai đoạn tìm ra được đối tượng nhận thức qua việc đồng nhất hóa với người khác, trẻ đồng nhất cái tôi của người khác với của mình, lúc này sự bắt chước trở nên bền vững.

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO HENRI WALLON

Henri Wallon đề xuất các giai đoạn phát triển tâm vận động và sau đó là các giai đoạn phát triển nhân cách. Theo ông, sự phát triển là không liên tục, bao gồm các khủng hoảng, đột biến, xung đột. Giữa giai đoạn và pha có những nét tương đồng. Một giai đoạn được đánh dấu bởi sự tiêu hao năng lượng và sự mở ra với thế giới bên ngoài. Sự phát triển nhân cách theo Wallon diễn ra theo 6 giai đoạn: 1) Giai đoạn xung động vận động (0 - 3 tháng), đặc trưng bởi hoạt động tiền ý thức và xung động; 2) Giai đoạn xúc cảm (3 - 12 tháng), đặc trưng

bởi sự biến chuyển sự giải tỏa các xung động bằng những sự biểu lộ xúc cảm; 3) Giai đoạn giác động và phóng chiếu (1 - 3 tuổi), đặc trưng bởi sự nhận biết về môi trường và các trò chơi luân phiên; 4) Giai đoạn nhân cách chủ nghĩa, đặc trưng bởi tính độc lập và sự làm phong phú Cái Tôi; 5) Giai đoạn phân loại (6 - 11 tuổi), đặc trưng bởi sự xuất hiện lúc 6 - 7 tuổi ý thức tự kỷ luật và thể hiện trong lĩnh vực tri giác và nhận thức bởi tư duy phân loại; 6) Giai đoạn dậy thì và vị thành niên (11 - 16 tuổi), đặc trưng bởi sự biến đổi đột biến về cơ thể và tâm sinh lý.

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO JEAN PIAGET

Theo Piaget, giai đoạn là thời kỳ của sự phát triển liên tục kế tiếp nhau theo các nguyên tắc chặt chẽ:

1) Trật tự các giai đoạn phát triển không thay đổi nhưng độ dài của từng giai đoạn có thể khác nhau phụ thuộc vào cá nhân.

2) Mỗi một giai đoạn được đặc trưng bởi một cấu trúc tổng thể.

3) Các cấu trúc của giai đoạn trở thành một bộ phận của giai đoạn tiếp theo.

4) Trong tất cả các giai đoạn, một mức độ hoàn thiện được tiếp theo bởi một mức độ chuẩn bị;

5) Sự chuẩn bị một sự lĩnh hội nào đó có thể trải qua nhiều hơn một giai đoạn.

Ông cho rằng sự phát triển trí tuệ của trẻ có thể kéo dài đến 16 tuổi và chia làm ba giai đoạn lớn:

Giai đoạn thông minh - giác động (từ khi trẻ sinh ra đến hết 2 tuổi).

Giai đoạn chuẩn bị và tổ chức các thao tác cụ thể (từ 2 - 3 tuổi đến 11 - 12 tuổi).

Giai đoạn các thao tác hình thức (từ 11 tuổi đến 16 tuổi).

GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO PHÂN TÂM HỌC

Theo phân tâm học, giai đoạn là thời kỳ chỉ ra mức độ tổ chức tính dục trong sự phát triển của một thực thể người, mang đặc trưng định khu (vùng nhạy cảm) và sự lựa chọn đối tượng. Phân tâm học chia sự tổ chức tính dục của đời sống con người ra làm 5 giai đoạn:

1) Giai đoạn môi miệng (0-1 tuổi), đặc trưng bởi sự thỏa mãn tìm thấy qua việc bú, mút bầu vú mẹ, bình sữa, lúc này bầu vú mẹ hay bình sữa là đối tượng tình yêu của đứa trẻ.

2) Giai đoạn hậu môn (2-3 tuổi) đặc trưng bởi sự thỏa mãn

việc cho ra phân qua con đường hậu môn.

3) Giai đoạn dương vật (3-5 tuổi) đặc trưng bởi mặc cảm Ơdip, chủ yếu lo hãi bị thiến.

4) Giai đoạn ẩn tàng (6-9 tuổi), đặc trưng bởi sự lắng xuống của các xung năng, là thời kỳ yên bình nhất của đứa trẻ.

5) Giai đoạn sinh dục (10-15 tuổi), đặc trưng bởi sự chín muồi sinh dục.

GIAI ĐOẠN PHÓNG CHIẾU

Theo J. Baldwin, trong lĩnh vực bắt chước, giai đoạn phóng chiếu là giai đoạn đứa trẻ lẫn lộn tri giác người khác với tri giác bản thân, cho những gì mình tri giác được về người khác là của mình. Trong khi đó, theo Wallon, giai đoạn phóng chiếu là giai đoạn cuộc đời mà đứa trẻ tập trung vào việc tìm hiểu để có những kiến thức về thế giới bên ngoài.

GIAI ĐOẠN SINH DỤC

Một giai đoạn của tiến trình phát triển tính dục trẻ em, bắt đầu từ tuổi dậy thì (từ 10, 11 tuổi). Các xung năng tính dục trỗi dậy một cách mãnh liệt, hợp lại với những xung năng của những giai đoạn trước đó, nhưng ở giai đoạn này các xung năng tính dục hướng về người khác giới, tình yêu trở nên khoan dung hơn, độ lượng hơn.

GIAI ĐOẠN SOI GƯƠNG

Thuật ngữ do Jacques Lacan (Pháp) đưa ra vào năm 1936 chỉ một thời điểm tâm lý và bản thể của sự phát triển con người. Giai đoạn này rơi vào giữa thời kỳ 6 tháng tuổi đến 12 tháng tuổi. Trong quá trình này đứa trẻ dần dần làm chủ đơn vị cơ thể của mình bằng con đường đồng nhất hóa với hình ảnh của người khác và bằng cách tri giác hình ảnh của mình trong gương.

GIAI ĐOẠN TIỀN NGÔN NGỮ

Giai đoạn trước khi trẻ bước vào thế giới ngôn ngữ. Thường rơi vào khoảng 30 tháng đầu tiên của cuộc đời, cũng có thể chỉ đến tháng thứ 18 ở một số trẻ, nhưng cũng có thể kéo dài đến 4 tuổi mà chúng ta cũng không thể biết được tác động của giai đoạn này đến sự phát triển ngôn ngữ về sau của trẻ. Như vậy, đặc trưng của giai đoạn này là sự thiếu vắng của ngôn ngữ và trẻ sử dụng giao tiếp tiền ngôn ngữ, tức là một hình thức giao tiếp qua các dấu hiệu và cử chỉ phi ngôn ngữ.

GIAI ĐOẠN TRỞ LẠI TUỔI THƠ

1) Khái niệm không mang tính khoa học dùng để chỉ xu hướng của người già trở lại trạng thái tinh thần kiểu trẻ con.

2) Đôi khi được dùng đồng nghĩa với tình trạng lão suy.

GIẢI MÃ ĐỐI TƯỢNG

Khái niệm triết học chỉ quá trình, trong đó các thuộc tính bản chất và "lôgic" của đối tượng được chủ thể phát hiện ra, là quá trình lĩnh hội tri thức, kỹ năng, kỹ xảo - những điều trước kia ẩn giấu trong đối tượng của văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần được đối tượng hoá.

Nhờ quá trình này năng lực của con người được phát triển và tích luỹ được những nội dung mới. Giải mã đối tượng được xem là nguồn gốc chủ yếu của sự hình thành và phát triển năng lực của con người.

GIẢI QUYẾT NHIỆM VỤ

Phụ thuộc vào phong cách hoạt động trí tuệ của con người và tính dễ tiếp thu của nội dung nhiệm vụ mà việc giải quyết nó được thực hiện bằng nhiều phương thức khác nhau:

Phương pháp thử và sai. Đây là phương pháp ít tiêu biểu và ít mong muốn nhất, thường do chủ thể không ý thức đủ chính xác về nhiệm vụ, không xây dựng và kiểm tra có ý thức các giả thuyết khác nhau.

Thực hiện bằng thuật toán một cách thụ động.

Biến đổi có ý thức điều kiện nhiệm vụ.

Vận dụng thuật toán một cách chủ động.

Phương pháp giải quyết.

GIẢI THÍCH, CẮT NGHĨA

Quá trình trong đó người ta sử dụng ngôn ngữ hoặc/và cử chỉ để cắt nghĩa về một sự vật, hiện tượng, nhằm làm hiểu rõ sự vật và hiện tượng ấy.

Trong tâm lý học, người ta đặc biệt nhấn mạnh tính chủ quan của việc giải thích, cắt nghĩa: mỗi một người có một giải thích riêng điều mình nghe thấy, nhìn thấy, sờ thấy hoặc đọc được. Trong phân tâm học, giải thích hay cắt nghĩa là sự can thiệp của nhà phân tâm trong khi thân chủ đang nói về mình, về những gì đang diễn ra trong đầu mình nhằm vào việc làm bộc lộ một nghĩa mới so với nghĩa biểu hiện ra ngoài của một giấc mơ, một hành động hụt, hay một phần, đoạn nào đó trong lời nói ra của chủ thể.

GIẢI THÍCH GIẤC MƠ

Quá trình nhìn nhận, đánh giá, phân tích giấc mơ. Giải thích giấc

mơ đã giải nghĩa cho các sự kiện diễn ra trong tương lai, các sự kiện diễn ra trong giấc ngủ và các hành vi mang tính vô thức.

Trong xã hội cổ xưa (như xã hội Ai Cập cổ đại và Hy Lạp cổ đại), giải thích giấc mơ được coi như là cách để tiên đoán tương lai thông qua những can thiệp mang tính tâm linh. Ngày nay, ở nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là vùng Địa Trung Hải, những lý giải theo cách truyền thống vẫn được sử dụng rộng rãi, tuy nhiên, cách lý giải này mang tính tôn giáo nhiều hơn tính khoa học.

Cuối thế kỷ XIX, giải thích giấc mơ được lựa chọn như một phân ngành của phân tâm học. Những vấn đề được thể hiện một cách rõ ràng trong giấc mơ (cái gì được nhận thức trong giấc mơ) được phân tích để khám phá ra những nội dung tiềm ẩn của giấc mơ. Hiện nay, nhiều nghiên cứu mang tính khoa học về giấc mơ đã được tiến hành: Nhiều lý thuyết hiện đại cố gắng giải thích nhiều vấn đề khác nhau về giấc mơ như: nguyên nhân và mục đích của giấc mơ, nội dung của giấc mơ, sự khác biệt của giấc mơ theo từng giai đoạn tuổi khác nhau; mối quan hệ giữa giấc mơ và sự dồn nén, vai trò tiến hoá tích cực của giấc mơ...

GIẢI TỎA

Trong quá trình sống, nhiều cảm xúc bị ức chế, tích lũy lại và cơ thể con người bình thường có khả năng tự điều chỉnh bằng cách giải phóng các cảm xúc này theo những con đường khác nhau: mơ trong khi ngủ, trò chuyện chia sẻ với người thân, chơi thể thao...

Các cảm xúc ức chế bị tích lũy mà cơ thể không tự giải tỏa được có thể làm cho tính tình con người trở nên khó chịu, hay gắt gỏng hoặc sinh ra chứng hay lo lắng, tâm trạng bất an, thậm chí có thể gây ra các triệu chứng cơ thể (đau dạ dày, đau bụng, đau đầu... không có nguyên nhân thực thể) hoặc các triệu chứng tinh thần (không ăn được hoặc ăn quá nhiều, không ngủ được, không hứng thú với cuộc sống, nhiều khi dễ rơi vào trạng thái trầm cảm hoặc tạo ra các nguy cơ khác: nghiện ngập, cờ bạc, rượu chè...). Những trường hợp này cần phải có sự trợ giúp của các nhà tâm lý mới có thể giải tỏa được.

GIẢI TRÍ

1) Một biện pháp dựa trên ý tưởng cho rằng việc các thân chủ học cách thư giãn như thế nào đó để có thể trở thành một hình thức trị liệu. Phân tâm học cổ điển cho rằng việc nằm trên ghế dài 50

phút theo cách truyền thống cũng có lợi cho sức khoẻ (S. Ferenczi).

2) Sử dụng các kỹ thuật thư giãn cơ như một sự trợ giúp chữa trị căng thẳng về cảm xúc.

3) Sử dụng ám thị nhằm mục đích tăng các giai đoạn thư giãn (E. Jacobson).

Trong giải trí ám thị để các cơ của cơ thể thư giãn ở các bộ phận khác nhau, thở chậm hơn và đều hơn, tim đập chậm hơn. Người ta mong muốn có một trạng thái bình yên với hy vọng là thái độ sẽ thay đổi điều kiện sinh lý đang tồn tại như chuyển sang mức độ chấp nhận cao hơn. Các mức độ khác nhau của hệ thống này được sử dụng trong một loạt các hệ thống trị liệu tâm lý cụ thể như luyện tập tự sinh, trị liệu trạng thái bản ngã, EST- một dạng trị liệu nhóm phổ biến vào những năm 60 thế kỷ XX.

GIẢI XÃ HỘI HOÁ

Sự rút lui dần dần khỏi các liên hệ xã hội và giao tiếp liên cá nhân, thể hiện trong các quá trình tư duy cá nhân, tiếp nhận hành vi mang nét riêng và thường là kỳ lạ. Giải xã hội hoá thường thấy trong quá trình phát triển của bệnh nhân bị tâm thần phân liệt (xem thêm: *Tự kỷ*).

GIẢM CĂNG THẲNG

1) Làm giảm động cơ do một sự kiện đặc biệt và sự kiện này được cho là có vai trò quyết định trong việc học và trong sự điều chỉnh hành vi.

Khái niệm này tìm thấy trong lý thuyết của S. Freud và trong một số lý thuyết về học tập (N.E. Miller, C. Hull) hay trong học thuyết hành vi. Trong các lý thuyết này, "căng thẳng" tương đương với với "động cơ", "xung năng" và nói đến một trạng thái bên trong và không phải là một sự căng cơ hay căng thẳng khác.

Sự làm giảm động cơ là một thuộc tính chung. Nó có thể là bộ phận hay toàn phần. Với các động cơ tiên phát, nó có thể xuất phát từ một hoạt động ăn uống theo nghĩa đen (giảm đói, khát) hay từ các hoạt động hàm chứa các cấu thành tâm sinh lý (chẳng hạn đạt cực khoái đối với căng thẳng tình dục), hay với các động cơ con người là các sự kiện đơn thuần là thông tin (chẳng hạn sự đi đến của một nhà bảo hiểm sau trạng thái sợ hãi hoặc lo lắng). Thực ra, khái niệm giảm căng thẳng được sử dụng trong lý thuyết học tập ở động vật. Người ta phân biệt một cách cơ bản sự giảm căng thẳng của các hiện tượng tình cảm và chủ quan, sự thích thú hoặc nỗi

đau đớn ở con người. Chẳng hạn, có thể có một sự giảm căng thẳng liên quan đến ăn uống mà không có hành động ăn, uống như sử dụng đường thay thế chất không chứa dinh dưỡng.

Khái niệm giảm căng thẳng đóng vai trò cơ bản ở các mức độ khác nhau tùy thuộc theo từng lý thuyết: 1) Theo các lý thuyết về ứng xử, cá nhân làm theo nhu cầu để giảm căng thẳng; lý thuyết của Freud cũng thuộc thể loại này; 2) Theo các lý thuyết về học tập, cá nhân học các cách thức ứng xử để giảm căng thẳng, như vậy là nói đến các quy luật hiệu ứng.

2) Quá trình tâm lý làm giảm năng lượng sinh ra do tác động của thế giới hiện tượng, thế giới tâm lý hoặc bán cầu đại não đến mức gần nhất có thể với sự cân bằng. Khái niệm này có nguồn gốc từ tâm lý học hình thái được ứng dụng trong lĩnh vực tri giác và trong lĩnh vực động cơ.

GIẢM ĐỌC

Trạng thái của một người nào đó dù đã được đi học nhưng không đọc được nữa hoặc nếu đọc được cũng phải với rất nhiều khó khăn.

GIẢM HƯNG PHẤN

Hình thức giảm kích thích hưng cảm. Hình thức này thể hiện giai đoạn báo động. Đôi khi hình thức này xuất hiện giống như trạng thái dưới hưng cảm thường trực, làm mệt mỏi những người xung quanh và bản thân chủ thể.

GIẢM KHẢ NĂNG ĐI LẠI

Triệu chứng thứ yếu của sự cân bằng vận động, kéo theo những rối nhiễu của sự đi lại và của sự duy trì tư thế đứng thẳng. Giảm khả năng đi lại nằm trong khuôn khổ của hội chứng mất điều hòa.

GIẢM KHẢ NĂNG VẬN NGÔN

Khó khăn trong việc kết nối ngôn ngữ do viêm não và được xem như là một tiểu hình thức của chứng mất vận ngôn. Biểu hiện của triệu chứng này là việc rất khó khăn trong phát ra những âm thanh rõ ràng.

GIẢM NGHỊ LỰC

Giảm nỗ lực, cố gắng để có thể thực hiện được mục đích nào đó đã đặt ra, hoặc một công việc nào đó cần hoàn thành.

Giảm nghị lực, ý chí cũng có nghĩa là giảm sự phấn đấu vươn lên tới mức độ cao hơn. Có thể có rất nhiều nguyên nhân của sự giảm nghị lực. Càng về những năm sau này, các nhà khoa học càng nhấn mạnh các nguyên nhân tâm lý: tuổi thơ sống trong

sự chia ly, thiếu vắng tình mẹ, thiếu lý tưởng sống, thiếu niềm tin... Khi một người xuất hiện trạng thái giảm nghị lực, giảm ý chí, cần phải được sự giúp đỡ kịp thời của nhà tâm lý hay những động viên, khích lệ của người thân để lấy lại niềm vui cuộc sống, nếu không người này dễ rơi vào cuộc sống buông xuôi, vô định, không mục đích.

GIẢM NHẬN THỨC

Sự giảm dần dần các khả năng cảm giác, tri giác, tư duy, ngôn ngữ, trí nhớ, tưởng tượng... thường xuất hiện ở những người bệnh tâm thần, đặc biệt ở những người bị tâm thần phân liệt. Song song với sự giảm nhận thức, người bệnh cũng trở nên sa sút về mặt tinh thần và nghèo nàn về mặt tình cảm, cũng như về ngôn ngữ, khả năng tư duy trở nên lẫn lộn.

GIẢM TÍNH TOÁN

Không có khả năng thực hiện các thao tác hình thức, sử dụng và thống hợp các biểu tượng số.

Giảm tính toán kéo theo những khó khăn trầm trọng trong sự học tính toán và các kiến thức toán học cơ sở. Cũng giống như giảm đọc nó kéo theo những rối nhiễu tâm lý tình cảm ở trẻ.

GIẢM TRƯƠNG LỰC

Giảm trương lực cơ thể hiện qua sự kháng cự yếu ớt của cơ khi bị kéo dài một cách thụ động. Sự giảm trương lực cơ ở trẻ sơ sinh chủ yếu do thiếu dinh dưỡng, hay do tác động của các bệnh kinh niên như bệnh tim, bệnh não... Giảm trương lực cơ xuất hiện ở người mà trương lực cơ của các cơ giãn có tính trội hơn.

GIẢM TỰ CHỦ

Giảm khả năng làm chủ bản thân trước các tình huống nảy sinh. Người giảm tự chủ không thể đưa ra quyết định hoặc nếu đưa ra quyết định thường là sai lầm. Do đó, người giảm tự chủ gặp rất nhiều khó khăn trong công việc và đặc biệt trong việc thích nghi xã hội, thường hay gặp rắc rối trong các mối quan hệ xã hội.

GIÁM ĐỊNH

Nghiên cứu một vấn đề nào đó đòi hỏi phải có những tri thức chuyên biệt và có động cơ nhất định. Chẳng hạn, đánh giá độ chính xác, độ xác thực của vấn đề được kiểm tra hoặc giám định khả năng tự kiểm soát xúc cảm của người phạm tội khi thực hiện tội phạm. Các giám định viên, tức những chuyên gia có kinh nghiệm trong

lĩnh vực này là những người tiến hành giám định.

GIÁM ĐỊNH TÂM LÝ TƯ PHÁP

Một trong những hình thức chủ yếu ứng dụng những hiểu biết tâm lý vào quá trình luận hình.

Giám định tâm lý tư pháp được thực hiện theo quyết định của dự thẩm viên hoặc theo quyết định của toà án phù hợp với quy định của Bộ luật hình sự về sức khoẻ tâm lý của bị cáo, nhân chứng và bị hại. Đối tượng chung của giám định tâm lý tư pháp là các đặc điểm hoạt động tâm lý mà việc nghiên cứu chúng có giá trị cho việc xác định chân lý của công tác hình sự. Các đối tượng bộ phận của nó có thể là:

1) Chẩn đoán có tồn tại hay không trạng thái xúc cảm không kiểm soát được ở bị cáo vào thời điểm phạm pháp.

2) Năng lực của nhân chứng và người bị hại - trước hết là trẻ em, nhận biết đúng về bối cảnh của sự việc và đưa ra những chỉ dẫn đúng...

GIẢN ĐỒ THÂN THỂ (sơ đồ thân thể)

Những cảm giác về vị trí, tư thế của toàn bộ và các bộ phận cơ thể tổng hòa thành một hình tượng chung làm nền tảng cho mọi cảm giác, cảm xúc, hành động và tư duy.

Khi mới sinh ra, con người chưa có giản đồ thân thể, chưa phân biệt thân thể của mình với các sự vật khác. Nhờ sự kết hợp giữa vận động với cảm giác, con người đi đến chỗ phân biệt các chi, để ý hình ảnh mình trong gương (bắt đầu từ 7 - 8 tháng), dần dần biết chỉ các bộ phận của thân thể, sau 5 tuổi biết phân biệt bên phải, bên trái và đến chừng 12 tuổi, con người đã lĩnh hội được sơ đồ thân thể tổng thể. Sau tuổi này, sẽ là các rối nhiễu về nhận thức thân thể nếu con người không chỉ đúng chính xác vị trí và tư thế của các bộ phận cơ thể

GIÁN TIẾP BỞI HOẠT ĐỘNG

Một nguyên tắc phương pháp luận thể hiện tính quy định của các quá trình trí tuệ trong ý thức cá nhân, các quá trình quan hệ liên nhân cách trong nhóm bởi nội dung, các mục đích và giá trị xã hội của hoạt động đang được thực hiện.

Đối với từng cá nhân, nguyên tắc gián tiếp bởi hoạt động cho phép hiểu và giải thích những quyết định mà cá nhân tiếp nhận và cả hành vi của cá nhân trong hoàn cảnh hoạt động. Đối với nhóm thì nguyên tắc này cho

phép hiểu và lý giải việc tiếp nhận các quyết định của nhóm, các nguyên nhân hành vi của nhóm, sự phân hoá và sự hợp tác trong nhóm. Trên cơ sở nguyên tắc này và trên quan điểm về tổ chức thứ bậc trong phát triển của nhóm người ta đã xây dựng hệ thống các kiểu loại nhóm.

GIÁN TIẾP KÝ HIỆU

Khái niệm cơ sở của lý thuyết văn hoá - lịch sử của L.X.Vưgôtxki. Khái niệm này chỉ cách thức thực hiện hành vi do bản thân cá nhân thực hiện. Theo lý thuyết này, toàn bộ sự phát triển tâm lý được xem như là sự thay đổi cấu trúc của quá trình tâm lý do sự tham gia của các ký hiệu. Sự tham gia của chúng đã dẫn đến sự chuyển hoá các quá trình có tính tự nhiên, trực tiếp thành các quá trình văn hoá có tính gián tiếp. Trong quá trình phát triển cá thể, các ký hiệu ban đầu với tư cách là công cụ tâm lý xuất hiện là vật môi giới trong các mối quan hệ qua lại giữa trẻ em và người lớn. Lúc này ký hiệu có được một ý nghĩa nhất định - ý nghĩa phù hợp với các chuẩn mực tổ chức xã hội của hoạt động

GIAO LƯU Ở ĐỘNG VẬT

Truyền đạt thông tin từ cá thể này sang cá thể khác (ngôn ngữ động vật). Giao lưu ở động vật (khác với con người) - hệ thống tín hiệu bẩm sinh khép kín (âm thanh, kiểu dáng biểu cảm, chuyển động của cơ thể và mùi) được một động vật gửi đi và được động vật khác tiếp nhận. Qua nguồn gốc và cơ chế hành động (chương trình động vật), phương thức giao lưu ở động vật được phân chia theo kênh truyền đạt thông tin (quang học, hóa học, thủ thuật...) và cấp độ lễ nghi hóa. Các thành tố lễ nghi hóa hành vi - những dấu hiệu di truyền cố định, đặc thù của loài (điệu bộ, chuyển động của cơ thể, âm thanh) được thực hiện một cách đặc biệt công khai (đôi khi ở hình thức "đối thoại") theo một trật tự nhất định dưới dạng "nghi lễ". với nội dung thông tin chính xác. Nội dung thông tin của hành động giao lưu (ngữ nghĩa động vật học) có thể liên quan đến lĩnh vực nhận thức (nhận biết sự trực thuộc của cá thể vào loài nhất định, một cộng đồng, một giới...), lĩnh vực động cơ dẫn dắt (thông tin về trạng thái sinh lý của động vật, sự kích thích giới tính...), lĩnh vực quan hệ (thông báo về sự nguy hiểm, vị trí để nghỉ ngơi...).

GIAO THOA (chuyển dịch)

Ảnh hưởng của những hành động đã được hình thành trước đó đến sự lĩnh hội những hành động

mới. Giao thoa bộc lộ ở chỗ việc lĩnh hội những hành động mới diễn ra đơn giản hơn và nhanh hơn việc lĩnh hội những hành động trước đó. Cơ chế của giao thoa là chủ thể chia nhỏ các phần tử chung trong cấu trúc của hành động đã lĩnh hội được, cũng như hành động cần lĩnh hội. Những thành phần giống nhau càng được phân chia rõ ràng thì giao thoa càng dễ và càng rộng. Có thể nói rằng, phương pháp giao thoa phụ thuộc vào mức độ định hướng trọn vẹn của chủ thể đến những tiêu chí và cơ sở thực hiện hành vi. Giao thoa không có ý nghĩa trong trường hợp không có sự định hướng vào những mối quan hệ cơ bản và mang tính sáng tạo, mà chỉ định hướng vào những quan hệ bề ngoài và mang tính tình huống. Giao thoa có thể rơi vào bất cứ thời điểm nào của hành động, cũng như bất cứ tình huống nào trong khi diễn ra sự lĩnh hội hoặc áp dụng hành động đó.

GIAO THOA THỊ GIÁC

Một vị trí ở nền đại não - nơi giao nhau của 2 nửa các dây thần kinh thị giác, cụ thể là những sợi thần kinh xuất phát từ nửa trong của võng mạc và đi lên phía bán cầu đối diện. Nhờ có sự giao thoa như vậy mà vùng vỏ chẩm của từng bán cầu não có sự quy chiếu toàn bộ thông tin của nửa phía đối diện trên trường thị giác.

GIAO THOA TIÊU CỰC (trong phân tâm học)

Giao thoa của các loại cảm giác hận thù và tình cảm âm tính khác nhau.

GIAO TIẾP

1) Quá trình hình thành và phát triển sự tiếp xúc giữa người với người được phát sinh từ nhu cầu trong hoạt động chung, bao gồm sự trao đổi thông tin, xây dựng chiến lược tương tác thống nhất, tri giác và tìm hiểu người khác.

2) Tác động tương hỗ của các chủ thể phát sinh từ nhu cầu hoạt động chung được thực hiện bằng những công cụ quen thuộc và hướng đến những thay đổi có ý nghĩa trong trạng thái, hành vi và cấu trúc ý - cá nhân của đối tác.

Ở dạng phổ biến nhất, giao tiếp thể hiện như một dạng hoạt động sống. Ý nghĩa xã hội của giao tiếp ở chỗ, nó là công cụ chuyển tải những hình thức văn hóa và kinh nghiệm xã hội. Nét đặc biệt của giao tiếp là trong quá trình đó thế giới chủ quan của một người được mở ra với người khác. Trong giao tiếp con người tự xác định, tự trình bày, khám phá ra những đặc

điểm cá nhân của chính mình. Qua hình thức thực hiện tương tác có thể đánh giá kỹ xảo giao tiếp và những nét tính cách của con người. Giao tiếp có tính chất đa chức năng, điều đó được phản ánh qua sự phân loại nhiều chức năng khác nhau theo các tiêu chí khác nhau của giao tiếp. Chức năng được đề cập đến nhiều nhất là khía cạnh giao lưu của giao tiếp. Ở đây thường gặp sự đồng nhất hóa một cách sai lầm giữa khái niệm giao lưu và giao tiếp. Theo sự phân loại một cách tổng quát nhất, giao tiếp gồm ba khía cạnh: giao lưu, tác động qua lại và tri giác xã hội (G. M. Andreeva). Cách phân loại tương tự cũng được đưa ra trong các nghiên cứu của B. Ph.Lômôp: giao lưu - thông tin. Khía cạnh này bao gồm các quá trình tiếp thu và truyền đạt thông tin, giao lưu - điều khiển gắn liền với việc điều chỉnh hành động của nhau trong quá trình hoạt động chung, giao lưu - tình cảm liên quan đến lĩnh vực tình cảm của con người và đáp ứng những nhu cầu trong việc thay đổi trạng thái tình cảm của mình. A.A. Pruzin có phân loại giao tiếp dựa theo tính chất của các chức năng lao động: chức năng công cụ của giao tiếp cần thiết cho sự trao đổi thông tin trong quá trình điều hành và trong lao động chung, chức năng nghiệp đoàn thể hiện ở việc đoàn kết nhóm lớn và nhóm nhỏ, có ý nghĩa quan trọng trong việc giáo dục và truyền đạt kiến thức, và phương thức hoạt động, tiêu chuẩn đánh giá; chức năng tự thể hiện hướng đến việc tìm kiếm và đạt được sự hiểu biết lẫn nhau. Những chức năng đó đặc trưng cho nhân cách sáng tạo. Theo tiêu chí mục tiêu, giao tiếp có 8 chức năng khác nhau (L. A. Karpenco): 1) chức năng tiếp xúc - mục tiêu là tạo ra sự tiếp xúc như là trạng thái chuẩn bị chung để tiếp nhận và truyền đạt thông báo và củng cố quan hệ ở hình thức định hướng lẫn nhau thường xuyên;

2) chức năng thông tin - mục đích là trao đổi các thông báo, tức là tiếp nhận, truyền đạt những thông tin nào đó qua việc trả lời chất vấn, cũng như trao đổi ý kiến, quyết định...;

3) chức năng kích thích - mục đích là kích thích tính tích cực của đối tác qua giao tiếp, hướng họ vào việc thực hiện những hành động nào đó;

4) chức năng định vị - mục đích là định hướng và thống nhất hành động trong tổ chức hoạt động chung;

5) chức năng hiểu biết - mục đích là không chỉ tri giác và hiểu

chính xác ý của các thông báo, mà còn hiểu biết lẫn nhau giữa các đối tác (ý đồ, tâm thế, cảm xúc, trạng thái...);

6) tạo động cơ - mục đích là khơi dậy ở đối tác những trải nghiệm tình cảm cần thiết ("trao đổi tình cảm") cũng như nhờ sự giúp đỡ của họ, thay đổi trải nghiệm và trạng thái của chính mình;

7) hình thành các mối quan hệ- mục đích là nhận thức và xác định vị trí của mình trong hệ thống vai, vị thế, công việc, quan hệ liên nhân cách và các mối quan hệ khác trong quan hệ, ở đó sẽ có sự tác động vào cá nhân;

8) chức năng gây ảnh hưởng - mục đích là thay đổi trạng thái, hành vi, cấu trúc ý cá nhân của đối tác, trong đó có ý đồ, tâm thế, quyết định, quan niệm, nhu cầu, ý kiến, quyết định, hành động, tính tích cực.

GIAO TIẾP (CẤP ĐỘ)

1) Cấp độ vĩ mô: thể hiện ở chỗ một người giao tiếp với nhiều người khác theo các mối quan hệ xã hội đã có sẵn, theo truyền thống và phong tục.

2) Cấp độ trung bình: giao tiếp trong giới hạn chủ đề có nội dung, một lần hoặc nhiều lần.

3) Cấp độ vi mô - cử chỉ tiếp xúc, một thành phần có nội dung không cơ bản và được thể hiện ở những dấu hiệu bề ngoài nhất định - một thành phần cơ bản có trong cơ sở của các cấp độ khác: hỏi - trả lời, bắt tay, cử chỉ nét mặt và điệu bộ cơ thể...

GIAO TIẾP (CẤU TRÚC)

Theo quan điểm của các nhà tâm lý học xã hội, có 3 khía cạnh của giao tiếp:

1) Khía cạnh giao lưu: thể hiện ở sự trao đổi thông tin, hiểu biết, trong quá trình giao tiếp người nhận và người gửi cần sử dụng cùng một hệ thống dấu hiệu chung, những người giao tiếp gây ảnh hưởng lên nhau, ở họ hình thành mối quan hệ với nhau.

2) Khía cạnh tác động: thể hiện ở sự tác động qua lại giữa các đối tác, trong việc tổ chức và thực hiện hoạt động chung, khía cạnh này không chỉ tận dụng hình thức giao tiếp, bức tranh bề ngoài của các tác động qua lại - mà nó có giá trị, động cơ, mục đích giao tiếp của từng khía cạnh, sự tác động lẫn nhau của chúng, các nhà nghiên cứu đã phát hiện được những dạng tác động tương hỗ như: hợp tác, cạnh tranh, mâu thuẫn.

3) Khía cạnh tri giác: thể hiện ở việc các đối tác hiểu biết, đánh giá lẫn nhau qua giao tiếp.

GIAO TIẾP (KIỂU CHỦ ĐẠO)

Một dạng giao tiếp với mọi người xung quanh, tồn tại nổi trội ở một giai đoạn lứa tuổi nào đó. Nó tác động rất lớn đến sự hình thành những phẩm chất nhân cách cơ bản.

GIAO TIẾP CHÍNH THỨC

Giao tiếp được thực hiện trong các tổ chức nhằm thực hiện các mục đích chung của tổ chức. Chẳng hạn, giao tiếp giữa những người lãnh đạo và những người thừa hành, giao tiếp giữa những người đồng nghiệp trong tổ chức.

GIAO TIẾP CỦA ĐỘNG VẬT

Sự truyền đạt thông tin từ cá thể này sang cá thể khác - sự biểu hiện "ngôn ngữ của động vật".

Giao tiếp của động vật khác giao tiếp của con người ở chỗ sự hình thành hệ thống tín hiệu mang tính nội bộ của loài thể hiện qua các yếu tố: âm thanh, cách thức biểu cảm, chuyển động cơ thể, mùi vị. Giao tiếp bằng ngôn ngữ dáng điệu, chuyển động có thể được thực hiện qua hình thức nghi lễ. Theo sự hình thành và cơ chế chuyển động, khả năng giao tiếp của động vật có thể phân ra theo các kênh truyền thông tin (quang học, hóa học, âm thanh...) và các mức độ nghi lễ. Các yếu tố cấu thành nghi lễ của hành vi là những tín hiệu mang tính giống loài và di truyền (dáng điệu, chuyển động của cơ thể, âm thanh). Ở một số động vật sống theo bầy đàn chúng có những hình thức giao tiếp rất phức tạp. Cuộc sống theo bầy đàn, gia đình là hình thức phổ biến của động vật. Đặc trưng của cuộc sống bầy đàn là đẳng cấp giữa các thành viên.

Nội dung các thông tin của hành động giao tiếp thường liên quan tới các yếu tố:

1) Lĩnh vực nhận biết – nhận biết thuộc tính của cá thể đối với một loài, bầy đàn, giới tính, nhận biết một cá thể giữa cộng đồng...

2) Động cơ của hành vi – thông tin về trạng thái sinh lý của động vật. Chẳng hạn, về trạng thái đói, các kích thích về tính dục...

3) Quan hệ với môi trường – thông báo về sự nguy hiểm, thông báo về nơi có thức ăn, về địa điểm nghỉ ngơi...

GIAO TIẾP KHÔNG CHÍNH THỨC

Giao tiếp được thực hiện bên ngoài các kênh giao tiếp chính thức của tổ chức. Giao tiếp của bạn bè, giao tiếp của đám đông...

GIAO TIẾP - PHƯƠNG TIỆN KHÔNG LỜI

Một trong hai phương tiện cơ bản của giao tiếp bao gồm nét mặt, cử chỉ, điệu bộ và những chuyển động biểu cảm khác.

GIAO TIẾP (SỰ THIẾU HỤT)

Hiện tượng giảm cường độ và chất lượng giao tiếp của một đứa trẻ với những người khác, thường xảy ra trong trường hợp trẻ học ở những cơ sở khép kín dành cho trẻ (bệnh viện, nhà trẻ...), hoặc ở gia đình nhưng bố mẹ, người nuôi dạy không quan tâm đúng mực đến trẻ.

GIAO TIẾP THEO CHIỀU DỌC

Giao tiếp giữa những người lãnh đạo và những người bị lãnh đạo theo chiều từ trên xuống dưới hoặc từ dưới lên trên.

GIAO TIẾP THEO CHIỀU NGANG

Các thông điệp chuyển nhận giữa những người cùng một cấp độ, vị thế như nhau trong một tổ chức.

GIÁO DỤC

Hoạt động có mục đích, có kế hoạch nhằm truyền lại cho thế hệ mới những kinh nghiệm mà các thế hệ trước đó đã tích lũy được, hình thành nhân cách của con người theo những yêu cầu của xã hội, chuẩn bị cho họ có kiến thức, tâm thế tham gia vào cuộc sống xã hội và hoạt động lao động sản xuất.

Giáo dục được xem là một quá trình tích cực, có sự tác động qua lại giữa nhà giáo dục và người được giáo dục. Các chuyên ngành tâm lý học khác nhau như tâm lý học đại cương, tâm lý học phát triển, tâm lý học sư phạm, tâm lý học nhân cách... có đóng góp rất lớn cho sự nghiệp giáo dục. Những chuyên ngành khoa học này nghiên cứu các quy luật phát triển tâm lý người, quá trình phát triển nhân cách, quá trình cá nhân lĩnh hội tri thức, cung cấp những cơ sở tâm lý nhằm xây dựng các phương pháp và điều kiện tối ưu đem lại hiệu quả giáo dục.

GIÁO DỤC ĐỐI PHÓ

Một trong những cơ chế tự vệ - hình thức tự vệ tâm lý có đặc trưng là sự thay đổi một khuynh hướng hay một cách thức hành vi không thể chấp nhận được đối với ý thức sang một khuynh hướng hay cách thức hành vi hoàn toàn ngược lại. Đó là sự thay thế những hoàn cảnh không thể chấp nhận được đối với cá nhân sang những hoàn cảnh đối lập.

GIÁO DỤC GIÁ TRỊ

Một cách thức giáo dục để nâng cao việc tiếp nhận và tuân

thủ hệ thống giá trị cho con người, đặc biệt là lứa tuổi học sinh. Trong các trường học, ngoài việc cung cấp các tri thức cho học sinh, thì việc giáo dục các giá trị đạo đức rất được coi trọng.

GIÁO DỤC GIỚI TÍNH

Chương trình được tổ chức để giáo dục các vấn đề về sinh sản, giải phẫu giới tính, quan hệ tình dục và một số khía cạnh khác của hành vi giới tính của con người.

Giáo dục về sự sinh sản mô tả quá trình hình thành con người, bao gồm các giai đoạn: thụ thai, phát triển của thai nhi và sự sinh ra một đứa trẻ. Giáo dục về sự sinh sản thường bao gồm các chủ đề như: bệnh lây qua đường tình dục (STD) và cách phòng tránh chúng như thế nào, các phương pháp tránh thai.

Một số chương trình giáo dục giới tính đã được đưa vào môn học chính thức trong các cấp học phổ thông. Tuy nhiên, ở một số nước người ta còn đang tranh luận về hình thức giáo dục giới tính. Chẳng hạn, nên dạy như thế nào cho học sinh phổ thông về phương pháp tránh thai, về an toàn giới tính, về tác hại của thủ dâm và một số vấn đề đạo đức giới tính.

Ở Mỹ, chủ đề của giáo dục giới tính là những vấn đề tranh luận không bao giờ ngừng. Những điều có thể gây tranh luận nhiều nhất đó là: có lợi hay có hại khi để cho lứa tuổi vị thành niên tự do giới tính? Có nên dạy cách sử dụng bao cao su cho các em hay không? Vấn đề mang thai ở trẻ vị thành niên và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

Sự tồn tại của căn bệnh AIDS đã làm cho người ta có cách nhìn mới đối với các chủ đề giáo dục giới tính. Trong nhiều quốc gia Châu Phi, nơi mà bệnh AIDS đã trở thành nạn dịch lan truyền mạnh thì giáo dục giới tính được các nhà khoa học nhìn nhận như một chiến lược sống cho việc duy trì sức khoẻ của người dân nơi đây. Một số tổ chức quốc tế (chẳng hạn Planned Parenthood) tài trợ cho nhiều quốc gia trên thế giới về chương trình giáo dục giới tính như điều chỉnh dân số quá đông hoặc tăng vị thế của người phụ nữ.

GIÁO DỤC HỌC ĐẶC BIỆT

Một bộ phận của giáo dục học phục vụ cho những người có sự phát triển tâm lý không bình thường liên quan đến những khuyết tật bẩm sinh hay không có tính bẩm sinh trong việc hình thành và chức năng hoá hệ thống thần kinh.

Trong giáo dục học đặc biệt người ta phân ra:

1) Giáo dục người mù.

2) Giáo dục người điếc

3) Giáo dục người chậm phát triển trí tuệ, trẻ tạm thời chậm phát triển tâm lý, có những rối loạn ngôn ngữ...

Giáo dục học đặc biệt cùng với tâm lý học đặc biệt và những bộ môn khoa học khác của ngành khuyết tật học nghiên cứu các đặc điểm phát triển của trẻ có những thiếu sót về thể lực, tâm lý và các quy luật giáo dưỡng, dạy học cho các em.

GIÁO DỤC KẾT HỢP

Một chương trình giáo dục nhằm kết hợp giữa học và làm.

GIÁO DỤC KHÔNG BẮT BUỘC

Quá trình lĩnh hội các hình thức hành vi mới, mang tính cá nhân cao. Giáo dục không bắt buộc đảm bảo một sự mềm dẻo linh hoạt rất cao so với giáo dục bắt buộc (giáo dục công).

GIÁO DỤC THEO CHƯƠNG TRÌNH

Hệ thống các phương pháp và phương tiện dạy học mà cơ sở của nó là học sinh tự đạt được kiến thức và kỹ năng do từng bước lĩnh hội tài liệu học tập.

Người ta xây dựng các giáo trình học đặc biệt theo các môn học khác nhau. Học sinh có thể tự sử dụng các giáo trình này một cách phù hợp với các đặc điểm cá nhân, với mức độ phát triển và tốc độ của riêng mình. Quá trình quản lý việc học theo những giáo trình này được thực hiện trên cơ sở cung cấp cho học sinh các tư liệu dưới dạng các đơn vị đặc biệt phù hợp với từng bước lĩnh hội và yêu cầu giải quyết các bài tập kiểm tra. Nếu giải đúng thì học sinh sẽ nhận được sự xác nhận về tính đúng đắn của việc giải các bài tập và nhận được sự chỉ dẫn về việc chuyển tiếp đến những bài tập tiếp theo. Trong trường hợp học sinh giải không đúng các bài tập thì họ sẽ nhận được sự giải thích về các lỗi đã phạm phải và những chỉ dẫn về việc cần thiết phải thực hiện lại bài tập đó hoặc bài tập tương tự. Hiện nay trong giáo dục theo chương trình người ta áp dụng các hệ thống thích ứng với máy tính.

GIÁO DỤC TIỀM NĂNG

Quá trình hình thành những kỹ năng, kỹ xảo trong hoàn cảnh mà những kỹ xảo này không cần thiết phải được sử dụng ngay và chúng dường như chưa cần thiết.

Giáo dục tiềm năng dựa vào việc hình thành ở chủ thể hình

ảnh hoàn cảnh trọn vẹn và những hành động trong hoàn cảnh đó nhờ hoạt động định hướng nghiên cứu của chủ thể. Sự hình thành khái niệm giáo dục tiềm năng có vai trò then chốt trong quá trình phát triển của chủ nghĩa hành vi và cả trong sự xuất hiện chủ nghĩa hành vi mới (E. Tollmen và những người khác). Chủ nghĩa hành vi dựa vào lý thuyết học như là mối liên hệ giữa kích thích và phản ứng khi có tác nhân củng cố. Theo chủ nghĩa hành vi, học được lý giải như một hành động nhận thức.

Vai trò của giáo dục tiềm năng trong thực tiễn cuộc sống thể hiện đặc biệt rõ trong phát triển ngôn ngữ như là hệ quả của việc đứa trẻ nghe người lớn nói và trong việc người lớn giải quyết các bài tập sáng tạo, khi mà sự định hướng lên các dấu hiệu không tạo thành mục đích của bài tập cần giải quyết sẽ xuất hiện dưới dạng linh cảm bất ngờ (loé sáng trí tuệ, bừng hiểu).

GIÁO DƯỠNG

Hoạt động chuyển giao cho thế hệ mới những kinh nghiệm xã hội - lịch sử, tác động một cách có kế hoạch hoặc không có kế hoạch lên ý thức và hành vi của con người với mục đích hình thành những tâm thế, quan điểm, các nguyên tắc, định hướng giá trị nhất định đảm bảo cho sự phát triển của con người, chuẩn bị cho họ đáp ứng được những yêu cầu của cuộc sống xã hội và hoạt động lao động

Cách thức giáo dưỡng phụ thuộc vào quan điểm của các nhà giáo dưỡng về vấn đề này. Các nhà tâm lý học hiện đại nhìn nhận giáo dưỡng như một quá trình được thực hiện trên cơ sở tương tác không chỉ giữa nhà giáo dưỡng và người được giáo dưỡng, mà cả giữa những người được giáo dưỡng với nhau. Vì vậy, việc nghiên cứu các quy luật tự phát triển nhân cách trong hệ thống giáo dưỡng có tổ chức cần được quan tâm. Việc tổ chức giáo dưỡng liên quan chặt chẽ với việc tạo dựng một môi trường thực tiễn xã hội để mỗi cá nhân tiếp nhận các giá trị xã hội một cách chủ động và giải quyết các vấn đề phức tạp của cuộc sống một cách phù hợp với các chuẩn mực xã hội.

GIẤC MƠ

Những hình ảnh trải nghiệm chủ quan, xuất hiện trong giấc ngủ, chủ yếu trong pha ngủ nhanh (pha nghịch thường); là quá trình tâm lý diễn ra trong giấc ngủ kèm theo các hình ảnh thị giác.

Đặc điểm nổi bật của giấc ngủ là hoạt hoá nhanh vỏ não, trong đó não phải chiếm ưu thế. Chính vì vậy, trong giấc mơ, tư duy không gian - biểu tượng chiếm là chủ yếu. Trong giấc mơ có những thay đổi ý thức đặc trưng: giảm khả năng phản ánh hiện thực và nhận biết bản thân như là chủ thể nhận thức. Chính vì vậy con người không nhận ra được rằng mình đang mơ nên cũng không có thái độ phê phán những gì tiếp nhận, kể cả những điều không hợp lý. Trong khi đó lại vẫn còn khả năng đánh giá bản thân cũng như cảm xúc của mình, ví dụ: mặc cảm, tội lỗi, xấu hổ...

Bối cảnh giấc mơ thể hiện dưới dạng biểu tượng, hình ảnh, phản ánh các động cơ, tâm thế chủ yếu của chủ thể. Mức độ rung động và ghi nhớ các giấc mơ phụ thuộc rất nhiều vào những đặc điểm nhân cách của cá nhân và trạng thái tâm lý trước khi ngủ. Một trong những chức năng cơ bản của giấc mơ là bình ổn cảm xúc. Mơ tạo thành một khâu quan trọng trong hệ thống phòng vệ tâm lý, làm giảm nhẹ tạm thời những căng thẳng do xung đột tâm lý và tạo điều kiện phục hồi tính tích cực tìm kiếm. Ở góc độ này, kết hợp với tư duy hình tượng nổi trội, giấc mơ có ảnh hưởng tích cực đến quá trình sáng tạo. Theo S. Freud, mơ có tác dụng bảo vệ cho giấc ngủ, là một phương thức đặc biệt loại bỏ những kích thích bất lợi cho giấc ngủ bằng cách thoả mãn chúng (những kích thích) dưới dạng biểu tượng ảo.

Giấc mơ cũng được xem như là một cách đặc hiệu thoả mãn những ham muốn, chủ yếu là những ham muốn liên quan đến tình dục. Giấc mơ còn được gọi là "hoang tưởng sinh lý của người bình thường". Cơ chế cấu thành giấc mơ là một bản sao của phương thức xuất hiện các triệu chứng loạn thần kinh, bởi lẽ mơ cũng được xem như là "một triệu chứng loạn thần kinh" đặc biệt, có ở tất cả mọi người.

GIẤC MƠ (CHÈN ÉP)

Là quá trình nguỵ trang, che giấu nội dung thực của giấc mơ bằng những biểu tượng, hình ảnh thứ cấp nhưng lại rực rỡ.

GIẤC MƠ (ĐẢO NGƯỢC)

Quá trình và là kết quả của sự sắp xếp lại các thành tố của giấc mơ và những hàm ý của chúng. Đảo ngược giấc mơ bao gồm: "đảo ngược hàm ý", thay bằng ý đối lập, thay đổi tình huống, thay đổi trật tự các sự kiện, thay đổi hoàn toàn các thành tố của giấc mơ.

GIẤC MƠ (KIỂM DUYỆT)

Cơ chế sai lệch giấc mơ, nó có thể cho qua hoặc thay đổi hoặc tái cấu tạo nhóm nội dung của giấc mơ.

GIẤC MƠ (NGUỒN GỐC)

Theo S. Freud, nguồn gốc của giấc mơ có thể là:

1) Sự trải nghiệm mới mẻ, diễn ra trực tiếp trong giấc mơ.

2) Một số trải nghiệm mới mẻ kết hợp với mơ thành một tổng thể.

3) Một hoặc một số trải nghiệm đáng kể được thay thế trong giấc mơ bằng một trải nghiệm đồng thời, nhưng không đáng kể.

4) Trải nghiệm đáng kể bên trong (ấn tượng, ý nghĩ) sau đó được thay thế đều đặn bởi ấn tượng mới mẻ nhưng không đáng kể.

GIẤC MƠ (NỘI DUNG ẨN GIẤU)

Những nội dung thu được qua phân tích các giấc mơ, những cái nằm sau nội dung thể hiện.

GIẤC MƠ (NỘI DUNG THỂ HIỆN)

Những hình tượng thể hiện trong giấc mơ, những cái có thể được ghi nhớ và tái hiện.

GIẤC MƠ (PHÂN TÍCH)

Một trong những phương pháp quan trọng nhất của phân tâm học. Theo S. Freud, đây là một cách tiếp cận rất đáng kể cho phép tìm hiểu những sức mạnh ẩn sâu trong nhân cách - chủ yếu là vô thức và cho phép giải thích được những động cơ hành vi của họ. Phân tích giấc mơ dựa trên 3 tiền đề đã được thừa nhận trước đó:

Giấc mơ có hàm ý nhất định.

Dựa trên hiện tượng thôi miên có thể nhận định rằng trong giấc ngủ bình thường cũng có những lúc xuất hiện các quá trình vô thức.

Tất cả các ý nghĩ, khi xuất hiện đều chiếm ưu thế.

Nhiệm vụ chính của phân tích giấc mơ là làm sáng tỏ những nội dung ẩn giấu, cũng như những lẫn lộn do giấc ngủ tạo ra. Phân tích giấc mơ là một phương pháp khoa học, cho phép xác định trạng thái tâm lý thực của cá nhân.

GIẤC MƠ (PHẠM TRÙ)

Theo S. Freud, dựa vào nội dung biện luận của giấc mơ, có thể chia giấc mơ làm 3 phạm trù chính:

1) Những giấc mơ mà nội dung của nó hoàn toàn có thể hiểu được, có thể dễ dàng giải thích được từ phía đời sống tâm hồn bình thường.

2) Những giấc mơ có gắn kết và tương đối rõ về mặt hàm ý, song dù sao vẫn kỳ lạ và hàm ý của

nó không hoàn toàn gắn kết với đời sống tâm hồn của chúng ta.

3) Các giấc mơ không có hàm ý, nhưng vẫn hoàn toàn không thể hiểu được. Đây là những giấc mơ rời rạc, vô nghĩa và lộn xộn. Phần lớn các giấc mơ của chúng ta thuộc phạm trù này.

GIẤC MƠ (SAI LẠC)

Quá trình và kết quả của sự thay đổi những ý nghĩ của giấc mơ do ảnh hưởng một phần của sự kiểm duyệt các giấc mơ [(xem: *Giấc mơ (kiểm duyệt)*]. Phương tiện chủ yếu của sự kiểm duyệt này là sự xáo trộn. Theo S. Freud, sai lạc là do xu hướng ngăn cản một số ý nghĩ nhất định không cho trồi lên bình diện ý thức.

GIẤC MƠ (SƠ ĐỒ XUẤT HIỆN)

Theo S. Freud, sự xuất hiệc các giấc mơ hoặc những hình tượng bệnh lý tâm thần đều có chung một sơ đồ: chèn ép - kiểm duyệt suy yếu - tạo sự dung hoà. Trong cả hai trường hợp đều có các hiện tượng: cô đặc, pha trộn và liên tưởng bề mặt.

GIẤC MƠ (THẦN GIAO CÁCH CẢM)

Một dạng giấc mơ mà đặc điểm nổi bật của nó là sự trùng hợp giữa mơ với sự kiện thực (ví dụ: báo mộng). Theo S. Freud, ở đây có thể có yếu tố thần giao cách cảm.

GIẤC MƠ THỰC

Những giấc mơ thể hiện sự thoả mãn trực tiếp những mong muốn khi thức. Theo S. Freud, giấc mơ thực bao gồm:

1) Những giấc mơ của trẻ em.

2) Những giấc mơ do những nhu cầu khẩn thiết của cơ thể: đói, khát, nhu cầu tình dục. Những giấc mơ này như là sự đáp lại những đòi hỏi sinh lý của cơ thể.

3) Giấc mơ của những tình huống nổi bật thực hiện những mong muốn rất cấp bách.

4) Giấc mơ "thuận tiện"- giấc mơ thay thế việc thực hiện những mong muốn cần thiết, song chưa thực sự rõ ràng. Ví dụ: người khát tỉnh dậy thấy như mình đang uống nước.

GIẤC MƠ THỰC HIỆN NHỮNG MONG MUỐN

Một nhóm những giấc mơ thực hiện ảo những mong muốn trong giấc ngủ. Theo S. Freud, có 3 loại:

1) Giấc mơ thể hiện những mong muốn bị chèn ép trong dạng không được nguỵ trang giấc mơ dạng trẻ con. Giấc mơ này ít gặp ở người lớn.

2) Thể hiện những mong muốn bị chèn ép trong dạng bị nguỵ trang. Loại này chiếm đa số các giấc mơ.

3) Thể hiện những mong muốn bị chèn ép nhưng nguỵ trang không hoàn toàn hoặc không có nguỵ trang. Do vậy, thường kèm theo lo sợ và dẫn đến gián đoạn giấc ngủ.

GIẤC MƠ TRẺ EM

Những giấc mơ xuất hiện ở lứa tuổi nhỏ. Đặc điểm chung nhất của giấc mơ trẻ em là sự thực hiện những mong muốn ban ngày không thực hiện được.

GIẤC MƠ TƯỢNG TRƯNG

Một hệ thống những biểu trưng do S. Freud xây dựng dựa theo nguyên tắc mô phỏng cái bên ngoài. Ngoại trừ một số trường hợp, các biểu trưng mang màu sắc tình dục rõ nét, chủ yếu là theo các dấu hiệu sinh dục nam hoặc nữ. Ví dụ: tất cả những vật dài hoặc nhọn, cái bay lên, phóng ra là tượng trưng cho bộ phận sinh dục nam. Những gì thuộc về tròn, có lối vào, chứa đựng là tượng trưng cho bộ phận sinh dục nữ. Về sau này, các nhà phân tâm học tiếp tục làm phong phú thêm hệ thống biểu trưng.

GIẤC MƠ (VẬT TƯỢNG TRƯNG)

Những sự vật xuất hiện trong giấc mơ. Theo S. Freud, nhóm sự vật này không lớn, thường là thân người, cha mẹ, trẻ con, anh, chị, em, sự sinh nở, chết chóc... tượng trưng về con người và thường gặp nhất là dưới dạng ngôi nhà.

GIẤC MƠ (Ý NGHĨ ẨN, TIỀM ẨN)

Là nội dung vô thức của giấc mơ và cũng là thành tố mạnh nhất trong số những xung năng bị chèn ép, bị che dấu của những dạng biểu hiện sai lệch.

G

GIẤC NGỦ

Trạng thái chức năng có tính chất định kỳ của con người và động vật, có những biểu hiện hành vi đặc biệt ở phương diện thực vật và vận động, được đặc trưng bởi tính chất bất động lớn và tách biệt với sự tác động về mặt cảm giác với môi trường bên ngoài.

Ở người, trong giấc ngủ quan sát được sự ức chế của tính tích cực tâm lý có ý thức. Giấc ngủ là tập hợp của hai giai đoạn cơ bản có sự chuyển đổi lẫn nhau có tên gọi là giấc ngủ "chậm" và giấc ngủ "nhanh". Đặc điểm sinh lý của chúng có nhiều điểm trái ngược nhau. Cả hai giai đoạn có sự tổ chức theo nhiều cấp độ phức tạp, đảm bảo cho sự phát triển các quá trình hoạt động trong não, đặc trưng cho từng giai đoạn. Trong giai đoạn giấc ngủ chậm có

sự thay đổi trương lực của những chỉ số thực vật và vận động rõ rệt: trương lực cơ giảm, nhịp thở và nhịp tim chậm lại. Trong thời gian giấc ngủ nhanh, trên điện não đồ có sự giao động nhanh của biên độ dưới giống như giai đoạn bắt đầu giấc ngủ hoặc thậm chí khi thức, chức năng của cơ cổ giảm đi rõ rệt, xuất hiện hiện tượng vật lý dưới dạng chuyển động nhanh của mắt, co giật cơ mặt và chân tay, rối loạn nhịp thở và hoạt động tim, tăng huyết áp. Ở giai đoạn giấc ngủ chậm, ngưỡng của sự bừng tỉnh của hành vi tăng 30 - 40%. Khi bừng tỉnh hoặc ở giai đoạn giấc ngủ chậm, con người không nhớ giấc mơ, bởi vì, giấc mơ trong giấc ngủ chậm nhắc nhớ đến những ý nghĩ, lập luận. Ở giai đoạn giấc ngủ chậm có thể xuất hiện mơ nói, ác mộng ban đêm ở trẻ em, khi ngủ dậy người ta không nhớ những điều đó. Sau giấc ngủ nhanh của con người, trong 75 - 90% trường hợp nói về giấc mơ với những chi tiết không thực tế, tưởng tượng. Giai đoạn ngủ chậm và ngủ nhanh hình thành chu kỳ có độ dài 60 - 90 phút, lặp lại trong giấc ngủ tự nhiên ban đêm 4 - 5 lần. Ở người bình thường, giấc ngủ nhanh diễn ra khoảng 20% của toàn bộ thời gian ngủ. Độ dài của giấc ngủ nhanh càng về sáng càng tăng lên, còn giấc ngủ chậm giảm đi. Khi bị mất ngủ nói chung, giấc ngủ chậm được phục hồi trước, sau đó giấc ngủ nhanh. Giấc ngủ làm tăng sự phục hồi chức năng tế bào bình thường và tế bào thần kinh, ổn định tâm lý, bảo vệ cá nhân khỏi những mâu thuẫn chưa được giải quyết, chọn lọc và ghi nhớ thông tin có ý nghĩa trong trí nhớ.

GIẤC NGỦ CHẬM

Một trong hai pha chính, lần lượt thay thế nhau của giấc ngủ. Nó có sự tổ chức nhiều cấp độ phức tạp để đảm bảo sự phát triển những quá trình hoạt động đặc biệt trong não.

Trong pha giấc ngủ chậm có sự thay đổi trương lực của những chỉ số thực vật và vận động rõ rệt: trương lực cơ giảm, nhịp thở và nhịp tim chậm lại. Ở giai đoạn giấc ngủ chậm, ngưỡng của sự bừng tỉnh của hành vi tăng 30 - 40%.

GIẤC NGỦ NHANH

Một trong hai pha chính, lần lượt thay thế nhau của giấc ngủ, có sự tổ chức nhiều cấp độ phức tạp.

Trong thời gian giấc ngủ nhanh, trên điện não đồ có sự giao động nhanh của biên độ dưới giống như giai đoạn bắt đầu giấc ngủ nhanh hoặc thậm chí như khi

thức, chức năng của cơ cổ giảm đi rõ rệt, xuất hiện hiện tượng vật lý dưới dạng chuyển động nhanh của mắt, co giật cơ mặt và chân tay, rối loạn nhịp thở và hoạt động tim, tăng huyết áp. Ngưỡng bừng tỉnh của hành vi tăng lên đến 200 - 300%.

GIẤC NGỦ NGHỊCH LÝ

Đây là pha ngủ xảy ra theo chu kỳ và được đặc trưng bởi hoạt động không điều độ của não (ghi trên điện não đồ), nhanh và cường độ yếu, trương lực cơ giảm, mạch co lại và các hoạt động nhanh của mắt.

Đôi khi người ta gọi giấc ngủ này là ngủ với vận động nhanh của mắt, nhiều người coi giấc ngủ nghịch lý như là giai đoạn mơ (W. Dement và M. Jouvet). Giấc ngủ nghịch lý này xuất hiện rất sớm trong quá trình phát triển cá thể, người ta có tìm thấy ở loài chim, nhưng đặc biệt là ở động vật có vú. Giấc ngủ nầy chiếm 20-25% tổng thời gian ngủ ở người lớn. Trong một đêm ngủ, thường có 4 đến 5 giấc ngủ nghịch lý này, mỗi một chu kỳ kéo dài khoảng 90 phút và xen lẫn giữa các chu kỳ giấc ngủ nghịch lý là giấc ngủ chậm (với các sóng thấp trên điện não đồ). Có nhiều giả thiết về chức năng của giấc ngủ nghịch lý:

1) Chức năng phục hồi (phục hồi hoạt động của bộ máy thần kinh, giảm chất độc...).

2) Chức năng giải toả các xung năng hoặc ức chế các kỷ niệm gây khó chịu cho chủ thể.

3) Chức năng làm thuần thục hệ thống thần kinh trung ương.

4) Chức năng thực thi hoạt động đều đặn của các chương trình ứng xử riêng của mỗi loài.

5) Chức năng xử lý và ấn định các thông tin lĩnh hội được trong quá trình thức.

GIẬN DỮ

Phản ứng căng thẳng hoặc thù địch được gợi lên bởi một loạt những ấm ức, tổn thương, bị coi nhẹ, khinh thường, đe dọa hoặc bất công. Giận dữ có thể dẫn đến các phản ứng tự động như tăng huyết áp, hô hấp, nhịp tim, toát mồ hôi và tăng lượng đường trong máu, tất cả các phản ứng này đặt cơ thể vào "vị trí quan hệ có chiến tranh". Giận dữ thường được hướng ra ngoài. Các phản ứng hành vi có thể có phạm vi từ né tránh nguyên nhân gây ra giận dữ đến bạo lực bằng lời hay hành vi.

GIẬT NHÃN CẦU

Một loạt các vận động của mắt được thực hiện với biên độ

16.TĐTLH-A

thấp, là các cử động lớn nhưng chậm, luôn thay thế nhau. Đây có thể coi là hiện tượng bình thường, nhưng trong thực tế lại rất quan trọng đối với thị giác. Sự có mặt (hoặc vắng mặt) của giật nhãn cầu trong những điều kiện khác nhau được sử dụng để chẩn đoán hàng loạt các rối loạn thị giác và bệnh lý thần kinh.

GIẤU BỆNH (CHỨNG)

Hiện tượng đối ngược với chứng giả bệnh: người bệnh luôn tìm cách giấu bệnh hoặc cố gắng kể, mô tả ở mức độ nhẹ nhất trong chừng mực có thể. Người bệnh thực hiện điều này có thể với mục đích rõ ràng: mong muốn không phải nằm viện hoặc nếu đang nằm viện thì muốn sớm được ra viện, tiếp tục hoặc sớm được trở lại công việc cũ. Cũng có trường hợp, giấu bệnh hoàn toàn do động cơ vô thức, do cơ chế bù trừ của phản ứng nhân cách.

Giấu bệnh thường gặp trong một số rối loạn tâm thần hoặc có thể gặp ở người bình thường trong hoàn cảnh bất lợi.

GIBSON Eleanor J. (sinh năm 1910)

Nhà tâm lý học Mỹ rất nổi tiếng trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển các quá trình tri giác, do áp dụng lý thuyết phản xạ có điều kiện lên khu vực ý thức. Gibson đã tiến hành nghiên cứu so sánh sự khác biệt giữa tri giác của trẻ lúc còn nhỏ và lúc đã đến trường, nghiên cứu hình thành kỹ năng đọc của trẻ... Gibson tập trung nghiên cứu phát triển về xúc giác, tri giác, quan hệ qua lại lẫn nhau giữa các cơ quan cảm giác của trẻ.

GIBSON James Jerome (1904 -1979)

Nhà tâm lý học Mỹ, một trong những người sáng lập chuyên ngành tâm lý học sinh thái. Chuyên gia hàng đầu trong thế kỷ XX về những vấn đề tri giác nhìn. Ông đề xướng ngành khoa học mới với tên gọi: quang học sinh thái. Mục đích nhằm lý giải việc cơ thể đã nhìn thế giới xung quanh như thế nào. Ông cho rằng không chỉ những cảm giác riêng lẻ mà cả những hình ảnh trọn vẹn cũng bị quy định bởi các đặc điểm của kích thích bên ngoài.

GIỚI HẠN CÁI TÔI

Khái niệm của phân tâm học thể hiện mức độ có thể đến được ý thức của những tác động từ bên ngoài có quan hệ với Cái Nó. Người ta phân ra:

1) Giới hạn Cái Tôi bên trong gồm ý thức và vô thức. Khi phá vỡ khoảng trống trong ý thức đe dọa những thành phần của vô thức. Khi thôi miên giới hạn Cái Tôi có thể bị phá vỡ.

2) Giới hạn Cái Tôi bên ngoài thực hiện chức năng kiểm soát những thông tin đi vào qua các cơ quan cảm giác từ thế giới bên ngoài, cho phép đánh giá nó một cách tương ứng với nguyên tắc hiện thực. Khi giới hạn Cái Tôi bên ngoài bị phá vỡ đối tượng của tri giác có những nét không hiện thực và kỳ cục. Điều đó đặc trưng cho trạng thái phi hiện thực.

GIỚI HẠN THỜI GIAN THỰC HIỆN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM

Những yêu cầu, theo đó toàn bộ thời gian để thực hiện bài tập trắc nghiệm không được vượt quá một tiếng rưỡi đến hai tiếng đồng hồ, vì nếu lâu hơn thì người thực hiện trắc nghiệm sẽ khó giữ được khả năng làm việc có hiệu quả.

GIỚI TÍNH

Từ góc độ sinh học, giới tính là tập hợp những dấu hiệu gen tương phản của những cá thể một loài.

Từ góc độ xã hội, giới tính là tổ hợp những đặc điểm cơ thể, di truyền, văn hóa - xã hội, hành vi đảm bảo vị thế cá nhân, xã hội và pháp lý của từng người nam giới và phụ nữ.

Thuyết sinh học chủ yếu nhấn mạnh hằng số sinh lý di truyền và đặc điểm tổng hợp. Tuy nhiên, mức độ phân biệt giới tính thay đổi không chỉ từ một dạng sinh vật này sang một dạng khác, mà dường như nó không giống nhau ở những tiểu hệ thống và những lĩnh vực hoạt động sống khác nhau của cùng một cơ thể (hệ thống sinh sản, phân biệt cấu tạo của não theo giới tính, các dạng hành vi khác nhau, cấu tạo cơ thể).

Thuộc tính giới tính của cá nhân con người - hệ thống nhiều cấp độ, các thành phần của nó được hình thành ở nhiều giai đoạn phát triển khác nhau của cá thể. Mắt xích đầu tiên của quá trình tiến hóa đó - sự lựa chọn gen, xác định giới tính được tạo ra ngay từ thời điểm thụ thai và quyết định chương trình gen sau này của cơ thể, trong đó có sự phân biệt các tuyến sinh dục. Sau khi sinh ra đứa trẻ, những yếu tố sinh học của sự khác biệt giới tính được bổ sung bởi các yếu tố xã hội. Trên nền tảng bề ngoài của đứa trẻ sơ sinh, giới tính công dân (quốc tịch, nơi sinh) của nó được xác định, tương ứng với điều đó, đứa trẻ được giáo dục (giới tính giáo dục).

Dưới ảnh hưởng của quan hệ với xung quanh, ở đứa trẻ hình thành sự tự nhận thức về giới, nhận thức về bản sắc giới tính của mình và hệ thống tự đánh giá và sở thích tương ứng. Trong giai đoạn trưởng thành về sinh dục, một mặt nhờ các quá trình hoocmôn tương ứng, mặt khác, do ảnh hưởng của những người xung quanh, bản sắc giới tính được bổ sung bởi những định hướng và sở thích. Như vậy, sự tồn tại của quá trình nhiều cấp độ và nhiều phương diện, mỗi mắt xích của nó dựa trên tất cả các mắt xích trước đó và hiện tại độc lập với nó. Điều đó tất yếu sinh ra nhiều phương án và sự kết hợp của những mắt xích đó - những mắt xích không thể có sự giống nhau chỉ từ những đặc điểm di truyền, hoặc từ những nguyên tắc giáo dục.

GIỚI TÍNH TÂM LÝ

Đặc điểm của cá nhân theo tiêu chuẩn tương thích hành vi với vai trò giới tính nam hay nữ. Để đánh giá mức độ tương thích của cá nhân với vai trò giới tính có thể sử dụng những bảng hỏi chuyên biệt.

GIỮ NGUYÊN TƯ THẾ (CHỨNG)

Một triệu chứng bệnh lý xuất hiện trong trạng thái căng trương lực, thể hiện ở chỗ người bệnh giữ nguyên tư thế một cách kỳ lạ, cho dù là tư thế đó không thuận tiện. Ví dụ: hiện tượng gối không khí (người bệnh giữ nguyên tư thế như là đang gối, mặc dù không có gối), hoặc tay, chân vẫn giữ nguyên tư thế như của tượng hay như được làm bằng sáp (còn được gọi là chứng uốn sáp tạo hình). Chứng giữ nguyên tư tế thường gặp trong tâm thần phân liệt thể căng trương lực.

GOLDSTEIN Kurt (1878-1965)

Nhà tâm lý học, nhà thần kinh học Đức - Mỹ, chuyên nghiên cứu những hủy hoại tâm lý khi bị tổn thương não. Ông cũng là người xây dựng bộ test để đánh giá mức độ giảm sút khái quát hoá ở những người bệnh bị tổn thương thực thể não. Goldstein cũng phát hiện ra hiện tượng những người bệnh này vẫn cứ kiên trì thực hiện các bài tập mà họ không còn khả năng giải được.

GUILFORD Joy Paul (1897-1976)

Nhà tâm lý học Mỹ. Ông nổi tiếng toàn thế giới bởi các nghiên cứu dựa trên trắc nghiệm, phân tích yếu tố xây dựng nên mô hình toán học về nhân cách sáng tạo. Mô hình này đã được sử dụng rộng rãi để xác định năng lực sáng tạo ở Mỹ. Dựa trên kết quả nghiên cứu suốt 20 năm, Guilford đã xây dựng được "mô hình cấu

trúc lập phương của trí tuệ" với 3 tiêu chí: tiêu chí thao tác (nhận thức, ghi nhớ, đánh giá, tư duy sáng tạo); tiêu chí nội dung (chất liệu để thể hiện, tượng hình, ngữ nghĩa, hành vi); tiêu chí kết quả (các thành phần cấu trúc, các lớp cấu trúc, các quan hệ, các hệ thống, các dạng biến đổi và các kết quả rút ra).

GUTTMAN Louis (Eliyahu) (1916-1987)

Người sáng lập và là giám đốc khoa học của Viện nghiên cứu Xã hội ứng dụng Israel, sau, đổi tên thành Viện Guttman; giáo sư kiểm định tâm lý và xã hội của Đại học Tổng hợp Hebrew ở Jerusalem. Sinh ở Mỹ, đến năm 1947 di cư về Israel vì là người Do Thái. Ông là chuyên gia hàng đầu về toán, toán thống kê, xã hội học và tâm lý học. Ông cũng là tác giả của nhiều công trình nghiên cứu về: "Phân tích thang đo và yếu tố", "Phân tích thang đo đa chiều", "Lý thuyết bề mặt", "Thang đo Guttman".

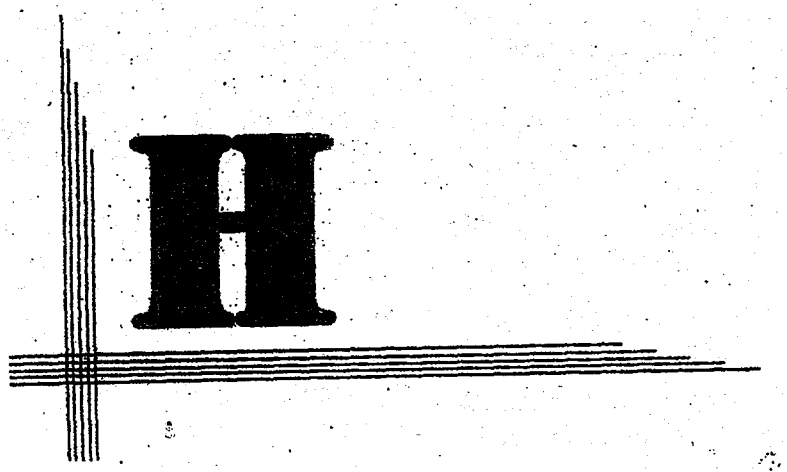

HÀI HOÀ NHẬN THỨC

Đặc điểm của hệ thống liên quan đến các nhận thức khác nhau trong hệ thống đó. Nhận thức được coi là hài hoà cao khi có sự tương thích trong tổng số các nhận thức và được coi là hài hoà thấp khi các thành phần đối nghịch nhau hoặc không phù hợp.

HÀI HƯỚC

Với nghĩa thông dụng, là khả năng của con người phát hiện ra mặt hài của hiện tượng khi đáp lại chúng về mặt cảm xúc.

Hài hước liên hệ chặt chẽ với khả năng biết bao quát các mâu thuẫn trong hiện thực xung quanh của chủ thể. Ví dụ: phát hiện ra, đôi khi cường điệu hoá tính đối lập giữa tính tích cực và tiêu cực ở một người nào đó, có ý nghĩa với ai đó. Dù đối tượng hài hước bị phê bình mang tính cảm xúc đặc thù nhưng tình bằng hữu trong mối quan hệ vẫn được duy trì. Hài hước đòi hỏi phải có tư tưởng tích cực, thiếu nó hài hước sẽ sinh ra những hiện tượng tiêu cực (hẹp hòi, trơ trẽn...). Sự thiếu vắng hoặc thể hiện không đầy đủ tính hài hước có thể dẫn đến mức độ cảm xúc thấp, cũng như sự phát triển không đầy đủ về mặt trí tuệ của nhân cách.

HALL Granwille Stanley (1846 - 1924)

Nhà tâm lý học Mỹ, một trong những người sáng lập môn "nhi đồng học". Mức độ ảnh hưởng của ông đối với Tâm lý học Mỹ có lẽ chỉ xếp sau W. James. Dựa trên lý thuyết "sự thâu tóm", Hall cho rằng sự phát triển tâm lý lứa tuổi

của của mỗi cá nhân lặp lại các giai đoạn phát triển tâm lý của loài người. Do vậy, theo ông điều này cần phải được vận dụng vào công tác dạy trẻ. Ông cũng là người xây dựng nên các bảng hỏi về tự đánh giá của trẻ ở các lứa tuổi khác nhau.

HAM MUỐN

Thể hiện sự mong muốn tha thiết một điều gì đấy, một vật gì đấy hay một người nào đấy.

Từ 1895, Freud cho rằng sự không biết gì của chủ thể về ham muốn của mình giống như là một nguyên nhân của triệu chứng. Là học trò của J.M. Charcot, Freud nghi ngờ về sự hiện diện của triệu chứng mà không có tổn thương thực thể ở những người bị chứng hysteri. Công việc của ông tiến hành trên bệnh nhân N.Emmy Von đi theo hướng tìm kiếm ham muốn đích thực của chủ thể. Cô bệnh nhân này cảm nhận một số biểu tượng không tương hợp với cô ấy: con cóc, con dơi, con thằn lằn, con người núp trong bóng tối. Những hình ảnh này gợi lên cho cô như những sự kiện gây tổn thương. Freud cho rằng có một nguyên nhân là ham muốn tình dục. Cũng giống như huyễn tưởng đào ngạch, bẻ khoá của ca trị liệu Dora mà ông gặp sau này: một sự bẻ khoá của một con vật hay một con người chống lại ý chí của chủ thể. Nhưng đó là một ham muốn không thể thú nhận được một cách công khai, là một tình yêu bị che đậy, do vậy, khi nói tới ham muốn là Jacques Lacan nói về ham muốn người khác.

Mối quan hệ giữa ham muốn và tình dục được Freud tìm thấy rất nhanh chóng và ông cũng nhanh chóng nhận ra mối liên hệ giữa ham muốn và lời nói. Mối liên hệ này thể hiện rõ nhất trong tác phẩm "Giải thích giấc mơ" (1900) của ông, có nghĩa là trong lời nói của con người đã thể hiện sự ham muốn và chính vì xuất phát từ sự phát hiện này mà Freud đã tìm ra kỹ thuật "liên tưởng tự do" nhằm tìm hiểu ham muốn đích thực của chủ thể.

HAM MUỐN CÁ NHÂN

Mong muốn bản năng mà theo thuyết phân tâm học, nó xuất hiện một cách vô thức do bị kìm nén trong thời thơ ấu.

HÀNH ĐỘNG

Đơn vị của hoạt động có tính tích cực chủ động, định trước và gián tiếp hướng tới việc đạt được mục đích đã được ý thức.

Trong tâm lý học Xô Viết, khái niệm hành động là đơn vị đặc thù của hoạt động người do X. L. Rubinstein và A. N. Lêônchep đưa ra. Hành động được thực hiện trên cơ sở các phương thức nhất định tương ứng với hoàn cảnh cụ thể và với các điều kiện. Những phương thức này có thể không nhận thức được hoặc ít được nhận thức gọi là thao tác và là mức độ thấp hơn cả trong cấu trúc hoạt động. Như thế, hành động là tổng số các thao tác nhằm phục vụ mục đích. Hành động có 3 giai đoạn liên tục. Giai đoạn thứ nhất - kích hoạt não diễn ra nhờ đối chiếu trạng thái bên trong con người với các đối tượng hoặc hoàn cảnh bên ngoài. Giai đoạn thứ hai - não xử lý thông tin, cả từ bên trong đến thế giới bên ngoài với mục đích tiến tới giai đoạn 3 - hành vi thích hợp nhất có tính đến bối cảnh hiện thời và kinh nghiệm quá khứ. Xử lý thông tin được thực hiện một cách tự động nhờ các phản ứng phản xạ hoặc hành vi bản năng. Quá trình học tập phức tạp, đặc biệt là quá trình ra quyết định một cách có ý thức, có sự tham gia của các chức năng cao cấp hơn như trí nhớ và tư duy.

Khái niệm hành động với tư cách là đơn vị phân tích và đối tượng nghiên cứu được sử dụng khi nghiên cứu hành động cảm nhận, thực hiện, trí tuệ, sáng tạo... Về mặt cấu trúc, hành động khác với động tác hành vi thói quen hoặc xung động vốn được xác định trực tiếp bởi hoàn cảnh trực quan ở chỗ nó luôn được thực hiện một cách gián tiếp. Với tư cách phương tiện, có thể có những dấu hiệu, vai trò, giá trị, chuẩn mực khác nhau... khi được áp dụng, chủ thể làm chủ hành động, biến nó thành cái của riêng, thuộc về chính mình. Mỗi hành động được chia thành các phần: định hướng - ra quyết định, thực hiện - hiện thực hoá hành động, kiểm soát - giám sát và điều chỉnh hành động. Trong phần định hướng diễn ra sự phối hợp hình ảnh của hoàn cảnh, hình ảnh của hành động, và chương trình thực hiện hành động. Các phần thực hiện và kiểm soát được thực hiện theo chu trình. Theo cách thức chức năng hoá, hành động là tự chủ và có dự định trước. Trong phát sinh cá thể, chức năng kiểm soát và điều chỉnh hành động tự chủ được thực hiện đầu tiên bởi người lớn trong quá trình hoạt động chung với đứa trẻ, sau đó do nội tâm hoá các khuôn mẫu xã hội và mô hình thực hiện, tự đứa trẻ bắt đầu kiểm soát mình phù hợp với những khuôn mẫu và mô hình này. Tính định trước của hành động xuất

hiện khi chủ thể ra quyết định cái gì sẽ là hình ảnh của kết quả tương lai, hành động đáp lại động cơ hoạt động của con người, khi đó hình ảnh này của hành động mang ý nghĩa cá nhân đối với chủ thể và là mục đích của hành động đối với anh ta. Khi có dự định, ở chủ thể xuất hiện tâm thế mục đích- là sự sẵn sàng đạt được kết quả vượt trội của hành động. Tâm thế có mục đích gắn liền với hình ảnh của mục đích đã được nhìn thấy trước, trong đó duy nhất không có các điều kiện và cách thức cụ thể với xác suất và hiệu lực lớn nhất đảm bảo cho sự thành công. Hình ảnh này chỉ đưa ra xu hướng chung để xây dựng hành động, trong khi đó phần thực hiện của hành động được xác định bằng các điều kiện cụ thể của hoàn cảnh. Khi việc thực hiện hành động diễn ra, mối liên hệ chủ thể với thế giới vật chất, sự cải tạo (bên ngoài hoặc tư duy) hoàn cảnh vật chất đạt được những kết quả nào đó, ý nghĩa cá nhân của chúng đối với chủ thể được đánh giá bằng cảm xúc. Trong quá trình hành động có thể hình thành các mục đích mới và vị trí của hành động trong cấu trúc hoạt động bị thay đổi.

Theo A. N. Lêônchep hành động có thể biến thành thao tác nếu mục đích đạt được không chỉ một lần, gắn một cách bền vững với cách thức để thành công, chuyển thành tự động hoá. Hành động được ý thức và là điều kiện để thực hiện hành động khác trong cấu trúc hoạt động (cơ chế "dịch chuyển mục đích thành điều kiện"). Đầu tiên chủ thể thực hiện hành động vì một số động cơ, sau đó thực hiện hành động vì chính anh ta. Khi đó xảy ra sự "dịch chuyển động cơ thành mục đích", hành động trở thành hoạt động độc lập. Cơ chế hình thành "động cơ - mục đích" đã được ý thức là một trong những cơ chế hình thành dạng hoạt động mới của con người trong phát sinh cá thể. Trong kế hoạch động thái, tính bền vững của hành động được xác định bởi tâm thế mục đích. Tổ chức tâm sinh lý của hành động được bảo đảm bởi khu chức năng hoá của não, như khu lập trình, điều chỉnh và kiểm soát mà phần hiện thực nhất của nó là bộ phận trán của não.

HÀNH ĐỘNG BẢN NĂNG

Toàn bộ các thành phần hành vi và tâm lý bẩm sinh của người và động vật. Bộ phận cấu thành của hành vi bản năng - các thành phần tương đối uyển chuyển của nó.

Ở động vật, hình thức hành vi di truyền được lập trình; đặc trưng cho một loài nhất định và gắn

trước hết với ăn, an toàn và lĩnh vực sinh sản, tương đối ổn định và không phụ thuộc vào sự thay đổi cục bộ của môi trường bên ngoài. Các kết luận về bản năng "mù" hoặc bản năng "trí tuệ" đều không cụ thể: người ta còn nói một cách tương ứng về sự ấn định, sự cứng nhắc và về lợi ích sinh học của chúng. Tính cứng nhắc của bản năng cũng có lợi: nó phản ánh thói quen của động vật với các điều kiện không đổi của môi trường sống. "Sai lầm" của bản năng khi rơi vào điều kiện sống mới lạ có thể so sánh với "sai lầm", ảo giác của tri giác. Các tính chất như "không thể khắc phục", thậm chí "bắt buộc" chính là thuộc tính của bản năng. Những "sai lầm" khác xuất hiện nhờ sự đồng bộ tự động của các cơ chế có căn cứ - đúng nhưng lại "không đúng", sáng tạo, xác suất thấp hoặc thậm chí là không thể trong bản chất của hoàn cảnh. Theo thuyết tiêu chuẩn, bản năng được đảm bảo bởi tác động của các yếu tố bên ngoài và bên trong. Các yếu tố bên ngoài gồm các tác nhân kích thích đặc biệt - các tác nhân then chốt. Các yếu tố bên trong gồm sự kích thích nội các trung tâm hành động bản năng, dẫn đến việc làm giảm các ngưỡng kích thích. Với ý nghĩa này, đã chỉ ra toàn bộ các sự kiện mở rộng trường kích thích cho các hành động bản năng. Theo mô hình K. Lorenc, tính tích cực nội các hành động bản năng luôn bị ức chế và bao vây. Các tác nhân kích thích đúng gỡ bỏ sự bao vây này. Quan điểm về mối tương quan giữa bản năng và học tập đã dần thay đổi. Trước kia, những hình thức hành vi được thiết lập dựa trên bản năng và học tập luôn đối lập nhau. Người ta cho rằng các hành động bản năng luôn được lập trình một cách cứng nhắc và không thể có các lý do mang tính cá nhân. Sau này, người ta thấy rằng mọi việc hoàn toàn không như vậy: nhiều hành động bản năng cần phải đi qua giai đoạn hình thành và luyện tập trong quá trình phát triển cá thể của động vật - giai đoạn đào tạo loài. Vì thế nhiều hành vi bản năng được "xây dựng xong" trong kinh nghiệm cá thể động vật và sự xây dựng này đã được lập trình sẵn. Nó đảm bảo sự đáp ứng của hành động bản năng với các điều kiện môi trường. Tính uyển chuyển của hành vi bản năng bị giới hạn và do di truyền quyết định. Học tập không bắt buộc - một quá trình nắm vững các hình thức hành vi mới mang tính cá nhân, đảm bảo cho tính uyển chuyển này. Nếu ở giai đoạn đào tạo loài, tất cả các cá thể trong loài được hoàn thiện trong một

hoặc vài hành động đặc trưng cho loài thì ở dạng học tập không bắt buộc chúng nắm vững các hình thức hành vi đặc trưng cho cá thể khi đáp ứng với các điều kiện tồn tại cụ thể. Liên quan đến câu hỏi về mối liên hệ của bản năng và học tập có thể nhắc đến truyền thống hành vi. Về bản chất, mọi hành động động vật là sự trùng lặp phức tạp các thành phần hành vi đặc trưng loài và thu nạp được. Vào những thời điểm khác nhau, có nhiều quan điểm khác nahu về nội hàm khái niệm bản năng:

Đôi khi, bản năng đối lập với ý thức vốn chỉ có ở con người, dùng để chỉ các khao khát, các hành vi kích thích và chưa suy nghĩ chín chắn mang tính chất khởi đầu động vật trong tâm lý người.

Trong những trường hợp khác, bản năng là phản xạ phức tạp không điều kiện, cơ chế thần kinh cho việc xác định toạ độ các chuyển động sống cần thiết. Trong nhiều nghiên cứu, thuật ngữ bản năng đồng nghĩa với các thuật ngữ khoa học khác như hành vi, hành động được ấn định bởi di truyền, được củng cố do di truyền, bẩm sinh...

HÀNH ĐỘNG BỘT PHÁT

Xuất hiện bất ngờ đối với chính bản thân chủ thể, bị kích động bởi xúc cảm và việc nhận thức hậu quả của chúng chỉ diễn ra sau khi hành động đã hoàn thành. Ở đây có sự đồng bộ với phương thức phản ứng nhanh và cũ của chủ thể.

HÀNH ĐỘNG CÓ ĐỐI TƯỢNG

Cấu thành tâm lý phức tạp hơn bản thân hành động, trực tiếp gắn với mục đích hoạt động, có nội dung đối tượng đã được xác định và thể hiện mối quan hệ với hiện thực. Các hành động có đối tượng xuất hiện dưới dạng kỹ năng và kỹ xảo - các phương thức hành vi và hoạt động.

HÀNH ĐỘNG CÓ TRIỆU CHỨNG

Hành động bất thường, không có mục đích (hát nhẩm một mình các điệu nhạc, đấm đá đồ đạc...). Theo Freud, chúng có ý nghĩa che đậy - phản ánh các ý nghĩ bị đè nén hoặc các nỗi khổ tâm, gắn với các xu hướng vô thức. Hành động có triệu chứng là dấu hiệu về trạng thái tâm lý nào đó và sự chịu đựng nó của cá nhân.

HÀNH ĐỘNG CÔNG CỤ

Hành động như một công cụ để đạt mục đích, khác với chính kết quả hành động.

HÀNH ĐỘNG CÔNG CỤ CỦA ĐỘNG VẬT

Hình thức tiếp xúc đặc trưng của động vật với các đối tượng

khi có sự tác động bằng một đối tượng (công cụ) lên một đối tượng hoặc động vật khác. Kết quả là xuất hiện mối quan hệ vật lý gián tiếp (qua công cụ) giữa động vật với đối tượng tác động.

Hành động công cụ của động vật được quan sát thấy ở một số ít loài côn trùng, chim, động vật có vú (thường thấy ở loài vượn người) trong lĩnh vực hành vi kiếm mồi (cất thực phẩm bằng đá), bảo vệ (ném vật về phía kẻ thù), giao tiếp (tiếp xúc qua đối tượng), thuận tiện (dùng vật để gãi). Đôi khi động vật thích ứng với công cụ trong quá trình sử dụng chúng. Hành vi công cụ của loài vượn người bậc cao là một trong những tiền đề sinh ra hoạt động lao động của người cổ dại. Trong điều kiện phòng thí nghiệm, hoạt động công cụ của động vật được sử dụng để nghiên cứu khả năng tâm lý, trong đó có trí tuệ của động vật.

HÀNH ĐỘNG (CƠ SỞ ĐỊNH HƯỚNG)

Hệ thống biểu tượng về mục đích, kế hoạch và công cụ thực hiện hành động đã được đặt ra và phải thực hiện.

Thuật ngữ do Gallperin đưa vào. Nội dung cơ sở của hành động định hướng phần nhiều xác định trước chất lượng của hành động. Cơ sở định hướng đầy đủ đảm bảo việc thực hiện hành động không có sai sót một cách hệ thống trong phạm vi mà hoàn cảnh định ra. Phân biệt cơ sở định hướng của hành động với mô hình của tổng thể các định hướng và chỉ báo cho chủ thể. Hình thức và phương thức của mô hình được định sẵn bởi mục đích đào tạo, các đặc điểm lứa tuổi và cá nhân của người được đào tạo. Có 3 kiểu xây dựng mô hình cơ sở định hướng hành động và 3 kiểu học tập tương ứng. Ở kiểu thứ nhất cá thể có vấn đề với hệ thống điều kiện không đầy đủ và phải bổ sung bằng phương pháp thử và sai. Cấu trúc sau cùng của hành động được thiết lập chậm chạp, được suy nghĩ không thường xuyên và không đầy đủ. Sự phân tán các chỉ số cá nhân là rất lớn, còn hành động được hình thành tương đối nhạy cảm với các tác động làm chệch hướng. Ở kiểu thứ hai, cá thể định hướng tới một hệ thống đầy đủ các mốc chuẩn và tính đến toàn bộ hệ thống các điều kiện thực hiện hành động đúng, đảm bảo hành động không sai sót. Ở đây, mô hình cơ sở hành động định hướng hoặc được đưa ra dưới dạng chuẩn bị sẵn, hoặc bao gồm tổng hợp cái đã học được với cái đang học. Kiểu thứ ba được đặc trưng bởi sự định hướng hoàn toàn của cá thể không

phải trên cơ sở các điều kiện thực hiện hành động cụ thể mà trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng tài liệu học tập, đưa ra các thành phần của chúng và các quy tắc kết hợp chúng. Cơ sở hành động định hướng kiểu này đảm bảo phân tích sâu sắc tài liệu học tập và hình thành động cơ nhận thức.

HÀNH ĐỘNG DO ÁM ẢNH

Hành động có căn cứ, có triệu chứng bệnh được thực hiện ngoài mong muốn đôi khi ngoài các nỗ lực kiềm chế. Trong nhiều trường hợp, là hậu quả của việc làm thoả mãn những mong muốn vô thức bị kìm nén và nhận được cảm giác yên lòng.

HÀNH ĐỘNG LẶP LẠI VÔ THỨC

Sự lặp lại chuyển động và hành động của người khác một cách tự động, bắt chước, thiếu kiểm soát.

Hành động lặp lại vô thức có thể biểu hiện ở các hình thức khác nhau: người bệnh thường lặp lại các chuyển động đơn lẻ, tương đối đơn giản, được thực hiện trước mắt anh ta (như giơ tay lên, vỗ tay...). Một trong những hình thức của hành động này là lặp lại lời của người khác. Hành động lặp lại vô thức có thể quan sát thấy ở những bệnh nhân tâm thần phân liệt - những người mà vùng trán của não bộ bị hư hại, hoặc não bộ bị các bệnh thực thể.

HÀNH ĐỘNG NGẪU NHIÊN

Theo Freud, những hành động đa dạng, không nhận thấy, không có ý nghĩa, không cần thiết được xem như là ngẫu nhiên, nhưng trong thực tế là những hành động tâm lý đầy giá trị và là dấu hiệu của các quá trình nội tâm quan trọng.

Nét khác biệt của chúng là ở chỗ trong thực tiễn chúng có thể được kích hoạt và được quyết định, nhưng động cơ của chúng bị che lấp khỏi ý thức. Ví dụ: những hành động vặn vẹo một mẩu quần hoặc áo, xoa hoặc mân mê một bộ phận của cơ thể hoặc một đồ vật nào đó không có mục đích. Hành động ngẫu nhiên và có triệu chứng rất gần với các hành động nhầm lẫn, nhưng khác ở chỗ không có chủ định khác mang tính mâu thuẫn, bắt buộc phải xung đột với chúng nhưng đôi khi lại cản trở sự thể hiện chúng.

HÀNH ĐỘNG NHẬN CẢM

Đơn vị cấu trúc cơ bản của quá trình tri giác. Đảm bảo sự tách một số khía cạnh của tình huống đã cho một cách có ý thức bằng cảm nhận, cũng như cải tổ lại các thông tin cảm nhận dẫn đến việc

xây dựng hình ảnh chân thực cho thế giới vật thể và nhiệm vụ của hoạt động.

Đầu tiên, khái niệm hành động nhận cảm được đưa ra trong tâm lý học Xô Viết, về sau những quan điểm tương tự được phát triển ở tâm lý học phương Tây. Mối liên hệ hữu cơ giữa hành động cảm nhận và hành động thực tế được thể hiện ở tính chất vận động mở rộng bên ngoài. Trong các chuyển động sờ mó của tay, các chuyển động của mắt, khi quan sát thấy các đường viền rõ ràng, diễn ra sự so sánh tri giác không ngừng với vật chuẩn, kiểm tra và chỉnh sửa hình ảnh. Hành động nhận cảm phục vụ việc xây dựng hình ảnh nhận cảm nhất định, có thể được thực hiện nhờ các lựa chọn thao tác nhận cảm khác nhau. Sự phát triển hành động nhận cảm đi đôi với sự thu hẹp đáng kể thành phần vận động và quá trình tri giác bên ngoài nhận được hình thức "xử lý" tức thời. Sự thay đổi này được đảm bảo bởi sự hình thành các hệ thống nhánh của vật chuẩn cảm nhận và các đơn vị tri giác thao tác, một trong số đó cho phép biến tri giác từ quá trình xây dựng hình ảnh thành quá trình nhận thức đơn giản hơn. Vật chuẩn cảm nhận tương ứng với các hệ thống chất lượng cảm nhận được xã hội tạo ra như thang bậc các âm thanh nhạc cụ, hệ thống các âm tố của ngôn ngữ mẹ đẻ, hệ thống các hình thức trắc đạc chủ yếu. Lĩnh hội được chúng, đứa trẻ bắt đầu sử dụng chúng như thước đo cảm nhận của chính mình. Kết quả là phát triển tính chính xác, và cả tính tuỳ tiện, tự do của quá trình nhận cảm.

HÀNH ĐỘNG NHẬN CẢM BỔ SUNG

Hành động nhận cảm của hệ thống thị giác, hướng tới việc phân tích thông tin do các dấu vết từ các kích thích vào các đầu dây thần kinh của con người đưa ra và được hoàn thiện một cách gián tiếp bởi các chuyển động có biên độ nhỏ của mắt dẫn đến những thay đổi có lựa chọn về tính nhạy cảm của các phần khác nhau của con người mắt. Hành động nhận cảm bổ sung được nhận thức một cách chủ quan như sự chuyển dời chú ý vào trong giới hạn của hình ảnh thị giác ổn định.

HÀNH ĐỘNG SAI LẦM

Tên gọi chung cho một loạt các hành động không hoàn chỉnh và khi thực hiện chúng đã diễn ra các sai lầm với các tính chất khác nhau.

Các hành động như nói lỡ lời, viết nhầm, đọc nhầm, nghe nhầm,

quên, làm thất lạc, trốn tránh, các sai lầm về trí nhớ và sự nhầm lẫn - là sự biểu hiện của cuộc đấu tranh giữa hai nỗ lực vô thức đối lập nhau (chủ định và phản đối), kết quả là làm rối loạn các hành động chắc chắn và xuất hiện các hành vi nhầm lẫn. Các hành động sai lầm có thể được giải thích bằng: 1) Sự đụng độ giữa các ý định đối lập nhau của cá nhân; 2) Sự thể hiện dưới dạng đặc thù - chống lại ý chí của chủ thể - các ý định mà chủ thể muốn che giấu, hoặc ý định vô thức của anh ta vào thời điểm đó.

Đặc trưng cho các hành động sai lầm là các hành động vẫn được gọi là hành động triệu chứng, là các hành động có vẻ như ngẫu nhiên, không mục đích (hát nhẩm một điệu nhạc, đấm đá đồ đạc...). Theo Freud, các hành động sai lầm có ý nghĩa che đậy. Trong phân tâm học hành động sai lầm được chia thành hai nhóm: lặp lại và phối hợp. Freud cho rằng, động cơ cơ bản của hành động sai lầm là xu hướng trốn chạy khỏi các cảm xúc bất ổn trong mối liên hệ với việc nhớ lại những cảm xúc dễ chịu. Những hành động này là những hành vi mang tính chất tâm lý toàn vẹn và đầy đủ nhất, bộc lộ ý nghĩa và chủ định của chủ thể. Khi xảy ra đụng độ giữa hai ý định khác nhau thì cái trội hơn không chấp nhận việc thực hiện cái thứ hai. Tuy nhiên, nó được thể hiện tất cả như là sự phá huỷ ý định kia.

HÀNH ĐỘNG (thành phần vận động)

Là hệ thống các thao tác vận động được thực hiện tương ứng với nhiệm vụ vận động, là sự hình thành cuối cùng trong tiến trình hoàn thiện thực tế dẫn tới chính xác hoá phong cách vận động cá nhân.

HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN

Thói quen được hình thành có độ chính xác và tốc độ định sẵn, trong cấu trúc của nó sử dụng đồng loạt các thao tác lao động và công cụ lao động tương ứng - những phương tiện, những thiết bị đo đạc - kiểm soát, các cơ quan quản lý...

HÀNH ĐỘNG TRÍ TUỆ

Hệ thống các thao tác trí tuệ hướng tới việc phát hiện các dấu hiệu của đối tượng khi chúng chưa được biết trong kế hoạch nhận cảm - từ những biến đổi toán học cho đến việc đánh giá hành vi người khác được thực hiện ở cấp độ bên trong ý thức mà không dựa vào các công cụ bên ngoài, trong

đó có ngôn ngữ nghe được. Chính điều này làm hành động trí tuệ khác với các dạng hành động khác, ví dụ: hành động thể lực, hành động ngôn ngữ. Chúng dựa trên việc sử dụng các công cụ nhận thức nhất định được hoàn thiện trong tiến trình phát triển xã hội.

Hành động trí tuệ có thể hướng tới việc giải quyết các nhiệm vụ tâm lý như tư duy, cảm xúc, tưởng tượng... Hành động trí tuệ là vấn đề nghiên cứu của tâm lý học đại cương, lứa tuổi và giáo dục nhằm tìm hiểu cơ chế của các hiện tượng tâm lý cụ thể, khả năng phát triển theo lứa tuổi của đứa trẻ, tương quan giữa đào tạo và phát triển trí tuệ... Quản lý quá trình hình thành hành động trí tuệ (thuyết hình thành hành động trí tuệ theo bậc thang) đã mở ra triển vọng hoàn thiện chương trình đào tạo nhằm mục đích tác động tới quá trình phát triển trí tuệ của đứa trẻ. Kết quả các nghiên cứu về sự hình thành hành động trí tuệ ngày càng được sử dụng rộng rãi trong giáo dục mầm non, phổ thông, cũng như ở các bậc đào tạo cao hơn.

HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ (thói quen)

Hành động được hình thành bằng cách lặp lại, đặc trưng bởi mức độ lĩnh hội cao mà không có sự điều chỉnh và kiểm soát theo bộ phận của ý thức...

Thói quen được phân ra: thói quen nhận cảm, thói quen trí tuệ và thói quen vận động.

1) Thói quen nhận cảm là sự phản ánh tự động về mặt cảm xúc những tính chất và đặc điểm của vật thể quen thuộc đã được tri giác trước đó nhiều lần.

2) Thói quen trí tuệ là cách thức tự động để giải quyết các nhiệm vụ đã gặp từ trước.

3) Thói quen vận động là tác động tự động lên bề ngoài của vật thể nhờ các chuyển động đã được thực hiện nhiều lần trước đó với mục đích cải tạo lại nó. Thói quen vận động bao gồm cả thói quen nhận cảm và thói quen trí tuệ và chủ thể điều chỉnh chúng trên cơ sở phản ánh vật thể, các điều kiện và thứ tự thực hiện các động tác chuyển động, hướng đến việc cải tạo lại các đối tượng thực tế một cách tự động. Đồng thời các nhà nghiên cứu cũng phân biệt ra: thói quen tự động nguồn gốc - thói quen được hình thành mà không ý thức về các thành phần của nó và thói quen tự động thứ phát - các hành động được hình thành với ý thức trước đó về các thành phần, chúng dễ dàng được kiểm soát về mặt ý thức và nhanh chóng được hoàn thành và điều chỉnh lại.

Nhờ hình thành thói quen mà cá nhân đạt được hai hiệu ứng: hành động được thực hiện nhanh chóng, chính xác và ý thức được giải phóng để có thể hướng tới việc lĩnh hội các hành động phức tạp hơn. Quá trình này có ý nghĩa nền tảng và là cơ sở để phát triển tất cả kỹ năng, kiến thức và khả năng.

Thói quen có các mức độ khái quát khác nhau. Lớp vật thể mà thói quen được thực hiện trên cơ sở quan hệ với chúng càng rộng thì thói quen càng khái quát. Quá trình hình thành thói quen bao gồm việc xác định các thành phần của nó và nắm vững các thao tác cho phép liên kết các thành phần của nó, tự động hoá và sẵn sàng hành động tái tạo ở mức độ cao.

Những nhân tố sau có thể ảnh hưởng đến việc hình thành thói quen: a) Động cơ, trình độ đào tạo, quá trình lĩnh hội, bài tập, củng cố, sự hình thành hoàn chỉnh hoặc bộ phận; b) Việc làm rõ nội dung của các thao tác - mức độ phát triển của chủ thể, sự tham gia của kiến thức, kỹ năng, khả năng giải thích nội dung của thao tác, liên hệ phản hồi; c) Nắm vững thao tác - làm sáng tỏ đầy đủ nội dung của nó, tính tuần tự của bước chuyển từ mức độ nắm vững thứ nhất đến các mức tiếp theo theo các tiêu chí đã được xác định (tính tự động hoá, tính hứng thú, tốc độ...). Sự kết hợp các tiêu chí trên đây theo các cách khác nhau sẽ hình thành các bức tranh khác nhau của quá trình hình thành thói quen: sự tiến bộ nhanh chóng trong giai đoạn đầu và chậm hơn vào giai đoạn cuối hoặc ngược lại. Có thể có các phương án linh hoạt. Lý thuyết về cơ chế hình thành thói quen, các nhân tố và điều kiện cần thiết mà thiếu chúng thói quen không thể hình thành là trường hợp đặc biệt của lý thuyết đào tạo nói chung.

HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ (tự động hoá tiên phát)

Các hành động bẩm sinh và cả những hành động được hình thành từ rất sớm vào những năm đầu tiên của cuộc đời đứa trẻ. Hành động này bao gồm các động tác sờ, nắm và giữ vật thể, chớp mắt và nhiều hành động khác nữa. Hành động tự động hoá không ý thức được và không phụ thuộc ý thức. Hơn nữa, các thử nghiệm để nhận thức chúng thường làm phá hỏng các hành động này.

HÀNH ĐỘNG VÀ THAO TÁC

Mọi hành động phức tạp đều bao gồm các lớp hành động và thao tác tương ứng. Giới hạn của

các lớp hành động và thao tác rất linh động: giới hạn chuyển động lên trên có nghĩa là biến một số hành động (chủ yếu là hành động đơn giản) thành thao tác diễn ra quá trình củng cố đơn vị hoạt động. Giới hạn chuyển động xuống dưới có nghĩa là biến thao tác thành hành động diễn ra sự chia cắt hoạt động thành những đơn vị nhỏ hơn.

Một vấn đề quan trọng đặt ra là trong những trường hợp cụ thể xác định giới hạn này như thế nào. Về mặt lý thuyết, không thể giải quyết thoả đáng câu hỏi này, mặc dù thao tác là phương thức thực hiện hành động. Tuy nhiên, không phải mọi phương thức đều là thao tác. Các hành động thành phần có thể được xem như phương thức thực hiện các hành động to lớn hơn, nhưng chúng không thể trở thành hành động. Vì thế không phải quy chế phương thức, không phải tương quan với điều kiện, cũng không phải độ lớn và quy mô của động tác cho phép xác định phạm vi hoạt động. Một dấu hiệu chính xác nhất để phân biệt hành động và thao tác - đó là tính nhận thức được và không nhận thức được. Về nguyên tắc có thể sử dụng dấu hiệu này, nhưng không phải lúc nào cũng được. Nó không đắc dụng trong vùng biên giới giữa hành động và thao tác. Càng xa giới hạn này, tự quan sát đó càng đáng tin cậy hơn. Trong vùng biên giới tồn tại động thái hoàn cảnh của quá trình hoạt động và chính việc thử xác định tính nhận thức được của một động tác nào đó có thể dẫn đến việc nhận thức được nó, hơn là phá huỷ cấu trúc tự nhiên của hoạt động. Con đường duy nhất mà hiện nay có thể nhìn thấy được là sử dụng các chỉ báo khách quan về các mức độ hoạt động của quá trình này - các dấu hiệu hành vi và sinh lý. Theo A. N. Lêônchep, hành động có thể biến thành thao tác nếu mục đích đạt được không chỉ một lần, gắn bền vững với phương thức thành công, do tự động hóa hành động trở nên ý thức được và xuất hiện trong cấu trúc hoạt động dưới dạng các điều kiện thực hiện hành động khác (cơ chế "dịch chuyển mục đích thành điều kiện")

HÀNH ĐỘNG VẬN ĐỘNG THEO TƯỞNG TƯỢNG

Sự chuyển đổi từ các tưởng tượng về vận động cơ thành sự thực hiện thực tế của vận động này. Nói cách khác, đó là sự xuất hiện các kích thích ban đầu đảm bảo cho vận động ngay khi xuất hiện tưởng tượng về chúng.

Các hành động vận động theo tưởng tượng mang tính tự phát, vô

thức và thường có đặc điểm thể hiện trong một không gian hẹp. Nguyên tắc của hành động vận động theo tưởng tượng được bác sĩ người Anh D. Gartly phát hiện vào thế kỷ XVIII và được phát triển bởi nhà tâm lý học Anh B. Karpenter. Những nghiên cứu tiếp theo chỉ ra rằng những vận động tương thích với quá trình tưởng tượng vận động không phải lúc nào cũng là tự phát và sự sản sinh ra chúng có thể ý thức được. Có hai quan điểm về cơ chế của hành động vận động theo tưởng tượng:

Dựa trên quan điểm của I.P. Paplôp: hành động vận động theo tưởng tượng được quản lý bởi các tác nhân tác động xuất phát từ các tế bào nhất định trên vỏ não.

Xuất phát từ quan điểm về sự điều chỉnh vận động mang tính chất vòng của N.A. Berstein: hành động vận động theo tưởng tượng được quản lý nhờ các tín hiệu liên hệ phản hồi xuất phát từ các cơ quan vận động. Tính cảm nhận đối với những vi vận động của cơ ở hành động vận động theo tưởng tượng mà người quan sát bên ngoài không thể nhận ra cho phép phỏng đoán vận động dự định đối với người khác và tự phát sản sinh ra chúng. Tính cảm nhận tương tự xuất hiện tương đối cao ở những vật nuôi trong nhà, đặc biệt là ở chó và mèo.

HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ

Hành động thể hiện mối liên hệ với ý thức về mục đích và cách thức hành động.

HÀNH VI

Sự tương tác với môi trường có ở động vật trên cơ sở tính tích cực bên ngoài (vận động) và bên trong (tâm lý) của chúng, tính tích cực có định hướng của cơ thể sống đảm bảo thực hiện các tiếp xúc với thế giới bên ngoài. Thuật ngữ hành vi được ứng dụng đối với các con vật, các cá thể nhất định.

Trên cơ sở của hành vi có các nhu cầu của cơ thể, dưới chúng là các hành động thực hiện đảm bảo thoả mãn các nhu cầu này. Nguồn gốc của các hình thức hành vi là sự phức tạp hoá các điều kiện môi trường kiếm sống và một phần là sự chuyển từ môi trường đơn bào sang môi trường đối tượng và sau đó là môi trường xã hội. Những thực nghiệm khoa học đầu tiên về hành vi xuất hiện trên cơ sở quyết định luận cơ học. Trong các phạm trù của thuyết này, hành vi được luận giải theo kiểu tương tác vật lý giữa các vật thể. Thuyết tiến hoá trong sinh vật học (Darwin)

cho phép giải thích tính hợp lý của hành vi động vật, kích thích khai thác các phương pháp khách quan để nghiên cứu hành vi trong sự thống nhất các biểu hiện bên trong và bên ngoài của nó. Trên cơ sở quyết định luận sinh học có học thuyết về hoạt động thần kinh cấp cao của động vật, được Paplôp coi là đồng nghĩa với hành vi. Thuyết hành vi đối lập hành vi với ý thức và cho rằng đối tượng của tâm lý học chỉ có thể là hành vi. Hành vi được coi là tổng hợp các phản ứng vận động đối với các kích thích bên ngoài. Tiếp theo đó, các nhà hành vi học mới đưa vào mô hình này một số thay đổi (xem: *Thuyết hành vi mới*).

Theo X.L. Rubinstein, hành vi là hình thức đặc biệt của hoạt động: nó trở thành hành vi khi động cơ hành động từ kế hoạch đối tượng chuyển sang kế hoạch quan hệ nhân cách xã hội (hai kế hoạch này không tách rời nhau: quan hệ nhân cách xã hội được hiện thực hoá ở quan hệ đối tượng). Hành vi người có tiền đề tự nhiên nhưng trên cơ sở được chế định bởi xã hội, gián tiếp bởi ngôn ngữ và các hệ thống dấu hiệu - ngữ nghĩa khác mà hình thức đặc trưng của chúng là lao động và thuộc tính là giao tiếp.

Hành vi đặc thù của cá nhân phụ thuộc vào tính chất mối quan hệ qua lại với nhóm mà anh ta là thành viên, vào chuẩn mực nhóm, vào định hướng giá trị và sự ấn định vai. Tính không thích hợp của hành vi (được thể hiện một phần ở chỗ nhân cách đánh giá quá cao các khả năng của mình, tách rời ngôn ngữ và thực tiễn, làm suy giảm tính phê phán khi kiểm soát việc hiện thực hoá các chương trình hành vi) thể hiện một cách tiêu cực trong các mối quan hệ liên nhân cách. Cái quan trọng trong hành vi là mối liên hệ với các chuẩn mực đạo đức. Hành vi được nghiên cứu không chỉ trong tâm lý học mà còn ở các ngành khác như sinh học, khoa học xã hội và một số khía cạnh của điều khiển học.

HÀNH VI BẢN NĂNG

Những hình thức hành vi, đảm bảo cho động vật sự thích ứng cao nhất với môi trường. Cấu trúc của chúng gồm các chuyển động định hướng, điệu bộ thể hiện, các phản ứng tâm sinh lý được tái hiện theo một trình tự chặt chẽ.

Ở mức thấp nhất, hành vi bản năng gồm các phản xạ. Có các cơ chế khởi động bẩm sinh tương ứng. Nhưng ở một số cá thể trong loài có thể hình thành các động

tác hành vi mới trong hoàn cảnh mới và chúng có được khả năng luyện tập và hình thành thói quen. Có thể phân chia sự hình thành hành vi bản năng thành: 1) Giai đoạn chuẩn bị, hay tìm kiếm. Giai đoạn này tương đối dễ thay đổi; 2) Giai đoạn hoàn thành. Đây là giai đoạn tương đối ổn định. Hành vi bản năng cần được phân biệt với bản năng. Sự thể hiện chúng tương đối rõ ở động vật cấp thấp như côn trùng, ở chim và một số loài có vú cấp thấp và gần như không có ở người.

HÀNH VI BẢN NĂNG ĐỘNG VẬT

Tổng hợp tất cả các thành phần hành vi được hình thành trong quá trình phát triển loài ở động vật (hay là phát sinh loài) được củng cố bởi di truyền, có tính bẩm sinh, chung cho mọi đại diện của loài, là cơ sở cho hoạt động sống của động vật.

Trong quá trình phát triển cá thể (hay phát sinh cá thể), hành vi bản năng động vật được hình thành trong sự kết hợp với quá trình rèn luyện, không cần bài tập, được lưu giữ mà không cần củng cố theo chu kỳ và được phân biệt ở tính bền vững, tính ít thay đổi cá thể và tính tự động trong tương quan với những thay đổi ngắn hạn ở môi trường sống của động vật.Tính hợp lý tương đối của hành vi bản năng động vật là ở chỗ nó hướng tới sự sống còn của cá thể và sự sinh tồn của loài, được phát triển như là kết quả của quá trình chọn lọc tự nhiên. Hành động bản năng (các động tác) gồm tổng hợp các chuyển động định hướng chính xác, động tác, tiếng kêu, các phản ứng da...Tính thích nghi và tính hiệu quả của hành vi bản năng động vật được đảm bảo bởi cơ chế khởi động bẩm sinh – hệ thống thần kinh cảm giác, hướng bộ phận phân tích tới việc tri giác các kích thích then chốt mang tính đặc thù để thúc đẩy khả năng nhận biết, tổng hợp các cảm giác tương ứng và ức chế (hoặc hoạt hoá) các trung tâm thần kinh liên quan tới động tác đó. Các kích thích then chốt gồm những dấu hiệu vật lý hoặc hoá học đơn giản có ý nghĩa sinh học đối với động vật, thực vật, các đối tượng của thế giới vô sinh (các hình thức, kích cỡ, chuyển động, màu sắc, mùi vị...) hoặc quan hệ không gian (sự phân bố các phần, độ lớn tương đối...).

HÀNH VI BẨM SINH

Một kiểu hành vi được kiểm soát bởi các yếu tố bẩm sinh hơn là những kinh nghiệm có được do học tập. Ví dụ: một chồi mầm

được tách ra và ghép theo chiều ngược với thân, khi lớn lên, chúng vẫn mọc theo hướng thuận như tổ chức giải phẫu vốn có ban đầu của chúng.

HÀNH VI BIỂU CẢM

Đặc điểm tương đối ổn định trong phong cách cá nhân của nghiệm thể (từ vựng, lời nói, cách làm việc với các tài liệu nhận cảm). Trong một chừng mực nào đó, hành vi biểu cảm được chẩn đoán bằng các phương pháp phóng chiếu, nhưng tốt nhất là bằng trắc nghiệm vết mực loang của Roschach và phương pháp động học Mir - Lopes.

HÀNH VI BIỂU DIỄN CỦA ĐỘNG VẬT

Hình thức giao tiếp của động vật, nhằm thông báo cho những cá thể khác về trạng thái sinh lý của chúng.

Động vật thường có hành vi biểu diễn khi bị đe dọa làm cho kẻ thù sợ hãi hoặc ngược lại khi chúng được chăm sóc tận tình. Những lúc như vậy con vật có thể tỏ thái độ bằng cách làm lộ ra những cơ quan nào đó, hoặc một vài bộ phận rõ rệt của cơ thể, hoặc có thể làm tăng khối lượng của cơ thể. Các con vật thường lợi dụng những tư thế, dáng điệu, những chuyển động mang tính đặc trưng, riêng biệt của mình và thể hiện những tư thế, dáng điệu đó một cách rõ rệt, mạnh mẽ.

HÀNH VI CHA MẸ

1) Ở loài động vật có vú, nhìn chung là những hành động bao gồm cung cấp sự nuôi dưỡng phù hợp trước hoặc trong thời gian đứa con được sinh ra; bù đắp cho những đứa trẻ thiếu dinh dưỡng hoặc cung cấp nơi ở, ăn uống, cai sữa, và dạy dỗ con cái.

2) Ở loài chim, hành vi tương tự như loài động vật có vú loại trừ việc làm tổ có thể bắt đầu từ trước khi đẻ trứng, ấp trứng và chăm sóc con.

3) Ở con người, những hành vi như vậy ít phụ thuộc vào sự thay đổi hoocmôn mà phục thuộc nhiều vào các yếu tố văn hoá và sinh trưởng hơn những động vật khác, nhưng tất cả cha mẹ đều muốn nhìn thấy con cái mình được nuôi dưỡng tốt, thuận lợi; được yêu thương và được rèn luyện để thành công trong cuộc sống.

HÀNH VI CHẠY TRỐN

Hành vi bất kỳ hướng trực tiếp đến việc thoát khỏi những tình huống cấm đoán, đau đớn hoặc những tình huống không thích thú khác. Ví dụ: chạy trốn tinh thần

vào những tưởng tượng hoặc mơ mộng, chạy trốn thực thể khi tránh các tác nhân độc hại bằng cách chuẩn bị các phản xạ có điều kiện hoặc thực hiện một vài hành động để rút lui khỏi mối đe doạ đang hiển hiện.

HÀNH VI CHỐNG ĐỐI XÃ HỘI

Hành động xâm kích, bị kích động và đôi khi mang tính bạo lực đi ngược lại với chuẩn mực đạo đức và luật pháp, những quy định liên quan đến quyền cá nhân và quyền sở hữu.

HÀNH VI CÓ MỤC ĐÍCH

Hành động hướng tới việc đạt được mục đích đã đặt ra một cách có ý thức.

HÀNH VI CÓ VẤN ĐỀ

1) Những ứng xử bị điều chỉnh sai, thiếu cấu trúc và chống đối xã hội.

2) Những hành vi phản ứng đối với cá nhân hoặc người khác.

HÀNH VI ĐÁM ĐÔNG

Đặc điểm hành vi của một nhóm người không có tổ chức, được tạm thời tập hợp lại khi sự chú ý của họ tập trung vào cùng một đối tượng hoặc sự kiện. Ví dụ: sự hò hét của đám cổ động viên trên sân bóng đá. Đám đông có thể thực hiện những hành vi bạo lực như quấy rối, phá phách, thậm chí hành hình ai đó. Ở giai đoạn phát triển cao của đám đông, hành vi đám đông thường mang tính vô thức.

HÀNH VI ĐẢO NGHỊCH (hành vi đồng tính)

Loại hành vi liên quan đến đảo nghịch đối tượng tình dục - tình dục đồng tính. Theo Freud, có thể phân chia thành 3 dạng hành vi chủ yếu theo mức độ đảo nghịch:

1) Hành vi đảo nghịch tuyệt đối - khi đối tượng tình dục chỉ có thể là người cùng giới tính.

2) Hành vi đảo nghịch lưỡng tính - khi đối tượng tình dục có thể cùng giới tính hoặc cũng có thể khác giới tính.

3) Hành vi đảo nghịch ngẫu nhiên - khi đối tượng tình dục khác giới vượt quá khả năng của bản thân hoặc khi bắt chước thì đối tượng lựa chọn là người cùng giới.

Hiện nay người ta cũng có thể chia thành 3 dạng: đảo nghịch thường xuyên, đảo nghịch chu kỳ và đảo nghịch trường hợp.

HÀNH VI GẮN BÓ

Ở động vật, hành vi của một con vật thể hiện việc muốn gần gũi con vật khác dù đó là con vật

cùng đàn hay khác đàn. Nhu cầu sinh tồn có thể giải thích cho sự gắn bó này.

Ở con người, mối quan hệ đặc biệt phát triển giữa đứa trẻ và người nuôi dưỡng (thường là người mẹ) được phát triển từ lúc sinh ra và bao gồm cả việc đứa trẻ cố gắng gần gũi và đòi hỏi sự chăm sóc, cũng như thể hiện sự lo lắng bị phân cách nếu bị đe doạ. Ở con người, một số người có xu hướng muốn đồng nhất mình với những cá nhân nhiều tuổi hơn về mặt suy nghĩ hoặc về hành động.

HÀNH VI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

Quá trình từng bước thông qua đó con người cố gắng vượt qua những khó khăn và đạt được kết quả, thường thông qua hành vi thử và sai. Sử dụng lối tư duy nhân quả và sáng tạo.

John Deway chỉ ra 4 giai đoạn của hành vi này: a) Động cơ - lý do để cố gắng giải quyết vấn đề; b) Giới hạn và xác định vấn đề; c) Giả thuyết hoặc dự kiến những giải pháp; d) Thử nghiệm để thay đổi hoặc giữ nguyên.

HÀNH VI GIÁN TIẾP

Hành động không phải được định hướng bằng các kích thích trực tiếp mà bằng các nguyên tắc, yêu cầu và chuẩn mực. Hành vi gián tiếp đơn giản có thể thực hiện trên cơ sở các thang bậc của động cơ được hình thành một cách không thành văn và thậm chí cả đạo đức không thành văn - chủ thể có thể không biết rõ chính điều gì bắt buộc anh ta phải hành động theo một cách thức nhất định. Tuy nhiên, anh ta lại hành động hoàn toàn một cách có đạo đức.

HÀNH VI HUỶ HOẠI

Xu hướng thể hiện sự tức giận, thù hằn hoặc xâm kích bằng cách huỷ hoại các đối tượng bên ngoài hoặc người khác. Hành vi huỷ hoại cũng có thể xảy ra đối với bản thân - sự tự huỷ hoại bản thân.

HÀNH VI LÃNH THỔ CỦA ĐỘNG VẬT

Tổng các hình thức khác nhau của tính tích cực ở động vật, hướng tới sự chiếm đoạt và sử dụng một không gian nhất định (một khu vực, một chỗ), cùng đi đôi với nó là việc thực hiện tất cả hoặc một vài chức năng sống (ngủ và nghỉ, ăn, sinh sản...).

Khu vực này có thể là nơi thường xuyên hoặc tạm thời dành cho cá thể hoặc cho bầy đàn (lãnh thổ chung của bầy, đàn, gia đình...), diện tích, hình dạng và cấu trúc

của chúng rất khác biệt ở các loài động vật khác nhau. "Chủ nhân" thông báo về sự chiếm đoạt khu vực bằng giọng kêu, cử chỉ diễn tả bản thân của mình, động vật có vú còn mang đến đó các vật thể để xác định rõ ràng (đặc biệt gần nơi ranh giới) vùng được khoanh ("gắn mác" cho nơi ở). Khu vực luôn được bảo vệ.

HÀNH VI LỆCH CHUẨN

Hệ thống hành vi hoặc những hành vi riêng lẻ đối lập với các chuẩn mực đạo đức hoặc pháp luật đã được xã hội thừa nhận. Những kiểu dạng hành vi lệch chuẩn chủ yếu là phạm pháp và những hành vi phi đạo đức nhưng chưa phải chịu trách nhiệm hình sự (say rượu, ăn cắp vặt, trục lợi, dâm ô.... một cách có hệ thống). Những hành vi lệch chuẩn thường là cơ sở hình thành các hành vi vi phạm pháp luật.

Theo Durkheim, xác suất hành vi lệch chuẩn tăng cao ở những nơi mà sự kiểm soát chuẩn mực từ phía cộng đồng trở nên yếu đi. Theo thuyết của Melton thì hành vi lệch chuẩn sẽ xuất hiện trước tiên ở nơi mà giá trị xã hội đưa ra và được chấp chận không là một phần của xã hội đó.

Trong các nghiên cứu về hành vi lệch chuẩn thì những nghiên cứu về động cơ, nguyên nhân và điều kiện thúc đẩy sự phát triển hành vi lệch chuẩn, khả năng phòng ngừa và khắc phục chiếm một vị trí đáng kể. Nguồn gốc phát sinh hành vi lệch chuẩn có thể là sự thiếu hụt nhận thức về pháp luật và đạo đức, nội dung nhu cầu của nhân cách, đặc điểm của tính cách, vấn đề thuộc lĩnh vực tình cảm - ý chí. Tội phạm là một trong những dạng hành vi lệch chuẩn được nghiên cứu nhiều trong chuyên ngành tội phạm học. Chuyên ngành này và một loạt những chuyên ngành khoa học khác có liên quan đều sử dụng kết quả nghiên cứu của tâm lý học như là một mảng kiến thức quan trọng trong lĩnh vực của mình. Một số nhà tội phạm học giải thích hành vi phạm tội của một người là sự kết hợp giữa sự phát triển nhân cách không lành mạnh và hoàn cảnh không thuận lợi mà con người trải nghiệm trong đó.

Những hành vi lệch chuẩn không phạm pháp chủ yếu là do thiếu hụt giáo dục dẫn đến việc hình thành những đặc tính tâm lý tương đối bền vững thúc đẩy việc thực hiện những hành vi phi đạo đức. Những biểu hiện đầu tiên của hành vi lệch chuẩn đôi khi được quan sát thấy ở lứa tuổi nhỏ, tuổi vị thành niên và được giải thích là

do mức độ phát triển trí tuệ tương đối thấp, sự không hoàn thiện của quá trình hình thành nhân cách, ảnh hưởng tiêu cực của gia đình và môi trường xung quanh, sự phụ thuộc của trẻ vị thành niên vào các chuẩn mực và định hướng giá trị của nhóm mà trẻ là thành viên. Hành vi lệch chuẩn ở tuổi nhỏ và tuổi vị thành niên đôi khi là cách thức tự khẳng định bản thân, thể hiện sự tự vệ, phản đối hiện thực hoặc sự thiếu công bằng của người lớn. Hành vi lệch chuẩn cũng có thể có ở người có kiến thức về chuẩn mực đạo đức tương đối tốt, nó chỉ ra sự cần thiết phải hình thành thói quen đạo đức từ khi tuổi còn rất nhỏ.

HÀNH VI (MỨC ĐỘ)

Có 5 mức độ của hành vi - từ những hình thức thích nghi định khuôn bẩm sinh như phản xạ (và ở một chừng mực nào đó là hành vi bản năng), đến những hình thức được hình thành, thay đổi liên quan đến tư duy. Vai trò tương đối của mỗi mức độ đối với sự phát triển khác nhau của động vật như sau:

Cảm ứng: được thể hiện tối đa ở động vật nguyên sinh và trung bình ở loài giun và côn trùng, biến mất ở loài động vật có vú nguyên thuỷ.

Phản xạ: thể hiện không rõ ràng ở động vật nguyên sinh, tối đa ở động vật có xương sống, trung bình ở giun và côn trùng và dần biến mất ở động vật phát triển cao hơn, ở người thì biến mất hoàn toàn.

Hành vi bản năng: bắt đầu một chút thể hiện ở động vật có xương sống, đạt mức đối đa ở côn trùng, trung bình ở chim và động vật có vú bậc thấp và gần bằng không ở người.

Học tập: bắt đầu thể hiện ở loài giun; trung bình ở cá, động vật lưỡng tính, loài bò sát và đạt tối đa ở vượn và người.

Hoạt động tư duy: bắt đầu thể hiện ở loài động vật có vú nguyên thuỷ, sau đó tăng dần ở vượn bậc cao và đạt mức tối đa ở người.

Động vật có tổ chức càng cao, phản ứng định khuôn bẩm sinh càng bị các hình thức hành vi học tập thay thế ở mức độ cao hơn.

HÀNH VI NÉ TRÁNH

Hành động bất kỳ cho phép cơ thể ngăn ngừa sự xuất hiện của các tác nhân gây tổn thương hoặc cho phép chạy trốn khỏi tác nhân không mong muốn.

HÀNH VI NGHI THỨC CỦA ĐỘNG VẬT

Sự giao tiếp của động vật thông qua "ngôn ngữ" của những tư thế, dáng điệu và những chuyển động được thực hiện dưới dạng các nghi thức.

Các nghi thức của động vật là sự lựa chọn phức tạp những hoạt động bản năng, mà những hoạt động này đã bị mất đi chức năng đầu tiên của mình và chúng tham gia vào một phạm vi hoạt động sống khác như các tín hiệu và các biểu tượng.

HÀNH VI NGHIÊN CỨU Ở ĐỘNG VẬT

Thành phần hoạt động tâm lý của động vật, đảm bảo cho chúng định hướng đúng hành vi trong hoàn cảnh mới.

Cùng với định hướng, hành vi nghiên cứu ở động vật bao gồm giai đoạn đầu của bất cứ động tác hành vi nào và đảm bảo cho động vật nhận được những thông tin quan trọng cho cuộc sống về hoàn cảnh chung, về môi trường đối tượng xung quanh, về những đối tượng và thay đổi mới diễn ra trong bối cảnh quen thuộc hàng ngày của chúng. Động vật thực hiện việc quan sát về mặt khoảng cách và về mặt tiếp xúc những thành phần mới và những thay đổi mang tính chất tình huống, xây dựng tính chất và ý nghĩa của chúng. Hành vi nghiên cứu ở động vật dẫn đến việc hình thành những hình ảnh tâm lý mới hoặc cải tổ hình ảnh tâm lý cũ về tình huống được nghiên cứu, đảm bảo sự điều chỉnh thích nghi hoặc hoàn thiện hành vi trí tuệ chung của động vật.

HÀNH VI NHÓM Ở ĐỘNG VẬT

Hành động thống nhất ở động vật (ở nhiều động vật không xương sống và có xương sống bậc cao), được thực hiện trong cuộc sống cộng đồng (những bầy đàn thường xuyên hoặc tạm thời).

Hành vi nhóm ở động vật gồm tất cả các hình thức quan hệ liên cá thể giữa các con vật với nhau (bao gồm cả quan hệ tình dục, quan hệ cha mẹ và con cái...) và được thực hiện thường xuyên trong điều kiện giao tiếp giữa các thành viên của bầy đàn. Ở những hình thức phát triển cao của bầy đàn thì luôn có một số lượng tương đối ổn định các thành viên. Hành vi nhóm ở động vật được gọi là "xâm kích" khi những hành động đó hướng tới việc chống lại các đại diện của loài khác (hoặc những cá thể phụ thuộc chúng). Cuộc đấu tranh trong cùng một loài diễn ra thường vì sự tranh giành vị trí quyền lực trong bầy đàn, vì vị trí ngủ hoặc nghỉ ngơi, vì thức ăn, hoặc vì bạn tình, nhưng ít khi đó là những cuộc

chiến đấu thực thụ (có hậu quả chết chóc). Theo nguyên tắc, nó diễn ra dưới hình thức đấu tranh "câm", "nghi thức". Khác với quan hệ người – người, hành vi nhóm ở động vật vẫn nằm trong phạm vi của các quy luật sinh tồn.

HÀNH VI PHÓNG CHIẾU

Hành vi bị bóp méo bởi các biểu hiện phóng chiếu. Mức độ bóp méo được xác định bởi tính không xác định của tài liệu nhận cảm và các đặc điểm cá nhân, phụ thuộc vào trạng thái cảm xúc cũng như động cơ của họ. Kiểu hành vi này có thể được chẩn đoán rất tốt bằng các trắc nghiệm phóng chiếu.

HÀNH VI QUẦN CHÚNG

Cách ứng xử chung của một nhóm lớn những người không có giao tiếp trực tiếp với nhau. Ví dụ: trường hợp mốt trong đời sống xã hội. Mốt dường như phát triển một cách tự phát, thường được chú ý qua phương tiện truyền thông đại chúng sau khi mốt được khởi xướng, rồi nó được lan rộng.

HÀNH VI TẠO TÁC

Một khái niệm do nhà hành vi học người Mỹ B.F. Skinner đưa ra. Hành vi tạo tác là một loại hành vi có liên quan đến một kiểu loại học tập, mỗi hành vi chịu tác động chủ yếu của những kết quả sau đó và những tác động của sự thay đổi môi trường.

Để làm rõ hơn về hành vi tạo tác, Skinner còn đưa ra các khái niệm đi kèm:

1) Củng cố: Sự tăng thêm, khuyến khích một hành vi thông qua việc thêm vào hay bớt đi, khen ngợi hay phê phán sau mỗi hành vi để hành vi ấy tăng cường hoặc được lặp lại. Có hai loại củng cố: Củng cố tích cực: cho thêm giá trị, khen ngợi sau mỗi lần thực hiện hành vi để hành vi ấy được tăng cường và lặp lại. Ví dụ: Cho đứa trẻ kẹo sau khi đứa trẻ hoàn thành một bài toán. Củng cố tiêu cực: lấy đi một giá trị, hoặc phê phán để thúc đẩy hành vi đó. Ví dụ: mang chiếc tivi ra khỏi phòng để giúp cho các học sinh chú ý hơn vào bài giảng.

2) Dập tắt: việc hành vi sẽ biến mất sau khi không có những tác nhân củng cố. Ví dụ: sau khi đứa trẻ được điểm cao, mang về khoe cha mẹ nhưng cha mẹ không có lời khen ngợi, cho quà hay quan tâm đến thì dần dần đứa trẻ sẽ không mang điểm ra khoe với cha mẹ nữa.

3) Trừng phạt: việc phê phán sau mỗi hành vi để làm suy giảm

hành vi. Có hai loại trừng phạt: Trừng phạt tích cực: đó là việc tác động thêm vào sau mỗi hành vi để làm suy giảm hành vi.Ví dụ: sau mỗi lần đứa trẻ cho tay vào mồm, cha mẹ phát vào đít đứa trẻ, dần dần làm cho hành vi mút tay của trẻ giảm dần. Trừng phạt tiêu cực: đó là việc bớt đi các giá trị sau một hành vi để làm suy giảm hành vi đó.Ví dụ: một nhân viên chuyên đi làm muộn, người chủ phạt mỗi lần đi muộn 5 ngàn đồng để làm cho hành vi đi làm muộn giảm dần.

HÀNH VI TÌNH DỤC

Hoạt động liên quan đến tái sản xuất giống nòi hoặc tác nhân khoái lạc đem đến sự thoả mãn thích thú (dù có hay không có) của đối tượng. Thành phần sinh học cấu thành nên hành vi tình dục bao gồm các chỉ số: cấu tạo giới tính, thể chất, nhiệt độ, sự cân bằng hoocmôn, hoạt động của hệ thần kinh trung ương, gen. Ở một số loài, hành vi tình dục chỉ diễn ra theo một mùa hoặc một vị trí nhất định hoặc ở một giai đoạn nhất định của vòng sinh trưởng.

Ở con người, hành vi tình dục là hình thức tác động qua lại giữa các cá nhân được thúc đẩy bởi nhu cầu tình dục. Đây là vấn đề quan trọng của cuộc sống xã hội, gia đình và cá nhân. Hành vi tình dục của con người thực hiện 3 chức năng: tái sản xuất, cảm xúc (hướng tới việc nhận khoái cảm) và giao tiếp. Dựa vào việc chức năng nào chiếm ưu thế mà phân ra ba loại quan hệ tình dục, trong đó mức độ phát triển nhân cách càng cao thì sự thể hiện hành vi tình dục cá nhân càng phong phú.

Theo I.X. Kon, sự gần gũi thân tình có thể là phương thức thư giãn, tháo gỡ căng thẳng giới tính; phương thức sinh sản; phương thức đạt được cảm giác khoái cảm như một mục đích tự thân; phương thức nhận thức; phương thức giao tiếp; phương thức tự khẳng định; phương thức đạt được mục đích ngoài tình dục; phương thức củng cố một nghi lễ nhất định; phương thức bù trừ.

G. X. Vaxillchenko phân chia một số dạng động cơ tình dục:

Dạng ổn định hoá: hành vi tình dục được xây dựng trên cơ sở thiết lập sự bình yên và thuận lợi sao cho các vấn đề tình dục không lạc đề bởi thực hiện những nhiệm vụ khác vốn được đánh giá cao hơn.

Dạng trò chơi: sự kết hợp hài hoà giữa thành phần lãng mạn và tình dục (đưa vào hành vi tình dục

những thành phần của trò chơi, tưởng tượng, sáng kiến).

Dạng khuôn phép: thiết lập chuẩn mực nhất định cho hành vi tình dục.

Dạng bản năng: đặc trưng cho những người thấp kém về trí tuệ, không phân biệt được sự khác biệt giữa lôi cuốn tình dục với dục vọng, coi dục vọng là động cơ chính cho hành động của mình.

Xã hội hoá hành vi tình dục được thể hiện trong việc tiếp thu những chuẩn mực tình dục và xã hội, trong văn hoá tình dục, được chi phối bởi giáo dục giới tính. Hành vi tình dục mang tính quyết định luận xã hội sâu sắc. Tính tự chủ xuất phát từ chức năng tái tạo của hành vi tình dục càng làm tăng tính đa dạng của các hình thức thể hiện, cũng như làm phức tạp hoá cấu trúc. Nó trở nên có tính lựa chọn hơn trong mối quan hệ với đối tượng, cũng như với điều kiện và phương thức thoả mãn.

HÀNH VI ỨNG PHÓ

Hành vi tích cực, mang tính chiến đấu hơn là hành động lẩng tránh hoặc tự vệ khi đề cập đến những hoàn cảnh khó khăn hoặc bị đe doạ. Chẳng hạn, xây dựng kỹ càng cơ chế tự vệ để áp dụng cho xu hướng tránh lo âu.

HÀNH VI VAI GIỚI TÍNH

Hành vi đặc trưng cho đại diện của một giới nhất định khi thực hiện các vai xã hội khác nhau.

HÀNH VI VỊ XÃ HỘI

Hành vi của con người trong các mối quan hệ với những người khác và với mục đích hướng tới lợi ích chung.

HÀNH VI VỊ THA

Hành động vì lợi ích của người khác, tập trung sự chú ý đến người khác hơn chú ý đến mình. Các hành vi này thể hiện ở một phạm vi rộng lớn từ lợi ích, hỗ trợ, đồng cảm, thực hiện những việc thiện cho người khác, cam kết vào những hoạt động tình nguyện.

HÀNH VI XÃ HỘI

Hành vi dưới sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng của xã hội hoặc của một nhóm xã hội.

HÀNH VI XÂM KÍCH

Hình thức hành động đặc thù của con người được đặc trưng bởi sự biểu dương ưu thế vào sức mạnh hoặc sử dụng sức mạnh trong quan hệ với người khác hoặc nhóm người khác mà chủ thể cố gắng làm cho đối tượng khuất phục.

Có sự khác biệt về mức độ mạnh mẽ và hình thức thể hiện

của hành vi xâm kích: từ thể hiện sự khó chịu và không hoan nghênh đến những lối nói gây hấn (xâm kích bằng ngôn ngữ) và cho đến việc sử dụng sức mạnh (xâm kích thân thể). Trong tâm lý học xã hội, hành vi xâm kích của từng người riêng rẽ chuyển thành xâm kích liên nhân cách trong phạm vi nhóm được gọi là hiện tượng đám đông.

Trong tâm lý học phương Tây có nhiều cách giải thích hành vi xâm kích. Phân tâm học coi đó là sự thể hiện phức cảm Ơdip, kết quả của việc đè nén những xung động bản năng từ thời ấu thơ. Thuyết hành vi mới coi hành vi xâm kích là hệ quả của sự lo hãi quá sức chịu đựng của cá nhân trong quá trình trải nghiệm xã hội. Thuyết tương tác cho đó là hậu quả của những xung đột khách quan giữa các sở thích, sự không hoà hợp về mục đích của một số cá nhân và nhóm xã hội nhất định. Thuyết nhận thức coi đây là kết quả của khoảng cách và sự không phù hợp trong lĩnh vực nhận thức của chủ thể. Một số thực nghiệm sinh học đã giải thích hành vi xâm kích như là hành động bản năng đơn thuần.

Nhiều cách giải thích ở trên không thoả mãn bởi xu hướng xoá nhòa ranh giới giữa bản chất xã hội của con người với chế định sinh học của hành vi động vật, đôi khi lờ đi những lý giải từ tưởng về động cơ hành vi. Để hiểu cội nguồn những biểu hiện cụ thể của hành vi xâm kích cần thiết lập vị trí của nó trong cấu trúc chung của hoạt động cá nhân và tập thể. Ví dụ: phản ứng tự vệ thái quá như là hệ quả của cảm xúc có được coi là hành vi xâm kích không?

HÀNH VI XÂM KÍCH CỦA ĐỘNG VẬT

Sự đe doạ và hành động của động vật nhằm chống lại những con vật cùng loài hoặc khác loài.

Hành vi xâm kích của động vật bao gồm hai bộ phận đối lập nhau - tấn công và chạy trốn, sức mạnh tương đối và tác động qua lại của chúng xác định cường độ và kết quả của các con vật có giao tranh. Cuộc đấu tranh trong nội bộ một loài hiếm khi mang hình thức chiến đấu bản năng (có thể có hậu quả chết chóc). Theo nguyên tắc, hành vi xâm kích đó của động vật được thể hiện dưới dạng chiến đấu "câm" (nghi lễ hoá), không mang đến cho đồng loại thiệt hại nghiêm trọng. Va chạm của các con vật ở đây mang tính điều kiện và "biểu trưng". Trước cuộc tấn công luôn có những hành động và tiếng kêu đặc thù làm tín hiệu

"báo trước". Ý nghĩa sinh học của hành vi xâm kích động vật ở chỗ đảm bảo khoảng cách cần thiết giữa các cá thể cho hoạt động sống chuẩn, gỡ bỏ biên giới của lãnh thổ cá nhân và bầy đàn, mở rộng lãnh thổ kiếm mồi, cũng như thiết lập quan hệ phụ thuộc bên trong loài. Hành vi xâm kích của động vật có vai trò quan trọng trong việc chọn lọc giống (chiếm lĩnh những con tốt nhất cho việc sinh sản, sự cạnh tranh giữa các con vật...). Khác với quan hệ qua lại của con người, được xác định bởi các yếu tố lịch sử xã hội, hành vi xâm kích của động vật được thực hiện trong phạm vi của các quy luật sinh học sâu sắc.

HẠNH NHÂN

Cấu trúc dưới vỏ não, có vai trò đặc biệt trong xúc cảm sợ hãi và có liên quan đến những loại xúc cảm khác. Chẳng hạn, xúc cảm tức giận.

HARLOW Harry Frederick (1905 - 1981)

Nhà tâm lý học Mỹ, chuyên nghiên cứu hành vi ứng xử. Những thí nghiệm thô bạo trên khỉ vàng hung của ông đã đưa ông trở thành một trong những nhà nghiên cứu nổi tiếng nhất trong lịch sử khoa học. Những nghiên cứu gây nhiều tranh cãi của ông đã gián tiếp tạo ra một thay đổi định hướng đạo đức trong các thí nghiệm với súc vật. Tên thật của ông là Harry Israel, nhưng do chủ nghĩa bài Do Thái diễn ra trong những năm 1930 ở Mỹ, ông đã lấy tên của bố và từ đó có tên là Harry Harlow.

HARTLEY David (1705 - 1757)

Nhà triết học, bác sĩ người Anh. Ông là người sáng lập tâm lý học liên tưởng. Hartley coi liên tưởng là nguyên lý chung để giải thích toàn bộ hoạt động tâm lý. Trên cơ sở áp dụng vật lý học Newton, ông cho rằng có thể khám phá ra các quy luật tâm lý học chính xác, điều khiển hành vi con người. Theo Hartley, đời sống tâm lý con người được hình thành do những yếu tố tâm lý đơn giản kết hợp với nhau theo các quy luật liên tưởng như: quy luật giao hưởng, quy luật lặp lại. Các động lực của sự phát triển là: hài lòng hoặc đau khổ.

HÁU ĐỘNG

Hội chứng đặc trưng chủ yếu bởi các hành động tiếp diễn liên tục, không có thời gian nghỉ giữa các hoạt động.

Hội chứng này được nghiên cứu ở trẻ em.Trong các nghiên cứu, đặc biệt là nghiên cứu của J. Kagan. Ông miêu tả chi tiết về

đứa trẻ háu động: rất hiếm khi trẻ có thể đầu tư hoàn toàn cho một công việc nào đó, lúc thì nó nơi này và lúc thì ở nơi khác, thiếu tập trung, các tình huống bắt buộc phải chờ đợi sẽ gây ra ở trẻ những phản ứng cảm xúc mạnh mẽ (giậm chân, kêu gào, hét to...) hoặc stress. Trẻ khó tuân thủ các mệnh lệnh, yêu cầu hay những điều bắt buộc. Chính vì thế nó là nguồn gốc của những khó khăn trẻ gặp phải trong cuộc sống học đường, trong các hoạt động nhóm hay trong các trò chơi tập thể và có thể kéo theo sự bị loài trừ khỏi nhóm.

HẬU CHỦ NGHĨA FREUD

Những khái niệm được tập hợp lại phản ánh những tư tưởng đổi mới, hiện đại và những khuynh hướng, xu hướng, trường phái cũng như các quan điểm phát sinh và phát triển từ S. Freud, chủ nghĩa Freud và phân tâm học. Nó thường bao gồm tâm lý học cá nhân, tâm lý học phân tâm, xã hội học về kinh tế - tình dục, chủ nghĩa Freud mới, phân tâm mới, tâm lý học vị kỷ, tâm lý học đo lường xã hội, lịch sử tâm lý và một số lĩnh vực khác.

HELMHOLTZ Hernan (1821 - 1894)

Nhà vật lý học, sinh lý học, tâm lý học Đức, người đầu tiên tiến hành đo vận tốc dẫn truyền xung thần kinh trong dây thần kinh. Người đưa ra quan niệm: "kết luận vô thức" trong tâm lý học tri giác. Theo đó, kết quả tri giác thực của chủ thể bị quy định bởi kinh nghiệm của cá nhân, nhờ đó tri giác có được sự ổn định. Trong các "kết luận vô thức" thì cảm giác và vận động cơ đóng vai trò quan trọng. Ông cũng phát triển lý thuyết "cấu trúc 3 thành phần" của tri giác màu theo Young. Ông cũng là người đề xướng lý thuyết "cộng hưởng thính giác".

HERBART Johann Friedrich (1776 - 1841)

Nhà triết học, nhà tâm lý học, nhà sư phạm học Đức. Người sáng lập tâm lý học kinh nghiệm ở Đức. Ông coi các biểu tượng là các thành phần cấu tạo nên ý thức. Để lý giải quan điểm đó ông dựa vào các đại lượng như: cường độ, độ rõ của chúng. Ông cũng là người chỉ ra sự cần thiết sử dụng toán học trong nghiên cứu tâm lý học. Theo Herbart, trong ý thức có ba cấp độ: ý thức rõ, ý thức thông thường và vô thức. Các bộ phận này có thể chuyển hóa lẫn nhau.

HỆ SỐ

Trong thống kê, là một chỉ số cho biết độ lớn về mức độ tương quan giữa các biến số.

HỆ SỐ ALPHA

Độ tin cậy chia đôi trung bình của một test (L.J. Cronbach). Là một cách đo lường độ tin cậy của một test bằng cách tính tương quan của mỗi item trong test với từng item khác theo công thức:

$$\alpha = [k \div (k-1)][(S^2t - \sum S^2i) \div S^2t]$$

Trong đó: S^2i là biến thiên của điểm các item.

S^2t là biến thiên tổng item; k là số các item.

Hệ số alpha cao cho biết độ nhất quán bên trong cao, các item cùng đo đạc một đối tượng đo.

HỆ SỐ BIẾN THIÊN

Tỷ lệ của độ lệch chuẩn phân bố điểm trung bình về mặt số học đối với phân bố đó (K. Pearson). Công thức của hệ số biến thiên là:

$$V = (\hat{o} \div M) \times 100$$

Trong đó: M là giá trị trung bình, $\hat{o}$ là độ lệch chuẩn mẫu chọn. V được dựa trên các thông số của phân bố tần xuất.

HỆ SỐ GIÁ TRỊ

Một số có phạm vi từ -1.00 qua 0.00 đến +1.00 đại diện cho hệ số *product moment* của tương quan giữa sự đo lường của test và cái mà nó cho là nó đang đo lường. Tất cả các test "tốt" hiện có ở thị trường (đo lường) đều báo cáo hệ số giá trị (hệ số ứng nghiệm) nằm trong khoảng từ 0.70 đến 0.90.

HỆ SỐ J

Được dùng trong xây dựng test, đây là một đánh giá, ước tính mức độ sử dụng, giúp ích mang tính dự báo của mỗi tiểu test trong một bộ test (E. S. Primoff). Kỹ thuật này đề xuất tính toán sự tương quan giữa mỗi tiểu test của cả bộ test như một tổng thể. Trong thiết kế phức tạp, người ta có thể gán cho các tiểu test khác nhau các trọng lực beta khác nhau.

HỆ SỐ PEARSON (hệ số tương quan Pearson)

Trong thống kê, hệ số tương quan Pearson là một phép đo tương quan giữa hai biến số X và Y, được đo trên cùng một khách thể. Phép đo cho biết xu hướng của các biến cùng tăng hoặc cùng giảm. Hệ số Pearson được đo bằng tổng tích điểm chuẩn (z-score) của hai biến chia cho bậc tự do. Công thức đo hệ số Pearson là:

$$r = \frac{\sum z_x z_y}{n-1}$$

Hệ số ở trong phạm vi từ -1 đến 1. Khi tương quan bằng 1,

phương trình tuyến mô tả mối quan hệ giữa các biến là hoàn hảo và thuận, các điểm nằm cùng trên một đường thẳng và biến Y tăng cùng với biến X. Tương quan bằng -1 cho thấy quan hệ nghịch, Y tăng thì X giảm. Tương quan bằng 0 cho thấy mô hình tuyến không phù hợp, không có mối quan hệ tuyến tính giữa các biến.

HỆ THẦN KINH

Là hệ thống các bó, các tế bào, các cơ quan nhận cảm. Cùng với các cơ quan endocrine nội tiết chúng điều phối các hoạt động của cơ thể phản ứng lại các tín hiệu từ môi trường bên trong và bên ngoài. Hệ thần kinh thường được phân chia theo cấu trúc: hệ thần kinh trung ương và hệ thần kinh ngoại biên và theo chức năng: hệ thần kinh thực thể (thể xôma) và hệ thần kinh tự trị.

HỆ THẦN KINH (KIỂU LOẠI)

Tập hợp những tính chất của hệ thần kinh tạo nên cơ sở sinh lý đặc trưng cho hoạt động của con người và hành vi của động vật.

I. P. Paplôp là người đầu tiên đề xuất ra khái niệm kiểu hệ thần kinh. Lúc đầu, khái niệm này được giải thích như là "bức tranh hành vi" của động vật. Về sau, khái niệm này được xem xét như là kết quả của sự kết hợp nhất định các tính chất của hệ thần kinh do Paplôp phân chia, đó là độ mạnh, tính linh hoạt, tính cân bằng. Dựa trên cơ sở đó Paplôp đã xác định bốn kiểu hoạt động thần kinh cao cấp cơ bản như sau:

1) Kiểu thần kinh mạnh, cân bằng và linh hoạt.

2) Kiểu thần kinh mạnh, cân bằng và không linh hoạt.

3) Kiểu thần kinh mạnh, không cân bằng.

4) Kiểu thần kinh yếu.

Paplôp còn cho rằng, có thể gán tên gọi khí chất tương ứng theo sự phân loại của Hipocrates cho từng kiểu thần kinh trên đây. Cho đến nay, sơ đồ này đã lỗi thời từ lâu, nhưng đôi khi lại được trình bày như là thành tựu mới nhất của khoa học. Ngoài bốn kiểu thần kinh trên đây, trong thực tế sự phối hợp các loại hình thần kinh còn phức tạp và phong phú hơn nhiều. Do vậy có thể có nhiều kiểu loại thần kinh hơn.

Ngoài ra, Paplôp cũng cho rằng, những kiểu hoạt động thần kinh cấp cao được phân chia trong các công trình nghiên cứu trên động vật có thể áp dụng chung cho cả con người và động vật. Ông còn

đề xuất việc phân loại kiểu hệ thần kinh đặc thù của con người dựa trên mối tương quan giữa hai hệ thống tín hiệu, đó là:

Kiểu "nghệ sĩ". Người ở loại này ưu thế hoạt động thuộc về hệ thống tín hiệu thứ nhất.

Kiểu "trí thức". Người ở loại này ưu thế hoạt động thuộc về hệ thống tín hiệu thứ hai.

Kiểu trung gian. Người ở loại này, hoạt động của cả hai hệ thống tín hiệu tương đương nhau.

Những nghiên cứu tiếp theo của trường phái B. M. Teplop - V.Đ. Nebulisun đã phát hiện ra tính đa chiều và phức tạp của những tính chất thuộc hệ thần kinh. Các tác giả này chỉ ra rằng, sự phân loại hệ thần kinh của Paplôp là quá đơn giản và sơ sài. Vì vậy, trường phái Teplop - Nebulisun đã đưa ra một quan niệm mới về cơ sở sinh lý của sự khác biệt tâm lý cá nhân của con người. Luận điểm đối với các các kiểu hoạt động thần kinh bậc cao đặc thù của con người sau này cũng được khẳng định trong nhiều công trình nghiên cứu tâm sinh lý về sự không đối xứng chức năng của não.

HỆ THẦN KINH NGOẠI BIÊN

Là những dây thần kinh hướng tâm (cảm giác) chuyển những xung động từ các cơ quan thụ cảm đến hệ thống thần kinh trung ương và những dây thần kinh ly tâm (vận động) chuyển những xung động từ hệ thống thần kinh trung ương đến các cơ xương.

HỆ THẦN KINH THỰC VẬT

Là cấu trúc hệ thần kinh ở con người và động vật cao cấp. Hoạt động của cấu trúc này đảm bảo sự điều khiển các chức năng thực vật của cơ thể thông qua sự kiểm soát của hoạt động vận động và chế tiết các cơ quan bên trong như ăn uống, tuần hoàn máu, thở, trao đổi chất và năng lượng, bài tiết. Hệ thần kinh thực vật điều khiển các cơ của các cơ quan nội tại và các tuyến.

Hệ thần kinh thực vật được phân chia như sau:

Hệ thần kinh giao cảm: điều tiết cơ quan phân bổ thần kinh trước hết nhờ chất trung gian là noradrenalinum.

Hệ thần kinh phó giao cảm - điều tiết cơ quan phân bổ thần kinh trước hết nhờ chất trung gian là acetylcholinum.

Tác động của hệ thần kinh giao cảm và phó giao cảm đối với các cơ quan và hệ thống của cơ thể là đối lập nhau. Sự thống

nhất chung của các chức năng thực vật diễn ra ở cấp độ vùng dưới đồi thị.

HỆ THẦN KINH (TÍNH CHẤT)

Là những đặc điểm bền vững của hệ thần kinh có ảnh hưởng đến đặc điểm tâm lý cá nhân của con người. Khái niệm này do I. P. Paplôp đề xuất. Ông cho rằng, phần lớn những đặc điểm này được quyết định bởi di truyền và chúng quy định những khác biệt trong hành vi mang tính cá nhân khi phản ứng đối với tác động của môi trường xã hội và thể chất.

Paplôp đã phát hiện ra các tính chất của hệ thần kinh và đặt nền móng cho việc phân loại hoạt động của thần kinh cấp cao thông qua những thực nghiệm đối với động vật. Theo quan niệm của Paplôp, hệ thần kinh có ba tính chất cơ bản sau:

Độ mạnh: là khả năng của các tế bào thần kinh duy trì khả năng hoạt động bình thường trong các quá trình ức chế và hưng phấn cao độ.

Tính linh hoạt: là khả năng chuyển nhanh từ quá trình này sang quá trình khác.

Tính cân bằng: là khả năng biểu hiện như nhau của các quá trình ức chế và hưng phấn.

B. M. Teplop đã nghiên cứu đặc biệt sâu quan niệm này đối với con người. Ông đã phát hiện thêm những tính chất mới của hệ thần kinh, đó là:

Tính năng động: khả năng của các cấu trúc não đáp ứng nhanh bằng các quá trình hưng phấn và ức chế khi hình thành các phản ứng có điều kiện.

Tính bất định: tốc độ xuất hiện và kết thúc của các quá trình thần kinh.

Tính hoạt hoá: mức độ hoạt hoá riêng của các quá trình hưng phấn và ức chế.

Hiện tượng chia tách những tính chất của hệ thần kinh được phát hiện đã đặt cơ sở để phân chia những tính chất riêng và những tính chất chung. Những tính chất riêng là những tính chất đặc trưng cho hoạt động của các cơ quan phân tích riêng biệt và các vùng của não. Còn những tính chất chung là những tính chất được hiểu kép theo hai nghĩa, đó vừa là các thông số hoạt động của các vùng não điều tiết ở phía trước, vừa là những đặc điểm sinh lý của nơ-ron chung cho não.

Những tính chất của hệ thần kinh là cơ sở sinh lý của hành vi xét về mặt hình thức năng động - một khi không xác định trước

những giá trị xã hội của con người, không quy định trực tiếp mặt nội dung của tâm lý. Những tính chất của hệ thần kinh cấu thành nền tảng mà ở đó một số hình thức hành vi được hình thành một cách dễ dàng hơn, còn một số hình thức hành vi khác lại được hình thành một cách khó khăn hơn. Chính bản thân biểu hiện tâm lý chung của các tính chất này là những đặc điểm khí chất của con người, cho dù có quan hệ với những đặc điểm cá nhân của các quá trình nhận thức, hình thành thói quen.

HỆ THẦN KINH (TÍNH ĐỘNG)

Là tính chất của hệ thần kinh được đặc trưng bởi khả năng dễ xuất hiện sự hưng phấn và ức chế trong quá trình tạo lập các phản xạ có điều kiện.

Mối tương quan giữa các chỉ số về tính năng động của hưng phấn và ức chế được xem là sự cân bằng của tính năng động.

Tốc độ và khả năng thành công thích ứng ban đầu của cá nhân đối với những điều kiện mới tuỳ thuộc vào tính năng động của hệ thần kinh.

HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG

Bao gồm các mô thần kinh của não tuỷ và đại não mà các yếu tố chính là các tế bào thần kinh - các nơron và tế bào tuyến. Chính các nơron và tế bào tuyến này bảo vệ sự ổn định môi trường bên trong của hệ thống thần kinh và cung cấp dinh dưỡng cho nó.

Hoạt động của hệ thần kinh trung ương tuân theo nguyên tắc phản xạ. Phản xạ - là phản ứng đối với các kích thích lên cơ quan tiếp nhận. Tần suất các xung năng thần kinh đến từ các cơ quan tiếp nhận thay đổi phụ thuộc vào cường độ kích thích. Phản ứng mang tính chất phản xạ ở động vật bình thường là các phản ứng thống nhất của cả cơ thể. Việc thực hiện phản xạ đó có liên hệ với việc ức chế các cơ chế thần kinh khác. Người ta phân biệt ra các phản ứng vô điều kiện, bẩm sinh và phản ứng có điều kiện, thu nhận được trong cuộc sống của cá nhân. Chức năng quan trọng nhất của vỏ não là thực hiện các dạng hoạt động tâm lý khác nhau.

HỆ THẦN KINH TỰ TRỊ

Là sự phân chia chức năng của hệ thần kinh trung ương, chủ yếu liên quan đến các chức năng bên trong, không chủ tâm như các chức năng của các cơ quan tuần hoàn, tiêu hoá, hô hấp. Bản thân hệ thần kinh tự trị lại chia ra hệ thống giao cảm và đối giao cảm.

HỆ THỐNG

1) Một tập hợp các yếu tố được tổ chức để vận hành cùng nhau nhằm thực hiện một chức nào nào đó.

2) Một phương pháp phân loại hoặc quy trình.

HỆ THỐNG CÔNG THÁI

Là hệ thống phức tạp có mục đích nhất định. Hệ thống công thái bao gồm: Một người hoặc nhóm người, thiết bị kỹ thuật là phương tiện hoạt động, đối tượng hoạt động, môi trường, trong đó con người đang tồn tại.

Ở giai đoạn nghiên cứu đầu tiên, sự thích nghi của con người đối với thiết bị kỹ thuật được xem là mục tiêu tối ưu của hệ thống công thái. Trong giai đoạn thứ hai, mục tiêu lại là sự thích nghi của thiết bị kỹ thuật với con người, với những đặc trưng tâm lý, sinh lý và những đặc trưng khác của con người. Đặc trưng của giai đoạn thứ ba là việc xem xét hệ thống công thái từ góc độ phân tích các yếu tố con người như là phân tích các phẩm chất tổng hợp cấu thành nên hệ thống. Trong đó, con người không được xem như một khâu tham gia vào hệ thống kỹ thuật, mà thiết bị kỹ thuật - phương tiện tham gia vào hoạt động của con người-người thao tác - mới được xem là khâu tham gia vào hệ thống đó. Chính con người đặt ra và thay đổi những mục tiêu hoạt động của hệ thống công thái, tiến đến những mục tiêu đó nhờ thiết bị kỹ thuật.

Tuỳ thuộc vào số người hoạt động, người ta phân loại các hệ thống công thái như sau: các hệ thống đơn công (một người thao tác), các hệ thống đa công (một số người thao tác).

Tuỳ theo sự lệ thuộc lẫn nhau của những người thao tác trong hệ thống, người ta phân chia hệ thống công thái thành các hệ bậc một, bậc hai và cao hơn nữa. Ví dụ: hệ thống bậc hai có hai cấp quản lý, trong đó ở cấp quản lý thứ nhất người thao tác làm việc với thiết bị kỹ thuật. Còn ở cấp quản lý thứ hai, ngoài công việc với thiết bị kỹ thuật, người thao tác còn chỉ đạo những hoạt động của người thao tác thứ nhất.

Căn cứ theo tiêu chuẩn hoạt động, người ta phân chia hệ thống công thái thành: các hệ thống quyết định - hoạt động theo quy trình chặt chẽ, nghiêm ngặt, các hệ thống không quyết định - trong đó xuất hiện sự kiện này hay sự kiện khác và vì thế việc thực hiện hoạt động của người thao tác có tính xác suất.

Còn có những tiêu chí khác để phân loại hệ thống công thái. Số lượng và sự đa dạng các tiêu chí vẫn đang tăng lên, do vậy khó mà tạo ra được sự phân loại thống nhất.

HỆ THỐNG ĐIỀU CHỈNH

Là tiểu cấu trúc chức năng của nhân cách. Cơ sở của hệ thống điều chỉnh là tập hợp nhất định các cơ chế cảm giác - nhận thức và các quá trình có mối liên hệ ngược được hình thành trong suốt quá trình sống của con người. Tập hợp này đảm bảo sự tác động qua lại thường xuyên của các nguyên nhân và những điều kiện bên trong và bên ngoài dẫn đến xuất hiện và phát triển hoạt động tâm lý và đồng thời đảm bảo sự điều chỉnh hành vi của cá nhân với tư cách là chủ thể nhận thức, giao tiếp và lao động một cách có ý thức.

Các cơ chế chủng loại phát sinh phản ánh các mối liên hệ bản chất, thường xuyên giữa các cơ quan phân tích có vai trò to lớn trong sự hình thành hệ thống điều chỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình phát sinh cá thể, các mối liên hệ giữa các cơ quan phân tích về phương diện phát sinh chủng loại gắn kết với các mối liên hệ tạm thời một cách hữu cơ, thông qua đó tạo nên những tập hợp cảm giác bên trong nhất định có mức độ liên kết cao để chuyển vào các hệ thống nhận thức. Các tập hợp nghe - nói, nhìn, vận động - cảm giác cũng thuộc dạng này. Trong những điều kiện sống và hoạt động nhất định, các tập hợp này đảm bảo cho con người khả năng phát biểu thành lời và nghe nhìn được tất cả kinh nghiệm cảm nhận được, liên kết và biến đổi các tín hiệu đa dạng của môi trường thành những cấu thành tâm lý nhất định - các quá trình, các trạng thái và các tính chất.

Do thường xuyên tác động qua lại lẫn nhau trong suốt quá trình sống, tất cả các tập hợp này tạo nên hệ thống chức năng thống nhất của tổ chức cảm giác - nhận thức một cách năng động để đảm bảo sự phản ánh thế giới bên ngoài một cách có ý thức và sáng tạo trong tất cả các mối liên hệ và các mối quan hệ qua lại. Khi thực hiện các chức năng thông qua tác động qua lại với môi trường, tổ chức cảm giác - nhận thức không còn là bất biến nữa mà luôn được hoàn thiện, nhờ đó phản ánh được tính chất chức năng và động thái của tất cả cấu trúc nhân cách.

HỆ THỐNG GIÁ TRỊ

1) Một hệ thống thứ tự có thứ bậc mà con người sắp xếp một

cách có ý thức hay vô thức một giá trị này hoặc một lý tưởng này cao hơn một giá trị hay một lý tưởng khác. Ví dụ: một người có thể tin rằng dân chủ là "tốt hơn" độc đoán.

2) Các khái niệm đạo đức, xã hội, mỹ học, kinh tế và tôn giáo được cá nhân hoặc xã hội chấp nhận một cách rõ ràng hay không rõ ràng.

HỆ THỐNG KHÍCH LỆ

Trong công nghiệp, một tập hợp các phần thưởng được thiết kế để thúc đẩy việc thực hiện công việc tốt hơn. Những khích lệ làm thay đổi sức mạnh động cơ của các cá nhân và nhóm. Hệ thống khích lệ bao gồm: tiền thưởng, các chương trình đi nghỉ trọn gói và quà tặng... Các hệ thống như vậy đôi khi có hiệu ứng ngoài ý muốn - chúng có thể làm cho những công nhân khác cảm thấy không được khích lệ và có vẻ làm cho người thắng cuộc không được nhiều người ưa chuộng.

HỆ THỐNG LIMBIC

Khái niệm do Paul Maclean gọi lần đầu tiên dùng chỉ thuỳ hải mã, hạch hạnh, nhân vách ngăn là các phần của vùng dưới đồi hypothalamus (vùng não điều khiển thân nhiệt, đói, khát...), đặc biệt là các phần hình núm vú, các tế bào đồi thị ở phía trước, khúc cuộn não vành và phần dẫn nối các cấu trúc này với nhau. Các thành tố của hệ thống limbic rất cần thiết cho việc thể hiện cảm xúc, hành vi được kích thích và trí nhớ. Các can thiệp dược học tâm lý thường có mục đích làm giảm tính bị kích động quá mức của các cấu trúc này.

HỆ THỐNG ỔN ĐỊNH

Tiểu cấu trúc chức năng của nhân cách. Hệ thống ổn định bao gồm tính xu hướng, năng lực, tính tự chủ và tính cách.

HỆ THỐNG TAYLOR

Là mẫu hình đầu tiên về quản lý một cách khoa học, nâng cao hiệu quả trong công nghiệp thông qua việc sử dụng thời gian và thao tác cùng các nghiên cứu tương tự. F. Taylor đã áp dụng cách tiếp cận có thiết kế và có suy tính của mình vào nơi làm việc của ngành công nghiệp (188). Hệ thống Taylor cũng được biết đến như quản lý một cách khoa học.

HỆ THỐNG THƯỞNG

Một tập hợp các yếu tố có liên quan với nhau kết nối các kích thích cụ thể với một số hình thức hài lòng hữu hình hoặc vô hình.

Trong các thực nghiệm tự kích thích ở động vật, một hệ thống thưởng có thể bao gồm việc con vật nhấn đòn bẩy cho phép dòng điện tiếp nối được với điện cực gắn ở trong các tế bào của hệ thống limbo mang lại cho con vật cảm giác khoan khoái. Con vật sẽ nhấn nút nhiều lần đôi khi cho đến khi kiệt sức.

HỆ THỐNG TIỀN ĐÌNH

Một mạng lưới các cơ quan nhận cảm và các sợi thần kinh tạo nên cảm giác cân bằng. Các tế bào lông cảm giác trong các ngăn ốc tai phát hiện chuyển động của đầu thông qua việc thay đổi các chất lỏng, hạt nhỏ hoặc các chất khác (phụ thuộc vào từng loài) nhờ lực quán tính. Các xung năng có được (qua cơ chế trên) được chuyển tới não, dây cột sống và các cấu trúc khác. Phản ứng đối với kích thích của cơ quan nhận cảm tiền đình có thể đòi hỏi các phản ứng mang tính phản xạ phức tạp nhằm bù đắp lại sự mất cân bằng. Hệ thống tiền đình có thể liên quan đến thị giác (bởi sự giật cầu mắt) và các ống, bó tiêu hóa (say chuyển động - say sóng).

HỆ THỐNG TÍN HIỆU

Cách thức điều chỉnh hành vi của người và sinh vật ở môi trường bên ngoài. Tính chất của nó được bộ não thu nhận ở dạng các tín hiệu:

Tín hiệu được thu nhận một cách trực tiếp qua các cơ quan cảm giác như tri giác màu, tiếng động, mùi... - Hệ thống tín hiệu thứ nhất.

Tín hiệu được trình bày theo một hệ thống dấu hiệu ngôn ngữ - Hệ thống tín hiệu thứ hai.

Thuật ngữ này được I. P. Paplôp dùng để chỉ ra đặc điểm khác biệt giữa hoạt động tín hiệu não động vật và não người và để vạch rõ một cách cụ thể các dạng hoạt động thần kinh cấp cao ở con người.

Khi hệ thống tín hiệu thứ nhất trội hơn một cách tương đối thì hình thành kiểu người nghệ thuật, còn khi hệ thống tín hiệu thứ hai trội hơn thì hình thành kiểu người duy lý.

Các hệ thống tín hiệu bảo đảm cho chức năng hoạt động tâm lý. Ở người, hệ thống tín hiệu gắn liền với hệ thống tín hiệu thứ nhất (giống như ở động vật) và hệ thống tín hiệu thứ hai (vốn đặc trưng và có ý nghĩa đặc biệt đối với con người). Cơ sở giải phẫu của hệ thống các tín hiệu là bán cầu đại não. Paplôp nghiên cứu định hướng ngôn ngữ, sự biến chuyển từ khái niệm về tín hiệu thành khái niệm về

ký hiệu như một đơn vị được phân chia bởi ý nghĩa của hoạt động trí tuệ (từ ngữ được khái quát, trừu tượng hoá...). Sau đó, L. A. Orbeli phát triển tiếp quan niệm cho rằng các ký hiệu chứa đựng những nghĩa về mặt văn hoá cũng giống như các dạng quan hệ ký hiệu khác: âm thanh âm nhạc, các bức hoạ, chuyển động biểu cảm...

HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ HAI

Cách thức điều chỉnh hành vi của người và sinh vật trong thế giới bên ngoài. Tính chất của nó được bộ não thu nhận ở dạng các tín hiệu, được trình bày theo một hệ thống dấu hiệu ngôn ngữ.

Hệ thống "từ ngữ" đặc trưng cho con người không có ở động vật. Hệ thống này có một ý nghĩa đặc biệt: chính nó là cơ sở của hành động có ý chí, bảo đảm việc điều chỉnh hành vi và hành động xã hội. Chính nhờ nó mà con người có thể cân nhắc tất cả các điều kiện, phối hợp các hoạt động với các nguyên tắc đạo đức và đưa ra các quyết định có lý trí. Khi hệ thống tín hiệu thứ hai trội hơn thì được kiểu người duy lý hình thành. Hệ thống tín hiệu thứ hai xuất hiện trong lịch sử phát triển xã hội như một "một sự bổ sung đặc biệt kỳ lạ", mang một nguyên tắc mới vào hoạt động của hệ thần kinh trung ương. Bởi vì, trong các quá trình lao động và giao tiếp ngôn ngữ của hệ thống tín hiệu thứ hai cho phép phản ánh thế giới dưới dạng khái quát (khái niệm). Nó tác động qua lại với hệ thống tín hiệu thứ nhất và cùng hình thành một cái mới hoàn chỉnh về chất.

HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ NHẤT

Cách thức điều chỉnh hành vi của sinh vật ở thế giới bên ngoài. Tính chất của nó được bộ não thu nhận ở dạng các tín hiệu trực tiếp qua các cơ quan cảm giác như tri giác màu, tiếng động, mùi... Hệ thống tín hiệu thứ nhất chiếm ưu thế một cách tương đối có liên quan đến dạng nhân cách nghệ sĩ.

HỆ THỐNG TRI GIÁC DỌC

Hệ thống cấu trúc - chức năng dùng để tri giác và phân tích thông tin không gian. Cơ sở của nó là hệ thống xác định phương hướng lực hút. Hệ thống này đã có ở đa số động vật không xương sống trong các bước tiến hoá được bố trí vào bộ máy các rãnh bán nguyệt. Nhờ vậy mà các thông tin về vị trí của đầu, thân người và thông tin về hướng chuyển động đi tới được bộ não.

HỆ THỐNG TRỢ GIÚP ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI NHỮNG HỌC SINH GẶP KHÓ KHĂN

Thành lập năm 1990 tại Pháp có sứ mạng cung cấp trợ giúp đặc biệt đến các em học sinh có khó khăn trong các lớp học bình thường thông qua việc hợp tác với các giáo viên của lớp trong giờ học hoặc ngoài giờ. Hệ thống bao gồm các giáo viên chuyên biệt phụ trách hỗ trợ các vấn đề liên quan đến học tập, sư phạm, giáo viên chuyên biệt phụ trách các vấn đề liên quan đến việc tái giáo dục và các nhà tâm lý học đường.

Hệ thống này được thiết lập nhằm mục đích phòng ngừa và trợ giúp học sinh có khó khăn, duy trì hoặc trợ giúp những em này theo đuổi quá trình đi học bình thường. Hệ thống này có các nhiệm vụ cụ thể: tạo điều kiện thuận lợi cho thành công học đường, ngăn ngừa các khó khăn hoặc và hiểu chúng, trợ giúp để giải quyết nếu chúng xảy ra, thiết lập cho học sinh một không gian liên hệ đặc biệt giữa gia đình và nhà trường, góp phần giúp hòa nhập và thích nghi ở học sinh.

HIỆN THỰC

Là một hiện tượng nào đó đang thực sự tồn tại.

1) Đúng với sự thật khách quan.

2) Sự thật khách quan.

HIỆN THỰC HOÁ

Thao tác lấy ra từ trí nhớ ngắn hạn hoặc dài hạn những dữ liệu lĩnh hội được để sử dụng chúng sau đó trong việc nhận biết, nhớ lại, hồi tưởng hoặc tái tạo trực tiếp. Hiện thực hoá có các mức độ khó hay dễ khác nhau phụ thuộc vào mức độ ghi nhớ hay quên của tư liệu được lấy ra (xem: *Quên, Ghi nhớ*). Hiện thực hoá là sự dịch chuyển từ trạng thái tiềm năng sang trạng thái thực tế, trạng thái cấp thiết.

HIỆN THỰC HÓA BẢN THÂN

1) Sự khám phá đầy đủ tiềm năng của con người có thể phát triển tối đa cái tôi thực tế và đó là một cách lý tưởng để thống nhất những nhu cầu tình cảm, trí tuệ, xã hội và thể chất (Abraham Maslow).

2) Cái tôi hiện thực hóa là một động lực đích thực duy nhất (Heinz Ansbacher).

HIỆN THỰC TÂM LÝ

Theo quan điểm của S. Freud - là một dạng hiện thực đặc biệt, trong phạm vi nào đó những sức mạnh, những hình ảnh và sự tưởng

tượng khác nhau giữ vai trò là những yếu tố thực tế của đời sống tâm lý.

HIỆN TƯỢNG CẢM ỨNG CỦA QUÁ TRÌNH THẦN KINH

Hiện tượng một quá trình thần kinh làm xuất hiện một quá trình thần kinh khác đối ngược với nó. Chẳng hạn, hưng phấn kéo theo ức chế. Có hai loại cảm ứng:

1) Cảm ứng nối tiếp – quá trình này xuất hiện tiếp ngay sau một quá trình khác;

2) Cảm ứng đồng thời – hai quá trình diễn ra cùng một lúc.

Cảm ứng được gọi là dương tính nếu như quá trình nguyên phát là ức chế và quá trình kéo theo sau đó theo quy luật cảm ứng là sự hưng phấn và là âm tính trong trường hợp ngược lại. I. P. Paplôp sử dụng rộng rãi hiện tượng cảm ứng của các quá trình thần kinh để lý giải hoạt động của hệ thần kinh cấp cao.

HIỆN TƯỢNG CHUYỂN TIẾP

Việc trẻ lựa chọn một đồ vật nào đó (một con gấu, một cái áo, một con búp bê...), gắn bó bên mình đồ vật này nhằm chống lại lo hãi.

Theo D.W. Winnicott, nhà tâm lý học Anh, đồ vật chuyển tiếp là thứ vật chất đầu tiên mà trẻ sơ sinh lấy làm sở hữu riêng mà trẻ không hề biết đồ vật này thuộc về thực tế bên ngoài mặc dù đồ vật này không phải là một phần của cơ thể của trẻ. Vào ngày 30 tháng 5 năm 1951, ông đưa ra giả thiết về đồ vật chuyển tiếp này trong Hiệp hội phân tâm học Anh. Đây là một nghiên cứu về sự sở hữu đầu tiên về "không tôi". Cần phải nhấn mạnh rằng đây không phải là sở hữu đối tượng, sở hữu đối tượng đầu tiên chính là sở hữu vú mẹ. Đứa trẻ rất nhanh gắn bó mạnh mẽ với một chú gấu, một con búp bê, một đồ vật mềm hoặc cứng và điều này cho phép nghiên cứu bản chất của sự sở hữu này. Đấy chính là khả năng của trẻ trong việc nhận ra một đồ vật không tôi (nằm ngoài bản thân, cơ thể nó), đặt nó ở vị trí bên ngoài, bên trong tôi. Đó cũng là khả năng của trẻ tạo ra, tưởng tượng, phát hiện, nhận ra một đồ vật và phát triển quan hệ tình cảm với đồ vật này. Winnicott cho rằng không phải đồ vật là cái chuyển tiếp mà nó đại diện cho cái chuyển tiếp và đồ vật này tạo ra một không gian trung gian cho sự chuyển tiếp giữa một bên là cái cất nghĩa này và một bên là cái cất nghĩa khác.

HIỆN TƯỢNG CO CƠ ĐỘNG

Theo quan điểm tâm sinh lý, hiện tượng co cơ động là sự co cơ khi trạng thái căng thẳng ở mức không đổi. Trong thực tế, kiểu công việc này không phải được thực hiện với một sự căng thẳng không đổi do có mối quan hệ tồn tại giữa sự căng thẳng và chiều dài cơ. Cần phải ghi nhớ rằng một sự co cơ động kéo theo sự ngắn lại của các sợi nguyên bào.

HIỆN TƯỢNG CO CƠ TĨNH

Theo tâm sinh lý thần kinh, nói đến co cơ tĩnh chính là hiện tượng co cơ khi chiều dài của cơ không thay đổi mà sức căng của cơ lại tăng lên (công việc tĩnh). Tuy không có sự thay đổi của các điểm của cơ, người ta nhận thấy trong cơ có một sự thu ngắn lại của các thành tố co được, nhưng lại được bù vào là sự kéo ra của các thành tố có tính đàn hồi.

Cũng trong tâm lý học thần kinh, người ta dùng từ isométrique để chỉ sự ghi lại điện đồ cơ của một sự co cơ tĩnh. Việc đo này thực hiện qua da hay theo cách thức là người ta dùng một chiếc kim chọc vào cơ cho phép ta thấy sự gia tăng dần lên của các đơn vị cơ cũng như sự tăng lên của lực cơ. Cũng trong tâm sinh lý thần kinh, isométrique được hiểu là một sự chấn động cơ quan sát được khi không có sự biến đổi của chiều dài cơ.

HIỆN TƯỢNG ĐẶC BIỆT (trong tâm lý học)

1) Hiện tượng xảy ra trong kinh nghiệm cảm giác.

2) Hiện tượng xảy ra ít và không thường xuyên mà cá nhân để lại trong mối quan hệ nào đó.

HIỆN TƯỢNG KHÔNG PHÂN TÁCH

Trong tâm lý học hiện tượng không phân tách là đặc trưng của tư duy và tri giác - tính chất không thể phân tách của các chức năng tâm lý ở những giai đoạn phát triển sớm nhất của trẻ em (ở độ tuổi sau khi sinh và trước khi tới trường). Hiện tượng không phân tách được thể hiện ở thiên hướng của tư duy trẻ em, những hiện tượng rất khác nhau gắn kết với nhau không cần có cơ sở. Rất nhiều nhà nghiên cứu nhận ra rằng: tính không phân tách của tri giác trẻ được thể hiện ở tính không phân tách hình ảnh cảm giác của đối tượng, ở việc thiếu sự phân chia và thiếu sự liên hệ của các mối quan hệ và thành tố bên trong.

L.X. Vưgôtxki cho rằng: hiện tượng không phân tách được gây

nên do khao khát của đứa trẻ, vì vậy những mối liên hệ có ấn tượng nhầm lẫn với những mối liên hệ của đồ vật. Ở đó hiện tượng không phân tách của sự tổng hợp là giai đoạn đầu trong sự phát triển nghĩa của từ, đối với một từ nào đó có tính chất chuyển dịch khuếch tán và không định hướng ý nghĩa của từ sang một loại có liên quan ở bình diện trực giác nhưng không cùng đối tượng.

Nhà tâm lý học Thuỵ Sĩ J. Piaget gắn hiện tượng không phân tách với những đặc điểm cơ bản của tư duy trẻ em, khi giải thích việc trẻ không có khả năng lập luận lôgic bằng xu thế thay thế sự tổng hợp bởi sự gắn bó của hàng loạt với nhau. Khi nhầm lẫn mối liên hệ của ấn tượng với mối liên hệ của đồ vật trẻ em không có ý thức và không định hướng - thường ở dạng trò chơi hoặc sử dụng từ - chuyển ý nghĩa của từ thành một loại chỉ có những sự vật, hiện tượng có liên kết bên ngoài với nhau.

Theo Vưgôtxki hiện tượng không phân tách có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển tư duy trẻ. Sự lựa chọn trong quá trình thực hành tiếp theo mối liên hệ tổng hợp, những hoạt động tương ứng, đứa trẻ phục hồi cho mình ý nghĩa đích thực của từ ngữ.

HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ ĐÁM ĐÔNG

Hiện tượng tâm lý xã hội xuất hiện ở một tập hợp người biểu hiện qua những đánh giá và tâm thế giống nhau, định khuôn và khuôn mẫu hành vi do ám thị được tiếp nhận, ít nhiều liên quan đến trạng thái xúc cảm tâm lý của nhiều người trong cùng một thời gian như là kết quả của giao tiếp trong nhóm lớn. Hiện tượng tâm lý đám đông có liên quan tới nhiều dạng hành vi khác nhau của đám đông, loạn thần kinh đám đông, trầm uất đám đông, tin đồn đại, thời trang, bắt chước, lây bệnh, thôi miên... cũng như đặc điểm tâm lý xã hội của nhân dân, tâm trạng xã hội, dư luận xã hội... Sự nghiên cứu một cách có hệ thống hiện tượng tâm lý đám đông đầu tiên diễn ra ở hai trường phái khác nhau trong thế kỷ XIX: trong tâm lý học dân tộc (M.Laxarxkơ, G. Stêintan, V. Vund) và tâm lý học quần chúng (G. Lebon, G. Targ, S. Kugele, V. Nareto). Ngày nay, hiện tượng tâm lý đám đông là đối tượng nghiên cứu trong tâm lý học nhóm lớn, tâm lý học tuyên truyền, tâm lý học kinh doanh.

HIỆN TƯỢNG TỰ QUAN SÁT

Phương pháp nội quan, được nghiên cứu trong tâm lý học gestalt.

Nó đặc trưng bởi sự định hướng đối với việc mô tả không định trước những hiện tượng tâm lý ở tính trực tiếp và toàn vẹn của chúng - từ quan điểm của nghiệm thể ngây thơ. Phương pháp này xuất phát từ phương pháp trí giác nội tâm do Ph. Brentano đưa ra, nó đã được áp dụng một cách có hiệu quả trong tâm lý học miêu tả của V. Gunt, sau đó, trong tâm lý học nhân đạo.

HIỂU

1) Khả năng nhận thức được ý và nghĩa của một điều gì đó và đạt được kết quả nhờ điều đó.

2) Trạng thái đặc biệt của ý thức do những tác động bên ngoài và bên trong tạo ra được chủ thể ghi nhận như là niềm tin vào tính chính xác của những hình ảnh được phục hồi và nội dung của các tác động.

Hiểu được nhiều lĩnh vực của khoa học xã hội nghiên cứu (tâm lý học, triết học, lịch sử, xã hội học, văn học...). Có một khoa học đặc biệt về hiểu - nghệ thuật và học thuyết giải thích bài khóa. Hiểu không nhất thiết phải trùng lặp với biết (tức là năng lực của con người có thể lĩnh hội và tái tạo tập hợp những tin tức, với tính chất đúng đắn của nó con người không nghi ngờ gì). Vì có thể biết mà không hiểu hay hiểu mà không biết ("sự suy xét trực tiếp"). Nét đặc trưng của hiểu là cảm giác rõ ràng về các mối liên hệ và tính tổ chức nội tại của hiện tượng được xem xét. Đó có thể là trật tự lôgic, "sự nhìn thấy" rõ ràng những mối liên hệ nhân quả, khi đó, những dấu hiệu thực tế được liệt kê một cách máy móc trước đó hợp thành một hệ thống lôgic thống nhất. Có thể chủ thể có cảm nhận rõ ràng về mối liên hệ và ý nghĩa của các hiện tượng mà không cần xét đoán cấu trúc lôgic của nó. Điều này xảy ra khi hiện tượng như hướng đến mục đích nào đó, đối chiếu với mục đích lâu dài của chủ thể: con người hiểu hành vi của người khác, ý, động cơ của anh ta, như vậy, có thể hiểu các sự kiện văn hóa-xã hội, trong đó, có cả các sự kiện lịch sử, các tác phẩm văn hóa; trên cơ sở đó, có thể hiểu hành vi của động vật và những hiện tượng thiên nhiên. Cuối cùng có thể hiểu trên cơ sở đồng cảm, đồng nhất hóa có sự tương đồng về mục đích của chủ thể và bản thân đối tượng (hiểu hành vi, suy nghĩ và động cơ của người khác). Hiểu cũng có thể diễn ra trên cơ sở đồng cảm, đồng nhất (hiểu tình cảm của người khác, hiểu những hiện tượng thẩm mỹ, đạo đức...). Kết quả của hiểu là ý chủ quan, duy nhất đối với chủ

thể nhưng không tùy tiện, bởi vì, hiểu cuối cùng được xác định bởi điều kiện văn hóa-xã hội, không phụ thuộc vào cá nhân. Hơn nữa, một cách tương tự, vai trò của ngôn ngữ trong hiểu được nghiên cứu (một phần, trong hiểu bài khóa và hiểu những thông báo miệng theo ngôn ngữ tự nhiên và ngôn ngữ nghệ thuật). Cơ chế tâm lý của hiểu của con người rất phong phú và đa dạng, bao gồm: đồng nhất, tri giác xã hội.

HIỂU NHAU (CƠ CHẾ)

Cơ chế hiểu nhau bao gồm sự đồng nhất, sự phản hồi, định khuôn, cũng như cơ chế liên hệ ngược.

HIẾU DANH (TÍNH)

Biểu hiện của động cơ đạt được thứ hạng cao, khao khát hướng tới vinh quang, nhận được giải thưởng, có vị trí danh dự trong lĩnh vực hoạt động nào đó, trong lĩnh vực đời sống xã hội.

Tính hiếu danh quá mức được tăng thêm bởi tính hư danh – kiêu căng với mọi người. Tính hiếu danh là mong muốn có sự công nhận xã hội có thể có vai trò tích cực, nó làm tăng tính tích cực xã hội của con người. Về tính chất, nó mang tính cá nhân, nên nó cản trở việc giáo dục cá nhân tinh thần tập thể, nhu cầu kết hợp hài hòa giữa lợi ích cá nhân và xã hội.

HIỆU LỰC (TÍNH)

Một trong những tiêu chuẩn chất lượng của trắc nghiệm. Vấn đề tính hiệu lực xuất hiện trong quá trình soạn thảo và vận dụng thực tế, khi đặt ra nhiệm vụ tạo dựng mối tương quan giữa mức độ biểu hiện đặc điểm của cá nhân được quan tâm và phương pháp đo đạc chúng. Trắc nghiệm càng có tính hiệu lực cao, càng phản ánh rõ những đặc điểm mà nó cần đo đạc. Ví dụ: tính hiệu lực của thang đo trí tuệ phụ thuộc vào việc xác định khái niệm "trí tuệ". Những quan điểm về hiện tượng đó được các tác giả khác nhau đưa ra, phụ thuộc vào thành phần các bài tập trắc nghiệm được đưa ra tương ứng với quan điểm đó, vào các tiêu chí tiên nghiệm. Các quan điểm khác nhau đòi hỏi các thành phần bài tập trắc nghiệm khác nhau, vì thế điều quan trọng là vấn đề tính hiệu lực theo quan điểm của trắc nghiệm. Bài tập trắc nghiệm càng tương ứng với quan điểm trí tuệ của các tác giả khác nhau, càng có thể tin cậy nói về tính hiệu lực về mặt quan điểm của trắc nghiệm. Điều chỉnh trắc nghiệm với các tiêu chí tiên nghiệm chỉ ra tính hiệu lực có thể theo

quan hệ với tiêu chí cụ thể. Xác định tính hiệu lực của trắc nghiệm luôn luôn đòi hỏi việc đặt ra những câu hỏi bổ sung: tính hiệu lực đối với cái gì? Với mục đích gì? Theo tiêu chí nào. Như vậy, khái niệm tính hiệu lực không những liên quan đến trắc nghiệm, mà còn liên quan đến tiêu chí đánh giá chất lượng của nó. Sự phát triển của phân tích yếu tố cho phép xây dựng trắc nghiệm có hiệu lực trong mối quan hệ với yếu tố đồng nhất. Chỉ có những trắc nghiệm có độ tin cậy về tính hiệu lực có thể được sử dụng trong định hướng nghề và lựa chọn nghề, trong nghiên cứu khoa học.

HIỆU LỰC BÊN NGOÀI

Sự thích hợp của những phương pháp tâm lý học chẩn đoán, thể hiện qua kết quả chẩn đoán tâm lý được thực hiện bằng phương pháp này tương xứng với những dấu hiệu bên ngoài có liên quan đến chủ thể nghiên cứu không phụ thuộc vào phương pháp luận. Hiệu lực bên ngoài, xét một cách tương đối cũng chính là hiệu lực tiên nghiệm. Ở đây nói đến mối liên hệ giữa những chỉ số của phương pháp với các dấu hiệu quan trọng, cốt yếu bên ngoài của hành vi của nghiệm thể. Phương pháp chẩn đoán tâm lý được coi là có hiệu lực bên ngoài nếu như những nét tính cách của cá thể và hành vi quan sát được của nó tương hợp với kết quả tiến hành thực nghiệm.

HIỆU LỰC BÊN TRONG

Sự thích hợp của những phương pháp chẩn đoán tâm lý thể hiện qua sự tương hợp giữa những bài tập, những thử nghiệm phụ của nó với ý nghĩa và mục đích chung khác của phương pháp. Có sự tương ứng giữa kết quả chẩn đoán tâm lý được thực hiện bằng phương pháp này với sự xác định các đặc điểm tâm lý được đánh giá, được sử dụng trong chính nó. Phương pháp được coi là hiệu lực bên trong hoặc không đủ hiệu lực khi tất cả hoặc một phần câu hỏi, bài tập hoặc thử nghiệm phụ không đo được những cái mà một nghiên cứu cần đo.

HIỆU LỰC KHÁI NIỆM

Cách lập luận theo quan điểm tương ứng với quan điểm của chủ thể về đặc điểm những tính chất được chẩn đoán, giống như thước đo sự tương ứng của bài tập trắc nghiệm với quan niệm của chủ thể về tính chất đó.

HIỆU LỰC LÝ LUẬN

Tính hợp lý của những phương pháp chẩn đoán tâm lý thể hiện

sự tương ứng giữa kết quả chẩn đoán tâm lý được tiến hành bằng phương pháp này với chỉ số của những phẩm chất tâm lý, về mặt lý luận có ràng buộc với những tính chất được xem xét. Hiệu lực lý luận được xác định thông qua sự tương ứng giữa chỉ số của những phẩm chất thu được với những chỉ số thu được từ những phương pháp khác - theo sự phụ thuộc có căn cứ lý luận của những phương pháp đó. Như vậy, nếu phương pháp chẩn đoán tâm lý thay đổi mức phát triển động cơ thành đạt thì nó sẽ có hiệu lực lý luận nếu chỉ số thu được một cách tin cậy xuất phát từ những dữ liệu về tự đánh giá, sự sợ hãi và mức độ kỳ vọng có liên hệ về mặt lý luận với động cơ thành đạt.

HIỆU LỰC TIÊN NGHIỆM

Tính hợp lý của những phương pháp chẩn đoán tâm lý, có nghĩa là có sự tương ứng giữa kết quả chẩn đoán tâm lý được tiến hành bằng phương pháp này với kinh nghiệm của con người, với hành vi thực tế của người đó, cũng như với những hành động và phản ứng quan sát được ở nghiệm thể. Hiệu lực tiên nghiệm được xác định bằng việc so những chỉ số của phương pháp với hành vi đời sống thực tế hay với kết quả hoạt động thực tiễn của con người. Như vậy, nếu những nét tính cách nào đó của nghiệm thể được xem xét, thì phương pháp áp dụng được coi là có hiệu lực tiên nghiệm khi và chỉ khi có thể xác định rằng, nghiệm thể thể hiện trong cuộc sống đúng như phương pháp đã dự báo.

HIỆU LỰC (TIÊU CHUẨN)

Chỉ số của những phương pháp thích hợp thể hiện những chỉ số và dấu hiệu độc lập, dựa vào đó có thể đánh giá về tính hiệu lực của phương pháp. Dựa vào những tiêu chuẩn này người ta đánh giá kết quả thu được khi vận dụng phương pháp vào thực tế. Những tiêu chuẩn có thể là:

1) Chỉ số hành vi - phản ứng, hành vi, cử chỉ của nghiệm thể trong những tình huống khác nhau của đời sống.

2) Thành tích của nghiệm thể trong những hoạt động khác nhau - học tập, lao động...

3) Số liệu về việc thực hiện những bài tập và thử nghiệm kiểm tra khác nhau.

4) Số liệu thu được từ những phương pháp khác nhau, tính hiệu lực hoặc mối liên hệ nào đó với phương pháp cần phúc tra được xem là đã xác định một cách chắc chắn.

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NHÓM

Mối quan hệ của kết quả đã đạt được của nhóm (theo một tiêu chí nhất định) với kết quả có thể đạt tới hoặc đã dự tính trước. Hiệu quả hoạt động nhóm chỉ có thể xác định được trong trường hợp nếu lựa chọn được các tiêu chí định lượng và định tính một cách rõ ràng làm cơ sở so sánh kết quả đã đạt được và kết quả dự tính, cũng như đơn vị đo lường kết quả. Có một số yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động nhóm. Có hai tiêu chí phổ quát: 1) Năng suất (thường là về kinh tế, thể hiện trên các đơn vị sản phẩm trong mối quan hệ với chi phí sản suất). 2) Sự thoả mãn (bởi lao động, cảm giác thuộc về nhóm...) được hiểu là trạng thái tâm lý có được nhờ quan hệ qua lại giữa các gắn bó nhất định của chủ thể hoạt động lao động và khả năng thực hiện các gắn bó đó. Nhờ các tiêu chí này mà người ta phân tách ra nhiều tiêu chí tâm lý xã hội khác để thử tính toán các khía cạnh xã hội và tâm lý của hiệu quả hoạt động nhóm (ví dụ: sự phát triển toàn diện của nhân cách, mối quan hệ vô tư, tận tâm đối với lao động, tính tích cực chính trị - xã hội, sự gắn kết và mức độ quản trị của tập thể, định hướng giá trị và chuẩn mực, kích cỡ và thành phần của nhóm, khí hậu tâm lý trong tập thể...). Sự phức tạp khi xác định hiệu quả hoạt động nhóm theo các tiêu chí này nằm ở chỗ có các khó khăn trong việc phân tách các đơn vị đo lường và xây dựng quy trình đo lường.

Cần phân biệt khái niệm hiệu quả hoạt động nhóm với khái niệm "kết quả". Nếu đánh giá hiệu quả mà dùng các tiêu chí định lượng (ví dụ: số lượng các sản phẩm đã được sản xuất, số các hành động đã được thực hiện, số thông tin đã có được...) thì có thể nói rằng "kết quả" đồng nghĩa với hiệu quả. Nếu bổ sung thêm các tiêu chí tâm lý, không đo lường được bằng số lượng thì khái niệm "kết quả" không được dùng đồng nghĩa với khái niệm hiệu quả. Đo lường hiệu quả hoạt động của các nhóm học sinh chẳng hạn là một vấn đề đặc biệt phức tạp. Đối với họ, chọn lựa các tiêu chí tập trung xung quanh các chỉ số thành công (tức là đánh giá chủ quan về thành tựu) và kết quả (số lượng các thông tin chiếm lĩnh được). Trong các nghiên cứu cũng thường gặp các tiêu chí tâm lý như mức độ động cơ đối với việc học tập, quan hệ với học tập, năng lực trí tuệ của người học. Tuy nhiên thí nghiệm về hình thành hình thức học tập tập thể (giáo dục tập thể) các tiêu

chí tâm lý chủ yếu của hiệu quả đào tạo - mà mục đích là hình thành nhân cách phát triển cao về mặt đạo đức - là động thái tích cực của tính giao tiếp, sự sẵn sàng giao tiếp và khát khao được cùng hoạt động, thiện chí và quan tâm đến những nhu cầu của nhau, đến mong muốn và trạng thái cảm xúc của nhau. Các nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu khi đào tạo mà có các thành quả tích cực (theo các tiêu chí vừa nêu) thì phương pháp đào tạo có hiệu quả tâm lý và tâm lý - xã hội cao.

HIỆU ỨNG ÁNH HÀO QUANG

Sự ảnh hưởng của ấn tượng đầu tiên về một con người đối với việc nhìn nhận, đánh giá những hành vi và các phẩm chất nhân cách của bản thân trong điều kiện thiếu thông tin. Chủ thể đánh giá chỉ tiếp nhận vào ý thức những gì phù hợp và bỏ qua những gì không phù hợp với ấn tượng đầu tiên. Trong quá trình hình thành và phát triển ấn tượng đầu tiên về con người, hiệu ứng ánh hào quang có thể xuất hiện dưới các dạng sau:

1) Dạng thiên vị tích cực- "hào quang tốt": nếu ấn tượng đầu tiên về con người về cơ bản là tốt thì những hành vi, nét nhân cách bất đầu được đánh giá thiên vị theo hướng tốt. Những gì tích cực được đánh giá cao hơn, còn những gì kém lại không được đánh giá đúng mức hoặc lại bị bỏ qua.

2) Dạng thiên vị tiêu cực - "hào quang tối": nếu ấn tượng chung về con người là xấu thì những phẩm chất, hành vi tốt lại không được đánh giá hoặc đánh giá dưới mức. Ngược lại, những gì xấu, kém lại bị đánh giá nghiêm trọng hơn.

HIỆU ỨNG ẤN TƯỢNG ĐẦU TIÊN

Hiện tượng khi đánh giá một người nào đó hoặc nét tính cách của họ, chủ thể đánh giá thường dựa vào ấn tượng đầu tiên về khách thể. Thậm chí hiệu ứng có thể đến mức độ cao khi các cứ liệu sau đó mâu thuẫn với biểu tượng ban đầu đều bị bác bỏ, bị xem như là những cái ngẫu nhiên, không phải bản chất.

HIỆU ỨNG BARNUM

Hiện tượng một số phát biểu mô tả chung chung về nhân cách được hầu hết mọi người chấp nhận và thấy rất đúng với bản thân, đặc biệt là những phát biểu mô tả đó dưới dạng khoa học hoặc bói toán. Hiệu ứng này được nhà tâm lý Paul Meehl mô tả lần đầu năm 1966 và lấy tên một nghệ sĩ hề nổi tiếng P.T. Barnum, người có nhận định rằng để có

được thành công trong quan hệ với con người, cần phải đưa ra một vài mô tả chung nào đó nhưng ai cũng cảm thấy rất đúng với bản thân.

HIỆU ỨNG BOOMERANG

Hiện tượng thông tin tác động đến cử toạ hoặc đến một số người nào đó lại gây ra kết quả ngược với mong đợi. Hiệu ứng này gặp trong tâm lý học tuyên truyền hoặc tâm lý học giáo dục. Hiệu ứng boomerang thường xảy ra nếu:

1) Cử toạ mất lòng tin đối với nguồn thông tin.

2) Trong một thời gian dài, thông tin mang tính đơn điệu, không phù hợp với những điều kiện đã thay đổi.

3) Chủ thể truyền đạt thông tin gây cho cử toạ sự khó chịu, mất cảm tình.

HIỆU ỨNG CÁI MỚI

Hiện tượng những phần tử nằm cuối dãy tài liệu có xác suất nhớ cao hơn so với những phần tử nằm ở giữa dãy (xem thêm: *Hiệu ứng vùng biên*). Hiệu ứng này được đề cập đến trong các nghiên cứu về trí nhớ, các quá trình học tập và tri giác xã hội. Các nhà nghiên cứu đã xác định được rằng hiệu ứng cái mới không phụ thuộc vào độ dài cũng như nhịp độ xuất hiện của các phần tử của dãy tài liệu mà nó phụ thuộc vào tính chất của hoạt động ngay sau khi đưa trình dãy tài liệu đó. Nếu bài tập là tìm kiếm, phát hiện tín hiệu thì xuất hiện hiệu ứng. Ngược lại, nếu là bài tập dùng lời thì hiệu ứng không xuất hiện.

Cái mới ở đây được hiểu cả 2 nghĩa: mới lạ và mới, gần nhất về mặt thời gian. Trong tâm lý học xã hội, hiệu ứng cái mới được thể hiện như sau:

Trong tri giác con người bởi con người, thông tin mới nhất là thông tin có ảnh hưởng lớn nhất đối với sự hình thành biểu tượng về con người (đối tượng tri giác).

Trong tri giác qua lại giữa người với người, đối với người quen thì thông tin mới nhất về người đó là có ý nghĩa nhất. Ngược lại, đối với người lạ thì thông tin ban đầu là cái có ý nghĩa hơn cả (xem: *Hiệu ứng ấn tượng đầu tiên*).

HIỆU ỨNG CỬ TOẠ (hiệu ứng giảng đường)

Sự có mặt của người khác dù là thụ động cũng ảnh hưởng đến vận tốc học tập hoặc giải bài tập của nghiệm thể (người được làm thực

nghiệm). Tuy nhiên, nếu như đã có lời giải hoặc trong những trường hợp cần phải có sự nỗ lực về sức lực thì sự có mặt của cử toạ lại giúp cho việc giải quyết công việc nhẹ nhàng hơn.

HIỆU ỨNG ĐÁM ĐÔNG

Các rối nhiễu xuất hiện ở một số loài do số lượng quá nhiều hoặc do bị giam hãm trong một không gian chật hẹp.

Hậu quả của việc tồn tại loài với mật độ quá cao, của hiệu ứng đám đông tạo ra rất nhiều ứng xử sai lệch (bố mẹ ăn trứng hoặc ăn con) hay các hậu quả có hại trong thời gian dài đối với sự phát triển hay khả năng sinh sản.

HIỆU ỨNG ĐỊNH KHUÔN

Ảo giác thị giác đặc trưng cho cảm giác độ sâu của chủ thể khi ánh sáng chiếu vào hai mắt của người quan sát không giống nhau. Ví dụ: nếu một mắt nhìn vào con lắc dao động qua tấm kính màu đỏ, còn mắt kia qua tấm kính màu xanh thì quỹ đạo dao động của con lắc sẽ được tri giác giống như hình elip. Nguyên nhân của hiệu ứng hình ảnh bị cắt xén trong những giai đoạn tiềm tàng khác nhau của cảm giác, do tác động của ánh sáng có độ dài bước sóng khác nhau.

HIỆU ỨNG ĐỘNG LỰC TỰ ĐỘNG

Là chuyển động ảo của vật do cảm giác, trên thực tế không chuyển động khi không có vật nào khác để nhìn. Ví dụ: chuyển động của điểm sáng trong bóng tối khi tập trung nhìn lâu vào nó.

HIỆU ỨNG GẮN MÁC

Là hiện tượng những học sinh được tuyên bố có triển vọng sau một khoảng thời gian đã có được sự cải thiện thực sự cả về kết quả hoặc tập cũng như chỉ số IQ.

Nhiều tác giả gắn liền hiệu ứng này với tên nhà tâm lý học Mỹ, R. Rosenthal. Vào năm 1966, R. Rosenthal và L. Jacobson đã tiến hành nghiên cứu ở học sinh tiểu học. Ngay từ đầu năm học, học sinh đã được đo IQ. Tại 18 lớp, giáo viên tuyên bố những học sinh có triển vọng xét theo IQ (25% số em mỗi lớp). Thực ra đây chỉ là lựa chọn ngẫu nhiên. Tuy vậy, đến cuối năm học, số học sinh này cũng có sự tiến bộ rõ rệt về học tập, 47% số học sinh này có điểm IQ tăng trên 20 điểm. Con số này ở nhóm học sinh còn lại chỉ là 19%.

Hiệu ứng này đã đề cập ở Anh trước đó và là cơ sở cho sự phê phán hệ thống "11+" (Khi trẻ tròn 11 tuổi hoặc hơn một chút, do vậy

gọi là 11+), trẻ được đo IQ hoặc là test thành tựu. Dựa vào kết quả này, chúng được phân vào các lớp khác nhau: nếu điểm cao, trẻ có cơ hội học tiếp ở bậc đại học, điểm thấp: vào trung cấp hoặc học nghề. Vào những năm 1960, hệ thống tuyển chọn này đã bị bãi bỏ.

Có thể có một số cách giải thích khác nhau về hiệu ứng này. Do được gắn mác nên trẻ cố gắng học tập hơn hoặc được giáo viên chú ý, quan tâm hơn, hoặc khi trẻ đã có kết quả tốt thì "triển vọng" lại càng được "khẳng định". Hiệu ứng này gần với hiệu ứng placebo.

HIỆU ỨNG HÀNH ĐỘNG CHƯA HOÀN THÀNH (hiệu ứng Zeygarnik)

Hiện tượng những hành động chưa hoàn thành được nhớ tốt hơn so với những hành động đã hoàn thành. Hiệu ứng này đã được nhà tâm lý học lâm sàng Xô Viết, B.V. Zeygarnik phát hiện trong nghiên cứu về trí nhớ khi bà còn đang làm việc dưới sự hướng dẫn của K. Lewin. Trong điều kiện bình thường, Zeygarnik xác định được hiệu ứng này là 1,9, có nghĩa là những hành động chưa hoàn thành được nhớ tốt hơn những hành động hoàn thành gần gấp 2 lần. Nghiên cứu cũng nhằm khẳng định giả thuyết của K. Lewin rằng mỗi hành động diễn ra trong trường tâm lý kèm theo sự căng thẳng nhất định. Khi hành động chưa được hoàn thành, sự căng thẳng vẫn còn tồn tại. Do vậy chính sự căng thẳng này đã hỗ trợ cho quá trình tái hiện. Hiệu ứng Zeygarnik phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

1) Tuổi của chủ thể.

2) Mối tương quan giữa số bài tập đã hoàn thành với số bài tập chưa hoàn thành.

3) Thời gian giải từng bài tập.

4) Mức độ khó của bài tập.

5) Mức độ hứng thú của chủ thể đối với hoạt động bị gián đoạn.

6) Sự quan tâm của chủ thể tới việc hoàn thành bài tập.

Cho đến nay chưa có sự giải thích thống nhất về hiệu ứng Zeygarnik.

HIỆU ỨNG HAWTHORNE

Trong tâm lý học, hiệu ứng Hawthorne mô tả tình huống trong đó, kết quả của một trải nghiệm không do các yếu tố thực nghiệm mang lại mà do đối tượng tham gia ý thức được sự tham gia của mình, và do đó họ có động cơ thúc đẩy. Hiệu ứng này gần với hiệu ứng Pygmalion.

Hiệu ứng Hawthorne lấy tên của một công trường gần Chicago, công trường Hawthorne mà Elton Mayo, một giáo sư của Trường Kinh doanh Havard tiến hành thực nghiệm về hiệu suất làm việc của nhân viên thuộc Công ty điện phương Tây từ năm 1924 đến năm 1932. Để xác định yếu tố thay đổi hiệu suất, Mayo lập một nhóm 6 người làm việc trong điều kiện khác biệt (có giám sát, với những động tác bớt đơn điệu, giảm giờ làm việc, tăng nghỉ giải lao...). Ngay sau khi những thay đổi đó diễn ra, năng suất lao động luôn luôn tăng và vẫn tăng ngay cả khi những nhân viên đó quay trở về với điều kiện làm việc cũ. Kết quả này có thể giải thích theo 2 hướng:

Về phương pháp thực nghiệm, việc tham gia vào một thực nghiệm như vậy chính là một yếu tố quan trọng, liên quan đến động cơ. Khi đối tượng được chú ý, quan tâm và việc được chọn lựa tham gia vào thực nghiệm có thể góp phần làm sự tự đánh giá bản thân của cá nhân cao hơn.

Về mặt tâm lý học lao động, việc được kết hợp với các đối tượng nghiên cứu khác trong thực nghiệm, việc có thể chủ động đôi chút trong công việc, việc cảm thấy đoàn kết trong nhóm làm việc có sự thi đua đã đem lại các hiệu quả tốt đến năng suất làm việc của nhân viên và hiệu quả này cao hơn rất nhiều so với hiệu quả về điều kiện vật chất của công việc.

Kết quả Mayo luôn vẫn được bàn cãi, tranh luận đặc biệt vì các lần thực nghiệm lặp lại đều thất bại trong việc tăng năng suất lao động như Mayo đã từng mô tả. Tuy vậy, nghiên cứu này vẫn luôn có ảnh hưởng quan trọng trong tâm lý học lao động.

HIỆU ỨNG HÌNH SAU TÁC ĐỘNG

Hiện tượng tri giác sai một sự vật trong khoảng thời gian ngắn khi ảnh của sự vật đó rơi đúng vào khu vực thụ cảm thể, chỗ đã tiếp nhận ảnh một sự vật khác trước đó trong một khoảng thời gian dài.

HIỆU ỨNG KAMIN

Hiệu ứng minh họa sự tiến triển của trí nhớ theo hình cong dạng chữ U.Trong giai đoạn ngay sau khi lĩnh hội một vấn đề, sự ghi nhớ bị suy giảm. Sự suy thoái này sẽ đạt đến cực điểm sau một giờ, sau đó sẽ hồi phục dần dần đến lúc bình thường sau 24 giờ tính từ lúc thu nạp kiến thức. Hiện tượng này được J.L. Kamin tìm ra và chứng minh, được giải thích hoặc

bằng sự đa dạng của trạng thái tình cảm hoặc bằng sự suy yếu của quá trình trí nhớ hoặc do sự tương tác của cả hai nguyên nhân trên.

HIỆU ỨNG KAPPA

Hiện tượng tri giác thời gian bị ảnh hưởng bởi cảm giác về khoảng cách. Trong thí nghiệm của Cohen, Homsel và Sylvester (1954) có 3 bóng điện nằm ở khoảng cách không đều nhau: hai bóng gần nhau và một bóng cách xa hơn. Mặc dù cả ba bóng đều được bật sáng như nhau song nghiệm thể vẫn cảm thấy 2 bóng đèn A và B (khoảng cách xa) sáng lâu hơn hai bóng B và C (khoảng cách gần).

HIỆU ỨNG KHATAR

Nếu nghiệm thể biết rõ giả thuyết của thực nghiệm thì anh ta hoàn toàn có thể hành động phù hợp với sự mong đợi của nghiệm viên một cách có ý thức, có dự định. Nhìn chung, chỉ riêng sự tham gia vào thí nghiệm cũng gây cho nghiệm thể sự ảnh hưởng là họ hành động đúng như nghiệm viên mong đợi ở họ. Để khắc phục hiệu ứng Khatar, người thực hiện thí nghiệm phải làm thế nào để nghiệm thể không biết giả thiết được áp dụng và có thể trình bày với họ lời chỉ dẫn với giọng nói hoàn toàn bình thường.

HIỆU ỨNG LỢI THẾ NHÓM

Hiệu quả hoạt động của nhóm cao hơn về mặt số lượng và chất lượng so với hiệu quả hoạt động của cá nhân. Hiệu ứng lợi thế nhóm xuất hiện trong nhóm nhỏ khi mà mức độ phát triển của nhóm đó tiến gần đến tập thể - kết quả của sự phân chia trách nhiệm rõ ràng, sự phối hợp hành động và hình thành mối quan hệ tương tác tốt đẹp trong công việc chung và quan hệ cá nhân giữa những người lao động với nhau.

HIỆU ỨNG PLACEBO (hiệu ứng thuốc vờ)

Sự thay đổi trạng thái sinh lý hoặc tâm lý của chủ thể do sử dụng thuốc vờ một chế phẩm không gây hại, được bào chế dưới dạng một loại thuốc nào đó.

Hiệu ứng thuốc vờ đã chỉ ra tác động trị liệu tâm lý qua hành động uống thuốc và biến đổi trạng thái, khi cần phải có sự tham gia của ám thị ở mức độ nhất định trong hoạt động điều trị của chế phẩm mới. Nhóm nghiệm thể được thông báo rằng họ sẽ được điều trị bằng một loại thuốc mới, sau đó một nửa nhóm sẽ sử dụng thuốc vờ. So sánh kết quả 2 nửa nhóm cho phép kết luận về hiệu quả tác động của thuốc. Hiệu ứng thuốc vờ được sử dụng trong trị liệu tâm lý và trong một số bài tập thực nghiệm tâm lý.

HIỆU ỨNG PURKINE

Sự trộn lẫn cảm giác ánh sáng quang phổ của mắt trong khi chuyển từ nhìn ban ngày (đối với điều kiện này độ lớn tối đa tương ứng với độ dài bước sóng màu xanh lục-vàng là 555 HM) sang nhìn tranh tối tranh sáng lúc hoàng hôn (đối với điều kiện này, độ lớn tối đa tương ứng với màu xanh lục – xanh lam nhạt 500HM). Vì vậy, khi ánh sáng mờ nhạt màu sắc của vật nhạt đi: sắc đỏ, vàng trở nên mờ ảo, còn vàng, xanh lục trở nên sáng hơn.

HIỆU ỨNG PYGMALION

Hiệu ứng Pymalion hay còn được biết đến như là "hiệu ứng kỳ vọng của giáo viên". Hiệu ứng này muốn nói đến tình huống một số học sinh học tốt hơn các em khác chỉ bởi vì các em này được mong chờ và kỳ vọng học tốt hơn.

Robert Rosenthak và Lenore Jacobson từ năm 1968 đến năm 1992 đã trình bày về hiệu ứng Pygmalion. Trong nghiên cứu của mình họ chỉ ra rằng nếu giáo viên làm cho trẻ biết chúng được tin tưởng và mong chờ về sự tiến bộ thì sau đó những đứa trẻ này đều có những tiến bộ rõ rệt. Trong một số trường hợp, tiến bộ này gấp đôi so với những đứa trẻ khác trong cùng một lớp. Mục tiêu của thực nghiệm này là để khẳng định giả thuyết: sự thực có thể bị ảnh hưởng bởi sự mong đợi của người khác. Ảnh hưởng này có thể có lợi cũng như có hại tùy thuộc vào "cái nhãn" mà các cá nhân bị dán.

HIỆU ỨNG RANSBURG

Trường hợp cá biệt của sự giao thoa trong trí nhớ, do nhà tâm lý học Hunggari P. Ransburg nghiên cứu. Hiệu ứng Ransburg cho thấy khó khăn của việc ghi nhớ càng lớn khi tư liệu cần ghi nhớ càng giống với tư liệu đã biết.

HIỆU ỨNG ROZENTAL

Liên quan đến sự mong chờ của nghiệm viên. Rozental tin tưởng sâu sắc rằng: mình đã truyền sự mong đợi của mình sang nghiệm thể và điều đó có thể ảnh hưởng đến hành vi của họ (dù là vô tình).

HIỆU ỨNG STAILS - KROUPHORD

Hiện tượng khác nhau của độ sáng chủ quan của ánh sáng có cùng một cường độ, phụ thuộc vào góc mà theo đó ánh sáng rơi vào hố trung tâm của võng mạc. Ánh

sáng được tiếp nhận có vẻ như rõ ràng hơn nếu đi qua trung tâm đồng tử và có vẻ như mờ hơn nếu qua phần ngoại biên.

HIỆU ỨNG STYLES - CRAWFORD

Sự khác biệt về độ nhạy cảm ánh sáng với cùng một cường độ nhưng có góc tới võng mạc khác nhau. Ánh sáng chiếu thẳng vào võng mạc (qua giữa con mắt) có cảm giác sáng hơn những ánh sáng đập vào võng mạc theo một góc xiên (từ vùng biên của trường thị giác).

HIỆU ỨNG TAI PHẢI

Độ lớn và độ chính xác tái tạo lại các kích thích bằng lời đạt được khi tác động lên tai phải.

HIỆU ỨNG TAI TRÁI

Độ lớn và độ chính xác tái tạo các kích thích bằng lời đạt được khi tác động lên tai trái.

HIỆU ỨNG TAU

Hiệu ứng TAU (tên gọi chữ cái T theo tiếng Hy Lạp) là hiện tượng ngược lại so với hiệu ứng Kappa - tri giác không gian bị ảnh hưởng bởi thời gian. Trong thí nghiệm của Helson và King (1931), 3 điểm kích thích nằm cách đều nhau và cùng khoảng cách đến nghiệm thể. Nếu khoảng thời gian từ kích thích A sang kích thích B dài hơn so với từ A sang C thì khoảng cách giữa A và B được cảm nhận là dài hơn so với giữa A và C.

HIỆU ỨNG THÔNG TIN ĐẾN TRƯỚC

Xác suất nhớ lại cao nhất một số yếu tố đầu tiên nằm trong dãy dữ liệu so với các yếu tố nằm ở giữa. Hiệu ứng này được nghiên cứu trong bối cảnh nghiên cứu trí nhớ, các quá trình học tập và tri giác xã hội. Các nghiên cứu đã xác định rằng hiệu ứng thông tin đến trước phụ thuộc vào:

1) Dung lượng dữ liệu có thể ghi nhớ được và tốc độ xuất hiện của nó: dãy xuất hiện càng dài và tốc độ xuất hiện càng cao thì số lượng những yếu tố đầu tiên ghi nhớ được càng ít đi.

2) Sự lặp lại của dữ liệu.

3) Sự tồn tại những từ đồng nghĩa hoặc những từ có âm thanh giống nhau trong dãy nhớ: sự có mặt của chúng dẫn tới giảm sút mang tính lựa chọn hiệu ứng. Tính chất của những hoạt động thực hiện trực tiếp sau khi xuất trình dãy dữ liệu thực tế không ảnh hưởng đến hiệu ứng thông tin đầu tiên. Hiệu ứng thông tin đến trước được giải thích như sau: các yếu tố đầu tiên của dãy dữ liệu trong

kết quả của việc lặp đi lặp lại với số lượng đã chuyển vào trí nhớ dài hạn và từ đó sự tái hiện của chúng liên quan với hiệu quả tìm kiếm trong trí nhớ dài hạn.

Trong tâm lý học xã hội, hiệu ứng thông tin đến trước được nghiên cứu trong tri giác lẫn nhau của con người và liên quan đến ý nghĩa của trật tự xử lý thông tin gián tiếp về con người để hình thành biểu tượng về anh ta.

HIỆU ỨNG THỜI GIAN GẦN

Sự gia tăng xác suất nhớ lại những yếu tố cuối cùng phân bố trong dãy dữ liệu so với những yếu tố ở giữa của dãy. Được nghiên cứu trong bối cảnh nghiên cứu trí nhớ, các quá trình học tập và tri giác xã hội.

Hiệu ứng thời gian gần không phụ thuộc vào độ dài và tốc độ của dãy số mà phụ thuộc vào tính chất của hoạt động thực hiện trực tiếp ngay sau đó. Nếu người ta giải bài tập dựa trên sự biểu hiện của tín hiệu thì hiệu ứng thời gian gần được lưu giữ, nếu giải bài tập bằng lời (ví dụ: bài tập số học) thì sẽ không có hiệu ứng thời gian gần. Hiệu ứng thời gian gần được gắn kết với những thông tin được rút ra từ trí nhớ ngắn hạn. Trong trường hợp không có hiệu ứng thời gian gần về thông tin tương đồng khác thì các thông tin được gửi đến từ kho chứa của trí nhớ ngắn hạn được chồng lên thông tin đã định. Cũng như hiệu ứng vùng biên, hiệu ứng thời gian gần không có một sự diễn giải duy nhất. Trong tâm lý học xã hội, hiệu ứng thời gian gần được nghiên cứu trong tri giác xã hội dẫn đến kết luận rằng trong mối quan hệ với người quen thì những thông tin cuối cùng có ý nghĩa hơn những thông tin mới về người đó. Còn đối với những người không quen biết thì những thông tin ban đầu quan trọng hơn.

HIỆU ỨNG TIỆC CÔCTAI

Hiện tượng thể hiện tính lựa chọn của chú ý. Khi trong bối cảnh có nhiều âm thanh, tiếng ồn chủ thể vẫn có khả năng nghe tách biệt được tiếng nói của một người nào đó.

HIỆU ỨNG TRUNG TÂM

Hiệu ứng do hai nhà tâm lý học gestalt người Đức là W. Kohler và M. Wertheimer phát hiện ra khi nghiên cứu về tri giác một cách nhầm lẫn của thị giác. Hiệu ứng trung tâm là hiện tượng những phần tử được tập trung chú ý thường được đánh giá quá mức so với những phần tử còn lại: trường thị giác dường như mở rộng ra ở vùng trung

tâm và thu hẹp lại ở vùng biên. Do hiệu ứng trung tâm nên hình ảnh của sự vật được tri giác có thể bị sai lệch và có thể xuất hiện hiện tượng "lỗi hệ thống" trong việc sử dụng biểu tượng của nó và trong hoạt động thực tiễn.

Khái niệm trong lý thuyết phát sinh của J. Piaget nói lên sự khó khăn khi phải chuyển sang vị thế của người quan sát khách quan. Đây được xem như là một thuộc tính của tự kỷ trung tâm. Trong các nghiên cứu của mình, J. Piaget đã đưa ra 3 dạng khác nhau về chất của hiệu ứng trung tâm trong tri giác cũng như trong trí tuệ. Ở cấp độ nhân cách hiệu ứng trung tâm là tự kỷ trung tâm và ở cấp độ ý thức xã hội là những định hình tôn giáo và chính trị.

Hiệu ứng trung tâm cũng được N. Ash phát hiện trong các nghiên cứu về tri giác liên nhân cách. Theo ông, để xác lập được một biểu tượng tổng thể về người khác, chủ thể tri giác thường sử dụng một số phẩm chất đã được nhận biết ở khách thể làm trung tâm còn những phẩm chất, đặc tính khác là những cái bao quanh.

HIỆU ỨNG VẬN ĐỘNG TỰ ĐỘNG

Hiện tượng tri giác một cách nhầm lẫn về sự vận động của sự vật đứng yên. Ví dụ: khi nhìn tập trung vào đốm sáng trong bóng đêm ngoài ra không nhìn thấy vật nào khác thì đến một lúc nào đó, ta có cảm nhận thấy đốm sáng đó đang di chuyển.

HIỆU ỨNG VÙNG BIÊN

Hiện tượng diễn ra trong ghi nhớ những phần tử đầu dãy và cuối dãy tài liệu được ghi nhớ nhanh hơn so với những phần tử ở giữa dãy. Hiệu ứng này đã được nhà tâm lý học người Đức H. Ebbinghaus phát hiện và chứng minh qua những nghiên cứu về trí nhớ dài hạn. Theo nhà tâm lý học người Pháp M. Foucault, hiệu ứng này là do sự tương tác giao thoa của các quá trình ức chế bên trong giữa các phần tử của dãy dẫn đến những phần tử giữa dãy bị cộng hưởng ức chế mạnh hơn. Tuy nhiên, cho đến nay có nhiều cách giải thích khác nhau song chưa có cách giải thích nào được chấp nhận hoàn toàn.

HÌNH ẢNH

Bức tranh chủ quan về thế giới hay một phần của nó bao gồm chính chủ thể, những người khác, không gian xung quanh và trình tự thời gian của các sự kiện. Theo quan điểm học thuyết nhận thức Mác-xít, hình ảnh là một trong những hình thức phản ánh hiện

thực khách quan. Là cơ sở để hiện thực hóa hành động thực tế thông qua lĩnh hội thế giới bên ngoài, hình ảnh cũng được xác định bởi tính chất của những hành động đó, trong quá trình đó những hình ảnh tương tự được biến đổi càng ngày càng thỏa mãn với nhu cầu thực tế.

Một trong những tính chất của hình ảnh là tính trọn vẹn. Tính trọn vẹn của hình ảnh được quyết định bởi các yếu tố: về mặt cá thể - tính đối tượng của hiện thực khách quan, về tâm sinh lý - sự tác động qua lại của cơ quan phân tích khoảng cách và chuyển động bên ngoài được thống nhất trong tổ hợp chỉnh thể có ý thức, về sinh lý - ở cấp độ cơ thể, về mặt tâm lý (ở cấp độ cá nhân) tính tích cực, tính định hướng đến nhận thức. Những hình ảnh cảm giác thực hiện chức năng điều khiển, nhận thức và tình cảm. Hình ảnh luôn luôn là tín hiệu và có ý nghĩa sinh học, xã hội. Nó xác định phản ứng tiến lại gần hoặc tránh xa chất kích thích, cũng như quỹ đạo, lực, tốc độ chuyển động, định vị không gian. Con người không chỉ cảm giác, mà còn thử nghiệm nhu cầu thẩm mỹ - nhận thức sự cảm giác. Trong nhu cầu đó có nền tảng của phát triển trí tuệ và thẩm mĩ của cá nhân, sự trọn vẹn của phản ánh thế giới và sự quan hệ với nó.

Hình ảnh của những tưởng tượng mang tính thứ cấp so với những hình ảnh của cảm giác và tri giác, được lưu giữ trong trí nhớ, nó giúp cho động vật định hướng tốt hơn trong môi trường. Ở con người hình ảnh trở thành tài sản của đời sống tâm hồn, nguồn gốc của nhận thức cảm giác thế giới, là cơ sở để nhận thức và hành động. Hình ảnh tưởng tượng là hình thức tương tự của sự phát triển và mở rộng cuộc sống tâm lý cá nhân. Tính tổng hợp của hình ảnh có vị trí quan trọng hàng đầu trong các quy luật. Khi so sánh đặc điểm chất lượng hình ảnh của tri giác và hình ảnh của tưởng tượng nhìn thấy rõ ngay là tính thiếu trọn vẹn, tính chất cục bộ, tính không ổn định và tính nghèo nàn của hình ảnh loại thứ hai so với hình ảnh loại thứ nhất.

Theo quan điểm nghiên cứu sự phát triển cá thể, hình ảnh đưa ra sơ đồ tổng hợp của hành động với đối tượng. Trong các nghiên cứu của A. H. Lêônchep đã đưa ra giả thiết về hình ảnh thế giới giống như sự hình thành tâm lý bằng nhiều cơ sở. Trong năm chức năng của hình ảnh có sự định vị không gian - thời gian và xác định ý nghĩa. Việc xác định ý nghĩa có thực hiện được hay không lại nhờ

công cụ tương ứng của việc điều chỉnh toán học dưới dạng nhiều mô hình hình học đa dạng - không gian ngữ nghĩa chủ quan nghiên cứu sâu hình ảnh được tiến hành trong tâm lý học nhận thức. Ở đó cũng diễn ra thảo luận vấn đề sự tương ứng của hình ảnh xuất hiện trong kết quả tri giác hiện thực với sự tưởng tượng bản thân vật và sự kiện đó.

Việc phân tích sự biến đổi không gian của vật được tưởng tượng và tri giác chứng tỏ sự gần gũi của quá trình diễn ra trên cơ sở của nó. Vì thế đã đưa ra giả thiết về sự tồn tại của cấu trúc sinh lý thần kinh - "đầu đệm thị giác", sự tích cực hóa nó bằng thông tin cảm giác hoặc bằng tin tức từ trí nhớ dài hạn làm xuất hiện hình ảnh trực quan. Tuy nhiên, sự tương ứng rõ ràng có tính tiên nghiệm có thể giải thích bằng giả thiết - diễn biến của kế hoạch bên trong của hoạt động từ hành động hiện thực có đối tượng. Về sự khác biệt giữa hai dạng hình ảnh có thể nói về sự khác biệt rõ ràng của chủ thể của nó, cũng như một thực tế rằng những hình ảnh tưởng tượng không bao giờ được phân bổ ở xung quanh không gian bên ngoài. Trường hợp ngoại lệ - hình ảnh ảo giác đích thực xuất hiện khi có sự rối loạn tâm lý nào đó. Những sự khác biệt đó đôi khi được giảm đi trạng thái ý thức thay đổi. Ví dụ: trong giấc mơ ảo giác giả hiệu, ngược lại, hoàn toàn khác với hình ảnh tri giác.

HÌNH ẢNH ẢO

Cảm giác ảo trong một phần riêng lẻ của cơ thể. Hình ảnh ảo đặc trưng bởi sự suất hiện của cảm giác liên quan đến ngứa, đau, bệnh thiếu máu được phân bố một cách chủ quan trong cơ thể. Những hình ảnh đó thường là:

1) Theo thời gian - chỉ vào thời kỳ sau khi phẫu thuật, khi có sự thoái hóa những sợi thần kinh tương ứng.

2) Theo chu kỳ - do sự hình thành các đường dẫn truyền... ở vị trí cắt ngang của các tế bào thần kinh.

HÌNH ẢNH LÂM SÀNG BÊN TRONG CỦA BỆNH

Là hình ảnh toàn thể về căn bệnh của người bệnh. Khái niệm hình ảnh lâm sàng bên trong của bệnh được A.R. Luria sử dụng trên cơ sở phát triển ý tưởng của Golgseider về "hình ảnh tự uyển chuyển của bệnh". Ngày nay, hình ảnh lâm sàng bên trong của bệnh được thể hiện ở 4 mức độ:

1) Mức độ cảm tính: tổ hợp các cảm giác bệnh lý.

2) Mức độ cảm xúc: lo lắng về bệnh và các di chứng của nó.

3) Mức độ trí tuệ: tri thức về bệnh và đánh giá thực tế của nó.

4) Mức độ động cơ: tạo ra thái độ xác định với bệnh tật, sự thay đổi lối sống và triển khai hoạt động theo hướng khoẻ mạnh.

Ảnh hưởng đến việc hình thành hình ảnh lâm sàng bên trong của bệnh là các yếu tố như đặc điểm của bệnh, mức độ và tốc độ phát triển của nó; đặc điểm của nhân cách mang bệnh ở giai đoạn trước mắc bệnh... Nghiên cứu hình ảnh lâm sàng bên trong của bệnh được tiến hành ở tâm lý y học để phát hiện những đặc điểm nhân cách ở các bệnh khác nhau và tìm ra động thái của bệnh (V.V. Nicolaeva và cộng sự). Để nghiên cứu hình ảnh lâm sàng bên trong của bệnh có thể sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: đàm thoại lâm sàng anket, phỏng vấn. Tri thức về hình ảnh lâm sàng bên trong của bệnh rất cần thiết đối với việc chẩn đoán chính xác và điều trị bệnh.

HÌNH ẢNH LIÊN TỤC

Cảm giác thị giác được lưu lại trong một khoảng thời gian nào đó, thường không lâu sau khi chấm dứt tác động của kích thích quang học. Hình ảnh liên tục gồm có:

1) Hình ảnh liên tục dương tính sau khi chấm dứt tác động của ánh sáng mạnh, cũng mang màu sắc như một chất kích thích và tồn tại trong một khoảng thời gian rất ngắn.

2) Hình ảnh liên tục âm tính sau khi nhìn vào nền được chiếu sáng được lưu giữ lại trong một khoảng thời gian dài hơn, có nền đen hơn và màu sắc đậm hơn so với màu sắc của chất kích thích. Ví dụ: đáp lại vật đưa ra có màu đỏ xuất hiện hình ảnh màu vàng.

Dưới sự tác động kéo dài và mạnh của chất kích thích có thể thấy một số lượt thay đổi của những hình ảnh dương tính và âm tính lần lượt kéo dài trong một khoảng thời gian hàng chục giây hoặc thậm chí hàng chục phút.

HÌNH ẢNH QUA GƯƠNG (hình ảnh trong gương)

Hình ảnh được phản chiếu qua gương, thường dừng lại ở khuôn mặt. Tới những năm 1970 thì những phản ứng của trẻ với hình ảnh của mình trong gương mới trở thành đối tượng nghiên cứu thực nghiệm. Trước đó, những quan sát có hệ thống của C. Darwin (1877) về việc đứa con trai của ông ở 9 tháng tuổi nhận ra khuôn mặt của mình trong gương được chấp

nhận không có một sự phê phán nào. Mặt khác, J. Lacan trong Hội thảo quốc tế về phân tâm học ở Marienbad năm 1936 đề xuất lý thuyết của mình về giai đoạn soi gương, cho rằng vào 6 tháng tuổi, đứa trẻ chuyển giai đoạn từ cơ thể "mẩu mảnh" đến giai đoạn cơ thể là một "đơn vị tâm trí": đứa trẻ nhìn thấy cơ thể trong không gian bên ngoài hình ảnh tượng trưng của không gian chủ quan của nó. Gallup (1970) đã làm thí nghiệm như sau: cho một vết đỏ lên mũi của con tinh tinh, đặt nó trước gương, quan sát thấy rằng con tinh tinh tìm cách chùi mũi, như thế là nó nhận ra hình ảnh của nó. Cùng với một tiêu chí thử nghiệm bằng vết đánh dấu trên mặt, nhiều tác giả lại thấy ở 17-18 tháng tuổi, trẻ nhận ra hình ảnh của mình trong gương.

HÌNH ẢNH SẮP TỚI

Hình ảnh của tương lai; hình ảnh của một cái gì đó chưa tồn tại, nhưng được cho rằng sẽ xuất hiện.

HÌNH ẢNH THAO TÁC

Hình ảnh được phản ánh trong ý thức chủ thể về một vật hay một quá trình có chịu một sự tác động. Một nửa hình ảnh thao tác được xác định một cách nghiêm ngặt bởi sự cần thiết thực hiện chính xác một tác động cụ thể, sao cho tất cả các dấu hiệu phong phú của vật thể vào đó không đi mất. Nhờ đó mà có được sự súc tích và độ tin cậy cần thiết để thực hiện thành công nhiệm vụ trong điều kiện bình thường hoặc tương đối khó khăn.

HÌNH ẢNH THAO TÁC THEO GIAI ĐOẠN

Hình ảnh thao tác là cơ sở để đánh giá trạng thái diễn ra tác động với vật thể nào đó, để nhận biết những tín hiệu, để so sánh trạng thái đang diễn ra của đối tượng với vật thể cụ thể...

HÌNH ẢNH THAO TÁC TOÀN BỘ

Hình ảnh thao tác làm cơ sở để thực hiện toàn bộ hành động. Chủ yếu chọn lựa ở bản thân những dấu hiệu của trạng thái cuối cùng của vật thể tác động.

HÌNH ẢNH THẾ GIỚI

Một hệ thống tưởng tượng trọn vẹn và nhiều cấp độ của con người về thế giới, về những người khác, về bản thân và về hoạt động của mình. Trong khái niệm này, tư tưởng về sự trọn vẹn, di truyền được thể hiện trong sự phát sinh, phát triển và vận hành của lĩnh vực ý thức của cá nhân.

Hình ảnh thế giới và những khái niệm gần gũi - bức tranh thế giới, mô hình tổng hợp, hệ thống thực tế, bản đồ nhận thức... được đưa vào các ngữ cảnh của các lý thuyết tâm lý khác nhau nội dung không giống nhau. Trong lý thuyết hoạt động, sự trọn vẹn của hình ảnh thế giới xuất phát từ nguyên tắc thống nhất của sự phản ánh trong hoạt động thế giới khách quan và tính hệ thống của hoạt động con người. Nguồn gốc hoạt động của hình ảnh thế giới được thể hiện ở sự có mặt của nó, cùng với những tọa độ không gian và thời gian của thế giới vật chất, của vai trò năm giác quan. Nó được thu hút vào các cử chỉ nhận thức của cá nhân nhờ sự tham gia của hình ảnh thế giới trọn vẹn vào việc phát sinh ra giả thiết nhận thức thể hiện như một mắc xích tương ứng khi xây dựng hình ảnh mới.

Sự phát sinh liên tục các hệ thống giả thiết nhận thức có liên quan chặt chẽ với nhau để đáp lại các tình huống bên ngoài là sự thể hiện nguồn gốc tích cực của hình ảnh thế giới - đối lập với quan điểm truyền thống cho rằng hình ảnh nhận thức được xuất hiện nhờ kết quả của quá trình phản xạ, tức là dạng phản ứng được nhân rộng để trả lời các tác động bên ngoài.

HÌNH ẢNH TINH THẦN

Khi tri giác một sự vật, hiện tượng cụ thể nào đấy con người không những sử dụng khả năng tri giác của mình, mà còn lồng vào đó là những kinh nghiệm và cả những sự hình dung dù chưa bao giờ trải nghiệm thực tế để tạo nên hình ảnh về chúng.

HÌNH ẢNH TRI GIÁC

Sự phản ánh trong kế hoạch chủ quan các vật thể hiện thực hoặc tính chất của nó với một sự tác động nào đó của chủ thể hoạt động.

HÌNH ẢNH TƯỢNG TRƯNG

Thuật ngữ được C.G. Jung đưa ra vào năm 1911 để chỉ ra một biểu tượng như là người bố (hình ảnh tượng trưng về người bố) hay người mẹ (hình ảnh tượng trưng về người mẹ). Đây là những hình ảnh được cố định trong vô thức của chủ thể và sau này định hướng cách thức ứng xử và cách thức hiểu người khác của cá nhân. Hình ảnh tượng trưng này được thiết lập trong mối liên hệ liên nhân cách và có thể bị méo mó so với thực tế. Chẳng hạn như hình ảnh tượng trưng về người bố là người khoẻ mạnh có thể thay thế cho một người bố yếu đuối trong thực tế.

HÌNH ẢNH XÃ HỘI

Những ý tưởng phổ biến được tin tưởng chắc chắn trong các nhóm xã hội nhất định và toàn xã hội cho dù thiếu các bằng chứng khách quan (T. Burrow). Ví dụ: những khác biệt bẩm sinh giữa đàn ông và đàn bà về mặt trí tuệ, năng lực, tính cách; những người có nguồn gốc dân tộc khác nhau thì rất khác nhau.

HÌNH KHỐI HANFMANN - KASANIN

Các hình khối thuộc bài tập trắc nghiệm được đưa ra cho trẻ và yêu cầu chúng nhóm theo một tiêu chuẩn cụ thể nào đó.

HÌNH PHẠT XÃ HỘI

Một phương pháp kiểm soát xã hội bắt tuân thủ các chuẩn mực của nhóm bằng cách cho phép trừng phạt các vi phạm quy định của nhóm. Trừng phạt thường ở dạng khó thấy, không chính thức như không nói chuyện với người vi phạm, không mời họ đến dự các buổi lễ mong muốn, không thừa nhận họ và đôi khi công khai nói với người vi phạm rằng họ đã làm một việc sai trái.

HÌNH THÁI

Khái niệm trọng tâm của tâm lý học gestalt (người ta còn gọi là tâm lý học hình thái). Đây là cách gọi một đơn vị tri giác được áp đặt lên chủ thể theo một cấu trúc giữa hình và nền, hay nói cách khác khái niệm hình thái (gestalt) là cách thức tổ chức các thành tố cấu thành của một tác nhân kích thích, lôi kéo sự tri giác về nó như một tổng thể có cấu trúc. Tổng thể có cấu trúc này đi trước những thành tố tạo thành, ví dụ: thuyết phục nhất là giai điệu nhạc, bao giờ cũng nhận ra được, dù nốt khóa là gì trong điệu nhạc này trong chừng mực mà mối quan hệ giữa các nốt nhạc được tuân thủ.

Cách thức tổ chức tri giác này có nhiều yếu tố khách quan quan trọng, do đó người ta nói tới hình thái tốt, ổn định, là hình thái với các đặc điểm là tính đều đặn, tính cân đối, tính đơn giản, tạo nên sự hàm súc, có lợi cho quá trình tri giác. Nhưng cũng có những hình thái lưỡng cực, khi mà hình và nền có thể hoán vị nằm ngoài mọi nỗ lực của chúng ta.

HÌNH THÀNH CÁC TRIỆU CHỨNG LOẠN THẦN KINH

Theo S. Freud, đây là quá trình xuất hiện các triệu chứng bệnh lý do cơ chế chèn ép, không cho những xung năng tính dục từ vô thức trồi lên trên ý thức.

HÌNH THÀNH HÀNH ĐỘNG TRÍ TUỆ THEO GIAI ĐOẠN

Lý thuyết về sự hình thành các hành động, biểu tượng, khái niệm do P. Ia. Galperin đề xuất. Theo Galperin, sự hình thành hành động trí tuệ trải qua 6 giai đoạn.

1) Hình thành cơ sở động cơ của hành động- xây dựng mối quan hệ chủ thể với những mục đích, nhiệm vụ của hành động và với nội dung tài liệu cần lĩnh hội.

2) Xác lập sơ đồ cơ sở định hướng của hành động: xác định hệ thống những định hướng, chỉ dẫn cần cho việc thực hiện hành động. Trong quá trình hình thành hành động, sơ đồ này thường xuyên được kiểm tra cũng như bổ sung, điều chỉnh.

3) Hình thành hành động dưới dạng vật chất: chủ thể thực hiện hành động cần có dựa trên cơ sở hình mẫu bên ngoài của hành động, cụ thể là trên sơ đồ cơ sở định hướng hành động.

4) "Nói to", khi mà qua củng cố nhiều lần, các thành phần của hành động đã được thực hiện đúng một cách hệ thống, việc sử dụng sơ đồ định hướng dạng vật chất đã không còn cần thiết bởi nội dung của sơ đồ này đã được phản ánh trong ngôn ngữ. Ngôn ngữ đã trở thành điểm tựa cho hành động đang hình thành.

5) Hình thành hành động trong việc "nói cho mình": từ ngôn ngữ ngoài chuyển dần vào trong và các dấu hiệu vật lý của ngữ âm cũng mờ dần.

6) Quá trình ngôn ngữ "đi vào" ý thức và để lại trong đó chỉ là kết quả cuối cùng - đó là nội dung vật chất của hành động.

Ở mỗi giai đoạn, hành động được triển khai theo dạng đầy đủ, sau đó rút gọn dần. Trong thực tế, sự hình thành một hành động hay khái niệm mới không diễn ra một cách tuần tự, có thể có một số giai đoạn nào đó bị lướt qua.

HÌNH THÀNH HÀNH VI

Một cách thức thay đổi hành vi của người khác, đặc biệt là động vật, bằng cách tạo ra một thay đổi hành vi nhỏ thông qua tưởng tượng (B. F. Skinner). Sau khi đã hình thành và củng cố được sự thay đổi độ thì chuyển sang một thay đổi hành vi khác. Trong nhiều trường hợp một loạt các hành vi có thể được hình thành. Theo cách này, động vật được huấn luyện để thực hiện các hành vi vốn không tự nhiên đối với chúng như một con gấu sử dụng bàn trượt patanh.

HÌNH THÀNH KHÁI NIỆM

Sự phát triển khái niệm, khái quát ý tưởng dựa trên thuộc tính

chung của các khách thể, sự kiện hoặc phẩm chất.

Một số khái niệm có thể trừu tượng, ví dụ: tình yêu, sự thay đổi. Một số khác thì cụ thể, ví dụ: quả táo, cái ghế. Nhưng tất cả các khái niệm đều được hình thành bằng trừu tượng hoá và khái quát hoá. Các quá trình khác của hình thành khái niệm là phân biệt, dòng chảy bối cảnh, định nghĩa và phân loại.

HÌNH THÀNH MỤC ĐÍCH

Quá trình sản sinh mục đích mới trong hoạt động của con người, một trong những thể hiện của tư duy.

Hình thành mục đích có thể là tự phát hoặc tự giác được đặc trưng bởi động thái thời gian. Tồn tại một số cơ chế hình thành mục đích: biến yêu cầu nhận được thành mục đích cá nhân; lựa chọn một trong số các yêu cầu đặt ra; biến các động lực thành mục đích có động cơ khi đã nhận thức được chúng; biến kết quả thứ yếu của hành động thành mục đích; cải tạo những cái nhìn thấy trước nhưng chưa nhận thức được thành mục đích; đưa ra các mục đích trung gian; quá độ từ mục đích tiên phát thành mục đích cuối cùng; hình thành tính thứ bậc và tính liên tục của mục đích.

Nghiên cứu sự hình thành mục đích là một trong những xu hướng quan trọng nhất của phân tích tâm lý hoạt động cá nhân hoặc hoạt động hợp tác. Nghiên cứu này thường tập trung vào các khía cạnh: sự phụ thuộc của hình thành mục đích vào hoạt động động cơ; vai trò của xúc cảm trong các bước hình thành mục đích; tương quan giữa mục đích chung và mục đích cụ thể. Phân tích việc hình thành mục đích dẫn đến kế hoạch chức năng hoá, đến kế hoạch phát triển mang tính lịch sử của tâm lý, sự phát triển tâm lý từ phương diện lịch sử, từ phương diện loài và tiền đề sinh học của mục đích như một hình ảnh được ý thức về kết quả tương lai của hành vi.

HÌNH THÀNH NHÓM

Sự chuyển biến một cộng đồng người trong quá trình hoạt động chung từ chỗ phân tán trở nên thống nhất, các thành viên tác động tương hỗ và phụ thuộc lẫn nhau, và đạt đến một mức độ phát triển nhất định.

Một trong những dạng khác của hình thành nhóm là hình thành tập thể (xem: *Hình thành tập thể*), có nghĩa là nhóm chuyển thành tập thể, khi nhóm trải qua một loạt các giai đoạn phát triển của mình, được đặc trưng không

chỉ bằng thời gian tồn tại nhóm, bằng số lượng giao tiếp, bằng quan hệ lãnh đạo và cấp dưới, bằng số lượng các lựa chọn qua trắc đạc xã hội (xem: *Trắc đạc xã hội*)... mà bằng cả các hiện tượng nhất định của quan hệ liên nhân cách (sự thống nhất định hướng giá trị, tự quyết tập thể, đồng nhất tập thể, động cơ các lựa chọn liên nhân cách...) hình thành trên cơ sở hoạt động chung có giá trị về mặt xã hội, có ý nghĩa về mặt cá nhân đối với tất cả các thành viên của nhóm. Có thể xác định mức độ phát triển nhóm theo mức độ chi phối các quan hệ liên nhân cách trong nhóm bởi mục đích, giá trị, tổ chức và nội dung của hoạt động chung, cũng như theo mức độ mong muốn xã hội của hoạt động hoặc chính các mối quan hệ này. Xét theo các giai đoạn trong quá trình hình thành có một số loại nhóm sau: 1) Nhóm phân tán - là một cộng đồng trong đó mọi người chỉ đồng hành với nhau (ví dụ: hành khách trên một ô tô buýt, trong một cuộc tham quan, học viên trong giờ học đầu tiên của một khoá học...), ở đó thiếu vắng sự chi phối các quan hệ liên nhân cách do không có các hoạt động chung; 2) Các hội, liên hiệp mang tính xã hội (ví dụ: nhóm bạn bè), có thể trở thành nhóm ở cấp độ phát triển cao hơn nếu hoạt động chung mang tính xã hội thống nhất họ lại với nhau; 3) Nhóm và tập thể mà quan hệ liên nhân cách trong đó bị chi phối bởi các hoạt động có giá trị về mặt xã hội; 4) Hội, liên hiệp lệch chuẩn xã hội (ví dụ: nhóm trẻ chưa thành niên rối loạn xâm kích) trong đó sự chi phối quan hệ liên nhân cách bởi hoạt động nào đó ở mức độ tối thiểu dù đã có mặt tối đa các yếu tố chi phối nhưng mang tính lệch chuẩn xã hội; 5) Băng nhóm lệch chuẩn xã hội (ví dụ: nhóm maphia hay băng nhóm tội phạm) trong đó các hoạt động chống đối xã hội chi phối toàn bộ quan hệ liên nhân cách trên cơ sở của nỗi sợ hãi, áp chế, và hạ thấp nhân phẩm. Trong các tập thể và các nhóm có trình độ phát triển cao, quá trình hình thành nhóm song hành với kết quả tích cực của mối tương quan giữa hiệu quả của hoạt động chung và không khí tâm lý thuận lợi, trong khi đó ở những nhóm có trình độ phát triển thấp thì có kết quả tiêu cực.

HÌNH THÀNH TẬP THỂ

Một giai đoạn của hình thành nhóm, từ mức độ phát triển thấp đến mức độ phát triển cao hơn trong quá trình hoạt động chung có giá trị về mặt xã hội và thành tựu cuối cùng là tập thể.

Quá trình hình thành tập thể ở đây song hành với một loạt các hiện tượng tâm lý xã hội: tăng cường sự đoàn kết và thống nhất tập thể (xem: *Thống nhất định hướng giá trị*), hình thành chuẩn mực tập thể về hành vi và quan hệ tương hỗ, thể hiện đồng thời sự đồng nhất tập thể và tự quyết tập thể... Quá trình hình thành tập thể có thể quan sát thấy trong các nhóm học tập, nơi sử dụng các hình thức đào tạo mang tính tập thể. Các hình thức đào tạo này được dựa trên những hiệu quả tập thể đặc biệt, làm nảy sinh những ảnh hưởng nhóm đến các thành viên một cách tích cực, kích thích sự phát triển phẩm chất tập thể ở mọi thành viên của nhóm. Các nghiên cứu chỉ ra rằng nguyên nhân các ảnh hưởng tích cực của nhóm lên các thành viên của mình trong hoạt động tập thể là ở sự "chuyển dịch của động cơ" từ chủ thể này sang chủ thể khác. Trong quá trình hoạt động tương hỗ hoặc giao tiếp, một chủ thể dường như "chuyển dịch" tính tích cực của mình sang chủ thể khác, kích thích tính tích cực phản hồi ở anh ta, ở đây người thứ hai có thể cải tạo khía cạnh ý nghĩa, và đánh giá - cảm xúc của động cơ tri giác được và "chuyển dịch" chúng sang người thứ ba. Ý tưởng về sự chuyển dịch của động cơ trong nhóm hoạt động chung cho phép hiểu cơ chế lĩnh hội kinh nghiệm văn hoá xã hội của cá thể, có nghĩa là cơ chế nội tâm hoá - ngoại tâm hoá. Nếu trong qú trình đào tạo hình thành được các điều kiện để chuyển dịch động cơ thì hình thành nhóm và sự lĩnh hội kinh nghiệm xã hội mang lại hiệu quả tối đa.

HÌNH THÀNH THÓI QUEN

Quá trình lặp đi, lặp lại nhờ đó phản ứng đáp lại trở nên cố định dần dần dưới hình thức tương đối tự động và ít thay đổi.

HÌNH VÀ NỀN

Sự phân biệt, xuất hiện đầu tiên trong nghệ thuật hội hoạ và xâm nhập vào tâm lý học vào đầu thế kỷ XX bởi nhà tâm lý học Đan Mạch E. Rubin. Hình là phần của một trường hiện tượng, khép kín, xuất hiện phía trước, thu hút sự chú ý, có tính chất "vật thể". Nền bao quanh hình và dường như tiếp nối không tách rời với hình.

Sự phân biệt hình và nền có thể được minh hoạ với sự trợ giúp của bức hoạ có nghĩa kép dưới đây, phần còn lại của nó có thể được tri giác cả với tư cách là hình cũng như là nền. Hình và nền được phân biệt cả về mặt mô tả lẫn chức năng. Trong tri giác

bằng mắt, nền thực hiện chức năng của hệ thống kiểm tra, đánh giá một cách tương đối các đặc điểm màu sắc, không gian cũng như các đặc điểm khác của hình. Quan hệ hình và nền được đặt trên cơ sở các dạng khác nhau của tính bất biến.

HOẠ ĐỒ NGHỀ

Là sự mô tả một cách chi tiết, tỉ mỉ một nghề nào đó thông qua việc xác lập một hệ thống các yêu cầu đối với chủ thể hoạt động nghề: các yêu cầu về phẩm chất nhân cách, các phẩm chất tư duy, kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo, thói quen để có thể thành thạo nghề.

HỌA ĐỒ XÃ HỘI

Tên một phương pháp trắc đạc xã hội có khi còn được gọi là biểu đồ quan hệ xã hội hay đồ thị xã hội liên nhân cách. Hoạ đồ xã hội là kết quả điều tra trên cơ sở sử dụng "trắc nghiệm trắc đạc xã hội" của bác sĩ tâm thần người Áo là J. L. Moreno (1892 - 1974), được thể hiện bằng đồ thị các mối quan hệ cần có hoặc mong muốn, cũng như tần số tương tác của tất cả các thành viên trong nhóm (H.1)

Tuy nhiên, cuộc sống đã cho thấy họa đồ nói trên nhiều khi không phản ánh đúng suy nghĩ và các quan hệ đích thực.

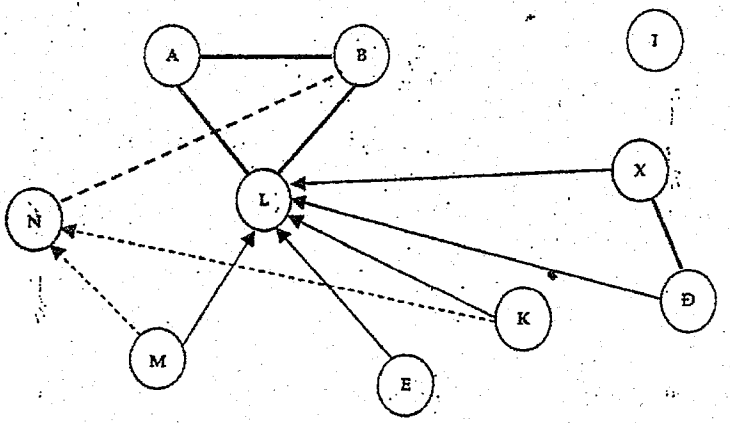

H.1: HỌA ĐỒ XÃ HỘI SAU MỘT LẦN TRẮC ĐẠC

HOÀN CẢNH XÃ HỘI CỦA SỰ PHÁT TRIỂN

Kết cấu đặc trưng đối với mỗi giai đoạn phát triển của các mối quan hệ của chủ thể trong thực tiễn xã hội, phản ánh trong nó những thử thách và hiện thực hoá các thử thách trong hoạt động chung với những người khác.

Khái niệm được L. X. Vưgôtxki đưa vào như đơn vị phân tích động lực phát triển của trẻ - tổng hoà các quy luật xác định sự biểu hiện và những biến đổi cấu trúc nhân cách của trẻ trong mỗi giai đoạn trưởng thành. Khái niệm này đã hướng đến việc khắc phục quan niệm về môi trường như là nhân tố xác định sự phát triển của nhân cách. Quan niệm về hoàn cảnh xã hội của sự phát triển trong nghiên cứu tuổi ấu thơ cho phép hoà hợp một cách hữu cơ sự phát triển cá thể nhân cách của trẻ vào ngữ cảnh lịch sử - xã hội. Hoàn cảnh xã hội của sự phát triển quy định lối sống của trẻ, sự tồn tại xã hội của nó, trong hoàn cảnh nào đó các phẩm chất mới của nhân cách và sự hình thành tâm lý mới được sở hữu. Như sản phẩm phát triển lứa tuổi, sự tạo thành mới xuất hiện tới cuối thời kỳ trưởng thành và đưa đến việc cải tổ toàn bộ cấu trúc ý thức của trẻ, đưa đến những thay đổi hệ thống các mối quan hệ của nó với thế giới, với bản thân và với những người khác. Xuất hiện sự hình thành mới là dấu hiệu đặc biệt của sự phân rã hoàn cảnh xã hội cũ của sự phát triển và hình thành hoàn cảnh xã hội mới kèm theo là những cuộc khủng hoảng lứa tuổi. Hoàn cảnh xã hội của sự phát triển là phương diện lịch sử - văn hoá của hoạt động sống của chủ thể trong xã hội, bao gồm:

Các điều kiện khách quan của sự phát triển cá thể và sự phát triển xã hội: các tiền đề xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật... của sự phát triển nhân cách.

Tình thế xã hội của tuổi ấu thơ: các đặc điểm lịch sử - văn hoá và thống trị trẻ của người lớn trong xã hội hiện thời.

Vai trò xã hội: hiện thực hoá vị trí xã hội chung của trẻ - hiện thực hoá hệ thống các quan hệ của trẻ với các điều kiện, với tình thế, với các vai phản ánh trong tâm thế của nó, trong việc sẵn sàng tiếp nhận giá trị và sự trông chờ vào nhóm của nó.

HOANG TƯỞNG (Paranoia)

Có một số quan điểm khác nhau về khai niệm hoang tưởng (paranoia)

1) Hệ thống hoang tưởng trong đó người ta có các ý tưởng sai lầm về việc mình đang phải chịu bức hại. Các ý tưởng này có thể rất rộng hoặc chỉ giới hạn trong một chủ đề cụ thể nhất định, hoặc có thể là một điều vô nghĩa một cách hiển nhiên, hoặc cũng có thể khá lôgíc và có ý nghĩa. Trong một số trường hợp paranoia là một phần của sự rối loạn tâm thần ở mức rộng hơn, bao trùm hơn. Ví dụ: như tâm thần phân lập (S. Sergeivich).

2) Các rối loạn tư duy (R. A. Vogel).

3) Tất cả các dạng điên hoang tưởng một cách hệ thống (R. von Kraff-Ebbing).

4) Một dạng điên (E. Kraepelin.

HOANG TƯỞNG ẢNH HƯỞNG

Niềm tin sai lệch, thường có liên quan đến hoang tưởng bị truy hại cho rằng người khác đang kiểm soát một cách bí mật các suy nghĩ và hành vi của bệnh nhân hoặc bệnh nhân đang phải chịu các sóng radio có hại hoặc kẻ thù đang "đổ rác rưởi" vào tâm trí của bệnh nhân.

HOANG TƯỞNG BỊ TRUY HẠI

Niềm tin sai lệch hay gặp trong paranoia trong đó bệnh nhân tin rằng người khác như CIA, FBI, hoặc hàng xóm của mình đang có âm mưu chống lại mình.

HOANG TƯỞNG BỘ PHẬN

Sự rối loạn tâm lý, đặc trưng cho việc đánh giá lại cái tôi, cho tính đa nghi, cho sự mê sảng các mối quan hệ, cho các tư tưởng siêu đánh giá, cho tính cứng rắn của sự phán xét, cho sự ham mê tư duy chất vấn và diễn giải. Theo quan điểm của S. Freud, hoang tưởng bộ phận tấn công một cách hợp quy luật vì kinh nghiệm đề kháng kích thích tình dục đồng giới mạnh, thái quá.

HOANG TƯỞNG CHIẾM HỮU

Hoang tưởng mà chủ thể nghĩ rằng mình bị chiếm, bị một người lạ ở vào trong mình và người lạ này biểu hiện bằng hành vi, suy nghĩ, lời nói mà chủ thể không nhận ra được.

Thực thể lạ này là "siêu nhân" hay "con người ngoài Trái Đất" như thần thánh, ma quỷ, hồn của người chết, hồn ma, ma thần, hay không thể gọi được tên. Phân tâm học cũng như tâm thần học có quan điểm chung về vấn đề này, cho rằng đó là sự tưởng tượng về vô thức của chủ thể. Có thể gợi đến ý tưởng của M. Klein "nhập tâm đối tượng xấu" hay trong tác phẩm

"Tiểu luận về tang tóc và nỗi buồn" năm 1917 của Freud về sự vênh giữa lời nói và sự hoà nhập của chủ thể vào trong thế giới tượng trưng và hoang tưởng như là một mưu toan của chủ thể tìm lại sự thống nhất. Như vậy cái hàm ý (cái cắt nghĩa) xuất hiện bên trong mà không có sự thừa nhận của ý thức.

HOANG TƯỞNG GIẢI THÍCH

Loại hoang tưởng kinh niên, có hệ thống thường với chủ đề bị truy hại với một sự chiếm ưu thế của cơ chế giải thích và khuếch trương theo mạng lưới.

P. Sérieux và J. Capgras là hai tác giả đã phân biệt loại hoang tưởng này dưới tên gọi chứng điên hay lý luận. Theo hai ông, người mắc chứng này thường có lập luận sai xuất phát từ một sự cảm nhận thực tế hay một hiện tượng có thật thực tế và từ đó suy diễn hay quy nạp một cách sai lầm và không cưỡng nổi về ý nghĩa của nó. Từ đó, bệnh nhân sẽ phát triển một hoang tưởng đơn thuần là giải thích. Hoang tưởng này thường đi cùng với các cơ chế khác, đặc biệt là với hư giác và rất hiếm khi chỉ có những sự giải thích mà thôi. Chứng hoang tưởng giải thích thường nằm trong khuôn khổ của cấu trúc bệnh paranoia (xem: *Paranoia*).

HOANG TƯỞNG MỘNG

Trạng thái hoang tưởng giống với kiểu tư duy trong mộng mà không có sự lẫn lộn về tâm trí.

Đây là một trạng thái hoang tưởng thứ cấp, dù có thể hiện trong thời gian dài vẫn có thể là các quá trình có thể "chuyển lại" được, là "những sự sai lạc của trạng thái ý thức" không kéo theo một sự hư hại trầm trọng nào của nhân cách, cũng không một sự tan rã nào về mặt tâm trí, giống như tâm thần phân liệt. Các trạng thái này nằm trong khuôn khổ của các bệnh loạn tâm hysteria hoặc là của loạn tâm hưng- trầm cảm.

HOANG TƯỞNG QUAN HỆ HUYẾT THỐNG

Niềm tin mang tính hoang tưởng của người bệnh rằng mình sinh ra từ một gia đình danh giá, nổi tiếng hay thuộc dòng tộc nhà vua. Đây là một hình thức đặc biệt của hoang tưởng tự đại, thuộc hoang tưởng paranoia của bệnh tâm thần phân liệt và trong một số bệnh loạn tâm khác.

HOANG TƯỞNG THẦN KỲ (CHỨNG) (cũng gọi: chứng paraphrenia)

Sự kết hợp hoang tưởng bị theo dõi và bị chi phối có hệ thống với hoang tưởng tự đại kỳ quái, giống

ước mộng, những hiện tượng tâm thần tự động đa dạng và thường kèm theo nhớ bịa kỳ quái. Theo S. Freud, không thể phân tâm được chứng paraphrenia.

HOANG TƯỞNG TƯỞNG TƯỢNG

Loại hoang tưởng kinh niên được đặc trưng bởi sự chiếm ưu thế của cơ chế tưởng tượng.

Chính trong quá trình phân chia các loại hoang tưởng kinh niên của V. Magan các học trò của ông đã tìm ra được loại hoang tưởng cắt nghĩa (P. Sérieux và J. Capgras), loạn tâm hư giác kinh niên (G. Ballet) và hoang tưởng tưởng tượng. E. Dupré, người đã từ rất lâu quan tâm đến chứng bịa chuyện cùng với cộng tác viên của mình là B. Logre đã mô tả hoang tưởng tưởng tượng mà các sản phẩm của nó trải rộng theo một trình tự lung tung với một nội dung lố lăng, ngông cuồng, quá đáng và đôi khi quái dị. Đó là những câu chuyện bịa có nội dung rất phong phú với các chủ đề tự đại, khá là thiếu tổ chức và đôi khi tràn lan, làm cho hoang tưởng trở nên ít tính cố kết và thiếu lôgic, điều này phân biệt với triệu chứng paranoia. Các bệnh nhân mắc phải hoang tưởng này dù có nhiều câu chuyện nói ra có tính kỳ quặc, nhưng họ vẫn giữ được mối liên hệ tốt với thực tế, điều này cho phép phân biệt họ với những người mắc phải chứng tâm thần phân liệt. Nhưng có thể lẫn lộn họ với những người mắc chứng bịa chuyện được E.Kraepelin phân biệt trước đó.

HOẢNG LOẠN

Một phản ứng có đặc điểm là kinh hoàng, khiếp sợ, hỗn loạn và có hành vi phi lý trí bị tạo nên bởi các tình huống đe doạ như động đất, hoả hoạn... Các yếu tố như sự bất định (không xác định được), kiệt sức, ám thị, ấm ức và các hành vi mang tính hysteria của những người khác càng làm cho sự khiếp sợ tăng lên.

HOẠT ĐỘNG

Hệ thống năng động các mối tác động qua lại giữa chủ thể và môi trường, nơi nảy sinh hình ảnh tâm lý về khách thể qua đó các quan hệ của chủ thể trong thế giới đối tượng được trung gian hoá.

Quan niệm về sự thống nhất giữa tâm lý và hoạt động cho phép khắc phục sự hạn chế của các xu hướng nghiên cứu tâm lý không có hành vi (tâm lý học nội quan, tâm lý học gestalt) hoặc nghiên cứu hành vi tách rời tâm lý (thuyết hành vi). Hai đặc điểm cơ bản của

hoạt động là tính đối tượng và tính chủ thể. Đối tượng chính là cái hiện thực tâm lý mà hoạt động hướng tới. Mỗi vật thể chỉ có tính đối tượng ở dạng tiềm tàng. Nó được khơi gợi, thức tỉnh và dần định hình rõ ràng trong sự tác động qua lại tích cực của con người với vật thể đó. Đối tượng và chủ thể không có sẵn ngay từ đầu và không tồn tại tách biệt lẫn nhau. Chúng hình thành và phát triển trong mối quan hệ tương hỗ, biện chứng có tính chất sinh thành lẫn nhau và trong môi trường duy nhất - hoạt động của con người. Các tiền đề phát sinh của tính đối tượng thể hiện trong sự phụ thuộc của hành vi động vật vào các thuộc tính, các nguồn kích thích tố cơ bản của môi trường, gắn liền với sự thoả mãn những nhu cầu sinh học thiết yếu chứ không phải bất luận tác động nào từ thế giới bên ngoài. Tính đối tượng chỉ thực sự đặc trưng cho hoạt động người. Nó bộc lộ trong sự quy định của xã hội đối với hoạt động, trong mối liên hệ của hoạt động với các nghĩa được tích hợp trong các sản phẩm văn hóa công cụ sản xuất, ngôn ngữ, sơ đồ hành vi, chuẩn mực và giá trị xã hội...

Tính chủ thể gắn liền với những khía cạnh sau của tính tích cực: hình ảnh tâm lý phụ thuộc vào các nhu cầu, tâm thế, cảm xúc mục đích, động cơ và kinh nghiệm quá khứ, ý cá nhân. Hoạt động được triển khai nghiên cứu trên ba bình diện: nguồn gốc phát sinh, cấu trúc chức năng và động lực. Ở bình diện nguồn gốc phát sinh hình thức - khởi thủy của mọi hoạt động người được quan niệm là hoạt động xã hội chung và nội tâm hóa là cơ chế tâm lý đảm bảo quá trình lĩnh hội các kinh nghiệm xã hội - lịch sử bằng cách biến hoạt động xã hội chung thành hoạt động cá nhân, biến hoạt động bên ngoài thành hoạt động nội tâm. Ở bình diện cấu trúc chức năng hoạt động được phân tích ra các đơn vị cấu thành: nhu cầu, động cơ, mục đích, hoàn cảnh và tương ứng với chúng là hoạt động, hành động, động tác. Các quan hệ ngôi thứ giữa các đơn vị rất năng động. Trong cấu trúc của hoạt động, vị trí của khách thể được phản ảnh có ảnh hưởng lớn đến nội dung phản ánh, cấp phản ánh (có ý thức, vô thức) và dạng điều chỉnh hoạt động (chú ý, không chú ý). Các cơ chế đảm bảo sự vận động của bản thân hoạt động là đối tượng nghiên cứu chính từ phương diện động lực.

Tính tích cực siêu hoàn cảnh thúc đẩy sự phát triển tự thân của hoạt động, tạo ra các hình thức

hoạt động mới, tâm thế đảm bảo tính ổn định của hoạt động có mục đích trong những hoàn cảnh có biến động. Các cơ cấu tâm sinh lý của hoạt động chủ yếu được nghiên cứu trong các công trình của A. Becstêin, P. Anôkhin, R. Luria. Vận dụng một cách rộng khắp phạm trù hoạt động với tư cách nguyên lý giải thích trung tâm trong nghiên cứu các quá trình tâm lý khác nhau (cảm giác, tri giác, trí nhớ, ý chí, nhận thức...), cũng như trong hầu hết các chuyên ngành tâm lý học khác nhau (tâm lý học đại cương, tâm lý học xã hội, tâm lý học giáo dục, tâm lý học kỹ sư, tâm lý học lứa tuổi...) là đặc điểm đặc trưng của tâm lý học Xô Viết.

HOẠT ĐỘNG BÊN TRONG

Các dạng lao động trí óc. Hoạt động bên trong không nhất thiết chỉ là quá trình suy nghĩ, mà còn là sự tạo dựng trong suy nghĩ những hành động, kế hoạch sắp tới. Sự tạo dựng trong suy nghĩ này có chức năng rất quan trọng. Những hành động bên trong chuẩn bị cho những hành động bên ngoài. Nhờ có hoạt động bên trong mà cá nhân tiết kiệm được những nỗ lực để lựa chọn những hành động cần thiết, cũng như tránh được những sai lầm nghiêm trọng và thậm chí là những sai lầm chết người.

HOẠT ĐỘNG (CẤU TRÚC) (cấu trúc vĩ mô)

Hoạt động có cấu trúc thang bậc phức tạp. Nó bao gồm một số cấp độ như sau:

1) Hoạt động đặc biệt hay là các dạng đặc biệt của hoạt động (cấp độ 4).

2) Hành động (cấp độ 3).

3) Thao tác (cấp độ 2).

4) Các chức năng tâm sinh lý (cấp độ 1).

Cấp độ 1 đến 3 liên quan chủ yếu đến các khía cạnh thao tác - kỹ thuật của hoạt động. Cấp độ 4 biểu hiện một số vấn đề khác, gần với các vấn đề của nhân cách. Từ quan điểm cấu trúc trong hoạt động người ta thường phân chia ra vận động và hành động.

HOẠT ĐỘNG CHỦ ĐẠO

Là hoạt động gắn với sự xuất hiện những tạo lập mới về phương diện tâm lý rất quan trọng trong giai đoạn phát triển cụ thể. Theo chiều hướng của hoạt động đó những dạng hoạt động khác được phát triển và tạo lập được những cơ sở để chuyển sang hoạt động chủ đạo mới.

Khái niệm hoạt động chủ đạo được sử dụng để xây dựng phân đoạn hoá phát triển tâm lý dựa trên sự thay thế lần lượt hoạt động chủ đạo. Trong một giai đoạn lứa tuổi hoạt động này đảm bảo sự phát triển ưu tiên các nhu cầu - động cơ, còn ở giai đoạn phát triển thay thế là các lĩnh vực thao tác - kỹ thuật. Thay thế hoạt động chủ đạo có nghĩa là chuyển sang giai đoạn mới. Cơ chế chủ yếu trong đó là sự dịch chuyển động cơ thành mục đích, sự biến đổi cái được xem như một trong những mục tiêu thành động cơ độc lập. Người ta giả định rằng, tương ứng với mỗi giai đoạn có một hoạt động chủ đạo được định hình rõ ràng. Ví dụ: giao tiếp cá nhân - thân tình là hoạt động chủ đạo cho lứa tuổi từ 12 đến 15; học tập - nghề nghiệp là hoạt động chủ đạo cho lứa tuổi từ 15 đến 17. Nhìn chung, các hoạt động chủ đạo được phân chia như sau:

1) Giao tiếp trực tiếp của trẻ nhỏ với người lớn.

2) Hoạt động thao tác - đối tượng ở tuổi thơ ấu.

3) Trò chơi đóng vai - có chủ đề ở lứa tuổi mẫu giáo.

4) Hoạt động học tập của học sinh.

5) Hoạt động học tập - nghề nghiệp của thanh niên.

Trong đó, cần phân biệt: Hoạt động chủ đạo nhằm tạo lập những cấu thành mới có giá trị tâm lý về phương diện xã hội (tiếp cận sư phạm học đối với những vấn đề hoạt động chủ đạo); Hoạt động chủ đạo thực sự tạo lập những cấu thành mới (tiếp cận tâm lý).

HOẠT ĐỘNG CHUNG

Hoạt động của một nhóm người có những dấu hiệu đặc thù sau:

Cùng tham gia về phương diện không gian và thời gian của các thành viên tạo ra khả năng tiếp xúc cá nhân trực tiếp giữa họ với nhau, trong đó có sự trao đổi hành động, thông tin, cũng như khả năng nhận thức lẫn nhau.

Có mục tiêu chung, trong đó kết quả hoạt động được dự đoán trước phù hợp với lợi ích chung và góp phần thoả mãn những nhu cầu của mỗi thành viên.

Có các cơ quan tổ chức và lãnh đạo thể hiện qua một trong những người tham gia làm đại diện có những quyền hạn đặc biệt, hoặc qua những cơ quan phân quyền.

Có sự phân chia quá trình hoạt động giữa những người tham gia căn cứ vào tính chất của mục tiêu, phương tiện và những điều kiện để đạt đến mục tiêu, căn cứ vào

thành phần và trình độ chuyên môn của những người thực hiện. Sự phân chia này giả định có sự phụ thuộc lẫn nhau của các cá nhân và được thể hiện: a) Hoặc qua sản phẩm hoạt động cuối cùng - trong trường hợp này, các thao tác cá nhân được thực hiện song song và không phụ thuộc vào trình tự hành động của những người xung quanh; b) Hoặc trong chính quá trình sản xuất của sản phẩm - trong trường hợp này, các thao tác cá nhân quy định lẫn nhau (chuyên môn hoá và thứ bậc hoá), hoặc cần phải được thực hiện đồng thời như là các thành tố khác nhau về phương diện chức năng của thao tác tổng hợp, hoặc theo trình tự chặt chẽ khi kết quả của một thao tác này là điều kiện để bắt đầu một thao tác khác;

Xuất hiện các mối quan hệ liên nhân cách trong quá trình phối hợp hoạt động trên cơ sở của những tác động qua lại có tính chất chức năng vai trò và có tính độc lập tương đối. Những mối quan hệ liên nhân cách ban đầu bị chế định bởi nội dung hoạt động nhưng sau lại có tác động mạnh mẽ đến quá trình và các kết quả hoạt động.

Trong tâm lý học xã hội Xô Viết, hoạt động chung được coi là điều kiện liên kết tâm lý - xã hội chủ yếu của những người tham gia hoạt động, là cơ sở ban đầu để hình thành và phát triển các mối liên hệ giữa các cá nhân. Với tư cách là yếu tố cần thiết để thực hiện hoạt động chung, không nên hiểu các mối liên hệ giữa các cá nhân tách rời hoàn toàn với những đặc trưng về chức năng - cơ cấu và nội dung của hoạt động. Toàn bộ hệ thống tính tích cực của những cá nhân tác động qua lại với nhau thể hiện như là phương thức thực hiện hoạt động chung, còn bản thân nhóm là chủ thể tổng hợp của một dạng hoạt động nhất định trong bối cảnh các mối quan hệ xã hội cụ thể mang tính lịch sử. Những tính quy luật của việc thực hiện và tái tạo hoạt động chung được chế định về mặt xã hội sẽ dẫn đến sự xuất hiện nhóm với tư cách là cộng đồng tâm lý - xã hội. Bản chất hoạt động - xã hội của quá trình hình thành nhóm bộc lộ rất rõ khi phân tích hoạt động lao động tập thể - hình thức khởi điểm mang tính di truyền của mọi hoạt động chung. Hoạt động lao động chung trong tất cả mọi biểu hiện đều có tính chất xã hội. Đại diện nhu cầu phát sinh ra hoạt động lao động chung - không hẳn chỉ là nhóm thực hiện hoạt động này, mà đúng hơn là những lợi ích phát triển của

21 TDTI H.A

cộng đồng xã hội rộng lớn hơn. Đối tượng của hoạt động lao động chung định hướng tính tích cực của các cá nhân riêng biệt và trở thành động lực kích thích đối với họ không phải do việc hướng ngoại hoá những nhu cầu cấp thiết riêng của những cá nhân này, mà là do việc hướng nội hoá ý nghĩa xã hội bao hàm trong đối tượng. Điều đó định sẵn sự thay đổi kết cấu tâm lý của hoạt động cá nhân - phân chia ra mục tiêu và động cơ của hoạt động này, mà mối liên hệ giữa chúng bắt đầu thể hiện dưới dạng hoạt động chung và được những người tham gia hoạt động chung nhận thức được thông qua các mối quan hệ qua lại.

Hoạt động chung có tính chất đa mục tiêu và được chế định bởi những mối liên hệ liên hệ thống và bên trong hệ thống của hoạt động chung. Có thực tế là, những động tác của hoạt động cá nhân là điều kiện tồn tại và tái tạo chính bản thân cá nhân và những quá trình tính tích cực của nhóm nói chung, khẳng định về sự xâm nhập lẫn nhau, làm phong phú lẫn nhau của hoạt động cá nhân và hoạt động chung, khẳng định về sự tác động lẫn nhau của những điều kiện chuẩn mực - xã hội và động cơ - cá nhân của hoạt động chung.

HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Tập hợp những hành động của chủ thể nhằm thiết lập định hướng tích cực trong tình huống ứng xử hợp lý.

Thuật ngữ hoạt động có định hướng do I. P. Paplôp đề xuất. Theo ông, cần phân biệt phản xạ có định hướng (đó là điều chỉnh các cơ quan phân tích vào việc tri giác tốt nhất tác nhân kích thích, kìm hãm tính tích cực trước đó) và hoạt động có định hướng (định hướng - nghiên cứu).

Hoạt động có định hướng bao gồm những nhiệm vụ cơ bản và chung nhất sau đây:1) Phân tích tình huống có vấn đề; 2) Thiết lập mối quan hệ giữa các thành tố tạo nên tình huống và tầm quan trọng của chúng; 3) Xây dựng kế hoạch hành động, kiểm tra và điều chỉnh hành động trong quá trình thực hiện. Điều kiện cần thiết để thực hiện hoạt động có định hướng là có sự tham gia đồng thời của các hình thức phản ánh tâm lý khác nhau vào cấu trúc của hoạt động có định hướng. Các hình thức phản ánh tâm lý này đảm bảo thực hiện các chức năng của hoạt động có định hướng là chuẩn bị, điều chỉnh và kiểm soát hành vi của chủ thể trong những tình huống luôn luôn thay đổi. Hoạt động có định hướng của con người và động

vật có sự khác nhau căn bản là khi dự kiến kế hoạch và điều chỉnh hành vi con người luôn dựa vào những tri thức mà xã hội tích luỹ được về các đối tượng và phương thức hành động đối với các đối tượng đó.

HOẠT ĐỘNG CÓ ĐỐI TƯỢNG

Hoạt động phụ thuộc vào những đặc điểm của các đối tượng văn hoá vật chất và tinh thần. Đó là những hoạt động thực tế với các đối tượng có thực của văn hoá vật chất và tinh thần tương ứng với công dụng chức năng và công dụng được quy định về phương diện văn hoá của chúng. Hoạt động có đối tượng nhằm lĩnh hội những phương thức sử dụng đúng những đối tượng đó và phát triển những khả năng, kỹ năng và kỹ xảo.

HOẠT ĐỘNG CỦA GIẤC MƠ

Quá trình chuyển nội dung âm thầm của giấc mơ sang nội dung rõ ràng. Hoạt động của giấc mơ là một trong hàng loạt những quá trình tâm lý giống nhau gây nên đồng thời căn nguyên của các triệu chứng, ý nghĩ hysteria về những nỗi khiếp sợ bệnh lý, hoang tưởng và thường xuyên ám ảnh.

HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI ĐIỀU HÀNH

Sự điều khiển thiết bị kỹ thuật trực tiếp tác động lên khách thể hoạt động thay cho con người. Nhiệm vụ của người điều hành bao gồm xây dựng các mô hình nhận thức - hình ảnh về những tình huống này, nắm vững mô hình thông tin và biết thực hiện trọn vẹn với từng tình huống. Trong mô hình thông tin khách thể hoạt động được thể hiện dưới hình thức ký hiệu.

Một trong những đặc điểm hoạt động của người điều hành là người đó phải nhận biết được những dấu hiệu, so sánh chúng với những hình dung riêng của bản thân về khách thể hoạt động thực tế, vận dụng được các dấu hiệu, học thuộc bảng chữ cái các dấu hiệu, những nguyên tắc tạo lập sự phối hợp các dấu hiệu với nhau... Trong đó, điều chủ yếu không được quên là các ký hiệu này có chức năng thay thế. Người điều hành là người chịu trách nhiệm về kết quả tác động thành công lên khách thể và hoạt động bình thường của thiết bị. Điều đó cần được tính đến khi khai thác các thiết bị kỹ thuật, đặc biệt là các thiết bị kỹ thuật có các yếu tố trí tuệ nhân tạo và các tổ hợp kỹ thuật người máy. Mặc dù các thiết

bị này thực hiện những chức năng quan trọng, nhưng người điều hành vẫn giữ vai trò quyết định trong hệ thống công thái học.

HOẠT ĐỘNG CỦA TRẺ EM

Là tác động qua lại tích cực của đứa trẻ với thế giới bên ngoài. Trong quá trình tác động này diễn ra sự hình thành tâm lý về phương diện phát sinh cá thể của đứa trẻ.

Trong quá trình hoạt động, nhờ gắn hoạt động với những điều kiện khác nhau, trong đó có những điều kiện được mô hình hoá về phương diện xã hội làm cho hoạt động của đứa trẻ trở nên phong phú hơn, dẫn đến xuất hiện những thành tố mới về nguyên tắc trong cơ cấu hoạt động. Sự phát triển cơ cấu hoạt động của đứa trẻ được quy định bởi sự phát triển tâm lý của nó. Hoạt động có đối tượng là hoạt động độc lập sớm nhất mang tính di truyền. Hoạt động này bắt đầu từ việc nắm vững các hành động với đối tượng như cầm nắm, thao tác, đặc biệt nhất là những hành động có đối tượng đòi hỏi sử dụng đối tượng theo công dụng và phương thức ấn định đối với chúng trong kinh nghiệm của con người. Sự phát triển đặc biệt mạnh mẽ các hành động có đối tượng của đứa trẻ diễn ra trong năm thứ hai của cuộc đời gắn với việc tập đi. Muộn hơn một chút, trên cơ sở hoạt động có đối tượng diễn ra việc hình thành những dạng hoạt động khác cụ thể là hoạt động trò chơi. Trò chơi là hoạt động chủ đạo ở lứa tuổi mẫu giáo. Trong khuôn khổ trò chơi đóng vai có nội dung sẽ diễn ra việc nắm bắt những thành phần hoạt động của người lớn và các mối quan hệ liên nhân cách. Nhờ có hoạt động trò chơi mà sau này sẽ hình thành: 1) Hoạt động lao động trong đó các kỹ năng phức tạp về cơ cấu được rèn luyện thành thục; 2) Hoạt động có năng suất vốn là yếu tố căn bản phát triển các quá trình nhận thức; 3) Hoạt động tượng hình - trong đó diễn ra quan hệ qua lại giữa các quá trình trí tuệ và xúc cảm.

HOẠT ĐỘNG ĐỊNH HƯỚNG

Tập hợp những hành động của chủ thể nhằm thiết lập những định hướng tích cực trong hoàn cảnh ứng xử hợp lý. Thuật ngữ hoạt động định hướng được I.P. Paplôp đưa ra nhằm phân biệt phản xạ định hướng như một hình thức đặc biệt của tính tích cực của cơ thể. Với quan niệm này Paplôp chỉ ra chức năng đặc thù của nó (thiết lập mối quan hệ giữa tín hiệu phản ứng và củng cố) và cho rằng phản xạ định hướng không đồng nhất với hoạt động định hướng. Những nhiệm vụ cơ bản nhất của

hoạt động định hướng là phân tích tình huống có vấn đề, thiết lập mối quan hệ giữa các yếu tố tạo nên tình huống và tầm quan trọng của chúng, xây dựng kế hoạch hành động, kiểm tra và điều chỉnh hành động trong quá trình thực hiện. Điều kiện tiên quyết của hoạt động định hướng là sự tham gia đồng thời của các hình thức phản ánh tâm lý khác nhau và cấu trúc của hoạt động định hướng, nhằm thực hiện các chức năng của nó là chuẩn bị, điều chỉnh và kiểm tra hành động trong tình huống luôn thay đổi.

HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP

Hoạt động chủ đạo của lứa tuổi học sinh bé. Trong hoạt động học tập diễn ra sự nắm bắt có kiểm soát những cơ sở kinh nghiệm xã hội và nhận thức, trước hết dưới dạng các thao tác trí tuệ và khái niệm lý luận cơ bản.

HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC

Dạng biến thể của hoạt động chung dựa trên sở hữu nhóm về tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động cuối cùng. Hoạt động hợp tác có những biểu hiện đặc trưng sau:

1) Tính tích cực siêu chuẩn mực của những người tham gia.

2) Mức độ cao của các yêu cầu.

3) Có động cơ và có quan tâm đến kết quả lao động.

4) Có tính tập thể trong việc thông qua những quyết định có ý nghĩa đối với hoạt động chung.

5) Sẵn sàng chấp nhận và áp dụng những sáng kiến.

6) Hướng tới việc thiết lập các tiếp xúc liên nhóm đa dạng.

Trong khuôn khổ hoạt động hợp tác, các yếu tố kinh tế của tính tích cực lao động có vai trò rõ rệt trong hành vi cá nhân và liên nhóm của những người tham gia hoạt động hợp tác.

HOẠT ĐỘNG SIÊU CHUẨN MỰC

Hoạt động tự nguyện của chủ thể hoặc nhóm vượt ra ngoài khuôn khổ của những chuẩn mực xã hội quy định nhằm giúp đỡ người khác.

HOẠT ĐỘNG SỐNG

Là tập hợp các dạng của tính tích cực hợp thành khái niệm sống và là đặc tính vốn có của sinh vật sống.

HOẠT ĐỘNG TÂM LÝ

Hoạt động được thực hiện trong quá trình tác động qua lại của con người với thế giới và những người khác. Hoạt động này có các chức năng định hướng và

thực hiện, các chức năng đối chiếu và kiểm soát. Chính thông qua những chức năng trên hoạt động tâm lý như một cơ chế điều chỉnh tất cả các biểu hiện. Những biểu hiện này có thể có mức độ tích cực khác nhau tuỳ thuộc không chỉ vào các kết quả cải biến khách thể, mà còn theo tính chất các thay đổi của chủ thể tác động. Phân tích từ góc độ những kết quả đạt được, hoạt động tâm lý thể hiện hoạt động sao chép và sáng tạo. Trong mỗi dạng hoạt động này, mối tương quan giữa tính bắt chước và tính độc lập là khác nhau và do đó cái mới và cái nguyên bản khách quan và chủ quan cũng được biểu hiện khác nhau.

Theo S. Freud tất cả các biểu hiện của hoạt động tâm lý không phải ngẫu nhiên và vô nghĩa, mà phải có cơ sở là các nguyên nhân thực tiễn. Đó là các nguyên nhân sinh lý hoặc nguyên nhân tâm lý. Công thức kinh điển của phân tích tâm lý là trong tâm lý học nói chung không có sự võ đoán.

HOẠT ĐỘNG TÂM LÝ CỦA ĐỘNG VẬT

Tập hợp trọn vẹn tất cả những biểu hiện hành vi và tâm lý của động vật nhằm thiết lập các mối liên hệ cần thiết sống còn của cơ thể với môi trường.

Hoạt động tâm lý của động vật là quá trình phản ánh hiện thực về phương diện tâm lý như là sản phẩm và biểu hiện tính tích cực của động vật trong thế giới xung quanh. Tính tích cực, tính sáng tạo, tính bất định, sự biến đổi và tính tự chủ (về các điều kiện môi trường) của sự tích cực vận động và sự biến đổi chức năng tạo hình tương ứng trong quá trình phát sinh chủng loại, đặc biệt là ở trong môi trường thu nhận - cảm giác (tính có trước của hành vi trong phản ánh tâm lý) có ý nghĩa quyết định đối với quá trình phản ánh tâm lý.

Những thay đổi về cấu tạo và chức năng của các cơ thể tạo ra những biến đổi mang tính tiến hoá và nhờ đó tạo ra khả năng tiếp tục tiến hoá. Các mối quan hệ qua lại biện chứng đồng đẳng đặc trưng cho sự phát triển phát sinh cá thể của hoạt động tâm lý của động vật cũng như hoạt động sống hàng ngày của chúng.

Tất cả những biểu hiện về hoạt động tâm lý của động vật bị chế ước về phương diện sinh thái học theo tình huống và hoàn toàn chỉ lệ thuộc (khác với con người) vào tính quy luật sinh học chung (tính chế định sinh học phản ánh tâm lý

ở cấp độ động vật). Trong quá trình hoạt động tâm lý của động vật, không chỉ những thành tố của môi trường bao quanh động vật mà cả bản thân hành vi của động vật, những tác động từ những vận động cụ thể của những cơ quan thu nhận của động vật đến những cấu thành của môi trường trong tổng thể với những thay đổi đang diễn ra trong những thành tố đó đều được phản ánh một cách tương ứng. Ở những động vật cấp cao (ở cấp độ tâm lý nhận thức), thành tố có định hướng trong hoạt động tâm lý của động vật được thực hiện trên cơ sở hình thành những hình ảnh tâm lý khái quát, trong khi đó ở cấp độ phát sinh chủng loại bậc cao thì thành tố này lại được thực hiện trên cơ sở những hình ảnh trọn vẹn của toàn bộ môi trường cư trú. Điều đó bảo đảm sự điều hành một cách trọn vẹn, thích hợp nhất và thích ứng tối đa về phương diện sinh học, sự điều chỉnh và hoàn thiện tính tích cực bên ngoài của động vật và nhờ đó xuất hiện khả năng thiết lập các mối quan hệ tối ưu đối với cơ thể với thành tố môi trường có ý nghĩa về mặt sinh học. Trong quá trình tiến hoá (ngay ở các giai đoạn phát sinh chủng loại cấp thấp), người ta đã tách ra và phát triển hai xu hướng hoạt động tâm lý của động vật. Đó là sự phát triển về thao tác và chuyển động.

HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CẤP CAO

Hoạt động của các phần thuộc hệ thần kinh trung ương nhằm làm cho cơ thể thích ứng với những điều kiện luôn thay đổi của môi trường sống. Là hoạt động điều hoà phối hợp các chức năng của các cơ quan khác nhau trong cơ thể. Khái niệm này được Paplốp đưa ra và dùng như khái niệm hoạt động tinh thần. Các dạng hoạt động như tư duy, ý thức của con người đều là biểu hiện của hoạt động thần kinh cấp cao. Cơ sở chung của hoạt động thần kinh cấp cao là phản xạ có điều kiện, được hình thành với các kích thích cụ thể (hệ thống tín hiệu thứ nhất) gặp ở động vật và người. Ở người, trong quá trình phát triển tiếng nói (hệ thống tín hiệu thứ hai) được hoàn thiện dần và đóng vai trò chủ đạo trong đời sống có ý thức. Tiếng nói trở thành phương tiện tư duy trừu tượng làm cho hoạt động thần kinh cấp cao của người khác hẳn động vật. Có các quy luật cơ bản của hoạt động thần kinh cấp cao:1) Hình thành phản xạ có điều kiện (hay hình thành các đường liên hệ thần kinh tạm thời) nhờ sự gặp gỡ giữa các luồng hưng phấn phát sinh từ các

trung khu vỏ não tiếp nhận sự kích thích có điều kiện và không điều kiện, nhờ khả năng thích hợp, ghi nhớ của tế bào thần kinh trong vỏ não. 2) Sự phụ thuộc của trị số phản xạ có điều kiện và lực kích thích. 3) Sự tích hợp các kích thích có điều kiện. 4) Sự phát triển của quá trình ức chế không điều kiện và có điều kiện trong vỏ não do ảnh hưởng của kích thích lạ. 5) Sự khuếch tán và quy tụ các quá trình thần kinh trong vỏ bán cầu đại não. 6) Cảm ứng tương hỗ các quá trình thần kinh nhằm đảm bảo mối quan hệ tương phản giữa trung khu hưng phấn và ức chế trong vỏ não.

Hoạt động thần kinh cấp cao có ý nghĩa quan trọng trong sự phối hợp các chức năng trong vỏ não để đảm bảo tính tin cậy, cường độ, tính cân bằng và linh hoạt của quá trình hoạt động của thần kinh. Hoạt động thần kinh cấp cao đặt cơ sở cho sự phát triển nghiên cứu của sinh lý học, y học, tâm lý học, giáo dục học, điều khiển học, phỏng sinh.

HOẠT ĐỘNG TÍCH CỰC

Hình thức thể hiện tính tích cực của chủ thể, quy định bởi các kết quả có ý nghĩa xã hội của tính tích cực, trách nhiệm mà chủ thể mang trong mình, thậm chí cả trong trường hợp khi chủ thể đã ra khỏi phạm vi của chúng. Tính trách nhiệm cá nhân của chủ thể hoạt động tích cực được xác định trên cơ sở những tiêu chuẩn lịch sử xã hội cụ thể để đánh giá tiềm năng nhìn thấy trước những hệ quả của tính tích cực của cá nhân đó. Hoạt động tích cực là hình thức cụ thể của sự thống nhất giữa mô tả tâm lý và xã hội về tính tích cực của chủ thể và có thể được sử dụng như một đơn vị phân tích tâm lý của nhân cách. Nhờ hoạt động tích cực mà quá trình cá nhân hoá cá thể trong hệ thống cắc mối quan hệ liên nhân cách được đảm bảo.

HOẠT ĐỘNG TRI GIÁC

Quá trình qua đó con người tri giác các sự vật và hiện tượng trong không gian và thời gian.

Trong hoạt động tri giác, người ta quan sát thấy sự chuyển động của mắt và tay hoặc những phản ứng nhận dạng, ghi nhớ theo kiểu vẽ hoặc ngôn ngữ... Các hoạt động tri giác chỉ có thể suy diễn được. Piaget phân loại một số các hoạt động mắt và xúc giác mà vai trò của chúng là phối hợp những sự tập trung liên tục, những tế bào vận chuyển mà chức năng của chúng là so sánh, quy chiếu và sơ đồ hoá. Theo Piaget, các hoạt động tri giác là các hoạt động cảm giác

- vận động đa dạng, có khả năng khái quát hoá theo một cấu trúc chung, một sơ đồ dưới tác động của sự lặp lại. Trong tâm lý học phát triển, người ta nhận thấy các hoạt động tri giác tăng dần lên theo lứa tuổi, thiết lập nên những mối quan hệ giữa các thành tố ngày càng nhiều và với khoảng cách ngày càng lớn và hậu quả là làm yếu đi một số sai lầm tri giác (ảo ảnh sơ cấp) nhưng đồng thời cũng lại làm gia tăng những sai lầm tri giác mới (ảo ảnh thứ cấp). Piaget giải thích hai hiệu quả này trong khuôn khổ của quy luật "Sự hướng tâm tương đối". Những ảo ảnh sơ cấp và thứ cấp cùng có một nguồn gốc: tính không thuần nhất của những cuộc gặp gỡ giữa các thành tố của một chân dung và các thành tố thu nạp của người quan sát. Trong trường hợp là các ảo ảnh sơ cấp hay hiệu ứng trường, những sai lầm xuất phát từ những sự bất bình đẳng không gian giữa các yếu tố của cùng một trường chú ý, cái kéo theo một sự không đồng nhất của các mật độ của sự gặp gỡ các thành tố này. Bằng cách nhân lên những sự chú ý, hoạt động tri giác sẽ có xu hướng thuần nhất các cuộc gặp gỡ và như thế là giảm đi các sai sót (hiệu lực của sự lệch tâm). Các ảo ảnh thứ cấp cũng xuất phát từ những sự không đồng nhất của những sự gặp gỡ giữa các thành tố khác nhau của trường thị giác mặc dù những thành tố này không biểu hiện một sự bất bình đẳng về chiều kích. Xác suất về tính thuần nhất của những cuộc gặp gỡ như vậy về nguồn gốc là rất cao và chỉ có người quan sát tạo ra sự không đồng nhất và sau đó là một sai sót bằng cách tạo thuận lợi cho những cuộc gặp gỡ các vùng ưu tiên hoặc kết nối chúng với yếu tố thời gian và không gian - thời gian của các yếu tố mà lẽ ra chúng không xuất hiện trong trường hướng tâm.

HOẠT ĐỘNG VÀ GIAO TIẾP

Tuy mỗi phạm trù là độc lập, nhưng các quan hệ kiểu chủ thể - khách thể - thế giới đối tượng trong sự tồn tại của con người được bộc lộ trong quá trình hoạt động. Còn trong quá trình giao tiếp là các quan hệ kiểu chủ thể - chủ thể - các quan hệ liên nhân cách của con người, các mối quan hệ của con người đối với xã hội.

Trong tâm lý học xã hội có định đề về sự thống nhất giao tiếp và hoạt động, nhưng nội dung của nó được giải thích không cùng nghĩa. Một mặt, giao tiếp được xem như một mặt của hoạt động; mặt khác, hoạt động và giao tiếp lại được cho là hai mặt trong sự

tồn tại và lối sống của con người. Đôi khi giao tiếp được xem như một dạng hoạt động độc lập với những động cơ, hành động và thao tác đặc thù của mình. Nói chung, nguyên tắc thống nhất hữu cơ của hoạt động và giao tiếp được phát triển trong tâm lý xã hội cho phép khẳng định rằng, hoạt động được tổ chức và trở nên phong phú nhờ giao tiếp và những mối liên hệ và quan hệ mới giữa con người lại xuất hiện trong hoạt động.

HOẠT ĐỘNG VUI CHƠI

Các hoạt động được tìm kiếm và theo đuổi một cách tự do vì sự thích thú. Chơi theo nhóm có thể theo dạng song song giống nhau, dạng cạnh tranh hay dạng hợp tác hoặc kết hợp cả ba dạng. Chơi rất quan trọng đối với trẻ em vì chơi mang lại cho trẻ các kỹ năng thể chất và xã hội khác nhau. Đó cũng là phương tiện hàng đầu để khám phá bản thân và thế giới cũng như phương tiện để duy trì sức khoẻ và đạt được sự cân bằng trong cuộc sống.

HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG Ở ĐỘNG VẬT

Sử dụng các vật thể, động vật (với sự trợ giúp của các hiệu ứng vớ, nấm) xây dựng nên các "công trình" phức tạp (ổ, tổ của một số loài ốc, cá, ếch, chim; nơi ở của một số loài gặm nhấm, hải ly; nơi ngủ của tinh tinh...). Hoạt động xây dựng ở động vật trong một số trường hợp là một phần quan trọng của hành vi trí óc của động vật (ví dụ: động vật giải quyết các nhiệm vụ thực nghiệm với sự trợ giúp của dụng cụ để lấy được mồi, nối các đoạn cây ngắn với nhau để có một đoạn dài.

HOBBES Thomas (1588 - 1679)

Nhà triết học duy vật Anh, người sáng tạo ra mô hình tâm lý, trong đó các thành phần cấu tạo nên ý thức gồm: các cảm giác thực tế, các biểu tượng. Các thành phần này kết hợp với nhau theo quy luật hỗn phối theo không gian và thời gian. Ông coi các quá trình tâm lý là sự phản ánh có tính hiện tượng luận hoạt động của não. Ông coi năng lực của con người là bẩm sinh nhưng sự khác biệt của năng lực giữa các con người là do giáo dục và tính tích cực của bản thân chủ thể.

HỌC

Quá trình nắm bắt kinh nghiệm của cá thể. Khái niệm học lần đầu tiên được áp dụng trong các công trình nghiên cứu tâm lý học động vật của nhà tâm lý học Mỹ E.L.Thorndike. Học cho phép thu được bất cứ loại kinh nghiệm nào

(tri thức, kỹ năng và kỹ xảo ở người hay các hình thức hành vi mới ở động vật). Nếu học tập là hành động nhận thức có mục đích và động cơ rõ ràng thì học mang trong mình nhiều yếu tố vô thức (khai thác nội dung và củng cố đối tượng một cách không chủ định, ghi nhớ không chủ định).

Vấn đề cấu trúc tâm lý của hiện tượng học cho đến nay vẫn chưa có ý kiến thống nhất. Một số tác giả cho rằng, không có sự khác biệt về chất giữa cấu trúc học của người và động vật (Thorndike, Skinner). Theo các nhà tâm lý học hành vi, học là quá trình liên kết kích thích và phản ứng với nhau theo nguyên tắc may rủi. Vì vậy luyện tập và củng cố là hai khâu quan trọng nhất để đảm bảo chất lượng của quá trình học. Tuy nhiên những thí nghiệm của Piaget và trường phái gestalt chứng tỏ một điều ngược lại: hiệu quả học có thể đạt được mà không cần đến luyện tập hay củng cố. Họ cho rằng quá trình học diễn ra theo nguyên tắc thiết lập các quan hệ mới, cải tổ kinh nghiệm ban đầu, đối chiếu các mô hình phản ánh hoàn cảnh thực tại... Các nhà tâm lý học Xô Viết và một số học giả phương Tây thiên về khuynh hướng cho rằng có sự khác nhau về chất giữa cấu trúc học của người và động vật. Ở người, học được xem như quá trình lĩnh hội kinh nghiệm xã hội của hoạt động lý luận và thực tiễn. Còn học ở động vật là quá trình thích nghi mạnh mẽ với những điều kiện sống cụ thể trên cơ sở thay đổi kinh nghiệm sống bẩm sinh loài.

HỌC BẰNG LỜI

Quá trình cá nhân lĩnh hội kiến thức, kinh nghiệm thông qua các tác động thuần túy bằng lời nói (các hướng dẫn, chỉ dẫn, các giải thích, các mẫu hành vi) mà không cần phải thực hiện một hành động nào.

HỌC BẮT BUỘC

Nhiều hành động bản năng phải trải qua thời kỳ hình thành và thích ứng trong quá trình phát triển cá thể của động vật. Hình thức này có tên gọi là học bắt buộc. Ví dụ: loài chim học bay, học hót.

HỌC GIÁN TIẾP

Việc học diễn ra thông qua quan sát trực tiếp theo mẫu đưa ra, học thông qua bắt chước các mẫu đó.

HỌC Ở ĐỘNG VẬT

Sự tiếp thu và tích luỹ kinh nghiệm cá thể trong quá trình phát triển cá thể, sự hoàn thiện và thay đổi cơ sở bẩm sinh (bản năng) của hoạt động tâm lý phù hợp với

các điều kiện môi trường sống của cá thể.

Trong quá trình học ở động vật những thành phần của hành vi mang tính chất cá thể đã phát triển làm cho nó có tính linh hoạt, dễ thay đổi giúp động vật tồn tại. Kết quả của việc học là hình thành hành động ứng xử thống nhất bao hàm cả các thành phần bẩm sinh đặc trưng cho loài và thành phần tạp nhiễm dễ thay đổi đặc trưng trong cá thể.

Những hình thức đơn giản nhất của học ở động vật là luyện tập cảm giác vận động và sự làm quen với tác nhân kích thích bên ngoài một cách có hệ thống kéo dài, lặp đi lặp lại. Dưới những hình thức cơ bản của mình - kỹ xảo, học ở động vật có đặc trưng là tạo ra những động tác tự động hoá nhờ luyện tập bảo đảm việc giải quyết nhiệm vụ nào đó. Nội dung của các kỹ xảo được quy định bởi tính chất của trở ngại phải vượt qua trong quá trình luyện tập với tính phân hoá và tập trung tri giác điều kiện trong đó các kỹ xảo được hình thành. Khi huấn luyện thú, việc tạo nên các kỹ xảo diễn ra do tác động có mục đích của con người, ở động vật có sự củng cố một cách có hệ thống (thường là bằng thức ăn) những động tác đòi hỏi sự kết hợp với các tín hiệu do con người đưa ra và trừ các tác động không mong muốn (bằng các hình phạt).

HỌC PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN

Quá trình học diễn ra theo cơ chế phản xạ có điều kiện cổ điển. Theo các nhà tâm lý học hành vi, học là quá trình thiết lập mối liên hệ giữa kích thích và phản ứng (S - R). Có nhiều cơ chế của quá trình thiết lập mối liên hệ đó như cơ chế học phản xạ có điều kiện (I.P. Paplôp), cơ chế học phản xạ có điều kiện thao tác (B. Skinner) và cơ chế học phản xạ có điều kiện kiểu bắt chước (A.Bandura). Đặc điểm của học phản xạ có điều kiện cổ điển là con vật (thực nghiệm) chỉ có một kiểu phản ứng đáp lại các kích thích khác nhau (ánh sáng, âm thanh, mùi vị).

HỌC QUA QUAN SÁT

1) Những kiến thức và kỹ năng tiếp thu được nhờ quan sát hành động của những người khác hoặc trực tiếp hoặc bằng biểu tượng qua các phương tiện thông tin.

2) Điều kiện để một động vật thực hiện một hành động được quan sát ở thành viên cùng loài hoặc khác loài. Ví dụ: học quan sát của một con chim nhại tiếng là kết quả của một khả năng bắt chước

khuôn mẫu bài hát của những con chim khác loài (E. L. Thorndike).

HỌC TẬP

Quá trình tiếp thu những thông tin mới và tương đối lâu bền, mô hình hành vi hoặc năng lực, sự thay đổi hành vi như là kết quả của thực tế, học tập và kinh nghiệm.

HỌC TẬP CÓ CẤU TRÚC

Một hệ thống tương đối hoàn chỉnh của tri liệu tâm lý, sử dụng sự đa dạng, phong phú của quá trình mô hình hoá, kịch tâm lý, các hành động phản hồi và chuyển dịch bằng tập luyện (A. P. Goldstein, R. P. Sprafkin, J. J. Gershow). Nó được phát triển để phù hợp với con người không phải bằng tri liệu định hướng - ngôn ngữ mà phụ thuộc vào sự quan sát những người khác cũng như những giá trị của họ, tất cả được định hướng bởi một hoặc vài nhà tri liệu.

HỌC TẬP THEO KIỂU KÍCH THÍCH - TRẢ LỜI

Một quan điểm của E. L. Thorndike cho rằng học tập về cơ bản là một quá trình thử và sai trong đó sự ràng buộc liên tưởng hoặc những mối quan hệ S - R được hình thành giữa kích thích (S) và phản ứng (R). Việc sử dụng biến số tác động và cấu trúc nhận thức giống như sự giải thích bị từ chối cùng với quan điểm cho rằng sự thấu hiểu có một vai trò trong giải quyết vấn đề. Một hình thức được phát triển cao tiếp theo công trình của B. F. Skiner, nhưng S - R cũng bao gồm lý thuyết học tập xã hội của Jonh Dollard và Neal Miller.

HỌC TẬP XÃ HỘI

Thuật ngữ do trường phái tâm lý học hành vi đưa ra chỉ sự lĩnh hội của cá nhân các dạng hành vi mới bằng cách bắt chước hành vi của các cá nhân khác. Học tập xã hội được giải thích căn cứ vào các khái niệm cơ bản của thuyết hành vi (kích thích, phản ứng, củng cố) và tiến hành thực nghiệm trên động vật. Một con chuột bạch chỉ đi theo con chuột khác trong mê lộ trong trường hợp nếu phản ứng của con chuột khác đã được củng cố. Sau này cách tiếp cận đó được bổ sung nhờ đưa thêm yếu tố nhận thức vào.

Người ta thừa nhận rằng, con người có năng lực thể hiện các tác động bên ngoài và phản ứng đáp lại chúng bằng cách tượng trưng, bằng ký hiệu dưới dạng "mô hình bên trong" của thế giới bên ngoài. Nhờ đó, cả trong các trường hợp cá nhân không thể hiện phản ứng công khai và không nhận được sự

củng cố, nó vẫn theo dõi các hành động củng cố ở các cá nhân khác và học bắt chước. Việc tiếp thu các phản ứng mới trong trường hợp này không kéo dài. Trong thực nghiệm học tập xã hội người ta cho trẻ em xem phim chứa đựng các hình ảnh về hành vi có hậu quả khác nhau (tích cực, tiêu cực) mà nghiệm thể bắt chước theo mẫu nhiều hay ít. Mặc dù trong trường hợp này thuyết học tập xã hội cho phép chủ thể chọn hành động đáp lại nhưng nó vẫn mang tính chất cơ học và vẫn mắc các sai lầm của thuyết hành vi.

HỌC THUỘC

Hành động nhắc lại nhiều lần một cách có tổ chức nhằm mục đích ghi nhớ tốt những thông tin cần thiết.

HỌC THUYẾT VỀ SỰ LÃNH ĐẠO (CÁC)

Trong tâm lý học phương Tây, có một số học thuyết về sự lãnh đạo:

1. *Thuyết về các đặc điểm nổi bật của người lãnh đạo*

Thuyết cho rằng khả năng tổ chức của người lãnh đạo bắt nguồn từ những đặc trưng rất riêng của người lãnh đạo – Những đặc trưng làm cho người lãnh đạo khác biệt với những người bị lãnh đạo. Những đặc trưng này chính là các đặc điểm nổi bật của người lãnh đạo.

Học thuyết bắt nguồn từ lý thuyết về những người vĩ đại. Lý thuyết này dựa trên sự điều tra về tiến trình lịch sử và bản chất xã hội. Ở đây, các công trình nghiên cứu chú ý nhiều đến hành động của các cá nhân có vai trò lịch sử to lớn. Chẳng hạn, quyết định của Nữ hoàng Tây Ban Nha Isabella về các chuyến thám hiểm khám phá thế giới của nhà thám hiểm vĩ đại S. Columbus. Các nhà nghiên cứu cho rằng những quyết định này thể hiện năng lực của nhà lãnh đạo tài ba. Quyết định của Jefferson để giành được vùng lãnh thổ Louisiana từ Pháp và mở rộng lãnh thổ và đem lại sự giàu có cho nước Mỹ. Một cơ sở quan trọng khác để ra đời thuyết về các đặc điểm nổi bật của người lãnh đạo là thuyết Chủ nghĩa Darwin về xã hội của nhà tâm lý học và nhân chủng học người Anh Francis Galton (1822 - 1911). Galton đã nghiên cứu yếu tố cha truyền con nối (di truyền) của những con người nổi tiếng. Từ những nghiên cứu của mình, Galton đã đưa ra nhận định: Những người con nổi tiếng được những người cha nổi tiếng sinh ra (Galton, 1864). Kết quả nghiên cứu này đã dẫn tới việc ra đời của

Chủ nghĩa Darwin về xã hội. Những nghiên cứu của học thuyết những đặc điểm nổi bật của người lãnh đạo bắt đầu từ thập kỷ 40 của thế kỷ XX.

2. *Thuyết hành vi người lãnh đạo*

Sau nghiên cứu của Stogdill năm 1948 về các đặc điểm nổi bật của người lãnh đạo, các nhà tâm lý học lại hướng tới một hướng nghiên cứu mới – tìm hiểu và lý giải về hành vi của người lãnh đạo.

Những nghiên cứu theo hướng này cho rằng: thành công của người lãnh đạo bị quy định bởi các hành vi cụ thể, đặc trưng của người đó. Như vậy, để thay thế cho việc nói rằng một số người trở thành người lãnh đạo vì họ có những đặc điểm nổi bật thì thuyết hành vi người lãnh đạo cho rằng sự lãnh đạo là kết quả của hành vi cá nhân. Sự thay đổi cách tiếp cận này đã ảnh hưởng lớn đến các nghiên cứu về sự lãnh đạo và hoạt động quản lý trong tổ chức trong những thập kỷ giữa của thế kỷ XX.

Vào đầu những năm 50 của thế kỷ XX, tại Trường Đại học Tổng hợp quốc gia Ohio (Mỹ) đã có một số nghiên cứu về hành vi lãnh đạo có hiệu quả. Để nhận diện tính quan trọng của hành vi lãnh đạo, các nhà nghiên cứu tại trường đại học này đã viết gần 1.800 bản miêu tả ngắn gọn về các hành vi quản lý. Các thành viên của nhóm nghiên cứu đã phân loại các bản ghi chép này thành 9 nhóm. Mỗi nhóm nhấn mạnh tới một khía cạnh của sự lãnh đạo.

Nghiên cứu hành vi người lãnh đạo được thực hiện dựa trên *Bảng hỏi miêu tả hành vi người lãnh đạo (LBDQ – Leader BehaviorDescription Questionnaire)*. LBDQ đầu tiên được thiết kế để đo 9 loại hành vi lãnh đạo, sau đó thực tế chỉ đo hai dạng hành vi của người lãnh đạo. Đó là hành vi quan tâm và hành vi sáng kiến của người lãnh đạo.

Bảng hỏi đầu tiên của LBDQ chỉ có 40 câu hỏi. Sau này, bảng hỏi này đã phát triển thành một số loại bảng hỏi sau: 1) Bảng hỏi miêu tả về hành vi giám sát – SBDQ (Supervisory Behavior Description Questionnaire, Fleishman, 1953). 2) Bảng hỏi về quan điểm của người lãnh đạo (Leader Opinion Questionnaire, Fleishman, 1957). Đến năm 1963 xuất hiện một loại bảng hỏi mới có tên là LBDQ – XII (Stogdill, 1963). Bảng hỏi này được sử dụng rộng rãi để nghiên cứu hành vi quan tâm và hành vi sáng kiến của người lãnh đạo.

3. Các thuyết ngẫu nhiên về sự lãnh đạo

Các học thuyết về đặc điểm nổi bật và thuyết hành vi của người lãnh đạo đều không giải thích được đầy đủ về sự ảnh hưởng của người lãnh đạo và người quản lý. Một nguyên nhân cơ bản của khiếm khuyết trên là sự ảnh hưởng của một số đặc điểm nổi bật và của một số hành vi lãnh đạo đặc thù thường biến đổi theo các tình huống. Những nguyên nhân trên đã dẫn tới sự hình thành của một học thuyết mới - Thuyết ngẫu nhiên về sự lãnh đạo. Thuyết ngẫu nhiên về sự lãnh đạo được công bố lần đầu tiên vào năm 1964 do F.E. Fierdler sáng lập, sau đó ông còn phát triển nó vào năm 1967. Đó là thuyết LPC (Least Preferred Coworker), nhiều khi còn được gọi là thuyết ngẫu nhiên.

Nếu học thuyết về hành vi cho rằng sự lãnh đạo liên quan tới hành vi lãnh đạo, thuyết đặc điểm nổi bật cho rằng có mối liên hệ giữa sự lãnh đạo và đặc điểm nổi bật của người lãnh đạo, thì thuyết ngẫu nhiên lại hoàn toàn khác. Đặc điểm phổ quát nhất của thuyết ngẫu nhiên là giả thuyết cho rằng sự lãnh đạo mang tính ngẫu nhiên, nhưng cơ bản phụ thuộc vào sự biến đổi của hoàn cảnh. Nói cách khác, thuyết ngẫu nhiên cho rằng lãnh đạo phụ thuộc vào tình huống. Nhiều khi sự lãnh đạo quan trọng đối với tình huống này, nhưng lại không phù hợp với tình huống khác. Theo Fierdler, sự ảnh hưởng của người lãnh đạo phụ thuộc vào sự tương tác của hai yếu tố: Tình huống lãnh đạo và phong cách lãnh đạo.

Năm 1972, Fierdler cho rằng, LPC là phương pháp đo lường thứ bậc động cơ. Theo quan điểm này, những người lãnh đạo có thang độ LPC thấp thì động lực thúc đẩy tính tích cực hoàn thành nhiệm vụ chiếm vị trí hàng đầu, còn những quan hệ xã hội tốt với những người bị lãnh đạo chiếm vị trí thứ hai. Những người lãnh đạo có thang độ LPC cao thì trái lại, những quan hệ xã hội tốt với những người dưới quyền chiếm vị trí thứ nhất, việc hoàn thành nhiệm vụ chiếm vị trí thứ hai. Như vậy, theo thuyết này động cơ có vai trò quan trọng, vì nó quyết định hành vi của người lãnh đạo.

Fierdler nhận thấy rằng, hai yếu tố tình huống thuận lợi và phong cách lãnh đạo có sự tác động lẫn nhau trong việc quy định sự ảnh hưởng và hiệu quả quản lý của người lãnh đạo.

Kết quả nghiên cứu của Fierdler cho thấy, người lãnh đạo có điểm số LPC thấp ảnh hưởng đến tổ chức nhiều hơn là người lãnh đạo có điểm số LPC cao trong tình huống thuận lợi. Trong tình huống thuận lợi thấp, Fierdler cho rằng, tổ chức có những người lãnh đạo có điểm số LPC thấp lại thực hiện nhiệm vụ tốt hơn tổ chức có những người lãnh đạo có điểm số LPC cao. Điều này thể hiện sự tương tác ở mức độ thấp. Sự tương tác ở mức độ cao giữa điểm số LPC và sự thực hiện nhiệm vụ xảy ra ở những tình huống có mức độ thuận lợi trung bình. Trong trường hợp này người lãnh đạo có điểm số LPC cao có ảnh hưởng tốt hơn.

Thuyết LPC đã được các nhà nghiên cứu đánh giá khác nhau. Có một số nhà nghiên cứu cho rằng, một số quan điểm của thuyết này có giá trị và có căn cứ (Rice, 1978; Strube & Garcia, 1981, 1983). Một số khác lại cho rằng, nhiều luận điểm của thuyết LPC có giá trị phù hợp với cuộc sống hiện đại (Kabanoff, 1981; Singh, 1983; Vecchio, 1977, 1983). Họ tin tưởng rằng, các vấn đề có giá trị của thuyết này đã được xác định rõ trong tình huống thuận lợi.

4. Thuyết mục tiêu của hành vi

Thuyết LPC cho rằng sự ảnh hưởng của người lãnh đạo là kết quả có tính ngẫu nhiên giữa nhân cách người lãnh đạo và sự thay đổi tình huống. Có một số lý thuyết mới đã phát triển quan điểm ngẫu nhiên này. Một trong số lý thuyết này là lý thuyết bàn về sự ảnh hưởng ngẫu nhiên giữa hành vi người lãnh đạo và tình huống hay còn gọi là *Thuyết mục tiêu của hành vi*.

Thuyết mục tiêu của hành vi do House đề ra năm 1971, sau đó House và Mitchell tiếp tục phát triển vào năm 1974. Thuyết này dựa trên các nguyên tắc của thuyết động cơ mong đợi. Thuyết mục tiêu của hành vi cho rằng chức năng đầu tiên của người lãnh đạo là giúp đỡ những người thừa hành thực hiện hành vi đồng thời với việc thực hiện mục tiêu của tổ chức và mục tiêu của cá nhân, từ đó thúc đẩy động cơ làm việc của những người thừa hành. Theo Thuyết mục tiêu của hành vi, những người lãnh đạo tốt là những người có hành vi giúp đỡ những người dưới quyền có hành vi giống mình. Thứ hai, đó là những người biết đánh giá và khen thưởng những người dưới quyền vì họ đã thực hiện mục tiêu. Thứ ba, là những người biết khắc phục những trở ngại ngăn cản những người dưới quyền đạt được mục tiêu của họ (House, 1971). Thuyết này cũng chỉ ra những phong cách

lãnh đạo nào sẽ đạt được hiệu quả cao nhất trong việc thực hiện các mục tiêu ở những tình huống khác nhau. Thuyết của House và Mitchell bắt đầu từ hai yêu cầu cơ bản:

1) Hành vi của người lãnh đạo sẽ đáp ứng và thoả mãn được yêu cầu của những người dưới quyền khi họ thấy hành vi của người lãnh đạo như là cơ sở trực tiếp để đảm bảo sự hài lòng của họ hoặc như là công cụ để đạt được sự hài lòng đó.

2) Hành vi của người lãnh đạo sẽ làm tăng thêm sự cố gắng của những người dưới quyền khi họ nhận thấy hiệu quả của việc hoàn thành nhiệm vụ của mình như là cơ sở để thoả mãn các nhu cầu quan trọng hoặc họ nhận thấy người lãnh đạo là người giúp đỡ để họ đạt được hiệu quả của việc thực hiện nhiệm vụ.

Về phong cách lãnh đạo, Thuyết mục tiêu của hành vi cho rằng, người lãnh đạo có thể cần 4 loại phong cách khác nhau (4 loại phong cách hành vi khác nhau):

a) Sự lãnh đạo có tính hướng dẫn: Người lãnh đạo đưa ra những hướng dẫn đặc biệt để cấp dưới thực hiện nhiệm vụ của họ. Người lãnh đạo cũng cần đưa ra những yêu cầu và mong đợi của mình về việc thực hiện nhiệm vụ của những người thừa hành.

b) Sự lãnh đạo mang tính giúp đỡ: Người lãnh đạo cần quan tâm đến đến niềm vui, hạnh phúc những người thừa hành, cần ủng hộ và tạo điều kiện cho họ thực hiện nhiệm vụ.

c) Sự lãnh đạo mang tính tham gia:Người lãnh đạo cần thu hút được những ý tưởng và đề xuất của những người dưới quyền, mời họ tham gia vào những quyết định của tổ chức khi những quyết định này liên quan trực tiếp đến lợi ích của họ.

d) Sự lãnh đạo mang tính định hướng hành động: Người lãnh đạo cần đưa ra các mục tiêu của tổ chức, làm cho cấp dưới hiểu rõ những mục tiêu này, tầm quan trọng của những sáng kiến của cấp dưới trong thực hiện nhiệm vụ, khuyến khích họ đạt được mục đích ở mức độ cao.

Thuyết mục tiêu của hành vi được các nhà nghiên cứu đánh giá tương đối cao. Có thể nói, trong số các thuyết về sự lãnh đạo, thuyết mục tiêu của hành vi có nhiều điểm hợp lý hơn. Thuyết này đã cố gắng nghiên cứu về một số vấn đề của tổ chức, trong đó có sự lãnh đạo, động cơ và sự thực hiện nhiệm vụ.

5. Thuyết Vroom - Yetton

Một học thuyết khác về sự lãnh đạo liên quan tới sự ngẫu nhiên của tình huống hành vi là thuyết ra quyết định, thuyết này thường được gọi là *Thuyết Vroom – Yetton*. Sở dĩ gọi như vậy vì nó do Vroom và Yetton đưa ra vào năm 1973, sau đó được Vroom phát triển vào năm 1976. Thuyết Vroom – Yetton là thuyết được tiêu chuẩn hoá. Điều này có nghĩa là mục đích của nó miêu tả các kiểu người lãnh đạo trong các tình huống đặc thù. Như vậy, mục tiêu của Thuyết Vroom – Yetton là rất hạn chế so với hầu hết các thuyết khác về sự lãnh đạo. Thuyết Vroom – Yetton chỉ tập trung tìm hiểu một vấn đề. Đó là sự ảnh hưởng của những người lãnh đạo đến những người thừa hành trong quá trình ra quyết định. Thuyết Vroom – Yetton nghiên cứu nhiều hơn đến việc ra quyết định của nhóm.

6.Thuyết về sự lãnh đạo linh hoạt và khả năng thu hút người khác

Vào những năm 80 của thế kỷ XX, hoạt động kinh doanh của Mỹ đã trở nên khó khăn, trì trệ. Các nhà tâm lý học và các nhà quản lý đã bắt đầu nhận ra sự bùng nổ về cạnh tranh toàn cầu. Một trong những vấn đề đầu tiên mà các nhà tâm lý học và các nhà quản lý doanh nghiệp quan tâm nhằm giải quyết sự trì trệ của hoạt động kinh doanh ở Mỹ, cũng như tăng hiệu quả của cuộc cạnh tranh trên thị trường thế giới là vấn đề lãnh đạo. Lý thuyết đầu tiên về sự lãnh đạo linh hoạt và khả năng thu hút người khác đã ra đời trong bối cảnh như vậy. Những quan điểm chính của Thuyết về sự lãnh đạo linh hoạt và khả năng thu hút người khác thể hiện như sau:

Lý thuyết đầu tiên về sự lãnh đạo linh hoạt và khả năng thu hút người khác do R. J. House đề ra năm 1977. Theo lý thuyết này, người lãnh đạo có khả năng thu hút người khác là người biết tác động một cách có hiệu quả cao đến những người dưới quyền của mình. Hiệu quả của sự tác động này không phải bằng quyền lực chính thống, mà bằng những phẩm chất nhân cách, bằng những kỹ năng tác động của người lãnh đạo đến người khác. Những người dưới quyền phục tùng người lãnh đạo không phải vì tương lai, sự nghiệp, sự thăng tiến của bản thân hay lợi ích kinh tế của họ, mà vì tình cảm, vì sự tận tâm cao độ và sự hết lòng ủng hộ người lãnh đạo của những người dưới quyền.

Theo House, để trở thành người lãnh đạo có khả năng thu hút

người khác thì người đó cần phải có được "mục đích vượt trội" so với những mục đích thông thường của bản thân và so với mục đích của những người dưới quyền. Người lãnh đạo có khả năng thu hút người khác phải là người biết xác định được cho tổ chức các nhiệm vụ về mặt đạo đức và các thành viên của tổ chức phải hoàn thành nhiệm vụ này. Những người lãnh đạo như vậy phải làm cho những người dưới quyền hiểu rõ những suy nghĩ, tâm tư của mình, thể hiện được niềm tin đặc biệt của mình đối với họ, thể hiện được các giá trị của mình, chia sẻ với những người dưới quyền những suy nghĩ, quan điểm của cá nhân mình. Những người lãnh đạo không có khả năng thu hút những người dưới quyền là những người luôn luôn thể hiện nhu cầu về quyền lực một cách mạnh mẽ, không muốn bộc lộ nội tâm của mình cho cấp dưới, họ luôn tin tưởng một cách chắc chắn về niềm tin vào bản thân. Những người lãnh đạo có khả năng thu hút những người khác là những người có nghệ thuật sử dụng quyền lực và ảnh hưởng của mình.

HỌC VIẾT

Sự lĩnh hội các chữ viết vốn mang tính hình học giống như một sự khéo léo thuộc cảm giác-vận động để biểu lộ hoặc giao tiếp qua hành động viết.

Theo cách hiểu thông thường, học viết là sự lĩnh hội ngôn ngữ viết như một phương tiện thể hiện và giao tiếp. Chữ viết được đặc trưng ở những tính chất sau: 1) Sự tiến hành liên tục các chữ cái trong một từ; 2) Hình thức của các chữ cái (to, nhỏ, đậm, nhạt, chữ hoa, chữ thường...); 3) Tổ chức không gian của các nét để tạo ra các chữ cái. Từ góc độ vận động, người ta quan tâm đến sự thực hiện nét vẽ thành chữ cái, được miêu tả bởi Thomassen và Teulings (1983) giống như sự kéo theo liên tục những vận động nhỏ của ngòi bút từ trái sang phải. Các vận động này được thực hiện chủ yếu bởi bàn tay tạo thành một hệ vận động hoàn chỉnh của 27 cái xương và hơn 40 cơ (các cơ chủ yếu trong cổ tay nối với các ngón tay bởi toàn bộ các sợi gân).

Bên cạnh đó, còn có một tính chất nữa sự viết chữ được kiểm soát. Đó chính là sự chương trình hoá vận động và chương trình này cho phép các chữ cái được viết ra với một tốc độ tương đối nhanh, trôi chảy với một độ lớn vừa phải (so với tờ giấy, bảng viết...) mà thường là không phải quy chiếu vào một mô hình. Như

vậy, các vận động viết sẽ được quản lý trong một trí nhớ dài hạn chứa đựng thông tin cơ bản về các đối tác vận động chủ yếu, ở cấp độ này các thông tin sẽ chỉ liên quan đến các khía cạnh phổ biến nhất của vận động như là loạt vận động cơ sở, độ lớn của chúng, thời gian của chúng và cường độ của chúng.

HOOCMÔN NAM

Hoocmôn sinh dục nam được sản sinh chủ yếu trong tinh hoàn. Các hoocmôn chủ yếu có androstrone và testosterone. Trong các hoocmôn thì hoocmôn tích cực nhất - testosterone - đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển các cơ quan sinh dục nam. Một số hoocmôn sinh dục nam được sản sinh bởi tinh hoàn, tuyến thượng thận. Chính các hoocmôn nam (androgens) đóng góp cho sự phát triển lông mặt, giọng nam, sự tăng trưởng của xương và sức lực của đàn ông so với phụ nữ. Các hoocmôn nhân tạo đã được sử dụng để tạo khối lượng cơ thể vận động viên và khi sử dụng với các liều lượng lớn, cũng làm tăng tính xâm kích và khó kiểm soát các xung lực.

HORNEY Caren (1885 - 1952)

Nhà khoa học Đức - Mỹ, đại biểu của trường phái phân tâm học mới. Bà đã nêu tư tưởng cho rằng: bản chất của sự phát sinh bệnh tâm thần là do có trải nghiệm "lo âu bên trong", có nguồn gốc từ những mâu thuẫn trong giao tiếp mà trước hết là trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái. Nếu như trong cuộc sống của trẻ có nhiều tình huống (bị dọa nạt, bị ghét bỏ...) mà sinh ra mặc cảm "lo âu bên trong" thì về sau trẻ hình thành nên các tính cách luôn sợ sệt và không tin tưởng vào mình.

HỒI PHỤC CHỨC NĂNG

Sự khôi phục lại một phần hay toàn bộ một chức năng nào đó (ngôn ngữ, thị giác...) không hoạt động hoặc hoạt động không tốt do tổn thương não.

HỒI QUY

Một phương pháp toán học được vận dụng trong thống kê toán học để biểu hiện và phân tích mối liên hệ tương quan giữa các hiện tượng kinh tế, xã hội, tâm lý...

Cũng giống như phương pháp tương quan, phương pháp hồi quy được vận dụng để nghiên cứu mối liên hệ không hoàn toàn chặt chẽ giữa các hiện tượng hoặc giữa các tiêu thức. Cụ thể là trường hợp trị số của một tiêu thức nào đó biến thiên do ảnh hưởng của một loạt các tiêu thức khác, trong đó một

số có ảnh hưởng đáng kể và cần được quan tâm nghiên cứu. Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, ta có thể chọn ra hai hoặc ba, bốn tiêu thức có ý nghĩa nhất để xác định mối liên hệ giữa chúng với nhau, còn các tiêu thức khác tạm gác lại và coi như không thay đổi. Những tiêu thức được chọn ra để nghiên cứu bao giờ cũng có một tiêu thức là kết quả và số còn lại là tiêu thức nguyên nhân. Chẳng hạn như sự phát triển trí tuệ của trẻ có thể thay đổi do ảnh hưởng của kiểu gen của trẻ, của sự cố gắng của bản thân trẻ, của chương trình học ở trường, của môi trường giáo dục gia đình. Các kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy sự cố gắng (ý chí, nỗ lực vươn tới) của trẻ là tiêu thức có ảnh hưởng đặc biệt đến sự phát triển trí tuệ, do đó có thể chọn riêng hai tiêu thức: mức độ phát triển trí tuệ của trẻ và sự cố gắng của trẻ để nghiên cứu mối liên hệ giữa chúng với nhau, còn các tiêu thức khác tạm gác lại, coi như không có gì biến đổi khác nhau giữa các trẻ được nghiên cứu (tất nhiên trong quá trình lựa chọn khách thể nghiên cứu, cố gắng lựa chọn các tiêu thức còn lại tương đối tương đồng nhau giữa các trẻ).

HỒI TƯỞNG

Làm sống lại từ trí nhớ dài hạn những hình ảnh của quá khứ, được sắp xếp theo trật tự thời gian và không gian.

Hồi tưởng có thể không có chủ định (khi hình ảnh bỗng xuất hiện trong ý thức) hoặc có chủ định. Khi hồi tưởng có chủ định một sự kiện nào đó, những điều gây ra cảm xúc trong thời điểm đó cũng được phục hồi lại. Sự tái hiện hay phục hồi kinh nghiệm cũ đôi khi không được nguyên vẹn. Mức độ không trùng hợp giữa hiện tại và những sự kiện quá khứ phụ thuộc vào động thái phát triển của nhân cách (tâm thế, động cơ, mục đích), phụ thuộc vào độ dài thời gian của sự kiện được nhớ lại và phụ thuộc cả vào ý nghĩa của nó đối với chủ thể. Hiệu quả hồi tưởng phụ thuộc vào các công cụ đảm bảo cho sự hồi tưởng và cả điều kiện khi xảy ra sự việc được hồi tưởng.

HỒI TƯỞNG BAO QUÁT

Hồi tưởng sơ khai, thứ phát, khi hồi tưởng chúng xuất hiện thay thế cho hồi tưởng cơ bản, vẻ bề ngoài được tạo nên ít có giá trị với hồi tưởng loại đó. Theo S. Freud, hồi tưởng trong những năm đầu của cuộc đời thường giữ lại những chi tiết vụn vặt không quan trọng và thứ yếu, khi đó những trải nghiệm mạnh gắn với sự xúc động, nó thường không được nhớ lại đầy

đủ. Hồi tưởng bao quát được hình thành nhờ bản sao và lôi cuốn sự ham thích; được thay thế trong vô thức, gắn liền với nó một cách sáng tạo và dường như che đậy nó.

HỒI TƯỞNG CÓ CHỦ ĐỊNH

Khi hồi tưởng có chủ định một vấn đề nào đó, mối quan hệ với những điều có thể xảy ra trùng lặp với tình cảm trong thời điểm đó được phục hồi một cách có ý thức.

HỐI HẬN

Cảm giác có lỗi sau khi thực hiện hành vi sai trái hoặc phạm tội.

HỘI CHỨNG ASPERGER

Hội chứng Asperger do bác sĩ Hans Asperger người Áo mô tả lần đầu tiên năm 1944 tại Viên trong bài viết bằng tiếng Đức của ông. Gần như là một sự trùng hợp, năm 1943, bác sĩ Leo Kanner cũng người Áo nhưng tị nạn tại Mỹ mô tả một chứng tương tự và cả hai đều dùng chữ autism (auto = tự) để nói về loại bệnh này. Cái khác biệt là các bé trai có chứng Asperger được ông Asperger quan sát thì nói được ít nhiều, có trí thông minh bình thường hay cao, còn các bệnh nhân do ông Kanner theo dõi thì không nói và có nhiều khuyết tật nặng hơn. Tuy nhiên, cả hai nhóm có một số điểm chung như tính tình cứng nhắc, kém khả năng giao tiếp, không biết tiếp xúc và thường si mê sâu đậm một cái gì đấy. Trước đây bệnh Asperger được xem là một dạng tự kỷ, thì từ 1994 được xem là một loại bệnh riêng biệt. Tuy nhiên, với những khiếm khuyết chính cũng có ở bệnh tự kỷ nói chung như kỹ năng giao tiếp kém, ngôn ngữ hạn chế, hành vi hay lặp lại, sở thích giới hạn nhưng mạnh mẽ, cũng có thể Asperger là một dạng nhẹ của tự kỷ.

Nhiều giả thiết đưa ra về nguyên nhân của chứng Asperger. Một trường phái cho rằng nguyên nhân nằm ở não bộ. Một trường phái khác cho rằng nguyên nhân xuất phát từ các rối loạn của bộ máy tâm trí. Tỉ lệ mắc bệnh từ 20 đến 25 người /10.000 người. Tỉ lệ mắc bệnh này ở con trai cao hơn con gái. Bệnh thường thể hiện rõ nét trong khoảng thời gian 4 - 8 tuổi và 20% từ 12 - 20 tuổi. Trước đó trẻ phát triển các khả năng khác như trẻ bình thường hoặc sớm hơn. Bệnh Asperger thường đi kèm với các chứng khác như Tourette, thiếu khả năng chú ý, lo lắng, hay buồn bã. Người ta cũng thấy tỉ lệ thân nhân của người Asperger mắc bệnh này khá cao. Các triệu chứng chính của hội chứng Asperger: không biết chơi với người khác,

ham mê quá độ một sở thích nào đấy; Về ngôn ngữ: tới khi 5 tuổi nói trôi chảy, chỉ hiểu theo nghĩa đen, không hiểu ẩn ý, không hiểu ngôn ngữ không lời, có cách nhấn âm kỳ lạ, không biết khi nào thích hợp để xen vào chuyện, nói không ăn nhập với chuyện đang bàn, giọng nói đơn điệu, phẳng lỳ hoặc nhấn mạnh tất cả các âm, cách dùng từ hay trịnh trọng "Để xem, có thể, xem đã", hay nói một mình, nói quá nhiều về cái mình si mê hoặc ít nói; Cá nhân người bệnh viết khó khăn, cử động vụng về; Không thông cảm với người khác; Đi đứng không gọn gàng, xuôi thuận mà hay đánh tay, đánh chân không đều; Khó thực hiện các vận động đòi hỏi sự khéo léo; Khó cùng nhịp điệu với người khác; Một số vấn đề về giác quan: thính giác có đặc điểm là nhạy cảm đặc biệt với một số âm thanh; Nhạy cảm xúc giác, ít khi thích người khác va chạm, bế bồng (khi còn nhỏ); Kén ăn; Nhạy cảm về thị giác; Kém cảm nhận về đau đớn và nhiệt độ, chịu đựng tốt hơn...

HỘI CHỨNG CUỒNG HƯNG NHẸ

Một dạng (nhẹ) của cuồng hưng - rối loạn khí sắc với hàng loạt các triệu chứng đặc trưng, trong đó có việc khí sắc tăng không phù hợp, vận động tích cực tăng quá mức, xung động và tư duy, ngôn ngữ diễn ra cực nhanh trong thời điểm của cơn.

HỘI CHỨNG DOWN

Sự giảm trọng lượng của bào thai đến 350g so với chuẩn bình thường vào tháng mang thai thứ 6 với sự phát triển có dấu hiệu không bình thường tiếp theo của thai và có tổn thương của hệ thần kinh trung ương.

Trong những giai đoạn đầu của sự phát triển ở trẻ có hội chứng Down thường quan sát thấy hộp sọ dẹt, ngón tay mập, ngắn, sự phân bố không bình thường của các nếp nhăn da trong lòng bàn tay, chân, và nếp quạt che góc trong của mắt, lưỡi chia thành rãnh và điển hình nhất là chậm phát triển trí tuệ trầm trọng. Hội chứng được mang tên của bác sĩ người Anh là L. Down - người có công đầu tiên đã mô tả căn bệnh vào năm 1866. Có thể nói đây là trạng thái lâm sàng duy nhất với dấu hiệu chính là chậm phát triển trí tuệ. Tỉ lệ thường gặp là 1/700 trẻ sơ sinh. Tuy nhiên tuổi sinh nở của các bà mẹ lại là yếu tố quyết định: bà mẹ sinh con ở tuổi trên 30 thì tỉ lệ xuất hiện của hội chứng là 1/1000; bà mẹ sinh đẻ ở tuổi lớn hơn - 1/40.

Hội chứng Down xuất hiện do một vài nguyên nhân. Nhiều nhất (trên 90% các trường hợp) là do ở trẻ xuất hiện nhiễm sắc 21 bổ sung hoặc một phần của nó vì thế lượng nhiễm sắc của những trẻ này là 47 (thay vì ở người bình thường là 46). Theo nguyên nhân này, hội chứng được gọi là nhiễm sắc thể 21. Trường hợp hội chứng mắc phải bẩm sinh nhưng không phải là nhiễm sắc thể di truyền thì lại do sự phân chia không đúng của tế bào. Ở hình thức biểu hiện pha trộn (thường gặp khoảng 2% trong số các trường hợp Down) một số tế bào xuất hiện nhiễm sắc thể 21 bổ sung, một số thì không, cho thấy sự sai phạm đã xảy ra sau thụ thai một khoảng thời gian. Còn ở biểu hiện của Down khác là nhiễm sắc thể bổ sung thứ 21 liên kết với một nhiễm sắc thể khác và thường là nhiễm sắc thể số 15.

Hội chứng Down đôi khi còn được gọi là Môngolizm (thuật ngữ này đã được chính Down sử dụng vì theo ông, sự phát triển của bào thai đã bị kéo chậm lại ở mức Mongon của nền văn minh và nếp da quạt che góc trong của mắt ở trẻ bị Down chính là minh chứng). Thuật ngữ này, hiện nay không được dùng nhưng vẫn xuất hiện trong các tài liệu y học kinh điển.

HỘI CHỨNG ĐAU ĐẦU

Đau xảy ra ở vùng vòm hộp sọ khi xuất hiện các bệnh khác nhau hoặc khi bị kích thích vào các thụ cảm thể của cảm giác đau hay trong trong các tình huống stress...

HỘI CHỨNG ĐỊNH KỲ Ở BỆNH HƯNG TRẦM CẢM

Một dạng rối loạn tinh thần (xem: *Trầm cảm*) với các rối loạn khí sắc diễn ra theo chu kỳ dưới dạng các cơn hưng cảm (hưng phấn, vui vẻ không phù hợp với hoàn cảnh) được thế chỗ cho những cơn trầm uất (ức chế, buồn phiền, đau khổ) và ngược lại. Nghĩa là luôn có sự hiện diện trong cấu trúc bệnh với hai pha, thuộc hai thái cực đối ngược khí sắc tăng và giảm.

HỘI CHỨNG EKBOM

Cảm giác khó chịu, bứt rứt, bồn chồn ở chân sau một đêm nghỉ ngơi. Có thể do sự lưu thông khí huyết yếu, nhưng cũng thường xuyên xảy ra ở người yếu thần kinh chức năng. Nó cũng được xem như hội chứng chân-Jimmy, hội chứng chân - bồn chồn, hội chứng Ekbom - Witmmack.

HỘI CHỨNG ELPÉNOR

Trạng thái lơ mơ, lẫn lộn cùng với sự mất phương hướng không

gian và những sự tự động về tâm vận động xuất hiện nhân cơ hội một giấc mơ không thành trong một giấc ngủ sâu (thường do uống rượu hoặc uống thuốc ngủ). Trạng thái này được miêu tả bởi M. Logre (1936) và được đặt tên để tưởng nhớ thuỷ thủ d'Ulyssem bị chết do bị rơi xuống từ nóc nhà của Circé trong khi đang ngủ. Hội chứng này tương đương với các rối nhiễu về nhịp điệu ngủ, thức và không nên lẫn lộn nó với cơn động kinh cũng như với việc chứng mộng du.

HỘI CHỨNG HYSTERIA

Tổng thể các dấu hiệu rối loạn tâm lý và rối loạn thực thể, mà chúng xác nhận về bệnh hysteria.

Theo S. Freud, triệu chứng hysteri là một loạt các dấu hiệu mà chúng chỉ là kết quả của trí tưởng tượng của những người bệnh, mà không phản ánh các sự kiện thực.

HỘI CHỨNG KLINEFETER

Sự rối nhiễu nhiễm sắc thể giới tính với tổ hợp XXY, xuất hiện tương đối nhiều ở con trai (1,5/1000 trẻ trai). Sự rối nhiễu nhiễm sắc thể giới tính này có thể gây ra một sự chậm phát triển tâm thần nhẹ, sự tăng trưởng mạnh thân người và sự giảm năng bộ sinh dục (sự teo tinh hoàn làm cho người ta trở nên vô sinh). Người ta cảnh báo rằng cùng với hội chứng Klinefeter là sự xuất hiện các rối nhiễu nghi bệnh (nhân cách bệnh), nhiều khi dẫn đến tội phạm và các rối nhiễu tâm thần phân liệt nhưng không biết chắc chắn rằng chúng là hậu quả trực tiếp của sự rối nhiễu nhiễm sắc thể giới tính này.

HỘI CHỨNG LATA

Hội chứng được đặc trưng bằng sự rối loạn hành vi trong các tình huống cực đoan: sự rối loạn này làm đảo tung hệ thống tái tạo các hành động, các câu nói và các điệu bộ của những người khác nhau (chứng nói lắp, chứng lắp thực dụng), làm đảo lộn sự thực hiện mệnh lệnh, đảo lộn sự tái tạo sáo ngữ riêng biệt. Điều đó diễn ra trong bối cảnh tăng nhanh sự hưng phấn dữ dội, kích thích sự xuất hiện ảo giác.

Ngay từ đầu hội chứng Lata đã được miêu tả ở người Malaixia, sau đó các hiện tượng tương tự đã được tìm thấy ở những nền văn hoá khác. Nói riêng, sự rối loạn như thế đã được A. A. Tocarxki nghiên cứu ở những cư dân Xibiri. Nguyên nhân xuất hiện hội chứng Lata còn chưa được hiểu hết; giả thiết rằng, sự tác động của ám thị có thể đóng vai trò có ý nghĩa.

HỘI CHỨNG LIỆT GIẢ HÀNH TUỶ

Biểu hiện liệt giống như khi có tổn thương ở hành tuỷ nhưng không tìm thấy có tổn thương ở đó.

HỘI CHỨNG MUNCHHAUSEN

Gần với hội chứng bệnh tưởng được đặc trưng bởi xu hướng luôn đòi được mổ do luôn phàn nàn có bệnh thực thể.

Sở dĩ chứng này có tên là Munchhausen là bởi vốn có một bá tước Von Munchhausen (còn gọi là bá tước Crac ở Pháp) mang trong mình rất nhiều vết sẹo do mổ (nhiều khi hơn 10 vết) và vị này luôn đòi hỏi những cuộc mổ mới. Những người có hội chứng Munchhausen thường là những người hay bịa chuyện và khoác lác, do họ có lỗi về bản sắc và do đó thường sống ngoài lề và bất ổn. Họ có thể là những tội phạm, nghiện ma túy, dùng các bác sĩ và các bệnh viện để lấy đơn thuốc chống đau và thuốc có thuốc phiện hoặc là yêu cầu được mổ khẩn cấp. Nhân cách và ứng xử của họ nằm trong khuôn khổ của chứng hysteri. Tuy nhiên, những ca nặng có thể dẫn đến loạn tâm hoang tưởng có bệnh thật sự (N. Rousselet). Người ta cũng mô tả hội chứng Munchhausen ở trẻ em do bị ngược đãi cực đoan.

HỘI CHỨNG NẰM VIỆN

Triệu chứng bệnh lý xảy ra trong quá trình phát triển nhân cách và tâm lý trẻ em, là hệ quả của việc tách trẻ khỏi mẹ và khỏi môi trường thân quen trước đó của chúng. Trong lứa tuổi thơ ấu, hội chứng nằm viện gây ra ấn tượng tiêu cực đối với tất cả các phương diện hình thành nhân cách của trẻ, kìm hãm sự phát triển trí tuệ và tình cảm, làm sai lệch quan niệm Cái Tôi, hủy hoại những điều kiện thuận lợi về thể chất. Dấu hiệu chung của hội chứng nằm viện ở lứa tuổi thơ ấu - giảm trọng lượng, luôn uể oải, thờ ơ, luôn trong trạng thái ngái ngủ, giảm trương lực cơ, không muốn tiếp xúc với những người xung quanh, khóc yếu. Ở dạng hội chứng nằm viện cực đoan có thể dẫn đến bệnh tinh thần trầm trọng, thiếu hụt kinh niên, đôi khi tử vong. Hội chứng nằm viện có thể xuất hiện không chỉ ở nhà trẻ mà cả ở những gia đình cha mẹ lạnh lùng, thiếu tình cảm, không chú ý đến nhu cầu của con cái.

HỘI CHỨNG PHỤ THUỘC

Xu hướng những người phụ nữ ở nhiều nền văn hoá khác nhau tự đặt bản thân họ vào mối quan hệ tình dục. Điều đó khiến họ trở thành đối tượng của nam giới, phụ thuộc vào nam giới.

H

HỘI CHỨNG QUÊN

Tất cả những biểu hiện cho thấy cá nhân không có khả năng nhớ lại các sự kiện đã diễn ra dù cố nhớ lại. Người ta phân chia hội chứng này theo 4 thể loại chính:

1) Theo sự việc được chia ra sự quên toàn bộ, tức là quên tất cả những sự việc cũ và mới thuộc mọi lĩnh vực, thường gặp trong trí tuệ sa sút nặng và quên từng phần, tức là chỉ quên một số kỷ niệm, ngoại ngữ, thao tác nghề nghiệp hay một số danh từ riêng.

2) Theo thời gian được chia ra quên thuận chiều - quên những sự việc xảy ra ngay sau khi bị bệnh, có thể quên trong thời gian khoảng vài giờ đến vài tuần, gặp sau chấn thương sọ não, sau khi lú lẫn, hôn mê; Quên ngược chiều - quên những sự việc xảy ra trước khi bị bệnh. Thời kỳ quên có thể vài ngày, vài tháng hoặc vài năm. Có thể quên từng phần hay toàn bộ, có thể thường gặp trong chấn thương sọ não, xơ mạch não kèm xuất huyết; Quên trong cơn là chỉ quên những sự việc xảy ra trong cơn, trong một thời gian ngắn bị bệnh, thường gặp trong cơn động kinh, trong trạng thái hoàng hôn; Quên vừa thuận vừa ngược chiều là quên cả những sự việc cũ lẫn sự việc mới, gặp trong loạn thần cấp kèm lú lẫn, trong trí tuệ sa sút do chấn thương sọ não.

3) Theo quá trình cơ bản của trí nhớ, người ta chia ra: quên do ghi nhận kém, thường là quên thuận chiều; Quên do nhớ lại kém, thường là quên ngược chiều.

4) Theo tiến triển, người ta chia ra: quên cố định, có nghĩa là không tăng, không giảm; Quên thoái triển, có nghĩa là nhớ lại dần và quên tiến triển có nghĩa là quên tăng dần, thường theo quy luật sự kiện mới quên trước, sự việc cũ quên sau.

HỘI CHỨNG SUY NHƯỢC

Suy nhược cơ thể và tinh thần không do chấn thương tâm thần hay căng thẳng cảm xúc gây ra. Hội chứng này thường có ba triệu chứng: dễ bị kích thích, hay nhức đầu, mất ngủ. Ngoài ra, các triệu chứng thường gặp khác là đau cột sống; Rối loạn cảm giác, giác quan, vận động; Các rối loạn thực vật, nội tạng: rối loạn cảm xúc; kém tập trung chú ý, trí nhớ giảm sút và trạng thái lo âu.

HỘI CHỨNG TÂM THẦN Ở NGƯỜI GIÀ

Toàn bộ các rối nhiễu thể chất và tâm lý xuất hiện ở người già dễ bị tổn thương, nhưng còn khả năng thích nghi tốt sau một vụ tai

nạn hay sau khi bị tác động bởi một căn bệnh nhẹ nào đó.

HỘI CHỨNG TÂM - VẬN ĐỘNG

Tác động của bệnh lý tâm thần đến các cử động, kết quả là dẫn đến các hành động không có ý thức.

HỘI CHỨNG THẤT BẠI XÃ HỘI

Thiếu các kỹ năng xã hội cần thiết cho con người hòa nhập vào xã hội. Là khuôn mẫu hội chứng được quan sát thấy đầu tiên ở những người bệnh tâm thần thực thể và những người ở tù lâu năm.

Thiếu năng xã hội bao gồm những phản ứng như rút lui, mất hứng thú và nhiệt tình, dễ bị quy phục và thụ động, thiếu thành thục về khẩu ngữ và thăng tiến xã hội do thiếu động lực, điều kiện sống quá đông đúc, lề thói hàng ngày không thay đổi, và không được quan tâm.

HỘI CHỨNG THÍCH NGHI

Tập hợp những phản ứng thích nghi của cơ thể con người và động vật với đặc điểm tự vệ chung và chúng xuất hiện để đáp lại những tác động không tích cực, kéo dài và có cường độ mạnh. Khái niệm hội chứng thích nghi được nhà sinh lý học Canada Xe Lie đưa ra vào năm 1936.

Theo quá trình phát triển, người ta chia hội chứng thích nghi ra làm 3 giai đoạn: 1) Giai đoạn lo lắng kéo dài từ vài giờ đến 2 ngày, bao gồm cả giai đoạn stress và phản kháng lại stress. Trong đó, giai đoạn cuối cùng có sự huy động phản ứng tự vệ cơ thể; 2) Giai đoạn phản kháng được đặc trưng bởi sự nâng cao tính bền vững của cơ thể dưới các tác động khác nhau; 3) Giai đoạn ba hoặc xuất hiện trạng thái ổn định và khỏe mạnh, hoặc giai đoạn kiệt sức có thể dẫn đến tử vong.

HỘI CHỨNG THOÁI HOÁ

Những biểu hiện tâm thần kinh ở người có biểu hiện suy thoái não - hệ thần kinh.

HỘI CHỨNG THUỲ TRÁN

Thuỳ trán trên vỏ não chiếm vị trí phía trước của bán cầu não được giới hạn ở phía sau bởi rãnh Polando và phía dưới bởi rãnh Xiviep. Thuỳ trán có sự phân hoá giữa các vùng, mà sự hỗ trợ giữa các vùng đó lại là cao nhất. Vì thế, khi tổn thương vùng trán, hành vi của người bệnh diễn ra hầu như không có biểu hiện của di chứng. Tuy vậy, tổn thương các vùng khác nhau trên thuỳ trán vẫn dẫn đến các rối loạn đặc thù, tuỳ thuộc và chức năng của từng vùng.

Vùng trán nền - giữa nơi điều hành các năng lượng cho hoạt động tâm lý dưới dạng động cơ nhu cầu, hứng thú, cảm xúc.

Vùng trán thuộc các diện 4, 6, 8 (theo sơ đồ của Brodman) điều khiển các cử động có ý thức, các thao tác tự động hoá.

Vùng trán trước điều khiển việc lập chương trình hành động, kiểm soát, kiểm tra các hoạt động tâm lý đã và đang diễn ra, đối chiếu chúng với mục đích, nhiệm vụ được đặt ra trước đó.

Hoạt động hợp tác, tác động qua lại giữa các vùng của thuỳ trán tạo ra hội chứng thuỳ trán.

HỘI CHỨNG TRẺ BỊ TỔN THƯƠNG

Đây là một rối nhiễu trong phát triển tâm lý xã hội ở những trẻ em được cứu sống từ những bệnh hiểm nghèo nhưng vẫn đang trong thời kỳ được bố mẹ chăm sóc và bảo vệ quá mức.

HỘI CHỨNG TURNER

Là hình thức vô sinh tiên phát hay bất phát dục của các tuyến sinh dục. Bệnh xuất hiện phần lớn ở những người phụ nữ chỉ có 45 nhiễm sắc thể X đơn đồng tính (thiếu một trong những nhiễm sắc thể giới tính X). Như vậy, ở người bệnh không có bộ nhiễm sắc thể XX như bình thường. Biểu hiện của bệnh còn thể hiện ở các khía cạnh như chậm phát triển trí tuệ ở các mức độ khác nhau, không bình thường trong phát triển cơ thể và có chiều cao lùn.

HỘI CHỨNG VẮNG MẸ

Theo R.Spitz, trạng thái biến đổi dần dần về thể chất và tinh thần sâu sắc của những đứa trẻ trong các cô nhi viện chịu sự thiếu vắng tình mẹ.

Nếu như đứa trẻ phải xa mẹ từ 6 tháng trở lên, khi mà một số quan hệ mẹ-con đã được thiết lập nhưng chưa có được một sự đồng nhất hoá bền vững vào một khuôn hình nào đó, sự ức chế, lo âu cùng với một sự thờ ơ với thế giới bên ngoài (trầm cảm vắng mẹ) có thể biến mất khi người mẹ quay trở lại. Trong trường hợp sự thiếu hụt tình cảm toàn bộ và sớm, trẻ có thể trở nên chán nản, gầy đét đi và có thể dẫn đến cái chết. Các nghiên cứu về hậu quả của hiện tượng này đã tạo ra một số cải cách về các điều kiện nằm viện đối với những trẻ nhỏ.

HỘI CHỨNG VÔ CẢM

Một hình thức cách ly tình cảm (sự lãnh đạm, sự thờ ơ) được một số nạn nhân của thảm hoạ chấp nhận (ví dụ: những tù nhân chiến

tranh) với mong muốn để bảo đảm sự ổn định của họ.

HỘI CHỨNG WILLIAMS

Hội chứng rất hiếm gặp, có nguồn gốc di truyền (có thể do một khiếm đoạn nhỏ về nhiễm sắc thể thứ bảy tác động tới nhiều gen cùng lúc) tạo nên một sự bất thường về sự chuyển hoá canxi.

Hội chứng này được Williams mô tả vào những năm 1950-1960. Những người bị hội chứng này thường bị những bất thường thuộc thận, hệ thống tim mạch, sự chậm phát triển tâm thần nhẹ hoặc nặng, một dạng khuôn mặt đặc trưng (mặt thần). Trong các nghiên cứu về các yếu tố di truyền học của nhận thức con người và về biểu sinh, các nghiên cứu về hội chứng Williams đã đưa lại các thông tin quan trọng về tính độc lập giữa sự phát triển ngôn ngữ (có thể vẫn duy trì tốt) và sự phát triển các năng lực không gian (rất bị thương tổn, tuy vẫn giữ được một số khả năng nhận diện khuôn mặt).

HỘI NHẬP (trong tâm lý học xã hội)

Là một quá trình bên trong nhóm - tạo nên tính thống nhất, đoàn kết trong nhóm. Điều đó được thể hiện ở bản sắc tập thể và tính đoàn kết nhóm trong sự thống nhất định hướng giá trị, ở tính khách quan trong việc đưa ra và chịu trách nhiệm về thành công hay thất bại trong hoạt động chung.

HỘI NHẬP NHÓM

1) Trạng thái nhóm đặc trưng bởi tính hợp lý của cấu trúc bên trong, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các thành tố cơ bản của hệ thống hoạt động của nhóm, có sự bền vững của các mối tương tác giữa các cấp với nhau, có tính ổn định và kế tục của chức năng của chúng. Có các dấu hiệu chứng tỏ sự thống nhất tâm lý và những điểm chung về giá trị xã hội.

2) Một tập hợp có tổ chức mang tính thứ bậc của các quá trình bên trong nhóm, đảm bảo đạt được trạng thái thống nhất của nhóm, điều chỉnh và ổn định của hệ thống các quá trình bên trong nhóm.

Hội nhập nhóm được thể hiện ở sự tồn tại tương đối thường xuyên và độc lập của nhóm, thể hiện sự tồn tại các quá trình nhằm duy trì và củng cố tâm lý nhóm. Hội nhập nhóm là tiền đề cần thiết cho chức năng ổn định và tự tồn tại nhóm, thiếu tính hội nhập tất yếu dẫn đến sự tan vỡ của bất kỳ cộng đồng nào của con người. Trong quá trình phát triển nhóm, hội nhập nhóm như là một thời

điểm yên lặng, thăng bằng của hệ thống đó, một mặt, đó là thời điểm nhìn nhận và củng cố kết quả của sự thay đổi, mặt khác, đó cũng là thời điểm thích nghi kết quả đó với những trạng thái trước đó của hệ thống. Ở đây thể hiện chức năng chính của hội nhập nhóm - chức năng duy bảo vệ hệ thống - bảo đảm chắc chắn sự tái sinh bền vững của nhóm như một hiện tượng tâm lý xã hội. Đặc điểm khác biệt của các quá trình hội nhập ở chỗ: trong những điều kiện bình thường chúng "ẩn" dưới các hoạt động thường nhật của nhóm và chỉ trong khi vượt qua những trở ngại bất thường và trong việc điều chỉnh những rối loạn chức năng mới phát hiện thấy những dấu hiệu tồn tại rõ ràng của nó. Theo số liệu thực nghiệm, trong số các dấu hiệu đó có sự xuất hiện tình cảm "chúng ta" gắn liền với việc tăng nhanh quá trình đồng nhất hóa và quy chiếu. Ví dụ: trong điều kiện cạnh tranh giữa các nhóm, sự kết tinh chuẩn mực xã hội của nhóm để điều khiển hành vi trong tình huống mâu thuẫn và thống nhất sự tương tác về công việc để đáp lại những tác động không bình thường từ bên ngoài, sức mạnh đặc biệt của các thành viên nhóm hướng đến việc làm lành mạnh bầu không khí tâm lý có thể bị phá hoại bởi một nguyên nhân nào đó... Cùng với những phản ứng tự do như vậy thông qua việc bình thường hóa hoạt động của nhóm và những tình huống bất thường đe dọa sự thống nhất của cộng đồng xã hội, yếu tố tác động quan trọng mang tính ổn định của hội nhập nhóm là quá trình lãnh đạo và chỉ huy, cũng như việc tăng cường sức mạnh của các cơ cấu và các tổ chức xã hội có trách nhiệm đối với sự tồn tại ổn định và hoạt động có hiệu quả của nhóm đó.

Theo nguyên tắc, những nghiên cứu cụ thể về hội nhập nhóm liên quan đến 3 phương diện hoạt động nhóm: quan hệ tương hỗ liên nhân cách của các thành viên nhóm về mặt tình cảm, cấu trúc tương tác giữa họ trong quá trình hoạt động chung, cũng như đặc điểm của định hướng giá trị, tâm thế và những quan niệm về chuẩn mực - cái tạo nên bộ mặt nhóm. Ở phương diện thứ nhất, hội nhập nhóm được xem như sự đồng nhất tình cảm của con người với nhóm và các thành viên của nó. Ở phương diện thứ hai, hội nhập nhóm được giải thích chủ yếu giống như sự kết hợp hài hòa giữa hành động của các cá nhân trong điều kiện hoạt động chung cụ thể,

giống như tính hài hòa của hành vi vai trò - chức năng của các thành viên nhóm trong khi giải quyết nhiệm vụ chung. Dấu hiệu quan trọng thể hiện tính hài hòa của sự tương tác trong nhóm là tính tổ chức của nhóm, tức là tập thể với tính chất chủ thể hoạt động chung có khả năng biến đổi tình trạng thiếu quy củ của nhóm thành tình trạng trật tự, ổn định. Tính tổ chức thể hiện ở việc tự bản thân nhóm biết xây dựng một tổ chức trong tình huống không bất thường, kết hợp tính sáng tạo và sự phong phú của các hình thức hoạt động cá nhân với sự thống nhất bền vững của hoạt động của những người tham gia hoạt động chung thông qua việc hiện thực hóa mục đích chủ đạo. Tiêu chuẩn đánh giá tính tổ chức có thể là tính chất hoạt động của nhóm trong điều kiện không bình thường, trong đó: 1) Nhóm có thể tự lập kế hoạch các giai đoạn thực hiện mục đích đặt ra và phân chia công việc sắp tới cho các thành viên của mình; 2) Mức độ tính kỷ luật của các thành viên nhóm trong việc thực hiện chức năng đặt ra; 3) Nhóm có khả năng kiểm soát và điều chỉnh hành động và gây ra áp lực đối với những biểu hiện thiếu kỷ luật một cách có hiệu quả; 4) Trong điều kiện tương đối ngắn, nhóm biết tổng hợp những công việc mà các thành viên đã thực hiện, bảo đảm tính định hướng của tương tác lẫn nhau... Dấu hiệu gần nhất của tính hài hòa trong sự tương tác lẫn nhau giữa các cá nhân là sự làm việc ăn ý, đặc trưng bởi tính hiệu quả cao của lao động tập thể trong khi chi phí năng lượng - tình cảm không lớn cho sự tương tác và sự hài lòng cao của chủ thể về sự tiến triển và kết quả của họ. Nhờ phương pháp sử dụng kỹ thuật- máy móc, hội nhập nhóm được xem như mức độ trùng hợp ý kiến, định hướng giá trị, quan điểm của các thành viên nhóm trong quan hệ với khách quan (hiện tượng, con người, sự kiện, mục đích và giá trị) có ý nghĩa lớn nhất đối với hoạt động sống của nhóm.

Khuynh hướng hiện đại phân tích hội nhập nhóm chịu sự chi phối của ý đồ giải quyết hai vấn đề: Thứ nhất, xây dựng hệ thống khái niệm đầy đủ về hội nhập nhóm, cho phép một mặt, liên kết nhất quán nhiều dấu hiệu và chỉ số chi tiết và thiếu đồng bộ của sự hội nhập, mặt khác, cụ thể hóa vai trò chức năng của nó trong động thái phát triển nhóm, trong đó, hiểu được mối liên hệ ràng buộc của các quá trình hội nhập và phân hóa nhóm. Thứ hai, làm rõ những yếu tố quyết định của cá

nhân và kết quả của hội nhập nhóm, trong đó có ý nghĩa của yếu tố tri giác xã hội trong việc hình thành cái chung về mặt tâm lý xã hội của nhóm.

HỘI PHÂN TÂM HỌC MỸ

Đây là một tổ chức ngành nghề lớn nhất của các nhà tâm bệnh học ở Mỹ. Được thành lập vào năm 1844 như là một hiệp hội của những người quản lý y học của các cơ sở dành cho những người mất trí ở Mỹ. Sau đó, nó đổi tên thành Hiệp hội Tâm lý học - Y học Mĩ và năm 1942 nó đổi tên và giữ cho đến ngày nay.

HỘI TÂM LÝ HỌC CANADA

Được thành lập bởi các viện sĩ Canada vào năm 1938 - 1939, chủ yếu để khẳng định ý kiến của các thành viên của nó được sử dụng tối đa trong cuộc chiến tranh sắp tới, nó như là một bộ phận chính yếu điều khiển cả 10 tỉnh và một vùng lãnh thổ liên minh/ các cộng đồng có chiến tranh. Gồm 23 bộ phận, xuất bản một số tạp chí, tổ chức hội nghị hàng năm, phát triển tâm lý theo hướng khoa học, giáo dục, thực tế.

HỘI TÂM LÝ HỌC MỸ

Một hiệp hội của các nhà tâm lý học cấp quốc gia ở Mỹ, được thành lập vào năm 1892. Trong lời giới thiệu về mặt pháp lý của Hội Tâm lý học Mỹ có viết: "Mục tiêu của Hội Tâm lý học Mỹ là sự tiến bộ của Tâm lý học như một khoa học, như một nghề và như một phương tiện để nâng cao phúc lợi của con người bằng việc khích lệ tâm lý trên mọi khía cạnh theo phong cách rộng rãi nhất và tự do nhất". Hội Tâm lý học Mỹ có ba mức độ quan hệ hội viên: đồng nghiệp, thành viên và hội viên. Đây cũng là một trong số những hình thức phân chia ngành nghề. Các thành viên có thể không chỉ cùng một nghề.

HỘI TỤ

Điều chỉnh sự tập trung trục của hai mắt vào một vật hoặc một điểm trong tầm nhìn.

HÔN MÊ

Trạng thái bệnh lý diễn ra khi mất hoàn toàn ý thức hoặc mất một số cử động có ý thức và phần lớn các phản xạ. Thuật ngữ được sử dụng trong các trường hợp do hậu quả tổn thương não, bệnh tật hoặc một số chấn thương khác liên quan đến hệ thần kinh trung ương.

HỘP ĐEN

Mô hình ghi chép dựa trên cơ sở đối chiếu những phản ứng của

đối tượng với tác động bên ngoài trong khi không chú ý đến việc phân tích cấu trúc bên trong của chúng. Cũng có thể nói rằng mọi đối tượng dù còn đang hoạt động hay không có khả năng hoạt động được xem xét giống như " không trong suốt" mà ở đó có thể kết luận nội dung chứa đựng bên trong chỉ khi có tác động nào đó tới nó (cho tín hiệu tới cửa vào của "hộp đen") và quan sát phản ứng của nó (tín hiệu được so sánh từ cửa ra của "hộp đen"). Khái niệm hộp đen được Y. P. Eshbi đề xuất, nó là một trong những khái niệm cơ bản trong điều khiển học: bất cứ một hệ thống thư viện nào cũng có thể đặt vào dạng "hộp đen". Khi phân tích phẩm cách của mô hình này và so sánh nó với phẩm cách của hệ thống sinh học có thể đưa ra rất nhiều kết luận về mô hình sinh học. Ví dụ: trực quan sử dụng trong tâm lý học dạng mô hình là thực nghiệm và sự phân tích của nó trong chủ nghĩa hành vi.

HỢP LÝ HOÁ

Mong muốn lập luận và giải thích hợp lý những ý tưởng và hành vi của mình, thậm chí cả khi những ý tưởng và hành vi đó vô lý. Gán cho hành vi của mình những lý do không đúng, nhưng có lợi.

Giải thích khôn khéo một cách giả tạo về những mong muốn hoặc hành vi của mình, bởi trên thực tế những lý do khiến chủ thể có những mong muốn và hành vi như vậy nếu thừa nhận sẽ có nguy cơ làm mất đi lòng tự trọng.

Một trong những cơ chế phòng vệ tâm lý. Thông qua hoạt động của cơ chế này cá nhân giải thích hợp lý về những mong muốn và hành động của mình, bởi trên thực tế những mong muốn và hành động đó do những ham thích phi lý không được chấp nhận về phương diện cá nhân và xã hội tạo ra. Hợp lý hoá đảm bảo việc nguỵ trang, che đậy đối với ý thức về những ý nghĩ, tình cảm và động cơ hành động chân thực, nhờ đó cá nhân có những cách giải thích dễ được chấp nhận hơn về hành vi của chính bản thân, đảm bảo trạng thái thuận lợi bên trong liên quan đến mong muốn duy trì lòng tự trọng (cảm giác ưu thế bản thân), tự tôn, ngăn ngừa mặc cảm tội lỗi hay xấu hổ. Hợp lý hoá tập trung vào việc nhận thức những động cơ, vốn không được chấp nhận hoặc bị phản đối về phương diện xã hội hoặc thậm chí cả những động cơ không mong muốn của cá nhân, do sự khác biệt với quan niệm Cái Tôi (không phù hợp với hình ảnh Cái Tôi lý

tưởng), với những kế hoạch trong cuộc sống và những mục tiêu hoạt động cụ thể.

Khả năng không nhận thức được về các động cơ có khả năng kéo theo sự hợp lý hoá, có thể được quyết định không chỉ bởi tính chất không thể chấp nhận được về phương diện xã hội hoặc cá nhân, mà còn được quyết định bởi sự ám thị sau thôi miên, bởi những hành động trong trạng thái bị kích động mạnh... Sau khi thực hiện hành động được quyết định bởi những động cơ không ý thức được thuộc các dạng khác nhau, chủ thể phân tích theo phản xạ những hành vi của mình và những tình huống; hợp lý hoá những cái đã qua và gán cho hành vi của mình những lý do dễ được chấp nhận hơn (động cơ hoá) bằng cách giải thích mang tính "tự vệ".

Theo Freud và những người kế tục ông, trong những giai đoạn đầu phát triển nhân cách, hợp lý hoá là cơ chế tự vệ có hiệu quả. Ở những người lớn, việc sử dụng tích cực các quá trình hợp lý hoá dẫn đến kiểm soát không thích đáng hành vi, dẫn đến sự thiếu hiểu biết đúng đắn về bản thân và thế giới.

HỢP TÁC

Hai hoặc nhiều hơn hai bộ phận trong một nhóm làm việc cùng nhau theo một cách thức sao cho cùng nhau tạo ra một kết quả chung. Rất nhiều động vật như hươu, nai cũng hợp tác chống lại kẻ thù chung. Trẻ nhỏ bắt đầu chơi các trò chơi hợp tác ở khoảng 3 tuổi. Các hoạt động nhóm hợp tác bắt đầu vào lúc 6 hoặc 7 tuổi.

HỢP TÁC LIÊN NHÂN CÁCH

Sự thân thiện với nhau của các đối tác giao tiếp và hoạt động chung dựa trên sự kết hợp tối ưu - sự tương đồng hoặc là bổ sung cho nhau - về định hướng giá trị, tâm thế xã hội, sở thích, động cơ, nhu cầu, tính cách, khí chất, nhịp độ phản ứng tâm sinh lý... có ý nghĩa cho hành động tương hỗ mang tính chất tâm lý cá nhân liên nhân cách. Các tiêu chí của tương hợp liên nhân cách là sự thoả mãn cao, trực tiếp kết quả và quá trình hành động tương hỗ khi mỗi đối tác có yêu cầu cao đối với người kia và không đòi hỏi nỗ lực đặc biệt để hình thành sự hiểu biết lẫn nhau.

Tương hợp liên nhân cách thường đi đôi với việc xuất hiện sự đồng cảm, tôn trọng, tin tưởng như nguồn gốc thuận lợi cho những liên hệ trong tương lai. Tương hợp lại càng có ý

nghĩa đặc biệt trong các điều kiện phức tạp của hoạt động sống cùng nhau - trong các chuyến bay vũ trụ, thám hiểm, leo núi, khi việc đạt được mục đích chung diễn ra trong điều kiện thiếu phương tiện, thời gian, không gian, số lượng người cần tham gia.

HỢP TÁC NHÓM

Chỉ số tâm lý xã hội về sự gắn kết nhóm thể hiện khả năng không có giao tiếp mang tính xung đột và có sự phối hợp hành động của các thành viên trong các điều kiện hoạt động chung.

Trong tập thể, tương hợp nhóm hình thành thang bậc các mức độ:

1) Tương hợp tâm sinh lý các khí chất và tính cách của nhóm.

2) Sự phối hợp cảm giác-vận động khi họ cùng nhau thực hiện một hành động.

3) Sự gắn kết thể hiện ở cường độ các mối liên hệ giao tiếp bên trong nhóm và sự tương thân tương ái trong các lựa chọn trắc đạc xã hội.

Mức độ cao hơn của tương hợp nhóm là sự phối hợp kỳ vọng vai trò chức năng - hiểu biết của các thành viên trong nhóm về việc mỗi người phải làm gì, với ai, theo trình tự ra sao khi thực hiện mục đích chung có ý nghĩa xã hội cho tất cả mọi người. Mức độ cao nhất của tương hợp nhóm - đặc tính chỉ có đối với tập thể, thể hiện ở sự thống nhất mục đích - đối tượng và định hướng giá trị, đồng nhất tập thể, sự thích hợp trong giao phó và nhận trách nhiệm vì thành công hay thất bại, trong sự tham chiếu các thành viên của nhóm.

H

HULL Clark Leonard (1884 - 1952)

Nhà tâm lý học Mỹ, đại biểu trường phái tâm lý học hành vi mới. Tác giả của quan niệm "Diễn dịch giả thuyết" về hành vi. Ông dựa trên các tiêu chí xây dựng phương pháp luận khoa học như ở các khoa học tự nhiên mà trước hết là trong toán học. Ông đã xây dựng nên phương pháp luận của trường phái tâm lý học hành vi mới. Ông cũng là người đưa ra khái niệm "yếu tố trung gian" bao gồm các nhu cầu, các phản ứng tiềm tàng, cường độ của kỹ xảo để bổ sung vào sơ đồ S - R của tâm lý học hành vi cổ điển.

HƯNG PHẤN

Trạng thái đặc biệt của các cơ thể sống được đặc trưng bởi độ

nhạy cảm cao và phản ứng tích cực mạnh mẽ.

Đối với hệ thần kinh, hưng phấn là chức năng cơ bản. Các tế bào cấu tạo hệ thần kinh có tính chất dẫn dắt hưng phấn từ bộ phận có hưng phấn xuất hiện sang các bộ phận khác và sang các tế bào liền kề. Nhờ đó các tế bào thần kinh có khả năng truyền các tín hiệu từ những cấu trúc này của cơ thể sang những cấu trúc khác. Bằng cách đó, hưng phấn trở thành bộ phận mang thông tin về tính chất của các kích thích từ bên ngoài tác động vào. Cùng với ức chế, hưng phấn là bộ phận điều hoà tính tích cực của tất cả các cơ quan và hệ thống trong cơ thể.

Quá trình hưng phấn chỉ xuất hiện ở một cường độ kích thích nhất định, lớn hơn ngưỡng tuyệt đối của hưng phấn. Ngưỡng tuyệt đối này tuỳ thuộc vào các cơ quan cảm giác khác nhau. Cơ sở của hưng phấn là các quá trình lý - hoá và hiện tượng điện sinh. Bằng những thiết bị đặc biệt có thể tiến hành đo được mức độ hưng phấn ở cấp độ tế bào hay trên bề mặt cơ thể của con người và động vật. Các phương thức lan truyền hưng phấn tuỳ thuộc vào các hình thức của hệ thần kinh. Ở hệ thống thần kinh nguyên phát (lan toả) tính tích cực được dẫn truyền đồng đều theo các hướng khác nhau và tất dần.Trong quá trình tiến hoá, cùng với sự phức tạp dần của hệ thống thần kinh, các phương thức truyền hưng phấn ngày càng được hoàn thiện, trong đó quá trình này lan toả đến tận cuối đường truyền mà không có bất kỳ sự suy yếu nào, nhờ đó cho phép hưng phấn thực hiện chức năng điều tiết trong toàn bộ cơ thể. Cùng với ức chế, quá trình hưng phấn tạo nên cơ sở cho hoạt động của hệ thần kinh cao cấp. Động thái của hưng phấn và ức chế in dấu ấn lên tất cả cử chỉ của hành vi, kể cả những cử chỉ phức tạp nhất. Những đặc điểm riêng của hưng phấn và ức chế quy định kiểu hoạt động thần kinh cấp cao.

HƯNG PHẤN DO CHẤN THƯƠNG

Theo S. Freud, hưng phấn do chấn thương là những hưng phấn bên ngoài (chấn thương bên ngoài) đủ mạnh để bẻ gãy sự phòng vệ đối với kích thích. Một số lượng lớn các kích thích lấp đầy bộ máy tâm lý và có tác động gây chấn thương đến tâm lý.

HỨNG THÚ

Hình thức thể hiện nhu cầu nhận thức nhằm đảm bảo cho

nhân cách ý thức được mục đích hoạt động và tạo điều kiện cho việc định hướng, làm quen với những sự việc mới, cho việc phản ánh hiện thực một cách đầy đủ và sâu sắc hơn.

Về mặt chủ quan, hứng thú được thể hiện thông qua xúc cảm gắn với quá trình nhận thức, qua sự chú ý của chủ thể đến đối tượng hứng thú. Việc thoả mãn hứng thú không dập tắt hứng thú mà tạo ra những hứng thú mới đáp ứng mức độ cao hơn của hoạt động nhận thức. Trong quá trình phát triển, hứng thú có thể biến thành năng khiếu như là sự thể hiện nhu cầu thực hiện hoạt động đã gây ra hứng thú. Người ta phân biệt hứng thú trực tiếp - hứng thú do tính chất lôi cuốn của đối tượng tạo nên và hứng thú gián tiếp đối với đối tượng là công cụ để đạt được mục đích hoạt động. Tính bền vững của hứng thú được biểu hiện ở độ dài thời gian duy trì hứng thú và ở cường độ của hứng thú. Việc cá nhân khắc phục những khó khăn khi thực hiện những hoạt động không hứng thú, nhưng việc thực hiện hoạt động đó là điều kiện để cá nhân thực hiện hoạt động hứng thú cho thấy tính bền vững của hứng thú. Đánh giá độ rộng hay hẹp của hứng thú được xác định bởi nội dung và giá trị của hứng thú đối với nhân cách.

HƯỚNG NỘI - HƯỚNG NGOẠI

Đặc điểm khác nhau về mặt tâm lý cá nhân của con người, là hai thái cực tương ứng với xu hướng nổi bật của cá nhân hoặc với thế giới của đối tượng bên ngoài hoặc với những hiện tượng của thế giới bên trong của chính chủ thể. K. G. Yung đưa ra khái niệm hướng nội, hướng ngoại để chỉ hai loại nhân cách trái ngược nhau.

Dạng hướng ngoại đặc trưng bởi chiều hướng cá nhân hướng ra thế giới bên ngoài, những đối tượng nào đó ở bên ngoài thu hút sở thích và "năng lượng sống" của chủ thể sự thích thú và "năng lượng cuộc sống". Với một ý nghĩa nhất định, điều đó khiến cho chủ thể không còn hoàn toàn là chính mình, nó làm giảm bớt giá trị cá nhân trong những biểu hiện của thế giới chủ quan. Những người hướng ngoại có đặc điểm: mạnh mẽ, sáng tạo, hành động linh hoạt, xởi lởi, dễ thích nghi với xã hội.

Đối với dạng hướng nội, được đặc trưng bởi những điểm như: duy trì sở thích cá nhân đối với những biểu hiện của thế giới nội

tâm, đôi khi sự bảo thủ đó đem lại giá trị to lớn; không cởi mở, trầm lặng, thụ động về mặt xã hội, có khả năng tự đánh giá, khó thích nghi xã hội.

Những nghiên cứu sâu về vấn đề hướng ngoại - hướng nội được tiến hành trong học thuyết yếu tố nhân cách (R. Cattel, Đ. R. Gunphord, G. Aidenk...), ở đó nó được xem xét không phải ở bình diện các loại nhân cách mà là như các thang đo liên tục, thể hiện mối tương quan theo số lượng các đặc điểm hướng ngoại - hướng nội của một chủ thể cụ thể. Trong đó, khuynh hướng phổ biến biến nhất là khuynh hướng G. Aidenk - thông số hướng ngoại - hướng nội kết hợp với thông số hệ thần kinh (tính bền vững - không bền vững của ý chí - tình cảm) tạo nên hai chiều đo nhân cách chính; xác định nội dung tất cả tính chất của nhân cách đó. Phương pháp tiếp cận thống kê - trừu tượng của khuynh hướng này gây ra những khó khăn lớn trong việc giải thích nguyên nhân của nhiều biểu hiện hướng ngoại - hướng nội mà trong cùng nội dung nào đó những đặc điểm khác nhau của nhân cách không thống nhất chặt chẽ với nhau từ tính xung động, hiếu chiến đến những tâm thế tư tưởng, quan điểm chính trị. Theo G. Roscha, hướng nội và hướng ngoại không phải là những đặc tính trái ngược, quan hệ loại trừ lẫn nhau của nhân cách, mà có khuynh hướng ít nhiều phụ thuộc lẫn nhau. Chúng cho thấy không chỉ ở mức độ thích nghi, ở việc hiện thực hóa cơ chế cá nhân của nhân cách. Giữa chúng có sự tương phản mạnh mẽ như các dạng "tư duy" và "cảm giác" của nhân cách, bởi lẽ sự lý giải chính xác đòi hỏi sự tham gia của cả cơ chế cảm xúc lẫn cơ chế nhận thức.

HYPPOCRATES (460 - 377 TCN)

Bác sĩ thời cổ đại Hy Lạp. Tác giả của học thuyết về 4 kiểu loại khí chất, dựa trên quan niệm về tỷ lệ của 4 chất dịch (máu, chất dịch, chất mật đen, mật vàng). Ông cũng là người lần đầu tiên mô tả các biểu hiện của cảm xúc dựa trên nguyên lý các chất nội tiết trong cơ thể.

HYSTERIA

Một rối loạn thần kinh có đặc điểm là mang tính ám thị, có các cơn bột phát về cảm xúc, hành vi giống như đóng kịch, lo hãi bị đè nén.

Trong thuyết phân tâm học, việc chuyển hoá các xung đột

vô thức sang các triệu chứng thể chất như chứng liệt, mù hoặc mất cảm giác. Các dạng hysteria bao gồm hysteria lo hãi, chiến đấu, chuyển dịch, bảo vệ, đám đông, giữ lại, nhớ.

HYSTERIA HOẢNG SỢ

Trạng thái rối loạn tâm thần hay gặp ở người có typ thần kinh yếu.

HYSTERIA NHÓM

Một loại dịch bệnh về dễ ám thị thái quá và hành vi không hợp lý trong toàn bộ một nhóm người như: chứng cuồng múa, ảo giác ma sói, chứng cuồng phong lan truyền toàn Châu Âu giữa nhưng thế kỷ XIII và XVI, chứng điên hoa tuy líp ở Hà Lan thế kỷ XVII.

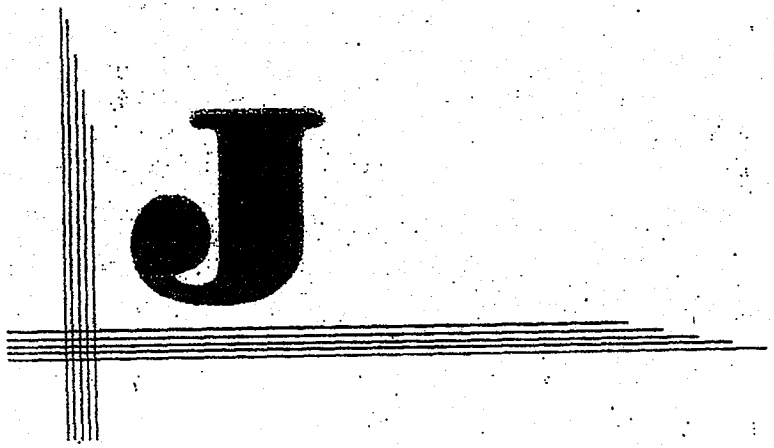

JAMES William (1842 - 1910)

Nhà triết học và tâm lý học Mỹ. Năm 1861, James vào học ngành y của Đại học Tổng hợp Harvard, nhưng chương trình học của ông bị gián đoạn do tham gia vào cuộc thám hiểm sinh học ở Nam Mỹ. Sau đó do sức khoẻ yếu, ông phải sang Châu Âu để dưỡng bệnh một năm. Năm 1868 ông trở lại Đại học Harvard và tốt nghiệp ngành y tại đây. Năm 1872 ông được nhận vào Đại học Harvard, giảng dạy môn sinh lý học. Trong các bài giảng của mình ông rất quan tâm và hướng đến tâm lý học. Năm 1875 ông thành lập phòng tâm lý học thực nghiệm đầu tiên ở Mỹ. Vài năm sau đó, ông bắt đầu thực hiện một công trình lớn "Những nguyên tắc của tâm lý học" và công trình này hoàn thành vào năm 1890. Sau đó, ông dành hết tâm trí cho việc nghiên cứu triết học. James đã công bố các cuốn sách: "Ý chí đối với niềm tin và những thử thách khác" (1897), "Sự đa dạng của các kinh nghiệm tôn giáo" (1902), "Chủ nghĩa thực dụng" (1907), "Ý nghĩa của sự thật" (1909). Trong lĩnh vực tâm lý học, James hiểu biết sâu sắc về quá trình vận động của ý thức, đưa ra thuyết chức năng. James và nhà sinh lý học Carl Georg Lange sáng lập ra thuyết về cảm xúc còn gọi là thuyết về cảm xúc của James - Lange.

JANET Pierre (1859 - 1947)

Nhà tâm lý học, tâm thần học Pháp chuyên nghiên cứu các vấn đề tâm bệnh học, tâm thần học. Vào những năm 20 thế kỷ XX, trên cơ sở phạm trù "hành động" ông đã xây dựng nên lý thuyết tâm lý

học đại cương, mà nội dung chính là: tâm lý là quá trình "chuyển vào trong" của các hành động thực tiễn bên ngoài mang ý nghĩa xã hội. Tư tưởng của Janet ảnh hưởng mạnh mẽ lên toàn bộ tâm lý học Pháp thế kỷ XX và quan điểm của L. X. Vưgôtxki về sự phát triển văn hoá - lịch sử của tâm lý.

JUNG Carl (1875 - 1962)

Nhà tâm lý học Thuỵ Sỹ, một trong những người sáng lập phân tâm học. Jung đã học phổ thông ở Basel và đại học tại Trường Đại học Tổng hợp Basel. Tại đây ông đã đạt được học vị tiến sĩ y học năm 1900. Sau đó Jung đã nghiên cứu cùng với Janet ở Pari và năm 1906 trở thành thành viên của nhóm Freud về bản chất của libido và vô thức. Do khác biệt về quan điểm, năm 1913 ông tách khỏi nhóm nghiên cứu của Freud và lập ra trường phái phân tâm học riêng của mình. Bởi vì Jung tin rằng việc nghiên cứu vô thức của các tộc người có thể làm tăng thêm hiểu biết của con người về vô thức cá nhân và ông bắt đầu nghiên cứu các thần thoại, tôn giáo, các nhóm người của những người nguyên thuỷ. Các công trình quan trọng của Jung gồm: "Sự đóng góp cho phân tâm học" (1928), Các kiểu loại tâm lý (1993), "Sự thống nhất các thành tố của nhân cách" (1939), "Tự thể hiện" (1959).

K

KANĐINXKI Viktor Khrixanfovich (1849-1889)

Nhà tâm thần học Nga. Ông là người đã đưa ra định nghĩa về bệnh tâm thần và là người đầu tiên đã mô tả được hiện tượng ảo giác giả như là một dạng cụ thể của bệnh lý về tri giác.

KAVELIN Konxtantin Đmitrievich (1828-1885)

Luật sư và nhà triết học người Nga. Trong Tâm lý học ông bảo vệ quan điểm nội quan về ý thức và cho rằng, để nghiên cứu ý thức, không thể đi từ sinh lý học, mà phải đi từ văn hóa (các sáng tạo văn hóa). Trong "Những nhiệm vụ của tâm lý học" (1872), Kavelin cho rằng: bản chất của tâm lý là cái thứ sinh, bởi vậy, không thể nghiên cứu nó như khoa học tự nhiên. Ông đã phủ định nguyên tắc quyết định luận trong nghiên cứu tâm lý.

KELLY George Alexander (1905-1966)

Nhà tâm lý học Mỹ, tác giả của lý thuyết kết cấu nhân cách. Theo đó mỗi nhân cách được xem như là một nhà nghiên cứu nào đó chuyên xây dựng hình ảnh về thế giới xung quanh dựa trên các thang tiêu chí nhất định, hay còn gọi là các "kết cấu nhân cách" theo ý người đó. Trên cơ sở hình ảnh này của thế giới mà hình thành nên giả thuyết về các sự kiện, các chương trình, kế hoạch và việc thực hiện những hành động này hoặc khác. Để nghiên cứu các "kết cấu nhân cách" này, ông đã sáng tạo ra phương pháp "mạng lưới luyện tập" mang tên ông.

KÉM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ

Mức độ nhẹ của sự chậm phát triển trí tuệ. Hiện tượng này chiếm 2%. dân số, thể hiện trong khó khăn của hoạt động trí tuệ, kém thích ứng với môi trường xã hội.

"KẸO ĐẮNG"

Đây là tên gọi có tính ước lệ của một trong những thực nghiệm tâm lý sư phạm dành cho trẻ em lứa tuổi mẫu giáo và tiểu học.

Các trẻ em được giao bài tập lấy kẹo từ giữa một cái bàn lớn và rộng, và hành động này chỉ có thể được thực hiện bằng cách thức không được khuyến khích lắm về mặt đạo đức. Khi vắng mặt nghiệm viên, trẻ đã lấy kẹo bằng cách thức như vậy và nhận được phần thưởng là kẹo. Trong tình huống thực nghiệm như vậy, ở một số trẻ không xuất hiện tâm trạng cắn rứt lương tâm vì đã sử dụng cách thức bị cấm về mặt đạo đức, trong khi đó phần lớn trẻ đã tỏ ra lo lắng, cắn rứt vì cách lấy kẹo không phù hợp với chuẩn đạo đức của mình. Cái kẹo trở nên có "vị đắng". Một số trẻ thậm chí đã khóc khi người ta khen ngợi chúng vì chúng đã giải được bài tập.

KHẢ NĂNG GHI NHỚ CHI TIẾT

Khả năng đặc biệt của một vài cá nhân về việc duy trì và tái tạo lại những hình ảnh chi tiết và sống động của các vật thể và cảnh tượng trước đó.

Những quan sát có hệ thống lần đầu tiên về khả năng ghi nhớ chi tiết diễn ra vào đầu thế kỷ XX. Nghiên cứu khả năng ghi nhớ chi tiết đã trở thành chủ đề trung tâm của các đại diện thuộc trường phái Marburxki. Các nghiên cứu đã đưa đến kết luận rằng, ở độ tuổi chưa đến trường và trẻ nhỏ khả năng ghi nhớ chi tiết là bình thường, thậm chí là hiện tượng có quy luật. Các số liệu nhận được trong kết quả điều tra đông đảo trẻ nhỏ được xem là bằng chứng chứng tỏ rằng các hình ảnh chi tiết có khả năng được tái tạo lại một cách chi tiết cảnh tượng của vật thể trải qua sự tri giác chính bản. Tới giữa những năm 30 của thế kỷ XX các công bố của các cộng tác viên của Viện Tâm lý học Marburxki đã nhận được tính chất khoa học giả hiệu một cách thành thực, nhưng mà sự phân chia các dạng khả năng ghi nhớ chi tiết đã định cơ sở phân loại nhân cách có tính truyền thống. Các kết quả nghiên cứu sau đó không khẳng định kết luận về sự phổ biến khả năng ghi nhớ chi tiết. Có thể nói chỉ một cách tương đối về số không lớn các trường hợp hiện diện các hình ảnh chi

tiết đã định một cách đầy đủ. Ví dụ: ở một số (tuyệt đối không phải tất cả) hoạ sĩ, người sáng tác nhạc xuất chúng. Trong các trường hợp này khả năng ghi nhớ chi tiết thường gắn liền với loạn cảm giác.

KHẢ NĂNG HỌC

Những chỉ báo cá nhân về tốc độ và chất lượng tiếp thu kiến thức, kỹ năng và kỹ xảo của con người trong quá trình đào tạo.

Người ta phân biệt ra: khả năng học chung - là khả năng tiếp thu các tài liệu bất kỳ và khả năng học đặc thù - là khả năng tiếp thu những dạng tài liệu nhất định (chuyên môn khoa học nào đó, nghệ thuật, dạng hoạt động thực tiễn...). Kiểu thứ nhất là chỉ báo tài năng nói chung, còn kiểu thứ hai là năng khiếu đặc thù của cá nhân. Cơ sở của khả năng học là mức độ phát triển các quá trình nhận thức (tri giác, tưởng tượng, trí nhớ, tư duy, chú ý, ngôn ngữ), lĩnh vực hoạt động, ý chí, và cảm xúc của nhân cách cũng như sự phát triển các thành phần tự phát sinh từ chúng của hoạt động học tập (làm sáng tỏ nội dung của tài liệu học tập từ việc lý giải trực tiếp và suy luận và lĩnh hội tài liệu cho đến mức độ ứng dụng tích cực). Khả năng học được xác định không chỉ bởi mức độ phát triển nhận thức tích cực, nghĩa là bằng tất cả những gì chủ thể có thể nhận thức và tiếp thu một cách độc lập, mà còn bởi mức độ nhận thức và tiếp thu nhờ sự trợ giúp của người khác đã nắm vững kiến thức phù hợp tương ứng. Vì thế, khả năng học được coi là khả năng học tập và tiếp thu, khác với khả năng nhận thức độc lập và không thể được đánh giá toàn bộ bằng một loại chỉ báo về sự phát triển của con người. Mức độ phát triển cao nhất của khả năng học được xác định bằng khả năng nhận thức độc lập.

KHẢ NĂNG KIỂM SOÁT

Phẩm chất thể hiện tố chất bẩm sinh của con người trong việc đạt được kết quả hoạt động một cách có trách nhiệm bằng sức mạnh bên ngoài (khả năng kiểm soát bên ngoài) hoặc khả năng và điều kiện của bản thân (khả năng kiểm soát nội tâm). Khái niệm khả năng kiểm soát của cá nhân do nhà tâm lý học người Mỹ D. Petter đưa ra. Khả năng kiểm soát là thuộc tính bền vững của cá nhân được hình thành trong quá trình xã hội hóa. Để xác định khả năng kiểm soát cần thiết kế bảng hỏi và một tổ hợp các phương pháp nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ mối liên hệ tương hỗ giữa nó với các phẩm

chất cá nhân khác. Những người có khả năng kiểm soát nội tâm thường đạt được thành công đối với các mục đích đã định một cách liên tục và bền vững, có xu hướng tự phân tích, điềm tĩnh, cởi mở, thiện chí và tự lập. Trái lại, những người có khuynh hướng về khả năng kiểm soát bên ngoài có những đặc điểm sau: không tin tưởng vào khả năng của mình, dễ nản, không có quyết tâm thực hiện những ý định của mình, lo lắng, hay nghi ngờ, hung hãn.

KHẢ NĂNG LÀM VIỆC

Khả năng có tính chất tiềm tàng của cá nhân để thực hiện một cách có hiệu quả một hoạt động trong một khoảng thời gian nhất định. Khả năng làm việc phụ thuộc vào các điều kiện bên ngoài của hoạt động và nguồn dự trữ về tâm – sinh lý của cá nhân. Theo quan hệ với việc giải quyết nhiệm vụ có thể chia ra các dạng khả năng làm việc sau: khả năng làm việc cực đại, khả năng làm việc tối ưu và khả năng làm việc thấp. Trong quá trình hoạt động, khả năng làm việc của con người có thể thay đổi. Sự thay đổi này có thể biểu diễn bằng đồ thị về đường cong khả năng làm việc. Qua đồ thị này ta thấy sự phụ thuộc của hiệu quả hoạt động vào thời gian thực hiện nó.

KHẢ NĂNG TRỪU TƯỢNG HÓA

1) Khả năng tổng hợp hoặc phân biệt mối quan hệ giữa các tư tưởng, khái niệm hoặc lý thuyết khác nhau đã tồn tại trước đó.

2) Khả năng hình thành các thao tác để giải quyết các vấn đề mang tính tưởng tượng mà không dùng tới các thao tác có tính vật chất.

Trong triết học, khả năng trừu tượng hóa được xem là khả năng của nhận thức. Đó là khả năng lãng quên một số đặc tính của sự vật và những quan hệ giữa chúng để tách ra, phân ra một đặc tính hoặc quan hệ nào đó. Trừu tượng hóa giúp chúng ta phát hiện ra bản chất của sự vật.

KHÁCH QUAN (TÍNH)

1) Sự tồn tại một cách thực tế, không phụ thuộc vào ý chí và ý thức của chủ thể của sự vật, hiện tượng và các quá trình, tính chất và quan hệ của chúng, của toàn bộ thế giới nói chung.

2) Nội dung của kiến thức phù hợp với thế giới khách quan.

3) Sự chính xác với thực tế khách quan, không định kiến, không "tô hồng".

KHÁCH QUAN HOÁ

Quá trình và kết quả định vị các hình ảnh tri giác vào thế giới

bên ngoài - nơi có nguồn gốc các thông tin đã được tri giác.

KHÁCH THỂ

Một đoạn (phần) của hiện thực mà tính tích cực của chủ thể hướng đến. Những vật tồn tại không phụ thuộc vào chủ thể trở thành khách thể khi chủ thể tác động qua lại với chúng. Trong quá trình hành động và nhận thức những vật thể này xuất hiện không như những vật thể thuần tuý, mà như là các vật thể dành cho con người. Như vậy, mối liên hệ qua lại giữa chủ thể với khách thể đặc trưng cho mức độ tác động tâm lý của con người với thế giới; mức độ sinh lý được quy định thông qua mối liên hệ qua lại của phản ứng với các tác nhân kích thích. Tác nhân kích thích có tính tín hiệu làm gián tiếp hoá sự tác động qua lại giữa đối tượng như là các tác nhân kích thích và đối tượng như là khách thể. Sự phân biệt khách thể và tác nhân kích thích (tương ứng với hành động và phản ứng) là một trong những đặc điểm cơ bản của quan điểm hoạt động trong tâm lý học.

KHÁI NIỆM

Một trong những hình thức tư duy lôgic, thể hiện mức độ khái quát cao, đặc trưng cho tư duy lôgic - ngôn ngữ.

Khái niệm có thể rất cụ thể, cũng có thể rất trừu tượng. Khái niệm ở mức độ trừu tượng cao nhất được xác định là phạm trù. Tâm lý học nghiên cứu quá trình phát triển khái niệm ở con người, xác định sự khác biệt của việc tiếp thu những khái niệm đã có sẵn do xã hội loài người tạo ra với việc chủ thể tự xây dựng khái niệm mới. Trong những công trình nghiên cứu về tư duy, người ta đã sử dụng nhiều biện pháp để xác định khái niệm, so sánh khái niệm, phân loại khái niệm và xây dựng các khái niệm do con người tạo ra...

Tâm lý học cũng nghiên cứu quá trình hình thành khái niệm về thế giới đối tượng, về những người khác, về bản thân, nghiên cứu sự khác nhau giữa khái niệm thông thường trong đời sống hàng ngày và khái niệm khoa học, giữa sự phát triển khái niệm một cách thụ động và sự phát triển khái niệm trên cơ sở tri thức khoa học và giáo dục. Khoa học đã chứng minh rằng trong những điều kiện giáo dục đặc biệt có thể hình thành được cấu trúc khái niệm ở trẻ rất sớm.

KHÁI NIỆM CÁI TÔI CƠ THỂ

Những miêu tả về cơ thể như những hạt nhân của cái tôi, bản

ngã. Khái niệm cái tôi cơ thể bắt nguồn từ những giác quan, tri giác, sở thích, những cảm nhận, xúc cảm, tình cảm về hình ảnh cơ thể.

KHÁI NIỆM (DUNG LƯỢNG)

Một nhóm hoặc là các nhóm khách thể, hiện tượng... được phản ánh trong ý thức, mỗi khách thể trong đó có dấu hiệu được ghi lại trong khái niệm này. Số lượng các khách thể được phản ánh trong dung lượng khái niệm có thể là hữu hạn hoặc vô hạn.

KHÁI NIỆM ĐỜI SỐNG

Sự khái quát tư tưởng và ngôn ngữ được hình thành mà không cần phải qua khoá học đặc biệt nào diễn ra khi con người chiếm lĩnh một cách tự nhiên một lĩnh vực sự vật nào đó, trong đó có các dấu hiệu cơ bản và không cơ bản. Theo Vưgôtxki, khái niệm đời sống được phát triển theo kiểu từ dưới lên trên, từ sự va chạm trực tiếp với các vật thể và từ sự tác động thực tiễn với chúng. Trong khi đó, sự phát triển khái niệm khoa học đi từ trên xuống dưới, bắt đầu từ định nghĩa ngôn ngữ.

KHÁI NIỆM GIẢ

Kết quả của việc khái quát tiền khái niệm, là tổ hợp trong đó các hình ảnh chứ không phải là những mối liên hệ lôgic là cơ sở của sự khái quát.

KHÁI NIỆM (NỘI DUNG)

Tập hợp những thuộc tính, dấu hiệu và quan hệ của các khách thể được phân tách ra bởi khái niệm này. Những thuộc tính, dấu hiệu và quan hệ đặc biệt, cơ bản là hạt nhân của nội dung khái niệm.

KHÁI QUÁT

Một trong những thao tác cơ bản của tư duy, hình thức phản ánh các đặc điểm và tính chất chung của những hiện tượng đơn lẻ. Khái quát là sản phẩm của hoạt động trí óc.

Các loại khái quát gắn liền với những hình thức tư duy khác nhau. Khái quát đơn giản thể hiện ở sự tập hợp, kết nối những đối tượng trên cơ sở một đặc điểm ngẫu nhiên nào đó (tập hợp hỗn dung). Khái quát phức hợp là hình thức phức tạp hơn. Ở đây các đối tượng tập hợp lại căn cứ từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Phức hợp nhất là loại khái quát, trong đó các đối tượng, một mặt được phân loại một cách rành mạch theo các đặc điểm về nguồn gốc và chủng loại, mặt khác lại hợp nhất với nhau thành một hệ thống khái niệm chung.

Đối với mỗi cá nhân, khái quát có thể hình thành từ những nguồn gốc khác nhau: nảy sinh trong quá trình giao tiếp với người khác hay tự hình thành một cách độc lập. Ở trường hợp thứ hai khái quát (tri thức) rất có thể là hoàn toàn mới mẻ (không có trong kinh nghiệm xã hội). Để khảo sát sự hình thành khái quát mới, tâm lý học thường sử dụng phương pháp thiết lập các "khái niệm giả định", tức là phân tích các phương pháp khái quát đặc trưng cho những cá nhân. Ngoài ra, một số phương pháp xác định khái niệm, so sánh và phân loại chúng cũng thường được sử dụng. Sự hình thành những khái quát có ý nghĩa xã hội giữ một vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển lịch sử của tư duy.

KHÁI QUÁT KINH NGHIỆM

Sự khái quát được xây dựng trên những thuộc tính của sự vật và hiện tượng đã quan sát được một cách trực tiếp hoặc đã trải qua.

Việc sử dụng các thuộc tính như vậy để phân loại sự vật cho phép con người có khả năng làm việc với dung lượng sự vật nhiều hơn đáng kể so với điều có thể có trong kế hoạch nhận thức. Nhờ sơ đồ phân hạng mà mỗi sự vật mới được nhận thức như là có liên quan đến một lớp nhất định. Khả năng khái quát kinh nghiệm đã được hình thành ở lứa tuổi trước khi đến trường, nhưng lứa tuổi tiểu học mới là lứa tuổi nhạy cảm đối với sự phát triển của khả năng khái quát kinh nghiệm.

KHÁI QUÁT LÝ LUẬN

Sự khái quát dựa trên việc phân tách những mối liên hệ cơ bản giữa các hiện tượng của thế giới bên ngoài.

Khái quát lý luận dựa trên những thuộc tính cơ bản, không thể tri giác trực tiếp và đòi hỏi phải áp dụng các nguyên tắc bổ sung - giả thuyết khái quát. Khái quát lý luận được thực hiện nhờ khái niệm, trong đó chỉ quan tâm đến những cái cơ bản nhất và bỏ qua những cái riêng biệt. Khả năng khái quát lý luận được hình thành đặc biệt mạnh ở lứa tuổi thiếu niên và thanh niên.

KHÁT MÁU

Theo E. Fromm, khát máu là cảm giác cổ xưa và kiểu bạo lực hướng đến việc tự khẳng định bằng con đường tàn sát và giết chóc.

KHÁT VỌNG

Mong muốn ở mức độ cao và bền bỉ nhằm đạt được cái gì đó. Khát vọng thể hiện như là động cơ của hoạt động, gắn liền với nỗ

24-TĐTI H-B

lực ý chí và thể hiện sự nỗ lực ấy để đạt được mục đích. Khát vọng có thể là trạng thái tâm lý, là phẩm chất của nhân cách xác định xu hướng của nhân cách.

KHÍ CHẤT

Tổ hợp những đặc điểm cá nhân bền vững có mối liên hệ với những đặc điểm về động lực của cá nhân. Khí chất không phải là những khía cạnh về nội dung của hoạt động, mà là những đặc điểm cá nhân. Mức độ của khí chất phụ thuộc nhiều hơn vào các khả năng bẩm sinh của con người. Khí chất là đặc trưng cá nhân của chủ thể từ góc độ các đặc điểm động lực của hoạt động tâm lý cá nhân như: Cường độ, tốc độ, nhịp độ, nhịp điệu của các quá trình và trạng thái tâm lý. Khí chất có các tính chất sau:

1) Nhịp độ cá nhân và nhịp điệu của các quá trình tâm lý.

2) Mức độ bền vững của cảm xúc.

3) Mức độ tăng cường của ý chí.

Chức năng kích thích của khí chất xuất hiện đặc biệt rõ nét trong khả năng hưng phấn về cảm xúc của các quá trình thần kinh, đặc biệt ở tuổi trẻ. Theo mức độ hình thành các động cơ xã hội ở đứa trẻ và sự chiếm lĩnh năng lực điều chỉnh bản thân, điều chỉnh nhận thức về hành vi của mình trong tập thể và xã hội, khí chất của cá nhân dần dần hoàn thiện và trong cấu trúc của nhân cách nó có sự thay đổi về chất. Toàn bộ năng lực phát triển dẫn tới sự tích lũy thông tin, nhận thức về bản thân như là chủ thể của hoạt động, cung cấp cho cá nhân khả năng phối hợp giữa hoạt động cảm xúc và hoạt động trí tuệ, điều chỉnh một cách có ý thức hành vi và hoạt động của bản thân.

Người ta chia ra ba khu vực biểu hiện của khí chất: Tính tích cực chung, những đặc điểm về động cơ và những tính chất về cảm xúc.

Học thuyết về khí chất đã xuất hiện từ lâu và có một lịch sử phức tạp. Khí chất luôn luôn gắn liền với những đặc điểm của cơ thể hoặc những đặc điểm sinh lý của cơ thể. Khí chất có nguồn gốc từ những quan niệm thời cổ đại. Vào thời kỳ này người ta đã miêu tả 4 loại khí chất. Đây là cách tiếp cận thuần túy sinh lý học. Theo cách tiếp cận này khí chất dường như không liên quan đến đời sống tâm lý và người ta nói đến những khí chất của các bộ phận khác nhau. Những tính chất của khí chất trước hết liên quan đến những quan niệm về kiểu khí chất, về

các đặc điểm tâm lý và biểu hiện rất rõ ở nhiều người với những đặc điểm nhân khẩu và xã hội khác nhau.

Cùng với thời gian đã xuất hiện một vấn đề: Những đặc điểm tâm lý nào mang tính phổ biến nhất cần có ở cơ thể con người từ một trong 4 loại chất lỏng (xem: *Khí chất (học thuyết tâm lý)*. Từ đây xuất hiện sự miêu tả tâm lý – "Chân dung của các khí chất".

Những quan niệm chung về khí chất rất ít thay đổi. Đó là các quan niệm:

1) Tồn tại 4 loại khí chất.

2) Cơ sở sinh học của các đặc điểm tâm lý.

3) Khí chất thể hiện một khía cạnh phong phú của các đặc điểm hành vi.

Vấn đề về bản chất hoặc chức năng cơ bản của khí chất trên cơ sở các dạng khí chất đến nay vẫn chưa được giải quyết, song có thể nói nó đã được lý giải bước đầu. Có thể chứng minh được ý nghĩa của khí chất đối với việc điều chỉnh động cơ hoạt động tâm lý, đảm bảo hoạt động sống của cá nhân một cách tối ưu, giữ gìn những mối liên hệ sống cơ bản của cơ thể. Ý nghĩa quan trọng nhất và chức năng năng lượng của khí chất thể hiện ở tính cảm xúc và tính tích cực của khí chất. Ở hầu hết sự phân loại và các lý thuyết về khí chất đều tồn tại hai thành tố cơ bản của khí chất – Tính tích cực và tính cảm xúc. Tính tích cực của hành vi thể hiện ở mức độ của nghị lực, khát vọng, tốc độ và các biểu hiện âm tính như sự chậm chạp, sức ỳ; Tính cảm xúc thể hiện ở các đặc điểm diễn biến của cảm xúc, tình cảm, tâm trạng và tính chất của chúng: dấu hiệu của cảm xúc (dương tính, âm tính), các kiểu loại (vui sướng, đau khổ, sợ hãi, sầu muộn, giận dữ...).

Khí chất được xác định như các hình thức đầu tiên liên kết các quá trình và các tính chất khác nhau của con người, nhờ đó nhân cách hình thành và phát triển. Khí chất được nhận diện như trạng thái bền vững xác định của các đặc điểm tâm lý xuất hiện trong hoạt động và hành vi.

Có ba tính hệ thống cơ bản giải thích bản chất cơ sở hữu cơ của khí chất, trong đó có hai hệ thống mang tính lịch sử:

1) Hệ thống dịch thể: Trạng thái của cơ thể liên quan tới các loại chất lỏng tương ứng khác nhau và liên quan tới sự phân chia ra 4 loại khí chất: Khí chất sôi

nổi, khí chất linh hoạt, khí chất điềm tĩnh, khí chất ưu tư.

2) Thể chất: Yếu tố bắt nguồn từ những khác biệt và cấu tạo khác nhau của cơ thể. Cơ sở của thể chất là cấu tạo sinh lý tương quan với các bộ phận riêng biệt và các mô khác nhau.

3) Các dạng khí chất liên quan tới hoạt động của hệ thống thần kinh trung ương.

Trong học thuyết của I.P. Paplôp về ảnh hưởng của hệ thần kinh trung ương đối với các đặc điểm động lực của hành vi, có ba tính chất cơ bản của hệ thần kinh: 1) Hưng phấn và ức chế; 2) Sự cân bằng quá trình đó; 3) Tính cơ động của chúng.

I.P. Paplôp đã chia ra bốn dạng hoạt động của hệ thần kinh cấp cao:

Mạnh mẽ, thăng bằng và linh hoạt.

Mạnh mẽ, không thăng bằng.

Mạnh mẽ, thăng bằng, không linh hoạt.

Dạng hoạt động thần kinh yếu.

Dạng hoạt động đầu tiên này đặc trưng bởi tính hưng phấn nhanh chóng, mạnh mẽ và vững chắc. Tình cảm của người kiểu này thường thể hiện ở nét mặt, cử chỉ, điệu bộ và lời nói.

Dạng thứ hai thể hiện ở trạng thái hưng phấn nhanh, mạnh, nhưng không bền vững. Tâm trạng có thể thay đổi nhanh chóng từ dạng này sang dạng khác.

Dạng thứ ba thể hiện ở tính bị kích thích chậm, nhưng mạnh mẽ và vững chắc. Những người có khí chất này thường có tâm trạng ổn định, kéo dài và hành động thường chậm chạp.

Dạng thứ tư đặc trưng ở tính hưng phấn yếu, xuất hiện chậm. Những người ở dạng này rất ít khi xuất hiện niềm vui, đau khổ hoặc phật ý.

KHÍ CHẤT (HỌC THUYẾT SINH LÝ) (cũng gọi: Học thuyết sinh lý về khí chất)

Trong một giai đoạn dài và phức tạp của lịch sử học thuyết về khí chất luôn luôn liên quan tới những đặc điểm sinh lý của cơ thể. Một trong những thử nghiệm nghiêm túc nhất để giải quyết vấn đề khí chất là thử nghiệm trên cơ sở sinh lý của I.P. Paplôp, B.M. Cheplôp và Hebutlinxưn. Trường phái đầu tiên này được gọi là Học thuyết về các kiểu loại của hệ thần kinh, sau đó được gọi là Học thuyết về các đặc điểm của hệ thần kinh.

Đến nay người ta vẫn khẳng định một điều là những tính chất

động lực của hành vi thể hiện trong khí chất có cơ sở sinh lý, một số đặc điểm nào đó có cấu tạo của cấu trúc sinh lý.

KHÍ CHẤT (HỌC THUYẾT TÂM LÝ) (cũng gọi: Học thuyết tâm lý về khí chất)

Cách tiếp cận khí chất chỉ trên cơ sở của phân tích hành vi. Trong việc xác định khí chất người ta không tập trung vào dấu hiệu của bẩm sinh hoặc các tính chất của cơ thể, mà tập trung vào dấu hiệu chính – "Những tính chất động lực – cấu tạo của hành vi" được trừu tượng hóa từ những hành động hoàn chỉnh của hành vi. Ở cách tiếp cận này xuất hiện một khó khăn cơ bản. Đó là dấu hiệu chính này không cho phép chúng ta giải quyết vấn đề về phạm vi của những tính chất cụ thể để xác định khí chất.

KHÍ CHẤT (PHÂN LOẠI)

Dựa vào 4 dạng hoạt động của hệ thần kinh theo học thuyết của Paplôp, chia ra 4 loại khí chất sau:

1) *Người sôi nổi*: Về mặt sinh lý, người sôi nổi có các đặc điểm hệ thần kinh mạnh, hoạt động cao, ức chế mạnh, đồng thời quá trình hưng phấn cũng mạnh. Loại người này có sức mạnh, có năng lực, có khả năng làm việc cao và hoạt động trên phạm vi lớn. Người có khí chất này là người rất hăng hái, đầy nhiệt tình, dễ và nhanh bực tức, say mê công việc, có nghị lực, có thể dùng nhiệt tình của mình để lôi cuốn người khác. Nhưng khi anh ta không nhận được lợi ích gì thì dễ trở nên khó tính và cáu gắt.

2) *Người linh hoạt*: Người có hệ thần kinh mạnh. Hai quá trình hưng phấn và ức chế đều cân bằng. Đây là người linh hoạt năng động, có tư duy linh hoạt, lạc quan, yêu đời, có khả năng làm việc tốt, có hiệu quả cao khi công việc hấp dẫn và thích thú đối với họ. Người linh hoạt nhanh chóng hoà nhập với mọi người, yêu đời dễ dàng chuyển từ hoạt động này sang hoạt động khác, không thích các công việc đơn điệu và thường hiếu danh.

3) *Người điềm tĩnh:* Người có hệ thần kinh mạnh, quá trình hưng phấn và ức chế bằng nhau, giống như người linh hoạt. Điểm khác của người điềm tĩnh với người linh hoạt là hai quá trình thần kinh trên ít năng động, tức là có sức ỳ lớn. Đây là người lao động trầm tĩnh, bao giờ cũng điềm đạm, kiên nhẫn và ngoan cường. Khi họ tham gia vào công việc nào đó thì cần phải có thời gian chuẩn bị. Họ thường là người chung

thủy với bạn bè, rất ít thay đổi các thói quen của mình, sống không sôi động và không phản ứng mạnh trước những sự kiện của cuộc sống. Trong ứng xử họ điềm đạm, thận trọng không bị xao nhãng bởi những chuyện nhỏ nhặt. Người điềm tĩnh khó thay đổi từ loại công việc này sang loại công việc khác, không ít người có tính khí loại này là những người thụ động.

4) *Người ưu tư*: Người có hệ thần kinh yếu, rất khó quen và khó thích nghi với những biến đổi của môi trường, sức chịu đựng yếu, dễ bị dao động. Theo Paplôp, đối với người có tính khí ưu tư thì mỗi hiện tượng của cuộc sống đều là một tác nhân ức chế, có khi người đó không tin vào cái gì cả, không hy vọng vào điều gì, chỉ nhìn thấy những điều nguy hiểm hoặc ít tốt lành trong công việc. Người ưu tư thường nhút nhát, mất bình tĩnh trong hoàn cảnh mới, trong những cuộc gặp gỡ mới với người xa lạ. Họ là người không thích giao tiếp, sống thiên về những cảm xúc nội tâm kéo dài. Họ cũng là người lao động cần mẫn và cực kỳ cẩn thận.

KHIẾM KHUYẾT

Sự thiếu hụt khả năng thích nghi theo chuẩn đã định hoặc không có một số yếu tố theo sự sắp xếp có trật tự. Khái niệm này được sử dụng trong một số lĩnh vực như: Giải phẫu, nhân cách, thực nghiệm và thống kê.

KHIẾM KHUYẾT NHẬN THỨC

Sự thiếu hụt về nhận biết hoặc tri giác, không có sự linh hoạt hoặc không có khả năng nhận biết các sự kiện bên ngoài.

KHIẾM KHUYẾT TRÍ TUỆ

Thuật ngữ chỉ người già có trí tuệ dưới mức trung bình. Khi chỉ số trí tuệ (IQ) từ 70 trở xuống thì cá nhân cần được chẩn đoán, khi chỉ số IQ từ 70 -80 thì cá nhân ở ranh giới của sự khiếm khuyết.

KHIÊU DÂM

Một dạng tình dục giới tính đồi bại qua đó cá nhân đạt được sự kích thích về giới tính và sự thỏa mãn diễn ra trong khi đọc sách, thưởng thức các ấn phẩm có tính chất khiêu dâm (tranh ảnh, phim khiêu dâm). Sự xuất hiện tính khiêu dâm phản ánh tưởng tượng tình dục của cá nhân. Thuật ngữ này xuất hiện vào thế kỷ XVIII trong cuốn sách của P. D. L. Bretano "Khiêu dâm hoặc suy nghĩ đoan chính của con người về bản năng vô đạo đức của sự mãi dâm".

KHOA HỌC

Lĩnh vực hoạt động nhằm sản xuất ra những tri thức về thế giới, hệ thống hóa chúng và trên cơ sở đó có thể đưa ra hình ảnh về thế giới – bức tranh khoa học về thế giới, cũng như những khả năng tác động đến nó – luận chứng một cách khoa học về thực tiễn. Không nên xem những tri thức của khoa học là tuyệt đối. Lý thuyết là hình thức phát triển nhất của tri thức khoa học. Khoa học đưa ra các quy luật được thể hiện trong khuôn khổ của các lý thuyết xác định. Các lý thuyết mới phục vụ cho việc cải tạo thực tiễn và thể hiện sự phát triển của tri thức, xác định quá trình phát triển của khoa học. Khoa học không thỏa mãn bằng các lý thuyết thuần túy. Sự phát triển của khoa học là sự tìm tòi, khám phá ra những lĩnh vực mới của các hiện tượng, ra những mối tương tác mới với thế giới. Sự phát triển các tri thức khoa học được thực hiện bởi nghiên cứu khoa học – nghiên cứu được tiến hành trên cơ sở của các phương pháp đặc thù. Việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu hiện đại là một đòi hỏi không thể thiếu được của nghiên cứu khoa học.

KHOA HỌC HÀNH VI

Một số lĩnh vực khoa học tìm hiểu về hành vi và phản ứng của con người, động vật bằng các phương pháp quan sát và nghiên cứu. Những lĩnh vực khoa học quan trọng nhất của khoa học hành vi là tâm lý học, tâm thần học, xã hội học, tâm dược lý, nhân học...

KHOA HỌC LUẬN PHÁT TRIỂN

Thuật ngữ này được J. M. Baldwin đề xuất và sau đó được J. Piaget phát triển và phổ biến. Những năm 1955-1980, Piaget cũng làm giám đốc một trung tâm nghiên cứu mang tên là Trung tâm vì khoa học luận phát triển ở Geneve. Piaget đã sử dụng thuật ngữ này để diễn tả quan niệm của ông ta về sự lĩnh hội kiến thức ở trẻ nhỏ như một sự xây dựng.

KHOA HỌC NGHIÊN CỨU VỀ THẦN KINH

Tập hợp các ngành khoa học cần thiết (có tính sinh học và lâm sàng) để nghiên cứu giải phẫu và chức năng của hệ thống thần kinh.

Thuật ngữ khoa học nghiên cứu về thần kinh mới được sử dụng vào những năm 1960. Nó nghiên cứu hệ thống thần kinh ở các mặt phân tử, hóa sinh, tế bào, các chức năng hoạt động cũng trong các dạng thức biểu hiện

(ngôn ngữ, giải quyết vấn đề, lĩnh hội kiến thức...). Về mặt lịch sử, khoa học nghiên cứu về thần kinh ban đầu được xem như một chuyên ngành của sinh học và y học. Cùng với sự tiến bộ của các lý thuyết khoa học cũng như phương pháp, hóa học, tâm lý học, tin học, vật lý học đã đóng góp phong phú cho ngành khoa học này. Ngoài ra, triết học đã và vẫn có những ảnh hưởng quan trọng trong cách tiếp cận khoa học nghiên cứu về thần kinh, đặc biệt là đối với khoa học nhận thức.

Hiện nay, có nhiều hướng tiếp cận trong khoa học nghiên cứu về thần kinh, nhưng đều có thể tập hợp lại thành 2 trường phái lớn:

Tiếp cận hướng lên: nghiên cứu từng phần cơ bản của hệ thống thần kinh để phân tích, tổng hợp thành chức năng, hoạt động của tổng thể.

Tiếp cận hướng dưới: qua việc nghiên cứu các biểu hiện bên ngoài của hệ thống thần kinh để hiểu được cách thức chúng được tổ chức và hoạt động.

Từ hai hướng tiếp cận này đã hình thành nên các chuyên ngành khác nhau mà ranh giới giữa chúng đôi khi rất mờ như: sinh lý học thần kinh, giải phẫu thần kinh, tâm lý học thần kinh, khoa học nghiên cứu thần kinh nhận thức...

KHOA HỌC NHÂN VĂN

Khoa học nghiên cứu về con người – xã hội con người và tư duy. Theo quan điểm của Tâm lý học Xô Viết, khoa học nhân văn chia thành các ngành khoa học xã hội và khoa học triết học.

KHOA HỌC – SỰ PHÂN LOẠI VÀ VỊ TRÍ CỦA TÂM LÝ HỌC TRONG HỆ THỐNG CÁC KHOA HỌC

Thuật ngữ "Khoa học" có nghĩa là các lĩnh vực tri thức khoa học riêng biệt được phân biệt bởi một loạt những đặc điểm cơ bản. Trước hết, các khoa học khác biệt nhau bởi đối tượng nghiên cứu của mình (thuật ngữ đối tượng nghiên cứu của khoa học khác với khách thể nghiên cứu). Các đối tượng nghiên cứu cơ bản của khoa học là: Tự nhiên (hữu cơ và vô cơ), con người (xã hội và tư duy). Theo cách tiếp cận này phân chia khoa học thành khoa học tự nhiên và khoa học xã hội (khoa học nhân văn). Gần đây người ta còn phân thành khoa học xã hội và khoa học triết học. Như vậy phân chia thành ba lĩnh vực tri thức khoa học cơ bản – ba thành tố cấu thành các khoa học. Ngoài ra, còn phân chia thành khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng.

Tâm lý học chiếm một vị trí trong hệ thống các khoa học. Mối liên hệ của tâm lý học với các khoa học tự nhiên thể hiện trước hết là sinh học. Đối với khoa học tâm lý, các quan điểm lý thuyết của sinh học xã hội có liên hệ chặt chẽ với những lý giải các quy luật phát triển tâm lý. Đặc biệt cần chỉ ra mối liên hệ giữa tâm lý học và sinh lý học, trước hết là hoạt động của hệ thần kinh cấp cao. Ở đây có mối liên hệ trực tiếp giữa tâm lý học với tâm sinh lý – khoa học nghiên cứu tâm lý trong sự thống nhất với não. Trong số các lĩnh vực của sinh học, tâm lý học có mối liên hệ với y học, trước hết là bệnh học thần kinh và tâm thần học. Ở đường giáp ranh giữa y học và tâm lý học xuất hiện một phân ngành khoa học – tâm lý học y học.

Tâm lý học có mối liên hệ rất phức tạp với vật lý. Tâm lý học phát triển trong mối liên hệ đa chiều với tự nhiên. Trong các quan hệ và xu hướng xác định, tâm lý học phản ánh thế giới quan. Tâm lý học có mối liên hệ với hóa học ở nhiều khía cạnh. Chẳng hạn như mối liên hệ giữa các lý thuyết hóa học, sinh học và tâm lý học thể hiện ở các cơ chế của trí nhớ, các quá trình hóa học được sử dụng trong phân tích các hiện tượng sinh học của tâm lý học và cuối cùng là ứng dụng các kiến thức hóa học trong ngành Tâm dược lý. Như vậy, tâm lý học có mối liên hệ với nhiều ngành của khoa học tự nhiên.

Tâm lý học có mối quan hệ đặc biệt với triết học. Trong một thời gian dài tâm lý học được xem là bộ phận của triết học. Những vấn đề về cuộc sống tinh thần không thể xem xét nó nằm ngoài những quan điểm về mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần, giữa tâm hồn và cơ thể, giữa sinh học và xã hội, giữa chủ quan và khách quan. Đối với tâm lý học, một số quan niệm triết học trở thành cơ sở phương pháp luận của nghiên cứu tâm lý. Trong một số trường hợp, các lý thuyết tâm lý được phát triển từ các xu hướng triết học hoặc các lý thuyết tâm lý có ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của các lý thuyết triết học.

KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Đó là lĩnh vực khoa học có đối tượng nghiên cứu là tự nhiên, hữu cơ và vô cơ. Khoa học tự nhiên là một trong ba lĩnh vực cơ bản của tri thức loài người (cùng với khoa học xã hội và khoa học về tư duy). Theo nội dung và phương pháp nghiên cứu những hiện tượng tự nhiên, khoa học tự nhiên

có thể phân thành khoa học tự nhiên thực nghiệm và khoa học tự nhiên lý luận. Căn cứ vào tính chất của đối tượng nghiên cứu có thể phân nó thành khoa học tự nhiên vô cơ lấy những hình thức vận động của giới vô sinh làm đối tượng (hình thức vận động cơ học, vật lý học, hóa học...) và khoa học tự nhiên hữu cơ mà đối tượng nghiên cứu là những hiện tượng của sự sống.

KHOA HỌC ỨNG DỤNG

Các khoa học định hướng lên sự vận dụng các tri thức thực tiễn nhận được trong các khoa học nền tảng được coi là các khoa học ứng dụng; chúng phục vụ trực tiếp cho sự cần thiết của xã hội.

KHOA HỌC VỀ LAO ĐỘNG (công thái học)

Một phân ngành khoa học và thiết kế được hình thành từ các ngành: Tâm lý học, sinh lý học, vệ sinh lao động, hóa sinh, nhân học và một số khoa học kỹ thuật khác. Sự nghiên cứu liên ngành về con người hoặc nhóm người trong các điều kiện hoạt động của họ với việc sử dụng các phương tiện kỹ thuật đã làm cho nội dung của phân ngành này mang tính chất khoa học. Nghiên cứu của khoa học về lao động phụ thuộc vào các nhiệm vụ của thiết kế và định hướng tổ chức lao động. Đối tượng nghiên cứu cơ bản của khoa học về lao động là *hệ thống "người và máy"*. Khoa học về lao động nghiên cứu những đặc điểm xác định của hệ thống này – những đặc điểm quy định vị trí và vai trò của con người trong hệ thống này và được gọi là *"yếu tố con người"* trong kỹ thuật. Những đặc điểm này không hạn chế những tính chất riêng lẻ của con người, máy móc, khách thể hoạt động và môi trường. Những yếu tố con người trong kỹ thuật thể hiện sự mối liên hệ tương tác giữa con người, máy móc và môi tường. Chúng tồn tại trong thời gian có sự tác động tương hỗ giữa con người và hệ thống kỹ thuật.

Thiết kế hệ thống "người và máy" hướng tới thực hiện hoạt động của con người hoặc nhóm người một cách tối ưu trong hoạt động quản lý. Khoa học về lao động và thiết kế có những đặc trưng sau: 1) Xu hướng của khoa học về lao động là hoạt động thiết kế. Những phương tiện và môi trường của hoạt động này đòi hỏi sử dụng không chỉ các phương pháp thực nghiệm, mà còn các phương pháp thiết kế; 2) Những nghiên cứu, thiết kế và đánh giá của khoa học về lao động đòi hỏi

phải đồng thời sử dụng các phương pháp khác nhau trong cùng một thời gian. Trong khoa học về lao động việc nghiên cứu hoạt động của con người thể hiện ở nghiên cứu các khía cạnh như: sự bắt đầu, nội dung và sự hoàn thành của phân tích, tổ chức, thiết kế và đánh giá khoa học về lao động.

Ý nghĩa đặc biệt của khoa học về lao động thể hiện ở *sự mô hình hóa*, nghĩa là nhiều hệ thống phức tạp của "người và máy" không thể nghiên cứu được trong những điều kiện thực tiễn. Sự cần thiết phải tổ chức những nghiên cứu như vậy trên cơ sở các hình ảnh tương ứng đã làm xuất hiện mối quan hệ giữa những đặc điểm rất phong phú của hoạt động con người và những thông số về chức năng của hệ thống "người và máy".

Người ta phân ra khoa học về lao động ở phạm vi *vi mô* và khoa học về lao động ở phạm vi *vĩ mô*. Khoa học về lao động ở phạm vi *vi mô* hướng đến nghiên cứu các hệ thống: con người và các thành tố khác nhau của hệ thống làm việc (con người – công việc, con người và máy móc, con người và sự cung ứng chương trình, con người và môi trường). Khoa học về lao động ở phạm vi *vĩ mô* nghiên cứu và sự thiết kế hệ thống làm việc nói chung. Để thực hiện nhiệm vụ này người ta sử dụng cách tiếp cận lý thuyết *hệ thống kỹ thuật – xã hội*, có nghĩa là nghiên cứu và sự thiết kế hệ thống làm việc theo các mức độ khác nhau trong hệ thống làm việc của người lao động. Cách tiếp cận này phản ánh tất cả các tính chất của hệ thống làm việc của người công nhân.

Khoa học về lao động trở thành một khoa học về nghiên cứu và thiết kế được hình thành vào những thập kỷ 1940-1950 của thế kỷ XX, những tiền đề của nó đã xuất hiện trong xã hội nguyên thủy khi người ta dạy về chuẩn bị công cụ lao động và cải tiến chúng. Chính quá trình này đã làm phát triển những khả năng của các bộ phận của cơ thể con người. Vào thời kỳ tiền sử, đã có sự tương quan giữa công cụ lao động, nhu cầu về công cụ lao động và vấn đề sống và chết của con người.

Thuật ngữ "khoa học về lao động" xuất hiện ở Anh vào năm 1949 khi nhóm các nhà khoa học Anh đứng đầu là C. Marrell đề nghị bắt đầu tổ chức các nghiên cứu về lao động của xã hội. Trước đó, thuật ngữ này đã xuất hiện vào năm 1857 do nhà khoa học tự nhiên người Ba Lan V. Iastxembopxki đưa ra.

Vào năm 1921 đã tổ chức Hội nghị sáng kiến toàn nước Nga về tổ chức lao động một cách khoa học. Trong số các báo cáo tại hội nghị có báo cáo của V.M. Bekhmerep và học trò của ông là V.N. Miaxisep đã đưa ra ý tưởng hình thành các nguyên tắc khoa học về lĩnh vực khoa học về lao động. Vào những năm 1920 - 1930 của thế kỷ XX, các nhà khoa học như A.A. Berstein, C. G. Gellerstein, N.M. Đobrotvopxki, N.V. Gimkin, N.A. Epple... đã phát triển những vấn đề về nội dung của khoa học về lao động và trở thành những người đầu tiên trên thế giới thực hiện các nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khoa học này.

KHOA TÂM LÝ – GIÁO DỤC (Đại học Sư phạm Hà Nội)

Cơ sở đào tạo tâm lý học đầu tiên ở Việt Nam, được thành lập năm 1965. Sự ra đời của Khoa Tâm lý – Giáo dục đã đánh dấu sự hình thành và phát triển ngành tâm lý học ở Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc đào tạo cán bộ trong lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu tâm lý học và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Khoa Tâm lý – Giáo dục là cơ sở đào tạo chuyên ngành tâm lý học ở cả ba bậc: đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Trong những năm gần đây, Khoa đã đào tạo được hàng ngàn cử nhân tâm lý học cho mọi miền đất nước. Năm 1977, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ tâm lý học và năm 1979, luận án tiến sĩ tâm lý học đầu tiên đã được bảo vệ tại Khoa. Năm 1992, Khoa được giao nhiệm vụ đào tạo cao học tâm lý học.

Cùng với việc đào tạo, Khoa đã tiến hành nhiều đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Trường. Kết quả của nhiều đề tài nghiên cứu đã được ứng dụng vào hoạt động giảng dạy của Khoa. Trong quá trình hình thành và phát triển, Khoa đã biên soạn được nhiều giáo trình, tập bài giảng, sách tham khảo về tâm lý học để phục vụ cho hoạt động đào tạo.

KHOA TÂM LÝ - GIÁO DỤC (Đại học Sư phạm Huế)

Cơ sở đào tạo cán bộ tâm lý học và giáo dục học cho khu vực Miền Trung - Tây Nguyên, thuộc Đại học Sư phạm - Đại học Huế. Sự thành lập của Khoa bắt đầu từ Tổ Tâm lý - Giáo dục năm 1976, Bộ môn Tâm lý - Giáo dục năm 1982 và Khoa Tâm lý - Giáo dục năm 2001.

Khoa đào tạo cán bộ tâm lý học, giáo dục học ở cả bậc cử nhân và thạc sĩ (thạc sĩ tâm lý học

và thạc sĩ quản lý giáo dục). Hình thức đào tạo của Khoa khá đa dạng (đào tạo chính quy, bồi dưỡng kiến thức cho giáo viên trung học phổ thông và giảng môn tâm lý học, giáo dục học cho các khoa khác). Cùng với hoạt động đào tạo, cán bộ và sinh viên của Khoa còn tiến hành thực hiện một số đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp Trường và các dự án phối hợp nghiên cứu với các tổ chức nước ngoài. Khoa đã tổ chức biên soạn được 15 giáo trình phục vụ hoạt động giảng dạy của Khoa và Trường Đại học Sư phạm. Sự ra đời của Khoa Tâm lý - Giáo dục, Đại học Sư phạm Huế đã góp phần quan trọng vào việc đào tạo cán bộ chuyên ngành tâm lý học cho khu vực Miền Trung.

KHOA TÂM LÝ – GIÁO DỤC (Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)

Cơ sở đào tạo cán bộ tâm lý học (và giáo dục học) cho các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam nước ta. Khoa được thành lập năm 1985, đánh dấu bước phát triển mới của tâm lý học ở khu vực phía Nam. Trong hoạt động đào tạo, Khoa đã tiến hành với các hình thức khác nhau (chính quy, tại chức, chuyển đổi và ngắn hạn). Khoa đã liên kết với một số tổ chức trong nước và quốc tế mở các khoá đào tạo nâng cao kiến thức cho các đối tượng khác nhau.

KHOA TÂM LÝ XÃ HỘI (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh)

Cơ sở đào tạo các tri thức về tâm lý học quản lý cho các cán bộ lãnh đạo về bồi dưỡng tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh trước đây, nay là Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh.

Khoa được thành lập tháng 11 năm 1990. Sự ra đời của Khoa tại Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh đã phản ánh tầm quan trọng của việc đào tạo các tri thức tâm lý đối với hoạt động quản lý ở nước ta, đặc biệt trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế của đất nước hiện nay. Ngoài hoạt động đào tạo, Khoa còn thực hiện một số đề tài nghiên cứu có tính thời sự và thực tiễn cao. Hiện nay, Khoa đã sáp nhập với Trung tâm Xã hội học của Học viện thành Viện Xã hội học và Tâm lý học lãnh đạo, quản lý trực thuộc Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh. Ngoài Khoa Tâm lý xã hội tại Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, trong hệ thống trường Đảng ở nước ta còn có một số khoa tâm

lý học khác tại các Học viện thành viên. Chẳng hạn như: Khoa Tâm lý học thuộc Phân viện Hà Nội nay là Khoa Tâm lý học - Xã hội học của Học viện Chính trị khu vực I. Khoa được thành lập năm 1993 với nhiệm vụ tham gia bồi dưỡng cán bộ quản lý trong chương trình đào tạo chung của Học viện.

KHOA TÂM LÝ HỌC (Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội)

Năm 1992, tại Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội thành lập Khoa Xã hội học - Tâm lý học với nhiệm vụ đào tạo cử nhân xã hội học và tâm lý học. Năm 1997, Tổ bộ môn Tâm lý học đã tách ra để thành lập Khoa Tâm lý học. So với các khoa tâm lý - giáo dục tại một số trường đại học sư phạm thì việc đào tạo cử nhân chuyên ngành tâm lý học tại Khoa mang tính tổng hợp hơn.

Hiện nay Khoa Tâm lý học là cơ sở đào tạo cán bộ tâm lý học ở cả ba trình độ: cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Việc thành lập Khoa Tâm lý học tại Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã góp phần to lớn vào vào việc đào tạo các cán bộ chuyên ngành tâm lý học ở nước ta hiện nay.

KHOẢNG CÁCH LIÊN NHÂN. CÁCH TỐI ƯU

Khoảng cách về thân thể giữa hai hoặc nhiều người mà qua đó các cá nhân cho là thuận tiện, thoải mái đối với sự tương tác. Khoảng cách thuận tiện giữa các cá nhân đa dạng bởi hình thức của mối quan hệ, của sự tương tác, của sự xếp đặt, cũng như khác biệt về dân tộc, cá tính và vị thế xã hội.

KHOẢNG CÁCH QUYỀN LỰC

Phạm vi mà ở đó các cá nhân chấp nhận sự sắp xếp khác nhau về quyền lực (theo G. Hofstede). Ở trong những tổ chức xã hội có khoảng cách quyền lực nhỏ như ở Đan Mạch thì có rất ít sự khác biệt, mọi người có thể gần gũi những người lãnh đạo và sự khác nhau trong quyền lực không thể hiện rõ. Ở những tổ chức xã hội có khoảng cách quyền lực lớn như Mecxico sự khác biệt quyền lực được chấp nhận như sự tất yếu. Trong các nhóm xã hội, đặc biệt là các nhóm chính thức, khoảng cách quyền lực là một tất yếu. Sự khác biệt quyền lực này phản ánh cơ cấu của tổ chức và các vị thế của các cá nhân trong tổ chức. Tổ chức giống như một chiếc tháp có nhiều tầng khác nhau, ở các tầng càng cao thì quyền lực càng lớn

và khoảng cách giữa các tầng là khoảng cách về quyền lực.

KHOẢNG CÁCH TÂM LÝ

1) Mức độ cảm xúc của cá nhân bao gồm các yếu tố như sự chú ý, sự thấu cảm, sự đồng cảm và sự lo âu.

2) Hành vi thể hiện sự xa lánh hoàn toàn sự thân thiết về thân thể và xã hội. Điều này có thể nhận thấy trong tuần trăng mật của một số cặp vợ chồng.

3) Sự tồn tại của việc duy trì thái độ không yêu thích một cá nhân hoặc một nhóm người cụ thể nào đó.

KHOẢNG CÁCH XÃ HỘI

Mức độ của sự tách biệt giữa các các nhân và nhóm hoặc cả hai. Thông thường nguyên nhân của khoảng cách xã hội là do thiếu hiểu biết về nhau, đôi khi do sự định kiến.

KHÔN NGOAN

Thuộc tính của tri giác, tồn tại ở cấp độ ý thức và đặc trưng cho cấp độ nhân cách của tri giác.

KHÔNG ĐI ĐƯỢC (CHỨNG)

Hiện tượng mất khả năng đi lại, mặc dù cơ sở cho sự đi lại vẫn được bảo toàn, người bệnh vẫn có thể thực hiện được các vận động với khối lượng và cường độ cần thiết cho sự đi lại. Chứng không đi được thường gặp trong rối loạn phân ly, rối loạn vận động chi dưới và rối loạn thăng bằng. Hiện tượng này thường đi kèm với chứng không đứng dậy được.

KHÔNG ĐỨNG DẬY ĐƯỢC (CHỨNG)

Hiện tượng mất khả năng đứng do rối loạn điều hòa các cơ của cơ thể khi bị tổn thương vùng trán và thể chai của não.

KHÔNG GIAN CÁ NHÂN

1) Không gian vật lý xung quanh một người mà người đó sẽ bảo vệ.

2) Vùng xung quanh cơ thể thống nhất với một phần cơ thể hoặc nhân cách.

KHÔNG GIAN SỐNG

Không gian sống càng được hình thành ít chặt chẽ, càng không rõ ràng thì kết cấu của nó càng được xác định bởi các đặc điểm cá nhân của nhân cách.

KHÔNG GIAN THỊ GIÁC

1) Vùng thị giác theo định luật xa gần ba chiều.

2) Vùng thị giác hoặc không gian tưởng tượng ba chiều mà ở

đó các vật thể tồn tại theo luật xa gần.

KHÔNG GIAN XÃ HỘI

Không gian của hành vi. Trong một số tình huống, cá nhân lựa chọn hành vi của mình một cách có ý thức để phù hợp với những người khác hoặc để được người khác chấp nhận.

KHÔNG ỔN ĐỊNH (TÍNH)

Số lượng tối đa xung động, một tế bào thần kinh nào đó hoặc một cấu trúc chức năng có thể thuyên chuyển vào một đơn vị thời gian không có sự sai lệch. Trong tâm sinh lý học sai biệt, tính không ổn định - một trong những tính chất cơ bản của hệ thần kinh, đặc trưng bởi tốc độ xuất hiện và chấm dứt quá trình thần kinh.

KHÔNG THAY ĐỔI

Là sự độc lập tương đối của những đặc điểm của các sự vật được lĩnh hội từ các tham số kích thích lên bề mặt thụ quan của cơ quan cảm giác.

Như vậy, sự không thay đổi kích thước của các sự vật nhìn thấy được thể hiện ở chỗ chúng được lĩnh hội áng chừng theo một kích thước bằng nhau khi thay đổi khoảng cách với người quan sát. Hình thức lĩnh hội sự vật không thay đổi khi thay đổi giác độ. Dưới giác độ đó, sự vật được xem xét bởi người quan sát, màu sắc bề ngoài nhìn thấy được làm biến đổi tương đối các thành phần quang phổ của ánh sáng, mặc dù nó thay đổi những đặc điểm về sắc được phản ánh bởi bề mặt của ánh sáng này.

KHÔNG THUẦN NHẤT CỦA VẬN ĐỘNG SỐNG (TÍNH)

Tính phức tạp về chức năng, cấu trúc và hình thái của động tác chuyển động.

Mỗi thành tố vận động (nhận thức, chương trình, đánh giá, hiệu quả...) có thể thay đổi trong những điều kiện hiện thực của hành vi vận động để đáp lại sự thay đổi nhiệm vụ vận động, hoàn cảnh, nguồn năng lượng vận động và những trạng thái chức năng của cá nhân.

KHUẾCH TÁN

Khả năng phân tán từ vị trí xuất phát đến các phần tử thần kinh khác của quá trình thần kinh. Theo I.P. Paplôp, sự khuếch tán các hưng phấn nằm ở sự lan tỏa của phản xạ có điều kiện và phụ thuộc vào cường độ kích thích. Hiệu quả của sự lan tỏa là kết quả của sự ấn nhập của các cấu tạo hoạt tính dưới vỏ não. Sự khuếch tán ức chế hiện còn

chưa được nghiên cứu đầy đủ. Theo P.K. Anokhin, sự khuếch tán này dẫn tới mức độ thể hiện bên ngoài có tính chất ưu thế của phản ứng sinh học âm tính và dẫn tới tác động ức chế của nó đến phản ứng khác.

KHỦNG HOẢNG (trong tâm lý học)

Trạng thái rối loạn tâm lý dẫn tới không thỏa mãn kéo dài với bản thân và với môi trường bên ngoài (xem: *Khủng hoảng lứa tuổi*).

KHỦNG HOẢNG LỨA TUỔI

Thuật ngữ dùng để chỉ các giai đoạn phát triển lứa tuổi chuyển tiếp chiếm vị trí giữa các thời kỳ ổn định. Khủng hoảng lứa tuổi được xem xét trong các quan niệm về giai đoạn phát triển (Theo E. Erison, khủng hoảng lứa tuổi như là sự giải quyết nhiệm vụ cơ bản của lứa tuổi; Theo S. Freud, khủng hoảng lứa tuổi là hệ thống các giai đoạn cơ bản của sự phát triển tâm lý tình dục).

Theo L.C. Vưgôtxki, khủng hoảng lứa tuổi được xác định như là sự thay đổi hoàn chỉnh nhân cách của trẻ xuất hiện trong sự chuyển đổi các thời kỳ ổn định. Theo Vưgôtxki, khủng hoảng lứa tuổi quy định sự hình thành những phát sinh tâm lý cơ bản mới xuất hiện trước giai đoạn ổn định. Các phát sinh tâm lý này dẫn tới sự phá hủy một tình huống xã hội nào đó của sự phát triển và làm xuất hiện những tình huống mới, tương ứng với hình ảnh tâm lý mới của trẻ. Cơ chế sự thay đổi tình huống xã hội của sự phát triển chứa đựng nội dung tâm lý của khủng hoảng lứa tuổi. Các tiêu chuẩn về hành vi của khủng hoảng lứa tuổi là khó giáo dục, xung đột, bướng bỉnh, tiêu cực...

Đ. B. Enconhin chứng minh rằng, sự độc lập với người lớn tạo nên cơ sở của bất kỳ sự khủng hoảng lứa tuổi nào, là cơ sở của sự phát triển mới về chất, là cơ sở của mối liên hệ với người lớn. Do vậy, khủng hoảng lứa tuổi là cần thiết và có tính quy luật.

Có quan điểm cho rằng biểu hiện tiêu cực của khủng hoảng lứa tuổi cần được xem như minh chứng có tính chất không bình thường của hệ thống quan hệ giữa trẻ và người lớn. Theo A.N. Lêônchep, xung đột về hành vi trong khủng hoảng lứa tuổi là chứng cớ không thuận lợi của quá trình khủng hoảng. Có thể phân ra một số giai đoạn khủng hoảng lứa tuổi sau: Khủng hoảng mới sinh (trước 1

tháng tuổi), khủng hoảng 1 tuổi, khủng hoảng 3 tuổi, khủng hoảng 7 tuổi, khủng hoảng tuổi thiếu niên (11 – 12 tuổi) và khủng hoảng tuổi thanh niên.

KHỦNG HOẢNG TÂM LÝ Ở GIAI ĐOẠN GIỮA TUỔI THANH NIÊN VÀ NGƯỜI LỚN

Theo E. Erison, trong thời kỳ khủng hoảng ở giai đoạn giữa tuổi thanh niên và người lớn diễn ra nhiều quá trình phức tạp để đạt được sự đồng nhất với người lớn trong quan hệ mới với thế giới. Trong những điều kiện nhất định những biểu hiện này có thể kéo dài trong nhiều năm, đặc biệt đối với những người tài năng (thậm chí đến hơn 50 tuổi). Khi khủng hoảng không khắc phục được sẽ dẫn tới trạng thái "khuếch tán sự đồng nhất" – cơ sở của dạng bệnh lý đặc biệt ở tuổi thanh niên. Trong những điều kiện đặc biệt, chính sự khủng hoảng tâm lý ở giai đoạn giữa tuổi thanh niên - người lớn và "khuếch tán" đòi hỏi bản thân phải có những biện pháp trị liệu tâm lý tương ứng.

KHUYNH HƯỚNG

Là trạng thái sẵn sàng của chủ thể cho một hành vi mới, hành động mới hoặc trình tự các hành vi, thao tác. Trong tâm lý học cá nhân, khuynh hướng được xem là sự hướng tới những hành động không có nguyên nhân cụ thể. Trong lý thuyết nhân cách của G. Alport, vô số các nét nhân cách (từ 18 đến 5 nghìn) tạo nên phức hợp các khuynh hướng phản ứng của chủ thể đối với môi trường. Trong tâm lý học Nga, khuynh hướng được coi là sự sẵn sàng đã được chủ thể ý thức trong việc đánh giá tình huống và hành vi tuỳ theo kinh nghiệm đã có.

KHỨU GIÁC

Một dạng xúc cảm hóa học, khả năng cảm nhận và phân biệt mùi thơm của các chất, ví dụ: các mùi thức ăn.

Mùi thơm của các chất trong dạng hơi, khí, các chất bị đốt cháy hoặc khói được các cơ quan cảm thụ của mũi cảm nhận bằng cách hít thở. J. Eimur năm 1964 đã đưa ra giả thuyết: có sự tác động tương hỗ giữa phân tử của mùi thơm của các chất với màng của tế bào khứu giác và sự tác động tương hỗ này phụ thuộc vào hình thức phân tán của phân tử, sự hiện diện của các nhóm chức năng xác định trong hình thức đó trong cùng một thời điểm. Các cơ quan cảm thụ

của khứu giác có thể cảm nhận được các vật chất có trọng lượng phân tử từ 17 (amôniac) đến 300 (ancaloit). Theo lý thuyết này có 7 mùi cơ bản: Mùi long não, mùi hoa, mùi hương xạ, mùi bạc hà, mùi ête, mùi hôi thối, mùi cay. Các mùi còn lại (ví dụ: mùi tỏi) là những mùi phức tạp được hình thành từ các mùi trên.

KHỨU NÃO

Tập hợp tất cả các cấu trúc ở não bộ phụ trách khứu giác. Khứu giác chiếm một phần bên trong của thùy trước (hành khứu giác, bó khứu, củ khứu) và một phần bên trong của thùy thái dương tương đương với phần trước của đồi hải mã. Tất cả các cấu tạo khứu não đều thuộc phần não cũ: não cổ (paleocortex). Mép trắng phía trước tập hợp thành vùng vỏ não cổ của hai bán cầu. Từ khứu não các thông tin liên quan đến mùi, vị được đưa đến đồi não và cuối cùng là não mới. Khứu não, theo nghĩa hẹp hoặc "não khứu" đều thuộc vào hệ limbic.

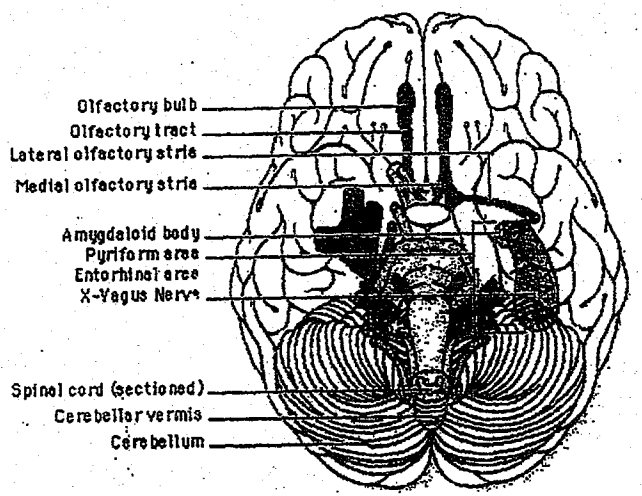

KÍCH HOẠT (TÍNH)

Tính chất của hệ thần kinh được xác định bởi sự cân bằng của phản xạ không điều kiện của các quá trình thần kinh (hưng phấn và ức chế) và liên quan chặt chẽ với mức kích hoạt không đặc trưng của bán cầu đại não. Tính kích hoạt được luận giải trong tính chất của đặc điểm tổng hợp của hệ thần kinh (E.A.Galubeva, I.M. Palei).

KÍCH THÍCH (TÍNH)

Sự thay đổi trạng thái sinh lý của toàn bộ cơ thể, các cơ quan, các tổ chức, các tế bào dưới ảnh hưởng của tác động bên ngoài được gọi là tác nhân kích thích. Độ lớn tối thiểu của kích thích đủ để có thể tạo ra những thay đổi đó được gọi là ngưỡng kích thích. Tính chất của tính kích thích là đặc điểm cơ bản của sự sống. Sự hiện hiện của nó là tiêu chuẩn điển hình của sự sống nói chung. Ngay tính kích thích của cơ thể đơn giản nhất cũng được đặc trưng bởi xu hướng nhất định của sự kết hợp với nguồn tác động hoặc tách khỏi nó. Đồng thời khả năng hình thành phản xạ có điều kiện đơn giản của tính kích thích của chất nguyên sinh đơn bào xảy ra trên cơ sở của tất cả những hành vi có thể quan sát được ở nó. Tính kích thích hay tính hưng phấn của các cơ quan cảm xúc là tiền đề quan trọng nhất của phản ánh của cơ thể về đặc điểm của môi trường khách quan xung quanh nó, là bản chất của các quá trình cảm tính.

KÍCH THÍCH CHUẨN

Kích thích được sử dụng như là cơ sở cho việc so sánh với kích thích khác. Kích thích này được ứng dụng trong thực nghiệm tâm lý.

KÍCH THÍCH THEN CHỐT

Các khách thể của giới sinh vật hoặc giới tự nhiên có ý nghĩa sống còn đối với động vật.

KÍCH THÍCH TỐ TÂM LÝ

Hợp chất hóa học và sản phẩm tự nhiên có tác động mang tính chọn lọc đối với hoạt động tâm lý bình thường và rối loạn tâm lý.

Có nhiều cách phân loại kích thích tố tâm lý khác nhau trên cơ sở các nguyên tắc cấu trúc hoá học, tiến trình dược lý, hiệu quả lâm sàng... Theo cách phân chia phổ biến nhất thì kích thích tố tâm lý được phân thành:

1) Các kích thích tố trấn áp và làm dịu bớt những tác động lên hệ thần kinh trung ương: aminazin, halôperydôn, xeduxen...;

2) Các chất kích thích tính tích cực, tâm trạng và khả năng lao động (fenamin, cafein và những chất khác).

3) Các kích thích tố gây rối loạn hoạt động của bộ não: diathylamid, a xít lizecginic, benachizin và các chất khác.

Theo một hướng khác, các kiểu kích thích tố tâm lý cơ bản đã được tách ra như sau:

1) Các kích thích tố phong toả kết cấu lưới của đại não và làm

giảm vận tốc đến của kích thích, tác động làm giảm bớt và trấn áp những cơn mê sảng, ảo giác, cảm giác sợ hãi, sự kích động tâm vận động, tính công kích.

2) Thuốc an thần nhằm giảm bớt tính dễ bị kích thích của các bộ phận dưới vỏ não gắn liền với trạng thái xúc cảm, phá bỏ những căng thẳng về mặt xúc cảm và cảm giác lo lắng.

3) Thuốc giảm đau (valeriana, bromua) nhằm giảm bớt các quá trình hưng phấn, thuốc giảm đau làm dịu những rối loạn thần kinh khác nhau.

4) Thuốc chống trầm uất nhằm làm tăng trương lực hệ thần kinh trung ương, tạo điều kiện cho việc thực hiện các quá trình adrenergi trong não; thích ứng với việc chữa trị các trạng thái trầm uất; với việc cải thiện những trạng thái tâm lý chung.

5) Các chất kích thích tâm lý - kích thích các quá trình hưng phấn trong vỏ não và tác động lên việc trao đổi noadrenalin, nâng cao khả năng lao động trí óc và chân tay, làm giảm sự mệt mỏi và tình trạng buồn ngủ.

6) Các kích thích tố như: mexcalin, psilocybin gây ra ảo giác và những rối loạn hoang tưởng.

Gần đây xuất hiện các cách phân loại kích thích tố tâm lý mới, khá khác biệt. Các chất kích thích đó tác động lên các chức năng tâm lý và hành vi của con người, lên trí nhớ và khả năng lao động của họ (thần kinh peptit, năng lượng tinh thần...).

KỊCH TÍNH HOÁ

Quá trình và cơ chế đưa những tư tưởng vào dạng hình ảnh thị giác.

KIỂM SOÁT

Một trong những cơ chế điều chỉnh các quá trình nhận thức. Kiểm soát được xem như là chức năng của Cái Tôi và mục đích của kiểm soát là phân phối năng lượng của những ham muốn sao cho phù hợp với những yêu cầu thực tế. Như vậy, kiểm soát làm gián tiếp hoá mối quan hệ của cá nhân với môi trường có tính đến những nhu cầu của nhân cách và các thuộc tính khách quan của kích thích. Như là cơ chế điều chỉnh các ham muốn, người ta so sánh kiểm soát với cơ chế tự vệ, nhưng kiểm soát hoạt động trong bất cứ hoàn cảnh nào, khi giải quyết bất cứ một nhiệm vụ nhận thức nào. Khái niệm kiểm soát có quan hệ chặt chẽ với khái niệm kiểu nhận thức.

KIỂM SOÁT XÃ HỘI

Tập hợp những hình thức và phương pháp tác động của xã hội hay nhóm xã hội nhằm điều chỉnh hành vi của các thành viên.

Chủ thể của kiểm soát xã hội là nhà nước, các tổ chức xã hội, chính quyền, các nhóm xã hội mà cá nhân là một thành viên. Kiểm soát xã hội được thực hiện thông qua hệ thống các quy chế, các biện pháp tác động. Các hình thức kiểm soát xã hội tương đối phong phú. Có thể là tích cực hay tiêu cực; có thể là hợp pháp, chính thức hay không chính thức; cũng có thể là thuyết phục, khuyên nhủ hay răn đe, doạ nạt... Kiểm soát xã hội mang hình thức tích cực (khen ngợi, tặng thưởng, khuyến khích, ủng hộ...) nếu hành vi của cá nhân phù hợp với chuẩn mực và nguyên tắc do nhóm đề ra. Có thể là tiêu cực (các biện pháp trừng phạt) nếu các cá nhân có hành vi vi phạm, chống lại các chuẩn mực và nguyên tắc nhóm. Có thể là hợp pháp, chính thức khi các hình thức kiểm soát xã hội dựa trên pháp luật và các biện pháp hành chính. Có thể là không chính thức nếu các hành vi của cá nhân không phù hợp với dư luận xã hội, luật tục.

Kiểm soát xã hội trước hết nhằm vào những cá nhân có hành vi tốt hơn hoặc xấu hơn so với yêu cầu chung của tập thể. Nhờ có kiểm soát xã hội, các quan hệ hay tác động qua lại giữa các thành viên được đơn giản hoá và trật tự hoá, tăng cường sức mạnh cộng đồng và khả năng thực hiện các chức năng, nhiệm vụ phức tạp của nhóm và của xã hội đề ra.

KIÊN TRÌ (tính)

Phẩm chất ý chí của nhân cách được đặc trưng bởi việc vượt qua những khó khăn bên trong và bên ngoài nhằm đạt mục đích đặt ra, bất chấp các trở ngại.

Tính kiên trì được phát triển ở trẻ em trên cơ sở giáo dục, khi trẻ bước vào tuổi mẫu giáo, trên cơ sở trẻ biết thực hiện đến cùng những nhiệm vụ vừa sức và sẵn sàng dốc hết sức để hướng hành vi của mình vào kết quả tương lai, đôi khi bất chấp cả những trở ngại thực tế trực tiếp ở thời điểm hiện tại. Những mục đích có ý nghĩa, ý thức về nghĩa vụ và trách nhiệm đối với công việc được giao là những nhân tố đóng vai trò tích cực trong việc giáo dục tính kiên trì. Kiên trì là đức tính của một người kiên định và không thay đổi khi hành động. Khi gặp trở ngại hoặc khó khăn, cá nhân không thoái chí, không bỏ dở công việc.

Tính kiên trì chịu sự tác động của những yếu tố cá biệt (tuổi, khí chất, hoàn cảnh xã hội và quá khứ tâm lý). Ở trẻ em, thất bại làm giảm tính kiên trì, trong khi thành công và khen thưởng làm tăng đáng kể phẩm chất nhân cách này.

KIÊNG (cai)

Trạng thái xuất hiện khi chủ thể - người nghiện rượu hoặc ma tuý đột ngột không sử dụng những chất này nữa.

Đôi khi người ta sử dụng thuật ngữ này không thật chính xác, dùng nó để chỉ hội chứng kiêng nhịn nôn nao - trạng thái nặng hơn diễn ra ở giai đoạn thứ hai của quá trình nghiện rượu. Bức tranh lâm sàng và quá trình cai nghiện phụ thuộc vào chất gây nghiện, liều lượng và thời gian sử dụng chúng. Những biểu hiện đặc trưng của trạng thái cai nghiện là đau đầu, chóng mặt, khô miệng, tim đập nhanh, đôi khi buồn nôn, tâm trạng nặng nề, thường có tư tưởng tự kết tội và hối hận, cùng với sự suy nhược cơ thể đáng kể, tính ám thị tăng cao, có nhu cầu uống rượu và sử dụng ma túy... Có thể mắc chứng mất ngủ, hay sợ sệt, lo lắng, có khuynh hướng tự sát, bệnh động kinh vì rượu phát triển.

KIÊNG, NHỊN CẢM GIÁC

Tước đoạt hầu như hoàn toàn, liên tục trong một thời gian nhất định những ấn tượng cảm giác của con người, được thực hiện với mục đích thí nghiệm.

Để nghiên cứu tác động của kiêng, nhịn cảm giác, người ta đã dìm nghiệm thể trong nước, trong thiết bị đặc biệt (buồng cách âm, buồng cách ly cá nhân...). Trong điều kiện kiêng, nhịn cảm giác, nhu cầu được có cảm giác và các trải nghiệm xúc cảm mạnh được hoạt hoá và trở nên cấp thiết, điều đó được nhận biết dưới dạng đói cảm giác và xúc cảm.

Người ta đã quan sát thấy những rối loạn trí nhớ và những rối loạn này phụ thuộc trực tiếp vào tính chu kỳ của các trạng thái cảm xúc. Nhịp độ ngủ và thức đã bị rối loạn, những trạng thái thôi miên với sự xuất hiện những biểu tượng đặc trưng phát triển; khác với trạng thái ngủ thường xảy ra trong cuộc sống bình thường, các trạng thái thôi miên diễn ra trong một thời gian tương đối dài và kèm theo ảo giác vô thức. Các điều kiện kiêng nhịn cảm giác càng nghiêm ngặt thì các quá trình tư duy càng bị rối loạn nhanh hơn, điều này thể hiện ở chỗ nghiệm thể không thể tập trung chú ý về một điều gì, không thể suy nghĩ

sâu về một vấn đề gì. Hiệu quả thực hiện các hành động trí tuệ đơn giản giảm xuống. Khi tăng thời gian tác động của việc kiêng nhịn cảm giác, các biểu tượng ghi nhớ chi tiết có thể thoát khỏi sự kiểm soát của "Cái Tôi" và xuất hiện như những ảo giác.

KIÊNG, NHỊN CUỘC SỐNG TÌNH DỤC

1) Trạng thái của chủ thể đã bị tước đoạt khả năng thực hiện đời sống tình dục.

2) Khoảng thời gian mà chủ thể bị tước đoạt khả năng thực hiện đời sống tình dục này đối với những kiểu cấu trúc nhân cách khác nhau khoảng thời gian thực tế tạm thời được coi như là kiêng nhịn tình dục là khác nhau.

Trong giới tính học, sự thiếu vắng những tiếp xúc tình dục hơn 1 tháng được coi là kiêng nhịn y học và được phân thành các loại sau:

Kiêng nhịn tình dục toàn bộ - loại trừ tất cả các dạng tình dục tích cực.

Kiêng nhịn tình dục một phần - trong thời gian này thường xảy ra di tinh, mộng tinh hoặc các hành vi thủ dâm.

Ở thời kỳ kiêng nhịn tình dục đầu tiên, sự ham thích tình dục thường tăng lên, thường có cảm giác không thoải mái. Sau đó, xuất hiện sự kìm hãm mang tính bảo vệ những ham thích tình dục và các cảm giác không thoải mái dần dần mất đi. Trong quá trình phục hồi các quan hệ tình dục một số người trải qua những khó khăn nhất định, nhưng những khó khăn đó chỉ mang tính chất tạm thời.

KIỂU GEN

Cấu trúc di truyền, tập hợp các gen của sinh vật nhận được từ cha - mẹ. Thuật ngữ này được nhà sinh vật học người Đan Mạch đưa ra vào năm 1903. Mỗi vi sinh vật, thực vật, động vật đều có một kiểu gen đặc trưng cho nó. Đối với loài người, những người sinh đôi cùng trứng có kiểu gen như nhau.

KIỂU HÀNH VI

Khái niệm chỉ sự phân loại hành vi dựa vào cơ chế phản xạ có điều kiện.

Kiểu hành vi có điều kiện cổ điển (kiểu hành vi 1 hoặc kiểu S) là kiểu hành vi được hình thành theo cơ chế phản xạ có điều kiện của I.P. Paplôp: phản ứng của cơ thể đáp lại kích thích bên ngoài.

Kiểu hành vi có điều kiện theo B.F. Skinner (kiểu hành vi 2 hoặc kiểu R): phản ứng diễn ra trước, sau đó nó được củng cố bởi hậu quả của mình.

Phân loại hành vi của Friedman và Roseman (1974) dựa vào mối quan hệ với nguy cơ bị mắc bệnh động mạch vành:

Kiểu hành vi A: nhạnh chóng trong hành động; quan tâm đến nghề nghiệp rõ rệt; có tính thần cạnh tranh; không có tính kiên trì; dễ bị kích thích.

Kiểu hành vi B: có thái độ rút lui trong hành động; không vội vã; thường hay thay đổi ý thích.

Người có kiểu hành vi A có nguy cơ mắc bệnh động mạch vành cao gấp 2 lần so với người có kiểu hành vi B và họ (kiểu A) cũng có tỉ lệ hút thuốc lá nhiều hơn, nồng độ cholesterol trong máu cũng cao hơn so với kiểu B. Phân loại của Friedman và Roseman còn được xem như là một kiểu phân loại nhân cách.

KIỂU HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CAO CẤP

Tập hợp các tính chất của hệ thần kinh tạo nên cơ sở sinh lý cho hoạt động của con người và hành vi của động vật.

Khái niệm kiểu hoạt động thần kinh cấp cao đã được trình bày trong học thuyết của I. P. Paplôp. Đầu tiên nó được giải thích như là "bức tranh về hành vi" của động vật. Sau đó, nó bắt đầu được xem xét như là kết quả tổng hợp xác định các thuộc tính của hệ thần kinh do Paplôp phân chia - cường độ, tính linh hoạt và tính cân bằng. Trên cơ sở này, Paplôp xác định 4 kiểu hoạt động thần kinh cấp cao:

1) Kiểu mạnh mẽ, không cân bằng hoặc "không kìm hãm được".

2) Kiểu mạnh mẽ, linh hoạt, thụ động hoặc chậm chạp.

3) Kiểu mạnh mẽ, linh hoạt, cân bằng hoặc sống động.

4) Kiểu yếu.

Trong các công trình nghiên cứu trên động vật, Paplôp đã coi các kiểu hoạt động thần kinh cấp cao là chung cho người và động vật. Ngoài ra, ông đã phân loại các kiểu hoạt động thần kinh cấp cao ở người trên cơ sở mối tương quan giữa 2 hệ thống tín hiệu.

1) Kiểu nghệ sĩ (hệ thống tín hiệu thứ nhất chiếm ưu thế).

2) Kiểu tư duy (hệ thống tín hiệu thứ hai chiếm ưu thế).

3) Kiểu trung gian.

Những nghiên cứu tiếp theo của trường phái V.M.Cheplôp và V. Đ. Nebulitsưn đã tìm thấy đặc điểm phức tạp và đa dạng trong các thuộc tính của hệ thần kinh và đã chỉ ra tính đơn giản hoá trong

việc phân loại các kiểu hoạt động thần kinh cấp cao của con người, đồng thời tạo tiền đề để lựa chọn khái niệm mới về cơ sở sinh lý của những khác biệt tâm lý cá nhân trong con người. Luận điểm về các kiểu hoạt động thần kinh cấp cao đặc trưng của con người được khẳng định trong các nghiên cứu tâm sinh lý hiện đại về sự không đối xứng chức năng của não.

KIỂU KHÍ CHẤT

Theo học thuyết của bác sĩ người Hy Lạp cổ Hypôcrat (thế kỷ VI trước Công nguyên) có 4 kiểu khí chất. Ông cho rằng, trong cơ thể con người có 4 chất lỏng cơ bản: máu, nước nhờn, nước mật vàng và nước mật đen. Bốn chất này có những đặc tính khác nhau. Máu ở tim có đặc tính nóng, "nước nhờn" ở bộ não có thuộc tính lạnh lẽo, "nước mật vàng" ở trong gan thì khô ráo, "nước mật đen" trong dạ dày thì ẩm ướt. Tùy theo chất nước nào chiếm ưu thế mà cá nhân có loại khí chất tương ứng.

Chất nước chiếm ưu thế	Loại khí chất tương ứng
Máu	Hăng hái
Nước nhờn	Bình thản
Nước mật vàng	Nóng nảy
Nước mật đen	Ưu tư

I.P.Paplôp khám phá ra 2 quá trình thần kinh cơ bản: hưng phấn và ức chế. Chúng có 3 thuộc tính có bản: cường độ, tính cân bằng, tính linh hoạt. Sự kết hợp theo các cách khác nhau giữa 3 thuộc tính này tạo ra 4 kiểu thần kinh chung cho người và động vật là cơ sở cho 4 loại khí chất cơ bản:

4 kiểu thần kinh cơ bản:	4 kiểu khí chất:
Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, linh hoạt	Hăng hái
Kiểu mạnh mẽ, cân bằng, không linh hoạt	Bình thản
Kiểu mạnh mẽ, không cân bằng (hưng phấn mạnh hơn ức chế)	Nóng nảy
Kiểu yếu	Ưu tư

KIỂU SINH HỌC NGƯỜI

Một trong những biến dạng của sự phân loại con người được phân chia theo cơ sở nơron - dịch thể và dựa trên những đặc điểm phản ứng của hệ thống adrenalin giao cảm của con người đối với tác động của môi trường bên ngoài được thể hiện trong những đặc điểm hành vi nhất định. Kiểu sinh học người được phân thành 3 loại:

1) Kiểu A - kiểu adrenalin. Những người đại diện cho kiểu này được đặc trưng bởi tính lo

lắng cao hơn mức bình thường, cảm giác trách nhiệm nhiều hơn, có quan hệ nghiêm túc với công việc. Những người này thường không biết nghỉ ngơi, vì sự nghi ngờ và không thoải mái thường xuyên chi phối họ. Khi công việc quá nhiều, sự căng thẳng không thích hợp thường làm cho họ dễ bị các bệnh tim mạch. Trong số những người đàn ông, kiểu người này chiếm 37,8%, còn đàn bà chiếm 30,1%.

2) Kiểu NA - kiểu noadrenalin. Những người đại diện cho kiểu này được đặc trưng bởi sự căng thẳng nội tâm tăng cao. Về căn bản, đó là những con người kín đáo, ít nói, rất nghiêm túc, và quyền lực; giá trị của họ là có chí hướng, có khả năng vượt qua khó khăn và trở ngại để đạt được kết quả cao trong hoạt động của mình. Nhưng nếu thành quả của những kế hoạch háo danh được chuyển thành mục đích tự thân thì trong trường hợp không thành công, họ có thể chìm đắm vào những trải nghiệm khó chịu. Các cảm xúc chán nản và tính đa nghi thường đưa họ đến những rối loạn thần kinh và các bệnh tim mạch. Có 17% nam giới và 26,1% nữ giới có kiểu này.

3) Kiểu A + NA - kiểu hỗn hợp. Những người thuộc kiểu này được đặc trưng bởi tính cảm xúc tăng cao và sự dao động tâm trạng thường xuyên. Họ có tính nghệ sĩ, họ ao ước được mọi người chú ý đến, thu hút sự chú ý đến bản thân mình, họ thường có những tưởng tượng phong phú, có sự tinh tế trong tình cảm, có khả năng đồng cảm. Nhiều khi họ trốn tránh những điều không thoải mái trong bệnh tật. Có 34,2% số đàn ông và 22,8% số phụ nữ có kiểu này.

Các kiểu sinh học người được xác định nhờ phương pháp gamadrenalin chuyên biệt do V.N.Vaxiliep đưa ra, trong đó người ta xác định mối tương quan giữa hoocmôn adrenalin (A) và noadrenalin (NA) ở thời gian khác nhau trong 1 ngày đêm. Đó là mối tương quan có sự diễn giải lâm sàng, sự mô tả bằng đồ họa và các tiêu chuẩn cho con người ở các lứa tuổi khác nhau trong trạng thái tĩnh và stress khác nhau. Những đặc điểm kiểu sinh học của hành vi được thể hiện đặc biệt rõ nét trong những tình huống khẩn cấp. Các kiểu sinh học được phân biệt theo các chỉ số lâm sàng, sinh hoá, miễn dịch học và các chỉ số khác.

KIỂU XUNG ĐỘT TRONG TỔ CHỨC

Cơ sở để phân loại các xung đột là mục đích của những người

tham gia xung đột, sự tương xứng giữa những hành động của họ và chuẩn mực cơ bản, kết quả cuối cùng của sự tác động xung đột tương hỗ và ảnh hưởng của xung đột đến sự phát triển của tổ chức. Tùy theo đặc điểm của sự ảnh hưởng mà các xung đột trong tổ chức được phân thành những xung đột có tính chất bình ổn, những xung đột về kết cấu và những xung đột có tính chất phá hoại.

1) Những xung đột có tính chất bình ổn hướng đến việc khắc phục những sai lệch về chuẩn mực và củng cố các dấu hiệu ổn định chuẩn mực.

2) Những xung đột về kết cấu tạo điều kiện tăng cường tính ổn định chức năng của tổ chức trong những điều kiện mới, bao gồm việc cải tổ chức năng, cấu trúc của tổ chức và các mối liên hệ mới.

3) Những xung đột có tính chất phá hoại tạo điều kiện cho việc phá huỷ các chuẩn mực đã được thiết lập và trở lại với những chuẩn mực cũ hoặc củng cố những tình huống có vấn đề. Những người tham dự vào xung đột có tính chất phá hoại thường sử dụng sức mạnh của mình để kiểm soát lẫn nhau hoặc để đối phó với nhau. Những xung đột có tính chất phá hoại được phân thành những xung đột có tính chất phá hoại tình thế (trong đó những người tham gia mong muốn đạt được lợi ích cá nhân) và những xung đột có tính chất phá hoại tổng thể (trong đó những người tham gia cố gắng để đạt được uy tín hoặc quyền lực). Nhìn chung, khát vọng của những người tham gia đều nhằm chống lại quyền lợi chung của tập thể, vì họ cố gắng để đạt được mục đích của mình bằng phương tiện không được xã hội ủng hộ.

KINH NGHIỆM

1) Tập hợp các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo hoặc thói quen được lĩnh hội từ thực tiễn.

2) Việc tiếp thu nhờ sự tác động qua lại một cách tích cực và thực tế với thế giới bên ngoài thể hiện việc nhận thức rõ các quy luật của thế giới này và thực tiễn xã hội.

3) Thực nghiệm - tái tạo lại hiện tượng nào đó, hình thành một cái mới nào đó trong những điều kiện nhất định với mục đích thử nghiệm, nghiên cứu.

4) Thử hoàn thành cái gì đấy, thực hiện một cái gì đó để thử thách.

KLEIN Melanie (1882 - 1960)

Nhà phân tâm học Anh - Áo, chuyên gia nghiên cứu những vấn

đề phân tâm học trẻ em. Bà phủ nhận nguồn gốc tình dục của tâm lý theo quan niệm của S. Freud, mà cho rằng nguồn gốc động lực của tâm lý là nằm ở yếu tố xã hội, yếu tố nhận thức. Theo Klein, cái Siêu Tôi đã hình thành ở trẻ ngay từ năm thứ hai mà biểu hiện đặc trưng của nó là ở nhu cầu quá mức về tính dục. Bà cũng đã xây dựng phương pháp trị liệu tâm lý bằng trò chơi. Năm 1930 bà chuyển sang nghiên cứu tâm lý người lớn.

KORNILOP Konxtantin Nicolaevich (1879 - 1957)

Nhà tâm lý học Nga, tác giả của lý thuyết phản ứng học. Vào những năm 20 của thế kỷ XX, Kornilop đã tuyên bố phải xây dựng tâm lý học trên cơ sở học thuyết của Mác. Lý thuyết phản ứng học của Kornilop là sự kết hợp máy móc giữa tâm lý học nội quan và tâm lý học hành vi.

KORXAKOP Xergey Segeevich (1854 - 1900)

Nhà tâm lý học Nga, một trong những người sáng lập phòng thực nghiệm tâm lý ở Matxcơva năm 1886. Ông cũng là người đã tiến hành nghiên cứu sự hủy hoại của trí nhớ ở các bệnh nhân loạn thần do rượu với các biểu hiện bệnh lý như: mất định hướng không gian, thời gian và nhớ bịa. Phát hiện khoa học này về sau được gọi là "Hội chứng Korxakop".

KOXTIUK Grigori Xilovich (1899 - 1982)

Nhà tâm lý học Xô Viết, người chuyên nghiên cứu những vấn đề phát triển tâm lý trẻ. Các công trình nghiên cứu chủ yếu của ông là về tư duy và ngôn ngữ ở trẻ em tuổi mới đến trường và một số vấn đề về lịch sử tâm lý học. Ông đã xuất bản cuốn " Những vấn đề của tâm lý học tư duy" (1951).

KÖHLER Wolfgang (1887-1967)

Nhà tâm lý học Đức, một trong những người sáng lập Tâm lý học Gestalt. Vào những năm 1910 ông đã tiến hành các nghiên cứu thực nghiệm tư duy của khỉ vượn người ở trạm nghiên cứu tại Tenerife trên quần đảo Canary thuộc Tây Ban Nha. Theo ông, tư duy của khỉ vượn người và cả ở những bậc động vật thấp hơn không đơn giản hình thành và phát triển theo con đường "thử và sai" như các nhà hành vi học quan niệm mà dựa trên sự suy nghĩ, tư duy nhất định về cách giải quyết vấn đề. Trên cơ sở tư duy đó Köhler đã xây dựng nên hình ảnh cấu trúc trọn vẹn của quá trình giải quyết vấn

đề, còn gọi là "hình ảnh đẹp". Những công trình nghiên cứu tiếp theo của ông tập trung vào nghiên cứu quá trình xây dựng "hình ảnh đẹp" không chỉ ở cấp độ ý thức mà cả ở cấp độ sinh lý, vật lý, nhờ đó Köhler đã hình thành nên quan niệm giải quyết vấn đề tâm vật lý theo tiếp cận hệ thống chứ không theo quan niệm "định khu" cứng nhắc. Năm 1935 ông sang sống ở Mỹ và tiếp tục nghiên cứu những cơ sở điện sinh lý của quá trình hình thành "hình ảnh đẹp". Năm 1956 ông được bầu là chủ tịch Hội Tâm lý học Mỹ.

KRAPKOP Xergey Vaxilevich (1893 - 1951)

Chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học và tâm - sinh lý học các cơ quan cảm giác. Viện sĩ thông tấn Liên Xô năm 1946 chuyên ngành tâm - sinh lý học. Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Matxcơva năm 1916. Trưởng phòng thực nghiệm tâm sinh lý học cảm giác của Viện nghiên cứu khoa học Tâm lý của Đại học Tổng hợp Matxcơva (MGU). Giáo sư bộ môn sinh lý học thuộc khoa sinh vật học từ năm 1935 đến năm 1938. Giáo sư khoa triết học từ năm 1946 đến năm 1951. Năm 1947 được phong danh hiệu nhà hoạt động khoa học và kỹ thuật Công huân của Nga. Tác giả của hơn 100 công trình khoa học. Những công trình khoa học tiêu biểu: "Sự tác động qua lại của các cơ quan cảm giác" (1948); "Mắt và hoạt động của nó" (1930) tái bản lần thứ tư năm 1950; "Sự nhìn màu" (1951)...

KÜLPE Oswald (1862 - 1915)

Nhà triết học, nhà tâm lý học Đức. Người sáng lập trường phái tâm lý học Wurzburg. Külpe là một trong những người đầu tiên đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm các chức năng tâm lý cấp cao như: tư duy, ý chí. Để làm việc này, ông đã đưa ra phương pháp nội quan, mà nội dung chính là nghiệm nhớ lại, kể lại những hành động tư duy của mình. Sử dụng phương pháp này, Rülpe đã phân tích nhiều khía cạnh khác nhau của tư duy như phương hướng, tính tích cực, tính trọn vẹn, các yếu tố quy định của hành động tư duy.

KỲ THỊ GIỮA CÁC NHÓM

Xác định những khác biệt giữa nhóm mình và nhóm khác. Nhiều khi quá trình này mang sắc thái đánh giá - sắc thái vốn có của tri giác liên nhóm. Trong những điều kiện nhất định, sự khác biệt giữa

các nhóm có thể được nhấn mạnh và được cường điệu hoá một cách cố ý. Kết quả phổ biến nhất của kỳ thị giữa các nhóm là khuynh hướng xác lập những khác biệt được đánh giá là tích cực cho nhóm của mình (ái mộ bên trong nhóm), mặc dù cũng có khuynh hướng ngược lại - thiết lập những khác biệt được đánh giá là tích cực cho nhóm khác. Khuynh hướng thứ nhất thường dẫn đến sự căng thẳng và lòng thù địch trong quan hệ liên nhóm. Khuynh hướng thứ hai - làm yếu mối liên hệ bên trong nhóm và làm giảm các giá trị của nhóm, làm giảm tính ổn định và sự liên kết của nhóm.

Cần phân biệt kỳ thị giữa các nhóm như một hiện tượng tâm lý có cơ sở là các cơ chế nhận thức thiết lập sự giống nhau và sự khác biệt hay như một hiện tượng xã hội được quy định không phải bởi các yếu tố tâm lý, mà bởi các yếu tố xã hội, kinh tế, chính trị...

KỲ VỌNG

1) Khát vọng nhận được cái gì đấy, đưa ra các quyền của mình về cái gì đấy.

2) Khát vọng cố làm cho ai thừa nhận điều gì đó khi thiếu cơ sở để thừa nhận.

KỸ NĂNG - CƠ CHẾ HÌNH THÀNH

Người ta phân ra nhiều giai đoạn hình thành kỹ năng, các pha này thống nhất, kết hợp với nhau tạo thành những giai đoạn chung.

1) Giai đoạn I: người học lần đầu làm quen với vận động và lần đầu lĩnh hội nó. Sự học vận động bắt đầu từ việc phát hiện các thành phần của vận động - tập hợp các thành tố vận động; trình tự thực hiện và mối liên kết của chúng. Việc làm quen này diễn ra trên cơ sở người học được xem trình diễn lại, thuật lại, giảng giải và quan sát một cách trực quan quá trình thực hiện vận động. Pha tiếp theo của giai đoạn thứ nhất đòi hỏi nhiều nỗ lực - người học phải lặp lại vận động nhiều lần để nắm được bức tranh bên trong của vận động. Đồng thời học bản mã hoá những tín hiệu từ các mệnh lệnh. Việc tích lũy "những từ điển chuyển mã" là một trong những sự kiện quan trọng nhất của giai đoạn này. Cần phải lặp đi lặp lại nhiều lần để người học có thể tìm được "bảng mã" trong bất kỳ phương án nào của vận động, kể cả khi có sự lệch chuẩn.

2) Giai đoạn 2 - giai đoạn tự động hoá vận động. Ở đây các thành phần chủ đạo của vận động được giải phóng từng phần hoặc

hoàn toàn khỏi sự quan tâm đến nó thoát khỏi sự kiểm soát của ý thức và sự "thoát khỏi" này có thể và cần có sự trợ giúp.

3) Trong giai đoạn cuối cùng - giai đoạn thứ ba đã diễn ra sự "mài bóng" kỹ năng nhờ quá trình ổn định hoá và tiêu chuẩn hoá. Trong quá trình ổn định hoá, kỹ năng đạt được tính bền vững và không bị phá hủy trong bất kỳ tình huống nào. Còn trong quá trình tiêu chuẩn hoá kỹ năng dần được định khuôn nhờ lặp đi lặp lại vận động nhiều lần.

KỸ NĂNG NHẬN THỨC

Sự phản ánh một cách cảm tính và tự động những thuộc tính và những đặc điểm của đối tượng rất quen thuộc đã được tri giác nhiều lần trước đó.

KỸ NĂNG TRÍ TUỆ

Phương thức và phương pháp có tính tự động hoá để giải quyết những nhiệm vụ trí tuệ mà chủ thể đã gặp trước đó.

KỸ NĂNG VẬN ĐỘNG

Sự tác động có tính tự động hoá lên các khách thể bên ngoài nhờ những vận động đã được thực hiện nhiều lần trước đó nhằm cải tạo khách thể. Nói cách khác, kỹ năng vận động là khả năng thực hiện những vận động mà không cần đến sự kiểm soát của ý thức và được hình thành bằng con đường luyện tập.

Kỹ năng vận động bao gồm kỹ năng nhận thức và kỹ năng trí tuệ. Kỹ năng vận động điều khiển hai kỹ năng này trên cơ sở phản ánh có tính tự động hoá các sự vật, điều kiện và trật tự thực hiện các thao tác hành động hướng tới việc cải tạo hiện thực khách quan.

Trong quá trình luyện tập, ở cá nhân đã hình thành kiểu khái niệm về vận động trong đó kiến thức về nhiệm vụ vận động phải được thực hiện, những công cụ và các phương tiện giải quyết nhiệm vụ và hình ảnh về hoàn cảnh cụ thể để thực hiện vận động được liên kết. Trên cơ sở của những thành tố vận động này đã diễn sự hoạt hoá những thói quen vận động đã từng được tiến hành và có quan hệ với nhiệm vụ vận động này. Ngoài ra, sự điều chỉnh hệ thống tri giác cũng được thực hiện và tổ hợp mong đợi ngoại vi được hình thành, nhờ đó độ nhạy cảm đối với các thành tố nhất định của môi trường bên ngoài và bên trong tăng lên.

Trong quá trình chủ thể giải quyết các nhiệm vụ vận động cụ thể sẽ diễn ra sự liên hệ cách giải quyết nhiệm vụ này

với các dấu hiệu của hoàn cảnh. Giai đoạn đầu của sự hoàn thiện vận động được đặc trưng bởi độ nhạy cảm của những vận động đối với các sắc thái ngoại vi. Khi đã có đủ trí nhớ vận động nhờ các thành tố vận động được hoàn thiện sẽ diễn ra quá trình làm giản lược bớt nội dung những hình ảnh về hoàn cảnh và vận động, chỉ còn lại những cơ sở định hướng cơ bản nhất. Sự tri giác vận động ở giai đoạn tự động hoá trở nên khái quát hơn và cô đọng hơn..

Giai đoạn luyện tập diễn ra tiếp sau giai đoạn tự động hoá. Trong giai đoạn này các thành tố của vận động sẽ liên kết lại với nhau tạo thành một hệ thống. Quá trình hình thành kỹ năng vận động được kết thúc bởi sự chuẩn hoá, khi hành động này có được một hình thức ổn định, khi đó vận động có được tính bền vững với những khó khăn cản trở bên ngoài và bên trong.

KỸ XẢO

Tập hợp các động tác thuần thục, có tính tự động hoá cao, vượt ra ngoài sự kiểm soát thường xuyên của ý thức.

Các kỹ xảo có độ chính xác và tính hiệu quả cao, tiết kiệm năng lượng và khả năng rút gọn tối đa các động tác. Về nguồn gốc, người ta phân biệt hai loại kỹ xảo: các kỹ xảo hình thành một cách nhanh chóng, bỏ qua giai đoạn ý thức về các thành tố cấu thành và các kỹ xảo hình thành sau khi ý thức rõ ràng về các động tác, trải qua quá trình luyện tập thường xuyên mà dần dần trở nên thuần thục. Năng lực, kinh nghiệm, động cơ và mục đích là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự hình thành kỹ xảo.

KÝ HIỆU

Đối tượng hay hiện tượng có vai trò là biểu tượng của đối tượng hay hiện tượng khác.

Khoa học về ký hiệu - ký hiệu học xuất hiện vào nửa sau thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX gắn liền với các tên tuổi như: T. Pyrx, T.Morix và những người khác.

Từ trước ký hiệu học đã được phân thành: thực dụng học (nghiên cứu mối quan hệ giữa ký hiệu và con người), ngữ nghĩa học (nghiên cứu mối quan hệ giữ kỷ hiệu và nghĩa) và cú pháp học (xem xét mối quan hệ giữa các ký hiệu ở cấp độ trừu tượng). Ký hiệu học gắn bó chặt chẽ với lôgic học, ngôn ngữ học, văn hóa học, xã hội học và các ngành khoa học khác. Các nhà tâm lý học nghiên cứu các ký hiệu giao tiếp; trước

hết là các ký hiệu tự nhiên (khác với các ký hiệu nhân tạo - ký hiệu toán học, ký hiệu thiên văn học...) trong đó có ngôn ngữ tự nhiên. Ký hiệu đã được phân ra thành một số dạng. Các học thuyết tâm lý học khác nhau có những cách giải thích khác nhau về ký hiệu:

1) Những người theo Thuyết hành vi xem ký hiệu như kích thích trong sơ đồ "kích thích - phản ứng" (S - R).

2) Những người theo trường phái Phân tâm học xem ký hiệu như biểu tượng của những đam mê vô thức.

3) Chủ nghĩa liên kết dấu hiệu xem ký hiệu như tín hiệu, đại diện của các mối quan hệ xã hội.

Ký hiệu có vai trò ý nghĩa rất lớn trong tâm lý học nhận thức. Trong tâm lý học Nga, ký hiệu đóng vai trò to lớn trong học thuyết lịch sử - văn hoá về sự phát triển tâm lý.

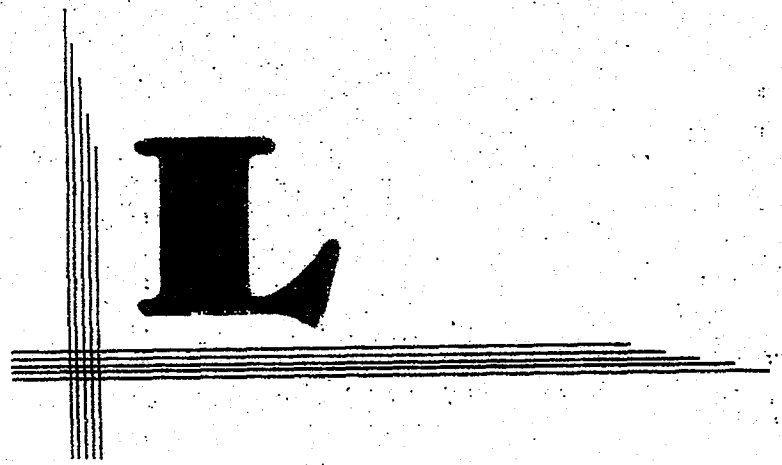

LẠC QUAN

Một phẩm chất nhân cách thể hiện niềm tin vào con người, vào khả năng và sức mạnh của con người, vào tiến bộ xã hội, vào sức mạnh và khả năng hoạt động của bản thân.

LACAN Jacques (1901 - 1981)

Nhà triết học Pháp, người sáng lập trường phái Phân tâm học cấu trúc, dựa trên các tư tưởng của S. Freud về vai trò đặc biệt của ngôn ngữ trong chẩn đoán và chữa trị bệnh tâm thần. Lacan đã xem cái vô thức có cấu trúc giống như ngôn ngữ và đã sử dụng các phương pháp của môn ngôn ngữ cấu trúc, của nhân chủng học, topo học để phân tích cái vô thức.

LAĐƯGINA-KOTX Nađezđa Nicolaevich (1889 - 1963)

Nhà tâm lý học Xô Viết, chuyên nghiên cứu những vấn đề tâm lý động vật và tâm lý học so sánh mà đối tượng nghiên cứu là các quá trình trí tuệ của khỉ dạng người và của người (chủ yếu là trẻ em). Bà đã chỉ ra rằng: mặc dù ở khỉ dạng người đã có rất nhiều chức năng tâm lý phát triển, nhưng giữa tâm lý trẻ và tâm lý của khỉ dạng người vẫn khác nhau về chất. Những tư tưởng tâm lý học của bà có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu tâm lý người.

LAI GIỐNG

Biểu hiện của cơ thể trong tiến trình phát triển có một số dấu hiệu nào đó được kế thừa từ tổ tiên xa

xôi, trong khi trước đây các dấu hiệu này thực hiện vai trò thích nghi quan trọng, sau này bị mất dần.

LẠM DỤNG CHẤT GÂY NGHIỆN

Sử dụng quá mức một loại thuốc thường là chất hay sản phẩm gây nghiện (ví dụ: ma tuý...). Mặc dù có nhiều chất con người có thể lạm dụng, cụm từ này thường nói tới việc sử dụng các loại ma tuý một cách trái phép.

LẠM DỤNG RƯỢU

Một dạng lạm dụng chất gây nghiện trong đó đồ uống có chất cồn được sử dụng quá thường xuyên hoặc với một lượng lớn hơn lượng được coi là bình thường và lành mạnh.

LẠM DỤNG THUỐC LÁ (cũng gọi: nghiện thuốc lá)

Không có khả năng bỏ thuốc lá khi cá nhân biết việc hút thuốc này đe doạ tới cuộc sống một cách rõ ràng.

LẠM DỤNG TÌNH DỤC

Lạm dụng tình dục được hiểu theo một số nghĩa sau:

Hành vi thiên lệch đối với người khác dựa trên cơ sở giới tính.

Các tổn thương như cắt bao quy đầu, cắt âm vật.

Hiếp dâm và các hành vi bạo lực hoặc hạ thấp phẩm giá như quấy rối tình dục, thường là của đàn ông đối với phụ nữ, trẻ em hoặc cả hai.

Hành vi không đứng đắn đối với trẻ em về vấn đề tình dục và được xem như là hành vi bất hợp pháp. Hành vi lạm dụng tình dục ở các xã hội có thể khác nhau và tuỳ vào bối cảnh lịch sử. Ví dụ: hiện nay, việc cắt âm vật nữ ở một số nơi trên thế giới là một truyền thống văn hoá. Về mặt lịch sử thì trong một số nền văn hoá việc con trai kê dâm nói chung được chấp nhận.

LANGE Nicolai Nicolaevich (1858 - 1921)

Nhà tâm lý học Nga, một trong những người sáng lập ngành Tâm lý học thực nghiệm Nga. Ông chuyên nghiên cứu những vấn đề tâm lý học tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy trên cơ sở quan niệm: các phản ứng vận động là cái thứ nhất còn các quá trình tâm lý là cái thứ hai.

LÃNH ĐẠM TÌNH DỤC

Sự lạnh nhạt về tình dục của người phụ nữ thể hiện ở sự suy giảm hoặc mất khả năng tình dục, hưng phấn tình dục, cảm giác và khoái cực tình dục đặc trưng.

Trong quá khứ, lãnh đạm tình dục được giải thích như yếu tố sinh lý, yếu tố thể tạng. Theo giới tính học hiện đại lãnh đạm tình dục có một nội hàm rất lớn. Nó phụ thuộc vào các đặc điểm tâm lý và các điều kiện giáo dục. Trong các tài liệu về giới tính học, khái niệm lãnh đạm tình dục thường được thay bằng thuật ngữ rối loạn chức năng tình dục.

Sự phát triển của lãnh đạm tình dục có thể do các nguyên nhân sau:

1) Nguyên nhân xã hội – sự giáo dục về giới không đúng, sự giáo dục về tình dục không đầy đủ thể hiện qua khả năng tình dục thấp.

2) Nguyên nhân tâm lý – tính cách thay đổi, mắc bệnh về tâm lý – thần kinh.

3) Nguyên nhân về cơ thể – cá nhân mắc các bệnh về thân thể khác nhau.

Mức độ và hình thức thỏa mãn tình dục của phụ nữ phụ thuộc vào nhiều yếu tố:

1) Các yếu tố nhân cách – cá nhân: sự cởi mở và khả năng phản ứng về xúc cảm.

2) Các yếu tố văn hóa – xã hội: quan hệ với thân thể được xác định bởi khả năng tình dục – gợi cảm.

3) Các tình huống cụ thể: Sự hiện diện của tình yêu, sự gắn bó về cảm xúc với bạn tình, sự am hiểu về tình dục, các điều kiện tiếp cận về đạo đức – mỹ học của bạn tình...

LÃNH ĐẠO

Sự ảnh hưởng xã hội, hoạt động có mục đích trong một tổ chức, sự tác động hợp pháp đến những người khác nhằm thực hiện những mục đích đã định.

Lãnh đạo thể hiện ở các khía cạnh cơ bản sau:

1) Lãnh đạo là quá trình ảnh hưởng - của người lãnh đạo đến những người bị lãnh đạo. Các nhà tâm lý học Xô Viết cho rằng: lãnh đạo là mối quan hệ về chi phối và phục tùng, tác động và tuân theo trong quan hệ liên nhân cách của nhóm. Lãnh đạo là hoạt động ảnh hưởng tới người khác nhằm thực hiện những mục tiêu nhất định, mà những mục tiêu này thoả mãn được những mong muốn của mọi người" (Ordway Tead). Lãnh đạo là sự ảnh hưởng đến quan điểm, thái độ, niềm tin, tình cảm và hành vi của người khác (P. E. Spector).

2) Lãnh đạo là sự ảnh hưởng và tác động có mục đích để đạt được những mục tiêu của tổ chức đề ra, cũng như nhằm thoả mãn

những mong muốn của những người dưới quyền. Lãnh đạo là dìu dắt và điều khiển công việc của một tổ chức để đạt được những mục tiêu mong muốn (J. D. Millet). Lãnh đạo là tìm hiểu mối quan hệ tương hỗ giữa các cá nhân trong một tổ chức và dùng những động lực để thúc đẩy họ đạt được những mục tiêu mong muốn (Keith Davis). Lãnh đạo không chỉ đơn thuần là việc ra quyết định, mệnh lệnh và tổ chức thực hiện chúng, mà còn là sự tìm hiểu những nguyện vọng thầm kín, năng lực của những người thừa hành, tạo điều kiện để chúng được thực hiện, qua đó tạo nên sự hợp tác một cách tự nguyện của những người dưới quyền. Lãnh đạo là sự vận dụng quyền lực, là sự định hướng, dẫn dắt và kiểm tra người khác trong hoạt động quản lý (J. P. Chaplin).

Trong tâm lý học hiện đại, lãnh đạo được tiếp cận theo các khía cạnh sau:

1) Lãnh đạo là một nhân cách. Cách tiếp cận này cho rằng người lãnh đạo phải có những nét nhân cách hoặc những phẩm chất cá nhân nhất định (Bernard, Jenkins). Chỉ có những người có những đặc điểm nổi bật, có khả năng ảnh hưởng đến những người khác mới trở thành những người lãnh đạo.

2) Lãnh đạo là sự ảnh hưởng. Theo cách tiếp cận này, lãnh đạo là sự ảnh hưởng của người lãnh đạo đến những người dưới quyền và người lãnh đạo mong muốn điều này (Bass, House và Beetz).

3) Lãnh đạo là hành vi. Lãnh đạo là quá trình người lãnh đạo thực hiện các hành vi của mình trong hoạt động quản lý tổ chức (Fiedler, Hemphill).

4) Lãnh đạo là quyền lực. Lãnh đạo là phạm vi mà ở đó người lãnh đạo có thể sử dụng quyền lực đối với các thành viên khác của tổ chức (French và Raven). Quyền lực của người lãnh đạo được đo bằng phản ứng của những người dưới quyền. Những tác giả theo cách tiếp cận này cho rằng chỉ có những cá nhân mà bản thân họ có đủ quyền lực mới trở thành những người lãnh đạo.

5) Lãnh đạo là sự thực hiện mục đích. Sự lãnh đạo sẽ giúp tổ chức thực hiện được những mục đích đề ra (Bollons, Couley). Ở đây, lãnh đạo được xem là một yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu đối với việc thực hiện các mục đích của tổ chức.

6) Lãnh đạo là mối quan hệ tương tác. Những người theo quan điểm này cho rằng, sự lãnh đạo không chỉ phụ thuộc vào hành vi,

nhân cách, quyền lực... của người lãnh đạo, mà còn phụ thuộc vào phản ứng của những người dưới quyền (Danserau, Grean, Haga, Greaen, Novak, Sommerkamp, Linden, Grean). Mối tương tác này rất đa dạng, có thể theo những cách thức khác nhau, tuỳ thuộc vào các đặc điểm tâm lý cá nhân, vào tính chất của công việc. Sự tương tác giữa người lãnh đạo và bị lãnh đạo là điều rất quan trọng trong hoạt động quản lý. Nó là yếu tố đảm bảo cho thành công của sự lãnh đạo.

Sự lãnh đạo là một trong những vấn đề nghiên cứu rộng lớn nhất trong Tâm lý học, đặc biệt là tâm lý học công nghiệp và tổ chức. Theo Stogdill trong gần 10 năm (1971 – 1981) đã có hơn 5.000 công trình nghiên cứu về sự lãnh đạo. Từ năm 1981 đến nay những công trình nghiên cứu về vấn đề này chắc chắn còn lớn hơn con số đã thống kê được.

LASHLEY Karl Spencer (1890 - 1958)

Nhà tâm lý học Mỹ, người đã nghiên cứu sự thay đổi hành vi của động vật trong sự điều chỉnh về tâm lý thông qua việc loại bỏ ở chúng những bộ phận khác nhau của vỏ não. Ông cũng nghiên cứu vấn đề định khu các chức năng tâm lý. Trong các thực nghiệm của mình, ông cũng làm sáng tỏ mối quan hệ giữa việc dạy với sự loại trừ về lượng của các chất ở não, từ đó dẫn tới hạn chế sự phụ thuộc của những phản ứng thích nghi cao vào sự tham gia khác nhau của vỏ bán cầu não (Cơ chế của não và trí tuệ, 1929). Lashley là người bác bỏ nguyên tắc định khu của các hành vi phản xạ, trong đó có những phản xạ có điều kiện. Sự thất bại của ông trong việc tìm kiếm định khu trí nhớ (cái mà ông gọi là engram) đã buộc ông phải nghĩ rằng trí nhớ không có định khu hẹp mà nằm ở toàn bộ vỏ não. Ông cũng đã lên tiếng chống lại học thuyết của I.P.Paplôp. Lashley là người có nhiều đóng góp cho nghiên cứu về trí nhớ và học tập.

LAZURXKI Alekxandr Phedorovich (1874 - 1917)

Bác sĩ và nhà tâm lý học người Nga. Người đã xây dựng học thuyết về nhân cách và học thuyết về kiểu tính cách trên cơ sở phân ra hai lĩnh vực tâm lý là: nội tâm lý bao gồm các đặc điểm tâm lý bẩm sinh như khí chất và tính cách và ngoại tâm lý là tập hợp các quan hệ của nhân cách với môi trường. Lazurxki đề xướng chiến lược nghiên cứu nhân cách trong tất cả các điều kiện hoạt động quen thuộc hàng ngày của nó.

LẮNG NGHE TÍCH CỰC

Quá trình nghe thể hiện ở sự tăng cường tính tích cực có chủ định của tri giác và sự tham gia của cá nhân trong tình huống giao tiếp. Lắng nghe tích cực bao gồm:

1) Tri giác thông báo bằng ngôn ngữ nói - mức độ cảm xúc.

2) Ghi nhận các âm thanh tín hiệu trong thành phần của từ – mức độ nhận biết.

3) Xác định ý tưởng của câu và của toàn bộ thông báo nói chung – mức độ nhận thức. Tri giác ý tưởng trong lắng nghe tích cực phụ thuộc vào những đặc điểm nhân cách cá nhân của người nghe, trước hết là sự mềm dẻo của tư duy và xu hướng của nhân cách.

LẮNG NGHE TÍCH CỰC CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI DƯỚI QUYỀN

Giao tiếp giữa người lãnh đạo và những người dưới quyền là một quá trình tác động tương hỗ. Đó là một quá trình mà cả người lãnh đạo và những người thừa hành đều là những chủ thể tích cực. Trong giao tiếp giữa người lãnh đạo và những người dưới quyền thì lắng nghe tích cực của người lãnh đạo là rất cần thiết. Điều này xuất phát từ một thực trạng là nhiều người lãnh đạo chỉ quan tâm đến việc truyền đạt thông tin cho cấp dưới, mà không quan tâm đến các thông tin theo chiều ngược lại. Lắng nghe tích cực những người dưới quyền sẽ giúp người lãnh đạo hiểu được tâm trạng, nguyện vọng, thái độ và những phản ứng của cấp dưới.

Trong hoạt động quản lý kỹ năng biết lắng nghe ý kiến của những người dưới quyền là một nghệ thuật – một nghệ thuật không đơn giản và không phải người lãnh đạo nào cũng có thể thực hiện được. Kỹ năng lắng nghe tích cực cấp dưới đòi hỏi những yêu cầu sau:

1) Người lãnh đạo hết sức chú ý tới những điều mà người dưới quyền trình bày, tránh thái độ ngắt lời (trừ khi hỏi lại những điều cấp dưới trình bày chưa rõ), tránh thái độ nghe hờ hững, chiếu lệ, hình thức.

2) Nên biểu lộ tình cảm ghi nhận, thân thiện và khích lệ cấp dưới qua ánh mắt, nụ cười. Cách thức ứng xử này sẽ làm cho những người dưới quyền tự tin và mạnh dạn nói ra những suy nghĩ và tâm tư của mình.

3) Giữ thái độ bình tĩnh, điềm đạm trước những vấn đề cấp dưới trình bày mà người lãnh đạo không hài lòng. Tránh thái độ chỉ

trích một cách vội vàng, tránh thái độ khuyên bảo và chỉ dẫn. Vì thái độ này của người lãnh đạo sẽ làm cho những người dưới quyền e ngại, không dám bộc lộ những suy nghĩ, tâm trạng của mình và như vậy người lãnh đạo không có cơ hội để hiểu biết về cấp dưới.

4) Người lãnh đạo không nên vội vàng suy đoán thiên lệch, sai lầm hay vội vàng quyết định khi chưa nghe hết câu chuyện, khi chưa thu thập đủ dữ kiện.

5) Người lãnh đạo cũng không nên có thái độ khen ngợi quá mức hoặc chê bai, phủ nhận đối với cấp dưới trong quá trình tiếp xúc trực tiếp. Điều này có thể làm cho cấp dưới tự mãn hay thất vọng, chán chường.

6) Khi có vấn đề gì mà người lãnh đạo cần yêu cầu cấp dưới làm rõ thì có thể đặt những câu hỏi tế nhị, khéo léo để cấp dưới trình bày vấn đề một cách rõ hơn.

7) Trong quá trình nói chuyện, người lãnh đạo cần ghi chép lại những điểm quan trọng của câu chuyện để nhắc lại hoặc đặt câu hỏi cho đối tượng giao tiếp.

Khi người lãnh đạo biết nghe những người dưới quyền thì người lãnh đạo không chỉ thu được những thông tin cần thiết, hiểu được tâm tư, nguyện vọng của của cấp dưới để có những chính sách, giải pháp phù hợp trong quá trình quản lý, mà còn là hình thức động viên, khích lệ rất lớn để họ làm việc tốt hơn.

LÂY LAN (trong tâm lý học xã hội)

Quá trình truyền trạng thái cảm xúc từ cá nhân này đến cá nhân khác ở cấp độ tiếp xúc tâm sinh lý. Lây lan là một cơ chế ảnh hưởng xã hội đặc biệt trong quan hệ liên nhân cách, nhất là trong điều kiện của đám đông quần chúng. Trong lây lan, mức độ cảm ứng lẫn nhau tăng lên, luân chuyển, xảy ra một cách nhanh chóng, mạnh mẽ và nhiều khi nằm ngoài cấp ý thức - tư tưởng. Lực lây lan được truyền theo nguyên tắc cộng hưởng, tỷ lệ thuận với số lượng của đám đông và cường độ cảm xúc được truyền đạt (N.K. Mikhanôpxki). Lây lan tâm lý quy định xu hướng bắt chước một mô hình ứng xử có tác dụng chi phối sự lan truyền từ người này sang người khác (G. Lebon). Lây lan có khả năng liên kết được khối lượng người đông đảo.

Lây lan có vai trò quan trọng đối với đám đông quần chúng. Có thể sử dụng cơ chế lây lan để giải thích cao trào cảm xúc, trạng thái hoảng loạn, tinh thần tập thể của đám đông.

LẤY MẪU NGẪU NHIÊN

Quy trình chọn mẫu sao cho mỗi cá nhân trong quần thể đều có cơ hội được chọn như nhau và mỗi kết hợp nhóm cũng đều có cơ hội được chọn như nhau, sự lựa chọn của cá nhân này không phụ thuộc vào sự lựa chọn của bất cứ cá nhân nào khác.

LẤY MẪU NHIỀU GIAI ĐOẠN

Các mẫu có được theo từng bước hay từng giai đoạn. Ví dụ: để có được một mẫu chọn lớn cấp độ quốc gia, đầu tiên người ta có thể chọn các vùng miền hay các tỉnh/ thành, sau đó chọn 10% ở mỗi huyện/ thị từ các vùng miền hay tỉnh, thành nói trên, sau đó chọn lại ra một số trường nhất định. Cuối cùng từ các trường này mới chọn ra một số học sinh nhất định.

LEIBNIZ Gotttfried Wilhelm (1646 - 1716)

Nhà triết học, nhà toán học, ngôn ngữ học Đức. Người đã phê phán quan niệm của Locke xem tâm hồn như "tờ giấy trắng". Leibniz là người có quan điểm nhị nguyên khi cho rằng tâm hồn và thể xác độc lập với nhau, chúng tuân theo các quy luật phát triển riêng của mình song có những khoảnh khắc nào đó chúng hoà nhập vào nhau. Tâm hồn luôn luôn mang những đặc điểm của cá nhân, tồn tại ở bên trong mỗi con người, đóng vai trò là điều kiện để con người tiếp nhận tác động từ bên ngoài. Ông cũng đưa ra quan niệm về "tiểu tri giác", trong đó ông nêu lên các khái niệm "cái tâm lý", "cái ý thức" đồng thời ông cũng thừa nhận có sự tồn tại của các quá trình vô thức. Ông còn là người nêu lên khái niệm "tổng giác" trong tâm lý học, với nghĩa là một hình thức tính tích cực của tâm hồn, được biểu hiện ra ở cả các quá trình tâm lý đơn giản ví dụ: các cảm giác.

LÉVI - BRUHL Lucien (1857 – 1939)

Nhà triết học, tâm lý học Pháp, đại biểu của trường phái xã hội học Pháp, nghiên cứu vấn đề tư duy của người cổ đại. Ông đã tiến hành các nghiên cứu đời sống của các bộ lạc ở Châu Úc, Châu Đại Dương và Châu Phi. Trên cơ sở các nghiên cứu đó ông đã đi đến kết luận rằng: tư duy người cổ đại khác về chất so với tư duy người hiện đại. Đó là loại tư duy tiền lôgic mà đặc trưng của nó là không có cảm nhận về các mâu thuẫn, không có vai trò của kinh nghiệm, tư duy bầy đàn, tất cả cùng nghĩ. Ông cũng chỉ ra rằng: tư duy tiền lôgic chỉ là một bộ phận trong tư duy của người cổ đại chứ không phải là tất cả.

LEWIN Kurt (1890 - 1947)

Người sáng lập ra Lý thuyết trường. Lewin đã học tại Freiberg, Munich và Berlin, ông đạt được học vị tiến sĩ tại Đại học Tổng hợp Berlin, Lewin đã bắt đầu một loạt nghiên cứu lớn. Những nghiên cứu này đã đặt cơ sở cho việc hình thành Lý thuyết trường và ông đã cố gắng phát triển tâm lý học động cơ đối với trường phái Gestalt hiện thời. Lewin đến Mỹ năm 1932 và năm 1935 ông đã được mời làm việc lâu dài tại Iowa, nơi Lewin đã tiến hành một loạt nghiên cứu nổi tiếng về trẻ em. Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai, Lewin phục vụ cho cơ quan chiến lược, sau khi chiến tranh kết thúc, ông đến làm việc tại Học viện kỹ thuật Massachusetts, đứng đầu Trung tâm nghiên cứu về động thái nhóm và ông làm việc ở đây cho đến khi qua đời.

Lewin đã sáng lập ra chương trình nghiên cứu mới về những đòi hỏi của xã hội hiện tại. Từ phân tích về động cơ cá nhân, ông đi đến nghiên cứu về động thái nhóm. Ở đây nhóm thể hiện như một sự thống nhất về động cơ, sự cấu kết có tính tương tác cao của những lực nội tâm. Từ đây Lewin và các cộng sự của ông đã nghiên cứu về sự lãnh đạo, về xung đột và các vấn đề tâm lý xã hội khác của nhóm.

Những công trình khoa học của Lewin gồm: "Lý thuyết về động thái của nhân cách" (1935), "Những nguyên tắc của tâm lý học địa hình" (1936).

LEXGAPHT Piotr Phrantsevich (1837 - 1909)

Nhà giải phẫu học, sư phạm học và tâm lý học Nga. Ông là người đã sáng lập lý thuyết giáo dục thể chất. Trong lý thuyết này, ông đã xem việc giáo dục thể chất từ góc độ của sự hình thành nhân cách một cách toàn diện. Sự giáo dục này không đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển bộ máy của tư duy, mà điều chỉnh nó như là khả năng xúc cảm đặc biệt.

Khi nghiên cứu các dạng học sinh phổ thông, ông đã quan sát tính đa dạng của các hành vi của trẻ trong quan hệ với những người cùng tuổi, với người lớn trong quá trình dạy học.

LỆ THUỘC GIỚI

Thuật ngữ nói đến một thực tế là một người có thể phụ thuộc và thiếu tự chủ một cách khác thường trong mối quan hệ giao tiếp với người khác giới. Theo S. Freud, sự lệ thuộc mạnh hơn

và thường gặp hơn ở phụ nữ so với đàn ông, nhưng những biểu hiện lệ thuộc giới của đàn ông ngày nay gặp nhiều hơn so với thời Cổ đại.

LỆ THUỘC XÃ HỘI

Sự kiểm soát hành vi (cá nhân hoặc nhóm) thông qua các hành động của người khác hoặc bằng các nguyên tắc, quy luật chung. Ví dụ: sự kiểm soát gia đình bởi một người cha chi phối hay những người đi xe máy theo một giới hạn tốc độ do luật pháp quy định (G. Simmel).

LỆCH CHUẨN

1) Sự thực hiện hành vi khác với những gì được coi là cách thức phù hợp, nằm ngoài phạm vi chuẩn mực của các hành vi được xã hội chấp nhận.

2) Bất cứ hành vi nào của cá nhân hay tiểu nhóm mà lệch lạc một cách đáng kể so với những gì được coi là bình thường đối với một nhóm.

LỆCH LẠC PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

Sự hình thành một cách sai lệch kinh nghiệm tâm lý do rối loạn giác quan (khiếm thính, khiếm thị...) hoặc do tổn thương hệ thần kinh trung ương (chậm phát triển trí tuệ, rối loạn vận động, rối loạn ngôn ngữ...). Lệch lạc phát triển tâm lý cũng có thể còn do các yếu tố ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ của người mẹ hoặc người mẹ bị bệnh trong lúc mang thai, các tai biến sản khoa..., hoặc những yếu tố bất lợi mà trẻ gặp phải: chấn thương sọ não; sốt cao co giật... Người ta chia làm 2 loại: rối loạn tiên phát và rối loạn thứ phát:

Rối loạn tiên phát mang tính thực thể, cần có sự can thiệp của y khoa như: tổn thương đường dẫn truyền thị giác, thính giác...

Rối loạn thứ phát là những rối loạn xuất hiện dưới góc độ là hệ quả của rối loạn tiên phát. Nó mang tính hệ thống và cần có sự can thiệp của giáo dục.

Rối loạn tiên phát thường dẫn đến kéo dài thời gian hình thành các chức năng tâm lý và những lệch lạc về chất của sự phát triển này. Nó kéo theo rối loạn phát triển của tất cả các quá trình nhận thức (tri giác, tư duy trực quan, tư duy lôgic- từ ngữ), các kĩ năng giao tiếp, sự hình thành khả năng tự kiểm soát, làm chậm trễ tiến trình thay thế của các hoạt động chủ đạo. Chẳng hạn, mãi đến 5 tuổi hoạt động với đồ vật ở trẻ bị khiếm thính trở thành hoạt động chủ đạo.

Tất cả các trẻ bất bình thường đều có những khuyết tật về ngôn ngữ, thậm chí cả trong những trường hợp rối loạn tiên phát có thể không lớn. Nếu có tác động can thiệp kịp thời thì sự hồi phục là rất đáng kể, thậm chí có thể phục hồi được hoàn toàn.

LỆCH TRỘI

Chia tách, nhấn mạnh một tính chất hoặc dấu hiệu nào đó trên nền của những tính chất và dấu hiệu khác, phát triển đặc biệt tính chất hoặc dấu hiệu đó. Trong tâm lý học, lệch trội là sự phát triển mạnh mẽ hơn một chút những nét hoặc đặc điểm tâm lý nào đó của chủ thể nhưng vẫn trong khuôn khổ chuẩn mực tâm lý.

LỆCH TRỘI BẤT ỔN

Một biểu hiện tâm lý của cá nhân là dễ chịu ảnh hưởng của những người xung quanh, thường xuyên tìm kiếm những ấn tượng mới, nhóm bạn mới, có khả năng dễ dàng thiết lập những mối giao thiệp mang tính chất bề nổi.

LỆCH TRỘI BUỒN BÃ

Tâm trạng luôn buồn rầu, ủ rũ, thiên về trầm uất, tập trung vào các mặt sầu muộn và ảm đạm của cuộc sống.

LỆCH TRỘI CHU KỲ

Có sự luân phiên các pha tâm trạng tốt và xấu với các chu kỳ khác nhau.

LỆCH TRỘI ĐỘNG KỊNH

Cuộc sống của cá nhân thiên về tâm trạng buồn bã - hung dữ với sự xâm kích được tích tụ biểu hiện dưới dạng các cơn tức giận và thịnh nộ (đôi khi có những thành tố hung hãn), tính xung đột, tính bầy hầy trong tư duy, cố chấp trong ứng xử.

LỆCH TRỘI HYSTERI

Cá nhân có xu hướng loại trừ rõ rệt những sự việc và sự kiện khó chịu đối với chủ thể. Xu hướng dối trá, tưởng tượng và vờ vịt được sử dụng để thu hút sự chú ý đối với mình. Có tính phiêu lưu, thói hiếu danh, "ỷ vào bệnh tật" khi nhu cầu ái mộ không được thoả mãn.

LỆCH TRỘI KIỂU HOANG TƯỞNG

Cá nhân hay hoài nghi hay giận hờn một cách bệnh hoạn, kéo dài dai dẳng những cảm xúc âm tính, luôn khao khát nổi trội và hay khó chịu với ý kiến của những người khác, hậu quả là tính xung đột cao.

LỆCH TRỘI KIỂU TÂM THẦN PHÂN LIỆT

Cá nhân thích xa lánh mọi người, không cởi mở, hướng nội, lạnh lùng về mặt cảm xúc (biểu hiện qua việc không có cùng trải nghiệm qua những khó khăn khi thiết lập các mối quan hệ cảm xúc), thiếu trực giác trong quá trình giao tiếp.

LỆCH TRỘI LINH ĐỘNG

Một hình thức lệch trội thể hiện sự hay thay đổi tâm trạng dữ dội tuỳ thuộc vào hoàn cảnh.

LỆCH TRỘI MẪN CẢM

Cá nhân có tính nhạy cảm cao, nhút nhát, thường có cảm giác nặng nề về những thiếu hụt của mình.

LỆCH TRỘI SUY

Hình thức lệch trội thể hiện cá nhân có tính dễ mệt mỏi, dễ nổi nóng, thường có khuynh hướng trầm uất và nghi bệnh.

LỆCH TRỘI SUY NHƯỢC TÂM LÝ

Cá nhân có tính hay lo nghĩ, hay đa nghi, thiếu quyết đoán, thường thiên về tự phân tích hay nghi ngờ và tự biện, có xu hướng hình thành trạng thái bị ám ảnh và những hành động nghi lễ.

LỆCH TRỘI TĂNG

Hình thức lệch trội có đặc trưng là tinh thần luôn phấn khởi, tính tích cực tâm lý cao với sự thèm khát hoạt động và xu hướng ôm đồm nhiều việc, nhưng không thực hiện việc gì đến nơi đến chốn.

LỆCH TRỘI XU THỜI

Đặc trưng là có tính lệ thuộc quá mức, luôn phụ thuộc vào ý kiến của người khác, thiếu tính phê phán và tính sáng tạo, nặng tính bảo thủ.

LÊÔNCHEP Alêchxêy Nhicôlaevich (1903 - 1979)

L

Nhà tâm lý học Xô Viết, một trong những nhà sáng lập và tổ chức của Tâm lý học Xô Viết. Lêônchep sinh năm 1903 tại Matxcơva (Nga). Vào những năm 20, Lêônchep đã cùng với Vưgôtxki và Luria xây dựng Lý thuyết văn hoá - lịch sử. Ông đã tiến hành một loạt nghiên cứu thực nghiệm để phát hiện ra cơ chế hình thành các chức năng tâm lý cấp cao. Dựa vào tư tưởng của Lý thuyết văn hoá - lịch sử, Lêônchep đã sáng lập Thuyết tâm lý về hoạt động (xem: *Thuyết hoạt động*). Thuyết hoạt động của ông là một trong những xu hướng lý thuyết có ảnh hưởng mạnh mẽ với Tâm lý học Xô Viết và thế giới. Nội dung của thuyết

này gắn liền với sự phân tích của ông về phát triển tâm lý trong phát sinh loài và phát sinh cá thể, sự mở ra cơ chế hình thành ý thức và vai trò của nó trong điều chỉnh hoạt động con người. Trong thuyết hoạt động, Lêônchep đã xây dựng sơ đồ cấu trúc của hoạt động:

Hoạt động - Động cơ
Hành động - Mục đích
Thao tác - Điều kiện

Ở đây, hoạt động, hành động, thao tác là những chức năng tâm sinh lý, còn động cơ, mục đích là lĩnh vực của cấu trúc động lực thúc đẩy. Trên cơ sở thuyết hoạt động, ông đã nghiên cứu nhiều hiện tượng tâm lý như tri giác, tư duy, trí nhớ, chú ý...

Thuyết hoạt động của Lêônchep đã kích thích sự phát triển các nghiên cứu đa dạng trong các phân ngành khác nhau của tâm lý học: tâm lý học đại cương, tâm lý học trẻ em, tâm lý học sư phạm, tâm lý học xã hội...

Những công trình khoa học của Lêônchép gồm: "Sự phát triển trí nhớ" (1931), "Những vấn đề của sự phát triển tâm lý" (1959), "Hoạt động, Ý thức, Nhân cách" (1975).

LIBIDO ÁI KỶ

Sự tập trung các năng lượng tâm linh trong Cái Tôi ý thức và chức năng của nó trong việc kết hợp Cái Nó, Cái Tôi và Siêu Tôi trong quá trình thích nghi với thực tế (S. Freud).

LIBIDO - DỤC LỰC

Khái niệm do S. Freud đề xướng trong phân tâm học thể hiện sự tập hợp các bản năng sống, đầu tư cho năng lượng vì mục đích cuộc sống, thoả mãn các nhu cầu trọng yếu, giúp định dạng nhân cách.

Theo Freud có hai nhóm bản năng chủ yếu được gọi là bản năng sống và bản năng chết. Những bản năng sống, bao gồm những gì liên quan đến sự tồn tại của cá nhân và tập thể (như đói, khát, tình dục). Bản năng chết là hệ thống các năng lượng của những sinh vật sống săn đuổi liên tục một trạng thái cân bằng và chỉ có thể đạt được thông qua cái chết. Bản năng chết được xem là nền tảng của toàn bộ các hành vi hiếu chiến, tàn phá (sát nhân, tự tử, thù nghịch, tàn nhẫn...).

Trong tư tưởng triết học phương Đông, phương Tây, người ta quan niệm sự sống có nguồn gốc từ cái sinh lực. Sinh lực là phạm trù chỉ sự sống và phát triển sự sống. Sinh lực là phạm trù khái quát nhất, dưới đó bao gồm dục lực, tâm lực, trí lực... Vào thế kỉ XIX nhà triết học Schopenhauer gọi

"ý chí" là nguồn gốc cho mọi hành động và suy tư của con người. Tương tự như vậy Freud gọi "Libido" là dục lực, là nguồn gốc sự sống và sự phát triển của con người.

LIBIDO (ĐỊNH HÌNH)

Củng cố libido trên yếu tố này hay yếu tố khác, yếu tố tạo nguyên nhân bên trong cho các chứng loạn thần kinh.

LIÊN HỆ NGƯỢC

Khái niệm được đưa vào tâm lý học xuất phát từ điều khiển học. Khái niệm này được lý giải như là các thông tin được sinh ra bởi khách thể tương tác để đáp lại tác động của chủ thể tương tác. Chủ thể nhận được các thông tin đó và dùng nó để điều chỉnh tương tác tiếp theo với khách thể.

Vai trò của các tín hiệu liên hệ ngược trong các quá trình tâm lý được minh họa rất rõ bởi thí nghiệm trong đó nghiệm thể được đề nghị nhắc lại một đoạn văn. Đoạn văn này được truyền đến nghiệm thể thông qua tai nghe chậm trong điều kiện ngôn ngữ bị (cố ý) làm đảo lộn đi hoàn toàn. Vấn đề là ở chỗ các thông tin theo kênh tư duy và thính giác không đồng nhất với nhau. Người ta làm như vậy để phát hiện sự điếc tai: khi bị điếc thật thì việc làm chậm các tín hiệu thính giác không làm rối loạn ngôn ngữ.

LIÊN HỆ XÃ HỘI

Mối quan hệ với những người khác, bao gồm chia sẻ các suy nghĩ, thường xuyên thăm viếng lẫn nhau, cùng nhau tham dự các bữa tiệc hay sự kiện xã hội.

Trong các cơ sở chăm sóc sức khoẻ tâm thần, các giao tiếp hay quan hệ xã hội được sắp xếp, khuyến khích giữa bệnh nhân và những người khác, đặc biệt là những người không phải là người nhà hoặc thành viên của nhóm chăm sóc sức khoẻ, tất cả quan hệ này nhằm vượt qua xu hướng của một số bệnh nhân muốn tách biệt bản thân với những người khác.

LIÊN KẾT CẢM GIÁC

Hiện tượng nằm ở chỗ một tác nhân kích thích nào đó tác động lên một cơ quan cảm xúc tương ứng, ngoài ý chí của chủ thể, nó không chỉ tạo ra cảm giác đặc thù cho cơ quan cảm giác này mà còn tạo một cảm giác hoặc biểu tượng bổ sung đặc trưng cho cơ quan cảm giác kia.

Liên kết cảm giác có liên quan đến sự chuyển tiếp hưng phấn, được cảm giác tạo nên từ một hình thái này sang một hình thái

khác. Ví dụ: những âm thanh buồn rầu hoặc giọng nói tươi vui. Tượng trưng này không chỉ phản ánh nhận thức cảm giác giọng nói mà cả trạng thái tâm lý do chúng tạo nên.

Biểu hiện phổ biến nhất của liên kết cảm giác gọi là thính giác màu sắc, trong đó âm thanh nào đó cùng với cảm giác thính giác gợi ra màu sắc. Âm thanh màu sắc quan sát được ở nhạc sĩ Rimxki Corxacôp, Skriabin. Với nhiều người, màu vàng cam có thể gợi cảm giác ấm áp, màu xanh da trời - lá cây gợi cảm giác mát (xứ nóng) hoặc cảm giác lạnh (xứ lạnh).

LIÊN TƯỞNG

Mối liên hệ giữa hai vật, ý tưởng hoặc cảm giác. Liên tưởng được hình thành bởi chỉ dẫn hoặc trải nghiệm. Trong tâm lý học, các liên tưởng (ý thức hoặc vô thức) có thể được thể hiện một cách bột phát thông qua phương pháp liên tưởng tự do của S. Freud hoặc có thể được gợi ra một cách chủ tâm như trong các test liên tưởng từ ngữ.

LIÊN TƯỞNG CÓ KIỂM SOÁT

Trong thực nghiệm liên tưởng người ta áp đặt một sự kiềm chế đối với phản ứng của nghiệm thể. Ví dụ: phản ứng liên tưởng phải là sự đồng nghĩa với từ đã đưa ra hay gợi ý trước.

LIÊN TƯỞNG PHÂN BIỆT

Khái niệm về hành vi của cá nhân bị ảnh hưởng của kiểu loại người mà anh ta có liên hệ (Sutherland).

LIÊN TƯỞNG QUA SỰ GIỐNG NHAU

Sự liên tưởng bằng lời, sự liên tưởng các từ đồng nghĩa với từ xuất phát ban đầu. Chẳng hạn với từ ban đầu là "giày", phần lớn các chủ thể sẽ liên tưởng đến "dép". Loại liên tưởng này khác với loại liên tưởng tương phản hay liên tưởng gần nhau.

LIÊN TƯỞNG TỰ DO

Liên tưởng về các ý tưởng được hình thành không cần có chỉ dẫn hạn chế hoặc các điều kiện dẫn dắt. Một kỹ thuật trị liệu tâm lý trong đó thân chủ được đề nghị nói cho nhà trị liệu nghe một cách tự do, tránh quên hoặc bỏ qua, tránh kiểm duyệt hoặc thay đổi (S. Freud).

LIỆT DƯƠNG (cũng gọi: bất lực)

Không có năng lực ở người đàn ông để đạt được hoặc duy trì sự cương cứng của dương vật. Nếu điều này xảy ra, bất kể vì lý do gì

(tuổi tác, dược phẩm, phẫu thuật), người ta gọi là hoạt động cương cứng khác thường. Những ai chỉ đạt được cương cứng 25% thời gian được xem là bất lực thứ cấp. Đây thường là có lý do tâm lý và có thể biểu hiện ở dạng xuất tinh sớm, mối quan tâm đến tình dục hạn chế, cực điểm khoái lạc mà không trải nghiệm khoái cảm.

LIỆT DƯƠNG TÂM LÝ (cũng gọi: bất lực tâm lý)

Các rối nhiễu khác nhau về chức năng tính dục mà đa số các trường hợp đều mang tính ức chế đơn giản. Theo S. Freud, đây là tâm bệnh phổ biến nhất hay gặp trong thực hành phân tâm lâm sàng. Kết quả là cuộc sống của những người này (cùng với mức độ nhạy cảm được thể hiện mạnh mẽ) dường như bị phân giải: khi yêu thì người đàn ông mong muốn chiếm lĩnh, nhưng khi muốn lại không yêu được. Họ tìm kiếm đối tượng tình dục không cần yêu để dễ cảm nhận tình yêu. Bất lực tâm lý là nỗi đau chung của nhân loại về mặt văn hoá chứ không phải là một căn bệnh của các cá nhân.

LIỆU PHÁP ÂM NHẠC

Chữa trị các rối nhiễu tâm lý qua sử dụng âm nhạc. Sử dụng âm nhạc như một sự phụ trợ chữa trị và phục hồi tâm lý. Người ta sử dụng một chương trình liệu pháp âm nhạc, dưới hướng dẫn của một nhà trị liệu được đào tạo đặc biệt, cung cấp nhiều trải nghiệm lắng nghe và tham gia khác nhau được điều chỉnh cho thích nghi với nhu cầu của các cá nhân. Ví dụ: cơ hội có trải nghiệm chung, thể hiện cảm xúc, thư giãn và vui thú không có sự đe doạ.

LIỆU PHÁP CÁ NHÂN

Trị liệu tâm lý được thực hiện trên cơ sở một-một (một người trị liệu và một thân chủ). Đôi khi người ta sử dụng thuật ngữ liệu pháp, trị liệu tâm lý cá nhân, trị liệu đôi thay cho khái niệm này.

LIỆU PHÁP CHƠI

Sử dụng các hoạt động chơi và đồ chơi (đất sét, nước, hình khối, búp bê, rối, bức vẽ, thuốc màu, mỹ phẩm dùng cho tay) trong trị liệu tâm lý trẻ em và trong vệ sinh tâm lý. Các kỹ thuật chơi dựa trên lý thuyết cho rằng các hoạt động chơi như vậy phản chiếu cuộc sống tình cảm và sự tưởng tượng của trẻ, cho phép chúng "đẩy ra" các cảm xúc và kiểm tra thử các cách tiếp cận và mối quan hệ mới qua hành động hơn là lời nói. Dạng trị liệu này thường là

không chỉ dẫn và không phân tâm, nhưng cũng có thể được thực hiện ở mức độ chỉ dẫn và phân tích tâm lý nhiều hơn.

LIỆU PHÁP ĐỐI CHỨNG

Một lý thuyết và triết lý chữa bệnh dựa trên bằng chứng lâm sàng và nghiên cứu có sử dụng các tác nhân tạo ra hiệu ứng khác với những gì do bệnh tạo ra, ngược lại với liệu pháp vi lượng đồng cân.

LIỆU PHÁP GÂY ĐAU

Liệu pháp sử dụng với một số bệnh nhân tâm thần. Liệu pháp này dựa trên cơ sở sốc điện.

LIỆU PHÁP GESTALT (theo F. R. Perls)

Một quy trình trị liệu sử dụng các khái niệm của trường phái Gestalt trong việc tri giác các quá trình sống và thử cố gắng của con người để điều chỉnh (cho phù hợp) với các vấn đề. Liệu pháp này nhấn mạnh đến "ở đây và ngay bây giờ" và người được trị liệu phải nhận thức được vấn đề "làm gì" và "làm như thế nào" hơn là "tại sao".

Một hình thức trị liệu tâm lý tập trung vào thời khắc hiện tại, ngược lại với việc khám phá các trải nghiệm quá khứ và lịch sử. Liệu pháp Gestalt thừa nhận một cách công khai việc sử dụng chơi trò chơi như một phần của thể liên tục hiện sinh.

LIỆU PHÁP GIA ĐÌNH

Chữa trị cả gia đình, thường là với nhận thức cho rằng "thân chủ đã được xác định" có thể chỉ là "vật tế thần" cho sự "ốm yếu" mang tính hệ thống của chính gia đình (J. Bell, C. Oberndorf, N. Ackerman).

Liệu pháp gia đình được một số nhà trị liệu tâm lý và nhân viên xã hội ưa dùng. Liệu pháp này thường bao gồm sự phân tích những hoạt động quan sát được trong gia đình. Một số người ủng hộ nữ quyền phê phán rằng liệu pháp này bỏ qua những khác biệt quyền lực giữa hai giới. Liệu pháp gia đình còn được biết đến với thuật ngữ *liệu pháp lấy gia đình làm trung tâm.*

LIỆU PHÁP HÀNH VI

Phương pháp trị liệu tâm lý tập trung vào thay đổi những hành vi sai lệch một cách tương đối hiệu quả hơn là tập trung vào các thay đổi cơ bản về mặt nhân cách. Thay vào việc thăm dò cái vô thức hoặc khám phá các suy nghĩ, tình cảm của thân chủ, các nhà trị liệu hành vi tìm cách loại bỏ những triệu chứng và thay đổi các

mẫu hình (hành vi) thiếu hiệu quả hay kém thích nghi bằng cách sử dụng một số kỹ thuật học tập cơ bản, như liệu pháp ngăn ngừa, điều kiện tạo tác, điều kiện dạng Paplôp, ức chế tương hỗ.

LIỆU PHÁP HƯỚNG DẪN

Một cách tiếp cận trong đó nhà trị liệu có đưa ra lời khuyên những lúc được cho là thích hợp dựa trên nhận thức rằng nhà trị liệu đã được trang bị các cách thức và kinh nghiệm để hiểu hành vi của thân chủ. Liệu pháp hướng dẫn còn được gọi với các thuật ngữ khác như *liệu pháp lấy nhà tư vấn làm trung tâm.*

LIỆU PHÁP KHƠI GỢI

Một phương pháp hoặc quy trình chữa trị dựa trên khái niệm cho rằng hành vi được gợi ra bởi các yếu tố cơ bản ẩn sâu (J. Frank). Liệu pháp này đầu tiên hướng tới việc tìm kiếm xem điều gì làm cho các chức năng hành vi bị sai lệch để sau đó thay đổi cho phù hợp, cả về mặt tâm tính lẫn môi trường.

LIỆU PHÁP NHẬN THỨC

Liệu pháp trong hệ thống trị liệu dùng để giúp đỡ người khác cải thiện bản thân mình thông qua tư duy, được dựa trên quan niệm rằng các vấn đề cảm xúc là kết quả của lối tư duy hoặc các thái độ sai lệch đối với bản thân và người khác (P. Dubois). Nhà trị liệu trở thành một người hướng dẫn tích cực giúp cho các thân chủ sửa chữa, điều chỉnh lại tri giác và thái độ của họ bằng cách dẫn ra các bằng chứng ngược lại hoặc gợi ra các bằng chứng đó từ chính thân chủ.

LIỆU PHÁP TÂM LÝ XÃ HỘI

Một hệ thống các phương pháp thiếu nhân đạo được hình thành qua thực nghiệm, có cơ sở lý thuyết (ở một số nước) để tác động vào các hành vi xã hội. Liệu pháp tâm lý xã hội đặt sự phạm tội, tâm bệnh như nhau, lý giải chúng như hệ quả của lệch chuẩn trong tâm lý người. Trong trường hợp này, các phương pháp tâm lý xã hội dường như được xem xét như là các cách thức cải huấn phù hợp với tất cả các dạng lệch chuẩn. Ví dụ rõ nhất của liệu pháp tâm lý xã hội là thay đổi hành vi. Để đạt được mục đích này, có khi cần dùng cả các phương tiện tâm-dược học, thôi miên và sốc điện, cách ly bắt buộc và phẫu thuật thần kinh - được các hiệp hội tâm thần học, tâm lý học và các tổ chức lên án là các hành động vi phạm quyền con người và không thể tha thứ được.

LIỆU PHÁP THÔI MIÊN

Liệu pháp sử dụng thôi miên trong chữa trị tâm lý. Đây là vấn đề còn gây nhiều tranh cãi.

LINH CẢM (siêu tâm trí)

Hiện tượng vật lý hoặc tâm linh phụ thuộc rõ ràng vào khả năng nhận thức chưa xác định được, lực lượng chưa xác định nhưng có trí tuệ, các lực lượng chưa xác định ẩn tàng trong tâm trí con người, hoặc các quá trình tiềm thức hoặc vô thức.

LINH HOẠT

Năng lực tâm lý cố gắng thử nhiều cách khác nhau có thể có để tổ chức và lập kế hoạch các bước trong tương lai cho giải pháp của một vấn đề (J. P. Guilford).

LINH HOẠT XÃ HỘI

Năng lực của một nhóm xã hội hay xã hội cho phép các thay đổi diễn ra theo vị thế và vai trò xã hội của cá nhân và nhóm, cho phép hoặc khuyến khích sự tương tác tự do giữa các thành viên. Năng lực của các cá nhân, thường thông qua các cố gắng của chính họ, di chuyển lên hoặc xuống trong vị thế xã hội.

LINH HỒN

1) Là một thực thể siêu hình được giả thuyết là tồn tại vĩnh cửu; phần tinh thần bất tử của con người. Các nhà nhân văn - những người không chấp nhận khái niệm "linh hồn", có quan điểm dùng "tâm trí" tương đương với "linh hồn".

2) Là toàn bộ năng lượng của con người, các khía cạnh cảm xúc của con người, nguyên tắc sinh khí và sức sống.

LĨNH HỘI

Cách cơ bản để cá nhân có được kinh nghiệm lịch sử - xã hội. Trong quá trình lĩnh hội, cá nhân nắm vững những ý nghĩa xã hội của đối tượng và những phương thức tác động đến đối tượng, những nền tảng đạo đức của hành vi và những hình thức giao tiếp với người khác.

Tất cả những thành tố hành vi của con người vốn rất phong phú về nội dung như động cơ - kích thích, thao tác (xem: *Động cơ, thao tác*) đều được lĩnh hội. Lĩnh hội những ý nghĩa của đối tượng văn hoá vật chất và tinh thần của con người cũng như những phương thức tác động đến chúng là nội dung bên trong cơ bản của quá trình đào tạo. Cốt lõi của giáo dục là lĩnh hội những chuẩn mực đạo đức của hành vi. Lĩnh hội là nắm bắt hành động nhằm thiết lập ý nghĩa mới của đối tượng theo nghĩa

rộng và điều đó đòi hỏi khách thể hoá trước hết những điều kiện thực hiện hành động này dưới dạng mẫu, công cụ, kế hoạch thực hiện...

Hiệu quả lĩnh hội như chất lượng, độ bền vững và tốc độ lĩnh hội tuỳ thuộc vào chúng bao gồm:

Toàn bộ cơ sở định hướng của hành động được hình thành.

Sự đa dạng về tâm lý và lôgic, đối tượng của các kiểu vật chất tham gia vào nội dung lĩnh hội.

Biện pháp quản lý quá trình hình thành hành động.

Việc thực hiện những điều kiện này song song với việc lĩnh hội ý nghĩa mới (với sự hình thành khái niệm) dẫn đến sự tạo lập hành động có giá trị nhằm áp dụng ý nghĩa đó. Hiệu quả của các những lĩnh hội tiếp theo những hành động, khái niệm và hình thức hành vi mới tuỳ thuộc nhiều vào vị trí của chúng trong cơ cấu các dạng hoạt động có ý nghĩa đối với con người.

LĨNH HỘI (HIỂU)

1) Hành động hoặc quá trình ý thức về các dữ kiện hay khách thể.

2) Sự hình thành một đánh giá hay kết luận.

3) Nhận thức ngay được tính chất cơ bản của trải nghiệm

LIPPS Theodor (1851 - 1914)

Nhà triết học, nhà tâm lý học, nhà mỹ học người Đức. Cùng với W. Wundt và G. Ebbinghaus, ông được coi là người sáng lập ra Tâm lý học Đức, là người đầu tiên thành lập ra Viện Tâm lý học Munich. Quan điểm tâm lý học của ông theo trường phái song hành tâm - vật lý. Phương pháp thực nghiệm tâm lý cơ bản của ông là nội quan. Ông cũng là người đề ra lý thuyết phóng chiếu, theo đó nhân cách phóng chiếu những tình cảm của mình lên các đối tượng tri giác thấy. Ông cũng vận dụng lý thuyết này trong nghiên cứu mỹ học. Theo đó tri giác thẩm mỹ của con người được xây dựng trên cơ sở cảm giác về cái đẹp.

LO ÂU

Trải nghiệm cảm xúc tiêu cực được quy định bởi sự chờ đợi điều gì đó nguy hiểm, có tính chất khuếch tán, không liên quan đến các sự kiện cụ thể.

Trạng thái cảm xúc xuất hiện trong các tình huống nguy hiểm không xác định và được thể hiện trong việc chờ đợi sự tiến triển không thuận lợi của sự kiện.

Khác với hoảng sợ, được coi là một phản ứng đối với một đe dọa cụ thể nào đó, lo âu thể hiện sự sợ hãi chung chung, mang tính lan

truyền và không có đối tượng và thường có liên hệ với việc chờ đợi điều không may trong tương tác xã hội và thường được tạo bởi sự không ý thức được nguồn gốc của nỗi nguy hiểm. Khi có lo âu ở cấp độ sinh lý, nhịp thở tăng, tim đập nhanh hơn, huyết áp cao cao hơn, hưng phấn tăng, ngưỡng tri giác giảm. Về mặt chức năng, lo âu không chỉ cảnh báo về sự nguy hiểm có thể xảy ra, mà còn kích thích tìm kiếm và cụ thể hoá mối nguy hiểm đó, tích cực tìm hiểu thực tế với mục đích xác định đối tượng đe dọa. Lo âu có thể biểu hiện như cảm giác về sự bất lực, thiếu tự tin vào bản thân, bất lực trước các yếu tố bên ngoài, phóng đại sức mạnh và tính đe dọa của chúng. Biểu hiện về hành vi của lo âu nằm ở chỗ hoá giải các hoạt động làm ảnh hưởng đến xu hướng và hiệu quả của hoạt động.

Lo âu như một cơ chế phát triển loạn thần kinh chức năng - Lo âu loạn tâm hình thành trên cơ sở các mâu thuẫn bên trong trong quá trình phát triển và cấu thành tâm lý. Ví dụ: từ mức độ gắn bó (như phụ thuộc giữa con và mẹ) cao, thiếu cơ sở đạo đức cho động cơ có thể dẫn tới tin tưởng một cách bất hợp lý về mối đe doạ từ những người khác, của chính cơ thể mình, kết quả từ chính hành động của mình... Trong nghiên cứu thực nghiệm người ta phân ra:

1) Lo âu tình huống - biểu hiện đặc điểm trạng thái hiện thời của cá nhân.

2) Lo âu như một nét nhân cách - tính lo âu thiên hướng trải nghiệm lo âu cao từ những nguy hiểm thực tế hoặc tưởng tượng.

Có thể giảm lo âu với sự trợ giúp của các cơ chế bảo vệ như loại trừ, thay thế, hợp lý hoá, phóng chiếu...

LO ÂU BẢN NĂNG

Khái niệm của S. Freud về một dạng lo âu xuất phát từ các xung năng.

LO ÂU BỊ THIẾN (cũng gọi: mặc cảm bị thiến)

Theo thuyết phân tâm học, con trai sợ bị bố thiến vì có cảm xúc tình dục với mẹ (S. Freud). Đối với con gái, mặc cảm bị thiến có dạng một tưởng tượng vô thức là dương vật đã bị cắt bỏ, vì thế mà họ đổ lỗi cho mẹ.

LO ÂU CHIA TÁCH

Sự lo sợ bình thường hoặc sợ hãi của trẻ nhỏ bị chia tách hoặc đối mặt với khả năng bị chia ly khỏi người chăm sóc chủ yếu. Thường thì lo hãi chia ly được

ghi nhận lúc 6 tháng tuổi và thể hiện rõ nhất khoảng từ 6 đến 10 tháng tuổi.

Sợ hãi hay lo lắng về việc bị tách khỏi vật hay người có gắn bó về mặt cảm xúc hoặc sợ chúng đi mất. Nếu lo sợ quá mức thì có thể có biểu hiện gắn bó mang tính loạn thần kinh chức năng.

LO ÂU SIÊU TÔI

Trong thuyết phân tâm học, đây là dạng lo âu có nguyên nhân từ hoạt động Siêu Tội vô thức. Hoạt động này tạo ra cảm giác tội lỗi và yêu cầu phải chuộc lỗi cũng như sự sợ hãi là không sống theo được các nguyên tắc của mình.

LO ÂU (TÍNH)

Trạng thái nâng cao sự chú ý và căng thẳng vận động một cách sẵn sàng, hợp lý trong tình huống có thể có nguy hiểm để bảo đảm có phản ứng đối với lo âu một tương ứng. Là một nét tính cách thể hiện sự thường xuyên và dễ dàng xuất hiện trạng thái lo âu. Xu hướng của cá nhân trải nghiệm lo âu có đặc trưng là ngưỡng xuất hiện lo âu thấp.

Nói chung tính lo âu là sự biểu hiện chủ quan sự bất an của cá nhân. Tính lo âu xuất hiện trên nền thuận lợi các tính chất của hệ thần kinh và nội tiết nhưng lại hình thành trong cuộc sống, trước hết là sự rối nhiễu giao tiếp bên trong hay liên nhân cách - ví dụ: giữa cha mẹ và con cái. Tính lo âu thường tăng khi:

1) Có bệnh thần kinh - tâm lý và bệnh thực thể nặng.

2) Ở những người khoẻ mạnh đã trải qua sang chấn tâm lý.

Các nghiên cứu về tính lo âu hướng tới phân biệt:

1) Tính lo lâu tình huống - liên quan tới một tình huống cụ thể bên ngoài.

2) Tính lo âu nhân cách - tính chất ổn định của nhân cách.

Người ta cũng xây dựng các phương pháp để phân tích tính lo âu như kết quả tác động lẫn nhau giữa nhân cách và môi trường xung quanh.

LO ÂU TỔN THƯƠNG

Một trạng thái lo sợ hoặc một cơn lo âu bị xô đẩy bởi một tổn thương tâm lý như thảm hoạ thiên nhiên, trải nghiệm một trận đánh, mất mát trong kinh doanh hoặc thất bại trong hôn nhân.

LOÀI SINH HỌC

Một tập hợp các cá thể sinh vật có cùng một kiểu gen, có khả

năng giao phối với nhau để cho ra đời thế hệ mới để duy trì nòi giống. Các cá thể cùng một loài có một loạt các dấu hiệu hình thái học, sinh lý học giống nhau, cùng quần cư ở một vùng lãnh thổ. Loài là đơn vị cấu trúc và phân loại cơ bản trong hệ thống các cơ thể sống.

LOẠI TRỪ

Là một trong những dạng "phòng vệ tâm lý". Người đề xuất ra thuật ngữ loại trừ là S. Freud. Theo ông, loại trừ là một quá trình mà nhờ đó những ý tưởng, hồi tưởng, trải nghiệm không được cá nhân chấp nhận "bị trục xuất " ra khỏi ý thức và được chuyển vào khu vực vô thức. Tuy nhiên, những ý tưởng, hồi tưởng, trải nghiệm này vẫn tiếp tục gây ảnh hưởng lên hành vi của cá nhân và buộc cá nhân phải chịu đựng dưới hình thức lo âu, sợ hãi...

LOẠN LUÂN

Hành động tình dục giữa những người có quan hệ ruột thịt gần hơn mức độ mà pháp luật hoặc phong tục cho phép.

LOẠN LUÂN CẢM XÚC

Cha mẹ sử dụng con để thay thế vợ hoặc chồng về mặt cảm xúc hay tình cảm, nhưng không phải tình dục.

LOẠN LUÂN TƯỞNG TƯỢNG

Trong thuyết Phân tâm học, mong muốn của một trẻ nhỏ có mối quan hệ tình dục với cha, mẹ là người khác giới, được biểu hiện qua các tưởng tượng và giấc mơ. Tưởng tượng loạn luân của con trai hướng tới mẹ được cho là đặc biệt nổi rõ khi có hành động thủ dâm và điều này tiếp thêm cho mặc cảm bị thiến. Loạn luân của con gái hướng tới bố có thể là nguồn xung đột nghiêm trọng ở con gái.

LOẠN TÂM

1) Một rối nhiễu tâm lý nghiêm trọng có nguyên nhân hữu cơ, tâm lý, chức năng hoặc là phối hợp các nguyên nhân đó dẫn đến trạng thái tâm lý và hành vi lạ kỳ. Các dấu hiệu của loạn tâm có thể bao gồm: lẫn lộn, hoang tưởng, hư giác, rời rạc, ám sợ, tính khí dao động, chứng câm, bạo lực.

2) Thuật ngữ dùng cho các dạng "điên" như tâm thần phân lập chẳng hạn.

3) Một căn bệnh nghiêm trọng mang tính cảm xúc.

Người ta đã thống kê được có khoảng từ 70 - 80 dạng loạn tâm khác nhau.

LOẠN TÂM (CHỨNG)

Hiện tượng rối loạn tâm lý nặng nề; thể hiện ở rối loạn phản ánh hiện thực khách quan, mất khả năng nhận thức được thế giới đó, thay đổi hành vi và thái độ đối với xung quanh. Sự thể hiện của loạn tâm là khá đa dạng, có thể kèm theo hoang tưởng, rối loạn ý thức, trí nhớ, tư duy, cảm xúc. Loạn tâm có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau. Nó có thể là nguyên phát do tổn thương não (chấn thương sọ não, u não...), cũng có thể là thứ phát do nhiễm độc, nhiễm trùng... Cũng có những trường hợp do căn nguyên tâm lý. Ví dụ: rối loạn stress sau sang chấn, hoặc cũng có những trường hợp chưa xác định được rõ nguyên nhân như: tâm thần phân liệt, rối loạn cảm xúc lưỡng cực...

LOẠN TÂM ÁC TÍNH

Bệnh tâm thần phân liệt diễn phát kết thúc bằng điên loạn vĩnh viễn (O. Fenichel).

LOẠN TÂM CHU KỲ (còn gọi: rối loạn lưỡng cực)

Điều kiện cảm xúc chu kỳ trong đó con người trải nghiệm trạng thái hay tâm trạng vừa cuồng động, vừa trầm cảm. Trước đây dạng loạn tâm này được gọi là loạn tâm hưng- trầm.

LOẠN TÂM DO RƯỢU

Rối loạn tâm thần do sử dụng rượu quá mức. Điểm chung của các rối loạn này là chứng bị kích động não cấp tính hay mãn tính tạo ra các triệu chứng loạn tâm như hư giác, ảo giác, hoang tưởng, vẩn đục ý thức, suy giảm trí nhớ, hay chuyện phiếm, óc suy xét bị giảm sút nghiêm trọng và trong một số trường hợp nặng hơn, có sự suy giảm tâm trí nói chung. Đôi khi người ta còn dùng thuật ngữ *điên loạn do rượu* để thay khái niệm này.

LOẠN TÂM HẬU SẢN

Dạng loạn tâm liên quan đến sinh con. Có thể bao gồm cả trầm cảm nặng, co mình, thoát khỏi thực tế, hoang tưởng, ảo giác và cơn đánh con. Dạng loạn tâm này có thể là do các nguyên nhân sau: sự kết hợp của các thay đổi hoocmôn bất thường, kiến thức làm mẹ và sự giúp đỡ của gia đình không phù hợp, khuyết tật nhân cách và thích nghi kém đã có từ trước (khi sinh), hôn nhân bất ổn, không có năng lực đảm nhận trách nhiệm, thiếu ham muốn có con, gánh nặng tài chính.

LOẠN TÂM HOANG TƯỞNG CẤP

Một loạn tâm phản ứng, đặc biệt trong giai đoạn mang tính

tâm thần phân lập không có mối liên hệ phát sinh xác định và có tiên lượng thuận.

LOẠN TÂM HƯ GIÁC KINH NIÊN

Loạn tâm hoang tưởng đặc trưng bởi cách thức tự động hoá tâm trí, sự phong phú của các hư giác, sự tiến triển kinh niên và sự thiếu vắng paranoia. Người bệnh này có niềm tin về một đồ vật không tồn tại. Chúng ta chỉ có thể giải thích được hiện tượng này bằng một sự phóng chiếu (thường mang tính bệnh hoạn) một hình ảnh đơn thuần tâm trí vào không gian bên ngoài.

Trong loạn tâm hư giác kinh niên tồn tại nhiều dạng thị giác ảo, xúc giác ảo, ảo giác bản thể, cảm giác ảo, vị giác ảo... Đây là loại bệnh được G. Ballet mô tả vào năm 1911-1912 từ nhóm các hoang tưởng kinh niên về sự truy hại của Ch.Lasègue và V.Magnan. Chứng loạn tâm này trước đây gọi là "điên cảm giác" hay "paranoia hư giác" tìm thấy tính đặc biệt của nó trong các hư giác. Các hoang tưởng của chứng loạn tâm hư giác kinh niên có tính tổ chức và có hệ thống. Ch. Note vào năm 1932 có ý định phân loại bệnh này theo ba hình thức hàm chứa ba cấu trúc: paranoia, paraphrénique và paranoide (cấu trúc cuối này thuộc tâm thần phân liệt). Những các nhà tâm thần học các nước nói tiếng Anh đều cho rằng bệnh loạn tâm hư giác kinh niên thuộc vào bệnh tâm thần phân liệt.

LOẠN TÂM HƯỚNG NGOẠI

Hội chứng hoang tưởng hoặc hư giác trong đó các cảm xúc hoặc xung năng của chính bệnh nhân được phóng chiếu lên người khác. Ví dụ: nếu bệnh nhân cảm thấy thù địch thì anh ta tin chắc rằng những người khác đang có âm mưu làm hại anh ta.

LOẠN TÂM MÔ HÌNH

Trong những năm 1950 và 1960 người ta cho rằng việc sử dụng axit lysergic (LSD), một loại ma tuý gây hư giác, đưa ra một mô hình khá rõ về quá trình loạn tâm. Ý tưởng này phần lớn đã bị loại bỏ khi có nhiều lý thuyết phức tạp hơn sau đó.

LOẠN TÂM NGOẠI LAI

Rối loạn tâm lý cá biệt đối với một quần thể sắc tộc hay văn hoá. Người ta đề xuất rằng tất cả các rối loạn đều có tính "đặc trưng văn hoá" bởi vì không thể có rối loạn nào thoát khỏi sự ảnh hưởng và xác định của văn hoá (A. Marsella). Bởi vì, có hàng trăm rối loạn "đặc trưng văn hoá" không

có trong phân loại DSM-IV nên một số nhà nghiên cứu và phân loại bệnh phương Tây đã đề xuất rằng các loại rối loạn này có thể chia nhóm theo: 1) Phản ứng sợ hãi; 2) Phản ứng giận dữ; 3) Phản ứng ám sợ; 4) Các trạng thái và phản ứng phân ly. Cần phải nhớ rằng tất cả các rối loạn này chung quy có thể phản ánh các chuẩn mực về sự bình thường – bất bình thường đối với một nhóm văn hoá. Những gì không bình thường ở xã hội này có thể là bình thường ở xã hội khác.

LOẠN TÂM PHẢN ỨNG

Bệnh tâm thần do điều kiện môi trường gây ra. Ví dụ: cá nhân bị cách ly một mình lâu ngày, bị tra tấn, bạo lực cực độ và liên tục.

LOẠN TÂM TỔN THƯƠNG

Rối nhiễu tâm thần do chấn thương thể chất, thường là chấn thương não bộ.

LOẠN TÂM TỰ KỶ

Là một dạng rối loạn paranoid trong đó bệnh nhân duy trì các ý tưởng sai lệch, méo mó về bản thân mình. Ví dụ: cá nhân cho mình là người cứu vớt thế giới, là hiện thân của quỷ dữ hoặc một thiên tài không được thừa nhận. Các ý tưởng này mang tính loạn tâm tự kỷ theo nghĩa kép: liên quan đến Cái Tôi và phát sinh từ bên trong bệnh tâm thần.

LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG GIẢ

Trạng thái tác động thần kinh xuất hiện trong các bệnh sinh dưỡng (soma), bệnh có độc tính, nhiễm trùng và các bệnh gần giống như vậy.

LOẠN TRÍ NHỚ (CHỨNG)

Mất trí nhớ từng phần hoặc toàn bộ. Có một số hình thức rối loạn trí nhớ mà mỗi hình thức trong đó đều là một dạng rối loạn trí nhớ chuyên biệt như: rối loạn trí nhớ kiểu hồi thái dương, rối loạn trí nhớ thời gian, rối loạn trí nhớ sau chấn thương... Ngày nay, cơ sở để phân loại trí nhớ thường được dựa trên hai dấu hiệu chính: 1) Dấu hiệu đầu tiên của rối loạn trí nhớ liên quan đến hội chứng "sinh lý" – hậu quả của một chấn thương não nào đó (loại này được gọi là rối loạn trí nhớ thực thể) hay là hội chứng "tâm lý" – hậu quả tác động của những yếu tố bao gồm cả rối loạn hệ thống mã hoá hoặc phản ứng suy nhược thần kinh; 2) Dấu hiệu loại thứ hai có quan hệ với yếu tố thời gian, nghĩa là, rối loạn trí nhớ quan

hệ mật thiết với các sự kiện đã diễn ra ở một thời gian xác định.

LOCKE John (1632 - 1704)

Nhà triết học, tâm lý học, sư phạm học người Anh. Người sáng lập tâm lý học thực nghiệm, phát triển tư tưởng về nguồn gốc tâm lý nảy sinh từ kinh nghiệm cá nhân. Theo đó, ông cho rằng: tâm hồn như "tờ giấy trắng", còn kinh nghiệm sẽ vẽ nên tất cả. Ông chia ra hai loại kinh nghiệm: kinh nghiệm bên trong, là tất cả các kết quả hoạt động nhận thức của trí tuệ cá nhân; kinh nghiệm bên ngoài, là toàn bộ các cảm giác của cá nhân về thế giới bên ngoài. Các tư tưởng, quan điểm trong đầu được hình thành từ hai con đường: hoặc là do trí tuệ làm việc như: so sánh, trừu tượng hóa, khái quát hóa, để hình thành nên các khái niệm, hoặc là diễn ra một cách ngẫu nhiên nhờ liên tưởng. Những luận điểm này của Locke góp phần vào sự phát triển của tâm lý học nội quan và tâm lý học liên tưởng.

LOEB Jacques (1859 - 1924)

Nhà sinh vật học Đức - Mỹ, người lãnh đạo trường phái Cơ giới luận trong nghiên cứu tâm lý, tác giả của học thuyết về các dạng vận động có định hướng của động vật. Ông cho rằng các vận động này ở động vật bậc thấp bị quy định bởi các yếu tố lý hóa của môi trường sống mà không cần yếu tố tâm lý. Các hành vi định hướng của các con vật này xuất hiện là do các chất lý hóa tác động làm kích thích các bộ phận nhận cảm ngoại vi có trên thân thể của chúng.

LÒNG CĂM THÙ

Một trạng thái tình cảm hay thái độ mang tính cảm xúc liên quan đến toàn bộ các cảm xúc sơ cấp, nhưng có sự giận dữ và thường có cả sợ hãi chiếm ưu thế.

LORENZ Konrad Zacharias (1903-1989)

Nhà động vật học, tâm lý học động vật và điều khiển học người Áo, một trong những người sáng lập môn sinh học hành vi. Ông đã tiến hành các nghiên cứu về hành vi của động vật và người, cụ thể là nghiên cứu về hành vi tập nhiễm của động vật về tính xâm kích. Ông là tác giả của những cuốn sách: "Chiếc nhẫn của Vua Xolomon"(1970); "Con người tìm bạn" (1971).

LÔI CUỐN

Trạng thái phản ánh sự hấp dẫn của một người nào đó đối với

chủ thể trong quán trình tri giác liên nhân cách. Sự hấp dẫn hình thành ở chủ thể như là kết quả của mối quan hệ xúc cảm đặc biệt, như là sự đánh giá làm nảy sinh những giai điệu hết sức phong phú của tình cảm (từ sự ghét bỏ đến thiện cảm và thậm chí yêu quý). Nhiều nghiên cứu thực nghiệm cho thấy trong sự lôi cuốn thường xuất hiện các quan hệ xúc cảm tích cực, các cá nhân thường gần gũi nhau, thường xuyên gặp gỡ nhau. Lôi cuốn cũng ảnh hưởng đến tác động tương hỗ giữa các cá nhân như giúp đỡ nhau trong hoạt động chung.

LÔI CUỐN ĐẶC BIỆT (SỰ)

Hiện tượng gán cho nhân cách những phẩm chất thiên phú, làm cho người khác phải kính phục, tin một cách vô điều kiện vào những khả năng của cá nhân đó.

Hiện tượng này khá điển hình với các nhóm nhỏ và đặc biệt là ở các nhóm lớn, khi các thành viên có xu hướng tôn sùng một cá nhân nào đó, xem đây là hình mẫu lý tưởng của mình. Hiện tượng lôi cuốn đặc biệt thường hay xảy ra trong những hoàn cảnh lịch sử đặc biệt mang tính khẩn trương hoặc của các cuộc cách mạng xã hội. Lôi cuốn đặc biệt còn biểu hiện ở việc các thành viên của nhóm, hay tập thể gán cho nhân vật đó tất cả các thành tích và bỏ qua hoặc coi cả những thất bại mà nhân vật đó gây ra cũng là thành công. Ví dụ: sự rút lui được xem là sáng suốt, sự hy sinh, mất mát nào đó được coi là cần thiết... Năng lực lôi cuốn đặc biệt của thủ lĩnh, đặc biệt là những thủ lĩnh tôn giáo hoặc thủ lĩnh chính trị thường hay được hoang đường hoá. Hiện tượng lôi cuốn đặc biệt cũng xuất hiện có khi còn do một nhu cầu tâm lý xã hội. Lôi cuốn đặc biệt thường hướng sự tập trung chú ý của nhóm chủ yếu đến thủ lĩnh chứ không chuyển sang được những người thừa kế ông ta. Trong thực tế lịch sử có nhiều cá nhân cũng muốn tự làm cho mình có lôi cuốn đặc biệt nhưng thường là thất bại.

LÔMOP Boris Phedôrôvich (1927 - 1989)

Nhà tâm lý học Xô Viết. Trong cuộc đời và hoạt động khoa học của mình, ông đã tập trung vào nghiên cứu sự hợp tác tương hỗ giữa con người và các thiết bị kỹ thuật. Những nghiên cứu của ông là cơ sở cho việc hình thành Tâm lý học kỹ sư ở Liên Xô. Trong khi nghiên cứu những vấn đề chung của phương pháp luận tâm lý học, ông đã đưa ra các nguyên tắc của

cách tiếp cận hệ thống đối với việc phân tích các hiện tượng tâm lý, chỉ ra vị trí và vai trò của tâm lý học trong hệ thống các khoa học khác. Lômop đã nghiên cứu vấn đề giao tiếp (mối quan hệ giữa ý thức và giao tiếp, hoạt động và giao tiếp), tiến hành nghiên cứu thuộc lĩnh vực khác nhau của tâm lý học (tâm lý học hàng không, tâm lý học vũ trụ...). Các công trình chính của Lômop gồm: "Con người trong hệ thống điều khiển" (1968), "Con người và kỹ thuật" (1966), "Những vấn đề phương pháp và lý luận của tâm lý học" (1984).

LỠ LỜI

Những từ không liên quan được cá nhân đưa vào trong câu không phải vì không biết hoặc vì phát âm sai, mà là vì lẫn lộn liên tưởng.

Khái niệm cho rằng một số "lỗi" được phát ra bởi các mong muốn bị đè nén, rằng người ta nói hoặc làm những gì họ muốn thực sự, dù có ý thức được hay không (S. Freud). Ví dụ: câu "Tôi hy vọng cô ta ốm" thay vào câu "Tôi hy vọng cô ta khoẻ" là câu được nói ra theo đúng những gì mà người ta định nói. Khái niệm này được phổ thông hoá để nói rằng thực sự không có ngẫu nhiên.

LỢI ÍCH THỨ PHÁT

Sử dụng bản năng tự bảo vệ và tình huống "Cái Tôi" ốm để có được ưu thế về vật chất hay tâm lý nào đó

Ưu thế và đặc quyền thực tế hay giả định mà người bệnh có được nhờ các triệu chứng có nguồn gốc bệnh hay bệnh tật.

LUẬT KORTE

Một nhóm các quy luật tri giác về sự chuyển động rõ ràng khi hai tác nhân kích thích tĩnh với thị giác được trình diễn kế tiếp. Các quy luật này bao trùm mối quan hệ giữa hiện tượng chuyển động rõ ràng và khoảng thời gian, không gian giữa các tác nhân kích thích liên tục, thời gian tiếp xúc và cường độ của các tác nhân kích thích.

LUẬT Ở GẦN

Một nguyên tắc Gestalt cho rằng khách thể hay kích thích gần nhau có xu hướng được tri giác như là một đơn vị (M. Wertheimer). Ví dụ: các cây mọc gần nhau sẽ được thấy như là một bãi cây. Luật này còn được biết đến với cái tên là nguyên tắc Gestalt về trạng thái ở gần.

LURIA Alêchxandrơ Rômanôvich (1902 - 1977)

Nhà tâm lý học Xô Viết, người sáng lập Tâm lý học thần kinh ở

Liên Xô. Vào những năm 20 ông nghiên cứu trạng thái cảm xúc của con người và đưa ra hệ phương pháp nghiên cứu sự vận động cảm xúc, từ đây ông đã chỉ ra tổ hợp các cảm xúc, sau đó Luria đã cùng với Vưgôtxki và Lêonchep xây dựng lý thuyết văn hoá - lịch sử của tâm lý con người. Luria đặc biệt chú ý đến sự quy định của xã hội đối với tư duy con người. Những nghiên cứu lý luận và thực nghiệm chính của Luria đã tập trung phát hiện vấn đề khu định vị các chức năng tâm lý cấp cao của não và sự rối loạn các chức năng này trong những tổn thương khu định vị của não. Luria rất quan rất quan tâm đến tìm hiểu cơ sở của tâm lý học thần kinh. Những công trình quan trọng của Luria gồm: "Cơ sở tâm lý học thần kinh" (1973), "Về sự phát triển có tính lịch sử của các quá trình nhận thức" (1974).

LUYỆN TẬP ALPHA

Cách trị liệu tâm lý dựa trên mối liên hệ sinh vật ngược.

Cách trị liệu này là luyện tập theo sơ đồ do các công cụ ấn định, luyện tập theo sự điều tiết của những quá trình tâm sinh lý mà trước đây được xem là thuộc về sự kiểm soát ý thức không tới được. Trước tiên, mối liên hệ ngược được đảm bảo nhờ việc ghi nhận ở vùng chẩm những sóng alpha về tính tích cực của vỏ não mà những sóng đó xác nhận về mức độ thao thức, thư giãn và việc chuyển hoá chúng thành những tín hiệu có thể nhìn thấy hoặc nghe thấy được nhờ các máy khuếch đại chạy điện. Trong đó, một nhiệm vụ được đặt ra trước thân chủ là tiến đến giảm được tần số các tín hiệu nhờ sử dụng các phương pháp khác nhau như: nới lỏng các cơ bắp, thở đều, tách khỏi những cảm giác thân thể khó nhận biết được. Việc đo đạc các tín hiệu được áp dụng không chỉ đối với đại não, mà còn đối với các cơ quan khác: hệ thống mạch và tim, các cơ bắp... Ngoài ra, luyện tập alpha được áp dụng như là thành tố của kỹ thuật suy ngẫm mà trong đó mục tiêu đặt ra là thư giãn hoàn toàn và đi vào trạng thái nhận thức đặc biệt gắn liền với việc chậm đi tần số của hoạt động điện não. Việc đối chiếu những cảm giác bên trong với những tín hiệu bên ngoài với tư cách là phương tiện để nhận thức được những cảm giác đó dẫn đến sự phân biệt những cảm giác đó và từ đó hiểu rõ được những cảm giác đó ngay cả bên ngoài những điều kiện luyện tập đặc thù.

Hiện nay phương pháp luyện tập alpha được phổ biến rộng rãi

trong các chương trình trị liệu để chữa trị chứng đau đầu, khôi phục hoạt động của tim, thoát khỏi những chứng sợ hãi và ám ảnh.

LUYỆN TẬP GIAO TIẾP CÔNG VIỆC

Dạng luyện tập tâm lý - xã hội nhằm tiếp thu kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm, điều chỉnh và hình thành những tâm thế cần thiết để giao tiếp thành công trong những điều kiện hoạt động nghề nghiệp.

Các nội dung cơ bản của luyện tập giao tiếp công việc gồm:

1) Biết đàm phán, thương lượng;

2) Biết phát biểu trước diễn đàn đông thính giả;

3) Biết tiến hành các cuộc hội nghị, thảo luận;

4) Biết cách hành xử đúng trong các tình huống xung đột...

Tâm thế chủ yếu đảm bảo thành công cho giao tiếp công việc là sẵn sàng hướng đến người khác, thừa nhận giá trị nhân cách của người đó, quan tâm đến lợi ích của đối tác. Đối với các nhóm giao tiếp công việc vào các buổi tập luyện nhất thiết phải thực hiện các cuộc thảo luận nhóm và các bài tập đóng vai có sử dụng các tình huống tương ứng với nội dung hoạt động chủ yếu của những người tham gia.

LUYỆN TẬP HÀNH VI

Là một quy trình trị liệu hành vi đã được Lazarus mô tả (1971). Theo quy trình này, nhà trị liệu hướng dẫn cách xử lý tốt nhất những vấn đề liên nhân cách, thân chủ bắt chước nhà trị liệu và tiếp tục tập luyện hành vi mới này.

LUYỆN TẬP NHẬN THỨC

Dạng luyện tập tâm lý - xã hội nhằm phát triển khả năng nhận thức một cách đầy đủ và thích hợp về bản thân, về những người khác và về các quan hệ hình thành trong quá trình giao tiếp.

Những thông tin mới thu nhận được trong quá trình luyện tập nhận thức sẽ thúc đẩy con người thay đổi cách suy nghĩ, tư duy về những quan niệm đã hình thành trước đó về bản thân và những người khác. Xét cho cùng, những thông tin này sẽ thúc đẩy con người tự hoàn thiện mình. Qua các bài học, những người tham gia nhóm luyện tập nhận thức sẽ nhận được thông tin:

Về bản thân họ được nhìn nhận qua con mắt của những người khác như thế nào.

Về các hoạt động và hành vi của họ được những người khác nhận thức như thế nào.

Việc trao đổi những cảm nhận như vậy được diễn ra trong các cuộc thảo luận nhóm do nhà tâm lý học chủ trì, tổ chức và định hướng. Trong quá trình luyện tập nhận thức, các bài tập tâm lý và các thủ pháp tâm kịch được áp dụng rộng rãi.

LUYỆN TẬP TÂM LÝ XÃ HỘI

Một hình thức luyện tập hướng đến sử dụng các phương pháp tích cực của hoạt động tâm lý nhóm nhằm mục đích phát triển những yếu tố cần thiết trong giao tiếp.

Phương pháp cơ bản của luyện tập tâm lý xã hội là thảo luận nhóm và các trò chơi đóng vai với các kiểu biến thái và kết hợp khác nhau. Số người tham gia nhóm luyện tập tâm lý xã hội thường khoảng từ 7 đến 15 người. Một khoá học luyện tập tâm lý xã hội nhìn chung có thể kéo dài từ một vài ngày đến một vài tháng. Những người tham gia có thể gặp gỡ nhau hàng ngày hoặc thưa hơn (một đến ba lần trong một tuần). Thời gian của mỗi buổi gặp nhau có thể từ 1/2 giờ đến 3 giờ hoặc lâu hơn. Cũng có thể có các nhóm gọi là nhóm chạy đường trường thực hiện một hoạt động liên tục trong 2 - 3 ngày.

Số người tham gia luyện tập tâm lý xã hội chủ yếu là đại diện các nghề nghiệp mà hoạt động của họ đòi hỏi giao tiếp rộng (xem: *Luyện tập giao tiếp công việc*), cũng như những người đang gặp phải những khó khăn trong môi trường giao tiếp giữa con người với nhau (xem: *Luyện tập nhận thức*).

Mục tiêu chung của luyện tập tâm lý xã hội được cụ thể hoá thành những nhiệm vụ sau:

1) Nắm vững các tri thức tâm lý.

2) Hình thành kỹ năng và thói quen trong môi trường giao tiếp.

3) Điều chỉnh, xây dựng và phát triển các tâm thế cần thiết để giao tiếp thành công.

4) Phát triển năng lực hiểu biết thích hợp và đầy đủ về bản thân và những người khác.

5) Điều chỉnh và phát triển hệ thống các mối quan hệ của cá nhân.

Những khác biệt về trọng tâm trong các nhiệm vụ cụ thể, những tiền đề ban đầu và những biến thái về phương pháp tạo ra sự đa dạng về những hình thức luyện tập tâm lý xã hội riêng biệt. Những hình thức thông dụng nhất là: luyện tập hành vi, luyện tập tính nhạy cảm, luyện tập theo vai,

luyện tập theo băng hình... Trong nhóm luyện tập tâm lý xã hội, vấn đề quan trọng là tạo ra bầu không khí tin cậy cho phép làm tăng cường độ mối liên hệ tương hỗ cởi mở so với giao tiếp hàng ngày. Nhờ đó, những người tham gia có thể nhìn nhận bản thân một cách thực tế từ bên ngoài và xác định được phương hướng qua kinh nghiệm giao tiếp của bản thân đã hình thành. Đó là tiền đề cần thiết và tạo ra sự phát triển tính thành thạo trong giao tiếp.

Việc tạo lập bầu không khí tin cậy chủ yếu được hình thành nhờ hình thức tiến hành đặc thù các bài học khi người chủ trì không phải là giảng viên theo cách hiểu truyền thống. Vị trí đóng vai của người chủ trì không đối lập mình với nhóm, mà liên kết với nhóm. Anh ta tham gia với tư cách là một thành viên của hoạt động nhóm, mặc dù trong những giai đoạn đầu người này đề ra những chuẩn mực nhóm và các mô hình hành vi. Để đạt được các mục tiêu luyện tập tâm lý xã hội, người chủ trì cần phải tạo ra những điều kiện để hình thành nhóm có trình độ phát triển cao. Ở đây người chủ trì dựa vào hàng loạt những nguyên tắc tổ chức các bài học:

Nguyên tắc chủ động, tích cực của người tham gia. Trong quá trình học, các thành viên của nhóm thường xuyên được lôi kéo vào các hoạt động khác nhau như: thảo luận và chơi các tình huống đóng vai do chính những người tham gia đề xuất, quan sát hành vi của những người tham gia trò chơi đóng vai theo những tiêu chuẩn định trước, thực hiện những bài tập viết và nói theo chuyên đề...

Nguyên tắc quan điểm nghiên cứu. Trong quá trình hoạt động của các nhóm luyện tập tâm lý xã hội có tạo ra những tình huống mà chính bản thân những người tham gia phải tự mình tìm cách giải quyết vấn đề, tự hình thành nên những tính quy luật tâm lý đã được biết đến về sự tương tác và giao tiếp của con người.

Nguyên tắc giao tiếp với tư cách là đối tác. Đòi hỏi thừa nhận giá trị nhân cách của người khác, những ý kiến và mối quan tâm của người khác cũng như chấp nhận quyết định có tính đến ở mức độ tối đa có thể về những quan tâm của tất cả các thành viên tham gia giao tiếp (chứ không phải chỉ nhằm đạt được một trong những mục tiêu riêng của mình mà bất chấp những mối quan tâm của người khác).

Nguyên tắc khách quan hoá hành vi. Hành vi của những người tham gia nhóm luyện tập tâm lý

xã hội được chuyển từ mức độ xung động sang mức độ khách quan hoá vào đầu các bài học và được duy trì ở mức độ này. Phương tiện quan trọng để khách quan hoá hành vi được sử dụng trong tất cả các loại hình luyện tập - đó là mối liên hệ ngược được tổ chức theo kiểu riêng, mà hiệu quả của mối liên hệ này tăng lên đáng kể khi sử dụng các băng ghi hình.

Sự phát triển các hình thức luyện tập tâm lý xã hội khác nhau chủ yếu gắn liền với những định hướng chủ chốt trong tâm lý học hiện đại. Theo truyền thống phương Tây, đó là chủ nghĩa hành vi mới, phân tâm học hiện đại, chủ nghĩa nhận thức, tâm lý học nhân văn. Ngay việc phổ biến rộng rãi các hình thức hoạt động tâm lý nhóm, đặc biệt là hình thức luyện tập tâm lý xã hội chính là gắn liền với tâm lý học nhân văn.

LUYỆN TẬP TỰ THƯ GIÃN

Là phương pháp tự ám thị do nhà tâm lý học người Đức I.Suls soạn thảo vào năm 1932 và được xem là phương pháp trị liệu tâm lý.

Nền tảng của luyện tập thư giãn là các phương pháp đắm chìm vào trạng thái giãn lỏng và tự ám thị, nhờ đó, nắm bắt được kỹ năng khêu gợi một cách thoải mái các cảm giác về nhiệt độ, trọng lượng, yên tĩnh, giãn lỏng. Nắm vững việc kiểm soát có ý thức đối với các chức năng tương tự dẫn đến bình thường hoá và tích cực hoá các quá trình tâm sinh lý cơ bản. Luyện tập thư giãn đòi hỏi các thân chủ phải luyện tập để biết cách nới lỏng các cơ bắp, tự ám thị, phát triển tập trung chú ý và sức tưởng tượng, biết kiểm soát tính tích cực trí não vô ý thức nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động có giá trị: lúc đầu, sự giãn lỏng đạt được nhờ tự ám thị, sau đó tự ám thị cơ bản được diễn ra ở trạng thái này để hướng đến cơ quan này hoặc cơ quan khác, chức năng này hoặc chức năng khác của cơ thể. Luyện tập thư giãn được phân chia ra thành 2 mức độ:

1) Luyện tập giãn lỏng, tạo lập cảm giác trọng lượng, nóng, lạnh, chứng tỏ việc điều khiển được các chức năng thực vật.

2) Tạo lập các trạng thái thôi miên ở mức độ khác nhau.

Luyện tập thư giãn được sử dụng để tự điều chỉnh tâm lý và trước hết để chữa trị các chứng loạn thần kinh chức năng, các trạng thái trầm cảm, các bệnh tâm thể. Các phương pháp luyện tập thư giãn khác nhau được phổ biến rất rộng rãi và được áp dụng trong

nhiều lĩnh vực hoạt động sống khác nhau nhằm mục đích trị liệu và điều chỉnh trong y học, thể thao, sư phạm, trong sản xuất, trong tự giáo dục...

LỨA TUỔI CỦA NHỮNG NĂM ĐẦU BẬC HỌC PHỔ THÔNG

Giai đoạn từ 6 -7 tuổi đến 10 tuổi khi đứa trẻ học những năm đầu của bậc học phổ thông. Đối với lứa tuổi này hoạt động chủ đạo là hoạt động học. Trong giai đoạn này ở đứa trẻ xuất hiện hai sự hình thành mới về tâm lý: khả năng điều chỉnh các quá trình tâm lý một cách hiệu quả và thiết lập kế hoạch bên trong của hành động.

LỨA TUỔI TIỀN HỌC ĐƯỜNG

Giai đoạn phát triển tâm lý từ 3 đến 6, 7 tuổi. Đặc trưng của lứa tuổi này là hoạt động vui chơi. Đây là hoạt động chủ đạo của trẻ. Nó có ý nghĩa rất lớn đối với sự hình thành nhân cách của trẻ. Giai đoạn này có thể chia ra các thời kì như sau:

Lứa tuổi tiền học đường nhỏ 3 đến 4 tuổi.

Lứa tuổi tiền học đường nhỡ 4 đến 5 tuổi.

Lứa tuổi tiền học đường lớn 5 đến 6 tuổi.

Trong quá trình chơi, trẻ tiếp thu những phương pháp hoạt động có dụng cụ, chuẩn mực hành vi xã hội. Cùng với hoạt động vui chơi, trong lứa tuổi này những dạng hoạt động khác cũng được hình thành như: xây dựng cấu trúc, vẽ... Sự phối hợp chặt chẽ giữa các động cơ, mong muốn của trẻ có vai trò quan trọng trong sự hình thành nhân cách. Trong đó, có thể phân biệt những động cơ, mong muốn có ý nghĩa khác nhau; từ đó có thể diễn ra sự chuyển đổi từ hành vi xung động, mang tính hoàn cảnh sang hành vi gián tiếp tuân theo những nguyên tắc hoặc mô hình nào đó.

LỰA CHỌN LIÊN NHÂN CÁCH (ĐỘNG CƠ)

Hệ thống những động cơ tạo thành cơ sở tâm lý để cá nhân được đánh giá là tốt hơn cả những động cơ khác.

Phân tích động cơ lựa chọn liên nhân cách cho phép xác định những nguyên nhân tâm lý, mà theo đó cá nhân sẵn sàng thực hiện sự tiếp xúc tình cảm và công việc với những thành viên này của nhóm và từ chối những thành viên khác. Việc phát hiện những động cơ lựa chọn qua trắc đạc xã hội và trắc đạc quan hệ cho phép giải thích rõ mặt nội dung của những quá

trình phân hoá và liên kết nhóm. Tính chất thúc đẩy việc lựa chọn liên nhân cách được quy định bởi việc đưa ra một loạt những ưa thích liên nhân cách có xếp hạng của cá nhân theo sự sắp xếp của anh ta dựa trên những căn cứ khác nhau về các thành viên của nhóm. Người ta đã chứng minh bằng thực nghiệm rằng, những đặc điểm thúc đẩy lựa chọn liên nhân cách của các thành viên trong nhóm có thể được xem là chỉ số về mức độ phát triển nhóm với tư cách là tập thể.

Trong các cộng đồng có sự phân hoá, khi lựa chọn đối tác để tương tác và giao tiếp, các thành viên của nhóm thường xuất phát từ sự thiện cảm và ác cảm về phương diện cảm xúc - cá nhân và hướng chủ yếu vào vẻ bề ngoài của người được lựa chọn. Trong tập thể, định hướng dựa chủ yếu vào những phẩm chất nghề nghiệp và đạo đức của đối tượng, tức là dựa vào những đặc điểm nhân cách được hình thành và biểu hiện trong quá trình hoạt động chung quy định việc lựa chọn liên nhân cách.

LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP

Biến thể của sự lựa chọn tâm lý thông qua những quyết định nhân sự dựa trên việc nghiên cứu và đánh giá dự báo về sự phù hợp của con người với khả năng nắm bắt nghề nghiệp, thực hiện trách nhiệm nghề nghiệp và đạt được trình độ cần thiết về tay nghề.

Lựa chọn nghề nghiệp là hệ thống những phương pháp nhằm đảm bảo cho việc đánh giá dự báo về sự tương thích giữa con người với nghề nghiệp trong những dạng hoạt động được tiến hành trong những điều kiện nguy hiểm đã chuẩn hoá trước (vệ sinh, tiểu khí hậu, kỹ thuật, tâm lý - xã hội), mà những điều kiện này đòi hỏi phải có trách nhiệm cao, sức khoẻ, năng lực làm việc và độ chuẩn xác trong việc thực hiện các nhiệm vụ, sự ổn định trong điều chỉnh ý chí - cảm xúc. Lựa chọn nghề nghiệp được tiến hành thông qua việc sử dụng tổng hợp một loạt những tiêu chuẩn: y học, sinh lý học, sư phạm học và tâm lý học. Cơ sở của lựa chọn nghề nghiệp là những đặc trưng nghề nghiệp đã được chuẩn hoá cụ thể, nhờ đó các bác sĩ, nhà tâm lý học, nhà sinh lý học, có thể lựa chọn, soạn thảo và thích nghi các phương pháp và quy trình lựa chọn và tiến hành dự đoán sự phù hợp đối với một hoạt động nghề nghiệp cụ thể.

Khi sử dụng những tiêu chuẩn tâm lý, cần thực hiện những biện pháp sau:

Chẩn đoán tâm lý.

Xây dựng dự báo về khả năng thành công của hoạt động trong lĩnh vực nghề nghiệp đó.

Kiểm tra dự báo về hiệu quả thực tế của việc hoàn thành hoạt động nghề nghiệp.

Khi sử dụng các phương pháp dự báo, cần có thông tin về những định hướng giá trị của nhân cách với tư cách là phần cấu thành động cơ lựa chọn nghề nghiệp, các nét nhân cách. Có thể thực hiện quá trình lựa chọn nghề nghiệp thông qua một tổ hợp các trắc nghiệm dưới dạng thiết bị máy móc, bản mẫu in sẵn và bảng hỏi, cũng như nhờ thực nghiệm mô phỏng, để tái hiện lại những đoạn, những tình huống và các giai đoạn hoạt động nghề nghiệp thực tế với sự ghi chép chặt chẽ các chỉ số quan sát được bằng mắt và ghi chép được về trạng thái hoạt động của con người, các biểu hiện cảm xúc - động cơ, các chỉ số về hiệu quả và khả năng thành công trong công việc của người đó.

LỰA CHỌN XÃ HỘI

Một xu hướng đưa ra các lựa chọn dựa trên các đặc điểm bên ngoài như: giới, tuổi tác, "sắc tộc", sự hấp dẫn tạo nên ưu thế cho một số cá nhân và mang lại các cơ hội lớn hơn trong cuộc đấu tranh sinh tồn.

LỰC HỆ THẦN KINH

Một trong những tính chất cơ bản của hệ thần kinh, phản ánh giới hạn khả năng làm việc của các tế bào vỏ đại não (xem: *Vỏ đại não*), tức là khả năng của các tế bào này có thể duy trì kích thích rất mạnh hoặc không mạnh nhưng có tác động kéo dài do không chuyển sang trạng thái ức chế.

Theo I. P. Paplôp, lực hệ thần kinh là một trong những thông số cơ bản để phân loại các kiểu hoạt động thần kinh cao cấp. Theo B. M. Teplop và V. Đ. Nebulitsun mức độ nhạy cảm của cơ quan phân tích cũng là biểu hiện đặc trưng của lực hệ thần kinh: hệ thần kinh càng yếu thì càng nhạy cảm hơn, tức là những kích thích có cường độ càng thấp thì khả năng phản ứng càng cao hơn so với những kích thích có cường độ mạnh hơn. Đó chính là ưu thế của hệ thần kinh yếu so với hệ thần kinh mạnh. Giá trị của quan điểm này là ở chỗ, nó loại bỏ thái độ đánh giá đã từng tồn tại trước đây đối với những tính chất của hệ thần kinh: gán cho một cực của tính chất có ý nghĩa tích cực, còn cực kia có ý nghĩa tiêu cực.

LỰC TRẮC NGHIỆM

Năng lực của một test thống kê trong việc phát hiện các hiệu ứng của một quy mô cho trước.

LƯƠNG TÂM

Khả năng của con người tự kiểm tra và tự hình thành ở bản thân nghĩa vụ đạo đức; đòi hỏi bản thân phải thực hiện và đánh giá hành động của mình theo nghĩa vụ đó. Lương tâm thể hiện như sự mâu thuẫn nội tâm sâu sắc khi cá nhân nhận thức được những gì không tương ứng giữa con người hiện tại của mình và con người mà mình phải trở thành.

Lương tâm xuất hiện trong sự nhận thức hợp lý giữa ý nghĩa đạo đức của những hành vi cần thực hiện và những trải nghiệm cảm xúc (chẳng hạn như sự ăn năn hối hận). Theo S. Freud, lương tâm là tri giác nội tâm về sự không được phép của một số ham muốn nhất định.

LƯỠNG CỰC CỦA TÌNH CẢM (TÍNH)

1) Khái niệm chỉ tính mâu thuẫn trong thái độ tình cảm của chủ thể đối với một khách thể nào đó. Ví dụ:, trong trạng thái ghen, vừa có tình yêu lại vừa có lòng căm thù.

2) Một trong những đặc điểm bệnh lý thường gặp trong bệnh tâm thần phân liệt: người bệnh đồng thời có những cảm xúc trái ngược nhau đối với cùng một khách thể, ví dụ: vừa yêu và lại ghét mẹ. Hiện tượng này do nhà tâm thần học Thuỵ Sĩ E. Bleuler đề cập đến lần đầu tiên vào năm 1911.

LƯỠNG GIỚI

Sự bắt đầu các dấu hiệu của đàn ông và đàn bà ở cùng một cơ thể.

LƯỠNG GIỚI TÂM TÍNH DỤC

Hành vi của những người yêu người cùng giới.

LƯỠNG PHÂN TÂM - THỂ

Sự phân chia giữa hai lĩnh vực thể chất và tinh thần. Về mặt lý luận điều này đặt ra một số câu hỏi về mối quan hệ giữa hai nhóm yếu tố trong nguyên nhân bệnh tật hay rối nhiễu: Tại sao chúng lại cùng biến thiên? Yếu tố nào là chủ đạo? Giữa chúng có phản hồi hay không? Sự ảnh hưởng xã hội và môi trường sẽ đặt vào đâu?

LƯỠNG TÍNH

Sự kết hợp các đặc điểm tâm lý truyền thống của đàn ông và đàn bà trong một cá thể. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, sự khác biệt giữa nam và nữ xuất hiện và hình thành từ những đặc điểm giáo dục trong gia đình đối với em trai và em gái cũng như từ các tác động xã hội hơn là từ

các khác biệt về mặt sinh học giữa hai giới.

Đã từ lâu, biểu tượng về các đặc điểm của đàn ông và đàn bà dựa trên cơ sở mô hình đơn thể, một cực là các phẩm chất của đàn ông, còn cực kia là các phẩm chất của đàn bà: càng nhiều phẩm chất đàn ông thì càng ít phẩm chất đàn bà và ngược lại. Sau này người ta thấy rằng, nam tính và nữ tính không phụ thuộc lẫn nhau và có thể nằm trên các đường của 2 thể riêng biệt, không giao nhau. Đa số các test đo lường nam tính và nữ tính cũng như lưỡng tính được xác lập trên nguyên tắc này. Trên cơ sở của các test này mỗi con người thuộc về một trong bốn nhóm:

Các cá thể nam tính với các phẩm chất thể hiện nam tính truyền thống như tính hiếu danh, quyết đoán...

Các cá thể nữ tính với các phẩm chất thể hiện nữ tính truyền thống như duy cảm, mềm mại...

Lưỡng tính kết hợp trong mình cả các nét truyền thống nam tính lẫn nữ tính.

Nhóm người không xác định được về mặt tâm lý, bản sắc giới của mình. Họ là những người không có các đặc điểm thể hiện nam tính hoặc là đặc điểm nữ tính.

Các nghiên cứu cho thấy rằng lưỡng tính - một đặc điểm tâm lý quan trọng của con người xác định khả năng thay đổi hành vi của mình phụ thuộc vào tình huống. Lưỡng tính thúc đẩy sự hình thành tính bền vững đối với stress, giúp đạt được thành công trong các lĩnh vực khác nhau của đời sống. Sự phát triển các nghiên cứu về vấn đề giới tính tâm lý, nghiên cứu các khái niệm như hệ thống giới, ý nghĩa bản sắc giới đối với cá nhân..., hướng tới tìm tòi các cách thức hình thành không chỉ nam tính hay nữ tính mà là cả lưỡng tính.

LƯU GIỮ

Một giai đoạn của trí nhớ có đặc điểm là giữ lâu những thông tin thu nhận được trong trạng thái tiềm ẩn. Là quá trình trong trí nhớ có chức năng là giữ thông tin lại trong trí nhớ.

Chỉ có thể nhận xét về lưu giữ dựa trên quan sát những quá trình thuật nhớ khác có yêu cầu lưu giữ. Đó là: nhớ lại, hiểu rõ, học thuộc đi thuộc lại. Tổ chức việc ghi nhớ có ảnh hưởng đến lưu giữ. Lưu giữ tuỳ thuộc đáng kể vào việc tổ chức các phương tiện thuật nhớ (xem: *Thuật nhớ*) và các biện pháp phòng ngừa sự quên (xem: *Ghi nhớ, nhắc lại*). Chất lượng lưu

giữ quyết định sự tái hiện. Nhiều thực nghiệm khẳng định rằng, việc lưu giữ thông tin tuỳ thuộc vào mục tiêu ghi nhớ dài hạn hoặc ngắn hạn. Lưu giữ được phân loại như sau:

1) Lưu giữ tích cực là lưu giữ khi tài liệu được giữ lại bị biến đổi nội tại từ việc nhắc lại theo chu kỳ đơn giản đến việc đưa vào hệ thống các mối liên hệ mới về mặt ngữ nghĩa và qua đó làm tăng lên đáng kể khả năng nhớ lại lưu giữ sau đó;

2) Lưu giữ thụ động là lưu giữ khi những biến đổi tích cực như vậy không được phát hiện ra.

Từ lâu, lưu giữ không được hiểu như là sự duy trì thông tin một cách thụ động, mà chỉ được mô tả bằng các chỉ số định lượng về sự quên. Người ta đã phát hiện, lưu giữ phụ thuộc vào:

Tâm thế của cá nhân - khuynh hướng của trí nhớ nghề nghiệp trong hoạt động nhận thức, việc hay để bụng thù oán hoặc thiện tâm trong trí nhớ cảm xúc...

Điều kiện và việc tổ chức học thuộc;

Ảnh hưởng của thông tin tiếp theo;

Việc xử lý tài liệu theo ý tưởng;

Những bước chuyển từ lưu giữ trong ý thức đến loại trừ trong vô thức..

Khả năng khêu gợi hồi tưởng và kiểu hành vi đặc trưng cho tuổi ấu thơ trong trạng thái thôi miên đặt ra vấn đề: Liệu có cái gì đó biến mất hoàn toàn khỏi trí nhớ hoặc nó vẫn còn đọng lại như là dấu vết nhưng chưa đạt tới mức là đường dẫn có ý thức và chủ định.

LƯU TRỮ TRÍ NHỚ

Sự duy trì các trí nhớ ở sinh vật. Các giải thích cho quá trình này bao gồm sự dội lại các nhánh của nơ ron; sự tăng trưởng của các đuôi thần kinh mới được nhóm lại thành các "u tiếp hợp"; ghi lại các thông tin tương tự như hoạt động của máy tính kỹ thuật số; mã hoá các thông tin theo các phân tử phức tạp như axit ribonucleic (RNA); số và loại liên hệ thần kinh nơi trí nhớ không ở trong "định vị" nhưng lại là mạng lưới liên hệ được phân bố rộng khắp bộ não và hệ thần kinh.

LÝ GIẢI GIẤC MƠ

Là hoạt động đảm bảo cho việc chuyển từ nội dung rõ ràng của giấc mơ sang nội dung tiềm ẩn, đảm bảo hiểu được nội dung đích thực và ý nghĩa của giấc mơ.

LÝ THUYẾT (lý thuyết khoa học)

Sự miêu tả, giải thích và dự báo các hiện tượng một cách có

hệ thống, có ý định giới thiệu nguyên vẹn những tính quy luật và những tính chất căn bản của các lĩnh vực thực tế nhất định xuất hiện trên cơ sở những giả thuyết đã được xác nhận rộng rãi.

Lý thuyết còn tồn tại chừng nào chưa tích tụ được một số lượng nhất định những số liệu mâu thuẫn với nó đòi hỏi phải xem xét lại lý thuyết hoặc thậm chí không công nhận lý thuyết đó. Thực tiễn chứng minh rằng sự phát triển khoa học là sự phát triển tự thân và sự thay thế các lý thuyết.

LÝ THUYẾT CÁC KIẾN TRÚC NHÂN CÁCH

Lý thuyết do G. Kelly đề xướng. Trọng tâm của lý thuyết các kiến trúc nhân cách là hình dung về cái mà con người chủ yếu sử dụng chúng như những phương tiện để mô tả thế giới, để dự đoán các sự kiện tương lai.

Theo Kelly, con người xây dựng hình ảnh về hiện thực dựa trên các thang đo mang tính khái niệm - cá nhân - đặc biệt. Các thang đo này cho phép sắp xếp sự giống nhau và khác nhau giữa các sự kiện. Các thang đo này là "các kiến trúc nhân cách" có trong các mối quan hệ qua lại phức tạp và tạo thành các hệ thống cho phép đưa ra các giả thuyết về thế giới. Việc không xác nhận các giả thuyết sẽ dẫn đến phủ nhận kiến trúc hoặc xây dựng lại các mối quan hệ giữa các kiến trúc. Sự không thích hợp của các kiến trúc và những khó khăn trong việc xây dựng lại các kiến trúc quy định tính phức tạp nhân cách. Do vậy, cần tập trung điều chỉnh tâm lý đối với vấn đề này. Lý thuyết này cũng được áp dụng rộng rãi trong việc trị liệu vai trò cố định.

LÝ THUYẾT CÁC MỐI QUAN HỆ

Người đề xướng ra lý thuyết các mối quan hệ là V. N. Miaxishep. Theo lý thuyết này, hệ thống các mối quan hệ được xem là cốt lõi tâm lý của nhân cách. Vì vậy, thông qua khái niệm này có thể nghiên cứu các hiện tượng tâm lý khác nhau.

LÝ THUYẾT CÂN BẰNG

Trong tâm lý học xã hội tồn tại quan điểm rằng con người có xu hướng gắn thái độ và quan điểm họ với những ý tưởng được ưu tiên, trong khi họ tránh hoặc từ chối những thái độ mà họ nhận thấy khó chấp nhận hoặc trái ngược với những quan điểm hiện tại của họ.

Quan điểm cho rằng một trạng thái lý tưởng tồn tại khi tất cả các mặt của cơ thể và tinh thần hài

hoà với nhau. Tất cả mọi cơ quan trong cơ thể làm việc với nhau để thiết lập sự cân bằng khi mà ở đó có sự không cân bằng. Trong những mối quan hệ liên nhân cách lý thuyết này nhận diện về những thái độ xã hội giữa các cá nhân. Ví dụ: nếu A thích B và không thích C, trong hoàn cảnh này có thể là cân bằng nếu B cũng không thích C và nó không cân bằng nếu B thích C.

LÝ THUYẾT CÂN BẰNG CẤU TRÚC

Lý thuyết này nghiên cứu trạng thái lập lại sự cân bằng cấu trúc nhận thức của con người trong tình huống anh ta tri giác người khác và thiết lập hai dãy các mối quan hệ - quan hệ đối với người này và quan hệ đối với những khách thể chung của cả hai chủ thể trong giao tiếp dựa trên ý tưởng về sự phù hợp với nhau. Lý thuyết cân bằng cấu trúc thuộc về nhóm các lý thuyết phù hợp nhận thức do F. Heider đề xuất.

LÝ THUYẾT CÂN BẰNG NHẬN THỨC

Quan điểm liên quan đến việc mở rộng ảnh hưởng của hai khái niệm lôgic và phi lôgic ở một cá nhân. Lý thuyết này cho thấy cân bằng hai khái niệm này là cần thiết cho việc đánh giá cuộc sống nói chung và nếu sự không cân bằng xuất hiện, nhận thức của cá nhân có xu hướng thiết lập lại sự cân bằng (A. Heider).

LÝ THUYẾT CẤU TRÚC

Hệ thống mang tính chỉnh thể luận của tâm lý học được phát triển bởi Max Wertheimer, Kurt Koffka, và Wolfgang Kohler ở đầu thế kỷ XX như là một sự phản kháng lại tâm lý học nguyên tử. Lý thuyết này chủ yếu dựa vào những nghiên cứu về tư duy và tri giác. Hạt nhân của lý thuyết cấu trúc là niềm tin cho rằng thế giới là toàn bộ sự liên kết có thể nhận thức được bằng giác quan, rằng hiện thực được cấu tạo trong những thành phần có ý nghĩa và bản chất của các đơn vị có những cấu trúc của chính nó (Erich Fromm, Karen Horney, Harry Stack, Sullivan...

LÝ THUYẾT CHÍNH THỂ LUẬN VỀ TRÍ THÔNG MINH

Lý thuyết giải thích về sự vận hành của bộ não như cơ sở tồn tại của trí thông minh.

LÝ THUYẾT CHUỖI LIÊN KẾT

Quan điểm về kết quả của những hành động, trong đó mỗi hành động là kết quả của hành động trước đó

và mỗi hành động đều dẫn đến một hành động có kết quả.

LÝ THUYẾT CỦA CATTELL

Một cách tiếp cận nhằm mô tả nhân cách dựa trên cơ sở nhận diện những đặc điểm, thang đo về nhân cách thông qua phân tích nhân tố và phân loại của chúng trên bề mặt, cũng như qua các đặc trưng. Lý thuyết Cattell hay còn gọi là lý thuyết về nhân tố của Cattell về nhân cách do R. B. Cattell đưa ra.

LÝ THUYẾT CỦA ROGER

Hệ thống trị liệu tâm lý của Carl Rogers thừa nhận các thân chủ có khả năng để đạt được những mục tiêu trị liệu tâm lý lớn nhất trong hoàn cảnh mà ở đó họ cảm thấy họ được chấp nhận và được hiểu một cách hoàn toàn không có những câu hỏi, những nhận xét, hoặc đưa ra thông tin, lời khuyên hoặc phân tích.

Điều quan trọng trong phương pháp trị liệu này là thể hiện cảm xúc và nhắc lại nhằm giúp đỡ cá nhân đạt được sự nhận thức một cách rõ ràng. Những thuật ngữ sau đây là quan trọng để hiểu được lý thuyết của Carl Rogers: lắng nghe tích cực, trị liệu thân chủ trọng tâm, nhìn nhận tích cực có điều kiện, những điều kiện về giá trị, đồng nhất, hiện sinh, cá nhân có sự vận hành đầy đủ, nguyên tắc trưởng thành, mối quan hệ trợ giúp, không đồng nhất, tham vấn gián tiếp, trị liệu nhóm gián tiếp, mô hình dạy gián tiếp, đồng cảm, đánh giá vô điều kiện...

LÝ THUYẾT FREUD MỚI

Sự phát triển lý thuyết của S. Freud theo hướng tìm hiểu sự ảnh hưởng của văn hoá hơn là sự ảnh hưởng của bản năng. Các đại diện của thuyết Freud mới là Erich Fromm, Karen Horney, Harry Stack, Sullivan...

LÝ THUYẾT HỆ THỐNG

Một khái niệm cho rằng có tồn tại các mối quan hệ qua lại giữa các bộ phận của thực thể. Chúng vận hành một cách hài hoà với nhau.

Quan điểm về các thực thể trong hệ thống như sau:

1) Các hệ thống lớn như tác động của các tổ chức, trường học, chính phủ lên cá nhân.

2) Các cá nhân như những thực thể trong các hệ thống đó.

3) Các cá nhân bao gồm các tiểu hệ thống như các bộ phận cơ thể và các tế bào.

LÝ THUYẾT HỆ THỐNG CHUNG

Một thử nghiệm tổng hoà các cách tiếp cận rời rạc và các lớp

khác nhau của hiện tượng được khoa học đương đại nghiên cứu thành một tổng thể có tổ chức (L. von Bertalanffy). Trong lý thuyết này, hành vi của con người được coi như một tiểu hệ thống của cái tổng thể và được nghiên cứu bởi cách tiếp cận tổng thể dựa vào nhiều ngành và chuyên môn.

LÝ THUYẾT HỆ THỐNG CHỨC NĂNG

Là quan niệm về tổ chức những quá trình trong một cơ thể hoàn chỉnh có tác động qua lại với môi trường.

Lý thuyết hệ thống chức năng xuất hiện vào những năm 30 - 40 của thế kỷ XX do nhà sinh lý học Nga là P. K. Anokhin đề xướng. Cơ sở của lý thuyết hệ thống chức năng là quan niệm coi chức năng là thành quả đạt được của cơ thể từ kết quả thích ứng thông qua những tác động qua lại với môi trường. Luận giải về các cơ chế hoạt động của nơron thần kinh như là các hệ thống chức năng do I. M. Xechenop đề xuất và A. A.Ukhtomski phát triển. Sinh lý học tích cực của N. A. Bernshtein cũng hàm chứa những ý tưởng gần gũi như vậy.

Hệ thống chức năng - đó là tổ chức tích cực nhất định của các thành tố khác nhau, nhằm đạt được kết quả hữu ích thích hợp. Hệ thống chức năng được hình thành trong các quá trình thử và sai, trong việc tập luyện của cá nhân mang tính di truyền và đưa ra sự lựa chọn thích hợp. Mối quan hệ tương hỗ của các cơ thể đồng thời với môi trường là thứ bậc của hệ thống chức năng bị phức tạp hoá trong quá trình tiến hoá. Theo lý thuyết hệ thống chức năng, mối quan hệ giữa cơ thể và môi trường có đặc tính chu kỳ. Ở giai đoạn trung gian giữa "kích thích" và "phản ứng" xuất hiện quá trình cọ xát các thông số của "kích thích" với bộ phận tiếp nhận và tổng hợp hướng tâm. Trên cơ sở của quá trình tổng hợp này sẽ diễn ra sự lựa chọn mục đích và chương trình hành động. Dấu hiệu đầu tiên của tính tích cực vận động là thực hiện hành động dưới ảnh hưởng nhất định của mục đích - của bộ phận tiếp nhận các kết quả hành động. Những kết quả đạt được này cũng được đối chiếu với với bộ phận tiếp nhận các kết quả hành động và chu kỳ tiếp theo của mối quan hệ tương hỗ tích cực giữa cơ thể với môi trường lại được bắt đầu. Luận điểm "hệ thống" chức năng của Anokhin đã làm thay đổi căn bản các quan niệm trong sinh lý học thần kinh cấp cao, đặc biệt

là các vấn đề như vòng phản xạ khép kín, bộ phận tiếp nhận, hướng tâm ngược...

LÝ THUYẾT HOẠT ĐỘNG

Lý thuyết hoạt động được xây dựng trong Tâm lý học Xô Viết. Một số nhà tâm lý học như L.X.Rubinshtein, A. N.Lêonchiep, A. R. Luria, A. V. Daporogies, P. Ia.Galperin... đã có những đóng góp đáng kể cho lý thuyết này.

Cơ sở của lý thuyết hoạt động là những quan niệm về cấu trúc hoạt động (xem: *Hoạt động: cấu trúc*), mặc dù những quan niệm đó còn chưa được giải quyết một cách trọn vẹn. Một trong những khác biệt cơ bản của lý thuyết hoạt động với những quan niệm trước đó là việc thừa nhận sự thống nhất khăng khít giữa ý thức và hành vi. Sự thống nhất này đã bao hàm ngay trong đơn vị phân tích chính của lý thuyết - đó là hành động. Những quan niệm, nguyên tắc khởi đầu chủ yếu của lý thuyết hoạt động bao gồm:

Nhận thức không thể được xem xét một cách biệt lập trong bản thân nhận thức, nó chỉ có thể nhận biết được thông qua hoạt động của chủ thể.

Hành vi không thể xem xét tách rời với nhận thức. Khi xem xét hành vi, nhận thức không chỉ được bảo lưu mà còn được xác định rõ thông qua chức năng cơ bản của mình (nguyên tắc thống nhất nhận thức và hành vi).

Các hành động trực quan nhằm thực hiện những mục tiêu xã hội (nguyên tắc trực quan của hoạt động và nguyên tắc quy ước xã hội của hoạt động).

Hoạt động là quá trình tích cực có mục đích rõ rệt (nguyên tắc tích cực).

Việc nghiên cứu lý thuyết hoạt động được bắt đầu từ sự phân tích hoạt động bên ngoài, nhưng sau đó lại hướng đến hoạt động bên trong. Hai luận điểm chủ yếu được nêu ra về mối quan hệ của những hình thức rất quan trọng của tính tích cực, đó là:

1) Hoạt động bên trong có cùng cấu tạo về nguyên tắc như hoạt động bên ngoài và chỉ khác nhau về hình thức diễn ra. Điều đó nghĩa là hoạt động bên trong cũng được kích thích bởi những động cơ, luôn có những cảm xúc kèm theo (thông thường thậm chí là những cảm xúc mãnh liệt hơn) và có cấu thành thao tác riêng. Sự khác nhau chỉ là những hành động được diễn ra không phải với các đối tượng có thực mà là với những hình ảnh của các đối tượng đó và sản phẩm là kết quả - hình ảnh.

2) Hoạt động bên trong đã diễn ra từ hoạt động bên ngoài bằng cách hướng nội hoá hoạt động bên ngoài. Trong quá trình hướng nội hoá, hoạt động bên trong chuyển đổi mạnh mẽ, nhưng không làm thay đổi cấu tạo có tính nguyên tắc. Điều này thể hiện đặc biệt rõ đối với phần thao tác của hoạt động bên trong, đó là những hành động hoặc thao tác riêng lẻ được rút ngắn lại, còn những hành động và thao tác khác bị rơi rụng hoàn toàn và toàn bộ quá trình diễn ra nhanh hơn rất nhiều.

Qua khái niệm hoạt động bên trong, lý thuyết hoạt động gần giống với việc mô tả dòng nhận thức bằng phương thức của mình. Thật ra khái niệm này không bao hàm hết toàn bộ nội dung của dòng nhận thức. Để bao hàm được toàn bộ nội dung đó cần phải tiến thêm một bước nữa sau lý thuyết hoạt động theo những khuynh hướng về các đối tượng truyền thống của tâm lý học như những quá trình tâm lý hoặc chức năng riêng biệt như tri giác, chú ý, trí nhớ...

Như vậy, để mô tả tri giác cần phải áp dụng khái niệm hành động nhận thức, còn trước đó nên làm rõ có các mục tiêu nhận thức hay không. Những quan niệm về cấu trúc hoạt động được áp dụng để phân tích tất cả những quá trình tâm lý còn lại. Lý thuyết hoạt động cho phép nhìn nhận những khách thể điển hình của tâm lý học theo cách mới - những khách thể này được hiểu như những hình thức hoạt động đặc thù.

LÝ THUYẾT HỌC TẬP

Khái niệm chung bao hàm tập hợp những quan niệm tâm lý và sinh lý giải thích cách thức con người và động vật có được kinh nghiệm sống như thế nào.

LÝ THUYẾT HỌC TẬP XÃ HỘI

Đại diện cho lý thuyết học tập xã hội là những người ủng hộ chủ nghĩa hành vi vào những năm 70 của thế kỷ XX. Quan điểm chính của lý thuyết này cho rằng con người có xu hướng bắt chước hành vi của người khác. Lý thuyết học tập xã hội đặc biệt nhấn mạnh đến việc nhiều hoạt động của con người được hình thành dưới ảnh hưởng của môi trường xã hội. Như vậy, không chỉ những điều kiện bên ngoài có ảnh hưởng đến cá nhân, mà cá nhân cũng cần phải dự đoán những hậu quả hành vi của mình bằng cách tự đánh giá hành vi đó.

LÝ THUYẾT LỊCH SỬ VĂN HOÁ

Quan niệm về phát triển tâm lý của con người do nhà tâm lý học

L. X. Vưgôtxki đề xuất vào những năm 20 - 30 của thế kỷ XX. Một số nhà tâm lý học khác như A.N.Leonchep và A.R. Luria cũng là những người có nhiều đóng góp cho việc phát triển lý thuyết. Đây là một trong những lý thuyết hướng vào triết học Mác xít. Trong quá trình hình thành lý thuyết lịch sử văn hoá, kinh nghiệm của tâm lý học cấu trúc (Gestalt), của trường phái tâm lý học Pháp (trước hết là Piaget), khuynh hướng triệu chứng - cấu trúc trong ngôn ngữ học và nghiên cứu văn học như "trường phái hình thức" cũng được kế thừa một cách có phê phán.

Theo lý thuyết lịch sử văn hoá, tính quy luật chủ yếu về phát sinh cá thể của tâm lý là đứa trẻ hướng nội hoá cơ cấu hoạt động tượng trưng - xã hội bên ngoài của nó qua những dấu hiệu hoạt động gián tiếp và hoạt động chung với người lớn. Kết quả là cơ cấu trước đó của các chức năng tâm lý vốn dĩ là "tự nhiên" bị thay đổi, bị gián tiếp hoá qua các dấu hiệu hướng nội hoá, còn các chức năng tâm lý thì "được phát triển". Về hình thức bề ngoài, sự thay đổi đó được biểu hiện ở chỗ các chức năng tâm lý trở nên nhận biết được và ý thức được. Như vậy, hướng nội hoá là xã hội hoá. Trong quá trình hướng nội hoá, cơ cấu của hoạt động bên ngoài thay đổi và "bị gạt sang một bên" để sao cho cơ cấu này lại được thay đổi và "quay trở lại" trong quá trình hướng ngoại hoá khi hoạt động xã hội "bên ngoài" được tạo lập trên cơ sở của chức năng tâm lý. Dấu hiệu ngôn ngữ - lời nói - là công cụ vạn năng làm thay đổi các chức năng tâm lý. Ở đây xuất hiện khả năng giải thích các quá trình nhận thức ở con người qua đặc điểm lời nói và biểu tượng.

Lý thuyết lịch sử văn hoá bị phê phán là đã đặt các chức năng tâm lý "tự nhiên" đối lập với các chức năng "văn hoá" một cách không có căn cứ; hiểu cơ chế xã hội hoá như là một cơ chế gắn liền với việc nắm bắt chủ yếu những hình thức dấu hiệu - tượng trưng (ngôn ngữ); đánh giá chưa đúng mức vai trò của hoạt động thực tiễn - trực quan của con người. Luận cứ cuối cùng đã trở thành một trong những luận cứ xuất phát điểm mà các học trò của Vưgôtxki khi nêu ra là quan niệm về cơ cấu hoạt động trong tâm lý học. Để kiểm nghiệm những luận điểm cơ bản của lý thuyết lịch sử văn hoá, người ta đã đưa ra "phương pháp kích thích kép" mà nhờ đó quá trình gián tiếp hoá dấu hiệu được mô hình hoá và cơ chế chuyển các dấu hiệu vào cơ cấu các chức năng tâm lý như chú ý, trí nhớ, tư duy đã có thể quan sát được.

Kết quả thông thường của lý thuyết lịch sử văn hoá - luận điểm về vùng phát triển gần có ý nghĩa quan trọng đối với lý thuyết học tập. Đó là sự tái cấu trúc chức năng tâm lý của đứa trẻ diễn ra trong giai đoạn khi có ảnh hưởng hướng nội hoá của cơ cấu hoạt động được biểu hiện gián tiếp; đồng thời với người lớn. Ngày nay, lý thuyết lịch sử văn hoá được sử dụng gắn liền với việc phân tích các quá trình giao tiếp, với việc nghiên cứu đặc điểm đối thoại của hàng loạt các quá trình nhận thức, với việc sử dụng thiết bị nghiên cứu triệu chứng - cấu trúc trong tâm lý học.

LÝ THUYẾT LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG BA GIAI ĐOẠN

Mô hình khái niệm mô tả sự phát triển của chứng loạn thần kinh chức năng như là hệ thống các phản ứng đối với các hành vi học được. Lý thuyết này do H. J. Eysenck và X. C. Rêtrmann đề xuất. Theo các tác giả này, sự phát triển của chứng loạn thần kinh chức năng, trước hết là ám ảnh sợ xuất hiện theo 3 giai đoạn:

1) Giai đoạn thứ nhất: một sự kiện nào đó xảy ra thì theo quy luật đều có kích thích phản ứng xúc cảm mạnh. Chẳng hạn như sợ hãi.

2) Giai đoạn thứ hai: vào thời điểm sát nút sự kiện này lại xảy ra một sự kiện khác thì trung hoà một cách khởi thuỷ; Sự kiện đó liên hệ một cách liên tưởng với sự kiện gây chấn thương đầu tiên và với âm hưởng xúc cảm lên nó.

3) Giai đoạn thứ ba: nếu không bắt đầu sự củng cố, nghĩa là tình huống đầu tiên không được nhắc lại thì phản ứng xúc cảm bị dập tắt. Nhưng nếu tình huống được nhắc lại thì xuất hiện chứng loạn thần kinh chức năng, mà trong đó phản ứng xúc cảm đã bị các sự kiện trung tính làm suy giảm, nhưng lại được liên tưởng với những sự kiện gây tổn thương.

LÝ THUYẾT MÂU THUẪN NHẬN THỨC

Lý thuyết tâm lý học - xã hội, một trong những quan niệm của tâm lý xã hội phương Tây do nhà tâm lý học người Mỹ L. Festinger đề xuất vào năm 1957 nhằm giải thích ảnh hưởng của hệ thống các yếu tố nhận thức như tín ngưỡng, ý kiến, giá trị và dự định... đối với hành vi của con người.

Theo Festinger, mâu thuẫn là kết quả của việc lý giải sự chọn chưa được đầy đủ. Để tìm cách biện bạch cho hành động của mình, con người thay đổi hành vi

hoặc thái độ đối với khách thể gắn liền với hành động đó hoặc hạ thấp ý nghĩa của hành động này đối với bản thân và những người khác. Quan điểm xuất phát của lý thuyết mâu thuẫn nhận thức là xem mâu thuẫn như trạng thái kích thích âm tính xuất hiện khi chủ thể cùng một lúc có những tri thức, ý kiến hoặc hiểu biết mâu thuẫn với nhau trên phương diện tâm lý hoặc lôgic về khách thể nào đó. Trạng thái mâu thuẫn tồn tại một cách chủ quan như là tình trạng bất an, từ đó chủ thể mong muốn được giải thoát bằng cách thay đổi một trong những yếu tố của tri thức mâu thuẫn hoặc bằng cách dẫn nhập thêm yếu tố mới. Như vậy, trạng thái kích thích nhằm đảm bảo loại bỏ cảm giác bất an xuất hiện khi vấp phải những mâu thuẫn nhờ thay đổi các tri thức hoặc các tâm thế xã hội đã có được quy gán thêm vào cho những kiến thức mâu thuẫn. Về sau, nhiều nhà nghiên cứu đã diễn giải lại "những hiệu ứng mâu thuẫn" trong các thuật ngữ thông tin và quan niệm chúng là những trường hợp hoạt động cá biệt của các sơ đồ nhân quả (xem: *Thuộc tính nhân quả*). Điểm nhấn trong lý thuyết mâu thuẫn nhận thức là có tồn tại phức hợp tri thức về các khách thể và con người được gọi là hệ thống nhận thức mà phức hợp này có thể khác nhau về mức độ phức tạp, thống nhất và mối liên hệ qua lại. Trong đó, mức độ phức tạp của hệ thống nhận thức tuỳ thuộc vào số lượng và sự đa dạng của các tri thức có trong hệ thống.

LÝ THUYẾT NÉT NHÂN CÁCH

Là lý thuyết nhân cách dựa trên khái niệm khoa học xác định về nét nhân cách. Lý thuyết này nghiên cứu về cấu tạo, nguồn gốc, hình thành và phát triển nhân cách như là hệ thống các nét nhân cách.

LÝ THUYẾT NHÂN CÁCH

Hệ thống các quan niệm mà theo đó vai trò quyết định trong sự xuất hiện những đặc điểm nhân cách và những rối loạn tâm lý được ghi nhận bằng các mối quan hệ liên nhân cách (G. X. Xallivan).

Những tình huống liên nhân cách tiêu biểu được xem là những khuôn đúc nào đó để hình thành kiểu nhân cách xác định được hiểu là tập hợp những mặt nạ xã hội. Người ta thừa nhận rằng, bằng cách thay đổi các mối quan hệ xã hội (liên nhân cách) có thể đạt được sự hài hoà nhân cách và đó là mục tiêu của trị liệu tâm lý. Theo Karen, Horney, lý thuyết nhân cách là hệ thống các quan niệm phát triển qua tranh luận với nhiều luận điểm của S. Freud. Lý thuyết nhân cách đã phủ nhận thuyết đồng giới và luận điểm về vai trò tưởng tượng của tuổi thơ trong sự hình thành tính cách và các chứng loạn thần kinh chức năng. Lý thuyết nhân cách đã nhận thức được vai trò của môi trường văn hoá trong việc xuất hiện các chứng loạn thần kinh chức năng.

Theo E. Fromm, lý thuyết nhân cách là hệ thống các quan niệm khẳng định vai trò chủ đạo của các kích thích vô thức trong hành vi con người, nhưng khác với lý thuyết của S. Freud là các kích thích này được xem xét như là các kích thích được chế ước về mặt xã hội, chứ không phải là các kích thích được chế định về phương diện sinh vật. Con người mất đi những mối liên hệ với tự nhiên, nhưng thay vào đó là những mâu thuẫn xã hội lịch sử và vốn là cội nguồn của những nhu cầu được chế định về phương diện xã hội. Nếu như xã hội cản trở việc thoả mãn những nhu cầu đó thì sẽ hình thành những phương thức phi lý để giải quyết những vấn đề sinh tồn dưới hình thức thông dâm, ác dâm, phá hoại hoặc ẩ dua mà việc thực hiện những hình thức này dẫn đến hình thành các kiểu tính cách khác nhau và xuất hiện các chứng loạn thần kinh chức năng.

LÝ THUYẾT PHẢN XẠ

Khuynh hướng khoa học tự nhiên trong tâm lý học đã từng phát triển trong những năm 1900 - 1930 chủ yếu trong tâm lý học Nga và gắn với hoạt động của V. M. Bekhterep. Với sự kế tục của I. M. Xechênop lý thuyết phản xạ cho rằng, bất kỳ mọi quá trình suy nghĩ đều được phản ánh bằng những biểu hiện khách quan. Vì vậy, mọi phản xạ diễn ra với sự tham gia của đại não đều nghiên cứu được.

Để đưa ra những kết luận khoa học, lý thuyết phản xạ hướng tới sử dụng những phương pháp khách quan đặc biệt nhằm phân tích mối liên hệ của các phản xạ với các kích thích khi xem xét hoạt động tâm lý trong mối liên hệ với các quá trình thần kinh và sử dụng những tư liệu sinh lý của hoạt động thần kinh cấp cao, những nguyên tắc sinh lý để giải thích cho hoạt động tâm lý đó. Tất cả những biểu hiện của hoạt động tâm lý được xem xét thông qua các số liệu sinh lý học và thần kinh học của hoạt động thần kinh cấp cao, vì các số liệu này ghi lại một cách thực tế trạng thái của

những quá trình kèm theo các hành vi ứng xử.

Mặc dù đã đạt được một loạt những thành tựu có tính chất kinh nghiệm, lý thuyết phản xạ vẫn không thể vượt qua được lối giải thích cơ học về các quá trình tâm lý. Vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX, nhiều nhà phản xạ học đã thay đổi quan điểm, nhưng vào những năm 50 của thế kỷ XX, những khuynh hướng phản tâm lý, ở mức độ nào đó là những sự hồi tưởng về lý thuyết phản xạ, bắt đầu phát triển trở lại. Lý thuyết phản xạ đóng vai trò quan trọng nhằm đưa tâm lý học Nga vượt ra khỏi những nguyên tắc tự quan sát, nhận thức thuần tuý. Nhưng trong hệ thống lý thuyết phản xạ, cái tâm lý hoá ra lại là hiện tượng phụ của các quá trình sinh lý và hành vi và như vậy "tâm lý học khách quan" đã đẩy lùi "tâm lý học chủ quan".

LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN NHÓM

Lý thuyết phát triển các nhóm xã hội được định hướng theo phân tâm học do U. Bennic và G. Shepard khởi xướng. Các tác giả này coi sự thay đổi những định hướng giá trị, những đặc điểm chuẩn mực và sự nổi trội của các thành viên khác nhau trong nhóm như là những thời điểm phát triển cơ bản. Theo lý thuyết phát triển nhóm, người ta chia sự phát triển nhóm thành hai giai đoạn:

1) Giai đoạn phụ thuộc hay giai đoạn quyền lực.

2) Giai đoạn phụ thuộc lẫn nhau hay giai đoạn liên nhân cách.

LÝ THUYẾT PHÙ HỢP NHẬN THỨC

Nhóm lý thuyết được khởi xướng trong khuôn khổ của khuynh hướng nhận thức trong tâm lý học xã hội phương Tây vào những năm 50 của thế kỷ XX (xem: *Tâm lý học nhận thức*). Mục đích của những lý thuyết này là nhằm giải thích mối tương quan giữa lôgic và phi lôgic trong hành vi của con người.

Ý tưởng cơ bản của tất cả các lý thuyết phù hợp nhận thức là cơ cấu nhận thức của con người không thể mất cân đối, thiếu hài hoà. Nếu như sự mất cân đối xuất hiện thì ngay lập tức cũng xuất hiện xu hướng khôi phục lại sự phù hợp nội tại của hệ thống nhận thức. Ý tưởng này được trình bày khác nhau trong những lý thuyết khác nhau (xem: *Lý thuyết cân bằng cấu trúc; Lý thuyết hoạt động*).

Lý thuyết phù hợp nhận thức mắc hàng loạt những khiếm khuyết về mặt phương pháp luận gắn liền với sự hạn chế về phương pháp

luận chung của khuynh hướng nhận thức trong tâm lý học xã hội. Việc xác định không chính xác những khái niệm ban đầu như sự "phù hợp" và "không phù hợp", giới hạn những khả năng của các mô hình giải thích hành vi được xây dựng theo hướng tuyệt đối hoá "nhu cầu phù hợp" và loại bỏ động cơ tìm kiếm cái mới, cũng như việc không tính đến những mâu thuẫn thực tế của môi trường xã hội vốn là cội nguồn "của những sự không phù hợp về nhận thức" làm giảm đi giá trị của những lý thuyết phù hợp nhận thức. Tuy nhiên, những tư liệu thực nghiệm phong phú tích luỹ được có thể được xem xét lại trong khuôn khổ cách tiếp cận khác rộng hơn.

LÝ THUYẾT THÔNG TIN XÚC CẢM

Quan điểm cho rằng các cảm xúc được hình thành bởi nhu cầu cấp thiết nào đó và điều kiện thoả mãn nhu cầu đó thể hiện qua khả năng đạt được mục tiêu.

Lý thuyết thông tin xúc cảm do P. V. Simonop khởi xướng vào năm 1964 dựa trên những thực nghiệm tâm sinh lý. D.Prais và D.Barrell tiếp tục phát triển và đã xác nhận có tồn tại sự phụ thuộc mà người ta gọi là quy luật cảm xúc chung của con người. Con người đánh giá khả năng đạt được mục tiêu trên cơ sở kinh nghiệm cá nhân bẩm sinh và tích luỹ được trước đó bằng cách so sánh không cố ý thông tin về các phương tiện, thời gian, các nguồn lực cần có để thoả mãn nhu cầu với thông tin hiện có. Khả năng đạt được mục tiêu có thể được dự báo ở cấp độ nhận thức được và không nhận thức được. Khi thu nhận thông tin mới, sẽ làm nảy sinh khả năng gia tăng những cảm xúc dương tính và suy giảm khả năng những cảm xúc âm tính. Mong muốn tối đa hoá, nghĩa là tăng cường, kéo dài, lặp lại những cảm xúc dương tính và giảm thiểu tối đa, nghĩa là làm suy yếu, gián đoạn, ngăn chặn những cảm xúc âm tính, quy định những chức năng điều tiết của những cảm xúc, vai trò của chúng trong việc tổ chức hành vi có mục đích rõ ràng.

Phân tích những cảm xúc đa dạng từ quan điểm lý thuyết này dẫn đến kết luận về sự tồn tại của 3 nhóm nhu cầu cơ bản: đó là nhu cầu sống, nhu cầu xã hội và nhu cầu tinh thần (nhận thức và sáng tạo) và 2 nhóm nhu cầu bổ trợ là: nhu cầu thuần thục (trang bị tri thức và kỹ năng) và nhu cầu vượt qua trở ngại trên đường tiến đến mục tiêu (thường được gọi là ý chí). Nhu cầu xã hội được phân

chia thành nhu cầu "đối với bản thân" được chủ thể nhận thức như là quyền lợi và nhu cầu "đối với người khác" được nhận thức với tư cách là nghĩa vụ.

Lý thuyết thông tin xúc cảm cho phép sử dụng những điều khiển cảm xúc ghi nhận được như nét mặt, giọng nói, những thay đổi các chức năng sinh lý và tính tích cực điện não làm các chỉ số về nhu cầu của chủ thể và mức độ thoả mãn các nhu cầu đó, phân loại chính xác các nhu cầu này, quá trình hình thành chúng và tác động qua lại. Trong quá trình nghiên cứu thực nghiệm lý thuyết thông tin xúc cảm đã đem lại những kết quả: 1) làm rõ được cấu trúc đại não có liên quan chủ yếu với những yếu tố phát sinh thông tin và thúc đẩy về các trạng thái cảm xúc; 2) phân tích những tính quy luật và cơ chế xuất hiện căng thẳng cảm xúc, vai trò của nó trong việc hình thành các chứng loạn thần kinh chức năng và các chứng bệnh tâm thể.

Lý thuyết thông tin xúc cảm cho phép đưa ra những phương pháp chẩn đoán mức độ căng thẳng cảm xúc ở người đang thực hiện hoạt động thao tác rất quan trọng (phi công, điều độ viên sân bay, nhà du hành vũ trụ...), và những biện pháp phòng tránh sự căng thẳng đó.

LÝ THUYẾT TÌM KIẾM Ý NGHĨA CUỘC SỐNG

Là lý thuyết về điều chỉnh tâm lý và trị liệu tâm lý nhân cách. Lý thuyết này giải thích những vấn đề tâm lý nảy sinh khi con người bị đánh mất ý nghĩa cuộc sống. Lý thuyết tập trung chủ yếu vào các liệu pháp điều chỉnh tâm lý và trị liệu tâm lý đối với việc tìm kiếm ý nghĩa cuộc sống bị tổn thất.

LÝ THUYẾT TRÍ NHỚ

Tác giả của lý thuyết này là A. Bergson. Theo quan niệm của Bergson, trí nhớ được phân chia thành hai dạng:

1) Trí nhớ - thói quen hay trí nhớ vật thể mà cơ sở của nó là các quá trình não - sinh lý.

2) Trí nhớ - hồi ức hay trí nhớ tinh thần. Dạng trí trớ này không gắn liền với hoạt động của đại não.

LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI

Theo K. Buhler trọng tâm của trò chơi được chuyển dịch từ khía cạnh thao tác sang khía cạnh động cơ. Sự ham muốn đối với trò chơi có lặp đi lặp lại những hành động ý hệt như

nhau chỉ có thể được duy trì bởi những cảm xúc tích cực nảy sinh từ chính quá trình hoạt động đó. Điều đó được gọi là niềm vui thích hoạt động.

Theo F. Boitendaik - việc giải thích sự xuất hiện và phát triển trò chơi theo nhu cầu của trẻ là thực tế hoá những nét tính cách cơ bản đặc trưng cho cơ thể đang lớn và được quy định bởi sự trưởng thành dần dần của trẻ về cơ cấu tâm lý - thần kinh. Trong số những nét tính cách đó, cần phải lưu ý:

1) Tính vô định hướng của vận động.

2) Tính xung động.

3) Sự tồn tại các mối liên hệ xúc cảm với xung quanh.

4) Sự nhút nhát, sợ sệt và ngượng ngùng.

LÝ THUYẾT TRƯỜNG

Lý thuyết do nhà tâm lý học người Mỹ gốc Đức là K. Lewin sáng lập. Ông cho rằng, hình ảnh của thế giới được hình thành trọn vẹn ngay lập tức và điều đó diễn ra trong thời điểm này như là sự loé sáng.

Khái niệm trường gắn liền với hệ thống các khách thể - kích thích tồn tại "ở tại nơi này và vào thời điểm hiện tại" trong không gian chủ quan của con người. Trường trở nên căng thẳng hơn khi xuất hiện sự phá vỡ tình trạng cân bằng giữa cá thể và môi trường. Sự căng thẳng cần được dịu bớt, để thực hiện được dự định. Trong khi thực hiện dự định, các khách thể mà con người chưa cảm thấy có nhu cầu bị mất đi động lực kích thích. Những tình huống, mà trong đó hành vi được quy định bởi các khách thể của trường, được gọi là hành vi trường. Phương án chuẩn mực của hành vi trường là khách thể điều khiển hành vi cho phù hợp với nhu cầu. Nhưng cũng có thể có những phương án, khi mà con người bị lệ thuộc vào những khách thể ngẫu nhiên có sẵn xung quanh anh ta. Hành vi mang tính tình huống như vậy thường gặp ở mọi người, nhưng khi đã trở thành một kiểu hành vi thì lại là dấu hiệu của bệnh lý học (xem: *Tâm lý học bệnh lý*).

LÝ THUYẾT VAI

Lý thuyết của tâm lý học xã hội về nhân cách và các mối quan hệ liên nhân cách dựa trên khái niệm vai xã hội. Lý thuyết này giới thiệu nhân cách và các mối quan hệ liên nhân cách qua các thuật ngữ hành vi vai trò.

LÝ THUYẾT VỀ CÁI TÔI

Quan điểm về bản sắc, giá trị và năng lực của cá nhân như là những nhân tố chính trong cấu trúc, chức năng nhân cách. Các khía cạnh về tổng thể nhân cách như: các quan niệm, lý tưởng, giá trị, những lệch lạc và thói xấu của bất kỳ một cá nhân nào được chấp nhận như là một phần của con người.

LÝ THUYẾT VỀ TINH THẦN

Lý thuyết về cấu trúc tâm trí từ đó có thể giải thích và nói trước được các ứng xử có chủ ý. Theo các tiêu chí của các tác giả D. Premacket và G. Woodruff, 1978, giải thích và dự đoán các ứng xử có chủ ý kéo theo sự gợi ý về lập luận dựa trên các trạng thái tâm trí không thể quan sát được như là ham muốn (cô ấy sẽ làm A vì cô ấy muốn B), niềm tin, dù là sai hay đúng (anh ta sẽ làm X vì anh ta tin rằng Y), tri thức (cô ta đã làm D vì cô ta biết rằng F). Điều khó nhất là chấp nhận ở bản thân hay ở người khác các trạng thái tâm trí mà không tương thích với thực tế (niềm tin sai lệch) và để hiểu rằng ta phản ứng tuỳ thuộc vào các biểu tượng mà chúng ta có về thực tế chứ không phải tuỳ thuộc vào tình trạng thực tế.

Các số liệu hiện nay có xu hướng chỉ ra rằng chỉ có duy nhất con người là có thể dự báo được mà không cần có những thứ có thể quan sát được. Những khả năng này không có được ở những đứa trẻ dưới 4 tuổi. Chính vì lý do này mà một số tác giả chấp nhận những gì dự báo có thể quan sát được để có thể gán cho nó tính có chủ ý, như là các trạng thái chú ý (có thể suy diễn từ đích nhìn) hay các trạng thái mong muốn (có thể suy diễn ra từ cách biểu hiện của khuôn mặt). Ngược lại, một số tác giả khác cho rằng tính có chủ ý là một tiêu chí đầu tiên để phân biệt thế giới con người với thế giới vật lý và hiện tượng này thể hiện từ rất sớm bởi sự hiểu biết rằng các vận động của con người không tuân thủ theo các quy luật nhân quả của thế giới vật lý mà là theo tính nhân quả đặc biệt: tính có chủ ý.

LÝ THUYẾT VÒNG TRÒN CHỨC NĂNG

Mô hình nhận thức do Ia. Ikskiul đề xuất trong khuôn khổ học thuyết của ông về ý tưởng chủ quan đối với thế giới. Lý thuyết vòng tròn chức năng được vận dụng để giải thích sự tác động qua lại giữa cơ thể và môi trường bên ngoài.

Lý thuyết xuất phát từ tiền đề cho rằng, thế giới xung quanh tồn tại đối với cơ thể sống chỉ ở các góc độ phù hợp với những trạng thái nhu cầu của cơ thể. Việc thực hiện các trạng thái nhu cầu này đòi hỏi có sự thống nhất hai mặt của thế giới mà chủ thể hình dung. Một mặt, đó là - "thế giới nhận thức được", thế giới thụ cảm - "tất cả những gì chủ thể nhìn thấy, được chuyển vào thế giới của chủ thể và được chủ thể ghi nhận". Ví dụ: một con ve cái có thể đợi nhiều tháng đến thời điểm cần thiết để rời cành cây và sa xuống lưng của con thú rừng chạy ngang qua. Trong thí dụ này con ve cái không có phản ứng đối với những tác nhân kích thích khác ngoài độ ẩm và mùi của axít béo.

Mặt khác, đối với chủ thể, thế giới xung quanh là "thế giới thao tác", thế giới hành động - "tất cả những gì mà chủ thể tác động lên, được chuyển vào thế giới hành động của chủ thể". Ví dụ: đối với con ve, khách thể (con thú rừng) không chỉ là đại diện mang những đặc điểm riêng, mà còn là "trường hoạt động". Thế giới thụ cảm và thế giới hành động tồn tại trong sự phù hợp lẫn nhau tạo thành "vòng tròn chức năng". Dựa trên những quan niệm này, người ta đưa ra kết luận rằng, động vật nào cũng có khả năng thích nghi tối ưu với môi trường sống quen thuộc và tuỳ theo mức độ phức tạp về tổ chức của động vật mà có thể suy đoán về sự phức tạp của môi trường sống của nó.

LÝ TRÍ VÀ TRÍ KHÔN

Đó là hai kiểu làm việc của tư duy lôgic theo truyền thống tâm lý học - triết học. Lý trí - một trong những thời điểm vận động của ý tưởng đến chân lý - vận dụng những dữ liệu của kinh nghiệm trong khuôn khổ hiểu biết đã có bằng cách chỉnh lý những dữ liệu đó theo những quy tắc được quy định nghiêm ngặt, làm cho lý trí mang tính chất gần như tự động với những đặc trưng là tính xác định chặt chẽ, tính nghiêm ngặt về phân định và khẳng định, khuynh hướng đơn giản hoá và hệ thống hoá. Điều đó cho phép phân loại đúng đắn các hiện tượng, hệ thống các hiểu biết. Lý trí đảm bảo cho cá thể thích nghi thành công đối với những tình huống nhận thức quen thuộc, đặc biệt khi giải quyết những nhiệm vụ có tính thực dụng. Hạn chế của lý trí là không linh hoạt và cứng nhắc, không có khả năng vượt ra ngoài giới hạn nội dung được phân tích. Khi hoạt động trí tuệ của con

người được kết thúc bằng những thao tác lý trí thì hoạt động này trở thành hình thức - trừu tượng.

Trí khôn làm cho tri thức trở nên sâu sắc và khái quát hơn. Thông qua hiểu được sự thống nhất của các mặt đối lập, trí khôn cho phép nhận thức được những mặt khác nhau của khách thể trong sự không giống nhau, chuyển dịch lẫn nhau và những đặc trưng mang tính bản chất của chúng. Trí khôn có khả năng phân tích và khái quát các dữ liệu của kinh nghiệm cảm tính cũng như những hình thức riêng, những ý tưởng hiện có và nhờ đó, khắc phục được tính đơn điệu của chúng, đưa ra những khái niệm phản ánh sự biện chứng của thế giới. Vượt ra khỏi giới hạn của những tri thức hiện có và phát kiến những khái niệm mới - đó là sự khác nhau căn bản của trí khôn với lý trí. Trí khôn mang tính tạo dựng, phản ánh (xem: *Phản xạ*), hướng vào những mục tiêu xã hội ở cấp độ cao hơn. Trong hoạt động thực tiễn của tư duy lôgic, lý trí và trí khôn có quan hệ chặt chẽ nội tại với nhau như những thành tố của quá trình nhận thức trọn vẹn.

LÝ TƯỞNG CÁI TÔI (cũng gọi: Cái Tôi lý tưởng)

Trong thuyết phân tâm, đây là một phần của Cái Tôi chứa đựng các đồng nhất tích cực với những mục tiêu và giá trị của cha mẹ mà đứa trẻ thực sự khâm phục và mong muốn cạnh tranh. Ví dụ: sự chính trực và trung thành (S. Freud). Các hành động lý tưởng Cái Tôi là mô hình về việc một người mong muốn mình sẽ như thế nào.

LÝ TƯỞNG HOÁ

Sự phóng đại các thuộc tính tích cực của một người khác. Trong lý thuyết phân tâm, lý tưởng hoá là một cơ chế tự vệ để bảo vệ người thực hiện sự phóng đại tránh cảm giác ý thức về mâu thuẫn trong tư tưởng (vừa yêu vừa ghét) để hướng tới con người lý tưởng.

MA TRẬN

Trong tâm lý học, ma trận là các khách thể tâm lý học nào đó được hiểu ngầm như là quan niệm của thuật ngữ, thay thế cho các khách thể toán học. Ví dụ: ma trận của phương pháp trắc nghiệm xã hội của Moreno.

MA TRẬN TIẾN TRIỂN RAVEN

Bộ test do nhà tâm lý học người Anh D. Raven soạn thảo năm 1938 để chẩn đoán mức độ trí tuệ (hệ số trí tuệ). Ma trận Raven được hình thành trên cơ sở của tư duy trực quan theo sự tương tự. Mỗi bài tập của test được xây dựng chặt chẽ về thời gian và liên quan đến toàn test. Ở vị trí trống trong góc thấp và thuận của hình vẽ cơ bản (ma trận) có dạng hoạ tiết hình học lồng vào 1 trong 6-8 phần tử được phân bố dưới dạng các hình vẽ cơ bản. Test có 5 xê ry, 12 ma trận trong mỗi xê ry. Độ khó của các bài tập tăng dần theo số thứ tự. Các phương án của ma trận có thể làm rối loạn hoạt động tâm lý đối với việc chẩn đoán của cả trẻ và người lớn.

MA TRẬN XÚC CẢM

Theo E. Fromm, ma trận xúc cảm là hình thức tồn tại và biểu thị tư duy. Ma trận xúc cảm phản ánh tình cảm chân thật và niềm tin. Nó xác định hành động của con người. Đối với cá nhân không có ý niệm nào có thể mạnh hơn ma trận xúc cảm của mình.

MÃ HOÁ NGỮ NGHĨA

Việc mã hoá một vật thể, ý tưởng hay ấn tượng theo thành tố khái niệm hoặc thành tố trừu tượng. Ví dụ: nếu từ "người đánh

máy" được ghi nhớ theo nghĩa như một chiếc máy sản xuất ra các chữ cái trên giấy, thì mã hoá ngữ nghĩa đã được sử dụng. Trong khi đó nếu người đánh máy được ghi nhớ như một bức tranh trong tâm trí theo hình dáng của người đó thì có nghĩa là mã hoá hình ảnh đã được sử dụng.

MÃ HOÁ TÌNH DỤC

Trong nhân chủng học, các dấu hiệu và hành động chuyển tải mối quan tâm và kích thích tình dục, từ dụng cụ tăng kích thước dương vật cho đến một điệu khiêu vũ đặc thù với một nền văn hoá (W.H. Davenport).

MAKARENKO Anton Xemenovich (1888-1939)

Nhà sư phạm, nhà hoạt động giáo dục Xô Viết. Ông làm việc tại Ukraina và Nga. Trong nghiên cứu về giáo dục học ông đã đưa ra và giải quyết một loạt những vấn đề tâm lý học. Ông là tác giả của quan niệm hình thành nhân cách trong tập thể. Makarenko đã nghiên cứu về lĩnh vực động cơ của nhân cách, các cơ chế hình thành phẩm chất xã hội của nhân cách, giáo dục nhu cầu đạo đức cho nhân cách. Những quan điểm, tư tưởng tâm lý học, giáo dục học của ông đã được áp dụng ở nhiều trung tâm giáo dục trẻ em.

MẠNG LƯỚI NHÓM

Trong tâm lý học xã hội, mạng lưới nhóm là hệ thống tổ chức đặc trưng, thể hiện ở chỗ các cá nhân bị thu hút vào việc giải quyết vấn đề của các nhóm. Khi chúng ta thấy được bản chất của các mối liên hệ trong mạng lưới nhóm là thấy được hệ thống tổ chức của chúng.

MASLOW Abraham (1908-1970)

Nhà tâm lý học Mỹ, một trong những người sáng lập tâm lý học nhân văn, người đầu tiên đưa ra mô hình cấu trúc thứ bậc của quá trình động cơ dựa trên tiền đề về tính bẩm sinh và tính tổng hợp của 5 cấp độ các nhu cầu cơ bản như: các nhu cầu sinh lý, các nhu cầu về an ninh, các nhu cầu về tình yêu, quan hệ xã hội, các nhu cầu được tôn trọng và thừa nhận, các nhu cầu về tự thể hiện. Đây là cấp độ cao nhất trong hệ thống thứ bậc các động cơ. Ông cũng nêu lên luận điểm rằng: các nhu cầu bậc cao hơn không thể được thoả mãn nếu như các nhu cầu ở bậc dưới chưa được thoả mãn. Ông cũng đưa ra bảng mô tả các đặc điểm tâm lý của kiểu nhân cách tự thể hiện với các đặc trưng nổi bật là: tính độc lập, tính sáng tạo, có triết lý sống, dân chủ trong giao tiếp, làm việc có hiệu quả

cao. Sau đó ông lại đưa ra mô hình cấu trúc quá trình động cơ mới, dựa trên quan niệm sự khác nhau về chất của hai lớp các nhu cầu, về sự thiếu thốn và những nhu cầu phát triển.

MÁY ĐO ĐỘ NHẠY CỦA XÚC GIÁC

Một thiết bị đo mức nhạy bén của xúc giác bằng cách xác định hai ngưỡng kích thích dưới, có nhiều dạng nhưng nét đặc trưng chủ yếu là hai đầu nhọn, khá tròn có thể điều chỉnh khoảng cách từ cái này đến cái kia theo mức khác nhau và dùng đồng thời trên da của người được đo.

MÁY GHI CƠ CÔNG

Một thiết bị ghi thường dùng trong các nghiên cứu về sự mệt mỏi.

MÁY PHÁT HIỆN

Thiết bị để phát hiện kiểu tín hiệu nhất định. Trong sinh lý học, máy phát hiện là thiết bị làm cho nơron thần kinh hướng tâm tạo ra thông số nhất định của tín hiệu một cách có chọn lọc. Khi tín hiệu bên ngoài tác động, ở một trong những máy phát hiện sẽ xuất hiện tình trạng kích thích tối đa. Các máy phát hiện có trong thành phần các máy phân tích. Trong các thực nghiệm trên động vật người ta sử dụng những máy phát hiện hướng đến chiều dài, chiều sâu, màu sắc, hướng, tốc độ vận động...

MẶC CẢM THẤP KÉM

Một trong những khái niệm trung tâm trong tâm lý học cá nhân của A. Adller. Theo ông, mặc cảm thấp kém là một tổ hợp ý niệm về sự thấp kém của cá nhân được hình thành ở trẻ vì "những khuyết tật của các cơ quan trong cơ thể". Phong cách sống của cá nhân quyết định khả năng khắc phục loại mặc cảm này.

MẪN CẢM (TÍNH)

Năng lực cảm giác chung. Mẫn cảm nảy sinh ở chủng loại phát sinh khi cơ thể sống bắt đầu phản ứng với các nhân tố của môi trường xung quanh, thực hiện chức năng tín hiệu liên quan tới tác động có ý nghĩa sinh học vốn có.

Trong tâm lý học sai biệt và đặc điểm học - mẫn cảm là tính sẵn sàng tăng cao các phản ứng xúc động. Trong tâm vật lý, tính mẫn cảm là đại lượng tỷ lệ nghịch với ngưỡng cảm xúc. Người ta phân ra thành tính mẫn cảm tuyệt đối và tính mẫn cảm khác biệt. Sự phân chia các dạng mẫn cảm trùng với sự phân chia cảm giác hiện hữu. Như vậy, các dạng mẫn cảm được chia ra khác nhau về mức độ

chi tiết đối với sự phân tích giác quan có tính truyền dẫn. Chú ý đến đặc tính của tác nhân kích thích, có thể nói về tính mẫn cảm nhờ tác động của các tác nhân kích thích như: cơ học, hoá học, quang học, nhiệt độ... Tính mẫn cảm của cơ thể có thể được đánh giá không chỉ trên cơ sở cảm giác, mà còn theo sự thay đổi diễn ra các quá trình tâm sinh lý khác nhau.

Tựu chung lại, mẫn cảm cũng như một quy luật sẽ gặp phải một số chỉ số khác nhau. Ví dụ: mẫn cảm thị giác được xác định nhờ phản ứng thay đổi nhịp tích phân của não. Tính mẫn cảm cao gặp phải được đánh giá trên cơ sở giải thích bằng lời của nghiệm thể. Trong những năm gần đây, nhờ sử dụng các tiền đề lý thuyết mới (lý thuyết phát hiện tín hiệu) trong tâm vật lý đã phát hiện ra những định nghĩa tổng quát hơn về mẫn cảm. Những định nghĩa này độc lập với khái niệm "ngưỡng cảm giác".

MẤT CÁI TÔI RANH GIỚI

Sự giải thích về thái độ mâu thuẫn mà các tham số của cái tôi bị biến mất như là cái tôi không có khả năng kiểm tra thực tại và lẫn lộn với cái tôi vô thức hoặc là đồng nhất hoá với toàn thế giới.

MẤT CẢM GIÁC

Sự mất một phần hay toàn bộ những cảm giác của con người trong một thời gian dài. Sự tác động của mất cảm giác lên con người được nghiên cứu bằng cách nhấn chìm con người xuống nước trong một thiết bị đặc biệt (buồng vô âm, buồng ngăn...).

Trong những điều kiện con người mất cảm giác, nhu cầu về cảm giác và xúc cảm mạnh của cá nhân trở nên rất cấp thiết. Nhu cầu này được thấy rõ ở hình thức đói cảm giác và cảm xúc. Quá trình tưởng tượng mà nó tác động lên trí nhớ hình tượng bằng hình ảnh xác định được đẩy mạnh để đáp lại sự không đầy đủ cảm giác đến. Khi con người trong thời điểm mà sự mất cảm giác tăng thì hoạt động tâm lý không bền vững sẽ xuất hiện, cảm xúc không ổn định và chuyển biến theo chiều hướng khí sắc giảm (giảm tính kiên nhẫn, trầm uất, lạnh lùng). Trạng thái này sẽ được thay đổi bằng sự sảng khoái bệnh lý, bằng sự dễ nổi nóng trong một thời gian ngắn. Sự phân huỷ trí nhớ phụ thuộc trực tiếp vào chu kỳ trạng thái cảm xúc đã được quan sát. Nhịp độ của giấc mơ và chứng ngủ hay giật mình đã bị rối loạn. Trạng thái thôi miên đã phát triển với sự xuất hiện của các biểu tượng thôi

miên. Trạng thái này khác với trạng thái ngủ mê trong đêm mà nó có vị trí trong các điều kiện thường ngày có liên quan tới thời gian dài được định hướng và kéo theo là sự ảo tưởng không có cơ sở.

Khi các điều kiện mất cảm giác càng tăng, quá trình tư duy càng bị phá huỷ nhanh. Các vấn đề đã được suy nghĩ kỹ từ lâu liên tiếp xuất hiện, trong khi đó không thể tập trung vào vấn đề nào cả.

MẤT CẢM GIÁC ĐAU (CHỨNG)

Hiện tượng giảm hoặc mất hoàn toàn khả năng cảm nhận kích thích đau. Mất cảm giác đau có thể là do thuốc giảm đau hoặc do quá tập trung chú ý vào đối tượng không gắn với nguồn kích thích gây đau. Ví dụ: như âm nhạc. Chứng mất cảm giác đau cũng có thể xuất hiện dưới tác dụng của ám thị, thôi miên, do bấm huyệt hoặc do tập luyện. Ví dụ: tập khí công, dưỡng sinh, võ.

MẤT CẢM GIÁC ĐẦU CHI (CHỨNG)

Hiện tượng giảm hoặc mất khả năng cảm giác ở các đầu chi (chủ yếu là các đầu ngón tay), đặc biệt là đối với các kích thích gây đau. Đối lập với chứng mất cảm giác đầu chi là chứng tăng cảm giác đầu chi.

MẤT CÂN BẰNG PHÁT TRIỂN

Sự không tương xứng trong sự phát triển bình thường về nhận thức và các kỹ năng.

MẤT CHỨC NĂNG TÂM LÝ

Sự mất thường xuyên (kinh niên) hoặc sự suy yếu chức năng do sự rối loạn tinh thần dẫn đến cản trở dữ dội việc đáp ứng nhu cầu cuộc sống.

MẤT ĐIỆU BỘ

Sự suy yếu hoặc sự hãm lại điệu bộ xuất hiện trong các bệnh về hệ thần kinh và một số bệnh về tâm lý. Mất điệu bộ xuất hiện trong tổn thương hệ thống phản ứng vận động cảm giác dẫn tới sự rối loạn hệ thống này và hội chứng bất động chung. Mất điệu bộ là nguyên nhân huỷ hoại môi trường cảm giác và dẫn đến hội chứng vùng trán trong sự tổn thương của sọ não.

MẤT ĐỊNH HƯỚNG

Cá nhân không có khả năng nhận ra chính xác bản thân trong mối quan hệ với thời gian, địa điểm hoặc con người, không có khả năng trả lời các câu hỏi về *địa điểm* (bên phải của anh hiện giờ ở đâu?), về *bản thân* (anh là ai?) và về *thời gian* (hôm nay là ngày bao nhiêu?).

MẤT ĐỘNG TÁC (CHỨNG)

Sự rối loạn các hành động, vận động có mục đích, có chủ ý trong tình trạng trí tuệ cũng như các hệ thống vận động và cảm giác vẫn hoạt động bình thường. Rối loạn này không phải là hậu quả của rối loạn hoạt động cơ bả (liệt, liệt rung...) mà thuộc về rối loạn ở cấp độ cao của tổ chức các cử động/ động tác vận động. Chứng mất động tác phụ thuộc vào vị trí tổn thương khu trú ở vỏ não. Người ta chia mất động tác thành các dạng sau:

1) Mất động tác vận động: mất vận động cần thiết (đặc biệt khi không có sự trợ giúp của thị giác) do rối loạn cảm giác về vị trí và vận động của cơ thể.

2) Mất động tác không gian (mất động tác cấu trúc) - rối loạn tổ chức không gian - thị giác của các cử động vận động. Người bệnh hết sức khó khăn trong việc thực hiện những vận động, hành động khi phải sử dụng định hướng không gian.

3) Mất động tác động thái: thể hiện ở chỗ khó thực hiện một chuỗi các cử động vận động theo một trình tự nhất định trong kỹ năng vận động nào đó. Mất động tác động thái còn thể hiện ở hiện tượng lặp đi lặp lại vận động.

4) Mất động tác điều hành "vùng trán": thể hiện ở rối loạn khả năng thực hiện chương trình vận động cho trước, rối loạn điều hành bằng ngôn ngữ đối với các vận động, hành động chủ ý, xuất hiện các hiện tượng lặp đi lặp lại hệ thống, nhại lời, nhại động tác.

5) Mất động tác nhận thức: là sự kết hợp giữa rối loạn thị giác - không gian và rối loạn vận động trong không gian.

6) Mất động tác miệng: rối loạn nền tảng vận động của bộ máy phát âm, thường kết hợp với mất ngôn ngữ vận động ly tâm.

MẤT KHẢ NĂNG VIẾT (CHỨNG)

Hiện tượng rối loạn khả năng viết do các rối loạn ngôn ngữ khác nhau. Mất khả năng viết có thể biểu hiện ở các mức độ khác nhau: từ mất viết hoàn toàn hoặc viết sai nặng nề cho đến bỏ sót âm tiết hoặc không kết nối được các âm tiết với nhau (như trong ngôn ngữ đa âm). Ở trẻ em, mất khả năng viết là là biểu hiện của sự chậm phát triển ngôn ngữ gắn liền với chậm phát triển tổ chức não. Ở người lớn, trong những trường hợp tổn thương thực thể não, chứng mất khả năng viết thường là một trong các triệu chứng của mất ngôn ngữ.

MẤT NGỮ PHÁP (CHỨNG)

Rối loạn tâm lý - thần kinh đặc trưng bởi mất năng lực phân tích và sử dụng đúng đắn cấu trúc ngôn ngữ.

Trong chứng mất ngữ pháp biểu hiện ở chỗ xuất hiện những lỗi ngữ pháp trong ngôn ngữ tích cực. Trong chứng mất ngữ pháp xuất hiện những khó khăn thể hiện các quan hệ (các mối liên hệ giữa các từ, tiếp đầu ngữ, liên từ, trật tự từ). Chứng mất ngữ pháp thường gặp trong các trường hợp bị tổn thương não ở thùy thái dương và thuỳ trán của bán cầu đại não chủ đạo và chứng này tham gia vào cấu trúc của các dạng khác nhau của chứng mất ngôn ngữ.

MẤT NHẬN THỨC

Sự rối loạn các dạng khác nhau của tri giác xuất hiện trong sự thương tổn nhất định của não. Mất nhận thức bao gồm:

1) Mất nhận thức thuộc về thị giác: biểu hiện ở chỗ con người không thể nhận biết được các vật và hình ảnh của chúng trong sự bảo toàn tới độ tinh nhất.

2) Mất nhận thức nhịp độ: biểu hiện ở dạng rối loạn sự nhận biết các vật bằng cách sờ hoặc rối loạn sự nhận biết được các phần của cơ thể mình, hoặc rối loạn sự hiểu biết về cơ cấu cơ thể.

3) Rối loạn nhận thức về thính giác: biểu hiện ở sự rối loạn âm tố của thính giác, tức là khả năng phân biệt âm thanh của ngôn ngữ, dẫn tới sự rối loạn khả năng nhận biết những điệu nhạc, những âm thanh, tiếng ồn.

MẤT NHẬN THỨC THỊ GIÁC (CHỨNG)

Một rối loạn tâm lý thần kinh với đặc điểm nổi bật là mất khả năng tri giác thị giác các đồ vật hoặc hiện tượng tự nhiên hay bằng hình vẽ trong khi thị lực vẫn còn được bảo toàn. Mất nhận thức thị giác xuất hiện trong trường hợp bị tổn thương vùng vỏ não cấp II của thùy chẩm và các khu vực lân cận. Tính chất của rối loạn tùy thuộc vào vị trí tổn thương. Có 2 cách phân loại mất nhận thức thị giác.

Cách thứ nhất chia thành:

1) Mất nhận thức tri giác thị giác, thể hiện ở rối loạn khả năng tổng hợp các thuộc tính riêng lẻ đã được quan sát thành một tổng thể trọn vẹn.

2) Mất nhận thức liên tưởng thị giác, thể hiện ở mất khả năng gọi tên đồ vật đã được tri giác.

Cách chia thứ hai:

1) Mất nhận thức thị giác đồ vật: không nhận biết được đồ vật hoặc hình vẽ của chúng.

2) Mất nhận thức thị giác không gian: xuất hiện trong trường hợp tổn thương vỏ não vùng đỉnh - chẩm, thể hiện ở mất khả năng định hướng trong không gian, không phân biệt được các dấu hiệu không gian của sự vật, hiện tượng hoặc tri giác không gian không phù hợp.

3) Mất nhận thức mặt người: không nhận ra được mặt người quen trực diện hoặc qua ảnh, trong khi tri giác đồ vật vẫn được bảo toàn.

4) Mất nhận thức màu sắc: rối loạn khả năng nhìn và xác định màu sắc.

5) Mất nhận thức chữ cái: không phân biệt được các chữ cái khác nhau.

6) Mất nhận thức thị giác đồng thời: xuất hiện trong trường hợp tổn thương nằm ở phần trước của thùy chẩm bán cầu ưu thế, thể hiện ở giảm khả năng nhận biết đồng thời các sự vật, mặc dù khi nhìn từng vật riêng biệt thì vẫn nhận biết được.

MẤT NHẬN THỨC THÍNH GIÁC (CHỨNG)

Một dạng rối loạn tâm lý thần kinh với biểu hiện chính là mất khả năng nhận biết được âm, âm vị và tiếng ồn. Mất nhận thức thính giác hoặc mất thính giác ngữ âm xuất hiện trong trường hợp tổn thương khu trú ở vùng vỏ thái dương bán cầu não trái. Do rối loạn thính giác âm vị nên người bệnh mất khả năng phân biệt ngữ âm. Trong trường hợp tổn thương khu trú ở vỏ thái dương bán cầu não phải (ở người thuận tay phải) dẫn đến mất ngôn ngữ thính giác, người bệnh không thể nhận biết được những âm thanh, tiếng động quen thuộc (trừ âm nhạc).

MẤT NHẬN THỨC XÃ HỘI (CHỨNG)

Cá nhân không có khả năng tiếp nhận được những mặt tích cực của cuộc sống, không có khả năng tổ chức các hoạt động của mình để có thể đem lại sự thỏa mãn. Khái niệm dùng để chỉ thái độ của con người đối với cuộc sống bản thân. Thái độ này có thể gặp ở những trường hợp rối loạn nhân cách.

MẤT NHẬN THỨC XÚC GIÁC (CHỨNG)

Một rối loạn tâm lý thần kinh thể hiện ở mất khả năng tri giác một cách phù hợp các đối tượng bằng xúc giác, mặc dù cá nhân

vẫn có thể cảm giác được các thuộc tính riêng lẻ của sự vật bằng xúc giác. Ví dụ: về trọng lượng, hình dạng, nhiệt độ. Mất nhận thức xúc giác xuất hiện trong trường hợp tổn thương khu trú ở vùng vỏ não cấp II của thùy đỉnh bán cầu trái hoặc phải.

MẤT TẬP TRUNG

Trạng thái mà trong đó sự chú ý không được tập trung. Nó bị chia ra giữa các phần khác nhau của kinh nghiệm.

MẤT TIẾNG (CHỨNG)

Hiện tượng mất giọng trong khi ngôn ngữ tổng thể vẫn được bảo toàn. Chứng mất tiếng xuất hiện do tổn thương thực thể hoặc rối loạn chức năng cổ họng (các dây thanh âm, các cơ ở họng). Cụ thể, trong trường hợp các dây thanh âm bị quá tải. Ví dụ như ở giảng viên, báo cáo viên hay trong các trường hợp lo lắng cao độ, đột ngột hoặc trong rối loạn phân ly.

MẤT TOÁN PHÁP

Triệu chứng tâm thần kinh đặc trưng bởi sự rối loạn tính toán và các phép tính do sự thương tổn các vùng khác nhau của vỏ não. Có hai dạng mất toán pháp:

1) Dạng mất toán pháp tiên phát liên quan tới sự rối loạn nhận biết trật tự cấu trúc của các số đếm, tới những khó khăn trong các phép tính, tới việc không phân biệt được các ký hiệu toán học... Mất toán pháp dạng tiên phát biểu hiện như là triệu chứng độc lập với các rối loạn chức năng tâm lý khác, ở cấp độ khác. Dạng này nhận thấy được trong thương tổn các vùng đỉnh - chẩm - thái dương của vỏ bán cầu não trái và biểu hiện sự rối loạn nhận biết qua hệ không gian.

2) Mất toán pháp thứ cấp tham gia vào cấu trúc hội chứng tâm thần kinh nào đó, tức là có thể xuất hiện trong các rối loạn những chức năng tâm lý cao cấp khác (mất ngôn ngữ, mất nhận thức, mất trí nhớ) hoặc là xuất hiện trong sự rối loạn chung về hoạt động định hướng của trí tuệ.

Trong rối loạn các vùng thái dương của vỏ bán cầu đại não dẫn tới sự đếm bằng lời bị rối loạn. Trong rối loạn vùng chẩm dẫn tới các chữ số viết giống nhau không phân biệt được. Trong rối loạn vùng trước trán, khi đó hoạt động định hướng, sự kế hoạch hoá các phép tính và sự kiểm tra việc hoàn thành chúng bị rối loạn.

MẤT TOÁN PHÁP - ĐIỀU ỨNG (CHỨNG)

1) Là cơ chế làm thay đổi sơ đồ đã có để thích nghi với đối

tượng hoặc hoàn cảnh mới. Ví dụ: điều tiết thuỷ tinh thể của mắt để tiêu điểm rơi vào võng mạc.

2) Theo J. Piaget - điều ứng là sự thay đổi những kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo đã có để phù hợp với hoàn cảnh mới.

MẤT TRÍ

Hậu quả của sự kém phát triển hay là sự teo các chức năng tâm lý cao cấp. Mất trí tiên phát là sự kém phát triển trí tuệ vì bệnh có tính chất di truyền, vì các nhân tố làm tổn thương có tính bẩm sinh, hoặc là vì sự thiếu thốn thời kỳ phát triển của trẻ trước khi sinh. Mất trí thứ cấp là hậu quả của sự teo các chức năng tâm lý từ sự thiếu tập luyện, thiếu củng cố cảm xúc, rốt cuộc là vì tác động của các nhân tố gây tổn thương thường xuyên (xã hội, tuổi tác, thuốc thang, bệnh tật). Tuỳ theo đặc tính của các nhân tố gây tổn thương và gây thoái hoá, người ta phân ra mất trí tuổi già, mất trí do rượu, mất trí do động kinh, mất trí do chấn thương...

MẤT TRÍ NHỚ

Không có khả năng nhớ lại các sự kiện mà chúng xuất hiện ở một khoảng thời gian nào đó trước đó. Mất trí nhớ bình thường xuất hiện với các sự kiện có trong nửa đầu cuộc sống và khi cá nhân đã có một số lượng lớn các vật thể mà con người đã trải nghiệm qua cuộc sống. Mất trí nhớ không bình thường có thể là kết quả từ các sự kiện chấn thương nặng, từ tâm lý và sinh lý và có thể từ tai nạn chung hoặc riêng.

MẤT TRÍ NHỚ TOÀN DIỆN

Kiểu rối loạn trí nhớ bởi cá nhân người bệnh không đủ khả năng suy nghĩ một cách có hiệu quả các quá trình nhớ. Mất trí nhớ toàn diện liên quan đến sự thương tổn não khuếch tán.

MẤT VAI XÃ HỘI

Sự mất tiếp xúc văn hoá và tâm lý ở cấp độ nào đó của các cá nhân. Chẳng hạn, những đứa trẻ không chấp nhận chơi với những đứa trẻ khác, những người không chơi với những người trong cùng một tổ chức, những người không được tham gia vào cuộc sống giao tiếp dẫn đến việc bị giảm khả năng tác động qua lại bình thường với người khác bởi một hay nhiều nguyên nhân. Khi một cá nhân làm việc trong tổ chức một thời gian sau đó bị tách ra khỏi tổ chức, cá nhân đó sẽ gặp khó khăn trong giao tiếp của môi trường sống mới, bị hẫng hụt do mất vai của mình đã đảm nhiệm trước

đây. Trường hợp này thấy rất rõ ở những người bắt đầu nghỉ hưu.

MẤT Ý CHÍ (CHỨNG)

Hội chứng tâm bệnh lý trong điều chỉnh tâm lý hành động, thể hiện sự uể oải, không có ham muốn và không có động lực thực hiện hoạt động nào đó, không có khả năng ra quyết định và thực hiện hành động cần thiết mặc dù nhận thức được sự cần thiết của nó. Chứng này có thể do các nguyên nhân thực thể (tổn thương não) hay do các bệnh tâm thần (trầm cảm, tâm thần phân liệt, loạn tâm thần tuần tiến...). Cần phân biệt chứng mất ý chí với biểu hiện kém ý chí như là những nét tính cách được hình thành do giáo dục sai lầm hay do tổn thương trong luyện tập.

MÂU THUẪN DÂN TỘC

Là hình thức mâu thuẫn liên nhóm khi các nhóm có những lợi ích đối lập nhau được phân cực theo dấu hiệu dân tộc. Những mâu thuẫn kinh tế và chính trị xã hội ngoài dân tộc thường là cội nguồn của mâu thuẫn dân tộc. Sự gia tăng mâu thuẫn dân tộc thường kéo theo:

Sự gia tăng chủ nghĩa vị dân tộc, đặc trưng ở mức độ nào đó tự ý thức dân tộc ở mọi trình độ phát triển;

Sự gia tăng cường độ lưu thông trong xã hội những khuôn đúc dân tộc tiêu cực, sự kết tinh hệ tư tưởng dân tộc chủ nghĩa.

Nguồn gốc bên trong (đặc biệt về phương diện dân tộc) của mâu thuẫn có thể là sự va chạm những lợi ích dân tộc - cũng chính những lợi ích kinh tế và chính trị xã hội, nhưng được thừa nhận ở cấp độ tự ý thức dân tộc - là những nhu cầu sống còn căn bản của cộng đồng dân tộc. Việc càng ngày càng có nhiều người trong nhóm dân tộc đó nhận thức được những lợi ích này trong bối cảnh mâu thuẫn sẽ dẫn đến nhận thức về mối nguy cơ đe doạ những lợi ích đó (có thực hoặc tưởng tượng) và dẫn đến nhu cầu bảo vệ chúng. Nguồn gốc mâu thuẫn khác có thể là chính trị hoá thuộc tính dân tộc - quá trình, trong đó các tầng lớp và các nhóm đối lập nhau phân cực theo đặc điểm dân tộc. Mâu thuẫn có thể đạt đến quy mô và căng thẳng đặc biệt từ tiềm năng cảm xúc mạnh về tự ý thức dân tộc, từ khả năng cố kết nhanh chóng tất cả các nhóm xã hội của cộng đồng theo đặc điểm dân tộc.

MÂU THUẪN VAI XÃ HỘI

Căng thẳng xuất hiện khi một người phải đóng hai hoặc nhiều vai có va chạm với nhau. Xung đột trong một vai có nghĩa là nguồn gốc của căng thẳng có thể nằm trong một vai đơn lẻ. Ví dụ: vai trò làm cha mẹ, khi 2 đứa trẻ có các nhu cầu không tương thích với nhau. Xung đột các vai xuất hiện khi có va chạm giữa hai vai trò khác nhau. Ví dụ: vai trò làm cha mẹ và vai trò của người đi làm.

MẪU

Trong thống kê, là phần của số dân, của các phần tử hoặc là của các chủ thể nghiên cứu. Mẫu kéo theo sự cố gắng khái quát hoá hoặc là mô tả khách thể nghiên cứu như là tổng thể. Chẳng hạn, mẫu điều tra của một đề tài nghiên cứu. Trong một đề tài, mẫu điều tra phụ thuộc vào mục đích, nội dung và điều kiện nghiên cứu của đề tài.

MẪU PHÙ HỢP

Trong đề tài nghiên cứu, mẫu phù hợp là mẫu đáp ứng được các yêu cầu, tiêu chí nghiên cứu của đề tài, có tính đại diện cho khách thể nghiên cứu và đảm bảo độ tin cậy cho kết quả nghiên cứu.

McDOUGALL William (1871-1938)

Nhà tâm lý học Anh - Mỹ, ông được coi là một trong những nhà tâm lý học đầu tiên của thế kỷ XX. McDougall nghiên cứu y học và sinh lý học tại Đại học Tổng hợp Cambridge, London từ năm 1894 đến năm 1898. Từ năm 1904 đến năm 1920 làm giảng viên bộ môn thần học ở Đại học Tổng hợp Oxford. Sau đó, ông được W. James tuyển về Đại học Tổng hợp Harvard và chuyển sang Mỹ. Tại Harvard, ông là giáo sư tâm lý học (1920 - 1927). Sau đó, ông chuyển về Đại học Tổng hợp Duke và làm trưởng khoa tâm lý học. McDougall quan tâm đến nhiều lĩnh vực. Ông có nhiều thực nghiệm về ưu sinh học nhưng lại không tán thành Darwin. Năm 1927, cùng với D. Rain ông đã xây dựng phòng thực nghiệm cận tâm lý đầu tiên tại Trường Đại học Tổng hợp Duke. Ông viết khá nhiều và có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển lý thuyết về bản năng và tâm lý học xã hội. McDougall không tán thành chủ nghĩa hành vi và dường như ông đứng ngoài dòng phát triển các tư tưởng tâm lý học Mỹ đầu thế kỷ XX. Mặc dù vậy, các tác phẩm của ông được rất nhiều người đọc. McDougall cũng có những nghiên

cứu trong lĩnh vực tâm lý học nhân cách. Theo ông, nhân cách là một hệ thống các đơn tử biết suy nghĩ và có chí hướng. Tuy nhiên, ông lại cho rằng, có rất nhiều hành vi của con người bị thúc đẩy bởi những bản năng di truyền, do vậy cá nhân cũng không ý thức được hành vi cũng như mục đích. Các nghiên cứu ở hướng này của ông tạo động lực cho các nghiên cứu về lĩnh vực động cơ của nhân cách.

Những tác phẩm chính: "Tâm vật lý" (1905); "Nhập môn tâm lý học xã hội" (1908), "Tâm và thân", "Lịch sử và sự bảo vệ thuyết phiếm thần" (1911); "Những vấn đề cơ bản của tâm lý học xã hội"(1916).

MEAD George (1863-1931)

Nhà triết học, xã hội học, tâm lý học xã hội Mỹ. Mead đã xây dựng lý thuyết của mình về tâm lý học xã hội dựa trên các công trình khoa học của W. James và J. Deway. Theo đó, các hiện tượng tâm lý học xã hội được nghiên cứu trên cơ sở phạm trù hoạt động của cá nhân. Khái niệm trung tâm trong lý thuyết của Mead là "Cái Tôi". "Cái Tôi" là một cấp độ, một cấu tạo tâm lý của đời sống cá thể có cấu trúc, là lịch sử của các quan hệ qua lại mang tính xã hội của cá nhân, trong đó trọng tâm là "tự kiểm soát". "Tự kiểm soát" cá nhân là kết quả của sự chuyển vào trong từ kiểm soát xã hội ở bên ngoài. "Kiểm soát cá nhân" bị quy định bởi các yếu tố xã hội được hình thành do các quan hệ xã hội. Quan điểm của Mead đã có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành học thuyết tương tác xã hội (Interrationism).

MEAD Margaret (1901-1978)

Nhà xã hội học, dân tộc học Mỹ, chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học dân tộc. Các lĩnh vực nghiên cứu chính của bà: các quá trình xã hội hóa trẻ em ở các nền văn hóa khác nhau; nhân cách và văn hoá.

M

MERLIN Volf Xolomonovich (1892-1982)

Nhà tâm lý học Nga, chuyên nghiên cứu mối liên hệ của hành động ý chí với các cơ chế phản xạ có điều kiện. Sau đó, ông chuyển sang nghiên cứu tâm - sinh lý học sai biệt. Ông chuyên sâu nghiên cứu về các đặc điểm động lực thần kinh và động lực tâm lý của cá tính con người. Ông nêu lên quan niệm về cá tính tích hợp, trong đó, khái niệm phong cách cá nhân của hoạt động chiếm vị trí trung tâm, là cầu nối giữa các thuộc tính nhân cách ở các cấp độ khác nhau.

MESMER Francois Antoine (1734-1815)

Bác sĩ người Áo, người được xem là cha đẻ của lý thuyết thôi miên khi có những ứng dụng rất thành công hiện tượng thôi miên vào thực hành điều trị. Tuy nhiên, khi đó để giải thích hiện tượng thôi miên, Mesmer cho rằng, hiện tượng này là do cái gọi là "chất lỏng từ tính động vật". Lý thuyết này của Mesmer còn được gọi là "chủ nghĩa Mesmer". Mặc dù có những thành công rất lớn trong thực hành và ông đã đề nghị Viện Hàn lâm Y khoa Pháp kiểm chứng (nhưng không được chấp nhận), lý thuyết của Mesmer vẫn không được thừa nhận và bị coi là lừa bịp, phản khoa học. Mãi đến năm 1882, hơn một trăm năm sau, Mesmer mới được Viện này khôi phục danh dự bằng cách thừa nhận sự ám thị như là một phương tiện chữa bệnh.

MEYERSON Injas (1888-1983)

Nhà tâm lý học Pháp, người sáng lập trường phái tâm lý học so sánh - lịch sử. Tác giả của cuốn sách "Các chức năng tâm lý và sự hình thành" (1948). Trong cuốn sách này, Meyerson xem sự phát triển nhân cách như là quá trình lịch sử của sự khách quan hoá các chức năng tâm lý trên những sản phẩm của nền văn hoá.

MÊ HOẶC

Sự tác động bằng lời có tổ chức, có ý thức với mục đích làm giảm bớt giá trị của những thông tin thuộc các tín hiệu nguy hiểm (hay không có lợi) trong việc tri giác của người nhận thông báo, nhờ đó khả năng tác động của thông tin đến hành vi người nhận được tăng lên.

Các hình thức mê hoặc có thể rất khác nhau. Điều này phụ thuộc vào cơ quan thính giác, cường độ mê hoặc hoặc sự thay đổi mức độ ngôn ngữ (có thể thay đổi từ thấp nhất - đơn âm đến cao nhất - có ngữ điệu, nói hoa mỹ, hát...). Việc tổ chức thông báo có tiết điệu, nhịp nhàng là yếu tố quan trọng của sự mê hoặc. Trong những điều kiện nhất định cũng tồn tại sự mê hoặc bằng ngữ nghĩa khi mà lời thông báo có ảnh hưởng quan trọng đến đời sống của người nhận khiến họ thay đổi hành vi.Ví dụ: sự mê hoặc ngữ nghĩa xuất hiện trong "hiện tượng kỳ lạ của ngày 30 tháng 10 năm 1938", khi bộ phim "Chiến tranh của các hành tinh" của G. Uellxa đã gây ra cơn hoảng hốt tập thể bao trùm hơn một triệu người. Bộ phim này đã gây tác động mạnh tương tự ở

Ekvadore sau 15 năm. Thính giác cũng là nhân tố của sự mê hoặc bằng ngữ nghĩa.

MÊ TÍN

Thành kiến về vấn đề nào đó mà cá nhân tiếp nhận về thực tế mang tính huyền bí, có khả năng báo trước các sự kiện và thậm chí có ảnh hưởng đến cá nhân đó.

Mê tín bao hàm giả định không nhận thức được về sức mạnh của nó có thể che chở hoặc là can thiệp vào sự thoả hiệp của cá nhân. Vì vậy, mê tín như là một quy luật xuất hiện ở mức độ hành vi dưới các hình thức: mang bùa hộ mệnh, xăm mình, cử chỉ ma thuật... Những dấu hiệu có vị trí đặc biệt như là địa vị, chức vụ, việc làm... được gán bởi các sự kiện xác định có ý nghĩa dự báo. Đặc trưng tâm lý mang tính bền vững khác thường của mê tín là nó gắn liền với những vận hội xác thực được con người quy định, còn những nhân tố không có tính hiệu quả rõ ràng sẽ được thay thế. Mê tín có nguồn gốc lịch sử sâu xa và mang đặc tính không có hệ thống (sự tín ngưỡng tôn giáo cổ xưa mà một phần của chúng con người đã không bao giờ tạo ra và tín ngưỡng đó đã đi vào quá khứ từ lâu). Những nội hàm đầu tiên (lòng ham muốn nhìn về tương lai gần, sự lẩn tránh các tình thế không tốt...) được bảo toàn trong tâm trí và có thể tạo điều kiện cho việc truyền bá mê tín vào những tình huống cực đoan.

MỆT MỎI

Sự giảm khả năng làm việc tạm thời dưới ảnh hưởng của tác động lâu dài của công việc. Mệt mỏi xuất hiện từ sự kiệt quệ nguồn sức lực bên trong và sự phối hợp các công việc trước đó. Mệt mỏi có những biểu hiện khác nhau theo các mức độ:

1) Tập tính: giảm năng suất lao động, giảm tốc độ và độ chính xác của công việc.

2) Sinh lý: khó khăn tập luyện các mối liên hệ có điều kiện, tăng tính quán tính trong tiến trình của các quá trình thần kinh.

3)Tâm lý: giảm cảm giác, rối loạn sự chú ý, trí nhớ, các quá trình tư duy, thay đổi cảm xúc.

Trong mệt mỏi, khả năng bù đắp sinh dưỡng mất đi, tính ỳ của quá trình thần kinh tăng, các chỉ số cảm giác, chú ý, trí nhớ, tư duy giảm xuống, cảm xúc âm tính xuất hiện (cảm xúc mệt mỏi), năng suất lao động giảm cả về chất lượng và tốc độ. Đặc điểm xuất hiện sự mệt mỏi phụ thuộc vào

dạng công việc, vào sự định vị của tác động công việc, vào thời gian cần thiết đối với sự hồi phục mức độ khả năng làm việc tối ưu. Trên cơ sở đó, người ta phân ra các dạng mệt mỏi khác nhau: thể chất, trí tuệ, mãn tính...

Khi thiếu biện pháp làm giảm mức độ hoặc giảm hiện tượng còn mệt mỏi, có thể phát triển trạng thái ngoại vi và trạng thái bệnh lý. Vì vậy, nhiệm vụ chẩn đoán kịp thời và phòng bệnh mệt mỏi là cấp bách. Các yếu tố liên quan tới phòng chống mệt mỏi gồm:

1) Tổ chức quá trình lao động hợp lý.

2) Chế độ lao động và nghỉ ngơi thích hợp.

3) Rèn luyện và học tập cần được chuyên môn hoá.

4) Sử dụng các phương tiện khác nhau để nâng cao tính ổn định để không bị mệt mỏi.

MIAXISHEP Vladimir Nicolaevich (1893-1973)

Bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học Xô Viết. Toàn bộ sự nghiệp hoạt động khoa học của ông đều gắn liền với Viện nghiên cứu tâm thần - thần kinh mang tên Bexterep, Leningrat (nay là St. Peterburg). Lý thuyết nhân cách của ông được xây dựng trên cơ sở các quan hệ của con người. Ông đã tiến hành nhiều nghiên cứu tâm, sinh lý học, tâm lý xã hội - sư phạm phục vụ cho ngành tâm lý học y học.

MILL John Stuart (1806-1873)

Nhà triết học, nhà kinh tế học người Anh, đại biểu của trường phái tâm lý học liên tưởng. Để xây dựng cơ sở tâm lý học liên tưởng ông đưa ra quan niệm cho rằng, không nên xem liên tưởng như là tổng các phẩm chất của những thành phần cấu thành. Quá trình liên tưởng dưới góc độ là một liên kết thực, diễn ra trên bình diện của các quá trình sinh lý não còn ý thức chỉ là hiện tượng phụ.

MONG ĐỢI XÃ HỘI

Hệ thống các sự chờ đợi hoặc là các đòi hỏi tiêu chuẩn thực hiện các vai xã hội bởi cá nhân một cách tương đối; là biến thể của chế tài xã hội, chỉnh lý hệ thống các quan hệ và các tác động qua lại trong nhóm.

Có hai hướng mong đợi xã hội cơ bản là:

Quyền mong đợi từ hành vi những người xung quanh, tương ứng với vị trí vai trò của họ.

Trách nhiệm đưa bản thân tương ứng với những mong đợi

của những người khác. Trong đó phân biệt ra: 1) Mong đợi chỉ thị - xác định đặc tính trách nhiệm thực hiện vai trò; 2) Mong đợi tiên đoán - xác định đặc tính xác suất của việc thực hiện vai trò với sự tính toán các đặc điểm cá nhân của "người thực hiện" và vị trí cụ thể.

MONG MUỐN

Sự ham thích có ý thức, nhu cầu thể hiện, thử nghiệm vượt qua sự suy nghĩ thực về khả năng chiếm lĩnh cái gì đó hoặc là hoàn thiện cái gì đó. Mong muốn giúp con người có được sức mạnh mang tính động lực để nhận thức được mục đích hành động tương lai và xây dựng kế hoạch hành động trở nên hiệu quả hơn. Tính có mục đích, có phương hướng của chủ thể biểu hiện tính chủ quan của quá trình hành động trong việc thử thách xung yếu nào đó. Mong muốn như là động cơ hoạt động - nó đặc trưng cho việc đạt được sự nhận thức chính xác nhu cầu. Trong đó nhận thức được không chỉ khách thể của nhu cầu, mà còn cả các con đường có thể thoả mãn.

MONG MUỐN XÃ HỘI

Nhân tố làm thay đổi sự tự nhìn nhận (chẳng hạn, các câu trả lời các điểm mục của cá nhân người được hỏi) bằng con đường tăng cường tần số của sự tự nhìn nhận này mà các nghiệm thể cảm thấy chúng có sức lôi cuốn, có thể được xã hội chấp nhận, chúng được giới thiệu theo kiểu tốt thì khoe, xấu thì che.

Ảnh hưởng của mong muốn xã hội cần được chú ý đến khi xây dựng các bản trưng cầu ý kiến, các test và các thang đo bất kỳ có sử dụng sự tự nhìn nhận. Có hàng loạt các phương tiện để làm giảm ảnh hưởng của mong muốn xã hội. Ví dụ: soạn thảo cho mỗi mục của bản trưng cầu ý kiến 2 phương án trả lời có mức độ mong muốn xã hội như nhau và người trả lời phải lựa chọn một trong số đó. Ngoài ra, có thể xây dựng các phương pháp đo khuynh hướng mà nghiệm thể có khả năng sẽ cho những câu trả lời theo mong muốn xã hội.

MORENO Iakop (1892 - 1974)

Bác sĩ tâm thần, nhà tâm lý học người Mỹ. Ông sinh năm 1892 ở Bukharet (Bungari), di cư sang Mỹ năm 1925. Những nghiên cứu của ông dựa trên các quan điểm của tâm lý học gestalt, phân tâm học. Ông đã nghiên cứu các quá trình tâm lý của nhóm nhỏ không chính thức của xã hội, sự ổn định

tâm lý của cá nhân và xác định vị trí của cá nhân đó trong quan hệ liên nhân cách. Moreno đã lý giải cấu trúc của các quan hệ liên nhân cách, mối quan hệ cảm xúc, sự đồng cảm và thích ứng lẫn nhau, những căng thẳng và xung đột trong nhóm. Ông là người sáng lập ra phương pháp trắc nghiệm xã hội. Sử dụng phương pháp này trong nghiên cứu cấu trúc của các quan hệ liên nhân cách, không chỉ có ý nghĩa chẩn đoán, mà còn có ý nghĩa phục vụ cho việc phối hợp công việc, khắc phục các xung đột cá nhân, thay đổi vị trí của cá nhân trong các quan hệ giữa các thành viên của nhóm. Moreno đã đưa ra các phương pháp có ý nghĩa chẩn đoán khác, được ứng dụng trong nghiên cứu bệnh nhân tâm thần, huấn luyện tâm lý xã hội như: phương pháp chương trình xã hội, phương pháp kịch bản tâm lý.

MÔ HÌNH BA THÀNH PHẦN CỦA TRÍ NHỚ

Quan điểm cho rằng, cấu trúc của trí nhớ gồm 3 thành phần. Đó là những khối hoạt động đồng thời:

1) Khối ghi lại một cách cảm tính - nơi toàn bộ thông tin được lưu giữ hầu như không hơn 1 giây, ở dạng những dấu hiệu vật lý đã mã hoá tổ hợp kích thích được tri giác.

2) Khối lưu giữ ngắn hạn - nơi khối lượng không lớn các thông tin được lưu giữ ở dạng mã hoá bằng lời nói - âm học, còn thời gian lưu giữ là 30 giây - quy định bởi việc nói thầm, tái mã hoá và lựa chọn phương tiện ghi nhớ.

3) Khối lưu giữ dài hạn - nơi khối lượng và thời gian lưu giữ thông tin không bị hạn chế, còn thông tin ở dạng đã mã hoá ngữ nghĩa.

MÔ HÌNH HOÁ

Trong tâm lý học, mô hình hoá là nghiên cứu các quá trình tâm lý và các trạng thái tâm lý nhờ những mô hình thực tế hoặc mô hình ý niệm, trước hết là các mô hình toán học.

Mô hình hoá được hiểu là hệ thống các khách thể hoặc dấu hiệu tái hiện lại những tính chất cơ bản nào đó của hệ thống - nguyên bản.

Phương pháp này được áp dụng rộng rãi trong tâm lý học từ những năm 50 của thế kỷ XX, khi sự phát triển của điều khiển học làm cho việc mô hình hoá các khía cạnh hoạt động có mục đích khác nhau của sinh vật sống có thể thực hiện được. Ở mức độ nhất định, các công trình của P. K. Anokhin và N. A. Bernshtein - những người đã xây dựng các mô hình về hệ thống sinh lý chức

năng phức tạp của con người bao gồm tất cả những thành tố cơ bản của các mô hình điều khiển hành vi - đã dự đoán trước những điều tương tự như vậy. Sự tồn tại mối quan hệ về sự giống nhau không hoàn toàn - thuyết đồng hình - cho phép sử dụng mô hình thay cho hoặc đại diện cho hệ thống đang được nghiên cứu. Sự giản đơn tương đối của mô hình làm cho sự thay thế này trở nên đặc biệt rõ ràng. Việc xây dựng những mô hình đơn giản của hệ thống là phương tiện hữu hiệu để kiểm tra tính xác thực và toàn bộ các quan niệm lý luận trong các ngành khoa học khác nhau.

Một thời gian tương đối ngắn sau đó, đã xuất hiện những mô hình toán học trong đào tạo, những mô hình thông tin về trí nhớ, tri giác và chú ý. Mô hình hoá bao hàm cả những dạng hoạt động trí tuệ phức tạp nhất như chơi cờ và giải quyết những nhiệm vụ muôn màu, muôn vẻ. Việc hiểu các quá trình tâm lý tương tự giống như các quá trình tính toán do máy tính thực hiện đặc biệt có triển vọng. Một số tác giả cố tìm sự giống nhau về mặt cơ cấu giữa tổ chức phạm vi nhận thức của con người và cơ cấu các khối trong máy tính. "Sự ẩn dụ trong máy tính" này đặc biệt được phổ biến rộng rãi trong tâm lý học nhận thức hiện đại. Một số tác giả khác không quan tâm đến cấu trúc chức năng của máy tính mà quan tâm đến khả năng tính toán của máy. Ở đây, việc mô hình hoá hầu như hợp nhất với các công việc được thực hiện trong những phần của điều khiển học như trí tuệ nhân tạo, thị giác của máy.

Những mô hình về chức năng tâm lý và tâm sinh lý là những chương trình máy tính mà việc thực hiện cụ thể những chương trình này phụ thuộc rất nhiều vào ngôn ngữ được lựa chọn để lập trình. Mặc dù, việc mô hình hoá những quá trình tâm lý và tâm sinh lý (những mô hình hiểu về phương diện tâm lý học ngôn ngữ, những hệ thống xác định, những công việc tích phân...), đã có một số thành công, nhưng nhìn chung ý kiến phổ biến nhất vẫn cho rằng, để xây dựng những lý thuyết tâm lý học có giá trị thì việc sử dụng chỉ một phương pháp đó là chưa đủ về mặt nguyên tắc. Thật ra, không thể nào mô tả cùng nghĩa những dữ liệu hiện có bằng các mô hình mang tính hình thức. Để giảm bớt sự tuỳ tiện, võ đoán khi diễn giải những dữ liệu này, cần sử dụng những kết quả phân tích tâm lý định tính.

MÔ HÌNH HOÁ TÂM LÝ

Xây dựng những mô hình diễn ra các quá trình tâm lý nào đó nhằm kiểm tra về mặt hình thức khả năng hoạt động của các quá trình này.

Tái tạo lại hoạt động tâm lý trong những điều kiện thực nghiệm để nghiên cứu cấu trúc của hoạt động. Việc tái tạo được thực hiện bằng cách giao cho nghiệm thể những phương tiện khác nhau mà những phương tiện này có thể tham gia vào cơ cấu hoạt động. Ngoài ra, các thiết bị luyện tập, sơ đồ, maket, bản đồ, các vật liệu truyền hình khác nhau cũng được sử dụng.

MÔ HÌNH KHÁI NIỆM

Khái niệm được sử dụng trong tâm lý học kỹ sư. Mô hình này có nghĩa là hệ thống các khái niệm của con người - người thao tác về những mục đích hoạt động, những phương thức tác động đến đối tượng đó.

MÔ HÌNH KHÁI NIỆM - HÌNH ẢNH

Tập hợp những khái niệm của người thao tác về trạng thái thực tế và trạng thái dự báo của khách thể hoạt động và hệ thống công thái học nói chung, cũng như về mục đích và phương thức thực tế hoá hoạt động của mình. Trong mô hình khái niệm - hình ảnh, người ta phân biệt ra:

1) Những thành tố cố định bao gồm quan niệm chung của người thao tác về thời gian và không gian, về những mục tiêu chiến lược của hoạt động, hệ thống các giá trị và đánh giá, quan niệm về những phương thức phản ứng chuẩn mực đối với những thay đổi của hoàn cảnh.

2) Những thành tố biến thiên vốn là kết quả phân tích luồng thông tin về hệ thống công thái học được mô hình thông tin chuyển đến.

3) Những thay đổi được phát hiện sẽ làm biến dạng mô hình, những phương thức phản ứng thích hợp được đánh giá và thực hiện kịp thời.

Mô hình khái niệm là hình ảnh rất phức tạp và đa tình thái, có thể bao gồm các cấu thành như thị giác, thính giác, xúc giác. Trong một số dạng hoạt động, mô hình này còn bao hàm cả khứu giác, tiền đình... Kinh nghiệm cảm giác - nhận thức được của cá nhân người thao tác và hệ thống triệu chứng học đặc trưng cho nền văn hoá nào đó mà người thao tác nắm vững được có ảnh hưởng đáng kể đến mô hình. Mặc dù

phức tạp về mặt cơ cấu, song mô hình là sự phản ánh trọn vẹn hiện thực với xu hướng hoàn thiện. Việc hình thành và hoàn thiện mô hình khái niệm hình ảnh của người thao tác là một trong những vấn đề then chốt của tâm lý học kỹ sư.

MÔ HÌNH KÍCH THÍCH THẦN KINH

Cấu hình dấu vết lưu lại trong hệ thống thần kinh như là kết quả lặp lại tác nhân kích thích với những thông số ấn định.

Sau nhiều lần lặp lại sự kích thích, người ta thấy biến mất phản xạ có lựa chọn hướng đến kích thích đó. Hệ thống thần kinh phản ứng đối với sự thay đổi của mọi thông số bằng cách tăng phản xạ có định hướng. Mô hình kích thích thần kinh thực hiện chức năng của bộ lọc tự điều chỉnh nhiều mức độ nhằm kìm hãm lại một cách có chọn lọc phản xạ hướng vào kích thích được lặp lại nhiều lần.

MÔ HÌNH KÍCH THÍCH - PHẢN ỨNG TRUNG GIAN

Một mô hình hành vi coi các sự kiện bên trong như tư duy và ý tưởng, ý niệm là các kết nối giữa việc tiếp nhận một kích thích và việc đưa ra một phản ứng.

MÔ HÌNH LÃNH ĐẠO TƯƠNG TÁC - BIẾN ĐỔI

Một kiểu loại lãnh đạo được tạo ra bởi một người có uy tín, có sức hút mãnh liệt, không chỉ dựa trên củng cố (các hệ quả của thưởng - phạt), mà còn dựa trên các thái độ thúc đẩy tiến bộ xã hội hoặc một mục tiêu được ý thức rất cao. Thêm vào đó, những người ủng hộ sự lãnh đạo này còn khẳng định sẽ phát triển các phẩm chất cá nhân cần thiết như sự trưởng thành cao và lòng tự trọng (B. M. Bass).

MÔ HÌNH MẠNG LƯỚI - TRÍ NHỚ

Một khung khái niệm cho trí nhớ bao gồm các mối liên hệ phức tạp thông qua những giao điểm của các khái niệm. Các giao điểm này có các kết nối như dạng quan hệ giữa "ngôi nhà" với "bà mẹ".

MÔ HÌNH NGẪU NHIÊN VỀ HIỆU QUẢ LÃNH ĐẠO

Một quan điểm cho rằng, hiệu quả của người lãnh đạo không chỉ phụ thuộc vào các phẩm chất của chính người lãnh đạo đó mà còn phụ thuộc vào: a) Mối quan hệ cá nhân với các thành viên của nhóm; b) Mức độ uy tín hay quyền lực thực tế của người lãnh đạo; c) Tính chất nhiệm vụ mà nhóm thực hiện (F. Fiedler).

MÔ HÌNH NHÂN CÁCH

Một mô hình nghiên cứu và lý giải về nhân cách được dựa trên 4 yếu tố cơ bản: mô hình đặc điểm, động thái tâm lý, thuyết hoàn cảnh, thuyết tương tác (N. S. Endler).

MÔ HÌNH PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ

Một mô hình ứng dụng trong các tình huống nhất định mà khái niệm cơ bản - chỉ số dự báo tốt nhất về hành vi trong tương lai là hành vi hiện tại hay quá khứ. Ví dụ: chỉ số dự báo đơn lẻ tốt nhất về điểm số ở bậc đại học là điểm số ở bậc trung học.

MÔ HÌNH PHONG TỤC VỀ KHOẢNG CÁCH CÁ NHÂN

Không gian cá nhân (trạng thái gần gũi về không gian trong đó sinh vật của một giống loài không cho phép những thành viên khác của cùng giống loài đánh bạo đến gần chúng) được nhiều giống loài sử dụng qua suốt lịch sử tiến hoá để bảo vệ các cá thể chống lại sự xâm kích cùng loài. Những người sống gần xích đạo có giới hạn không gian cá nhân tương đối nhỏ, trong khi đó những người sống ở phía Bắc (Bán Cầu) cần các giới hạn lớn hơn.

MÔ HÌNH THÔNG TIN

Trong công thái học, mô hình thông tin là tập hợp thông tin được tổ chức theo những nguyên tắc nhất định về khách thể quản lý, về chính kết cấu kỹ thuật và môi trường bên ngoài.

Những thông tin này cần thiết trong các tình huống khi mà người thao tác buộc phải đánh giá tiến trình hoạt động sản xuất không chỉ dựa vào những tính chất quan sát trực tiếp được của các cấu thành hệ thống công thái học, mà chủ yếu dựa vào những tính chất được đo bằng các phương pháp sử dụng công cụ. Những yêu cầu đặt ra đối với các mô hình thông tin:

1) Tính tối ưu hoá: trong mô hình có thể chỉ trình bày những tính chất và các mối quan hệ mà ý nghĩa chức năng của chúng quy định tiến trình hoạt động, với ý nghĩa này, mô hình phải làm đơn giản hoá đi một phần thực tế.

2) Tính trực quan: mô hình cần được diễn giải một cách nhanh chóng mà không cần có thêm những nỗ lực trí tuệ đáng kể nào.

3) Sự phụ thuộc của mô hình vào nhiệm vụ của người thao tác: những tính chất của mô hình vốn hoạt động tốt khi giải quyết một nhiệm vụ này, nhưng lại có thể gây trở ngại cho hoạt động khi giải quyết một nhiệm vụ khác. Vì vậy, cần phân tích nhiệm vụ mà người thao

tác phải giải quyết và cũng cần lựa chọn hình thức mô hình thoả hiệp.

4) Có tính đến những tính quy luật tâm sinh lý: khi nghiên cứu mô hình cần lưu ý đến những mặt mạnh và mặt yếu của trí nhớ, chú ý, tư duy và các quá trình tâm lý khác;

5) Có tính đến các khuôn đúc văn hoá - tính đến khuynh hướng đọc thông tin quen thuộc, khuynh hướng tăng và giảm các chức năng...

MÔ HÌNH TRAO ĐỔI HÀNH VI

Một cố gắng phát triển cách tiếp cận thống nhất để hiểu hành vi con người bằng cách sử dụng các dữ liệu nghiên cứu đã tích luỹ được và các thông tin thu thập từ việc quan sát các tương tác của con người.

MÔI TRƯỜNG

Tất cả các hiện tượng bên ngoài tác động lên chủ thể. Đối với con người, môi trường bao gồm gia đình và tất cả những người khác, sách vở, các vật thể do con người làm ra, các yếu tố địa lý, vật chất, điều kiện tự nhiên như bão, các thứ không nhìn thấy được như vi trùng, vi khuẩn và các điều kiện xã hội, văn hoá, pháp luật...

MÔI TRƯỜNG HÀNH VI

Những gì bao quanh một con người, tất cả các khía cạnh của môi trường như những người khác, động vật, sự kiện có ảnh hưởng đến con người và phản ứng của con người hướng tới.

MÔI TRƯỜNG KHÔNG RÀO CẢN

Một môi trường không có trở ngại cho những người không kiểm soát được vận động của cơ thể hoặc vận động không ổn định và những người phải dùng những dụng cụ giả như chân tay nhân tạo hoặc xe lăn. Các trở ngại của môi trường có thể bao gồm: lề đường, cửa xoay, cửa hẹp quá không vừa xe lăn, nhà vệ sinh hoặc chậu rửa không tiếp cận được, điện thoại dùng tiền xu quá tầm với của người sử dụng, các nút bấm thang máy mà người mù không "đọc" được.

MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI

Các liên hệ mà bất cứ ai cũng trải nghiệm trong ứng xử với người khác, tiếp xúc với các ý tưởng, giá trị, cách thức làm việc...

MỐI LIÊN HỆ

1) Quan hệ lệ thuộc lẫn nhau, chế định lẫn nhau, thống nhất lẫn nhau giữa các cá nhân.

2) Sự giao tiếp chặt chẽ giữa các cá nhân, mối liên hệ giữa các sự việc.

3) Sự giao lưu với ai đó, tiếp xúc với cái gì đó, thậm chí là công cụ cho phép giao tiếp, liên lạc.

MỐI LIÊN HỆ TẠM THỜI

Có nghĩa tương tự như phản xạ có điều kiện.

MỐI LIÊN HỆ THỜI GIAN

Cơ chế đảm bảo cho sự liên hệ chức năng giữa các cấu trúc riêng biệt của hệ thần kinh trong sự tác động của hai hoặc nhiều sự kiện nóng hổi cùng tồn tại của môi trường bên ngoài (I. P. Paplôp). Những phản xạ có điều kiện là một trong những hình thức biểu hiện của mối liên hệ thời gian.

Ngày nay, mối liên hệ thời gian được giải thích như là khái niệm chung, được sử dụng ngang với các phản xạ có điều kiện mà chúng đòi hỏi đối với sự thực hiện của hệ thần kinh, đối với các chức năng tương tự của chúng. Các chức năng này có thể được hình thành cả ở những động vật nguyên sinh thiếu hệ thần kinh.

MỐI QUAN HỆ (trong tâm lý học)

Ở dạng chung nhất, mối quan hệ là mối thiện cảm lẫn nhau của các khách thể và các thuộc tính của các khách thể đó.

Mối quan hệ là rất phong phú. Có thể chia mối quan hệ thành: không gian và thời gian, nguyên nhân và kết quả, bên ngoài và bên trong, hình thức và nội dung, một phần và toàn phần, riêng và chung, lôgic, toán học.., Các quan hệ xã hội có thể phân loại phù hợp với môi trường nghiên cứu chúng. Người ta phân biệt ra các quan hệ: giai cấp, dân tộc, nhóm, gia đình (dựa trên mức độ thống nhất xã hội); quan hệ sản xuất, quan hệ học tập, quan hệ sân khấu (trên mức độ hoạt động nhóm công việc nào đó); quan hệ liên nhân cách (trên mức độ quan hệ lẫn nhau giữa các cá nhân trong nhóm); quan hệ bên trong cá nhân (xu hướng tình cảm - ý chí của khách thể theo mối quan hệ tới bản thân hoặc quan hệ xúc động theo mối quan hệ tới người khác). Thuật ngữ "mối quan hệ" đã được sử dụng như là một phạm trù cơ bản trong "Lý thuyết quan hệ".

MỐI QUAN HỆ HÌNH - NỀN

1) Trong tâm lý học gestalt, mối quan hệ hình - nền là xu hướng của một phần của tổng thể hình được đưa vào tri giác và đứng ngoài như một vật nhưng đứng ở phía trước nền.

2) Khái niệm gestalt qua tri giác được chia ra thành hai phần:

hình và nền. Hình hay là đối tượng được chú ý, được nghiên cứu rõ ràng và toàn bộ chừng nào mà phần còn lại của phạm vi tri giác nhìn thấy kém rõ đi là nền. Bằng cách thay đổi sự chú ý hoặc là sự tri giác, các khách thể khác nhau trong một phạm vi có thể trở thành hình và hình cũ có thể trở thành một phần của nền.

MỐI QUAN HỆ PHẢN XẠ - TRỰC QUAN

Hệ thống các mối liên hệ mang tính chất phản xạ từ bên trong của chủ thể đối với người khác dựa trên khả năng nhận thức về vị thế thực tế của họ hoặc những biểu tượng về các đặc điểm của đối tượng.

Mối quan hệ phản xạ - trực quan là thành phần thiết yếu của tính tích cực nhận thức của chủ thể. Bởi vì, mối quan hệ này cho phép chủ thể phát hiện những khía cạnh mới ở đối tượng, kích thích tính phê phán của tư duy, đưa ra những suy tưởng có giá trị trong đối thoại với những người khác. Những đặc điểm quan trọng của mối liên hệ phản xạ - trực quan là:

1) Tính tương ứng: mức độ chính xác của sự tái tạo lại các quan điểm trực quan khác nhau về khách thể phản xạ.

2) Chiều sâu: số lượng các quan điểm trực quan được tái tạo trong một khoảng thời gian và sự tương ứng của các quan điểm này với nhau.

3) Tính khuynh hướng: các nhóm phản xạ và các quan điểm trực quan trở thành đối tượng chính của phản xạ trong một tình huống xác định.

Mối quan hệ phản xạ - trực quan là mức độ đặc biệt thể hiện chất lượng của quan hệ liên nhân cách xuất phát từ bên trong và là chỗ dựa thực tế của hoạt động chung. Mối quan hệ phản xạ - trực quan là quan điểm tự kỷ của chủ thể trong tình thế tác động lẫn nhau, là sự phóng chiếu các biểu tượng riêng tư lên những người khác. Mối quan hệ phản xạ - trực quan là sự quan tâm của chủ thể tới quan điểm trực quan của những người khác trong quá trình hoạt động chung.

MỘNG DU

Cách thức thực hiện hành vi một cách vô thức, phức tạp, hiện ra với vẻ ngoài như là có mục đích rõ ràng. Hành vi vô thức này được thực hiện trong bước chuyển từ giấc mơ tới trạng thái tựa như bị thôi miên.

Từ đồng nghĩa với mộng du trong cuộc sống hàng ngày là chứng

miên hành hay ngủ đi rong. Xuất xứ của nó bắt nguồn từ những tiền đề có trước khoa học về hiện tượng miên hành ở con người trong thời gian ngủ mơ. Cảnh mộng du diễn ra như một quy luật được bắt đầu qua 1 - 1,5 giờ sau khi ngủ thiếp đi trong thời gian mơ "chậm rãi" hay "từ từ". Bức tranh của mộng du là: chủ thể ngủ dậy và tiến hành một loạt các vận động có định hình và phối hợp trong trạng thái các mất mở. Ở trạng thái mộng du, các hành động của chủ thể có thể mang tính chống đối xã hội. Trong thời gian mộng du, con ngươi bị thu hẹp, mất cứng đờ, nhịp độ giật mình (nhịp alpha) trên điện não đồ yên tĩnh. Tuy nhiên, nhịp alpha không làm đẩy lùi các tác nhân kích thích bên ngoài và duy trì những gì làm cho trạng thái này khác với ngủ giật mình lờ đờ bình thường trong trạng thái mất mở. Sự chuyển tiếp tự phát từ giai đoạn mộng du sang ngủ giật mình không diễn ra. Giai đoạn này thường được kết thúc bằng việc trả lại giấc ngủ sinh lý bình thường. Hồi ức về việc diễn ra trong đêm của mộng du không còn khi thức dậy vào buổi sáng.

MỘNG TƯỞNG

Mơ ước hão huyền, khát vọng được tưởng tượng ra có hình tượng và mong ước hết sức hấp dẫn cho cuộc sống tương lai hoặc đơn thuần là cho cuộc sống tưởng tượng hiện tại.

MỘT DẠNG CỦA HÀNH VI LỆCH CHUẨN

Khái niệm được E. Diukhem đưa ra để giải thích một số hành vi như: tự vẫn, sự lãnh đạm, sự thất vọng... Hành vi lệch chuẩn là quá trình phá vỡ các thành tố cơ bản của văn hoá. Quá trình này biểu lộ trước hết ở bình diện luân lý bình thường trong sự thay đổi đủ nhỏ những lý tưởng và đạo đức xã hội. Các nhóm xã hội nhất định liên tục cảm thấy sự liên quan của mình tới xã hội hiện tại, cảm thấy xa lánh xã hội: các thành viên của những nhóm này cự tuyệt với các chuẩn mực và giá trị xã hội cũ cũng như mới, trong số đó có những khuôn mẫu hành vi xã hội đã được công bố.

Thay cho các phương tiện thoả hiệp để đạt được mục đích cá nhân hoặc xã hội là phương tiện tự thân trội hẳn lên. Chẳng hạn, sự chống đối pháp luật. Những biểu hiện của dạng hành vi lệch chuẩn này đều liên quan đến tất cả các tầng lớp trong những biến động xã hội, đặc biệt chúng có tác động mạnh mẽ đối với thế hệ trẻ.

MỘT DẠNG NHÂN CÁCH TIÊU CỰC Ở NGƯỜI LỚN TUỔI

Một kiểu nhân cách của người lớn tuổi thể hiện những dạng hành vi lệch chuẩn (hành vi vô tổ chức) và có những tật xấu thô bạo về chức năng tâm lý, sự kiểm soát cảm xúc kém, giảm trí tuệ, tính tích cực và sự thỏa mãn cuộc sống ở mức độ thấp.

MƠ TƯỞNG

1) Đồng nghĩa với tưởng tượng.

2) Là một sản phẩm của biểu tượng. Trong mơ tưởng chủ thể thay đổi hình ảnh hiện thực đã được phản ánh trong ý thức bằng cách thay đổi, chuyển đổi vị trí các thành phần cấu trúc của hình ảnh. Mơ tưởng có thể tạo ra một quan điểm mới về các sự kiện cụ thể. Bởi vậy, nó có ý nghĩa lớn trong sáng tạo khoa học và nghệ thuật. Tính tích cực sáng tạo của mơ tưởng thường mang tính ngẫu nhiên, gắn với tài năng bẩm sinh, kinh nghiệm cá nhân đúc rút được qua hoạt động. Trong lĩnh vực tâm bệnh học, mơ tưởng của người bệnh giúp cho bác sĩ chẩn đoán đúng căn bệnh. Theo phân tâm học của S. Freud, mơ tưởng là cái tự thể hiện của vô thức được cấu tạo nên từ các trải nghiệm có ý thức của cá nhân đã bị đẩy xuống vùng vô thức; là các cổ mẫu của vô thức tập thể. Mơ tưởng xuất hiện trong trường hợp vùng ý thức hoạt động yếu, làm cho biên giới ngăn cách giữa ý thức và vô thức bị xuyên thủng, cái vô thức có điều kiện trồi lên vùng của ý thức.

MƠ ƯỚC

Hoạt động đặc biệt bên trong, thường là hình thức của óc tưởng tượng nào đó. Mơ ước nằm trong sự sáng tạo hình ảnh tư duy về nguyện vọng tương lai.

MÙ ĐỌC

Sự biến loạn (rối loạn) sự đọc, rối loạn năng lực đọc - là sự không thành thạo đọc bài khoá, mặc dù biết chữ hay là không có khả năng chiếm lĩnh được quá trình đọc.

Mù đọc xuất hiện trong việc rối loạn các vùng khác nhau của vỏ bán cầu não trái. Các hình thức mù đọc khác nhau được phân ra tuỳ theo vùng rối loạn của vỏ não.

MÙ ĐỌC (CHỨNG)

Theo K. Wernicke, L. Lichtheim là sự không có khả năng lĩnh hội nghĩa của từ, của câu hoặc của các chữ được in ra. Đôi khi hiểu như là chứng mất ngôn ngữ quang học, ngôn ngữ giác quan, sự đui

mù bài đọc, ngôn ngữ thị giác, đui mù từ. Đặc biệt là không có khả năng đọc lớn tiếng mặc dù nghĩa của từ hiểu ngầm được.

MÙ ĐỌC BẨM SINH (CHỨNG)

Hình thức đui mù "từ" vì tổ chức não bị tổn thương xuất hiện từ khi sinh. Chứng mù đọc bẩm sinh dẫn đến việc mất kỹ năng đọc tương ứng đã định trước.

MÙ MÀU (CHỨNG)

Rối loạn cảm giác màu sắc thể hiện ở chỗ cá nhân chỉ tri giác được một trong các màu cơ bản. Các loại chứng mù màu: chứng mù màu đỏ (thấy tất cả đều phủ màu đỏ), chứng mù màu vàng (thấy tất cả đều màu vàng) và chứng mù màu xanh (thấy tất cả đều màu xanh).

MÙ QUÁNG TÔN GIÁO

Trạng thái mê muội hay sự biến tính đưa đến sự tham gia của cá nhân vào tôn giáo, thường thiếu sự suy nghĩ và có biểu hiện như: trầm tư, là thực tế sinh động, là luyện tập thở, là tụng kinh hay như điệu múa có vẻ lễ nghi bình thản.

MỤC ĐÍCH

Hình ảnh nhận thấy được của kết quả dự đoán trước, hướng hành động của con người đến sự phấn đấu để đạt được kết quả đó. Trong tâm lý học, khái niệm mục đích được sử dụng với các nghĩa sau:

1) Mô tả bề ngoài các tình huống cụ thể mà hệ thống tự điều chỉnh chức năng bất kỳ đều mong muốn đạt được chúng.

2) Kết quả có lợi được dự đoán trước. Nó xác định tính toàn vẹn và xu hướng hành vi của cơ thể.

Quan niệm về mục đích như là kết quả có lợi được dự đoán trước được sử dụng trong việc phân tích nguồn gốc sinh học của việc xuất hiện những mục đích nhận thức được của con người và trong nghiên cứu các chức năng tâm sinh lý điều chỉnh hành vi định hướng. Khái niệm về mục đích như là hình ảnh nhận thấy được của kết quả đoán định trước phục vụ cho việc nghiên cứu hành động có chủ định, hành động này đem lại nét đặc trưng cho hoạt động của con người. Hoạt động lao động, hoạt động vật chất hướng tới sự cải tạo thế giới xung quanh là cơ sở hình thành mục đích của con người. Có hai hình thức đoán định trước mục đích nhận thức được trong hoạt động sống của động vật biểu hiện ở con người với tư cách là tiền đề phát sinh chủng loại: a) Sự đoán định trước kết quả có lợi, tương lai thoả mãn, mà việc đạt được nó sẽ

cho hiệu quả thích hợp một cách trực tiếp; b) Sự đoán định các công cụ, mà việc sử dụng chúng sẽ đạt được kết quả có lợi.

Sự hình thành mục đích trong sự phát triển cá thể diễn ra theo chiều hướng từ cách đặt ra mục đích và hình thành ý định trong hoạt động chung với những người khác tới cách giải quyết mục đích của chính mỗi con người. Trong các quan hệ chức năng trong hành động, các quá trình hình thành mục đích, sự thực hiện hành động được phân thành sự đánh giá tiến trình hoàn thiện hành động về cảm xúc và về nhận thức, và kết quả cuối cùng của nó. Hình ảnh của kết quả đoán định trước có được sức thúc đẩy, hình thành mục đích, hướng hành động và xác định sự lựa chọn các khả năng có thể thực hiện được miễn là gắn với động cơ xác định hoặc là hệ thống động cơ. Sự hình thành và xuất hiện mục đích là nhân tố trung tâm trong quá trình hoàn thiện hành động và là chức năng cơ bản hình thành hành động mới của con người. Theo N. A. Bernstein, "hình ảnh kế tiếp cần thiết" được ghi trong não là cơ sở tâm sinh lý của mục đích. Còn P. K. Anôkhin thì cho rằng, chấp nhận kết quả hành động, điều khiển chương trình thực hiện hành động sinh lý thông qua những mệnh lệnh đã được đoán định trước và được phê chuẩn (thông tin có trước về kết quả mong muốn đạt được tương ứng) là đặc trưng của mục đích.

MỤC TIÊU CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH PHÂN TÂM

Theo E. Fromm, mục tiêu cơ bản của phép phân tích tâm lý là đạt đến chân lý và thừa nhận chân lý trong phép đo lường phân tích tâm lý – đạt được chân lý về các hiện tượng bên trong, làm rõ chân lý và những lầm lẫn trong bản thân chủ thể, ghi nhận sự khác biệt giữa mong muốn và sự hợp lý hoá nhằm tạo điều kiện hình thành tự đánh giá một cách chính xác, phù hợp.

MÜLLER Johannes Peter (1801-1858)

Nhà sinh lý học, giải phẫu học so sánh Đức, giáo sư Trường Đại học Berlin, chuyên nghiên cứu thực nghiệm các quá trình cảm giác và đã xuất bản cuốn giáo khoa về sinh lý người. Ông nổi tiếng với nhiều phát minh nghiên cứu sinh lý học mới. Ông là tác giả của thuyết năng lượng thần kinh chuyên biệt trong nghiên cứu các quá trình cảm giác. Ông cũng là người

nêu lên câu châm ngôn: "Nếu không là nhà sinh lý học, thì không thể trở thành nhà tâm lý học".

MÜNSTERBERG Hugo (1863-1916)

Nhà tâm lý học Đức - Mỹ, một trong những người sáng lập "kỹ thuật tâm lý". Chính Münsterberg là người đầu tiên đưa ra khái niệm "kỹ thuật tâm lý". Ông là học trò của W. Wundt và W. James. Ông chuyên nghiên cứu vấn đề tâm lý học quản lý, tuyển chọn tâm lý nghề nghiệp và dạy nghề. Ông cũng là người đã đề ra được các chiến lược nghiên cứu quá trình lao động trong điều kiện phòng thực nghiệm.

MỨC BIẾN ĐỔI MỤC ĐÍCH

Sự thay đổi bản chất động cơ hoạt động phụ thuộc từ "khoảng cách tâm lý" đến mục đích. Khoảng cách này đặc trưng bằng sự phát triển của động cơ và tính tích cực xét theo độ đo sự tiến gần tới của mục đích mong muốn. Mức biến đổi mục đích được phân ra:

1) Mức biến đổi tiến gần tới "mục đích tích cực";

2) Mức biến đổi thoát khỏi "mục đích tiêu cực".

MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG

Số lượng hành động xuất hiện trong một thời gian đã định. Ở nhiều người, mức độ hoạt động hướng tới mức thấp trong trạng thái phiền muộn và tới mức cao khi tình trạng tâm thần. Ở động vật, mức độ hoạt động tăng khi đói, khát hoặc là khi ngăn cản hoạt động và giảm khi các nhu cầu này được đáp ứng.

MỨC ĐỘ KIỂM SOÁT CHỦ QUAN

Khả năng kiểm soát bản thân và hành vi của chủ thể, là khả năng quản lý bản thân mình, có trách nhiệm với bản thân về những gì diễn ra xung quanh bản thân.

MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN (của con người)

Sự phân chia theo thứ tự thời gian chiều dài cuộc sống của con người. Người ta phân ra 11 mức độ (giai đoạn) phát triển của con người như sau:

1) Sơ sinh: từ khi sinh tới một tháng;

2) Tuổi ấu thơ: từ khi sinh tới một năm;

3) Tuổi thơ ấu trước tuổi đi học: từ 1 đến 6 tuổi;

4) Tuổi giữa của ấu thơ: từ 6 đến 10 tuổi;

5) Cuối tuổi ấu thơ: từ 10 đến 12 tuổi (trước thanh niên);

6) Thời thanh niên: từ 13 đến 21 tuổi;

7) Tuổi trưởng thành: từ 22 đến 39 tuổi;

8) Tuổi trung niên: từ 40 đến 64 tuổi;

9) Tuổi chớm già: từ 65 đến 74 tuổi;

10) Tuổi già: từ 75 đến 84 tuổi;

11) Tuổi rất già: từ 85 tuổi trở lên.

MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN NHÓM

Đặc trưng của sự hình thành quan hệ liên nhân cách được phản ánh trong sự hình thành nhóm.

Tâm lý học phương Tây coi thời gian tồn tại nhóm, sự hiện diện các quan hệ phức tạp của người lãnh đạo và người thừa hành, số lượng giao tiếp nhóm... là các tham số của sự hình thành nhóm. Tâm lý học Xô Viết coi quan hệ phối hợp của hai nhân tố - mức độ chất lượng nội dung của quan hệ liên nhân cách (mục đích, giá trị, tổ chức) trong hoạt động chung và đặc tính xã hội của các mục đích và giá trị này (quá trình lịch sử xã hội thích hợp). Xuất phát từ đó, các tập thể và các nhóm có mức độ phát triển nhóm cao là những nhóm có mức độ gần với dạng cấu trúc riêng và đặc tính tâm lý xã hội riêng. Còn các nhóm có mức độ phát triển thấp là những nhóm được hình thành dựa trên các nhân tố liên hợp (quần hợp xã hội nào đó), và những nhóm tan rã là những nhóm ở đó thiếu mục đích chung và giá trị chung.

MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ

Tổng hợp các tri thức, các kỹ năng được hình thành trong việc lĩnh hội các hành động trí tuệ, trong việc vận dụng một cách không bị vướng các tri thức, các kỹ năng vào trong quá trình tư duy nhằm đảm bảo cho việc lĩnh hội một khối lượng nhất định các tri thức mới và kỹ năng mới.

Mức độ phát triển trí tuệ hiện có là tài sản của khả năng nhận thức và sáng tạo của con người. Thông tin về mức độ phát triển trí tuệ có thể nhận được hoặc bằng con đường quan sát tâm lý - giáo dục lâu dài, hoặc bằng con đường thực thi các thử nghiệm chẩn đoán học với sự giúp đỡ của các phương pháp chuyên môn. Như vậy, nhìn chung, thực nghiệm định hướng có tính phê phán sẽ mang lại khả năng mà nó không bao trùm tất cả mức độ phát triển trí tuệ. Xét về toàn bộ, chừng nào mức độ phát triển trí tuệ của con người được thiết lập đủ để lĩnh hội các chương trình học tập và để thực hiện các bài tập mà nó đặt ra trong hoạt động học tập và nghề nghiệp cụ thể, thì chừng đó sẽ lộ rõ những

thiếu hụt trong tri thức và chỉ ra các khả năng thanh toán chúng. Trong việc phân tích mức độ phát triển trí tuệ cần phải xuất phát từ nguyên tắc liên hệ khăng khít và có tính chế ước chặt chẽ giữa nội dung và hình thức tư duy. Sự phá vỡ mối liên hệ này làm giảm hiệu quả của tư duy. Nếu nội dung tư duy phản ánh phương diện môi trường văn hoá và xã hội mà ở đó cuộc sống và hoạt động của con người diễn ra, thì mức độ phát triển trí tuệ được hình thành ở con người sẽ định sẵn sự lĩnh hội nội dung đó và các hành động trí tuệ của con người có thể rơi vào tình trạng thiếu hụt đối với sự lĩnh hội nội dung mới. Tuy nhiên, đặc thù của mức độ phát triển trí tuệ không chỉ bị chế định bởi các nhân tố của sự phát triển cá thể, mà còn bằng các đặc điểm tâm sinh lý tự nhiên của con người. Điều đó được biểu hiện trong hoạt động tư duy nói riêng, trong động cơ hình thành sở thích của con người theo quan hệ tới một vài dạng hoạt động được người đó tán đồng nói chung. Ở một nghĩa nào đó, mức độ phát triển trí tuệ không thể xác định được là cần bao nhiêu thời gian và sức lực để con người đạt được nó.

MỨC ĐỘ PHÂN TÍCH THÔNG TIN

Theo A. Newell & H. A. Simon, là mức độ trong mô hình hiện tượng nhận thức mà trong đó thông tin là cơ sở phân tích tượng trưng. Là mức độ mô tả các sự kiện ít chi tiết hơn mức độ thần kinh nhưng nhiều chi tiết hơn mức độ tổng hợp công việc.

MỨC KỲ VỌNG

Khái niệm được K. Lêvin đưa ra để biểu lộ sự mong muốn của con người đạt tới mục đích nào đó. Theo ông, mục đích mong muốn mà con người đặt ra tương xứng với năng lực của chính con người đó. Trong việc đánh giá năng lực và khả năng của mình, con người hy vọng và dự định được thành tựu tương xứng của mình trong một dạng hoạt động nào đó và trong môi trường giao tiếp nào đó. Mức kỳ vọng đặc trưng bởi:

1) Mức độ khó: thành quả nào đó là mục đích chung của hàng loạt hành động tương lai. Đó là mục đích lý tưởng.

2) Sự lựa chọn chủ thể mục đích hành động tiếp theo được hình thành nhờ trải nghiệm thành công và thất bại của các hành động quá khứ. Đó là mức kỳ vọng ở thời điểm hiện tại.

Mức mong muốn tự đánh giá bản thân. Đó là mức độ Cái Tôi.

Học vấn có liên quan chặt chẽ với tự đánh giá bản thân mà nó

được hình thành dưới ảnh hưởng của những trải nghiệm về thành tích hay thất bại trong hoạt động.

Mức kỳ vọng có thể tương ứng, tức là tương ứng với các năng lực của cá thể, và có thể không tương ứng - bị hạ thấp hoặc định quá cao. Mong muốn nâng cao tự đánh giá trong các điều kiện khi con người hoàn toàn tự do lựa chọn mức độ khó của một loạt hành động dẫn tới sự xung đột của hai khuynh hướng:

1) Nâng cao mức kỳ vọng để đạt được thành tích tối đa;

2) Giảm kỳ vọng để thoát khỏi thất bại.

Sự thử thách về thành tích (hay thất bại) xuất hiện vì sự đạt được (không đạt được) mức kỳ vọng. Sự thử thách làm lẫn lộn mức kỳ vọng ở phạm vi nhiệm vụ khó hơn hay dễ hơn. Sự giảm bớt độ khó của mục đích đã chọn sau mục đích hoặc tương tự là tăng độ khó sau thất bại là sự đổi mức kỳ vọng không điển hình. Đó là mức kỳ vọng không thực hoặc là tự đánh giá không thích hợp. Những người có mức kỳ vọng thực có đặc tính vững tin vào sức lực của mình, kiên trì đạt được mục đích, hiệu quả cao, có tính phê phán trong đánh giá thành quả đạt được. Đánh giá không thích hợp có thể dẫn tới mức kỳ vọng không thực tế, kỳ vọng cực kỳ cao hoặc quá thấp. Về hành vi, điều đó biểu hiện ở sự lựa chọn mục đích khó hoặc dễ một cách thái quá, biểu hiện ở sự bất an, ở sự thiếu tin tưởng vào sức lực của mình, ở khuynh hướng chạy trốn khỏi tình thế chạy đua, ở tính không biết phê phán sự đánh giá thành quả, ở sai lầm trong dự báo...

NAM TÍNH/ NỮ TÍNH

Những biểu tượng chuẩn về các thuộc tính của cơ thể, tâm lý và hành vi đặc trưng đối với đàn ông và đối với đàn bà; là thành phần biểu tượng giới tính gắn liền với việc phân biệt vai trò giới.

Trong tâm lý học sai biệt, nam tính và nữ tính là những cấu trúc đặc thù. Một số nét dùng để miêu tả nam tính và nữ tính có tính chất xuyên văn hoá như: sự đồng nhất nam tính với sức mạnh và sự công kích, còn nữ tính với sự mềm mại và dịu dàng. Như một chỉnh thể thống nhất, hình ảnh nam tính và nữ tính là những hình ảnh có tính lịch sử và tính dân tộc đặc trưng. Khi nghiên cứu những hình ảnh này cần phải tính đến sự bất đối xứng một cách có nguyên tắc của vai trò giới và tính đến quan điểm (nam giới hoặc nữ giới) thể hiện sự định hình cụ thể này.

Ý thức thông thường có khuynh hướng tuyệt đối hoá những khác biệt tâm sinh lý và xã hội về mặt giới tính, đã đồng nhất nam tính với nguồn gốc văn hoá và sức sáng tạo tích cực, còn nữ tính với nguồn gốc tự nhiên và sự sao chép thụ động. Khoa học hiện đại đã chỉ ra sự đa tính chất của nam tính và nữ tính, sự phụ thuộc của chúng vào hệ thống vai trò giới và vào các chuẩn mực văn hoá cũng như sự tồn tại tập hợp những biến dạng cá nhân, không trùng hợp với kiểu mẫu chuẩn. Những người đại diện cho phong trào biến dạng nữ đã có những cống hiến vào việc soạn thảo vấn đề này. Vào thế kỷ XIX, những nét nam tính và nữ tính được coi là những nét loại trừ lẫn nhau, bất cứ sự sai

lệch nào khỏi "chuẩn mực" đều được coi là bệnh hoạn hoặc là lệch chuẩn. Sau đó, sự chuẩn hoá khắt khe này đã nhường chỗ cho tư tưởng về những phẩm chất biến dạng nữ - nam tính hoá. Trên cơ sở này, những thang chuyên biệt để đo khả năng trí tuệ, cảm xúc, hứng thú... đã được thiết lập. Tất cả những điều trên đã cho thấy rằng, trong giới hạn của chuẩn mực nào đó, các cá nhân có thể khác nhau về mức độ nam tính và nữ tính. Các thuộc tính này xuất hiện như những tình thế phải chọn một trong mấy giải pháp trái nhau: nam tính nhiều cần phải tương quan với nữ tính thấp và ngược lại, hơn nữa đối với đàn ông cần phải có nam tính cao, còn đối với đàn bà là nữ tính.

Về sau, đã rõ ràng rằng, không phải tất cả các thuộc tính tâm lý về giới được phân biệt là "đàn ông" hay "đàn bà", và những chỉ số cá nhân của nam tính và nữ tính theo những thang đo khác nhau (trí tuệ, cảm xúc, hứng thú...) không luôn luôn trùng khớp nhau. Các quan niệm về những phẩm chất nào là thuận lợi cho sức khoẻ tâm lý và cho sự thích nghi xã hội cũng trở nên phức tạp hơn. Các test mới và hiện đại hơn không xem nam tính và nữ tính như các cực của một miền liên tục, mà là những tham số độc lập. Bên cạnh những cá nhân có sự khác biệt về vai trò giới rõ ràng còn tồn tại những cá nhân không có sự khác biệt về mặt tâm lý với những bằng chứng về nam tính và nữ tính thấp; những cá nhân lưỡng tính kết hợp nam tính và nữ tính cao.

NÃO BỘ

Một bộ phận của hệ thần kinh trung ương, được phát triển từ bọc não trước và có hai bán cầu. Mỗi bán cầu não được cấu tạo từ các chất xám (thân tế bào thần kinh) và chất trắng (sợi và các đường dẫn truyền). Não bộ bao gồm các thành phần dưới vỏ não và vỏ não.

Các bộ phận dưới vỏ não gồm gian não, não giữa, não sau (cầu varoliev hành não và tiểu não). Vỏ não có cấu trúc không đồng đều và được chia thành nhiều vùng, đặc trưng bởi độ dày và đặc điểm cấu tạo của các yếu tố cấu thành nên các lớp vỏ não. Số lượng các vùng trên não, theo các tác giả khác nhau, không giống nhau (Brodman - 52 vùng, K.Ekonomo - 109 vùng...). Vỏ não có cấu trúc từ 6 lớp với tên gọi và chức năng chuyên biệt. Ý nghĩa chức năng của từng lớp riêng lẻ cho đến nay vẫn còn chưa tìm hết. Trên vỏ não chia thành các thuỳ trán, chẩm, đỉnh, thái dương với cấu trúc và

chức năng chuyên biệt. Trên vỏ não, sự phân bố các tế bào có cấu trúc và chức năng khác nhau ở vỏ phía trước và vỏ sau không đồng nhất: phía trước của vỏ não là nơi tập trung nhiều tế bào hình tháp (điều khiển chức năng vận động) và vỏ phía sau là nơi tập trung của các tế bào sao nhỏ (điều khiển chức năng cảm giác).

NÃO CỔ (NÃO BÒ SÁT)

Nhóm cấu trúc thần kinh tạo thành "tầng dưới" của não người, tương ứng với giai đoạn phát triển đầu tiên của đại não trong sự phát sinh giống loài cho đến lớp bò sát.

NÃO GIỮA

Một bộ phận cấu thành của bán cầu đại não, là một thành phần của thân não. Chức năng dẫn truyền của não giữa được xác định qua các đường dẫn truyền đi lên và đi xuống. Theo đường đi lên, hưng phấn lan toả lên đồi thị đến tiểu não, vỏ bán cầu đại não, còn theo đường đi xuống hưng phấn lan toả đến hành não và tuỷ sống. Chức năng các dây thần kinh sọ não của não giữa gồm đôi dây thần kinh số 4 và đôi dây số 3 đảm bảo việc phối hợp vận động của mắt. Đôi dây số 4 điều hành cơ nghiêng phía trên của mắt, còn dây thần kinh số 3 điều hành cơ thẳng phía trên, phía dưới, phía trong, cơ nghiêng phía dưới của mắt cũng như cơ nâng mí mắt. Ngoài ra, trong thành phần của dây thần kinh số 3 còn có các sợi ngoại cảm điều hành cơ trơn của cơ thể mi, co thắt của đồng tử. Những cơ này tham gia vào thực hiện phản xạ đồng tử.

Củ não sinh tư trên có vai trò rất quan trọng, ngay ở động vật có vú nó là bộ phận cần thiết để điều phối vận động của mắt và đầu về hướng có kích thích và dõi theo các khách thể đang chuyển động. Ở động vật có vú (cho đến khỉ) nếu mất vỏ thị giác vẫn có thể phân biệt được độ rọi của ánh sáng, hình dáng của bề mặt đồ vật được chiếu sáng và dõi theo sự thay đổi của các kích thích ánh sáng. Như vậy, cấu trúc thần kinh của củ não sinh tư trên đảm bảo cho việc nảy sinh các phản xạ định hướng thị giác. Ở người, các trung tâm thần kinh của củ não sinh tư trên bị mất đi tính độc lập của mình. Chẳng hạn, khi tham gia vào điều phối vận động của mắt và đầu chúng được chức năng hoá dưới sự kiểm soát của vỏ thị và một phần của vỏ cảm giác cơ thể, bán cầu đại não. Theo kết quả quan sát lâm sàng đã chỉ ra rằng, khi có tổn thương hoặc kích thích vào củ não sinh tư trên

sẽ dẫn đến hiện tượng giật nhãn cầu mắt.

Củ não sinh tư dưới điều phối việc quay đầu về hướng có kích thích âm thanh và tham gia thực hiện các phản xạ định hướng thính giác. Cấu trúc thần kinh của củ não sinh tư dưới tham gia vào dẫn truyền và cải biến thông tin của hệ cơ quan phân tích thính giác. Nếu bị tổn thương cả hai củ não sinh tư dưới sẽ bị mất đi khả năng xác định vị trí nguồn âm thanh phát ra trong không gian.

Chức năng của "chất đen" còn chưa được tìm ra đầy đủ. Cùng với vỏ não, các nhân dưới vỏ, hệ thống thể lưới, chất đen tham gia điều hành trương lực cơ cũng như điều khiển phối hợp các vận động tinh tế, chính xác, trong đó có vận động của các ngón tay. Dùng điện kích thích vào chất đen sẽ tạo ra co bóp cửa các cơ nhai và vận động của thực quản. Điều này chứng tỏ về vai trò của chất đen trong điều phối các quá trình nhai và nuốt.

Thể lưới: là nơi định khu của các trung tâm phản xạ phức tạp: thở, tuần hoàn, cũng như ho, hắt hơi, nôn, ngáp.

Trong hành não, hệ thống dây thần kinh phế vị chiếm vị trí quan trọng vì dây thần kinh này vượt qua giới hạn của hộp sọ, điều khiển hoạt động của các nội quan quan trọng (phổi, tim, dạ dày, ruột).

Thể lưới nằm ở phần trung tâm của thân não từ tuỷ sống đến gian não, là các cấu trúc nơ ron có kích cỡ khác nhau và đan vào nhau bởi các tua. Năm 1985, Deiters, người đầu tiên đưa ra tên gọi cấu trúc thể lưới. Quan hệ giữa thân não và não bộ là quan hệ hai chiều và có thể gây ảnh hưởng lên nhau cả ở dạng hoạt hoá lẫn ức chế.

NÃO TUỶ

Nằm trong ống tuỷ, là cột dài của mô thần kinh đi xuyên qua suốt ống tuỷ từ đốt sống hông thứ hai đến hành não.

NÃO TƯỚNG HỌC

Là học thuyết được nhà bác học người Pháp Gall đề xướng vào năm 1825 của thế kỷ XIX. Theo học thuyết này, toàn bộ vỏ não được bao phủ bởi rất nhiều các trung tâm khác nhau và chính chúng điều hành tất cả các năng lực tâm lý khác nhau của con người. Sự phát triển tốt của từng năng lực riêng lẻ phụ thuộc vào lượng vỏ não trong trung tâm. Như vậy, bề mặt của hộp sọ sẽ không bằng phẳng và đấy chính là kết quả áp lực của từng vùng vỏ não lên thành bên trong của hộp sọ.

Học thuyết của Gall đã không được khẳng định bởi các nghiên cứu khoa học, nên nó nhanh chóng bị bác bỏ.

NĂNG KHIẾU

1) Sự kết hợp một cách đặc biệt về mặt chất lượng các năng lực đảm bảo cho việc tiến hành hoạt động thành công. Sự kết hợp nhiều năng lực cho phép bù trừ những điểm yếu của các năng lực riêng biệt nhờ sự phát triển ưu thế hơn của những năng lực khác.

2) Năng lực chung hoặc những điểm chung của năng lực quy định phạm vi khả năng con người, mức độ và tính chất đặc thù hoạt động của họ.

3) Tiềm năng về trí thông minh hoặc trí tuệ; những đặc điểm chung trong khả năng nhận thức và năng lực học tập của cá nhân.

4) Tập hợp những tư chất bẩm sinh, nét đặc trưng và tính chất đặc thù làm tiền đề cho năng lực.

5) Tài năng, những điều kiện bên trong để đạt được thành tựu lớn trong hoạt động.

Tính chất đa nghĩa của thuật ngữ "năng khiếu" nói lên tính chất đa diện của sự tiếp cận vấn đề năng lực. Năng khiếu là đặc tính chung nhất của lĩnh vực năng lực, nó đòi hỏi sự nghiên cứu liên ngành: tâm - sinh lý học, tâm lý học sai biệt và tâm lý học xã hội.

NĂNG KHIẾU CHUNG

Sự đánh giá tổng hợp mức độ phát triển của những năng lực chuyên biệt.

Năng khiếu chung gắn bó chặt chẽ với sự phát triển những năng lực cụ thể nhưng không phụ thuộc vào từng năng lực riêng lẻ. Hiện nay, người ta cho rằng, vừa tồn tại năng khiếu chung, vừa tồn tại những dạng năng khiếu chuyên biệt - những năng lực gắn bó tương đối yếu với nhau. Bằng phép phân tích yếu tố, khi nghiên cứu năng khiếu chung người ta đã phân nó thành năng khiếu nghệ thuật và năng khiếu thực tiễn. Khái niệm năng khiếu chung lần đầu tiên được đưa ra vào giữa thế kỷ XIX bởi nhà tâm lý học người Anh F. Galton (1822-1911).

NĂNG KHIẾU SỚM

Năng khiếu chuyên biệt hoặc năng khiếu chung được tìm thấy ở trẻ em.

Thời gian thể hiện năng khiếu ở những lĩnh vực khác nhau là khác nhau. Năng khiếu trong hoạt động âm nhạc được thể hiện rất sớm, sau đó là năng khiếu hội hoạ. Trong những lĩnh vực nhận thức thì năng khiếu toán học được thể

hiện sớm hơn những năng khiếu khác. Năng khiếu sớm thường kèm theo việc thể hiện lòng say mê với những môn học nào đó và khuynh hướng thể hiện trí tưởng tượng.

Kết quả của các bài test không cho phép nhận định về việc tồn tại hay không tồn tại năng khiếu, vì các bài test được chuẩn hóa ở mức độ trung bình và không được dùng để đánh giá những biểu hiện lệch so với các giá trị trung bình.

NĂNG LỰC

Tổ hợp các thuộc tính tâm lý độc đáo hay các phẩm chất tâm lý của cá nhân, đóng vai trò là điều kiện bên trong, tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt một dạng hoạt động nhất định.

Năng lực có những biểu hiện như tính nhạy bén, chắc chắn, sâu sắc và dễ dàng trong quá trình lĩnh hội một hành động mới nào đó. Người có năng lực là người đạt hiệu suất và chất lượng hoạt động cao trong các hoàn cảnh khách quan và chủ quan như nhau (điều kiện hoạt động, vốn kiến thức ban đầu, kinh nghiệm...). Năng lực gắn bó chặt chẽ với tính định hướng chung của nhân cách. Người ta cũng nhận thấy có những giai đoạn lứa tuổi đặc biệt thuận lợi cho quá trình hình thành và phát triển một số năng lực nhất định.

Có ý kiến cho rằng, sự hình thành năng lực dựa trên cơ sở những yếu tố bẩm sinh. Mức độ biểu hiện của năng lực được đánh giá bằng các phương pháp sử dụng test (test thành đạt, test trí tuệ, test năng lực sáng tạo...). Những nghiên cứu tổng hợp về các đặc điểm tâm lý khác nhau của năng lực cho phép phân loại chúng thành các năng lực chung (thoả mãn đồng thời nhiều dạng hoạt động) và các năng lực riêng (thích ứng với một dạng hoạt động nhất định). Từ thế kỷ XIX, năng lực đã trở thành đối tượng nghiên cứu chuyên sâu trong các công trình thực nghiệm của F.Galton.

NĂNG LỰC ÂM NHẠC

Những đặc điểm tâm lý cá nhân của người có năng lực âm nhạc bao gồm:

1) Độ nhạy cảm tự nhiên của tai đảm bảo cho việc phân tích những âm thanh của tự nhiên, của ngôn ngữ hoặc của âm nhạc.

2) Các thái độ chủ quan được phát triển trong lao động, trong giao tiếp xã hội và được thể hiện dưới dạng các phản ứng cảm xúc đối với ngữ điệu, âm điệu ngôn ngữ và âm nhạc. Trong quá trình phát triển chúng tạo thành hệ thống với những mối liên hệ năng động giữa các năng lực riêng biệt.

Về cấu trúc, năng lực âm nhạc được chia thành năng lực cơ bản, năng lực chung và năng lực chuyên biệt. Những năng lực âm nhạc cơ bản bao gồm:

1) Năng lực trải nghiệm mối quan hệ giữa các âm thanh như những mối quan hệ biểu cảm và quan hệ có nội dung.

2) Biểu tượng tai âm nhạc - năng lực nghe được "trong đầu" (nghe thầm) sớm hơn so với âm nhạc lĩnh hội được, tạo cơ sở cho việc tưởng tượng âm nhạc và việc hình thành hình ảnh âm nhạc và phát triển tư duy âm nhạc.

3) Cảm nhận về nhịp điệu âm nhạc - năng lực tiếp nhận, trải nghiệm, tái tạo chính xác và hình thành những tổ hợp nhịp điệu mới.

Năng lực âm nhạc chung gồm có:

1) Trí nhớ âm nhạc (lĩnh hội những kỹ năng, kỹ xảo và thói quen) - khả năng tích lũy những ấn tượng âm nhạc và kinh nghiệm âm thanh có ảnh hưởng cơ bản đến việc hình thành những năng lực âm nhạc cũng như đến hoạt động tâm lý của thính giả, diễn viên, nhạc công và nhà sư phạm; tham gia một cách hữu cơ vào hoạt động nghề nghiệp, trí nhớ âm nhạc quy định khả năng tư duy âm nhạc (thanh nhạc, khí nhạc).

2) Những năng lực tâm vận động - được biểu hiện ở khả năng truyền đạt hiểu biết của mình về nội dung các tác phẩm âm nhạc và được thể hiện ở trình độ nghệ thuật và sự điêu luyện.

Khả năng âm nhạc là tổng hợp đặc biệt những năng lực và chỉ số âm nhạc ưu thế của nhân cách có tài, tính nhạy cảm âm nhạc là cơ sở của khả năng âm nhạc.

NĂNG LỰC CHUYÊN BIỆT

Tập hợp những đặc điểm tâm lý cá nhân, tạo điều kiện hoàn thành tốt một dạng hoạt động nhất định (âm nhạc, sân khấu, văn học...). Sự phát triển của năng lực chuyên biệt dựa trên những tiền đề tự nhiên tương ứng (ví dụ: tai âm nhạc, trí nhớ...).

Về những năng lực chuyên biệt, có thể nói đến hai dạng sau:

1) Những năng lực chuyên biệt trong lĩnh vực hoạt động tâm lý nào đó. Đó là năng lực nhận thức, năng lực nhớ, năng lực lôgic...

2) Những năng lực liên quan đến dạng hoạt động nhất định. Đó là những năng lực ngôn ngữ, năng lực nghệ thuật, năng lực sư phạm...

Những năng lực kiểu thứ hai được miêu tả dựa trên cơ sở của kiểu năng lực thứ nhất, và các bài trắc nghiệm để chẩn đoán

năng lực kiểu thứ hai là những bài tập để chuẩn đoán kiểu năng lực thứ nhất.

Hiện nay, người ta đã phát hiện ra những thời kỳ đặc biệt thuận lợi để phát triển một số năng lực chuyên biệt. Ví dụ: thời kỳ phát triển tốt nhất đối với năng lực âm nhạc là dưới 5 tuổi (trong thời gian này, tai âm nhạc và trí nhớ của trẻ phát triển rất mạnh). Đồng thời do tính phong phú của các tiền đề tự nhiên (tư chất) và tính đa dạng của tồn tại xã hội, một số học giả cho rằng năng lực chuyên biệt có thể được hình thành trên những cơ sở giải phẫu tâm sinh lý rất khác nhau. Đây là điều kiện thực tế để phát triển một cách toàn diện các năng lực ở trẻ em. Tuy nhiên, quan niệm này hiện chưa được nhiều người đồng tình.

NĂNG LỰC SUY LUẬN

Năng lực cho phép giải quyết các nhiệm vụ mà không cần những thao tác thử nghiệm ban đầu. Năng lực này xuất hiện ở những động vật có vú bậc cao, đặc biệt là ở khỉ và người. Năng lực suy luận cho phép hiểu được mối liên hệ giữa những nhân tố khác nhau của hoàn cảnh và từ đó đưa ra những quyết định đúng đắn bằng con đường suy luận, không dùng đến những hành động thử nghiệm may rủi.

NĂNG LỰC TẠO HÌNH

Hệ thống những phẩm chất bẩm sinh và những phẩm chất được rèn luyện đảm bảo cho việc sáng tạo nghệ thuật thành công.

Năng lực tạo hình có thể xuất hiện ở lứa tuổi rất nhỏ. Chẳng hạn, năng lực tạo hình xuất hiện ở Raphaen lúc 8 tuổi, ở Ban Zac lúc 10 tuổi, ở Mikellangienlo lúc 13 tuổi. Trong cấu trúc của mình, năng lực tạo hình được chia thành các thuộc tính chủ đạo và các thuộc tính điểm tựa. Liên quan đến các thuộc tính chủ đạo là tư duy nghệ thuật và hình ảnh sáng tạo; năng lực hình ảnh thị giác rõ ràng; tính cảm xúc và tình cảm thẩm mỹ; ý chí và chí hướng. Liên quan đến thuộc tính điểm tựa là sự trau dồi những thao tác cảm giác - vận động. Để làm xuất hiện những năng lực tạo hình không chỉ cần biết thiết lập hình ảnh tượng tự với nguyên bản mà cần có năng lực tư duy phân kỳ, tốc độ học tập, sự hiện diện của tình cảm thẩm mỹ.

NÉ TRÁNH

1) Chạy trốn khỏi kích thích có hại.

2) Cơ chế tự vệ trong các hoàn cảnh, các hoạt động hoặc những

đối tượng mà sự nhắc lại hoặc xuất hiện những sự kiện đó như là tiếp xúc với những vật đầu nhọn.

NEBULITSUN Vladimir Đmitrievich (1930 -1972)

Nhà tâm lý học Xô Viết. Dựa trên các công trình nghiên cứu của Teplop, ông đã nêu lên các nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu tâm - sinh lý sai biệt. Ông cũng là người đã chứng minh được giả thuyết khoa học của Teplop về mối quan hệ tỷ lệ nghịch về cường độ xung thần kinh với độ nhạy cảm. Ông cũng phát hiện ra nhiều thuộc tính mới của hệ thần kinh. Ví dụ: tính cơ động của hệ thần kinh. Ông đã nghiên cứu ra nhiều phương pháp sinh lý điện để nghiên cứu động thái hoạt động thần kinh của não bộ. Ông xem các thuộc tính của hệ thần kinh là những yếu tố chủ yếu quy định sự khác biệt cá thể giữa các con người. Teplop cũng là một trong những người đầu tiên sử dụng phương pháp phân tích yếu tố trong tâm lý học Xô Viết.

NÉT NHÂN CÁCH

Đặc điểm tương đối bền vững của hành vi con người, được lặp đi lặp lại trong những hoàn cảnh khác nhau.

Nét nhân cách được đánh giá thông qua mức độ biểu hiện, tính liên hoàn cảnh (nét nhân cách của các cá nhân thể hiện trong bất kỳ hoàn cảnh nào) và có khả năng đo được (nét nhân cách được xác định bằng các phép đo khác nhau: test, phiếu điều tra...). Một số nét nhân cách được nghiên cứu tương đối kỹ trong tâm lý học thực nghiệm là: tính hướng ngoại, tính hướng nội, tính bất an, tính trì trệ, tính xung động.

NGÀNH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC

Người sáng lập ra ngành năng lượng sinh học là A.Loyen. Theo A.Loyen, mục đích chính của trị liệu là đưa con người trở về với "bản chất nguyên phát" của họ - trở về với trạng thái thoả mãn chân thực, với tự do trong chuyển động cơ thể, với việc giải phóng cơ thể và đưa con người vào cuộc sống. Vấn đề chính là ở chỗ trong quá trình xã hội hoá, con người đã thoát khỏi những nhu cầu nguyên phát, dường như là chối bỏ chúng. "Trở về với cơ thể" được thực hiện nhờ những bài luyện tập chuyên biệt trên cơ sở tăng trương lực và thả lỏng của các nhóm cơ nhất định, cũng như trên cơ sở giải phóng những cảm xúc bị kìm nén nhờ những cách thức sử dụng ngôn ngữ.

NGHE (SỰ)

Năng lực tiếp nhận những âm thanh, định hướng theo các nguồn âm thanh ở môi trường bên ngoài bằng cơ quan thính giác. Sự phản ánh các quá trình tác động âm thanh từ thế giới bên ngoài diễn ra trong cơ quan thính giác ở dạng một hình ảnh âm thanh và ít nhất có 3 chỉ số sau:

1) Độ vang, biểu đạt cường độ của kích thích âm thanh.

2) Độ cao - tần số của âm thanh.

3) Âm sắc - cấu trúc của phổ âm thanh.

NGHỀ TÂM LÝ

Một trong những ngành nghề rất phổ biến trên thế giới hiện nay được ghi trong danh sách nghề của Tổ chức lao động Quốc tế (ILO). Rất nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nghề tâm lý là nghề của thế kỷ XXI khi mà sự phát triển của xã hội loài người đã đạt tới trình độ cao - kinh tế tri thức. Ở các nước phát triển, nghề tâm lý là một nghề rất phổ biến, có uy tín trong xã hội. Ở Việt Nam, do khoa học tâm lý chỉ mới được hình thành vào những năm giữa thế kỷ XX, số lượng đội ngũ cán bộ không đông, uy tín của nghề tâm lý chưa cao vì thế chưa được phổ biến trong xã hội. Nghề tâm lý là tổng hoà của các tri thức, kỹ năng hoạt động chuyên ngành mà người học tiếp thu được trong quá trình đào tạo theo các chuyên ngành tâm lý học (cả về lý luận và thực hành) cho phép họ có thể tiến hành các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn và hỗ trợ tâm lý cho cá nhân và các nhóm xã hội, được pháp luật thừa nhận. Hiện nay nghề tâm lý trên thế giới được thừa nhận theo hướng các chuyên ngành như: nghề tư vấn (tham vấn) tâm lý, nghề tâm lý giáo dục...

NGHỆ THUẬT TÂM BỆNH

Hình thức thể hiện các loại tâm bệnh thông qua biểu diễn. Sự thể hiện này giúp cho các nhà nghiên cứu phát hiện nguyên nhân và đánh giá mức độ tổn thương của các vùng trong cấu trúc não bộ, hệ thần kinh và các giác quan cùng các chức năng tâm lý tương ứng. Ở các nước phát triển nghệ thuật tâm bệnh được sử dụng rất phổ biến trong việc nâng cao hiệu quả trị liệu cho bệnh nhân.

NGHI BỆNH (CHỨNG)

Trạng thái chú ý quá mức đến sức khoẻ của bản thân, nỗi sợ hãi mắc bệnh nan y không thể chữa khỏi (chẳng hạn như chứng nghi bệnh ung thư, chứng nghi bệnh tim). Trong chứng nghi

bệnh, con người đánh giá quá mức mức độ trầm trọng của bệnh vốn không trầm trọng hay tin rằng mình bị bệnh nặng. Tuỳ theo mức độ biểu hiện có các chứng nghi bệnh khác nhau: chứng nghi bệnh áp xe, chứng nghi bệnh trầm cảm, chứng nghi bệnh hoang tưởng...).

Chứng nghi bệnh xuất hiện trong các trạng thái suy nhược thần kinh, bệnh thái nhân cách, suy nhược tâm thần, lệch trội tính cách, tâm thần phân liệt, loạn tâm thần trầm cảm - thao cuồng.

NGHI NGỜ

1) Không tin tưởng vào tính đúng đắn của cái gì đó, thiếu niềm tin vững chắc vào ai đó, vào cái gì đó.

2) Khó khăn, trở ngại, băn khoăn trong giải quyết vấn đề nào đó.

NGHI NGỜ BỆNH LÝ

Những trải nghiệm, buồn phiền, lo lắng không tương ứng với đạo đức, những buồn phiền không phù hợp với thực tế.

NGHĨA

Nội dung thông tin chỉ sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan thông qua những dấu hiệu có ý nghĩa xã hội nhất định. Thông thường, khi nói tới nghĩa người ta muốn nói tới một giá trị xã hội nào đó tồn tại một cách khách quan không phụ thuộc vào chủ thể mang nó bởi nghĩa được phát triển và gọt dũa, chính xác hoá trong toàn bộ quá trình phát triển của con người. Ví dụ: nghĩa của từ "bàn" là mặt phẳng trên đó con người có thể tiến hành các thao tác của mình (không phụ thuộc vào chất liệu, kiểu dáng).

NGHỊCH LÝ

Nghịch lý thường được hiểu là những điều có vẻ như ngược lại với lôgic thông thường nhưng vẫn đúng hoặc khó bác bỏ.

Ví dụ: khi nghiên cứu tâm lý học dân tộc các nhà nghiên cứu đã khẳng định rằng, tính cộng đồng được phát triển rất mạnh ở các nền văn hoá phương Đông và ở các dân tộc có nền kinh tế kém phát triển, trong khi đó các nền văn hoá Bắc Âu, Bắc Mỹ (các nước phát triển) thì tính cá nhân lại phát triển mạnh hơn. Vậy phải chăng xã hội càng phát triển thì tính cá nhân càng có xu hướng thống trị?

NGHIỆM THỂ

Khách thể nghiên cứu - người mang trong mình hiện tượng hoặc vấn đề nghiên cứu nào đó. Thuật

ngữ nghiệm thể được sử dụng rất phổ biến trong tâm lý học lâm sàng và các bệnh nhân có các lệch chuẩn tâm lý. Trong tiếng Việt, thuật ngữ nghiệm thể còn được hiểu là người được nghiên cứu. Ví dụ: một bé gái đang biểu hiện lo lắng, căng thẳng, em đến gặp các chuyên gia tâm lý để tham vấn. Trong trường hợp này em gái đó là nghiệm thể.

NGHIÊN CỨU

1) Tiến hành khảo sát khoa học;

2) Điều tra nhằm làm sáng tỏ cái gì đó;

3) Lao động khoa học.

NGHIÊN CỨU BỔ DỌC

Nghiên cứu được tiến hành một cách có hệ thống và trong thời gian dài về vấn đề hay nghiệm thể nào đó. Nghiên cứu bổ dọc có thể được sử dụng để tìm hiểu các giai đoạn biến đổi về lứa tuổi và cá tính của con người, nghiên cứu những đặc điểm cá nhân nhất định của đứa trẻ trong một số năm bằng phương pháp quan sát, thực nghiệm và trắc nghiệm.

Đầu tiên, phương pháp này được phát triển từ phương pháp quan sát hàng ngày sự phát triển của trẻ trong gia đình. Một trường hợp điển hình về loại phương pháp này là nghiên cứu sự phát triển tư duy của trẻ, J. Piaget đã tiến hành nghiên cứu nhiều năm trên chính con đẻ của mình để tìm ra quy luật phát triển thao tác trí tuệ (tư duy). Những nghiên cứu bổ dọc đầu tiên là những phương pháp được thực hiện trong tâm lý học trẻ em và lứa tuổi. Ngày nay, nghiên cứu bổ dọc được thực hiện ở một số lĩnh vực khác nhau của đời sống. So với nghiên cứu theo lát cắt ngang thì nghiên cứu bổ dọc cho kết quả có độ tin cậy cao hơn, giúp nhà nghiên cứu nhìn nhận, lý giải vấn đề một cách sâu hơn, toàn diện hơn.

NGHIÊN CỨU CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ

Nghiên cứu nhằm kiểm tra giả thuyết về những phụ thuộc giữa các đặc điểm tâm lý khác nhau. Trên cơ sở kết quả của nghiên cứu này, người nghiên cứu tiến hành các phương pháp chẩn đoán. Nghiên cứu chẩn đoán tâm lý bao gồm:

1) Chuẩn bị các yêu cầu đối với các công cụ đo lường;

2) Thiết kế và lựa chọn phương pháp;

3) Soạn thảo các quy tắc nghiên cứu;

4) Xử lý và lý giải kết quả.

NGHIÊN CỨU CHỦ ĐỀ

Nghiên cứu được tiến hành theo những chủ đề chuyên sâu riêng biệt của một hiện tượng, vấn đề nào đó nhằm tìm hiểu quy luật đặc điểm của chúng phục vụ mục đích nghiên cứu.

Nghiên cứu theo chủ đề có đặc điểm nổi trội là giúp cho các nhà nghiên cứu có thể đi sâu vào bản chất vấn đề nghiên cứu và tạo cho các đồng nghiệp cùng tập trung vào việc giải quyết vấn đề đặt ra, đồng thời có thể trao đổi sâu hơn, toàn diện hơn về vấn đề. Ví dụ: nghiên cứu quá trình phát triển thao tác tư duy - trừu tượng hoá ở học sinh tiểu học nhằm phục vụ mục đích cải cách chương trình giáo dục hiện nay ở nước ta.

NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ

Hoạt động nghiên cứu theo từng nhân tố tạo thành một hiện tượng, đặc điểm tâm lý nào đó.

Thông thường trong nghiên cứu nhân tố người ta thường nghiên cứu tương quan giữa các nhân tố có cùng một vị thế trong cấu trúc của hiện tượng, vấn đề tâm lý để khẳng định vai trò và vị trí của từng nhân tố đó. Ví dụ: nghiên cứu thái độ tham gia giao thông của người dân cần phải nghiên cứu từng thành tố cấu trúc thái độ của họ như nhận thức về giao thông; xúc cảm, tình cảm đối với giao thông và hành động tham gia giao thông của họ như thế nào. Trên cơ sở các dữ liệu nhận được nhà nghiên cứu sử dụng các phương pháp toán thống kê, xác suất để xác định tương quan giữa các thành tố đó.

NGHIÊN CỨU PHÁC ĐỒ BỆNH LÝ

Nghiên cứu được tiến hành liên tục trong một thời gian dài đối với một thân chủ đang có những biểu hiện tâm bệnh nào đó mà không có can thiệp nào. Dựa trên kết quả nhận được, nhà nghiên cứu phác thảo chu kỳ, diễn tiến của bệnh theo các tiêu chí (thời gian, mức độ biểu hiện hoặc các rối nhiễu liên quan) nhằm chỉ ra các quy luật, đặc điểm của nó.

Nghiên cứu phác đồ bệnh lý còn được hiểu là hoạt động của các nhà tâm lý học, bác sĩ hoặc các nhóm chuyên gia nghiên cứu các phác đồ bệnh lý trong hồ sơ bệnh lý của thân chủ nhằm phát hiện quy luật, đặc điểm diễn tiến của bệnh để đưa ra cách thức can thiệp có hiệu quả nhất. Nghiên cứu này được sử dụng rất phổ biến trong tâm bệnh học và tâm lý học lâm sàng và y học. Ví dụ: các nhà tâm bệnh trẻ em nghiên

cứu rối nhiễu lo âu ở trẻ trong thời gian dài từ khi bệnh xuất hiện cho đến khi bệnh khỏi hẳn. Trong nghiên cứu này, nhà nghiên cứu cần phải quan sát, dùng các trắc nghiệm đánh giá mức độ lo âu, ICD 8; ICD 10... để đưa ra phác đồ bệnh lý của trẻ. Trên cơ sở phác đồ này, các chuyên gia có thể tìm ra quy luật diễn tiến của bệnh để can thiệp có hiệu quả nhất.

NGHIÊN CỨU TÂM LÝ

Hoạt động có mục đích, có kế hoạch nhằm nghiên cứu một hoặc một số hiện tượng tâm lý của cá nhân hoặc nhóm người nào đó để phát hiện các đặc điểm, quy luật hoặc tìm hiểu nguyên nhân, các yếu tố chi phối sự hình thành các hiện tượng tâm lý được nghiên cứu. Quá trình nghiên cứu bao gồm các giai đoạn:

1) Hình thành vấn đề nghiên cứu;

2) Thiết kế giả thuyết khoa học;

3) Kiểm tra giả thuyết bằng các số liệu điều tra thực nghiệm và xử lý chúng;

4) Lý giải các kết quả thu được, so sánh giữa các kết quả thu được với giả thuyết ban đầu.

Nghiên cứu tâm lý có thể được thực hiện đồng bộ với nhiều phương pháp khác nhau như: nghiên cứu tư liệu, quan sát, thực nghiệm, điều tra bằng anket, đàm thoại, chẩn đoán tâm lý, thống kê toán học và các phương pháp khác.

Nghiên cứu tâm lý được phân ra làm nhiều loại khác nhau tuỳ thuộc vào quan điểm và tiêu chí của nhà nghiên cứu. Thông thường người ta chia ra: nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực tiễn, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu cơ bản...

NGHIÊN CỨU THAM GIA

Một hình thức nghiên cứu mà nhà nghiên cứu trực tiếp tham gia vào tình huống, ngữ cảnh hoặc hiện tượng tâm lý trong thời gian khá dài để có thể thu thập được đủ một số lượng thông tin cần thiết phục vụ mục đích nghiên cứu. Ví dụ: nhà tâm lý học Xô Viết A.A. Svensinxki khi nghiên cứu bầu không khí tâm lý của tập thể sản xuất kinh doanh, ông đã 3 năm liền đứng máy "làm công nhân" tại Nhà máy đóng tàu biển Lêningrat (1979-1981). Từ kết quả nghiên cứu nhận được ông đã nghiên cứu các mối quan hệ trong tập thể đó (quan hệ ngang, quan hệ dọc, quan hệ đối với lao động và thông tin trong tập thể) và chỉ ra sự ảnh hưởng của các mối quan hệ đó đối với bầu không khí và năng suất hoạt động của tập thể.

NGHIÊN CỨU THUẬT LÁI

Hoạt động nghiên cứu mà ở đó nhà nghiên cứu tự ghi lại những hiện tượng, quá trình tâm lý, các trải nghiệm xảy ra trong đầu họ khi trực tiếp điều khiển, điều chỉnh, vận hành một công cụ, phương tiện, máy móc nào đó bằng các kiến thức và kinh nghiệm vốn có của mình. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu nhận được, các nhà nghiên cứu đưa ra những ý kiến, giải pháp, chỉ dẫn cho các nhà chế tạo và các học viên đang thực tập, giúp họ tiếp thu, lĩnh hội và hình thành các kỹ năng vận hành tốt hơn. Ví dụ: Nhà tâm lý học đồng thời là phi công điều khiển máy bay (cất cánh, hạ độ cao, tăng độ cao, rẽ trái, rẽ phải, tiếp đất...), sau đó trên cơ sở những trải nghiệm, các quá trình tâm lý xảy ra trong đầu, nhà tâm lý học đưa ra chỉ dẫn cho nhà sản xuất và các học viên đang tập lái giúp cho họ có thể chế tạo ra các loại máy bay hoàn thiện hơn và giúp cho người tập lái tiếp thu kiến thức, hình thành kỹ năng tốt hơn.

NGHIÊN CỨU TRẺ SƠ SINH

Nghiên cứu được các nhà tâm lý học tiến hành trên khách thể là những trẻ mới sinh nhằm tìm hiểu các quy luật phát triển tâm vận động, xúc cảm và loại phản xạ chủ yếu của các em trong giai đoạn đầu tiên sau khi ra đời. Nghiên cứu này giúp các nhà nghiên cứu có thể giải thích mối quan hệ giữa yếu tố di truyền và yếu tố xã hội trong sự phát triển của trẻ như thế nào. Ví dụ: Các nhà tâm lý học Mỹ thường nghiên cứu phản xạ thở, phản xạ mắt, phản xạ âm thanh, phản xạ nắm tay, phản xạ quay đầu, phản xạ ăn, mút hoặc bơi trong nước. Trên cơ sở kết quả nhận được, các nhà nghiên cứu đã đưa ra quy luật phát triển tâm - sinh lý và các chiều hướng phát triển các quá trình, trạng thái tâm lý của trẻ.

NGHIÊN CỨU TƯƠNG QUAN

Nghiên cứu các nhân tố trong cấu trúc các hiện tượng tâm lý, đồng thời đánh giá các mối tương quan giữa chúng dựa trên kết quả nhận được nhằm xác định tính chất của các mối quan hệ tương quan đó. Thông thường kết quả nhận được trong nghiên cứu tương quan giúp cho các nhà nghiên cứu đánh giá đúng được vai trò, vị thế của các nhân tố quy định hiện tượng tâm lý được nghiên cứu. Ví dụ: nghiên cứu vai trò của các yếu tố sinh học (di truyền, bẩm sinh) và yếu tố xã hội - văn hoá trong sự phát triển của trẻ. Thông thường các nhà nghiên cứu đã

nghiên cứu trên các nhóm trẻ sinh đôi cùng trứng được giáo dục trong một nền văn hoá trong cùng gia đình và trẻ sinh đôi cùng trứng được giáo dục ở các gia đình, các nền văn hoá khác nhau. Trẻ em được nghiên cứu ở các độ tuổi khác nhau. Trên cơ sở kết quả nhận được, các nhà nghiên cứu sử dụng các phương pháp toán học để tính tương quan giữa các nhân tố để xác định vai trò của chúng trong sự phát triển tâm lý trẻ.

NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG

Nghiên cứu những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn với mục đích sử dụng các kết quả nhận được để đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời hoặc đưa ra giải pháp, kiến nghị cho các nhà quản lý, cơ quan chức năng giải quyết tốt vấn đề đó. Ví dụ: nghiên cứu bầu không khí tâm lý của một doanh nghiệp sản xuất để phát hiện thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng tới bầu không khí tâm lý trong tập thể đó. Trên cơ sở các kết quả nhận được, các nhà nghiên cứu chỉ ra nguyên nhân chính gây ra bầu không khí tâm lý đó và đưa ra các giải pháp, kiến nghị cho các nhà quản lý, các cơ quan chức năng nhằm từ đó tạo ra bầu không khí tâm lý lành mạnh, thúc đẩy được tính tích cực của người lao động và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

NGHIÊN CỨU XUYÊN VĂN HOÁ

Nghiên cứu một hiện tượng, vấn đề tâm lý nào đó được tiến hành ở nhiều quốc gia, dân tộc với nhiều nền văn hoá khác nhau nhằm tìm ra các quy luật, đặc điểm tâm lý và sự ảnh hưởng của các yếu tố văn hoá tới hiện tượng tâm lý. Kết quả nghiên cứu còn giúp các nhà nghiên cứu so sánh để tìm ra sự khác nhau giữa các đặc điểm tâm lý ở các cộng đồng dân cư, dân tộc khác nhau trên thế giới bị quy định bởi các yếu tố văn hoá lịch sử xã hội và các điều kiện kinh tế cụ thể như thế nào. Ví dụ: công trình nghiên cứu của nhà tâm lý học Israen Hofstede về tính cá nhân và tính cộng đồng trong các nền văn hoá (1980) đã chỉ ra rằng, các nền văn hoá truyền thống có tính cộng đồng cao hơn, ngược lại, các nền văn hoá ở các nước Châu Âu thì tính cá nhân phát triển mạnh hơn tính cộng đồng. Ông cũng chỉ ra các cơ chế ảnh hưởng của văn hoá tới tâm lý của các cộng đồng dân cư như thế nào. Nghiên cứu xuyên văn hoá là hướng nghiên cứu đang phát triển trong nghiên cứu tâm lý và một số ngành khoa học xã hội khác hiện nay.

NGHIỆN

Trạng thái tâm lý thường là bất bình thường của con người, xảy ra sau khi bị tiêm nhiễm một cách không chủ định một chất nào đó, hoặc sử dụng nhiều lần một sự vật, hiện tượng nào đó kèm theo sự biến đổi các quá trình tâm - sinh lý của cơ thể và biểu hiện ra ngoài thông qua hành vi, cách ứng xử và quan hệ của họ với những người xung quanh.

Thông thường nghiện được biểu hiện ở nhiều mức độ: mức độ nhẹ, hành vi và cách ứng xử của người nghiện rất khó phân biệt so với người bình thường. Ở mức độ trung bình, hành vi và trạng thái bất bình thường thỉnh thoảng lại xuất hiện, nhưng người nghiện vẫn còn ý thức được hành vi, cách ứng xử của mình. Ở mức độ nặng, hành vi và cách ứng xử của người nghiện hoàn toàn hoặc gần như mất khả năng kiểm soát của ý thức.

Ví dụ: người nghiện rượu khi ở mức độ nhẹ thì họ chỉ có cảm giác thèm rượu khi nhìn thấy người khác uống hoặc ngửi thấy mùi rượu, ở mức độ trung bình thì họ thấy thèm rượu và cần uống nhiều lần trong ngày, nhưng khi uống họ vẫn tự chủ được hành vi ứng xử của mình, người nghiện nặng thì hành vi và cách ứng xử không còn được kiểm soát của ý thức nữa, họ uống suốt ngày khi có tiền, sống bê tha, bệ rạc.

NGHIỆN HÊRÔIN

Hêrôin là chất được chiết xuất từ nhựa quả của cây thuốc phiện. Hêrôin tác dụng lên hệ thần kinh, não bộ mạnh gấp hàng trăm lần so với thuốc phiện. Khi bị nghiện hêrôin nặng, con người luôn luôn ở trạng thái thèm khát thuốc do hêrôin huỷ hoại cơ thể và các cơ quan nội tạng, vì thế làm cho con người mất khả năng điều khiển điều chỉnh hành vi xã hội. Khi lên cơn người nghiện giãy dụa, sùi bọt mép và co giật khắp cơ thể, họ hoàn toàn mất sự kiểm soát của ý thức, đập phá mọi thứ mà họ gặp và bị chết nếu không được cấp cứu kịp thời.

Người bị nghiện hêrôin có thể biểu hiện mất lờ đờ, mặt lấm lét, môi thâm da nhợt nhạt, dáng đi ẻo lả và nếu đi thử sẽ có phản ứng dương tính đối với hêrôin. Bằng quan sát bề ngoài nhà nghiên cứu rất dễ nhận biết được người nghiện thông qua các đặc điểm trên.

NGHIỆN RƯỢU (CHỨNG)

Sự lạm dụng rượu. Người ta thường phân biệt các mức độ của chứng nghiện rượu thành:

1) Say rượu thông thường: sự lạm dụng rượu mang tính tình huống, nhưng không có dấu hiệu của thói quen.

2) Chứng nghiện rượu mãn tính.

Sự phát sinh chứng nghiện rượu dựa trên nền tảng của bệnh tâm thần nào đó (như tâm thần phân liệt) được gọi là chứng nghiện rượu thứ cấp hay chứng nghiện rượu triệu chứng.

Trong số các dấu hiệu của chứng nghiện rượu mãn tính có sự giảm sút khả năng kiểm soát số lượng rượu, tính chu kỳ trong sử dụng rượu, liều lượng uống rượu tăng lên, sự mất phản xạ khi uống nhiều rượu, có ý nghĩ thường trực về rượu, việc uống một mình, diễn biến quá trình say rượu có sự thay đổi (thời gian hưng phấn dài hơn, suy yếu, ngủ sâu vào cuối thời kỳ say rượu. Trong điều kiện nghiện rượu có hệ thống, có thể xuất hiện trầm cảm kèm theo các ý định tự sát. Trong chứng nghiện rượu mãn tính, tuỳ theo thói quen sử dụng mà có sự trầm trọng thêm các biểu hiện của hội chứng cai (xuất hiện sự lệ thuộc về tâm lý và cơ thể vào rượu). Con người trong trường hợp này có nhu cầu cần được uống rượu để có thể tránh các hiện tượng khó chịu về tâm lý có thể xuất hiện do không có rượu để uống). Dần dần xuất hiện những thay đổi có thể xuất hiện mang tính bệnh lý trong các cơ quan nội tạng, rối loạn chức năng hệ thần kinh trung ương, có sự lệch lạc về xã hội tâm lý, xuất hiện chứng động kinh do rượu.

NGHIỆN TIỀM ẨN

Trạng thái tâm lý chứa đựng các tiềm năng gây ra nghiện ở con người bất cứ lúc nào. Có thể ngay tại thời điểm hiện tại họ đã sử dụng một loại chất nào đó nhiều lần nhưng chưa có biểu hiện nghiện. Trong trường hợp này có thể nói họ ở trạng thái nghiện tiềm ẩn hoặc có nguy cơ nghiện nếu như không được can thiệp kịp thời. Người nghiện tiềm ẩn không thể hiện qua hành vi và cách ứng xử bên ngoài vì thế rất khó để nhận biết. Ví dụ: Trẻ em tiếp xúc với thuốc phiện sớm và nhiều lần dễ làm cho các em dễ bắt chước người lớn hút thuốc phiện, tạo ra nghiện hút tiềm ẩn.

NGOẠI SUY

Sự mở rộng các kết luận về một bộ phận của hiện tượng này sang một bộ phận của hiện tượng khác hoặc liên hệ nó với tương lai.

Nói cách khác, ngoại suy là sự suy diễn trên giả thuyết một định luật, một hàm số hay một đại lượng ngoài phạm vi thời gian mà nó đã được khảo sát một cách khách quan. Ngoại suy được sử dụng trong nhiều ngành khoa học khác nhau.

Trong tâm lý học, ngoại suy được sử dụng để phân tích, chẩn đoán hoặc dự báo xu hướng phát triển.

NGOẠI TÂM HOÁ

Quá trình chủ thể đưa các thao tác, hành động từ những thao tác trí tuệ, kế hoạch hành động bên trong ra ngoài (xuất ngoại) thể hiện dưới dạng các cách thức hành động với đối tượng. Ngoại tâm hoá là một trong hai mặt hết sức quan trọng của quá trình phát triển tâm lý con người: nội tâm hoá và ngoại tâm hoá. Thông qua ngoại tâm hoá, nhà nghiên cứu có thể đánh giá trình độ phát triển tâm lý của nghiệm thể, đồng thời giúp họ có thể đánh giá được chính bản thân mình. Thông qua quá trình ngoại tâm hoá, con người có thể lĩnh hội kinh nghiệm, học hỏi và loại bỏ những khiếm khuyết của bản thân.

NGỒI KHÔNG YÊN (CHỨNG)

Rối loạn lâm sàng thể hiện sự bứt rứt trong các cơ, không thể ngồi yên một chỗ. Bệnh nhân khó có khả năng kiềm chế hành động và thực hiện một cách khó khăn. Chứng ngồi không yên là hệ quả của việc sử dụng các thuốc an thần một cách không mong muốn. Ban đầu trạng thái này được giải thích như là một dạng của rối loạn năng lực đi lại, nhưng vẫn có khả năng thực hiện các động tác để đi và rối loạn năng lực đứng do mất sự điều hoà các cơ của cơ thể. Sau này, người ta hiểu được rằng: chứng ngồi không yên là nỗ lực nhằm đạt được sự dễ chịu cơ thể nhờ vận động cơ thể mà trước hết là đi bộ. Cơ sở của cảm giác cơ thể bất an là cảm giác trong đó chính trạng thái và đáp ứng xúc cảm đối với nó chưa được phân hoá.

NGÔN NGỮ

Hệ thống ký hiệu thực hiện các chức năng nhận thức và giao tiếp trong quá trình hoạt động của con người.

Ngôn ngữ là phương tiện để thể hiện và phát triển tư duy, bảo lưu và chuyển giao có hiệu lực nhất các truyền thống lịch sử văn hoá của một dân tộc.

Tâm lý học nghiên cứu vị trí của ngôn ngữ trong hệ thống chức năng tâm lý bậc cao của con người như nghiên cứu quan hệ tương hỗ của tư duy, trí nhớ, cảm xúc... với ngôn ngữ và đặc biệt quan tâm đến các đặc điểm của ngôn ngữ trong cấu trúc nhân cách và hoạt động. Nhờ ngôn ngữ, con người có thể thông báo những suy nghĩ, hiểu biết, tình cảm và mong muốn của mình cho người khác. Đồng

thời, thông qua ngôn ngữ, con người có thể tiếp nhận những suy nghĩ của người khác, nhận biết cảm xúc của họ. Dựa trên các tiêu chí khác nhau, các nhà nghiên cứu chia ngôn ngữ thành các loại khác nhau, chẳng hạn, ngôn ngữ bên trong và ngôn ngữ bên ngoài; ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết...

NGÔN NGỮ ẨN DỤ

Hình thức giao tiếp sử dụng những từ ngữ mang tính ẩn dụ để diễn tả cảm xúc và những trải nghiệm trong cuộc sống.

NGÔN NGỮ BÊN NGOÀI

Một loại ngôn ngữ được sử dụng để giao tiếp với người khác. Ngôn ngữ bên ngoài được chia thành 2 loại: ngôn ngữ nói (bao gồm ngôn ngữ thoại và ngôn ngữ độc thoại) và ngôn ngữ viết.

NGÔN NGỮ BÊN TRONG

Một loại ngôn ngữ mà nhờ nó con người hình thành những suy nghĩ trước khi thông báo cho người khác.

Ngôn ngữ bên trong gồm 3 dạng cơ bản:

1) Ngôn ngữ nói bên trong (còn gọi là ngôn ngữ cho chính bản thân mình). Ở đây, ngôn ngữ bên ngoài được giữ lại, nhưng không có âm thanh, tức là không phát ra thành tiếng, được sử dụng trong việc giải quyết những vấn đề tư duy trong những điều kiện khó khăn.

2) Ngôn ngữ bên trong thuộc sở hữu riêng của mỗi cá nhân, được thể hiện như một công cụ của tư duy, sử dụng những đơn vị đặc thù (mật mã của hình ảnh và sơ đồ, mật mã của đối tượng, ý nghĩa của đối tượng).

3) Lập chương trình bên trong, tức là hình thành và củng cố những đơn vị, phương án đặc trưng (kiểu loại chương trình) của lời phát biểu, của toàn bộ bài viết và từng phần nội dung của nó. Trong quá trình phát sinh cá thể, ngôn ngữ bên trong được hình thành thông qua quá trình nội tâm hoá ngôn ngữ bên ngoài.

NGÔN NGỮ CƠ THỂ

Hình thức giao tiếp bằng cử chỉ, điệu bộ, ký hiệu hoặc dấu hiệu nhằm làm cho người khác hiểu được ý cần truyền đạt.

NGÔN NGỮ CỬ CHỈ

Một hình thức giao tiếp liên nhân cách không có âm nhờ hệ thống các cử chỉ của con người.

Hệ thống này được đặc trưng bởi những quy luật từ vựng và ngữ pháp riêng. Các quy luật của ngôn

ngữ cử chỉ được quy định bởi những nét đặc thù của các đơn vị ngữ nghĩa cơ bản của ngôn ngữ này - đó là cử chỉ và cả những công dụng chức năng của cử chỉ (sử dụng trong lĩnh vực giao tiếp tự do).

Trong lĩnh vực giao tiếp chính thức (trong cuộc họp, giảng bài...) người ta sử dụng ngôn ngữ cử chỉ mô phỏng, khi đó các cử chỉ được sử dụng để hoạ lại các từ. Trong loại giao tiếp này người ta sử dụng các thành phần ngôn ngữ cử chỉ ngón tay để thể hiện sự kết thúc, hậu tố...

Ngôn ngữ cử chỉ được sử dụng như là một công cụ hỗ trợ (bên cạnh ngôn ngữ từ) trong dạy và giáo dục trẻ khiếm thính.

NGÔN NGỮ CỬ CHỈ NÉT MẶT

Một loại công cụ giao tiếp của con người, giao tiếp bằng các cử chỉ và nét mặt mang tính biểu cảm và có nghĩa.

Mỗi khái niệm được gắn với một cử chỉ nhất định, nhưng mối quan hệ thứ tự giữa các khái niệm này có thể khác so với ngôn ngữ nói. Chẳng hạn, những đồng hồ có cấu trúc khác nhau (đồng hồ đeo tay, đồng hồ treo tường...) có thể được biểu thị bằng những cử chỉ khác nhau, ngược lại, cùng một cử chỉ có thể vừa biểu thị đối tượng vừa biểu thị hành động (ví dụ: cái búa, hành động chặt, bổ...). Cấu trúc câu cũng có những đặc trưng: đối tượng được đưa lên hàng đầu, sau đó là chất lượng của nó, sau nữa là hành động với đối tượng. Đơn vị ngữ nghĩa của sự biểu đạt trong ngôn ngữ cử chỉ nét mặt thường là nét mặt.

NGÔN NGỮ CỬ CHỈ NGÓN TAY

Ngôn ngữ diễn đạt các từ bằng các chữ cái ngón tay - những ngoại hình nhất định của ngón tay và các chuyển động của chúng.

Loại ngôn ngữ này được dùng như một công cụ ngôn ngữ bổ trợ trong việc dạy ngôn ngữ từ ngữ cho trẻ khiếm thính, trong giao tiếp liên nhân cách của người khiếm thính và trong giao tiếp của người bình thường với người khiếm thính.

NGÔN NGỮ ĐIỆU BỘ

Một hình thức giao tiếp nhờ hệ thống điệu bộ của những người hỏng chức năng thính giác.

Hệ thống điệu bộ có những quy luật ngữ pháp và từ vựng đặc thù được hình thành từ tính đặc thù của cách biểu hiện đơn vị ngữ nghĩa cơ bản và cụm từ bổ nghĩa của nó (sử dụng trong phạm vi giao tiếp tự nhiên). Trong phạm

vi giao tiếp chính thức (giảng bài, nói chuyện, phát biểu trước đám đông...) người ta thường sử dụng ngôn ngữ điệu bộ mô phỏng, khi mà những điệu bộ được sử dụng tái hiện từ ngữ. Trong ngôn ngữ điệu bộ mô phỏng, người ta sử dụng các yếu tố của ngôn ngữ bàn tay để biểu hiện. Ngôn ngữ điệu bộ được sử dụng như là một công cụ bổ trợ (cùng với ngôn ngữ chính – lời nói) trong quá trình đào tạo và giáo dục trẻ bị khiếm thính.

NGÔN NGỮ HÀNH VI

Một loại ngôn ngữ cơ thể.

Loại ngôn ngữ này được nhận thấy rõ nét ở những đứa trẻ chưa biết nói hoặc những người bị hỏng chức năng thính giác. Ngôn ngữ hành vi được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau như: khóc, cười, những biểu lộ trên nét mặt, những điệu bộ, cử chỉ...

NGÔN NGỮ HỌC THẦN KINH

Một phân ngành của tâm lý học, nghiên cứu các cơ chế thần kinh của hoạt động ngôn ngữ và tất cả những thay đổi trong quá trình hoạt động ngôn ngữ trong trường hợp có sự tê liệt định vị của vỏ não. Sự hình thành phân ngành ngôn ngữ học thần kinh như một khoa học gắn liền với sự phát triển của tâm lý học thần kinh, ngôn ngữ học và tâm lý học ngôn ngữ.

NGÔN NGỮ NÓI

Một hình thức giao tiếp bằng từ ngữ nhờ công cụ ngôn ngữ và được tiếp thu bằng thính giác.

Đặc trưng của ngôn ngữ nói là các phần tử riêng biệt của thông báo ngôn ngữ được hình thành và tiếp thu một cách liên tục. Quá trình hình thành ngôn ngữ nói bao gồm các bước: định hướng, lập chương trình, thực hiện ngôn ngữ và kiểm tra ngôn ngữ. Việc lập kế hoạch được thực hiện theo hai kênh song song, có liên quan đến nội dung và sự cấu âm – vận động.

NGÔN NGỮ TỰ KỶ

Một hình thức ngôn ngữ của trẻ em lần đầu tiên được J.Piaget mô tả. Trẻ nói mà không cố gắng chú ý đến quan điểm của người đối thoại.

Đây là ngôn ngữ hướng vào chính bản thân trẻ, điều chỉnh và kiểm soát hoạt động thực tiễn của trẻ. Ngôn ngữ tự kỷ được quan sát thấy ở trẻ 3 – 5 tuổi. Ở lứa tuổi này có những lúc trẻ nói to và dường như không hướng vào bất cứ ai, trẻ có thể đặt câu hỏi và không quan tâm đến việc có nhận được câu trả lời hay không. Cùng

quá trình phát triển thì tần số xuất hiện của ngôn ngữ tự kỷ sẽ giảm đi và loại hình ngôn ngữ này biến mất khi trẻ được 6 - 7 tuổi.

Theo Piaget, ban đầu trẻ em chưa có các thao tác trí tuệ cho phép chúng hiểu được sự khác nhau về quan điểm của người khác và của bản thân. Nếu trẻ phát triển trong một môi trường giao tiếp nghèo nàn thì tỷ trọng ngôn ngữ tự kỷ của trẻ sẽ rất lớn, nhưng trong môi trường cùng hợp tác thì ngôn ngữ tự kỷ sẽ giảm đi nhiều và biến mất khi trẻ 7 tuổi.

Trong cuộc tranh luận với J. Piaget, L.C. Vưgôtxki chỉ ra rằng, về nguồn gốc ngôn ngữ tự kỷ là ngôn ngữ bên ngoài và là sản phẩm của quá trình nội tâm hoá một phần ngôn ngữ bên ngoài. Ngôn ngữ tự kỷ được xem như là giai đoạn chuyển tiếp từ ngôn ngữ bên ngoài vào ngôn ngữ bên trong. Có thể cho rằng, ngôn ngữ tự kỷ thể hiện một pha tiến triển mà trẻ đạt được trong quá trình nội tâm hoá ngôn ngữ như một công cụ cơ bản của tự điều chỉnh.

NGÔN NGỮ TỰ TRỊ

Loại ngôn ngữ đặc trưng của trẻ em trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển ngôn ngữ.

Theo L.C.Vưgôtxki, A.R. Luria và những người khác thì một trong những giai đoạn phát triển ngôn ngữ đầu tiên của trẻ có đặc trưng là các từ hay các âm tiết mà trẻ phát ra theo mẫu ngôn ngữ của người lớn bị sai lệch rất nhiều.

Ngôn ngữ tự trị có tính hoàn cảnh, không ổn định và có nhiều nghĩa vì trẻ còn chưa lĩnh hội được nội dung các khái niệm. Sự khái quát trong ngôn ngữ này dựa trên sự gắn kết trong một từ những dấu hiệu của những vật không cùng loại. Về hình thức, ngôn ngữ này không có biến cách (như trong ngữ pháp tiếng Nga) và các quan hệ cú pháp. Vì sự phát triển ngôn ngữ của trẻ phụ thuộc rất nhiều vào sự phong phú và chất lượng môi trường ngôn ngữ, nên ngôn ngữ tự trị có thể tồn tại trong thời gian lâu dài và cản trở sự phát triển trí tuệ của trẻ.

NGÔN NGỮ VIẾT

Hình thức giao tiếp bằng từ ngữ thông qua các bài viết.

Giao tiếp nhờ ngôn ngữ viết có thể diễn ra dưới hình thức trực tiếp (ví dụ: "chat" trên internet, trao đổi những đoạn viết ngắn trong thời gian hội họp, mít tinh...) hoặc có thể diễn ra dưới hình thức gián tiếp (ví dụ: viết thư, email...). Khác với ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết sử dụng từ ngữ, nét chữ, biểu đồ, đồ hoạ... có liên quan mật

thiết với cấu trúc ngữ pháp. Cấu trúc ngữ pháp có chức năng rất quan trọng đối với ngôn ngữ viết.

NGỦ SÂU

Giấc ngủ đưa cơ thể vào trạng thái thư giãn hoàn toàn, thoải mái không còn lo lắng suy nghĩ về bất cứ điều gì. Khi ngủ sâu hai bán cầu đại não rơi vào trạng thái ức chế hoàn toàn, hơi thở đều và sâu, tim đập chậm lại, cơ thể hoàn toàn không cử động.

Người ngủ sâu thì các giác quan hầu như không phản ứng với các tác động từ môi trường xung quanh, khi cần đánh thức họ dậy cần kết hợp nhiều tác động: gọi, lay người...thì mới có tác dụng. Ngủ sâu là một trong những cách thức giúp con người hồi phục sức khoẻ một cách tốt nhất. Tuy nhiên, ngủ sâu nhiều có thể làm cho quá trình hô hấp bị ảnh hưởng và làm cho người ngủ thiếu ô xy gây mệt mỏi.

NGỦ THÁI QUÁ

Ngủ thái quá xuất hiện ở những người bị mắc bệnh buồn ngủ, họ luôn luôn ở trạng thái buồn ngủ, cơ thể mệt mỏi, hành vi chậm chạp luôn thèm khát ngủ và biểu hiện ra bên ngoài với vẻ mặt buồn bã và ngáp ngắn, ngáp dài liên tục. Những người ngủ thái quá thường ngủ không có giờ giấc, ngủ ly bì, ngủ cả khi làm việc hoặc khi nói chuyện với người khác.

Người có chứng ngủ thái quá không tự kiểm soát được giấc ngủ. Ngủ thái quá có thể do nhiều nguyên nhân như: làm việc quá sức, tiêm nhiễm chất độc, bệnh lý hoặc tổn thương não và hệ thần kinh.

NGUỒN GỐC CỦA NĂNG LỰC

Nguồn gốc của năng lực là một trong những vấn đề phức tạp nhất trong tâm lý học. Có các quan điểm khác nhau, có khi trái ngược nhau. Có ý kiến cho rằng, năng lực có sẵn từ lúc con người sinh ra và người ta đưa ra các bằng chứng sau:

1) Năng lực thường xuất hiện rất sớm ở trẻ em. Chẳng hạn, những năng lực ở Moza xuất hiện lúc 3 tuổi, ở Gaiđa lúc 4 tuổi.

2) Năng lực thường được lặp lại ở thế hệ sau trong cùng một gia đình. Người ta thường dẫn ra các ví dụ như cả gia đình tài năng.

3) Những nghiên cứu các cặp sinh đôi đã cho những bằng chứng rất nghiêm túc; các hệ số tương quan của các cặp cùng trứng là rất cao: 0,7 - 0,7, trong khi ở các cặp khác trứng hệ số chỉ khoảng 0,4 - 0,5.

4) Các công trình nghiên cứu trên động vật với việc áp dụng phương pháp chọn giống nhân tạo đã thu được những kết quả ấn tượng. Nó đã xác nhận khả năng tích lũy tố chất di truyền đối với sự thành công trong học tập.

Nhưng những bằng chứng sau đây lại cho thấy vai trò của các điều kiện sống bên ngoài, của giáo dưỡng và dạy học:

1) Trong rất nhiều trường hợp, người ta thấy rằng, có những nhà giáo giỏi đã đào tạo được nhiều học trò tài năng, mà sự kiện này không thể giải thích được bằng quan điểm của các quy luật thống kê học.

2) Kết quả nghiên cứu trên động vật bằng phương pháp lựa chọn nhân tạo cũng cho thấy rằng sự tích luỹ tiền đề gen để tạo ra những "thế hệ chuột thông minh" cũng phụ thuộc vào điều kiện nuôi dưỡng.

Nói tóm lại, những kết luận phiến diện, cực đoan sẽ là không đúng. Có những tiền đề tự nhiên của năng lực. Nhưng những tiền đề đó được bộc lộ ra như thế nào lại phụ thuộc vào các điều kiện phát triển của cá nhân. Các biện pháp để xác định mức độ tham gia của nhân tố di truyền vào việc tạo ra năng lực là chưa sáng tỏ. Việc hình thành và phát triển những năng lực rõ ràng gắn liền với việc đứa trẻ trải qua các thời kỳ nhạy cảm khác nhau, với việc khắc sâu trong tâm khảm những gì xảy ra trong các giai đoạn này. Thành tố không thể tách rời năng lực là động cơ cao, bảo đảm cho hoạt động với cường độ lớn và có tính tổ chức "một cách tự nhiên" thuận lợi cho sự phát triển năng lực.

Những điều kiện không thuận lợi cho việc phát triển năng lực cá thể rất khác nhau: môi trường nghèo nàn, những điều kiện giáo dục không thuận lợi, định hướng động cơ không đúng đắn.

NGUY CƠ

Sự rủi ro, nguy hiểm cho con người cả về thể xác, tinh thần, lẫn tiền bạc (nguồn bệnh, hoặc nguy cơ trong kinh doanh, đầu tư...); có thể gặp nguy hiểm, rủi ro khi làm một việc gì đó; có thể phải chịu cái gì đó không tốt (hình phạt hoặc ảnh hưởng sức khoẻ...); liều lĩnh làm cái gì đó dù biết rằng, cơ hội thành công rất ít...

Trong tâm lý học, nguy cơ còn được hiểu là hậu quả xấu có thể xảy ra đối với tâm lý của cá nhân và nhóm xã hội. Ví dụ: trẻ em xem nhiều phim bạo lực có nguy

cơ xâm kích cao. Trong xu hướng mở cửa, hội nhập khu vực và quốc tế như hiện nay, các quốc gia nếu không có phương pháp giáo dục truyền thống, lịch sử, văn hoá cho thế hệ trẻ tốt, sẽ có nguy cơ mất đi các bản sắc văn hoá dân tộc.

NGUYÊN MẪU

Mô hình hoặc ý tưởng gốc để sao ra những cái khác. Trong tiếng Việt nguyên mẫu còn được hiểu là nguyên bản khi nói về các tác phẩm văn học, nghệ thuật nào đó, cũng có thể là tính điển hình của sự vật, hiện tượng cần nói tới.

Trong tâm lý học có thể sử dụng các phương pháp nghiên cứu nguyên mẫu của một tác giả nào đó để kiểm tra độ chính xác và độ tin cậy của kết quả nhận được. Nguyên mẫu được hiểu là có thể dùng các phương pháp nghiên cứu khác nhau trên cùng một địa bàn, trên cùng một mẫu đối tượng đã được nghiên cứu trước đây.

Ví dụ: Các nhà tâm lý học đã nghiên cứu hàng trăm cặp trẻ sinh đôi thuộc các nền văn hoá khác nhau trong hàng chục năm liền để xác định sự ảnh hưởng của các yếu tố văn hoá, xã hội và yếu tố di truyền tới sự phát triển tâm lý của trẻ.

NGUYÊN TẮC

Quy tắc, nguyên lý, quy định chung (không đi vào chi tiết) có tác dụng định hướng, chỉ dẫn con người hành động, hoạt động với đối tượng hoặc vấn đề nào đó.

Ví dụ: nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp của nhà thực hành tâm lý rất cần thiết, giúp bảo đảm an toàn cho thân chủ và hoạt động của họ không vi phạm pháp luật. Các nguyên tắc phương pháp luận khi tiến hành nghiên cứu giúp cho họ định hướng tốt hơn trong quá trình tiến hành công trình nghiên cứu tâm lý (nguyên tắc thống nhất tâm lý với hoạt động, nguyên tắc quyết định luận duy vật biện chứng...).

NGUYÊN TẮC CUNG PHẢN XẠ

Sơ đồ dựa trên nguyên tắc cung phản xạ. Những tín hiệu đi từ cơ quan cảm thụ của cơ thể tới trung tâm cảm giác, từ trung tâm cảm giác đi tới vùng vận động, từ vùng này phát ra những lệnh vận động ở cơ (trong đó bao gồm cả cơ quan vận động).

Sơ đồ cung phản xạ là trường hợp riêng của sơ đồ vòng tròn phản xạ. Những cử động đơn giản, tức thì được lập trình hoá một cách cứng nhắc, hoạt động theo sơ đồ này. Nhưng phần lớn cử động hoạt

động theo nguyên tắc vòng tròn phản xạ.

NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH CẢM GIÁC

Cảm giác và ngưỡng cảm giác của con người hoàn toàn không phải là một đại lượng ổn định mà có thể thay đổi dưới tác động của luyện tập và giáo dục (theo những quy luật và nguyên tắc của chúng). Bằng cách luyện tập có thể làm thay đổi ngưỡng của cảm giác. Ví dụ: cho chó luyện tập ngửi mùi thuốc phiện nhiều lần đến khi chó có thể giúp con người phát hiện thuốc phiện rất chính xác. Để làm việc trong các phân xưởng đúc gang trên 60°C người công nhân được luyện tập dần dần họ có ngưỡng cảm giác nhiệt độ cao hơn và thích ứng với việc làm việc trong các phân xưởng đó.

Có thể sử dụng quy luật tác động qua lại của cảm giác để làm tăng hoặc giảm ngưỡng cảm giác. Ví dụ: khi nghe nhạc với cường độ lớn thì khả năng phân biệt âm điệu của con người kém hơn khi nghe nhạc với cường độ nhỏ. Cũng có thể sử dụng quy luật này để làm tăng mùi vị của cà phê khi uống. Ví dụ: ở Thuỵ Điển, khi uống cà phê người ta đặt trên bàn 2 cốc, một cốc nước lạnh và một cốc cà phê, cứ sau mỗi lần uống một ngụm nước lạnh nhỏ người ta lại uống một ngụm cà phê, cứ như thế cho đến hết cốc cà phê. Với cách làm này thì dường như mùi thơm của cà phê được tăng lên nhiều lần khi uống, vì nhiệt độ thấp (lạnh) của cốc nước đã làm tăng độ nhạy cảm với mùi cà phê của khứu giác người uống.

Bằng sức mạnh của ý chí, con người cũng có thể làm tăng hoặc giảm ngưỡng cảm giác của mình. Vì thế, trong nhà trường bằng việc đặt ra các chương trình đào tạo phù hợp thì hoàn toàn có thể điều chỉnh được cảm giác của học sinh.

NGUYÊN TẮC HỆ THỐNG

Phương pháp luận dùng để phân tích các hiện tượng tâm lý như một hệ thống. Hệ thống này không phải là tổng số các thành tố, mà có cấu trúc và tính chất của các thành tố do vị trí của nó trong cấu trúc quy định.

Ý tưởng về nguyên tắc hệ thống được các trường phái và khuynh hướng tâm lý học khai thác theo những cách khác nhau. Nguyên tắc hệ thống lần đầu tiên được áp dụng trong tâm lý học gestalt khi nghiên cứu tâm lý theo quan điểm rằng cái có ý nghĩa hàng đầu là sự toàn vẹn của hệ thống chứ không phải là các thành tố riêng lẻ. Các nhà tâm lý thuộc trường phái phân

tâm học gắn nguyên tắc hệ thống với việc phân tích các quá trình cảm xúc: họ nghiên cứu hiện tượng "mặc cảm" với tư cách là yếu tố cơ bản trong tâm lý người. Nguyên tắc hệ thống đã được áp dụng trong học thuyết của Piaget về sự phát triển trí tuệ. Chủ nghĩa phân tâm mới và chủ nghĩa hành vi hình thức coi hệ thống những tương tác xã hội trực tiếp có cấu trúc riêng là hệ thống cơ sở và quyết định tâm lý của cá nhân. Các nhà tâm lý học Mác xít coi hệ thống tâm lý là hệ thống có mục đích, do xã hội quy định. Trong quá trình phát triển của cá thể, các hệ thống này trải qua các giai đoạn kế tiếp nhau như bồi đắp, phân hoá, chuyển dịch cấu trúc của mình. Nền tảng di truyền duy nhất để mở rộng hệ thống tâm lý là hoạt động có đối tượng và giao tiếp của con người trong xã hội.

NGUYÊN TẮC HƯỞNG ỨNG

Những kích thích phù hợp với nhu cầu, giá trị của cá nhân được cá nhân tiếp nhận nhanh hơn và có hiệu quả hơn những kích thích không phù hợp với nhu cầu, giá trị của họ.

NGUYÊN TẮC KIÊN ĐỊNH

Nguyên tắc điều chỉnh hoạt động tâm lý do S. Freud đưa ra xuất phát từ giả định rằng, tâm lý có khuynh hướng kìm chế số lượng hưng phấn ở mức độ thấp có thể hoặc ít nhất là ở mức độ hằng định.

NGUYÊN TẮC MÃ HOÁ CHUYÊN BIỆT

Hiệu quả sử dụng dấu hiệu có cấu trúc khi học thuộc lòng làm cho việc tái hiện tài liệu được dễ dàng. Nguyên tắc này do Tulvin nghiên cứu và đưa ra.

NGUYÊN TẮC PHẢN ÁNH CHỦ THỂ

Lối tiếp cận thực nghiệm trong nghiên cứu nhân cách của cá nhân như một chủ thể của biểu tượng lý tưởng trong hoạt động sống của người khác.

Nguyên tắc phản ánh chủ thể do P. A. Petropxki đưa ra. Khác với các phương pháp nghiên cứu nhân cách truyền thống, khi hiện thực hoá nguyên tắc này, các phương pháp và trắc nghiệm được sử dụng không tập trung vào chính cá nhân mà nhân cách của họ đang được quan tâm nghiên cứu, mà tập trung vào những người khác (được gọi là nghiệm thể trong thực nghiệm) - những người phản ánh chủ thể của cá nhân được nghiên cứu. Cá nhân được nghiên cứu có thể nằm ngoài bối cảnh thực nghiệm và không biết

rằng họ đang được nghiên cứu. Ngay chính các nghiệm thể cũng không rõ điều này.

Theo nguyên tắc phản ánh chủ thể, nghiệm viên với sự hỗ trợ của các phương pháp như ngữ nghĩa tâm lý, phóng chiếu, bảng kiểm kê nhân cách... đánh giá hoặc đo các đặc điểm tâm lý của nghiệm thể. Sau đó, thực nghiệm được tiếp tục tiến hành trong điều kiện có mặt người được nghiên cứu thực tế hoặc tưởng tượng. Khi mô tả thực nghiệm, để tránh lẫn lộn với các nghiệm thể thì từ "Người được nghiên cứu" được viết hoa chữ cái đầu tiên. Sự thay đổi các biểu hiện cá nhân của các nghiệm thể sẽ phản ánh đặc điểm nhân cách của "Người được nghiên cứu". Nguyên tắc phản ánh chủ thể không loại trừ, mà khuyến khích sử dụng các phương pháp nghiên cứu nhân cách khác.

NGUYÊN TẮC PHẢN ÁNH CHỦ THỂ (cũng gọi: các mức độ xuất hiện chủ thể)

Nguyên tắc phản ánh chủ thể được thực hiện trong các thực nghiệm nghiên cứu nhân cách, trong đó chủ thể xuất hiện với các mức độ khác nhau trong thực nghiệm. Các mức độ để giới thiệu chủ thể - "Người được nghiên cứu" cho các nghiệm thể có thể bao gồm:

1) Có mặt tương tác: tác động qua lại thực tế giữa người được nghiên cứu với nghiệm thể trong khuôn khổ thực nghiệm;

2) Có mặt đơn thuần: có mặt người được nghiên cứu nhưng người này không tham gia vào hoạt động của nghiệm thể cũng như vào các tình huống đã được bố trí, sắp đặt;

3) Có mặt bằng tài liệu: giới thiệu người được nghiên cứu với nghiệm thể bằng tài liệu như cho xem ảnh, cho nghe giọng nói, hoặc các đối tượng biểu tượng khác của người được nghiên cứu;

4) Có mặt bằng biểu tượng: đưa người được nghiên cứu hoặc các biểu tượng của họ vào cấu trúc tài liệu thực nghiệm (ví dụ: cài hình ảnh người được nghiên cứu trong bức tranh của test phóng chiếu);

5) Có mặt tưởng tượng: hiện thực hoá hình ảnh người được nghiên cứu bằng thôi miên, sự có mặt tưởng tượng của họ...

Trong thực nghiệm sẽ ghi nhận lại những thay đổi tâm thế xã hội, hứng thú, các đặc điểm nhận thức, khả năng giải quyết xung đột... của các nghiệm thể. Những đặc điểm này sẽ lý giải bức tranh đặc điểm nhân cách của người được nghiên cứu.

NGUYÊN TẮC PHẢN ỨNG

Nguyên tắc cho rằng, một cử động hoặc một hành vi bất kỳ nào đó là do kích thích bên ngoài quyết định. Nguyên tắc này thống trị trong thời gian tương đối dài, liên quan chặt chẽ với thuyết quyết định luận và có ý nghĩa tiến bộ. Nguyên tắc phản ứng cũng được ứng dụng trong chủ nghĩa hành vi. Đến nay, nguyên tắc này vẫn để lại dấu ấn.

NGUYÊN TẮC PHÒNG VỆ

Những kích thích đối lập với mong muốn của chủ thể hoặc chứa đựng thông tin bất lợi cho "Cái Tôi" được cá nhân tiếp nhận ở mức độ thấp hơn và bị biến dạng nhiều hơn.

NGUYÊN TẮC PHÓNG CHIẾU

Nguyên tắc gắn với quan niệm cho rằng, nhân cách của một người được thể hiện ở những biểu hiện khác nhau của người đó, bao gồm: những xung năng, những mong muốn, trải nghiệm xung đột vô thức và che giấu. Những yếu tố này "phóng chiếu" tới khả năng sáng tạo, phân tích các sự kiện, phát ngôn, sở thích... của cá nhân. Nguyên tắc phóng chiếu phần nào trùng với cách hiểu của phân tâm học về phóng chiếu, nhưng được đánh giá rộng hơn.

NGUYÊN TẮC SONG HÀNH TÂM SINH LÝ

Nguyên tắc khẳng định không thể có mối quan hệ nhân quả giữa các quá trình tâm lý và các quá trình sinh lý. Những quá trình này diễn ra song song và không phụ thuộc vào nhau. Cái diễn ra trong ý thức chỉ tương ứng với cái diễn ra trong não bộ, chứ không phụ thuộc vào nó, và ngược lại.

Trường phái nguyên tắc song hành tâm sinh lý chia ra thành các quan điểm duy vật của Đ. Gartli, Ben và duy tâm của N. Malbaransơ, W.Wundt về tâm lý. Đối với các quan điểm duy vật song hành tâm sinh lý có nghĩa là sự không tách rời ý thức khỏi não, còn đối với các quan điểm duy tâm thì cho rằng, ý thức độc lập với những tác động của vật chất, ý thức phụ thuộc vào tính nhân quả đặc biệt của tâm lý. Có một số quan niệm khác nhau, nhưng lại bổ sung cho nhau về song hành:

1) Song hành nhị nguyên: công nhận sự tồn tại độc lập của bản thể vật chất và bản thể tinh thần.

2) Song hành nhất nguyên: các quá trình tâm lý và sinh lý là hai mặt của cùng một quá trình.

Cơ sở để khẳng định sự không phụ thuộc của các quá trình này là

do không rõ ràng cơ chế chuyển đổi của các quá trình sinh lý thành ý thức. Chính việc không hiểu quá trình chuyển đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác nên không thể nói về sự tương tác giữa chúng.

NGUYÊN TẮC THOẢ MÃN

Theo S. Freud, đó là nguyên tắc chiếm ưu thế trong điều chỉnh đời sống tâm lý của con người. Theo nguyên tắc này, con người luôn mong muốn thoát khỏi điều làm cho họ không thỏa mãn và tiếp nhận một cách tối đa những điều mang lại cho họ khoái cảm. Nền tảng của nguyên tắc này là mong muốn vô thức (trực tiếp hoặc gián tiếp) nhận được sự hài lòng và thoả mãn của con người ngay từ khi sinh ra, bao gồm cả cách thoát khỏi cái làm cho họ không thỏa mãn. Xuất phát từ nguyên tắc kiên định: sự không thỏa mãn sẽ dẫn tới căng thẳng nhất định, còn việc làm mất đi sự không thỏa mãn hoặc nhận được sự thỏa mãn sẽ làm giảm bớt hoặc là làm mất đi sự căng thẳng này. Tuy nhiên, nguyên tắc thỏa mãn bị nhiều sức mạnh tâm lý khác chống đối. Sức mạnh chống đối cơ bản là nguyên tắc hiện thực. Ở phương diện này, quá trình hình thành và phát triển nhân cách được lý giải là quá trình chuyển từ nguyên tắc thỏa mãn sang nguyên tắc hiện thực.

NGUYÊN TẮC THỰC HÀNH PHÂN TÂM

Theo E. Fromm, thực hành phân tâm hiện đại dựa trên 2 nguyên tắc chính:

1) Nhiệm vụ của trị liệu phân tâm là giúp cho thân chủ thích ứng được với cuộc sống. Thích ứng ở đây được hiểu là khả năng của con người hành động như những người khác, có những hành vi được coi là bình thường của nền văn hoá đó. Trị liệu hướng đến sự thích ứng xã hội của cá nhân, làm giảm những đau khổ của thân chủ.

2) Phân tâm là một phương pháp điều trị tinh thần với mục đích phát triển một cách tối ưu khả năng của nhân cách cũng như thể hiện những nét riêng của cá nhân. Trị liệu hướng đến việc chữa trị tâm hồn để có được sức khoẻ tinh thần, giúp con người đạt được những mục đích cuộc sống. Trị liệu nhằm giúp thân chủ đạt được sức mạnh nội tâm, sự tự tin và các giá trị, biết làm chủ bản thân trước những thay đổi của thời gian cũng như trước những ý kiến của người khác.

Hai nguyên tắc này, theo Fromm, rất khó tách biệt, thường đan xen nhau trong thực hành phân tâm.

NGUYÊN TẮC THỰC TIỄN

Theo S. Freud, đây là một trong những nguyên tắc chủ đạo điều chỉnh hoạt động tâm lý trong quá trình hình thành nhân cách - nguyên tắc điều chỉnh đời sống tâm lý của con người. Nguyên tắc này tính đến các điều kiện hiện thực và những khả năng thoả mãn hoặc từ bỏ ham muốn (Libido). Nó tuân theo những chỉ đạo của Cái Tôi. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là thoả mãn những mong muốn vô thức, hoàn toàn mang tính cá nhân phù hợp với những yêu cầu của môi trường bên ngoài.

Suy cho cùng, nguyên tắc thực tiễn cũng hoạt động vì lợi ích của nguyên tắc thoả mãn. Vì nó vẫn không từ bỏ sự thoả mãn, mà chỉ trì hoãn khả năng thoả mãn và chịu đựng sự không thoả mãn tạm thời trong "mánh khoé" đi tới sự thoả mãn.

NGUYÊN TẮC TÍNH TÍCH CỰC

Sự khái quát hoá và phát triển những ý tưởng cơ bản về cơ chế tổ chức của vận động. Bản chất của nguyên tắc tính tích cực là khẳng định vai trò quyết định của chương trình bên trong đối với hành động cơ thể. Nguyên tắc tính tích cực khẳng định hoạt động là quá trình tích cực, có mục đích. Nguyên tắc này đối lập với nguyên tắc thụ động. Nguyên tắc tính tích cực được xem xét trên một số bình diện:

1) Bình diện sinh lý cụ thể, nó liên quan chặt chẽ với việc phát minh ra nguyên tắc vòng tròn phản xạ. Chương trình là điều kiện cần để điều khiển vòng tròn phản xạ

2) Bình diện sinh học tổng quát, việc khẳng định hoạt động là quá trình thích ứng liên tục với môi trường xung quanh là không chính xác. Nội dung cơ bản của cuộc sống không chỉ là sự thích ứng với môi trường mà còn là việc thực hiện những chương trình bên trong và trong quá trình này con người quyết tâm vượt qua những khó khăn do môi trường tạo nên. Thích ứng là công việc thứ cấp. Cuộc sống tồn tại không chỉ nhờ vào môi trường, mà còn vượt lên môi trường.

NGUYÊN TẮC TRI GIÁC

Những kích thích đe doạ sự bình yên của cá nhân, có thể gây ra những rối nhiễu tâm lý nghiêm trọng, được cá nhân nhận biết nhanh hơn những kích thích khác.

NGUYÊN TẮC TỰ QUYẾT ĐỊNH LUẬN

Nguyên tắc này khẳng định, nguyên nhân của hành vi không phải chủ yếu do tác động của môi trường xung quanh. Điều này không có nghĩa là loại bỏ ảnh hưởng của môi trường xung quanh.

Nguyên tắc này gắn liền với nguyên tắc tính tích cực và nguyên tắc hệ thống khi cho rằng, con người không tiếp nhận tác động của môi trường xung quanh một cách thụ động, mà là tác động một cách có mục đích và tích cực tới nó. Nguyên tắc tự quyết định luận xác định mục đích của hoạt động là quá trình lựa chọn một cách tự do.

NGUYÊN TẮC TƯƠNG HỖ TÂM SINH LÝ

Các quá trình sinh lý ảnh hưởng trực tiếp tới các quá trình tâm lý, và ngược lại. Mặc dù sự tương hỗ này là hiển nhiên, nhưng nguyên tắc này vẫn bị phản đối mạnh mẽ, trong đó có các nhà nghiên cứu dựa trên định luật bảo tồn năng lượng. Họ cho rằng, quá trình chuyển hoá vật chất thành tâm lý, ý tưởng làm tiêu hao năng lượng, còn quá trình chuyển hóa tâm lý thành vật chất làm sản sinh năng lượng. Quan điểm này được thể hiện ở các khía cạnh sau:

1) Phủ định định luật bảo tồn năng lượng;

2) Sử dụng một loại năng lượng đặc biệt - năng lượng tâm lý;

3) Phản đối việc đồng nhất hoàn toàn tâm lý và ý tưởng; cần phải phân biệt hai phương diện phân tích: phương diện bản thể luận và phương diện nhận thức luận. Ở phương diện bản thể luận, hình ảnh có ý thức về đối tượng tồn tại khách quan là quá trình vật chất trong não bộ. Ở phương diện nhận thức luận- phương diện nhận thức, phản ánh - hình ảnh có ý thức về đối tượng tồn tại khách quan là ý tưởng.

Trong mọi trường hợp, sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa tâm lý và cơ thể đều là sự tương tác của vật chất. Nguyên tắc tương hỗ tâm sinh lý bị thay thế bằng nguyên tắc tương hỗ vật chất. Một vấn đề đặt ra: giả sử tất cả các quá trình được vật chất hoá, nhưng những quá trình này vẫn khác nhau rất nhiều về chất lượng hoặc về hình thức - ở dạng chủ thể (trước tiên, đó là các hiện tượng có ý thức) và ở dạng khách thể (đó là các quá trình diễn ra trong não bộ). Vẫn tồn tại hai loại hiện tượng không tách rời nhau: ý thức và các quá trình sinh lý và vẫn một câu hỏi đặt ra: Các hiện tượng này quan hệ với nhau như thế nào? Câu hỏi

này có thể trả lời được khi giả định rằng, các quá trình không chuyển tiếp từ loại này sang loại khác, mà nó tương ứng với nhau, giống nguyên tắc song hành tâm sinh lý.

NGUYÊN TẮC TƯƠNG HỖ VẬT CHẤT

Đây là một trong các phương pháp giải quyết vấn đề về những khó khăn xuất hiện khi giải thích nguyên tắc tương hỗ tâm sinh lý. Nguyên tắc tương hỗ vật chất phủ định việc đồng nhất hoàn toàn cái tâm lý và cái ý tưởng. Nguyên tắc tương hỗ vật chất đề xuất hai phương diện phân tích. Đó là phương diện bản thể luận và phương diện nhận thức luận. Khi đó mọi ảnh hưởng lẫn nhau của tâm lý và cơ thể đều dẫn tới sự tương tác vật chất. Tuy nhiên, vì một số nguyên nhân khác nhau, cách giải thích này vẫn không thích hợp.

NGUYÊN TẮC VÀNG CỦA HÀNH VI

Theo E.Erikson, những người tham gia vào tương tác liên nhân cách đều phải chịu sự chi phối của một nguyên tắc có tính chất phải tuân thủ: ứng xử với người khác theo cách để điều đó có thể cung cấp những sức mạnh mới cho người khác và cho bản thân. Hình thức truyền thống của quy tắc này có hơi khác một chút: xử sự với người khác theo cách mà bạn muốn người khác xử sự với mình.

NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA VÒNG TRÒN PHẢN XẠ

Vòng tròn phản xạ hoạt động như sau: trong chương trình đã ghi lại các giai đoạn liên tiếp của một chuyển động phức tạp. Tại mỗi thời điểm, một giai đoạn thành phần (thành tố) được hoàn thành và chương trình thành phần đó được đưa xuống thiết bị dẫn truyền. Tín hiệu từ thiết bị dẫn truyền được đưa sang thiết bị chuyển. Cũng ở khu vực này các tín hiệu phản hồi được đưa đến từ cơ quan cảm giác. Ở thiết bị chuyển, các tín hiệu này được so sánh và ở đầu ra nhận được các tín hiệu về sự chênh lệch giữa tình trạng đòi hỏi và tình trạng thực. Chúng được đưa đến khu vực số hoá, từ đó các tín hiệu điều chỉnh được phát ra thông qua bậc trung tâm trung gian - tác nhân điều chỉnh - đi ra cơ quan vận động.

NGUYÊN TẮC VÒNG TRÒN PHẢN XẠ

Mô hình nảy sinh trực tiếp từ vòng tròn phản xạ. Mô hình có

trung tâm vận động, từ đó đưa ra các mệnh lệnh tác động tới hệ cơ (dưới dạng điểm làm việc của cơ quan vận động). Từ điểm làm việc phát đi các tín hiệu phản hồi - các tín hiệu cảm giác hoặc xúc cảm tới trung tâm nhận cảm. Thông tin thu nhận được ở hệ thần kinh trung ương được xử lý - được số hoá và điều chỉnh thành những tín hiệu vận động và quay trở lại hệ cơ. Quá trình điều khiển khép kín thành một vòng tròn.

Mô hình đường vòng phản xạ truyền thống là một trường hợp của vòng tròn: theo mô hình này, những hoạt động lập trình, ngắn hạn và đơn giản được thực hiện mà không yêu cầu điều chỉnh. Các phản hồi ngoại vi trong đó bị mất ý nghĩa, mà vai trò xác định thuộc về tín hiệu vòng bên ngoài. Nhưng với phần lớn các chuyển động đều nhất thiết cần vòng tròn phản xạ. Một mô hình cụ thể sau này cho phép tưởng tượng đầy đủ hơn về quá trình điều khiển các hoạt động vận động. Ở đây, có đầu ra vận động cơ quan hoạt động, đầu vào cảm giác cơ quan nhận cảm, điểm làm việc hoặc đối tượng (nếu nói về hành động đối tượng) và khu vực số hoá. Một vài khối trung tâm mới chương trình, thiết bị dẫn truyền và thiết bị chuyển.

NGỮ NGÔN

Hệ thống ký hiệu được con người sử dụng làm phương tiện giao tiếp, tư duy, là cách thức thể hiện tự ý thức của nhân cách, là phương tiện chuyển giao thông tin, những thành tựu mà loài người đạt được từ thế hệ này sang thế hệ khác và lưu giữ chúng.

Lao động và hoạt động cùng nhau là những cơ sở làm xuất hiện ngữ ngôn. Theo quan điểm của C. Mác, Ph. Ăngghen, ngữ ngôn xuất hiện từ nhu cầu về sự cần thiết phải giao tiếp giữa người với người, ngữ ngôn cổ xưa như ý thức, nó chính là ý thức thực tiễn tồn tại cho người khác và cho chính bản thân chủ thể sử dụng ngữ ngôn.

NGƯỜI BỊ BỆNH THÁI NHÂN CÁCH

Những người có sự phát triển các nét tính cách, tình cảm, ý chí một cách không phù hợp. Ở người bệnh có những thuộc tính không thể phục hồi được cản trở sự thích ứng phù hợp với môi trường xã hội.

Đây là những người mắc các bệnh tâm lý thể hiện ở tính cách, khí chất và hành vi làm tổn thương không chỉ nhân cách chủ thể, mà cả những người xung quanh. Những người bị bệnh thái nhân cách khác với những người bình thường

trước hết ở những trải nghiệm xúc cảm không phù hợp, họ thường có trạng thái trầm uất và bị ám ảnh. Các nhà khoa học cho rằng, bệnh thái nhân cách có thể do những nguyên nhân di truyền, bẩm sinh hoặc do bệnh (bị tổn thương não bộ hoặc tổn thương tâm lý trong quá trình sống).

NGƯỜI CÔNG TÁC XÃ HỘI

Công tác xã hội là một nghề trợ giúp cá nhân, gia đình hoặc nhóm có khó khăn cải thiện cuộc sống của mình, giúp họ sống khỏe, hòa nhập xã hội và tự chủ trong môi trường của mình. Người công tác xã hội thường hỗ trợ các thân chủ đang đối mặt với bệnh tật hiểm nguy hay các vấn đề xã hội như thất nghiệp, chỗ ở khó khăn, nghiện, tàn tật, các gia đình có xung đột, đôi khi cả hành hung con cái hoặc vợ, chồng, giúp họ xử lý các mối quan hệ, giải quyết các vấn đề gia đình và cá nhân.

Công việc của người công tác xã hội dựa trên mối quan hệ trợ giúp và các phương pháp và phương pháp luận giúp họ phân tích nhu cầu, xây dựng kế hoạch hành động và đánh giá can thiệp. Thân chủ (hay người nhận hỗ trợ) cần tham gia trực tiếp, chủ động vào quá trình thay đổi. Người công tác xã hội không làm thay thân chủ giải quyết vấn đề mà là cùng với họ, hỗ trợ họ, tôn trọng họ, đề cao sự tự chủ của cá nhân. Trong quá trình công tác, người công tác xã hội phải làm việc với các vấn đề khác nhau, với các thân chủ khác nhau và các cơ quan, cơ sở khác nhau. Do vậy, việc đào tạo người công tác xã hội không chỉ cung cấp các kiến thức về phương pháp luận mà còn về tâm lý học, xã hội học, lịch sử, luật học... Người công tác xã hội tôn trọng luật giữ bí mật thông tin và phải hành nghề tuân theo luật về đạo đức nghề nghiệp.

Tại Pháp, việc đào tạo nghề công tác xã hội thường kéo dài 3 năm sau tú tài, tại các trường tư thục hoặc viện đại học kỹ thuật, khoa sự nghiệp xã hội. Các ứng viên phải trải qua kỳ tuyển chọn đầu vào và để hành nghề, các học viên buộc phải thi bằng quốc gia. Trong quá trình đào tạo, thời gian thực hành bắt buộc là 12 tháng, phân bố đều trong 3 năm.

Tại Mỹ, việc đào tạo công tác xã hội tối thiểu là ở bậc đại học (4 năm), và thường ở bậc thạc sĩ tại các khoa đã được Hội đồng công tác xã hội giáo dục ủy nhiệm đào tạo. Sau khi tốt nghiệp tại các khoa này, người học sẽ được cấp luôn chứng chỉ hành nghề. Hầu hết tại các bang của Mỹ, nghề và

danh hiệu nhà công tác xã hội được quy định và bảo vệ bằng luật pháp.

NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI

Một kiểu nhân cách. Người kiểu hướng ngoại mang những đặc điểm chính sau: ưu tiên cho thông tin ngoài, phản ứng với thế giới bên ngoài mạnh hơn đấu tranh nội tâm, hành động theo động cơ bên ngoài. Có khả năng tái hiện ở mức độ cao, dễ thích nghi, quan hệ xã hội rộng, khéo léo, sáng tạo trong quan hệ, tuy nhiên, đôi lúc những quan hệ đó mang tính hời hợt. Các hoạt động của bản thân thiên về hành động hơn là quan sát.

NGƯỜI HƯỚNG NỘI

Một kiểu nhân cách. Người kiểu nhân cách hướng nội mang những đặc điểm chính sau đây: các hoạt động thường hướng vào bản thân, ít chú ý đến những gì bên ngoài, quan tâm nhiều đến quan niệm, nhận thức, kinh nghiệm của bản thân. Đời sống nội tâm mạnh, kín đáo, ít cởi mở với những người xung quanh, trí tưởng tượng phát triển, có ý thức rõ về bản thân mình, hành động một cách khá cẩn trọng.

NGƯỜI KHÁC CÓ Ý NGHĨA

Người có uy tín đối với chủ thể giao tiếp và hoạt động. Đây là khái niệm do G.X.Callivan đưa ra. Hiện nay có hai quan điểm chủ yếu trong định nghĩa về ý nghĩa nhân cách. Quan điểm thứ nhất mô tả ý nghĩa của người khác thông qua những thay đổi mà người đó tạo ra ở cá nhân khác. Quan điểm thứ hai hướng vào mối quan hệ và sự tương hợp nhất định giữa các tính cách của người khác có ý nghĩa về hệ thống giá trị - nhu cầu của cá nhân. Như vậy, trong quan điểm thứ nhất, cá nhân được xem như là đối tượng tác động của người khác có ý nghĩa, còn trong quan điểm thứ hai - cá nhân là chủ thể tương tác với người khác có ý nghĩa. Ý nghĩa nhân cách được quy định bởi tính hấp dẫn xúc cảm của người khác có ý nghĩa, bởi một số biểu hiện có ý nghĩa thông tin (như uy tín, mối liên hệ với nhóm nào đó...) và vai trò của người đó. Trong cuộc sống, tuỳ vào từng trường hợp cụ thể những người thân, những người có vai trò quan trọng trong cuộc sống cá nhân, những anh hùng trong văn học... đều có thể trở thành người khác có ý nghĩa.

NGƯỜI LÃNH ĐẠO

Thành viên của tổ chức (nhóm) có quyền đưa ra những quyết định trong những tình huống cần thiết. Nói cách khác, người lãnh đạo là

cá nhân có quyền lực, đóng vai trò trung tâm trong tổ chức hoạt động chung và điều chỉnh các mối quan hệ tương hỗ của tổ chức.

Theo tâm lý học Xô Viết, có thể phân ra một số kiểu người lãnh đạo sau: theo nội dung hoạt động, có người lãnh đạo định hướng và người lãnh đạo thực hiện. Theo đặc điểm hoạt động, có người lãnh đạo toàn diện và người lãnh đạo theo tình huống. Theo định hướng hoạt động, có người lãnh đạo thiên về tình cảm và người lãnh đạo thiên về công việc.

Trong một tổ chức, người lãnh đạo cần phải là tấm gương cho những người dưới quyền. Người ta có thể nhìn vào người lãnh đạo để đánh giá bản thân mình, từ đó có thể thay đổi suy nghĩ và hành vi của bản thân. Tấm gương của người lãnh đạo có thể trở thành động lực phát triển cho bản thân những người dưới quyền. Sự khác nhau về quyền lực, uy tín, vị thế, sự tôn vinh, khát vọng... giữa người lãnh đạo và những người thừa hành đã dẫn tới sự khác nhau về ảnh hưởng của các cá nhân trong tổ chức.

Người lãnh đạo một tổ chức có những đặc điểm sau:

1) Được bổ nhiệm một cách chính thức;

2) Được luật pháp trao cho những quyền hạn và nghĩa vụ nhất định theo chức vụ mà người đó đảm nhiệm;

3) Có một hệ thống quyền hạn được thiết lập một cách chính thức để tác động đến những người dưới quyền;

4) Là người đại diện cho tổ chức của mình trong quan hệ chính thức với các tổ chức khác để giải quyết những vấn đề có liên quan;

5) Phải chịu trách nhiệm trước luật pháp về tình hình thực hiện nhiệm vụ của tập thể mình.

Người lãnh đạo muốn tổ chức được tập thể thực hiện những mục tiêu đề ra thì anh ta phải nắm được tâm tư, nguyện vọng, nhu cầu của những người dưới quyền, động viên họ để tạo ra sức mạnh chung. Mặt khác, người lãnh đạo cần có nghệ thuật kích thích, lôi cuốn và thúc đẩy mọi người, biết khơi dậy sự hợp tác của họ.

NGƯỜI ĐIỀM TĨNH

Xem: *Khí chất – phân loại.*

NGƯỜI LINH HOẠT

Xem: *Khí chất – phân loại.*

NGƯỜI SÔI NỔI

Xem: *Khí chất - phân loại.*

NGƯỜI THỦ LĨNH

Là thành viên của nhóm mà tất cả các thành viên còn lại thừa nhận quyền quyết định của người này trong những tình huống có ý nghĩa với nhóm - là những quyết định bảo vệ quyền lợi và xác định xu hướng và tính chất hoạt động của toàn nhóm.

Trên thực tế, chính nhân cách có uy tín đóng vai trò trung tâm trong việc tổ chức hoạt động chung và điều chỉnh mối quan hệ tương hỗ trong nhóm. Trong tâm lý học, người thủ lĩnh được phân loại như sau:

1) Theo nội dung của hoạt động - thủ lĩnh động viên và thủ lĩnh thực hiện.

2) Theo tính chất của hoạt động - thủ lĩnh tổng hợp và thủ lĩnh tình huống.

3) Theo xu hướng hoạt động - thủ lĩnh cảm xúc và thủ lĩnh công việc.

Thủ lĩnh và người lãnh đạo không nhất thiết phải thống nhất trong một con người. Người lãnh đạo, đôi khi do bầu cử mà nên và trong nhiều trường hợp, thường gánh trách nhiệm về tình hình công việc của tập thể, có quyền khen thưởng và xử phạt một cách chính thức. Trong khi đó, người thủ lĩnh xuất hiện một cách khá trầm lặng. Bên ngoài hoạt động nhóm, người này không có đầy đủ quyền hành cũng như trách nhiệm gì chính thức để nhận dạng. Nếu người lãnh đạo và người thủ lĩnh của nhóm không phải là một thì mối quan hệ tương hỗ giữa họ có thể tăng cường hiệu quả hoạt động chung và sự hòa hợp trong cuộc sống của nhóm, nhưng cũng có thể mang tính chất xung đột, được xác định bằng mức độ phát triển nhóm.

NGƯỜI ƯU TƯ

Người có kiểu khí chất ưu tư được đặc trưng bởi mức độ tích cực tâm lý thấp, vận động chậm, thận trọng trong lời nói và hành động, nhanh mệt. Người ưu tư là người rất nhạy cảm, sâu sắc, có cảm xúc ổn định với những biểu hiện yếu ớt bên ngoài, hơn nữa họ thường có cảm xúc âm tính.

Trong những điều kiện không thuận lợi, ở người ưu tư có thể phát triển tính dễ bị tổn thương, tính kín đáo, thái độ xa cách cao hơn mức bình thường. I.P.Paplôp cho rằng, ở những người đại diện cho khí chất ưu tư, quá trình ức chế chiếm ưu thế khi kích thích suy yếu cũng như khi ức chế.

NGƯỜI YẾU THẦN KINH

Người bị ảnh hưởng bởi chứng loạn thần kinh chức năng – người

bị tổn thương nhân cách, thích nghi kém với môi trường bên ngoài và thực tiễn cuộc sống.

NGƯỠNG BIẾN MẤT

Cường độ kích thích gần nhất với ngưỡng tuyệt đối hoặc ngưỡng tối đa không gây ra được cảm giác cho cơ thể. Thông thường người ta chia ra làm 2 loại ngưỡng biến mất: ngưỡng biến mất dưới và ngưỡng biến mất trên. Ngưỡng biến mất dưới là ngưỡng gần nhất với ngưỡng tối thiểu mà không gây ra cảm giác. Ngưỡng biến mất trên là cường độ gần nhất với ngưỡng tối đa không gây ra cảm giác.

Ví dụ: đối với cảm giác thị giác, thông thường con người có ngưỡng thị giác tối thiểu là 390 mμ, ngưỡng cảm giác thị giác trên là 780 mμ thì ngưỡng biến mất cảm giác thị giác dưới là 389 mμ và ngưỡng biết mất cảm giác thị giác trên là 779 mμ.

NGƯỠNG CẢM GIÁC

Muốn có cảm giác thì phải có kích thích vào các giác quan và kích thích đó phải đạt tới một giới hạn nhất định. Giới hạn mà ở đó kích thích gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng cảm giác.

Các nhà nghiên cứu chia ngưỡng cảm giác ra làm 3 loại chính sau: ngưỡng tối thiểu (tuyệt đối); ngưỡng tối đa và ngưỡng sai biệt. Ngưỡng tối thiểu (tuyệt đối) là cường độ kích thích nhỏ nhất đủ để gây ra cảm giác của các giác quan. Ngưỡng tối đa (ngưỡng trên), cường độ kích thích tối đa vẫn còn gây ra được cảm giác ở các giác quan. Ví dụ: đối với thính giác thì ngưỡng tối thiểu là 16 hectz và ngưỡng tối đa là 20.000 hectz. Ngưỡng phân biệt là mức độ chênh lệch tối thiểu về cường độ hoặc tính chất đủ để phân biệt được sự khác nhau giữa chúng. Ngưỡng sai biệt của mỗi loại cảm giác là một hằng số. Ví dụ: cảm giác thị giác là 1/100; thính giác là 1/10 và trọng lượng là 1/30.

N

NGƯỠNG CUỐI CÙNG

Ngưỡng cuối cùng thường trùng với ngưỡng tối thiểu tuyệt đối (ngưỡng dưới) của cảm giác. Ngưỡng cuối cùng là cường độ tối thiểu của kích thích còn gây ra được cảm giác ở các giác quan.

Ví dụ: đối với cảm giác âm thanh, khi nghe nhạc điều chỉnh cho âm thanh nhỏ dần đến một mức độ nào đó mà khi cho nhỏ hơn nó thì mất cảm giác âm thanh. Chính mức độ kích thích đó là ngưỡng cuối cùng của cảm giác thính giác.

NGƯỠNG DỄ BỊ KÍCH THÍCH

Khả năng nhạy cảm của các giác quan của cơ thể có thể đáp lại một cách nhanh chóng, chính xác tác động của ngoại giới ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp tới sự tồn tại của cơ thể. Ví dụ: Thuỷ tức co mình lại khi nước trong môi trường nóng hoặc lạnh quá so với mức thông thường.

Ngưỡng dễ bị kích thích là cường độ tối thiểu của kích thích ngoại giới làm cho sinh vật phản ứng lại bằng cách thay đổi cơ thể cho phù hợp với các tác động đó, bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của cơ thể. Mỗi loài khác nhau đều có ngưỡng chịu kích thích khác nhau. Ví dụ: đối với loài mực thì ngưỡng dễ bị kích thích về màu sắc rất nhạy so với loài cá, vì thế chúng thay đổi màu sắc rất nhanh khi môi trường xung quanh thay đổi nhằm làm cho kẻ thù không phát hiện ra bảo đảm sinh tồn cho chúng.

NGƯỠNG ĐAU

Cường độ nhỏ nhất của kích thích tới cơ quan cảm giác có thể gây ra cảm giác đau cho cơ thể. Thông thường nói tới ngưỡng đau là muốn nói tới ngưỡng tối thiểu của cảm giác đau do các tác động bên ngoài hay bên trong cơ thể gây ra. Các tác động gây đau có thể là cơ học, hoá học, nhiệt độ, bệnh lý như: tổn thương do va chạm với các vật sắc nhọn hoặc do các tổn thương các cơ quan nội tạng như dạ dày, tim, phổi...

Ngưỡng đau của con người có thể thay đổi dưới tác động của luyện tập và giáo dục. Ví dụ: đối với các võ sĩ quyền anh sức chịu đau của họ là rất tốt (ngưỡng đau rất lớn) vì họ luyện tập thường xuyên và thích ứng được với các va chạm (cú đấm) giúp họ có khả năng chịu đòn cao hơn.

NGƯỠNG KHÁC BIỆT TỐI ƯU

Mức độ chênh lệch về cường độ hoặc tính chất bảo đảm cho sự phân biệt cụ thể rõ ràng nhất giữa chúng. Sự phân biệt giữa hai âm thanh, hai nguồn ánh sáng, hai vật nặng có nhiều mức độ khác nhau, nhưng ngưỡng khác biệt tối ưu của chúng như sau: đối với thính giác là 1/10, thị giác 1/100 và trọng lượng là 1/30. Nếu như có sự khác biệt quá lớn giữa các kích thích đó thì ngưỡng khác biệt đó không thể gọi là tối ưu được. Ví dụ: ngưỡng khác biệt tối ưu giữa hai âm thanh có cường độ tốt nhất là 16 hectz và 160 hectz.

NGƯỠNG LINH HOẠT

Sự thay đổi cường độ của các kích thích mà vẫn làm cho cơ thể

có thể thích ứng một cách nhanh chóng với sự thay đổi đó và cơ thể vẫn phát triển ổn định. Ví dụ: có những người thích ứng với nhiệt độ của thời tiết rất nhanh. Thời tiết thay đổi không làm cho họ bận tâm vẫn ăn, ngủ, sinh hoạt, làm việc bình thường. Ngược lại, một số người có ngưỡng linh hoạt kém họ mất ăn, mất ngủ, thay đổi sinh hoạt và thậm chí không làm việc được khi thời tiết thay đổi.

NGƯỠNG NHẬN THỨC

Sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan luôn tác động tới các giác quan của chúng ta, nhưng không phải lúc nào chúng ta cũng nhận thức được chúng. Muốn nhận thức được chúng thì cường độ tác động phải đủ mạnh để gây ra được cảm giác về chúng và lúc này cần có sự tập trung ý thức và chú ý vào đối tượng đó với sự tham gia của tri thức, kinh nghiệm của người đó.

Mỗi người khác nhau thì có ngưỡng nhận thức khác nhau. Ví dụ: cùng nghe một bản nhạc có người nhận thức rất nhanh bản nhạc đó của ai, bản nhạc gì, sáng tác bao giờ, ngược lại có những người lại nhận thức rất chậm về những vấn đề đó.

NGƯỠNG PHẢN ỨNG

Khả năng của cơ thể có thể phản ứng tốt nhất với một số lượng hoặc cường độ kích thích, từ bên ngoài vào cơ thể. Khi tăng số lượng và cường độ kích thích lên một cách từ từ thì lúc đầu cơ thể phản ứng vẫn chính xác đối với kích thích, nhưng đến một giới hạn nào đó, cơ thể mất dần khả năng phản ứng chính xác đối với kích thích đó. Tại thời điểm mà số lượng hoặc cường độ kích thích làm cho cơ thể phản ứng mất chính xác gọi là ngưỡng phản ứng của cơ thể.

Ví dụ: Yêu cầu nghiệm thể đặt ngón tay trỏ vào một nút chuông bằng kim loại trên mặt bàn, mắt nhìn vào một bóng điện và khi nào nhìn thấy ánh sáng thì ấn nút chuông. Nhà nghiên cứu ghi chép lại thời gian từ khi cho dòng điện vào bóng đèn (ánh sáng) đến khi nghiệm thể ấn nút chuông. Bằng cách điều chỉnh thời gian cho bóng đèn sáng và ghi lại thời gian ấn nút chuông, nhà nghiên cứu có thể tìm ra ngưỡng phản ứng đối với ánh sáng của từng người.

NGƯỠNG SAI BIỆT

Sự khác biệt nhỏ nhất giữa hai tác động có thể giúp ta phân biệt được chúng.

Các cơ quan cảm giác của con người không chỉ giúp xác nhận sự tồn tại hay không tồn tại của tác động mà còn phân biệt được chúng

về cường độ và tính chất. Nhà sinh lý học người Đức E. Veber (1795-1878) khi nghiên cứu khả năng của con người phân biệt trọng lượng của hai vật để ở tay phải và tay trái đã đi đến kết luận rằng ngưỡng phân biệt là một đại lượng tương đối. Điều này có nghĩa là, tỉ lệ thêm vào kích thích đang tác động để tạo ra một cảm giác mới phân biệt được với cảm giác trước đó là một đại lượng không đổi. Ngưỡng sai biệt của các giác quan là một đại lượng không đổi, thị giác là 1/100, trong lượng là 1/30 và thính giác là 1/10. Ví dụ: khi thêm 33,3 gam vào một vật nặng 1kg (1000 g) thì sẽ có một cảm giác sai biệt.

NGƯỠNG THỊ GIÁC

Không phải cứ chiếu ánh sáng vào giác quan thị giác là tạo ra được cảm giác thị giác. Muốn có cảm giác thị giác thì cường độ ánh sáng cần đạt tới một giới hạn nào đó. Cường độ tối thiểu của ánh sáng tạo ra được cảm giác gọi là ngưỡng dưới (ngưỡng tuyệt đối) của thị giác.

Khi tăng cường độ của ánh sáng chiếu vào giác quan thị giác thì đến một lúc nào đó ánh sáng không còn gây ra được cảm giác nữa. Cường độ tối đa của ánh sáng còn gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng trên của thị giác. Ví dụ: kết quả của các công trình nghiên cứu cho thấy ngưỡng dưới của thị giác là 390 mμ và ngưỡng trên của thị giác là 780 mμ.

NGƯỠNG THỜI GIAN

Khi kích thích tác động vào các giác quan, cảm giác không xuất hiện ngay mà bao giờ cũng sau một thời gian nào đó. Khoảng thời gian cần thiết để cảm giác xuất hiện sau khi kích thích tác động được gọi là ngưỡng thời gian.

Ngưỡng thời gian là thuộc tính thời gian của kích thích được xác định bởi trạng thái của cơ quan cảm giác, thời gian và cường độ kích thích. Ngưỡng thời gian đối với các loại cảm giác khác nhau là khác nhau. Ví dụ: cảm giác đụng chạm 130/1000 giây, cảm giác đau 370/1000 giây, vị giác 50/1000 giây sau khi kích thích tác động.

NGƯỠNG TRI GIÁC

Thông thường khi sự vật hiện tượng tác động tới các giác quan, con người không thể gọi tên chúng ngay được. Khoảng thời gian từ khi sự vật hiện tượng tác động, cho đến khi con người nhận ra và gọi tên chúng được gọi là ngưỡng tri giác. Ở mỗi người khác nhau thì khả năng nhận dạng và

gọi tên sự vật rất khác nhau. Ngưỡng tri giác của con người phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan. Các yếu tố chủ quan như: hệ thần kinh, não bộ và các giác quan, trạng thái xúc cảm, tình cảm, kinh nghiệm, tri thức, ngôn ngữ... Các yếu tố khách quan như: môi trường tri giác (ánh sáng, nhiệt độ, âm thanh), tính chất sự vật (phức tạp, đơn giản) khoảng cách, độ lớn, màu sắc, thời gian...

NGƯỠNG TUYỆT ĐỐI

Ngưỡng tuyệt đối được phân làm hai loại: ngưỡng tuyệt đối dưới và ngưỡng tuyệt đối trên. Không phải mọi kích thích tác động vào các giác quan của cơ thể đều gây ra cảm giác. Muốn có cảm giác thì cường độ kích thích phải đạt được một cường độ nào đó. Ngưỡng tuyệt đối dưới là cường độ tối thiểu của kích thích gây ra được cảm giác cho cơ thể.

Các nhà tâm lý học gestalt đã tìm ra được sự tương quan nghịch giữa ngưỡng tuyệt đối dưới với giá trị của ngưỡng. Quy luật này được thể hiện bằng công thức sau

$$E = 1/P$$

E: Ngưỡng tuyệt đối dưới

P: Cường độ kích thích

Khi đã gây ra được cảm giác, nếu cường độ kích thích cứ tiếp tục tăng lên, đến một mức độ nào đó kích thích không còn gây ra cảm giác nữa. Mức độ cuối cùng của cường độ kích thích còn gây ra được cảm giác gọi là ngưỡng tuyệt đối trên của cảm giác. Ngưỡng tuyệt đối trên là cường độ tối đa của kích thích vẫn còn gây ra được cảm giác. Ngưỡng tuyệt đối dưới và ngưỡng tuyệt đối trên của cảm giác là những đại lượng tương đối. Chúng có thể thay đổi phụ thuộc vào các điều kiện như: tính chất của hoạt động, độ tuổi, trạng thái của các giác quan, sức mạnh và thời gian của kích thích.

NGƯỠNG Ý THỨC

Một trong các trường phái tâm lý học nghiên cứu sâu về ý thức con người là tâm lý học nội quan, do nhà tâm lý học người Đức W. Wunt xây dựng. Theo Wunt, đối tượng nghiên cứu của tâm lý học và phương pháp nghiên cứu chính là nội quan (tự quan sát, tự mô tả ý thức của mình). Ngưỡng của ý thức là khả năng của con người đi sâu được vào ý thức của mình, nắm lấy nó để phục vụ mục đích cho họ.

Theo quan điểm của tâm lý học hoạt động, ngưỡng ý thức là thời điểm mà con người hiểu được

một cách đầy đủ, sâu sắc bản chất bên trong của sự vật hiện tượng và điều chỉnh, điều khiển hoạt động của mình tác động tới chúng một cách phù hợp. Ngưỡng ý thức của những người khác nhau là khác nhau, phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố chủ quan và khách quan (xem: *Ngưỡng tri giác*).

NHÀ PHÂN TÂM HỌC

1) Người nghiên cứu phân tâm học, là chuyên gia về phân tâm học.

2) Người theo thuyết phân tâm học.

Phân tâm học là một phương pháp tiếp cận nghiên cứu đời sống tâm lý vô thức do S.Freud xây dựng và dùng để điều trị những rối loạn tâm thần.

NHÀ TÂM LÝ HỌC

1) Người nghiên cứu hay chuyên gia về tâm lý học.

2) Người hiểu biết tâm lý học, hiểu biết tâm lý con người.

NHÀ TÂM LÝ HỌC CÔNG NGHIỆP

Người có chuyên môn tâm lý học, có chức năng giúp đỡ những người lao động lựa chọn ngành nghề hay công việc phù hợp nhất với hứng thú và năng lực của bản thân.

Các đề xuất của nhà tâm lý học công nghiệp đều dựa trên kết quả trò chuyện trực tiếp và kết quả trắc nghiệm. Đôi khi nhà tâm lý học công nghiệp phải tổ chức chương trình đào tạo, hướng vào việc nâng cao hiệu suất lao động và nâng cao tinh thần hợp tác ở người lao động đối với công việc của doanh nghiệp. Nhà tâm lý học công nghiệp cũng có thể là người tư vấn cho công nhân, những người quản lý doanh nghiệp và đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa họ. Trong tương lai, nhà tâm lý học công nghiệp sẽ ngày càng được thu hút vào việc thúc đẩy lòng hảo tâm ở mọi người trong sự phân công lao động và phân bố thời gian, liên quan với việc tổ chức lại hoạt động của các xí nghiệp. Các nhà quản lý xí nghiệp sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng cũng cần đến sự giúp đỡ của các nhà tâm lý học nhằm tạo ra những điều kiện tối ưu cho việc phân phối hàng hoá trên thị trường, cho việc quảng cáo và sử dụng tốt nhất các thương hiệu hàng hoá.

NHÀ TÂM LÝ HỌC - CÔNG THÁI HỌC

Người có chuyên môn tâm lý học, có chức năng hoàn thiện các điều kiện lao động để chúng có thể phù hợp nhất với nhu cầu và năng lực của người lao động. Dựa

trên những kiến thức về hành vi của con người, nhà tâm lý học - công thái học đề xuất kiến nghị cho kỹ sư thiết kế thiết bị. Theo nghĩa này, họ phải hiểu rõ sự bố trí tốt nhất các bộ phận điều khiển của thiết bị hoặc phải biết đánh giá mức độ tiếng ồn và độ chiếu sáng có thể chấp nhận được đối với con người trong các điều kiện làm việc hiện tại.

NHÀ TÂM LÝ HỌC HỌC ĐƯỜNG

Người có chuyên môn tâm lý học có chức năng giúp học sinh lựa chọn ngành nghề hay công việc phù hợp nhất với hứng thú và năng lực của bản thân.

Các đề xuất của nhà tâm lý học học đường phần lớn dựa trên kết quả trò chuyện trực tiếp và kết quả các bài trắc nghiệm. Đôi khi nhà tâm lý học học đường phải hỗ trợ học sinh về mặt tâm lý nếu ở các em xuất hiện những khó khăn có liên quan tới quá trình thích ứng: nhà tâm lý học học đường phải giúp học sinh giải quyết các vấn đề, hoặc đề xuất cách trị liệu tâm lý phù hợp.

NHÀ TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG

Những người có chuyên môn tâm lý học lâm sàng, làm việc chủ yếu trong các bệnh viện và các trung tâm sức khoẻ tâm thần hoặc tại các phòng tư vấn.

Phần lớn họ làm việc với những người đang than phiền về trạng thái sợ hãi, biểu hiện ở những rối loạn chức năng xúc cảm hoặc rối loạn tình dục, hoặc đang gặp những khó khăn trong giao tiếp hay đang phải khắc phục những bất hoà trong đời sống hàng ngày. Nhà tâm lý học cần phải làm rõ vấn đề bằng cách trò chuyện với khách hàng hoặc bằng nghiên cứu tâm lý học để sau đó sẽ lựa chọn và sử dụng liệu pháp thích hợp.

NHÀ TÂM LÝ HỌC SƯ PHẠM

Người có chuyên môn tâm lý học, có chức năng hoàn thiện các điều kiện dạy học để chúng có thể phù hợp nhất với nhu cầu và năng lực của học sinh.

Nhà tâm lý học sư phạm nghiên cứu đưa ra những phương pháp dạy học hiệu quả, đặc biệt khi sử dụng những phát minh của tâm lý học nhận thức và của lý luận dạy học. Gần đây, một số nhà tâm lý học sư phạm bắt đầu chuyên môn hoá trong lĩnh vực "điều khiển lớp học" khi giúp đỡ các giáo viên, bồi dưỡng cho họ các kỹ năng tâm lý và xã hội, cho phép tạo ra trong lớp học một môi trường học tập thuận lợi và hiệu quả.

NHÀ TÂM LÝ HỌC THỰC HÀNH

Người có chuyên môn tâm lý học, thực hiện việc chẩn đoán tâm lý, soạn thảo, đưa ra các đề xuất nhằm thay đổi tình hình và làm việc trực tiếp với con người, dựa trên việc sử dụng các kỹ thuật tâm lý chuyên biệt. Việc lựa chọn kỹ thuật chủ yếu phụ thuộc vào việc nhà tâm lý học định hướng vào hệ thống tiếp cận tâm lý học mà mình sẽ lựa chọn.

NHẠI LỜI

Là sự nhắc lại một cách tự động những từ, cụm từ hoặc cả một câu mà chủ thể vừa mới nghe được. Hiện tượng này có thể gặp trong một số bệnh tâm thần (trong tâm thần phân liệt, tổn thương thực thể vùng vỏ não trán...). Đôi khi cũng gặp hiện tượng nhại lời ở trẻ em, hiện tượng này được xem như là một trong các giai đoạn phát triển ngôn ngữ.

NHÁNH CHUYÊN BIỆT CỦA TÂM LÝ HỌC

Thuộc vào số này có tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, tâm bệnh học, tâm lý học thần kinh, tâm lý học lao động, tâm lý học kỹ sư, tâm lý học xã hội, tâm lý học động vật... Chúng liên quan đến các giai đoạn và mức độ phát triển tâm lý khác nhau của động vật và con người, với khiếm khuyết và tâm bệnh, với điều kiện lao động khác thường... Như vậy là cấu trúc và tổ chức tâm lý được làm sáng tỏ từ các góc độ khác nhau.

NHẠY CẢM (TÍNH)

Đặc điểm thuộc về tính cách của con người, biểu hiện ở tính mẫn cảm được tăng lên trước những sự kiện diễn ra, thường kèm theo sự tăng cao lo âu, sợ hãi trước những tình huống mới, những con người mới, trước mọi dạng trải nghiệm...

Những người nhạy cảm thường có những đặc điểm như: dè dặt, nhút nhát, mẫn cảm, thiên về trải nghiệm những sự kiện đã qua hoặc sắp tới, mặc cảm về sự thiếu hoàn thiện của bản thân, khuynh hướng nâng cao yêu cầu về mặt đạo đức đối với bản thân và hạ thấp mức độ kỳ vọng. Trong quá trình giáo dục và tự giáo dục, ở cá nhân có thể hình thành kỹ năng bình tĩnh trước những tình huống đáng lo ngại nên tính nhạy cảm có thể dịu đi cùng với sự phát triển của lứa tuổi. Tính nhạy cảm có thể xuất hiện do những nguyên nhân thực thể như do di truyền, tổn thương bán cầu não và những tổn thương khác, hoặc do những đặc điểm của giáo dục như gia đình, sự chối bỏ tình cảm của trẻ. Tính nhạy cảm biểu hiện ở mức

độ cao là một trong những dạng bệnh tâm thần.

NHẠY CẢM HOÁ

Sự nâng cao tính nhạy cảm của các trung khu thần kinh dưới tác động của kích thích.

Dưới tác động của các kích thích cảm giác, tính nhạy cảm thường được che giấu do trong các trường hợp này quá trình thích nghi cảm giác cũng đồng thời diễn ra. Sự tương ứng của các quá trình nhạy cảm hoá và quá trình thích nghi có thể được đánh giá bằng việc đo đạc song song tính nhạy cảm đối với kích thích dòng điện và kích thích cảm giác. Chẳng hạn, bằng cách chiếu ánh sáng vào mắt cùng với việc làm giảm tính nhạy cảm ánh sáng (thích nghi) người ta quan sát thấy tăng tính nhạy cảm dòng điện (nhạy cảm hoá). Ở trong bóng tối thì quan hệ ngược lại được tăng lên.

NHẠY CẢM LỨA TUỔI (TÍNH)

Sự kết hợp tối ưu điều kiện phát triển các đặc điểm và quá trình tâm lý trong một giai đoạn lứa tuổi xác định. Việc dạy học sớm hoặc muộn so với giai đoạn của tính nhạy cảm lứa tuổi có thể sẽ kém hiệu quả và có tác động không thuận lợi đến sự phát triển tâm lý.

NHẮC LẠI

Tái hiện lại những kiến thức và hành động đã được lĩnh hội để dễ dàng ghi nhớ chúng.

Trong tâm lý học đại cương, nhắc lại được xem xét trong các nghiên cứu trí nhớ. Nhắc lại được nghiên cứu như là phương tiện để thiết lập các mối liên hệ tư duy mới, vạch ra những mối liên hệ mới trong đối tượng, hiện thực hoá các phương thức hoạt động. Một chức năng khác của nhắc lại là hoàn thiện các hành động theo những thông số khác nhau. Việc thực hiện các bài tập chuyên biệt và nhắc lại các hành động trong các điều kiện thay đổi tạo điều kiện cho cá nhân có được các phẩm chất như tính khái quát và tính ý thức. Việc lặp lại nhiều lần một hành động trong điều kiện rập khuôn dẫn đến việc hình thành tính tự động hoá.

NHÂN CÁCH

Hiện tượng phát triển xã hội, con người sống cụ thể, làm chủ ý thức và tự ý thức.

Cấu trúc nhân cách là một tổ chức có tính hệ thống hoàn chỉnh, tổng hoà các thuộc tính tâm lý có ý nghĩa xã hội, các mối quan hệ và hành động của cá nhân được hình thành trong quá trình phát

sinh cá thể và quy định hành vi này như là hành vi của một chủ thể của hoạt động và giao tiếp có ý thức.

Nhân cách là một hệ thống chức năng vận động, tự điều chỉnh gắn liền với các thuộc tính, quan hệ và hành động tương hỗ với nhau, tích luỹ trong quá trình phát sinh cá thể của con người. Cấu tạo cốt yếu của nhân cách là tự đánh giá, được xây dựng trên cơ sở những đánh giá về cá nhân bởi những người khác và đánh giá của người khác. Ở nghĩa rộng, mang tính truyền thống - nhân cách là cá nhân như chủ thể của các mối quan hệ xã hội và hoạt động có ý thức. Trong cấu trúc nhân cách có tất cả các đặc điểm tâm lý, và các đặc điểm hình thái của cơ thể con người - đến các đặc điểm của sự trao đổi chất. Ở nghĩa hẹp, nhân cách là những phẩm chất có tính hệ thống của cá nhân được quy định bởi việc tham gia vào các mối quan hệ xã hội và được hình thành trong hoạt động chung và giao tiếp.

Nhân cách là một tổ chức tâm lý mới về chất (A.N. Lêônchep). Nhân cách được hình thành nhờ sống trong xã hội. Vì thế khi con người đến một độ tuổi nhất định mới có thể trở thành nhân cách. Trong quá trình hoạt động, con người tham dự vào các mối quan hệ với người khác - các mối quan hệ xã hội, và những mối quan hệ này là cơ sở để hình thành nhân cách. Từ phía chính con người thì sự hình thành và cuộc sống của con người như một nhân cách trước hết là sự phát triển, sự chuyển hoá, sự phụ thuộc các động cơ của anh ta. Con người như một thực thể xã hội mang những phẩm chất mới, nếu xét họ như một thực thể tách biệt, phi xã hội thì sẽ không có những phẩm chất này. Từ thời đại của mình, mỗi nhân cách bắt đầu mang dấu ấn nhất định vào cuộc sống của xã hội và của một số người khác. Điều đó giải thích tại sao bên cạnh các khái niệm về nhân cách và cá nhân còn xuất hiện khái niệm ý nghĩa xã hội của cá nhân con người. Mặc dù, rất có thể ý nghĩa này của cá nhân không được xã hội chấp nhận: ví dụ như tội phạm - vừa là một hành động của nhân cách, vừa là một chiến công xét từ một khía cạnh nào đó. Để cụ thể hóa khái niệm nhân cách cần trả lời câu hỏi cấu tạo tâm lý mới đó, như một cách hiểu về nhân cách, bao hàm những gì, sự hình thành nhân cách diễn ra như thế nào, từ quan điểm của chính chủ thể thì sự phát triển và chức năng nhân cách của chủ thể là gì.

Nhân cách như chủ thể của các mối quan hệ liên nhân cách mang trong mình 3 đại diện thống nhất với nhau:

Nhân cách là tổng hoà các phẩm chất cá nhân tương đối bền vững: tổ hợp các thuộc tính tâm lý hình thành nên tính cá nhân, động cơ, xu hướng của nhân cách (L.I. Borovich); cấu trúc tính cách của nhân cách. đặc điểm của khí chất, năng lực (B.M. Teplop, V.D. Nebulixun, B.X. Merlin).

Nhân cách là sự tham gia của cá nhân vào mạng lưới các mối quan hệ liên nhân cách, nơi có các mối quan hệ và tác động qua lại xuất hiện trong nhóm; có thể coi là người mang nhân cách của các thành viên của nhóm, tác động tương hỗ liên nhân cách đưa cái riêng vào cái chung và cái chung vào cái riêng (A. V. Petropxki).

Nhân cách là "đại diện lý tưởng" của một cá nhân trong hoạt động sống của người khác, có thể vượt qua cả giới hạn tương tác trực tiếp; là kết quả cải tạo, hiện thực hoá ý tưởng một cách tích cực của con người trong lĩnh vực trí tuệ, nhu cầu - cảm xúc của những người khác (V.A. Petropxki). Cá nhân trong quá trình phát triển của mình thử nghiệm một nhu cầu do xã hội quyết định - nhu cầu trở thành một nhân cách - trải mình trong hoạt động sống của người khác, tiếp tục sự tồn tại của mình trong họ và khám phá năng lực trở thành một nhân cách, được hiện thực hóa trong hoạt động có ý nghĩa về mặt xã hội. Sự có mặt của năng lực trở thành một nhân cách có thể được làm rõ nhờ phương pháp phản ánh chủ thể. Sự phát triển nhân cách diễn ra trong điều kiện xã hội hóa cá nhân và giáo dục.

NHÂN CÁCH BỆNH LÝ

Nhân cách có những thuộc tính bất thường cản trở cá nhân thích nghi với môi trường xã hội. Nhân cách bệnh lý là hậu quả của: 1) Đau ốm (tổn thương não bộ, bị lây nhiễm, bị đầu độc, bị tổn thương tâm lý); 2) Khiếm khuyết bẩm sinh hệ thần kinh do di truyền, do bào thai bị nhiễm độc, tổn thương do sinh nở... Đối với người có nhân cách loại này từ khi còn nhỏ đã có những biểu hiện như rối loạn xúc cảm - ý chí, nhưng trí tuệ có thể vẫn phát triển bình thường. Mức độ biểu hiện bệnh lý ở tuổi trưởng thành phụ thuộc vào giáo dục và ảnh hưởng của môi trường xung quanh.

NHÂN CÁCH CHỐNG ĐỐI XÃ HỘI

Kiểu loại nhân cách không có trách nhiệm, không có đạo đức, không quan tâm tới người khác.

Hay nói cách khác, họ là kiểu người không có lương tâm. Hành vi của họ phụ thuộc hoàn toàn vào nhu cầu của bản thân. Họ có lối ứng xử kích động, muốn thoả mãn tức thì những nhu cầu của bản thân và không chấp nhận điều làm cho họ thất vọng.

Những người có hành vi chống đối xã hội không phải là nhân cách chống đối xã hội. Những người có hành vi chống đối xã hội như trộm cắp, buôn bán các chất cấm, đánh nhau... là do một số nguyên nhân: nhu cầu được quan tâm, chú ý, mất phương hướng trong cuộc sống, không có khả năng tự kiềm chế kích động... Song, phần đông những người này quan tâm tới một số người như với gia đình, bạn bè... Khác với họ, nhân cách chống đối xã hội không có tình cảm với bất kỳ ai, ngoài bản thân mình, không cảm thấy có tội và bị cắn rứt lương tâm cho dù họ làm cho người khác đau khổ đến mức nào đi chăng nữa. Bên cạnh đó nhân cách chống đối xã hội không có khả năng ăn năn, hối lỗi cho dù họ đã bị trừng phạt vì những sai lầm của mình.

NHÂN CÁCH ĐỘC ĐOÁN

Tổ hợp các đặc điểm nhân cách, một mặt, bao gồm các biến số về phong cách nhận thức như: cổ hủ, không chấp nhận điều mập mờ và đòi hỏi nhận thức phức tạp, giáo điều. Mặt khác, bao gồm các đặc điểm về tâm thế chính trị xã hội như: tính khuôn phép, bảo thủ, chủ nghĩa dân tộc, phản đối dân chủ, định kiến với thiểu số và có quan điểm phân biệt chủng tộc.

Học thuyết nhân cách độc đoán do các nhà triết học, xã hội học và tâm lý học trường phái Frankfut đưa ra nhằm làm sáng tỏ cội nguồn tâm lý của tâm trạng bài trừ người Do Thái và ủng hộ chủ nghĩa phát xít. Những nhà lý luận nổi tiếng của học thuyết này là Horhaimer, Adorno, Fromm, Markuz, Habermak. Khái niệm và thuật ngữ nhân cách độc đoán do Fromm đưa ra trong khuôn khổ học thuyết về tính cách xã hội. Năm 1950 tập thể tác giả T. W. Adorno, K.Frenkel-Brunswik, D.J.Levinson, R.N.Sanford dưới sự chủ trì của Adorno đã cho ra mắt bạn đọc tài liệu chuyên khảo các kết quả nghiên cứu về nhân cách độc đoán và từ đây học thuyết nhân cách độc đoán trở nên nổi tiếng.

Để xác định nhân cách độc đoán, các nhà nghiên cứu đã thiết kế một loạt bảng hỏi, thang đo, trong đó có cả các thang đo về chủ nghĩa bài trừ người Do Thái (thang đo A-S), thang đo về chủ nghĩa vị chủng (thang đo E),

thang đo về sự bảo thủ trong kinh tế - chính trị (thang đo PEC) và cả thang đo F Califonia (thang đo F - phátxít).

Những người phê phán học thuyết nhân cách độc đoán chỉ ra rằng, không có mối quan hệ phụ thuộc giữa những biến số về kiểu loại nhận thức với những biến số về định hướng chính trị xã hội (kiểu loại nhận thức cổ hủ có thể có ở cả những người bảo thủ và ở cả những người cánh hữu không chịu sự khuôn phép), giữa định hướng và hành vi thực tế. Không có bằng chứng thực tiễn đầy đủ về ảnh hưởng của gia đình tới hội chứng nhân cách độc đoán như trường phái Frankfut đưa ra.

NHÂN CÁCH PHẠM NHÂN

Tổ hợp các thuộc tính tâm lý đặc trưng cho người phạm tội.

Nghiên cứu nhân cách phạm nhân bao gồm: nghiên cứu các cơ chế tâm lý dẫn đến hành vi phạm pháp, động cơ của các loại phạm tội khác nhau, vai trò và sự tương quan của các yếu tố tâm lý cá nhân với các yếu tố văn hoá-xã hội trong việc hình thành nên nhân cách phạm nhân và hành vi phạm pháp, nghiên cứu sự ảnh hưởng của những yếu tố tâm lý ổn định và những yếu tố tâm lý mang tính tình huống tới hành vi phạm pháp.

Cơ chế của hành vi phạm pháp được xem xét như là một quá trình tương tác của tình huống xã hội không thuận lợi đối với chủ thể và tổ hợp các đặc điểm tâm lý của họ. Các nhà nghiên cứu đưa ra mô hình chung về kiểu nhân cách phạm nhân, đó là sự khiếm khuyết về ý thức pháp luật, về định hướng giá trị - chuẩn mực, về cấu trúc đặc trưng của thứ bậc động cơ, cũng như một số thuộc tính tâm lý cụ thể (tính xâm kích, tính xung động, tính dễ bị kích động về mặt tình cảm, trình độ phát triển trí tuệ, nghiện rượu, nghiện hút...). Trên cơ sở đó chỉ ra sự giống nhau và khác nhau giữa các nhóm phạm nhân. Kết quả nghiên cứu nhân cách phạm nhân được sử dụng để đưa ra những biện pháp điều chỉnh tâm lý của những người vi phạm pháp luật.

NHÂN CÁCH THAM CHIẾU

Người có ý nghĩa đặc biệt và có giá trị đối với người khác. Họ giống như mô hình cho người khác noi theo. Loại người này có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tâm lý của người lấy anh ta làm đối tượng tham chiếu. Nhân cách tham chiếu giống như biểu tượng về những giá trị, chuẩn mực, nguyên

tắc đạo đức, quan điểm và hành vi cơ bản.

NHÂN CÁCH TỰ HIỆN THỰC HOÁ BẢN THÂN

Người đạt tới trình độ tự hiện thực hoá. Là con người đặc biệt, không có những thói hư tật xấu như: ghen tị, thù hằn, đố kỵ..., không có xu hướng bị trầm cảm, bi quan, ích kỷ... Con người này khác thường ở chỗ là tự đánh giá bản thân cao, nhường nhịn người khác, không vụ lợi, đơn giản và dân chủ, có tính hài hước...

NHÂN CÁCH VÀ TÍNH CÁCH

Trong tâm lý học tồn tại một số quan điểm về mối liên hệ của hai khái niệm này như sau:

1) Đồng nhất tính cách với nhân cách, tức là hai thuật ngữ này được sử dụng đồng nghĩa.

2) Tính cách được bao hàm trong nhân cách và được xem là một tiểu cấu trúc của nhân cách.

3) Nhân cách được hiểu như là một bộ phận đặc biệt của tính cách.

4) Tính cách và nhân cách được nhìn nhận như những cấu tạo được "lồng vào nhau".

Có thể tránh được những sự lẫn lộn trong sử dụng các thuật ngữ này nếu xem xét chúng ở phạm vi hẹp hơn. Một cách ngắn gọn, khi biểu thị bản chất của sự khác biệt giữa nhân cách và tính cách, có thể nói rằng các đặc điểm tính cách cho thấy cá nhân hành động như thế nào, còn các đặc điểm nhân cách cho thấy cá nhân hành động vì cái gì. Rõ ràng, các phương thức hành vi và xu hướng nhân cách là tương đối độc lập: có thể đạt được nhiều mục đích khác nhau bằng việc sử dụng một phương thức hành vi nào đó và ngược lại; có thể đạt được một mục đích bằng nhiều phương thức khác nhau.

Nghiên cứu vì sao và làm thế nào mà các đặc điểm tính cách tạo điều kiện hình thành một số đặc điểm nhân cách xác định là một nhiệm vụ nghiên cứu rất có ý nghĩa. Vấn đề ảnh hưởng của tính cách đến sự hình thành nhân cách không chỉ có ý nghĩa quan trọng về mặt lý thuyết, mà còn có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thực tiễn giáo dục và tự giáo dục, bởi nó trực tiếp ảnh hưởng đến vấn đề phương pháp giáo dục trẻ có tính đến tính cách của trẻ, đến các phương thức ngăn ngừa và giải quyết các căng thẳng, tạo nên những sự khác biệt trong quan hệ liên nhân cách, đến bản chất và các con đường giải quyết những vấn đề bên trong của nhân cách...

Những biểu hiện của tính cách có tính trực tiếp hơn nhiều so với

những biểu hiện của nhân cách: khi bộc lộ tính cách, chủ thể thường hay bị thúc đẩy bởi "cái tự nhiên" của mình, cái "được mong muốn" hoặc "không được mong muốn"; Còn khi hành động với tư cách là một nhân cách thì chủ thể thường hay bị dẫn dắt bởi cái "cần thiết", "cái phải làm". Cùng với sự phát triển của nhân cách, cá nhân dần dần sống một cách chuẩn mực hơn, không chỉ trong ý nghĩa của xu hướng chung mà cả trong ý nghĩa của các phương thức hành vi. Có thể thể hiện điều này bằng một công thức chung: trong sự phát triển của mình, nhân cách "chi phối" tính cách. Có những nghiên cứu về sự chi phối của nhân cách đến tính cách.

Theo A.Ph. Lazurxki có 3 trình độ chín muồi của một nhân cách trưởng thành là: thấp, trung bình và cao. Để mô tả đặc điểm nhân cách của từng trình độ phát triển, nhiều công cụ khái niệm khác nhau đã được sử dụng, mà bản chất của sự khác biệt giữa chúng nằm ở chỗ khi chuyển từ trình độ thấp sang trình độ cao thì trọng tâm được thay đổi từ nội tâm lý sang ngoại tâm lý. Nếu như trình độ thấp được đánh giá theo dấu hiệu chủ thể sống và hành động như thế nào, thì trình độ cao được đánh giá theo dấu hiệu chủ thể sống vì cái gì. Có thể nói, thông qua bước chuyển từ trình độ thấp sang trình độ cao, từ việc mô tả tính cá biệt, các đặc điểm tính cách bị loại trừ và được thay thế bằng các đặc điểm nhân cách. Song không nên nghĩ rằng luôn luôn diễn ra sự "loại trừ" các đặc điểm tính cách và thay thế bằng các đặc điểm nhân cách, vì đó chỉ là xu hướng chung. Thông thường thì quá trình này không được thực hiện triệt để. Quá trình này gặp phải những khó khăn thực sự khi những nét tính cách thể hiện ra một cách gay gắt và chúng còn trở nên đậm nét hơn do tác động của những điều kiện bên ngoài. Khi đó nhân cách dường như không vượt qua được hoặc không cải tạo được tính cách của mình và tính cách trở thành một yếu tố không chỉ quyết định hành vi, mà còn kìm hãm sự phát triển nhân cách (có thể quan sát thấy điều này trong các trường hợp tâm bệnh).

NHÂN CÁCH XÂM KÍCH

Kiểu loại nhân cách có xu hướng làm hại, tổn thương hoặc là tiêu diệt về mặt thể chất, tinh thần của người khác, nhóm khác hoặc chính bản thân mình. Theo các nhà phân tâm học thì xâm kích là phản ứng của chủ thể đối với sự thất vọng và kéo theo là trạng thái xúc cảm như: tức giận, thù hằn, ghen tị...

35.TDTLH.B

Tính xâm kích - sự sẵn sàng xâm kích là đặc điểm tương đối bền vững của nhân cách. Sự học hỏi trong quá trình xã hội hoá và định hướng của các chuẩn mực văn hoá xã hội, trong đó quan trọng nhất là chuẩn mực trách nhiệm xã hội và sự trừng phạt hành vi xâm kích có ảnh hưởng tới mức độ xâm kích. Nhân cách xâm kích có thể hướng hành vi xâm kích tới chính bản thân mình như: tự buộc tội, tự hạ thấp, hành hạ thể chất bản thân và cao nhất là tự tử.

NHÂN CHỦNG HỌC

Khoa học nghiên cứu xã hội loài người. Tuỳ thuộc vào quan điểm của người nghiên cứu, nhân chủng học có thể bao hàm khảo cổ học, ngôn ngữ học, tâm lý học, xã hội học và một vài phân ngành nữa của sinh học, giải phẫu học, di truyền học và văn học so sánh. Phần lớn các nhà thực hành thiên về cách phân chia khoa học này thành nhân học văn hoá và nhân học thể chất (xem thêm các mục từ này).

NHÂN CHỦNG HỌC HÌNH THÁI

Quan điểm cho rằng, động vật cũng có những đặc điểm tâm lý và các năng lực con người.

Trên cơ sở của chủ nghĩa duy vật thì việc lý giải hành vi động vật theo quan điểm của nhân chủng học hình thái có nghĩa là đã xoá mờ ranh giới giữa con người và động vật. Từ đó dẫn đến sự xem nhẹ các phẩm chất của tâm lý người - những phẩm chất được quy định bởi hoạt động lao động, bởi cuộc sống xã hội và ngôn ngữ, dẫn đến phủ nhận vai trò chủ đạo của các yếu tố xã hội trong cuộc sống và hoạt động của con người và trong sự phát triển của xã hội loài người.

NHÂN HỌC THỂ CHẤT

Phân ngành của nhân chủng học, nghiên cứu con người từ quan điểm sinh học và tiến hoá.

Nhân học thể chất đặc biệt quan tâm đến việc đo đạc, phân loại, phân tích so sánh các nhóm dân tộc, địa lý, chủng tộc khác nhau và các mối quan hệ tiến hoá giữa các yếu tố sinh học và thể chất này với môi trường văn hoá. Đôi khi nó còn được gọi là nhân học cơ thể. Một trong những lĩnh vực của nhân học thể chất là đo đạc nhân chủng - chuyên đo đạc và phân loại hình thức cơ thể con người.

NHÂN HỌC TỘI PHẠM

Lý thuyết về tội phạm học, giải thích bản chất hành vi phạm tội của con người từ quan điểm của nhân chủng học, theo đó, các yếu tố sinh

học là những nguyên nhân đầu tiên và quyết định sự phạm tội.

Lý thuyết nhân học tội phạm do Lombroso Cesare (1836-1909), nhà tội phạm học, bác sĩ tâm thần người Ý sáng lập và phát triển trong các tác phẩm của mình từ những năm 70 của thế kỷ XIX.

Quan điểm cốt lõi của lý thuyết này là xem hành vi phạm tội của con người như một hiện tượng tự nhiên, giống như sinh, lão, bệnh, tử; các nguyên nhân phạm tội nằm ở chính bản chất tự nhiên tâm - sinh lý của cá nhân. Người ta tìm thấy trong lý thuyết này sự phân loại đầu tiên về nhân cách phạm tội gồm: các nhân cách phạm tội bẩm sinh; các nhân cách phạm tội do bị bệnh tâm thần; các nhân cách phạm tội do sợ hãi; các nhân cách phạm tội ngẫu nhiên. Các đại biểu của thuyết nhân học tội phạm khẳng định rằng có những tội phạm bẩm sinh, đó là những người có mang các đặc điểm giải phẫu - sinh lý và các đặc điểm tâm lý đặc biệt, làm cho việc phạm tội như một định mệnh. Theo Lombroso, việc đấu tranh với tội phạm cần phải được thực hiện bằng cách loại trừ mặt thể chất hoặc tách biệt cuộc sống của những tội phạm bẩm sinh (đày ra đảo).

Lý thuyết nhân học tội phạm có ý nghĩa lớn trong việc tìm kiếm các con đường và các phương tiện chẩn đoán nhân cách tội phạm, phát triển tâm lý và tâm lý bệnh học của nhân cách tội phạm, hình thành các cơ sở của tội phạm học và của tâm lý học tòa án, tìm kiếm các phương pháp tác động có mục đích, đặc thù, trong đó có cả các phương pháp tác động tâm lý đối với nhân cách tội phạm.

Lý thuyết nhân học tội phạm đã và đang tìm thấy những người tiếp tục ủng hộ, thể hiện trong nhiều lý thuyết như: lý thuyết về các khiếm khuyết hình thể, lý thuyết kỹ thuật di truyền... Đó là những lý thuyết có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của hàng loạt lý thuyết nhân cách hiện đại, trong các quan điểm phân tâm học chính thống và phân tâm mới về sự xâm kích di truyền và sự ham thích phá huỷ của nhân cách.

NHÂN HỌC VĂN HOÁ

Phân ngành của nhân chủng học, nghiên cứu trước hết là văn hoá và các cấu trúc xã hội phức tạp như xã hội và dân tộc. Lúc đầu, phân ngành này chủ yếu chỉ nghiên cứu các xã hội chưa hình thành, đặc biệt không phải là xã hội phương Tây. Ngày nay phạm vi nghiên cứu đã được mở rộng.

Trên thực tế, bản thân thuật ngữ nhân học văn hoá ngày nay được sử dụng đồng nghĩa với thuật ngữ nhân học xã hội.

NHÂN TỐ

Theo cách hiểu chung, là một cái gì đó, có một ảnh hưởng nào đó mang tính nguyên nhân, một sự tác động nào đó đến một hiện tượng. Theo nghĩa này, nhân tố là điều kiện đầu tiên, là nguyên nhân.

Theo nghĩa rộng hơn, đó là một biến số độc lập. Là một khái niệm của thống kê toán học, có nghĩa là nguyên nhân chung của nhiều biến đổi ngẫu nhiên của một tập hợp giá trị của các biến, các sự kiện... Cách hiểu này được sử dụng phổ biến trong các phương pháp thống kê dựa trên việc phân tích biến thiên. Các nhân tố được vạch rõ bằng việc sử dụng một phương pháp toán học chuyên biệt là phân tích nhân tố (xem thêm: *Phân tích nhân tố*).

NHÂN TỐ CHUNG

Theo cách hiểu chung nhất, đó là yếu tố thu được ở tất cả các trắc nghiệm được đưa vào phân tích nhân tố.

Theo nghĩa riêng, đó là yếu tố, mà, như giả thuyết, nó là cơ sở cho tất cả các trắc nghiệm năng lực. Khái niệm Nhân tố chung (hay "g- nhân tố", hay đơn giản hơn - "g") lần đầu tiên được nhà đo đạc tâm lý người Anh, C. Spearman đề xuất, có thể là biểu hiện của trí tuệ. Cần phải công nhận rằng "g" đã không xuất hiện (và hình như không thể xuất hiện) như là tồn tại dưới dạng một đối tượng được đo đạc. Spearman xác định nó dựa trên việc phân tích nhân tố các bộ phận cấu thành khác nhau của một trắc nghiệm trí tuệ. Lý lẽ được đưa ra là, các kỹ năng thành phần được đánh giá biệt lập của trí tuệ càng có khuynh hướng tương quan thuận với nhau bao nhiêu (chẳng hạn, có nghĩa là giá trị cao ở tiểu trắc nghiệm "ngôn ngữ" đi kèm với giá trị cao ở tiểu trắc nghiệm "tính toán"...) thì càng được xem như chúng phản ánh năng lực chung, là năng lực nằm ở cơ sở của chúng. Tuy vậy, phải thừa nhận rằng, do "*g*" được xác định bằng cách đó, đó là kết quả của một dạng riêng của phân tích nhân tố, nên không phải tất cả các phương pháp phân tích nhân tố đều đưa đến những tính chất như vậy, ngay cả khi được ứng dụng cho chính cơ sở dữ liệu đó. Điều này đã được L. Thurstone chứng minh khi ông này chỉ ra rằng các phương pháp khác dẫn đến chỗ thu được một loạt *nhân tố sơ cấp* chứ không phải là một nhân tố trung tâm duy nhất. Bằng việc

sử dụng các phương pháp của Thurstone, nếu như nhìn chung là có tồn tại "*g*", thì người ta chỉ gặp được (tìm được) cái như là nhân *tố thứ cấp* và dường như nó không giải thích các dữ liệu của các trắc nghiệm trí tuệ; khi sử dụng các phương pháp của Spearman, nó giải thích một số lượng lớn các dữ liệu. Như vậy, "*g*" cần được nhìn nhận không phải như một năng lực giả định, mà sự tồn tại của nó phụ thuộc vào các phương pháp tiếp cận nghiên cứu.

NHÂN TỐ CON NGƯỜI

Theo nghĩa rộng, đây là khái niệm được sử dụng trong các khoa học kinh tế - xã hội để mô tả tổng hoà các yếu tố có ảnh hưởng xác định đến hiệu quả lao động xã hội, liên quan đến động cơ, hệ thống giá trị, các điều kiện tinh thần và vật chất của sự tồn tại con người.

Theo nghĩa hẹp, đây là thuật ngữ được dùng để chỉ đặc điểm tích hợp của mối liên hệ giữa con người với hệ thống thiết bị kỹ thuật, được thể hiện trong các điều kiện cụ thể của sự tác động qua lại lẫn nhau trong khi vận hành hệ thống sản xuất.

Khi xác định và làm rõ nhân tố con người, người ta sử dụng các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học chuyên biệt về từng thành tố trong hệ thống. Nhưng các đặc điểm và tính chất được bao hàm trong khái niệm này không phải là những dấu hiệu tách rời thành tố của hệ thống, mà các tính chất mang tính hệ thống, tích hợp của chúng quy định ở mức độ cao nhất vị trí và chức năng của con người trong hệ thống.

Là một cụm từ được dùng ở Mỹ, để chỉ một lĩnh vực khoa học và nghề nghiệp được xác định ở Châu Âu bằng thuật ngữ của công thái học.

NHÂN TỐ GÂY STRESS

Những đa dạng tác động mạnh, dẫn đến việc làm tăng trạng thái chức năng không mong muốn là stress. Thuật ngữ này thường được dùng để chỉ yếu tố nguyên nhân. Có các loại nhân tố gây stress sau:

Các nhân tố gây stress có nguồn gốc sinh lý - đó là sự quá tải quá đáng về thể chất, nhiệt độ cao hoặc thấp, các kích thích của bệnh tật, khó thở...

Các nhân tố gây stress có nguồn gốc tâm lý - là những yếu tố, tác động bằng ý nghĩa ký hiệu như: sự nguy hiểm, sự xúc phạm, quá tải thông tin...

NHÂN TỐ KÍCH THÍCH

Chất kích thích khả năng vận hành của cơ thể, cái gây ra một sự hưng phấn, sự kích động.

NHÂN TỐ NGUY CƠ

Là yếu tố có nguồn gốc tâm lý của những điều kiện tồn tại không quen thuộc, bị thay đổi, đặc trưng bởi sự nguy hiểm đối với tính mạng. Là yếu tố có ảnh hưởng quan trọng đến sự trải nghiệm tình huống hiểm nghèo.

Ở giai đoạn khởi phát rối nhiễu tâm lý, sự căng thẳng tâm lý xuất hiện, biểu hiện ra bên ngoài ở nét mặt, tính tích cực của ngôn ngữ, chiều sâu của giấc ngủ, sự thay đổi của các chức năng sinh lý. Sự kém tin cậy của các hệ thống kỹ thuật và tăng xác suất các tình huống có thể gây ra sự cố cũng có thể gây ra rối nhiễu khởi phát khi có nhân tố nguy cơ. Ở những người lần đầu tiên rơi vào tình huống bị thay đổi, ngay lập tức, cùng với việc vượt qua cản trở về mặt tâm lý thì sự căng thẳng tâm lý được thay thế bằng sự gia tăng trạng thái sợ hãi và sự kích thích tâm lý vận động. Trong nguyên nhân của sự thay đổi trạng thái xúc cảm còn có cả các cơ chế tâm lý (loại bỏ tính không xác định của thông tin) và sinh lý (giải toả xúc cảm). Ở giai đoạn hoạt động tâm lý không ổn định trong điều kiện các tình huống nguy hiểm, có thể xuất hiện những trạng thái tâm lý không bình thường, biểu hiện dưới dạng náo hoạt nhất thời. Nguyên nhân phát triển các trạng thái xúc cảm đó là do con người không có sự chuẩn bị từ trước cho hoạt động trong điều kiện nguy hiểm đối với tính mạng, đồng thời còn là sự không chờ đợi tình huống sự cố xuất hiện. Ở giai đoạn thay đổi tâm lý sâu sắc sẽ phát triển các rối loạn chức năng xúc cảm dưới dạng sợ hãi, biểu hiện ở những phản ứng không phù hợp. Kết quả là làm tăng xác suất những tai nạn và những sự cố lớn

NHÂN TỐ PHÁT TRIỂN

Hệ thống các nhân tố của sự phát triển hành vi và tâm lý của trẻ. Nhân tố phát triển bao gồm nội dung dạy học và giáo dục, trình độ đào tạo về mặt sư phạm của những người làm công tác dạy học và giáo dục, các phương pháp và phương tiện dạy học và giáo dục...

NHẬN BIẾT

Nhận thức vật thể được tri giác như là thứ đã biết nhờ kinh nghiệm quá khứ. Cơ sở của nó là đối chiếu những điều tri giác được với những dấu hiệu được lưu giữ trong trí nhớ. Nhận biết được chia ra nhiều cấp độ theo tính xác định, tính chính xác, trọn vẹn và tự do. Với tính chất tự do, nhận biết xuất hiện khi được sử dụng để hình thành hiệu quả ghi nhớ hoặc học

thuộc. Mức nhận biết bao giờ cũng cao hơn mức nhớ lại, không thể có những dung lượng nhớ lại không được sử dụng. Với tính chất có chủ định, nhận biết xuất hiện khi không đặt ra nhiệm vụ đặc biệt cho nhận thức. Khi đó, nó có thể không trọn vẹn, không xác định, tưởng tượng, ví dụ: khi có cảm giác quen thuộc với một người mà trên thực tế chưa bao giờ gặp. Đôi khi, nhận biết có chủ định không trọn vẹn đặt ra nhiệm vụ ghi nhớ và chuyển sang nhận biết tự do.

NHẬN ĐỊNH

Một trong các hình thức tư duy. Nhận định là mối liên hệ giữa hai khái niệm (chủ ngữ và vị ngữ). Trong lôgic học có sự phân loại nhận định. Tâm lý học nghiên cứu sự phát triển của nhận định như tư duy trừu tượng, tư duy lôgic cũng như sự phá vỡ tư duy lôgic. Trong tài liệu tâm lý học có đưa ra các cơ chế tâm lý thuộc về cơ sở liên kết các khái niệm với nhau.

NHẬN THỨC

Hiểu được một điều gì đó, tiếp thu được những kiến thức về điều nào đó, hiểu biết những quy luật về những hiện tượng, quá trình nào đó...

NHẬN THỨC THÔNG THƯỜNG

Nhận thức được thực hiện trong thực tế cuộc sống đời thường. Ở một cấp độ nào đó, nó giống với nhận thức khoa học: nó phải dựa trên những quy luật nhất định của đời sống đã được soi sáng, trong khi tương tác với cái mới - với những giả thuyết xác định, đôi khi không được hình thành một cách có ý thức; những giả thuyết đó được kiểm tra bởi thực tế, nó thay đổi khi không xác thực và có những hành động tương ứng với chúng. Tuy nhiên, cũng có những khác biệt cơ bản. Trong kinh nghiệm giản đơn, chỗ dựa được tạo ra chủ yếu từ sự tổng hợp tiên nghiệm, còn khoa học thì dựa trên sự tổng hợp lý luận. Kinh nghiệm đời thường chủ yếu mang tính chất cá nhân, khoa học hướng tới sự tổng hợp kiến thức, kinh nghiệm đời thường được định hướng theo hiệu quả thực tế, khoa học (đặc biệt, "thuần khiết") - theo kiến thức như là giá trị tự thân. Cuối cùng, trong nhận thức đời thường, phương pháp nhận thức, theo nguyên tắc không được tạo ra một cách chuyên nghiệp, trong khi đó trong khoa học việc xây dựng và sáng tạo phương pháp là rất quan trọng.

NHẬP TÂM HÓA

Quá trình hình thành những cấu trúc tâm lý bên trong bảo

đảm cho việc tiếp thu cấu trúc và biểu tượng bên ngoài từ các hoạt động xã hội. Trong tâm lý học Xô Viết, nhập tâm hoá được giải thích như là sự biến đổi cấu trúc của hoạt động có đối tượng thành cấu trúc của bình diện ý thức bên trong. Nói cách khác, biến quan hệ tâm lý liên nhân cách thành tâm lý nội tâm của bản thân chủ thể. Cần phải thấy rằng, nhập tâm hoá khác hẳn với bất cứ hình thức tiếp thu nào "từ bên ngoài", nó tái tạo và lưu giữ những thông tin bằng ký hiệu tâm lý "bên trong" (tri giác và trí nhớ). Trong phát triển cá thể, có các giai đoạn nhập tâm hoá như sau:

Người lớn tác động bằng lời nói lên đứa trẻ, khích lệ nó làm điều gì đó.

Đứa trẻ bắt chước phương thức tiếp xúc và bắt đầu tác động bằng lời đối với người lớn.

Trẻ em bắt đầu tác động bằng lời lên chính bản thân mình.

P. Ia. Ganeperin cũng bàn đến khái niệm nhập tâm hoá trong thuyết hình thành hành động trí tuệ của trẻ em. Ông đã đặt cơ sở để hiểu bản chất hoạt động bên trong như là hoạt động phát sinh từ hoạt động thực tế, bên ngoài với việc giữ gìn cũng cấu trúc của hoạt động đó, được thể hiện trong hiểu biết của cá nhân như kết cấu được tạo ra bởi con đường nhập tâm hoá các mối quan hệ xã hội.

NHẤT TRÍ NHÓM

Sự thống nhất quan điểm của những người liên kết với nhau thành một nhóm.

Nhất trí nhóm được hình thành trong quá trình tương tác trực tiếp của những người trong nhóm bằng cách tiếp nhận quan điểm và vai trò thành viên của nhau. Trong tâm lý học đã khẳng định rằng: các cá nhân khác nhau, khi tham gia vào nhóm, sau một thời gian, dần dần bắt đầu có kiểu đánh giá giống nhau về những hoàn cảnh phức tạp, những sự kiện, hiện tượng xảy ra và các đối tượng xã hội.

NHI HOÁ

Sự giữ lại trong tâm lý và hành vi của người lớn những tính chất, những nét, phẩm chất, đặc điểm đặc trưng cho lứa tuổi trẻ em.

Một hình thức cản trở các giai đoạn phát triển cá thể, trong đó có những biểu hiện chưa phát triển cả về sinh lý lẫn tâm lý. Trường hợp nhi hoá có thể do di chứng và những yếu tố nội tạng, do bệnh truyền nhiễm được truyền lại ở lứa tuổi trẻ em, do thiếu vitamin.

NHI HÓA CÁ NHÂN

Sự còn lại ở người lớn những đặc điểm đặc trưng của lứa tuổi trẻ em. Cá nhân nhi hóa với sự phát triển bình thường, thậm chí phát triển nhanh về tâm - sinh lý, nhưng chưa phát triển về lĩnh vực lý trí - tình cảm. Điều đó thể hiện ở tính thiếu tự lập khi đưa ra quyết định và hành động, ở cảm giác thiếu kiên quyết, tính tự phê thấp, đòi hỏi cao về sự quan tâm của người khác và ở nhiều phản ứng đền bù khác.

NHIỆM VỤ

Mục đích hoạt động được đưa ra trong điều kiện cụ thể (ví dụ: trong tình huống có vấn đề). Nhiệm vụ gồm: yêu cầu (mục đích), điều kiện (những yếu tố đã biết), tìm kiếm (điều chưa biết) được hình thành trong công việc. Giữa những yếu tố đó có mối liên hệ và sự phụ thuộc nhất định, nhờ chúng mà sự tìm kiếm và xác định những điều chưa biết được thực hiện thông qua những điều đã biết.

Chủ thể chuyển đổi, xác định lại nhiệm vụ và tìm phương pháp để giải quyết nó, điều đó chứng tỏ có quá trình tư duy. Trong mối liên hệ đó, tư duy luôn được giải thích như là phương pháp giải quyết nhiệm vụ. Chu trình trọn vẹn của tư duy hiệu quả bao hàm cả việc chủ thể đưa ra và xây dựng nhiệm vụ. Điều đó diễn ra khi họ được giao cho dữ liệu, mà điều kiện của nó là có vấn đề. Trong hoạt động nhận thức, nhiệm vụ được phân chia thành: nhiệm vụ tri giác, nhiệm vụ ngôn ngữ và nhiệm vụ tư duy. Nhiệm vụ có thể xuất hiện trong quá trình hoạt động thực tế hoặc được đưa ra một cách có ý thức.

NHIỆM VỤ VẬN ĐỘNG

Hình ảnh tư duy về sự vận động - hành động đòi hỏi được thực hiện, trong đó có những thông tin về mục đích vận động, về công cụ và phương pháp giải quyết nhiệm vụ.

NHIỄU HỒI ỨC

Nhiễu trí nhớ thường xuyên ở người bệnh phân liệt và ở hội chứng tâm thần. Nhiễu hồi ức bao gồm cả dạng ảo tưởng, lẫn dạng ảo giác của trí nhớ.

NHIỄU TÂM

Những rối nhiễu tâm lý, thường thể hiện qua những hành vi không phù hợp với yêu cầu xã hội. Nhiễu tâm xuất hiện ở các giai đoạn phát triển lứa tuổi khác nhau. Nhiễu tâm không dẫn đến tan rã nhân cách.

Nhiễu tâm - thuật ngữ được sử dụng rộng rãi trong học thuyết phân tâm học. Theo S. Freud, nhiễu tâm là một rối loạn căn bản, trong đó cá nhân trải qua các mức độ lo âu cao, thấp khác nhau, luôn thường trực các mẫu hành vi tự vệ để giảm thiểu lo âu. Kết quả là một kiểu sống không phù hợp với yêu cầu xã hội, với những triệu chứng trải dài từ kinh sợ, lo âu, thất vọng, ám ảnh sợ, thúc ép và chứng cuồng loạn. Cũng theo Freud, nhiễu tâm bắt nguồn từ những xung đột nghiêm trọng giữa bản ngã (ego) và siêu ngã (superego) được hình thành từ thời thơ ấu. Nguyên nhân nhiễu tâm có thể bắt nguồn từ rối loạn các chức năng thần kinh cao cấp, gây khó khăn trong cuộc sống hàng ngày, rối loạn tâm lý, không dẫn đến tan rã nhân cách. Vì vậy cũng có lúc gọi là tâm thần (do nguyên nhân bệnh thần kinh gây ra). Nhiễu tâm biểu hiện trong đời sống như: lo sợ vô căn cứ, ám ảnh, thường gọi là "dở hơi", "hâm".

Nhiễu tâm thể hiện ở nhiều dạng: Khi hoạt động thần kinh quá căng thẳng, mệt mỏi, suy kiệt... Ở trẻ dễ xuất hiện khi quá lo lắng về các công việc gia đình hoặc do sức ép quá lớn về học tập ở nhà trường một thời gian dài.

NHIỄU TÂM (CHỨNG)

Trạng thái đặc trưng bởi sự không ổn định cảm xúc, lo âu, thiếu tự tin, có các rối loạn thực vật. Khác với loạn tâm thần, chứng nhiễu tâm là rối loạn tâm lý - thần kinh chức năng, trong đó con người vẫn có khả năng nhận thức, điều khiển được hành vi của mình. Không nên đồng nhất chứng nhiễu tâm với loạn tâm thần vì các triệu chứng nhiễu tâm có thể thấy ở người khỏe mạnh. Chứng nhiễu tâm được chẩn đoán nhờ các thang đo hoặc bảng hỏi nhân cách.

NHIỄU TÂM ÁM ẢNH

Rối nhiễu tâm lý đặc trưng bởi sự sợ hãi về một đối tượng, ý tưởng nào đó như: sợ cái mới, sợ bệnh tật, sợ đồ vật sắc nhọn, sợ bóng tối, sợ cô đơn...

Nhiễu tâm ám ảnh thường hay xuất hiện ở trẻ em. Phần lớn do nguyên nhân giáo dục không đúng đắn, do người lớn cấm đoán quá mức tính độc lập của trẻ, hoặc giáo dục nặng về doạ nạt, tôn giáo hoặc do chấn thương tâm lý lâu dài. Theo S. Freud: người bệnh thần kinh ám ảnh bị ám ảnh bởi một ý tưởng nào đó, mà anh ta không chú trọng đến, cảm thấy một sự gì rất kỳ lạ thúc đẩy, làm một vài cử chỉ nào đó mà chính

người bệnh không lấy gì làm thích, nhưng không sao tránh được.

NHIỄU TÂM ÁM ẢNH TẬP THỂ

Rối nhiễu tâm lý đặc trưng bởi sự sợ hãi đám đông, sợ những nơi có nhiều người.

Người bệnh thường có biểu hiện xa lánh nơi đông người, ở nơi đông người thường không làm chủ được hành vi bản thân, dễ rơi vào trạng thái tâm lý lầm lỳ, nhút nhát, nếu bị kích động dễ bị cáu bẳn, hung tính. Ở nơi đông người hoạt động tâm lý của người bệnh thường bị rối loạn.

NHIỄU TÂM DI CHUYỂN

Rối nhiễu tâm lý đặc trưng bởi sự di chuyển không có mục đích, đi lang thang.

Người nhiễu tâm di chuyển thường ở trạng thái không ngồi, nằm yên một chỗ, luôn trong trạng thái bị thúc ép có thể bởi một ý tưởng, hoặc mơ hồ không nhận biết được, phải đi ra khỏi nhà, đi lang thang, không làm sao cưỡng lại được. Ví dụ: mộng du...

NHIỄU TÂM HOẢNG SỢ

Rối nhiễu tâm lý mà ưu thế triệu chứng lâm sàng là hoảng sợ.

Người bệnh thường trong trạng thái hốt hoảng, sợ hãi vô cớ. Nguyên nhân phần lớn do tổn thương hệ thần kinh, hoặc do không giáo dục đúng đắn thời thơ ấu ở gia đình. Có thể có nguyên nhân chấn thương tâm lý lâu dài như: xa người thân (cha, mẹ...), bệnh tật, người thân chết, thất bại trong học tập, giao tiếp bạn bè...

NHIỄU TÂM HYSTERIA

Rối nhiễu tâm lý thể hiện ở nhiều bệnh chứng khác nhau như bại liệt, tê mất cảm giác, đau nhức, nôn mửa, đau bụng, ho khan, tức ngực, đi lại khó khăn... Bệnh chứng thường lặp đi, lặp lại và triệu chứng có khi đột xuất biến mất. Người bệnh thường có mặc cảm nhút nhát, cảm giác thiếu hụt, dễ bị kích động, tự kỷ, dễ mâu thuẫn với chính các cảm xúc của mình, khó hoà nhập với mọi người. Bệnh chứng dễ gặp ở phụ nữ.

Nguyên nhân nhiễu tâm hysteria có thể do tổn thương vùng vận động ở não hoặc tổn thương hệ thống thần kinh. Có thể không tìm ra một tổn thương thực thể nào.

NHIỄU TÂM LÂM SÀNG

Rối nhiễu tâm lý khi cá nhân tiếp xúc với thầy thuốc trong khi thăm, khám, chữa bệnh.

Người nhiễu tâm lâm sàng khi tiếp xúc với thầy thuốc trong khi

thăm khám, điều trị thường rơi vào trạng thái tâm lý mất khả năng làm chủ những diễn biến tâm lý cá nhân như: rối nhiễu trí nhớ, cảm nhận thiếu chính xác những cảm xúc của mình, đầu óc "mụ mị", trả lời các câu hỏi của thầy thuốc theo hướng thụ động, hoặc khi nhìn thấy các bệnh nhân, ngửi thấy mùi thuốc..., nằm trên giường bệnh đã rối nhiễu tâm lý.

NHIỄU TÂM NGUYÊN NHÂN

Loại rối nhiễu tâm lý làm cho người bệnh luôn thường trực có ý nghĩ, ý tưởng tìm các nguyên nhân của các sự kiện có ảnh hưởng tới sức khoẻ, thăng tiến hoặc kết quả hoạt động cá nhân một cách vô cớ. Chẳng hạn, người bệnh khi ăn phải hạt sạn thì nghĩ ngay rằng có người hại mình, đầu độc mình. Người đi qua đường không may khạc nhổ trước cửa nhà thì người bệnh nghĩ ngay là khinh bỉ mình. Ai cho trái cây mà không trực tiếp nhận thì họ nhất định không ăn sợ bị bỏ thuốc độc hại mình...

NHIỄU TÂM PHÂN TÍCH

Rối nhiễu tâm lý mà trong suy nghĩ người bệnh luôn thường trực sự phân chia, tách nhỏ các sự kiện, thông tin nhận thức, cảm xúc vô cớ.

Người bệnh, thường ở trong trạng thái tách chia các sản phẩm nhận thức (cả cảm tính lẫn lý tính) cũng như các cảm xúc của cá nhân thành các "mảnh vụn" thụ động, không có nguyên cớ.

NHIỄU TÂM THỂ CHẾ

Rối nhiễu tâm lý đặc trưng bởi những quy tắc xã hội, những cấm đoán của cộng đồng xã hội gây ra cho cá nhân. Người bệnh rối nhiễu tâm lý do thể chế, thường có hai khuynh hướng biểu hiện:

1) Khi tiếp xúc với các kích thích thuộc về những quy tắc xã hội, chuẩn mực xã hội sẽ rơi vào trạng thái tâm lý "ức chế" các hoạt động nhận thức, phản ánh sai lệch, méo mó hiện thực khách quan, sản phẩm nhận thức không chính xác - theo đó các phản ứng cảm xúc, biểu cảm, các hành vi bị rối loạn.

2) Trong ý tưởng luôn thường trực xu hướng chống đối đối với các quy tắc xã hội, nhưng không nhận thức được nguyên nhân; hễ tiếp xúc với các quy tắc xã hội, chuẩn mực xã hội là có hành vi phản ứng tức thời, có thể người bệnh biết đó là sai, nhưng không cưỡng lại được.

NHIỄU TÂM THỰC NGHIỆM

Rối nhiễu tâm lý, trong tình huống can thiệp của người nghiên

cứu, đối tượng bị thực nghiệm không làm chủ được các diễn biến tâm lý của mình, nhận thức sai lệch các sự kiện khách quan, có nhiều biểu hiện cảm xúc và hành vi rối loạn.

Nhiễu tâm thực nghiệm thường nhận thấy ở các con vật như mèo, chó, chuột... Trong các điều kiện can thiệp của người nghiên cứu, các thiết bị kỹ thuật... dễ tạo cho con vật có phản ứng xúc cảm và hành vi rối loạn: kêu, hét toáng lên, chạy nhảy lung tung.

NHIỄU TÂM THỰC TẠI

Rối nhiễu tâm lý luôn bị chi phối, kích động bởi các sự kiện, tình huống, kích thích hiện hữu đang xảy ra; chúng làm cho nhận thức, cảm xúc, hành vi mất phương hướng, bất thường, không hợp lý.

Người bệnh trong tình trạng thay đổi những diễn biến tâm lý của mình theo các kích thích, sự kiện hiện tại đang xảy ra, không có khả năng tập trung được chú ý, ý thức (phân tán chú ý). Một dạng nhiễu tâm thực tại, như "bệnh ăn cắp" - một thôi thúc ám ảnh chủ thể, thúc đẩy hành động phải chiếm lấy một vật nào đó ngay trước mắt người đó.

NHIỄU TÂM TỔN THƯƠNG

Là loại rối nhiễu tâm lý xuất hiện sau những chấn thương lớn như tai nạn xe cộ, chiến tranh, phẫu thuật, tra tấn, bị đánh đập, hành hạ quá mức về thể chất và tinh thần.

NHIỄU TÂM TỰ YÊU MÌNH

Rối nhiễu tâm lý trong suy nghĩ, cảm xúc và hành động luôn hướng về bản thân với biểu tượng cho mình là tốt đẹp nhất một cách thái quá, tự huyễn hoặc.

Người bệnh nhiễu tâm tự yêu mình luôn cho mình là nhất, là đáng yêu nhất, giỏi nhất, có thể thông minh nhất, xinh đẹp nhất... trong so sánh với những người xung quanh một cách tự huyễn hoặc, tự ám thị, mà trong thực tế không như vậy.

N

NHÌN PHÓNG ĐẠI (CHỨNG)

Sự tăng một cách chủ quan kích thước của các sự vật được tri giác từ khoảng cách xa. Chứng này xuất hiện khi có tổn thương vùng thái dương - gáy của cơ quan phân tích thị giác.

NHÌN VÀNG (CHỨNG)

Một dạng của chứng mù màu thể hiện ở việc chỉ thấy sự vật, hiện tượng đều có màu vàng.

NHỊP ALPHA

Một loại nhịp sóng điện não đồ, xuất hiện khi con người ở

trạng thái thức. Nhịp alpha có tần số 10 dao động một giây, đo được ở vùng chẩm não bộ. Máy đo điện não đồ là một thiết bị kỹ thuật chuyên dùng để đo các nhịp sinh học hoạt động não; thường nhịp sóng điện não đồ có nhiều, song người ta thường quan tâm đến 4 loại sóng: alpha, beta, theta, delta.

NHỊP BETA

Một loại nhịp sóng điện não đồ, xuất hiện khi con người tập trung cao độ.

NHỊP DELTA

Một loại nhịp sóng điện não đồ, xuất hiện khi con người ở trạng thái ngủ sâu.

NHỊP ĐỘ

Sự lặp đi, lặp lại đều đặn có tính chất chu kỳ nối tiếp nhau, liên tục một hoạt động.

Có nhiều loại nhịp độ như: nhịp sinh lý, nhịp tim, nhịp thở, nhịp sóng điện não đồ; có các nhịp sinh lý theo ngày - đêm, năm tháng, theo mùa... Cơ thể hoạt động theo các nhịp sinh lý, các nhịp nội tại này được ví như "đồng hồ sinh học". Môn "thời sinh học" nghiên cứu các nhịp sinh học, nghiên cứu về cấu trúc thời gian những diễn biến của các sinh vật kể cả con người, nhờ đó con người sắp xếp nhịp làm việc ban ngày, hoặc nghỉ ngơi ban đêm, ăn uống, chữa bệnh... sao cho có hiệu quả.Trong nhiều hoạt động phức tạp, mỗi cá nhân có một nhịp hoạt động tối ưu riêng, nếu phù hợp, con người sẽ hoạt động thoải mái, say mê, hứng thú, có hiệu quả.

NHỊP NGOẠI SINH

Các nhịp sinh học diễn ra với chu kỳ ngày đêm dưới tác động của các chế độ sinh hoạt, hoạt động, nghỉ ngơi ổn định như làm việc theo giờ giấc ổn định, nghỉ ngơi theo một chế độ ổn định.

NHỊP NỘI SINH

Khái niệm do Halberg đưa ra năm 1954 dùng để chỉ các nhịp sinh học diễn ra trong một ngày đêm (24 giờ) trong hoạt động, vận động của người và động vật.. Ví dụ: hoạt động của các tuyến nội tiết, nhiệt độ, huyết áp, thức ngủ...

NHỊP SINH HỌC

Sự lặp đi lặp lại có tính chu kỳ những diễn biến của các sinh vật kể cả con người.

Nhịp sinh học được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khoa học như y học, tâm lý học, sinh học... Từ

đó có các khái niệm chỉ các nhịp sinh học chuyên sâu như: đồng hồ sinh học, lịch sinh học, thời sinh học, nhịp sinh học trong ngày (nhịp nội sinh, nhịp ngoại sinh), lịch sinh học các tháng trong năm, lịch vật hậu...

NHỊP SINH HỌC CỦA NÃO

Một trong các dạng hoạt hoá điện năng, tự phát của não người và động vật. Nhịp sinh học là sự hoạt hoá thường xuyên, theo nhịp, đặc trưng bởi sự nhắc lại kéo dài của dạng sóng nào đó với sự biến tướng rất ít về tần số nhắc lại của nó. Trên bản ghi điện não (EEG) của con người, có thể phân biệt các loại nhịp cơ bản sau: delta (Δ), theta (θ), alpha (α), beta (β) và gamma (γ). Cùng với sự thay đổi trạng thái của con người (do tác động gây căng thẳng trí óc, do căng thẳng cảm xúc hay do ở trạng thái ngủ...), nhịp sinh học diễn ra bởi việc thay đổi nhịp ưu thế cùng với sự thức tỉnh và hoạt hoá. Nhịp sinh học của não có tần số cao hơn được tăng cường, còn khi chuyển vào giấc ngủ, nhịp sinh học được thay thế bởi các sóng có tần số thấp. Ngoài việc phân biệt các sóng của nhịp sinh học theo biên độ và tần số của từng loại sóng thì còn có thể xét đến nơi khu trú đặc trưng của loại sóng.

NHỊP SINH HỌC TÍCH CỰC TÂM LÝ NGƯỜI

Các nhịp sinh học kích hoạt các diễn biến tâm lý người. Khi con người ở trong trạng thái thức, các nhịp sinh học kích hoạt các hoạt động tích cực của các chức năng tâm lý người.

NHỊP TÂM LÝ

Sự lặp đi lặp lại có tính chu kỳ những diễn biến một hoạt động tâm lý nào đó.Ví dụ: thị lực cũng có chu kỳ khoảng 30 ngày và ở phụ nữ thời kỳ rụng trứng là thời kỳ có thị lực khá nhất, mắt sáng nhất, độ nhạy cảm của thị giác cao (Engle và Shelenyak).

NHỊP THETA

Một loại nhịp sóng điện não đồ, xuất hiện khi con người ở trạng thái trầm tư.

NHÓM

Một cộng đồng có từ hai người trở lên, giữa các thành viên có chung lợi ích và mục đích, có sự tương tác và ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình hoạt động chung. Nhóm có thể phân loại theo các tiêu chí sau:

Theo quy mô có nhóm lớn, nhóm nhỏ và nhóm rất nhỏ (có hai hay ba người); theo tính chất

hoạt động phân ra: nhóm chính thức và nhóm không chính thức; theo trình độ phát triển có nhóm có trình độ phát triển cao, nhóm có trình độ phát triển thấp; theo giá trị có nhóm quy chiếu và nhóm hội viên; theo thời gian tồn tại có nhóm tồn tại lâu dài (làng quê, trường học...), nhóm tạm thời (đám đông, nhóm đi du lịch...) và nhóm tồn tại theo chu kỳ...

Độ lớn, cấu trúc và thành phần của nhóm được xác định tuỳ theo mục đích và nhiệm vụ mà nhóm thực hiện hoặc nhờ đó mà nhóm được thiết lập. Nội dung hoạt động chung của các thành viên trong nhóm chi phối tất cả các quá trình vận động nội tại của nhóm: sự phát triển các mối quan hệ liên nhân cách, sự tri giác lẫn nhau giữa các thành viên, sự hình thành các chuẩn mực và giá trị nhóm, các hình thức hợp tác và trách nhiệm lẫn nhau. Các mối quan hệ được hình thành trong nhóm có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động của nhóm. Nhóm là đối tượng truyền thống của các nghiên cứu tâm lý học xã hội. Các quá trình phát triển bên trong nhóm, và bản thân nhóm được nghiên cứu với tư cách là một chủ thể thống nhất của hoạt động trong mối tác động qua lại với các nhóm khác, trong hệ thống các mối quan hệ xã hội. Nhóm có vai trò quan trọng trong sự phát triển nhân cách của con người. Khi còn nhỏ, trẻ chưa tập hợp thành nhóm. Đến tuổi đi học phổ thông, trẻ bắt đầu tham gia vào nhóm, hoặc cùng lứa tuổi, hoặc cùng chung hoạt động. Đến tuổi thiếu niên, nhu cầu giao tiếp trong nhóm bạn của trẻ rất lớn bởi nhóm tạo cảm giác an toàn, giúp giải toả ức chế, giúp trẻ thể nghiệm sự bình đẳng, tính độc lập cao ở lứa tuổi này. Vì vậy, cha mẹ và giáo viên cần hiểu rõ về các nhóm thanh thiếu niên để có những ứng xử phù hợp, không nên can thiệp thô bạo nhưng cũng không nên buông thả.

NHÓM BẠN

Nhóm mà các thành viên của nó có vị thế gần như nhau trong phạm vi và chức năng của nhóm.

Thuật ngữ này thường được sử dụng nhiều nhất để mô tả các nhóm trẻ em và nhóm thiếu niên, mặc dù nó cũng còn được dùng cho các nhóm người lớn mà ở đó các thành viên có vị thế như nhau. Tuy nhiên, cần chú ý rằng việc sử dụng thuật ngữ này thường đụng chạm đến những vấn đề pháp lý. Có nghĩa là, nhóm bạn có thể còn được xác định như là nhóm của những người có cấp bậc hoặc có vị trí ngang bằng nhau trước pháp

luật. Ý nghĩa sau có thể có bao hàm hoặc không bao hàm ý nghĩa đầu, và ngược lại.

NHÓM CHÍNH THỨC

Một cộng đồng xã hội có vị thế xác định về mặt pháp lý, được thành lập nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể rõ ràng liên quan đến hoạt động của tổ chức hay xã hội.

Các nhóm chính thức luôn luôn có cấu trúc chặt chẽ, có người lãnh đạo được chỉ định ra hoặc được bầu ra, có những quy định chặt chẽ về mặt chuẩn mực, về các quyền lợi và nghĩa vụ của các thành viên trong nhóm. Nhóm chính thức có thể phân ra: nhóm chính thức tồn tại lâu dài (làng quê, cơ quan, tổ chức...), nhóm chính thức nhất thời (các hội đồng được lập ra để đánh giá một vấn đề nào đó, lớp bồi dưỡng nghiệp vụ trong vài ngày...).

NHÓM ĐỐI CHỨNG

Nhóm nghiệm thể được dùng để so sánh với những kết quả thu được trong tiến trình nghiên cứu ở nhóm thực nghiệm, nhằm mục đích thu thập các kết luận, khẳng định hoặc kiểm tra giả thuyết nghiên cứu.

NHÓM GẶP GỠ

Những nhóm nhỏ đặc biệt được sử dụng vào thực hành trị liệu tâm lý - xã hội với những cách gọi khác nhau. Mục đích của trị liệu gặp gỡ là khơi dậy và sử dụng các tiềm năng tự phát triển của nhân cách bằng các biện pháp đặc biệt, giúp cho các thành viên ý thức được khả năng của bản thân, loại bỏ những mặc cảm và rào cản tâm lý.

NHÓM GESTALT

Những nhóm được hình thành với mục đích tác động trị liệu tâm lý trong trị liệu gestalt.

NHÓM KHÔNG CHÍNH THỨC

Một cộng đồng được hình thành một cách tự phát, tự nguyện nhằm thoả mãn các nhu cầu, sở thích của các thành viên và không có tính chất pháp lý.

Nhóm không chính thức có thể là một cộng đồng riêng biệt hoặc hình thành trong lòng các nhóm chính thức. Nhóm không chính thức có xu hướng luôn luôn hiện diện và tồn tại. Bởi vì nó được hình thành nên nhằm thoả mãn một nhu cầu nào đó của con người trong nghề nghiệp và cuộc sống, đặc biệt là trong cuộc sống hàng ngày. Các nhóm không chính thức thường là các nhóm nhỏ.

NHÓM LỚN

Một cộng đồng người số lượng thành viên đông đảo, được xác

định trên cơ sở các dấu hiệu xã hội nhất định (giai cấp, giới tính, lứa tuổi, dân tộc...).

Cộng đồng người thực tế, có kích cỡ đáng kể và có tổ chức phức tạp, được thu hút vào một dạng hoạt động xã hội nào đó (ví dụ: tổ chức, trường học...).

NHÓM LUYỆN TẬP KỸ NĂNG

Dựa trên thuyết hành vi, là nhóm hướng tới việc luyện tập những kỹ năng và kỹ xảo có lợi trong cuộc sống cho các thành viên, trong đó có cả các kỹ năng giao tiếp. Nhờ các kỹ năng được luyện tập mà thân chủ có thể tránh được các lo lắng, kém tự tin, tính xâm kích và những hình thức hành vi bất lợi khác.

NHÓM LUYỆN TẬP TÂM LÝ XÃ HỘI

Còn gọi là nhóm T, là nhóm được thành lập để tác động đến các thành viên của nó trong hệ thống các mối quan hệ liên nhân cách, nhằm mục đích phát triển sự thành thục tâm lý xã hội, các kỹ xảo giao tiếp và tương tác.

Những nhóm luyện tập tâm lý xã hội đầu tiên xuất hiện là sự ứng dụng vào thực tiễn trường phái động thái nhóm của K. Levin. Sau này, chúng trở thành một trong những mô hình nghiên cứu quan hệ liên nhân cách, các giai đoạn phát triển nhóm... phổ biến nhất.

NHÓM NHỎ

Một số lượng không nhiều các cá nhân có tiếp xúc trực tiếp, được tập hợp thống nhất bởi mục đích và nhiệm vụ chung.

Cấu trúc nhóm nhỏ, thành phần của nó, sự đoàn kết, phong cách lãnh đạo, quan hệ liên nhân cách, tri giác xã hội, các quan hệ giao tiếp, quá trình giao tiếp cũng như các hiện tượng khác nảy sinh trong nhóm nhỏ là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học xã hội nói chung và trường phái động thái nhóm nói riêng.

Đặc điểm khác biệt giữa nhóm nhỏ với các nhóm lớn phức tạp là tính đơn giản về cấu trúc của nó. Điều đó có nghĩa là trong nhóm nhỏ cũng có một thủ lĩnh quyền uy (nếu đó là nhóm không chính thức) hoặc một người lãnh đạo quyền uy (nếu đó là nhóm chính thức), mà các thành viên còn lại tập hợp xung quanh họ. Ở đây, kích cỡ nhóm không có ý nghĩa và có thể lên đến vài chục người (ví dụ: nhóm du lịch đoàn kết). Nếu trong hoạt động của nhóm xuất hiện những thủ lĩnh khác và một phần thành viên của nhóm ủng hộ các chuẩn mực và giá trị do họ đưa ra thì nhóm nhỏ này trở nên

phức tạp và thường phân ra thành hai hoặc nhiều nhóm nhỏ khác. Giữa các nhóm nhỏ mới xuất hiện những mối quan hệ liên nhóm và có thể phát triển độc lập với nhau (ví dụ: nhiều nhóm hứng thú trong một khoa chuyên môn). Nếu nhóm nhỏ có hoạt động chung mang giá trị và ý nghĩa về mặt xã hội đối với tất cả thành viên của nó thì nó có thể trở thành nhóm phát triển bậc cao.

NHÓM PHẢN BIỆN

Nhóm những người quan trọng mà việc tranh luận với họ sẽ điều chỉnh hoạt động của chủ thể sáng tạo. Phát hiện của nhóm phản biện là điều kiện quan trọng của phân tích tâm lý xã hội về động lực sáng tạo, sự phụ thuộc của động lực vào các quan hệ liên nhân cách.

NHÓM PHÂN TÁN

Một cộng đồng trong đó thiếu vắng sự đoàn kết, một sự thống nhất định hướng giá trị, không có hoạt động chung nhằm thúc đẩy một cách gián tiếp mối quan hệ giữa các thành viên.

Trong tâm lý học xã hội Mỹ, những nghiên cứu trong lĩnh vực nhóm nhỏ thường được tiến hành trong phòng thí nghiệm với những đối tượng của nhóm phân tán - những người tình cờ tập hợp với nhau để tham gia vào thực nghiệm. Các kết luận rút ra từ kết quả thực nghiệm thường được suy luận thành đặc điểm của nhóm nhỏ nói chung không phụ thuộc vào mức độ phát triển của nó. Các nghiên cứu của tâm lý học xã hội Xô Viết đã chỉ ra rằng các quy luật tâm lý xã hội thu nhận được từ việc nghiên cứu các nhóm phân tán là không công bằng đối với nhóm có mức độ phát triển cao.

NHÓM QUY CHIẾU

Một cộng đồng xã hội mà cá nhân đối chiếu mình với những khuôn mẫu trong đó và trên cơ sở những chuẩn mực, quan niệm, giá trị, đánh giá của nhóm, mỗi cá nhân tự xác định cho mình định hướng hành động và sự tự đánh giá.

Có thể có nhóm quy chiếu tích cực và nhóm quy chiếu tiêu cực. Nhóm quy chiếu tích cực là những nhóm mà trong đó cá nhân đồng nhất mình và mong muốn là một thành viên của nó. Nhóm quy chiếu tiêu cực là những nhóm quy chiếu gây ra cho cá nhân những khó chịu, bất ổn. Mỗi một cá nhân thông thường đều có một số nhóm quy chiếu phụ thuộc vào các dạng quan hệ khác nhau và hoạt động khác nhau. Ví dụ: gia đình, câu lạc bộ hoặc nhóm thể thao, nhóm

sức khỏe, nhóm nghệ thuật... Nhóm quy chiếu có ý nghĩa lớn đối với mỗi cá nhân ở chỗ nó xây dựng được khái niệm của nhóm về bản thân mỗi người, hoặc quan niệm nào của nhóm có thể được coi là khuôn mẫu đối với mỗi cá nhân. Cũng có những hoàn cảnh khi nhóm quy chiếu có những xu hướng giá trị đối lập nhau đối với mỗi cá nhân. Điều đó có thể dẫn đến việc trải nghiệm những xung đột nội tâm nặng nề đòi hỏi sự trợ giúp đặc thù từ bên ngoài.

NHÓM QUY ƯỚC

Nhóm được tập hợp lại theo một dấu hiệu xác định như: dạng hoạt động, giới tính, lứa tuổi, trình độ học vấn, dân tộc và các dấu hiệu khác.

Đó là tập hợp người không có quan hệ qua lại khách quan một cách trực tiếp hay gián tiếp với nhau. Những người tạo nên nhóm này có thể không những không bao giờ gặp nhau, mà còn không biết gì về nhau, mặc dù họ có những mối quan hệ xác định, ít nhiều giống nhau với những thành viên khác của các nhóm tiếp xúc thực của bản thân họ. Chẳng hạn, để nghiên cứu tâm lý trẻ mẫu giáo - một nhóm tuổi quy ước, cần phải nghiên cứu hàng hoạt trẻ em thuộc lứa tuổi tương ứng trong các nhóm tiếp xúc thực của chúng. Các nhóm quy ước là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học xã hội.

NHÓM TÂM KỊCH

Các nhóm nhỏ đặc biệt, thông qua hành vi, vai trò của chúng, các cá nhân (khách hàng) nhận thức tốt hơn và giải quyết tốt hơn các vấn đề của bản thân. Các vai trò lĩnh hội được trong quá trình huấn luyện cho phép cá nhân thích ứng với cuộc sống tốt hơn.

Có thể nói đây là một hình thức trị liệu tâm lý theo nhóm có dùng phép tâm kịch của Moreno - một phương pháp dựa trên cấu trúc trò chơi của trẻ em. Moreno để cho các thành viên trong nhóm tự biên tự diễn một vở kịch, qua đó họ bộc lộ ra những ấm ức, mặc cảm từng bị chôn vùi trong đáy lòng mà trong cuộc sống bình thường họ không thể nào biểu hiện được. Với trẻ em, các nhà trị liệu thường dùng các trò chơi. Trong trò chơi, đứa trẻ thể hiện các khía cạnh khác nhau trong tính cách của trẻ, sự ưa thích, lựa chọn, mối cảm tình, sự hiểu biết các nhân vật mà trẻ đang thủ vai và những người mà trẻ đang chơi cùng... Trong trò chơi cũng như trong cuộc sống, đứa trẻ mong muốn có được một vai trò ưa thích. Khi đóng một vai, đứa trẻ

bước ra từ chính bản thân nó. Vai trở thành một phương tiện thể hiện những niềm vui, nỗi buồn, những mối quan tâm, nghi ngờ, những sự do dự, ngập ngừng của trẻ. Một hình thức ngày càng phổ biến là trị liệu gia đình.

NHÓM THỰC

Đó là một cộng đồng người có giới hạn về độ lớn, tồn tại trong không gian chung và theo thời gian và được thống nhất bởi những mối quan hệ thực (ví dụ: lớp học phổ thông, đội công nhân, gia đình, một đơn vị quân đội...). Nhóm thực lớn nhất về kích thước là nhân loại hay là cộng đồng xã hội và lịch sử của con người được thống nhất bởi các mối liên hệ kinh tế, chính trị và các mối liên hệ khác giữa các nước và các tộc người. Nhóm thực có kích cỡ lớn tiếp theo là giai cấp, được phân biệt bởi vị thế của họ trong hệ thống sản xuất xã hội, quan hệ của họ với công cụ sản xuất, phương thức thu nhận và chiếm hữu phần của cải của xã hội. Nhóm thực nhỏ nhất là nhóm đôi, tức là mối quan hệ ràng buộc giữa hai cá nhân.

NHÓM THỰC NGHIỆM

Nhóm của những nghiệm thể để tiến hành các nghiên cứu với mục đích kiểm tra một giả thuyết nào đó.

NHÓM TIẾP XÚC

Còn gọi là nhóm thực trong tâm lý học xã hội - một cộng đồng người có giới hạn về số lượng, tồn tại trong một không gian và thời gian chung, được thống nhất bởi các quan hệ có thực, trong đó các thành viên có thể tiếp xúc trực tiếp với nhau. Chẳng hạn: lớp học, đội sản xuất, tiểu đội binh lính, gia đình... Nhóm tiếp xúc nhỏ nhất là nhóm đôi - hai cá nhân tương tác với nhau.

NHÓM TUỔI

Một dạng của nhóm quy ước đông người, được tập hợp nhau lại theo dấu hiệu lứa tuổi.

Theo sự phân giai đoạn lứa tuổi, có: nhóm trẻ trước tuổi học, nhóm học sinh nhỏ, nhóm thiếu niên, nhóm học sinh lớn, nhóm sinh viên, nhóm thanh niên; nhóm tuổi trung niên, nhóm người cao tuổi... Việc phân loại nhóm tuổi có thể sẽ trở nên phức tạp hơn nếu thêm vào những dấu hiệu xã hội khác như: giới tính, nghề nghiệp, dân tộc, giai cấp. Việc nghiên cứu, phân tích và khái quát các đặc điểm xã hội, tâm lý và các đặc điểm khác của các nhóm tuổi khác nhau cho phép đưa ra những

đề xuất có cơ sở khoa học để đạt được hiệu quả mong muốn khi làm việc với chúng.

NHỚ BỊA

Nhớ bịa thường thấy khi có rối loạn trí nhớ. Nội dung nhớ bịa có thể là những sự kiện có thể xảy ra hay có thực dưới dạng hình ảnh được tái hiện được chuyển sang thời điểm gần hơn hay gắn vào thời điểm hiện tại như là sự bổ sung cho sự khiếm khuyết trí nhớ của bệnh nhân. Thông thường trong nhớ bịa thường xuất hiện các sự kiện liên quan đến nghề nghiệp của bệnh nhân. Đôi khi nhớ bịa là sản phẩm của trí tưởng tượng bệnh lý. Nhớ bịa thường kết hợp với rối loạn tư duy, chứng quên, trong chấn thương não cục bộ, trong các bệnh loạn tâm thần.

NHỚ BỊA (CHỨNG)

Là một dạng của chứng nhớ sai, thể hiện ở chỗ các sự kiện có thể có thực trong quá khứ nhưng lại được chuyển sang một thời khác trong thời gian gần đây. Những sự kiện này thường là trong cuộc sống thường ngày hoặc có liên quan đến hoạt động nghề nghiệp. Đặc điểm của nhớ bịa là người bệnh không duy trì lâu những cái mà họ khẳng định và sau một vài lần tái hiện thì đã thay đổi một nội dung khác. Ở mức độ nặng, chứng nhớ bịa có thể mang tính chất kỳ quái. Ví dụ: họ có thể nhớ một cách rất chi tiết nội dung một sự kiện nhưng chưa bao giờ xảy ra với họ, hay như gặp gỡ với một nhân vật vĩ đại hoặc tìm thấy kho châu báu.

NHỚ SAI (CHỨNG)

Hiện tượng người bệnh tái hiện các sự kiện không chính xác về thời gian và không gian, nhớ sai trình tự hoặc đem sự kiện cũ xếp vào dãy các sự kiện mới xảy ra. Mặc dù bệnh nhân vẫn tái hiện đúng các sự kiện, thậm chí không bỏ sót chi tiết song về trình tự sự kiện, thời gian và không gian diễn ra sự kiện thì bị tái hiện sai.

NHU CẦU

Nhu cầu là những đòi hỏi tất yếu, để cá nhân tồn tại và phát triển trong những điều kiện nhất định.

Hiện nay tồn tại nhiều khái niệm về nhu cầu, xuất phát từ các cách tiếp cận khác nhau như: nguồn gốc, cấu trúc, chức năng... Ví dụ: theo cách tiếp cận nguồn gốc xuất hiện tính tích cực - Nhu cầu là nguồn gốc tính tích cực bên trong, nền tảng của con người và động vật, biểu hiện sự phụ thuộc của nó vào những điều kiện tồn tại

cụ thể để tồn tại và phát triển. Nhu cầu có các đặc điểm cơ bản sau: Tính đối tượng (đối tượng thoả mãn nhu cầu); phương thức (các cách, các loại phương tiện, công cụ để chiếm lĩnh đối tượng thoả mãn nhu cầu (các quy luật, điều kiện tự nhiên, xã hội, cá nhân chi phối), tính phát triển của nhu cầu (nhu cầu được thoả mãn lại xuất hiện nhu cầu mới). Nhu cầu là trạng thái mất cân bằng về sinh lý, tâm lý và xã hội của cá nhân.

Một trong những người nghiên cứu sâu về nhu cầu là A. Maslow (1908 -1970) nhà tâm lý học Mỹ, thuộc trường phái tâm lý học nhân văn. Theo ông, các nhu cầu con người được sắp đặt theo một thứ bậc. Các nhu cầu càng thấp trong thang thứ bậc, chúng càng cơ bản và càng giống với nhu cầu của loài vật. Các nhu cầu càng cao trong thứ bậc, chúng càng đặc trưng cho con người. Cũng theo Maslow, khi người ta được thoả mãn nhu cầu thấp (các nhu cầu sinh lý) thì nhu cầu cao hơn xuất hiện đòi hỏi cần được thoả mãn. Thứ bậc các nhu cầu của Maslow được thể hiện qua sơ đồ:

Các nhu cầu sinh lý → Nhu cầu an toàn → Nhu cầu yêu thương → Nhu cầu được tôn trọng → Nhu cầu tự thể hiện mình.

NHU CẦU CÔNG KHAI

Nhu cầu công khai là những đòi hỏi của cá nhân, được cá nhân biểu hiện ra bên ngoài một cách có ý thức, qua các phương tiện giao tiếp, biểu cảm nhằm thông báo cho những người xung quanh và bản thân nhận thức được dạng loại nhu cầu và đối tượng cần được thoả mãn. Nhu cầu cá nhân ở cấp độ ý thức thường có hai dạng biểu hiện: nhu cầu công khai và nhu cầu thầm kín - chỉ có cá nhân mang nhu cầu mới nhận thức rõ ý nghĩa của nó đối với bản thân, cá nhân không bộc lộ nhu cầu này cho những người xung quanh biết (vì nhiều lý do khác nhau có thể họ giấu giếm, không cho ai biết).

NHU CẦU GIAO TIẾP

Những đòi hỏi tất yếu, hợp quy luật được tiếp xúc với con người, để thoả mãn các nhu cầu khác nhau của cá nhân. Ví dụ: đứa trẻ một tuổi, có nhu cầu được tiếp xúc với mẹ để được bú sữa, được bế bồng, tiếp xúc "da thịt", được vui đùa cùng mẹ để tồn tại và phát triển.

Nhu cầu giao tiếp là nhu cầu cơ bản của con người. Suốt cuộc đời con người từ lúc mới sinh ra, đến lúc chết, con người luôn tồn tại nhu cầu này. Ở các lứa tuổi khác nhau, đối tượng nhu cầu giao

tiếp thay đổi. Ví dụ: lúc còn nhỏ, mẹ, những người thân trong gia đình là đối tượng thoả mãn nhu cầu cho trẻ; khi đi học thì bạn bè, thầy cô giáo; khi đi làm thì đồng nghiệp, bạn bè giữ các vị trí trung tâm; trước lúc lâm chung con người cần được người thân yêu, ruột thịt tiếp xúc để "ra đi" thanh thản.

NHU CẦU LẬP DỊ

Những đòi hỏi không hợp lý (khác với các chuẩn mực bình thường của xã hội) trong đời sống, sinh hoạt của cá nhân. Thường những đòi hỏi thái quá, bất cập, gây ra sự chú ý ở những người xung quanh.

NHU CẦU NGUYÊN PHÁT

Những đòi hỏi tất yếu, hợp quy luật ở đứa trẻ mới sinh ra, chúng đảm bảo cho cơ thể trẻ tồn tại và phát triển.

Ví dụ: đứa trẻ mới sinh ra, cần có ngay không khí để thở, cần được bú sữa để tồn tại. Nhu cầu nguyên phát của cá nhân thường là những nhu cầu sinh lý như: nhu cầu dinh dưỡng, nhu cầu được bảo vệ... Theo A. Maslow những nhu cầu sinh lý như ăn, uống... là các nhu cầu thuộc thứ bậc thấp nhất cần được thoả mãn để con người tồn tại và phát triển.

NHU CẦU NHẬN THỨC

Những đòi hỏi tất yếu của cá nhân được tiếp nhận thông tin từ môi trường bên trong và bên ngoài để tồn tại và phát triển.

Nhu cầu nhận thức được coi là nhu cầu cơ bản của động vật và con người. Ở trẻ em mới sinh nhu cầu nhận thức xuất hiện ngay nhờ phản xạ định hướng, theo đó mà điều chỉnh, điều khiển các phản ứng hành vi cá nhân cho phù hợp với các thông tin tiếp nhận được để thích nghi với môi trường sống.

NHU CẦU PHÂN LOẠI

Nhu cầu tìm kiếm, khám phá những đặc điểm, tính chất giống nhau, khác nhau của các sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan, theo đó nhóm các sự vật, hiện tượng có chung những đặc điểm, tính chất vào một loại, dạng theo các tiêu chí nhất định. Nhu cầu phân loại thường xuất hiện ở cá nhân hoạt động trong lĩnh vực khoa học, kinh doanh...

NHU CẦU THÀNH ĐẠT

Những đòi hỏi tất yếu đạt được các thành tựu hoạt động của cá nhân trong những điều kiện nhất định. Khái niệm này hướng về tính định lượng của kết quả hoạt động, đạt ở mức độ nào.

NHU CẦU THỨ YẾU

Những nhu cầu chưa cần phải đáp ứng, thoả mãn ngay đối với sự tồn tại và phát triển cá nhân, tại một thời điểm nhất định.

Trong những thời điểm nhất định ở con người có thể xuất hiện nhiều nhu cầu, mà không thể cùng một lúc thoả mãn được lúc đó con người tự ý thức rõ nhu cầu nào phải đáp ứng, thoả mãn trước, nhu cầu nào thoả mãn sau. Những nhu cầu cần được thoả mãn ngay, được gọi là nhu cầu thiết yếu. Những nhu cầu nào được thoả mãn sau được gọi là nhu cầu thứ yếu.

NHU CẦU TIỀM ẨN

Những đòi hỏi của cá nhân được thể hiện ở hai cấp độ:

1) Cấp độ ý thức: Chỉ có cá nhân mang nhu cầu mới nhận thức rõ ý nghĩa của nó, nhưng cá nhân cố ý không thể hiện ra bên ngoài cho những người xung quanh biết (nhu cầu thầm kín, cố tình giấu giếm).

2) Cấp độ vô thức: Cá nhân mang nhu cầu không nhận biết được nguồn gốc, ý nghĩa của nhu cầu, thậm chí chưa nhận biết được chính xác đối tượng cần được thoả mãn.

NHU CẦU XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG

Nhu cầu phân tích, tổng hợp, phân loại, tìm kiếm các sự kiện, thông tin, sự vật, con người... để hành động, hoạt động của cá nhân hướng vào đó mà tác động nhằm các mục đích khác nhau trong những điều kiện nhất định.

Nhu cầu xác định đối tượng thường xuất hiện ở các cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chính trị - xã hội, pháp luật, kinh tế, giáo dục...

NHU CẦU XÂM KÍCH

Nhu cầu có thể dẫn tới việc gây hấn, tấn công, những lời thoá mạ, hiếu chiến, thù nghịch, thậm chí sát nhân của cá nhân.

Thuật ngữ này được dùng trong phân tâm học. Theo S. Freud nguồn gốc xuất hiện nhu cầu bắt nguồn từ những kích thích thân xác (bản năng) và những ước mơ tâm lý cần được đáp ứng. Theo ông có hai nhóm bản năng: bản năng sống được gọi là libido, tình dục, nó sử dụng và đầu tư năng lượng cho mục đích thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển nhân cách, bản năng chết là hệ thống năng lượng của những sinh vật sống săn đuổi liên tục một trạng thái cân bằng và chỉ có thể đạt được thông qua cái chết. Nhu cầu xâm kích được biểu hiện như là cội nguồn kích hoạt của bản năng chết. Nhu cầu xâm kích còn gọi là

tính xung động (kích động), nó thúc đẩy chủ thể có một hành vi không suy xét, không thể cưỡng lại được như gây hấn, tấn công, thù nghịch...

NHỮNG BIẾN SỐ TRUNG GIAN

Khái niệm do trường phái hành vi mới đưa ra nhằm khắc phục những hạn chế của công thức cổ điển "kích thích-phản ứng". Biến số trung gian được hiểu là các thành tố tâm lý không thể quan sát một cách trực tiếp, chẳng hạn như: ý nghĩa, mục đích, động cơ... Chúng đóng vai trò trung gian giữa các kích thích (biến số không phụ thuộc) và phản ứng đáp lại (biến số phụ thuộc).

NHỮNG VẤN ĐỀ TÂM LÝ TRONG ĐÀO TẠO TẬP LUYỆN

Đó là một loạt các vấn đề về tâm lý học giáo dục, tâm vật lý, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học cá nhân khi thiết kế và sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện đại trong dạy học theo nguyên tắc mô hình hoá các quá trình kỹ thuật hoặc hoạt động của máy móc kỹ thuật.

Trong những năm gần đây, vấn đề tâm lý trong đào tạo tập luyện có ý nghĩa đặc biệt, bởi vì những vấn đề đào tạo, đào tạo lại và nâng cao trình độ tay nghề cho các chuyên gia làm việc trong dây chuyền sản xuất hiện đại, các chuyên gia điều khiển các thiết bị kỹ thuật đòi hỏi có sự chính xác cao. Chẳng hạn, những trạm điện nguyên tử, tàu vũ trụ, sản xuất kim loại và chất hoá học ở trình độ tự động hoá cao... trở nên hết sức phức tạp. Việc điều khiển các phương tiện kỹ thuật này không cho phép con người được sai sót dù nhỏ nhất. Do vậy, việc đào tạo chuyên môn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Ngày nay, trong các lĩnh vực công nghiệp đã áp dụng những dạng đào tạo chuyên môn khác nhau: đào tạo tư duy (trí tuệ), đào tạo từng phần (cục bộ), đào tạo tổng thể (đồng bộ). Nếu như vào những năm 60-70 của thế kỷ XX, việc đào tạo nhằm đạt được sự giống nhau về mặt vật lý giữa quá trình tập luyện với máy móc kỹ thuật hoặc với quá trình được mô hình hoá, thì ngày nay việc đào tạo chú ý tới việc đảm bảo sự giống nhau về mặt tâm lý, nghĩa là sự tương ứng giữa các cơ chế tâm lý hình thành do quá trình luyện tập với các cơ chế cần thiết để đảm bảo hoạt động chuyên môn của người cán bộ đạt chất lượng cao. Do vậy, việc xây dựng mô hình tâm lý của hoạt động chuyên nghiệp, làm sáng tỏ những đặc điểm và chỉ số cơ bản của nó, thiết kế

chương trình đào tạo có vai trò quan trọng hàng đầu.

NIỀM ĐAM MÊ

Cảm giác mạnh mẽ, bền vững bao phủ toàn bộ và chi phối các động cơ, ý muốn khác của con người, dẫn đến việc tập trung tất cả khát vọng và sức lực vào đối tượng của niềm đam mê.

Các nguyên nhân hình thành niềm đam mê rất khác nhau, có thể được quy định bởi niềm tin được ý thức, xuất phát từ lòng ham thích thân thể, hoặc có nguồn gốc bệnh lý (ví dụ: trong trường hợp phát triển nhân cách paranoia). Niềm đam mê có thể được nhân cách tiếp nhận và phê chuẩn, có thể bị kết tội, được cảm nhận như là một điều gì đó không mong đợi, bị ám ảnh thường xuyên. Tính hiệu lực, sự hợp nhất của ý chí và cảm xúc là dấu hiệu của niềm đam mê. Sự thống nhất các nhân tố đạo đức, trí tuệ và niềm đam mê nhiều khi là động lực chủ yếu của những việc làm vĩ đại, của những chiến công và những phát minh.

NIỀM HY VỌNG

Sự trải nghiệm xúc cảm khi chủ thể chờ đợi một sự mong đợi nào đó, nó phản ánh một xác suất được dự đoán trước về sự xuất hiện hiện thực của sự kiện.

Niềm hy vọng được hình thành nhờ sự nhận thức về các nguyên nhân quy định sự kiện được dự đoán hoặc trên cơ sở các kinh nghiệm xúc cảm chủ quan - những kinh nghiệm được tích luỹ trước đây trong những hoàn cảnh tương tự. Là dự đoán trước sự phát triển (có thể) của sự kiện, niềm hy vọng có vai trò như là một công cụ điều chỉnh bên trong của hoạt động, giúp chủ thể xác định được các hậu quả và tính mục đích của hoạt động. Với một động cơ mạnh niềm hy vọng có thể được duy trì ngay cả khi thiếu những điều kiện luận giải cho nó.

NIỀM TIN

1) Định hướng giá trị vững chắc, chi phối nhận thức và hành vi của cá nhân.

2)Trạng thái tâm lý đặc biệt của con người, thể hiện sự tiếp nhận hoàn toàn và vô điều kiện những thông tin, sự kiện, hiện tượng hoặc những biểu tượng, kết luận của bản thân - những điều sau này có thể trở thành cơ sở Cái Tôi của chủ thể, quy định một số cách ứng xử, hành vi, lập luận hay các mối quan hệ của chủ thể.

Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật, niềm tin là kết quả làm việc (trước) của ý thức, từ đó biểu tượng của chủ thể về thế giới, về

vai trò của chủ thể trong thế giới đó được hình thành. Con người càng hiểu biết, thì những kết quả hoạt động của anh ta càng phức tạp và anh ta sẽ càng ít có những niềm tin mù quáng. Niềm tin được hình thành trong hoạt động, giao tiếp, trong các quan hệ xã hội và các trải nghiệm của bản thân. Niềm tin trở thành điểm tựa tinh thần của mỗi người.

NÓI DỐI

Sự xuyên tạc có ý thức tình trạng thực tế của các sự vật với khát vọng tạo nên ấn tượng không đúng về các sự vật và sự kiện.

Nói dối là hiện tượng đặc biệt của giao tiếp. Trước hết, nói dối được thể hiện ở nội dung thông tin ngôn ngữ. Việc kiểm soát nhanh chóng những thông tin đó là rất khó khăn hoặc là không thể. Nói dối là sản phẩm có ý thức của hoạt động ngôn ngữ với mục đích đánh lừa. Nói dối chống lại những yêu cầu xã hội được bắt nguồn từ nhu cầu có quan niệm đúng về xã hội, về hành vi của những người xung quanh, về hoàn cảnh sống. Thông thường, nói dối là nhằm đạt được lợi thế cá nhân hoặc xã hội trong những hoàn cảnh cụ thể. Điều đặc biệt là cá nhân đánh giá một cách vô thức việc nói dối của mình như là một cái gì đó tức thời và không bền vững. Nếu theo tâm lý học xã hội, nói dối luôn là phương tiện, thì trong lĩnh vực tâm bệnh học, nói dối được hiểu là mục đích của những người bị bệnh thái nhân cách, những người đã được trải nghiệm cảm giác thoả mãn từ chính quá trình đánh lừa những người xung quanh.

Nói dối có thể là kết quả của sự phát triển sai lệch tư duy, không biết phân biệt mong muốn và thực tế. Trường hợp đặc biệt là nói dối bệnh lý, ở đây nói dối thường gắn liền với niềm tin thiếu tính chất phê phán hiện thực do chính mình tưởng tượng ra. Như là một hiện tượng xã hội, nói dối thường xuất hiện trong hoàn cảnh thù nghịch, trong sự cạnh tranh và trong tính đa nghi. Việc phân biệt nói dối và đánh giá những biểu hiện cụ thể của nó có thể thực hiện được với điều kiện hiểu đúng các động cơ và nguyên nhân của nó. Như là kiểu quan hệ và nét tâm lý, nói dối được khắc phục nhờ giáo dục dựa trên sự tin tưởng giữa người được giáo dục và nhà giáo dục.

NÓI DỐI BỆNH LÝ

Xu hướng xuyên tạc, bóp méo hoặc nói quá ưu điểm của cá nhân.

Nói dối bệnh lý được tìm thấy ở những người nghiện rượu hoặc bệnh nhân có những triệu chứng về não, nhưng phổ biến nhất ở

những người lừa đảo, mạo danh và những cá nhân chống đối lại xã hội - những người mà trong một số trường hợp dường như không cảm thấy hoặc hiểu được bản chất của sự nói dối.

NÓI DỐI GIẢ

Khuynh hướng trẻ em lĩnh hội các sự kiện không giống như chúng có trên thực tế mà như cái mà trẻ muốn. Thêm vào đó trẻ em còn mơ mộng, đồng nhất bản thân mình với những người khác. Ví dụ: trẻ em đồng nhất mình với những nhân vật anh hùng trong các câu chuyện cổ tích. Nói dối giả thường xuất hiện ở trẻ em 4 - 5 tuổi, lớn lên hiện tượng này thường biến mất.

NÓI NHẦM LẪN (cũng gọi: nói nhịu)

Sự nhầm lẫn lời nói. Nói nhịu xuất hiện khi sự suy nghĩ và phát âm gần nhau giữa hai từ có một số âm giống nhau. Đây là tật nói không chuẩn âm thường gặp ở những người bình thường hay nói nhịu. Ví dụ: cái chuông phát âm thành "...ái ...uông", "quả chuối" phát âm thành quả chúi.

NỖ LỰC TINH THẦN (cũng gọi: nỗ lực tâm trí)

Tăng hoạt động tinh thần để vượt qua những trở ngại nhằm đi theo những ý tưởng hoặc tư duy.

NỖI SỢ HÃI

Cảm xúc xuất hiện trong tình huống bị đe doạ sự tồn tại về mặt sinh học hoặc về mặt xã hội của cá nhân hướng đến nguồn nguy hiểm hiện thực hoặc tưởng tượng.

Tùy theo cường độ và tính chất của đối tượng, tùy theo loại hình thần kinh và đặc điểm tính cách của chủ thể mà nỗi sợ hãi có thể được biểu hiện ở nhiều mức độ khác nhau như khiếp sợ, kinh hoàng... Nỗi sợ hãi thường gây ức chế các trung khu tiểu vỏ não, làm rối loạn hoạt động ứng phó của chủ thể. Tuy nhiên, đôi khi nhờ bản năng tự vệ của con người, nỗi sợ hãi cũng làm nảy sinh những hành động đột xuất nhằm thoát khỏi tình trạng hiện thời.

NỘI CẢM

Cảm giác xuất phát từ các bộ phận trong nội tạng. Khi các cơ quan nội tạng hoạt động bình thường thì sẽ tạo ra cho cơ thể cảm giác thoải mái, dễ chịu. Khi các bộ phận bị tổn thương hoặc hoạt động của chúng bị rối loạn sẽ tạo ra cảm giác âm tính, khác thường như: đau dạ dày, hồi hộp do tim đập nhanh... Ở trẻ em, nội cảm phát triển trước ngoại cảm.

NỘI CẢNH BỆNH

Hình ảnh trọn vẹn về bệnh tật xuất hiện ở người bệnh. Khái niệm

này được A.P. Luria đưa ra và được tiếp tục phát triển trong tư tưởng của A.Goldseider về "bức tranh tự ghép bệnh tật". So với một loạt các thuật ngữ tương tự của tâm lý học y học ("trải nghiệm bệnh tật", "ý thức về bệnh tật", "quan hệ với bệnh tật" và các thuật ngữ khác) thì "nội cảnh bệnh" là thuật ngữ chung hơn và có tính liên kết hơn. Quan niệm đầu tiên về cấu trúc của nội cảnh bệnh bao hàm hai mức độ - mức độ cảm giác và mức độ trí tuệ. Mức độ cảm giác bao gồm một tập hợp các cảm giác về bệnh tật và gắn liền với nó là những trạng thái xúc cảm. Mức độ trí tuệ biểu lộ sự đánh giá bệnh tật một cách hợp lý. Cấu trúc của nội cảnh bệnh được phân thành 4 mức độ:

1) Mức độ cảm giác là tập hợp những cảm giác về bệnh tật.

2) Mức độ cảm xúc là những trải nghiệm bệnh tật và kết quả của nó.

3) Mức độ trí tuệ là sự hiểu biết về bệnh tật và sự đánh giá thiết thực về nó.

4) Mức độ động cơ tạo ra quan hệ nhất định với bệnh tật, sự thay đổi hình ảnh cuộc sống và tính cấp thiết của hoạt động hướng đến việc bình phục.

Nội cảnh bệnh thường biểu hiện như là một cấu thành thống nhất. Các nhân tố khác nhau như: thuộc tính của bệnh, mức độ trầm trọng và tốc độ tiến triển của bệnh, những đặc điểm nhân cách ở thời kỳ trước khi mắc bệnh... đều ảnh hưởng đến việc hình thành nội cảnh bệnh. Việc nghiên cứu nội cảnh bệnh đã được áp dụng trong tâm lý học y học để phát hiện ra những đặc điểm nhân cách ở những người bệnh khác nhau và để khám phá ra động lực của những bệnh nhân này trong tiến trình bệnh tật. Phương pháp đàm thoại lâm sàng, phương pháp trưng cầu ý kiến, phương pháp anket, phương pháp phỏng vấn được sử dụng với tư cách là các phương pháp nghiên cứu. Hiểu biết về nội cảnh bệnh là việc làm cần thiết để chẩn đoán và chữa trị đúng bệnh.

NỘI CÂN BẰNG

Trạng thái cân bằng của một hệ thống nào đó, được bảo đảm bằng cách chống lại những yếu tố bên ngoài hoặc bên trong gây ra những rối loạn trong sự cân bằng đó.

Xuất hiện lần đầu tiên trong sinh lý học, nguyên tắc nội cân bằng được chuyển tải sang nhiều lĩnh vực khoa học khác, trong đó có tâm lý học. J.Piaget cho rằng,

sự phát triển của trí tuệ diễn ra trong quá trình điều chỉnh sự cân bằng giữa cơ thể và môi trường. Theo tâm lý học gestalt, tâm lý học nhận thức và thuyết tương tác thì nội cân bằng là trạng thái tâm lý lý tưởng mà hoạt động của con người hướng tới.

NỘI CHIẾU

Là sự đồng nhất bản thân với hình ảnh của một con người khác. Trong phân tâm học, nội chiếu được xem là một trong cơ chế dẫn đến phát triển suy nhược thần kinh.

NỘI DUNG GIẤC MƠ

Những tưởng tượng, ý tưởng và những xung năng biểu hiện trong các giấc mơ (theo thuyết phân tâm học).

NỘI QUAN

Một phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong tâm lý học, trong đó yêu cầu chủ thể cố gắng tự quan sát các hiện tượng tâm lý của bản thân rồi tường thuật lại.

Nhược điểm của phương pháp này là chủ thể khó có khả năng quan sát thật khách quan và chính xác những hiện tượng tâm lý của bản thân và những mô tả lại của họ còn chịu sự chi phối của tâm trạng, động cơ, tình cảm và nhiều áp lực tâm lý khác. Việc diễn đạt bằng lời cũng có thể tạo ra những sai lệch hoặc thiếu hụt nội dung thông tin đã được chủ thể tự quan sát do các cá nhân khác nhau có khả năng biểu đạt ngôn ngữ khác nhau. Hơn thế nữa, chủ thể khó có khả năng diễn tả tầng sâu vô thức và những hiện tượng của tiềm thức. Nội quan được các nhà tâm lý học cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX sử dụng khá thông dụng. Nội quan được sử dụng trong nghiên cứu quá trình tâm lý, bao gồm: trí nhớ, quá trình học tập, tư duy, giải quyết vấn đề, phân tích giấc mơ và quá trình tri giác. Phương pháp nội quan được W. Wundt (nhà tâm lý học Đức) và E. B. Titchener (nhà tâm lý học Mỹ) sử dụng trong các trường học để nghiên cứu nhận thức.

Theo Titchener, điều kiện để có thể sử dụng phương pháp nội quan một cách tốt nhất là chủ thể không được có thành kiến và hạn chế tối đa ảnh hưởng của kinh nghiệm trước đó. Tâm lý học cổ điển lấy nội quan làm phương pháp nghiên cứu chính. Tâm lý học khách quan phủ nhận hoàn toàn giá trị của nội quan, nhưng vẫn coi nội quan là một trong những phương pháp để thu thập những dữ liệu tâm lý (cùng với các phương pháp khác như thực nghiệm, quan sát...). Chẳng hạn,

nó có thể đem lại những thông tin trong các cuộc trò chuyện, trong các bảng câu hỏi về tự đánh giá và nhất là trong tâm lý học lâm sàng.

NỘI TÂM

Tâm tư, tình cảm, suy nghĩ riêng của mỗi người. Nội tâm gắn liền với quá trình vô thức. Nội tâm bao hàm những gì nằm sâu bên trong tâm trí của cá nhân.

NỘI TÂM LÝ

Thuật ngữ được dùng trong các thuyết nhân vị để chỉ những gì vốn có sẵn trong nhân cách từ khi con người mới ra đời. Các đại diện của thuyết này cho rằng, tác động của xã hội, gia đình, giáo dục và hoạt động cá nhân chỉ tạo nên các ngoại tâm lý như cái vỏ bọc ngoài, không có tác động đến nội tâm lý.

NUTTEN Joseph (1909-1988)

Nhà tâm lý học Bỉ, người đã đề ra lý thuyết về sự hình thành, cấu trúc và vận hành của quá trình động cơ của con người. Trên cơ sở phân tích đơn vị cấu trúc chức năng: cá thể - môi trường. Nutten cũng là tác giả của lý thuyết về phương pháp nghiên cứu "viễn cảnh thời gian của nhân cách".

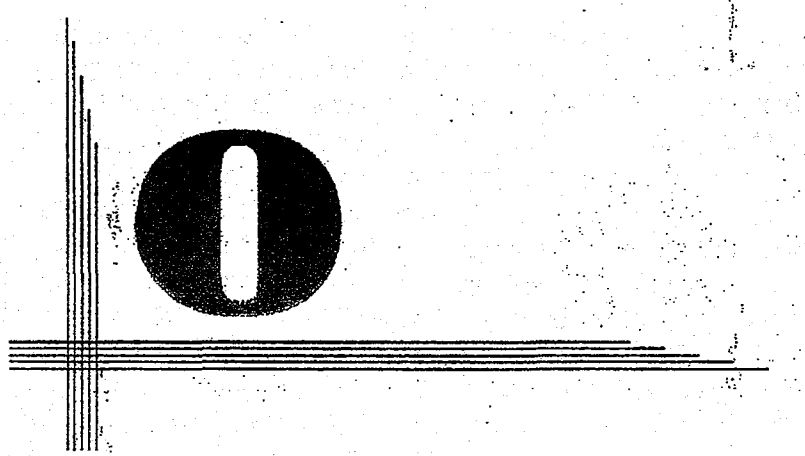

ÓC QUAN SÁT

Nói khái quát, đây là khả năng quan sát theo một sự suy nghĩ, tư tưởng nào đó của con người.

Người có óc quan sát không chỉ tri giác chăm chú, có kế hoạch các sự vật, hiện tượng, người khác trong những tình huống nhất định, mà còn biết vận dụng tri thức khoa học cũng như sự hiểu biết tâm lý học để thu thập thông tin, cứ liệu nhằm giải quyết vấn đề theo một mục đích cụ thể nào đó.

Khác với việc quan sát được gọi là "ngây thơ" theo chủ quan, định kiến, sai sót, không mang lại những kết quả đáng tin cậy, khả năng quan sát chính xác và tinh tế chỉ được hình thành và phát triển trong những điều kiện như sau:

Học quan sát, ví dụ: bắt chước, đồng nhất hoá với khuôn mẫu nào đó...

Chú ý đến mối quan hệ giữa bản thân, đối tượng, tình huống, phương tiện trong quá trình quan sát.

Biết phân biệt, lựa chọn, kết hợp các hình thức khác nhau như: quan sát tự nhiên và nhân tạo; quan sát trực tiếp và gián tiếp; quan sát không có và có sự môi giới, trung gian; quan sát có và không có tham gia; quan sát công khai và kín đáo; quan sát riêng và có phối hợp; quan sát thực nghiệm và không thực nghiệm.

Có năng lực xử lý thông tin, sử dụng ngôn ngữ để mô tả, phân tích và trình bày kết quả quan sát.

Luôn cố gắng phòng tránh và khắc phục những sai lầm có thể xảy ra khi quan sát.

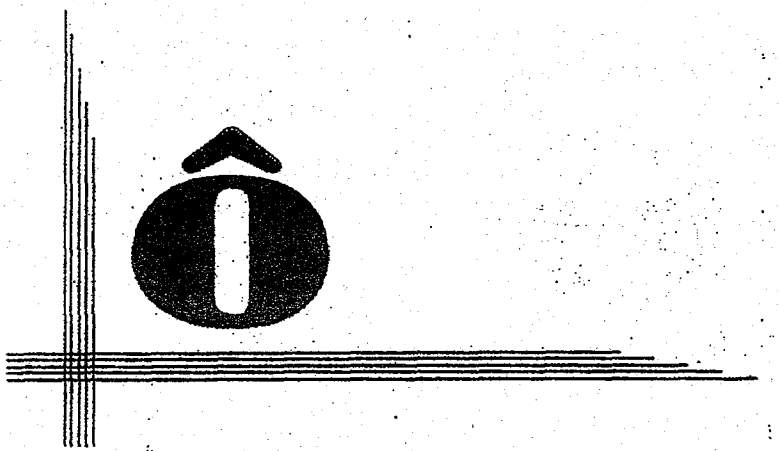

ỔN ĐỊNH CẢM XÚC

Trạng thái xúc cảm không thay đổi đáng kể trước những biến động của các điều kiện bên trong và bên ngoài.

Ổn định cảm xúc đã được coi như một mặt và là một tiêu chí cơ bản để đánh giá nhân cách cũng như khả năng thích ứng với môi trường xung quanh của con người. Theo Ch. Michel và F. Novak, ổn định cảm xúc ảnh hưởng đến các trạng thái của Cái Tôi, bao gồm cơ thể, sự trải nghiệm và hành vi, xét theo ba khía cạnh: cường độ, sự căng thẳng, khoái cảm và không khoái cảm.

R. Plutchik cho rằng, có 8 loại cảm xúc cơ bản, có thể pha trộn với nhau như các màu sắc vậy. Vì thế, việc đánh giá cảm xúc nói chung và sự ổn định hay không của cảm xúc là rất phức tạp. Nhà chẩn đoán tâm lý hay người nhận xét không nên chỉ dựa vào nét mặt, cử chỉ, điệu bộ hay lời kể, nội dung khai mà còn phải chú ý đến toàn bộ tình tiết. Mặt khác, cần xem xét vấn đề này theo tinh thần của tâm lý học như sự phát triển với các mặt khác của nhân cách. Ví dụ: sự phát triển nhận thức (J. Piaget), sự phát triển cảm xúc (L. A. Sroufe) và sự phát triển xã hội (L. Sander).

ỔN ĐỊNH CỦA TRI GIÁC (TÍNH)

Tính ổn định tương đối của các đặc điểm của khách thể được tri giác trong những điều kiện tri giác khác nhau.

Tính ổn định của tri giác thể hiện khả năng phản ánh chính xác sự vật, hiện tượng dù điều kiện tri

giác có thay đổi. Chẳng hạn, dù có thay đổi khoảng cách tri giác, điều kiện ánh sáng, nhiệt độ, góc nhìn... nhưng chúng ta vẫn nhận ra đúng ngôi nhà của chúng ta. Tính ổn định của tri giác thể hiện rất rõ trong việc tri giác hình dáng, màu sắc, kích thước...

Về mặt cơ sở tự nhiên thì tính ổn định của tri giác được đảm bảo do cơ chế tự điều chỉnh của hệ thần kinh. Đây là một cơ chế được hình thành trong quá trình sống của cá thể. Như vậy tính ổn định của tri giác không phải là bẩm sinh mà là được hình thành trong hoạt động sống của con người. Tính ổn định của tri giác phụ thuộc vào nhiều nhân tố. Trước hết đó là tính ổn định tương đối của sự vật, hiện tượng, là kinh nghiệm của chủ thể tri giác.

P

PAPLÔP Ivan Pêtrôvich (1849 - 1936)

Nhà sinh lý học người Nga, Paplôp đã được đào tạo chuyên ngành y học trong trường đại học. Ngay từ khi còn là sinh viên, Paplôp đã say mê nghiên cứu khoa học. Năm 1884, ông rời bỏ công việc nghiên cứu sinh lý học ở St. Petersburg (Leningrad) đến làm việc ở Đức. Paplôp trở về St. Petersburg năm 1890, làm chủ nhiệm Khoa sinh lý học của Viện Y học thực nghiệm. Ở đây ông đã tiến hành một loạt nghiên cứu nổi tiếng và với những công trình nghiên cứu này ông đã được tặng Giải thưởng Nôbel năm 1904. Trong nghiên cứu của mình, Paplôp đã chỉ ra vai trò trọng tâm của sự tự điều chỉnh của cơ thể do hệ thống thần kinh thực hiện. Từ chỗ nghiên cứu về sự tuần hoàn và sự tiêu hoá, ông đi đến nghiên cứu một cách khá đầy đủ về hành vi của cơ thể trong sự thống nhất giữa các yếu tố bên trong và bên ngoài, trong mối quan hệ tương hỗ với môi trường xung quanh. Paplôp và các cộng sự của ông đã nghiên cứu nhiều về các phản xạ có điều kiện - sự hình thành và thay đổi các phản xạ này (các quá trình kích thích, ức chế, khuếch tán, lan toả...). Ông đã chỉ ra quy luật hình thành các phản xạ có điều kiện và sự biến dạng tín hiệu của hành vi. Điều này đã trở thành một trong những nguồn gốc ra đời môn điều khiển học. Paplôp là người đã đưa ra Học thuyết về hai hệ thống tín hiệu. Những tín hiệu thứ nhất (cảm giác) tác động tương hỗ với các tác động thứ hai (ngôn ngữ). Nhờ có ngôn ngữ như "tín hiệu của các tín hiệu", não đã phản ánh hiện

thực trong hình thức khái quát, vì thế nó đã thay đổi tính chất điều chỉnh hành vi. Các công trình nghiên cứu của Paplôp đã ảnh hưởng rất lớn đến những nghiên cứu trong sinh lý học, y học và tâm lý học. Nghiên cứu về phản xạ có điều kiện của Paplôp còn ảnh hưởng đến trường phái theo thuyết hành vi ở Mỹ do J. B. Watson khởi xướng. Các công trình quan trọng nhất của Paplôp là "Hoạt động của tuyến tiêu hoá" (1902), "Phản xạ có điều kiện" (1927). Paplôp đã công bố nhiều bài báo khoa học trong khoảng thời gian từ 1900 - 1930.

PHÁ PHÁCH

1) Phá huỷ, làm rối loạn cấu trúc của một cái gì đó.

2) Một trong hai bản năng cơ bản của con người. Theo quan niệm của S. Freud, bản năng phá phách luôn tồn tại trong mỗi con người, hướng đến việc phá huỷ, biến cơ thể về trạng thái vô cơ. Bản năng phá phách còn được gọi là bản năng chết.

PHẠM TRÙ (TÍNH)

Đặc điểm của tri giác tồn tại ở cấp độ nhận thức và đặc trưng cho mức độ tri giác của cá nhân. Khả năng phân chia trong không gian về mặt nhận thức những khu vực ít nhiều rõ ràng và bền vững. Trong đó, tính chính xác của những ranh giới cụ thể gắn liền với nhiệm vụ tri giác mà cá nhân thực hiện.

PHẠM TRÙ GIẤC NGỦ (trong phân tâm học)

Theo S. Freud, có ba phạm trù giấc ngủ xét theo mức độ thực hiện các mong muốn:

1) Giấc ngủ biểu hiện những mong muốn dưới dạng không bị che đậy mà người đang ngủ không tìm cách kìm chế lại – kiểu các giấc mơ của trẻ em, ít khi xuất hiện ở người lớn.

2) Những biểu hiện bị che đậy của các mong muốn bị đè nén – phần lớn các giấc mơ.

3) Những giấc ngủ mà trong đó những mong muốn khác nhau bị đè nén thể hiện một cách công khai hoặc bị che đậy một cách sơ sài.

PHẠM TRÙ HOÁ

Quá trình tâm lý chuyển khách thể đơn nhất, sự kiện, trải nghiệm sang một dạng nào đó như các nghĩa bằng lời và không lời, các biểu tượng, các thước đo cảm giác và nhận thức, các khuôn mẫu xã hội, các khuôn mẫu hành vi...

Quá trình phạm trù hoá tham gia trực tiếp vào các quá trình tri giác, tư duy, tưởng tượng mà khách thể của chúng được hiểu và quan

niệm không phải là đơn nhất, không phải là cái có sẵn trực tiếp, mà là đại diện cho một dạng tổng quát nào đó. Hơn nữa, những đặc điểm và những dấu hiệu đặc trưng thuộc loại hiện tượng đó cũng được chuyển sang khách thể này.

Nội dung của khái niệm phạm trù hoá trong tâm lý học nhận thức phù hợp với luận điểm đã được chấp nhận trong khuôn khổ của lý thuyết hoạt động về sự gián tiếp của các quá trình tâm lý bằng các chuẩn mực do xã hội đặt ra – những khái quát hàm chứa những kinh nghiệm xã hội mang tính tổng quát. Đại diện thể hiện kinh nghiệm này trước hết là những cơ cấu ngữ nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên (các nghĩa bằng lời). Các biểu tượng, các vận động biểu cảm, các nghi lễ, cũng như các hình thức, các sơ đồ, các nét vẽ... có thể là hình thức cố định của kinh nghiệm này.

Trong kinh nghiệm cá nhân, phạm trù hoá là hình thức sắp xếp lại kinh nghiệm thông qua việc chủ thể lĩnh hội và biến đổi các phạm trù và các tiêu chuẩn nhận thức xã hội. Những khía cạnh tâm lý phân biệt của phạm trù hoá định rõ đặc thù phản ánh thế giới mà chủ thể thực hiện. Do phạm trù hoá là phương tiện nhận thức thế giới, nên có thể chủ thể không nhận thức rõ được các cơ cấu phạm trù của ý thức cá nhân như vậy. Những hình thức của phạm trù hoá có tổ chức thứ bậc phức tạp. Cấu trúc và hoạt động của tổ chức này là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học di truyền và tâm lý học đại cương.

PHẠM VI ĐỘC LẬP

Khái niệm phản ánh định hướng chủ đạo của chủ thể đối với các tiêu chuẩn bên trong khi sắp xếp các ấn tượng bề ngoài trong những điều kiện chủ thể phải tiếp nhận các hình thức phản ánh thế giới bên ngoài không tương thích. Phạm vi độc lập bao hàm một loạt hiện tượng: từ các hiện tượng về sự bền vững và thích ứng của tri giác đối với thế giới đối tượng trong những hoàn cảnh khó tri giác cho đến biểu hiện tự động của cá nhân trong hoàn cảnh chịu ảnh hưởng của ám thị từ nhóm, đám đông (xem: *Hoảng loạn quần chúng, lây lan*).

Hành vi phụ thuộc vào phạm vi là hành vi của chủ thể đáp lại bằng xung động đối với những kích thích có lực tác động lên chủ thể ngoài ảnh hưởng theo dự kiến ban đầu. Hành vi không phụ thuộc vào phạm vi là hành vi biểu hiện sự định hướng chủ đạo của con người đối với mục tiêu riêng của mình và sự bất chấp áp lực của hoàn cảnh hiện có.

PHẠM VI HIỆN TƯỢNG ĐẶC BIỆT

Khái niệm được sử dụng trong tâm lý học gestalt và các khuynh hướng hiện sinh khác của tâm lý học để biểu thị tập hợp những hiện tượng mà chủ thể trải nghiệm vào thời điểm nhất định.

PHẠM VI KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG

Phạm vi thị giác không có định hướng (chẳng hạn, bầu trời không có mây) và tri giác trên nền đó có một loạt đặc điểm đặc thù. Ví dụ: đối tượng được tri giác không có vị trí ổn định trong không gian.

PHẠM VI NGHĨA CHỦ QUAN

Mô hình cấu trúc phạm trù của ý thức cá nhân để phân loại các khách thể, các khái niệm... bằng cách phân tích các ý nghĩa của chúng. Việc phân bố những ý nghĩa khác nhau trong phạm vi nghĩa cho phép phân tích, đánh giá sự giống nhau và khác nhau giữa các khái niệm, các khách thể. Phạm vi nghĩa chủ quan được biểu thị về mặt toán học nhờ các trục, các điểm toạ độ và kết quả tính toán khoảng cách giữa chúng.

Việc xây dựng phạm vi nghĩa chủ quan thành phương pháp nghiên cứu và khái niệm mô hình cấu trúc phạm trù được sử dụng rộng rãi trong lĩnh vực tâm lý học trí nhớ (các mô hình nghĩa của trí nhớ dài hạn), trong tâm lý học tư duy và lý thuyết thông qua quyết định. Phương pháp này cũng được sử dụng trong tâm lý học sai biệt, trong nghiên cứu các khía cạnh nhận thức của ý thức và tự ý thức của cá nhân.

PHẠM VI PHÂN BỐ

Sự chênh lệch giữa giá trị cực đại và cực tiểu trong một phân bố nhất định.

PHẠM VI THỊ GIÁC

Không gian nhìn được bằng mắt khi hướng nhìn cố định và không quay đầu. Đại lượng trung bình của phạm vi thị giác gồm: lên trên: 55 độ, xuống dưới: 60 độ, sang ngang: 90 độ, vào trong: 60 độ (đối với kích thích không nhiễm sắc, còn đối với kích thích nhiễm sắc thì nhỏ hơn). Phạm vi thị giác có quy mô nhỏ nhất đối với màu xanh lục và lớn nhất đối với màu xanh da trời.

PHẠM VI THỊ GIÁC LINH HOẠT

Phần phạm vi thị giác mà chủ thể tri giác và nhận thức được một cách thực tế tại một thời điểm. Độ lớn của phạm vi thị giác linh hoạt tuỳ thuộc vào nhiều điều kiện. Ví dụ: tâm thế của người quan sát và mục đích tri giác; đạo động của sự

chú ý; bố cục không gian và những đặc điểm địa lý của đối tượng.

PHẠM VI Ý THỨC

Phạm vi không đồng nhất, có trọng điểm, vùng ngoại vi và ranh giới phân định với vùng bắt đầu của phạm vi không ý thức được. Theo R. Assadjoli phạm vi ý thức là những cảm giác, những suy nghĩ, những kích thích có thể phân tích được.

PHẢN ÁNH

Theo chủ nghĩa duy vật - đó là đặc tính chung của vật chất thể hiện khả năng tái tạo lại những dấu hiệu, đặc điểm, cấu trúc và quan hệ của các khách thể khác với các mức độ tương ứng khác nhau.

Đặc điểm của phản ánh phụ thuộc vào mức độ tổ chức của vật chất, bởi vậy phản ánh khác nhau về chất trong thế giới hữu cơ và vô cơ, trong thế giới động vật và trong môi trường xã hội, trong các hệ thống có tổ chức đơn giản và các hệ thống có tổ chức cao. Ở cấp độ cơ thể, phản ánh đầu tiên được thể hiện dưới dạng tính kích thích của cơ thể sống - khả năng trả lời tác động của các kích thích bên ngoài và bên trong bằng các phản ứng có tính lựa chọn. Hình thức phản ánh này được gọi là phản ánh tiền tâm lý. Trong quá trình phát triển của thế giới hữu cơ, hình thức phản ánh này được cải tổ và phát triển thành tính nhạy cảm (khả năng có cảm giác). Đó là những hình ảnh tâm lý đầu tiên về môi trường giúp cho cơ thể định hướng và điều chỉnh các hành động của mình nhằm thoả mãn các nhu cầu. Những hình thức đơn giản nhất này của phản ánh là tiền đề để phát triển những hình thức phức tạp hơn như các cảm giác, tri giác, tư duy..., cho phép tái hiện lại những mối liên hệ không gian, thời gian và nhân quả, đảm bảo cho hành vi có được tính thích ứng và tích cực hơn.

Đối với con người, nhờ hoạt động xã hội, tính tích cực của phản ánh không chỉ tăng lên, mà còn thay đổi về chất. Tính có chọn lọc và tính hướng đến mục đích được xác định bằng nhu cầu cải tạo thiên nhiên trong quá trình hoạt động. Trong các quá trình này, phản ánh tâm lý là sự hình thành các hình ảnh không chỉ có tính cảm tính, mà còn là tư duy lôgic (các khái niệm, các giả thuyết...) và tưởng tượng sáng tạo. Học thuyết về nhận thức như là sự phản ánh hiện thực được V.I. Lênin đưa ra. Cho nên học thuyết phản ánh duy vật biện chứng được gọi là học thuyết phản ánh mang tên Lênin. Học thuyết này chống lại những quan

điểm duy tâm khách quan và chủ quan khác nhau và là cơ sở phương pháp luận của nghiên cứu khoa học về hiện thực tâm lý.

PHẢN ÁNH TÂM LÝ

Là một dạng phản ánh, là thuộc tính cơ bản của cơ thể sống có tổ chức cao. Trong quá trình chuyển tiếp từ hình thức phản ánh sinh học lên hình thức phản ánh tâm lý, các nhà khoa học chia ra các giai đoạn sau:

1) Giai đoạn cảm thụ - đặc trưng bằng sự phản ánh các tác nhân kích thích riêng lẻ, đáp lại chỉ các tác nhân kích thích có ý nghĩa sinh học.

2) Giai đoạn nhận thức – biểu thị khả năng phản ánh tổ hợp trọn vẹn các tác nhân kích thích; bắt đầu định hướng vào tổng hợp các dấu hiệu, đáp lại cả các tác nhân kích thích sinh học trung tính nhưng có vai trò là các tín hiệu quan trọng.

3) Giai đoạn trí tuệ – sự phản ánh các đối tượng riêng lẻ và xuất hiện sự phản ánh các mối quan hệ chức năng, các mối liên hệ giữa chúng.

PHẢN ÁNH VƯỢT TRƯỚC

Cơ chế tâm lý của sự tiên đoán và đánh giá các kết quả của hành động trong các hệ thống chức năng, đảm bảo tính tích cực của vận động có tổ chức của cơ thể và là mô hình kết quả được nhìn thấy trước của hành động.

Thuật ngữ "phản ánh vượt trước" được P. K. Anôkhin sử dụng năm 1955. Về phương diện thông tin, phản ánh vượt trước là "đương lượng thông tin về kết quả" được tách ra từ trí nhớ trong quá trình ra quyết định, quy định sự tổ chức vận động của cơ thể trong hành vi và thực hiện sự đối chiếu kết quả với "sự phản ánh vượt trước" của nó. Trong trường hợp chúng trùng nhau, sơ đồ chức năng đã được thực hiện sẽ mất đi, cơ chế có thể chuyển tiếp tới hành vi định hướng khác; trong trường hợp từng phần không trùng nhau thì những sự điều chỉnh trong chương trình hành động được áp dụng; trong trường hợp hoàn toàn không trùng nhau thì hành vi nghiên cứu - định hướng sẽ xuất hiện.

PHẢN ỨNG

Trong tâm lý học, phản ứng là sự trả lời bất kỳ của cơ thể đối với sự thay đổi của môi trường bên ngoài hoặc bên trong, từ phản ứng sinh hoá của tế bào riêng lẻ đến phản xạ có điều kiện. Khái niệm "phản ứng" được J. B. Watson đưa vào tâm lý học.

PHẢN ỨNG BẨM SINH

Những phản ứng bao gồm như: hắt hơi, mút, nấc, cười, khóc, vận động cơ thể và tứ chi...

Trong thuyết hành vi, các nhà khoa học đã quan sát những trẻ sơ sinh để nghiên cứu những phản ứng bẩm sinh.

PHẢN ỨNG ĐIỆN TRỞ DA

Tính tích cực của điện sinh học tập trung lên bề mặt của da và đảm bảo cho hoạt động của tuyến mồ hôi. Là chỉ số truyền dẫn điện của da.

Phản ứng điện trở da là phản ứng thành phần của cơ quan cảm giác gắn liền với công việc của hệ thần kinh giao cảm. Phản ứng điện trở da có thể được ghi từ bộ phận bất kỳ của da, nhưng người ta thường ghi ở các ngón và bàn tay hoặc là lòng bàn chân. Phản ứng điện trở da phục vụ cho việc phân tích trạng thái của con người, các quá trình ý chí – tình cảm và trí tuệ của con người.

Có hai hình thức điện da:

1) Hình thức vật lý – là một trong những thành phần của phản xạ định hướng xuất hiện trong khi trả lời kích thích mới và mất đi khi khích thích đó được nhắc lại.

2) Hình thức trương lực - đặc trưng cho sự biến đổi chậm đường truyền dẫn da.

Trong cấu trúc phản ứng điện trở da có thể chia ra các cấu thành khác nhau:

Mức độ tích cực trương lực – như trạng thái nền nào đó, trạng thái dài lâu nào đó.

Phản ứng trả lời trên tác nhân kích thích – phản ứng kéo dài trong vòng vài giây.

Phản ứng tự phát – không gắn với tác nhân kích thích nhất định. Ở mức độ này tính tích cực trương lực biểu hiện như chỉ số trạng thái chức năng của hệ thần kinh trung ương: Sự kháng cự của da tăng lên ở trạng thái suy nhược, yếu đi ở trạng thái hoạt hoá.

PHẢN ỨNG HỌC

Trào lưu nghiên cứu trong tâm lý học Xô Viết ở thế kỷ XX. Trào lưu này giải thích phản ứng học như là " khoa học về hành vi" của sinh vật sống, trong đó có con người.

Người sáng lập ra phản ứng học là C.N. Cornhilop. Khái niệm trung tâm của phản ứng học là "phản ứng". Nó hợp nhất trong mình cả phản xạ sinh lý học, cả sự tồn tại tâm lý. Khái niệm này được xem:

1) Như khái niệm tổng hợp đối với tất cả các sinh vật sống.

2) Như sự trả lời của cơ thể hoàn chỉnh, mà không phải của một cơ quan cơ thể.

3) Như một khái niệm phân chia đặc tính tâm lý ở các đại diện cao cấp của thế giới động vật. Khác với phản xạ, phản ứng bắt nguồn không phải từ cơ quan riêng biệt, mà từ cơ thể có tính trọn vẹn, và được đặc trưng bởi toàn bộ cơ thể có khả năng vận động.

PHẢN ỨNG LAN TRUYỀN

1) Sự lây nhiễm cảm xúc mạnh lên cả hai phía. Thông thường phản ứng lan truyền xuất hiện trong hoàn cảnh tập trung đông người. Chẳng hạn, trong đám đông.

2) Khái niệm của thuyết trí tuệ di truyền của J. Piaget, nó giúp cho việc biểu thị sự nhắc lại các phản ứng nào đó mà ngẫu nhiên chúng đưa đến kết quả thiết thực.

PHẢN ỨNG LỰA CHỌN

Những hành động đặc biệt mà trong đó có sự lựa chọn cần thiết một trong hai hoặc trong một vài mục tiêu theo các dấu hiệu nhất định.

PHẢN ỨNG THAO TÁC (cũng gọi: phản ứng công cụ)

Các phản ứng có điều kiện đặc biệt khác với các phản ứng Paplôp "cổ điển". Khái niệm phản ứng thao tác được thuyết khách quan đưa vào.

Hiện tượng gây nên thao tác là ở chỗ nếu hành động nào đó của cá thể tự củng cố thêm, thì hành động đó được định vị và sau đó được tái tạo lại dễ dàng hơn và có tính bền vững. Phương thức đó từ lâu đã được những người dạy thú và các nhà giáo dục nắm vững. Lần đầu tiên phương thức này trở thành đối tượng nghiên cứu trong thuyết khách quan (thuyết không tập tính).

PHẢN XẠ

Phản ứng đối với các kích thích lên các cơ quan thụ cảm, là phản ứng đáp lại mang tính chất quy luật của cơ thể lên tác nhân kích thích thông qua sự điều khiển của hệ thần kinh.

Phản ứng trả lời được chế định bởi tác động của nhân tố xác định nào đó của môi trường bên ngoài hoặc bên trong lên cơ quan phân tích. Phản xạ biểu hiện ở sự co cơ, sự bài tiết. Nhà triết học người Pháp R. Đêcac là người đầu tiên hình thành nguyên tắc phản xạ trong hoạt động của não bộ, mặc dù thuật ngữ này được đưa vào khoa học muộn hơn.

Biểu hiện của phản xạ ở động vật nguyên sinh không rõ ràng, ở xoang tràng rõ nhất, trung bình là ở giun và côn trùng và biến mất dần ở những động vật có mức độ phát triển cao hơn, tuy nhiên thậm chí ở người cũng không biến mất

hoàn toàn. Phản xạ được chia thành phản xạ có điều kiện và phản xạ không điều kiện (I. P. Paplôp).

Phản xạ là quá trình tự nhận thức các hành động và các trạng thái tâm lý bên trong bởi chủ thể. Phản xạ xác định hướng chú ý đặc biệt đối với hoạt động riêng biệt của tâm hồn, và thậm chí xác định sự trưởng thành của chủ thể một cách đầy đủ. Ở trẻ phản xạ gần như không có, và ở người lớn phản xạ không phát triển nếu quá trình tự nhận thức không biểu lộ thiên hướng suy xét và không tập trung sự chú ý đặc biệt vào các quá trình bên trong của bản thân. Phản xạ như là cơ cấu hiểu biết lẫn nhau, là sự hiểu thấu bởi chủ thể là tại sao anh ta lại gây nên ấn tượng này hay ấn tượng khác khi tiếp xúc với người khác.

Khái niệm phản xạ xuất hiện trong triết học và có ý nghĩa là quá trình suy tưởng của cá nhân về căn nguyên trong ý thức riêng của anh ta. R. Đêcac đã đồng nhất hoá phản xạ với năng lực của cá nhân tập trung vào nội dung ý niệm của mình. Locc đã phân ra cảm giác và phản xạ. Ông giải thích phản xạ như là nguồn gốc riêng biệt của tri thức – là kinh nghiệm bên trong, khác bên ngoài được hình thành trên những chứng cứ của các cơ quan cảm giác. Sự giải thích này về phản xạ đã trở thành tiền đề cơ bản của tâm lý học nội quan. Năng lực thực của con người tới việc tự giải thích về các chứng cứ kinh nghiệm, tới việc tự phân tích trạng thái tâm lý đặc biệt được thuyết minh trong quan điểm này.

Phản xạ trong tâm lý học xã hội thể hiện ở hình thức nhận thức bởi chủ thể thực – bởi một người hoặc cộng đồng. Họ nhận thức và đánh giá hiện thực bằng những cá nhân khác nhau hoặc bằng cộng đồng. Phản xạ không đơn giản là biết hay là sự hiểu thấu bản thân bởi chính chủ thể, mà còn làm sáng tỏ được cái mà những người khác biết và hiểu rõ các đặc điểm nhân cách, các phản ứng tình cảm... của con người đó như thế nào. Như vậy, phản xạ đó là quá trình phản ánh lẫn nhau gấp đôi, là tấm gương phản ánh lẫn nhau của các chủ thể. Sự tái tạo lại, sự phục hồi các đặc điểm của nhau hiện ra thực chất nào đó.

PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN

Phản xạ được hình thành trên cơ sở mối liên hệ gần gũi về thời gian giữa một kích thích tố trung lập với kích thích khác tiếp sau của phản xạ không điều kiện.

Khái niệm phản xạ có điều kiện được I. P. Paplôp sử dụng để biểu thị sự liên hệ động lực giữa tác

nhân kích thích có điều kiện và phản ứng của chủ thể được hình thành trước khi có tác nhân kích thích không điều kiện. Sự củng cố mối liên hệ mới, tạm thời là cơ sở của phản xạ có điều kiện. Trong các hành động nhắc lại tác động của kích thích tố có điều kiện, nếu nó không được củng cố (không phục vụ cho việc thoả mãn nhu cầu sống), phản ứng đáp lại nó sẽ bị yếu đi và biến mất. Quá trình ức chế vỏ là cơ sở của sự yếu đi này. Phản xạ có điều kiện chia làm hai loại:

1) Phản xạ có điều kiện cổ điển.

2) Phản xạ có điều kiện thao tác (công cụ).

Lúc đầu, cấu trúc hình thành phản xạ có điều kiện được hiểu như là sự quen thuộc của mối liên hệ – con đường giữa các trung tâm phản xạ có điều kiện và không điều kiện. Hiện nay quan niệm về cấu trúc của phản xạ có điều kiện được tiếp nhận như hệ chức năng phức tạp với mới liên hệ ngược, tổ chức theo nguyên tắc vòng phản xạ khép kín. Ở động vật, các phản xạ có điều kiện tạo thành hệ thống tín hiệu mà ở đó các tác nhân môi trường sống của chúng là các tác nhân kích thích có tín hiệu. Ở người, cùng với hệ thống tín hiệu thứ nhất còn có hệ thống tín hiệu thứ hai (ngôn ngữ) – "tín hiệu của các tín hiệu".

PHẢN XẠ ĐỊNH HƯỚNG

Tổ hợp các phản ứng của cơ thể đối với sự trả lời sự mới lạ của tác nhân kích thích, là phản ứng phức tạp của động vật và con người đối với sự mới lạ của tác nhân kích thích. Phản ứng phức tạp này gọi là phản xạ Paplôp.

Ý nghĩa sinh học của phản xạ Paplôp là sự hình thành các điều kiện để tri giác các tác nhân kích thích tốt hơn. Điều đó đạt được nhờ có sự xuất hiện của tổ hợp các phản ứng xôma, phản ứng thực vật và sự thay đổi mức độ hoạt hoá hệ thống thần kinh trung ương trong sự ức chế chung hoặc là trong sự rối loạn hoạt động hiện thời của cơ thể. Phản xạ định hướng được chia thành ba nhóm cơ bản:

1) Nhóm vận động, liên quan đến nhóm này gồm:

Các phản ứng đảm bảo cho sự xoay của mắt, đầu về hướng của tác nhân kích thích thị giác, đảm bảo cho việc vểnh tai nghe...

Các phản ứng bảo đảm sự duy trì tư thế và sự tới gần tác nhân kích thích.

2) Nhóm thực vật, liên quan đến nhóm này gồm:

Các phản ứng thuộc về mạch – ở dạng thu hẹp các mạch máu ngoại biên và mở rộng các mạch ở đầu làm tăng sự cung cấp máu của não bộ.

Phản ứng điện trở da.

Sự thay đổi tần số thở và đánh trống ngực.

Sự tăng nhanh trương lực cơ.

3) Sự thay đổi mức độ hoạt hoá hệ thần kinh trung ương, trong đó có:

Sự tăng cường tính tích cực của vỏ bán cầu đại não (sự giảm biên độ nhịp alpha).

Sự tăng cường tính nhạy cảm của hệ phân tích.

Khi có các kích thích mới, tất cả các hợp phần của phản xạ định hướng xuất hiện tạo thành phản xạ định hướng chung, mà dần dần sau 15 - 20 lần xuất hiện tác nhân kích thích mới, phản xạ định hướng chung sẽ bị dập tắt và xuất hiện hình thức phản xạ định hướng cục bộ. I. P. Paplôp cho rằng sự phát triển quá trình ức chế bên trong là cơ sở của quá trình dập tắt phản xạ định hướng.

PHẢN XẠ KHÔNG ĐIỀU KIỆN

Hình thức phản xạ theo khuôn mẫu di truyền, đáp lại các tác động mang ý nghĩa sinh vật của môi trường bên ngoài hoặc bên trong, là cơ sở của sự hình thành phản xạ có điều kiện. Phản xạ luôn luôn được thực hiện khi có tác động của các tác nhân kích thích xác định lên cơ thể trên cơ sở chế định có tính di truyền mối liên hệ thần kinh giữa các cơ quan tri giác và các cơ quan thực hiện.

Thuật ngữ phản xạ không điều kiện do I. P. Paplôp đưa ra để biểu thị cấp đặc thù về chất của các phản xạ không điều kiện, biểu thị cơ sở của sự hình thành mối liên hệ phản xạ có điều kiện.

Khác với các phản xạ có điều kiện giúp sự thích nghi của cơ thể với các điều kiện thay đổi của thế giới, các phản xạ không điều kiện đảm bảo sự thích nghi với các hoàn cảnh tương đối ổn định.

Các phản xạ không điều kiện được chia ra:

1) Phản xạ không điều kiện đơn giản - phản xạ bảo đảm công việc sơ đẳng của các cơ quan và các hệ riêng biệt: sự co hẹp đồng tử dưới tác động của ánh sáng, ho khi bị vật lạ rơi vào thanh quản...

2) Phản xạ không điều kiện đơn giản - phức tạp: cơ sở của bản năng.

Hiện nay chưa có sự thống nhất trong cách phân loại phản xạ không điều kiện. Các hình thức quan trọng nhất của chúng là phản xạ định hướng, sinh sản, tự vệ, ăn...

PHẢN XẠ PHÒNG VỆ

Phản xạ phòng vệ của cơ thể dưới dạng phản xạ không điều kiện khi cơ thể trả lời những tác động có tính phá hoại. Thông thường phản xạ phòng vệ kèm theo cảm xúc âm tính – sự hoảng sợ, giận dữ...

Các phản xạ thích ứng (sự nâng cao trương lực tế bào cơ, sự nhanh lên của nhịp tim và nhịp thở; sự đẩy mạnh hoạt động của các tuyến nội tiết và trao đổi chất, sự tăng cường độ mẫn cảm của cơ quan phân tích thị giác và thính giác, sự giảm hoạt động của đường tiêu hoá, sự giảm bớt độ nhạy cảm xúc giác, vị giác và nhiệt độ...) tham gia vào thành phần của phản xạ phòng vệ.

PHÁT SINH CÁ THỂ

Quá trình phát triển cá thể sống. Trong tâm lý học, phát sinh cá thể được xem là quá trình hình thành những cấu trúc tâm lý cá nhân trong suốt thời thơ ấu.

Nghiên cứu phát sinh cá thể được coi là nhiệm vụ chính của tâm lý học trẻ em. Theo các nhà tâm lý học Xô Viết thì hoạt động có đối tượng và giao tiếp của đứa trẻ (trước hết là hoạt động chung và giao tiếp với người lớn) tạo nên nội dung của phát sinh cá thể. Trong quá trình nội tâm hoá, đứa trẻ sẽ học được những cấu trúc xã hội, những cấu trúc dấu hiệu - biểu tượng và những phương thức hoạt động chung và giao tiếp, trên cơ sở đó hình thành ý thức và nhân cách. Đối với tâm lý học Xô Viết, việc hình thành tâm lý, ý thức và nhân cách trong quá trình phát sinh cá thể được coi là quá trình có tính xã hội, thực hiện trong những điều kiện tác động tích cực, có định hướng từ phía xã hội.

PHÁT SINH CÁ THỂ VỀ QUÁ TRÌNH TRI GIÁC (SỰ)

Những thay đổi cấu trúc diễn ra trong tri giác theo mức độ phát triển cá nhân.

Các hành động thực tiễn – hoạt động theo sự chuyển đổi các vật thể của thế giới bên ngoài là nhân tố cơ bản bảo đảm cho việc xây dựng những hành động nhận thức phù hợp. Trong sự phát triển của hoạt động diễn ra sự thu hẹp các thành tố thực tiễn bên ngoài, và vì thế các hành động nhận thức cũng bị hạn chế.

Ở đứa trẻ đã hình thành một hệ thống hoàn chỉnh các đơn vị tri giác của chuẩn thao tác và cảm giác, đó là những cơ sở gián tiếp của tri giác. Các chuẩn cảm giác được sử dụng như những thước đo cảm giác đối với việc hệ thống hoá các tính chất của

thế giới bên ngoài và được lĩnh hội trong quá trình này, tương ứng với các hệ thống phẩm chất cảm giác được hình thành bởi xã hội (thang đo âm của các âm tiết âm nhạc, âm tố của tiếng nói, hệ thống các hình thể hình học).

PHÁT SINH LOÀI NGƯỜI

Quá trình xuất hiện con người thông minh (Homo sapiens). Người cổ đại đã xuất hiện ở đầu kỷ Đệ Tứ, khoảng vài triệu năm trước đây. Tiền đề cơ bản của sự phát sinh loài người là những dấu hiệu đặc biệt biểu hiện ở loài khỉ: hai loại vận động tích cực cơ bản phát triển cao như di chuyển và thao tác cầm nắm, các ngón tay linh hoạt cao độ, có khả năng thực hiện tất cả những động tác cầm nắm phức tạp; khả năng nhìn vật nổi, khả năng khứu giác phát triển, phát triển những cảm giác da-cơ cùng với sự linh hoạt của chi trước để có thể cảm nhận tốt hơn các tính chất vật lý của các vật thể, hoạt động và giao tiếp nhóm phát triển. Người Primat - tổ tiên của con người đã sống ở dưới đất và di chuyển bằng hai chân. Nhờ đó, hai chi trước được giải phóng khỏi chức năng di chuyển, dùng để nắm bắt, phát triển việc sử dụng công cụ, là cơ sở để các hoạt động tâm lý phát triển cao hơn. Trên cơ sở này xuất hiện hoạt động đầu tiên mang tính đặc thù của con người, mặc dù còn thô sơ - hoạt động lao động, được thể hiện bằng việc sử dụng công cụ lao động được chuẩn bị từ trước.

Lao động hợp tác sinh ra những quan hệ xã hội, tiếp đó là tiếng nói và ý thức. Điều này có tác động thúc đẩy việc hình thành con người hiện đại. Nhìn tổng thể, phát sinh loài người không chỉ là sự thay đổi hình thái học, mà là sự thay đổi sâu sắc nhất về chất các hành vi và tâm lý, thiết lập có tính nguyên tắc những mối liên hệ mới đối với môi trường xung quanh. Phát sinh loài người là sự đột biến về chất không lặp lại của sự phát triển từ môi trường sinh vật đến môi trường xã hội.

PHÁT SINH XÃ HỘI

Trong tâm lý học, là nảy sinh, phát triển các chức năng tâm lý bậc cao, hình thành nhân cách, những mối quan hệ giữa các cá nhân, được quy định bởi những đặc điểm xã hội hoá trong những nền văn hoá và trong những hình thái kinh tế - xã hội khác nhau.

Những quy luật của phát sinh xã hội là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học lịch sử - một ngành khoa học phát hiện những đặc điểm tâm lý trong sự hình thành

38.TĐTEH-B

nhân cách, thế giới quan, kết cấu nhân cách, lĩnh hội các tập quán và nghi lễ qua các thời đại khác nhau. Ngoài ra, các quy luật phát sinh xã hội cũng còn là đối tượng của tâm lý học dân tộc.

Các nhà phân tâm học (S.Freud, C.G. Jung, E. From) và trường phái xã hội của Pháp (E. Diurclin, L. Levi Bruyn) không thể khám phá ra cơ chế thực của phát sinh xã hội. Họ hoặc là quy phát sinh xã hội về việc miêu tả cơ chế phát triển tâm lý của một cá thể riêng biệt, hoặc là quy nó về giao tiếp tinh thần giữa người với người. Theo phương pháp luận mác-xít, phát sinh xã hội được luận giải như một quá trình do hoạt động lao động trong phạm vi các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể quy định. Điều đó cho phép làm sáng tỏ những thay đổi tâm lý trong sự chuyển biến từ phát sinh loài người đến phát sinh xã hội, làm sáng tỏ những quy luật phát sinh xã hội của những chức năng tâm lý bậc cao và những đặc điểm đặc thù của việc hình thành ý thức trong các hình thái kinh tế - xã hội.

PHÁT SINH TÂM THẦN

Rối loạn tâm lý nảy sinh dưới ảnh hưởng của các sang chấn tâm lý.

Phát sinh tâm thần xuất hiện đồng thời trong mối liên quan với hoàn cảnh gây tổn thương tâm lý nặng nề, hoặc có thể là kết quả của sang chấn tương đối yếu nhưng kéo dài. Tính sẵn sàng cho "sự bùng nổ tâm lý" được phát triển trên nền tảng cơ thể yếu ớt sau thời kỳ lâm bệnh, sự căng thẳng thần kinh kéo dài, những đặc điểm mang tính đặc thù của hệ thần kinh, và của các nét nhân cách có vai trò rõ rệt trong sự xuất hiện của phát sinh tâm thần. Trong điều trị các bệnh tâm lý, phát sinh tâm thần được chia thành hai nhóm khác nhau về thành phần: tình trạng phản ứng (loạn tâm phản ứng hay loạn tâm phát sinh tâm thần) và loạn thần kinh chức năng.

PHÁT TRIỂN BÀO THAI

Đây là một giai đoạn phát triển đầu tiên của con người từ khi thụ thai đến khi chào đời.

Giai đoạn phát triển này được tâm lý học phát triển quan tâm nghiên cứu... Khi xem xét giai đoạn phát triển bào thai, người ta chú trọng đến những vấn đề cơ bản như: Nhiễm sắc thể và gen, sinh sản và các tế bào sinh sản, phát triển trong tử cung, các yếu tố ảnh hưởng phát triển thai nhi...

PHÁT TRIỂN GIÁC ĐỘNG

Tên gọi đầy đủ của nó là phát triển cảm giác vận động. Phát triển giác động là giai đoạn phát triển đầu tiên trong sơ đồ 4 giai đoạn phát triển (phát triển giác động, phát triển tiền thao tác, thao tác cụ thể và thao tác hình thức) do nhà tâm lý học Thuỵ Sỹ J. Piaget đưa ra. Đây là giai đoạn phát triển của trẻ từ lúc mới sinh đến 2 tuổi, bao gồm 6 pha khác nhau (pha 1: hoạt động phản xạ, pha 2: phản ứng điều phối sơ cấp, pha 3: phản ứng điều phối thứ cấp, pha 4: phối hợp các sơ đồ thứ cấp, pha 5: phản ứng điều phối đợt 3, pha 6: giải quyết vấn đề một cách hình tượng).

PHÁT TRIỂN LOÀI

Sự hình thành một nhóm cơ thể theo chiều dài lịch sử. Trong tâm lý học, phát triển loài người được hiểu:

1) Quá trình xuất hiện, phát triển và tiến hoá tâm lý, hành vi động vật.

2) Quá trình xuất hiện và tiến hoá các dạng ý thức trong tiến trình lịch sử loài người.

Những vấn đề cơ bản trong nghiên cứu phát triển loài:

Xác định các thời kỳ chủ yếu của quá trình tiến hoá tâm lý động vật trong mối quan hệ với những đặc điểm môi trường sống, cấu trúc hệ thần kinh... ở đây một trong những hệ thống do K. Buler đưa ra là: bản năng, kỹ xảo, trí tuệ.

Xác định những yếu tố chính của sự tiến hoá ý thức trong mối quan hệ với những đặc điểm hoạt động lao động sản xuất, các mối quan hệ xã hội, văn hoá, tiếng nói...

Xác định mối quan hệ giữa các thời kỳ chính của phát triển loài, cụ thể là của loài người, với sự phát triển cá thể.

PHÁT TRIỂN MANG TÍNH HOÀN CẢNH

Sự biến đổi nhanh, kém bền vững, không cần củng cố của tâm lý và hành vi của trẻ do ảnh hưởng của các yếu tố tình huống xã hội.

PHÁT TRIỂN MANG TÍNH TIẾN HOÁ

Sự biến đổi chậm, tương đối bền vững trong tâm lý và hành vi của trẻ trong các giai đoạn phát triển, giữa các thời kỳ khủng hoảng theo lứa tuổi.

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC (SỰ)

Việc phát hiện ra những cơ chế hình thành và phát triển năng lực đang còn là vấn đề nan giải. Người

ta chưa phát hiện được những cơ chế chi tiết, nhưng đã có một số dữ liệu về vấn đề này. Trước hết - đó là những dữ liệu về các giai đoạn nhạy cảm đối với quá trình hình thành các chức năng. Đối với các năng lực chuyên biệt, có thể giả thuyết rằng cấu trúc chức năng của chúng cũng có thể có những giai đoạn nhạy cảm.

Còn một vấn đề khác gắn liền một cách trực tiếp với sự phát triển năng lực - các đặc điểm động cơ. Những trẻ em năng khiếu gắn bó với các tiết học bằng các hoạt động mà các em có khả năng và các em có thể ngày này qua ngày khác hoạt động trong lĩnh vực đó nhiều giờ đồng hồ mà không cảm thấy mệt mỏi, cũng như hoàn toàn không phải gắng sức. Đối với các em, các hoạt động đó vừa là lao động, vừa là chơi. Tất cả mối quan tâm của các em đều tập trung xung quanh các giờ học này. Khó có thể xác định được ở đây những thành tích to lớn và lòng say mê cảm xúc, nguyên nhân và kết quả có liên quan với nhau như thế nào. Trên thực tế, cả hai nhân tố này đều liên hệ với nhau và tác động lẫn nhau.

Những điều kiện không thuận lợi đối với sự phát triển các năng lực có thể là rất khác nhau: môi trường nghèo nàn gây nên sự thiếu hụt những ấn tượng bên ngoài; những điều kiện giáo dục chung không thuận lợi (trẻ em sử dụng năng lượng vào những trải nghiệm thiếu tổ chức, định hướng động cơ không đúng đắn, giống như việc cưỡng bức quá mức) sẽ dập tắt tính tích cực tự phát của trẻ, "làm khô" năng lực ở các em.

PHÁT TRIỂN NHANH

Sự gia tăng về phát triển thể chất và sinh lý của trẻ em trong vòng 2 thế kỷ trở lại đây. Hiện tượng này thể hiện ở: tăng trọng lượng và kích thước cơ thể (kể cả trẻ sơ sinh), dậy thì sớm.

Các số liệu thống kê cho thấy trong vòng 100 năm qua, chiều cao của trẻ sơ sinh tăng trung bình lên 0,5 - 1 cm; trọng lượng tăng lên 100-300 g; trẻ ở độ tuổi 5-7 tuổi cứ sau 10 năm, chiều cao trung bình lại tăng 0,5 cm và cân nặng tăng thêm 0,5 kg; trẻ lứa tuổi học sinh: chiều cao tăng trung bình 10-15 cm. Dậy thì sớm hơn 1-2 năm.

Sự phát triển nhanh về sinh học cũng thường gây ra sự mất đồng bộ với phát triển tâm lý. Mặc dù có những bằng chứng về sự phát triển nhanh về trí tuệ của trẻ, song những kết luận nghiên cứu chưa được khẳng định một cách thuyết phục.

PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH

Quá trình hình thành nhân cách như đặc tính của cá nhân trong quá trình xã hội hoá và giáo dục.

Đứa trẻ mang trong mình những tiền đề cấu tạo phân tử - sinh lý để hình thành nhân cách và nó sẽ tiếp nhận những thành tựu của loài người thông qua quá trình xã hội hoá khi nó tham gia vào mối quan hệ tương tác với thế giới xung quanh. Những đặc tính người cũng thông qua quá trình đó mà ghi dấu ấn lên nhân cách, tạo nên những khả năng và chức năng của cá nhân. Thông qua những người lớn, quá trình giáo dục đóng vai trò quyết định đối với phát triển nhân cách. Dần dần, đứa trẻ học được ngày càng nhiều những phương diện khác nhau của thực tế, học ngày càng nhiều những hình thức và đặc trưng khác nhau của hành vi.

Phát triển nhân cách được thực hiện trong quá trình cá nhân hoạt động với các động cơ khác nhau. Sự tác động qua lại trên cơ sở hành động có đối tượng và hành động với nhóm quy chiếu của đứa trẻ (gia đình, trường học...) là nhân tố quyết định sự hình thành nhân cách đứa trẻ. Nhu cầu đóng vai trò tiền đề cho phát triển nhân cách. Động lực của phát triển nhân cách là mâu thuẫn giữa một bên là nhu cầu ngày càng lớn và một bên là khả năng hiện thực để thoả mãn những nhu cầu đó. Hệ thống những quan hệ liên nhân cách trong nhóm quy chiếu của đứa trẻ cũng làm nảy sinh mâu thuẫn, giữa một bên là quá trình hình thành nhân cách riêng của đứa trẻ, với một bên là nhu cầu khách quan tham gia vào nhóm. Do đó, đứa trẻ phải lựa chọn những sự thể hiện cá nhân cho phù hợp với các giá trị, nhiệm vụ và chuẩn mực của nhóm mà mình tham gia và phát triển những yếu tố chung này. Nhìn chung nhất, có thể mô tả sự phát triển nhân cách như quá trình một cá nhân tham gia vào một nhóm xã hội mới, anh ta phải trải qua 3 giai đoạn. Đó là sự thích nghi, cá nhân hoá, liên kết. Ở giai đoạn thích nghi, cá nhân làm quen và học tập những giá trị và chuẩn mực của nhóm thông qua những phương thức và hình thức hoạt động và cũng bằng cách đó làm thoả mãn các thành viên khác trong nhóm. Ở giai đoạn cá nhân hoá, bắt đầu nảy sinh những mâu thuẫn giữa một bên là nhu cầu trở nên giống như mọi người và một bên là nhu cầu nhân cách hoá tối đa, tìm mọi phương tiện và mọi

cách thức để chứng tỏ cái tôi. Ở giai đoạn liên kết, giải quyết mâu thuẫn giữa một bên là mong muốn lý tưởng hoá bản thân, thể hiện những đặc trưng và khác biệt của cá nhân, với một bên là nhu cầu hoà mình vào nhóm, tiếp nhận cái chung, phát triển và bộc lộ những đặc điểm mà nhóm chấp nhận. Trong trường hợp mâu thuẫn này không thể khắc phục thì cá nhân sẽ từ chối liên kết, anh ta có thể bị cô lập, hoặc bị đẩy ra khỏi tập thể, thậm chí suy thoái về nhân cách. Nếu như cá nhân không vượt qua được những khó khăn giai đoạn thích nghi thì ở anh ta sẽ hình thành một số đặc tính như: bắt chước, lệ thuộc, nhút nhát, thiếu tự tin... Nếu ở giai đoạn thứ hai, cá nhân không tìm thấy sự thông cảm với nhóm, thì sẽ hình thành ở cá nhân những trạng thái tiêu cực, hiếu chiến, hoặc không tin tưởng. Nếu như vượt qua được cả 3 giai đoạn nêu trên, ở cá nhân sẽ hình thành những phẩm chất như nhân đạo, tin tưởng người khác, công bằng, tinh thần tập thể, nghiêm khắc với bản thân cũng như với mọi người... Những giai đoạn thích nghi và phi thích nghi, cá nhân hoá và phi cá nhân hoá), liên kết và phi liên kết xảy ra lần lượt hay đồng thời đối với các nhóm khác nhau và diễn ra nhiều lần trong cuộc đời mỗi cá nhân, sẽ tạo ra những tính cách mới và trên cơ sở đó hình thành nhân cách ổn định của cá nhân. Theo L.X.Vưgôtxki, sự phát triển nhân cách mang tính xã hội diễn ra năng động trong hoàn cảnh xã hội. Ở mỗi giai đoạn lứa tuổi, phát triển nhân cách ứng với sự tham gia vào những nhóm đặc trưng cho lứa tuổi đó.

PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

Những thay đổi có tính quy luật của các quá trình tâm lý theo thời gian, thể hiện qua những biến đổi về số lượng, chất lượng và các cấu trúc của các quá trình đó.

Phát triển tâm lý được thực hiện trong hình thức phát sinh chủng loại và phát sinh cá thể. Các học thuyết về phát triển tâm lý rất khác nhau qua những luận giải về cấu trúc tâm lý và những điều kiện xác định sự biến đổi của cấu trúc đó. Các lý thuyết khoa học về phát triển tâm lý đã xuất hiện vào thế kỷ XIX trong tâm lý học trẻ em, tâm lý học động vật, lịch sử tâm lý học. Các yếu tố con người, văn hoá xã hội của phát triển tâm lý được tiến hành nghiên

cứu trong tâm lý học các dân tộc, trong tâm lý học hiểu biết... Khi tâm lý học xã hội ra đời, phát triển tâm lý đã được cảm nhận và giải thích bằng quá trình xã hội hoá.

Hai khuynh hướng chính trong nghiên cứu phát triển tâm lý của tâm lý học hiện đại là: 1) Khuynh hướng chia ra hai nhóm yếu tố quy định phát triển tâm lý: năng khiếu bẩm sinh và môi trường xung quanh. Khi nói về môi trường của con người, khuynh hướng này thường chú ý đến sự lĩnh hội các chuẩn mực xã hội và văn hoá được ghi lại trong các hình thức dấu hiệu hình tượng; 2) Khuynh hướng thừa nhận sự tồn tại của một số quy luật tổng hợp của phát triển tâm lý, trong đó có quy luật thống nhất giữa phát sinh cá thể và phát sinh chủng loài của tâm lý con người. Rõ ràng tư tưởng này, đã chịu ảnh hưởng trực tiếp của định luật phát sinh sinh vật của E. Hecken. Theo thuyết này, sự phát triển tâm lý trong phát sinh cá thể ở trẻ em lặp lại quá trình phát sinh chủng loại của loài người. Các nhà tâm lý học Xô Viết coi phát triển tâm lý là một quá trình khách quan, về bản chất là có tính hệ thống.

PHÁT TRIỂN TÂM LÝ CÁ THỂ

Sự hình thành cấu trúc tâm lý trong cuộc sống của một cá nhân con người, hoặc động vật.

PHÁT TRIỂN TÂM LÝ LOÀI

Sự hình thành cấu trúc tâm lý trong quá trình tiến hoá sinh vật và trong lịch sử văn hoá - xã hội của loài người nói chung, cũng như trong lịch sử phát triển của mỗi dân tộc, mỗi nhóm dân cư.

PHÁT TRIỂN TÂM - TÍNH DỤC

Theo S. Freud, sự phát triển tính dục đóng vai trò nền tảng, cơ sở cho sự phát triển tâm lý - nhân cách. Ở mỗi giai đoạn phát triển có vùng kích dục (nơi tập trung khoái cảm tính dục khi có kích thích) khác nhau. Những kinh nghiệm mà trẻ có được trong mỗi giai đoạn sẽ quyết định phần lớn nhân cách lúc trưởng thành.

Quá trình phát triển tâm - tính dục được Freud phân chia ra từng giai đoạn, tuỳ theo vùng kích dục chiếm ưu thế. Tên của vùng kích dục cũng được ông đặt cho các giai đoạn phát triển tâm - tính dục:

Giai đoạn môi miệng (từ 0-1 tuổi), vùng kích dục là miệng.

Giai đoạn hậu môn (từ 1-3 tuổi), vùng kích dục tập trung ở hậu môn.

Giai đoạn dương vật (từ 3-5 tuổi), vùng sinh dục nằm ở bộ phận sinh dục. Đây là giai đoạn có mặc cảm Ơđíp.

Giai đoạn tiềm tàng kéo dài từ khoảng đầu năm 6 tuổi đến tuổi dậy thì. Đây là giai đoạn các xung năng tính dục bị kìm nén, sự phát triển diễn ra tương đối êm ả.

Giai đoạn sinh dục: giai đoạn dậy thì và trưởng thành.

PHÁT TRIỂN TRI GIÁC (SỰ)

Sự biến đổi chất lượng của các quá trình tri giác theo mức độ phát triển của cơ thể và sự tích luỹ kinh nghiệm cá nhân - đó là quá trình và kết quả của sự phát triển tri giác.

Điều đặc trưng là những biến đổi cơ bản của tri giác diễn ra trong những năm đầu đời của trẻ. Trong đó, sự lĩnh hội các chuẩn cảm giác được xã hội đưa ra và các thủ pháp khảo cứu các tác nhân kích thích đóng vai trò quyết định. Đến nửa tuổi – trong điều kiện tác động qua lại với người lớn – các hành động tìm kiếm tích cực xuất hiện: trẻ xem – nhìn – nắm lấy và sờ mó các đồ vật bằng tay. Sự liên hệ chuyển đổi cảm giác giữa các hệ thống của các cơ quan thụ cảm khác nhau (cơ quan thụ cảm thính giác, thị giác, xúc giác) được thiết lập trên cơ sở này. Như thế trẻ tìm được năng lực lĩnh hội các tác nhân kích thích tổng hợp và phức tạp, có được năng lực nhận biết và năng lực phân biệt các tác nhân kích thích đó.

Ở độ tuổi 6 đến 12 tháng sự phát triển hệ vận động diễn ra rất nhanh và với tư cách là hoạt động chủ đạo thì các hành động và các thao tác có đối tượng đòi hỏi tính vững bền của tri giác (tính không đổi). Trong đó, các vận động tái tạo, vận động mẫu, các đặc điểm của các khách thể đã được lĩnh hội sẽ trở thành phương thức cơ bản của tri giác. Sự phát triển tiếp theo của tri giác diễn ra trong sự liên hệ chặt chẽ với sự phát triển các hình thức hoạt động khác nhau – hoạt động trò chơi, hoạt động tạo hình, hoạt động thiết kế xây dựng, với các cấu tử hoạt động lao động và học tập. Sau bốn tuổi, sự phát triển tri giác trở nên độc lập tương đối.

PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ (MỨC ĐỘ)

Tổng thể những kiến thức, kỹ năng và những hành động trí tuệ đã được hình thành; vận dụng một cách thành thạo những kiến thức, kỹ năng đó để lĩnh hội các kiến thức, kỹ năng mới.

Mức độ phát triển trí tuệ hiện tại là trạng thái của các khả năng nhận thức và sáng tạo của cá nhân. Mức độ phát triển trí tuệ có thể được đánh giá thông qua quan sát tâm lý - giáo dục kéo dài hoặc qua các trắc nghiệm trí tuệ.

PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG CỦA TRẺ EM (SỰ)

Quá trình thay đổi nhìn thấy được về chất hệ thống vận động của trẻ trong độ lớn và và độ tích luỹ kinh nghiệm của nó. Ở thời điểm mới sinh, trẻ hoàn toàn không có các chức năng điều hoà vận động sẵn có, mặc dù ở trong thời kỳ phôi đã diễn ra sự hình thành các chức năng duy trì điệu bộ, sự chuẩn bị cho vận động hô hấp, cho sự nuốt; sự tuần hoàn và dòng bạch huyết được hoạt động lên. Ngay sau khi sinh sự sắp xếp chỉnh thể các phản ứng vận động đã xuất hiện:

Các phản xạ vận động thô sơ.

Sự bò.

Các phản xạ trương lực, nói riêng các phản xạ cổ và các phản xạ đường rối.

Các động tác vận động thuộc phản xạ không điều kiện – ở dạng cử động mút thức ăn và vận động chớp mắt.

Các vận động hỗn loạn mà chúng được nhóm lại thành các vận động được nhắc lại và sau đó trên cơ sở của chúng các vận động định hướng được hình thành đóng vai trò quan trọng. Sự hình thành tất cả các vận động cơ bản nói chung được hoàn tất trong sự nuôi dưỡng cần thiết trong nửa năm đầu cuộc sống của trẻ. Giai đoạn tiếp theo là sự hình thành các vận động tự do (xem: *Sự hình thành vận động tự do*) diễn ra cùng với sự phát triển của tiếng nói. Sự sắp xếp cơ bản các phản ứng vận động tổng hợp kết thúc hình thành ở tuổi 11 đến 14.

PHÂN BỐ CHUẨN

Một biến số tuân theo phân bố chuẩn khi vẽ bằng biểu đồ, đường cong có dạng quả chuông úp, đối xứng qua trục giữa.

PHÂN CỰC CẢM GIÁC

Sự không thống nhất, đối lập của một số quan hệ tình cảm trong cùng một thời điểm đối với một số đối tượng nào đó.

Trong những trương hợp điển hình, phân cực cảm giác được tạo nên bởi một số đặc điểm riêng biệt của một đối tượng phức tạp, những đặc điểm này có ảnh hưởng khác nhau lên nhu cầu và giá trị của con người (chẳng hạn, có thể tôn trọng ai đó vì tính chăm chỉ lao động, nhưng lại buộc tội người đó vì sự nóng nảy). Trường hợp đặc biệt của phân cực cảm giác là

sự mâu thuẫn giữa tình cảm ổn định đối với đối tượng và cảm xúc mang tính hoàn cảnh phát triển từ tình cảm đó.

PHÂN CỰC NHÓM

Hiện tượng tâm lý xã hội xuất hiện trong quá trình trao đổi, tranh luận nhóm, các ý kiến khác nhau không được giải quyết mà tạo thành hai phe đối cực nhau - phân nhóm.

PHÂN HOÁ (cũng gọi: phân hoá nhóm)

Là quá trình xác định vị thế của từng thành viên trong nhóm. Mỗi thành viên có một vị thế nhất định. Có thể sử dụng các phương pháp trắc đạc xã hội để "đo" vị thế cá nhân trong nhóm.

PHÂN HOÁ CHỨC NĂNG CỦA NÃO BỘ (SỰ)

Là sự phân công chức năng cho từng bán cầu não. Trước đây thường quan niệm cho rằng bán cầu não trái (ở người thuận tay phải, chiếm hơn 70% dân số thế giới) là bán cầu ưu thế vì đây là nơi định khu của các vùng điều khiển chức năng ngôn ngữ, tư duy lôgic - từ, trừu tượng. Chính vì thế, bán cầu não phải sẽ giữ vị trí thứ hai. Nhiều nghiên cứu sau này đã chứng minh, bán cầu não phải điều khiển các chức năng tâm lý cấp cao ở người như tư duy trực quan - hình ảnh, tiếp thu âm nhạc, nghệ thuật và các chức năng nhận cảm khác. Như vậy có sự phân hoá chức năng trên hai bán cầu của não bộ. Theo học thuyết hiện đại về định khu chức năng tâm lý cấp cao trên vỏ não người, thì cả hai bán cầu não đều phải tham gia vào điều khiển chức năng tâm lý cấp cao.

Sự phân hoá chức năng của hai bán cầu não có nguồn gốc từ sự khác biệt về giải phẫu - hình thái và sinh lý, cũng như đã được khẳng định bằng các quan sát lâm sàng trên người bệnh có tổn thương não. Bản thân vấn đề được xới lên khi bác sĩ thần kinh người Pháp Broca tìm ra trung khu điều khiển chức năng vận động ngôn ngữ trên bán cầu não trái của người bệnh.

PHÂN KỲ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

Sự chia tách quá trình phát triển tâm lý cá thể thành các giai đoạn, thời kỳ khác nhau về chất. Có nhiều mô hình phân kỳ khác nhau, tuỳ theo cơ sở lý luận và tiêu chí phân kỳ. Có một số mô hình cơ bản sau:

1) Mô hình của Hall - sự phát triển tâm lý cá thể được xem như là một quá trình về cơ bản lặp lại quá trình phát triển loài. Sự phát triển tâm lý được chia thành: sơ

sinh; trẻ em, thanh thiếu niên, tương ứng với: thời kỳ động vật, hoang dã và bắt đầu nền văn minh, thời đại lãng mạn.

2) Tiêu chí phân kỳ của J. Piaget là sự phát triển trí tuệ.

3) S. Freud sử dụng sự phát triển tâm - tình dục để phân kỳ phát triển tâm lý- nhân cách.

4) Với E. Erikson, những nhiệm vụ trọng tâm của lứa tuổi chính là tiêu chí để phân kỳ.

5) Đ. R. Elconhin - tiêu chí để phân kỳ chính là sự thay thế của các hoạt động chủ đạo.

PHÂN LIỆT (BỆNH)

Tên gọi chung của một loạt các rối loạn tâm thần với các biểu hiện khác nhau về nhận thức, tình cảm và hành vi.

Thuật ngữ lần đầu tiên được E. Bleiler đề cập đến và đưa vào sử dụng vào năm 1911 để thay thế cho những tên gọi khác trước đó. Về nghĩa chung, bệnh phân liệt là tâm lý bị chia cắt. Bleiler đã chọn nghĩa này, vì theo ông, rối loạn đã phản ánh sự chia cắt hay mất liên kết một mặt giữa các cảm xúc, tình cảm và giữa các chức năng hoá. Phân liệt - "sự chia cắt" thể hiện theo chiều ngang chứ không phải chiều dọc, vì sự chia cắt theo chiều dọc sẽ dẫn đến các biểu hiện nhân cách đa chiều, chỉ nảy sinh ở một hội chứng tâm thần khác.

Có một vài hình thức phân biệt sự khác nhau về hình ảnh bệnh học, về tiên lượng bệnh. Tuy nhiên cũng có những đặc điểm đặc trưng cho bệnh như:

1) Sự suy kiệt, nghèo nàn của việc thực thi các chức năng xã hội, nhận thức, nghề nghiệp so với các mức đã có trước đó.

2) Bệnh thường bắt đầu xuất hiện ở lứa tuổi khoảng tuổi 45 và 50 tuổi.

3) Bệnh kéo dài trong thời gian ít nhất là 6 tháng với các dấu hiệu âm tính rõ rệt.

4) Rối loạn các thuộc tính tâm thần, bao hàm cả rối loạn tư duy, xuất hiện các ảo giác hoang tưởng kỳ lạ (mà thường là ảo thanh), mất đi hình ảnh về "cái tôi" cũng như không còn khả năng tiếp nhận hiện thực khách quan một cách phù hợp.

Ranh giới để phân biệt bệnh tâm thần phân liệt với các rối loạn khác rất mỏng manh. Có nhiều số liệu nghiên cứu chứng minh nguồn gốc gia đình (di truyền) của bệnh phân liệt. Có hàng loạt các thuật ngữ đồng nghĩa với bệnh phân liệt như rối loạn phân liệt, phản ứng phân liệt, loạn thần kinh phân liệt... Cũng có nhiều dạng phân

liệt khác nhau được đề cập đến trong các y văn, cụ thể nên tham khảo trong các tài liệu DSM IV hoặc IDC -10.

PHÂN LOẠI

Quá trình tâm lý quy một đối tượng, một sự kiện hay một trải nghiệm nào đó về một lớp nhất định: nhận thức cảm tính, khuôn mẫu hành vi hoặc định khuôn xã hội... Khi đã hội nhập vào một quá trình nào đó như: tri giác, tưởng tượng, tư duy... đối tượng được nhìn nhận không phải là cái cụ thể mà là một đại diện của lớp mà nó hội nhập, mang trên mình những đặc điểm chung nhất của lớp đó.

Trong tâm lý học hoạt động, nội dung của khái niệm phân loại được xem xét từ góc độ tính gián tiếp xã hội của các quá trình tâm lý, quá trình tích luỹ và khái quát kinh nghiệm xã hội. Chính những kinh nghiệm xã hội này được chứa đựng trong những cái gọi là nghĩa, biểu tượng - dạng thức lưu giữ kinh nghiệm; là các vận động thể hiện, các công thức, sơ đồ, bản vẽ... Ở góc độ cá nhân, phân loại thể hiện ở sự sắp xếp lại những phạm trù, chuẩn mực xã hội mà cá nhân đã lĩnh hội được. Chính các khía cạnh của cá nhân quy định nét đặc trưng của từng chủ thể trong sự phản ánh hiện thực khách quan.

Phân loại có tổ chức thứ bậc phức tạp và là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học di truyền, tâm lý học đại cương.

PHÂN LOẠI PHÓNG CHIẾU

Để làm rõ sự đa nghĩa của khái niệm phóng chiếu, S.Freud phân chia phóng chiếu thành bốn dạng chủ yếu sau:

1) Phóng chiếu phòng vệ;

2) Phóng chiếu thuộc tính;

3) Phóng chiếu tự kỷ;

4) Phóng chiếu hợp lý.

Ngoài ra, còn có những quan điểm phân loại khác. Ví dụ: có thể phân chia phóng chiếu theo hai "cách đo" phóng chiếu. Cách thứ nhất liên quan đến cái được phóng chiếu. Còn cách thứ hai chỉ rõ việc chủ thể có nhận thức được hay không sự hiện tồn của nét được phóng chiếu. Việc kết hợp hai "cách đo" này sẽ cho phép phân loại tất cả các dạng phóng chiếu đã biết. Tuy nhiên, hiện vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về sự phù hợp của các dạng phóng chiếu đó với những quá trình diễn ra trong nghiên cứu phóng chiếu.

PHÂN LOẠI TRI GIÁC

Trên cơ sở các công trình nghiên cứu của G. Rorshach, tri giác được chia ra làm bốn dạng cơ bản:

1) Kiểu vận động (kiểu V): tri giác đặc trưng cho những gì mà những người thuộc kiểu này có khuynh hướng thu nhận những hình ảnh của test "vết mực loang" của Rorshach trong vận động; phương diện động lực học được mọi người chú ý đến trong các hình ảnh. Điều đó phù hợp với kiểu nhân cách hướng nội, nếu dạng hướng nội bình thường đặc trưng chỉ bằng sự trội hơn của các câu trả lời tĩnh động học, thì kiểu hướng nội bệnh lý - đặc trưng bằng sự thiếu vắng hoàn toàn các câu trả lời màu sắc;

2) Kiểu màu sắc (Fv): tri giác đặc trưng cho những gì mà những người thuộc kiểu này hướng vào các câu trả lời thuộc phương diện màu sắc; điều đó phù hợp với kiểu nhân cách hướng ngoại: nếu kiểu hướng ngoại bình thường đặc trưng chỉ bằng sự trội hơn của các câu trả lời màu sắc, thì kiểu hướng ngoại bệnh lý đặc trưng bằng sự thiếu vắng hoàn toàn của các câu trả lời thuộc tĩnh động lực học;

3) Kiểu thu hẹp: tri giác đặc trưng cho số lượng nhỏ các câu trả lời mà chúng gắn liền với vận động và màu sắc hoặc là thậm chí thiếu vắng hoàn toàn cả vận động và màu sắc;

4) Kiểu lưỡng trị: tri giác gắn với số lượng lớn các câu trả lời về màu sắc và tĩnh động lực học, nhưng số lượng bằng nhau.

Theo Rorshach, kiểu tri giác đặc trưng chủ yếu là xu hướng nhân cách hướng nội và hướng ngoại, thêm vào đó là ông nhận thức rõ sự hướng nội và hướng ngoại có một chút khác hơn so với C. Jung. Các kiểu tri giác tương quan với các phần tử xác định của trí tuệ, với tĩnh động lực xúc cảm mạnh, với các nét của tính cách và các dạng bệnh lý tâm lý.

PHÂN LOẠI TRÍ NHỚ

Trí nhớ được phân loại theo các đặc điểm của quá trình nhớ, đảm bảo việc lưu giữ và tái hiện lại "tài liệu" mà chủ thể đã lĩnh hội. Các đặc điểm này tạo ra những đặc điểm phù hợp với hoạt động nhớ gắn liền với các cơ chế ghi nhớ khác nhau, các bằng chứng tạm thời về việc giữ gìn "tính nguyên vẹn" và các đặc tính của tài liệu được lưu giữ.

Theo đặc điểm của tài liệu được ghi nhớ, có thể chia trí nhớ thành:

1) Trí nhớ nhìn.

2) Trí nhớ nghe.

3) Trí nhớ mùi vị.

Theo các thông số thời gian lưu giữ thông tin, trí nhớ được chia thành:

1) Trí nhớ cảm tính: ở đây sự lưu giữ kéo dài không quá 1,5 giây.

2) Trí nhớ ngắn hạn: với thời gian lưu giữ không quá 30 giây.

3) Trí nhớ dài hạn: cho phép lưu giữ tài liệu thường xuyên.

Theo các đặc điểm đặc trưng của quá trình nhớ, E. Tullving đã chia trí nhớ dài hạn thành 3 kiểu:

1) Trí nhớ thể thức - trong đó lưu giữ mối liên hệ giữa các kích thích và các phản ứng (các phản xạ, các thói quen...).

2) Trí nhớ ngữ nghĩa - lưu giữ những kiến thức có hệ thống về các biểu tượng và ý nghĩa của chúng, về mối quan hệ qua lại giữa chúng, về các quy tắc điều khiển chúng.

3) Trí nhớ tạm thời, trong đó lưu giữ thông tin về các sự kiện nguyên vẹn có tính chất tự thuật và về mối liên hệ giữa chúng.

Trí nhớ còn được phân theo đặc điểm của hoạt động mà trong đó diễn ra quá trình ghi nhớ cũng như tái hiện. Theo mức độ kéo dài của sự giữ gìn tài liệu đối với hoạt động mà phân biệt trí nhớ ngắn hạn, trí nhớ dài hạn và trí nhớ thao tác. Theo tính chất của tính tích cực tâm lý nổi bật nhất trong một hoạt động nào đó, trí nhớ được phân thành trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh và trí nhớ từ ngữ - lôgic. Trí nhớ vận động là nhớ những quá trình vận động ít nhiều mang tính chất tổ hợp. Trí nhớ xúc cảm là trí nhớ về những xúc cảm, tình cảm đã diễn ra trong một hoạt động trước đó. Trí nhớ hình ảnh là trí nhớ đối với một ấn tượng mạnh thuộc về một cơ quan cảm giác. Trí nhớ từ ngữ - lôgic là trí nhớ về những mối quan hệ, liên hệ mà nội dung được tạo nên bởi tư tưởng của con người. Nó có cơ sở sinh lý, là hoạt động của hệ thống tín hiệu thứ hai (ngôn ngữ). Trí nhớ từ ngữ - lôgic phát triển trên cơ sở các loại trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm và trí nhớ hình ảnh, nó ngày càng có vị trí thống trị và ảnh hưởng trở lại các loại trí nhớ đó. Theo tính chất mục đích của hoạt động, trí nhớ có thể được phân thành trí nhớ không chủ định và trí nhớ có chủ định. Trí nhớ không chủ định là trí nhớ không có mục đích chuyên biệt ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện tài liệu. Trí nhớ có chủ định là trí nhớ có mục đích khi ghi nhớ, giữ gìn và tái hiện cái gì đó.

PHÂN LOẠI XUNG ĐỘT

Sự phân loại các tình huống xung đột chủ quan do N.E.Miller đề xuất trên cơ sở mô hình động thái của K.Lewin.

Hai xu hướng được xem là tác nhân cơ bản kích thích hoạt động là đạt được các mục đích mong muốn và trốn chạy các hoàn cảnh không mong muốn. Tương ứng với những điều này là xung đột chủ quan sẽ xuất hiện khi ở cá nhân có một số xu hướng trái ngược nhau:

Xung đột giữa những điều mà cá nhân đều mong muốn – xuất hiện khi cùng tồn tại hai mục đích đòi hỏi những hành động trái ngược nhau.

Xung đột giữa các mong muốn và không mong muốn - xuất hiện khi mục đích mong muốn được đặt trong tình huống không thuận lợi hoặc bản thân mục đích đó chứa đựng những khía cạnh gây khó chịu.

Xung đột giữa các điều không mong muốn - xuất hiện khi phải lựa chọn giữa những mục đích không mong muốn như nhau.

Xung đột giữa những điều không mong muốn có tính chất hai mặt - xuất hiện khi phải lựa chọn giữa hai mục đích vừa có những khía cạnh dễ chịu vừa có những khía cạnh khó chịu.

PHÂN TÂM CẤU TRÚC

Một trong những xu hướng của phân tâm học với nền tảng là ý tưởng của S. Freud về ý nghĩa đặc biệt của ngôn ngữ đối với vô thức; với điều trị các bệnh tâm thần với một loạt các vấn đề của ngôn ngữ cấu trúc nhân chủng học và triết học. Người khởi đầu cho xu hướng này là nhà nghiên cứu người Pháp J. Lacan. Chính ông là người đã nhấn mạnh đến ý nghĩa của mối liên hệ bền vững giữa những biểu hiện khác nhau của văn hoá với những chức năng của ngôn ngữ và các biểu tượng tượng trưng. Luận điểm mới của Lacan về vô thức đã thu hút được sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Theo ông, vô thức có thể được hiểu theo hai góc độ:

Vô thức thể hiện như là ngôn ngữ của một người khác.

Vô thức cũng có cấu trúc như ngôn ngữ.

Quan niệm về cấu trúc nhân cách của Lacan cũng giống với Freud, gồm có ba ngôi. Tuy nhiên ba ngôi đó có tên gọi khác: Cái hiện thực - Cái tưởng tượng - Cái tượng trưng. Quan niệm như vậy dẫn đến những thay đổi cơ bản trong phương pháp luận tiếp cận nghiên cứu.

PHÂN TÂM HIỆN SINH

Một trong những luận thuyết triết học định hướng phân tâm, dựa trên cơ sở kết hợp những tư

tưởng của S. Freud đã được sửa đổi với "Bản thể luận cơ bản" của M. Heidegger hướng đến việc nghiên cứu con người với tư cách là một tổng thể có một ý nghĩa nhất định.

Điểm nổi bật của phân tâm hiện sinh là hiểu ý thức như là bản chất của tồn tại người và hướng đến việc luận giải hiện thực người thông qua tương lai chứ không phải quá khứ. Do không chấp nhận sự tôn sùng về tính dục, phân tâm hiện sinh cũng phê phán cả lý thuyết phân tâm về vô thức và về cảm xúc. Công lao chính của S. Freud theo phân tâm hiện sinh, là thiết lập được cách thức giải mã những biểu tượng tượng trưng của hành vi con người.

PHÂN TÂM HIỆN TƯỢNG

Tập hợp các quan điểm, luận điểm định hướng phân tâm, đặt vấn đề phân tích mở rộng thành tố phân tâm dựa trên cơ sở tiếp cận hiện tượng luận về ý thức.

PHÂN TÂM HỌC

Là học thuyết do S. Freud đề xướng, gồm:

Một phương pháp mang tính kỹ thuật để phân tích các hiện tượng tâm lý và chữa các bệnh chứng, đặc biệt là nhiễu tâm (rối loạn tâm lý, nhưng không dẫn đến tan rã nhân cách).

Một luận thuyết hệ thống hoá một số khái niệm lý giải cơ cấu và cơ chế tâm lý của con người.

Các học trò của Freud phát triển thêm, thành một số trường phái, nhưng hệ thống khái niệm cơ bản vẫn giữ nguyên. Từ những khái niệm tâm lý, Freud và các học trò của ông suy rộng ra, tìm cách lý giải các hiện tượng xã hội, chuyển thành một triết lý. Ngày nay, sau một thời gian dài gây ra những tranh luận hết sức gay gắt, đa số các nhà tâm lý học, tuy không chấp nhận toàn bộ học thuyết, nhưng vẫn vận dụng một số khái niệm cơ bản do Freud đưa ra hoặc để chữa các tâm bệnh hoặc để tìm hiểu con người nói chung. Đến nay người ta vẫn phải coi S. Freud là một nhà tư tưởng lớn của thời đại.

Những khái niệm cơ bản nhất của phân tâm học là:

Vai trò chủ yếu của vô thức, mà cơ chế của vô thức chính là do sự dồn nén những dục vọng không được thoả mãn trực tiếp, buộc phải biểu hiện dưới nhiều hình thức, hoặc xung đột không giải quyết biến thành bệnh chứng, hoặc được thăng hoa thành những hành vi mang tính văn hoá, nghệ thuật, được xã hội chấp nhận và tán thưởng.

Dục vọng chủ yếu của con người gồm hai mặt: một bên là tình dục, bản năng của sự sống, một bên là hung tính có tính phá hoại, về sau Freud gọi là lực chết đối lập với tình dục.

Quá trình trưởng thành của con người từ lọt lòng diễn biến theo sự phát triển của tình dục qua nhiều giai đoạn, trong mỗi giai đoạn, dục vọng tập trung ở những bộ phận khác nhau: môi miệng, rồi đến hậu môn, rồi đến dương vật; sau 5, 6 tuổi đến thời kỳ dậy thì ẩn tàng, đến dậy thì tình dục lại nổi lên hàng đầu. Trưởng thành là lần lượt vượt qua các cửa ải tình cảm, từ những hình thái tình dục thời thơ ấu, lên hình thái tình dục người lớn, tức đạt được quan hệ tình dục và tình cảm ổn định với một người khác giới. Theo Freud, tình dục không đợi đến sau dậy thì mới xuất hiện, mà đã phát sinh từ lúc lọt lòng.

PHÂN TÂM KẾT HỢP THUỐC NGỦ

Một biến thể của trị liệu phân tâm thể hiện ở chỗ phân tâm được tiến hành trên cơ sở tác dụng của thuốc ngủ. Dưới tác dụng của thuốc ngủ, quá trình chuyển di diễn ra nhanh hơn, mức độ chống đối của thân chủ cũng giảm đi, do vậy hiệu quả trị liệu tăng lên. Cách trị liệu này đã từng được sử dụng rộng rãi trong quân đội Mỹ trong thời kỳ Chiến tranh Thế giới lần thứ II, nhằm khắc phục các phản ứng sợ hãi cũng như những rối loạn phân ly ở các quân nhân.

PHÂN TÂM LÝ LUẬN DẠY HỌC

Một hình thức do S. Freud xác lập nhằm đào tạo các chuyên gia phân tâm. Trong quá trình học (khoảng 1 tháng), các nhà phân tâm tương lai thường đóng vai thân chủ để qua đó cùng nhau nghiên cứu các cơ sở lý luận nhận thức, các nguyên tắc, cách thức tiếp xúc, phương pháp, kỹ thuật và các hình thức tổ chức điều trị phân tâm.

PHÂN TÂM NHÂN VĂN

Một khuynh hướng trong phân tâm mới do E. Fromm (1900 - 1980) khởi xướng. Luận điểm cơ bản nhất của Fromm là nhân cách của một cá nhân chỉ có thể được hiểu dưới ánh sáng lịch sử loài người. Trong lịch sử của nền văn minh phương Tây, khi con người càng có nhiều tự do thì đó lại là "gánh nặng" - con người càng cảm thấy cô đơn, vô nghĩa và xa lạ. Ngược lại, con người càng thiếu tự do thì họ lại càng cảm thấy sự tồn tại và an toàn. "Chạy trốn tự do" là tác phẩm nổi tiếng của Fromm. Ông cũng là người thường trích dẫn C. Mác

trong những phân tích, lý giải về lịch sử nhân loại và được xem là người có những nỗ lực kết hợp giữa Chủ nghĩa Mác và phân tâm học.

PHÂN TÍCH CHIA LỚP

Một cách thức xử lý số liệu thống kê. Để thuận tiện, số lượng nghiên cứu lớn có thể được chia thành từng lớp theo một số tiêu chí nhất định. Ví dụ: phân chia các khách thể được điều tra ra thành những nhóm tuổi khác nhau (khoảng cách tuổi từ nhóm này sang nhóm kia phải đều nhau).

PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM GIAO TIẾP NGÔN NGỮ

Một trong những phương pháp phóng chiếu nghiên cứu sự biểu đạt của ngôn ngữ.

PHÂN TÍCH NHÂN TỐ

Một phương pháp toán thống kê phức hợp, được vận dụng nhằm xác định mối quan hệ thống kê giữa các dấu hiệu với mục đích làm sáng tỏ số lượng xác định các nhân tố phải nghiên cứu.

Phân tích nhân tố ra đời vào đầu thế kỷ XX nhằm thoả mãn nhu cầu tìm kiếm nhân tố cơ bản của trí tuệ do Spearman khởi xướng. Về sau phân tích nhân tố được sử dụng rộng rãi trong các ngành khoa học khác như kinh tế, y học, xã hội học... Phân tích nhân tố không chỉ chỉ ra được mối liên hệ giữa hai biến số mà còn cho thấy mức độ mối liên hệ này và những nhân tố chính tạo ra mối liên hệ đó. Phân tích nhân tố đặc biệt hữu hiệu ở những giai đoạn đầu của công tác nghiên cứu, khi cần tìm ra một vài quy luật sơ bộ của các hiện tượng nghiên cứu và xác định trọng tâm của các bước nghiên cứu tiếp theo. Phân tích nhân tố có mặt yếu là nó giản lược hoá mối quan hệ giữa các biến số và trong việc xác định các nhân tố gây ảnh hưởng.

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG QUA LẠI

Là một khuynh hướng tâm lý học theo định hướng phân tâm do nhà tâm lý học và tâm thần học người Mỹ, E. Bern khởi xướng vào những năm 50 của thế kỷ XX. Đây là phương pháp nghiên cứu và điều trị các rối loạn cảm xúc thông qua việc điều chỉnh các mối quan hệ với người khác nhằm khắc phục những khó khăn của người bệnh

PHÉP ĐO NGUYÊN NHÂN

Phương pháp nghiên cứu bức tranh đường đời của chủ thể và thời gian tâm lý của nhân cách. Phép đo này có liên quan với các

phương pháp tiểu sử nhằm miêu tả không chỉ các giai đoạn đường đời đã trải qua mà cả những giai đoạn dự kiến trong tương lai. Phép đo nguyên nhân được tiến hành dưới hình thức phỏng vấn, bao gồm 6 thủ tục (liệu pháp):

1) Khởi động tiểu sử;

2) Lập danh những sự kiện có ý nghĩa;

3) Xác định ngày tháng của những sự kiện trên;

4) Phân tích nguyên nhân của mối quan hệ liên sự kiện;

5) Phân tích mục tiêu;

6) Xác định phạm vi của các sự kiện, đồng thời áp dụng các liệu pháp bổ sung như:

Đánh giá sức lôi cuốn của các sự kiện về phương diện cảm xúc;

Khoảng cách về thời gian tính từ thời điểm khởi đầu của các sự kiện trong quá khứ và tương lai đến thời điểm đo.

Tầm quan trọng "đối với bản thân" và "đối với những người khác";

Khoanh vùng trọng tâm thời gian cá nhân.

Những kết quả phỏng vấn được mô tả dưới dạng biểu đồ các sự kiện và các mối liên hệ liên sự kiện. Biểu đồ này đưa ra một khái niệm trực quan về tình trạng của các sự kiện xét theo động cơ thúc đẩy, phạm vi khoanh vùng các sự kiện theo thời gian tâm lý và thời gian theo lịch, vai khởi điểm và vai kết thúc trong đời sống của người được hỏi, cơ cấu về mối liên hệ qua lại của các sự kiện với nhau. Phép đo nguyên nhân cho phép đưa ra những kết luận về những biến thái có thể của bức tranh đường đời, về phạm vi có thể, khả năng thấu hiểu và khả năng thực hiện các dự định của con người, về các đặc điểm phong cách sống của người đó và mức độ hài lòng về quá khứ, hiện tại và tương lai của mình. Phép đo nguyên nhân được áp dụng để nghiên cứu đường đời riêng và chung để phân tích và điều chỉnh những kịch bản sống trong trị liệu tâm lý, để thiết kế những viễn cảnh sống trong tư vấn vệ sinh tâm lý, tư vấn gia đình, định hướng nghề nghiệp.

PHÉP ĐO THÍNH LỰC

Nghiên cứu tính nhạy cảm của thính giác nhờ các thiết bị điện âm học (thiết bị đo thính lực). Một phương pháp đo thính lực khác là ghi các tiềm năng thính giác được tạo ra và căn cứ vào đó có thể đánh giá về mức độ giảm sút của thính giác và mức tổn thương tâm lý thần kinh.

PHÉP NỘI QUAN

Xem: *Tự quan sát*

PHÉP NỘI QUAN HỆ THỐNG

Phương pháp nội quan do trường phái Viursburg khởi xướng. Đặc trưng của phương pháp này là hướng vào việc tập hợp các giai đoạn chủ yếu của quá trình tư duy trên cơ sở tổng kết quá khứ.

PHÉP NỘI QUAN PHÂN TÍCH

Phương pháp nội quan do trường phái của E. Titchener khởi xướng. Đặc trưng của phương pháp này là xu hướng phân chia toàn bộ hình ảnh cảm giác thành những yếu tố cấu thành nhưng không làm thay đổi các thông số của tác nhân kích thích.

PHÉP NỘI QUAN THỰC NGHIỆM

"Tự quan sát thực nghiệm", trong đó nghiệm thể quan sát một cách cẩn thận biến động của những trạng thái mà người đó trải nghiệm trong từng giai đoạn thực hiện theo chỉ dẫn. Nghiệm thể đã qua đào tạo chuyên môn sẽ miêu tả cái anh ta cảm thấy khi rơi vào tình huống nào đó. Có hai sai sót lớn thường gặp:

1) Tính chủ quan quá thái, bởi vì, ấn tượng và trải nghiệm do mỗi nghiệm thể mô tả thường rất khác nhau và rất hiếm khi trùng nhau.

2) Điều tồi tệ nhất là cảm giác của ngay một nghiệm thể cũng thay đổi theo ngày và theo giờ.

PHÉP THỬ RỖNG

Phép thử được ứng dụng trong thực nghiệm tâm - vật lý. Tín hiệu được phát ra để báo trước cho nghiệm thể biết phép thử được bắt đầu nhưng chính phép thử (vật kích thích) lại không được đưa ra. Toàn bộ phản ứng của nghiệm thể được quan sát kiểm tra. Thực nghiệm được ứng dụng để xác định xác suất của lo lắng giả.

PHI HIỆN THỰC

Sự rối loạn tri giác, trong đó thế giới bên ngoài được nhận thức như là thế giới khác xa với thực tế, không có màu sắc. Trong rối loạn tri giác như vậy có những rối loạn trí nhớ.

Kèm theo phi hiện thực thường là những trạng thái đã gặp hoặc chưa từng gặp. Phi hiện thực có thể xuất hiện khi đại não bị tổn thương (đặc biệt là những phần sâu của vùng thái dương), trong trạng thái ngủ mê mệt và khi mắc bệnh tâm lý.

PHI NHÂN CÁCH

1) Sự thay đổi tự nhận thức đặc trưng bằng cảm giác đánh mất Cái Tôi của mình và trạng thái đau khổ, dằn vặt do bị thiếu hụt tình cảm trong quan hệ với người thân hay với công việc. Phi nhân cách có thể thấy trong các bệnh tâm lý.

Phi nhân cách dưới dạng nhẹ có thể thấy ở những người khoẻ mạnh về phương diện tâm lý, nhưng bị quá tải về xúc cảm, những người mắc các bệnh tâm thần hay thực thể...

2) Cá nhân, ở một chừng mực nào đó mất khả năng khách quan để bộc lộ bản thân mình như một nhân cách trong hoạt động sống với những người xung quanh (xem: *Nhân cách hoá*).

PHI TẬP TRUNG HÓA

Cơ chế khắc phục vị kỷ trung tâm của cá nhân thể hiện qua sự thay đổi các quan điểm của chủ thể do mâu thuẫn, so sánh và hợp nhất với các quan điểm khác với quan điểm của mình.

Khái niệm phi tập trung hoá là một trong những khái niệm cơ bản trong thuyết phả hệ phụ di truyền của J.Piaget để phân tích các quá trình xã hội hoá, phát triển nhận thức và đạo đức của cá nhân. Nguồn gốc của phi tập trung hoá là sự giao tiếp trực tiếp hoặc giao tiếp hướng nội với những người khác (đối thoại nội tâm). Trong quá trình giao tiếp này diễn ra mâu thuẫn của những quan điểm đối lập nhau và thúc đẩy chủ thể thay đổi ý nghĩa của các hình ảnh, khái niệm và quan niệm.

Hình thành những kỹ năng phi tập trung hoá dựa vào khả năng của chủ thể tiếp nhận vai của người khác. Sự hình thành này gắn liền với trình độ phát triển về thấu cảm nhận thức và quy định hiệu quả của tác động qua lại khi giao tiếp. Khả năng phi tập trung hoá của chủ thể có thể thay đổi theo lứa tuổi, tăng lên từ lứa tuổi trẻ em cho đến khi trưởng thành và giảm đi chút ít khi về già. Khả năng phi tập trung hoá này cũng thay đổi theo các lĩnh vực hoạt động khác nhau của chủ thể. Trong các quan hệ tác động qua lại về phương diện chuyên môn, khả năng phi tập trung hoá thường được thực hiện có kết quả hơn so với trong các quan hệ sinh hoạt của gia đình.

Sự suy giảm đáng kể khả năng phi tập trung hoá có thể là dấu hiệu cho thấy đang có sự phục hồi dây thần kinh, cho dù lúc ban đầu dây thần kinh phát triển chưa đầy đủ. Đó còn là yếu tố quan trọng để phát hiện căn nguyên của một số bệnh tâm lý, ví dụ: bệnh tâm thần phân lập.

PHI TỰ ĐỘNG HOÁ

Mất khả năng thực hiện những kỹ năng vận động đã được tự động hoá trước đây mà không có sự kiểm soát kịp thời của ý thức.

Phi tự động hoá có thể do ảnh hưởng sai lệch của những tác động bên ngoài, hoặc do quên một cách tự nhiên các yếu tố của kỹ năng diễn ra cùng với thời gian gây nên. Đồng thời, phi tự động hoá cũng có thể là bằng chứng xác nhận về sự rối loạn sinh lý thần kinh khi các phần chỉ huy vận động của vỏ đại não bị tổn thương.

PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN

Một phương pháp nghiên cứu của tâm lý học xã hội, dùng để điều tra thái độ, ý kiến, định hướng giá trị, tâm thế xã hội, các nét nhân cách của người được phỏng vấn và những vấn đề khác của xã hội. Tuỳ theo tính chất của thông tin và phương thức tiến hành thu thập thông tin mà người ta sử dụng các dạng trưng cầu ý kiến khác nhau: toàn phần (ví dụ: điều tra dân số) và chọn lọc (chỉ bao gồm một nhóm đối tượng nhất định); phỏng vấn miệng, phỏng vấn viết cá nhân và nhóm; trực tiếp và gián tiếp thông qua điện thoại, bưu điện. Khi tiến hành trưng cầu ý kiến dưới bất cứ dạng nào cần giải quyết hai vấn đề sau:

1) Dung lượng và tính tương đồng của nhóm được chọn (trưng cầu sẽ mất hết ý nghĩa, nếu quá ít người tham gia hoặc các kết quả quá phân tán).

2) Tính đại diện của nhóm được chọn (khả năng khái quát các kết quả thu được).

PHONG CÁCH

Toàn bộ những nét riêng biệt tạo nên đặc trưng của mỗi cá nhân, mỗi dân tộc trong hành vi, ứng xử và ngôn ngữ của họ.

PHONG CÁCH GIAO TIẾP

Hệ thống những lời nói, cử chỉ, điệu bộ, cách ứng xử tương đối ổn định của mỗi người hoặc nhóm người trong giao tiếp.

Các đặc trưng cơ bản của phong cách giao tiếp là tính ổn định (phong cách giao tiếp của mỗi người là tương đối như nhau trong những tình huống giao tiếp khác nhau), tính chuẩn mực (được quy định bởi các chuẩn mực xã hội, phong tục, tập quán, truyền thống, lễ giáo...) và tính linh hoạt (có những yếu tố được thay đổi cho phù hợp với tình huống giao tiếp).

PHONG CÁCH HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN

Hệ thống các phương tiện, thủ thuật tâm lý, thói quen, phương pháp và cách thức tiến hành hoạt động tương đối ổn định, đặc trưng riêng của từng cá nhân.

Có thể có những phong cách hoạt động khác nhau là do sự hiện hữu của "vùng không xác định các thao tác". Vùng này cho phép cá nhân lựa chọn những cách thức khác nhau khi tiến hành hoạt động. Cường độ động cơ của hoạt động quy định sự hiện hữu và mức độ thể hiện của phong cách hoạt động cá nhân. Một mặt, phong cách hoạt động cá nhân cho phép con người với những đặc điểm kiểu loại thần kinh khác nhau, cấu trúc năng lực, khí chất, tính cách khác nhau có thể đạt hiệu quả như nhau trong thực hiện cùng một hoạt động bằng những cách thức khác nhau do nó tạo ra khả năng có thể bù trừ những đặc điểm cá nhân cản trở đạt thành tích. Song mặt khác, từ góc độ hiệu quả hoạt động thì phong cách hoạt động nào đó của cá nhân có thể không phải là tối ưu.

PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO

Hệ thống các phương pháp, thủ thuật được người lãnh đạo sử dụng để tác động đến những người dưới quyền. K. Levin chia ra ba loại phong cách lãnh đạo sau:

1) Phong cách lãnh đạo độc đoán: người lãnh đạo tập trung mọi quyền lực trong tay, đòi hỏi cấp dưới phải tuân thủ mọi mệnh lệnh của mình, kiểm tra nghiêm ngặt mọi hoạt động của cấp dưới;

2) Phong cách lãnh đạo dân chủ: người lãnh đạo biết phân chia quyền lực cho cấp dưới, tạo điều kiện để cấp dưới tham gia vào việc hoạch định và đưa ra các quyết sách của tổ chức, khuyến khích sáng kiến của cấp dưới;

3) Phong cách lãnh đạo tự do: người lãnh đạo thường chỉ đưa ra những định hướng, những yêu cầu chung chung, còn lại giao khoán hết cho cấp dưới, ít can thiệp vào công việc của cấp dưới.

Thực tế cho thấy, mỗi phong cách lãnh đạo đều có những điểm mạnh và những điểm yếu, không phong cách lãnh đạo nào là toàn diện. Để chọn phong cách lãnh đạo phù hợp với một tổ chức cần căn cứ vào đặc điểm, mức độ phát triển và hoạt động của tổ chức đó.

PHONG CÁCH NHẬN THỨC

1) Hệ thống các đặc điểm cá nhân tương đối ổn định về mặt nhận thức, được thể hiện ở các phương pháp, chiến thuật giải quyết các nhiệm vụ nhận thức mà cá nhân sử dụng.

2) Tập hợp các tâm thế nhận thức riêng lẻ hay hình thức kiểm tra, được xác lập bởi hệ thống trắc nghiệm được lựa chọn.

Phong cách nhận thức là một trong những chỉ báo của sự khác

biệt cá nhân về mặt nhận thức. Khác với các lý thuyết tâm lý học ở phương Tây thường chỉ chú trọng mặt hình thức của sự khác biệt cá nhân về nhận thức, các nhà tâm lý học Xô Viết trước đây lại coi trọng nội dung động cơ và định hướng giá trị của cá nhân, xem chúng là những yếu tố sản sinh và thúc đẩy phong cách nhận thức này hay phong cách nhận thức khác.

PHONG CÁCH NGÔN NGỮ

Những đặc trưng riêng, tương đối ổn định của mỗi người về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp.

Phong cách ngôn ngữ có nhiều loại: phong cách ngôn ngữ nói, phong cách ngôn ngữ viết, phong cách ngôn ngữ hành chính, phong cách ngôn ngữ khoa học, phong cách ngôn ngữ tình thái, phong cách ngôn ngữ mỉa mai, phong cách ngôn ngữ lịch sự... Phong cách ngôn ngữ được hình thành trong đời sống và hoạt động của cá nhân.

PHONG TỤC

Những hoạt động sống của con người được hình thành trong quá trình lịch sử và ổn định thành nề nếp, được cộng đồng thừa nhận và tự giác tuân theo, được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Phong tục không mang tính bắt buộc, nó được đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh của dư luận xã hội. Phong tục của mỗi dân tộc, mỗi địa phương, mỗi tầng lớp xã hội được thể hiện qua nhiều chu kỳ khác nhau của đời sống. Các phong tục liên quan đến vòng đời của con người như phong tục về sinh đẻ, trưởng thành, cưới xin, mừng thọ, lên lão, tang ma, cúng giỗ; Các phong tục liên quan đến lao động nghề nghiệp như phong tục về làm đất, gieo trồng, thu hoạch của cư dân nông nghiệp hay về đánh bắt cá của ngư dân...; Các phong tục liên quan đến hoạt động của con người theo mùa, như: phong tục mùa xuân, mùa hè, mùa thu... Phong tục là một hiện tượng tâm lý xã hội, là một bộ phận của văn hoá, có vai trò quan trọng trong việc hình thành truyền thống của dân tộc và địa phương, chi phối nhiều hành vi, ứng xử của cả cá nhân và cộng đồng. Tuy chậm biến đổi nhưng phong tục cũng phát triển cùng với sự phát triển của xã hội. Trong quá trình này, những phong tục lạc hậu, không còn phù hợp dần bị đào thải và những phong tục mới được hình thành.

PHÒNG VỆ TÂM LÝ

Hệ thống điều chỉnh đặc biệt làm bình ổn nhân cách, hệ thống

các cơ chế hướng đến loại bỏ hoặc giảm thiểu các cảm giác lo lắng do ý thức được các mâu thuẫn. Chức năng của phòng vệ tâm lý là "phong toả" lĩnh vực ý thức khỏi những trải nghiệm tiêu cực làm tổn thương nhân cách. Với nghĩa rộng, phòng vệ tâm lý là thuật ngữ được sử dụng để chỉ mọi hành vi nhằm xoá bỏ những bất lợi tâm lý, từ đó ở nhân cách hình thành những nét tính cách tiêu cực, xuất hiện những hành động thay thế "che đậy" những mong muốn thật sự, quan hệ liên nhân cách thay đổi. Với nghĩa hẹp, thuật ngữ phòng vệ tâm lý dùng để chỉ sự thay đổi nội dung ý thức như là kết quả vận hành của các cơ chế tự vệ như áp chế, phủ nhận, điều chỉnh, đồng nhất hoá, thoái lùi, cô lập, thay thế...

Phòng vệ tâm lý được nghiên cứu lần đầu tiên trong chủ nghĩa Freud. Những người theo chủ nghĩa Freud xuất phát từ những bản năng vô thức, trước hết là bản năng tính dục, những xung lực khởi thuỷ để lý giải phòng vệ tâm lý. Theo S. Freud, các thúc đẩy bất hợp lý xuất phát từ bản năng nguyên thuỷ luôn đe doạ bùng nổ và không kiểm soát nổi làm con người luôn lo âu, sợ hãi. Lo âu đương nhiên gây khổ sở cho con người, nên con người xây dựng một loạt cơ chế phòng vệ để đối phó. Cơ chế phòng vệ là những kế hoạch vô thức mà con người vận dụng để làm giảm bớt trạng thái lo âu bằng cách che đậy hay ngụy trang nguyên nhân đích thực của nó đối với chính bản thân cũng như với người khác. Các cơ chế phòng vệ bao gồm: dồn nén (các xung động bản năng không chấp nhận được bị đẩy trở lại vào vùng vô thức), hồi quy (lui về độ tuổi trẻ hơn), di chuyển (thay thế một hành vi có hại bằng một hành vi khác vô hại hoặc ít có hại hơn), phủ nhận (không thừa nhận thông tin gây ra tình trạng lo âu); phóng ngoại (gán cho người khác những tính chất của chính mình), hợp lý hoá (giải thích các sự kiện, hành vi theo cách nào đó để tránh phải nêu ra lý do đích thực), thăng hoa (lái các xung động khó chấp nhận vào các ý tưởng, tình cảm hay hành vi được xã hội cho phép). Các trường phái tâm lý học khác nhau lý giải hiện tượng phòng vệ tâm lý theo những cách khác nhau. Phân tâm học mới cho rằng sự cần thiết phải có phòng vệ tâm lý khi ở chủ thể xuất hiện cảm giác không hoàn thiện, có mối đe doạ các giá trị và ý nghĩa của nhân cách. Chủ nghĩa nhân cách hoá lại cho rằng phòng vệ tâm lý là hệ quả của những mâu thuẫn trong cấu trúc Cái Tôi và mục đích của quá trình phòng vệ là nhằm đạt

được sự thống nhất nội dung hiện thực của ý thức và quan điểm của Cái Tôi. Trong tâm lý học Xô Viết vấn đề phòng vệ tâm lý được nghiên cứu trong hướng tiếp cận nhân cách dựa trên các quan điểm Macxit. Phòng vệ tâm lý được xem như là một trong những biểu hiện của sự tương tác lẫn nhau của chủ thể với môi trường, nảy sinh trong tình huống nhu cầu trở thành nhân cách hoàn thiện không được đáp ứng. Người ta phân ra phòng vệ thành công và phòng vệ không thành công. Phòng vệ thành công khi đạt được kết quả là chấm dứt những xung năng gây lo lắng, còn phòng vệ không thành công thì không đạt được kết quả đó.

PHỎNG VẤN

Một phương pháp thu nhập thông tin bằng cách trưng cầu ý kiến thông qua trò chuyện. Hai hình thức phổ biến nhất của phỏng vấn là phỏng vấn tự do (không tuyên bố đề tài và hình thức đàm thoại) và phỏng vấn chuẩn mực hoá (về hình thức gần giống với an két). Khác biệt giữa hai loại phỏng vấn này là rất tương đối, phụ thuộc vào tính chất phức tạp của vấn đề, mục đích và đặc điểm của công đoạn nghiên cứu.

Mức độ tự do của phỏng vấn được xác định bằng số lượng và hình thức của các câu hỏi, còn chất lượng thông tin thì được đánh giá thông qua tính phong phú và phức tạp của câu trả lời. Trong quá trình đàm thoại, người tiến hành phỏng vấn có thể gặp phải những tình huống sau:

1) Khi người đối thoại hiểu rất rõ nguyên nhân hành động của mình;

2) Khi người đối thoại không hiểu rõ nguyên nhân hành động của mình;

3) Khi người đối thoại hoàn toàn không hiểu gì cả.

Ở trường hợp thứ nhất, người tiến hành phỏng vấn chỉ cần sử dụng những câu hỏi rành mạch, rõ ràng. Ở hai trường hợp còn lại, nhất thiết cần phải tạo ra một không khí thẳng thắn và tin tưởng để tranh thủ sự hợp tác của những người được hỏi.

PHỎNG VẤN CHẨN ĐOÁN

Một phương pháp thu thập thông tin về các thuộc tính của nhân cách, thường được áp dụng ở những giai đoạn đầu của quá trình điều trị.

Trên cơ sở những thông tin thu được người ta tiến hành nghiên cứu các triệu chứng và đề ra những nhận xét sơ bộ. Chẩn đoán viên phải am hiểu vốn từ vựng, các hình thức biểu đạt và trạng thái tình cảm của thân chủ. Người ta

phân biệt hai hình thức phỏng vấn chẩn đoán:

1) Có điều khiển (có chương trình và kế hoạch rõ ràng).

2) Không điều khiển (hình thức tự phát biểu của bệnh nhân).

Phỏng vấn chẩn đoán có điều khiển thường có tính định hướng rõ ràng và tốn ít thời gian. Tuy nhiên, chúng có những bất lợi như hạn chế tính trực tiếp của các câu trả lời, giảm khả năng tiếp xúc tình cảm với bệnh nhân, kích thích cơ cấu tự bảo vệ. Do vậy, trong công tác lâm sàng những phỏng vấn chẩn đoán có tính quy phạm rất ít khi được áp dụng.

PHỎNG VẤN LÂM SÀNG

Một biện pháp đàm thoại điều trị tâm lý học. Trong tâm thần học, phân tâm học, tâm lý học y học và thần kinh phỏng vấn lâm sàng nhằm mục đích giúp thân chủ ý thức được những mâu thuẫn khúc mắc và những động cơ hành động của mình.

Phỏng vấn lâm sàng là hình thức đàm thoại tương đối tự do bởi hành vi phản ứng của các thân chủ vô cùng phong phú. Ở đây nhà tâm lý học không chỉ quan tâm đến chất lượng nội dung các câu trả lời (các cứ liệu, ý kiến, thái độ, liên tưởng tư duy...), mà cả những hành vi cụ thể của thân chủ (giọng nói, điệu bộ, nhầm lẫn). Bí quyết thành công của phỏng vấn lâm sàng là làm sao thiết lập được mối quan hệ cá nhân gắn bó, tin cậy. Điều này đòi hỏi ở các nhà tâm lý học những phẩm chất như sự kiên nhẫn, khôn khéo, khả năng thích nghi với những sở thích của bệnh nhân. Sách lược và các bước tiến hành phỏng vấn lâm sàng được xây dựng căn cứ vào kết quả ban đầu của công tác chẩn đoán.

PHÓNG CHIẾU

Quá trình và kết quả của sự nhận thức và tạo ra những giá trị khi chủ thể gán những tính chất, trạng thái riêng cho khách thể bên ngoài một cách có ý thức hoặc vô thức. Quá trình này diễn ra dưới ảnh hưởng của những nhu cầu, lợi ích và giá trị chi phối chủ thể.

Phương pháp phóng chiếu được sử dụng để xác định những đặc điểm nhân cách bằng cách phóng chiếu nhân cách. Khuynh hướng phản ánh thế giới theo phóng chiếu có thể mang tính chất phòng vệ, bệnh lý cũng như tính chất sáng tạo, xây dựng. Phóng chiếu được phân chia thành một số dạng sau:

1) Phóng chiếu phòng vệ (do S. Freud nêu ra đầu tiên) là cơ

chế không ý thức được, nhưng nhờ cơ chế đó, những xung động và cảm giác mà cá nhân không thể chấp nhận được gán cho khách thể bên ngoài và ăn sâu vào ý thức thành tri giác có thay đổi về thế giới bên ngoài (xem: *Phòng vệ tâm lý*);

2) Phóng chiếu thuộc tính là gán cho cho người khác những động cơ, cảm giác, nét nhân cách theo nhận thức riêng của mình (xem: *Thuộc tính trong tâm lý học xã hội*);

3) Phóng chiếu tự kỷ (xem: *Tự kỷ*) là sự biến dạng tri giác đối tượng và các hiện tượng cho phù hợp với nhu cầu cấp thiết riêng.

PHÓNG CHIẾU ÁM SỢ

Sự chuyển ra ngoài, phóng ra ngoài nỗi sợ hãi và lo âu có bản chất nội sinh thực sự.

PHÓNG CHIẾU BỔ SUNG

Phóng chiếu thêm những nét bổ sung vào những nét chủ thể hiện có trong thực tế. Ví dụ: nếu chủ thể đang sợ hãi thì người đó thường có khuynh hướng coi người khác là những kẻ nguy hiểm. Trong trường hợp này, nét bổ sung được sử dụng để lý giải trạng thái riêng của người đó.

PHÓNG CHIẾU GIẢN ĐƠN

Ảnh hưởng của những trạng thái cảm xúc trong quá khứ làm sai lệch tổng giác. Ví dụ: "tôi ghét người đó vì tôi nghĩ rằng, người đó có lý do để ghét tôi".

PHÓNG CHIẾU HỢP LÝ

Khác với phóng chiếu phòng vệ bởi có cơ "hợp lý". Ví dụ: khi sinh viên được yêu cầu nhận xét về quá trình học tập, thì những người trốn học thường phàn nàn về tình trạng thiếu môn học, còn những sinh viên hạng bét lại kêu ca về trình độ chuyên môn hạn chế của giáo viên. Như vậy, bằng cách hợp lý hoá, trách nhiệm đối với những thất bại của cá nhân thường được gán cho những hoàn cảnh bên ngoài hoặc cho người khác.

PHÓNG CHIẾU NGƯỢC

Trường hợp quá sai lệch, trùng hợp với khái niệm phóng chiếu phòng vệ của S. Freud.

PHÓNG CHIẾU PHÒNG VỆ

Cơ chế không ý thức được, nhưng nhờ cơ chế đó, những xung động và cảm giác mà cá nhân không thể chấp nhận được gán cho khách thể bên ngoài và ăn sâu vào ý thức thành tri giác có thay đổi về thế giới bên ngoài (xem: *Phòng vệ tâm lý*).

PHÓNG CHIẾU THUỘC TÍNH

Phóng chiếu gán cho cho người khác những động cơ, cảm giác, nét nhân cách và hành vi theo nhận thức riêng của mình, trong khi chủ thể biết rõ mình có những nét đó (xem: *Tự kỷ*). Thuật ngữ này có nghĩa tương tự như khái niệm "Sự giống nhau" của S. Freud. Điều đó thể hiện khuynh hướng thường xem những người khác giống như mình. Phần lớn các nhà nghiên cứu coi biểu hiện của phóng chiếu thuộc tính là chứng cứ về tầm quan trọng của các nghĩa tương ứng đối với chủ thể.

PHÓNG CHIẾU TỰ KỶ

Phóng chiếu, trong đó, nhu cầu của người tiếp nhận mang tính quyết định đối với tri giác. Sự biến dạng tri giác đối tượng và các hiện tượng cho phù hợp với nhu cầu cấp thiết riêng. Trong đó, quá trình tri giác, tưởng tượng bao hàm cả nội dung đối tượng của nhu cầu. Phần lớn các nhà nghiên cứu có xu hướng giải thích biểu hiện của phóng chiếu tự kỷ là chứng cứ về tầm quan trọng của những ý nghĩa tương ứng đối với chủ thể.

PHỐI HỢP

Sự phối hợp, kết hợp với nhau, chỉnh sửa cho phù hợp các khái niệm, hành động và các phần cấu thành...

PHỐI HỢP CẢM GIÁC - VẬN ĐỘNG

Tính phối hợp hành động và tác động qua lại của các cơ quan cảm giác và vận động.

PHỐI HỢP TƯƠNG HỖ

Tác động qua lại của các trung tâm thần kinh, trong đó sự hưng phấn của trung tâm này dẫn đến sự ức chế đối với trung tâm khác. Ví dụ: khi các nơron của cơ gấp hưng phấn, thì tính tích cực của các nơron cơ duỗi bị ức chế; khi các trung tâm hít vào hưng phấn, thì trung tâm thở ra bị ức chế.

PHỦ ĐỊNH

Hành vi biểu hiện qua những hành động của cá nhân cố ý chống lại những yêu cầu và dự định của những cá nhân hoặc nhóm xã hội khác.

Phủ định là phản ứng tình huống hoặc là nét nhân cách (trừ các trường hợp lâm sàng chống đối một cách phi lý) do nhu cầu của chủ thể tự khẳng định, bảo vệ Cái Tôi của mình, và đồng thời là hậu quả của chủ nghĩa vị kỷ đã được hình thành ở chủ thể và sự xa lánh chủ thể với các nhu cầu và lợi ích

của những người khác. Cơ sở tâm lý của phủ định là tâm thế của chủ thể đối với sự bất đồng ý kiến, phủ nhận những yêu cầu, hình thức giao tiếp, mong đợi nhất định của các thành viên thuộc nhóm xã hội này hay nhóm xã hội khác, phản đối nhóm nhất định và bác bỏ chính nhân cách này hay nhân cách khác.

Phản ứng phủ định biểu hiện rõ nhất ở trẻ em trong những thời kỳ khủng hoảng lứa tuổi. Những phản ứng này thể hiện qua hành vi ngạo ngược, bướng bỉnh, thích gây gổ. Các phương pháp điều chỉnh tâm lý khi làm việc với những trẻ em như vậy sẽ cho phép khắc phục phủ định như hình thức hành vi.

PHỦ ĐỊNH NHI TÍNH

Hình thức giao tiếp của trẻ em, trong đó trẻ em tìm cách bảo vệ quyền lợi của cá nhân mình bằng cách chống lại những yêu cầu của những người xung quanh. Phủ định nhi tính có thể biểu hiện ở thái độ bướng bỉnh, cục cằn, thích biệt lập, không cởi mở.

PHỦ NHẬN THỰC TẠI

Theo A. Freud, phủ nhận thực tại là cơ chế phòng vệ, phủ nhận sự tồn tại của các yếu tố nguy hiểm bên ngoài. Trường hợp loại trừ đặc biệt Cái Tôi phủ nhận tồn tại những tình huống đưa đến nỗi lo âu, hoặc thay thế một cách bù trừ các tình huống đó trong tưởng tưởng. Ví dụ: bằng cách chạy trốn vào giấc mơ.

PHỤ THUỘC (TÍNH)

Sự lệ thuộc vào chế phẩm thuốc hoặc thuốc ngủ, thuốc mê. Tồn tại tính phụ thuộc sinh lý, nếu chính cơ thể đòi hỏi một chất nào đó cho các chức năng bình thường (tốc độ, quen thuộc), hoặc tâm lý, nếu nhu cầu đó là nhu cầu của cảm xúc tự nhiên.

PHỤC HỒI (SỰ)

Sự khôi phục hoạt động sống bình thường và năng lực lao động của người bệnh hay người khuyết tật bằng các phương pháp điều trị khác nhau và những biện pháp đặc trị khác.

PHỤC HỒI PHẢN XẠ (SỰ)

Sự khôi phục một phần hay toàn bộ phản xạ có điều kiện sau khi nó bị dập tắt sau khoảng thời gian nghỉ (phục hồi hỗn hợp), hoặc do kết quả của việc xuất hiện lại kích thích không điều kiện hay tác nhân củng cố phản xạ đó.

PHỤC HỒI TÂM LÝ

Hệ thống các biện pháp y học – tâm lý sư phạm và xã hội nhằm

khôi phục, điều chỉnh hay bù cho những chức năng, trạng thái tâm lý bị huỷ hoại, khôi phục lại vị thế xã hội của người bệnh, kể cả những người mắc bệnh sau khi bị tổn thương tâm lý do sự biến động mạnh của các mối quan hệ xã hội hay điều kiện sống...

Cơ sở của phục hồi tâm lý là quan niệm xem bệnh tật là quá trình huỷ hoại diễn ra trong cơ thể. Quá trình này được đặc trưng không chỉ bởi tình trạng sức khoẻ thể chất sút kém của người bệnh, mà cả những biến đổi về mặt nhân cách và cảm xúc của họ. Vì vậy, để đưa người bệnh đến chỗ khỏi bệnh, cần loại bỏ hậu quả của những trải nghiệm, những tâm thế tiêu cực, sự thiếu tin tưởng vào khả năng của mình, sự bất an về nguy cơ diễn biến xấu của bệnh... Các nguyên tắc của phục hồi tâm lý bao gồm:

1) Đồng hành: ra sức lôi cuốn người bệnh vào quá trình điều trị phục hồi;

2) Đa phương án: quá trình phục hồi phải hướng vào những lĩnh vực sinh hoạt khác nhau;

3) Sự thống nhất giữa các phương pháp tác động tâm lý - xã hội và sinh học;

4) Thang bậc: tạo bước chuyển tiếp từ biện pháp phục hồi này đến biện pháp khác.

Nhiệm vụ cấp bách của phục hồi tâm lý là đưa ra được những phương pháp phục hồi các tâm thế của người bệnh một cách hiệu quả, giúp họ khắc phục ảnh hưởng của bệnh tật. Những người thường cần được trợ giúp là những người; mắc bệnh thần kinh và tinh thần; người thay ghép các cơ quan, bộ phận của cơ thể; trải qua phẫu thuật phức tạp, người bị bệnh mãn tính, những người cần phải điều chỉnh tâm lý trong những trường hợp thay đổi định hình sống, không thể thích ứng với môi trường (sau một thời gian dài điều trị, cách ly khỏi xã hội...). Phục hồi tâm lý đặc biệt quan tâm đến vấn đề bù trừ các phẩm chất thích ứng xã hội nghề nghiệp đã mất. Phục hồi tâm lý đòi hỏi phải thiết lập những điều kiện tâm lý hỗ trợ việc duy trì hiệu quả tích cực của quá trình điều trị, chẳng hạn như bố trí chế độ nghỉ ngơi, giao tiếp, điều trị ngoại trú...). Sự phát triển phục hồi tâm lý cả về lý luận và thực tiễn gắn liền với việc giải quyết các vấn đề của vệ sinh tinh thần, liệu pháp tâm lý và tâm lý lâm sàng.

PHỤC TÙNG

Sự tuân theo mệnh lệnh, yêu cầu của người có trách nhiệm. Phục tùng là một trong những hình thức

ảnh hưởng qua lại giữa người với người trong xã hội và được tâm lý học xã hội quan tâm nghiên cứu.

Trong xã hội, con người thường đặt mình vào vị trí được cho là phải phục tùng, đôi khi cả trong trường hợp hành vi trái với lương tâm của họ. Sau thế chiến thứ hai, một số tội phạm chiến tranh bị đưa ra xét xử trước toà án vì những tội ác mà chúng đã thực hiện và chúng luôn đưa ra lời biện hộ: "tôi chỉ làm theo mệnh lệnh". Phục tùng không chỉ giới hạn trong quân đội. Milgram (1963) cho công bố kết quả nghiên cứu thực nghiệm về sự phục tùng ở người bình thường - những người tình nguyện trả lời quảng cáo trên báo. Kết quả cho thấy những người này sẵn sàng đi dòng điện có khả năng gây chết người vào người khác chỉ vì họ được yêu cầu như thế. Hofling (1966) tiến hành nghiên cứu sự phục tùng ngoài đời thực trong bối cảnh bệnh viện và thu được kết quả là 95% điều dưỡng viên sẵn sàng tiêm thuốc cho bệnh nhân theo yêu cầu của bác sĩ, bất chấp liều lượng được đề nghị gấp đôi liều lượng cho phép và hành vi này còn trái với nhiều quy định khác của bệnh viện.

Giải thích hiện tượng phục tùng uy quyền, Milgram đưa ra thuyết tác nhân, theo đó lương tâm là một yếu tố quan trọng khi con người làm việc một mình, nhưng nó sẽ bị đè nén và không hoạt động khi con người làm việc như một bộ phận trong hệ thống xã hội (trạng thái tác nhân). Con người được rèn luyện trạng thái tác nhân từ rất sớm ở gia đình, nơi trẻ phải phục tùng uy quyền của bố mẹ, ở trường học, nơi trẻ phải phục tùng uy quyền của giáo viên và ở khắp các cơ sở xã hội khác cũng có những cơ chế tương tự. Do đó, trật tự xã hội được trẻ nhập tâm, được duy trì bằng hành động chủ động của trẻ cũng như bằng sự kiểm soát bên ngoài. Cũng theo Milgram, khi hành động trái với lương tâm, con người sẽ cảm thấy căng thẳng về đạo đức và họ đối phó với trạng thái này bằng cách sử dụng các cơ chế phòng vệ tâm lý, như phủ nhận, lảng tránh...

PHỨC CẢM

Liên kết các quá trình tâm lý riêng biệt thành một chỉnh thể khác hẳn với tổng số các yếu tố hợp thành. Nhiều nhà tâm lý học đã sử dụng khái niệm phức cảm này theo nghĩa đó.

Trong phân tâm học, phức cảm được giải thích theo cách đặc biệt. Theo đó, phức cảm được hiểu là nhóm các quá trình tâm lý liên kết với nhau bằng xúc cảm thống nhất

và được hình thành dựa trên cơ cấu phát triển chủng loại sâu sắc. Phức cảm trong phân tâm học là cấu thành không nhận thức được. Cấu thành này quy định cấu trúc và khuynh hướng của ý thức. Một trong các mục tiêu của trị liệu tâm lý được hiểu là điều khiển phức cảm đến ý thức của thân chủ.

PHỨC CẢM ĐÀN ÔNG

Theo S. Freud, phức cảm đàn ông là nhóm các quan niệm được hình thành chủ yếu từ cảm giác ghen tỵ, ít giá trị và hy vọng của bé gái có một lúc nào đó sẽ tìm được dương vật và nhờ đó trở thành người đàn ông bình đẳng. Đôi khi phức cảm đàn ông còn là những khó khăn lớn trong phát triển nữ tính. Nếu không vượt qua được phức cảm đàn ông, thì trong cuộc sống tinh thần sẽ bắt đầu "quá trình phủ nhận": bé gái không chịu thừa nhận thực tại "bị thiến của mình" và cứ nhất quyết tin rằng, mình có dương vật và vì vậy, buộc phải thể hiện mình như đàn ông.

PHỨC CẢM ELECTRE

Theo thần thoại Hy Lạp, Electre là em của Oreste, đã xúi dục và giúp Oreste giết mẹ và bố dượng để trả thù cho người cha yêu quý đã bị mẹ và bố dượng lừa gạt và hãm hại để rồi suốt đời sống trong niềm hối hận vì đã xúi anh giết mẹ. Phức cảm electre là khái niệm được S. Freud dùng để chỉ một tổ hợp phức tạp những xúc cảm và ý nghĩ xuất hiện ở bé gái thời thơ ấu, chủ yếu ở giai đoạn 3 – 5 tuổi.

Về bản chất, cũng giống như phức cảm ơdip, phức cảm electre là sự xung đột nội tâm giữa tình yêu thương dành cho người mẹ và sự hấp dẫn tình dục đối với người bố. Tuy nhiên, tiến triển của phức cảm electre ở bé gái phức tạp hơn do các em phải chống đối với mẹ, đối tượng yêu thương đầu đời của các em. Ngoài ra, sự khác biệt về mặt cơ thể so với bé trai được các em gái nhận biết và chôn dấu trong lòng như một điểm yếu kém của mình, nhất là trong bối cảnh gia đình trọng nam và cho rằng nam giới là biểu tượng cho sức mạnh và quyền lực.

Cũng giống như bé trai, bé gái vượt qua phức cảm electre một mặt nhờ những thúc đẩy tính dục giảm dần cường độ trong thời kỳ tiềm ẩn tiếp sau đó, và mặt khác nhờ tiến trình đồng nhất với người mẹ, trong đó bé gái bắt chước hành vi, ứng xử của người mẹ. Ngoài ra, mặc cảm thua kém cũng có thể vượt qua được nếu gia đình biết khuyến khích các em ganh đua khôn khéo với các bé trai.

PHỨC CẢM HỒI SINH

Phản ứng cảm xúc – vận động của đứa trẻ đối với sự xuất hiện người lớn. Phức cảm hồi sinh biểu hiện qua sự định hình ban đầu về quan điểm, sau đó qua hồi sinh vận động bằng tay và chân và sự phát âm khe khẽ.

Phần trên của khuôn mặt và ngữ điệu giọng nói của người lớn có ý nghĩa đặc biệt đối với trẻ em. Phức cảm hồi sinh xuất hiện vào cuối tháng tuổi thứ nhất và đầu tháng tuổi thứ hai của đứa trẻ khi nó bắt đầu biết chia tách người lớn ra khỏi hoàn cảnh xung quanh. Nhờ phức cảm hồi sinh, mối liên hệ bền chặt của đứa trẻ với người lớn được thiết lập và nhu cầu giao tiếp của đứa trẻ được thoả mãn. Thiếu phức cảm hồi sinh ở tuổi thơ là dấu hiệu chuẩn đoán về sự trì trệ triển tâm lý của đứa trẻ.

PHỨC CẢM NGƯỜI CHA

Cũng chính là phức cảm ơdip, nhưng ở đây chú trọng đến mối quan hệ giữa bé trai với người cha.

Theo S. Freud, bé trai tuổi từ 3 – 5 có mối quan hệ cạnh tranh với người cha của mình. Sự phát triển khao khát, thèm muốn chiếm hữu người mẹ ở đứa trẻ đã đưa người cha trở thành đối thủ của các em. Tuy nhiên, người cha mạnh hơn, quyền thế hơn nó rất nhiều, điều này làm xuất hiện ở đứa trẻ mối lo âu bị thiến trong vô thức – lo sợ rằng người bố sẽ giải quyết sự cạnh tranh bằng biện pháp quyết liệt này. Và vì không thể chấp nhận sự lo âu như thế, đứa trẻ phải tìm đến cơ chế phòng vệ đồng nhất – bắt chước bố, cố gắng càng giống bố càng tốt để được bố xem là đồng minh.

PHỨC CẢM ƠDIP

Theo thần thoại Hy Lạp, Ơdip là con của vua Laius và hoàng hậu Jocaste. Ngày hoàng hậu mang thai Ơdip nhà vua được thần linh báo mộng rằng, Ơdip lớn lên sẽ giết bố và lấy mẹ làm vợ. Laius tìm cách chống lại. Khi hoàng hậu vừa sinh ra Ơdip ông đã lệnh mang vứt bỏ Ơdip trên sa mạc. Nhưng mọi việc vẫn xảy ra đúng như định mệnh: Ơdip được một thương gia cứu sống, sau đó được vua xứ Corinth nuôi và lớn lên đã giết cha, lấy mẹ, sinh được hai người con gái. Khi biết được sự thật, Ơdip vô cùng đau khổ, tự chọc mù đôi mắt của mình, đuổi hai con và bỏ ra đi, sống khắc khoải với niềm hối hận cho đến chết.

Phức cảm ơdip là một trong những khái niệm cơ bản của phân tâm học, được S. Freud dùng để chỉ một loại phức cảm phức tạp xuất hiện ở bé trai thời ấu thơ, chủ yếu từ 3 – 5 tuổi.

Bản chất của phức cảm ơđip là mâu thuẫn giữa một bên là tình cảm yêu thương của đứa trẻ dành cho người bố và bên kia là sự lôi cuốn tình dục của người mẹ đối với nó đã đưa nó trở thành đối thủ của bố và trong vô thức, đứa trẻ có ý muốn loại bỏ bố. Điều này làm đứa trẻ cảm thấy tội lỗi, nội tâm của nó xung đột sâu sắc. Để loại bỏ, trẻ phải đồng nhất mình với bố, bắt chước hành vi, ứng xử của bố. Theo phân tâm học, phức cảm ơđíp không có gì là bất bình thường, nó chỉ là một bước chuyển tiếp cần thiết trong tiến trình phát triển nhân cách. Bất lợi chỉ xảy ra khi sự xung đột giữa tính dục và tình thương không khắc phục được mà thôi. Ngày nay, trong phân tâm học hiện đại, khái niệm phức cảm ơđip thường được dùng chung để chỉ mối quan hệ "tam giác gia đình": bố – mẹ – con cái.

PHỨC CẢM POLIKRAT

Theo huyền thoại, Polikrat là chúa đảo Xamos – người gặt hái được nhiều thành công đến mức thần linh cũng phải ghen tỵ. Đây là nguyên nhân làm cho cuộc đời của Polikrat bị bại hoại và kéo theo cái chết sau đó của ông.

Phức cảm polikrat là khái niệm được phân tâm học cổ điển dùng để chỉ trạng thái lo âu gia tăng theo mức độ đạt đến đỉnh cao của vinh quang và mong muốn không bị thần linh phát hiện, không bị thần linh ghen tỵ và không bị đánh mất tất cả những gì đã đạt được. Phức cảm polikrat được J. Fliugel mô tả đầu tiên vào năm 1945.

PHỨC CẢM TỰ TI

Những ý nghĩ, cảm tưởng rằng mình thua kém những người xung quanh.

Thuật ngữ phức cảm tự ti do A. Adler đưa ra. Theo Adler, vì chúng ta luôn muốn hơn người (dành địa vị siêu đẳng), nên thường thấy những thiếu sót bất cập của mình, từ đó mà nhận thấy mình thua kém so với người khác. Như thế cũng là hữu ích vì khi thấy mình yếu kém thì cá nhân mới cố gắng. Mỗi cá nhân không ngừng cố gắng để vượt qua những yếu kém của bản thân, nhưng nếu bị thất bại nhiều lần hoặc vì một lý do nào đó mà chú ý quá nhiều vào chúng, thì sẽ sinh ra phức cảm tự ti. Cũng theo A. Adler, phức cảm tự ti có liên quan đến cảm giác yếu kém xuất hiện ở cá nhân từ thời ấu thơ, khi mà cá nhân đó thấy mình quá nhỏ bé và bị hạn chế trong việc tìm hiểu thế giới xung quanh. Ngoài ra, các mối quan hệ xã hội đầu đời với các bậc cha mẹ có ảnh hưởng quan trọng đến mỗi người

cũng có thể làm nảy sinh phức cảm tự ti, thay vì tự định hướng vào nỗ lực đạt các mục tiêu hữu ích hơn cho xã hội, chẳng hạn như mục tiêu cải thiện xã hội.

PHỨC TẠP NHẬN THỨC (TÍNH)

Đặc điểm tâm lý của lĩnh vực nhận thức, phản ánh cấp độ phân chia theo phạm trù, tính sai biệt của ý thức cá nhân, chủ thể thúc đẩy sự phân loại có lựa chọn về những ấn tượng thực tế – nhân tố tác động đến hoạt động của họ. Được xác định bởi số lượng cơ sở của sự phân loại mà chủ thể sử dụng có ý thức hoặc vô thức trong khi phân loại đối tượng của một lĩnh vực nội dung nào đó.

Ý thức không bất biến và trong các lĩnh vực nội dung khác nhau được đặc trưng bởi tính phức tạp khác nhau của nhận thức. Chẳng hạn, tiêu chí nghiệp vụ của tính phức tạp nhận thức có thể là phạm vi không gian ngữ nghĩa của chủ thể.

PHƯƠNG PHÁP BẢN MẪU

Là hệ phương pháp mà khách thể nghiên cứu được yêu cầu trả lời một loạt câu hỏi hay ý kiến bằng miệng hay viết tay. Khi thực hiện, người ta yêu cầu khách thể nghiên cứu điền vào chỗ trống trong mẫu giấy in sẵn hoặc lựa chọn câu trả lời đúng nhất từ những câu trả lời đã cho sẵn. Sau đó, dựa vào trả lời của khách thể nghiên cứu, người nghiên cứu sẽ nhận xét những phẩm chất tâm lý được nghiên cứu. Phương pháp này khá phổ biến và được sử dụng nhiều trong thực tế vì dễ thực hiện và dễ xử lý kết quả nghiên cứu (ví dụ: bản mẫu trắc nghiệm).

PHƯƠNG PHÁP BỔ SUNG

Là một nhóm những phương pháp có liên quan đến phương pháp phóng chiếu. Bao gồm: những mệnh đề có kết thúc mở và yêu cầu hoàn thành mệnh đề này; những câu chuyện chưa kết thúc và yêu cầu người được nghiên cứu kết thúc; trắc nghiệm liên hệ với một nhân vật nào đó...

PHƯƠNG PHÁP CẤU TRÚC

Một nhóm các phương pháp có liên quan tới những phương pháp phóng chiếu, bao gồm: trắc nghiệm vết mực đen Rorscharch, trắc nghiệm những đám mây, trắc nghiệm phóng chiếu 3 chiều.

PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ

Những phương pháp được dùng để đo lường đặc điểm tâm lý của

cá nhân dựa trên cơ sở những liệu pháp và kỹ thuật có hiệu quả.

Phương pháp này dùng để dự đoán những đặc điểm tâm lý của cá nhân. Đó là những phương pháp: bản mẫu, trưng cầu ý kiến, phóng chiếu, hình vẽ. Để phân loại những phương pháp này, người ta đưa ra tiêu chí chung cho việc phân chia theo nhóm nhỏ. Đó là những tiêu chí:

Loại trắc nghiệm có sử dụng phương pháp chẩn đoán tâm lý. Theo dạng phân loại này, người ta chia ra các phương pháp: phỏng vấn, thuyết phục, hiệu quả, hành động và sinh lý học.

Người nhận được tài liệu trắc nghiệm có sử dụng phương pháp chẩn đoán tâm lý. Theo dạng phân loại này, người ta phân biệt các phương pháp: phương pháp có ý thức - là những phương pháp nghiên cứu ý thức của khách thể nghiên cứu (ví dụ: phương pháp phỏng vấn) và phương pháp vô ý thức – là phương pháp nghiên cứu những phản ứng vô ý thức (ví dụ: phương pháp phóng chiếu).

Hình thức trình bày bài trắc nghiệm. Đó là những phương pháp: bản mẫu, cảm giác, kỹ thuật.

Đặc điểm những số liệu nghiên cứu thu được, sử dụng để đưa ra kết luận về kết quả chẩn đoán. Theo dạng phân loại này, người ta đưa ra các phương pháp: khách quan (là phương pháp sử dụng những chứng cứ không phụ thuộc vào ý thức hay mong muốn của khách thể nghiên cứu và người nghiên cứu) và chủ quan (là phương pháp sử dụng những số liệu phụ thuộc vào mong muốn và ý thức của khách thể nghiên cứu hay người nghiên cứu - những số liệu thu được xuất phát từ kinh nghiệm của người nghiên cứu và phụ thuộc vào người nghiên cứu.

Có tồn tại hay không những tiêu chuẩn trắc nghiệm trong phương pháp chẩn đoán tâm lý – những trắc nghiệm đã được tiêu chuẩn hóa. Đó là những tiêu chuẩn tương đồng nhau; còn những trắc nghiệm không được tiêu chuẩn hóa thì không có những tiêu chuẩn tương đồng.

Cấu trúc bên trong của phương pháp trắc nghiệm tâm lý: Đó là những phương pháp: đo lường đơn nhất (đặc điểm của phương pháp này là chẩn đoán hay đánh giá một phẩm chất hay thuộc tính duy nhất) và đo lường nhiều mặt (đặc điểm của phương pháp này là chẩn đoán và đánh giá cùng một lúc một vài thể loại hay khía cạnh phẩm chất tâm lý.

Cùng một phương pháp nghiên cứu có thể được nhìn nhận hay

đánh giá đồng thời từ nhiều phía và theo nhiều tiêu chí khác nhau, do đó hầu như bất kỳ một phương pháp nào cũng có thể xếp vào một vài đề mục phân loại. Chính vì vậy, việc sắp xếp những tiêu chí phân loại cần thiết phải được nhìn nhận không phải theo cách loại trừ lẫn nhau mà theo cách bổ sung lẫn nhau.

Người ta chia ra nhóm các phương pháp nghiên cứu định tính - những phương pháp dựa trên sự phân tích chất lượng các số liệu thu được và nhóm phương pháp nghiên cứu định lượng - những phương pháp dựa trên sự phân tích về mặt số lượng. Đôi khi những đặc điểm của phương pháp định tính và định lượng kết hợp với nhau trong khuôn khổ của một phương pháp, do đó dẫn đến kết quả là phẩm chất tâm lý được chẩn đoán mang đặc điểm vừa định tính vừa định lượng.

Tất cả các phương pháp chẩn đoán tâm lý có thể chia thành *khoa học và thực tiễn*, mặc dù cách chia này chỉ có tính chất tương đối: phần lớn các phương pháp được sử dụng bằng hai cách. Nhưng tất cả những phương pháp này đều có sự khác biệt nhỏ ở chỗ: những phương pháp nghiên cứu *có tính khoa học* chủ yếu làm sáng tỏ một số những phẩm chất tâm lý để hiểu một cách sâu sắc hơn về mặt khoa học. Còn những phương pháp *có tính thực tiễn* chủ yếu để đánh giá mức độ phát triển của chúng và khả năng ứng dụng trong thực tiễn kết quả nghiên cứu. Ngoài ra, phương pháp khoa học có thể là những phương pháp duy nhất, tốn nhiều công sức, tốn kém, đòi hỏi được trang bị đặc biệt và do đó sẽ không thể áp dụng đại trà trong điều kiện thực tế.

Yêu cầu cơ bản cho việc sử dụng những phương pháp chẩn đoán tâm lý là: tính có giá trị, tính tin cậy, tính chính xác và tính đồng nghĩa.

Dưới đây là những phương pháp chẩn đoán tâm lý cơ bản:

1) Trắc nghiệm trí tuệ;

2) Trắc nghiệm thành tích học tập;

3) Trắc nghiệm những năng lực đặc biệt;

4) Trắc nghiệm tiêu chí;

5) Trưng cầu ý kiến để làm sáng tỏ những hứng thú và định hướng giá trị nhân cách;

6) Những phương pháp phóng chiếu - để chẩn đoán những mối quan hệ, nỗi sợ hãi, định kiến...

7) Những phương pháp sinh lý học - để đo lường những thuộc tính của hệ thần kinh: tính dẻo dai, nhịp điệu hoạt động, tính linh hoạt, tính mềm dẻo, tính kiên định...

8) Những phương pháp ít mang tính hình thức – quan sát, đàm thoại, phân tích nội dung...

PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU DÂN CƯ

Thuộc nhóm những phương pháp nghiên cứu phát triển tâm lý. Phương pháp này cho phép nghiên cứu sự phổ biến của những gen riêng biệt hay những nhiễm sắc thể bất thường trong dân số. Để phân tích cấu trúc gen của dân số đòi hỏi phải có một nhóm lớn dân số làm đại diện trong nghiên cứu. Nhóm này đại diện này cho phép đưa ra được nhận xét tổng quát trên toàn bộ dân số nói chung. Phương pháp này sẽ có được nhiều thông tin hơn nếu nghiên cứu những hình thức khác nhau của bệnh lý học di truyền.

Nhưng nếu phương pháp này được sử dụng riêng biệt, tách rời những phương pháp nghiên cứu phát triển tâm lý khác thì nó sẽ không cho những thông tin đáng tin cậy về tính di truyền của những đặc điểm tâm lý bình thường, vì sự phát triển tâm lý của các nhóm dân cư cũng chịu ảnh hưởng của các nguyên nhân xã hội, các phong tục, tập quán...

PHƯƠNG PHÁP CHỦ QUAN

Là phương pháp sử dụng những số liệu phụ thuộc vào mong muốn và ý thức của khách thể nghiên cứu hoặc người nghiên cứu – có liên quan với kinh nghiệm và phụ thuộc vào họ. Điển hình là những phương pháp dựa trên phân tích nội quan và đưa ra kết luận - phương pháp này dựa trên cơ sở sự linh cảm và kinh nghiệm của bản thân chủ thể.

Phương pháp chủ quan là phương pháp mà nhà tâm lý học tự trở thành đối tượng nghiên cứu của chính mình. Giống như đồng thời vừa là người quan sát, vừa là người bị quan sát; vừa là người nghiên cứu và vừa là khách thể nghiên cứu. Điều này đòi hỏi nhà tâm lý học phải chú ý đến kinh nghiệm của bản thân, nắm bắt được sự thay đổi trong đời sống tâm lý của chính mình ở những điều kiện khác nhau. Phương pháp này trong một thời gian dài được coi là phương pháp chủ đạo của tâm lý học. Ở một khía cạnh khác, phương pháp chủ quan còn được gọi là phương pháp tự quan sát những người khác.

Hiện nay phương pháp chủ quan thường được sử dụng như là phương pháp hỗ trợ khi mà tự quan sát được coi như là sự ý thức những điều kiện bên trong. Mặt khác, sự tự quan sát có thể đưa ra những chứng cứ duy nhất mà việc quan sát từ bên ngoài không thể đây

đủ. Như vậy, vấn đề về việc sử dụng phương pháp chủ quan vẫn còn được để mở: đôi khi cần phải sử dụng nó, nhưng nó không hoàn toàn rõ ràng về mặt phương pháp luận.

PHƯƠNG PHÁP CÓ HIỆU QUẢ

Là phương pháp mà khách thể nghiên cứu được yêu cầu thực hiện bài tập phức hợp gồm một loạt thao tác xác định. Sau đó, người ta sẽ đưa ra kết luận về những đặc điểm tâm lý dựa trên kết quả thực hiện những thao tác này.

PHƯƠNG PHÁP CÓ Ý THỨC

Là phương pháp tập trung vào ý thức của khách thể nghiên cứu (ví dụ: trưng cầu ý kiến). Phương pháp này có ưu điểm là nó cho phép nhận xét trực tiếp tâm lý của khách thể nghiên cứu dựa trên nội dung lời nói của người đó hoặc dựa trên ý kiến của những người quen biết nói về khách thể đó. Nhưng khách thể nghiên cứu và những người quen của anh ta có thể không chân thật và không có tính phê phán cao khi trả lời những câu hỏi được đưa ra. Có thể có những nguyên nhân khác được ý thức hoặc không được ý thức của khách thể nghiên cứu sẽ làm sai lệch kết quả. Những biện pháp cơ bản đặc biệt được sử dụng để giảm thiểu hạn chế của phương pháp này. Ví dụ: sử dụng những câu hỏi kiểm soát đặc biệt để đánh giá mức độ chân thực của khách thể nghiên cứu - cho phép giảm bớt một cách đáng kể tính chủ thể của kết quả nghiên cứu. Tuy nhiên, không thể loại bỏ hoàn toàn hạn chế này và do đó tính chủ thể của phương pháp nghiên cứu này là một trong những tồn tại nghiêm trọng nhất. Vì vậy, phương pháp có ý thức là một công cụ đo lường không phải lúc nào cũng có hiệu quả.

PHƯƠNG PHÁP CON NUÔI

Là phương pháp so sánh sự giống nhau của đứa trẻ được nhận làm con nuôi với những cha mẹ ruột và cha mẹ nuôi. Với cha mẹ ruột, đứa con nhận được trung bình 50% gen di truyền chung với cha hoặc mẹ, nhưng không có chung môi trường sống. Ngược lại, với cha mẹ nuôi, đứa con có chung môi trường sống và không có bất cứ một gen di truyền chung nào (nếu đứa con nuôi không có bất cứ nguồn gốc huyết thống nào với cha mẹ nuôi). Vì vậy, phần lớn sự tương đồng của đứa con với cha mẹ ruột hay cha mẹ nuôi đều cho phép đưa ra nhận định về ảnh hưởng của những yếu tố di truyền hay môi trường lên sự phát triển tâm lý của đứa trẻ, đồng thời giúp cho

người nghiên cứu lựa chọn biến số nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP DI TRUYỀN

Do L. X. Vưgôtxki lần đầu tiên đưa ra và có liên quan với lý thuyết phát triển những chức năng tâm lý cấp cao. Sau này A. R. Luria và A. N. Lêônchep tiếp tục áp dụng vào nghiên cứu sự hình thành những hình thức chú ý và trí nhớ gián tiếp (vào cuối thập niên 20 thế kỷ XX). Bản chất của phương pháp di truyền là quá trình nghiên cứu được tiến hành trong những điều kiện nhân tạo. Những hoàn cảnh nhân tạo nầy tạo điều kiện xuất hiện hình thức bậc cao của các chức năng tâm lý. Trên cơ sở nghiên cứu thực nghiệm này, khởi nguồn của những hiện tượng tâm lý được thể hiện ở hai tình huống cơ bản:

1) Những quá trình đặc biệt của tâm lý con người – đó là những quá trình gián tiếp, được sử dụng đa dạng, được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử văn hóa con người, đó là những công cụ tâm lý gọi là *dấu hiệu* (chẳng hạn: những biểu tượng, ngôn ngữ, những công cụ đo lường, những tiêu chuẩn cảm giác...).

2) Toàn bộ quá trình tâm lý xuất hiện và hoạt động trên hai bình diện – xã hội và tâm lý. Hoặc như L.X. Vưgôtxki viết, lúc đầu như là tiêu chí tâm lý bên trong và sau đó như là tiêu chí tâm lý bên ngoài. Sau khi L.X. Vưgôtxki mất đi, phương pháp di truyền được sử dụng trong rất nhiều nghiên cứu của các nhà tâm lý học với những thành tựu lớn (nghiên cứu sự hình thành âm thanh thính giác bậc cao của A.N. Lêônchep, nghiên cứu chuyển động tự do của A. V. Zaporogzets, nghiên cứu những quy luật phát triển tri giác của P. Ia. Venger...). P.Ia. Ganperin đã có đóng góp quan trọng trong việc xây dựng phương pháp luận và lý thuyết các giai đoạn hình thành hành động trí tuệ. Sau đó cũng chính P. Ia. Ganperin đã xây dựng phương pháp luận và lý thuyết hình thành có mục đích các quá trình tâm lý với các thuộc tính có trước (chú ý, tri giác tái tạo...). L. X. Vưgôtxki đã cảnh báo trước việc hiểu một cách đơn giản kết quả thu được trong những điều kiện nhân tạo như vậy khi nhà nghiên cứu chỉ đơn thuần rút ra kết luận về quá trình phát triển tâm lý lứa tuổi. Từ những năm 60 thế kỷ XX, ngoài những nghiên cứu được thực hiện trong điều kiện phòng thí nghiệm, đã xuất hiện rất nhiều nghiên cứu thực hiện trong hình thức giáo dục thực

nghiệm của cả lớp học để phân tích ảnh hưởng của giáo dục trong sự phát triển tâm lý (V.V. Đavưđốp, Đ. B. Elkonhin...)

PHƯƠNG PHÁP DIỄN GIẢI

Một nhóm các phương pháp có liên quan với các phương pháp phóng chiếu. Bao gồm: trắc nghiệm tổng giác chủ đề (TAT), trắc nghiệm nghiên cứu phản ứng đối với sự hẫng hụt nhân cách S. Rosenzweig, trắc nghiệm trí tuệ phi ngôn ngữ - khối vuông Kohs.

PHƯƠNG PHÁP ĐA TÁC DỤNG

Phương pháp này được sử dụng để ghi nhận đồng thời một vài phản ứng của cơ thể đối với tác nhân kích thích. Những chứng cứ tâm sinh lý học thường được ghi nhận theo phương pháp này. Chẳng hạn, phản ứng tĩnh điện của da và tim – mạch, tiềm năng sinh học của não, đặc điểm hô hấp, huyết áp.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỆN SINH LÝ HỌC

Những phương pháp phân tích hoạt động của cơ thể trên cơ sở ghi nhận những tiềm năng sinh học. Sự thay đổi những tiềm năng sinh học này có thể xảy ra tự nhiên hoặc dưới dạng đáp lại kích thích từ bên ngoài. Chẳng hạn, những dòng điện sinh học của não được phân tích nhờ có điện não đồ; đo cơ – nhờ có điện cơ; đo da – nhờ có tĩnh điện da; đo tim – nhờ có điện tâm đồ.

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG

Là những phương pháp dựa trên sự phân tích số lượng những dữ liệu thu thập được từ nghiên cứu. Phương pháp này cho phép người nghiên cứu sử dụng những biện pháp định lượng và phương pháp giải thích kết quả nghiên cứu định lượng. Những thuộc tính tâm lý dự đoán này được nhận xét trên cơ sở phân tích ý kiến của những người khác. Tuy nhiên, việc sử dụng những phương pháp định lượng này không giúp người nghiên cứu phân biệt mối liên hệ qua lại của những thuộc tính tâm lý khác nhau về chất lượng nhưng lại có những bằng chứng giống nhau về số lượng. Do đó, khi đưa ra kết luận về bản chất của một động cơ tâm lý thì không nên xem xét có sự khác biệt hay không về động cơ của khách thể nghiên cứu nếu những kết quả có được từ phân tích định lượng là giống nhau.

PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH

Là phương pháp dựa trên sự phân tích chất lượng những dữ liệu thu thập được, cùng với thuộc

tính dự đoán được mô tả trong những thuật ngữ khái niệm khoa học đã biết. Phương pháp này không cho phép sử dụng những biện pháp và phương pháp định lượng để giải thích kết quả nghiên cứu, nhận xét về mức độ phát triển của những thuộc tính tâm lý được dự đoán và trực tiếp tìm ra những mối liên hệ nguyên nhân giữa những đại lượng biến thiên được nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC THAM KHẢO

Phương pháp thể hiện tính tham chiếu nhóm người đối với mỗi một cá nhân muốn tham gia vào nhóm. Phương pháp này gồm có hai bước. Bước một, kiểm tra sơ bộ bằng cách yêu cầu khách thể nghiên cứu điền vào bảng hỏi để tìm hiểu quan điểm (ý kiến, đánh giá, thái độ) của mỗi một thành viên trong nhóm tham chiếu về những sự kiện, đối tượng hay con người có ý nghĩa với bản thân mình. Bước hai, xác định rõ nhân vật nào mà quan điểm của nhân vật đó đã được khách thể nghiên cứu bộc lộ ở bước điều tra sơ bộ và là bước thú vị nhất với những khách thể nghiên cứu khác. Tất cả những yêu cầu này buộc khách thể nghiên cứu bộc lộ tính lựa chọn cao nhất trong quan hệ với người có ảnh hưởng nhất với bản thân mình.

Một khía cạnh quan trọng của phương pháp đo đạc tham khảo là tính có động cơ hành vi cao của khách thể nghiên cứu, của khả năng tiếp thu những quan điểm bày tỏ sự tham chiếu của bản thân đối với đối tượng có ý nghĩa. Vì vậy, phương pháp này cho phép làm rõ những động cơ lựa chọn liên nhân cách, sự ưa thích liên nhân cách trong nhóm. Đồng thời với biện pháp tham chiếu của chủ thể thì ở đây còn thông qua sự thể hiện mối quan tâm của khách thể nghiên cứu với quan điểm của chủ thể này về đối tượng có ý nghĩa. Số liệu thu được bằng thống kê và có thể được biểu diễn bằng đồ thị.

PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TÍNH THAM CHIẾU

Là phương pháp, biện pháp làm bộc lộ tính tham chiếu của một nhóm người đối với một cá nhân trong nhóm thực nghiệm khác (khách thể nghiên cứu). Phương pháp được thực hiện qua hai bước. Bước đầu, người ta yêu cầu từng thành viên trong nhóm tham chiếu trả lời một loạt câu hỏi để tìm hiểu những quan điểm (ý kiến, đánh giá, thái độ) của họ về những đối tượng, những sự kiện hoặc về con người có ý nghĩa với họ. Sau đó lựa chọn ra những quan điểm, những nhân vật nào phản hồi tốt

nhất câu hỏi và phản ánh đúng nhất mối quan tâm của những thành viên khác trong nhóm tham chiếu. Tất cả điều này đòi hỏi người được thực nghiệm thể hiện tính chọn lựa cao và có quan điểm đặc biệt cấp thiết trong mối quan hệ với những người khác trong nhóm.

Một khía cạnh quan trọng của phương pháp đo đạc tính tham chiếu là động cơ hành vi sâu sắc của khách thể nghiên cứu. Động cơ này tạo điều kiện nắm bắt những quan điểm được thể hiện bằng những tham chiếu đối với khách thể nghiên cứu về đối tượng có ý nghĩa. Vì vậy, phương pháp đo đạc tính tham chiếu cho phép làm sáng tỏ những động cơ liên nhân cách được các thành viên trong nhóm thích lựa chọn. Đồng thời, phương pháp tham chiếu chủ thể ở đây có tính gián tiếp thông qua sự bộc lộ của những khách thể nghiên cứu về mối quan tâm của họ với những quan điểm nhận thức của chủ thể đó về khách thể có ý nghĩa. Kết quả của nghiên cứu có thể giải thích bằng phương pháp thống kê toán học và bằng sơ đồ.

PHƯƠNG PHÁP GỐC NGỮ NGHĨA

Một trong những phương pháp ngữ nghĩa khách quan của thực nghiệm là xác định được phạm vi của ngữ nghĩa. Phương pháp này được A. R. Luria và O. C. Vinograt đưa ra vào năm 1959 nhằm phân tích ý nghĩa bằng cách chọn ra phạm vi những mối liên hệ của ngữ nghĩa. Trên cơ sở đó sẽ xảy ra quá trình hình thành và chuyển đổi những phản xạ có điều kiện để xác định sự phù hợp ngữ nghĩa của khách thể. Sự chuyển đổi phản xạ có điều kiện từ khách thể này sang khách thể khác, về bản chất là sử dụng tiêu chí sự phù hợp ngữ nghĩa của khách thể. Ví dụ: sự biểu hiện những khái niệm của nhóm ngữ nghĩa xác định được đi kèm theo sự củng cố tiêu cực, thì những khái niệm khác, về mặt ngữ nghĩa có liên quan chặt chẽ với bước khởi đầu, sẽ tạo ra phản ứng phòng thủ, và xa hơn nữa sẽ tạo ra phản xạ định hướng.

Phạm vi ngữ nghĩa của khách thể được hình thành sau khi ghi nhận phản xạ đối với những khái niệm đã biết. Phạm vi ngữ nghĩa này là sự liên tưởng khởi đầu và theo cường độ, đặc điểm của phản xạ (định hướng hay phòng thủ) được xác định bởi vùng trung tâm và vùng ngoại biên của nó. Tổng những phản xạ có điều kiện theo tiêu chuẩn được tạo ra bằng những mối liên hệ ngữ nghĩa, còn đối với người chậm phát triển trí tuệ - không có ngữ âm.

Phương pháp gốc ngữ nghĩa được sử dụng để nghiên cứu những quá trình chưa được ý thức theo phạm trù, để nghiên cứu sự phát triển ý nghĩa ở cá thể người, để nghiên cứu tiến trình hình thành khái niệm – trong tâm lý học đại cương, tâm lý học thần kinh và tâm bệnh học. Phương pháp này cũng được sử dụng để chẩn đoán làm sáng tỏ sự chậm phát triển trí tuệ, bởi vì mối liên hệ giữa những khái niệm được hình thành không chỉ theo nội dung mà còn là những dấu hiệu của ngữ âm học trong trường hợp này.

PHƯƠNG PHÁP HỆ

1) Là toàn bộ những biện pháp, phương pháp nghiên cứu một cái gì đó. Đây là những phương pháp hợp lý, có mục đích dẫn đến một kết quả nhất định, một quá trình nhất định, hay thực hiện một nhiệm vụ thực tiễn nào đó. Những biện pháp kỹ thuật để hiện thực hóa phương pháp với mục tiêu chứng minh tính chính xác của tri thức hay tính thuyết phục của tri thức về khách thể nghiên cứu.

2) Sự thể hiện cụ thể của phương pháp – đó là cách thức tổ chức các mối liên hệ lẫn nhau giữa chủ thể và khách thể nghiên cứu trên cơ sở số liệu cụ thể và thể thức rõ ràng.

PHƯƠNG PHÁP HIỆU QUẢ/ SẢN PHẨM

Phương pháp sử dụng sản phẩm sáng tạo của khách thể nghiên cứu. Đó là những sản phẩm bằng miệng, hình ảnh, bằng vật liệu - được tự do sáng tạo hoặc được tái tạo ra theo sự hướng dẫn.

PHƯƠNG PHÁP HÌNH VẼ

Phương pháp mà khách thể nghiên cứu vẽ những hình vẽ theo yêu cầu cho trước về một chủ đề nào đó hoặc được vẽ tự do (trắc nghiệm hình vẽ). Đôi khi dựa vào những hình vẽ, có thể giải thích tính sẵn sàng về mặt tâm lý của khách thể nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP KHÁCH QUAN

Phương pháp sử dụng những bằng chứng không phụ thuộc vào ý thức hay mong muốn của khách thể nghiên cứu hay người nghiên cứu. Ví dụ: trắc nghiệm phân tích những bằng chứng sinh lý hay phản xạ hoặc những kết quả thực tiễn về hoạt động của khách thể nghiên cứu... Đây là những kết quả mà tính chủ quan đã được giảm thiểu đi rất nhiều.

Ưu điểm của phương pháp này là nó cho phép tránh khỏi tính chủ quan và vì vậy nó có độ tin cậy đáng kể. Tuy nhiên tính giá trị, chính xác, tính đồng nghĩa không

phải lúc nào cũng đầy đủ, bởi vì bằng những thay đổi của mình, những minh chứng khách quan đã không thường xuyên phản ánh được đầy đủ những thuộc tính tâm lý cần thiết để đánh giá. Đồng thời chúng không những có liên quan với các quá trình tâm lý mà còn phụ thuộc vào hiện trạng thể chất của cơ thể, do đó nó không thể thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu có tính đồng nhất. Cuối cùng, đối với phương pháp khách quan, cũng khó đưa ra được thang đo lường chính xác, cho phép làm sáng tỏ những mức độ khác nhau được xuất hiện trong quá trình chẩn đoán và đánh giá chúng. Chính vì vậy phương pháp này không phải là phương pháp hoàn toàn chính xác để tìm ra được những thuộc tính tâm lý. Ví dụ: trắc nghiệm vẽ hình gia đình để giải thích mối quan hệ của đứa trẻ với các thành viên trong gia đình có thể phản ánh mối quan hệ phức tạp trong gia đình, nhưng trái ngược với điều này là trắc nghiệm phản ánh năng lực hội họa của đứa trẻ, mong muốn và không mong muốn vẽ của đứa trẻ, cố gắng làm hài lòng người làm trắc nghiệm, đứa trẻ có tâm trạng không vui...

PHƯƠNG PHÁP KÍCH THÍCH KÉP

Phương pháp lần đầu tiên được L. C. Vưgôtxki và L. C. Xakharôva đưa ra khi nghiên cứu quá trình hình thành khái niệm. Trong phương pháp này có hai loại kích thích được sử dụng:

Loại thứ nhất thực hiện chức năng của khách thể, định hướng vào hoạt động của khách thể nghiên cứu;

Loại thứ hai có chức năng tín hiệu, nhờ đó mà hoạt động này được tổ chức. Do đó, trong nghiên cứu của Vưgôtxki – Xakharôva, với bản chất là *kích thích – khách thể*, nghiên cứu đã sử dụng những loại hình dạng khác nhau, như: hình dạng hoá, độ cao thấp, đo lường, nhịp, phách... Với bản chất là *kích thích – công cụ/phương tiện* thì lời nói, chữ viết, ngược lại, lại đi từ những hình dạng khác nhau (khái niệm thực nghiệm). Khách thể nghiên cứu cần phải hình thành khái niệm để dần dần khám phá ra những dấu hiệu của những khái niệm này bằng cách lựa chọn những hình dạng nào đó, mà theo ý kiến của họ, là đại diện cho khái niệm đó. Điều này đã tạo ra cơ hội tìm hiểu cách khách thể nghiên cứu ứng dụng những khái niệm để điều khiển quá trình tư duy của bản thân. Chính nhờ sự phụ thuộc của biện pháp điều khiển lời nói nên đã xảy ra quá trình hình thành khái niệm. Sau này phương pháp kích thích kép được sử dụng rộng rãi như là công cụ phân tích sự

phát triển và hoạt động của các chức năng tâm lý bậc cao.

PHƯƠNG PHÁP KÍCH THÍCH TIỀM NĂNG

Phương pháp ghi nhận tính tích cực điện sinh học của vỏ não, những thay đổi của những tác động từ bên ngoài và định vị những tác động này trong khoảng thời gian gần nhất. Ngoài ra, có thể nghiên cứu dao động đều đặn của những tiềm năng sinh học phản hồi lại tác nhân kích thích có liên quan từ bên ngoài (tiềm năng kích thích). Trên cơ sở của những số liệu thu được, nhà nghiên cứu đưa ra những giả thuyết về những cơ chế của tri giác, chú ý, hứng thú, về sự không đối xứng giữa hai bán cầu não và về những đặc điểm tâm sinh lý ghi nhận được của cá nhân.

PHƯƠNG PHÁP KỸ THUẬT

Phương pháp không những cho phép khách thể nghiên cứu thực hiện bài trắc nghiệm hay nhiệm vụ nghiên cứu dưới những hình thức nghe - viết, nhìn - viết và phim ảnh, mà còn có thể nhờ các thiết bị kỹ thuật nào đó.

PHƯƠNG PHÁP LIÊN TƯỞNG

Thuật ngữ liên tưởng được đưa vào trong tâm lý học để ghi nhận vai trò của phương pháp phóng chiếu trong nghiên cứu động cơ nhân cách. Người đầu tiên áp dụng phương pháp này vào đầu thế kỷ XX là C. Jung, cùng thời gian này cũng có M. Wertheimer và D. Klian. Khi được kích thích bằng một loạt các từ cho trước ("từ - kích thích"), khách thể nghiên cứu được yêu cầu trả lời càng nhanh càng tốt bất kỳ những từ nào nảy ra trong não của mình. Sau đó người nghiên cứu ghi nhận loại liên tưởng được xuất hiện, tần số những liên tưởng đồng thời, độ lớn những giai đoạn tiềm tàng (thời gian giữa từ - kích thích và trả lời của khách thể nghiên cứu), những phản ứng hành vi và sinh lý... Dựa vào đặc điểm của những số liệu thu được có thể nhận xét về những ấn tượng tiềm ẩn, những "tổ hợp xúc cảm" và những mục tiêu... của khách thể nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP LIÊN TƯỞNG KÉP

Phương pháp nghiên cứu trí nhớ. Khách thể nghiên cứu được yêu cầu ghi nhớ một loại các cặp kích thích (những âm tiết không có ý nghĩa, các từ, các bức tranh...). Sau đó, người nghiên cứu đọc một kích thích theo cặp và yêu cầu khách thể nghiên cứu nói được kích thích thứ hai của cặp đã biết.

PHƯƠNG PHÁP LUẬN

1) Học thuyết về phương pháp nhận thức khoa học hay nói rộng hơn là những phương pháp của nhận thức nói chung.

2) Tổng thể những phương pháp được áp dụng trong một ngành khoa học bất kỳ và những lĩnh vực tri thức. Một hệ thống những nguyên tắc và biện pháp tổ chức, xây dựng hoạt động lý thuyết và thực tiễn. Đó là việc tổ chức và điều hành các loại hoạt động khác nhau của con người.

Đây là nhận thức được sử dụng với những sắc thái khác nhau trong mối liên hệ với những thể loại khác nhau và mức độ hoạt động khác nhau. Nói chung phương pháp luận quyết định những nguyên tắc chỉ đạo hoạt động của con người. Có hai chức năng chính: nó cho phép miêu tả và đánh giá hoạt động từ quan điểm tổ chức bên trong, đồng thời, trong khuôn khổ của phương pháp luận sẽ đưa ra những đề nghị và quy tắc – đó là những tiêu chí đòi hỏi phải được thực hiện trong hoạt động của mình. Phương pháp luận triết học là khoa học phù hợp với khoa học đại cương và các khoa học chuyên ngành khác nhau. Phương pháp luận được cụ thể hoá thích hợp với những lĩnh vực hoạt động thực tiễn và lý luận khác nhau. Một trong những lĩnh vực này là tâm lý mà việc nghiên cứu nó đòi hỏi sự kết hợp của nhiều phương pháp phù hợp. Vì vậy phương pháp luận có chức năng như là một hệ thống chung những nguyên tắc và đòi hỏi việc giải thích phải được áp dụng trong tâm lý học cho phù hợp với tính đặc thù của khách thể nghiên cứu nó. Khách thể nghiên cứu này đòi hỏi phải triển khai và áp dụng những phương pháp luận khoa học cụ thể đặc biệt. Trong thế giới hiện nay, khi có sự tác động qua lại trực tiếp của rất nhiều khuynh hướng và chuyên ngành khoa học thì vấn đề phương pháp khoa học chung, đảm bảo cho sự phát triển tri thức trong nhiều môn học khác nhau là một lĩnh vực rất lớn. Chẳng hạn, phương pháp điều khiển học đã sử dụng những cách tiếp cận và cách giải quyết vấn đề mới của tâm lý học. Tính đa dạng của các loại phương pháp đã khai sinh ra vấn đề lựa chọn những phương pháp phù hợp và có lợi nhất để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu đặc biệt. Điều này khuyến khích lại việc xem xét phương pháp luận từ quan điểm cải cách – phương tiện đảm bảo cho sự xuất hiện của những ý tưởng mới trong tình huống có vấn đề cụ thể. Trong nghiên cứu tâm lý, phương pháp luận của những khuynh hướng khác nhau gắn liền

với định hướng nhân sinh quan của khuynh hướng đó. Do đó phương pháp luận của các nhà tâm lý học hành vi có mối liên hệ chặt chẽ với hiểu biết về cơ chế hành vi. Trong nghiên cứu nhân cách của phân tâm học được quy định bằng những định hướng nhân sinh quan: chủ nghĩa phi lý; tương phản với ý nghĩa hoạt động sống của nhân cách và sự phụ thuộc của hoạt động sống vào những điều kiện xã hội của sự phát triển của ý nghĩa. Phóng đại vai trò của tình dục. Lĩnh vực phương pháp luận chứa đựng một phức hợp to lớn những phương pháp khoa học cụ thể của nghiên cứu: quan sát, thực nghiệm, phỏng vấn, mô hình hóa... Đó là những phương pháp được phản ánh trong vô số những cách thức đặc biệt để có được những số liệu nghiên cứu thực sự khoa học.

PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC ĐẠI CƯƠNG

Phương pháp luận dựa trên những nguyên tắc, những phương tiện và hình thức nhận thức khoa học mang tính toàn diện. Phương pháp luận khoa học đại cương nêu ra vấn đề chung để xây dựng nghiên cứu khoa học, những biện pháp tiến hành hoạt động lý luận và thực tiễn; trong đó có những vấn đề chung xây dựng nghiên cứu thực nghiệm, quan sát và mô hình hóa.

PHƯƠNG PHÁP MẶT CẮT NGANG

Là nhóm các phương pháp tổ chức nghiên cứu. Một nghiên cứu khoa học được tổ chức để làm việc với khách thể nghiên cứu thuộc các nhóm lứa tuổi - giống như thực hiện lát cắt ở những mức độ lứa tuổi khác nhau. Khi đã có đủ số lượng đại diện các nhóm lứa tuổi thì có thể làm bộc lộ những đặc điểm chung nhất của từng nhóm lứa tuổi và trên cơ sở đó có thể nghiên cứu những khuynh hướng chung của sự phát triển lứa tuổi.

Phương pháp này đôi khi mâu thuẫn với phương pháp mặt cắt dọc. Mỗi một phương pháp có những điểm mạnh của mình: nếu phương pháp cắt ngang cho phép nắm bắt được bằng nghiên cứu phần lớn đặc điểm của khách thể do đó sẽ thu nhận được những số liệu nghiên cứu có giá trị; trong khi phương pháp cắt dọc cho phép ghi nhận lại những khoảnh khắc phát triển của một cá nhân. Trên thực tế, những phương pháp này có vai trò bổ sung, hỗ trợ lẫn nhau.

PHƯƠNG PHÁP MẶT CẮT NGHIÊNG

Phương pháp mô tả và đánh giá đối tượng nghiên cứu - những

khái niệm, những mục tiêu xã hội, nhóm xã hội làm mẫu/tiêu chuẩn và những nhóm xã hội khác - với sự giúp đỡ của một bộ công cụ đo sinh học trái ngược nhau, được xác định trước bằng sự mâu thuẫn có sẵn hay được xây dựng nên (ví dụ: cứng - mềm, nóng - lạnh). Chẳng hạn, nghiên cứu của Ch. E. Osgood về mối liên hệ tâm lý của đối tượng nghiên cứu dựa trên cơ sở tổng kết câu trả lời của họ theo thang đo đặc điểm tâm lý được tác giả xây dựng.

So sánh với phương pháp ngữ nghĩa học sai biệt, phương pháp mặt cắt nghiêng không đòi hỏi phân tích sự kiện và phân nhóm thang đo theo rất nhiều tiêu chí. Do đó thông thường phương pháp mặt cắt nghiêng không cần giải thích tiêu chí đánh giá theo từng phần trong những nhóm đã đạt mức độ khái quát hóa cao.

Nhờ có phương pháp mặt cắt nghiêng, khách thể nghiên cứu có thể đánh giá những khái niệm, mục tiêu có giá trị và phân định được nhóm chuẩn xã hội. Tuy nhiên chính khách thể nghiên cứu là người đưa ra kết luận cơ bản.

PHƯƠNG PHÁP MÔ TẢ

Phương pháp đưa người nghiên cứu vào vai trò của người quan sát: người nghiên cứu không được tham gia vào hiện tượng đang quan sát, cố gắng mô tả hiện tượng quan sát một cách khách quan nhất có thể được.

PHƯƠNG PHÁP MÙ

Phương pháp cố gắng loại bỏ những sai lệch do ảnh hưởng của những biến số gây nhiễu mà ở một mức độ nào đó có liên quan đến khách thể nghiên cứu và chính nghiên cứu cũng không muốn điều này xảy ra. Vì vậy trong thực tế, người ta thực hiện phương pháp mù đôi để loại trừ ảnh hưởng của những biến số gây nhiễu này. Phương pháp mù đôi là phương pháp mà cả khách thể nghiên cứu và người nghiên cứu không được biết quá trình triển khai nghiên cứu cho đến thời điểm kết thúc nghiên cứu. Phương pháp này giúp loại trừ những sai lệch thực nghiệm của những biến số gây nhiễu. Để loại bỏ ảnh hưởng của người nghiên cứu cần phân chia khách thể nghiên cứu thành nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng. Sự phân chia này cần phải được tiến hành không có sự tham gia của người nghiên cứu. Việc sử dụng phần mềm máy tính để tiến hành so sánh và xử lý số liệu nghiên cứu cũng cần phải được tổ chức sao cho có thể hạn chế sự can thiệp của người nghiên cứu, nghĩa là hạn chế tính chủ thể của

người nghiên cứu. Để loại bỏ ảnh hưởng khách thể nghiên cứu, cần phải để cho khách thể nghiên cứu không thể nhận ra được những dấu hiệu của giả thuyết nghiên cứu đang được thực hiện và cần đưa ra cho họ những hướng dẫn thực hiện thực nghiệm càng không có sự khác biệt với điều kiện bình thường càng tốt. Sự phòng ngừa thận trọng này cần phải được thực hiện thường xuyên.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐƯỢC CHUẨN HOÁ

Phương pháp được thiết kế trên cơ sở bảng hỏi nhiều yếu tố nghiên cứu chuẩn mực tâm lý của nhân cách. Phương pháp nghiên cứu được chuẩn hoá gồm phương án đầy đủ, cũng như phương án ngắn gọn; so với bảng hỏi thì các thang đo cơ bản mang tính lâm sàng bị thay đổi cả về nội dung lẫn tên gọi. Đó là các thang đo:

1) Kiểm soát chặt chẽ;
2) Tính bi quan;
3) Tính thoải mái về cảm xúc;
4) Tính xung động;
5) Tính bảo thủ;
6) Tính lo âu;
7) Tính khác thường;
8) Tính lạc quan.

Hơn nữa, phương pháp này không chỉ có khả năng làm sáng tỏ những thuộc tính bình thường và những thuộc tính bệnh lý của nhân cách, mà còn khoanh vùng được những nét tính cách bất thường nằm giáp ranh giữa sự phát triển bình thường và bệnh lý. Phương pháp nghiên cứu được chuẩn hoá áp dụng rộng rãi trong các lĩnh vực nghiên cứu tâm lý khác nhau để làm sáng tỏ những nét đặc trưng, kiểu loại phản ứng với stress, xu hướng và sức mạnh kích thích của động cơ, những cơ chế tự vệ và cơ chế bù trừ và những thuộc tính khác của nhân cách với độ tin cậy cao. Dữ liệu những chỉ số toán học do phương pháp mang lại tạo điều kiện cho việc chẩn đoán tâm lý bằng vi tính có hiệu quả.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SẢN PHẨM SÁNG TẠO

Nhóm những phương pháp thuộc nhóm các phương pháp phóng chiếu. Bao gồm: viết tiếp đoạn kết của một lời yêu cầu, viết tiếp đoạn kết của một câu chuyện, trắc nghiệm liên tưởng...

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THẨM ĐỊNH

Nhóm những phương pháp có liên quan với phương pháp phóng chiếu. Bao gồm: trắc nghiệm vẽ hình người, trắc nghiệm vẽ gia đình, trắc nghiệm vẽ bàn tay, trắc nghiệm vẽ hình cây...

PHƯƠNG PHÁP PHẢ HỆ

Là phương pháp nằm trong hệ phương pháp tâm lý di truyền. Nghiên cứu tìm hiểu sự tương đồng giữa những người họ hàng ở những thế hệ khác nhau. Để thực hiện được điều này, cần phải có minh chứng chính xác về một loạt những dấu hiệu của họ hàng trực hệ theo họ mẹ hoặc cha và nắm bắt được phạm vi càng rộng những người họ hàng càng tốt, đồng thời có thể áp dụng những số liệu thu được trên một số lượng những gia đình khác nhau để tìm ra sự tương đồng của phả hệ.

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐƯỜNG ĐỜI

Một trong những phương pháp căn bản của điều chỉnh tâm lý theo liệu pháp trị liệu của K. Horney dựa trên cơ sở cùng phân tích đường đời của thân chủ và xác định những mục tiêu sống hiện tại, nhưng không đi sâu phân tích những vấn đề của cảm xúc.

PHƯƠNG PHÁP PHÓNG CHIẾU

Một trong những phương pháp nghiên cứu nhân cách. Được hình thành trên cơ sở làm bộc lộ sự phóng chiếu trong nghiên cứu thực nghiệm cùng với những lời giải thích kèm theo. L. Frank (1939) là người đầu tiên sử dụng thuật ngữ "phương pháp phóng chiếu". Đặc trưng của phương pháp này là xây dựng nên những tình huống thực nghiệm mà khách thể nghiên cứu có thể bộc lộ ra nhiều đặc điểm tâm lý của nhân cách mà trước đó chưa được ý thức và người nghiên cứu có thể dựa vào đó để giải thích đặc điểm nhân cách của khách thể nghiên cứu. Một hệ thống có một không hai những ý niệm của nhân cách và những đặc điểm của phong thái nhận thức của chủ thể được nhận thấy rõ thông qua mỗi lời diễn giải.

Phương pháp này được bảo đảm bằng sự tổng hợp hệ phương pháp phóng chiếu (hay còn được gọi là trắc nghiệm phóng chiếu), bao gồm:

1) Những trắc nghiệm liên hệ - ví dụ: trắc nghiệm vết mực đen Rorschach và trắc nghiệm Hallman là những trắc nghiệm mà khách thể nghiên cứu tưởng tượng ra những hình ảnh nhờ được kích thích - bằng những vết mực đen; hoặc trắc nghiệm hoàn thành câu chưa được kết thúc.

2) Những trắc nghiệm giải thích – ví dụ: trắc nghiệm tổng giác chủ đề (TAT), trắc nghiệm này đòi hỏi khách thể nghiên cứu giải thích tình huống xã hội được vẽ trên những bức tranh.

3) Những trắc nghiệm biểu cảm – ví dụ: tâm kịch, trắc nghiệm vẽ

hình người, trắc nghiệm vẽ những động vật tưởng tượng...

Phương pháp phóng chiếu định hướng nghiên cứu những hình thức vô thức hoặc chưa ý thức đầy đủ động cơ của nhân cách.

Theo quan điểm của các nhà phân tâm học, đối tượng của những phương pháp phóng chiếu là những xung đột sâu sắc do sự rối loạn thích nghi nhân cách. Vì vậy những phương pháp được sử dụng trong phân tâm học có những đặc điểm đặc biệt như:

1) Tính định hướng chẩn đoán những nguyên tắc rối loạn thích nghi của sự đam mê vô thức, của những xung đột và những cách thức giải quyết, của những cơ chế bảo vệ.

2) Lập luận về hành vi như là sự xuất hiện động cơ đam mê vô thức.

3) Điều kiện tiên quyết của bất kỳ nghiên cứu phóng chiếu nào – đó là tính không ổn định của những điều kiện trắc nghiệm - được giải thích như là sự xóa bỏ áp lực thực tại trong sự thiếu vắng điều gì đó, chẳng hạn nhân cách bộc lộ những hình thức hành vi bên trong vốn có.

Rất nhiều nhà tâm lý học đánh giá thấp phương pháp phóng chiếu khi nhìn nhận phương pháp này ở khía cạnh là công cụ đo lường tâm lý. Bởi vì những trắc nghiệm theo phương pháp phóng chiếu đều không thỏa mãn được đòi hỏi về tính giá trị và tính tin cậy trong đo lường tâm lý, những trắc nghiệm này không thể cho ra kết quả có tính ổn định và có nhiều mâu thuẫn khi giải thích kết quả nghiên cứu.

Một trong những cố gắng khắc phục nhược điểm của phương pháp phóng chiếu là từ bỏ khái niệm "phóng chiếu" như là tiêu chí giải thích kết quả nghiên cứu. Ví dụ: khái niệm của sự sai lệch tri giác tổng giác.

PHƯƠNG PHÁP PHÓNG NGOẠI

Phương pháp có ý nghĩa lớn trong nghiên cứu nhân cách con người. Những phương pháp này cho phép mô hình hóa một cách gián tiếp những tình huống và thái độ với cuộc sống; nghiên cứu sự hình thành nhân cách bằng con đường trực tiếp hay bằng hình thức của những mục tiêu khác khau. Các hình thức: "những trải nghiệm có ý nghĩa", "ý niệm về nhân cách"... trong những hình thức này cũng xuất hiện sự thiên vị khi phản ánh tâm lý nhân cách. Những phương pháp phóng ngoại này đặt ra mục tiêu chính là làm bộc lộ điểm đặc biệt của nhân cách bằng sự phản ánh. Những

phản ánh này không phải lúc nào cũng thể hiện tính "khách quan", mà thông thường là những đặc điểm có ý nghĩa đối với nhân cách. Những phương pháp này cũng có thể là phương pháp hình vẽ, phương pháp bản mẫu, phương pháp trưng cầu ý kiến.

Người ta chia thành các nhóm phương pháp phóng ngoại như sau:

1) Nhóm phương pháp cấu trúc: trắc nghiệm... (gọi là trắc nghiệm cấu trúc).

2) Nhóm phương pháp thiết kế: MAPS và các loại phiên bản khác nhau (gọi là trắc nghiệm kết cấu).

3) Nhóm các phương pháp diễn giải: trắc nghiệm tổng giác chủ đề (TAT), trắc nghiệm hẫng hụt nhân cách Rosenzweig... (gọi là trắc nghiệm diễn giải).

4) Nhóm các phương pháp bổ sung: một mệnh đề chưa được kết thúc, những mẩu chuyện chưa được kết thúc, trắc nghiệm liên tưởng của C. Jung (gọi là trắc nghiệm bổ sung).

5) Nhóm các phương pháp: tâm kịch, trò chơi phác thảo.

6) Nhóm các phương pháp nghiên cứu biểu cảm: phân tích nét chữ, phân tích những đặc điểm giao tiếp của ngôn ngữ nói (gọi là trắc nghiệm biểu cảm).

7) Nhóm các phương pháp nghiên cứu sản phẩm sáng tạo: trắc nghiệm vẽ hình người của Goodenough, trắc nghiệm hình cây, trắc nghiệm gia đình...

8) Nhóm các phương pháp nghiên cứu ấn tượng: trắc nghiệm Lyour (gọi là trắc nghiệm ấn tượng).

Những nhóm phương pháp được liệt kê ở trên được hợp nhất lại bằng khả năng phản ánh, giống như trên màn ảnh, những khía cạnh có thực nhất của nhân cách, trong sự phụ thuộc lẫn nhau và tính giá trị của nhân cách. Những nhóm phương pháp này cũng khác biệt nhau bằng kết cấu chung và bằng sự tương đồng trong chiến lược thực hiện thực nghiệm bằng phương pháp phóng ngoại – trong hành vi của người nghiên cứu, trong sự lựa chọn những kích thích và xây dựng những nhiệm vụ chẩn đoán.

Phương pháp phóng ngoại được thực hiện nhờ những dấu hiệu cơ bản sau:

1) Tính chất trực tiếp của tài liệu kích thích hay những hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ. Khách thể nghiên cứu được tự do lựa chọn câu trả lời hay có những thủ thuật hành vi là nhờ điều gì?

2) Tính hoạt động của khách thể nghiên cứu được xảy ra trong

một bầu không khí thân thiện và không cần thể hiện sự công khai của người làm nghiên cứu: Nhờ vậy, khách thể nghiên cứu sẽ không nhận biết được thông thường những câu trả lời của họ là có ý nghĩa rất lớn cho việc chẩn đoán. Tất cả những điều này dẫn đến chỗ làm bộc lộ sự phóng chiếu cao nhất nhân cách của khách thể nghiên cứu.

3) Việc đo lường không chỉ chức năng tâm lý này hay chức năng tâm lý khác, mà đo lường chức năng và vai trò của điều biến nhân cách - những đặc điểm và cách thức thể hiện của nhân cách – trong mối quan hệ lẫn nhau với môi trường xung quanh.

Những đặc điểm hình thức của phương pháp phóng ngoại được quy định bởi chiến lược nghiên cứu đặc biệt. Đầu tiên là hành vi của người nghiên cứu và khách thể nghiên cứu: người nghiên cứu cần phải là người ghi chép một cách trung thực những câu trả lời của khách thể nghiên cứu, là người bạn thân thiện và hiểu biết với khách thể nghiên cứu. Còn khách thể nghiên cứu cần là người ở vào hoàn cảnh bộc lộ một cách trung thực những trải nghiệm của mình. Thành công đạt được phụ thuộc nhiều vào nhân cách của chính người làm nghiên cứu và khả năng tạo ra mối quan hệ qua lại với khách thể nghiên cứu.

Những tài liệu kích thích được thực hiện trong những nhóm phương pháp phóng ngoại nói trên không khác biệt nhau đối với những khách thể nghiên cứu khác nhau. Còn tính chất trực tiếp ở đây có nghĩa là một trong những điều kiện hoạt động của khách thể nghiên cứu - tạo điều kiện làm bộc lộ hệ thống động cơ và giá trị của khách thể nghiên cứu.

Ở các nước phương Tây, phương pháp phóng ngoại được thực hiện chủ yếu trong những hình thức hoạt động lâm sàng. Tuy nhiên cũng cần biết rằng ở phương Tây, thuật ngữ "những phương pháp lâm sàng" có nghĩa là nghiên cứu có mục đích làm bộc lộ những cách thức của cá nhân trong việc thích nghi và tự thích nghi của nhân cách.

Thuộc về phương pháp phóng ngoại nguyên gốc có những trắc nghiệm như: trắc nghiệm tổng giác chủ đề (TAT) và phương pháp vết mực đen Rorschach là những trắc nghiệm rất phức tạp, nhiều tiểu tiết. Những phương pháp này đòi hỏi người làm nghiên cứu phải có trình độ tay nghề cao và người nghiên cứu cũng bộc lộ tính chủ thể của mình rất nhiều khi giải thích kết quả. Để

giảm bớt những thiếu sót này, người ta đã xây dựng những trắc nghiệm tiêu chuẩn về mặt phương pháp phóng ngoại và biến đổi đi. Vì vậy đã xuất hiện những trắc nghiệm là phiên bản của trắc nghiệm tổng giác chủ đề (TAT) của McClelland và Heckhausen, làm đơn giản hóa trắc nghiệm vết mực đen Rorscharch, trắc nghiệm hằng hụt nhân cách Rosenzweig và những loại trắc nghiệm khác. Một trong những ưu điểm của những phương pháp phóng ngoại mới so với phương pháp phóng ngoại cũ là các tác giả đã không cố gắng "bằng mọi cách" nắm bắt được nhân cách, mà chỉ nghiên cứu những khía cạnh xác định của nhân cách để đưa ra hướng giải quyết cho những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể.

Không phải tất cả tác giả của trắc nghiệm phóng ngoại bằng lòng với những tiêu chí đo lường được họ đưa ra lúc ban đầu. Ý kiến phổ biến của các tác giả là về sự thiếu sót của tính khách quan: có thể thiếu những số liệu theo quy chuẩn, không thể hiện đầy đủ tính quy chuẩn hóa. Và một trong những vấn đề nổi cộm là do mối quan hệ lẫn nhau giữa người làm nghiên cứu với khách thể nghiên cứu bị phụ thuộc rất nhiều vào những đặc điểm nhân cách của khách thể nghiên cứu, vì vậy trắc nghiệm càng có theo khuôn mẫu thì càng mâu thuẫn với bản chất của phương pháp phóng ngoại. Căn cứ theo cách thức đánh giá của những trắc nghiệm phóng ngoại truyền thống, các tác giả phương pháp phóng ngoại hiện đại đã đưa ra những chỉ số trung gian về tính giá trị và tính tin cậy của trắc nghiệm. Nhưng một lần nữa, chính điều này lại cho thấy tính ứng dụng của những cách thức đánh giá truyền thống lại trở nên đáng nghi ngờ. Nhưng nói chung những trắc nghiệm phóng ngoại hiện đại ít thể hiện tính chủ thể và ít bị ảnh hưởng của tính tình huống, ngẫu nhiên hơn.

Chính vì vậy nhiều nhà tâm lý học đánh giá thấp phương pháp phóng ngoại nếu đứng về khía cạnh là công cụ đo lường tâm lý, bởi vì đã không loại trừ được ảnh hưởng những câu trả lời của khách thể nghiên cứu trong những trắc nghiệm phóng ngoại ở rất nhiều tình huống: những hướng dẫn thực hiện, ảnh hưởng của người nghiên cứu, những kích thích, tình trạng tạm thời của chủ thể... Ngoài ra, sự nghi ngờ về tính giá trị và tính tin cậy của những trắc nghiệm phóng ngoại được thể hiện ở sự nghi ngờ về tính vững chắc của những kết quả thu được và tính mâu thuẫn khi giải thích số liệu nghiên cứu.

Vậy, để cho những phương pháp phóng ngoại phát triển và có tính ứng dụng cao, đòi hỏi các nhà nghiên cứu phải đưa ra được những phương pháp đo lường tâm lý ở mức độ cao hơn nữa.

Ý nghĩa và giá trị cơ bản của các phương pháp phóng ngoại là đã làm bộc lộ bản chất nhân cách, các cách thức cấu trúc nhân cách và thế giới quan bên trong của chủ thể.

Một trong những cố gắng khắc phục những phê phán/thiếu sót của phương pháp phóng ngoại nói trên là bỏ khái niệm phóng chiếu như là một tiêu chí để giải thích. Ví dụ: cách tiếp cận tương tự - khái niệm sai lệch tổng giác.

Trên thực tế người ta phân biệt có hai loại phóng chiếu, phù hợp với hai cách phân loại của các tác giả theo phương pháp phóng ngoại. Đó là những trắc nghiệm phóng ngoại mà những nội dung có ý nghĩa là về những nhu cầu, những xung đột và mục tiêu của nhân cách. Còn những trắc nghiệm phóng ngoại mà cấu trúc của nó phản ánh "bộ khung" nhân cách – không bằng nội dung nhân sinh quan của khách thể nghiên cứu mà bằng cấu trúc hình thành của nó – đó là cách khách thể nghiên cứu tiếp nhận bản thân mình và môi trường xung quanh của mình.

PHƯƠNG PHÁP SINH LÝ HỌC

Phương pháp mà sự chẩn đoán dựa trên cơ sở phân tích những phản ứng thể chất và sinh lý của cơ thể khách thể nghiên cứu.

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Phương pháp được áp dụng rộng rãi trong tất cả các chuyên ngành tâm lý học. Trong tâm lý học, phương pháp so sánh được thực hiện bằng cách đối chiếu những đặc điểm tâm lý ở những giai đoạn tiến hóa khác nhau. Trong tâm lý học dân tộc, phương pháp so sánh được thể hiện ở việc làm sáng tỏ những đặc điểm tâm lý của các dân tộc khác nhau. Trong tâm lý học lứa tuổi, phương pháp so sánh được nhìn nhận như phương pháp cắt ngang và là phương pháp ngược lại với phương pháp cắt dọc. Cả hai phương pháp cắt ngang và cắt dọc đều có mục đích xác định những đặc điểm phát triển tâm lý trong mối quan hệ với lứa tuổi nhưng bằng những con đường khác nhau. Mặc dù phương pháp so sánh đôi khi có sự mâu thuẫn với phương pháp cắt dọc, nhưng nói chung đều đúng ở chỗ: Khi so sánh cần sử dụng cả hai phương pháp này, nhưng trong một trường hợp cụ thể nào đó thì số liệu được so sánh ở những khách thể khác nhau; còn trong trường hợp cụ thể

khác thì số liệu được so sánh là cùng một khách thể trên khoảng thời gian phát triển của khách thể đó.

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH DI TRUYỀN

Chiến lược được dùng khi nghiên cứu những quy luật hoạt động tâm lý bằng cách so sánh về bản chất những mức độ phát triển. Việc cụ thể hóa phương pháp này xảy ra trong những lĩnh vực sau:

1) Triết học di truyền tâm lý - từ những loại động vật có cấu tạo đơn bào đến con người.

2) Lịch sử phát triển tâm lý - từ chế độ xã hội đầu tiên đến chế độ xã hội hiện đại.

3) Phát sinh tâm lý cá thể – tâm lý con người từ khi sinh ra cho đến khi chết.

4) Phát triển bệnh lý tâm lý - từ tâm lý bình thường đến tâm lý bị tổn thương.

PHƯƠNG PHÁP SONG SINH

F. Galton (1875) là người đầu tiên đưa ra hướng nghiên cứu này. Trong hệ phương pháp tâm lý di truyền, đây là phương pháp cho phép thu thập được khá nhiều thông tin. Phương pháp nghiên cứu dựa trên cơ sở cho rằng những ảnh hưởng của môi trường gần như giống nhau. Những trẻ song sinh cùng trứng có những đặc điểm di truyền tương đồng nhau, trẻ sinh đôi khác trứng không có những đặc điểm di truyền tương đồng nhau. Những trẻ sinh song sinh cùng trứng hoặc khác trứng được nghiên cứu cần phải có môi trường giáo dục tương đồng nhau.

Phương pháp cho phép nhận xét những yếu tố ảnh hưởng của di truyền và môi trường lên bản chất tâm lý thu nhận được, trên tính biến đổi của dấu hiện nghiên cứu. Bằng sự so sánh bản chất tâm lý của rất nhiều cặp song sinh (cùng trứng) và bằng việc nhận diện được những gen (khác trứng), người ta cho rằng có ít nhất 50% gen của trẻ song sinh khác trứng là như nhau.

Những điểm tương đồng bên trong nhiều nhất của những cặp song sinh cùng trứng so với cặp song sinh khác trứng là minh chứng cho thấy sự tồn tại của những ảnh hưởng của yếu tố di truyền lên sự thay đổi những dấu hiệu nghiên cứu. Sự tương đồng của những dấu hiệu tâm lý của những trẻ song sinh cùng trứng có thể có nguồn gốc di truyền.

PHƯƠNG PHÁP TÁI TẠO TỪNG PHẦN

Phương pháp tái tạo từng phần lần đầu tiên được nhà tâm lý học

người Mỹ J. Spearlling (1959) đề cập để nghiên cứu trí nhớ ngắn hạn. Bản chất của phương pháp này nằm ở chỗ khách thể nghiên cứu nhận được bản chỉ dẫn tái tạo lại chỉ một phần thông tin trong một thời gian ngắn. Sự chỉ dẫn chính là phần đòi hỏi khách thể nghiên cứu phải nhớ lại bằng cách thực hiện tín hiệu ánh sáng hay âm thanh. Những tín hiệu này được đưa ra hơi chậm sau khi đã đưa ra vật liệu để giúp nhớ lại. Nhờ có phương pháp này, người ta đã chứng minh được rằng trí nhớ ngắn hạn có thể gìn ngữ được một khối lượng rất lớn thông tin, nhưng chỉ ở khoảng thời gian rất hạn chế.

PHƯƠNG PHÁP TÂM – DI TRUYỀN HỌC

Là phương pháp cho phép xác định ảnh hưởng của những nhân tố di truyền và môi trường đến sự hình thành những đặc điểm tâm lý này hay khác của con người (tâm lý học di truyền). Phương pháp này bao gồm những phương pháp cụ thể sau:

1) Phương pháp song sinh – là phương pháp có nhiều thông tin nhất;

2) Phương pháp phả hệ;

3) Phương pháp đại chúng;

4) Phương pháp con nuôi.

Những phương pháp tâm – di truyền này đòi hỏi phải thực hiện các kỹ thuật thống kê. Chính những cách thức mang tính thông tin của phân tích toán học đòi hỏi đồng thời sử dụng cùng một lúc hai phương pháp đầu tiên.

PHƯƠNG PHÁP TÂM LÝ HỌC ĐỘNG VẬT

Nghiên cứu hành vi của động vật bao gồm quan sát và thực nghiệm. Quan sát hành vi tự nhiên của động vật ở những nơi cư trú. Thực nghiệm được thực hiện khi nghiên cứu mối quan hệ của động vật với những đối tượng khác nhau trong những tình huống được xếp đặt từ trước nhằm phân tích những hình thức thao tác với những đối tượng này.

Trong phương pháp thực nghiệm tâm lý học động vật, những hành vi của động vật được nghiên cứu để xác định những nhiệm vụ khác nhau. Những phương pháp thực nghiệm cơ bản:

1) Phương pháp mê cung – tìm đường đến địa điểm định sẵn một cách trực tiếp – bằng cách khuyến khích, thức ăn...

2) Phương pháp con đường tương tự - nhận biết đường đi đến một địa điểm định sẵn bằng cách cảm nhận đường đi tương tự hay có một vài chướng ngại vật.

3) Phương pháp lựa chọn đồng thời hoặc sau đó – lựa chọn đối

tượng theo tín hiệu, tranh ảnh. Thông qua đó phân biệt được cái này hoặc một vài cái khác, đôi khi xác định được bằng hình ảnh được sử dụng bởi dấu hiệu.

4) Phương pháp mở một cực – xác định khả năng của động vật lựa chọn con đường và tìm ra địa điểm trong không gian được rào xung quanh bằng những bức tường hoặc bằng cách làm phức tạp bởi những cấu trúc của các đồ vật.

5) Phương pháp giải pháp chuồng/cũi – tìm được đường ra từ chuồng hay lối đi vào của nó bằng con đường mở lối rất hẹp.

6) Phương pháp sử dụng công cụ - giải quyết vấn đề nhờ sự giúp đỡ của những đồ vật có nằm trong tình huống giữa con động vật và mục tích cần đạt được – lại gần bằng cách sử dụng thước kẻ, cây, xây dựng tháp...

PHƯƠNG PHÁP THANG ĐIỂM

Các phương pháp đảm bảo cho việc ứng dụng các chỉ số định lượng để đánh giá quan hệ của nghiệm thể với các khách thể nhất định, trong đó có thể là các quá trình vật thể hoặc xã hội.

Để tiến hành xây dựng thang điểm chủ quan, người ta sử dụng nhiều phương pháp được đặc trưng bởi các quy tắc nhất định, mà theo đó những đánh giá định lượng bằng các con số thể hiện những phẩm chất nhất định của các khách thể. Trong phạm vi tâm vật lý cổ điển, người ta đã áp dụng: phương pháp sai số trung bình, phương pháp biến đổi tối thiểu, phương pháp kích thích thường xuyên. Các phương pháp mới gồm có:

1) Các phương pháp trực tiếp - cân bằng khoảng cách, đánh giá các số trực tiếp, so sánh đôi.

2) Các phương pháp không trực tiếp. Ví dụ: thang điểm vi mô.

PHƯƠNG PHÁP THAO DIỄN KHÁCH QUAN

Phương pháp mà ở đó các nghiệm thể giải quyết các bài tập được đưa ra dưới dạng các sự việc thực. Đối với chúng người ta sẽ phải làm một cái gì đó: Thu thập từ các nguyên liệu, chuẩn bị, phân loại...

PHƯƠNG PHÁP THẢO LUẬN NHÓM

1) Phương thức tổ chức hoạt động chung với mục đích giải quyết có hiệu quả nhiệm vụ của nhóm.

2) Một biện pháp tác động trực tiếp đến quan niệm, ý kiến, tâm thế của các thành viên tham gia thảo luận bằng những luận chứng rành mạch, chặt chẽ.

Phương pháp thảo luận nhóm cho phép đối chiếu các quan điểm mâu thuẫn nhau, tạo điều kiện cho các thành viên nhìn nhận vấn đề từ những góc độ khác nhau; làm chính xác hơn những quan điểm gần gũi, giảm bớt sự cản trở việc tri giác thông tin mới; cào bằng những xung đột tiềm tàng; tạo điều kiện gạt bỏ những định kiến về mặt xúc cảm khi đánh giá quan điểm của những người trong nhóm; xây dựng quyết định nhóm, đưa ra quy chế chuẩn mực nhóm (nếu quyết định đó làm chia rẽ tất cả các thành viên trong nhóm, thì sẽ diễn ra quá trình chuẩn mực hoá nhóm, nếu không thì có khả năng phân cực nhóm); sử dụng cơ chế giao và nhận trách nhiệm, tăng cường sự tham dự của các thành viên vào việc thực hiện quyết định cuối cùng của nhóm; nâng cao hiệu quả công sức và lợi ích của các thành viên khi giải quyết các nhiệm vụ của nhóm, để cho các thành viên thể hiện sự thành thạo của mình và nhất là làm thoả mãn nhu cầu được tôn quý và kính trọng. Tồn tại các hình thức tổ chức phương pháp thảo luận nhóm khác nhau - từ những cuộc họp tổ đội sản xuất thông thường đến những cuộc "đấu trí căng thẳng" đòi hỏi phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Phạm vi ứng dụng phương pháp thảo luận nhóm - các hình thức bất kỳ của hoạt động chung đòi hỏi phải có những hành động phối hợp trong nhóm: sản xuất, khoa học, học tập, liệu pháp tâm lý nhóm...

PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ

Trong Tâm lý học - đó là một số phương pháp toán thống kê ứng dụng, chủ yếu được sử dụng với mục đích sử lý các kết quả thực nghiệm.

Mục đích chủ yếu của phương pháp thống kê là nâng cao luận cứ của các kết luận trong những nghiên cứu tâm lý học do việc sử dụng lôgic xác suất và mô hình xác suất. Lịch sử của toán thống kê và tâm lý học đã ghi nhận những ảnh hưởng tích cực lẫn nhau. Chẳng hạn, quan niệm thụt lùi và phép phân tích liên hệ vốn rất quan trọng đối với khoa học hiện đại lại nảy sinh từ thử nghiệm của P. Gantơ khi nghiên cứu các quy luật di truyền các dấu hiệu tâm lý và sinh lý của cha mẹ chuyển sang con. Một loạt các phương pháp thống kê đã được xây dựng một cách chuyên biệt nhằm kiểm tra chất lượng của các trắc nghiệm (test) tâm lý và để ứng dụng trong lĩnh vực lựa chọn nghề nghiệp. Hiện nay, trong tâm lý học, phương pháp thống kê được triển khai theo các hướng chính sau:

1) Thống kê mô tả bao gồm nhóm, lập bảng, đồ thị và mô tả định lượng các dữ kiện.

2) Kết luận thống kê, được sử dụng trong nghiên cứu tâm lý học với mục đích dự đoán các kết quả có thể xảy ra.

3) Lập chương trình thực nghiệm, nhằm phát hiện và kiểm tra những quan hệ nhân quả giữa các biến số.

PHƯƠNG PHÁP THỬ VÀ SAI

Một phương pháp thực nghiệm tâm lý học dùng để thiết lập những hình thức hành vi mới trong những hoàn cảnh có vấn đề.

Phương pháp thử và sai được sử dụng rộng rãi trong thuyết hành vi nhằm giải thích việc luyện tập như là quá trình có tính xác suất và được truyền bá trong tâm lý học sau công trình nghiên cứu của E.L.Thorndike. Theo ông, những thử nghiệm mò, những sai lầm và những thành công ngẫu nhiên đã củng cố những thử nghiệm thành công, xác định con đường tiếp thu kinh nghiệm cá nhân của các con vật. Nhà tâm lý học xuất chúng người Mỹ này đã đề xướng phương pháp thử và sai khi ông nghiên cứu hành vi của các con vật với những thiết bị thí nghiệm như "mê cung", "lồng vấn đề". Các con vật (khỉ, bồ câu, chuột...) được nhốt trong lồng, thức ăn chỉ được đưa vào sau khi con vật thực hiện đúng một động tác nào đó theo quy định của thí nghiệm (tháo được then cửa, dẫm lên bàn đạp hay ấn vào một nút bấm nào đó). Lúc đầu hành vi của các con vật mang tính hỗn loạn, phi định hướng. Dần dần sau những hiệu quả ngẫu nhiên số lỗi ngày một ít hơn và cuối cùng các con vật học được cách hành động chính xác. Như vậy, hiệu quả học chỉ xuất hiện sau một quá trình luyện tập bao gồm những thử nghiệm và nhầm lẫn. Đây là cơ sở của nguyên tắc luyện tập trong lý thuyết học của E.L.Thorndike và các nhà hành vi khác.

PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM

Một trong những phương pháp cơ bản của nhận thức khoa học nói chung và nghiên cứu tâm lý học nói riêng.

Ở đây, nét khác biệt cơ bản so với quan sát là sự tác động tích cực của nghiệm viên đến "dòng chảy tự nhiên" của đối tượng nghiên cứu. Thực nghiệm được tiến hành một cách đúng đắn cho phép kiểm tra các giả thuyết về mối quan hệ nhân quả và không hạn chế việc xác nhận mối liên hệ giữa các biến số. Người ta phân biệt hai loại thực nghiệm là:

thực nghiệm truyền thống và thực nghiệm nhân tố. Ở thực nghiệm truyền thống, người ta chỉ tiến hành khảo sát một tham số biến thiên, còn trong thực nghiệm nhân tố, diễn ra sự quan sát đồng thời nhiều biến số. Ưu điểm của thực nghiệm nhân tố là khả năng đánh giá các tác động tương hỗ của các nhân tố - sự thay đổi đặc điểm của một nhân tố này phụ thuộc vào ý nghĩa của nhân tố khác. Trong trường hợp này, để thống kê kết quả thực nghiệm, người ta thường sử dụng phép phân tích sai số do R.Fixơ đề xướng. Đôi khi người ta còn phân loại thực nghiệm dựa trên sự phát triển của hoạt động nghiên cứu. Phổ biến hơn cả là hai loại thực nghiệm: môi trường (bước đầu tìm hiểu đối tượng) và thực nghiệm quyết định (khi thẩm tra tính đúng đắn của một trong hai giả thuyết trái ngược nhau).

PHƯƠNG PHÁP TIỂU SỬ

Trong tâm lý học đây là những phương pháp chẩn đoán, điều chỉnh và nghiên cứu đường đời của nhân cách. Trước đây, phương pháp này bao gồm cả việc phân tích những sự kiện cấp thiết và những sự kiện được dự đoán sẽ xảy ra trong tương lai (tiểu sử tự thuật tương lai, viễn tưởng, kế hoạch cuộc đời) và cả những nghiên cứu về phạm vi giao tiếp (tiểu sử bổ sung, đồ thị các mối quan hệ của chủ thể). Hiện nay, phương pháp tiểu sử được sử dụng để nghiên cứu nhân cách trong bối cảnh của lịch sử và triển vọng phát triển các sự kiện của cá nhân và các mối quan hệ tương hỗ của cá nhân với những người có ý nghĩa khác nhằm mục đích tái cấu trúc lại chương trình cuộc sống và và viễn cảnh phát triển nhân cách; tái cấu trúc lại về mặt không gian – thời gian của cuộc sống sự nghiệp, gia đình và đời sống tinh thần trong môi trường tự nhiên và xã hội của nhân cách. Để thực hiện phương pháp tiểu sử có hiệu quả, nhà nghiên cứu sử dụng những thông tin thu thập được từ những phương pháp như: tự thuật (phỏng vấn, trắc nghiệm, trưng cầu ý kiến), xác nhận của người chứng kiến (hỏi ý kiến người thân, hồi tưởng của người còn sống), nghiên cứu sản phẩm hoạt động (phân tích nội dung nhật ký, thư từ, vẽ biểu đồ hiệu suất và đồ thị đo lường).

PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC

Phương pháp này bao gồm:

1) Phương pháp so sánh và phương pháp lát cắt ngang như một trường hợp của phương pháp so sánh;

2) Phương pháp lịch đại (phương pháp nghiên cứu theo chiều dọc);

3) Phương pháp tổ hợp;

4) Phương pháp chủ quan và phương pháp khách quan.

PHƯƠNG PHÁP TRẮC ĐẠC XÃ HỘI

Phương pháp chẩn đoán để phân tích các mối quan hệ liên nhân cách trong nhóm nhỏ.

Để thực hiện phương pháp này, câu hỏi được đặt ra trước mỗi thành viên của nhóm. Để trả lời, mỗi thành viên phải tiến hành việc lựa chọn và xếp hạng các thành viên khác. Thông thường người ta đưa ra các câu hỏi về các thành viên của nhóm, được ưa thích hơn trong trường hợp này hoặc khác.

PHƯƠNG PHÁP TRƯNG CẦU Ý KIẾN

Phương pháp, mà trong quá trình áp dụng nó người ta đặt ra cho nghiệm thể những câu hỏi vấn đáp, các câu trả lời của nghiệm thể được ghi nhận và được xử lý. Phương pháp này bao gồm:

1) Phương pháp đàm thoại;

2) Phương pháp anket;

3) Phương pháp phỏng vấn.

PHƯƠNG PHÁP TỰ ĐIỀU CHỈNH TÂM LÝ

Hệ thống các phương pháp luyện tập hướng đến việc hình thành ở chủ thể những công cụ điều chỉnh các trạng thái của bản thân.

Người ta phân ra các kiểu loại phương pháp khác nhau như: làm mềm cơ thần kinh, tập luyện tự sinh, tập luyện vận động tư tưởng, tự ám thị... Việc học các phương pháp này đặc biệt thành công trong những điều kiện có các khoá học được tổ chức chuyên biệt.

PHƯƠNG PHÁP TƯỞNG TƯỢNG TÍCH CỰC

Phương pháp cơ bản điều chỉnh tâm lý trong liệu pháp của C. Jung. Phương pháp này đòi hỏi phải tiếp cận và tác động qua lại với các biểu tượng vô thức.

PHƯƠNG PHÁP VẬN ĐỘNG LIÊN HỢP

Công cụ nghiên cứu các phản ứng kích động của con người. Phương pháp này do A.R.Luria soạn thảo ra. Khác với phương pháp ghi lại những triệu chứng của các phản ứng kích động thông qua sự thay đổi các chức năng thực vật (hô hấp, áp lực động mạch, mạch...), phương pháp vận động liên hợp cho phép nghiên

cứu những phản ứng này trong các quá trình ngôn ngữ và vận động.

Trong phương pháp này, người ta lần lượt cho nghiệm thể tri giác một chuỗi các kích thích ngôn ngữ. Với mỗi từ trong chuỗi đó nghiệm thể trả lời bằng cách đưa ra từ khác theo liên tưởng tự do, đồng thời dùng các ngón tay phải và tay trái ấn lên chìa khoá. Trạng thái xúc cảm do lời nói gây ra được ghi lại theo các câu trả lời ngôn ngữ và biến dạng các phản ứng vận động - theo sự thay đổi độ dài và hình thức các phản ứng... Sự kết hợp các triệu chứng ngôn ngữ và vận động phản ánh động thái phát triển các trạng thái xúc cảm một cách đầy đủ hơn so với các bằng chứng thực vật được sử dụng theo truyền thống.

PHƯƠNG PHÁP VÔ THỨC

Phương pháp làm rõ những phản ứng không ý thức được. Ví dụ: phương pháp xạ ảnh.

PHƯƠNG PHÁP X QUANG NÃO

Phương pháp ghi lại hoạt tính điện sinh vật của đại não với sự tham dự khác nhau của mặt trên da đầu. Phương pháp này dùng để phân tích sự thay đổi hoạt tính của não trong những tình huống thực nghiệm khác nhau. Trên cơ sở các kết quả của phương pháp này, những giả thuyết về hoạt động của các quá trình tâm lý khác nhau đã được hình thành - về tri giác, chú ý, tư duy, trí nhớ, xúc cảm, chuyển động, ngôn ngữ và tự điều chỉnh. Do sự tồn tại những đặc tính cá nhân bền vững mà phương pháp này được sử dụng trong tâm lý học sai biệt và tâm sinh lý học.

PHƯƠNG SAI

Chỉ số được sử dụng trong toán thống kê, cho phép nhận xét về mức độ phân bố (tản mát) của các giá trị xung quanh giá trị trung bình. Phương sai bằng bình phương của độ lệch chuẩn, thường được ký hiệu là σ^2 hoặc SD^2.

PHƯỜNG HỘI

Nhóm có tổ chức. Đặc điểm của phường hội là tính khép kín, tập trung hoá tối đa và tính quyền uy của lãnh đạo. Do những quyền lợi cá nhân hẹp hòi của mình, nên phường hội đối lập với các cộng đồng xã hội khác. Các quan hệ liên nhân cách trong phường hội được thực hiện dựa vào những định hướng giá trị mang tính phường hội và nhiều khi còn mang tính phản xã hội.

PIERON Henri (1881-1964)

Nhà tâm lý học Pháp, một trong những người đầu tiên xây dựng tâm lý học thực nghiệm và tâm - sinh lý học Pháp, kiên quyết chống

lại chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa hành vi. Ông đã phát triển quan niệm về tâm lý học như là khoa học về hành vi của cơ thể trong các điều kiện của sự thống nhất giữa môi trường bên ngoài và điều kiện bên trong. Pieron cũng là người bảo vệ việc đưa ra những nguyên tắc của khoa học tự nhiên vào nhiều lĩnh vực của tâm lý học: "Cảm giác - mạch nguồn của cuộc sống" (1945). Ông cho rằng tâm - vật lý không thể thiếu tâm - sinh lý. Ông cũng là người đã chứng minh tính hạn chế của quy luật Weber - Fechner, vì nó không áp dụng được đối với những tác nhân hoặc quá mạnh hoặc quá yếu. Trong tác phẩm: "Con người, chỉ con người - Từ nhân chủng học đến nhân văn" (1967). Pieron đã đề xướng tư tưởng quyết định luận xã hội của phát triển tâm lý.

PURKINJE Jan Evangelista (1787-1869)

Nhà giải phẫu học và sinh lý học người Sec. Ông đã tốt nghiệp đại học y khoa, bảo vệ luận án tiến sĩ và sau đó được bổ nhiệm làm giáo sư sinh lý học tại Đại học Tổng hợp Prague. Trong thời gian này ông đã phát hiện ra hiệu ứng mang tên ông - hiệu ứng Purkinje (xem *Hiệu ứng Purkinje*). Ngoài ra ông có rất nhiều nghiên cứu về sinh lý thần kinh, về cảm giác và tri giác.

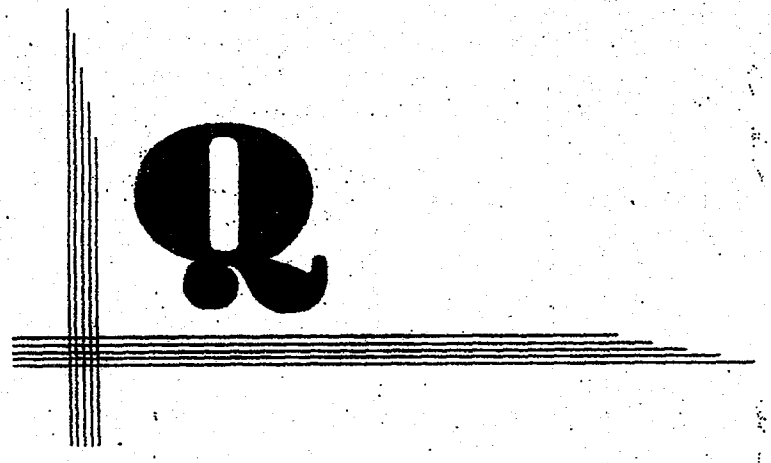

QUÁ TRÌNH

1) Diễn biến của một hiện tượng nào đó, sự thay thế liên tiếp của các trạng thái, các giai đoạn phát triển.

2) Tập hợp các hành động kế tiếp nhau nhằm đạt kết quả nào đó.

QUÁ TRÌNH CÁ THỂ HOÁ

Quá trình con người tìm kiếm sự hoà hợp, sự thống nhất, sự toàn vẹn về tâm hồn.

Quá trình cá thể hoá là khái niệm cơ bản của tâm lý học phân tích. Theo C. Jung, quá trình cá thể hoá là quá trình liên kết cái ý thức và cái vô thức, quá trình hình thành, tách biệt con người với tư cách là những thực thể thống nhất, toàn vẹn. Nền tảng của quá trình cá thể hoá là nguyên lý tự điều chỉnh với quy luật bù trừ, còn nguyên tắc cơ bản của quá trình cá thể hoá là liên kết. Đời sống tinh thần của con người chứa đầy mâu thuẫn, trong đó căn bản nhất là mâu thuẫn giữa ý thức và vô thức. Nhờ nguyên lý tự điều chỉnh với quy luật bù trừ: đâu thiếu sẽ bù thêm, đâu thừa sẽ trừ bớt đi, mà ý thức buộc phải thay đổi, biết nhìn nhận và liên kết với những nội dung vô thức bị lãng quên, bị bỏ rơi hay bị xua đuổi. Vì vậy thế cân bằng, sự thuần nhất, sự toàn vẹn của cá nhân được tái thiết lập. Quá trình cá thể hoá bắt đầu từ thời thơ ấu, kéo dài suốt cả cuộc đời và gồm hai giai đoạn. Nửa đầu cuộc đời (đến 35 tuổi) là giai đoạn hình thành Cái Tôi, phát triển các chức năng tư duy, thái độ, những vai trò của cá nhân trong xã hội, từ gia đình, làng xóm, nghề nghiệp cho đến các tổ chức

xã hội, nghĩa là trong giai đoạn này con người thích ứng, hoà nhập vào cộng đồng. Nửa sau cuộc đời - giai đoạn thứ hai, là giai đoạn con người hướng vào chính mình, nhận thức sâu hơn về bản thân và con người nói chung, phục hồi những hiểu biết và kinh nghiệm lâu nay bị lãng quên, bỏ rơi, đồn nén, xua đuổi hay chưa hề ý thức tới, nghĩa là giai đoạn con người sống đầy nội tâm với những nhận thức, kinh nghiệm, phương sách, đường hướng giúp phát triển sâu và rộng hơn nữa bản vị con người để rồi chuẩn bị đối mặt với cái chết một cách bình an, tự nhiên. Cũng theo C. Jung, quá trình cá thể hoá có thể diễn ra một cách tự nhiên hoặc với sự trợ giúp của các biện pháp mà con người sử dụng nhằm làm cho quá trình này hiệu quả hơn.

QUÁ TRÌNH TÂM LÝ

Những hiện tượng tâm lý diễn ra trong thời gian tương đối ngắn, mở đầu, phát triển và kết thúc có thể phân định được. Có bốn loại quá trình tâm lý:

1) Các quá trình nhận thức: cảm giác, tri giác, tư duy và tưởng tượng.

2) Các quá trình cảm xúc: yêu, ghét, dễ chịu, khó chịu, vui mừng...

3) Các quá trình ý chí: đấu tranh tư tưởng, xác định mục đích hành động...

4) Các quá trình trí nhớ: ghi nhớ, giữ gìn, tái hiện và quên.

QUÁ TRÌNH TÂM LÝ VÔ THỨC

Các quá trình tâm lý ngoài ý thức tạo nên một phần nội dung của đời sống tinh thần và có ảnh hưởng nhất định đến nhân cách và hành vi của cá nhân. Có thể phân các quá trình này thành ba nhóm lớn:

1) Các cơ chế không được ý thức của hành vi có ý thức;

2) Các lực thúc đẩy không được ý thức của hành vi có ý thức;

3) Các quá trình tiềm thức.

Theo S. Freud, đặc trưng của các quá trình tâm lý vô thức là cường độ mạnh, không có hệ thống về mặt thời gian và không tách rời mâu thuẫn.

QUÁ TRÌNH THẦN GIAO CÁCH CẢM

Quá trình trao đổi thông tin không qua các phương tiện giao tiếp thông thường mà bằng con đường đặc biệt, nhờ đó những người ở xa nhau vẫn cảm nhận được những sự việc, thường là những bất trắc, xảy ra với nhau.

Ví dụ: một người cảm thấy bồn chồn không yên vì bà mẹ ở quê đang hấp hối. Theo S. Freud, Quá trình thần giao cách cảm diễn ra theo ba khâu: hành động tinh thần – quá trình vật lý – hưng phấn hành động tinh thần tương ứng ở người khác.

QUÁ TRÌNH THÍCH ỨNG VỚI CÔNG VIỆC

Quá trình thích ứng với một công việc cấp thiết, trong đó tất cả các chức năng tâm sinh lý được huy động nhờ sự cấp bách hoá định hình động lực.

Trong quá trình này, tính hưng phấn và tính linh hoạt của hệ thần kinh tăng cao, sự tập trung hưng phấn của các quá trình thần kinh được tăng cường. Sự điều chỉnh như vậy làm giảm thời gian thực hiện thao tác, tăng cường tính nhịp nhàng và hiệu suất công việc. Quá trình thích ứng với công việc thường kết thúc trong giờ làm việc đầu tiên, sau đó trạng thái làm việc sẽ đi vào ổn định.

QUÁ TRÌNH THỤ CẢM

Quá trình tiếp nhận, chuyển hoá năng lượng của kích thích bên ngoài thành hưng phấn thần kinh mang theo thông tin về tác nhân kích thích và được truyền dẫn đến trung ương thần kinh. Tại đây, nhờ hoạt động phân tích của trung ương thần kinh mà chúng ta biết được tính chất của kích thích.

Quá trình thụ cảm tuân theo định luật Veber – Fechner. Chức năng của quá trình thụ cảm được kiểm duyệt bởi hệ thần kinh trung ương thông qua các sợi ly tâm trong thành phần các dây thần kinh cảm giác. Quá trình này được bắt đầu ở ngay các tế bào cảm giác – bộ phận đầu tiên của cơ quan thụ cảm.

QUÁ TRÌNH TIỀM THỨC

Một tên gọi có tính tương đối, dùng để chỉ quá trình tạo nên một sản phẩm tổng hợp từ một công việc đòi hỏi chủ thể phải rất tập trung chú ý, rất có ý thức về việc đang làm, sản phẩm này xâm nhập vào những suy nghĩ của chủ thể và thay đổi chúng một cách căn bản.

Chẳng hạn, khi giải quyết một vấn đề phức tạp, sau nhiều tháng hay nhiều năm nỗ lực của chủ thể thì giải pháp được phát hiện ra, thường là bất ngờ. Mặc dù quá trình giải quyết trước đó đã diễn ra dưới sự giám sát của ý thức, song tiến trình của nó đã không được hình dung một cách rõ ràng, tựa như quá trình đó không được theo dõi. Quá trình tiềm thức khác các quá trình ý thức ít nhất ở hai khía cạnh quan trọng:

1) Chủ thể không biết được kết quả cuối cùng, trong khi các quá trình được ý thức luôn đòi hỏi phải có mục đích hành động, tức là sự ý thức rõ ràng về kết quả;

2) Không rõ thời điểm quá trình sẽ kết thúc và thậm chí nó thường kết thúc bất ngờ, còn trong trường hợp hành động được ý thức thì người ta theo dõi quá trình tiến gần tới kết quả và ước tính thời điểm kết thúc.

Các quá trình tư duy sáng tạo, các trải nghiệm nỗi đau lớn hay sự kiện lớn trong cuộc đời, khủng hoảng tình cảm, khủng hoảng nhân cách... là những quá trình tiềm thức.

QUÁ TRÌNH TỰ HOÀN THIỆN

Quá trình bắt đầu từ lứa tuổi vị thành niên khi cá nhân hình thành "Cái Tôi lý tưởng "(Cái Siêu tôi). Đó là sự nhận thức về lý tưởng cá nhân, sự so sánh giữa cái cá nhân chưa hài lòng và sự mong muốn thay đổi bản thân.

Trong quá trình này cá nhân lựa chọn lý tưởng, mục đích và cách ứng xử của mình. Một số biểu hiện đáng chú ý của giai đoạn này là sự cấn rứt lương tâm, không thỏa mãn với bản thân, đánh giá và đánh giá lại bản thân.

Tự nhận thức, đặc biệt là tự nhận thức về đạo đức là giai đoạn phát triển lâu dài. Đó là sự phát triển trong các điều kiện xung đột – kết quả tác động của những điều kiện bên ngoài và những động cơ đặc biệt của cá nhân. Xung đột thường dẫn tới mâu thuẫn giữa những quy tắc mà cá nhân lĩnh hội được từ thời thơ ấu với các chuẩn mực hành vi và các giá trị của nhóm. Mặt khác, nó cũng mâu thuẫn với những động cơ xã hội bắt đầu chiếm ưu thế ở lứa tuổi vị thành niên. Đây là giai đoạn không chỉ phát triển về tâm lý, mà còn phát triển về nhân cách nói chung của cá nhân.

QUAN HỆ GẦN GŨI

1) Mối quan hệ liên nhân cách được đặc trưng bởi sự gần nhau về không gian, tần suất cao của sự tiếp xúc, sự gắn bó, sự lôi cuốn, sự thông cảm và hiểu biết lẫn nhau. Ví dụ: tình bạn, tình yêu.

2) Quan hệ phòng the.

Các yếu tố được xem là có vai trò quan trọng đối với quan hệ gần gũi gồm:

1) Sự gần gũi không gian: các nghiên cứu của Newcomb (1961), Segal (1974) cho thấy những người sống gần nhau dễ trở thành bạn thân với nhau;

2) Tiếp xúc: tiếp xúc nhiều lần với một cá nhân cũng dễ nảy sinh sự lôi cuốn;

3) Sự giống nhau: con người có xu hướng thích những người giống mình về thái độ, cách đánh giá, hoặc các nét nhân cách khác;

4) Bổ sung: những người có khả năng bổ sung cho nhau thường lôi cuốn lẫn nhau;

5) Sự lôi cuốn về thể chất: những người có sức quyến rũ về thể chất được nhiều người biết đến hơn là những người ít hấp dẫn, nếu như các điều kiện khác bằng nhau.

Hiện nay trong tâm lý học tồn tại nhiều thuyết khác nhau về mối quan hệ nói chung và mối quan hệ gần gũi nói riêng như: thuyết "kinh tế", thuyết trao đổi xã hội, thuyết bình đẳng, thuyết tam giác tình yêu...

QUAN HỆ HOÀ HỢP

1) Theo nghĩa rộng, thuật ngữ quan hệ hoà hợp được dùng để chỉ: a) Mối quan hệ liên nhân cách được xây dựng trên mức độ tương đồng cao về tư tưởng, lợi ích và tình cảm; b) Không khí thân mật, thiện chí hình thành trong thực nghiệm tâm lý học giữa nhà nghiên cứu và người tham gia thực nghiệm.

2) Theo nghĩa hẹp, quan hệ hoà hợp chỉ mối liên hệ được thiết lập giữa người thôi miên và người bị thôi miên trong quá trình thôi miên. Trong trường hợp này quan hệ hoà hợp được đặc trưng bởi tính lựa chọn của tri giác tăng cao, là hệ quả của việc ý thức bị hạn chế trong trạng thái thôi miên: người bị thôi miên đặc biệt nhạy cảm với các tác động ám thị từ người thôi miên và không tiếp nhận kích thích từ các nguồn khác. Quan hệ hoà hợp như một dạng đặc thù của sự phụ thuộc bên trong, được thể hiện ở sự sẵn sàng thực hiện yêu cầu ám thị, phát triển và ổn định theo độ sâu của trạng thái thôi miên.

QUAN HỆ LIÊN DÂN TỘC

Các mối quan hệ mang tính chủ quan giữa những người thuộc các dân tộc khác nhau.

Trong tâm lý học xã hội và tâm lý học dân tộc người ta phân biệt hai cấp độ quan hệ liên dân tộc: cá nhân và nhóm. Những mối quan hệ này được hình thành trên các lĩnh vực khác nhau của đời sống chính trị, lao động, sinh hoạt, gia đình, giao tiếp. Đặc trưng của quan hệ liên dân tộc (thân thiện, trung lập hoặc xung đột) phụ thuộc vào lịch sử, bối cảnh chính trị ở nước này hay nước khác, các điều kiện kinh tế, sinh hoạt và văn hoá, tình huống cụ thể và mối quan tâm trong giao tiếp. Ở cấp độ cá nhân, nó phụ thuộc vào các phẩm chất tâm lý cá nhân. Quan hệ liên dân tộc biểu hiện ở những tâm thế và

định hướng đối với các cuộc tiếp xúc liên dân tộc trên các lĩnh vực khác nhau của mối quan hệ, các định hình dân tộc, tâm trạng và hành vi, ứng xử của mọi người và của các cộng đồng dân tộc cụ thể. Các tâm thế và định hướng liên dân tộc hình thành trong quá trình xã hội hoá cá nhân, trong gia đình, trường học, tập thể và trong giao tiếp. Quan hệ liên dân tộc chứa trong mình nó những nhân tố nhận thức hợp lý, những thành phần cảm xúc đánh giá và điều khiển. Trong sự phát triển của quan hệ liên dân tộc, lợi ích dân tộc, nhu cầu phát triển dân tộc được cá nhân và nhân dân ý thức đóng vai trò cực kỳ quan trọng. Nghiên cứu quan hệ liên dân tộc là một vấn đề có tính thời sự ở những đất nước nhiều dân tộc.

QUAN HỆ LIÊN NHÂN CÁCH

Hệ thống các mối quan hệ qua lại có tính chủ quan giữa con người với con người, được biểu hiện ở tính chất và phương pháp mà con người ảnh hưởng qua lại lẫn nhau trong quá trình hoạt động và giao tiếp.

Thực chất, quan hệ liên nhân cách là hệ thống những tâm thế, định hướng, kỳ vọng, định hình và những khuynh hướng khác mà qua đó mọi người nhìn nhận và đánh giá lẫn nhau. Các khuynh hướng này được biểu hiện gián tiếp thông qua nội dung, mục đích, giá trị và cách tổ chức hoạt động và là cơ sở của bầu không khí tâm lý xã hội trong nhóm. Nhiều công trình nghiên cứu về nhóm, động thái nhóm, quá trình hình thành nhóm và tập thể cho thấy ảnh hưởng của cách tổ chức hoạt động và mức độ phát triển của nhóm đối với sự hình thành quan hệ liên nhân cách, cũng như tác động trở lại của quan hệ liên nhân cách đối với mức độ gắn kết và sự thống nhất về định hướng giá trị của các thành viên trong nhóm. Trong lịch sử phát triển tâm lý học, quan hệ liên nhân cách được chú ý nghiên cứu từ lâu với một hệ thống phương pháp đa dạng như trắc đạc xã hội, các phương pháp nghiên cứu nhân cách, tâm thế xã hội...

QUAN HỆ LIÊN NHÓM

Tập hợp các hiện tượng tâm lý xã hội, đặc trưng cho sự phản ánh (tri giác) chủ quan các mối liên hệ đa dạng giữa các nhóm xã hội, quy định cách thức tương tác giữa các nhóm đó.

Trong tri giác liên nhóm, chủ thể và khách thể đều là những nhóm xã hội. Đặc thù của tri giác liên nhóm bao gồm:

1) Sự liên kết các quan niệm riêng lẻ thành một thể thống nhất khác hẳn về chất so với các thành phần của nó;

2) Các quan niệm liên nhóm có tính ổn định trước những ảnh hưởng từ bên ngoài và sự hình thành chúng là một quá trình lâu dài và thiếu linh hoạt;

3) Sự tri giác nhóm khác được sơ đồ hoá và đơn giản hoá.

Nhìn chung, các quan hệ liên nhóm luôn nhuốm màu cảm xúc rõ rệt, thể hiện khuynh hướng đánh giá. Vì vậy, rất khó nói đến tính chân lý, tính đúng đắn và tính tương thích của chúng. Chẳng hạn, một đặc tính vốn có của chúng là tính định hình thường dẫn tới việc gán ghép cho mọi thành viên của một nhóm hay một cộng đồng xã hội nào đó những đặc tính giống nhau, trong khi giữa họ hoàn toàn có thể tồn tại những khác biệt. Những đặc điểm nêu trên thể hiện rất rõ trong quá trình phân định sự khác biệt giữa nhóm của mình với một nhóm khác. Hiệu ứng điển hình hơn cả của so sánh liên nhóm là khuynh hướng đề cao ưu điểm của nhóm mình và hạ thấp thành tích của nhóm khác. Kém phổ biến hơn một chút là khuynh hướng ngược lại - đánh giá tích cực dành cho bất cứ nhóm nào được ưa thích hơn nhóm của mình. Khuynh hướng thứ nhất có thể dẫn đến sự căng thẳng và thù địch trong quan hệ liên nhóm, khuynh hướng thứ hai – sự suy yếu các mối liên hệ và giá trị bên trong nhóm, sự mất ổn định và mất đoàn kết của nhóm. Những hiệu ứng nêu trên được nhiều tác giả xem là những đặc tính chung và tất yếu trong quan hệ liên nhóm. Tuy nhiên, một số nhà tâm lý học Nga lại cho rằng các hiệu ứng đó có tính thứ phát trong quan hệ với các điều kiện tương tác giữa các nhóm. Chẳng hạn, những hiệu ứng đó chịu sự quy định của các cách thức hoạt động hợp tác giữa các nhóm, phụ thuộc vào mức độ phát triển nhóm.

QUAN HỆ MẸ CON

1) Mối quan hệ giữa mẹ và con do yếu tố huyết thống, pháp luật hoặc tương tác tâm lý tạo nên.

Nhiều nghiên cứu tâm lý học lứa tuổi chỉ ra rằng tính chất của quan hệ mẹ – con trong gia đình có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển tâm lý của trẻ, đặc biệt là đối với trẻ nhỏ.

2) Một kiểu quan hệ và thủ thuật liệu pháp tâm lý nhằm thiết lập giữa bác sĩ và bệnh nhân mối quan hệ tương tự quan hệ mẹ con.

QUAN HỆ THAM CHIẾU

Mối quan hệ giữa chủ thể với người khác hay nhóm, trong đó

chủ thể được định hướng bởi mục đích, ý kiến và giá trị của người khác hay của nhóm, đối chiếu mục đích, ý kiến và đánh giá của mình với mục đích, ý kiến, đánh giá của người khác hay của nhóm.

Khái niệm tham chiếu lần đầu tiên được nhà tâm lý học Mỹ G. Haimen sử dụng, khi ông khẳng định rằng nhận xét của con người về bản thân mình phần nhiều phụ thuộc vào việc họ ghép mình vào nhóm nào. Khái niệm này được sử dụng rộng rãi, tuy nhiên được lý giải một cách khác nhau. Trong tâm lý học Nga quan hệ tham chiếu được hiểu như một đặc trưng nhân cách của chủ thể, được quy định bởi mức độ ý nghĩa của nó đối với người khác hay nhóm người và là nhân tố của quá trình cá nhân hoá.

Phụ thuộc vào tình huống mà quan hệ tham chiếu biểu hiện khác nhau. Khách thể của quan hệ tham chiếu có thể là nhóm mà chủ thể là thành viên, hoặc nhóm mà chủ thể xếp mình vào, mặc dù không phải là thành viên thực của nó. Chức năng khách thể tham chiếu có thể do từng cá nhân riêng rẽ thực hiện, thậm chí người đó không tồn tại thực (nhân vật được xây dựng lên trong văn học, quan niệm về cái tôi lý tưởng...).

QUAN NIỆM CÁI TÔI

Hệ thống các quan niệm tương đối ổn định, ít nhiều được ý thức của cá nhân về chính bản thân, trên cơ sở đó cá nhân xây dựng các mối quan hệ với người khác và tỏ thái độ đối với bản thân. Quan niệm Cái Tôi gồm ba thành phần chính:

1) Nhận thức: sự nhận thức của cá nhân về các phẩm chất như năng lực, tính cách... và vẻ bề ngoài của bản thân (hình ảnh về bản thân);

2) Cảm xúc (tự đánh giá): thái độ cảm xúc đối với các phẩm chất và vẻ bề ngoài được nhận thức;

3) Hành vi: những hành động mà hình ảnh về bản thân và sự tự đánh giá có thể dẫn đến.

Có thể xem quan niệm Cái Tôi là hệ thống các tâm thế đối với chính bản thân. Các tâm thế này có nhiều hình thái: Cái Tôi hiện thực – quan niệm của cá nhân về chính mình trên thực tế (theo tôi, tôi là con người như thế nào trên thực tế); Cái Tôi xã hội – cá nhân tự hình dung ra mình trong con mắt người khác (theo tôi, mọi người xung quanh quan niệm về tôi như thế nào); Cái Tôi lý tưởng - tôi cần phải trở thành người như thế nào... Mỗi hình thái này lại bao gồm nhiều khía cạnh: Cái Tôi thể chất, Cái Tôi cảm xúc, Cái Tôi trí tuệ... Quan niệm Cái Tôi có vai trò quan trọng trong đời sống và hoạt động của cá nhân, nó được

xem là công cụ bảo đảm sự thống nhất bên trong, quy định đặc trưng của việc lý giải kinh nghiệm cá nhân và là nguồn gốc của các kỳ vọng. Sự hình thành quan niệm cái tôi phù hợp là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công tác giáo dục. Trong tâm lý học, người đầu tiên nghiên cứu vấn đề quan niệm cái tôi về mặt lý luận là U. James, và hiện nay vẫn tồn tại nhiều quan điểm tiếp cận khác nhau đối với vấn đề quan niệm Cái Tôi.

QUAN SÁT

1) Sự nghiên cứu, tìm hiểu thế giới một cách có ý thức, có mục đích ở cấp độ nhận thức cảm tính. Tri giác một quá trình với mục đích làm rõ các dấu hiệu khác nhau của nó mà không tham dự tích cực vào bản thân quá trình đó. Trong quan sát, các đặc điểm cá nhân về tri giác, các tâm thế, và xu hướng cá nhân được thể hiện.

2) Một trong những phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học mà nội dung là theo dõi, thu thập hành vi của đối tượng trong điều kiện tự nhiên để phán đoán, nhận xét về đặc điểm tâm lý, nhân cách của đối tượng.

Quan sát có hai loại: quan sát tham dự và quan sát không tham dự. Trong trường hợp thứ nhất, nhà nghiên cứu tham gia vào tình huống cùng với đối tượng quan sát, còn trong tình huống thứ hai thì không. Song dù là quan sát loại nào thì nhà quan sát cũng không được làm ảnh hưởng đến hành vi tự nhiên của đối tượng, không nên để cho đối tượng biết là họ bị quan sát. Trong trường hợp ngược lại, đối tượng có thể mất tự nhiên, cảm thấy không thoải mái hoặc đóng kịch và kết quả quan sát sẽ bị sai lệch. Tính chính xác của quan sát phụ thuộc vào nhiều yếu tố, như: mức độ rõ ràng của mục đích quan sát, kiến thức, kinh nghiệm, năng lực của người quan sát.

Ưu điểm nổi trội của quan sát là đơn giản, dễ sử dụng và nó cho phép nghiên cứu hành vi của con người một cách tự nhiên. Tuy nhiên, quan sát cũng có nhiều hạn chế, đó là nhà nghiên cứu phải chờ đợi tình huống tự nhiên một cách thụ động, do đó thường mất nhiều thời gian; nhà quan sát không thể kiểm soát mọi yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả quan sát... Bên cạnh đó, việc lý giải kết quả quan sát cũng không đơn giản. Trong quan sát, nhà nghiên cứu chỉ theo dõi được các biểu hiện bên ngoài như cử chỉ, hành vi, trong khi đó cái mà nhà nghiên cứu quan tâm lại là các hiện tượng tâm lý ẩn dấu sau những

biểu hiện bề ngoài đó. Vì vậy, việc lý giải kết quả dễ bị chi phối bởi mong đợi của nhà nghiên cứu.

Ngày nay, quan sát vẫn là một trong những phương pháp nghiên cứu được sử dụng rộng rãi trong tâm lý học. Đặc biệt, người ta sử dụng nhiều phương tiện kỹ thuật để nâng cao hiệu quả của quan sát, như máy ảnh, máy ghi hình, máy bay theo dõi từ trên cao...

QUAN SÁT CÓ HỆ THỐNG

Một hình thức quan sát, trong đó mọi sự chú ý được tập trung vào một hành vi xác định nhằm mô tả một cách chính xác các đặc trưng của đối tượng nghiên cứu. Với mục đích này, người ta sử dụng biên bản quan sát, trong đó có ghi các nội dung cần chú ý như tần suất, cường độ của hành vi cùng những điều kiện trong đó hành vi diễn ra, hành vi xuất hiện và kết thúc như thế nào... quan sát có hệ thống cho phép nhà nghiên cứu tập trung chú ý vào những thời điểm quan trọng, không bị phân tán bởi những yếu tố phát sinh.

QUAN SÁT THEO QUY CHUẨN

Quan sát hành vi của con người với mục đích nghiên cứu khoa học, trong đó có lập sơ đồ quan sát, xác định rõ các nội dung cần quan sát, cách tiến hành quan sát và ghi nhận kết quả.

QUÁNG GÀ (CHỨNG)

Sự suy giảm mang tính chất bệnh lý thị lực ở chỗ ánh sáng yếu. Người ta phân biệt chứng quáng gà do thiếu vitamin A trong cơ thể, chứng quáng gà triệu chứng liên quan đến các bệnh khác nhau của hệ thần kinh thị giác và chứng quáng gà di truyền.

QUÊN

Không tái hiện được một thông tin đã được ghi nhớ trước đây vào thời điểm cần thiết.

Quên là một quá trình, nó được đặc trưng bởi sự suy giảm dần khả năng nhớ và tái hiện thông tin đã tiếp nhận. Quên lần đầu tiên được nghiên cứu thực nghiệm bởi nhà tâm lý học người Đức H. Ebbinghaus (1885). Ông đã phát hiện sự phụ thuộc của kết quả lưu giữ những mẫu tự vô nghĩa trong trí nhớ vào thời gian lưu giữ. Các nghiên cứu sau đó cho thấy, quên phụ thuộc vào khối lượng thông tin được ghi nhớ, nội dung thông tin và mức độ nhận thức nó, ý nghĩa và mức độ tham gia của thông tin được ghi nhớ vào hoạt động của chủ thể, tính độc đáo của nó (hiệu ứng Von Restorff)... Có không ít nỗ lực lý giải quá trình quên. Đáng chú ý trong số đó là thuyết phai nhạt và thuyết can thiệp.

Theo thuyết phai nhạt, quên chính là quá trình mất mát thông tin do không sử dụng đến chúng: khi tiếp nhận thông tin mới thì một dấu vết ghi nhớ một thay đổi thực sự về cấu trúc vật chất trong não bộ xuất hiện. Nhưng trong tiến trình phai nhạt, dấu vết ấy theo thời gian sẽ phai mờ dần đến mức không còn sót lại gì cả.

Theo thuyết can thiệp, quên diễn ra do thông tin được đưa vào trí nhớ sẽ thế chỗ hoặc loại trừ thông tin khác, ngăn cản cố gắng nhớ lại của chủ thể. Có hai loại can thiệp: can thiệp về trước và can thiệp về sau. Trong can thiệp về trước, chủ thể khó nhớ lại các thông tin đã ghi nhớ trước đây do sự tiếp nhận các thông tin khác sau này, còn trong can thiệp về sau thì ngược lại, các thông tin tiếp nhận trước đây gây trở ngại cho việc tái hiện các thông tin mới tiếp nhận.

QUÊN (CHỨNG)

Rối loạn trí nhớ xuất hiện khi có các tổn thương não cục bộ. Người ta phân biệt hai loại chứng quên: chứng quên ngược dòng (trước khi mắc bệnh) và chứng quên xuôi dòng (sau khi mắc bệnh). Những hình thức đơn giản nhất của chứng quên được nhà tâm thần học người Nga, Korxakop mô tả trong hội chứng mang tên ông "Hội chứng Korxakop".

QUÊN ẤU TRĨ (CHỨNG)

Quên các sự kiện thời ấu thơ.

QUÊN NGƯỢC DÒNG (CHỨNG)

Sự quên các sự kiện diễn ra trước khi mắc bệnh (hay trước khi chấn thương). Các sự kiện bị quên là các sự kiện diễn ra vài giờ, vài ngày, thậm chí hàng năm trước khi mắc bệnh hay bị chấn thương.

QUÊN SAU THÔI MIÊN (CHỨNG)

Quên các sự kiện diễn ra trong ca thôi miên.

QUÊN TỰ VỆ (CHỨNG)

Quên các trải nghiệm khó chịu, gây chấn thương cho cá nhân.

QUÊN XUÔI DÒNG (CHỨNG)

Quên các sự kiện diễn ra sau khi mắc bệnh (sau khi bị chấn thương).

QUY GÁN

Sự gán cho các khách thể xã hội (các cá nhân, nhóm, cộng đồng xã hội) những tính cách mà không dựa trên cơ sở của tri giác. Quy gán được Ph. Khaider nghiên cứu đầu tiên năm 1958. Vào cuối những năm 70 của thế kỷ XX, quy gán được một số tác giả tìm hiểu như

một trong ba hướng của nghiên cứu tâm lý xã hội. Đầu tiên, trong nghiên cứu quy gán người ta giảm bớt quy gán nguyên nhân và định khu trong giới hạn của tri giác liên nhân cách và loại trừ quy gán ra khỏi nguyên nhân hành vi của con người. Sau đó, quy gán được xem xét ở phạm vi rộng hơn.

Quy gán được xem như là một cơ chế cơ bản của tri giác xã hội. Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, quy gán là cơ sở để nghiên cứu và giải thích hàng loạt các hiện tượng tâm lý xã hội.

QUY GÁN NGUYÊN NHÂN

Sự giải thích của người tri giác về nguyên nhân và động cơ hành vi liên nhân cách của những người khác.

Việc nghiên cứu quy gán nguyên nhân xuất phát từ những luận điểm sau:

Khi tìm hiểu nhau, con người không thoả mãn với những thông tin thu được từ tri giác bề ngoài, mà luôn có xu hướng tìm hiểu những nguyên nhân hành vi và rút ra kết luận về những đặc điểm nhân cách tương ứng của những người được tri giác.

Vì những thông tin về người khác mà con người nhận được thông qua quan sát thường không đủ để có được những kết luận tin cậy, nên người quan sát tìm kiếm những nguyên nhân đáng tin cậy của hành vi, các đặc điểm nhân cách và gán chúng cho người được quan sát.

Sự giải thích nguyên nhân có ảnh hưởng rõ rệt lên hành vi của người quan sát.

Trước kia chỉ có tâm lý học xã hội nghiên cứu quy gán nguyên nhân, nhưng nay thì tâm lý học đại cương, tâm lý học sư phạm, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học thể thao... cũng nghiên cứu vấn đề này. F.Heider đã xây dựng các phạm trù cơ bản và các nguyên tắc cơ bản trong nghiên cứu quy gán nguyên nhân. Ông được xem là người đã đặt cơ sở cho việc nghiên cứu hiện tượng tâm lý này.

Quy gán nguyên nhân được nghiên cứu trong các lĩnh vực tri giác liên nhân cách, tự tri giác và tri giác các nhóm xã hội. Các kết quả nghiên cứu thực nghiệm đã xác định:

Những khác biệt có tính hệ thống trong việc con người lý giải hành vi của mình và của người khác.

Quá trình quy gán nguyên nhân thường chệch ra khỏi các chuẩn lôgic do tác động của những nhân tố chủ quan, động cơ và thông tin.

Việc giải thích những thất bại của hoạt động bởi những nguyên nhân bên ngoài và sự thành công bởi những nguyên nhân bên trong có tác dụng kích thích hoạt động của con người.

QUY LUẬT BUTER - VEBER

Quy luật về mối quan hệ phụ thuộc của ngưỡng cảm giác sai biệt vào cường độ kích thích.

Theo quy luật này, trong trường hợp phân biệt cùng một loại kích thích cảm giác thì ngưỡng cảm giác sai biệt ΔI phụ thuộc tỷ lệ thuận với cường độ kích thích I: ΔI/I = k (k là một hằng số). Hằng số k được gọi là tỷ số Veber. Hằng số này là khác nhau đối với các kích thích cảm giác khác nhau. Nó có giá trị là 0,003 - đối với độ cao của âm thanh; 0,02 - đối với độ nhìn rõ; 0,09 - đối với độ to của âm thanh... Hằng số này thể hiện giá trị mà kích thích cần tăng hoặc giảm để có thể gây ra cảm giác về sự thay đổi kích thích. Tính phụ thuộc của ngưỡng cảm giác sai biệt vào cường độ kích thích được nhà bác học người Pháp là P. Buter xác định, sau đó được nhà sinh lý học người Đức là E.G.Veber nghiên cứu kỹ lưỡng một cách độc lập khi ông nghiên cứu sự phân biệt đối với các kích thích là trọng lượng, độ dài, độ cao của âm thanh. Sau này người ta đã xác định được rằng quy luật này không mang tính phổ biến, nó chỉ đúng với khoảng giữa của vùng cảm giác, nơi mà độ nhạy cảm sai biệt có giá trị lớn nhất.

QUY LUẬT EBNHE

Hiệu quả tổng hợp độ sáng của một số màu quang phổ trong sự kết hợp giữa chúng quy định tri giác màu sắc mới độc nhất.

QUY LUẬT EMMERT

Quy luật do nhà tâm lý học người Đức Ph. Emmert đưa ra. Theo quy luật này kích thước của hình ảnh nhìn thấy được phụ thuộc trực tiếp vào độ xa của màn hình nơi có hình ảnh chiếu lên. Quy luật này cũng cho thấy cơ chế đảm bảo hằng số các kích thước nhìn thấy được của các đối tượng tri giác trong thực tế. Quy luật này có thể không đúng với những màn hình ở khoảng cách lớn (khoảng cách xa hơn 10 – 15 m).

QUY LUẬT FECHNER

Theo quy luật này thì trị số của cảm giác tỷ lệ thuận với logarit của cường độ kích thích, nghĩa là cường độ kích thích tăng theo cấp số nhân thì trị số của cảm giác tăng theo cấp số cộng.

Quy luật này được G.T.Fechner xây dựng vào năm 1860. Công

thức đo lường cảm giác này được rút ra trên cơ sở những nghiên cứu của Veber. Trong những nghiên cứu này Veber đã xác định được rằng tỷ lệ giữa ngưỡng cảm giác sai biệt và cường độ kích thích là một hằng số. Fechner bổ sung thêm định đề rằng mức tăng cảm giác mà chủ thể nhận biết được là một hằng số và có thể sử dụng nó như một đơn vị đo cảm giác. Vì vậy đôi khi quy luật này được gọi là quy luật Veber - Fechner

QUY LUẬT HIK

Quy luật này khẳng định rằng thời gian phản ứng của chủ thể khi phải lựa chọn những tín hiệu khác nhau phụ thuộc vào số lượng các tín hiệu đó.

Lần đầu tiên quy luật này được nhà tâm lý học người Đức là I.Merkel xác định vào năm 1885, đến năm 1952 thì V. E. Hik đã chứng minh nó bằng con đường thực nghiệm và quy luật này được diễn đạt dưới hình thức hàm logarit **BP = a*log (n + 1)**, trong đó: BP – là giá trị trung bình của thời gian phản ứng đối với tất cả các tín hiệu; n – số lượng các tín hiệu khác nhau; a – hệ số tỷ lệ.

QUY LUẬT IERKC – DODCON

Các quy luật do các nhà tâm lý học Mỹ là R.M. Ierkc và J.D. Dodcon đưa ra năm 1908, nghiên cứu về sự phụ thuộc giữa hiệu quả của hoạt động và cường độ của động cơ. Những quan điểm chính của các quy luật này là:1) Khẳng định hiệu quả của hoạt động thay đổi theo mức độ tăng lên của cường độ động cơ dưới dạng một đường cong. Đầu tiên thành tích của hoạt động tăng lên, sau đó giảm dần. Mức độ của động cơ mà qua đó hoạt động đạt được hiệu quả cao nhất được gọi là động cơ thích hợp nhất; 2) Quy luật Ierkc – Dodcon cho rằng, sự thực hiện hoạt động của chủ thể càng phức tạp thì mức độ càng thấp của động cơ sẽ là động cơ thích hợp nhất.

Các quy luật Ierkc – Dodcon hình thành trên cơ sở nghiên cứu sự phụ thuộc của việc dạy vào lực kích thích (kích thích điện) ở chuột. Các quy luật Ierkc – Dodcon sau này được dựa trên nghiên cứu các dạng hoạt động ở động vật và người.

QUY LUẬT JOST

Theo quy luật này, với cùng một xác suất tái hiện những mẫu tự không có nghĩa trong trí nhớ thì những thông tin càng cũ sẽ càng chậm bị quên hơn và đòi hỏi ít lần lặp lại hơn để có thể học thuộc.

Cơ sở của quy luật này là các cơ chế tái hiện thông tin từ trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn. Quy

luật này được A. Jost xác lập vào năm 1895.

QUY LUẬT KHIC

Quy luật phản ánh thời gian phản ứng trong sự lựa chọn một số tín hiệu trái ngược nhau phụ thuộc vào số lượng các phản ứng đó. Quy luật này lần đầu tiên do nhà tâm lý học Đức I. Merkel đưa ra, sau đó vào năm 1952, V.E. Khic đã chứng minh bằng thực nghiệm và đưa ra công thức sau:

BP = a*log(n+1)

BP là giá trị trung bình của thời gian phản ứng theo các tín hiệu trái ngược nhau.

n là số lượng các tín hiệu trái ngược nhau có xác suất tương đương.

a là hệ số tỷ lệ.

QUY LUẬT NĂNG LƯỢNG ĐẶC BIỆT

Theo quy luật này thì chất lượng của cảm giác phụ thuộc vào cơ quan cảm giác được tác động.

Cùng một kích thích bên ngoài tác động lên các cơ quan cảm giác khác nhau sẽ tạo ra những loại cảm giác khác nhau. Ví dụ: dòng điện tác động vào cơ quan thị giác sẽ tạo ra cảm giác nhìn, lên cơ quan thính giác – tạo ra cảm giác nghe. Đồng thời những loại cảm giác đặc trưng cho một cơ quan cảm giác có thể được tạo ra bởi rất nhiều loại kích thích khác nhau. Ví dụ: cảm giác nhìn đều xuất hiện khi tác động vào mắt những kích thích khác nhau như ánh sáng, dòng điện hay cú đập cơ học... Các hiện tượng này được J. P. Müller giải thích bằng lý thuyết về năng lượng đặc biệt của các cơ quan cảm giác. Từ sự kiện quan sát được Müller đã đi đến kết luận có tính bất khả tri rằng, những cảm giác của chúng ta không đem lại cho chúng ta những biểu tượng đúng về thế giới khách quan. Quy luật này do I.Muller đưa ra vào năm 1827 như một nguyên tắc chung của tâm vật lý học về cảm giác.

QUY LUẬT PHÁT SINH SINH VẬT

Quy luật nghiên cứu mối tương quan về sự phát triển tâm lý giữa sự phát sinh cá thể và phát sinh chủng loại do hai nhà tâm lý học Đức là J. P. Müller và E. Gekkel đưa ra. Trong quy luật này đã có quan điểm không đúng về tâm lý của trẻ trong quá trình phát sinh cá thể qua các giai đoạn cơ bản của tiến hóa sinh vật và các giai đoạn phát triển văn hóa – lịch sử của con người (D. Bonduin, K. L. Buhler, C. Kholl, V. Stepn...). Từ đây đã xuất hiện một quan điểm mới về sự phát triển tâm lý của

trẻ – sự phát triển có tính chất lịch sử cụ thể. Sự phát triển này phụ thuộc vào các hình thức và khả năng quan hệ tương hỗ của trẻ với môi trường xung quanh (trước hết là những người lớn), vào tính chất và nội dung hoạt động của trẻ.

QUY LUẬT PHEKHNER

Quy luật do G.T. Phekhner đưa ra năm 1860. Theo quy luật này, độ lớn của cảm giác tỷ lệ thuận với cường độ của kích thích. Như vậy, lực kích thích tăng lên theo cấp số nhân sẽ tương ứng với cảm giác tăng lên theo cấp số cộng. Công thức này được đưa ra trên cơ sở nghiên cứu của Veber. Đôi khi quy luật này còn được gọi là quy luật Veber – Phekhner.

QUY LUẬT RIBO

Quy luật do Ribo đưa ra vào cuối thế kỷ XIX. Theo quy luật này sự rối loạn trí nhớ xảy ra trong sự tiến triển của chứng mất trí nhớ. Đầu tiên xuất hiện việc nhớ không đầy đủ các sự kiện mới xảy ra, sau đó bắt đầu rối loạn hoạt động trí tuệ của chủ thể, mất đi cảm xúc và thói quen, cuối cùng là suy sụp trí nhớ bản năng.

QUY LUẬT RIKKO

Quy luật do Rikko đưa ra năm 1877. Theo quy luật này thì ngưỡng kích thích, chẳng hạn như độ sáng và góc chiếu có quan hệ tỉ lệ nghịch với nhau. Quy luật này dùng cho những kích thích có góc chiếu sáng không lớn.

QUY LUẬT STEVENS

Quy luật nói lên mối quan hệ giữa độ mạnh của cảm giác và cường độ của kích thích.

Quy luật Stevens do nhà tâm lý học và tâm sinh lý học người Mỹ là S.S.Stevens phát hiện ra, mô phỏng theo quy luật tâm vật lý học cơ bản (quy luật Veber - Fechner).Theo quy luật này thì giữa cảm giác và kích thích tồn tại không phải đường cong logarit như Fechner đã mô tả, mà là mối phụ thuộc luỹ thừa: **nY = kS**, trong đó Y – giá trị chủ quan của cảm giác; S – kích thích; n –chỉ số mức chức năng và k = hằng số phụ thuộc vào đơn vị đo. Một hình thức diễn đạt khác là: **nE = kP**, trong đó S – cường độ cảm giác; P – cường độ kích thích; k và n = những hằng số nào đó. Theo quy luật này thì chỉ số hàm lũy thừa đối với những loại cảm giác khác nhau là khác nhau. Ví dụ: đối với cảm giác về độ lớn của âm thì chỉ số đó có giá trị bằng 0,3; đối với kích thích điện – bằng 3,5...Cơ sở của quy luật này là những nghiên cứu tâm sinh lý học. Tuy nhiên,

thường thì kết quả đo được ở những cá thể khác nhau có những khác biệt rất lớn, vì vậy khó có thể chứng minh được tính ưu việt của quy luật này so với quy luật Veber - Fechner.

QUY LUẬT TALLBAT

Theo quy luật này thì độ sáng rõ nhìn thấy được từ nguồn sáng không liên tục, nhưng đặt được tần số hợp lưu của những lần nhấp nháy, sẽ bằng độ sáng rõ từ nguồn sáng liên tục có cùng giá trị.

QUY LUẬT VEBER - FECHNER

Quy luật chỉ tính phụ thuộc logarit của độ lớn của cảm giác E vào cường độ kích thích P: $E = k \log P + c$, trong đó k và c là những hằng số đặc trưng cho mỗi loại cảm giác.

Sự phụ thuộc này do nhà tâm lý học và sinh lý học người Đức là T.Fechner phát hiện ra trên cơ sở quy luật Buter - Veber và luận điểm về sự giống nhau chủ quan liên quan đến sự phân biệt cảm giác. Những nghiên cứu kinh nghiệm cũng khẳng định tính phụ thuộc mà quy luật này xác định, tuy nhiên nó chỉ đúng ở khoảng giữa của vùng cảm giác. Quy luật này mâu thuẫn (trái ngược) với quy luật Stevens – quy luật cho rằng sự phụ thuộc này là sự phụ thuộc có tính luỹ thừa chứ không phải là sự phụ thuộc logarit.

QUY NẠP

Quy nạp là việc chuyển các kiến thức riêng lẻ thành những kiến thức có tính phổ biến.

Quy nạp có mối liên hệ chặt chẽ với diễn dịch. Lôgic học xem quy nạp là một hình thức của suy lý và chia ra quy nạp đầy đủ, quy nạp không đầy đủ. Tâm lý học nghiên cứu sự phát triển và suy giảm những lập luận quy nạp. Sự chuyển từ các kiến thức riêng lẻ thành kiến thức chung được thực hiện nhờ các quá trình tâm lý và hoạt động tư duy nói chung.

QUYỀN LỰC

Quyền lực là khả năng kiểm soát người khác. Hiểu một cách đơn giản, quyền lực là cái mà nhờ đó người khác phải phục tùng.

Quyền lực là một vấn đề có tính đặc trưng và quan trọng nhất của sự lãnh đạo. Có nhiều định nghĩa khác nhau về quyền lực: 1) Quyền lực là cái buộc người khác phải phục tùng (K. Dantra); 2) Quyền lực là khả năng đạt được kết quả nhờ sự phối hợp hành động (L.Lipson); 3) Quyền lực là khả năng thực hiện ý chí của mình nhờ một phương tiện nào đó (uy tín, sức mạnh, tổ chức).

Quyền lực ra đời và tồn tại cùng với con người. Quyền lực có liên quan tới mọi thành viên của xã hội. Mọi người đều tham gia vào các quan hệ quyền lực và bị chi phối bởi chúng. Mỗi cá nhân thường nằm trong nhiều phân hệ quyền lực khác nhau. Ở quan hệ này thì cá nhân có quyền lực, còn ở các quan hệ khác thì không. Quan hệ quyền lực của con người không cố định, luôn thay đổi.

Theo Alvin Tofffer có ba phương thức cơ bản để đạt được quyền lực: Bạo lực, của cải và tri thức.

1) *Bạo lực*: Dùng sức mạnh trực tiếp và đáng sợ để đạt được quyền lực. Đây là phương thức có phẩm chất thấp nhất. Nó không có tính thuyết phục.

2) *Của cải*: Dùng yếu tố vật chất (của cải) để đạt được quyền lực. Đây là cách thức có phẩm chất loại hai và chỉ dùng cho những người giàu có.

3) *Tri thức*: Cá nhân đạt được quyền lực bằng trí tuệ của mình (hiểu biết, kinh nghiệm, trình độ chuyên môn). Đây là cách thức đạt được quyền lực có tính thuyết phục nhất, có hiệu quả cao nhất.

Đối với người lãnh đạo, có 5 hình thức quyền lực cơ bản (French và Raven): Quyền lực hợp pháp, quyền lực ban thưởng, quyền lực ép buộc, quyền lực do chuyên môn và quyền lực do hấp dẫn.

1) *Quyền lực hợp pháp*: Đó là quyền lực vốn có của người lãnh đạo. Khi người lãnh đạo được trao quyền quản lý một tổ chức thì người đó sẽ được trao cho những quyền lực nhất định. Trong thực tế có hai xu hướng xảy ra đối với quyền lực hợp pháp của người lãnh đạo: Thứ nhất, người lãnh đạo không được trao những quyền lực hợp pháp cần thiết tương ứng với vị trí quản lý của cá nhân. Thứ hai, người lãnh đạo lạm dụng quá mức quyền lực hợp pháp của mình - cá nhân sử dụng quyền lực vượt ra ngoài phạm vi cho phép của tổ chức.

2) *Quyền lực ban thưởng*: Người lãnh đạo sử dụng quyền hạn của mình để ban thưởng cho những người dưới quyền (tiền thưởng, đào tạo, thăng tiến...).

3) *Quyền lực ép buộc*: Người lãnh đạo sử dụng các chuẩn mực, các hình phạt của tổ chức để bắt những người dưới quyền phải tuân theo. Quyền lực ép buộc là quyền lực dựa trên cơ sở của các hình phạt (kỷ luật, sa thải, cắt giảm lương, tiền thưởng...).

4) *Quyền lực chuyên môn*: Quyền lực của người lãnh đạo được hình thành và củng cố trên cơ sở sự

hiểu biết, sự thành thạo về chuyên môn của bản thân. Trong xã hội hiện đại, trình độ chuyên môn ngày càng trở thành tiêu chuẩn để lựa chọn và tạo nên ảnh hưởng của người lãnh đạo.

5) *Quyền lực hấp dẫn*: Người lãnh đạo tạo được sự ảnh hưởng đến cấp dưới nhờ sự hấp dẫn của mình (hình thức bề ngoài, tính cách, cách thức ứng xử). Quyền lực này được hình thành dựa trên cơ sở của cơ chế đồng nhất. Những người dưới quyền muốn đồng nhất mình với người lãnh đạo - đồng nhất với thần tượng của mình.

Trong đời sống xã hội quyền lực chính trị là một dạng quyền lực quan trọng nhất. Đây là quyền lực bao trùm và chi phối các lĩnh vực của đời sống xã hội. Khi quyền lực không được sử dụng để phục vụ lợi ích của số đông trong xã hội, mà phục vụ cho lợi ích của một cá nhân hay một số người và không được số đông ủng hộ thì khi đó ta nói quyền lực đã bị suy đồi hoặc tha hóa. Một số biểu hiện cơ bản của sự suy đồi quyền lực: lạm dụng quyền lực, sử dụng bạo lực để đạt được quyền lực...

QUYỀN TỰ QUYẾT CỦA NHÂN CÁCH

Hành động có ý thức nhằm làm rõ và khẳng định vị trí của bản thân trong các hoàn cảnh có vấn đề.

Các hình thức đặc biệt của quyền tự quyết là: quyền tự quyết tập thể và quyền tự quyết nghề nghiệp. Quyền tự quyết tập thể là một dạng đặc biệt của quyền tự quyết của nhân cách, là thái độ lựa chọn trước những tác động của một nhóm cụ thể, thể hiện ở sự thừa nhận những người khác bởi một cá nhân và sự bác bỏ các tác động khác nhau của nhóm tuỳ thuộc vào các yếu tố gián tiếp như: sự đánh giá, giá trị, niềm tin, lý tưởng, chuẩn mực nhóm... Đó là một hành vi phản ánh quan điểm tiêu biểu cho nhân cách trong một tập thể phát triển, dựa trên việc ý thức được nhu cầu hành động phù hợp với định hướng giá trị và thái độ của bản thân, đã được hình thành trong nhóm, trong quá trình cùng hoạt động. Việc nghiên cứu thực nghiệm về quyền tự quyết tập thể đòi hỏi:

Làm rõ những cá nhân biểu thị sự nhất trí với ý kiến của nhóm.

Chỉ ra những giá trị và chuẩn mực không phù hợp đã được thừa nhận ở trong nhóm.

Trong những nghiên cứu này tốt nhất là chỉ ra những cá nhân có bản chất tự quyết tập thể và

những cá nhân thoả hiệp. Khác với nhóm phân tán, trong một tập thể thực sự thì quyền tự quyết tập thể là một phương thức phổ biến nhất của nhân cách đáp lại áp lực nhóm, và do đó là một dấu hiệu định dạng.

QUYỀN UY

Một phẩm chất tâm lý xã hội của nhân cách thể hiện mong muốn áp đặt sự ảnh hưởng của cá nhân ở mức độ cao nhất đến những người khác qua tác động tương hỗ và giao tiếp.

Quyền uy gắn liền với những phẩm chất sau của nhân cách: tính xâm kích, tự đánh giá và mức độ đòi hỏi quá cao của cá nhân... Trong hành vi, quyền uy thể hiện như là mong muốn đạt được vị trí khống chế của mình trong nhóm bằng mọi cách, chiếm lĩnh vị trí cao nhất trong cấu trúc của quyền lực. Quyền uy thể hiện rất rõ trong phong cách lãnh đạo. Một người lãnh đạo thể hiện tính quyền uy cao được gọi là người lãnh đạo độc đoán. Những người lãnh đạo như vậy thường kiểm soát toàn bộ quá trình ra quyết định, quá trình thực hiện nhiệm vụ, hạn chế sáng kiến và sự đóng góp của tập thể, thể hiện cao nhất ý chí, năng lực cá nhân trong hoạt động quản lý nhóm.

QUYẾT ĐỊNH (trong tâm lý học)

Trong tâm lý học, quyết định là sự hình thành các thao tác trí tuệ với sự khắc phục tính không xác định của tình huống có vấn đề.

Quá trình ra quyết định có ba giai đoạn: giai đoạn nghiên cứu vấn đề, giai đoạn ra quyết định và giai đoạn thực hiện quyết định. Việc thực hiện quyết định phụ thuộc vào nhiều yếu tố: mức độ thực hiện (hệ thống, chức năng, con người và hoạt động), các lĩnh vực thực hiện (nhận thức, sáng tạo, thao tác, quản lý quyết định), các cơ chế tâm lý của quyết định (ý chí, trí tuệ, cảm xúc, tri giác).

Nhiệm vụ của tâm lý học là làm sáng tỏ, xác định hàm lượng, phân tích và hoàn thiện các yếu tố tâm lý phức tạp của việc ra và thực hiện quyết định.

QUYẾT ĐỊNH LUẬN

Quyết định luận là lý thuyết về tính quy định nhân quả của các hiện tượng trong tự nhiên, xã hội. Trong tâm lý học, quyết định luận là lý thuyết về tính quy định và luận giải nguyên nhân của các hiện tượng tâm lý.

Sự phát triển của nhận thức khoa học về các hiện tượng tâm lý gắn

liền với sự phát triển các lý thuyết quyết định luận khác nhau.

Quyết định luận cơ học lý giải một cách máy móc nguyên nhân của các hiện tượng tâm lý, xem tâm lý là sự sao chụp lại hình ảnh của thế giới bên ngoài.

Mặc dù có những hạn chế nhất định song quyết định luận cơ học đã có đóng góp đáng kể cho tâm lý học những hiểu biết về phản xạ (Descartes), liên tưởng (tâm lý học liên tưởng). Vào giữa thế kỷ XIX, quyết định luận sinh vật của C. Darwin đã đánh dấu một bước tiến mới trong lý thuyết về tính quy định của các hiện tượng tâm lý. Theo Darwin, hành vi của động vật tuân theo quy luật chọn lọc tự nhiên. Điều này là cần thiết cho việc duy trì sự sống sót, tồn tại. Nếu quyết định luận cơ học xem tâm lý như là hiện tượng phụ, thứ phát thì trong quyết định luận sinh học, nó là phần không thể thiếu của quá trình sống.

Quyết định luận đã có sự phát triển mới khi các nhà tâm lý học cho rằng các hiện tượng tâm lý có tính độc lập tương đối và có những mối liên hệ nhân quả cho riêng mình. Mặc dù được coi là người có công đầu trong việc xác lập tâm lý học là một ngành khoa học độc lập, song quyết định luận tâm lý của W. Wuntd (1832-1920) bị bế tắc do đi vào tâm lý học duy tâm. Trong thời kỳ này, quyết định luận tâm lý cũng đã được nhiều nhà khoa học từ góc độ khoa học tự nhiên như H. Helmholtz (1821-1894); F. Donders (1818 - 1889) quan tâm. Các hiện tượng tâm lý (hiện tượng đáp ứng lựa chọn) được hình thành không theo những quy luật vật lý, sinh học mà theo những quy luật đặc thù riêng. Tâm lý đóng vai trò điều khiển, điều chỉnh các hành vi. Luận điểm của quyết định luận khoa học tự nhiên trong tâm lý học đã dẫn đến sự hình thành và phát triển một hướng nghiên cứu mới trong tâm lý học.

Sự ra đời và phát triển của Tâm lý học Macxit đã làm cho quyết định luận có bước phát triển mới. X.L. Rubinstein đưa ra luận điểm quyết định luận là tác động của cái bên ngoài thông qua những điều kiện bên trong; còn A.N. Lêônchep lại đưa ra quan điểm về tác động của cái bên trong thông qua bên ngoài. Tuy nhiên những luận điểm này chưa phản ánh được một cách bao quát quyết định luận của tâm lý học Macxit.

Nguyên tắc cơ bản để giải thích các hiện tượng tâm lý con người từ góc độ chủ nghĩa duy vật biện chứng là bằng hoạt động có đối tượng, chủ thể làm thay đổi thế giới khách quan đồng thời cũng

làm thay đổi chính bản thân mình. Nhờ có hoạt động, con người tạo ra các sản phẩm về vật chất cũng như tinh thần (cái bên ngoài). Trong các sản phẩm đó, con người đã để lại dấu ấn của mình (quá trình chủ thể hoá đối tượng). Song bên cạnh đó, chủ thể cũng làm thay đổi chính bản thân "cái bên trong" như: những đặc điểm cảm xúc, nhận thức, nhân cách.

QUYẾT ĐỊNH LUẬN TÂM THẦN

Lý thuyết phân tâm cho rằng không có bất kỳ điều gì trong tâm thần xuất hiện một cách ngẫu nhiên. Tất cả các hiện tượng tâm thần đều có nguyên nhân từ trước. Mọi ý nghĩ, quên một việc, một từ quen thuộc, lỡ lời, lỡ tay và các giấc mơ đều có nguyên nhân, chủ yếu là do vô thức..

R

RA QUYẾT ĐỊNH

Một động tác có ý chí xác lập thứ tự các hành động nhằm đạt được mục đích trên cơ sở xử lý những thông tin ban đầu trong quá trình giải quyết tình huống. Quá trình ra quyết định đóng vai trò trọng tâm trong hoạt động có mục đích.

Quá trình ra quyết định được chia thành 2 giai đoạn: 1) Chuẩn bị thông tin; 2) Ra quyết định (hình thành các giả thiết, lựa chọn, xây dựng chương trình hành động). Cấu trúc của ra quyết định gồm có: mục đích, kết quả, phương thức đạt kết quả, tiêu chuẩn đánh giá và nguyên tắc lựa chọn.

Ra quyết định có thể được thể hiện dưới dạng hoạt động tư duy đặc biệt (ra quyết định quản lý) và như một trong những bước của hành động tư duy trong việc giải quyết nhiệm vụ nhất định. Trong tâm lý học kỹ sư, ra quyết định được coi là một khâu quan trọng trong hoạt động của người điều khiển và tối ưu hoá quá trình ra quyết định theo những tiêu chuẩn đã có là một nhiệm vụ rất quan trọng của lĩnh vực khoa học này.

Khái niệm ra quyết định được sử dụng trong nhiều lĩnh vực: tâm lý học đại cương, tâm lý học quản lý, tâm lý học xã hội, tâm lý học lao động, tâm sinh lý học...

RA QUYẾT ĐỊNH NHÓM

Quá trình nhóm lựa chọn một trong số các phương án được đưa ra trên cơ sở trao đổi thông tin giữa các thành viên nhằm giải quyết một nhiệm vụ nào đó. Điều kiện cần để ra quyết định nhóm là phải

có sự thống nhất ý kiến giữa các thành viên trong nhóm. Trước khi ra quyết định, thường có bước thảo luận nhóm. Đôi khi ra quyết định nhóm được thực hiện trong điều kiện thông tin và trao đổi thông tin không đầy đủ giữa các thành viên trong nhóm.

Cần phân biệt sự ra quyết định nhóm với việc chuyển từ quyết định cá nhân sang quyết định nhóm mà không có sự tương tác giữa các thành viên trong nhóm. Người đi đầu trong việc nghiên cứu thực nghiệm ra quyết định nhóm là K. Lewin. Ông đã nghiên cứu đánh giá sự ảnh hưởng của thảo luận nhóm đến tính chất ra quyết định. K. Lewin đã phát hiện ra hiện tượng mà ông gọi là "dịch chuyển về phía nguy cơ" và phân cực nhóm. Điều này cho thấy ra quyết định nhóm không phải là tổng các quyết định cá nhân mà là một sản phẩm đặc biệt của quá trình tương tác nhóm. Chất lượng ra quyết định nhóm có thể ở mức độ cao hơn so với quyết định cá nhân. Ngược lại, cũng có thể quyết định nhóm lại kém hơn quyết định cá nhân. Điều này phần lớn phụ thuộc vào mức độ phát triển nhóm.

RÃNH NÃO (khe não)

Những rãnh nhỏ nằm xen kẽ và chia tách các hồi (nếp gấp) của vỏ não. Trong số các rãnh não, rãnh trung tâm chiếm vai trò nổi bật, nó nằm giữa đỉnh chia tách vỏ não thành hai vùng lớn: vùng trán và vùng còn lại.

RÀO CẢN HÀM Ý

Hiện tượng cùng một vấn đề nhưng được hai hay nhiều người hiểu theo những ý khác nhau. Sự không tương thích về hàm ý đối với những phát biểu, đề nghị, yêu cầu, mệnh lệnh... dẫn đến cản trở quá trình giao tiếp cũng như hiểu biết lẫn nhau. Rào cản hàm ý thể hiện rõ nét trong mối quan hệ qua lại giữa trẻ em và người lớn. Khi trẻ dù đã hiểu đúng yêu cầu của người lớn song vẫn không tiếp nhận yêu cầu đó nếu như họ không tính đến sự quan tâm, giá trị; cũng như hệ thống hàm ý cá nhân của trẻ.

RÀO CẢN TÂM LÝ

Trạng thái tâm lý cản trở sự thực hiện một hành động nào đó. Rào cản tâm lý có thể là: sự sợ hãi, kém tự tin, không muốn... Rào cản tâm lý thường thể hiện trong các mối quan hệ qua lại giữa các cá nhân và trong công việc. Nó gây khó khăn cho việc xác lập những mối quan hệ cởi mở và tin tưởng lẫn nhau. Cơ chế cảm xúc của rào cản tâm lý thể hiện ở sự gia tăng các trải nghiệm âm tính, cảm nhận tội

lỗi, sợ hãi, lo âu, tự đánh giá thấp bản thân. Trong các hành vi xã hội của cá thể, rào cản tâm lý thể hiện dưới dạng rào cản giao tiếp, dẫn đến thiếu sự đồng cảm, mất tính linh hoạt. Rào cản hàm ý cũng là một dạng của rào cản tâm lý.

RẬP KHUÔN

Một sự lặp đi, lặp lại không thay đổi. Trong tâm lý học, rập khuôn thể hiện ở hành động, hành vi, phản ứng cảm xúc hay cách suy nghĩ được sử dụng một cách máy móc, lặp đi lặp lại. Đặc điểm chính của rập khuôn là tính bền vững cao.

RỐI LOẠN

Khái niệm rối loạn có thể hiểu theo các nghĩa sau:

1) Đảo lộn cấu trúc của một cái gì đó.

2) Gây thiệt hại cho một cái gì đó, đảo lộn trật tự của một trạng thái bình thường.

3) Sự hỗn loạn.

4) Trạng thái bệnh lý làm đảo lộn những hoạt động bình thường của con người.

RỐI LOẠN ẢO

Hiện tượng chủ thể vẫn có những cảm giác như đau, buốt, co giật... xuất phát từ một bộ phận không còn tồn tại của cơ thể. Rối loạn ảo thường xuất hiện ở những trường hợp bị cưa cụt chân, tay (do vậy các chi này còn được gọi là "chi ma"). Rối loạn ảo có thể kéo dài.

Nguyên nhân rối loạn ảo có thể là do sự cắt đứt các sợi thần kinh tại những mô bị tổn thương, bị cắt bỏ, do rối loạn tuần hoàn máu và cũng có thể do chấn thương cơ học đối với các sợi thần kinh. Ngoài ra, một nguyên nhân đáng kể nữa là sự bền vững của sơ đồ cơ thể đã được hình thành trong quá trình phát triển của cá nhân.

RỐI LOẠN CẢM GIÁC

Rối loạn quá trình phản ánh những thuộc tính riêng lẻ của sự vật, hiện tượng. Nguyên nhân của rối loạn cảm giác rất đa dạng, có thể là do bệnh tâm thần, do tổn thương (chấn thương, khối u...) ở não, do bệnh cơ thể hoặc các trạng thái stress.

Có 3 rối loạn cảm giác chính là: tăng cảm giác, giảm cảm giác, và loạn cảm giác bản thể. Tăng cảm giác là khả năng tăng độ nhạy cảm đối với các kích thích tự nhiên mà trong điều kiện bình thường không nhận thấy (ngưỡng kích thích giảm). Giảm cảm giác là giảm độ nhạy cảm đối với các kích thích (ngưỡng kích thích tăng). Loạn cảm giác bản thể là những cảm giác rất đa dạng, lạ kỳ khó

tả, rất khó chịu và nặng nề trong các nội tạng nhưng không có tổn thương thực thể.

RỐI LOẠN CẢM XÚC

Những biểu hiện mang tính dị thường, bệnh lý trong lĩnh vực cảm xúc do những nguyên nhân khác nhau (do tổn thương thực thể não, do rối loạn stress, do rối loạn tâm thần hoặc do bệnh cơ thể).

Rối loạn cảm xúc được dùng với hai nghĩa chính: các triệu chứng rối loạn cảm xúc và bệnh rối loạn cảm xúc.

Các triệu chứng rối loạn cảm xúc bao gồm 3 nhóm chính: các triệu chứng giảm và mất cảm xúc; các triệu chứng tăng hoặc giao động cảm xúc và cảm xúc dị thường.

1) Giảm và mất cảm xúc: giảm khí sắc, vô cảm, mất cảm giác tâm thần.

2) Tăng và giao động cảm xúc: tăng khí sắc, khoái cảm, cảm xúc say đắm – ngẩn ngơ, cảm xúc không ổn định.

3) Các cảm xúc dị thường: cảm xúc ngược chiều, cảm xúc nghịch thường.

Bệnh rối loạn cảm xúc còn gọi là rối loạn khí sắc gồm có 2 hội chứng chủ yếu là: trầm cảm và hưng cảm. Trong số các (bệnh) rối loạn cảm xúc, thường gặp nhất là rối loạn trầm cảm (chỉ có các cơn trầm cảm) và rối loạn cảm xúc lưỡng cực (các pha trầm cảm xen kẽ với hưng cảm). Trước đây rối loạn cảm xúc lưỡng cực được gọi là rối loạn hưng trầm cảm.

RỐI LOẠN CHÚ Ý

Những biến đổi mang tính bệnh lý của chú ý, xuất hiện trong trạng thái mệt mỏi của cơ thể hoặc do tổn thương thực thể não, trước hết là ở vùng trán. Rối loạn chú ý thể hiện ở sự mất phương hướng hoạt động, mất khả năng điều phối các hành động riêng biệt.

Rối loạn chú ý bao gồm: thu hẹp khối lượng chú ý, chú ý quá linh hoạt, chú ý trì trệ, chú ý suy yếu và đãng trí. Trong trường hợp tổn thương vùng trán và những cấu trúc không chuyên biệt, rối loạn chú ý cũng mang tính không chuyên biệt, thể hiện ở nhiều dạng hoạt động cũng như các loại giác quan. Trong trường hợp tổn thương khu trú ở một cơ quan phân tích nào đó, rối loạn chú ý cũng mang tính chuyên biệt. Ví dụ: tổn thương ở thuỳ chẩm, rối loạn chú ý cũng chỉ khu trú trong thị giác.

RỐI LOẠN CHỨC NĂNG

Đảo lộn chức năng của một cơ quan hay một hệ thống nào đó

thường mang tính chất giảm sút về chất lượng. Ví dụ: rối loạn đái dầm không thực tổn của trẻ em.

RỐI LOẠN DẠNG CƠ THỂ

Những biểu hiện tái diễn các triệu chứng cơ thể nhưng không có bệnh cơ thể hoặc nếu có thì cũng không đủ để giải thích bản chất, phạm vi của các triệu chứng hoặc sự đau khổ và bận tâm của người bệnh. Người bệnh không bao giờ thừa nhận, thậm chí có thể còn phản ứng rất mạnh trước một giải thích về nguyên nhân tâm lý của bệnh. Khái niệm rối loạn dạng cơ thể là khái niệm mới, được dùng rộng rãi thay cho các khái niệm như: rối loạn cơ thể hoá, tâm căn nghi bệnh, các rối loạn chức năng sinh lý có nguồn gốc tâm căn.

RỐI LOẠN DO LÊN ĐỒNG VÀ BỊ XÂM NHẬP

Trạng thái trong đó cá nhân mất tạm thời cả ý thức về đặc tính cá nhân lẫn ý thức đầy đủ về xung quanh. Trong một số trường hợp, hành động của cá nhân như thể do một nhân cách khác, một linh hồn, một vị thần hoặc "lực lượng" nào đó điều khiển. Sự chú ý và ý thức có thể tập trung vào chỉ một hoặc hai khía cạnh của môi trường trực tiếp, thường hay có một nhóm các động tác, tư thế, lời nói lặp lại.

RỐI LOẠN ĐA NHÂN CÁCH

Hiện tượng có hai hay nhiều nhân cách cùng tồn tại ở một cá nhân. Mỗi nhân cách đều toàn vẹn về trí nhớ, hành vi cũng như các sở thích riêng, có thể tương phản rõ rệt với nhân cách tiền bệnh lý. Ở mỗi thời điểm, cá nhân chỉ sống với một nhân cách nhất định và mỗi nhân cách đều không nhận biết được sự tồn tại của nhân cách khác. Rối loạn nhân cách hiếm gặp và còn đang tranh cãi.

RỐI LOẠN ĐÁI DẦM KHÔNG DO THỰC TỔN

Một rối loạn với đặc trưng tiểu tiện không theo ý muốn kể cả ban ngày cũng như ban đêm, không tương thích với lứa tuổi và không có nguyên nhân thực tổn hoặc nguyên nhân thực tổn không đủ để giải thích cho đái dầm.

Đái dầm có thể xuất hiện từ lúc mới sinh (kéo dài hiện tượng đái không tự chủ sinh lý của trẻ em). Rối loạn đái dầm không thực tổn (đái dầm thứ phát) thường xuất hiện lúc 5-7 tuổi, khi trẻ đã có thể kiểm soát được bàng quang. Đái dầm có thể xuất hiện riêng lẻ hoặc kết hợp với một rối loạn cảm xúc hay một rối loạn

hành vi khác rộng hơn. Các rối loạn cảm xúc của cá nhân cũng có thể xuất hiện do xấu hổ, dằn vặt vì đái dầm.

RỐI LOẠN GẮN BÓ

Những rối loạn tâm lý, hành vi của trẻ do những bất thường trong mối quan hệ gắn bó của trẻ với mẹ trong những năm đầu đời.

Lý thuyết về sự gắn bó đã được J. Bowlby xây dựng từ những năm 1940 - 1950. Quan hệ gắn bó mẹ - con được hình thành trong 2-3 năm đầu của cuộc sống. Sự gắn bó, gần gũi với mẹ giúp cho trẻ cảm thấy an toàn, được bảo vệ. Sự gắn bó mẹ - con còn giúp làm giảm nhẹ những khó khăn trẻ gặp phải trong quá trình phát triển cũng như trong việc hình thành và phát triển các mối quan hệ xã hội sau này.

Do một lý do nào đó: bị cách ly mẹ ngay sau khi sinh hoặc bị bỏ mặc, cho làm con nuôi...trẻ không có được sự gắn bó (cả về mặt sinh học và tâm lý) với người mẹ, ở trẻ có thể xuất hiện những vấn đề bất thườngvề phát triển tâm lý trong giai đoạn này – giai đoạn đến 3 tuổi. Những triệu chứng chính của rối loạn gắn bó có thể là: cảm xúc hời hợt, né tránh ánh mắt, không phân biệt được tình cảm với người lạ, thiếu cảm xúc qua lại, hành xử thô bạo với động vật, hay lăn ra, kêu gào, khóc lóc, chậm phát triển kỹ năng tư duy nhân - quả, kỹ năng học, kiểu cách ăn mặc dị thường, rất ít các mối quan hệ... Để đánh giá đặc điểm gắn bó của trẻ có thể dùng các phương pháp quan sát trẻ hoặc phỏng vấn người lớn.

RỐI LOẠN GIÁC QUAN

Sự suy giảm hoặc mất chức năng của các giác quan như: khiếm thính, khiếm thị.

RỐI LOẠN HÀNH VI

Những hành vi của trẻ mang tính xâm hại, chống đối hay khiêu khích như: ăn cắp, lừa dối...được lặp lại và kéo dài, vượt quá những hành vi lệch chuẩn thông thường của trẻ em và thái độ nổi loạn của thiếu niên. Những hành vi của trẻ ở mức độ cao có thể dẫn đến những vi phạm các chuẩn mực xã hội.

Các biểu hiện chính của rối loạn hành vi: hành xử hung tính với người khác và với động vật, phá hoại đồ đạc, tài sản, lừa dối hoặc ăn cắp, có những vi phạm nghiêm trọng nội quy, quy tắc chung.

Các rối loạn hành vi cũng có thể là triệu chứng của các rối loạn tâm thần khác. Trong một số trường hợp, rối loạn hành vi thường là sự

khởi đầu của rối loạn nhân cách chống đối xã hội khi cá nhân đạt đến tuổi trưởng thành. Rối loạn hành vi thường kết hợp với những môi trường tâm lý – xã hội bất lợi như: các mối quan hệ gia đình không tốt, thất bại trong học tập...

RỐI LOẠN HÀNH VI BƯỚNG BỈNH CHỐNG ĐỐI

Những mẫu hành vi khiêu khích, không vâng lời, bướng bỉnh một cách rõ ràng, nhưng không có những hành vi gây gổ, chống đối xã hội, vi phạm các quy định hay xâm hại quyền lợi của người khác. Rối loạn này thường thấy ở trẻ dưới 9-10 tuổi.

RỐI LOẠN HỆ THỐNG ĐẶC THÙ TRÍ NHỚ (SỰ)

Sự phá huỷ trí nhớ do các vùng nói của đại não bị tổn thương. Khi trí nhớ bị rối loạn hệ thống đặc thù thì việc sắp xếp các thông tin được ghi nhớ nhờ hệ thống ngữ nghĩa của ngôn ngữ nói là không thể.

RỐI LOẠN HOANG TƯỞNG

Những ý tưởng, phán đoán sai lầm, không phù hợp với thực tế nhưng cá nhân vẫn cho là hoàn toàn chính xác và không thể thuyết phục được chủ thể.

Rối loạn hoang tưởng do bệnh tâm thần gây ra. Những phán đoán, suy luận của người bệnh dựa trên cơ sở lôgic sai lầm, không thực tế dẫn đến những kết luận sai lầm. Niềm tin của người bệnh vào những lập luận, phán đoán là rất vững chắc, như một chân lý không thể bác bỏ được. Hoang tưởng chiếm lĩnh hoàn toàn ý thức của người bệnh và chi phối mạnh mẽ đến hành vi của họ.

RỐI LOẠN ỈA ĐÙN KHÔNG DO THỰC TỔN

Hiện tượng trẻ đại tiện ở những nơi không thích hợp và mang tính lặp lại. Khi đại tiện, phân của trẻ vẫn bình thường hoặc gần như bình thường. Trạng thái rối loạn này có thể là sự kéo dài không bình thường của sự bài tiết không tự chủ sinh lý của trẻ hoặc mất khả năng kiểm soát ruột hoặc cố ý đại tiện ở nơi không thích hợp mặc dù khả năng kiểm soát ruột vẫn bình thường. Rối loạn này có thể xuất hiện độc lập hoặc nằm trong rối loạn rộng hơn, đặc biệt là rối loạn cảm xúc hoặc rối loạn hành vi.

Rối loạn này có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau:

Do thiếu giáo dục vệ sinh thích hợp hoặc do thiếu đáp ứng với giáo dục vệ sinh.

Do một nguyên nhân tâm lý. Trẻ vẫn có khả năng kiểm soát ruột song vì một lý do nào đó lại ghê sợ, chống đối hoặc hoặc thất bại trong việc tuân theo các chuẩn mực xã hội quy định nơi đại tiện.

Do nhịn đại tiện sinh lý tạo ra táo bón sau đó lại sinh ra ỉa chảy, bài tiết phân nơi không thích hợp. Nhịn đại tiện có thể còn do mối xung đột giữa cha mẹ và con cái trong việc rèn luyện đại tiện hoặc né tránh đại tiện do sợ đau (ví dụ: do nứt, nẻ hậu môn) hoặc do những nguyên nhân khác.

RỐI LOẠN KHÔNG GIAN TRI GIÁC (SỰ)

Những khó khăn của việc định hướng trong không gian xuất phát từ rối loạn các cơ quan phân tích bên ngoài như: thị giác, thính giác hoặc các cơ quan phân tích bên trong như các cơ quan vận động. Những rối loạn này xuất hiện trong các trạng thái bệnh lý khác nhau của bán cầu não.

Theo C.Iu.Golovin thì các hình thức rối loạn không gian tri giác có thể chia ra các loại sau:

1) Rối loạn xuất hiện trong rối loạn nhận thức và biểu hiện trong rối loạn nhận thức bên ngoài.

2) Rối loạn khi cá nhân khó khăn trong việc định hướng không gian thị giác bên ngoài do không hiểu được sự phối hợp phải – trái, trên – dưới. Những khó khăn này xuất hiện trong sự tổn thương vùng đỉnh thóp – gáy của não.

3) Rối loạn do khó khăn trong việc xác định hướng âm thanh và tránh xa các âm thanh. Những khó khăn này xuất hiện trong sự tổn thương hệ thống thính giác dưới vỏ não.

4) Rối loạn do khó khăn trong việc định hướng không gian bên trong.

5) Rối loạn do khó khăn trong việc định hướng vùng các ngón tay của mình. Các khó khăn này thường xuất hiện khi bị tổn thương các vùng thấp của bán cầu não phải.

6) Các rối loạn do sự phá hủy không gian tri giác.

RỐI LOẠN LO ÂU

Sự sợ hãi quá mức không có nguyên nhân hay do chủ quan của người bệnh và không thể giải thích được do một bệnh tâm thần hoặc do bệnh cơ thể. Rối loạn lo âu là rối loạn mà người bệnh không thể kiểm soát được, biểu hiện bền vững và mang tính lan toả, thậm chí có thể xảy ra dưới dạng kịch phát. Các rối loạn lo âu gồm:

Các rối loạn lo âu ám ảnh sợ: ám ảnh sợ khoảng trống; ám ảnh sợ xã hội; ám ảnh sợ chuyên biệt.

Rối loạn ám ảnh nghi thức: ý nghĩ hoặc hành vi lặp đi lặp lại một cách định hình, nghi thức.

Các rối loạn lo âu khác: rối loạn hoảng sợ; rối loạn lo âu lan toả, rối loạn lo âu kết hợp với trầm cảm.

RỐI LOẠN NGÔN NGỮ BIỂU ĐẠT

Một rối loạn đặc thù về phát triển trong đó năng lực sử dụng ngôn ngữ nói của trẻ thấp hơn rõ rệt so với lứa tuổi còn sự thông hiểu ngôn ngữ lại nằm trong giới hạn bình thường.

RỐI LOẠN NGÔN NGỮ TIẾP THU

Một rối loạn đặc hiệu về phát triển, trong đó sự thông hiểu ngôn ngữ thấp hơn rõ rệt so với lứa tuổi. Trong hầu hết các trường hợp, ngôn ngữ biểu đạt cũng bị suy giảm rõ rệt; các rối loạn phát âm cũng thường gặp.

RỐI LOẠN NHÂN CÁCH

Rối loạn nhân cách có thể được hiểu theo hai nghĩa:

1) Những biến đổi khác nhau của nhân cách do tổn thương thực thể não hoặc do rối loạn tâm thần. Rối loạn nhân cách dạng này thể hiện ở các khía cạnh sau:

Biến đổi trong lĩnh vực động cơ: rối loạn cấu trúc thứ bậc động cơ; hình thành những nhu cầu, động cơ bệnh lý và sự lệ thuộc vào những nhu cầu đó.

Rối loạn khả năng tự điều hành.

Rối loạn khả năng phê phán và tự phê phán.

2) Là một dạng bệnh lý tâm thần biểu hiện bằng những nét tính cách bệnh lý, nhân cách mất thăng bằng đến mức rối loạn sự thích nghi của cá nhân với môi trường và rối loạn mối quan hệ bình thường với những người xung quanh. Các đặc điểm bệnh lý kéo dài dai dẳng, tương đối bền vững, hầu như hết cả cuộc đời.

RỐI LOẠN NUÔI DƯỠNG TRẺ EM

1) Trạng thái xuất hiện ở trẻ nhỏ do được nuôi dưỡng bằng thức ăn nghèo dinh dưỡng, không phù hợp với mức độ phát triển của cơ thể, kéo dài trên ít nhất 1 tháng, song không phải là trạng thái tăng động giảm chú ý hoặc tâm thần phân liệt hay hội chứng Kleine-Levin. Nguyên nhân thường là do thiếu chăm sóc của cha mẹ, trẻ suy dinh dưỡng, thiếu vi chất. Nhiễm độc chì cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên.

2) Nôn thường xuyên, kéo dài ít nhất 1 tháng, mặc dù vẫn được nuôi dưỡng bình thường và không có bệnh lý về đường tiêu hoá, không do chán ăn hoặc cuồng ăn loạn thần kinh. Các thức ăn đã nuốt lại bị trào ngược lên miệng khiến trẻ nhai lại và nuốt lại (do vậy nó còn được gọi là hiện tượng nhai lại). Trạng thái này không do rối loạn stress và ít gặp. Nếu gặp, thường trẻ vào độ tuổi từ 3 đến 12 tháng.

RỐI LOẠN PHÁT ÂM ĐẶC HIỆU

Một rối loạn đặc hiệu của sự phát triển, trong đó trẻ sử dụng âm vị kém hơn so với lứa tuổi nhưng những kỹ năng ngôn ngữ vẫn ở mức độ bình thường.

Ở trẻ khoảng 4 tuổi, những lệch lạc trong phát âm là phổ biến. Khoảng 6-7 tuổi, trẻ đã phát âm được đa số các âm vị. Mặc dù còn một số tồn tại trong phối hợp âm song không gây ra những khó khăn về giao tiếp. Đến lứa tuổi 11-12, trẻ làm chủ được hầu hết các âm vị. Trong trường hợp rối loạn phát âm đặc hiệu, do kết âm kém, bỏ sót, biến dạng hoặc thay thế các âm vị, thiếu nhất quán trong việc xuất hiện các âm vị nên khi trẻ nói những người xung quanh khó hiểu.

RỐI LOẠN PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

Sự phát triển bất thường về tâm lý do khiếm khuyết giác quan (khiếm thính, khiếm thị...) hoặc do tổn thương hệ thần kinh trung ương (chậm phát triển trí tuệ) chậm phát triển tâm lý, rối loạn vận động, ngôn ngữ... Các khiếm khuyết giác quan hoặc tổn thương hệ thần kinh trung ương là hệ quả của một tác động xấu lên trẻ (tai biến thời kỳ bào thai hoặc khi sinh bị nhiễm khuẩn nặng...).

Cần phân biệt rối loạn sơ cấp và rối loạn thứ cấp:

Rối loạn sơ cấp (khiếm thính, khiếm thị) mang tính thực thể và cần có sự can thiệp bằng y khoa.

Rối loạn thứ cấp: là hệ quả của rối loạn sơ cấp, thường mang tính hệ thống và cần có sự can thiệp về giáo dục.

Rối loạn sơ cấp làm chậm quá trình hình thành, làm giảm sút chất lượng phát triển các chức năng tâm lý: rối loạn các quá trình nhận thức (tri giác, tư duy trực quan và tư duy lôgic – từ ngữ), rối loạn phát triển các kỹ năng giao tiếp, hình thành khả năng tự kiểm soát, làm chậm quá trình thay đổi dạng hoạt động chủ đạo. Rối loạn sơ cấp có thể không nặng song nó có thể kéo theo hậu quả nặng nề cho sự phát triển tâm

lý. Ví dụ: trong trường hợp khiếm thính nhẹ có thể kéo theo sự rối loạn nặng nề về phát triển ngôn ngữ. Nếu có sự can thiệp điều chỉnh kịp thời có thể phục hồi toàn bộ hoặc một phần chức năng thứ cấp bị tổn thương. Không có sự phục hồi tự phát.

RỐI LOẠN PHÂN LY

Rối loạn phân ly được Tổ chức Y tế Thế giới dùng trong phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 (ICD-10F) để thay thế cụm từ "Hysteria".

Biểu hiện của các rối loạn phân ly rất đa dạng, có thể là các triệu chứng cơ thể, các triệu chứng tâm thần, có thể giống rất nhiều bệnh khác nhau. Nguyên nhân chủ yếu của các rối loạn phân ly là các chấn thương tâm lý gây giảm sức mạnh như lo sợ cao độ, tức giận quá mức, thất vọng nặng nề... Các rối loạn này thường phát sinh một thời gian ngắn sau chấn thương. Các nhân tố thuận lợi cho rối loạn phân ly là nhân cách yếu.

RỐI LOẠN TÂM LÝ GIÁC QUAN

Một dạng rối loạn tri giác, giống với tri giác nhầm, song nó bền vững và dai dẳng hơn, người bệnh nhận biết và phê phán được tri giác sai lầm của mình (biết đối tượng tri giác có biến đổi). Rối loạn tâm lý - giác quan được chia làm 2 loại:

Tri giác sai thực tại - người bệnh chỉ tri giác sai lệch một vài khía cạnh, thuộc tính nào đó của sự vật.

Tri giác sai về nhân cách - tri giác sai lầm về sơ đồ cơ thể, thấy "Cái Tôi" của mình không phải là tôi.

RỐI LOẠN TÂM – THỰC THỂ

Rối loạn thực thể do hoặc chủ yếu do các yếu tố tâm lý. Nguyên nhân cơ bản của các rối loạn này được quy cho những căng thẳng hoặc các stress tâm lý. Lúc đầu các rối loạn này chỉ dừng lại ở mức độ chức năng, sau do kéo dài, dẫn đến tổn thương thực thể. Những bệnh được cho là bệnh tâm- thực thể (còn gọi là cơ thể tâm sinh) như huyết áp cao, hen suyễn, viêm khớp dạng thấp, viêm loét dạ dày, tá tràng...

Hiện nay trong lâm sàng tâm thần, các rối loạn tâm – thực thể không được tách thành nhóm riêng mà chúng được xem xét trong nhóm rối loạn dạng cơ thể.

RỐI LOẠN THÍCH ỨNG

Một dạng rối loạn các chức năng tâm lý do căn nguyên tâm lý. Rối

loạn thích ứng thể hiện chủ yếu ở trạng thái đau khổ của chủ thể, rối loạn cảm xúc, gây trở ngại cho các mối quan hệ xã hội và hiệu quả hoạt động cá nhân. Tính dễ bị tổn thương đóng vai trò lớn trong nguy cơ rối loạn thích ứng.

RỐI LOẠN TÌNH THÁI - ĐẶC THÙ TRÍ NHỚ (SỰ)

Sự phá huỷ cục bộ trí nhớ, chỉ được thể hiện khi lưu giữ và tái hiện thông tin có tính tình thái nhất định.

Tình trạng này xuất hiện khi vùng vỏ não của các cơ quan phân tích bị tổn thương, khi sự ức chế những dấu vết nhớ do tác động giao thoa tăng lên. Những rối loạn trí nhớ được phân thành rối loạn trí nhớ âm học, rối loạn trí nhớ nghe, rối loạn trí nhớ nhìn - không gian và rối loạn trí nhớ vận động.

RỐI LOẠN TÌNH THÁI - PHI ĐẶC THÙ TRÍ NHỚ (SỰ)

Sự phá hủy chung về trí nhớ được thể hiện trong việc lưu giữ không đầy đủ giá trị các dấu vết tác động có tính tình thái khác nhau.

Đặc trưng đối với sự rối loạn này là khó khăn trong việc ghi nhớ và tái hiện có chủ định cũng như không có chủ định. Những rối loạn này có thể kết hợp với sự phá huỷ ý thức. Chúng xuất hiện khi bị tổn thương sâu những cấu tạo phi đặc thù của đại não do tăng cường sự ức chế lẫn nhau giữa các dấu vết.

RỐI LOẠN TỐI THIỂU CHỨC NĂNG NÃO

Các rối loạn nhẹ về hành vi và học tập không kèm theo các rối loạn rõ rệt về trí tuệ. Rối loạn tối thiểu chức năng não thường là do sự suy giảm hoạt động của hệ thần kinh tương ứng, chủ yếu là do di chứng tổn thương thực thể.

RỐI LOẠN TRI GIÁC

Sự xuất hiện một cách bệnh lý các biểu tượng tri giác do những nguyên nhân khác nhau như do tổn thương vỏ não hoặc do rối loạn tâm thần.

Trong trường hợp tổn thương thực thể não, tuỳ theo vị trí ổ tổn thương mà tính chất rối loạn tri giác cũng khác nhau.

Tổn thương vùng vỏ não thứ cấp (vỏ não cấp 2) của thuỳ chẩm: người bệnh mất khả năng tổng hợp các dấu hiệu riêng biệt thành một hình ảnh thị giác hoàn chỉnh (mất nhận thức thị giác).

Tổn thương vùng vỏ não thứ cấp của thuỳ thái dương: người bệnh

mất khả năng phân biệt ngữ âm (mất tri giác, thính giác ngôn ngữ).

Tổn thương vùng vỏ não liên hợp (vỏ não cấp 3): người bệnh có biểu hiện rối loạn tri giác không gian.

Rối loạn tri giác cũng là một trong những triệu chứng thường gặp trong các rối loạn tâm thần. Tuỳ theo mức độ bệnh lý, rối loạn tri giác được chia làm 2 loại:

Tri giác nhầm: trong trạng thái bệnh lý, người bệnh tri giác sai lầm các sự vật hiện tượng.

Ảo giác: ở người bệnh xuất hiện các biểu tượng tri giác trong khi không có sự vật, hiện tượng tác động vào giác quan (tri giác không có đối tượng). Theo giác quan, có thể phân chia ảo giác thành các loại: ảo thị, ảo thanh, ảo xúc giác, ảo khứu giác và ảo giác nội tạng. Theo kết cấu, có thể chia thành: ảo giác thô sơ và ảo giác phức tạp. Theo nhận thức và thái độ của người bệnh đối với ảo giác, có thể chia thành: ảo giác thật - người bệnh tiếp nhận sự việc rất thật, rõ ràng, không phân biệt được hình ảnh ảo giác với sự vật thật;. ảo giác giả - hình ảnh về sự vật hiện tượng không giống với thực tại, lạ lùng, thường xuất hiện trong đầu (hoặc cơ thể), mang tính cưỡng bức, tự động.

RỐI LOẠN TRI GIÁC KHÔNG GIAN

Mất khả năng định hướng chuẩn xác trong không gian do rối loạn hoạt động của các cơ quan phân tích bên ngoài (thị giác, thính giác) hoặc bên trong (xúc giác – vận động). Có thể phân chia rối loạn tri giác thành một số dạng:

1) Định hướng sai về không gian do rối loạn ý thức.

2) Khó định hướng không gian, do không xác định được bên phải, bên trái, phía trên, phía dưới do tổn thương vùng vỏ não chẩm- đỉnh.

3) Khó xác định hướng và khoảng cách đến điểm xuất phát âm thanh do tổn thương khu trú ở cấp độ dưới vỏ của cơ quan phân tích thính giác.

4) Khó định hướng không gian bên trong và là một biểu hiện của mất nhận thức cơ thể do tổn thương vùng thái dương của bán cầu não phải dẫn đến.

5) Khó khăn định hướng các ngón tay do tổn thương vùng dưới thái dương bán cầu não phải (ở người thuận tay phải).

6) Rối loạn tri giác thời gian do ức chế giác quan kéo dài hoặc do rối loạn tín hiệu giác

quan (thị giác, da – vận động) trong thực nghiệm.

RỐI LOẠN TRI GIÁC THỜI GIAN

Mất khả năng định hướng thời gian. Có 2 dạng rối loạn tri giác thời gian:

1) Rối loạn định hướng thời gian nói chung do rối loạn ý thức ở những trường hợp tổn thương thực thể não hoặc rối loạn tâm thần.

2) Rối loạn tri giác thời gian (theo nghĩa hẹp), trong trường hợp người bệnh bị tổn thương thuỳ thái dương (chủ yếu bên bán cầu não phải). Trong trường hợp này, rối loạn tri giác biểu hiện ở khó đánh giá, ước lượng chuẩn xác những khoảng thời gian ngắn (vài giây cho đến vài phút). Rối loạn tri giác thời gian còn thể hiện trong những trường hợp rối loạn stress, say rượu hoặc ức chế giác quan kéo dài.

RỐI LOẠN TRÍ NHỚ

Sự giảm sút hoặc mất khả năng ghi nhớ, giữ gìn hoặc tái hiện thông tin do tổn thương thực thể não hoặc do bệnh lý tâm thần. Rối loạn trí nhớ có thể biểu hiện ở các góc độ:

1) Giảm nhớ hoặc tăng nhớ.

2) Mất nhớ. Mất nhớ có thể là quên ngược chiều - người bệnh không thể nhớ được các sự kiện diễn ra sau sự cố, quên hệ thống và cơn mất nhớ.

3) Loạn nhớ. Trong loạn nhớ có một số dạng như: nhớ sai, nhớ giả, nhớ bịa và một số dạng khác.

Trong những trường hợp bị tổn thương thực thể não, tuỳ theo vị trí tổn thương, rối loạn trí nhớ có thể khác nhau. Nếu tổn thương nằm ở khối chức năng I, khối đảm bảo trương lực cho vỏ não và trạng thái thức - tỉnh, rối loạn trí nhớ thể hiện dưới dạng không chuyên biệt. Nếu ổ tổn thương nằm ở vùng sau của vỏ não khối tiếp nhận và xử lý thông tin, rối loạn trí nhớ mang tính chuyên biệt cao tuỳ theo vị trí ổ tổn thương. Trong trường hợp tổn thương nằm ở vùng trán của vỏ não (khối lập trình và điều khiển, điều chỉnh các hoạt động có ý thức) rối loạn trí nhớ chủ yếu thể hiện ở khía cạnh động cơ - ý chí của quá trình nhớ.

RỐI LOẠN TƯ DUY

Rối loạn khả năng thực hiện các thao tác trí tuệ do tổn thương não hoặc do bệnh tâm thần hay do bệnh lý phát triển tâm lý. Rối loạn tư duy có thể biểu hiện ở các cấp độ khác nhau:

1) Cấp độ động cơ thể hiện ở rối loạn khả năng lập chương trình, điều khiển, điều chỉnh quá trình tư duy.

2) Cấp độ thao tác thể hiện ở rối loạn tư duy lôgic – từ ngữ hoặc tư duy trực quan hình ảnh hay tư duy trực quan hành động. Rối loạn thao tác tư duy cũng còn thể hiện ở khía cạnh khái quát hoá, theo dạng hoàn cảnh – cụ thể hoặc khái quát giả.

3) Cấp độ động thái thể hiện ở sự trì trệ hay quá linh hoạt, phi tán.

Trong trường hợp tổn thương thực thể não, tuỳ theo khu trú ổ tổn thương; rối loạn tư duy thể hiện cũng khác nhau. Nếu tổn thương ở thùy trán, rối loạn tư duy chủ yếu theo cấp độ động cơ: giảm sút hoặc mất khả năng lập chương trình, điều khiển, kiểm soát quá trình tư duy. Tổn thương ở vùng vỏ não liên hợp (vùng vỏ não cấp 3) thường gây ra rối loạn tư duy trực quan – hình ảnh và trực quan – hành động do những khó khăn trong việc phân tích và tổng hợp những thông tin liên quan đến không gian. Tổn thương ở các trung khu ngôn ngữ kéo theo những rối loạn tư duy ngôn ngữ. Trong trường hợp tổn thương khu trú ở hệ thống không chuyên biệt của các vùng dưới thân não, rối loạn tư duy thường thể hiện dưới dạng rối loạn động thái tư duy.

Các rối loạn tâm thần và bệnh lý phát triển tâm lý cũng thường gây ra những rối loạn tư duy khác nhau. Trong tâm thần phân liệt, rối loạn thao tác tư duy thường thể hiện dưới dạng khái quát giả (những thao tác khái quát hoá, so sánh: của bệnh nhân dựa vào dấu hiệu ngẫu nhiên của sự vật hiện tượng). Trong rối loạn khí sắc, rối loạn động thái tư duy là chủ yếu (tư duy hời hợt, phi tán hoặc trì trệ). Trong chậm phát triển trí tuệ, rối loạn tư duy chủ yếu là ở cấp độ thao tác: hoàn cảnh- cụ thể. Trong động kinh tâm thần, ngoài rối loạn thao tác tư duy theo dạng hoàn cảnh cụ thể còn có rối loạn động thái tư duy: từ cứng nhắc cho đến trì trệ.

RỐI LOẠN Ý THỨC

Hiện tượng rối loạn sự phản ánh hiện thực khách quan trong tâm lý người. Ý thức trong khái niệm "rối loạn ý thức" được dùng theo nghĩa hẹp: mức độ tỉnh táo, mức độ nhận thức của chủ thể về bản thân và mối liên hệ giữa bản thân với môi trường xung quanh. Tiêu chuẩn đánh giá rối loạn ý thức dựa vào:

Khả năng định hướng môi trường (định hướng không gian, thời gian, xung quanh).

Khả năng định hướng bản thân.

Dựa theo mức độ giảm sút ý thức (về lượng), có thể chia các rối loạn ý thức thành: ý thức u ám, ngủ gà, bán hôn mê, hôn mê. Hôn mê có thể được chia thành 3 mức độ: hôn mê nông (bán hôn mê, hôn mê độ 1); hôn mê vừa (hôn mê rõ, hôn mê độ 2) và hôn mê sâu (hôn mê nặng, hôn mê độ 3).

Trong nhiều trường hợp, rối loạn ý thức kèm theo rối loạn tâm thần.

Dựa vào tính chất các rối loạn tâm thần kèm theo, người ta chia các rối loạn ý thức thành: mê sảng, mê mộng, lú lẫn, ý thức hoàng hôn.

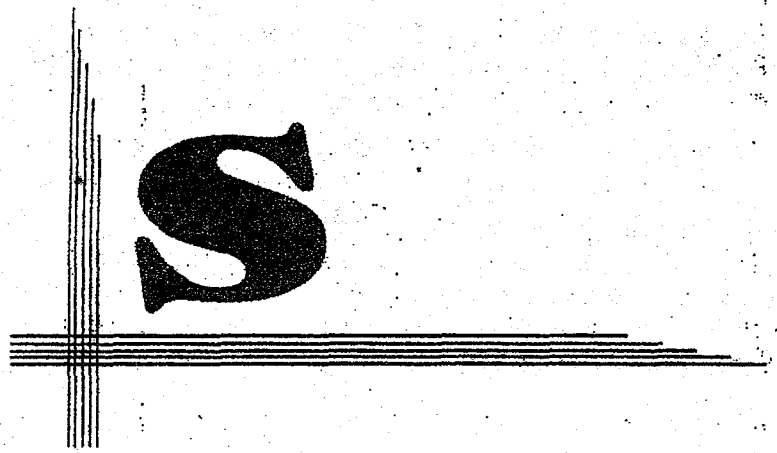

SA SÚT TRÍ TUỆ

Là trạng thái tận cùng của nhiều rối loạn tâm thần khác nhau. Có hai loại sa sút trí tuệ chủ yếu:

1) Sa sút trí tuệ toàn bộ: các rối loạn về cảm xúc, tư duy, trí nhớ và nhân cách đều trầm trọng. Sa sút trí tuệ toàn bộ thường gặp trong các bệnh thực thể não nặng.

2) Sa sút trí tuệ từng phần: thường chỉ có trí nhớ là bị rối loạn trầm trọng còn các chức năng tâm lý khác rối loạn ở những mức độ khác nhau. Sa sút trí tuệ từng phần thường gặp ở bệnh xơ vữa mạch máu não, các bệnh nội tiết nặng, nhiễm độc nặng, chấn thương sọ não.

SA SÚT Ý THỨC

Rối loạn hoạt động ý thức, được đặc trưng bởi tính bất định hướng sâu sắc trong thế giới bên ngoài, trong khi vẫn duy trì được một cách tương đối tính chất tuần tự lôgic của hành động. Sa sút ý thức sinh ra bởi các ảo giác khiếp sợ và rõ ràng. Sự sa sút này xuất hiện các xúc cảm sợ hãi, u sầu và tức giận mạnh mẽ, thể hiện xu hướng hành vi xâm kích.

SAI BIỆT GIỚI TÍNH

Là tổ hợp các dấu hiệu di truyền, mô phôi và sinh lý học, trên cơ sở đó có thể phân biệt được giới tính nam và nữ. Thuộc tính nền tảng cơ bản của vật chất sống là có chức năng tái tạo các cá thể giống với mình. Ở con người, chức năng này bị quy định bởi văn hoá- xã hội. Quá trình xã hội hoá bắt đầu ngay từ khi đứa trẻ ra đời và đã được thừa nhận giới tính mà nó thuộc về. Đó là quá

trình chuyển giao những dạng thức hành vi phù hợp với yêu cầu xã hội về giới.

SAI LỆCH TỔNG GIÁC

Theo Bellack, đó là những sai lệch cá nhân so với lý giải chuẩn về kích thích. Trong trắc nghiệm tổng giác theo chủ đề (TAT) có 4 loại sai lệch tổng giác:

1) Phóng ngoại hóa;

2) Giác quan hóa;

3) Phóng chiếu đơn thuần;

4) Phóng chiếu ngược.

Những dạng sai lệch này chỉ khác nhau về mức độ ý thức. Nếu phóng ngoại hóa là có ý thức hoặc "tiền ý thức" thì các dạng khác là vô thức. Luận điểm về sai lệch tổng giác của Bellack là một trong những nỗ lực nhằm khắc phục hạn chế về cơ sở của các phương pháp phóng chiếu. Trên cơ sở phân tích luận điểm của S. Freud về phóng chiếu, Bellack đi đến kết luận rằng khái niệm này không đủ để làm cơ sở cho phương pháp phóng chiếu cũng như không giải thích được thấu đáo các quá trình dẫn đến phóng chiếu. Hành vi này cần được xem xét dưới góc độ của nhân cách và tri giác. Cơ sở chính của hệ thống phạm trù của Bellack chính là khái niệm tổng giác.

SAI LỆCH TRONG PHÁT TRIỂN TÂM LÝ

Sự hình thành một cách không phù hợp các kinh nghiệm tâm lý do các rối loạn giác quan (khiếm thính, khiếm thị...) hoặc do tổn thương hệ thần kinh trung ương (chậm phát triển tâm lý, trí tuệ, rối loạn vận động, rối loạn ngôn ngữ...) hay do bệnh nặng hay tai nạn (nhiễm khuẩn nặng, chấn thương khi sinh...).

SAI SÓT CỦA NGƯỜI THAO TÁC

Là sự gia tăng vượt quá mức giới hạn hoạt động bình thường của hệ thống người - máy. Có 5 tiêu chuẩn để phân tích và phân loại sai sót của người thao tác:

1) Vị trí của sai sót trong hệ thống người - máy;

2) Những biểu hiện bên ngoài của sai sót;

3) Hậu quả của sai sót;

4) Đặc điểm hình ảnh sai sót trong ý thức người thao tác;

5) Nguyên nhân sai sót.

Ví dụ: khi phân tích các nguyên nhân sai sót của người thao tác (tiêu chuẩn 5) thì cần phải xác định vị trí của chúng trong hệ thống hoạt động. Chúng có thể giới hạn ở tri giác (thị giác, thính giác...); ở trí nhớ (ghi nhớ, giữ gìn, tái hiện);

ở ra quyết định (trong các thao tác lôgic; tính toán hoặc trong tư duy sáng tạo); trong các hành động thực hiện (trong vận động, trong phản ứng ngôn ngữ). Nguyên nhân sai sót cũng có thể gắn liền với các yếu tố khác như: vị trí làm việc của người thao tác (tổ chức mô hình thông tin và các cơ quan điều hành); chế độ lao động và nghỉ ngơi; sự đào tạo nghề; trạng thái hoạt động; động cơ làm việc và mối quan hệ với tập thể. Các tiêu chuẩn phân loại sai sót của người thao tác đòi hỏi việc phân tích tâm lý theo một trình tự và nó cho phép thống nhất các yếu tố khác nhau gây sai sót vào một hệ thống thống nhất.

SAI SỐ THỐNG KÊ

Trong quá trình thống kê, do nhiều nguyên nhân khác nhau, có thể có các sai số trong các số liệu mẫu. Có 3 loại sai số chính:

1) Sai số thô: là sai số sinh ra do phạm vi các điều kiện cơ bản của việc lấy mẫu hoặc do sơ suất của người thực hiện.

2) Sai số hệ thống: là sai số do không điều chỉnh chính xác dụng cụ hoặc không thống nhất giữa các kỹ thuật viên về cách xác định một đại lượng nào đó dẫn đến kết quả bị sai lệch; hoặc trong điều tra xã hội học, các điều tra viên không thống nhất câu hỏi, phương án trả lời dẫn đến sai lệch thông tin giữa các kỹ thuật viên.

3) Sai số ngẫu nhiên: là sai số sinh ra do một số lớn các nguyên nhân mà tác động của chúng nhỏ đến mức không thể tách riêng và tính riêng biệt cho từng nguyên nhân.

Trong thống kê cần loại bỏ sai số thô và sai số hệ thống còn sai số ngẫu nhiên là không thể tránh khỏi.

SÁNG KIẾN

1) Ý mới nảy ra trong công việc, có tác dụng đưa đến kết quả tốt hơn;

2) Sự thể hiện tính tích cực của chủ thể không do kích thích bên ngoài.

SÁNG SUỐT

1) Hiểu đúng và giải quyết đúng một vấn đề khó khăn, phức tạp.

2) Có khả năng hiểu rõ hiện tại và đoán định được tương lai do đó vạch ra được phương hướng hành động đúng đắn.

SÁNG TẠO

Một quá trình tâm lý tạo ra những giá trị mới: Sáng tạo là một hoạt động mà kết quả của nó là những giá trị mới về vật chất hoặc tinh thần.

Sáng tạo là một hiện tượng lịch sử- văn hoá song trong đó chứa đựng những khía cạnh tâm lý – nhân cách của chủ thể. Để có thể hoạt động sáng tạo ra những sản phẩm có tính mới mẻ, độc đáo, chủ thể cần phải có năng lực, động cơ, kiến thức kỹ năng nhất định. Các nghiên cứu yếu tố tâm lý sáng tạo cho thấy vai trò quan trọng của tưởng tượng, trực giác, thành tố vô thức trong tính tích cực trí tuệ và cả nhu cầu tự thể hiện của nhân cách, tìm kiếm và mở rộng những khả năng sáng tạo của mình. Trong nghệ thuật, tưởng tượng sáng tạo đóng vai trò hết sức đặc biệt. Bên cạnh tưởng tượng sáng tạo còn cần phải có tư duy tích cực và gắn liền với nó là cảm xúc và ý chí.

Nhà bác học người Anh G. Wallace đã chia quá trình sáng tạo thành 4 giai đoạn: chuẩn bị, chín muồi, thăng hoa tạo sản phẩm và kiểm tra. Trong 4 giai đoạn đó, thăng hoa được xem là điểm trọng tâm, quan trọng nhất, là sự sống của trực giác đối với kết quả tìm kiếm. Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy những quyết định mang tính trực giác được đưa ra trong hoạt động có đối tượng. Ở đây siêu thức, theo Xtanixlapxki đóng vai trò tập trung sức mạnh tinh thần của nhân cách trong việc sáng tạo ra sản phẩm. Trên cơ sở của điều khiển học, một số tác giả đã có những khởi xướng mô hình hoá quá trình sáng tạo trên máy tính.

SÁNG TẠO (TÍNH)

Năng lực đề xuất những ý tưởng mới, khác với sơ đồ tư duy truyền thống, nhanh chóng giải quyết những tình huống có vấn đề. Đặc trưng bởi tính sẵn sàng tạo nên những ý tưởng mới về nguyên tắc, thâm nhập vào cấu trúc năng khiếu như một yếu tố độc lập. Được xem như một dạng đặc biệt của năng lực trí tuệ.

Theo A. Maslow, tất cả đều có xu hướng sáng tạo bẩm sinh, nhưng nó bị mất đi phần lớn dưới tác động của môi trường. Theo Torrenx, tính sáng tạo bao gồm:

Tính nhạy cảm cao đối với các vấn đề, sự thiếu hụt hay sự mâu thuẫn của kiến thức.

Những hành động để xác định những vấn đề đó, để tìm kiếm cách giải quyết trên cơ sở đưa ra những giả thuyết, để kiểm tra và thay đổi giả thuyết, để trình bày kết quả giải quyết. Để đánh giá tính sáng tạo, có thể sử dụng nhiều trắc nghiệm tư duy khác nhau, bảng hỏi cá nhân, phân tích sản phẩm hoạt động.

Việc nghiên cứu các yếu tố hình thành tính sáng tạo được tiến hành theo hai hướng:

Phân tích kinh nghiệm sống, đặc điểm cá nhân của nhân cách sáng tạo – các yếu tố cá nhân.

Phân tích tư duy sáng tạo và sản phẩm của nó – các yếu tố của tính sáng tạo: sự lưu loát, trung thực, linh hoạt của tư duy, nhạy cảm với vấn đề, tính độc đáo, nhanh trí, tính kết cấu khi giải quyết vấn đề... Với mục đích tác động lên sự phát triển của tư duy sáng tạo có thể sử dụng tình huống học tập, được đặc trưng bởi sự chưa hoàn thiện và để mở cho việc giải thích các yếu tố mới, ở đó, học sinh được khích lệ đặt ra rất nhiều vấn đề. Vấn đề về tính sáng tạo – một đặc điểm độc lập, không phụ thuộc vào trí tuệ, hiện nay còn chưa có kết quả cuối cùng, vì cho đến nay vẫn chưa có phương pháp đo đủ độ tin cậy.

SÁNG TẠO TRÊN MÁY VI TÍNH

Một dạng hoạt động sáng tạo do máy vi tính thực hiện. Nếu tổ chức sử dụng một cách hợp lý, máy tính giúp mở rộng rất đáng kể khả năng sáng tạo của con người trong việc xác định và giải quyết những nhiệm vụ.

SAU HÌNH ẢNH

Sự lưu giữ lại biểu tượng thị giác trên võng mạc một khoảng thời gian ngắn sau khi không còn kích thích nữa. Sau hình ảnh thường xuất hiện sau khi chủ thể nhìn chăm chú, tập trung cao độ vào một sự vật, nó sẽ bị mất đi khi chủ thể thay đổi hướng nhìn hoặc không còn tập trung nhìn nữa. Sau hình ảnh thường không xuất hiện nếu như khách thể không rõ ràng, bị che dấu, nguỵ trang hoặc chủ thể nhìn không tập trung, thay đổi hướng nhìn. Những kích thích có cường độ mạnh, ví dụ: ánh sáng mặt trời, ánh lửa hàn... sau hình ảnh tồn tại dài hơn. Màu sắc của sau hình ảnh là màu bổ túc với màu của sự vật thực bên ngoài.

SẴN SÀNG HÀNH ĐỘNG (SỰ)

Tâm thế của chủ thể hướng tới thực hiện một hành động nào đó. Nội dung tâm lý của sẵn sàng hành động bao gồm: 1) Các kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng và cả sự sẵn sàng và có khả năng khắc phục khó khăn, trở ngại trong quá trình hành động; 2) Có động cơ mạnh mẽ thúc đẩy thực hiện hành động. Về cấu trúc, sẵn sàng hành động gồm các yếu tố: mức độ hình thành động thái thần kinh của

hành động; sự chuẩn bị về thể chất; sự sẵn sàng của các yếu tố tâm lý.

SELZ Otto (1881-1944)

Nhà tâm lý học Đức, cộng tác viên của trường phái tâm lý học Viursburg. Tác giả của cuốn sách "Những quy luật hoạt động tinh thần sáng tạo và tái tạo" (1924). Ông nghiên cứu quá trình tư duy và đã phát hiện ra rằng: tư duy bị quy định bởi chính cấu trúc của nhiệm vụ (bài toán). Bài toán đặt ra trước con người như một tình huống có vấn đề mà người giải cần tìm cho ra yếu tố còn thiếu. Ông đã mô tả được hàng loạt các thao tác trí tuệ, nhờ đó người ta tìm ra yếu tố thiếu, khuyết (trừu tượng hoá, tái hiện thuộc tính...).

SIÊU NHẬN THỨC

Sự nhận thức về các quá trình nhận thức hoặc nhận thức về sự suy luận của một người nào đó.

Khả năng tư duy về tư duy chính là nét đặc trưng của con người có trí tuệ. Có bằng chứng chứng tỏ động vật bậc cao có khả năng tư duy song mọi nỗ lực nhằm chứng minh ở động vật có siêu nhận thức đều bị thất bại. Có nhiều quan niệm khác nhau về siêu nhận thức, tuỳ theo lĩnh vực nghiên cứu: về khả năng kiểm soát trí nhớ, tự điều chỉnh, siêu suy luận, ý thức và tự ý thức. Trong thực tiễn, những khả năng này được sử dụng nhằm điều phối nhận thức cá nhân, tăng cường tiềm năng suy luận. Siêu nhận thức cũng là một trong nội dung chính trong nghiên cứu trí tuệ nhân tạo.

SIÊU THỨC

Những dạng vô thức ở trình độ cao, trên ý thức như: các năng lực, tình cảm bậc cao, trực giác, cảm hứng.

SIÊU TÔI

Một thành tố trong cấu trúc nhân cách theo thuyết phân tâm lý học của S. Freud. Siêu Tôi bao gồm những phẩm chất xã hội của cá nhân như: lương tâm, đạo đức, các chuẩn mực hành vi.

Siêu Tôi được hình thành từ Cái Nó lúc trẻ khoảng 4 tuổi dưới ảnh hưởng của giáo dục. Đó chính là lúc xã hội thông qua cha mẹ đưa ra những yêu cầu, đòi hỏi về các chuẩn mực đạo đức, hành vi. Đến 5-6 tuổi, Siêu Tôi chịu ảnh hưởng của phức hợp ơdip và trong Siêu Tôi xuất hiện những biểu tượng lý tưởng bên cạnh những điều cấm đoán. Siêu Tôi được hình thành là do sự tương tác của hai yếu tố rất quan trọng:

1) Sự tiếp diễn tình trạng bất lực của trẻ và phải phụ thuộc vào người khác;

2) Sự xuất hiện phức hợp ơđip.

Siêu Tôi được hình thành theo cơ chế đồng nhất: trẻ đồng nhất chúng với cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng chúng. Do vậy Siêu Tôi chứa đựng những truyền thống, giá trị mà trẻ tiếp thu được từ thế hệ trước, và sau này, khi trở thành người cha hoặc người mẹ, chúng lại truyền đạt lại những giá trị, truyền thống và cả những điều cấm đoán cho thế hệ tiếp theo. Theo cơ chế này, các giá trị, truyền thống là khá bền vững và khó thay đổi. Siêu Tôi có những chức năng chính sau:

1) Đại diện của lương tâm.

2) Chức năng tự quan sát, làm tiền đề, cơ sở cho hoạt động kiểm soát của lương tâm.

3) Chức năng hình thành và duy trì Cái Tôi lý tưởng.

4) Chức năng đại diện cho tất cả những giới hạn đạo đức và khuynh hướng hoàn thiện.

Nếu Cái Tôi buông xuôi theo những ham muốn của Cái Nó, đi ngược với lương tâm để tìm sự thỏa mãn thì nó sẽ bị Siêu Tôi trừng phạt dưới dạng cảm giác xấu hổ, ăn năn. Cái Tôi luôn so sánh bản thân với Cái Tôi lý tưởng - cái mà do Siêu Tôi xác lập. Siêu Tôi luôn nằm trong mâu thuẫn đối kháng với Cái Nó, không cho Cái Tôi thực hiện mọi ham muốn của Cái Nó. Vì vậy Siêu Tôi còn được xem là nhà kiểm duyệt trong nhân cách.

SINH ĐÔI KHÁC TRỨNG

Là những đứa trẻ phát triển từ hai trứng khác nhau của một lần thụ tinh bởi hai tinh trùng khác nhau. Trẻ sinh đôi có thể là cùng gái hoặc cùng trai hoặc một trai một gái. Tuy nhiên, về phát triển tâm lý thì sự khác biệt giữa chúng (về mặt tâm lý) cũng giống như ở các cặp anh chị em sinh bình thường khác.

SINH HỌC HÀNH VI

Lĩnh vực khoa học chuyên nghiên cứu hành vi động vật, những cơ sở và quy luật sinh học chung của chúng. Khái niệm và những nguyên tắc cơ bản của sinh học hành vi đã được L. Dollo xây dựng từ năm 1895. Tác giả đã nghiên cứu mối quan hệ giữa hành vi bản năng bẩm sinh với ảnh hưởng của môi trường.

Những nghiên cứu của sinh học hành vi cũng được các nhà tâm lý học động vật rất quan tâm. Thậm chí có tác giả quan niệm rằng sinh học hành vi chỉ là cách gọi khác

của tâm lý học động vật. Tuy nhiên, khác với tâm lý học động vật, sinh học hành vi nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ bằng cách nào môi trường ảnh hưởng đến những cơ chế hình thành và phát triển hành vi bẩm sinh và sự tương tác giữa di truyền với môi trường diễn ra như thế nào. Theo quan điểm của sinh học hành vi, nếu càng đi sâu nghiên cứu những cơ thể bậc thấp thì càng có thể hiểu rõ hơn cơ sở tiến hóa của hành vi trong thế giới động vật. Nhiệm vụ chính của sinh học hành vi là:

1) Nghiên cứu sự phát triển về chủng loại và cá thể hành vi của động vật.

2) Làm sáng tỏ ý nghĩa của hành vi như là một yếu tố tiến hóa của chúng.

3) Làm sáng tỏ ý nghĩa của hành vi như là một yếu tố thích nghi của cá thể cũng như của quần thể. Trọng tâm của nhiệm vụ này là tập trung vào các thành tố bản năng (loài) của hành vi.

Phân tích sinh học hành vi dựa vào những phương pháp sinh học nghiên cứu đơn vị hành vi. Thông qua quan sát và thực nghiệm, nhà nghiên cứu xác định ý nghĩa chức năng của các thành tố, phân tích định tính và định lượng những yếu tố hành vi bên trong và bên ngoài. Trọng tâm ở đây là làm sáng tỏ cơ chế sinh học của các đơn vị hành vi, mối quan hệ giữa các loài, nhóm động vật khác nhau. Sinh học hành vi còn nghiên cứu những hành vi bất thường của động vật trong những tình huống đột biến, thảm họa. Kết quả nghiên cứu của Sinh học hành vi được ứng dụng trong ngành chăn nuôi và một số ngành kinh tế khác.

Trong vài chục năm trở lại đây, một chuyên ngành của sinh học hành vi đang nổi lên: sinh học hành vi người. Mục đích chính của nó là làm sáng tỏ những cơ sở sinh học của hành vi người. Một trong những phương thức chủ yếu để đạt được mục đích là thu thập các số liệu về cách thức thể hiện cảm xúc, tình cảm và các tương tác xã hội của những nhóm người thuộc các nền văn hóa khác nhau. Nhiều nhà nghiên cứu khẳng định rằng có nhiều điểm chung trong sự thể hiện hành vi của động vật và của người.

SINH HỌC XÃ HỘI

Là một lĩnh vực khoa học chuyên nghiên cứu cơ sở sinh học của các dạng hành vi xã hội. Còn đi xa hơn cả sinh học hành vi, sinh học xã hội khẳng định rằng trong tất cả các dạng hành vi xã

hội đều có những cấu trúc chung cho cả người và động vật. Sinh học xã hội cũng tìm cách tích hợp các dữ liệu nghiên cứu của sinh học hành vi với thuyết tiến hóa và di truyền học.

Sinh học xã hội cũng khẳng định rằng giữa các cơ thể sống luôn tồn tại sự cạnh tranh nhằm giành lấy cơ hội tốt nhất để di truyền bộ gen. Điều này có nghĩa là ngay cả ở con người, theo sinh học xã hội, sự tồn tại của các hành vi xã hội, trong đó có cả của loài người cũng là nhằm chiếm ưu thế để di truyền gen của mình cho thế hệ sau. Sinh học xã hội xuất hiện vào giai đoạn khủng hoảng cuối những năm 1970 như là một sự giải thích rằng những diễn biến xã hội diễn ra trong lịch sử cũng là lẽ tự nhiên. Sinh học xã hội phát triển mạnh ở Mỹ sau năm 1975. Có nhiều người tán thành song cũng không ít người phản đối sinh học xã hội. Một loạt các khía cạnh lý luận của nó đã bị đơn giản hóa đến mức phi lý. Một trong những luận điểm bị phê phán nhiều nhất của lý thuyết này chính là luận điểm cho rằng sự bất công xã hội cũng chỉ là lẽ tự nhiên. Công lao lớn nhất của sinh học xã hội có lẽ là đã gây ra được cuộc tranh luận về những cơ sở sinh học của bản chất xã hội của con người.

SINH LÝ HỌC

Là một ngành khoa học nghiên cứu hoạt động sống của cơ thể; những quá trình diễn ra trong các hệ thống cơ quan, mô, tế bào và các thành phần cấu trúc; nghiên cứu sự điều hành các chức năng của nó. Sinh lý học khám phá các quy luật hoạt động của cơ thể với góc độ là một tổng thể trong mối quan hệ với môi trường; trong sự thích nghi của nó với những thay đổi điều kiện sống; trong quá trình phát triển.

SINH LÝ HỌC HOẠT TÍNH

Là lý thuyết cho rằng hành vi của cơ thể chính là sự thể hiện mối quan hệ tích cực với môi trường được quy định bởi mô hình kết quả cần đạt được nhằm thỏa mãn nhu cầu của cơ thể. Lý thuyết này đã được N.A Bernstein xây dựng và phát triển trên cơ sở các nghiên cứu về vận động. Trong lý thuyết này, tính tích cực được xem như là thuộc tính bản chất và quy định hành vi của cơ thể sống. Sinh lý học tính tích cực được xem như là một bước tiến mới của sự phát triển sinh lý thần kinh, tâm lý học và thậm chí cả sinh vật học - bước chuyển từ việc xem xét cơ thể như là một hệ thống đáp ứng sang việc tiếp cận nó như là một hệ thống tích cực. Những tư tưởng

của sinh lý học tính tích cực đã ảnh hưởng mạnh đến sự phát triển của nhiều ngành khoa học, trong đó có tâm lý học.

Tính tích cực xuất hiện khi vận động (đã được cơ thể lập trình) cần phải khắc phục những trở ngại nhất định từ phía môi trường để đạt được mục đích. Sự đáp ứng của cơ thể đối với các kích thích từ phía môi trường đã được lý thuyết về phản xạ không điều kiện, phản xạ có điều kiện nghiên cứu. Tuy nhiên, lý thuyết phản xạ không thể giải thích được tại sao đối với một kích thích, cơ thể lại có đáp ứng như vậy chứ không phải là đáp ứng khác. Sinh lý học tính tích cực hướng đến việc trả lời câu hỏi cơ thể thực hiện đáp ứng đó để làm gì và nó nhằm đáp ứng nhu cầu gì của cơ thể.

Hoạt động sống của cơ thể luôn trong trạng thái không cân bằng với môi trường và do vậy cơ thể luôn phải tích cực hoạt động nhằm đạt được mục tiêu. Mô hình mục tiêu cần đạt được xây dựng trên cơ sở thông tin về hoàn cảnh hiện tại và kinh nghiệm cũ. Tuy nhiên mô hình không mang tính cứng nhắc bởi lẽ cơ thể luôn tìm cách lựa chọn những cách thức đạt được mục tiêu một cách hiệu quả nhất. Sau khi lập trình cho những hành vi của mình, cơ thể luôn tìm cách đấu tranh để thực hiện chương trình đó. Trong quá trình thực hiện, cơ thể thường xuyên phải tìm cách khắc phục những cản trở từ phía môi trường. Thông tin về môi trường do các giác quan đem lại giúp cho cơ thể có những điều chỉnh kịp thời và hợp lý. Đây cũng chính là nguyên tắc liên hệ ngược dẫn đến mô hình lý thuyết vòng phản xạ nhằm khắc phục những hạn chế của mô hình cung phản xạ.

SINH LÝ HỌC THẦN KINH

Là một chuyên ngành của sinh lý học chuyên nghiên cứu hệ thần kinh bằng các phương pháp điện sinh lý.

SKINNER Burrhus Frederic (1904-1990)

Nhà tâm lý học Mỹ, người phát triển chủ nghĩa hành vi tạo tác. Khái niệm trung tâm của hành vi tạo tác là các phản xạ có điều kiện được hình thành bởi sự củng cố chứ không phải được hình thành bởi kích thích vô điều kiện như trong học thuyết Paplôp. Skinner cũng phê phán quan niệm về những "biến số trung gian" giữa kích thích và củng cố của một số nhà tâm lý học hành vi mới khác và cho rằng: hành vi tạo tác chỉ là các mối liên hệ của kích thích, phản ứng và củng

cố. Ông cũng có công sáng tạo ra một loạt các phương pháp nghiên cứu thực nghiệm độc đáo cho tâm lý học. Ví dụ: "mê lộ Skinner".

SO SÁNH

Một trong những thao tác lôgic của tư duy làm chức năng đối chiếu các đối tượng để phát hiện ra những nét giống nhau khác nhau giữa chúng. So sánh là tiền đề quan trọng nhất của khái quát hoá và đóng vai trò quan trọng trong suy lý theo phép tương tự. So sánh khái niệm, so sánh đồ vật hoặc hình vẽ được sử dụng nhiều trong các phương pháp nghiên cứu tâm lý học lâm sàng cũng như trong các phương pháp nghiên cứu về tư duy, trí tuệ.

SONG HÀNH

1) Sự diễn ra đồng thời của hai hiện tượng, hai hành động, hai quá trình trong cả không gian và thời gian.

2) Sự lặp lại, sự nhân bản hay là sự trùng khớp của một hiện tượng, sự vật với một cái gì đó.

Trong sinh vật học đây là một nguyên lý tiến hoá của một nhóm các cá thể (con vật). Sự lặp lại ở đây có nghĩa là các cá thể có được các nét hành vi giống với các thế hệ cha ông, nhờ được di truyền từ các thế hệ trước.

SONG HÀNH KINH NGHIỆM

Một chiến lược nghiên cứu khoa học, một hướng phát triển chung của tâm - sinh lý học hiện đại, thể hiện ở chỗ sử dụng ngôn ngữ sinh lý để mô tả những khía cạnh khác nhau của các quá trình tâm lý (quy giản sinh lý học).

Song hành kinh nghiệm còn thể hiện ở những nỗ lực mô tả một hiện tượng hoặc một quá trình bằng phương tiện của cả hai lĩnh vực khoa học: sinh lý học và tâm lý học. Trong tiến trình của những nỗ lực như vậy, các nhà nghiên cứu tiếp cận đến ranh giới mà khi vượt qua nó, không thể sử dụng các thuật ngữ của sinh lý học để giải thích. Khi đó, việc mô tả, giải thích chỉ có thể bằng những phạm trù của tâm lý học. Đằng sau của quá trình này chính là sự làm trong sạch, làm giàu các khái niệm, quy luật tâm lý.

SONG THỊ

Hiện tượng xuất hiện đồng thời hai hình ảnh của cùng một vật trên võng mạc của hai mắt.

Đây chính là cơ chế để đảm bảo cho tri giác chiều sâu trong không gian. Khi "chập" hai hình ảnh từ hai võng mạc vào làm một, sự không trùng khít hoàn toàn của 2 hình tạo nên hiệu ứng

nhìn nổi. Như vậy, từ hình ảnh 2 chiều trên từng võng mạc, song thị giúp cho cá nhân có được hình ảnh không gian 3 chiều của sự vật. Tuy nhiên nếu hình ảnh của sự vật trên 2 võng mạc lại quá lệch nhau thì lại dẫn đến hiện tượng nhìn đôi: một hình ảnh tương đối rõ và một hình mờ hơn. Ngược lại, khi hai hình có cùng vị trí trên hai võng mạc thì khi hội tụ hình ảnh, hiệu ứng nổi sẽ không còn.

SÓNG E

Sự xuất hiện điện thế âm chủ yếu ở vùng trán - trung tâm của vỏ não do có kích thích. Sóng E xuất hiện sau khoảng 0,5 giây sau khi có kích thích. Biên độ của nó phụ thuộc vào vận tốc đáp ứng vận động cần có và cả sự căng thẳng về chú ý và ý chí. Sóng E được xem như là sự thể hiện của cơ chế hành động có chủ ý.

SỐ LIỆU BAN ĐẦU

Thông tin thu được ngay từ đầu nghiên cứu. Đây là những thông tin sẽ được xử lý tiếp theo để trên cơ sở đó có thể đưa ra những nhận định, kết luận về hiện tượng nghiên cứu.

SỐC ĐIỆN (liệu pháp)

Một biện pháp điều trị bằng cách đưa một dòng xung điện ngoại lai gây cộng hưởng với dòng điện não, làm quá ngưỡng hoạt động của hệ thần kinh thùy trán hoặc thuỳ thái dương, tạo ra cơn co giật kiểu động kinh và một tình trạng hôn mê ngắn.

Sốc điện thường được chỉ định cho những rối loạn tâm thần nặng như: trầm cảm chủ yếu, hưng cảm trong rối loạn cảm xúc lưỡng cực, tâm thần phân liệt, thai phụ trầm cảm có ý định tự sát hoặc thai phụ có loạn thần nhưng không được dùng thuốc hướng thần.

SƠ CẤU

Là một khái niệm của J. Piaget để chỉ một cấu trúc nhận thức cơ bản mà trẻ sử dụng trong mối tương tác với môi trường. Cụ thể, đó là một trật tự điển hình và lặp lại các hành động, thao tác của cơ thể trong quá trình thích ứng với điều kiện môi trường.

SƠ ĐỒ

Là một phạm trù nhận thức được hiểu như là một khung tham chiếu cho việc xử lý và đánh giá các trải nghiệm. Ví dụ: sơ đồ cơ thể.

SƠ ĐỒ GIỚI

Khái niệm cơ bản của thuyết sơ đồ giới – thuyết theo hướng "nhận thức xã hội" có kết hợp với lý

thuyết phát triển nhận thức và học tập xã hội.

Sơ đồ là một mẫu hình đã được xác lập giúp trẻ phân loại được các thông tin. Lúc đầu trẻ phát triển dần khái niệm như thế nào là con trai, như thế nào là con gái bằng cách tổ chức sắp xếp thông tin xung quanh sơ đồ giới. Chúng tiếp nhận sơ đồ đó bởi nhận thấy xã hội phân loại người chủ yếu theo giới: nam và nữ, đàn ông và đàn bà. Cùng với ảnh hưởng của nền văn hoá, trẻ chấp nhận sơ đồ hình thành sơ đồ giới văn hoá. Chúng tiếp nhận và thể hiện những hành vi, thái độ phù hợp với sơ đồ giới. Trong số rất nhiều các phẩm chất của con người chúng lựa chọn những phẩm chất phù hợp với chúng trong xã hội đang sống. Ví dụ: ở Mỹ, con trai lựa chọn tính mạnh mẽ và hung tính.

Theo lý thuyết này, sau khi kiểu sơ đồ giới đã được lựa chọn, trẻ vẫn có thể thay đổi theo các cách:

Xoá bỏ một sơ đồ: phân biệt giới tính chỉ bằng các dấu hiệu giải phẫu và dấu hiệu bên ngoài.

Học được những sự khác biệt cá nhân của một sơ đồ, ví dụ: cùng một giới nhưng có những phẩm chất khác nhau

Học được sơ đồ liên quan đến văn hoá.

Học được thành kiểu giới.

SƠ ĐỒ HOÁ

Quy cấu trúc của một sự vật hiện tượng hoặc các bước của một quá trình ra dạng sơ đồ.

SƠ ĐỒ NGUYÊN NHÂN

Một khái niệm của tâm lý học xã hội, được hiểu theo các nghĩa:

1) Những nguyên tắc phân tích nguyên nhân trong lĩnh vực tri giác xã hội.

2) Quan niệm tương đối bền vững về các mối quan hệ nguyên nhân cụ thể.

Trong lý thuyết tâm lý học xã hội của G. A. Kelly được công nhận rộng rãi ở nhiều mức, sơ đồ nguyên nhân được hiểu gồm:

Nguyên tắc giảm giá trị - đánh giá thấp vai trò của một nguyên nhân cụ thể đối với một sự kiện do có các nguyên nhân hỗ trợ khác.

Nguyên tắc tăng giá trị - đánh giá cao quá mức vai trò của một nguyên nhân cụ thể đối với một sự kiện do có các yếu tố cản trở nó.

Nguyên tắc đánh giá sai lệch một cách hệ thống về con người- Sự sai lệch một cách có hệ thống những giải thích về nguyên nhân hành vi không theo những nguyên tắc lôgic hình thức, những sai lệch

này chủ yếu theo hướng: đánh giá quá cao nguyên nhân chủ quan và đánh giá quá thấp nguyên nhân khách quan.

SƠ ĐỒ THÂN THỂ

Được xem như là bộ máy thông tin tâm sinh lý, ở đó hình tượng về cơ thể cũng như những hình tượng khác thao tác sắp thực hiện được tạo dựng một cách linh hoạt.

Trên cơ sở sinh lý của sơ đồ cơ thể cấu trúc hình thành nhân cách được xây dựng, nhờ đó cá nhân có được sơ đồ cơ thể về mặt tâm lý và đạo đức. Ở tầng bậc cao nhất, tầng bậc tâm lý xã hội của sự phát triển, hình thành những bậc thang về vai trò, chức năng, đạo đức về giới. Do vậy, sơ đồ thân thể không chỉ là bộ máy tự nhận thức mà còn là bộ máy tự ý thức.

SƠ ĐỒ ỨNG XỬ

Sự quan sát khoa học, có ghi chép tỉ mỉ một hành vi của động vật.

SỞ THÍCH

Là xu hướng thực hiện một dạng hoạt động nhất định đem lại hứng thú cho cá nhân. Ví dụ: sở thích sưu tầm tem.

SỢ (CHỨNG)

Những trải nghiệm ám ảnh không thích hợp các nỗi sợ hãi có nội dung cụ thể bao vây chủ thể trong những hoàn cảnh nhất định kèm theo các rối loạn thực vật (tim đập nhanh, vã mồ hôi...). Chứng sợ thường gặp trong của chứng nhiễu tâm, loạn tâm thần và các bệnh não thực thể.

Trong chứng ám sợ nhiễu tâm, bệnh nhân thường ý thức được tính phi lý, vô căn cứ của những nỗi sợ hãi, coi chúng là các trải nghiệm mang tính bệnh lý, có sự dằn vặt bản thân mà mình không kiểm soát được. Người ta thường phân chia các chứng ám sợ theo đối tượng.

SỢ CHỖ KÍN (CHỨNG)

Ám ảnh sợ phải ở trong không gian đóng kín, sợ ở trong nhà đóng kín cửa.

SỢ CÔ ĐƠN (CHỨNG)

Ám ảnh sợ phải sống cô đơn một mình, không có người nương tựa.

SỢ HÃI

Trạng thái tâm lý xuất hiện trong hoàn cảnh có sự nguy hiểm không biết trước diễn ra bất ngờ. Theo S. Freud, thì sợ hãi đó là hành động của chủ thể ứng xử với sự nguy hiểm trong trường hợp không sẵn sàng, không có sự chuẩn bị trước.

SỢ KHOẢNG RỘNG (CHỨNG)

Ám ảnh sợ đi qua đường phố, quảng trường mà không có người đi kèm.

SỢ NƯỚC (CHỨNG)

Ám ảnh sợ xuống nước, sợ đứng cạnh chỗ có vũng nước.

SỢ TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI

Sự khó chịu, thậm chí là căm thù đối với tình dục đồng giới. Sự khó chịu này không phải do phản xạ và không hợp lý. Theo phân tâm học, ở cấp độ ý thức cá nhân sợ tình dục đồng giới là phương tiện tự vệ tâm lý nhằm chống lại những cảm xúc, huyễn tưởng tình dục đồng giới vô thức của chính cá nhân.

SỢ UNG THƯ (CHỨNG)

Ám ảnh sợ bị mắc bệnh ung thư.

SỢI BẬT - TẮT

Theo đáp ứng của nơron thần kinh với kích thích, người ta có thể chia ra làm 3 loại nơron: nơron "bật", nơron "tắt" và nơron "bật-tắt". Nơron "bật" là nơron đáp ứng khi có kích thích. Nơron "tắt" là nơron chỉ đáp ứng khi dừng kích thích. Nơron "bật-tắt" là nơron đáp ứng cả khi kích thích xuất hiện cũng như khi tắt kích thích.

SỢI THẦN KINH

Những sợi nhánh xuất phát từ thân nơron thần kinh. Sợi thần kinh gồm 2 loại: các sợi ngắn (tua gai – dendrit) có nhiệm vụ tiếp nhận xung thần kinh từ các nơron khác và chuyển những xung này vào thân nơron và sợi dài (sợi trục – axon) có nhiệm vụ dẫn truyền xung thần kinh từ thân nơron đến nơron khác hoặc đến cơ quan thực hiện.

SỢI TRỤC THẦN KINH

Phần kéo dài của thân tế bào thần kinh, truyền các xung thần kinh từ thân tới synáp (khớp thần kinh). Ở đa số động vật có xương sống, xung quanh sợi trục thần kinh có bọc bằng một bọc chất béo (bao mielin) và ngoài cùng có thêm một màng mỏng (bao thần kinh).

SPEARMAN Charles Edward (1863-1945)

Nhà tâm lý học Anh, người đã nghiên cứu cách sử dụng các phương pháp thống kê để đo cấu trúc trí tuệ và sử dụng phương pháp tương quan và phân tích yếu tố để nghiên cứu trí tuệ. Ông đề xướng lý thuyết trí tuệ 2 yếu tố: yếu tố chung (yếu tố G) tạo nên cơ sở chung cho các hành động trí tuệ và các yếu tố riêng (yếu tố S) giúp giải quyết các nhiệm vụ ở các lĩnh vực cụ thể.

SPENCER Herber (1820-1903)

Nhà triết học và tâm lý học người Anh, tác giả cuốn "Những cơ sở tâm lý học" (1855). Ông nghiên cứu ý thức ở góc độ tiến hóa chủng loại và xem đó là phương tiện thích ứng của chủ thể với môi trường khi chuyển từ môi trường đồng tính sang môi trường dị tính. Ông nêu lên cấu trúc của ý thức bao gồm các cấu tạo tâm lý cảm tính gồm các cảm giác, cảm xúc.

SPILREIN Ixak Naptullevich (1891-1937)

Nhà tâm lý học Xô Viết, một trong những người sáng lập môn tâm lý học kỹ thuật Nga. Ông nghiên cứu các vấn đề của tâm lý học lao động (hợp lý hóa lao động, sự mệt mỏi, tự động hóa các hành động lao động, tuyển chọn nghề nghiệp).

SPINOZA Baruch /Benedictus (1632-1677)

Nhà triết học Hà Lan, người đã đưa ra cách giải quyết vấn đề mối quan hệ tâm - vật lý, trên cơ sở nhất nguyên duy vật, khi coi tư duy và hành động đều là các đặc tính của tâm lý. Ông là người xây dựng nên học thuyết về các xúc cảm đóng vai trò là động lực của các hành động.

SPITZ Rene Arpad (1887-1974)

Nhà phân tích tâm lý Áo - Mỹ. Ông là người mở đường cho việc nghiên cứu trẻ sơ sinh và tâm lý học phát triển. Sau khi tốt nghiệp đại học y ở Budapest, Lausanne và Berlin, Spitz có xu hướng chuyển sang lĩnh vực phân tích tâm lý. Năm 1911 Spitz trở thành nhà phân tích giáo dục (cùng S. Freud). Năm 1935 ông nhận nhiệm vụ nghiên cứu tại một vườn trẻ tại nơi tiếp nhận trẻ em thành phố Viên. Ông là người đầu tiên nghiên cứu một cách có hệ thống tâm lý trẻ sơ sinh, đặt nền móng cho khái niệm tương tác giới trong nghiên cứu trẻ sơ sinh. Sau khi di cư sang Mỹ năm 1956, ông trở thành giáo sư tâm lý học tại Trường Đại học New York, năm 1967 trở thành giáo sư thần kinh học Trường Đại học Colorado. Trong các học trò của Spitz phải kể đến nhà nghiên cứu thần kinh học và định hướng thí nghiệm ở trẻ sơ sinh và tâm lý học phát triển R. N. Emde.

STERN William (1871-1938)

Nhà tâm lý học Đức, người sáng lập môn tâm lý học nhân vị. Về phương pháp luận của tâm lý học, ông chủ trương kết hợp giữa khoa học xã hội với khoa học tự nhiên. Stern đã tiến hành nhiều nghiên cứu thực nghiệm phát triển tâm lý trẻ như: tri giác, ngôn ngữ,

trí tuệ và đã đưa ra thuyết hai yếu tố. Ông cũng là người đưa ra khái niệm "Chỉ số trí tuệ" (IQ) và có nhiều đóng góp cho sự phát triển của các trắc nghiệm trí tuệ.

STEVENS Stanley Smith (1906-1973)

Nhà tâm lý học Mỹ, người sáng lập phòng thực nghiệm tâm lý - âm nhạc thuộc Đại học Harvard, tác giả của định luật tâm - vật lý mang tên ông. Theo định luật này, đối với một cơ quan cảm giác nhất định, các kích thích có cường độ ngang nhau thì tạo ra các cảm giác như nhau. Ông là tác giả của cuốn giáo khoa tâm lý học nổi tiếng dày 1400 trang "Giáo khoa Tâm lý học thực nghiệm" (1951). Ông cũng là một trong những người sáng lập Hội Luật Tâm lý học - hội nghiên cứu những quy luật tâm lý ở Mỹ.

STRESS

Khái niệm do H. Selye đưa ra năm 1936 để chỉ các trạng thái căng thẳng tâm lý do thực hiện các hoạt động trong những điều kiện đặc biệt phức tạp và xuất hiện như là sự trả lời đối với các kích thích quá mức – tác nhân gây stress.

Ban đầu khái niệm này được dùng trong sinh lý học để chỉ những phản ứng không đặc hiệu của cơ thể (triệu chứng thích ứng chung) như là sự trả lời cho bất kỳ kích thích không thuận lợi nào. Sau này khái niệm này được sử dụng để mô tả trạng thái của cơ thể trong những điều kiện kích thích quá mức dưới các góc độ sinh lý học, tâm lý học.

Tuỳ thuộc vào loại tác nhân gây stress và tính chất ảnh hưởng của nó, người ta phân ra các loại stress khác nhau. Một cách chung nhất, có thể phân ra stress sinh lý và stress tâm lý. Stress tâm lý lại được phân ra thành stress thông tin và stress xúc cảm. Stress thông tin xuất hiện khi quá tải thông tin, khi chủ thể không thể đáp ứng được nhiệm vụ, không kịp tiếp nhận các quyết định chính xác, đúng đắn với nhịp độ được yêu cầu, với tinh thần trách nhiệm cao về hiệu quả của các quyết định. Stress xúc cảm xuất hiện trong những hoàn cảnh nguy hiểm hoặc bị xúc phạm... Trong trường hợp này có các hình thức stress khác nhau: stress xung động, stress ức chế và stress tổng hợp. Những loại stress này sẽ gây ra những thay đổi trong các quá trình tâm lý, gây ra những thay đổi mạnh mẽ về mặt xúc cảm, tái cấu trúc lại động cơ hoạt động, gây ra những rối loạn hành vi vận động và hành vi ngôn ngữ.

Tuỳ thuộc vào mức độ biểu hiện, stress có thể có những tác động tích cực hoặc tiêu cực lên hoạt động, có thể làm rối loạn hoàn toàn hoạt động của chủ thể. Vì vậy, việc tối ưu hoá bất kỳ hoạt động nào cũng phải tính đến các biện pháp ngăn ngừa các nguyên nhân gây ra stress.

SULLIVAN Harry Stack (1860-1928)

Nhà tâm lý học, tâm thần học người Mỹ, một trong những người sáng lập trường phái phân tâm học mới. Người đã coi quá trình hình thành quan hệ liên nhân cách, trong đó diễn ra sự dịch chuyển các phương thức chủ yếu thỏa mãn nhu cầu là yếu tố chính của phát triển nhân cách. Ông cũng là người xây dựng được hệ phương pháp trị liệu tâm lý dựa trên các cơ chế tự vệ tâm lý trong quan hệ liên nhân cách.

SÙNG ĐẠO

Có lòng tin tuyệt đối vào tôn giáo mà mình đi theo.

SUY LÝ

Một trong những hình thức của lôgic tư duy, được đặc trưng bởi việc rút ra kết luận trên cơ sở các nguyên tắc đúc kết lôgic hoặc suy ra từ một số nhận định nào đó.

Suy lý diễn ra dưới hình thức ngôn ngữ, nhờ đó các kết luận có thể tri giác trực quan được. Lôgic học nghiên cứu các loại suy lý. Tâm lý học nghiên cứu các điều kiện phát triển tư duy suy lý và các hình thức rối loạn tư duy suy lý.

SUY LÝ VÔ THỨC

Thuật ngữ do H.Helmholtz đưa ra và được lý giải rất siêu hình, vì về kết quả thì quá trình này tương tự như suy lý, song về bản chất lại khác suy lý và diễn ra một cách vô thức. Chủ thể dường như lập luận, nhưng trên thực tế thì quá trình tri giác vô thức thực hiện công việc.

Suy lý vô thức diễn ra trong ảo giác, sử dụng ảo giác, nhưng tri giác dường như lại cho rằng chính nó tri giác thấy. Những "lập luận" như vậy đưa đến những kết luận sai lầm. Ý thức không thể tác động lên quá trình "suy lý" đó vì quá trình này có tính vô thức.

SUY NHƯỢC

Yếu về tâm lý thần kinh, thể hiện ở sự mất sức và tăng sự mệt mỏi, ngưỡng cảm giác giảm xuống, tâm trạng rất không ổn định, giấc ngủ bị rối loạn, thất thường.

Một thuộc tính của tính cách. Đặc điểm chung của tính cách này là có tính nhạy cảm cao và nhanh

bị mệt về mặt tâm lý thần kinh. Suy nhược có thể xuất hiện do mắc những bệnh khác nhau, khi bị căng thẳng triền miên về trí tuệ và thể chất, khi có các xung đột và trải nghiệm âm tính kéo dài. Những người suy nhược gặp những khó khăn nhất định trong cuộc sống xã hội. Tính yếu và dễ mệt của họ dẫn đến hiệu quả và năng suất hoạt động không cao, trong khi đó, do nhạy cảm nên họ thường trải nghiệm những tâm trạng nặng nề. Từ những thất bại thường xuyên, ở họ phát triển tự đánh giá thấp bản thân, cảm giác không hoàn thiện, rụt dè, dễ xấu hổ, thụ động và tính hay tự ái một cách bệnh lý. Kỳ vọng của họ thường vượt quá khả năng của họ. Họ hay tự ái nhưng lại háo danh và đồng thời không đủ sức để đạt được tất cả những gì họ muốn. Vì vậy, những đặc điểm tính cách như rụt dè, căng thẳng, thiếu tự tin, hay lo lắng, đa nghi ngày càng phát triển và ngày càng được củng cố. Họ thường cảm thấy rằng những người khác luôn theo dõi họ, cười họ. Đôi khi ở họ phát triển hành vi xa lánh. Về cơ bản, những người suy nhược tự đau khổ vì những thuộc tính của mình, nhưng họ cũng làm người khác đau khổ. Dễ e thẹn, tự hạ thấp mình, dễ tự ái và tình trạng đó đòi hỏi phải có lối thoát. Ngày qua ngày, những đặc điểm này tạo ra những cơn căng thẳng, giận dữ. Và những trạng thái này ở người suy nhược xảy ra không phải trong quan hệ với những người lạ - những người mà người suy nhược cho rằng phải kiềm chế trong quan hệ với họ, mà với những người thân trong gia đình. Như vậy, một người suy nhược rụt rè có thể trở thành một tên bạo chúa đối với các thành viên trong gia đình họ.

SUY NHƯỢC TÂM LÝ

Sự rối loạn tâm lý có tính chất bệnh lý được đặc trưng bởi tính không quyết đoán, rụt rè, hay lo âu, có xu hướng hay ám ảnh.

Người suy nhược tâm lý có những đặc điểm chung của người suy nhược: nhạy cảm, chóng mệt mỏi về mặt tâm lý thần kinh, hay nghi ngờ tất cả - những gì liên quan đến quá khứ, hiện tại, tương lai; thường hay ám sợ những gì có liên quan đến cuộc sống của mình và người thân. Họ rất khó bắt đầu một việc gì đó. Họ quyết định làm một việc gì đó, sau đó lại trì hoãn, rồi lại cố gắng thử bắt đầu lại. Cứ như thế, họ khó bắt đầu thực hiện một việc gì vì họ luôn nghi ngờ về kết quả của những suy nghĩ, tư duy nào đó của họ. Nhưng đồng thời nếu những người suy

nhược tâm lý quyết định làm một việc gì đó thì họ phải thực hiện ngay, họ thể hiện tính thiếu kiên nhẫn. Ở những người này có sự kết hợp của ba đặc điểm: luôn nghi ngờ, không quyết đoán và thiếu kiên nhẫn. Họ thường có những suy nghĩ đặc trưng rằng, họ phải thực hiện nhanh quyết định, nếu không sẽ có cái gì đó cản trở họ thực hiện những gì họ đã nghĩ (ám sợ) và họ thiếu tự tin.

SUY NHƯỢC THẦN KINH

Một trong những dạng loạn thần kinh chức năng, có thể xuất hiện do thường xuyên bị căng thẳng hoặc bị ức chế triền miên. Các triệu chứng chủ yếu như sau:

1) Trạng thái kích động yếu, có sự kết hợp đặc trưng của tính hưng phấn cao, chóng mệt mỏi, khó chịu đựng được những kích thích mạnh, năng lực làm việc bị suy yếu do chóng mệt mỏi và khả năng tập trung chú ý kém.

2) Xúc cảm không ổn định, tâm trạng không ổn định, thường có tâm trạng yếu.

3) Tính kích thích tăng, mệt mỏi, hay khóc.

4) Thỉnh thoảng xuất hiện tâm trạng hoảng hốt, sợ hãi, không kiên nhẫn, rối loạn giấc ngủ, đau đầu, rối loạn tình dục, có các biểu hiện rối loạn thần kinh thực vật

Suy nhược thần kinh xuất hiện chủ yếu do tác động kéo dài của các tác nhân gây tổn thương tâm lý, thường kèm theo sự kiệt sức về thể chất. Những người suy nhược thần kinh có những đặc điểm chung của suy nhược: tính nhạy cảm tăng cao, chóng mệt mỏi về mặt tâm lý thần kinh, có những tổn thương thực thể, xuất hiện những cảm giác khó chịu theo chu kỳ, đau nhức, kém vận động, giấc ngủ kém, tim đập nhanh... Tất cả những rối loạn này có bản chất tâm lý, không có những cơ sở về mặt cơ thể rõ rệt, chúng xuất hiện do quá chú ý vào việc thực hiện các chức năng của cơ thể.

SUY NHƯỢC THẦN KINH (CHỨNG)

Rối loạn thần kinh được đặc trưng bởi các dấu hiệu như: quá mệt mỏi, dễ bị kích thích, đau đầu, trầm cảm, mất ngủ, phân tán chú ý và mất khả năng bày tỏ niềm vui. Chứng suy nhược thần kinh có thể phát triển sau khi bị nhiễm bệnh hay suy kiệt, cũng như hậu quả căng thẳng cảm xúc kéo dài.

SỬ LIỆU HỌC TÂM LÝ

Sử liệu học tâm lý - câu chuyện về những sự kiện quá khứ. Bộ

môn khoa học nghiên cứu lịch sử của tâm lý học. Sử liệu học tâm lý phát triển rất muộn. Phải đến thế kỷ XIX mới có một số công trình sử liệu học đầu tiên. Tuy nhiên, phải đến thế kỷ XX sử liệu học tâm lý mới phát triển mạnh và trở thành một lĩnh vực nghiên cứu riêng. Những nhà tâm lý học có công trong xây dựng sử liệu học tâm lý là: E.Bôrinh; Đ. Watson (Mỹ); G. Floren (Anh); L.Pôngrasa; Mikaen Vecgâyme (Đức); P.Fress (Pháp). Ở các nước thuộc Liên Xô thì những vấn đề cơ bản của sử liệu học tâm lý đã được B.G.Ananhep; L.I.Anxupherôva; E.A.Budirôva; A.N.Zđan; A.V. Pêtorôpxki; V.A. Rômêsa; A.A. Smimôp; B.M.Cheplôp; G.M. Tutunzan; M.G.Iarôsepxki... nghiên cứu. Nhiệm vụ chính của sử liệu học tâm lý là tái hiện lại lịch sử phát triển của tâm lý học nhằm mục đích xây dựng nên lý thuyết chung về phát triển các tư tưởng tâm lý học, chỉ ra những điều kiện, những nguyên nhân của sự phát triển này, vạch ra tính quy luật, các cơ chế của sự nảy sinh các tri thức mới về cái tâm lý, sự tác động qua lại của tâm lý học với thực tiễn xã hội.

SỰ CỐ ĐỊNH CỦA HÀNH VI

Một trong những cơ chế tự vệ của nhân cách - xu hướng lưu giữ những định khuôn hành vi hiệu quả đã được cá nhân chấp nhận.

SỰ HÌNH THÀNH VẬN ĐỘNG CÓ CHỦ ĐỊNH

Chuyển giao vai trò điều khiển hành động cho sự kiểm soát của ý thức khi hình thành các vận động.

Theo I.M.Xetrenop, các vận động không có chủ định được điều chỉnh nhờ các mối liên hệ ngược về nội cảm thụ - những cảm thụ cung cấp thông tin về đặc điểm của các vận động được thực hiện và ngoại cảm thụ - những cảm thụ cho phép phân tích những dấu hiệu của hoàn cảnh cụ thể mà vận động được thực hiện ở đó. Khả năng kiểm soát việc thực hiện các vận động một cách có ý thức xuất hiện cùng với việc xuất hiện hoạt động lao động xã hội và xuất hiện ngôn ngữ. Phù hợp với điều này, sự điều chỉnh vận động có thể diễn ra dựa trên các bản hướng dẫn và tự hướng dẫn bằng lời khác nhau. Trong quá trình phát triển cá thể, theo L.X.Vưgôtxki, sự điều chỉnh có chủ định mang tính phân chia: người lớn đưa ra bản hướng dẫn bằng lời, trong đó xác định mục đích vận động, còn trẻ thực hiện nó. Tiếp theo, ở trẻ xuất hiện khả năng tự điều chỉnh những vận động với sự giúp đỡ của ngôn ngữ riêng - thoạt đầu

là ngôn ngữ bên ngoài, sau đó là ngôn ngữ bên trong.

SỰ KHÁC BIỆT CÁ NHÂN VỀ TRÍ NHỚ

Sự biểu hiện ưu việt ở cá nhân một hoặc một số dạng trí nhớ, trong đó tài liệu được ghi nhớ và tái hiện tốt hơn. Như vậy, một số người ghi nhớ thông tin văn bản khi tri giác bằng mắt, những người khác bằng tai. Dạng trí nhớ nào thường xuyên được sử dụng hơn cả sẽ phát triển nhất.

SỰ KHOÁI CẢM BAN ĐẦU

Sự khoái cảm do kích thích vào vùng nhạy cảm trên cơ thể, xuất hiện trước khi có hành động tình dục.

SỰ KIỆN

1) Hiện tượng có thật, không phải do tưởng tượng ra.

2) Những hiểu biết (tri thức) được xác định một cách chắc chắn có được từ kinh nghiệm, được sử dụng để xây dựng các nhận định, kết luận, để kiểm tra một giả thuyết nào đó được đặt ra.

SỰ KIỆN LIÊN TƯỞNG

Mối liên hệ qua lại của các hình ảnh, biểu tượng đã được tri giác trong trí nhớ, mà cơ sở liên kết của chúng chính là sự trùng khớp về mặt thời gian của các lần tri giác.

SỰ KIỆN TÂM LÝ

Những biểu hiện tâm lý, bao gồm cả những hình thức khách quan của chúng, các cử chỉ hành vi, các quá trình thân thể... đó là những biểu hiện được sử dụng để nghiên cứu tâm lý. Khái niệm này được hiểu rộng hơn khái niệm các hiện tượng tâm lý.

SỰ THỐNG NHẤT CỦA NHÓM

Đặc trưng tâm lý xã hội xuất hiện như là kết quả của thảo luận nhóm khi mà những quan điểm khác biệt và thậm chí có những quan điểm cực đoan của những người tham gia biến mất và mọi người tìm được tiếng nói chung.

Khái niệm đối lập của khái niệm này là sự phân cực nhóm.

SỨC KHOẺ TÂM LÝ

Là một trạng thái thoải mái, dễ chịu về tinh thần, không có các biểu hiện rối loạn tâm thần, một trạng thái đảm bảo cho sự điều khiển hành vi, hoạt động phù hợp với môi trường.

Sức khoẻ tâm lý là một trong ba thành tố cấu thành sức khoẻ cá nhân (hai thành tố còn lại là sức khoẻ thể chất và sức khoẻ xã hội). Các tiêu chuẩn chính để đánh giá sức khoẻ tâm lý là:

1) Sự phù hợp của các biểu tượng chủ quan về khách thể với hiện thực; của tính chất các phản ứng với những kích thích bên ngoài, với ý nghĩa của các sự kiện đời sống.

2) Sự phù hợp của mức độ phát triển về các lĩnh vực nhận thức, cảm xúc- ý chí của nhân cách với lứa tuổi.

3) Sự thích ứng với các mối quan hệ xã hội.

4) Khả năng tự điều chỉnh hành vi, lập kế hoạch, mục đích sống và có những nỗ lực để đạt được mục đích.

Xác định các tiêu chuẩn để đánh giá sức khoẻ tâm lý không chỉ là của riêng tâm lý học, mà nó còn là vấn đề phức tạp của cả y học, xã hội học và cả triết học.

SỨC LÔI CUỐN ĐẶC BIỆT

Những thuộc tính tạo ra sự ngưỡng mộ và sự tin tưởng vô điều kiện đối với nhân cách đó.

Hiện tượng này thường xuất hiện trong các nhóm, đặc biệt là nhóm lớn có xu hướng nhân cách hoá lý tưởng của mình trong quá trình cố kết. Sức lôi cuốn đặc biệt thường xuất hiện trong những bối cảnh lịch sử đặc biệt. Khi đó người ta gán cho thủ lĩnh thành tích của tất cả những người trong nhóm, thậm chí những thất bại rõ ràng cũng được nhìn nhận như sự nổi tiếng của anh ta. Sức lôi cuốn đặc biệt xuất hiện khi nảy sinh nhu cầu tâm lý – xã hội tương ứng. Như một hiện tượng của tâm lý học nhóm, sức lôi cuốn đặc biệt thường được tri giác với sự chú ý đặc biệt: sự chú ý tập trung chủ yếu vào thủ lĩnh, chứ không phải vào những người đã tạo ra thủ lĩnh, những người đi theo thủ lĩnh. Trong tâm lý học tôn giáo, những người có sức lôi cuốn đặc biệt thường được xem là những người được thượng đế, thần thánh sủng ái, tín nhiệm.

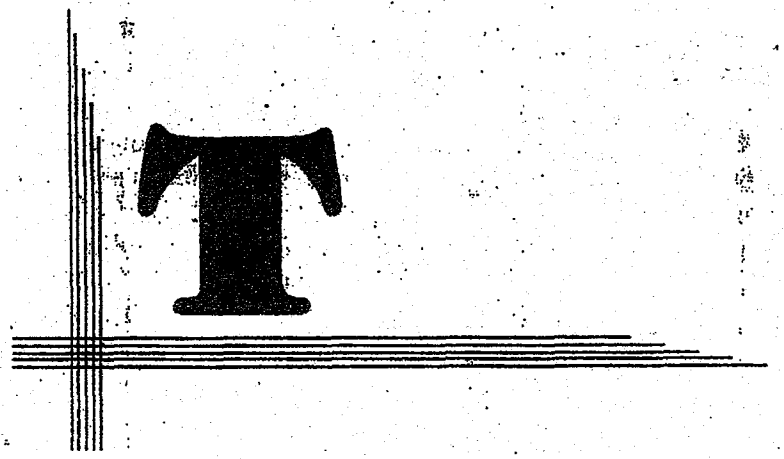

TÁC ĐỘNG

Quá trình chuyển tải có hướng các vận động hoặc các thông tin từ một đối tác này sang đối tác kia. Người ta chia ra các loại tác động sau:

1.Tác động trực tiếp, là hình thức tiếp xúc trực tiếp qua đó vận động và thông tin được truyền giữa hai đối tác ở dạng xung, ví dụ: Sự đụng chạm, sự va đập;

2. Những tác động gián tiếp: đó là những tác động diễn ra trên một khoảng cách nhất định, khi đó những thông tin, những xung vận động được truyền đi ở dạng một tổ hợp các tín hiệu mang thông tin chứa đựng ý và nghĩa tới đối tác..

TÁC ĐỘNG GIẢ DƯỢC

Hệ quả các hành động sai do bác sĩ gây ra làm ám thị lên người bệnh gây ra các trạng thái tâm lý tiêu cực từ đó có thể dẫn đến các bệnh tâm thần ở người bệnh.

TÁC ĐỘNG KHÔNG CÓ Ý NGHĨA SINH VẬT

Là tác nhân trung tính xét về mặt sinh vật (ý nghĩa sinh vật). Đó là các dạng năng lượng hoặc một thuộc tính nào đó của đối tượng đang trực tiếp tham gia vào quá trình trao đổi chất. Nếu đứng độc lập thì các tác nhân này đều vô hại và cũng không có lợi gì cho cơ thể.

TÁC ĐỘNG TƯƠNG HỖ

Quá trình tác động qua lại lẫn nhau, trực tiếp hay gián tiếp của các khách thể (chủ thể). Tác động tương hỗ khi xảy ra giữa các khách thể (chủ thể) quy định đến nội dung, tính chất các mối quan hệ, liên hệ giữa chúng với nhau.

TÁC ĐỘNG TƯƠNG HỖ TÂM VẬT LÝ

Quan điểm duy tâm trong vấn đề này cho rằng ý thức và hoạt động thần kinh là hai tiền đề hoàn toàn độc lập với nhau, chỉ có ảnh hưởng lẫn nhau trong quá trình hành động của chủ thể. Đại diện của quan điểm duy tâm này là R. Đêcacto. Theo quan điểm duy vật thì quan điểm nêu trên không phù hợp với cách giải thích khoa học về việc điều chỉnh hành vi của con người như một chỉnh thể trọn vẹn

TÁC NHÂN ĐIỀU CHỈNH

Một thiết bị hoặc là một cơ chế được tạo ra nhằm mục đích duy trì tính ổn định, tính biến đổi và trình độ phát triển theo hướng đã định của một đại lượng, một trạng thái, một quá trình vật chất bất kỳ nào đó.

TÁC NHÂN ĐIỀU CHỈNH TỰ ĐỘNG

Những cái điều chỉnh vô thức trong hoạt động của chủ thể như: các tâm thế thao tác, các động hình, các hành vi đã được tự động hoá đảm bảo cho quá trình hoạt động diễn ra ổn định đúng hướng. Những bộ tác nhân điều chỉnh vô thức này được hình thành trên cơ sở các quá trình điều chỉnh những hành động đã được tự động hoá hoặc những hành động không chủ ý và bị quy định bởi kinh nghiệm cũ mà chủ thể đã tích lũy được trong thực hiện những hành vi, hành động ở các hoàn cảnh khác nhau. Các tác nhân điều chỉnh tự động này chủ yếu diễn ra một cách vô thức, nhưng cũng có thể được chủ thể ý thức nếu trong quá trình đó chủ thể gặp phải những khó khăn cản trở nào đó. Khái niệm về các tác nhân điều chỉnh tự động được N. A Bơcxtêin nêu lên trong lý thuyết về cấu trúc tầng của vận động ở con người.

TÁC NHÂN KÍCH THÍCH

1) Tác nhân vật chất bất kỳ nằm ở bên ngoài hoặc bên trong, được chủ thể ý thức hoặc không ý thức, đóng vai trò là điều kiện làm biến đổi trạng thái cơ thể.

2) Một yếu tố bất kỳ nào đó tác động lên cơ thể tạo ra một phản ứng trả lời.

Khái niệm tác nhân kích thích được xem là đồng đẳng với các khái niệm "kích thích", "tín hiệu". Trong mối quan hệ nhân quả của một biến đổi trạng thái cơ thể thì tác nhân gây ra sự biến đổi đó gọi là kích thích và trạng thái biến đổi của cơ thể gọi là phản ứng. Phân loại các tác nhân kích thích như sau: 1) Các tác nhân mang ý nghĩa

sinh vật; 2) Các tác nhân không mang ý nghĩa sinh vật; 3) Các tác nhân không trực tiếp có ý nghĩa sinh vật, nhưng trong những điều kiện nhất định lại xuất hiện như là những tín hiệu có vai trò định hướng cơ thể nhằm vào các tác nhân có ý nghĩa sinh vật.

Xét theo cường độ của một tác nhân kích thích người ta đã nghiên cứu và chỉ ra ngưỡng trên, ngưỡng dưới tuyệt đối. Các tác nhân kích thích có thể có đặc tính phù hợp hoặc không phù hợp với cơ quan thụ cảm tương ứng.

TAI ÂM NHẠC

Năng lực âm nhạc của chủ thể, biểu hiện ra ở khả năng biết phân biệt nhạc điệu, hiểu nhạc lý, biết rung cảm và hiểu nội dung các tác phẩm âm nhạc, có khả năng tái hiện lại chúng. Tai âm nhạc là một hệ thống cấu trúc phức tạp có các chức năng nhận thức và sáng tạo. Hệ thống cấu trúc nhiều thành phần của tai âm nhạc bị quy định bởi chính cấu trúc phức tạp của hệ âm thanh của nhạc, bị quy định bởi tính phức tạp của cấu trúc, nội dung của các tác phẩm âm nhạc và của tính phong phú, đa dạng của các phương tiện biểu diễn chúng. Phụ thuộc vào mục đích và nhiệm vụ của hoạt động âm nhạc có các trình độ và các dạng tai âm nhạc sau:

1) Cấp độ cảm giác: tai âm nhạc đơn và tai âm nhạc Stereo.

2) Cấp độ tri giác: tai âm nhạc theo độ cao của âm thanh, tai âm nhạc theo âm sắc và tai âm nhạc theo động lực của âm thanh.

3) Cấp độ cảm xúc, ý nghĩa: tai âm nhạc ngũ điệu, hòa âm, âm hưởng.

4) Cấp độ tình cảm, khái quát ý nghĩa: cảm nhận hình thức và nội dung nhạc của cả dàn nhạc.

TÀI NĂNG

Trình độ phát triển cao của năng lực, trước hết là những năng lực chuyên biệt được thể hiện ở những thành tích sáng tạo quan trọng, bộc lộ cái mới, cái độc đáo.

Độ tuổi phát lộ tài năng có thể là khác nhau đối với từng lĩnh vực hoạt động cụ thể. Chẳng hạn, trong âm nhạc, hội hoạ, toán học, ngôn ngữ học, kỹ thuật, tài năng thường được bộ lộ sớm, ngay từ lứa tuổi nhỏ. Còn tài năng trong các lĩnh vực văn học, khoa học hay tổ chức thường được bộc lộ muộn hơn. Năng suất lao động tối đa của những người tài năng cũng rất khác nhau ở những độ tuổi khác nhau, chẳng hạn 30 - 40 tuổi trong khoa học; 24-30 tuổi trong thơ ca...

Theo các nhà tài năng học, tài năng là kết quả của một tổ hợp

các điều kiện bên trong và bên ngoài thuận lợi tạo ra khả năng đạt thành tích hoạt động rất cao, tuy những thành tích này về cơ bản vẫn thuộc khuôn khổ những điều đã đạt được của xã hội loài người ở thời điểm đó.

Như vậy, tài năng giống với năng khiếu cao ("Tài năng tự nhiên", "Tài năng thiên phú") ở chỗ chúng đều là điều kiện bên trong của thành tích hoạt động rất cao. Nhưng tài năng cũng khác với năng khiếu cao ở chỗ nó vừa có cơ sở là năng khiếu cao, vừa có cơ sở là những điều kiện bên ngoài thuận lợi, trong đó giáo dục đào tạo đóng vai trò rất quan trọng. Điều này cũng có nghĩa, để trở thành tài năng thì có năng khiếu cao là chưa đủ. Ngược lại, nếu một đứa trẻ không bộc lộ năng khiếu cao rõ rệt trong một lĩnh vực hoạt động nào cả thì cũng chưa hẳn là nó sẽ không thể thành tài sau này.

Trình độ phát triển cao nhất của tài năng là thiên tài. Thiên tài luôn luôn được thể hiện ở những thành tích hoạt động sáng tạo xuất chúng, vô song. Khác với tài năng, thiên tài đưa đến những giá trị mới hoàn toàn trên bình diện toàn nhân loại, mở ra một thời kỳ mới, một trình độ mới của sự phát triển trong một hoặc trong nhiều lĩnh vực hoạt động nào đó của loài người, tựa như mốc son đánh dấu sự phát triển mới cao hơn của xã hội loài người. Như vậy, thiên tài không chỉ là một hiện tượng tâm lý mà còn là một hiện tượng văn hoá - lịch sử bởi vì sự xuất chúng gắn liền với những thành tựu của thời đại trong lĩnh vực văn hoá, khoa học và các lĩnh vực thực tiễn khác của loài người. Do đó, hiện tượng thiên tài phải được nghiên cứu cả từ góc độ tiếp cận của tâm lý học nhân cách. Thiên tài không đơn giản chỉ là người có những năng lực xuất chúng mà trước hết đó là một nhân cách sáng tạo.

TÁI HIỆN

Sự huy động từ trí nhớ dài hạn những biểu tượng của quá khứ, của các sự kiện cuộc sống trong mối quan hệ phù hợp về thời gian và không gian.

Tái hiện bảo đảm cho sự thống nhất của nhân cách từ tuổi ấu thơ đến tuổi già. Theo thời gian, tái hiện dần trở thành một bộ phận không thể thiếu trong đời sống tinh thần của cá nhân. Tái hiện gồm 2 loại: tái hiện có chủ định (cần có sự nỗ lực của chủ thể) và tái hiện không có chủ định (sự kiện tái hiện một cách tự nhiên trong ý thức).

Không phải bất kỳ một biểu tượng được tái hiện nào cũng đúng với sự kiện thực đã có. Mức độ chính xác cũng như hiệu quả của tái hiện phụ thuộc vào nhiều yếu tố: các yếu tố chủ quan của cá nhân như động cơ, mục đích, tâm thế, lứa tuổi... hoặc các yếu tố khách quan như tình huống ghi nhớ, sự kiện mới xảy ra hay đã lâu...

TÁI HIỆN CÓ CHỦ ĐỊNH

Tái hiện xảy ra với mục đích định trước, có sự lựa chọn tài liệu và những nỗ lực nhất định. Tái hiện có chủ định là tái hiện có ý thức, diễn ra không tách với liên tưởng và đóng vai trò to lớn trong quá trình tâm lý này. Tái hiện có chủ định cũng gần với hoạt động tích cực của tư duy.

TÁI HIỆN KHÔNG CHỦ ĐỊNH

Tái hiện xảy ra không có mục đích trước, không cần lựa chọn tài liệu tái hiện và không yêu cầu nỗ lực ý chí.

Tái hiện không chủ định thường xảy ra từ một nguyên nhân nào đó. Nó có tác dụng tốt cho quá trình tri giác, tư duy. Ví dụ: khi tri giác một ngôi trường, bất giác ở con người xuất hiện những biểu tượng về hoạt động của trường, về học sinh và thầy giáo... Tái hiện không chủ định diễn ra theo một trình tự nhất định với những liên tưởng trong ghi nhớ. Do đó, tái hiện không chủ định có thể xảy ra ở dạng liên tưởng gần nhau, liên tưởng giống nhau và liên tưởng trái nhau.

TÁI THÍCH NGHI XÃ HỘI

Quá trình tái hoà nhập của cá nhân vào xã hội và quá trình hình thành ở người đó những kỹ xảo thích nghi xã hội, sau một cơn bệnh nặng đã làm cho các kỹ xảo đã hình thành trước đây, bị huỷ hoại. Tái thích ứng xã hội bao gồm cả tái thích ứng lao động và tái thích ứng xã hội theo nghĩa hẹp.

TAJFEL Henri (1920-1982)

Nhà tâm lý học Anh, tác giả của lý thuyết đồng nhất hóa xã hội. Ông cũng là tác giả của cuốn sách "Đồng nhất hóa xã hội và quan hệ liên nhóm" (1982). Theo quan niệm của ông: Cái Tôi quan niệm trong nhân cách được cấu tạo bao gồm: tự khẳng định, tự đồng nhất và đồng nhất nhóm.

TẠO THANG ĐO

Thao tác xắp xếp các dữ kiện nghiên cứu khoa học, chuyển chúng thành thang giá trị. Thang đo giúp nhà khoa học sắp xếp, xác định giá trị và sắp xếp thứ tự các số

liệu thu được qua quan sát, nghiên cứu kinh nghiệm theo một trật tự nhất định. Ví dụ: trong nghiên cứu hứng thú học tập của học sinh chúng ta tạo thang đo bằng cách xác định giá trị cực đại (rất hứng thú) và giá trị cực tiểu (rất không hứng thú). Sau đó lại chia tiếp ra các khoảng giá trị như: hứng thú, bình thường, không hứng thú. Gán cho các giá trị đó một con số, ví dụ: (1), (2); (3), (4), (5). Như vậy ta đã có một thang đo hứng thú học tập của học sinh.

TẠO TÁC CÓ ĐIỀU KIỆN

Một dạng của phản xạ có điều kiện, trong đó tác nhân có điều kiện xuất hiện trước ngay khi có phản ứng trả lời. Sự hình thành tạo tác có điều kiện luôn có sự tham gia của phản ứng trả lời do đó có tên gọi là tạo tác. Đây chính là sự khác biệt căn bản giữa tạo tác có điều kiện của B.F.Skinner với phản xạ có điều kiện của I.P.Paplôp. Tạo tác có điều kiện được hình thành do sự lặp đi lặp lại nhiều lần của phản ứng trả lời, còn ngược lại, trong hình thành phản xạ có điều kiện (I.P.Paplôp) phản ứng trả lời chỉ xuất hiện có một lần. Do đó, chỉ số cơ bản của tạo tác có điều kiện là tần suất lặp lại của phản ứng trả lời.

TẠP CHÍ TÂM LÝ HỌC (của Viện Tâm lý học Nga)

Tạp chí khoa học chuyên ngành của Viện Hàn lâm khoa học Nga và của Viện Tâm lý học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Nga, xuất bản lần đầu năm 1980. Người sáng lập đồng thời giữ chức Tổng biên tập đầu tiên của Tạp chí Tâm lý học (1980 - 1989) là Viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô B.Ph. Lômôp. Là Tạp chí đầu ngành của tâm lý học Nga, đăng tải chủ yếu các công trình nghiên cứu cơ bản của tâm lý học, những vấn đề lý luận, phương pháp luận, các nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng của tâm lý học. Tạp chí cũng đăng tải cả những vấn đề khoa học đang còn tranh luận, thảo luận.

TẠP CHÍ TÂM LÝ HỌC (của Viện Tâm lý học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

Diễn đàn khoa học của giới tâm lý học và những người quan tâm đến khoa học tâm lý ở Việt Nam. Tạp chí Tâm lý học ra số đầu tiên vào tháng 9 năm 1996.

Tổng biên tập đầu tiên của Tạp chí là GS.TS. Đỗ Long (từ tháng 9 năm 1996 đến tháng 2 năm 2005) và từ tháng 3 năm 2005, Tổng biên tập là GS.TS. Vũ Dũng. Về thời lượng ra Tạp chí: Năm 1996

ra 2 số/năm, năm 1997 ra 4 số/năm, những năm 1998 – 2000 ra 6 số năm, năm 2001 ra 9 số/năm, từ năm 2002 ra 12 số/năm.

Tạp chí đăng tải những công trình về nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực tiễn, ứng dụng tâm lý học vào cuộc sống, giới thiệu các lý thuyết, các hướng nghiên cứu mới của các nhà tâm lý học nước ngoài. Quá trình trưởng thành của Tạp chí thể hiện quan trọng nhất ở chất lượng và nội dung của Tạp chí. Những bài viết được đăng tải trên Tạp chí chuyển từ nghiên cứu lý luận thuần tuý ở những số đầu tiên sang chủ yếu là các bài nghiên cứu thực tiễn và ứng dụng tâm lý học vào cuộc sống. Số bài nghiên cứu thực tiễn và ứng dụng đã gấp hơn hai lần số bài nghiên cứu lý luận. Từ năm 2005, Tạp chí chú trọng nhiều hơn đến đăng tải các công trình nghiên cứu thực tiễn, ứng dụng tâm lý học vào giải quyết những vấn đề xã hội nảy sinh trong đời sống xã hội ở Việt Nam. Tạp chí Tâm lý học cũng là diễn đàn của các nhà tâm lý học trẻ mới bước vào con đường nghiên cứu hoặc giảng dạy tâm lý học.

TĂNG NHỚ (CHỨNG)

Sự tăng bất thường đôi khi mang tính bệnh lý của khả năng nhớ lại. Trong các trường hợp bệnh lý hay trạng thái giáp ranh chứng tăng nhớ thể hiện ở việc giữ lại trong trí nhớ vô số các chi tiết nhỏ mọn, vụn vặt không quan trọng (như lịch chạy tàu, số điện thoại...). Chứng tăng nhớ phụ thuộc vào trình độ trí tuệ, thậm chí còn có ở người chậm phát triển trí tuệ.

Chứng tăng nhớ thường thấy khi sốt cao, chấn thương não hoặc kích thích một số vùng não bộ bằng điện. Trong trường hợp này có sự nhớ lại mang tính chất của cơn trải nghiệm ám ảnh không chủ định. Chứng tăng nhớ xuất hiện trong trạng thái thôi miên và trong các giấc mơ bình thường. Những người được coi là có "trí nhớ thần đồng" thường thể hiện rõ chức năng tăng nhớ.

TÂM DƯỢC LÝ

Một phân ngành khoa học ứng dụng của tâm lý học nghiên cứu sự tác động của các phương pháp dược lý học đến tâm lý, trong đó đặc biệt là các phương pháp của tâm thần kinh với sự trợ giúp của các trắc nghiệm tâm lý và các phương pháp tâm sinh lý. Tâm dược lý là ngành khoa học giáp ranh giữa dược lý học, tâm lý học y học, tâm bệnh lý và sinh lý thần kinh. Nhiệm vụ cơ bản của tâm dược lý là ứng dụng có hiệu quả các phương pháp tâm thần kinh.

Tâm dược lý luôn khai thác và ứng dụng có hiệu quả thuốc chữa bệnh vào điều trị những rối loạn tâm lý thần kinh, cắt đứt cơn mê sảng, chữa trị các triệu chứng về những kích thích tinh thần vận động, những phá hủy trí nhớ, trầm cảm... Từ góc độ của lâm sàng và sinh lý, tâm dược lý sử dụng các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học. Hiện nay đã hình thành một phân ngành tâm dược lý chuyên sâu nhằm hướng tới nghiên cứu trạng thái tâm lý của con người trong các điều kiện hoạt động thực nghiệm – các điều kiện căng thẳng về cảm xúc, mệt mỏi, thích nghi với các yếu tố sinh thái học.

TÂM DƯỢC LÝ THỰC NGHIỆM

Một lĩnh vực của tâm dược lý nghiên cứu ảnh hưởng của các chất hóa học đến trạng thái tâm lý và hành vi của động vật với mục đích nghiên cứu cơ chế tác động qua lại giữa các chất hóa học và việc ứng dụng các phương pháp mới của tâm thần kinh.

TÂM ĐỘC TỐ HỌC

Một ngành của tâm lý học y học nghiên cứu các cơ cấu hoá học của thần kinh, những biểu hiện của bệnh rối loạn thần kinh do các chất hoá học gây ra và các phương pháp chữa trị. Những chất hoá học nào gây tổn thương mạnh đến não, chỉ cần một liều lượng nhỏ (một phần triệu gram) đã gây nên những rối loạn tâm lý. Ở người bị bệnh này xuất hiện ảo ảnh màu, mất trí nhớ và chú ý, rối loạn quá trình tư duy và cảm xúc, xuất hiện hành vi điên rồ, kích động.

TÂM HỒN

Khái niệm phản ánh quan điểm có tính lịch sử về tâm lý của con người và động vật. Trong tôn giáo, triết học và tâm lý học duy tâm, tâm hồn được xem như một hiện tượng phi vật chất, độc lập với cơ thể sống và là khởi thủy của nhận thức.

Khái niệm tâm hồn đã xuất hiện từ thời cổ đại xa xưa và được giải thích bằng những quan niệm đơn giản của người nguyên thủy. Sau đó tâm hồn là một trong những vấn đề được tranh luận gay gắt giữa thuyết duy tâm và duy vật về tâm lý. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, tâm hồn không chỉ là đối tượng nghiên cứu của triết học, mà còn là đối tượng nghiên cứu của tâm lý học. Tâm hồn trở thành đối tượng nghiên cứu của tâm lý học từ khi phát triển tâm lý học thực nghiệm. Việc nghiên cứu tâm hồn trong tâm lý học được kết hợp giữa các phương pháp nghiên cứu của khoa học tâm lý và các khoa học

tự nhiên. Các nhà tâm lý học không phủ nhận sự tồn tại của tâm hồn, nhưng cho rằng tâm hồn là sản phẩm vật chất và não chính là nơi "sinh ra" tâm hồn.

Trong tâm lý học thực nghiệm, khái niệm tâm hồn được dùng để thay thế cho các khái niệm về hiện tượng tinh thần. Trong các khoa học như triết học và tâm lý học khái niệm tâm hồn rất ít được sử dụng và được quan niệm đồng nhất với khái niệm *tâm lý*.

TÂM KỊCH (cũng gọi: kịch xã hội)

Một hướng tiếp cận cụ thể của tâm lý học gắn liền với tên tuổi của J. Moreno – một người sáng lập ra tâm lý học trị liệu nhóm. Ông lý giải phương pháp này như là một phương tiện giải quyết những vấn đề xã hội. Ở nhiều nước, người ta sử dụng thuật ngữ " tâm kịch" để chỉ phương pháp này của Moreno.

Một trong những hình thức đầu tiên của trị liệu nhóm là phân tâm học về nhóm. Hình thức này được thực hiện tương tự như sự biểu diễn sân khấu mang tính chất ngẫu hứng theo một câu chuyện. Câu chuyện này được một số người trong số những người tham gia của nhóm kể, các khán giả thay phiên nhau đảm nhiệm vai của các nghệ sĩ và vai của những người xem. Việc thực hiện các vai này hướng tới các các tình huống có thật trong cuộc sống và phản ánh tư tưởng cá nhân của người tham gia. Thường thì những người tham gia mô hình hóa các tình huống của cuộc sống theo hình thức sân khấu. Một trong những hình thức được đề nghị trong khi thực hiện vở kịch là kể về các sự kiện cuộc sống, những giấc mơ của cá nhân người tham gia. Trong nhiều trường hợp, công việc của người kể đã xác định hành vi và các vai của những người thực hiện.

Từ cách nhìn khác, tâm kịch được xem là một trong những phương pháp thiết kế liên quan đến nhóm. Mục đích của tâm kịch là chẩn đoán và trị liệu những trạng thái và phản ứng xúc cảm không phù hợp, sự mệt mỏi của các trạng thái xúc cảm này. Một trong những hình thức điển hình của tâm kịch là kể về câu chuyện từ cuộc sống cá nhân. Phụ thuộc vào công việc lựa chọn mà chính người kể chuyện có thể là người tham gia hoặc là khán giả.

Những điều kiện quan trọng của tâm kịch là thiện ý của nhóm, hành vi và sự ứng khẩu của người tham gia. Các yếu tố của tâm kịch được sử dụng rộng rãi trong nhiều hướng trị liệu khác nhau như trong

phân tâm học, trong trị liệu gestalt, trị liệu hành vi, trị liệu tâm lý xã hội, các trò chơi...

TÂM KỸ THUẬT

Một giai đoạn phát triển ban đầu của tâm lý học lao động và tâm lý học kỹ sư, chủ yếu nghiên cứu tổ chức lao động. Một nhánh của tâm lý học, nghiên cứu các vấn đề hoạt động thực tiễn của con người dưới góc độ ứng dụng cụ thể.

Tâm kỹ thuật xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX. Những luận điểm cơ bản và mô hình lý thuyết của nó lần đầu tiên được hình thành trong các tác phẩm của các nhà tâm lý học người Đức như W.Stern, H. Münsterberg và những người khác. Nhiệm vụ cơ bản của tâm kỹ thuật là:

1) Thực hiện việc lựa chọn và định hướng nghề nghiệp.

2) Nghiên cứu sự mệt mỏi và những bài luyện tập trong quá trình lao động.

3) Nghiên cứu sự thích ứng của con người với máy móc và máy móc với con người; làm rõ hiệu lực của các phương tiện tác động khác nhau đến người tiêu dùng (quảng cáo); huấn luyện các kỹ năng tâm lý khi đào tạo lực lượng lao động...

Ở Nga, tâm kỹ thuật trước hết gắn liền với các tên tuổi như I. N. Spilrein. Tâm kỹ thuật đã được phát triển đáng kể vào những năm 20 và nửa đầu những năm 30. Đặc điểm đặc trưng nhất của tâm kỹ thuật là sự di chuyển trọng tâm trong nghiên cứu về các vấn đề lựa chọn nghề nghiệp với nhiệm vụ gắn liền với việc hợp lý hoá các phương pháp trau đồi nghề nghiệp và kỹ thuật tổng hợp, với việc tổ chức quá trình lao động, với việc hình thành các kỹ năng, kỹ xảo và cuộc đấu tranh với các chấn thương và sự cố...

Ở các nước khác, khái niệm tâm kỹ thuật nhìn chung được đồng nhất với khái niệm "tâm lý học ứng dụng" và bao hàm nội dung của các chuyên ngành tâm lý học khác nhau như tâm lý học lao động (tâm lý học kỹ sư, tâm lý học công nghiệp), tâm lý học chiến tranh, tâm lý học thương mại...

Trong quan niệm phổ biến - quan niệm xuất hiện muộn hơn, tâm kỹ thuật là tổ hợp các phương tiện tác động tâm lý cụ thể hướng vào việc điều chỉnh tâm lý, khắc phục "những rối loạn tâm lý" của khách hàng...

TÂM LỊCH SỬ

Một khuynh hướng trong xã hội học, lịch sử và tâm lý học với

mục đích làm sâu sắc thêm những nghiên cứu, những hiểu biết và các lý giải về các sự kiện, các quá trình lịch sử thông qua việc giải thích các yếu tố tâm lý cá nhân, tâm lý nhóm và tâm lý xã hội. Người sáng lập ra khuynh hướng này là E. Erickson.

TÂM LÝ

Thuộc tính đặc biệt của vật chất có tổ chức cao, là sự phản ánh hiện thực khách quan đảm bảo cho cơ thể sống có thể thích ứng với môi trường một cách hiệu quả.

Phản ánh tâm lý về thế giới luôn được thực hiện trong các hoạt động sống tích cực của cơ thể. Trong tâm lý thể hiện cả các sự kiện quá khứ, hiện tại và tương lai. Ở con người, các sự kiện quá khứ được thể hiện trong kinh nghiệm, các biểu tượng trí nhớ; các sự kiện của hiện tại được thể hiện trong các hình ảnh, các trải nghiệm cảm xúc và hành động trí tuệ; còn các sự kiện của tương lai được thể hiện trong các lực thúc đẩy, các mục đích, tưởng tượng và ước mơ...

Tâm lý của con người có thể được ý thức hoặc không được ý thức, nhưng những gì không được ý thức ở con người khác về chất so với tâm lý động vật. Điểm khác biệt cơ bản nhất của tâm lý người so với tâm lý động vật - đó chính là tính mục đích có ý thức của các biểu hiện tâm lý người. Ý thức là đặc điểm cơ bản của tâm lý người. Nhờ có ý thức, con người nhận biết được các mối liên hệ nhân quả của các sự vật, hiện tượng, xác định được mục tiêu cho hành động của mình. Với sự phát triển của ý thức, con người trở thành một thực thể xã hội.

Nhờ não bộ và các cơ quan cảm giác của những cơ thể sống có tổ chức cao có thể phản ánh một cách tích cực và thậm chí phản ánh trước (trước khi hành động) các khách thể bên ngoài dưới hình thức tâm lý, nên những cơ thể sống đó có thể thực hiện các hành động một cách phù hợp với thuộc tính của các khách thể đó. Và cũng nhờ đó mà con người và động vật có thể sống sót và phát triển. Các dấu hiệu cơ bản của tâm lý là:

1) Phản ánh đem lại hình ảnh về môi trường hoạt động của cơ thể sống.

2) Định hướng cho cơ thể trong môi trường đó;

3) Thỏa mãn nhu cầu tiếp xúc của cơ thể với môi trường và sự tiếp xúc này theo nguyên tắc mối liên hệ ngược, cho phép cơ thể sống kiểm tra lại tính đúng đắn của các phản ánh.

Ở con người, thực tiễn xã hội là thước đo tính đúng đắn của các phản ánh tâm lý. Như vậy, tâm lý thể hiện như một hệ thống khép kín và có hình thức của phản xạ. Các phản xạ của não là cơ sở của các quá trình tâm lý. Tư tưởng này được nhà bác học người Nga I.M. Xetrenop đưa ra lần đầu tiên, sau đó được I.P. Paplôp phát triển.

TÂM LÝ (BỆNH)

Những bệnh có đặc trưng là rối loạn các yếu tố tâm lý. Loại bệnh này chia làm ba dạng chính sau:

1) Chứng loạn thần kinh do các nguyên nhân khác nhau, trong đó có bệnh tâm thần phân lập, loạn thần kinh kích động, trạng thái hoang tưởng bộ phận...

2) Chứng loạn thần kinh chức năng, rối loạn nhân cách và những rối loạn khác, trong số đó phải kể đến như bệnh thái nhân cách, những triệu chứng loạn thần kinh chức năng đặc biệt, chứng nghiện ma túy...

3) Làm chậm lại quá trình phát triển tâm lý, trong đó phải kể đến như bệnh thiểu năng trí tuệ (trí tuệ chậm phát triển)...

TÂM LÝ DỰ PHÒNG CHỨNG NGHIỆN RƯỢU, NGHIỆN THUỐC NGỦ, NGHIỆN MA TÚY

Các phương pháp tâm lý dự phòng chứng nghiện rượu, nghiện thuốc ngủ, nghiện ma túy là các phương pháp nhằm ngăn ngừa, hạn chế các triệu chứng này. Đó là:

1) Theo nghĩa hẹp là tổ hợp các khả năng và biện pháp tâm lý nhằm hạn chế và ngăn ngừa chứng nghiện rượu, nghiện thuốc ngủ, nghiện ma túy.

2) Theo nghĩa rộng là các phương pháp tạo nên hình ảnh của cuộc sống và xu hướng của nhân cách nhằm giảm bớt đến mức độ thấp nhất sự xuất hiện chứng nghiện rượu, nghiện thuốc ngủ, nghiện ma túy. Các phương pháp này có thể phân ra:

a. Dự phòng lần đầu tiên – các biện pháp tâm lý của sự giáo dục có luận chứng khoa học nhằm ngăn ngừa các triệu chứng trên. Gồm các phương pháp hướng tới việc dự đoán những nguyên nhân nghiện rượu và nghiện thuốc ngủ có thể xuất hiện.

b. Dự phòng lần thứ hai – các phương pháp tâm lý nhằm giúp đỡ các cá nhân không lạm dụng các chất nghiện. Tiếp xúc với các cá nhân có sử dụng rượu, thuốc ngủ và ma túy. Biện pháp này gồm các công việc: chẩn đoán sớm; khám phá những bất ổn về mặt tâm lý của cá nhân liên quan đến các nguyên nhân nghiện thuốc ngủ và ma túy; đề xuất những

giúp đỡ tâm lý một cách rộng rãi gồm: trao đổi mang tính chất lâm sàng, giúp đỡ về mặt tâm lý xã hội có tính bí mật đối với người nghiện may túy, thuốc ngủ, trao đổi nhóm, gặp gỡ những người đã từng nghiện rượu và nghiện thuốc ngủ, nghiện ma túy, làm việc với những người xung quanh và gia đình của người lạm dụng chất gây nghiện.

c. Dự phòng lần thứ ba – tổ chức các trợ giúp hoặc tự trợ giúp tâm lý nhằm giúp cá nhân bình phục từ chứng nghiện rượu, nghiện thuốc ngủ, nghiện ma túy. Liên quan đến sự giúp đỡ của số đông nhằm làm cho những người nghiện rượu, nghiện thuốc ngủ, nghiện ma túy bình phục, trở lại cuộc sống bình thường.

TÂM LÝ (HIỂU BIẾT ĐỘNG THÁI HỌC)

Một trong các nguyên tắc và phương pháp chủ yếu của nghiên cứu phân tích tâm lý, hướng tới sự hiểu biết tâm lý như một hệ thống không ngừng chuyển động, hoạt động dưới tác động ảnh hưởng liên tục của các yếu tố bên ngoài và đặc biệt là các yếu tố bên trong. Các yếu tố bên trong này là các sức mạnh tinh thần, chúng thể hiện xu thế có mục đích, định hướng, vận hành một cách hoà thuận hoặc mâu thuẫn lẫn nhau.

TÂM LÝ HỌC

Các định nghĩa về tâm lý học đã thay đổi trong quá trình phát triển của tâm lý học và theo đối tượng nghiên cứu của nó. Trong lịch sử, tâm lý học đã từng được định nghĩa như khoa học về tâm hồn, về tinh thần hay ý thức. Sau đó tâm lý học được xem như khoa học về hành vi con người (B.R.Hergenhahn). Ngày nay, sự phát triển nhanh chóng và phong phú các lĩnh vực nghiên cứu, ứng dụng tâm lý đã làm cho định nghĩa về tâm lý học cũng đa dạng. Có thể đưa ra một định nghĩa tương đối khái quát về khoa học tâm lý như sau: Tâm lý học là khoa học về tâm lý, về các quy luật xuất hiện và phát triển tâm lý.

Tâm lý học đã xuất hiện từ thời cổ đại. Trong lịch sử phát triển của mình, đã có một thời gian dài tâm lý học xuất hiện trong trong lòng của triết học. Thuật ngữ tâm lý học xuất hiện ở cuối thế kỷ thứ XVI và trở thành phổ biến vào giữa thế kỷ XVIII, tâm lý học trở thành khoa học độc lập vào thế kỷ XIX với việc đưa thực nghiệm vào lĩnh vực khoa học này.

Trong một thời gian dài đã diễn ra cuộc đấu tranh gay gắt giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật về các vấn đề tâm lý học. Đó là cuộc đấu tranh giữa chủ

nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật từ thời cổ đại đến nay về các vấn đề tâm lý là gì, ý thức là gì, mối quan hệ giữa quá trình tâm lý và sinh lý ở con người. Theo chủ nghĩa duy tâm tâm hồn (đời sống tâm lý của con người) tách khỏi vật chất, diễn ta một cách riêng biệt không phụ thuộc vào não. Theo quan điểm duy vật biện chứng thì tâm lý là sản phẩm đặc biệt của vật chất có tổ chức cao (não), phản ánh hiện thực khách quan. Tâm lý và ý thức chỉ xuất hiện ở giai đoạn phát triển cao của vật chất. Các hiện tượng tâm lý và sinh lý có mối liên hệ mật thiết với nhau trong một thể thống nhất.

Cùng với sự phát triển kinh tế – xã hội, tâm lý học ngày càng xuất hiện nhiều phân ngành mới. Người ta ước tính hiện nay tâm lý học có trên 70 phân ngành và chắc chắn số lượng các phân ngành tâm lý học không dừng lại ở con số này trong thời gian tới. Có thể nêu ra một số phân ngành tâm lý học sau: tâm lý học bệnh học, tâm lý học chuyên biệt, tâm lý học dân tộc, tâm lý học di truyền, tâm lý học đại cương, tâm lý học động vật, tâm lý học hàng không, tâm lý học kinh tế, tâm lý học kinh doanh, tâm lý học kỹ sư, tâm lý học khoa học, lịch sử tâm lý học, tâm lý học lao động, tâm lý học lâm sàng, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học luật pháp, tâm lý học ngôn ngữ, tâm lý học nghệ thuật, tâm lý học quân sự, tâm lý học sư phạm, tâm lý học sai biệt, tâm lý học quản lý, tâm lý học sáng tạo, tâm lý học thể thao, tâm lý học tuyên truyền, tâm lý học thần kinh, tâm lý học tôn giáo, tâm lý học vũ trụ, tâm lý học y học, chẩn đoán tâm lý, tâm sinh lý học, tâm vật lý....

Tâm lý học ngày càng góp phần quan trọng đối với việc giải quyết những vấn đề nảy sinh của đời sống xã hội. Ngày nay, tâm lý học tham gia vào việc nghiên cứu và ứng dụng trong hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội.

TÂM LÝ HỌC ÂM NHẠC

Một lĩnh vực của tâm lý học nghệ thuật, nghiên cứu sự tác động của âm nhạc đến con người và tính tích cực hoạt động âm nhạc của con người.

Tâm lý học âm nhạc nghiên cứu những vấn đề của quá trình hình thành, phát triển và khẳng định khả năng âm nhạc, kết cấu tâm lý của sự sáng tác, biểu diễn, tri giác, đào tạo âm nhạc, ứng dụng âm nhạc trong đời sống xã hội như một phương tiện của giao tiếp đại chúng (trong các buổi biểu diễn, chiếu phim, truyền hình, phát thanh trên đài). Tâm lý học âm

nhạc cũng nghiên cứu sự ảnh hưởng của âm nhạc đến hoạt động lao động sản xuất, đến lĩnh vực chữa bệnh của con người. Một nhiệm vụ khác của tâm lý học âm nhạc là nghiên cứu hoạt động nghề nghiệp của các nhạc công: dạy và giáo dục những phẩm chất chuyên môn và nghệ thuật; vai trò của âm nhạc trong việc giáo dục thẩm mỹ, đạo đức cho thanh thiếu niên; ảnh hưởng của âm nhạc trong việc nâng cao tiềm năng sáng tạo của con người. Một trong những lĩnh vực của tâm lý học âm nhạc là tâm lý học về hoạt động âm nhạc – lĩnh vực nghiên cứu về các hoạt động âm nhạc như: nghe nhạc (tri giác), biểu diễn, sáng tác, giảng dạy âm nhạc.

Sự xuất hiện của tâm lý học âm nhạc như một lĩnh vực tri thức vào giữa thế kỷ XIX liên quan tới việc phân chia tâm lý học sai biệt thành một lĩnh vực khoa học độc lập. Đầu tiên, các nhà khoa học hướng đến nghiên cứu các tính chất riêng biệt của âm thanh (độ cao, thanh điệu, âm lượng), hoạt động của cơ quan thính giác – vấn đề được cho là một hiện tượng tâm lý phức tạp. Kết quả của những nghiên cứu này đã đưa ra các dữ liệu khách quan về hoạt động của cơ quan cảm giác trong tri giác những đối tượng vật chất khác nhau. Đây là cơ sở để G. Gemgolse đưa ra lý thuyết cộng hưởng của thính giác và lý thuyết âm bội của thanh điệu; E. Veber và G. Phekher hình thành nên quy luật tâm sinh lý cơ bản... Sau đó, các nhà tâm lý học âm nhạc đã nghiên cứu thính giác âm nhạc, khả năng và tri giác âm nhạc.

TÂM LÝ HỌC BIẾN ĐỔI CÁ NHÂN

Xuất hiện vào những năm 1960. Người khởi xướng xu hướng nghiên cứu này là S. Groph. Tâm lý học biến đổi cá nhân cố gắng giành vai trò của "lực lượng thứ tư" tìm kiếm hệ lý thuyết mới cho phép mô tả những hiện tượng không có đủ luận cứ trong phạm vi của "ba lực lượng"đầu tiên – phân tâm học, thuyết hành vi và tâm lý học nhân văn. Tâm lý học biến đổi cá nhân có liên quan đến khả năng tối đa của tâm lý, đến cái được gọi là trải nghiệm thần bí, ý thức thần bí... – các hình thức kinh nghiệm tinh thần đặc biệt cần có khi phân tích quan điểm từ các góc độ phi khoa học truyền thống.

Trọng tâm của tâm lý học biến đổi cá nhân, "tâm lý học ngoài phạm vi cá nhân" là những cái được gọi là trạng thái ý thức đã thay đổi, mà những trải nghiệm về trạng thái này có thể dẫn đến

sự thay thế những giá trị cơ bản, biến đổi tâm lý và đạt đến sự toàn vẹn. Theo quan điểm của những người ủng hộ tâm lý học biến đổi cá nhân sự tồn tại của hiện tượng sinh ra, chết đi, sống lại, những sự kiện khác trong trạng thái ý thức đã thay đổi vốn thường gắn liền với sự khổ sở và khắc phục sự khổ sở đó dẫn đến sự giải thoát, vượt ra khỏi phạm vi bản thân mình (tiên nghiệm) và bước vào những quan hệ mới hoàn chỉnh hơn với thế giới.

Phân tâm học và những hệ thống triết học phương Đông với những quan niệm đã được thể hiện trong đó về cơ sở năng lượng của thế giới được thừa nhận là những nguồn gốc lý luận chủ yếu của tâm lý học biến đổi cá nhân. Nét khác biệt căn bản của cách tiếp cận này là mô hình tâm hồn, trong đó coi trọng ý nghĩa của việc đo lường tâm hồn và vũ trụ và ý nghĩa của những khả năng tiến triển về ý thức, cũng như khả năng sẵn sàng đi theo thân chủ sang những lĩnh vực mới của kinh nghiệm. Ví dụ: sử dụng khái niệm vô thức tập thể, siêu thức... Khủng hoảng tinh thần và nguồn lực cho sự tự phát triển thường thấy trong các trạng thái tâm lý. Những trải nghiệm đặc biệt xuất hiện trong những trạng thái đã thay đổi ý thức cho phép chủ thể tìm lại được không chỉ đơn thuần việc đo lường chính bản thân vô thức, mà còn sống với kinh nghiệm liên quan đến việc đo lường tâm hồn và vũ trụ.

TÂM LÝ HỌC CÁ NHÂN

Một lĩnh vực của tâm lý học, xã hội học, phân tâm học hình thành trên cơ sở tư tưởng, lý thuyết của A. Adler và các cộng sự của ông. Tên gọi tâm lý học cá nhân xuất phát từ tiếng La-tinh *individuum*, điều này có nghĩa là toàn vẹn, không thể phân chia – nghiên cứu cá nhân một cách toàn diện, không phân chia ra ý thức và vô thức.

Tư tưởng chính của hướng nghiên cứu này là tư tưởng về sự mong muốn vô thức của con người đối với sự hoàn thiện. Theo Adler, đó là mong muốn xác định trải nghiệm cảm xúc ban đầu và tất yếu của sự khiếm khuyết cá nhân và nhu cầu được bù đắp của anh ta. Ở tất cả khía cạnh của nhân cách phẩm chất được coi là quyết định của cá nhân là hiện thực hóa mục đích cuộc sống hoặc các tư tưởng sống. Tâm lý học cá nhân xuất phát từ cấu trúc nhân cách – cá tính – yếu tố mà đứa trẻ đã đặt nền móng từ tuổi ấu thơ (trước 5 tuổi) ở dạng "phong cách sống"

riêng – một vấn đề được xác định trong suốt sự phát triển tâm lý tiếp theo.

Ở giai đoạn phát triển ban đầu của cá nhân đã xuất hiện xung đột giữa tình cảm xã hội bẩm sinh và tình cảm về sự thiếu hụt. Xung đột đã dẫn tới sự hoạt động của cơ chế điều chỉnh và siêu điều chỉnh. Cảm giác thiếu hụt, sau đó là sự trải nghiệm về thiếu hụt thực tế tất yếu làm cho đứa trẻ nhìn nhận những người xung quanh mạnh mẽ hơn, thông minh hơn và giỏi giang hơn chính bản thân nó. Những trải nghiệm này có thể trầm trọng hơn do những quan hệ không dân chủ giữa đứa trẻ với cha mẹ hay với anh chị em. Kinh nghiệm của những quan hệ tương hỗ mà đứa trẻ có được trước 15 tuổi quyết định tính cách của con người. Những kết quả quan trọng nhất của tâm lý học cá nhân là:

1) Phát triển trường phái về sự phức hợp.

2) Hình thành các khái niệm, lý thuyết phức hợp của sự khiếm khuyết.

3) Thành lập trường phái về sự đền bù và siêu đền bù, nghiên cứu cơ chế ảnh hưởng của chúng.

4) Nghiên cứu những vấn đề của cá nhân, hành vi, phong cách sống, sự sáng tạo, giấc mơ, thần kinh...

Ở phương Tây, các tư tưởng của tâm lý học cá nhân không chỉ được truyền bá trong tâm lý học nhân cách, mà còn trong tâm lý học xã hội.

TÂM LÝ HỌC CẢI TẠO

Một lĩnh vực của tâm lý học tư pháp nghiên cứu những điều kiện và đặc điểm của sự cải tạo và cải tạo lại những người vi phạm pháp luật, ưu thế trong các thiết chế cải tạo lao động (các đặc điểm trí tuệ và nhân cách của các cá nhân này, quá trình thích ứng của họ trong các trại cải tạo, các trạng thái tâm lý, mong muốn được tự do, các phương pháp giáo dục mối quan hệ tích cực đối với lao động, sự hình thành tâm thế đối với việc cải tạo). Tâm lý học cải tạo nghiên cứu những vấn đề tâm lý của nhóm những người vi phạm pháp luật như: cấu trúc chính thức và không chính thức, các cơ chế tâm lý của việc xuất hiện và hoạt động của các nhóm tội phạm. Những kết quả nghiên cứu khoa học của tâm lý học cải tạo được ứng dụng trong việc xây dựng các khuyến nghị thực tiễn về tâm lý – sư phạm nhằm cải biến những người vi phạm pháp luật, hình thành ở họ những chuẩn bị về mặt tâm lý cho cuộc sống

bình thường khi được tự do, cũng như dự đoán sự tái phạm các hành vi phạm tội của họ.

TÂM LÝ HỌC CÁI TÔI

Một khuynh hướng của phân tâm học xuất hiện như một sự phản kháng lại phân tâm học chính thống. Sự khác biệt của khuynh hướng này với các quan điểm chính thống ở chỗ nó cho rằng những bản năng, ham thích như là phần chủ đạo của nhân cách. Tâm lý học cái tôi cho rằng Cái Tôi của nhân cách đóng vai trò quan trọng hơn, độc lập hơn so với quan điểm của S. Freud. Trong cuộc đấu tranh với những ham muốn, Cái Tôi điều chỉnh mối quan hệ tương hỗ của nhân cách với môi trường, thể hiện như sự hình thành mang tính độc lập tương đối có đặc điểm cấu trúc đặc thù và có hệ thống về cơ chế tự vệ riêng. Trong chức năng này Cái Tôi không phụ thuộc trực tiếp vào những ham muốn. Khái niệm then chốt của tâm lý học cái tôi là khái niệm *xung đột* thay cho khái niệm "đối thoại" của cá nhân với môi trường. Môi trường trong tâm lý học cái tôi được nhìn nhận đơn giản, giống như một không gian xung quanh gần gũi của cá nhân và như chính quá trình phát triển sự thích ứng của cái tôi. Những chức năng xã hội có tính quy luật của nhân cách không được nhấn mạnh trong khuynh hướng này. Những đại diện tiêu biểu của tâm lý học cái tôi là A. Freud, E. Gartman, E. Erickson.

TÂM LÝ HỌC CẤU TRÚC

Một khuynh hướng nghiên cứu của tâm lý học có đối tượng là các thành tố của ý thức và những quan hệ về mặt cấu trúc giữa chúng. Tâm lý học cấu trúc xuất hiện vào đầu thế kỷ XX do W. Wutd đề xướng, nhưng những người phát triển các quan điểm của trường phái này là nhà tâm lý học Mỹ E. B. Titchener và các đồng nghiệp của ông. Cấu trúc của nhận thức có ba thành tố: cảm giác, hình ảnh và tình cảm. Tâm lý học cấu trúc bị tâm lý học Gestalt phê bình vì quan điểm cho rằng ý thức như một cấu trúc được hình thành từ "gạch và xi măng" và từ các tâm lý chức năng.

TÂM LÝ HỌC CHÉP SỬ

Tổng hoà các nghiên cứu mà đối tượng là lịch sử tâm lý học. Trong thế kỷ XIX chỉ có một vài công trình trong lĩnh vực này, nhưng sang thế kỷ XX nó trở thành một hướng nghiên cứu đặc biệt qua các công trình của E. Boring (Mỹ), J. Flugel (Anh), B. G. Ananhep, A. V. Petropxki, B. M. Teplop...

Nhiệm vụ của việc ghi chép, nghiên cứu lịch sử tâm lý học là để tái tạo lại quá khứ để phát triển lý thuyết chung của các ý tưởng tâm lý học, để khám phá ra điều kiện và nguyên nhân của sự phát triển đó cũng như các quy luật, cơ chế có được các tri thức về hiện thực tâm lý, sự tác động qua lại giữa khoa học và thực tiễn xã hội.

TÂM LÝ HỌC CHIỀU SÂU

Một thuật ngữ có tính tổng hợp phản ánh các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau của tâm lý học và tâm thần học. Tâm lý học chiều sâu giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động của cá nhân, tổ chức và hình thành hành vi của cá nhân, nghiên cứu một số thành tố khác nhau của vô thức như các kích thích bất thường, các kích thích xúc cảm và các kích thích bản năng, linh cảm, nghiên cứu xu hướng, tâm thế, tiềm tàng của siêu thức, nghiên cứu những vấn đề trong tầng bậc sâu của cá nhân. Những hướng nghiên cứu chính của tâm lý học chiều sâu là:

1) Phân tâm học;

2) Tâm lý học cá nhân;

3) Tâm lý học phân tích;

4) Chủ nghĩa Freud mới...

Nhiều khi tâm lý học chiều sâu còn bao gồm cả tâm lý học cái tôi. Tư tưởng của tâm lý học chiều sâu xuất hiện trong y học. Tư tưởng này xuất phát từ quan niệm cho rằng những nguyên nhân chính của hành vi con người bắt nguồn từ những cấu tạo mang tính động lực của hành vi – những cấu tạo có bản chất vô thức.

TÂM LÝ HỌC CHÍNH TRỊ

Một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành được hình thành trên cơ sở của chính trị học, tâm lý học và xã hội học. Đối tượng nghiên cứu của tâm lý học chính trị là các thành tố tâm lý của hành vi chính trị của con người. Trong những năm gần đây, một số nhà nghiên cứu cho rằng đối tượng nghiên cứu của tâm lý học chính trị là quá trình hai mặt: sự ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý đến hành vi chính trị và ảnh hưởng của các hành động chính trị đến trạng thái tâm lý (M. Doich). Có quan điểm cho rằng tâm lý học chính trị là một phân ngành của tâm lý học xã hội, nghiên cứu mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa các nhóm xã hội lớn.

Tâm lý học chính trị xuất hiện ở Mỹ, Canada và các nước Đông Âu. Vào đầu những năm 1990 đã bắt đầu có những nghiên cứu về

tâm lý học chính trị của các tác giả E. Sectopal, G. Dilingenxki, A. Iureb, L. Gozman, E. Gantman Eropop...

Tâm lý học chính trị nghiên cứu phạm vi rộng lớn các vấn đề như các vấn đề chính trị bên ngoài (tâm lý học chiến tranh và hòa bình, chủ nghĩa khủng bố, ra các quyết định chính trị, xung đột sắc tộc và xung đột giữa các quốc gia, đồng nhất dân tộc), các vấn đề của đời sống chính trị bên trong (động cơ của sự hành động chính trị trong các khu dân cư, các phong trào chính trị mới, khía cạnh tâm lý của việc hình thành các tư tưởng chính trị...). Một số vấn đề lớn của tâm lý học chính trị gồm:

1) Các quá trình chính trị rộng lớn mang tính toàn cầu ở mức độ tôn giáo và dân tộc. Trong thời gian gần đây, ngoài các vấn đề trên, nhiều nghiên cứu đã quan tâm đến các quá trình dẫn tới những biến đổi xã hội như: dân chủ, sự thay đổi các tổ chức chính trị, thay đổi các tư tưởng chính trị, động thái của dư luận xã hội.

2) Các quá trình dẫn tới sự hình thành ý thức và hành vi chính trị của các nhóm và tầng lớp xã hội như: sự tiếp nhận các quyết định chính trị, sự thích ứng chính trị, thủ lĩnh, xung đột, hợp tác, tâm thế chính trị của quần chúng...

3) Hành vi chính trị của các cá nhân, đặc biệt là thủ lĩnh, vấn đề xã hội hóa chính trị đối với cá nhân, sự hình thành phong cách lãnh đạo, tình cảm, tâm trạng và tri giác của người dân trong các đợt bầu cử...

Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của tâm lý học chính trị hướng nhiều đến nghiên cứu thực nghiệm. Nhiều khi tâm lý học chính trị nghiên cứu những mô hình hành vi và nhận thức cụ thể của các cá nhân, các nhóm từ góc độ tâm lý học và xã hội học. Tâm lý học chính trị sử dụng rộng rãi các phương pháp phân tích – tổng hợp (các tài liệu, các bài phát biểu, các băng hình), phương pháp phỏng vấn sâu, đàm thoại, phỏng vấn nhóm, trắc nghiệm...

Cơ sở lý luận chủ đạo có tính cải biến trong tâm lý học chính trị hiện đại là chủ nghĩa hành vi chính trị. Nhiệm vụ cơ bản của học thuyết này là nghiên cứu các hình thức khác nhau của hành vi chính trị chứ không phải là tư duy và tình cảm của cá nhân tham gia các hoạt động chính trị. Các đại diện của học thuyết này là J. Dennic, D. Ixton, R. Haiemi, K. Jenhingc. Những nhà tâm lý học chính trị nghiên cứu các định hướng nhận thức hoặc nhân đạo gồm J. Piagie,

L. Konbet, J. Azencon, C. Penson. Các tác giả này nghiên cứu về tư duy chính trị của các thủ lĩnh, đảng phái, nghiên cứu các nhu cầu, động cơ, mục đích liên quan đến chính trị, tác động của các phương tiện thông tin đại chúng.

Một hướng nghiên cứu khác của tâm lý học chính trị là phân tâm học chính trị mà người sáng lập là S. Freud, C. Jung, A. Adler, V. Paix. Khuynh hướng này nghiên cứu động cơ mang tính vô thức của hành vi chính trị.

TÂM LÝ HỌC CHUYÊN BIỆT

Một phân ngành của tâm lý học, nghiên cứu những phát triển tâm lý con người một cách lệch lạc so với phát triển tâm lý một cách bình thường.

Những phát triển tâm lý lệch lạc này thường do bẩm sinh hay do khuyết tật trong sự hình thành và hoạt động của hệ thần kinh. Đó là tâm lý của những người điếc, người mù, chậm phát triển trí tuệ, trẻ em có sự phát triển tâm lý không phù hợp với lứa tuổi, khó phát âm... Tâm lý học chuyên biệt là một phân ngành của khoa học khuyết tật – khoa học về sự phát triển của trẻ khuyết tật. Tâm lý học khuyết tật xây dựng một hệ thống giáo dục và đào tạo những người có phát triển tâm lý bất bình thường.

TÂM LÝ HỌC CHỨC NĂNG

Một xu hướng tâm lý học xuất hiện ở Mỹ vào cuối thế kỷ XIX với mục đích nghiên cứu những chức năng có tính xu thời của tâm lý, vai trò thích ứng của nhận thức trong hành vi. Tâm lý học chức năng cũng nghiên cứu các quá trình của nhận thức trong sự thích ứng của cơ thể với môi trường từ góc độ chức năng của các quá trình này.

Tâm lý học chức năng xuất hiện dưới sự ảnh hưởng của học thuyết cách mạng trong lĩnh vực sinh học của T. Dawin, H. Spencer và trong mối liên hệ với đòi hỏi thực tiễn của xã hội, trong nhu cầu chuyển từ phân tích các thành tố của nhận thức sang tâm lý học cấu trúc nghiên cứu vai trò của nhận thức đối với việc giải quyết các nhiệm vụ quan trọng của cuộc sống. Sự hình thành tâm lý học chức năng bắt đầu từ bài báo của D. Dui "Khái niệm cung phản xạ trong tâm lý học" (1896). Trong bài báo này tác giả đã phân tích vai trò đặc biệt của các động tác phản xạ khác nhau trong sự thích ứng của cá nhân với môi trường.

Tâm lý học chức năng có một số khuynh hướng: Khuynh hướng của các nước Châu Âu mà đại diện là T. Ribo (Pháp) và N.N. Lange (Nga), E. Klaparet (Thụy Sĩ), K.

Strumph và các đại biểu của trường phái Wuirburg (Đức). Ở Mỹ xuất hiện một hướng mới về tâm lý học chức năng với các đại diện là U. Jems và các đại biểu của hai trường phái Tricar (D. Dui, D. Endzell, G. Kerr) và Kolombo (R. Vunvortc).

Tâm lý học theo khuynh hướng này được hiểu như khoa học về các chức năng của nhận thức trong các quan hệ với cơ thể và trong mối liên hệ với việc thích ứng mang tính phản xạ của cơ thể với sự thay đổi của môi trường xung quanh. Tâm lý học giải quyết không chỉ vấn đề nhận thức, mà còn vấn đề hành vi, động cơ của hành vi, sự khác biệt các nhân giữa mọi người, cấu trúc của việc dạy... Những người theo khuynh hướng tâm lý học chức năng đã có những đóng góp quan trọng đối với tâm lý học thực nghiệm. Mặt hạn chế của khuynh hướng này là quan điểm nhị nguyên (coi thực thể vật chất và tinh thần là những bản nguyên như nhau) trong hiểu biết mối quan hệ giữa cơ thể và các chức năng tâm lý. Vào những năm 20 của thế kỷ XX tâm lý học chức năng của Mỹ đã mang sắc thái của chủ nghĩa hành vi.

TÂM LÝ HỌC DẠY HỌC

Một phân ngành của tâm lý học sư phạm nghiên cứu sự hình thành hoạt động nhận thức. Nhiệm vụ của tâm lý học dạy học không chỉ truyền đạt tri thức, mà còn hình thành động cơ và nhân cách của người học.

TÂM LÝ HỌC DÂN TỘC

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu những đặc điểm tâm lý của dân tộc (tính cách, quy luật hình thành và những chức năng của tự ý thức dân tộc, bản lĩnh và bản sắc dân tộc, đồng nhất dân tộc ...), mối quan hệ giữa các dân tộc.

Sự ra đời của tâm lý học dân tộc được đánh dấu bằng việc M. Lazarut và Staithan cho công bố cuốn sách "Tâm lý học dân tộc" vào năm 1860. Trong cuốn sách này các tác giả đã tập trung phân tích về tinh thần dân tộc, nghiên cứu tinh thần dân tộc trong mối liên hệ với ngôn ngữ, thần thoại, đạo đức và văn hóa của các dân tộc. M. Lazarut và Staithan được xem là cha đẻ của tâm lý học dân tộc. Vào đầu thế kỷ XX, những vấn đề lý luận về tâm lý học dân tộc được phát triển trong các công trình nghiên cứu của W. Wundt và phân tâm học. W. Wundt đã công bố cuốn "Tâm lý học dân tộc" gồm 10 tập.

Tâm lý học dân tộc hiện đại nghiên cứu các vấn đề sau: 1) Nghiên

cứu so sánh các đặc điểm sinh lý, các quá trình tư duy, trí nhớ, cảm xúc, ngôn ngữ, tính cách của các dân tộc. 2) Nghiên cứu ý thức dân tộc, tự ý thức dân tộc, các đặc điểm tâm lý dân tộc của quá trình xã hội hóa trẻ em. 3) Nghiên cứu quan hệ giữa các dân tộc (tri giác giữa các dân tộc, đồng nhất dân tộc, xung đột giữa các dân tộc...). 4) Nghiên cứu dân tộc trong mối quan hệ với văn hóa dân tộc.

Hiện nay, dân tộc nổi lên như là một vấn đề bức xúc của nhiều quốc gia thì việc nghiên cứu tâm lý dân tộc càng có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn đối với việc giải quyết các vấn đề dân tộc của các quốc gia và giữa các quốc gia.

TÂM LÝ HỌC DI TRUYỀN

Một khái niệm mới của tâm lý học phản ánh sự phát triển tâm lý của con người từ những giây phút đầu tiên của cuộc sống đến lúc chết.

Đầu tiên người ta quan tâm chủ yếu đến tuổi thơ và thiếu niên – những giai đoạn cơ bản của sự phát triển con người. Sau đó sự quan tâm dần chuyển sang các khía cạnh của cuộc sống liên quan đến sự trưởng thành, tuổi già và lứa tuổi gần với cái chết - đó là những giai đoạn xảy ra những khủng hoảng và căng thẳng. Đã có một số công trình nghiên cứu chứng minh rằng thời gian đứa trẻ sống trong bụng mẹ là khoảng thời gian quan trọng của sự phát triển tâm lý. Đứa trẻ đã phát triển nhất định về tri giác và có mối liên hệ với thế giới.

TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu những quy luật tâm lý chung, những nguyên tắc lý luận và phương pháp, những khái niệm cơ bản và hệ thống các phạm trù của tâm lý học.

Những kết quả nghiên cứu của tâm lý học đại cương là cơ sở cho sự phát triển các phân ngành khác của tâm lý học. Những khái niệm cơ bản của tâm lý học đại cương phản ánh các quá trình, các trạng thái, các thuộc tính tâm lý. Các quá trình tâm lý bao gồm: 1) Các quá trình nhận thức, cảm giác, tri giác, trí nhớ, tưởng tượng và tư duy. 2) Các quá trình ý chí gồm động cơ, mong muốn, kỳ vọng và quyết định. 3) Các quá trình cảm xúc gồm cảm xúc và tình cảm. Các trạng thái tâm lý luôn luôn đi kèm với các quá trình tâm lý. Chẳng hạn, xúc động, say mê thể hiện trong tình cảm, tự tin thể hiện trong ý chí. Các thuộc tính tâm lý của cá nhân gồm xu hướng, năng lực, khí chất, tính cách. Sự

phân chia các hiện tượng tâm lý trên chỉ mang tính tương đối.

TÂM LÝ HỌC ĐỘNG THÁI

1) Một lĩnh vực của tâm lý học có đối tượng nghiên cứu là động cơ của hành vi, sự say mê, cảm xúc, xung đột nhân cách – những yếu tố động lực của đời sống tâm lý.

2) Khuynh hướng của tâm lý học phương Tây nghiên cứu hoạt động tâm lý từ quan điểm động lực và tính tích cực. Đại biểu tiêu biểu nhất của tâm lý học động thái là nhà tâm lý học người Mỹ P. Vidvorts đưa ra lý thuyết cho rằng hành vi thể hiện mối quan hệ giữa kích thích bên ngoài và phản ứng của cơ thể (chủ nghĩa hành vi). Ông cho rằng phản ứng tâm lý đối với những tác động bên ngoài là phức tạp, là hành động hay thay đổi, về mặt động thái là sự kết hợp giữa kinh nghiệm cũ và các điều kiện mới, giữa các điều kiện bên trong và các điều kiện bên ngoài. Quan điểm này không thể giải thích được bằng sự liên tưởng, bằng sự liên kết tự động đối với tổng thể, mà có thể lý gải bằng tính tích cực tâm lý được dựa trên mong muốn thực hiện mục tiêu như là một đặc tính cơ bản của cơ thể sống. Xuất phát từ cách tiếp cận này, những người nghiên cứu tâm lý học động thái đã thiết lập được nhiều nhân tố quan trọng trong lĩnh vực tri giác, thiết kế các chuyển động, trí nhớ, đọc sách.

TÂM LÝ HỌC ĐỘNG VẬT

Khoa học về tâm lý động vật, về sự hình thành và mất đi những khía cạnh tâm lý ở động vật. Tâm lý học động vật nghiên cứu sự hình thành các quá trình tâm lý của động vật trong phát sinh cá thể, sự phát sinh và phát triển tâm lý trong quá trình tiến hóa của động vật, tiền đề sinh học và sự phát sinh có tính tiền sử của ý thức con người. Các khả năng tâm lý của động vật đã thu hút được sự chú ý, quan tâm của các nhà nghiên cứu từ lâu. Sự ra đời của tâm lý học động vật khoa học vào cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX gắn liền với tên tuổi của Z. L. Viuphon và Z. B. Lamarc, sau đó là C. Darwin. Tâm lý học động vật nghiên cứu trong sự thống nhất biện chứng của động vật với môi trường bên ngoài, với sự vận động và tính tích cực của chúng. Nghiên cứu cụ thể hoạt động tâm lý của động vật ở các khía cạnh: Quá trình nhận thức, các phản ứng định hướng, trí nhớ, cảm xúc, thói quen, trí tuệ và các hình thức tập luyện khác của động vật.

TÂM LÝ HỌC GESTALT (cũng gọi: tâm lý học hình thức)

Một xu hướng tiêu biểu của tâm lý học hiện đại xuất hiện ở Đức vào đầu thế kỷ XX.

Vào thời gian này các nhà tâm lý học hành vi nổi lên chống lại cơ cấu luận và chức năng luận ở Mỹ và ở Đức có một nhóm các nhà tâm lý học trẻ nổi dậy chống lại chương trình thực nghiệm của W. Wundt và mong muốn tìm kiếm các yếu tố của ý thức. Những người theo xu hướng này cho rằng nhiệm vụ chính của tâm lý học nội quan là nghiên cứu cái toàn thể (cái toàn thể theo tiếng Đức là Gestalt), chứ không phải cái thành phần.

Các nhà tâm lý học Gestalt chống lại thuyết các yếu tố của Wundt, thuyết cơ cấu luận và tâm lý học hành vi trong việc tìm kiếm các liên tưởng S - R khi các xu hướng nghiên cứu này cố gắng giản lược ý thức hay hành vi vào các yếu tố - chống lại việc sử dụng phương pháp phân tử của W. Wundt, E. B. Titchener, I. P. Paplôp, J. B. Watson. Tâm lý học Gestalt chủ trương áp dụng phương pháp toàn khối trong nghiên cứu ý thức – nghiên cứu tập trung vào kinh nghiệm hiện tượng luận (nghiên cứu những gì xuất hiện tự nhiên cho ý thức).

Tâm lý học Gestalt đã phát hiện hàng loạt thuộc tính quan trọng của tri giác như: tính ổn định, tính cấu trúc, sự phụ thuộc của hình ảnh vật thể (hình) vào môi trường xung quanh (nền). Dựa vào kết quả nghiên cứu hành vi trí tuệ, các nhà tâm lý học Gestalt nhấn mạnh vai trò quan trọng của hình ảnh tri giác trong quá trình tổ chức những phản ứng vận động. Tâm lý học Gestalt đã đem lại cho khoa học tâm lý một cách tiếp cận mới về các hiện tượng tri giác và tư duy trực quan. Ở thời đại của mình tâm lý học Gestalt đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến các trường phái tâm lý học khác nhau.

TÂM LÝ HỌC GIỚI

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu những khác biệt giữa các cá nhân về giới tính.

Tâm lý học giới tính nghiên cứu những vấn đề sau: những khác biệt về sinh học giữa nam và nữ, vai trò xã hội của mỗi giới, sự phân chia lao động phụ thuộc vào giới tính, những khác biệt trong giáo dục giữa trẻ em nam và nữ.. Những lĩnh vực nghiên cứu này nhằm góp phần đảm bảo tính công bằng xã hội thực sự cho nam giới và nữ giới. Tâm lý học giới tính có ý nghĩa thực tiễn thiết thực đối với việc hướng nghiệp, chọn nghề, giải quyết

các nhiệm vụ của tâm lý học y học và dịch vụ gia đình.

TÂM LÝ HỌC HÀNG KHÔNG

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu hoạt động của những người làm việc trong ngành hàng không. Đối tượng của lĩnh vực này là tâm lý của những người quản lý hệ thống hàng không phức tạp. Khách thể của tâm lý học hàng không là các cá nhân và tập thể, nội dung, điều kiện và tổ chức tập thể. Tâm lý học hàng không chú trọng nhiều hơn đến nghiên cứu tâm lý của các phi công, tập thể kỹ sư, kỹ thuật viên.

Những vấn đề nghiên cứu cơ bản của tâm lý học hàng không là: nghiên cứu cấu trúc hoạt động của các chuyên gia hàng không, tác động tương hỗ có tính quy luật giữa con người và các phương tiện kỹ thuật hàng không, nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố bay đến trạng thái tâm lý, đến quan hệ liên nhân cách, hình thành sự thích ứng nghề nghiệp và tâm lý của các thành viên chuyến bay với các điều kiện hoạt động; phân tích nguyên nhân của các sự cố ... Để hiện thực hóa các nhiệm vụ này cần sử dụng một tổ hợp các phương pháp nghiên cứu như: phỏng vấn, quan sát, nghiên cứu tài liệu, thực nghiệm...

TÂM LÝ HỌC HIỆN SINH

Một trường phái tâm lý học nghiên cứu chủ yếu về bản chất của hiện hữu con người.

Martin Heidegger đã phát triển hiện tượng luận thuần túy của Husserl thành tâm lý học hiện sinh. Song, nếu Husserl chủ yếu quan tâm tới nhận thức luận và bản chất các hiện tượng tinh thần, thì các nhà hiện sinh lại quan tâm tới bản chất hiện hữu của con người: 1) Bản chất của hiện hữu con người là gì và con người có nghĩa là gì? 2) Là một cá nhân nghĩa là gì và cái gì làm cho một người là một cá nhân nhất định như họ đang hiện hữu?

M. Heidegger cho rằng con người và thế giới không thể tách rời nhau (*Dasein*). Không có thế giới thì con người sẽ không hiện hữu và không có con người thì thế giới sẽ không hiện hữu. Tinh thần con người soi sáng cho thế giới vật lý và nhờ đó làm cho nó hiện hữu. Theo Heidegger, hiện hữu là một quá trình năng động, là quá trình hoạt động. Trong quá trình hiện hữu, con người lựa chọn, đánh giá, chấp nhận, bác bỏ và mở rộng. Con người không ở trạng thái tĩnh, mà họ luôn luôn trở thành một cái gì

khác với cái họ đang hiện hữu. Hiện hữu của con người là hữu hạn. Chẳng hạn, con người cần phải chấp nhận một thực tế là một ngày nào đó mình phải chết (đời sống chính thực), điều này làm cho con người lo âu, nên người ta từ chối chấp nhận và cố tạo ra một đời sống không chính thực – một đời sống với sự hào hứng hay sống gấp bởi người ta nhận ra sự hữu hạn của mình.

Một số đại biểu tiêu biểu cho tâm lý học hiện sinh là Martin Heidegger, Ludwig Binswanger, Rollo May. Ludwig Binswanger ứng dụng hiện tượng luận vào tâm bệnh học và trở thành nhà phân tâm học hiện sinh. Binswanger đưa ra phương pháp trị liệu có tên là "Daseinanalysis - phân tích hữu – thể – tạ - thế". Binswanger đưa ra ba cách hiện hữu được các cá nhân gán cho ý nghĩa qua ý thức của họ: Quanh thế giới – thế giới các sự kiện và sự vật, với thế giới – các tương tác với người khác, thế giới riêng – kinh nghiệm riêng tư, nội tâm và chủ quan của một con người.

Rollo May là người đưa thuyết hiện sinh của Heidegger vào tâm lý học Mỹ. May cho rằng con người vừa là đối tượng, vừa là chủ thể của kinh nghiệm. Khía cạnh nghịch lý này của bản tính con người được May gọi là tính nghịch lý của con người và làm cho con người là một độc đáo trong vũ trụ. May tin rằng sự kiện quan trọng nhất của con người là tự do và cảm nhận sự lo âu hay không cảm nhận tự do và có mặc cảm không chính thực. Theo May, ở con người luôn hiện hữu xung đột giữa lo âu và mặc cảm không chính thực.

TÂM LÝ HỌC HỌC ĐƯỜNG

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu những vấn đề tâm lý của hoạt động dạy và giáo dục học sinh. Một số nội dung cơ bản của tâm lý học học đường là: nghiên cứu tâm lý của giáo viên (trước hết là trình độ chuyên môn, các kỹ năng truyền đạt kiến thức, kỹ năng giáo dục học sinh, nhân cách của người thầy...), tâm lý của học sinh (tâm lý lứa tuổi của học sinh, sự hình thành các kỹ năng học, kỹ năng giải quyết các tình huống có vấn đề khi học, sự phát triển trí tuệ và sự sáng tạo của học sinh, sự hình thành và phát triển nhân cách của học sinh...), tâm lý của tập thể học sinh...

TÂM LÝ HỌC HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu những vấn đề về

hôn nhân và gia đình. Đây là lĩnh vực nghiên cứu liên quan đến các khoa học như xã hội học, kinh tế học, dân tộc học, lịch sử, luật học, dân số học...

Những vấn đề tâm lý về hôn nhân và gia đình lần đầu được nghiên cứu một cách hệ thống ở Mỹ vào cuối những năm 20 và đầu những năm 30 của thế kỷ XX. Trong những năm 60 – 70 người ta bắt đầu thảo luận về việc lĩnh vực nghiên cứu tâm lý hôn nhân và gia đình thành phân ngành khoa học độc lập. Tâm lý học hôn nhân và gia đình nghiên cứu những những vấn đề có ảnh hưởng đến chất lượng hôn nhân, các giai đoạn phát triển của gia đình, sự phân chia quyền lực của các thành viên trong gia đình, bình đẳng giới trong gia đình, giao tiếp giữa vợ và chồng, quyết định lựa chọn bạn đời, xung đột thế hệ trong gia đình, các đặc điểm tâm lý của cha mẹ và con cái... Một lĩnh vực được tâm lý học hôn nhân và gia đình hiện nay quan tâm là nghiên cứu quá trình và hiệu quả của tư vấn hôn nhân và gia đình, giải quyết các xung đột trong gia đình.

Những kết quả nghiên cứu của tâm lý học hôn nhân và gia đình là cơ sở để xây dựng các chương trình, khuyến nghị nhằm giúp các gia đình, đào tạo chuyên môn cho những người làm công tác gia đình.

TÂM LÝ HỌC KHÁC BIỆT GIỚI TÍNH

Một lĩnh vực của tâm lý học sai biệt nghiên cứu sự khác biệt giữa các cá nhân được quy định bởi những thuộc tính về giới tính hoặc liên quan đến giới tính.

Tâm lý học giới tính có ý nghĩa thực tiễn quan trọng đối với việc lựa chọn nghề nghiệp và hướng nghiệp, đối với việc giải quyết nhiều nhiệm vụ của tâm lý học y học và dịch vụ gia đình. Xuất phát từ những khác biệt về sinh học giữa nam và nữ, trong xã hội đã tồn tại những vấn đề mang tính lịch sử sau:

1) Phân biệt về các vai trò xã hội giữa nam và nữ.

2) Phân công lao động trên cơ sở của giới.

3) Khác biệt nội dung và biện pháp giáo dục trẻ em nam và nữ.

4) Những định khuôn văn hóa về sự dũng cảm và thùy mị.

TÂM LÝ HỌC KHIẾM THỊ

Một lĩnh vực tâm lý học đặc thù nghiên cứu sự phát triển tâm

lý của những người mù và những người kém về thị giác, các biện pháp giúp đỡ họ trong quá trình dạy và giáo dục. Tâm lý học khiếm thị nghiên cứu khả năng điều chỉnh tri giác thị giác đã bị phá hủy với sự giúp đỡ của các giác quan khác như thính giác, xúc giác; nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của tri giác, trí nhớ, tư duy, trong điều kiện thiếu hụt thông tin do khiếm thị hoặc yếu về thị giác. Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu của tâm lý học khiếm thị người ta thiết kế quá trình dạy, giáo dục và hoạt động lao động cho những người mù và những người yếu về thị giác.

TÂM LÝ HỌC KHIẾM THÍNH

Một phân ngành đặc thù của tâm lý học nghiên cứu sự phát triển tâm lý của những người điếc, những người khiếm thính và khả năng điều chỉnh của họ trong các điều kiện học tập và giáo dục. Tâm lý học khiếm thính nghiên cứu những cách thức phòng ngừa triệu chứng bị câm ở những người khuyết tật về thính giác (sự khuyết tật có thể loại trừ giao tiếp ngôn ngữ bình thường của con người), nghiên cứu biểu hiện đặc điểm hoạt động nhận thức, những biểu hiện khả năng tri giác thính giác của họ bằng tri giác thị giác, bằng cảm giác... Tóm lại, tâm lý học khiếm thính nghiên cứu nghiên cứu tư duy, trí nhớ và các quá trình tâm lý khác của con người được hình thành trong điều kiện không có hoặc không đầy đủ về cảm giác thính giác. Tâm lý học thính giác là điều kiện cần thiết để tổ chức hoạt động dạy và giáo dục những người bị điếc hay khuyết tật về thính giác, chuẩn bị cho họ tham gia vào hoạt động lao động.

TÂM LÝ HỌC KHOA HỌC

Một phân ngành nghiên cứu các yếu tố tâm lý của hoạt động khoa học với mục đích nâng cao hiệu quả của hoạt động này. Tâm lý học khoa học luận giải các yếu tố này bắt nguồn từ hiểu biết về khoa học như một dạng hoạt động sản xuất đặc biệt về tinh thần của hệ thống tổ chức xã hội. Sản phẩm của tâm lý học khoa học phản ánh hiện thực một cách lôgic trong các hình thức thực nghiệm được kiểm chứng. Do vậy, tâm lý học khoa học có mối liên hệ mật thiết với nhiều lĩnh vực khác như: lôgic học, lịch sử học, xã hội học, khoa học về tổ chức, kinh tế học và đạo đức học. Có thể nói tâm lý học khoa học là "khoa học về khoa học".

Tâm lý học khoa học nghiên cứu phương pháp sáng tạo cá nhân của các nhà khoa học (trí tuệ, động cơ, giao tiếp...), nghiên cứu các quy luật khách quan của sự phát triển của khoa học. Tâm lý học khoa học nghiên cứu cấu trúc tâm lý của tri thức khoa học, các điều kiện của hoạt động cá nhân và tập thể. Hoạt động này bao gồm các nội dung như: chuẩn bị tâm lý cho các cán bộ khoa học, chẩn đoán và hình thành tâm thế, những phẩm chất nhân cách tương ứng, phát triển động lực sáng tạo, phân tích các khía cạnh tâm lý của giao tiếp khoa học, tri giác và đánh giá các tư tưởng mới...

Một trong những phân ngành của tâm lý học khoa học là tâm lý học xã hội về khoa học nghiên cứu hoạt động, giao tiếp và các quan hệ liên nhân cách của các nhà khoa học trong các tổ chức.

TÂM LÝ HỌC KINH NGHIỆM

Một lĩnh vực tâm lý học miêu tả và nghiên cứu những hiện tượng cụ thể của đời sống tâm lý, khác biệt với tâm lý học thông thường nghiên cứu bản chất của tâm hồn. Thuật ngữ tâm lý học kinh nghiệm do nhà triết học người Đức Kh.Volph đưa ra vào thế kỷ thứ XVIII. Nhiệm vụ của tâm lý học kinh nghiệm là quan sát các yếu tố riêng lẻ, phân loại chúng, kiểm tra các mối liên hệ có tính quy luật giữa chúng bằng kinh nghiệm. Tư tưởng cho rằng nhận thức tâm lý cần căn cứ vào kinh nghiệm được bắt nguồn từ lý thuyết của J. Locke. Trong lý thuyết này, khái niệm kinh nghiệm có hai ý nghĩa. Kinh nghiệm được chia ra kinh nghiệm bên ngoài và kinh nghiệm bên trong. Điều này đã trở thành tiền đề để phân chia tâm lý học kinh nghiệm theo hai xu hướng – tâm lý học kinh nghiệm duy vật (chủ nghĩa duy vật Pháp) và tâm lý học kinh nghiệm duy tâm (J. Berkli và Ium). Sự phát triển của tâm lý học kinh nghiệm trở nên phức tạp hơn vào giữa thế kỷ thứ XIX (trường phái kinh nghiệm). Tâm lý học kinh nghiệm đã kết hợp giữa quan sát theo dạng kinh nghiệm, phân tích cụ thể, nhận thức quy nạp các hiện tượng tâm lý với lý thuyết về bản chất đặc trưng của các hiện tượng này thông qua việc tự quan sát. Trong thời gian này cương lĩnh của "trường phái kinh nghiệm" chuẩn bị chuyển sang giai đoạn từ luận thuyết tâm lý mang tính tư biện sang

nghiên cứu tâm lý mang tính thực nghiệm. Sau đó, thuật ngữ "kinh nghiệm" được phân định giới hạn giữa những người ủng hộ theo cách tiếp cận tâm lý theo khoa học tự nhiên – những người hiểu việc nghiên cứu tâm lý bằng sự quan sát kiểm chứng, hiểu biết bằng kinh nghiệm các quá trình thực tiễn của nhận thức, hành vi và những người ủng hộ hướng tiếp cận kinh nghiệm theo quan điểm thuần túy.

TÂM LÝ HỌC KINH TẾ

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý liên quan đến quan hệ sản xuất.

Tâm lý học kinh tế xuất hiện trên cơ sở của tâm lý học xã hội, tâm lý học quản lý và tâm lý học lao động. Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học kinh tế là nghiên cứu lý luận và thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động sản xuất. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản của tâm lý học kinh tế gồm:

1) Nghiên cứu quan hệ của con người với các hình thức sở hữu khác nhau.

2) Những khía cạnh tâm lý của sự phân phối và nhu cầu.

3) Vấn đề của nhu cầu con người - đặc điểm về số lượng và chất lượng của nhu cầu, quy luật hình thành, phát triển và thỏa mãn các nhu cầu.

Ở nước ta hiện nay, tâm lý học kinh tế còn là một lĩnh vực mới. Do vậy, việc nghiên cứu để hệ thống hóa, xây dựng và hoàn chỉnh những vấn đề lý luận cơ bản của tâm lý học kinh tế là nhiệm vụ quan trọng. Những nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản khác của tâm lý học kinh tế ở nước ta hiện nay là nghiên cứu những biến đổi tâm lý của các tầng lớp xã hội trong quá trình chuyển từ cơ chế tập trung bao cấp sang cơ chế thị trường, chỉ ra những yếu tố tâm lý tích cực, những yếu tố tâm lý gây trở ngại cho sự phát triển kinh tế. Nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của quá trình tổ chức sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả của quá trình này. Nghiên cứu khả năng thích ứng của các doanh nghiệp và các tầng lớp xã hội đối với sự hội nhập kinh tế trong khu vực và quốc tế.

TÂM LÝ HỌC KỸ SƯ

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu các quá trình và phương thức tác động tương hỗ giữa con người và kỹ thuật hiện đại trong khuôn khổ của một hệ thống thống nhất – "người và máy".

Tâm lý học kỹ sư xuất hiện trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ảnh hưởng to lớn đến quá trình sản xuất. Vào đầu thế kỷ XX đã xuất hiện một số loại hình hoạt động lao động mới (sản xuất và quản lý sản xuất xe hơi, xe lửa, máy bay...). Những ngành này không chỉ đòi hỏi về thể lực của con người mà còn đòi hỏi người lao động có nhiều phẩm chất tâm lý mới như tốc độ phản ứng, khả năng ghi nhớ và chú ý, tâm thế, cảm xúc... Những đòi hỏi mới này, cũng như sự thay đổi về sự tác động tương hỗ giữa con người và kỹ thuật đã dẫn tới ra đời một phân ngành tâm lý học mới – Tâm lý học lao động. Vào giữa thế kỷ XX đã xuất hiện nhu cầu nghiên cứu về các khoa học kỹ thuật khi mà cuộc cách mạng về khoa học công nghệ đã dẫn tới quá trình tự động hóa càng cao hoạt động quản lý sản xuất. Trên cơ sở nghiên cứu của tâm lý học lao động và nghiên cứu các khoa học kỹ thuật đã xuất hiện một phân ngành khoa học mới – Tâm lý học kỹ sư. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản của tâm lý học kỹ sư là:

1) Phân tích nhiệm vụ của con người trong hệ thống điều khiển, phân bố chức năng giữa con người và các thiết bị tự động.

2) Nghiên cứu hoạt động phối hợp giữa những người thao tác trong quá trình sản xuất, quá trình giao tiếp và phân phối thông tin giữa họ với nhau.

3) Phân tích cấu trúc tâm lý hoạt động của những người thao tác.

4) Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu suất, chất lượng, độ chính xác, tốc độ, độ tin cậy hành động của người thao tác.

5) Nghiên cứu quá trình tiếp nhận thông tin của con người.

6) Phân tích các quá trình biến đổi và bảo quản thông tin, quá trình ra quyết định của con người.

7) Nghiên cứu quá trình ra mệnh lệnh và thực hiện các động tác điều khiển của con người.

8) Hoàn thiện các phương pháp chẩn đoán tâm lý, hướng nghiệp và tuyển lựa người lao động thực hiện các thao tác.

9) Phân tích và tối ưu hóa quá trình đào tạo người thao tác.

Ngày nay, khi hoạt động lao động sản xuất kinh doanh áp dụng ngày càng nhiều các tiến bộ của khoa học công nghệ, đặc biệt tin học, kỹ thuật số... đã đặt ra cho tâm lý học kỹ sư những nhiệm vụ nghiên cứu mới. Nghiên cứu con người như một

yếu tố trung tâm trong hệ thống "người – máy".

TÂM LÝ HỌC LAO ĐỘNG

Một lĩnh vực khoa học nghiên cứu những quy luật tâm lý của các hoạt động lao động, mối quan hệ của con người với lao động và mối quan hệ tương hỗ giữa con người và kỹ thuật. Đối tượng của tâm lý học lao động là những người lao động trong quá trình của hoạt động sản xuất và tái sản xuất sức lao động.

Tâm lý học lao động trở thành một phân ngành tâm lý học độc lập vào đầu thế kỷ 20 với việc xuất bản các cuốn sách của H. Münsterberg năm 1913 là "Tâm lý học và hiệu quả sản xuất", "Những nguyên lý của tâm lý học kỹ thuật". Những nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản của tâm lý học lao động là nghiên cứu những yếu tố tâm lý của việc đạt chất lượng và năng suất lao động, những vấn đề phát triển nhân cách của người lao động, quá trình thích ứng của con người với công cụ lao động và tâm lý học hướng nghiệp.

TÂM LÝ HỌC LÃO KHOA

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu những vấn đề tâm lý của người già (xem: *Tâm lý học lứa tuổi*).

TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG

Một lĩnh vực của tâm lý học y học nghiên cứu các yếu tố tâm lý của sự nảy sinh và điều trị bệnh, ảnh hưởng của bệnh tật đến con người, các khía cạnh tâm lý của những tác động sau chữa bệnh. Mục đích và nhiệm vụ của tâm lý học lâm sàng là xác định những nhu cầu lâm sàng thực tiễn – trị liệu tâm lý, thần kinh, đau thân thể. Tương quan với các nhiệm vụ này, tâm lý học lâm sàng gồm các lĩnh vực: tâm lý học bệnh lý, tâm lý học thần kinh, tâm lý học về thân thể. Tâm lý học thân thể nghiên cứu nhân cách, những vấn đề tâm lý của chẩn đoán, chữa bệnh, giám định những bệnh khác nhau của người bệnh.

Sự phân chia tâm lý học lâm sàng thành ba lĩnh vực tâm lý học bệnh lý, tâm lý học thần kinh, tâm lý học về thân thể phản ánh sự phân loại bệnh tật truyền thống của y học. Tâm lý học lâm sàng có mối liên hệ chặt chẽ với bệnh lý học. Một số nhiệm vụ nghiên cứu, phương pháp ứng dụng của tâm lý học lâm sàng được dựa trên cơ sở của bệnh lý học. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của tâm lý học lâm sàng thể hiện trong việc giải quyết những vấn đề: hoàn thành

việc chẩn đoán và giám định công việc điều trị, cơ sở tâm lý của các phương pháp chữa bệnh, môi trường chữa bệnh lâm sàng, chuẩn bị các phương pháp tâm lý đặc thù, nâng cao hiệu quả có tính lâu dài của việc chữa bệnh.

TÂM LÝ HỌC LỊCH SỬ

Nghiên cứu những đặc điểm của nhân cách, khả năng lĩnh hội thế giới, tư duy, hình thành các chuẩn mực hành vi, các mối quan hệ tương hỗ, những đặc điểm của các nhóm đang tiến triển trong các thời đại lịch sử khác nhau và các nền văn hoá khác nhau.

TÂM LÝ HỌC LIÊN TƯỞNG

Một lĩnh vực tâm lý học phân tích các dấu hiệu tâm lý của sự liên tưởng. Tâm lý học liên tưởng được hình thành trên nguyên tắc của B. Spinoza (được gọi là quy luật liên tưởng) – Quy luật về những mối liên hệ đặc thù được thiết lập giữa các tư tưởng. Khuynh hướng tâm lý học này thống trị vào những năm đầu thế kỷ XX.

TÂM LÝ HỌC LỨA TUỔI

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu quá trình phát triển tâm lý con người theo lứa tuổi, chỉ ra những đặc điểm tâm lý đặc trưng của mỗi lứa tuổi, ảnh hưởng của các đặc điểm tâm lý này đến hoạt động và phát triển nhân cách của cá nhân.

Một số lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu của tâm lý học lứa tuổi là: tâm lý học trẻ em, tâm lý học học sinh những năm đầu của bậc học phổ thông, tâm lý học thiếu niên, tâm lý học thanh niên, tâm lý học tuổi già. Tâm lý học lứa tuổi có mối liên hệ mật thiết với tâm lý học sư phạm vì sự phát triển tâm lý con người diễn ra trong quá trình học tập và giáo dục.

TÂM LÝ HỌC MÔI TRƯỜNG

Một lĩnh vực tâm lý học nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của mối quan hệ tương hỗ giữa con người và môi trường bên ngoài – không gian địa lý, xã hội và văn hóa – những yếu tố phục vụ hoạt động sống, điều chỉnh hành vi và các mối quan hệ tương hỗ của con người. Tâm lý học môi trường cũng nghiên cứu những biện pháp có hiệu quả nhất nhằm nâng cao điều kiện sống của các khu vực dân cư.

Tâm lý học môi trường được hình thành từ tâm lý học và khoa học về môi trường. Đây là những lĩnh vực nghiên cứu ở phạm vi rộng những vấn đề xã hội nhân

văn về quan hệ tương hỗ giữa con người và môi trường bên ngoài. Những vấn đề nghiên cứu cơ bản của tâm lý học môi trường gồm:

1) Nghiên cứu ý thức môi trường thông qua việc làm sáng tỏ những đặc điểm tri giác môi trường của con người, cũng như các yếu tố nhận thức của con người gây trở ngại cho sự phát triển của môi trường.

2) Làm sáng tỏ những động cơ, những nguyên nhân của các hành vi hủy hoại các nguồn tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

3) Phân tích những quy luật tâm lý dẫn tới những khủng hoảng sinh thái môi trường trong những năm gần đây – làm tổn hại sức khỏe tâm lý của con người, gia tăng tội phạm...

4) Tiến hành các đợt tuyên truyền về mặt tâm lý nhằm tạo ra các phong trào bảo vệ môi trường.

Việc bảo vệ môi trường phải đi đôi với việc khai thác và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đi đôi với việc phát triển bền vững. Đối với việc bảo vệ môi trường hiện nay rất cần hình thành ý thức, hành vi, các chuẩn mực bảo vệ môi trường của các cộng đồng dân cư, thay đổi các thói quen, phong tục tập quán của người dân và cộng đồng có ảnh hưởng xấu đến môi trường. Việc xây dựng các chương trình kế hoạch bảo vệ môi trường cần tính đến các yếu tố tâm lý của người dân, của cộng đồng cư dân, của vùng, miền, cần có sự tham gia của người dân và cộng đồng.

TÂM LÝ HỌC NGHỆ THUẬT

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu cấu trúc tâm lý của hoạt động nghệ thuật, đặc điểm của cá tính nhân vật trong các tác phẩm nghệ thuật.

Một số nội dung nghiên cứu chính của tâm lý học nghệ thuật là:

1) Sự sáng tạo nghệ thuật từ ý định đến xây dựng tác phẩm, đánh giá nghệ thuật trong các lĩnh vực âm nhạc, tạo hình, văn hóa, sân khấu, điện ảnh, kiến trúc...

2) Quá trình xuất hiện hình tượng nghệ thuật, điều chế tư duy và tư tưởng sáng tạo, những trạng thái tâm lý của quá trình sáng tạo.

3) Tính tích cực và định hướng của nhân cách, năng lực và tài năng nghệ thuật.

4) Cấu trúc tâm lý của nhận thức nghệ thuật, sự hình thành năng lực nghệ thuật, thị hiếu nghệ thuật, cảm thụ thẩm mỹ, đặc điểm của sáng tạo nghệ thuật ở trẻ em.

5) Những vấn đề tâm lý của giáo dục nghệ thuật...

TÂM LÝ HỌC NGHỆ THUẬT SÂN KHẤU

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu hoạt động sáng tạo của nghệ thuật sân khấu – hoạt động của các nghệ sĩ, các đạo diễn, cũng như quá trình các khán giả tri giác các tác phẩm nghệ thuật sân khấu. Đặc điểm của phân ngành tâm lý học này là:

1) Nghệ thuật sân khấu như một trong những phương tiện nhận thức của con người.

2) Đây là hoạt động nghệ thuật có tính cảm xúc hai mặt – sự trải nghiệm của cả diễn viên và khán giả.

3) Người ta khó nhận ra được sự tác động tương hỗ giữa diễn viên và đạo diễn với khán giả.

TÂM LÝ HỌC NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG TRONG NHỮNG LĨNH VỰC KHẮC NGHIỆT

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu các quy luật tâm lý chung về cuộc sống và hoạt động của con người trong sự thay đổi (một cách liên tục) các điều kiện tồn tại khắc nghiệt: hoạt động của các phi công ngành hàng không và các phi công vũ trụ, của các thủy thủ tàu ngầm, thợ lặn, những người cư trú tại các vùng khắc nghiệt của trái đất (Bắc Cực, Nam Cực, các sa mạc có độ nóng cao, dưới lòng đất). Tâm lý học nghiên cứu hoạt động trong những lĩnh vực khắc nghiệt xuất hiện cuối thế kỷ XX trên cơ sở những nghiên cứu cụ thể của tâm lý học hàng không, vũ trụ, biển và các cực của Trái Đất.

Lĩnh vực tâm lý này nghiên cứu trong các điều kiện thực nghiệm những vấn đề sau: Sự thay đổi cảm xúc, thay đổi cấu trúc thông tin, các cơ cấu tâm lý xã hội, sự tồn tại của các nhân tố nguy hiểm, các yếu tố tâm lý cơ bản tác động đến con người: sự đơn điệu, cấu trúc của không gian và thời gian, tổ chức các thông tin có ý nghĩa đối với cá nhân, sự cô đơn, nhóm bị cách ly và những nguy hiểm, đe dọa đối với con người. Quá trình con người *thích nghi* với các điều kiện thực nghiệm được chia ra các giai đoạn sau (các giai đoạn thể hiện trạng thái cảm xúc và sự xuất hiện các biểu hiện tâm lý không bình thường: chuẩn bị, xuất hiện các căng thẳng tâm lý, những phản ứng tâm lý trầm trọng xuất hiện, quá trình thích nghi tâm lý, kết thúc các căng thẳng tâm lý, các phản ứng tâm lý trầm trọng, căng thẳng kết thúc và con người thích nghi.

TÂM LÝ HỌC NGÔN NGỮ

Một lĩnh vực khoa học nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của ngôn ngữ và cấu trúc của ngôn ngữ.

Thuật ngữ tâm lý học ngôn ngữ do nhà bác học người Mỹ C. Gsgut và T. Ubeooc đưa ra trên cơ sở thuyết hành vi mới và ngôn ngữ học Geskrit. Từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX, Tâm lý học ngôn ngữ của Mỹ đã hướng vào lý thuyết "Ngữ pháp khai sinh" của N. Khomxki, nhưng sau đó vào nửa sau của thập kỷ 70 lại từ bỏ thuyết này và hướng đến việc tìm kiếm những lý thuyết tâm lý chung. Ở Anh, Pháp, Đức và một số nước Tây Âu khác, tâm lý học ngôn ngữ cũng phát triển theo hướng tương tự. Ở Liên Xô, hướng nghiên cứu chính của tâm lý học ngôn ngữ là thuyết hoạt động ngôn ngữ.

TÂM LÝ HỌC NGỮ NGHĨA

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu nguồn gốc, cấu tạo và chức năng của hệ thống nghĩa mang tính cá nhân, các quá trình tri giác, tư duy, trí nhớ, thông qua quyết định có tính gián tiếp... Tâm lý học ngữ nghĩa nghiên cứu các hình thức tồn tại khác nhau của nghĩa trong nhận thức cá nhân như: hình ảnh, biểu tượng, các hành động biểu tượng, các ký hiệu, hình thức của lời nói, phân tích sự ảnh hưởng của các yếu tố động cơ và các trạng thái xúc cảm của chủ thể đối với sự hình thành hệ thống nghĩa của cá nhân. Phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học ngữ nghĩa là phương pháp thực nghiệm nhằm hình thành không gian ngữ nghĩa của chủ thể. Các không gian này là ý niệm được mô hình hóa cấu trúc phạm trù nhận thức của cá nhân. Tâm lý học ngữ nghĩa cũng nghiên cứu các khía cạnh tâm lý của quá trình phạm trù hóa và các khía cạnh của tâm lý học sai biệt. Một nhiệm vụ khác của tâm lý học ngữ nghĩa là tái tạo hệ thống khái niệm của cá nhân.

TÂM LÝ HỌC NGƯỜI ĐIẾC KHIẾM THỊ

Một nhánh của tâm lý học chuyên biệt nghiên cứu sự phát triển tâm lý của những người điếc và khiếm thị, những con đường và cách thức khắc phục qua nuôi dạy và tập luyện. Tâm lý học người điếc khiếm thị nghiên cứu các khả năng bù trừ lại sự rối loạn tri giác của thị giác với sự trợ giúp của các thiết bị phân tích (thính giác và cảm giác), nghiên cứu đặc thù tâm lý của tri giác, trí nhớ và tư duy trong điều kiện thiếu hụt thông tin, liên quan đến thị giác thiếu hoặc yếu.

Một phần đặc biệt của tâm lý học người điếc khiếm thị là nghiên cứu tâm lý của những người mất thị giác và thính giác hoàn toàn từ nhỏ mà qua nuôi dạy và phát triển tâm lý học Xô Viết đã đạt được những thành công đáng kể (I. A. Xokolianxki; O. U. Xkôrôlôpva; A. U. Mesheriakôp). Việc sử dụng các kết quả của tâm lý học người điếc khiếm thị cung cấp cơ sở để xây dựng quá trình nuôi dạy, tập luyện và lao động cho những người điếc và khiếm thị.

TÂM LÝ HỌC NHÂN VĂN

Một trong những xu hướng chủ đạo của tâm lý học phương Tây hiện đại, chủ yếu ở Mỹ. Tâm lý học nhân văn xuất hiện vào những năm 50 của thế kỷ XX. Thuật ngữ tâm lý học nhân văn xuất phát từ quan niệm cho rằng nhân cách là hệ thống hoàn chỉnh duy nhất. Tâm lý học nhân văn đề cao vai trò của hoài bão và khát vọng tự do cá nhân, năng lực sáng tạo, củng cố niềm tin vào bản thân và khả năng vươn tới cái tôi lý tưởng. Con người có thể lựa chọn số phận cho mình. Quan điểm lạc quan này xuất hiện vào thời kỳ "thế giới và tình yêu" đang ảnh hưởng mạnh mẽ.

Sự xuất hiện và hình thành những nguyên tắc cơ bản của tâm lý học nhân văn gắn liền với tên tuổi của nhà tâm lý học Mỹ A. Maslow. Khái niệm trung tâm của xu hướng tâm lý học này là nhân cách.

Trên cơ sở của tâm lý học nhân văn đã hình thành một số hướng nghiên cứu như trị liệu tâm lý, giáo dục học nhân đạo.

1) Con người cần nghiên cứu giá trị của mình

2) Giá trị không chỉ thể hiện trong giao tiếp, mà còn trong những hoàn cảnh riêng của cá nhân. Mỗi cá nhân là duy nhất, cho nên phân tích những trường hợp riêng sẽ khó khăn trong lý giải vấn đề hơn là khái quát có tính thống kê.

3) Con người mở ra cho mình thế giới, trải nghiệm thế giới và bản thân trong thế giới bằng chính con người.

4) Cuộc sống cần được xem xét như một quá trình thống nhất giữa sự hình thành và các sự kiện của con người.

5) Con người cần gắn tiềm năng của cá nhân với sự phát triển và sự hoàn thiện một cách liên tục như là một phần của môi trường sống của mình.

6) Con người không chỉ bị quy định bởi các hoàn cảnh bên ngoài, mà anh ta còn đạt được tự do ở

mức độ nhất định từ những quy định của môi trường bên ngoài nhờ tư duy và giá trị của mình.

7) Con người là một chủ thể tích cực và sáng tạo.

TÂM LÝ HỌC NHẬN THỨC

Một xu hướng tiêu biểu của tâm lý học phương Tây xuất hiện vào những năm 50 – 60 của thế kỷ XX.

Tâm lý học nhận thức đã xuất hiện từ khi tâm lý học hành vi rất thịnh hành (những năm 1930 -1950) và tâm lý học nhận thức phát triển mạnh mẽ nhất vào thập niên 80 của thế kỷ 20. Trong các thập niên 1960 -1970, lý thuyết về xử lý thông tin bắt đầu ngự trị tâm lý học nhận thức. Phương pháp xử lý thông tin để nghiên cứu quy trình nhận thức rất thành công khiến một số người đã coi đó là mô hình mới nhất của tâm lý học, mô hình này sớm thay thế các mô hình khác. Những người theo xu hướng tâm lý học xử lý thông tin đều nhận thấy có sự giống nhau giữa con người và máy tính. Cả hai đều nhận dữ liệu, xử lý dữ liệu, có một bộ nhớ và xuất dữ liệu. Đối với những nhà tâm lý học xử lý thông tin, thuật ngữ nhập dữ liệu thay cho thuật ngữ kích thích, thuật ngữ xuất dữ liệu thay cho thuật ngữ phản ứng và hành vi, các thuật ngữ lưu trữ, mã hóa, xử lý, dung lượng, truy cập, lập trình mô tả quá trình xử lý thông tin giữa việc nhập và xuất. Trong tâm lý học nhận thức trên cơ sở xử lý thông tin người ta giả thiết tinh thần hay não của con người hoạt động giống như cái máy tính.

Trong tâm lý học nhận thức hiện nay người ta bàn luận về vấn đề *tinh thần và thể xác*. Các nhà tâm lý học hành vi cực đoan đã phủ nhận sự hiện hữu của tinh thần. Trong khi đó các nhà tâm lý học nhận thức lại giả thiết về sự tồn tại của các sự kiện ý thức. Các sự kiện này đôi khi được xem là các hiện tượng phụ của hoạt động của não (thuyết hiện tượng phụ), đôi khi được coi như các yếu tố tự động và thụ động của thông tin cảm giác (thuyết cơ giới), đôi khi chúng được coi là các nguyên nhân quan trọng của hành vi (thuyết tương tác). Một số nhà tâm lý học nhận thức hiện đại cho rằng có mối liên hệ mật thiết giữa hoạt động của não và sự kiện tinh thần, thậm chí họ còn cho rằng mọi sự kiện tinh thần đều có tương quan mật thiết với não.

TÂM LÝ HỌC NỘI QUAN

Một loạt xu hướng của tâm lý học thể hiện như một phương pháp chung nghiên cứu tâm lý nội quan.

Phương pháp nội quan là phương pháp quan sát nội dung và những hành động tự ý thức của chủ thể.

Tâm lý học nội quan gồm: Trường phái của W. Wundt, tâm lý học cấu trúc của E. Titchener, tâm lý học hành động của F. C. Brentano, trường phái Vuirburg và các nhà tâm lý học L.M. Lopatin, G.N. Trenpanop. Tâm lý học nội quan sử dụng cả phương pháp chủ quan như một phương tiện thống nhất để nghiên cứu hiện thực tâm lý, tâm lý học nội quan đồng nhất hiện thực này với những điều mà chủ thể tự quan sát được. Như vậy, ý thức thể hiện như sự đối lập với thế giới còn lại theo bản chất của nó và theo khả năng có thể nhận thức được.

TÂM LÝ HỌC PHÁP LÝ

Một phân ngành tâm lý học nghiên cứu các quy luật và các cơ chế hoạt động tâm lý của con người trong các mối quan hệ do luật pháp quy định.

Tâm lý học pháp lý hình thành trên cơ sở của tâm lý học thực nghiệm vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Một số lĩnh vực nghiên cứu chính của tâm lý học pháp lý là:

1) Tâm lý của nhân chứng và xét hỏi.

2) Cấu trúc tâm lý của hoạt động tư pháp.

3) Cơ sở tâm lý của hoạt động điều tra.

4) Các đặc điểm tâm lý của hoạt động xét xử, hoạt động cải tạo phạm nhân.

5) Các đặc điểm tâm lý của nghề luật sư.

6) Cơ sở tâm lý của việc chọn nghề và đào tạo nghề luật sư.

Trong tâm lý học pháp lý chia ra một số ngành nhỏ như: tâm lý học hình sự, tâm lý học xét xử, tâm lý học cải tạo.

TÂM LÝ HỌC PHÁT TRIỂN

Một lĩnh vực tâm lý học nghiên cứu các quá trình, các quy luật của sự phát triển tâm lý, hành vi của con người trong phát sinh cá thể.

TÂM LÝ HỌC PHÂN TÍCH

Một khuynh hướng của tâm lý học bao gồm tâm lý học chiều sâu, xã hội học và phân tâm học. Khuynh hướng tâm lý học này xuất phát từ hệ thống quan điểm của nhà tâm lý học Thụy Sỹ C. Jung. Tên gọi của khuynh hướng này là Tâm lý học phân tích với mục đích nhằm đối lập với người sáng lập ra phân tâm học là S. Freud.

Trong mối quan hệ với phân tâm học và chủ nghĩa Freud, khuynh hướng này thể hiện như một khuynh

hướng cách tân – cách tân một loạt những quan điểm có tính nguyên tắc của phân tâm học cổ điển như: bản tính và bản chất của năng lượng tâm lý, vị trí và vai trò của tính dục, đặc trưng và phạm vi hành động của phức cảm Ơđip... Tuy vậy, tâm lý học phân tích lại sử dụng phân tâm học như là cơ sở thế giới quan, lý luận và phương pháp luận của mình.

TÂM LÝ HỌC PHÊ PHÁN

Một khuynh hướng tâm lý học theo quan điểm Mác-xít xuất hiện vào những thập kỷ 60 – 70 của thế kỷ XX. Các đại diện chính của tâm lý học phê phán là K. Khonsk (người đứng đầu trường phái), Y. Khonsk – Osterk, P. Kailer, K. X. Braun... Một trong những nguồn gốc cơ bản của tâm lý học phê phán là lý thuyết hoạt động của A.N. Lêônchiep. Những nghiên cứu về phát sinh xã hội (phát triển tâm lý trong những hình thức xã hội cụ thể), phát sinh cá thể và phát sinh thực tại của tâm lý (nghiên cứu đại diện của các nhóm xã hội, các giai cấp, các tầng lớp xã hội) chiếm vị trí đặc biệt trong tâm lý học phê phán.

Tâm lý học phê phán không đặt mục đích nghiên cứu một cách tư biện, trừu tượng, mà nghiên cứu từ thực tiễn cuộc sống (những nghiên cứu thực nghiệm đặc biệt). Một trong những khái niệm cơ bản của tâm lý học phê phán là khái niệm *khả năng hành động* – khả năng cá nhân tham gia vào đời sống xã hội – khả năng cá nhân trở thành chủ thể hoạt động sống của mình. Sự phát triển khả năng này thể hiện ở hai góc độ: 1) Sự phát triển có giới hạn. Đó là sự phát triển khi cá nhân thích nghi với những điều kiện thực tại, kìm nén những nhu cầu bản năng của mình, sử dụng các phương pháp tâm lý để giải quyết những vấn đề không mãn nguyện, không tiện lợi. 2) Sự phát triển đầy đủ – sự phát triển thể hiện khi cá nhân ý thức được những nhu cầu riêng của mình, đấu tranh để nâng cao những điều kiện sống cốt yếu, phát triển một cách tự do theo khả năng của mình. Tất cả các quá trình tâm lý đều được xem xét theo những khả năng này.

TÂM LÝ HỌC (PHƯƠNG PHÁP)

Các phương pháp được dùng trong tâm lý học. Có thể chia ra như sau:

1) Phương pháp cơ bản (chủ yếu là quan sát và thực nghiệm).

2) Phương pháp bổ trợ gồm tất cả các phương pháp còn lại: phương pháp đánh giá chuyên gia, phương pháp trưng cầu ý kiến, phương pháp

tự quan sát, phương pháp trắc nghiệm (test)...

TÂM LÝ HỌC QUẢN LÝ

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu các đặc điểm và quy luật tâm lý của hoạt động quản lý. Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học quản lý là phân tích các điều kiện, các đặc điểm, các quy luật tâm lý nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công việc trong hệ thống quản lý. Về cơ bản, tâm lý học quản lý nghiên cứu về sự quản lý con người trong các tổ chức và các nhóm xã hội.

Những tiền đề để hình thành tâm lý học quản lý đã xuất hiện rất sớm. Những khái niệm quản lý đã có 5000 năm trước Công nguyên. Thời Hy Lạp cổ đại những kỹ thuật quản lý tinh vi như quản lý tập trung và dân chủ đã được áp dụng. Thời Trung Hoa cổ đại đã xác định được 4 chức năng cơ bản của quản lý là: kế hoạch hóa, tổ chức, tác động và kiểm tra. Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh vào thế kỷ thứ XVIII đã tạo tiền đề quan trọng cho sự hình thành và phát triển của tâm lý học quản lý. Sự quan tâm đến lợi nhuận, hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh đã thúc đẩy sự ra đời của học thuyết quản lý theo khoa học của F.W. Taylor và phát triển phong trào quản lý theo khoa học ở nhiều nước.

Tâm lý học quản lý ra đời vào đầu thế kỷ XX, chính xác hơn là vào năm 1900. Những nhà tâm lý học quản lý đầu tiên là các nhà tâm lý học thực nghiệm. Họ mong muốn ứng dụng những tri thức của phân ngành tâm lý học mới này vào giải quyết những vấn đề của thực tiễn xã hội, trước hết là hoạt động quản lý. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, tâm lý học quản lý bước vào giai đoạn phát triển mạnh mẽ – giai đoạn phát triển có tính chất "bùng nổ". Trong thời kỳ này, những nghiên cứu của tâm lý học quản lý tập trung vào ba vấn đề lớn:

1) Những vấn đề tâm lý của người lãnh đạo.

2) Những vấn đề tâm lý của tổ chức và các nhóm xã hội.

3) Tâm lý nội tâm của những người thừa hành, trước hết là động cơ và nhu cầu.

Về tâm lý của người lãnh đạo, tâm lý học quản lý tập trung vào nghiên cứu các vấn đề sau: quyền lực của người lãnh đạo, năng lực tổ chức, phong cách lãnh đạo, uy tín của người lãnh đạo... Về những vấn đề tâm lý của tổ chức, tâm lý học quản lý quan tâm đến các khía cạnh: cấu trúc chính và không

chính thức, chuẩn mực, xung đột và sự cố kết của tổ chức, đào tạo nghề cho người lao động...Về tâm lý của những người thừa hành, tâm lý học tổ chức nghiên cứu: Nhu cầu, động cơ làm việc, năng lực cá nhân (trước hết là năng lực chuyên môn), tính cách... Những yếu tố tâm lý này ảnh hưởng như thế nào đến hiệu quả làm việc của người lao động.

Tâm lý học quản lý cũng nghiên cứu giao tiếp giữa người lãnh đạo và bị lãnh đạo, vai trò của hình thức giao tiếp này đối với hoạt động quản lý.

TÂM LÝ HỌC QUÂN SỰ

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu những đặc điểm tâm lý của các hoạt động quân sự.

Một số vấn đề nghiên cứu chính của tâm lý học quân sự là: Nghiên cứu các đặc điểm nhân cách của sĩ quan, chiến sĩ, các đặc điểm tâm lý của tập thể quân sự, các phương pháp huấn luyện quân sự và chính trị. Các nghiên cứu của tâm lý học quân sự gắn liền với tâm lý học xã hội, tâm lý học lao động, tâm lý học kỹ sư, tâm lý học sư phạm.

TÂM LÝ HỌC QUẦN CHÚNG

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu những con người cụ thể như là thành viên của các bộ tộc, dân tộc, tổ chức. Những con người này là thành phần của đám đông, tạo nên khối quần chúng đông đảo trong khoảng thời gian nhất định với mục đích nhất định.

TÂM LÝ HỌC SAI BIỆT

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu những khác biệt tâm lý giữa các cá nhân, các nhóm người, các nguyên nhân và kết quả của sự khác biệt đó.

Tiền đề xuất hiện tâm lý học sai biệt là việc sử dụng phương pháp di truyền và phương pháp toán học vào tâm lý học thực nghiệm. Tâm lý học thực nghiệm ra đời do sự tác động trực tiếp của tâm lý học sư phạm, tâm lý học y học, tâm lý học kỹ sư. F. Ganton là người đặt nền móng cho tâm lý học sai biệt. Ganton cũng là người sáng lập ra một loạt các phương pháp và các dụng cụ đo những khác biệt cá nhân. Thuật ngữ tâm lý học sai biệt được nhà tâm lý học Đức đưa ra vào năm 1900. Các đại biểu của tâm lý học thực nghiệm là A.P. Lazurxki, A. Bine, Đ. Ketton...

TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu hoạt động sáng tạo của con người trong khoa học, văn

học, âm nhạc, nghệ thuật tạo hình, sân khấu và trong phát minh.

Một số nội dung nghiên cứu chính của tâm lý học sáng tạo là nghiên cứu vai trò của tưởng tượng, tư duy, linh cảm, cảm hứng, những đặc điểm tâm lý cá nhân xuất hiện trong năng lực, tài năng, thiên tài, những nhân tố thúc đẩy tính tích cực sáng tạo...

TÂM LÝ HỌC SINH LÝ

Một phân ngành tâm lý học nghiên cứu các cơ cấu sinh lý của các chức năng tâm lý bậc cao – các quá trình sinh lý. Đó là các quá trình đi đôi với các quá trình tâm lý hoặc đi kèm theo chúng. Tâm lý học sinh lý chia thành hai nhánh: tâm sinh lý và tâm lý thần kinh.

TÂM LÝ HỌC SO SÁNH

Một phân ngành tâm lý học nghiên cứu nguồn gốc của loài người, quá trình hình thành những khía cạnh giống và khác nhau giữa tâm lý người và động vật. Những nội dung nghiên cứu cơ bản của tâm lý học so sánh là:

1) Làm sáng tỏ các thành tố tâm lý, các yếu tố sinh học, những cái chung về nguồn gốc giữa người và động vật.

2) Nghiên cứu những khác biệt về bản chất về hành vi và tâm lý giữa người và động vật.

3) Chứng minh vai trò của các yếu tố lịch sử – xã hội trong quá trình hình thành và phát triển tâm lý người.

4) Nghiên cứu sự xuất hiện của hoạt động lao động, tiếng nói và sự hình thành xã hội loài người.

Những kết quả nghiên cứu của tâm lý học so sánh có ý nghĩa to lớn đối với việc giải quyết vấn đề về nguồn gốc của tâm lý học, triết học, nhân chủng học và một số khoa học khác. Tâm lý học bệnh học còn được ứng dụng trong thực tiễn của bệnh lý học, tâm thần học.

TÂM LÝ HỌC SƯ PHẠM

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu những vấn đề về tâm lý của hoạt động dạy học và giáo dục.

Tâm lý học sư phạm trở thành một khoa học độc lập vào nửa sau của thế kỷ XIX. Việc ứng dụng tâm lý học thực nghiệm vào hoạt động dạy học đã làm cho quá trình sư phạm có hiệu quả tối ưu. Một số thuyết chính được sử dụng trong tâm lý học sư phạm là các thuyết giáo dục tự do, mô hình hóa hành vi, hai yếu tố, sự hình thành theo giai đoạn các hành động trí tuệ. Một số hướng nghiên cứu chính của tâm lý học sư phạm là:

1) Sự hình thành có định hướng hoạt động nhận thức và những phẩm chất nhân cách.

2) Những điều kiện đảm bảo hiệu quả tối ưu hoạt động dạy học.

3) Năng lực đánh giá các đặc điểm tâm lý cá nhân của học sinh.

4) Mối quan hệ tương hỗ giữa nhà sư phạm và học sinh, quan hệ liên nhân cách trong tập thể học sinh.

5) Những vấn đề tâm lý cơ bản của hoạt động sư phạm (tâm lý giáo viên).

Tâm lý học sư phạm có thể phân ra một số phân ngành sau: tâm lý học dạy học và tâm lý học giáo dục. Về mặt ứng dụng, tâm lý học sư phạm có thể phân ra tâm lý học giáo dục trước tuổi đến trường, tâm lý học dạy học và giáo dục ở lứa tuổi học sinh (lứa tuổi đầu cấp, giữa cấp và cuối cấp), tâm lý học giáo dục nghề nghiệp, tâm lý học đại học.

TÂM LÝ HỌC THAM VẤN

Một lĩnh vực kiến thức mà nội dung được thể hiện qua hình thức giúp đỡ thực tế về tâm lý cho thân chủ dưới các dạng cơ bản sau: a) Tương tác – quá trình trò chuyện, chia sẻ trực tiếp giữa nhà tham vấn và thân chủ, giúp thân chủ hiểu được rõ sự kiện, hoàn cảnh của mình để chấp nhận bản thân; b) Khơi dậy tiềm năng – nhà tham vấn phải khơi dậy được những tiềm năng, mặt mạnh của thân chủ, để giúp đỡ thân chủ tin tưởng vào bản thân và khả năng của mình; c) Tự quyết – quá trình tư vấn giúp thân chủ tự tìm cách giải quyết vấn đề của mình. Tất cả những nội dung trên được thể hiện thành một tiến trình – tiến trình có giai đoạn mở đầu, diễn biến và kết thúc. Đó là tiến trình giúp cho thân chủ kiểm nghiệm lại những vấn đề của mình để tự đưa ra các quyết định.

Tâm lý học tham vấn hình thành như một lĩnh vực khoa học và tổ chức ra đời đầu tiên ở Mỹ vào đầu thập kỷ 50 của thế kỷ XX nhằm tách ra khỏi tâm lý trị liệu và dạy học. Khi mới ra đời các nhà tham vấn thường đưa ra cho thân chủ những lời khuyên, cách thức giải quyết vấn đề. Do vậy, nhà tham vấn tâm lý trở thành các chuyên gia chỉ dẫn và cho lời khuyên. Sau này, các nhà tham vấn tâm lý chủ yếu thường chỉ chia sẻ, giúp đỡ thân chủ để họ tin tưởng hơn vào khả năng của mình, để họ tự đưa ra những quyết định giải quyết vấn đề của mình.

Ở nước ta hiện nay các nhà tham vấn thường sử dụng mô hình tham vấn 6 giai đoạn đang được sử

dụng rộng rãi trên thế giới: 1) Tiếp xúc ban đầu; 2) Thu thập thông tin và xác định vấn đề; 3) Giúp thân chủ lựa chọn giải pháp; 4) Xây dựng kế hoạch thực hiện; 5) Triển khai thực hiện; 6) Lượng giá và kết thúc.

TÂM LÝ HỌC THẨM VẤN (hỏi cung)

Một nhánh của tâm lý học tư pháp nghiên cứu các quy luật tâm lý của việc tiếp nhận, đánh giá của các cơ quan bảo vệ pháp luật về những thông tin có ý nghĩa cho việc khôi phục sự thật từ những nhân chứng, nạn nhân, người bị tình nghi, buộc tội. Thẩm vấn được coi như một một dạng giao tiếp đặc thù được pháp luật thể chế hoá. Nó mang tính chất hợp tác và đấu tranh. Các vấn đề được chú ý nghiên cứu bao gồm:

Hình thành bằng chứng.

Nguồn gốc và cách phòng tránh/ngăn chặn sai lệch trong bằng chứng.

Chẩn đoán và phòng ngừa các chứng cứ giả rõ rệt.

Xác định chiến thuật hỏi cung, phương pháp tác động đối với người được thẩm vấn và giới hạn cho phép.

Người ta đã xác lập được rằng tình trạng trình tự tố tụng của người bị thẩm vấn (nhân chứng, người bị buộc tội...), tuổi tác, học vấn, kinh nghiệm sống, tổng hoà các đặc điểm tâm lý của anh ta, điều kiện hỏi cung... có ảnh hưởng đối với việc cung khai bằng chứng. Nguyên nhân sai lệch của các chứng cứ có thể là những đặc điểm chủ quan của người bị thẩm vấn (đặc điểm tri giác, trí nhớ...), nội dung câu hỏi có tác động ám thị, ảnh hưởng tiêu cực tới việc bảo vệ và phục hồi thông tin. Nguồn gốc của lời khai giả một cách cố ý trong chứng cứ có liên quan đến tính chất của mối quan hệ giữa người bị thẩm vấn và kết cục của vụ án. Đôi khi lời khai giả lại xuất phát từ việc người thẩm vấn đã cố tình hoặc không cố tình tạo ra ở người bị thẩm vấn ý niệm về lợi ích chủ quan của một chứng cứ nào đó.

Các nghiên cứu chuyên ngành đã cho thấy rằng trong hỏi cung việc áp dụng các phương pháp cưỡng ép tâm lý, thôi miên/ám thị hoặc thông tin đánh lạc hướng đều làm tăng xác suất xuất hiện sai lệch và bằng chứng giả bao gồm cả vu khống và tự vu khống. Người ta cho rằng phương pháp hiệu quả nhất để tác động đến người bị thẩm vấn là phương pháp thuyết phục một cách có lý hướng vào việc tạo ra một động cơ thông tin lại lời khai chân thực

TÂM LÝ HỌC THẦN KINH

Một phân ngành của khoa học tâm lý, hình thành trên giao điểm của tâm lý học, y học và sinh lý học. Tâm lý học thần kinh nghiên cứu các cơ chế chức năng tâm lý cấp cao của não trên cơ sở những tổn thương cục bộ của đại não.

Tâm lý học thần kinh xem xét mối tương quan giữa não và tâm lý. A. R. Luria là người sáng lập chuyên ngành tâm lý học thần kinh của Nga. Trên cơ sở phát triển những ý tưởng của Vưgôtxki về quyết định luận xã hội và xây dựng có hệ thống các chức năng tâm lý bậc cao, Luria đã nêu ra lý thuyết về định khu động thái có hệ thống các quá trình tâm lý – cơ sở lý luận của tâm lý học thần kinh.

Tâm lý học thần kinh hiện đại được phân thành một số khuynh hướng: lâm sàng, phục hồi, thực nghiệm, tâm sinh lý, tâm lý học thần kinh lứa tuổi trẻ em.

Trong tâm lý học thần kinh sử dụng việc phân tích triệu chứng rối loạn tâm lý cấp cao để xác định mức độ của những rối loạn này và chẩn đoán những tổn thương não. Phương pháp phân tích là bộ thử đặc biệt tập trung vào các quá trình nhận thức khác nhau, những vận động và hành động tuỳ ý. Nhờ phương pháp này, các triệu chứng tâm lý học thần kinh khác nhau, bao gồm sự kết hợp mang tính quy luật của những rối loạn chức năng tâm lý bậc cao khi những cấu trúc não khác nhau bị tổn thương, đã được nghiên cứu.

Tâm lý học thần kinh đóng vai trò quan trong trong sự phát triển các cơ sở phương pháp luận và lý luận chung của tâm lý học, trong việc chẩn đoán những tổn thương cục bộ của đại não và trong việc phục hồi các chức năng bị rối loạn của đại não.

TÂM LÝ HỌC THỂ THAO

Một lĩnh vực tâm lý học nghiên cứu những vấn đề tâm lý của hoạt động thể thao và sự phát triển thể lực. Những vấn đề của tâm lý học thể thao bao gồm:

Tìm ra các phương pháp lựa chọn người cho các dạng thể thao nhất định.

Chỉ ra các phương pháp huấn luyện chuyên môn có hiệu quả cho các vận động viên.

Nêu lên các phương pháp đảm bảo về mặt tâm lý có hoạt động của các vận động viên trong các giai đoạn thi đấu. Tâm lý học thể thao còn nghiên cứu các trạng thái tâm lý của vận động viên ở những tình huống phức tạp. Nhiệm vụ của tâm lý học thể thao là đảm

bảo sự tối ưu cho các hoạt động thể thao, một hoạt động có tính thi đua, có quy tắc nhất định và có sự đánh giá xã hội. Ngoài ra tâm lý học thể thao còn nghiên cứu những cơ sở tâm lý của tài năng thể thao.

TÂM LÝ HỌC THIỂU NĂNG TRÍ TUỆ

Một nhánh của tâm lý học chuyên biệt nghiên cứu sự phát triển tâm lý và khả năng chữa trị cho những người bộ não kém phát triển. Tâm lý học thiểu năng trí tuệ làm rõ những nguyên nhân sự thiểu năng trí tuệ (do khiếm khuyết bẩm sinh của hệ thần kinh, do kết quả của bệnh tật hay chấn thương), nghiên cứu đặc điểm tâm lý của các tình trạng đó và các dạng cũng như mức độ thể hiện khuyết tật (nhẹ, trung bình, nặng). Tâm lý học thiểu năng trí tuệ cũng thúc đẩy việc xây dựng ra những chương trình và phương pháp nuôi dạy trong các trường học trợ giúp người thiểu năng trí tuệ.

TÂM LÝ HỌC THỰC HÀNH

Kết hợp các ngành tâm lý phục vụ thực hành, hướng tới sự trợ giúp những người trải qua những phức tạp trong cuộc sống.

TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM

Một lĩnh vực của tâm lý học khoa học nghiên cứu các hiện tượng tâm lý bằng các phương pháp thực nghiệm. Sử dụng các phương pháp thực nghiệm trong nghiên cứu là một yếu tố quan trọng biến tâm lý học từ một lĩnh vực của triết học trở thành một khoa học độc lập. Những công trình nghiên cứu của nhà sinh lý học và tâm lý học người Đức W.Wundt (1832-1920) đóng vai trò to lớn trong phát triển tâm lý học thực nghiệm. Năm 1879 Wundt đã tổ chức phòng thí nghiệm tâm lý đầu tiên ở Laixich đến năm 1881, ông lại thành lập Viện Tâm lý học thực nghiệm ở Trường đại học Tổng hợp Beclin. Nếu ban đầu đối tượng nghiên cứu chính của tâm lý học thực nghiệm là những quá trình tâm lý bên trong của người lớn, phát triển bình thường, sau đó các thí nghiệm được tiến hành trên động vật, những người bị tâm thần và trẻ em. Tâm lý học thực nghiệm không chỉ phân tích những quy luật tâm lý chung mà còn nghiên cứu những biến đổi riêng lẻ của cảm xúc thời gian phản ứng, trí nhớ, liên tưởng... Từ tâm lý học thực nghiệm đã xuất hiện một khuynh hướng tri thức mới – tâm lý học sai biệt. Thành tựu ban đầu của tâm lý học thực nghiệm mang tính chất "lý luận" thuần tuý sau đó nó đã được ứng dụng trong thực tiễn rộng rãi ở các lĩnh vực giáo dục học tuổi thơ, huấn luyện các nhà du hành vũ

trụ... Sự phát triển lý luận và các phương pháp hệ cụ thể của tâm lý học thực nghiệm có quan hệ chặt chẽ với tiến bộ chung của nhận thức lý thuyết và thành tựu của nhiều thành tựu tri thức như sinh học, khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội.

TÂM LÝ HỌC TIỀN KHOA HỌC

Giai đoạn phát triển tiền khoa học của ngành tâm lý. Bắt đầu bằng câu hỏi tâm hồn là gì - một thực thể tự tồn tại hay là tính chất của một thực thể khác (vật chất)? Giai đoạn này chỉ kết thúc vào cuối thế kỷ XIX. Giai đoạn này chủ yếu là thời gian của các tư tưởng triết học về tâm hồn: tâm hồn là đối tượng phân tích, tư duy về mặt trí tuệ, chứ chưa phải là đối tượng nghiên cứu.

TÂM LÝ HỌC TOPO (tâm lý học cải biến không gian)

Trường phái của tâm lý học Getstalt về nhân cách do K. Lewin sáng lập. Theo trường phái này, con người có thể thực hiện được hành vi trong môi trường bên ngoài bằng cách áp dụng các khái niệm toán học đặc biệt của khoa học topo (khoa học nghiên cứu sự cải biến không gian) và phân tích vectơ. Để xây dựng mô hình cấu trúc nhân cách và mối tác động tương hỗ của nó với môi trường bên ngoài người ta áp dụng ngôn ngữ của khoa học topo. Trước hết, người ta sử dụng khái niệm "không gian sống của cá nhân" như một trường hoàn chỉnh, bên trong nó xuất hiện và thay đổi các lực tâm lý – khao khát, mong muốn. Các lực tâm lý này có hướng, có kích cỡ, có điểm ngắm (lý thuyết trường).

Một số vùng của trường hấp dẫn cá nhân, một số vùng khác thì không. Đó là đặc điểm được gọi là hóa trị của trường – những hóa trị dương hoặc hóa trị âm, chúng phản ánh cấu trúc động lực của hành vi, lực chuyển động của trường. Hành vi với tư cách là chức năng của tình huống hoàn chỉnh bao gồm chính cá nhân và "không gian tâm lý" của cá nhân. Cấu trúc tâm lý hoàn chỉnh của con người chính là nhân cách. Nhân cách đã chiếm lấy không gian tâm lý xung quanh mình. Trong ranh giới của không gian này tồn tại hệ thống nhận thức và vận động của con người.

TÂM LÝ HỌC TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KHOA HỌC

Một lĩnh vực tâm lý học nghiên cứu các quy luật hoàn thiện quá trình lao động có sự tham gia của các thành phần tâm lý. Tin học, lý thuyết và ứng dụng trí thông minh nhân tạo, khoa học nhận thức đã

ảnh hưởng đến sự ra đời của tâm lý học tổ chức lao động khoa học. Nhiệm vụ của nó bao gồm:

1) Nghiên cứu các phương pháp hình thành động cơ lao động thích hợp.

2) Nghiên cứu các phương pháp hình thành thang bậc mục đích có trật tự.

3) Nghiên cứu các hệ thống hoàn thiện hành động nhận thức.

4) Nghiên cứu sự phản ánh cá nhân quá trình lao động.

Các yếu tố sau đây đã thúc đẩy sự phát triển của ngành tâm lý học tổ chức lao động khoa học:

Thừa nhận tính hạn chế của nghiên cứu vì nó chỉ bao quát được những biểu hiện bên ngoài mang tính chất hành vi của hoạt động lao động, đó là thao tác, phương pháp, chuyển động.

Sự phổ biến rộng rãi các nghề nghiệp không có các dấu hiệu bên ngoài phân biệt một cách rõ ràng: các kỹ sư, điều phối, người điều khiển một hệ thống/ máy móc (operator), lập trình, sử dụng máy tính, cán bộ nghiên cứu.

Vì có các biểu hiện nhận thức bên trong (chứ không chỉ hành vi bên ngoài) đặc trưng cho các nghề nói trên nên người ta nghiên cứu, tạo ra các phương pháp chuyên dụng cho phép thâm nhập sâu vào cấu trúc các trải nghiệm tâm lý cá nhân của quá trình lao động để đưa ra các đề xuất điều chỉnh hoặc kiểm soát. Trong số các phương pháp này có lập thang đa mức độ, xây dựng các tấm card nhận thức, các phương pháp giải kỹ năng, kỹ xảo nhân tạo, thực nghiệm liên tưởng, mối liên hệ sinh học- tâm lý và ngược lại.

TÂM LÝ HỌC TỘI PHẠM

Một lĩnh vực thuộc tâm lý học luật pháp. Tâm lý học tội phạm nghiên cứu các cơ chế vi phạm pháp luật và tâm lý của người vi phạm pháp luật, các vấn đề về sự hình thành, cấu trúc, thực hành chức năng và sự tan vỡ của các tổ chức tội phạm.

TÂM LÝ HỌC TÔN GIÁO

Một lĩnh vực của tâm lý học nghiên cứu các yếu tố tâm lý và tâm lý xã hội của các tín đồ, tổ chức và cộng đồng tôn giáo.

Tâm lý học tôn giáo xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ XIX và đầu thế kỷ thứ XX trên cơ sở tổng hợp các tri thức, tư liệu về ý thức tôn giáo, các trạng thái cảm xúc của con người trong thời gian cầu nguyện, xưng tội và thực hiện các lễ nghi tôn giáo khác.

Việc nghiên cứu các quy luật hình thành, sự phát triển và ảnh hưởng của tâm lý học tôn giáo cần tập trung vào một số nội dung cơ bản sau:

1) Những vấn đề lý luận chung của tâm lý học tôn giáo - nghiên cứu nội dung và cấu trúc của ý thức, niềm tin, tình cảm, sự sùng bái, hành vi tôn giáo, các chức năng tâm lý của tôn giáo trong đời sống tinh thần của cá nhân và xã hội.

2) Nghiên cứu ý thức, niềm tin, tình cảm tôn giáo của các tín đồ trong môi trường xã hội cụ thể và trong các thời kỳ lịch sử.

3) Nghiên cứu những vấn đề tâm lý của các cộng đồng tôn giáo như: cấu trúc tâm lý – xã hội của cộng đồng tôn giáo, cơ chế của giao tiếp, thôi miên, ám thị tâm thế và tác động của chúng đến nhận thức, tình cảm và hành vi của các tín đồ.

4) Nghiên cứu quá trình chuyển biến tâm lý của cá nhân để trở thành một tín đồ tôn giáo – các giai đoạn để trở thành một tín độ tôn giáo.

5) Nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của các thủ lĩnh tôn giáo và ảnh hưởng của các khía cạnh tâm lý này đến nhận thức, tình cảm và hành vi của các tín đồ.

6) Nghiên cứu những khía cạnh tâm lý của các hình thức tuyên truyền, giáo dục và quản lý tôn giáo.

TÂM LÝ HỌC TRẺ EM

Ngành tâm lý học nghiên cứu các quy luật phát triển tâm lý trẻ. Đối tượng nghiên cứu cơ bản là các nguyên nhân vận động và điều kiện phát triển các quá trình phát triển tâm lý cá thể của trẻ, trong số đó có sự hình thành các loại hình hoạt động khác nhau. Các hướng nghiên cứu thực nghiệm cơ bản của tâm lý học trẻ em gồm:

1) Nghiên cứu theo tuyến ngang: nghiên cứu động thái phát triển của quá trình tâm lý nào đó ở trẻ thuộc nhiều nhóm tuổi trong cùng một thời điểm

2) Nghiên cứu theo tuyến dọc: nghiên cứu đặc điểm tâm lý của trẻ trong một khoảng thời gian dài.

Trong tâm lý học trẻ em, người ta cho rằng yếu tố quyết định trong sự phát triển tâm lý trẻ là sự chiếm lĩnh các dạng hoạt động của con người đã được hình thành theo lịch sử trong các điều kiện dần dần chín muồi các đặc điểm tâm sinh lý cơ thể và hệ thống thần kinh của đứa trẻ. Khi lĩnh hội mỗi dạng hoạt động phản ánh những khía cạnh nào đó kinh nghiệm xã hội lại diễn ra sự thu hẹp hoạt

động bên ngoài: từ động tác bên ngoài, vật chất với với các đồ vật chuyển sang thực hiện các động tác bên trong, trí tuệ. Trong quá trình này, mỗi lứa tuổi có các nhiệm vụ phát triển cụ thể, đặc thù mà nếu giải quyết được thì sẽ hình thành các dạng hoạt động nhất định.

TÂM LÝ HỌC TUYÊN TRUYỀN

Một lĩnh vực ứng dụng của tâm lý học xã hội mà đối tượng nghiên cứu là quy luật tác động con người trong các hệ thống tuyên truyền và đối tượng tuyên truyền, cũng như sự ảnh hưởng của các yếu tố khách quan và chủ quan đối với cách thức và kết quả của quá trình tuyên truyền. Trong tâm lý học tuyên truyền, người ta xem xét các vấn đề sau đây:

Các quá trình truyền bá thông tin ở cấp độ hình thành, củng cố hoặc thay đổi tâm thế trong quan hệ với đối tượng có ý nghĩa về mặt xã hội

Khía cạnh tâm lý của các quá trình xuất hiện và vận hành của tâm trạng xã hội và dư luận xã hội

Cách thức kích thích/khích lệ con người hoạt động – trong mối quan hệ với đối tượng tâm thế và dư luận.

Như một nhánh độc lập của tâm lý học xã hội, tâm lý học tuyên truyền xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XX ở Mỹ với các công trình của B. Berelson, X.Kentril, G. Allport, U. Shramm. Tuy khác nhau về mặt chi tiết của các quan niệm nhưng các công trình đều thống nhất về cách tiếp cận vận động, lôi kéo ý thức người nghe ngay cả khi chúng xuất phát từ các tiền đề triết học mâu thuẫn loại trừ lẫn nhau. Sau này các nghiên cứu do họ tiến hành trở thành cơ sở cho lĩnh vực tuyên truyền mang tính lôi kéo, thao túng để hướng tới một hiệu quả tối đa với một trách nhiệm xã hội tối thiểu.

Mục đích của tâm lý học tuyên truyền là làm rõ những đặc điểm tâm lý xã hội của nội dung và hình thức truyền đạt thông tin trong mối liên hệ với trạng thái ý thức của đối tượng tuyên truyền và khả năng của các phương tiện thông tin đại chúng - để giải quyết một cách tốt nhất các nhiệm vụ chính trị – xã hội.

Một trong những nhiệm vụ nghiên cứu của tâm lý học tuyên truyền là nghiên cứu các đối tượng tuyên truyền thực tế và tiềm năng từ quan điểm định hướng giá trị và nhu cầu về thông tin của họ, phân tích các quá trình liên quan đến việc tri giác và xử lý thông tin, đến việc thông tin đó có được chủ thể tiếp nhận hay không tiếp

nhận. Một hướng quan trọng khác là làm rõ các tiêu chí xác định thế nào là hiệu quả tuyên truyền.

TÂM LÝ HỌC ỨNG DỤNG

Một nhánh của tâm lý học nghiên cứu các vấn đề về hoạt động thực tiễn của con người dưới góc độ ứng dụng cụ thể. Tâm lý học ứng dụng xuất hiện vào đầu thế kỷ XIX. Những luận điểm cơ bản và bố cục lý thuyết của kỹ thuật tâm lý lần đầu tiên được hình thành trong các tác phẩm của các nhà tâm lý học Đức như W.Stern, H.Miinsterberg và những người khác.

Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học ứng dụng là:

Thực hiện việc lựa chọn và định hướng nghề nghiệp.

Nghiên cứu sự mệt mỏi và những bài luyện tập trong quá trình lao động.

Nghiên cứu sự thích ứng của con người với máy móc và máy móc với con người; làm rõ hiệu lực của các phương tiện tác động khác nhau đến người tiêu dùng (quảng cáo); huấn luyện các kỹ năng tâm lý khi đào tạo lực lượng lao động...

TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI

Một phân ngành của tâm lý học, nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của nhóm, đặc biệt là các hành vi xã hội. Tâm lý học xã hội cũng chú ý đến nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của các nhóm xã hội xã hội lớn giai cấp, dân tộc... và các quy luật hình thành những loại hình nhân cách mang tính lịch sử xã hội trong các nhóm xã hội khác nhau, nghiên cứu các hình thức giao tiếp khác nhau trong một tập thể.

Trong một thời gian dài những quan điểm tâm lý xã hội được nghiên cứu trong phạm vi của các học thuyết triết học, các thành phần của tâm lý học xã hội được hình thành trong các ngành khoa học cụ thể: tâm lý học, xã hội học, nhân chủng học, dân tộc học, hình sự học và ngôn ngữ học. Đến nửa sau của thế kỷ XIX đã có những thử nghiệm đầu tiên và hình thành những khuynh hướng tâm lý xã hội độc lập "tâm lý học các dân tộc" (M.Laxarut, X.Stalthen, W.Wundt) "Tâm lý học quần chúng" (X.Xigele, G.Lơbon), thuyết ô "Các bản năng của hành vi xã hội" (U.Macđugan). Tâm lý học xã hội trở thành một ngành khoa học riêng biệt vào cuối những năm 90 của thế kỷ XIX. Tâm lý học xã hội sử dụng các phương pháp nghiên cứu vốn có trong xã hội học và tâm lý học đại cương (như ăng két, phỏng vấn, thực nghiệm, thăm

dò dư luận xã hội, quan sát...). Là một môn khoa học, tâm lý học xã hội bao gồm những bộ phận cơ bản sau: những quy luật của giao tiếp và sự tác động qua lại của con người (trong đó vai trò của giao tiếp trong hệ thống những mối quan hệ xã hội và giữa các cá nhân), đặc điểm tâm lý của các nhóm xã hội – nhóm lớn (giai cấp, dân tộc), nhóm nhỏ (với những nghiên cứu về tình đoàn kết, sự lãnh đạo, quá trình thông qua những quyết định của nhóm), tâm lý học nhân cách (tâm thế xã hội, xã hội hoá...), ứng dụng tâm lý học xã hội vào thực tiễn.

TÂM LÝ HỌC XÉT XỬ

Một lĩnh vực của tâm lý học tư pháp, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến thủ tục tố tụng như: tâm lý của thẩm phán, điều tra viên, những người làm việc trong các cơ quan bảo vệ pháp luật và các luật sư; nội dung tâm lý hoạt động nghề nghiệp, các phương pháp tuyển chọn và đào tạo họ; tâm lý người bị cáo, người làm chứng, nạn nhân; khía cạnh tâm lý của những bản khẩu cung của những người làm chứng; cơ sở tâm lý của việc điều tra, xét xử; phương pháp luận và phương pháp giám định tâm lý.

TÂM LÝ HỌC VI TÍNH HÓA

Chuyên ngành tâm lý học, nghiên cứu sản phẩm, hoạt động và biểu hiện tâm lý trong hoạt động của cá nhân và nhóm có liên quan đến việc tạo ra và sử dụng máy tính, kể cả việc cung ứng chương trình cho máy tính.

Những vấn đề khoa học cơ bản trong tâm lý học vi tính hóa bao gồm:

1) Nghiên cứu tính quy luật và nguyên tắc tổ chức các dạng hoạt động khác nhau của con người được thực hiện bằng máy tính.

2) Nghiên cứu tính quy luật và nguyên tắc tổ chức đối thoại giữa con người và máy tính.

3) Nghiên cứu các quy luật phản ánh tâm lý và phát triển tâm lý khi sử dụng máy tính.

4) Hoàn thiện các mô hình về các dạng quan niệm khác nhau của tính tích cực tâm lý.

Nhiệm vụ thực hành cơ bản của tâm lý học vi tính hóa là thiết lập các cơ sở tâm lý để tạo ra một hệ thống vi tính hóa có hiệu quả. Những điểm chung và riêng của tâm lý học vi tính hóa trên cơ sở đối tượng vi tính hóa như: đào tạo, điều hành, thiết kế, và các nghiên cứu khoa học.

Vị trí trung tâm của mô hình tâm lý về tư duy trong ngữ cảnh công nghệ thông tin là luận điểm về môi trường không thuật toán của tư duy. Cốt lõi của tư duy sáng tạo không dẫn đến thuật toán, mà bản chất của nó xuất hiện trước hết trong sự phá vỡ cái cũ và hình thành những thuật toán mới, trong sự tồn tại của tư duy bằng cách thức khác với những thể thức thuật toán. Mô hình không thuật toán là mô hình tư duy với hoạt động mà trong đó biểu hiện đầy đủ các quá trình hình thành mục đích, hình thành ý nghĩa, hình thành động cơ. Các quá trình này thể hiện bản chất sáng tạo của mô hình tư duy.

Trong đánh giá trình độ đã đạt được của trí tuệ máy tính, những thiết kế hoàn thiện máy tính, những luận chứng lựa chọn phương án cụ thể của công nghệ thông tin cần phải tính đến những đặc điểm tâm lý của hoạt động trí tuệ không được tái tạo trong hệ thống trí tuệ của máy tính như: động cơ, điều chỉnh xúc cảm, hình thành mục đích. Xuất phát từ những nguyên tắc tâm lý trong việc tổ chức tác động qua lại giữa con người và máy tính cần phải chú ý nhiều hơn đến nguyên tắc cá thể hoá.

Từ những nguyên tắc cá thể hoá, vi tính hóa có những kết quả tâm lý, đó là tập hợp những thay đổi được phát sinh trong tâm lý con người. Đây là những thay đổi đáng kể, có liên quan đến quá trình nhận thức cũng như quá trình xúc cảm - động cơ, đến nhận thức và vô thức, đến nhân cách và cá tính con người. Sự thay đổi có thể là mang tính tình huống hoặc bền vững, trực tiếp hoặc gián tiếp.

Nghiên cứu hậu quả của vi tính hóa và tổ chức thực hiện, sử dụng máy tính là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của tâm lý học vi tính hóa.

TÂM LÝ HỌC VŨ TRỤ

Một phân ngành của tâm lý học, nghiên cứu những đặc điểm tâm lý của các nhà du hành vũ trụ trong hoạt động của họ. Các đặc điểm này phụ thuộc vào một loạt các yếu tố đặc trưng (mất trọng lượng, giảm lực...), vào các phương pháp tổ chức hoạt động tâm lý của các nhà du hành vũ trụ trong quá trình chuẩn bị và thực hiện các chuyến bay. Tâm lý học vũ trụ là một nhánh phát triển của tâm lý học hàng không và liên quan với nó còn có nhiều ngành khoa học khác như tâm lý học sư phạm.

TÂM LÝ HỌC Y HỌC

Một phân ngành của tâm lý học, nghiên cứu các quy luật tâm

lý trong chẩn đoán, chữa bệnh và phòng bệnh. Tâm lý học y học cũng nghiên cứu hoạt động của bác sĩ, nhân viên y tế và quan hệ của họ với bệnh nhân, với tâm lý người bệnh và những mối quan hệ giữa họ với nhau. Tâm lý học y học chỉ ra vai trò của các yếu tố tâm lý nảy sinh các bệnh tâm thần; nêu lên các phương pháp điều trị tâm lý, ví dụ: thôi miên cũng như khí hậu tâm lý ở các cơ sở y tế. Nhiệm vụ của tâm lý học y học là chỉ ra những vấn đề điều chỉnh tâm lý (nhiệm vụ chung), liệu pháp tâm lý, vệ sinh tâm lý, tâm lý dược, giám định tâm lý gắn liền với phục hồi chức năng lao động và xã hội của người bệnh. Tâm lý học y học chia ra hai lĩnh vực: 1) Áp dụng tâm lý học trong bệnh viện tâm thần; 2) Sử dụng tâm lý học trong bệnh viện đa khoa.

TÂM LÝ NGƯỜI (HỆ THỐNG)

Các phần được xếp sắp trong bộ máy tâm lý người, các phần của mô hình tâm lý động. Theo S. Freud, tâm lý người hình thành từ 3 hệ thống cơ bản: vô thức, tiềm thức và ý thức.

TÂM LÝ NHƯ LÀ MỘT QUÁ TRÌNH

Khái niệm do X. L. Rubinstein và học trò của ông (A. V. Bruxlinxki và những người khác) đưa ra khi phát triển lý thuyết của Xechenop và phát hiện ra cách thức tồn tại cơ bản của cái tâm lý. Cái tâm lý tồn tại trước hết như một quá trình – sống động, vô cùng uyển chuyển, liên tục, không bao giờ có trước một cách hoàn thiện ngay từ ban đầu, cho nên nó hình thành, phát triển, sản sinh ra sản phẩm hoặc kết quả này hay sản phẩm hoặc kết quả khác (trạng thái và hình ảnh tâm lý, các khái niệm, tình cảm...).

Cái tâm lý như một quá trình không rút gọn như một sự liên tục của các giai đoạn theo thời gian mà được hình thành trong tiến trình tương tác không ngừng thay đổi (hoạt động, giao tiếp...) của cá nhân với thế giới bên ngoài. Như thế nó liên tục thay đổi và phát triển, ngày càng phản ánh đầy đủ hơn tính chất động của thực tiễn xung quanh, tham gia vào sự điều chỉnh tất cả các hành động và hành vi. Như vậy, tư duy là sự phân tích, tổng hợp, khái quát các điều kiện và yêu cầu của nhiệm vụ phải giải quyết và cách thức giải quyết. Trong quá trình liên tục này hình thành các thao tác trí tuệ (lôgic, toán học, ngôn ngữ...) của tư duy. Tư duy như một quá trình gắn liền với tư duy như một hoạt động của nhận cách

(cùng với động cơ, năng lực...). Trong mỗi giai đoạn phát triển tâm lý con người thực hiện quá trình tư duy, xuất phát từ các động cơ và năng lực đã được hình thành; tiếp đó sự hình thành các động cơ và năng lực được diễn ra trong các giai đoạn kế tiếp của quá trình tư duy. Trong đó tư duy, tri giác... được hình thành chủ yếu một cách vô thức. Tuy nhiên, ở một mức độ đáng kể, con người điều chỉnh một cách có ý thức sự diễn ra các quá trình tư duy, và tri giác cá nhân... Sự liên hệ lẫn nhau liên tục giữa ý thức và không ý thức bảo đảm cho tính liên tục của cái tâm lý như một quá trình. Tính liên tục này được thể hiện trong mối liên hệ lẫn nhau một cách chặt chẽ giữa thành tố nhận thức và cảm xúc của bất cứ hành động tâm lý nào. Khái niệm cái tâm lý như một quá trình mở ra sự thống nhất giữa ý thức và hành động bởi vì tâm lý con người thể hiện và hình thành trong hoạt động.

TÂM LÝ TÍNH DỤC

Theo S. Freud, một dục vọng bất kỳ của con người xuất hiện, có nguồn gốc là các đam mê tính dục tầng sâu. Thuật ngữ được dùng để nhấn mạnh mối liên hệ chặt chẽ giữa đời sống tâm lý và đời sống tình dục.

TÂM LÝ TRI GIÁC

Một cấu trúc khá phức tạp của hoạt động tâm lý tri giác thể hiện thông qua ý tưởng phân chia các thao tác.

Trong giai đoạn này mỗi hành động được hình thành trong sự phát triển cá thể bằng con đường hiện thực hoá các thành tố kinh nghiệm của giống loài đã được ấn định qua gen trong quá trình học tập của cá nhân. Điều này có liên hệ đến việc mỗi thao tác hành vi đều bao gồm 2 giai đoạn chủ yếu:

1) Giai đoạn tìm kiếm hay là giai đoạn chuẩn bị: thường bắt đầu bằng sự kích hoạt nội sinh và thể hiện trong sự lo âu nói chung và các hành động tìm kiếm ở động vật; thường thì kết quả là con vật gặp các kích thích chủ yếu bao gồm hành động bản năng hay thường gặp hơn là một chuỗi những hành động như vậy; trong giai đoạn này hành vi có tính uyển chuyển nhất, chính ở đây các cách thức hành động mới của hành vi được tìm kiếm và lĩnh hội.

2) Giai đoạn hoàn thành: càng gần tới giai đoạn này thì sự vận động càng trở nên mang tính khuôn mẫu hơn; chính trong giai đoạn hoàn thiện, các vận động trở nên hoàn toàn mang tính khuôn mẫu và "bắt buộc".

"Tỉ trọng riêng" của các giai đoạn này trong các động tác hành vi khác nhau là khác nhau, ngay cả ở cùng một con vật. Nhưng quy tắc chung là ở chỗ tổ chức tâm lý của con vật càng cao, thì giai đoạn tìm kiếm càng mở rộng và kéo dài và các kinh nghiệm cá nhân mà con vật có thể có được càng phong phú và đa dạng. Những kinh nghiệm này được tích luỹ để dự trữ - nhờ việc thực hiện các động tác hành vi từ giai đoạn tìm kiếm khi không có giai đoạn hoàn thành; việc thực hiện các hành động như vậy được diễn ra nhờ tính tích cực nhận thức.

TÂM NGÔN NGỮ HỌC

Một ngành tâm lý học nghiên cứu hành vi ngôn ngữ, sự chế định các quá trình ngôn ngữ và tri giác cấu trúc tiếng nói. Theo nghĩa hiện đại, thuật ngữ này do các nhà khoa học Mỹ là C. Osgood và T. Sibeok đưa ra dựa trên thuyết hành vi mới và ngôn ngữ học mô tả (trường phái Yale). Đối tượng nghiên cứu của tâm ngôn ngữ học là:

Mô tả sự báo tin, liên lạc trên cơ sở nghiên cứu các cơ chế sản sinh và tri giác ngôn ngữ.

Các chức năng hoạt động ngôn ngữ trong xã hội.

Mối liên hệ giữa thông tin giao tiếp và thuộc tính của những người tham gia giao tiếp (chuyển ý định của người nói sang dạng tin, truyền tin và sự diễn dịch của người nghe...).

Các mối liên hệ giữa sự phát triển ngôn ngữ và sự phát triển nhân cách.

Từ đầu những năm 1960, tâm ngôn ngữ học Mỹ đã định hướng vào lý thuyết ngữ pháp của Khomxky, nhưng sau đó, từ nửa sau của những năm 1970, lại từ bỏ lý thuyết đó để đến với lý thuyết tâm lý học đại cương. Ở nhiều nước phương Tây khác, sự phát triển của tâm ngôn ngữ học cũng trải qua con đường tương tự.

TÂM SINH LÝ HỌC

Một phân ngành của tâm lý học, nghiên cứu vai trò của các yếu tố sinh lý, kể cả những thuộc tính của hệ thần kinh trong quá trình điều khiển, điều chỉnh hoạt động tâm lý. Phụ thuộc vào lĩnh vực hoạt động cụ thể, tâm sinh lý được chia ra các hướng nghiên cứu nhỏ hơn như: tâm sinh lý học cảm giác; tâm sinh lý học tri giác; tâm sinh lý học các hành động có chủ định; tâm sinh lý học sai biệt...

TÂM SINH LÝ HỌC CÁC TỔN THƯƠNG CỤC BỘ NÃO BỘ

Một phân ngành của tâm sinh lý học, chuyên nghiên cứu cơ chế

sinh lý của sự hủy hoại các chức năng tâm lý bậc cao ở người bệnh do bị tổn thương các vùng thần kinh trong não bộ. Bộ môn tâm lý học này đồng thời nghiên cứu cả các cơ chế sinh lý học thuộc lĩnh vực tâm lý học thần kinh cũng như nghiên cứu sự hủy hoại các chức năng tâm lý riêng.

TÂM SINH LÝ HỌC LỨA TUỔI

Một phân ngành của tâm lý học nghiên cứu quá trình phát triển của các cơ chế sinh lý học điều khiển hoạt động tâm lý trong quá trình phát triển cá thể. Con người, xét về mặt phát triển cá thể, vừa là kết quả của sự phát triển sinh học, vừa là kết quả của hoạt động lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội- lịch sử. Sự hình thành của các cơ chế sinh lý học là điều kiện quan trọng để cho trẻ phát triển bình thường. Trẻ được sinh ra với các cấu trúc não tương đối hoàn chỉnh là điều kiện đảm bảo cho trẻ thích nghi với những điều kiện của đời sống và phát triển về mặt tâm lý cá thể. Quá trình phát triển tiếp theo của vỏ não chủ yếu diễn ra ở các vùng gáy và kết thúc ở khoảng 6-7 tuổi. Sự phát triển của các vùng não trái kết thúc ở tuổi thanh niên. Sự phát triển của bán cầu não phải và trái diễn ra khá đồng thời. Tuy nhiên ở giai đoạn ấu thơ thì bán cầu phải phát triển mạnh hơn.

TÂM SINH LÝ HỌC NGÔN NGỮ

Một phân ngành của tâm sinh lý học nghiên cứu vai trò của các định khu thần kinh khác nhau trong não đối với các quá trình ngôn ngữ. Tâm sinh lý học ngôn ngữ đã chỉ ra rằng: các quá trình tư duy có quan hệ chặt chẽ với hoạt động của cơ quan ngôn ngữ vận động. Theo đó đã chỉ ra được cơ cấu nơ- ron thần kinh ở khu vực dưới vỏ não chỉ đạo hoạt động ngôn ngữ.

TÂM SINH LÝ HỌC SAI BIỆT

Một phân ngành của tâm sinh lý học, nghiên cứu sự phụ thuộc của các đặc điểm tâm lý, hành vi vào sự khác biệt cá thể của hoạt động của não bộ.

TÂM THẦN (BỆNH)

Một trạng thái bất thường của sức khoẻ tâm thần, thể hiện ở những rối loạn về nhận thức, cảm xúc hoặc hành vi.

Hiện nay, có hai cách phân loại bệnh tâm thần của Tổ chức Y tế Thế giới và của Hội Tâm thần học Mỹ. Theo Bảng Phân loại bệnh Quốc tế lần thứ 10 (ICD-10), năm

1982, các bệnh tâm thần được chia thành 10 nhóm chính:

1) Các rối loạn tâm thần thực tổn, bao gồm các rối loạn tâm thần triệu chứng.

2) Các rối loạn tâm thần và hành vi do sử dụng chất tác động tâm thần.

3) Tâm thần phân liệt, các rối loạn loại phân liệt và các rối loạn hoang tưởng.

4) Các rối loạn khí sắc (cảm xúc).

5) Các rối loạn tâm căn có liên quan đến stress và rối loạn dạng cơ thể.

6) Các hội chứng hành vi kết hợp với các rối loạn sinh lý và các yếu tố thực thể (ăn, giấc ngủ, tình dục...).

7) Các rối loạn nhân cách và hành vi ở người trưởng thành.

8) Chậm phát triển tâm thần.

9) Các rối loạn phát triển tâm lý.

10) Các rối loạn hành vi và cảm xúc thường bắt đầu ở tuổi thơ ấu hoặc tuổi thanh thiếu niên.

Xu hướng chung hiện nay là hạn chế dùng thuật ngữ "bệnh" và thay vào đó là thuật ngữ "rối loạn" để tránh bị lạm dụng.

TÂM THẦN HỌC

Một lĩnh vực của y học nghiên cứu sự nảy sinh, các nguyên nhân, phương pháp chữa trị, cách thức phòng ngừa các bệnh tâm lý. Hoạt động chính của tâm thần học là chữa trị bệnh nhân ở bệnh viện thực hành, trong đó đã đồng thời áp dụng một loạt các phương pháp chữa trị như: các phương pháp của sinh lý thần kinh, hóa sinh, nội tiết, di truyền và tâm lý học. Tâm thần học được chia ra:

1) Tâm thần học đại cương, chuyên nghiên cứu những quy luật của sự hủy hoại hoạt động tâm lý.

2) Tâm thần học cụ thể, chuyên chữa các bệnh tâm lý như: tâm thần phân liệt, tâm thần kinh, các chứng điên.

TÂM THẦN PHÂN LIỆT (BỆNH)

Bệnh tâm lý, đa dạng trong các biểu hiện và sự phân đôi đặc trưng tính cách, sống khép kín, phá vỡ sự tiếp xúc với những người khác và với thế giới bên ngoài.

Sự chẩn đoán thay đổi theo thời gian. Thời kỳ đầu, những rối loạn này được coi là chứng hoang tưởng bộ phận, những phản ứng tâm thần phân liệt và sự bắt đầu của suy nhược trí tuệ. Thuật ngữ chính thức hiện nay là "rối loạn tâm thần phân liệt ".

Ngày nay người ta coi bệnh tâm thần phân liệt là bệnh tâm

sinh học, phức tạp, gây ra sự rối loạn đi kèm theo những thay đổi chủ yếu, quan trọng nhất của cá nhân cùng với những biểu hiện suy giảm trầm trọng hành vi thích nghi. Ở thời điểm hiện nay chúng ta không biết chính xác nguyên nhân của bệnh này và cũng không biết chữa trị nó như thế nào. Chúng ta biết một số nguyên nhân như yếu tố quyết định gen và một số phản ứng sinh học.

Hệ thống chẩn đoán hiện đại bệnh tâm thần phân liệt bắt đầu với công việc của E.Bleiler vào giữa thế kỷ XX. Ông đã tập hợp những rối loạn này lại và đưa ra thuật ngữ "tâm thần phân liệt" nói về sự tách ra giữa tư duy và cơn kích động.

Hệ thống hiện đại chẩn đoán bệnh tâm thần phân liệt được nghiên cứu bởi K.Snaider. Ông đã đưa ra 11 triệu chứng ở mức độ đầu tiên của bệnh gồm: 1) Nhận thức những tư tưởng nghe thấy được. 2) Tranh luận to tiếng với chính bản thân. 3) Giải thích những hành động của người bệnh. 4) Những ảnh hưởng bên ngoài lên cơ thể. 5) Thụ động. 6) Mất đi sự suy nghĩ. 7) Đưa những suy nghĩ vào từ mọi hướng. 8) Tiết lộ và truyền đạt những suy nghĩ. 9) Thực hiện những sự thôi thúc. 10) Thực hiện những cảm giác (sờ mó). 11) Thực hiện những hành động cương quyết (có ý chí), sự nhận thức hoang tưởng (vô lý, điên cuồng). Mười một triệu chứng này có ở rất nhiều người mắc bệnh tâm thần phân liệt. Chúng là những biểu hiện của giai đoạn cuối cùng của bệnh và được nhận thấy một cách tương đối chỉ trong những trường hợp nghiêm trọng (cấp tính).

Theo hệ thống chẩn đoán chính thức của Hội liên hiệp Bệnh Tâm thần Mỹ rất nổi tiếng như "Hướng dẫn chẩn đoán và phân loại thống kê các rối loạn tâm lý" (*DSM-IV*), việc chẩn đoán bệnh tâm thần phân liệt có thể được thực hiện bởi sự tồn tại của bệnh không quá 6 tháng và xác định đó là quá trình mãn tính. Ở những giai đoạn trầm trọng, trong thời kỳ hoạt động của bệnh, cần xuất hiện ít nhất một trong các dấu hiệu sau:

1) Hoang tưởng kỳ quặc.

2) Những ý kiến hoang tưởng hoặc tôn giáo, hoang tưởng cao cả, phủ nhận hoặc hoang tưởng nào đó không có tư tưởng đuổi bắt hoặc ghen tuông.

3) Sự hoang tưởng đuổi bắt hoặc ghen tuông, ghen tị.

4) Ảo thính.

5) Tư duy rời rạc được nhận thấy rõ ở việc giảm bớt sự liên hệ,

liên tưởng; những suy nghĩ không bình thường, phi lý hoặc nghèo nàn và chúng liên quan tới một trong những triệu chứng sau:

Sự xúc động, kích động không thích hợp, vô duyên,

Hoang tưởng hoặc ảo giác.

Hành vi quá khích hoặc gây rối loạn, mất trật tự một cách thô bạo.

Khoảng 1% dân số mắc bệnh tâm thần phân liệt. Tỷ lệ mắc bệnh là giống nhau với tất cả các dân tộc, các chủng tộc, với các nước công nghiệp phát triển và các nước kém phát triển. Không có sự xác nhận rằng những sự khác nhau trong các tầng lớp xã hội ảnh hưởng tới tỷ lệ mắc bệnh tâm thần phân biệt.

Bắt đầu từ những năm 1980, việc điều trị bệnh tâm thần phân liệt được thực hiện trong tâm dược lý, tâm lý trị liệu và sử dụng hoàn cảnh, mọi người xung quanh người bệnh. Duy trì tốt trị liệu cho phép tăng lên nhiều chất lượng cuộc sống của người bệnh. Họ có thể sống phần lớn cuộc đời mình không phải ở trong bệnh viện mà ở ngoài xã hội. Sử dụng hoàn cảnh và mọi người xung quanh người bệnh nhằm hình thành môi trường tâm lý xã hội, ở đó giảm đến mức tối thiểu sự thương tật và người bệnh cảm thấy thuận tiện.

TÂM THỂ (BỆNH)

Các bệnh thực thể có căn nguyên đầu tiên là do các yếu tố tâm lý. Ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý dẫn đến sự xuất hiện của một loạt thực thể như bệnh hen phế quản, cao huyết áp, động mạch tim (một trong những dạng của chứng thiếu máu cục bộ của bệnh tim), loét tá tràng, loét viêm ruột kết, viêm dây thần kinh, bệnh viêm đa khớp mãn tính không đặc trưng... Các yếu tố tâm lý cũng đóng vai trò trong việc xuất hiện các bệnh khác như: chứng đau nửa đầu (migren), rối loạn nội tiết, hình thành mới các phần tử ác tính (gây ung thư).

Cần phân biệt các bệnh tâm thực thể thực sự, sự xuất hiện của chúng được quy định bởi các yếu tố tâm lý và việc điều trị chúng trước hết cần phải hướng đến sự trừ bỏ và điều chỉnh (tâm lý trị liệu và tâm dược lý) những yếu tố này với các bệnh còn lại (trong đó có nhiễm trùng, truyền nhiễm), mà trong quá trình phát triển của chúng, các yếu tố tâm lý và hành vi cũng có tác động cơ bản, thay đổi khả năng đề kháng không đặc trưng của cơ thể, nhưng đó không phải là nguyên nhân đầu tiên xuất hiện bệnh.

Tồn tại một số học thuyết giải thích nguồn gốc phát sinh các

bệnh tâm thể. Theo một học thuyết, chúng là hậu quả của stress (căng thẳng tinh thần) được chế định một cách lâu dài những chấn động thần kinh hiện hành và không vượt qua nổi. Một số học thuyết khác lại gắn sự xuất hiện của chúng với mâu thuẫn (xung đột) bên trong giữa những động cơ có cường độ như nhau, nhưng theo các hướng khác nhau của cá nhân. Học thuyết này cho rằng có một số dạng mâu thuẫn động cơ đặc trưng đối với những dạng riêng biệt của các bệnh tâm thể. Chẳng hạn, bệnh loét tá tràng gắn với nhu cầu không thể chấp nhận được đối với tự nhận thức trong việc bảo vệ và che chở. Theo học thuyết thứ ba, việc không giải quyết mâu thuẫn động cơ, cũng như stress không trừ bỏ được, cuối cùng gây ra phản ứng quy phục, từ chối hành vi tìm tòi để tạo nên tiền đề chung nhất đối với sự phát triển các bệnh tâm thể. Điều này xuất hiện trong dạng trầm cảm hiển nhiên hoặc che giấu, ngụy trang. Còn sự thương tổn của các cơ quan và các hệ thống cụ thể bị chế định bởi các yếu tố di truyền hoặc bởi đặc trưng của sự phát triển cá thể, chúng quyết định sự không đầy đủ của các cơ cấu bảo vệ tâm lý.

TÂM THẾ

Trạng thái sẵn sàng bên trong của chủ thể hướng tới một hoạt động nhất định. Tâm thế là cơ sở của tính tích cực, hành vi có lựa chọn của chủ thể. Tâm thế là một hình thức phản ánh độc đáo hiện thực, trong đó nhu cầu và hoàn cảnh thoả mãn nhu cầu được hoà lẫn và thống nhất với nhau. Tâm thế có đặc tính là bền vững, cơ động và ổn định, có tác dụng định hướng cho các quá trình tâm lý, sinh lý trong cơ thể diễn ra theo một cách nhất định. Có các loại tâm thế có ý thức, tâm thế không ý thức, tâm thế tạm thời hoặc tức thời và tâm thế bền vững, tâm thế tích cực và tiêu cực.

TÂM THẾ DÂN TỘC

Sự sẵn sàng bên trong của cá nhân tiếp nhận các hiện tượng của đời sống dân tộc mình, quan hệ với các dân tộc khác theo các khuôn mẫu định trước trong một hoàn cảnh cụ thể. Tâm thế dân tộc tồn tại ở dạng các niềm tin, quan điểm, nhận thức của mỗi thành viên về lịch sử cũng như đời sống hiện tại của dân tộc mình, về mối quan hệ với các dân tộc khác. Một trong những vấn đề hiện nay các nhà tâm lý học dân tộc đang tập trung nghiên cứu là làm rõ các cơ chế tạo ra sự hài hòa trong quan

hệ giữa các tộc người, hình thành những tâm thế tốt đẹp trong tâm lý tộc người.

TÂM THẾ TRÍ TUỆ

Sự sẵn sàng về trí tuệ bên trong của cá nhân khi phải giải quyết một vấn đề nào đó của đời sống, trong quan hệ với người khác theo các khuôn mẫu trí tuệ định trước trong một hoàn cảnh cụ thể. Ví dụ: khi giảng một bài toán có sử dụng các ký hiệu về tam giác thì chủ thể có một tâm thế giải bài toán đó, có sử dụng các công thức tam giác, mặc dù việc giải bài toán này chỉ cần sử dụng những phép đại số đơn giản.

TÂM THẾ XÃ HỘI

Sự chuẩn bị về tinh thần, ý chí, xu hướng tâm lý của cá nhân hay nhóm người để sẵn sàng hành động theo một cách thức nhất định. Tâm thế xã hội không phải tự nhiên sinh ra, mà được hình thành thông qua quá trình tích lũy kiến thức, kinh nghiệm từ những hoạt động xã hội cụ thể và được lặp đi, lặp lại nhiều lần, đã trở thành thói quen. Khi đã hình thành, tâm thế xã hội trở thành bộ lọc tâm lý của nhóm, tập thể, cộng đồng trước những tác động từ bên ngoài, giúp cho các thành viên thích ứng với môi trường sống. Tâm thế xã hội có ý nghĩa lớn đối với đời sống xã hội, được hình thành trong quá trình hoạt động thực tiễn lịch sử, do kết quả của hoạt động lĩnh hội, hoạt động giao tiếp và tác động qua lại lẫn nhau giữa các thành viên nhóm, tập thể, cộng đồng xã hội. Độ vững chắc của tâm thế xã hội là có điều kiện. Nó sẽ bị mất đi nếu như cá nhân hay nhóm không thường xuyên củng cố, tích lũy. Trong các tình huống cụ thể, tâm thế xã hội bị chế ước bởi hành vi của cá nhân hay nhóm và bị quy định bởi các quan điểm đã hình thành tương đối bền vững trong cá nhân hay nhóm người. Tâm thế xã hội là một sức mạnh tinh thần to lớn của nhóm, cộng đồng xã hội.

TÂM THỰC THỂ

1) Trường phái tâm lý học đồng thời là một phân ngành của tâm lý y học, nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý lên quá trình phát sinh các bệnh gây tổn thương thực thể, hủy hoại chức năng cũng như tổ chức cấu tạo của các cơ quan, bộ phận bên trong cơ thể, từ đó dẫn đến các bệnh tâm thần.

2) Một bộ phận của y học, chuyên chữa trị các bệnh thực thể có căn nguyên tâm lý. Trong thực tế có rất nhiều bệnh mà nguyên

nhân, vai trò của các yếu tố tâm lý là rất lớn. Ví dụ: bệnh suy nhược, căng thẳng thần kinh, đau dạ dày, đái tháo đường, bệnh tiền đình.

TÂM TIỂU SỬ

1) Phương pháp phân tính tâm lý nhân cách, trước hết là nhân cách các nhà hoạt động chính trị.

2) Phương pháp nghiên cứu, mô tả cuộc sống của các cá nhân.

Phương pháp này tập trung chủ yếu vào mô tả yếu tố tâm lý của cuộc sống nhân cách. Như là một cách mô tả cuộc sống con người, phương pháp tâm tiểu sử hiện được dùng rất rộng rãi. Người đầu tiên sử dụng phương pháp này là S.Freud, ông cũng là người đã viết bản tâm tiểu sử đầu tiên cho tổng thống nước Mỹ W.Winson.

TÂM TRẠNG

Hình thức biểu hiện của cảm xúc, có cường độ tương đối yếu, thường kéo dài và mơ hồ, con người không ý thức được rõ ràng các nguyên nhân của nó. Tâm trạng mang tính chất tản mạn, xâm chiếm toàn bộ đời sống tâm lý và ảnh hưởng đến diễn biến quá trình tâm lý và kết quả hoạt động của con người tuỳ thuộc vào tính chất của tâm trạng có thể là tích cực hay tiêu cực.

Những nhân tố chủ yếu quyết định tâm trạng là chế độ xã hội, quan hệ xã hội, lối sống, thế giới quan, khí chất, tính cách cá nhân, những biến cố trong cuộc sống, sức khoẻ bản thân, đặc biệt là các quan hệ xã hội, giao tiếp với người khác trong xã hội. Tâm trạng có thể ảnh hưởng tốt hay xấu đối với hoạt động của cá nhân. Tâm trạng phấn chấn sẽ giúp con người lĩnh hội kiến thức, nâng cao hiệu quả hoạt động; tâm trạng tiêu cực có thể dẫn tới những hành động tiêu cực.

TÂM TRẠNG XÃ HỘI

Trạng thái cảm xúc của đa số các thành viên của nhóm xã hội (nhóm nhỏ, tập thể, giai cấp, dân tộc...), phản ánh những biến đổi có ý nghĩa quan trọng ở bên ngoài hay bên trong có liên quan đến nhu cầu, động cơ của họ, tồn tại trong một thời gian xác định, có ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống tinh thần và hoạt động của nhóm xã hội cũng như mỗi thành viên.

TÂM VẬN ĐỘNG

Sự tác động tương hỗ, phụ thuộc lẫn nhau giữa tâm lý và vận động, thông qua đó thực hiện sự tác động qua lại giữa con người với thế giới xung quanh và phát triển

năng lực người. Quá trình tâm vận động là quá trình tiếp nhận thông tin cảm giác dẫn đến thực hiện một vận động này hay vận động khác hoặc để điều chỉnh, kiểm tra, kiểm soát, hiệu chỉnh thông tin cảm giác. Cơ chế cơ bản của tâm vận động chính là vòng phản xạ. Hiện tượng tâm lý, động tác biểu hiện ra trong các kỹ xảo thao tác vận động, trong nét chữ, dáng đi và trong một số trạng thái tâm lý (như trạng thái sẵn sàng có phản ứng bằng động tác, tâm thế sẵn sàng chịu đựng căng thẳng thể lực lớn, trạng thái uể oải, mệt mỏi...). Các loại hiện tượng tâm vận động liên quan chặt chẽ với nhau, thâm nhập vào nhau, quy định qua lại lẫn nhau.

TÂM VẬT LÝ

Một trong những lĩnh vực truyền thống của tâm lý học đại cương do G.T.Phecner đề xướng, với nhiệm vụ là đo cường độ cảm giác của con người dưới tác động của các kích thích vật lý bên ngoài. Nét đặc sắc của tâm vật lý học chính là ở chỗ cái phong phú, đa dạng của tâm lý, hành vi được giải thích trước hết là do các kích thích vật lý tạo nên. Những vấn đề nghiên cứu chính của tâm vật lý học là:

1) Đo ngưỡng cảm giác.

2) Xây dựng các thang đo tâm vật lý học.

TẬP KÍCH NÃO

Hệ phương pháp kích thích tính tích cực sáng tạo, hiệu quả sáng tạo. Xuất phát từ ý tưởng cho rằng trong khi con người tư duy, xử lý các mệnh đề, khi suy lý, khi giải quyết các bài toán thì các cơ chế kiểm soát của ý thức thường hay diễn ra theo thói quen, đường mòn suy nghĩ, ngăn cản không cho những tư tưởng mới xuất hiện. Lý do ngăn cản là do chủ thể suy nghĩ sợ giải quyết vấn đề sai, cách giải quyết vấn đề tỏ ra ngờ nghệch, ngốc nghếch... Để khắc phục sự tác động của các yếu tố này người ta thường sử dụng phương pháp phản biện nhóm, trong đó mỗi một thành viên của nhóm nói hết tất cả những suy nghĩ bất kỳ của mình về vấn đề được đem ra thảo luận mà không cần để ý đến dòng suy nghĩ của mình diễn ra như thế nào, không cần đánh giá xem lý lẽ mình nêu ra là đúng hay sai, có ý nghĩa hay không có ý nghĩa. Mục đích duy nhất ở đây là kích thích tư duy của người khác trong nhóm, tiếp tục thảo luận về vấn đề này. Sau một vòng thảo luận như vậy thì những tư tưởng đã được nêu lên đem ra mổ sẻ xem xét, kết luận và cuối cùng người

ta cũng tìm ra được những lời giải tốt, những kết luận đúng. Hệ phương pháp tập kích não này được sử dụng rộng rãi vào những năm 50 ở Mỹ, Pháp và nhiều nước khác, chủ yếu để giải quyết những vấn đề thuộc kỹ thuật công nghệ, kế hoạch hoá, dự báo chiến lược.

TẬP THỂ

Nhóm người được liên kết với nhau bởi các mục đích và các nhiệm vụ của hoạt động chung, đã phát triển ở trình độ cao. Tập thể được đặc trưng bởi các quan hệ liên nhân cách sau:

Tính đoàn kết cao trong tập thể.

Tự khẳng định của tập thể ở mức độ cao, không có hiện tượng xu thời, các thành viên vừa quan tâm, vừa đòi hỏi cao lẫn nhau.

Tập thể có tính đồng nhất hoá cao.

Động cơ hoạt động của tập thể mang tính xã hội cao.

Tập thể có tính quy chiếu cao của các thành viên trong quan hệ với nhau.

Các thành viên có tính tích cực thể hiện trong tinh thần trách nhiệm cao đối với việc thực hiện hành động chung của tập thể.

TẬP TRUNG

Quá trình diễn ra trong hệ thần kinh trung ương, đối lập với quá trình lan toả. Tập trung chính là sự khu biệt lĩnh vực dẫn truyền xung thần kinh từ nơi phát ra. Theo I. P. Paplôp, cơ chế sinh lý của quá trình tập trung xung thần kinh chính là sự phân biệt các kích thích có điều kiện với các kích thích của phản xạ có điều kiện dạng chuyên biệt.

TẬT HỌC

Bộ môn khoa học nghiên cứu tính quy luật và đặc điểm phát triển của trẻ em có những khiếm khuyết bẩm sinh về tâm lý và cơ thể. Tật học cũng nghiên cứu về vấn đề dạy học, giáo dục trẻ em khuyết tật.

TẬT NÓI LẮP

Một bệnh của ngôn ngữ nói, biểu hiện ở người nói hay đứt quãng hoặc bật những từ lạ, âm lạ một cách vô thức. Khi nói thì hay căng cứng các cơ ở mặt, gặp khó khăn trong giao tiếp ngôn ngữ với người khác. Tật nói lắp hay xảy ra nhất ở tuổi trước khi đến trường. Tật nói lắp điển hình nhất là ở việc nói sai những mệnh đề do căng thẳng, sợ hãi về tâm lý hoặc do tổn thương nào đó của hệ thần kinh làm hỏng các cơ chế điều khiển ngôn ngữ. Những yếu tố gây ra chứng nói lắp bao gồm: các thực thể thần kinh, hệ thần kinh thực vật làm việc không tốt, do trẻ phải nói tới

những từ, những lời mà chính trẻ chưa hiểu, do những người xung quanh mang đến cho trẻ.

TEO (CHỨNG)

Sự kém phát triển cấu trúc cơ thể. Trong tâm lý học, thuật ngữ này chỉ sự kém phát triển (teo) của một chức năng tâm lý nào đó do thiếu luyện tập hay do tác động bất lợi nào đó (chẳng hạn như stress kéo dài, xung đột, hẫng hụt, chất độc...).

TEPLOP Boris Mikhailovich (1896-1965)

Nhà tâm lý học Xô Viết, người sáng lập trường phái tâm lý học sai biệt trên cơ sở học thuyết của I. P. Paplôp về các kiểu loại hoạt động thần kinh cấp cao. Ông đề xướng lý thuyết về sự khác biệt cá nhân của con người. Ông cũng nghiên cứu vấn đề năng lực và trình bày trong các tác phẩm như: "Tâm lý học năng lực âm nhạc", "Trí tuệ của người tướng". Ông cũng nghiên cứu mối quan hệ giữa các tố chất bẩm sinh và các kinh nghiệm luyện tập của cá thể trong việc hình thành nên năng lực của con người.

TERMAN Lewis Madison (1877-1956)

Nhà tâm lý học Mỹ, giáo sư tâm lý học, trưởng khoa tâm lý Đại học Tổng hợp Stanford, chuyên gia về những vấn đề đo đạc, phát triển trí tuệ. Trong số các bản cải biên Thang trí tuệ Binet-Simon của các nhà tâm lý học Mỹ, thang do Terman thực hiện (1916) là được sử dụng rộng rãi nhất (Thang trí tuệ Stanford - Binet Stanford - Binet Intelligence Scale đã được chỉnh lý, tái chuẩn hoá nhiều lần. Phiên bản mới nhất hiện nay là phiên bản 5 năm 2003). Ngoài Thang trí tuệ Stanford-Binet, ông đã soạn thảo các test tuyển chọn tâm lý sử dụng cho binh lính quân đội Mỹ trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Trên cơ sở đề xuất của W. Stern ông cũng là người góp phần phát triển cách tính IQ. Cùng với K. Mail ông đã tiến hành nghiên cứu đặc điểm tâm lý của những người nổi tiếng "thiên tài" (1926-1948). Cụ thể đã nghiên cứu gần 200 lý lịch của những cá nhân nổi tiếng trong lịch sử và dựa trên những tác phẩm, những bức thư, những lời phát biểu và những hành động thực tiễn của họ, ông đã chấm điểm IQ cho từng người và sắp xếp họ theo thứ tự từ cao xuống thấp (ví dụ: Goethe được 210 điểm, Descartes-180, Napoleon -145). Thời gian sau đó ông chuyên nghiên cứu sự phát triển các năng lực sáng tạo theo lứa tuổi. Ông có đóng góp đáng kể vào việc sử dụng toán học vào

nghiên cứu phân tích yếu tố trong tâm lý học. Trong sự nghiệp của mình ông đã xuất bản hơn 200 công trình khoa học.

TEST NĂNG LỰC

Các bộ test nhằm đánh giá khả năng của cá nhân trong việc nắm vững kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng chung cũng như chuyên biệt (có nghĩa là các bộ test dùng để vừa đo các năng lực chung, vừa đo các năng lực chuyên biệt như âm nhạc, nghệ thuật, thể thao...). Một số chuyên gia trong lĩnh vực test năng lực (ví dụ: A. Anastasi) cũng chỉ ra tính tương đối của các test trong việc xác định các năng lực, các tố chất của năng lực cá nhân.

TEST NHÂN CÁCH

Các phương pháp, cách thức chẩn đoán tâm lý được sử dụng để đánh giá các thành phần cảm xúc - ý chí của hoạt động tâm lý. Đó là các quan hệ (kể cả các quan hệ liên nhân cách), các quá trình động cơ, các hứng thú, các cảm xúc, và cả các năng lực ứng xử của cá nhân trong những hoàn cảnh xã hội cụ thể. Có các loại test nhân cách sau: các test phóng chiếu; các bảng hỏi nhân cách và các test tình huống.

TEST PHÓNG CHIẾU

Là một nhóm các phương pháp chẩn đoán tâm lý nhân cách thông qua phép thử phản ứng, hành vi của nhân cách lên một tình huống đơn nghĩa hoặc đa nghĩa (ví dụ: bộ test tri giác chủ đề, test Rozenweig, test Rorschach...). Mục đích của test phóng chiếu thường được ngụy trang giấu kín để sự chẩn đoán tâm lý nhân cách được khách quan hơn. Nét đặc trưng của test phóng chiếu là nhằm đánh giá tổng thể về nhân cách chứ không nhằm chẩn đoán các nét nhân cách riêng biệt nào. Những yêu cầu về độ tin cậy, độ ứng nghiệm của một test tâm lý thường không đặt ra đối với các test phóng chiếu.

TEST RORSCHACH

Test phóng chiếu dùng để chẩn đoán trí tuệ, cảm xúc, động cơ, nhu cầu, lo âu, hẫng hụt... của nhân cách. Test có cấu tạo gồm 10 bức tranh có dạng các vết mực loang không rõ hình. hài cụ thể do G. Rorschach biên soạn. Bộ test được sử dụng rộng rãi, nhất là trong chữa trị bệnh tâm thần ở các bệnh viện thực hành.

TEST THÀNH TÍCH

Các test được thiết kế để đánh giá mức độ nắm vững kỹ xảo, kỹ năng trong dạy - học. Các test thành tích có cấu trúc mang tính chuyên sâu áp dụng cho từng môn học, phù hợp với tâm lý lứa tuổi của các nhóm học sinh ở các bậc học

khác nhau (phổ thông, đại học). Ở một số nước, test thành tích cũng được sử dụng trong hệ thống thi tuyển ở các bậc học. Một số test dùng trong tuyển chọn nghề nghiệp cũng được xếp vào loại test thành tích.

THÁI ĐỘ

Trạng thái sẵn sàng về mặt tinh thần và thần kinh được tổ chức thông qua kinh nghiệm, có tác dụng điều chỉnh hoặc có ảnh hưởng một cách linh hoạt đến phản ứng của cá nhân với tất cả các khách thể và tình huống mà nó (phản ứng) có mối liên hệ (Allport). Nhìn chung người ta cho rằng thái độ có 3 thành tố: nhận thức, cảm xúc và hành vi kết hợp lại để truyền tải một phản ứng tích cực, tiêu cực hay trung lập.

Một thiên hướng tương đối ổn định để phản ứng theo một cách thức cụ thể đối với một khách thể có liên quan. Thái độ là một sản phẩm phức tạp của các quá trình học tập, lĩnh hội, trải nghiệm, cảm xúc bao gồm cả những hứng thú, ác cảm, thành kiến, mê tín, quan điểm khoa học và tôn giáo cũng như chính trị.

THÁI NHÂN CÁCH (BỆNH)

Sự phát triển không thích hợp những đặc điểm tình cảm - ý chí của cá nhân. Ở cá nhân mắc bệnh này có biểu hiện không thể phục hồi được của các đặc tính, chúng ngăn cản sự thích nghi một cách thích hợp của họ trong môi trường xã hội. Nhóm bệnh tâm lý xuất hiện trong cấu tạo trái ngược của tư chất, tính khí và hành vi, vì thế làm đau khổ chính bản thân cá nhân và cả những người xung quanh. Có thể phân biệt những người bị bệnh thái nhân cách qua các biểu hiện sau: trước hết họ có những lo lắng tình cảm, những xúc cảm mạnh không thích hợp, có khuynh hướng tiến tới tình trạng trầm cảm và hay quấy nhiễu.

Trong nhiều tài liệu về bệnh thần kinh, bệnh thái nhân cách thực sự hay là những bệnh thái nhân cách hạt nhân, thường được coi là có nguồn gốc từ di truyền. Trong những trường hợp này đã hình thành được y nguyên dạng tính khí của bố mẹ, anh chị em và những người họ hàng thân thích; ghi nhận cả những biểu hiện sớm của tính khí bất thường và sự không thay đổi tương đối của chúng trong suốt cuộc đời. Bệnh thái nhân cách cũng có thể xuất hiện bởi những điều kiện chăm sóc, giáo dục. Cũng có những trường hợp sự hình thành bệnh thái nhân cách có thể chỉ do những điều kiện xã hội vô cùng khó khăn,

nặng nề, bởi một bối cảnh ban đầu hoàn toàn bình thường. Đó có thể là do những tác động sinh học có hại của môi trường, đặc biệt trong giai đoạn trước khi sinh, trong khi sinh và giai đoạn đầu sau khi sinh. Chiếm vị trí trung bình là các trường hợp là do đứa trẻ rơi vào điều kiện chăm sóc, giáo dục không thuận lợi, dẫn đến việc "mài sắc nhọn" một số tính khí nhất định.

Như vậy, bệnh thái nhân cách xuất hiện như là kết quả của các yếu tố sau:

1) Bệnh tật do chấn thương sọ não, nhiễm trùng, trúng độc, chấn động thần kinh hay sốc tinh thần...

2) Sự không đầy đủ bẩm sinh của hệ thần kinh gây nên các yếu tố di truyền, sự độc hại ảnh hưởng đến thai nhi, chấn thương khi sinh... Đó là những bệnh thái nhân cách thể tạng (cấu trúc, thể chất). Chúng xuất hiện ngay ở thời thơ ấu trong dạng hủy hoại môi trường tình cảm - ý chí, trong khi đó trí thông minh có thể được giữ nguyên một cách tương đối.

Dựa theo ưu thế của những đặc điểm nhất định của cấu tạo tâm lý nhân cách có thể phân biệt những người bị bệnh thái nhân cách ra các dạng lâm sàng khác nhau. Trong số đó phải kể đến như suy nhược, suy nhược tinh thần (tâm lý), dễ bị kích động, chứng hoang tưởng bộ phận, chứng cuồng loạn (chứng ictêri)...

Mức độ biểu hiện của bệnh thái nhân cách trong độ tuổi trưởng thành phụ thuộc vào điều kiện giáo dục và ảnh hưởng của môi trường. Sự xuất hiện của chúng rất phong phú và đa dạng.

Mặc dù có một số trường hợp hãn hữu của các dạng đơn thuần và sự chiếm ưu thế của các dạng hỗn hợp, nhưng người ta tiếp nhận việc chia ra các dạng điển hình của những người bị bệnh thái nhân cách (P.B.Ganushkin) như sau:

Những người mắc chứng tâm thần chu kỳ. Đặc điểm cơ bản của những người này là thay đổi thường xuyên tâm trạng với dao động chu kỳ từ vài giờ tới vài tháng.

Những người bị loạn tinh thần, đối với họ đặc trưng là trốn tránh sự giao tiếp, kín đáo, không cởi mở, dễ bị tổn thương, không có sự thấu cảm, dáng đi lại cứng nhắc.

Những người bị bệnh động kinh, đặc điểm cơ bản là rất dễ nổi nóng với những cơn buồn phiền, sợ hãi, tức giận, không kiên nhẫn, bướng bỉnh, hay giận dỗi, nghiêm khắc, thích gây chuyện ầm ĩ, cãi cọ.

Những người bị suy nhược, đặc trưng của họ là tính mẫn cảm (dễ xúc cảm) cao hơn mức bình thường, dễ bị kích động thần kinh (tinh thần, tâm lý), dễ nổi nóng, bực tức, không kiên quyết (luôn do dự, lưỡng lự).

Những người bị suy nhược tinh thần (tâm lý) có đặc trưng là lo lắng, băn khoăn, không tin vào bản thân mình, có khuynh hướng tiến tới việc luôn luôn trầm ngâm suy nghĩ và có những nghi ngờ không bình thường (nghi ngờ mang tính bệnh lý).

Những người bị bệnh thái nhân cách mắc chứng hoang tưởng bộ phận, có ý muốn hình thành những tư tưởng đánh giá quá cao, bướng bỉnh, ngoan cố, đa nghi, ích kỷ; có đặc điểm là không nghi ngờ, tin tưởng vào bản thân và sự tự đánh giá quá cao.

Những người bị bệnh thái nhân cách mắc chứng cuồng loạn (chứng ictêri), dễ xúc cảm (mẫn cảm), ích kỷ. Họ có đặc điểm là mong muốn thu hút sự chú ý của mọi người xung quanh, hơn nữa sự đánh giá những sự kiện thực tế của họ luôn luôn làm sai lệch theo chiều hướng thuận lợi đối với họ. Trong giao tiếp thì kiểu cách, không tự nhiên, có vẻ đóng kịch.

Những người bị bệnh thái nhân cách không kiên định (hay thay đổi, dao động) với những dấu hiệu (triệu chứng) cơ bản: nhu nhược, yếu hèn, không có niềm đam mê, sự hứng thú sâu sắc, dễ chịu ảnh hưởng của những người xung quanh.

Những người bị bệnh thái nhân cách hữu cơ có đặc điểm là sự hạn chế trí năng bẩm sinh, có thể học rất tốt nhưng không có kết quả khi cần thiết phải vận dụng những kiến thức hoặc có sáng kiến, biết cách "cư xử trong xã hội", nhưng lại tầm thường, không có gì đặc sắc trong những nhận định hoặc phán đoán.

Không tồn tại ranh giới rõ rệt giữa bệnh thái nhân cách và những người có tính khí bình thường. Các kiểu người bị bệnh thái nhân cách đã kể trên trong tiêu chuẩn tương ứng với bản tính với cấu tạo tư chất tương tự, nhưng không có biểu hiện bệnh lý (biểu hiện bệnh thái nhân cách). Dưới ảnh hưởng của bệnh tật hoặc những chấn thương thần kinh (tâm lý, tinh thần) ở những người bị bệnh thái nhân cách có thể xuất hiện những phản ứng đau buốt kéo dài dai dẳng và tình trạng loạn thần kinh chức năng và cả trầm cảm.

Trong việc phòng bệnh thái nhân cách thì sự chăm sóc, giáo

dục thích hợp, điều trị bằng tâm lý trị liệu và tâm dược lý có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

THANG A - S CỦA ALLPORT

Thang A-S là một dạng trắc nghiệm được thiết kế để đo mức độ quan hệ giữa quyền uy và phục tùng, bằng cách đưa cho nghiệm thể các tình huống cuộc sống đã được chuẩn hoá và hỏi họ chọn cách của mình để ứng phó với các tình huống đó.

THAM GIA

Tham dự vào một hoạt động nào đó; tham dự với ai đó trong một số hoạt động.

Giao diện của hai (hoặc nhiều hơn hai) hệ thống có ảnh hưởng lẫn nhau.

Xu hướng của trẻ em nhầm lẫn giữa mong muốn, tưởng tượng hay các giấc mơ của mình với thực tế (J. Piaget).

Xu hướng tri giác những vật tương tự nhau như những vật giống nhau.

THAM VẤN GIA ĐÌNH

Tham vấn cho cha mẹ hoặc những thành viên khác của gia đình do các nhà chuyên môn về tâm thần, tâm lý, cán sự xã hội... thực hiện. Những nhà chuyên môn này cung cấp thông tin, hỗ trợ về mặt cảm xúc, hướng dẫn giải quyết vấn đề mà gia đình đang phải đối mặt ví dụ: nuôi dạy đứa con còi cọc về thể chất, vấn đề nhận con nuôi, sự hỗ trợ của nhà nước, kế hoạch hoá gia đình, nạo thai, tội phạm vị thành niên, sử dụng ma tuý và các rối nhiễu tâm lý của các thành viên trong gia đình.

THANG ĐÁNH GIÁ

Một cách thức cho phép phân bố tổng thể các khách thể nghiên cứu theo mức độ thể hiện một tính chất chung nào đó. Sự phân bố này dựa trên các đánh giá chủ quan của nhóm các chuyên gia theo một tính chất hay tiêu chí đã định. Trong thực hành tâm lý học và xã hội học, thang đánh giá được áp dụng như một trong những phương pháp đầu tiên. Hình thức đơn giản nhất của thang loại này là hệ thống cho điểm trong trường học. Thang đánh giá có từ 5 đến 11 bậc, có thể bằng chữ số hay bằng lời. Người ta cho rằng khả năng tâm lý của con người không cho phép phân loại các khách thể nhiều hơn 11-13 vị trí. Cơ sở xây dựng thang đánh giá dựa trên quan điểm cho rằng mỗi chuyên gia đều có năng lực đưa ra các đánh giá khách thể nghiên cứu về mặt định lượng. Liên quan đến quy trình làm đánh

giá theo thang bậc với sự trợ giúp của thang đánh giá, người ta dùng cách so sánh các khách thể theo cặp, xếp chúng theo các tiêu chí...

THANG ĐÁNH GIÁ THỨ TỰ

Phương pháp đo mối quan hệ giữa các đối tượng nghiên cứu trên cơ sở đánh giá thứ bậc của chúng đối với nhau theo một tiêu chí nào đó đã định.

THANG ĐO

Công cụ đo lường theo mức độ, một hệ thống được xếp sắp theo một trật tự nhất định, với mức độ tăng dần theo cường độ, tầm quan trọng hay giá trị.

THANG ĐO HÀNH VI THÍCH ỨNG (Theo J.R.Mercer và J.F.Lewis)

Một bảng hỏi bao gồm 242 mệnh đề dành cho cha mẹ và người lớn trả lời về các năng lực tâm lý khiếm khuyết để tự chăm sóc bản thân, do Hội khiếm khuyết Mỹ thiết kế để đánh giá hiệu quả của những người có khiếm khuyết tâm lý trong việc ứng phó với yêu cầu của môi trường. Những người tham gia trả lời cung cấp các thông tin theo 10 miền đo của hành vi như chức năng độc lập, phát triển ngôn ngữ, phát triển thể chất, xã hội hoá. Thang này cũng tương tự như thang đo sự trưởng thành xã hội Vineland (Vineland Social Maturity Scale).

THANG LO HÃI BECK

Thang đo sự lo hãi do A. T. Beck thiết kế, là công cụ đo lường các mức độ lo hãi ở những người từ 17 đến 80 tuổi gồm 21 mệnh đề mô tả các biểu hiện khác nhau của lo hãi. 21 item được người trả lời đánh giá theo thang từ 0 đến 3 điểm.

THANG SỞ THÍCH NGHỀ NGHIỆP HOLLAND

Thang đo sở thích nghề nghiệp của J. L. Holland là một test với các bức hình thể hiện những người đang thực hiện các công việc khác nhau. Người thực hiện test cho biết thái độ của họ về các công việc đó. Test đánh giá xu hướng nghề nghiệp theo 6 yếu tố. Test này giúp đưa ra quyết định về việc chọn lựa nghề nghiệp.

THANG TÂM THẾ

Cách thức cho phép so sánh tâm thế đối với hiện tượng được nghiên cứu của các cá nhân theo độ lớn, cường độ hay tính bền vững. Trong xã hội học hay tâm lý học xã hội ứng dụng, thang đo tâm thế được dùng như một trong những công cụ nghiên cứu chủ yếu. Việc xây dựng thang đo tâm thế liên

quan đến các ý kiến, nhận định mà khách thể có thể có đối với một hiện tượng tâm lý – xã hội nhất định. Theo thang đo tâm thế, mỗi ý kiến đã được một nhóm chuyên gia đánh giá và điểm trung bình được tính cho mỗi ý kiến. Thang đo tâm thế sẽ bao gồm những ý kiến được đánh giá cao nhất; thường là từ 300 ý kiến chọn được không quá 25. Sau đó, những người mà chúng ta nghiên cứu tâm thế của họ được đề nghị chọn phương án trả lời. Tổng điểm của mỗi người là kết quả thể hiện tâm thế của người đó.

THANG THÁI ĐỘ

Công cụ đo thái độ con người về một chủ đề hay vấn đề nào đó, thường dưới dạng một bảng các câu hỏi, ý kiến.

Một thang đo được sử dụng trong các khảo sát về thái độ để đo cường độ của ý kiến.

THANG TRẦM CẢM BECK (BDI)

Thang đo mức độ trầm cảm của A. T. Beck là một thang tự đánh giá có 21 item nhằm mục đích đánh giá mức độ trầm cảm lâm sàng ở những người từ 13 tuổi trở lên. Các item chủ yếu tập trung vào các trạng thái tâm trạng hoặc các trạng thái tình cảm bên trong chứ không phải các "tình huống" bên ngoài. Thang đo này sau được A. T. Beck, A.Robert, Steer và K.Gregory Brown chỉnh lý thành Thang đo trầm cảm II (BDI-II).

THANG TUYỆT VỌNG BECK

Thang đo sự tuyệt vọng của A. T. Beck là một thang đo có 20 item với các phương án trả lời đúng - sai dành cho những người tuổi từ 17 đến 80, thể hiện 3 lĩnh vực chủ yếu của sự tuyệt vọng: cảm giác về tương lai, mất động lực và kỳ vọng. Thang này có mục đích như một dự báo rõ ràng về nguy cơ tự sát.

THANH THIẾU NIÊN

Giai đoạn cuộc sống bắt đầu từ lúc dậy thì cho đến lúc phát triển đầy đủ và trưởng thành về mặt thể chất. Ở con người, đó là giai đoạn tuổi từ khoảng 12 đến 21 đối với nữ và 13 đến 22 đối với nam. Trong thời gian này, có những thay đổi chủ yếu diễn ra theo tỉ lệ khác nhau về đặc điểm sinh lý, hình ảnh về cơ thể, quan tâm đến tình dục, phát triển nghề nghiệp, phát triển trí tuệ và khái niệm về bản thân.

THÀNH KIẾN

Trong tâm lý học xã hội, là một thái độ được lưu giữ và tồn tại dai dẳng đối với cá nhân hay nhóm.

Thường có tính chất tiêu cực hơn là tích cực, được hình thành trước trên cơ sở các xét đoán, đánh giá vội vàng. Người ta cho rằng các thái độ thành kiến chủ yếu được tiếp nhận từ cha mẹ, bạn bè, các nhóm xã hội và tồn tại dai dẳng vì các lý do tâm lý, như tìm thấy cảm giác quyền lực từ việc khống chế người khác, sử dụng các nhóm dân tộc thiểu số như những người phải gio đầu chịu báng.

THÀNH THỤC CẢM XÚC

Mức độ phát triển về mặt cảm xúc, đạt được mức độ cao, chín chắn và phù hợp trong việc kiểm soát và thể hiện cảm xúc so với hành vi cảm xúc mang tính trẻ con.

THÀNH THỤC TÂM LÝ XÃ HỘI

Khả năng của cá nhân phối hợp với những người xung quanh trong hệ thống các mối quan hệ liên nhân cách.

Các thành tố của thành thục tâm lý xã hội là kỹ năng định hướng trong các hoàn cảnh xã hội, xác định đúng các đặc điểm nhân cách và các trạng thái tâm lý của những người khác, lựa chọn các phương tiện thích hợp và sử dụng những phương tiện đó trong quá trình tác động lẫn nhau. Ở đây, kỹ năng biết đặt mình vào vị trí của người khác đóng vai trò chủ yếu. Sự thành thục tâm lý xã hội được hình thành trong quá trình cá nhân nắm vững nguyên tắc giao tiếp và tham gia vào hoạt động chung.

THÀNH THỤC TÂM TRÍ

Mức độ phát triển tâm trí, đạt được mức độ trí tuệ và hành vi của người lớn.

THÀNH TÍCH

Mức độ học tập trong một số quy trình học tập có mục tiêu như một khoá học, khoá tập huấn chính thức hoặc không chính thức, một giai đoạn tự học về một chủ đề nhất định hay một sự thực hành về một kỹ năng nào đó (J. B. Carell).

Trong tâm lý học đại cương, là thành tựu, kết quả mà cá nhân đã đạt được về các mục tiêu do cá nhân hay xã hội đặt ra.

Trong tâm lý giáo dục, là mức độ cụ thể về sự thuần thục trong học tập nói chung hoặc trong một kỹ năng cụ thể như đọc hoặc làm toán.

THAO TÁC

Một đơn vị của hành động; cách thức thực hiện hành động được quy định bởi các điều kiện tình huống bên trong hay bên ngoài. Khái niệm *thao tác* do A. N. Lêônchep đưa ra và được sử dụng khi nghiên cứu các cử chỉ, động tác tri giác, vận động, trí tuệ tương đối hoàn

chỉnh và mang tính chất tự động hoá. Các cử chỉ và động tác này là thành phần của một hành động này hay hành động khác. Khác với hoạt động hay hành động, thao tác không do động cơ hay mục đích mà là do điều kiện tình huống cụ thể quy định. Trong các tình huống cụ thể, các lược đồ hành vi khác nhau do xã hội hình thành được ngoại tâm hoá, thể hiện và chính chúng quy định nội dung của thao tác. Ví dụ: lược đồ sử dụng công cụ hoặc chuẩn mực của phép xã giao đã được chấp nhận của một nền văn hoá nào. Theo nguồn gốc có thể chia thao tác làm 2 loại: thao tác thích nghi và thao tác có ý thức. Đặc tính ổn định có định hướng của diễn tiến thao tác được xác định bởi tâm thế thao tác.

THAO TÁC CÓ Ý THỨC

Hệ quả của tự động hoá hành động. Trong quá trình lặp đi lặp lại nhiều lần một hành động nào đó (ví dụ: học lái xe ô tô hay học viết) nội dung mục đích của nó đầu tiên do chủ thể ý thức được, chiếm vị trí điều kiện thực hiện trong cấu trúc của một hành động khác phức tạp hơn. Vì sự thay đổi vị trí mục đích trong cấu trúc hoạt động, sự chuyển dịch mục đích sang điều kiện, diễn ra trong quá trình tự động hoá hành động, hành động này trở thành một thao tác có ý thức. Theo cách thức điều chỉnh, thao tác có ý thức được kiểm soát một cách có chủ ý; theo mức độ phản ánh – không ý thức được ở bậc thứ cấp (nhưng có thể trở thành ý thức được nếu xuất hiện khó khăn trong quá trình thực hiện); theo động thái diễn tiến – nó linh hoạt, mềm dẻo, không cố định.

THAO TÁC CỤ THỂ

Khái niệm của J. Piaget dùng để chỉ các thao tác lôgic, liên quan đến trí tuệ, được thực hiện trên cơ sở dữ liệu bên ngoài, trực quan. Thao tác loại này đặc trưng cho trẻ em lứa tuổi 7-8 đến 11-12 (xem thêm: *Thao tác trí tuệ*). Đến giai đoạn này, trên cơ sở các thao tác cụ thể, các hành động tư duy đã được hình thành trước đó bắt đầu mang tính chất cân bằng linh hoạt khi sử dụng. Có nghĩa là có sự tái tạo tưởng tượng một loạt các hành động thực tế theo một trật tự ngược lại – cho đến tận tình huống ban đầu.

Trong giai đoạn phát triển trí tuệ này, sự phản ánh qua khái niệm môi trường bên ngoài đã mang các nét ổn định vì đã xây dựng được các cấu trúc nhận thức là sự hợp nhóm. Giai đoạn 7-10 tuổi, trẻ đã có các thao tác đơn

giản như phân loại, xếp theo một chuỗi, tìm sự tương ứng đồng nghĩa. Giai đoạn 9-12 tuổi trẻ có một hệ thống sắp xếp, phối hợp và các khái niệm tích cực. Ở trẻ giai đoạn này cũng hình thành các khái niệm về số, thời gian, chuyển động, các khái niệm hình học.

Trên cơ sở thực hiện các thao tác cụ thể, trẻ có khả năng thấy trước kết quả hành động của mình. Điều này làm cho nó không phụ thuộc vào kinh nghiệm có trước của hoạt động cụ thể. Tuy nhiên trong giai đoạn này, các thao tác tư duy vẫn chưa hoàn thiện: chúng chưa được hình thành một cách hoàn chỉnh và còn phụ thuộc vào nội dung cụ thể. Chẳng hạn, trẻ em lĩnh hội được nguyên tắc bảo toàn khối lượng, nguyên tắc bảo toàn trọng lượng – khi 9-10 tuổi; và nguyên tắc bảo toàn thể tích – chỉ khi 11-12 tuổi. Ngoài ra, trong giai đoạn này, các thao tác cụ thể còn chưa thống nhất vào một cái tổng thể.

THAO TÁC HÌNH THỨC

Giai đoạn phát triển trí tuệ được mô tả theo quan niệm của J. Piaget (xem: *Thao tác trí tuệ*) đặc trưng với trẻ độ tuổi 11-12 đến 14-15. Là một hệ thống thao tác thứ cấp, được xây dựng trên các thao tác cụ thể. Chiếm lĩnh được các thao tác hình thức, đứa trẻ có thể xây dựng các lập luận mang tính suy luận/suy diễn-giả thuyết của riêng mình dựa trên việc tự nó đưa ra các giả thuyết và sự kiểm nghiệm thực tế hệ quả của các giả thuyết đó. Trong các lập luận như vậy xuất hiện khả năng thay thế các mối liên hệ cụ thể bằng các biểu tượng đủ mang tính chất tổng hợp.

THAO TÁC HOÁ

Yêu cầu cần thiết để đáp ứng các khái niệm khoa học. Khi đưa ra các khái niệm mới cần phải áp dụng thao tác hoá và đề xuất chỉ dẫn rõ ràng quy trình cụ thể, cách thức, phương pháp hoặc hành động mà với sự hỗ trợ của chúng có thể thuyết phục một cách thực tế rằng khái niệm đó không "trống rỗng" – tức là một hiện tượng tồn tại thực tế nào đó được chứa đựng trong khái niệm này. Chỉ dẫn đó cũng phải đề xuất hành động hay thao tác thực tiễn mà bất cứ người nghiên cứu nào cũng thực hiện được, để tin rằng hiện tượng được xác định bởi khái niệm này có các tính chất mà người ta đã gán cho nó.

THAO TÁC THÍCH NGHI

Thao tác thích nghi liên quan đến mức độ đáp lại của thao tác phản ứng. Nó nằm ở cấp độ thấp

nhất trong thang bậc cấu trúc hoạt động của chủ thể. Chúng xuất hiện trong quá trình bắt chước không chủ tâm, vô thức hoặc thích ứng với các điều kiện vật chất của tình huống. Ví dụ: sự thích nghi của đứa trẻ với các điều kiện sử dụng tiếng nói như là kết quả lĩnh hội các dạng ngữ pháp, được dùng trong giao tiếp ngôn ngữ. Thao tác thích nghi có 3 đặc điểm: theo cách thức điều chỉnh chúng không chủ tâm; theo mức độ phản ánh, ban đầu chúng không ý thức được; theo động thái diễn tiến chúng thường lạc hậu, trì trệ và cứng nhắc.

THAO TÁC TRÍ TUỆ

Thuật ngữ do J. Piaget đề xuất để chỉ một hành động trí tuệ; cái bắt nguồn, cái rút ra từ các mối liên hệ lôgic trong quá trình thao diễn các đồ vật hoặc biểu tượng, ví dụ: thao diễn các ký hiệu để giải một phương trình. Theo Piaget, quá trình thực hiện thao tác, là quá trình trung tâm trong việc xây dựng trí tuệ. Có 4 giai đoạn hình thành thao tác trí tuệ:

Giai đoạn vận động cảm giác – từ 0 đến 2 tuổi.

Tư duy tiền thao tác – từ 2 đến 7 tuổi.

Giai đoạn thao tác cụ thể – từ 7 đến 11 tuổi.

Giai đoạn thao tác hình thức – từ 11-12 đến 14-15 tuổi.

Theo Piaget, có các thao tác: 1) Thao tác lôgic, hoặc lôgic-toán học – phân loại và tập hợp khách thể biệt lập; 2) Thao tác không gian-thời gian – phân tích và tổng hợp chính các khách thể.

THAY ĐỔI

Một trong những khái niệm cơ bản để mô tả thực nghiệm, mặc dù khái niệm này có thể liên quan đến việc quan sát.

Thay đổi được hiểu là một thực tại nào đó không còn nguyên vẹn như trước mà được thay đổi trong tình huống thực nghiệm. Trong thời gian tiến hành thực nghiệm, cần đo đạc sự thay đổi của mọi yếu tố và và các hệ quả tương ứng. Sự thay đổi có thể diễn ra theo dự kiến hoặc bất ngờ.

THAY ĐỔI CÓ KIỂM SOÁT

Thay đổi được kiểm soát chặt chẽ trong thời gian thực nghiệm để tránh những sai lệch từ nghiệm thể này sang nghiệm thể khác và từ buổi thực nghiệm này sang buổi thực nghiệm khác.

THAY ĐỔI PHỤ THUỘC

Những đại lượng mà sự thay đổi của chúng phụ thuộc vào tác

động của thay đổi độc lập. Những thay đổi gắn liền với hành vi của các nghiệm thể phụ thuộc vào trạng thái cơ thể của họ.

THAY ĐỔI TÂM LÝ

Sự thay đổi bất ngờ, thường là khó lý giải từ một quan điểm này, một mối quan hệ này sang quan điểm, quan niệm hay mối quan hệ khác thường là đối nghịch. Ví dụ: cải đạo.

Một quá trình tâm lý vô thức trong đó những gì bị đè nén (xung lực, hồi ức, tưởng tượng) chuyển sang các triệu chứng thực thể (somatic).

THAY ĐỔI TRUNG GIAN

Những thay đổi ở cấp độ trung gian trong quá trình tiến hành thực nghiệm, không thể kiểm soát được và tạo thành một phần không tách rời của nghiệm thể. Đó là trạng thái tâm lý của nghiệm thể trong thời gian thực nghiệm, việc quan tâm hoặc dửng dưng và phản ứng nói chung đối với thực nghiệm. Những thay đổi này ở giữa những thay đổi độc lập và những thay đổi phụ thuộc và cần tính đến khi giải thích kết quả.

Khái niệm thay đổi trung gian do thuyết hành vi mới đưa ra nhằm khắc phục sự hạn chế của việc giải thích hành vi như một quá trình dẫn đến định thức *kích thích – phản ứng*. Theo quan niệm của thuyết hành vi mới, thay đổi được hiểu là những thành tố tâm lý không thể quan sát trực tiếp được như: nghĩa, mục tiêu, động cơ, bản đồ nhận thức và những thành tố tâm lý khác biểu hiện như những yếu tố trung gian giữa kích thích là thay đổi độc lập và phản ứng trả lời là thay đổi phụ thuộc.

Bên cạnh việc giải thích những thay đổi trung gian từ góc độ tâm lý thuần tuý, người ta còn nêu ra học thuyết hình dung về những thay đổi này trong cơ thể dưới dạng các yếu tố có thể phân tích được về phương diện sinh lý học.

THĂNG HOA

Thoả mãn một mong muốn không được chấp nhận một cách gián tiếp theo một cách thức được chấp nhận về mặt xã hội, kết quả là đạt được những thành tựu nhất định (S. Freud). Ví dụ: như xung năng xâm kích có thể được thể hiện trên sân bóng đá thành tài năng xuất thần.

THÂN CHỦ

1) Thuật ngữ thường được các cán sự xã hội, các nhà tham vấn, các nhà tâm lý tham vấn dùng để chỉ những cá nhân được nhận các dịch vụ hay chữa trị. "Thân chủ" cũng thường được các nhà tâm thần học, phân tâm học và một số nhà tâm lý học lâm sàng sử dụng.
2) Người nhận các dịch vụ của nhà tâm lý hoặc tham vấn.

THÂN NÃO

Là bộ phận của não – thành phần của hệ thần kinh trung ương. Thông thường thân não còn đồng nghĩa với tên gọi là các bộ phận khác nhau của não. Thành phần của thân não bao gồm hành não, cầu varoliev, não giữa và gian não. Chức năng chính của thân não là dẫn truyền xung thần kinh (từ ngoại vi lên vỏ não và ngược lại). Tuy nhiên, mỗi cấu thành của thân não đều chứa đựng các trung tâm thần kinh, nơi diễn ra các phản xạ đặc trưng. Nói tóm lại, thân não là các bộ phận của não loại trừ vỏ não và tiểu não.

THẦN ĐỒNG

Một cá nhân hiếm có, người có năng lực xuất chúng trong một hay nhiều lĩnh vực, thường là từ tuổi nhỏ, rất hay ở lĩnh vực toán học hay âm nhạc. Ví dụ: B. Pascal hay A. Mozart. Nếu các năng lực đặc biệt đó là do thiên bẩm mà có được thì thần đồng vẫn cần các cơ hội rèn luyện và phát triển tài năng của mình.

THẦN TƯỢNG

1) Người được sùng bái, ngưỡng mộ.

2) Đối tượng nào đó được tôn thờ, sùng kính.

THẨM ĐỊNH GIẢ THUYẾT

Việc chọn trên cơ sở dữ liệu của mẫu chọn và một bộ quy tắc quyết định giữa hai giả thuyết thống kê loại trừ lẫn nhau và phép khử liên tiếp: giả thuyết H_0 và giả thuyết thay thế H_1. Giả thuyết H_0 sẽ bị loại bỏ nếu khi nó đúng thì các kết quả thực nghiệm sẽ cực kỳ khó xảy ra.

THẾ GIỚI CÁ NHÂN

Toàn bộ hệ thống ý kiến, tư tưởng, khát vọng, nhu cầu chủ quan của cá nhân, chúng định hướng hành vi của con người trong thế giới bên ngoài và quy định tri giác của họ.

Thế giới cá nhân là khuôn mẫu ổn định cho các phản ứng xúc cảm và tâm thế xã hội, bao trùm toàn bộ hoàn cảnh sống xuyên suốt toàn bộ tri giác và hành vi của cá nhân.

THẾ GIỚI QUAN

Hệ thống quan điểm đối với thế giới khách quan và vị trí của con người trong đó, đối với mối quan hệ của con người với thực

tiễn xung quanh và với chính mình, và những quan điểm sống của con người như: niềm tin, lý tưởng, nguyên tắc nhận thức và hoạt động, định hướng giá trị. Chủ thể của thế giới quan trên thực tế chính là nhóm xã hội và nhân cách.

Thế giới quan là hạt nhân của ý thức xã hội và cá nhân. Đó là sự phản ánh chung về cách hiểu thế giới, con người, xã hội và quan hệ giá trị với chúng, định hướng chính trị – xã hội, triết học, nghệ thuật hoặc tôn giáo, thẩm mỹ và khoa học kỹ thuật cho con người. Là phương thức nhận thức thực tiễn, thế giới quan bao gồm các nguyên tắc sống, chế định tính chất hoạt động của con người. Thành phần quan trọng nhất của thế giới quan là lý tưởng – mục đích sống chủ yếu. Theo nội dung và ý nghĩa xã hội thì thế giới quan có thể mang tính khoa học hoặc không khoa học, nghệ thuật hoặc tôn giáo, cách mạng hoặc cải lương...

Nội dung của ý thức chỉ có thể chuyển thành thế giới quan khi nó mang tính chất của niềm tin. Thế giới quan có ý nghĩa thực tiễn to lớn. Nó tác động tới chuẩn mực hành vi, mối quan hệ của con người với lao động, với người khác, tới tính chất những khát vọng sống, sự tồn tại cũng như hứng thú của con người.

Thế giới quan được hình thành là kết quả của của sự tổng hợp các kiến thức khoa học tự nhiên, lịch sử xã hội, kỹ thuật và triết học, cũng như chịu ảnh hưởng của điều kiện sống trực tiếp, được chuyển từ thế hệ này qua thế hệ khác cùng với kinh nghiệm của loài người dưới hình thức ý nghĩa lành mạnh, những biểu tượng truyền thống, được hình thành một cách từ từ và không mang tính hệ thống về thế giới. Trong xã hội không thuần nhất và có mặt nhiều hình thái xã hội khác nhau không thể có một thế giới quan thống nhất, không loại trừ sự tồn tại những giá trị xã hội khác nhau quy định hành vi của con người khi giải quyết các vấn đề đạo đức.

Theo S. Freud, thế giới quan – là cấu tạo trí tuệ, giải quyết một cách thống nhất tất cả các vấn đề về sự tồn tại của chúng ta, xuất phát từ những giả thuyết cao siêu; trong đó không một vấn đề nào tồn tại mà không được giải quyết và tất cả những gì là hứng thú đều chiếm giữ một vị trí nhất định.

THỊ GIÁC

Khả năng chuyển năng lượng thị giác từ bức xạ điện từ trong phạm vi ánh sáng (giới hạn từ 300 đến 1000 nm) thành cảm giác.

Kích thích thị giác xuất hiện khi hấp thụ các sắc tố thị giác của võng mạc lượng tử ánh sáng. Những thay đổi hóa học của hình ảnh trong các sắc tố của võng mạc dẫn đến những thay đổi tiềm năng điện từ, sau này được phân bố khắp các cấp độ của hệ thống thị giác. Cảm giác thị giác rất cao. Chỉ cần vài lượng tử ánh sáng rơi vào võng mạc là đủ để xuất hiện cảm giác thị giác. Dựa trên mức độ tham gia vào việc tạo dựng cảm giác thị giác các thành tố ngoại biên khác nhau của hệ thống thị giác, có thể chia thành 3 dạng thị giác: thị giác ảnh (hay còn gọi là thị giác ngày); thị giác đêm và thị giác hoàng hôn.

THỊ GIÁC ĐÊM

Một dạng của thị giác được đảm bảo bằng các tế bào hình que, lúc này chỉ tiếp nhận vật thể dưới dạng không màu, vì cảm giác màu sắc rất cao.

THỊ GIÁC HOÀNG HÔN

Một dạng thị giác trung gian giữa thị giác ngày và đêm, thường không cho cảm giác rõ ràng về vật thể.

THỊ GIÁC KHÔNG GIAN

Còn gọi là thị giác độ sâu – tri giác thị giác trong không gian 3 chiều.

Có 2 lớp thao tác nhận cảm chủ yếu đảm bảo tính ổn định của tri giác: một thao tác cho phép đánh giá độ xa gần của vật thể trên cơ sở thị sai chuyển động đa tuyến và đơn tuyến, thao tác kia đánh giá phương hướng. Đặc điểm thị giác không gian được quy định bởi:

1) Các yếu tố đa tuyến (đa chiều) – phụ thuộc vào các tổ chức mang tính di truyền của cơ quan thị giác.

2) Các yếu tố đơn tuyến, gắn liền với các kinh nghiệm đã qua – như thị sai đơn tuyến, phối cảnh 2 chiều và không trung, điều chỉnh các vật thể gần ra xa.

Trong thị giác không gian có thể phân biệt:

1) Tri giác độ xa gần tương đối của các vật thể nhìn thấy được theo mối quan hệ tương hỗ.

2) Tri giác độ xa gần tuyệt đối của các vật thể từ người quan sát.

Về cơ bản, thị giác không gian được đảm bảo bởi các thao tác mang tính di truyền, nhưng sự hình thành cuối cùng của chúng diễn ra nhờ thu nhận được các kinh nghiệm sống về các vận động thực tế của vật thể.

THỊ GIÁC KHÔNG NHIỄM SẮC (cũng gọi: mù màu)

Mất khả năng phân biệt màu sắc. Ở đây, thế giới được tri giác

toàn màu xám, chỉ phân biệt được độ sáng tối, phụ thuộc vào phổ màu tri giác được. Màu xanh lá được tri giác thành độ sáng tối đa, đặc trưng cho thị giác hoàng hôn của những người có thị giác màu bình thường.

THỊ GIÁC MÀU

Khả năng phân biệt những khoảng khác nhau của bức xạ điện từ trong khoảng của phổ nhìn thấy được (369 – 760 nm).

Thuyết 3 thành phần của thị giác màu cho rằng trong võng mạc mắt có 3 dạng cơ quan nhận cảm, định hướng một cách có lựa chọn tới các màu đỏ, màu lục (xanh lá) và màu lam (xanh nước biển). Các tín hiệu đến từ khu vực ngoại biên của hệ thống thị giác được tiếp nhận bởi các tế bào thần kinh cảm giác ở phần cao nhất, chúng được kích thích khi có tác động của một màu trong phổ màu và bị ức chế khi có tác động của màu khác.

THÍCH NGHI

Sự thích ứng của cấu trúc và các chức năng, các cơ quan và tế bào của cơ thể đối với những điều kiện của môi trường, hướng tới duy trì sự cân bằng nội tại. Thích nghi là một trong những khái niệm trọng tâm của sinh vật học, được áp dụng rộng rãi trong những quan điểm lý thuyết, ví dụ: tâm lý học gestalt và thuyết phát triển trí tuệ của nhà tâm lý học Thuỵ Điển J.Piaget giải thích các mối quan hệ qua lại giữa cá nhân và môi trường xung quanh như một quá trình cân bằng nội tại.

Trong quá trình thích nghi, các cơ chế sinh lý được điều chỉnh để tăng độ bền vững của cơ thể đối với độ chênh lệch của nhiệt độ, tình trạng thiếu ô xy, sự thay đổi về áp suất và những yếu tố bất lợi khác. Do vậy, việc nghiên cứu các cơ chế này có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc giải quyết những vấn đề ứng dụng của tâm sinh lý, tâm lý học y học, công thái học và những phân ngành tâm lý học khác. Các phản ứng thích nghi của cơ thể đối với những tác động bất lợi với cường độ lớn có một số nét chung được gọi là triệu chứng thích nghi. Đôi khi người ta phân chia thành những giai đoạn khác nhau của các quá trình thích nghi đối với những điều kiện quá bất thường (ví dụ: giai đoạn chưa điều chỉnh ban đầu và các giai đoạn điều chỉnh từng phần tiếp theo và sau đó là sự điều chỉnh toàn bộ). Những thay đổi kèm theo sự thích nghi đụng chạm đến tất cả các cấp độ của cơ thể: từ sự điều chỉnh cấp phân tử đến sự điều chỉnh tâm lý của hoạt động. Luyện tập, trạng thái chức năng, trạng

thái tâm lý, trạng thái tinh thần của cá thể đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sự thành công của thích nghi đối với những điều kiện bất thường.

THÍCH NGHI CẢM GIÁC

Sự thay đổi độ nhạy cảm để thích ứng theo cường độ của tác nhân kích thích tác động lên cơ quan cảm giác. Thích nghi cảm giác có thể biểu hiện qua những ấn tượng chủ quan khác nhau. Thích nghi cảm giác có thể đạt được nhờ tăng hoặc hoặc giảm ngưỡng cảm giác tuyệt đối (ví dụ: thích nghi màu sắc và bóng tối thị giác). Đặc trưng của thích nghi cảm giác là phạm vi thay đổi độ nhạy cảm, tốc độ của quá trình thay đổi đó, sự lựa chọn những thay đổi theo tác động thích nghi. Ví dụ: các quá trình thích nghi thị giác được lựa chọn từng phần theo tần số không gian, hướng vận động của tác nhân kích thích trong trường thị giác; các quá trình thích nghi vị giác được lựa chọn theo mọi dạng muối, nhưng không được lựa chọn theo các dạng axit khác nhau... Những thay đổi sinh lý - cơ sở cho thích nghi cảm giác, nó liên quan đến các bộ phận ngoại biên cũng như trung tâm của cơ quan phân tích. Nhìn chung, việc kết hợp các phương pháp tâm sinh lý và sinh lý thần kinh có ý nghĩa to lớn đối với những nghiên cứu các cơ chế thích nghi cảm giác và các quá trình tri giác.

THÍCH NGHI KẾ

Dụng cụ để ghi sự thay đổi độ nhạy cảm ánh sáng của mắt trong quá trình thích nghi bóng tối. Thích nghi kế được xây dựng trên nguyên tắc đo ngưỡng kích thích ánh sáng của cơ quan phân tích thị giác bằng cách đưa ra tác nhân kích thích ánh sáng có định phân một cách chính xác.

THÍCH NGHI TÂM LÝ

Sự thích ứng của con người đối với những yêu cầu và tiêu chuẩn đánh giá hiện có trong xã hội nhờ chiếm lĩnh được những chuẩn mực và giá trị của xã hội đó.

THÍCH NGHI XÃ HỘI

1) Quá trình thích ứng liên tục của cá nhân đối với những điều kiện của môi trường xã hội. 2) Kết quả của quá trình trên.

Tương quan của những thành tố quy định tính chất hành vi tuỳ thuộc vào các mục tiêu và những định hướng giá trị của cá nhân, khả năng đạt được những mục tiêu trong môi trường xã hội. Mặc dù có tính liên tục, thích nghi xã hội thường gắn với những giai đoạn

có sự thay đổi quan trọng nhất trong hoạt động của cá nhân và môi trường xã hội của cá nhân. Tuỳ thuộc vào cơ cấu nhu cầu và động cơ của cá nhân, quá trình thích nghi xã hội có những kiểu chủ yếu sau:

Kiểu có đặc điểm là tác động tích cực đối với môi trường xã hội chiếm ưu thế;

Kiểu bị quy định bởi việc tiếp nhận một cách thụ động và xu thời những mục tiêu và định hướng giá trị của nhóm;

Việc cá nhân tiếp nhận vai trò xã hội là điểm quan trọng của thích nghi xã hội. Đây là nguyên nhân chuyển thích nghi xã hội thành một trong những cơ chế tâm lý xã hội chủ yếu của xã hội hoá cá nhân. Hiệu quả của thích nghi xã hội tuỳ thuộc rất nhiều vào việc cá nhân chấp nhận bản thân và các mối quan hệ xã hội của mình một cách thích hợp đến mức độ nào. Quan niệm về bản thân bị sai lệch hoặc chưa phát triển đầy đủ sẽ dẫn đến phá vỡ thích nghi xã hội với biểu hiện cực đoan là tự kỷ.

Trong tâm lý học phương Tây, vấn đề thích nghi xã hội được nghiên cứu trong khuôn khổ của khuynh hướng tâm lý học hành vi mới, và các nhánh của phân tâm học có liên quan với thuyết nhân chủng học văn hoá và y học tâm thể, trong đó, người ta quan tâm đặc biệt đến sự phá vỡ thích nghi và những phương pháp điều chỉnh những sự phá vỡ đó.

THÍCH NGHI VĂN HOÁ XÃ HỘI

Một trong những yêu cầu chuẩn hóa trắc nghiệm khi sử dụng trắc nghiệm nước ngoài vốn được xây dựng cho một nền văn hóa khác. Yêu cầu cụ thể đối với việc sử dụng các trắc nghiệm là sự phù hợp giữa nhiệm vụ đề ra cho các trắc nghiệm và các đánh giá trắc nghiệm thu được với những đặc điểm văn hoá hình thành trong xã hội, nơi áp dụng các trắc nghiệm. Thích nghi văn hoá xã hội bao gồm sự thay đổi chính các nhiệm vụ đề ra cho trắc nghiệm cũng như sự điều chỉnh các tiêu chuẩn của trắc nghiệm. Yêu cầu này là quan trọng khi du nhập các trắc nghiệm từ nước khác.

Khi áp dụng trắc nghiệm trong những điều kiện khác căn bản với những điều kiện ở nơi xây dựng trắc nghiệm, cần làm cho trắc nghiệm đó thích nghi với những điều kiện mới, nhất là với các trắc nghiệm du nhập từ nước khác và viết bằng ngôn ngữ khác.

THÍCH ỨNG

Phản ứng của cơ thể với những thay đổi của môi trường. Về nguyên tắc, có hai phương thức thích ứng khác nhau của cơ thể đối với những thay đổi các điều kiện của môi trường:

1) Thích ứng bằng cách thay đổi cấu tạo và hoạt động của các cơ quan; đây là phương thức phổ biến đối với động vật và thực vật;

2) Thích ứng bằng cách thay đổi hành vi mà không thay đổi tổ chức; phương thức này chỉ đặc trưng cho động vật và gắn liền với sự phát triển tâm lý; phương thức thích ứng này được phân chia thành hai hướng khác nhau:

Thay đổi chậm những hình thức hành vi được kế thừa – bản năng, mà sự tiến hoá của những bản năng này diễn ra dưới ảnh hưởng của những thay đổi môi trường với tốc độ chậm;

Phát triển năng lực học tập của cá nhân, năng lực "hành động hợp lý" – những thay đổi nhanh của hành vi, "sáng tạo" ở mức độ nhất định những phương thức hành vi mới để đáp lại những thay đổi nhanh của môi trường mà bản năng bị bất lực; những hoạt động này không nhất thiết phải cố định, phải di truyền, vì sự ưu việt của chúng là tính mềm dẻo cao; vì vậy, chỉ có những khả năng hành động quy định thứ bậc cao của tổ chức tâm lý của sinh vật mới được di truyền.

THIÊN HƯỚNG

Xu hướng cá nhân lựa chọn một hoạt động nhất định và kích thích nghiên cứu nó.

Cơ sở của thiên hướng là nhu cầu bền vững và sâu sắc của cá nhân trong hoạt động này, nỗ lực hoàn thiện những kỹ năng và kỹ xảo liên quan đến hoạt động này. Sự xuất hiện thiên hướng thường là tiền đề cho sự phát triển các năng lực tương ứng, mặc dù vẫn có những trường hợp thiên hướng không phù hợp với năng lực.

THIÊN LỆCH CỦA NHÀ NGHIÊN CỨU

Thái độ dương tính hoặc âm tính của nhà nghiên cứu về vấn đề của nghiệm thể hoặc đối tượng tham gia vào nghiên cứu.

Bất kỳ thái độ nào không nhằm mục đích tìm ra "sự thật" đều có thể gây ra sự sai lệch và ảnh hưởng đến độ hiệu lực của nghiên cứu. Nhiều người không nhận thức được thiên lệch của họ, bao gồm cả sự quá nhiệt tình để tìm ra kết quả khẳng định, có thể làm hạn chế kết quả thật sự của họ.

THIÊN LỆCH TÌNH CẢM

Thành kiến dựa trên các yếu tố cảm xúc.

THIÊN TÀI

Mức độ phát triển cao nhất của năng lực – cả năng lực trí tuệ tổng quát và chuyên biệt.

Sự xuất hiện của thiên tài được ghi nhận bởi những thành tựu của cá nhân trong việc đạt được những kết quả của hoạt động sáng tạo, hình thành nên một thời đại trong đời sống xã hội, trong sự phát triển của văn hóa. Nhân cách của thiên tài được đặc trưng bởi những nét như hiệu quả sáng tạo, làm chủ phương pháp luận nhất định, sự sẵn sàng khắc phục các định khuôn và hình thành sự biến đổi.

THIÊN VỊ NHÓM

Nỗ lực bằng bất cứ cách nào để làm lợi cho các thành viên của nhóm mình trong sự đối lập với các thành viên của nhóm khác.

Thiên vị nhóm có thể xuất hiện trong những hành vi quan sát được từ bên ngoài trong các tình huống tương tác xã hội và cả trong quá trình tri giác xã hội, ví dụ: khi hình thành đánh giá hoặc ý kiến liên quan đến thành viên của nhóm mình và nhóm khác. Thiên vị nhóm là hiện tượng tương đối phổ biến mặc dù đây không phải là nguồn gốc duy nhất của tình trạng phân biệt đối xử liên nhóm. Mức độ biểu hiện của thiên vị nhóm có thể quan sát được thông qua đặc điểm tri giác liên nhóm và tương tác liên nhóm. Các tác giả phương Tây cho rằng thiên vị nhóm là đặc điểm chung và tất yếu trong mọi điều kiện của tương tác liên nhóm. Tuy nhiên, tâm lý học Xô Viết, bằng lý luận cũng như thực nghiệm, đã chứng minh rằng đây là hiện tượng mang tính thứ cấp, nó phụ thuộc vào một loạt các yếu tố xã hội và hoạt động khác nhau và không đặc thù cho cho tập thể - một kiểu nhóm nói riêng.

THIỀN

Sự phong tỏa mạnh mẽ vào vật thể bằng trí tuệ, bằng ý tưởng, diễn ra bên trong suy tưởng, có thể đạt được bằng cách tập trung tối đa vào một khách thể và loại trừ mọi yếu tố gây xao nhãng sự chú ý, cả các yếu tố bên ngoài (tiếng ồn, ánh sáng) và các yếu tố bên trong (các căng thẳng về thể lực, cảm xúc và những căng thẳng khác).

Thiền là một hình thức luyện tập tâm lý, đã ứng dụng những hình thức khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh văn hóa- lịch sử.

Thiền được ứng dụng nhiều ở các nước phương Đông như: Ấn Độ, Trung Quốc và các nước có nền văn hóa tương đồng khác ở khu vực này. Kiểu thiền của phương Đông (bao gồm tất cả các hình thức Yoga của Ấn Độ, Đạo giáo ở Trung Quốc) có giả định rằng sự hòa tan mang tính tôn giáo thần bí của ý thức cá nhân trong cái tuyệt đối vô bản ngã, tương tự như đại dương - tình huống được thực hiện bằng hình ảnh của con bươm bướm đã bị ánh lửa của ngọn nến thiêu cháy hoặc con búp bê muối bị hòa tan trong nước biển. Một khuynh hướng tôn giáo thần bí khác của thiền, được sùng bái bởi Ki tô giáo, đã lý giải thiền như sự dung hợp của 2 nhân cách: con người và Chúa Trời. Trong thế kỷ XX, các phương pháp thiền được phát triển ở một số trường phái của phân tâm học, và của tâm lý học phân tích, cũng như hệ thống luyện tập tâm vật lý, có tính đến hiệu quả trị liệu và không liên quan đến bất cứ một tư tưởng tôn giáo thần bí nào (ví dụ: hệ thống "mối liên hệ sinh học ngược").

THIỆN CẢM

Quan hệ xúc cảm dương tính, thân thiện, ổn định của con người với những người khác, những nhóm khác hoặc các hiện tượng xã hội, được thể hiện ở sự chào mừng, có thiện ý, sự ngưỡng mộ, làm tăng cường giao tiếp, quan tâm chú ý, giúp đỡ...

Thiện cảm thường xuất hiện trên cơ sở của nhìn nhận, giá trị, hứng thú và các lý tưởng đạo đức chung. Đôi khi, thiện cảm có thể là hệ quả của phản ứng mang tính lựa chọn dương tính đối với sự thu hút của vẻ ngoài, hành vi, nét tính cách ở người khác. Thiện cảm có thể đạt tới mức độ cao, khi chuyển sang trạng thái say mê, hoặc gắn bó vững chắc, cũng có thể kết thúc bằng sự lãnh đạm, hờ hững, thậm chí chuyển sang mất thiện cảm và khó chịu.

Trong quan hệ liên nhân cách, thiện cảm là một trong những yếu tố thống nhất người - người và duy trì sự thoải mái về mặt tâm lý.

THIẾT BỊ NGHIÊN CỨU TÂM LÝ

Thiết bị, máy móc và công cụ được dùng để ghi nhận và đo đạc các quá trình, chức năng và trạng thái tâm lý trong các nghiên cứu thực nghiệm.

Thiết bị nghiên cứu tâm lý có thể là: 1) Máy tách sóng (cảm biến) – máy tìm kiếm và chuyển tín hiệu thứ nhất dưới dạng tiện lợi cho việc ghi nhận và xử lý tiếp theo; 2) Máy chỉ báo và ghi nhận nhằm đưa ra các thông tin

kích thích cho nghiệm thể hoặc để ghi nhận các câu trả lời của nghiệm thể; 3) Các công cụ đo đạc – thiết bị và máy móc để ghi nhận các thông tin số lượng về các đặc điểm của hiện tượng được nghiên cứu.

Bộ phận cảm biến trong các nghiên cứu tâm lý và tâm sinh lý sử dụng tất cả các dạng máy tách sóng điện tử, cơ học và hóa học. Trong số các thiết bị ghi nhận và chỉ báo có các thiết bị đo bán dẫn, điện tử bằng số hoặc bằng mũi tên; các thiết bị cơ học, máy quay phim, máy ảnh, đài, ghi âm.

Các thiết bị đo đạc được sử dụng: 1) để đo các đặc điểm thời gian - đồng hồ bấm giây (cơ học và điện tử); đo phản xạ, và phản hồi; 2) để đo các đặc điểm thị giác; 3) để đo các đặc điểm thính giác; 4) để đo các đặc điểm của cơ quan phân tích cảm giác trên da.

Trong số các thiết bị nghiên cứu tâm lý thì máy vi tính được sử dụng rộng rãi không chỉ để xử lý tính toán và thống kê kết quả mà còn được ứng dụng để quản lý trực tiếp quá trình thực nghiệm. Máy vi tính kết hợp các chức năng của các thiết bị đo đạc, chỉ báo và ghi nhận. Với độ chính xác, tốc độ và tính chất tự động của mình thì nó đã vượt qua các dạng thiết bị máy móc nghiên cứu tâm lý được sử dụng trước đó. Hiệu quả của các nghiên cứu tâm lý bằng thực nghiệm ở các lĩnh vực khác nhau được nâng cao còn bởi khả năng giảm thiểu ảnh hưởng của nghiệm viên trong quá trình thực nghiệm.

THIẾT KẾ THỰC NGHIỆM

Phác thảo kế hoạch, quy trình, cách thức tiến hành thực nghiệm mà nghiên cứu khoa học phải theo, bao gồm cả việc các nghiệm thể được chỉ định trong các bước của nghiên cứu như thế nào.

THIẾT KẾ YẾU TỐ

Thiết kế nghiên cứu, trong đó 2 hoặc nhiều biến số độc lập cùng được thao tác đồng thời. Có thể nghiên cứu được cả ảnh hưởng riêng và chung của các yếu tố còn được gọi với tên thực nghiệm dạng yếu tố.

THIỂU NĂNG ĐỌC

Kỹ năng đọc kém liên quan đến những điều kiện như thiếu hụt tri giác, thói quen theo khuôn mẫu sai lầm, mức độ hiểu thấp, thiếu vốn từ vựng, rối loạn chức năng của não, và các sai lệch về môi trường.

THIỂU NĂNG TRÍ TUỆ (chậm phát triển trí tuệ)

1) Rối loạn trong phát triển tâm lý và trí tuệ chung do sự thiếu

hoàn thiện có tính bền vững và không thể phục hồi của hệ thần kinh trung ương. 2) Một hình thức của tình trạng kém phát triển trí tuệ.

Thiểu năng trí tuệ được đặc trưng bởi:

Tính tổng thể: tất cả các quá trình tâm lý – thần kinh đều chưa phát triển.

Tính thứ bậc của khuyết tật tâm lý –tính linh hoạt của các quá trình bên trong thuộc lĩnh vực trí tuệ và ngôn ngữ bị rối loạn ở mức độ cao, còn trong lĩnh vực cảm giác – ở mức độ thấp.

Khuyết tật trí tuệ trong thiểu năng trí tuệ thường có các mức độ khác nhau và người ta chia ra 3 nhóm mức độ tương ứng với chỉ số IQ:

Đần độn: chỉ số trí tuệ (IQ) không quá 20.

Thiểu năng trí tuệ trung bình: IQ từ 20 đến 50.

Thiểu năng trí tuệ nhẹ: IQ từ 50 – 70.

THIẾU HỤT XÃ HỘI

Mất khả năng hoặc không tự nguyện thực hiện tính tích cực xã hội tương xứng với lứa tuổi thực thể, trí tuệ và điều kiện thể lực.

THÍNH GIẢ

Nhóm nhỏ người được xếp đặt về mặt không gian và tập hợp lại với nhau bởi tác động qua lại với người diễn thuyết trong quá trình tri giác ý nghĩa của thông báo bằng lời nói. Sự sắp xếp các thành viên của nhóm về mặt không gian gắn với số lượng các thành viên. Theo truyền thống, người ta thường bố trí theo sơ đồ hình chữ nhật và vòng tròn. Trường hợp bố trí đặc biệt là hình thang: một số ít thính giả được bố trí đối diện trực tiếp với người diễn thuyết. Sự khác biệt giữa các sơ đồ sắp xếp thể hiện sự tiến triển có thể của quá trình giao tiếp. Trong kiểu sắp xếp theo vòng tròn (kiểu bàn tròn), các thính giả giao tiếp với nhau, nhìn thấy phản ứng của nhau đối với thông báo của mình, bởi vì tất cả các thành viên của nhóm đều nằm trong tầm nhìn của nhau. Trong kiểu sắp xếp theo hình thang hoặc hình chữ nhật, trọng tâm chú ý của các thành viên trong nhóm hướng về người diễn thuyết. Thính giả của các phương tiện giao tiếp đại chúng thường không liên hệ, không tiếp xúc với nhau, vô danh và bị dẫn dắt. Về thực chất, thính giả trong trường hợp này là tập hợp của các nhóm nhỏ.

THÍNH GIÁC ÂM NHẠC

Khả năng phân biệt các âm thanh của nhạc, tiếp thu, cảm thụ và hiểu nội dung các tác phẩm âm nhạc và tái tạo lại các âm thanh đó. Thính giác âm nhạc là kết cấu phức tạp, đa thành phần để thực hiện các chức năng nhận thức và sáng tạo. Thành phần các âm thanh của nhạc, tính phức tạp về cấu tạo, cấu trúc và nội dung của các tác phẩm âm nhạc, sự đa dạng của các phương tiện biểu diễn nghệ thuật quy định tính chất đa thành tố của kết cấu thính giác âm nhạc.

Tuỳ thuộc vào mục tiêu và nhiệm vụ của hoạt động âm nhạc, thính giác âm nhạc được phân chia thành các mức độ và các kiểu sau:

1) Ở cấp độ cảm giác: có kiểu thính giác tuyệt đối và kiểu thính giác định hướng cả hai tai;

2) Ở cấp độ nhận thức: có kiểu thính giác âm thanh cao, thính giác thanh điệu và thính giác động thái;

3) Ở cấp độ ngữ nghĩa cảm xúc: có các kiểu thính giác giai điệu, thính giác hoà âm và thính giác đa thanh âm;

4) Ở cấp độ ngữ nghĩa tích phân: có kiểu cảm giác về hình thức và kiểu thính giác âm nhạc của người soạn nhạc.

THÍNH GIÁC ÂM VỊ

Khả năng của con người nhận ra âm thanh tiếng nói thể hiện qua các âm vị của tiếng nói đó. Trẻ em hình thành thính giác âm vị bằng cách tri giác tiếng nói của những người xung quanh và đồng thời tự nói theo những mẫu từ, mẫu câu mà chúng tri giác được.

THÍNH GIÁC TUYỆT ĐỐI

Khả năng xác định chính xác độ cao của âm thanh mà không cần phải so sánh với các âm thanh khác có độ cao đã biết. Khả năng này thường xuất hiện ở trẻ em lứa tuổi mẫu giáo và đầu tiểu học. Thính giác tuyệt đối có độ chính xác lớn nhất khi âm thanh có độ cao ở mức trung bình và nhỏ nhất khi âm thanh có độ cao ở mức thấp nhất hoặc cao nhất. Với thính giác tuyệt đối thụ động, có thể xác định một cách chính xác độ cao của âm thanh nghe thấy, nhưng không thể tái tạo lại âm thanh đó bằng giọng nói theo tên của âm hưởng đã định trước. Với thính giác tuyệt đối tích cực, có thể gọi tên các âm thanh và tái tạo lại các âm thanh theo tên gọi.

THÍNH LỰC KẾ

Thiết bị âm học điện cho phép định lượng chính xác cường độ các tín hiệu âm thanh trong tất cả các âm vực của các tần số âm thanh tri

giác được. Thiết bị này còn được sử dụng để thực hiện các thử nghiệm chức năng nhằm chẩn đoán tính nhạy cảm của ngưỡng phân biệt, cường độ và phân biệt sự giả giọng.

THỎA MÃN VỚI LAO ĐỘNG (TÍNH)

Thái độ đánh giá - tình cảm dương tính của cá nhân hoặc nhóm đối với công việc được thực hiện và điều kiện diễn ra công việc đó. Tính thoả mãn bởi lao động, hình thức tổ chức lao động, tính nhân đạo của nội dung có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu suất kinh tế của lao động.

Theo lý thuyết, tính thoả mãn bởi lao động (Ph. Kherberrep) có hai yếu tố: vệ sinh và động cơ thúc đẩy. Những vấn đề liên quan đến động cơ thúc đẩy gồm: nội dung lao động, thành tích trong công việc, sự công nhận từ mọi người xung quanh, khả năng để phát triển trình độ. Về yếu tố vệ sinh gồm có điều kiện lao động, lương, hệ thống thủ tục hành chính, quan hệ giữa những người lao động. Khi có yếu tố vệ sinh tốt, xuất hiện trạng thái đặc biệt, làm giảm sự không hài lòng với tính chất công việc, nhưng không nâng cao tính thoả mãn lao động. Việc nghiên cứu sự hình thành tính thoả mãn lao động, động thái của nó là một trong những vấn đề có ý nghĩa của tâm lý xã hội về vấn đề tập thể, nơi mà sự thỏa mãn được xem là chỉ số quan trọng của không khí tâm lý xã hội và hiệu suất hoạt động.

THOÁI LUI

1) Quá trình và kết quả của sự thụt lùi nào đó.

2) Nhìn chung – là sự quay trở lại giai đoạn đã qua của phát triển tâm lý giới tính. Theo S. Freud, có hai dạng thoái lui:a) Quay lại các đối tượng mà libido chiếm giữ đầu tiên; b) Đưa tổ chức tâm lý giới tính chung quay trở lại giai đoạn phát triển đã qua. Cả hai dạng này đều gặp nhau ở chứng rối nhiễu tâm thần chuyển dịch.

3. Chuyển động lùi lại vào các hiện tượng của giấc mơ, rối nhiễu tâm thần...

4. Thoái lui hành vi.

THOÁI LUI HÀNH VI

Hình thức tự vệ tâm lý, là một trong những cơ chế tự vệ tổng hợp nhất, quy định sự rút lui đặc thù khỏi thực tế – giai đoạn quá độ tạm thời, quay trở lại giai đoạn phát triển sớm, quay lại những hình thức sơ đẳng nhất của hành vi hoặc tư duy, quay lại cấp độ phát triển tâm lý sơ đẳng – rút lui

về một giai đoạn tâm lý khi mà con người cảm thấy mình được đặc biệt an toàn.

Sự quay trở lại các kiểu hành vi trước kia gắn với thời thơ ấu; chuyển sang cấp độ phát triển tâm lý trước đó và hiện thực hóa các phương thức điều chỉnh đã thành công khi đó.

Xuất hiện trong các tình huống gây stress, khi cá nhân cho rằng hành vi đúng là không thể thực hiện – dưới ảnh hưởng của mức độ có ý nghĩa quá lớn, sự mới mẻ, tính phức tạp của tình huống hoặc trạng thái tâm sinh lý của chính cá nhân (sự mệt mỏi, bệnh tật, thoái lui tuổi tác trong thôi miên). Khi Cái Tôi không trong trạng thái chấp nhận thực tế như nó đang tồn tại, hoặc khi nhân cách không trong trạng thái thực hiện các yêu cầu của cái Siêu Tôi, hoặc ở nơi mà các cơ chế tự vệ khác không có hiệu quả thì cơ chế này xuất hiện. Có thể được thực hiện dựa trên mối quan hệ với các cấp độ hiện thực hóa hoạt động và các lĩnh vực của nhân cách - động cơ-nhu cầu, ý nghĩa, mục đích, thao tác.

Thoái lui hành vi cũng có thể được thể hiện như phản ứng hysteria tương tự như nôn ọe, mút tay, quá đa cảm, đề cao "mối tình lãng mạn" và lảng tránh quan hệ tình dục...

Trong các học thuyết phân tâm học, thoái lui hành vi được xem là cơ chế tự vệ kém hiệu quả; cá nhân thay vì khắc phục hoàn cảnh lại rút lui khỏi thực tế, quay trở lại giai đoạn phát triển nhân cách trước kia, thời điểm mà họ đã từng được trải nghiệm cảm giác thỏa mãn (theo mô hình phát sinh cá thể của S. Freud). Thoái lui hành vi đặc trưng bởi nhi hóa nhân cách. Cái Tôi trưởng thành lựa chọn cơ chế tự vệ đặc thù hơn và nhạy bén hơn.

Trong học thuyết nhận thức, thoái lui hành vi được hiểu là sự quay trở lại mô hình nhận thức và hành động sơ đẳng khi tương tác với hoàn cảnh mới phức tạp hơn, là cơ sở cho sự tiếp tục phát triển nhân cách tiến bộ hơn.

Trong học thuyết sáng tạo, người ta ghi nhận vai trò rõ rệt của năng lực đối với thoái lui hành vi có định hướng khi giải quyết các nhiệm vụ sáng tạo để đạt được kết quả độc đáo, vì đã tháo gỡ được các rào cản xã hội ở giai đoạn thai nghén ý tưởng.

THÓI QUEN

Hành động được hình thành bằng cách lặp đi, lặp lại nhiều lần, được đặc trưng bởi mức độ thành thạo cao và không cần có sự điều khiển và kiểm soát của ý thức.

Thói quen được phân thành thói quen nhận thức, thói quen trí tuệ và thói quen vận động.

Người ta phân biệt các thói quen tự động hoá lần đầu được hình thành mà không cần ý thức về các thành tố của chúng và các thói quen tự động hoá lần thứ hai được hình thành với việc ý thức sơ bộ và khi cần thiết, các thói quen này trở thành những thói quen được kiểm soát bởi ý thức một cách dễ dàng hơn, được hoàn thiện nhanh chóng hơn và được chấn chỉnh lại.

Thói quen được đặc trưng bởi các mức độ khái quát khác nhau: các loại đối tượng càng nhiều, thì thói quen càng được khái quát và càng linh hoạt. Quá trình hình thành thói quen bao hàm việc xác định các thành tố của nó và chiếm lĩnh các thao tác mà đạt được các chỉ số cao nhất trên cơ sở hoàn thiện và củng cố các mối liên hệ giữa các thành tố, quá trình tự động hoá chúng và mức độ chuẩn bị hành động tái tạo cao.

Thông thường, thói quen được hình thành bằng con đường bắt chước hoặc luyện tập những phản xạ có điều kiện cũng như bằng con đường thử và sai.

Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành thói quen:

1) Động cơ, sự học, sự tiến bộ trong việc lĩnh hội, luyện tập, củng cố, sự hình thành toàn bộ hay từng phần.

2) Để làm rõ nội dung các thao tác - mức độ phát triển của chủ thể, sự tồn tại của tri thức, kỹ năng, phương pháp giải thích các nội dung của thao tác (thông báo trực tiếp, hiểu biết gián tiếp...) và mối liên hệ ngược.

3) Để chiếm lĩnh các thao tác – sự đầy đủ của nội dung thao tác, sự tuần tự của việc chuyển từ mức độ chiếm lĩnh này sang mức độ chiếm lĩnh khác bằng việc xác định các chỉ số (tính tự động hoá, vận tốc...)... Tổ hợp các nhân tố khác nhau tạo thành những bức tranh khác nhau về quá trình hình thành thói quen: sự tiến bộ nhanh ở thời kỳ đầu và chậm ở thời kỳ cuối và ngược lại; các phương án có thể và phương án hỗn hợp. Các nhân tố và những điều kiện thiết yếu là điều cần thiết để xây dựng học thuyết về các cơ chế hình thành thói quen. Học thuyết này là trường hợp riêng của học thuyết học tập chung.

THÓI QUEN (CƠ CHẾ HÌNH THÀNH)

Trong quá trình hình thành thói quen, người ta đã phân thành nhiều

thời kỳ riêng biệt, được thống nhất ở những giai đoạn chung hơn.

1) Trong giai đoạn thứ nhất, diễn ra sự làm quen và chiếm lĩnh vận động lần đầu tiên. Sự học vận động bắt đầu từ việc phát hiện thành phần của nó - tuyển lựa các thành tố, tính liên tục và các tổ hợp của vận động. Việc làm quen này diễn ra bằng con đường trình bày, thuật lại, giảng giải và quan sát. Ở đây, có thể nhìn thấy vận động khá dễ dàng. Vì thế thời kỳ tiếp theo của giai đoạn thứ nhất, và cũng là thời kỳ tốn công nhất – sự lặp lại vô hạn để làm rõ bức tranh bên trong của vận động. Đồng thời diễn ra việc học bản mã hoá những tín hiệu xúc cảm thành những mệnh lệnh tác động. Việc tích lũy "từ điển chuyển mã" - là một trong những sự kiện quan trọng của giai đoạn này. Việc lặp lại nhiều lần là cần thiết bởi cần tìm được bản mã hóa cho bất kỳ phương án vận động nào. Sự kiện cực kỳ quan trọng cuối cùng để hoàn thành giai đoạn này là những điều chỉnh lần đầu theo các mức độ nằm bên dưới.

Các mức độ làm việc có thể hình dung như hệ thống thứ bậc của các vòng tròn. Sơ đồ này tương đối phức tạp: nó chứa đựng không phải 2 mà nhiều thời kỳ hơn và ở mỗi thời kỳ không phải một mà nhiều vòng tròn. Ở ví dụ: 2 vòng tròn phụ thuộc lẫn nhau gồm hai mức độ: mức độ chủ đạo và mức độ nền tảng, có thể xem xét các mối quan hệ chủ đạo với bất kỳ mức độ nào nằm bên dưới. Chương trình vận động chung thuộc về vòng tròn ở mức độ chủ đạo, còn tất cả những khối còn lại được nhân đôi vào vòng tròn mức độ nền tảng. Đôi khi, mức độ này có "cơ quan thụ cảm" riêng, mà qua đó phát đi các tín hiệu về các phương án vận động phù hợp với mức độ hiện thời, thường là các tín hiệu của thể thức khác hơn là những tín hiệu của mức độ chủ đạo. Cơ quan thu nhận ở cả 2 vòng tròn là chung.

2) Giai đoạn thứ hai – giai đoạn tự động hoá vận động. Ở đây diễn ra sự chuyển giao đầy đủ những thành phần riêng của vận động hoặc toàn bộ vận động nói chung trong sự dẫn dắt của mức độ nền tảng. Kết quả là mức độ chủ đạo được giải phóng từng phần hoặc giải phóng hoàn toàn. Ở đây đã diễn ra 2 quá trình rất quan trọng:

a) Sự phối hợp hoạt động của tất cả các mức độ cấp thấp.

b) Tổng hợp những khối vận động đã được chuẩn bị sẵn, được hình thành theo mục đích khác – chính nó giải thích cho những bước đột biến chất lượng đôi khi

quan sát thấy khi chiếm lĩnh những vận động mới. Theo mức độ tự động hoá, vận động thoát khỏi sự kiểm soát của ý thức và sự "rút lui" này có thể cần trợ giúp – đó là ngừng chú ý đến vận động. Đồng thời giúp thúc đẩy nhịp độ vận động, sự lặp lại nhiều lần liên tục, và hiện thực nhất là đưa một vận động vào nhiệm vụ vận động phức tạp hơn.

3) Trong giai đoạn thứ ba - giai đoạn cuối cùng diễn ra sự mài bóng thói quen một cách triệt để nhờ sự ổn định và sự chuẩn hoá. Khi ổn định, thói quen tìm được độ bền vững và độ ổn định không thể phá hủy được trong bất kỳ tình huống nào. Còn sự chuẩn hoá là việc tìm được những thói quen khuôn sáo; khi lặp lại vận động nhiều lần sẽ nhận được một loạt bản sao chép như nhau. Tính khuôn mẫu xuất hiện nhờ việc luyện tập để sử dụng được một cách hiệu quả lực tích cực và lực quán tính: điều này đạt được nhờ tìm được quỹ đạo ổn định một cách năng động. Quỹ đạo này là đường thẳng đặc biệt và duy nhất, khi vận động theo nó lực cơ học được phát triển, lực này tạo điều kiện cho việc tiếp tục vận động theo hướng đã lựa chọn. Nhờ các lực này mà các vận động có tính nhẹ nhàng, tự nhiên và theo khuôn mẫu.

THÓI QUEN DO TIC

Cụm từ đôi khi được dùng để chỉ một cử động vắn tắt, tái diễn có bản chất bắt nguồn từ tâm lý, tương phản lại với *tic* là cử động có nguồn gốc hữu cơ trong cơ thể.

THÓI QUEN NHẬN THỨC

Sự phản ánh những thuộc tính và những đặc điểm của đối tượng rất quen thuộc một cách cảm tính và tự động hoá đã được lĩnh hội nhiều lần trước đó.

THÓI QUEN TRÍ TUỆ

Phương thức và phương pháp tự động hoá để giải quyết những nhiệm vụ trí tuệ đã gặp trước đó.

THÓI QUEN VẬN ĐỘNG

Sự tác động một cách tự động hoá lên các khách thể bên ngoài với sự giúp đỡ của những vận động đã được thực hiện nhiều lần trước đó nhằm cải tạo khách thể. Nói cách khác, thói quen vận động là khả năng thực hiện những vận động mà không cần đến sự kiểm soát của ý thức và được hình thành bằng con đường luyện tập.

Thói quen vận động bao gồm cả thói quen nhận thức và thói quen trí tuệ. Thói quen vận động điều khiển 2 thói quen này trên cơ sở

phản ánh tự động các sự vật, điều kiện và trật tự thực hiện các thao tác hành động hướng tới việc cải tạo hiện thực khách quan.

Trong quá trình luyện tập, ở cá nhân đã hình thành kiểu khái niệm về vận động, trong đó kiến thức về nhiệm vụ vận động phải được thực hiện, những công cụ và các phương tiện giải quyết nhiệm vụ và hình ảnh về hoàn cảnh cụ thể để thực hiện vận động được liên kết. Trên cơ sở của những thành tố vận động này đã diễn ra tính cấp thiết của những thói quen vận động đã từng được tiến hành và có quan hệ với nhiệm vụ vận động này. Ngoài ra, diễn ra sự điều chỉnh hệ thống tri giác và hình thành tổ hợp mong đợi ngoại vi, nhờ đó độ nhạy cảm của các thành tố nhất định của môi trường bên ngoài và bên trong tăng lên.

Trong quá trình chiếm lĩnh trường vận động ở những điều kiện cụ thể để giải quyết các nhiệm vụ vận động thì cách giải quyết có mối liên hệ với các dấu hiệu của hoàn cảnh. Sự khởi đầu hình thành vận động đặc trưng bởi độ nhạy cảm của vận động đối với các sắc thái ngoại vi được tăng cao, khi trí nhớ vận động dần dần được hoàn thiện hơn bởi các thành tố vận động thì diễn ra quá trình giảm tải nội dung của những hình ảnh về hoàn cảnh và vận động, trong đó chỉ còn lại những vật chuẩn cơ bản nhất. Tri giác vận động ở giai đoạn tự động hoá có sự kết hợp giữa các thành tố vận động và thiết lập hệ thống phối hợp cấp thiết giữa chúng. Quá trình hình thành thói quen vận động này kết thúc bởi sự chuẩn hoá, khi hành động này được thực hiện thu nhận dạng liên tục và bất biến, khi đó vận động có độ bền vững trước những khó khăn cản trở cả bên ngoài và bên trong.

THÓI QUEN XÃ HỘI

Hình thái hành vi xã hội phổ biến được ăn sâu và thường có đặc tính tự động. Ví dụ: nói "cảm ơn" hay "anh có khoẻ không"?

THORNDIKE Edward L. (1874 - 1949)

Nhà tâm lý học người Mỹ đã học tại các trường tổng hợp Wesleyan, Harvard, Columbia. Toàn bộ hoạt động nghề nghiệp của ông diễn ra ở Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Tổng hợp Columbia (trừ năm 1898 - 1899 ông phục vụ ở miền Tây). Ông là người am hiểu nhất về việc dạy và huấn luyện động vật. Ông cũng là một đại biểu xuất sắc về tâm lý học giáo dục. Nghiên cứu của ông về việc dạy

động vật đã đạt được đỉnh cao với lý thuyết nổi tiếng - lý thuyết thử và sai trong tập luyện. Thorndike đã được biết đến như một trong những người đầu tiên phát triển đo lường tâm lý. Việc ứng dụng các nguyên tắc tập luyện đối với tâm lý học giáo dục được ông trình bày trong công trình "Tâm lý học giáo dục "(1913 - 1914). Các công trình quan trọng của Thorndike gồm: "Khả năng hiểu biết của động vật" (1911), "Tâm lý học về tập luyện" (1914), "Đo lường trí tuệ" (1926), "Bản năng của con người và trật tự xã hội" (1940).

THÔI MIÊN

Một trạng thái tạm thời của ý thức, đặc trưng bởi sự co lại tới mức tối đa miền ý thức và áp lực mạnh mẽ của nội dung ám thị. Trạng thái này gắn liền với những thay đổi về chức năng kiểm tra của cá nhân và tự ý thức.

Thôi miên nảy sinh do tác động đặc biệt của người tiến hành thôi miên hay hành vi ám thị cố ý. Trong trạng thái thôi miên có thể xuất hiện những phản ứng tâm lý, sinh lý hoàn toàn xa lạ với chủ thể trong trạng thái bình thường. Chúng tác động đến hàng loạt lĩnh vực của hoạt động nhận thức như tri giác (các ảo giác dương tính hay âm tính), trí nhớ (quên đi hay nhớ lại hàng loạt sự kiện), chú ý (nâng cao khả năng tập trung và phân phối chú ý), tư duy (rối loạn tư duy lôgic hay tăng cường sáng tạo) và nhân cách (thay đổi cơ cấu động cơ, thói quen, tâm trạng và các đặc điểm nhân cách cụ thể, ám thị hình ảnh của người khác...). Vận dụng kỹ thuật thôi miên cho phép nghiên cứu bằng thực nghiệm hành vi cá nhân ở những cấp độ vận hành chức năng khác nhau của ý thức. Thôi miên còn được sử dụng trong thực tiễn y học và liệu pháp tâm lý học.

THÔI MIÊN TẬP THỂ

Hành động đưa một nhóm người vào trạng thái bị thôi miên cùng một lúc.

THÔNG SỐ

Một tiêu chuẩn hạn định hay xác định một yếu tố. Là một tính chất mô tả điểm số của một quần thể dân cư như điểm trung bình hay điểm lệch chuẩn của quần thể dân cư.

Trong thống kê, là một giá trị của quần thể dân cư hoặc toàn bộ dân cư trên Trái Đất về mặt thống kê, thường là không xác định.

Trong toán học, một con số có thể mang các giá trị khác nhau,

mỗi giá trị cố định trong những giới hạn của trường hợp đã nêu.

Một phép đo lường để bảo đảm tất cả các quan sát có thể trong một quần thể hay toàn bộ quần thể, ví dụ: điểm trung bình của quần thể (M) khác với điểm trung bình của một mẫu chọn.

Trong phân tâm học, là một kỹ thuật khác với phương pháp diễn dịch cổ điển, ví dụ: lời khuyên, ám thị hoặc làm yên tâm.

Trong cách dùng đời thường, là một giới hạn.

Là một hằng số trong một phương trình.

THOẢ HIỆP

Sự nhân nhượng của con người trước áp lực thực tế hoặc áp lực tưởng tượng của nhóm thể hiện qua việc người đó thay đổi hành vi và tâm thế của mình phù hợp với đa số. Nói đến thoả hiệp là nhằm ám chỉ đặc trưng tâm lý thuần tuý về lập trường của cá nhân so với lập trường của nhóm, cá nhân chấp nhận hay phản đối các chuẩn mực, ý kiến của nhóm, về mức độ phục tùng của cá nhân trước áp lực của nhóm. Thoả hiệp xuất hiện trong sự giải quyết những biểu hiện xung đột giữa ý kiến cá nhân và ý kiến nhóm. Khắc phục sự xung đột này dẫn đến có lợi cho nhóm. Mức độ thoả hiệp là mức độ thu phục của nhóm.

Người ta phân chia hai loại thoả hiệp: 1) Thoả hiệp bề ngoài hay thoả hiệp hình thức; 2) Thoả hiệp bên trong hay thoả hiệp thực tâm. Thoả hiệp bề ngoài là sự quy phục của cá nhân để tỏ thái độ đối với ý kiến áp đặt của nhóm, cá nhân chỉ tiếp nhận ý kiến của nhóm mang tính chất hình thức, còn trên thực tế anh ta tiếp tục chống lại ý kiến của nhóm. Thoả hiệp bên trong là sự biến đổi thực sự tâm thế cá nhân do tiếp nhận thật lòng quan điểm của nhóm. Quan điểm của nhóm được cá nhân coi trọng và đánh giá là hợp lý, xác đáng và khách quan hơn là quan điểm riêng của họ.

Tuy có những khác biệt về bản chất, nhưng cả hai hình thức thoả hiệp này giống nhau ở chỗ là phương thức đặc thù để giải quyết xung đột có ý thức giữa ý kiến cá nhân (thiểu số) và ý kiến của nhóm (đa số), nghiêng về phía có lợi cho nhóm. Hành vi thoả hiệp này được giải thích như là sự phụ thuộc của cá nhân vào nhóm buộc cá nhân phải tìm kiếm sự thoả thuận thực sự hay giả tạo với nhóm, điều chỉnh hành vi của mình theo cách thể hiện bề ngoài bằng những quy chuẩn xa lạ và không quen thuộc

đối với bản thân nhưng lại đáp ứng được yêu cầu của nhóm.

Thoả hiệp được nhiều nhà tâm lý học quan tâm nghiên cứu như N. Ash, S. Moskvici, G. N. Fischer, A. V. Petropxki..., đặc biệt là N. Ash với các thí nghiệm nổi tiếng của mình.

THÔNG TIN

1) Một tin tức, dữ liệu nào đó về thế giới xung quanh và các quá trình đang diễn ra trong đó do con người hoặc các thiết bị đặc biệt tiếp nhận được, lưu giữ, xử lý, truyền tải;

2) Thông báo về tình trạng sự việc, trạng thái của cái gì đó.

THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG

Tuyên truyền có hệ thống các thông tin có ý nghĩa xã hội được chuẩn bị trước cho số lượng lớn người nghe, người xem vô danh và phân tán với mục đích ảnh hưởng đến tâm thế, chính kiến, đánh giá và hành vi của họ. Là trường học chính trị và xã hội của xã hội hiện đại, thông tin đại chúng thực hiện chức năng ảnh hưởng về tư tưởng và chính trị, củng cố các cộng đồng xã hội, tổ chức, giáo dục, thông báo và giải trí. Nội dung của thông tin đại chúng phụ thuộc vào những đặc điểm của mỗi chế độ xã hội. Các phương tiện thông tin đại chúng bao gồm báo chí và kỹ thuật ấn loát, ghi âm, truyền thanh, ghi hình, truyền hình, điện ảnh... Hiệu quả của hệ thống thông tin đại chúng có quan hệ mật thiết với các đặc điểm tâm lý của đối tượng (khả năng chú ý nhận thức, hiểu biết, ghi nhớ các thông báo phát tin...).

THÔNG TIN PHẢN HỒI

Các chỉ báo của hành vi thể hiện theo cách thức cho biết giới hạn một người có thể ý thức được về hành vi (ví dụ: một thước đo mạch đập hiển thị nhịp tim). Cũng được hiểu là thông tin về sự chính xác của phản ứng con người, hiệu ứng xã hội...

THỐNG HỢP

Nói chung, là sự thống nhất các phần vào một cái tổng thể. Quá trình phát triển trong đó những xung năng, trải nghiệm, năng lực, giá trị và đặc điểm nhân cách dần dần nhóm, hợp lại thành một cái chung có tổ chức.

THỐNG KÊ HỌC

Một lĩnh vực toán học sử dụng dữ liệu để phát hiện hoặc chứng minh, trả lời cho các câu hỏi có thể lượng hoá được. Các dữ liệu bằng con số hoặc các tóm tắt, giản lược toán học hoặc

các mô tả dữ liệu ước lượng một thông số có được từ chọn mẫu.

THỐNG KÊ MÔ TẢ

Các phép thống kê tóm tắt dữ liệu như phân bố tần xuất hoặc tương quan cho biết những thông tin về mẫu chọn.

THỐNG KÊ SUY LUẬN

Các quy trình thống kê để đưa ra các suy luận về đặc điểm của một quần thể trên cơ sở các kết quả tìm được của mẫu chọn từ chính quần thể đó. Nói chung các quy trình này bao hàm việc ước tính các thông số của quần thể như điểm trung bình và phương sai, phát hiện các khoảng tin cậy cho các thông số hoặc kiểm tra các giả thuyết về chúng.

THỐNG KÊ TÂM LÝ HỌC

Phương pháp toán học dùng để mô tả, tóm tắt và dẫn tới những suy luận từ dữ liệu về nhận thức hay hành vi của cá nhân hoặc nhóm. Các phương pháp này bao gồm các phép đo về xu hướng trung tâm, biến thiên, tương quan, xác suất...

THỐNG KÊ TOÁN HỌC

Lĩnh vực toán học dựa trên thuyết xác suất. Nghiên cứu việc tìm ra các quy luật thay đổi và cách thức đo lường độ lớn, giá trị của những cái ngẫu nhiên, làm luận cứ cho các phương pháp tính toán trên các giá trị đó. Mô tả các quy luật đặc thù cho sự tác động lẫn nhau của các đại lượng ngẫu nhiên. Các phương pháp của toán thống kê được sử dụng rộng rãi trong tâm lý học để phát hiện các mối quan hệ giữa những hiện tượng tâm lý và hành vi với các yếu tố khác xem chúng có "có ý nghĩa về mặt thống kê" hay không để có thể xem xét nguyên nhân và hệ quả.

THỐNG NHẤT

1) Sự đồng nhất, giống nhau, hoàn toàn tương đồng.

2) Sự cố kết, nhất quán, toàn vẹn.

3) Sự liên tục, liên hệ lẫn nhau.

THỐNG NHẤT ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ

Một trong những chỉ số về sự cố kết nhóm, ghi nhận mức độ trùng hợp về quan điểm và đánh giá của các thành viên trong mối quan hệ với các mục đích hoạt động và các giá trị, có ý nghĩa nhất cho cả nhóm.

Chỉ số thống nhất định hướng giá trị là tần suất trùng hợp/ thống nhất quan điểm của thành viên trong nhóm trong mối quan hệ có

ý nghĩa với đối tượng đánh giá của nhóm (V. V. Spalinxky). Mức độ thống nhất định hướng giá trị cao là nguồn quan trọng tăng cường giao tiếp trong nhóm và nâng cao hiệu quả hoạt động chung. Thống nhất định hướng giá trị không dẫn đến sự cào bằng nhân cách trong nhóm, cũng như hạn chế sự đa dạng về sở thích, mối quan tâm hay thói quen... của các thành viên nhóm. Nó cũng không đòi hỏi phải có sự thống nhất bắt buộc về cách thức đạt được mục đích chung của cả nhóm. Thống nhất định hướng giá trị trong nhóm phát triển cao là sự tương đồng về cách tiếp cận tới mục đích và nhiệm vụ của hoạt động chung, định hướng vào các giá trị chính đáng. Nghiên cứu thực nghiệm về sự thống nhất của định hướng giá trị cho phép so sánh các nhóm khác nhau theo thông số này.

THỐNG NHẤT GIÁ TRỊ - ĐỐI TƯỢNG CỦA TẬP THỂ

Một phẩm chất của tập thể được xây dựng nên từ hoạt động của các cá nhân, đóng vai trò là cái trung gian phản ánh nội dung giá trị thống nhất của đối tượng hoạt động chung. Thống nhất giá trị - đối tượng của tập thể biểu hiện ra ở:

Sự giống nhau trong nhận thức về giá trị của đối tượng hay mục đích hoạt động chung của tất cả các thành viên trong nhóm, tập thể.

Sự thống nhất giá trị - đối tượng thể hiện ra ở sự thống nhất về nhận thức của các thành viên tập thể về các điều kiện cụ thể của hoạt động chung. Sự thống nhất giá trị - đối tượng không phải là sự giống nhau ngẫu nhiên mà được hình thành phát triển một cách có quy luật, được quy định bởi hoạt động chung của tập thể. Quá trình phát triển này diễn ra theo các giai đoạn nhất định từ thấp đến cao.

THỐNG TRỊ

Hành động hay trạng thái kiểm soát cuộc sống hoặc hành vi của những người khác bởi một người, hay một nhóm người có uy thế, uy lực hay uy quyền.

THỜ CÚNG

1) Một tín ngưỡng, tôn giáo trong đó linh hồn của tổ tiên là đối tượng thờ phụng.

2) Cực kỳ tôn trọng niềm tin, phong tục và truyền thống của các thế hệ trước.

THỜI ĐIỂM TẠM THỜI

Sự rối loạn mang tính tạm thời của các quá trình phát triển giới

tính nhất định ở lứa tuổi trẻ em, được S. Freud gọi là sự trưởng thành trước tuổi.

*** THỜI GIAN (trong tâm lý học)**

Đối tượng nghiên cứu lý luận và thực nghiệm từ góc độ thời gian trong tâm lý học. Bao gồm các khía cạnh:

1) Tâm vật lý – tìm kiếm các cơ chế phản ánh tâm lý những đặc điểm thời gian "vật lý" xác định (tính liên tục, tính đồng thời) và đo đạc (độ dài bao lâu).

2) Tâm sinh lý – nghiên cứu ảnh hưởng của nhịp sinh học lên các cấp độ khác nhau và quy luật tổ chức thời gian sinh học trong sự vận động của các quá trình tâm lý.

3) Tâm lý xã hội – xem xét các đặc điểm phản ánh thời gian xã hội của con người, các đặc trưng của sự phản ánh này ở những cộng đồng khác nhau và những điều kiện văn hóa lịch sử khác nhau.

4) Tâm lý nhân cách – nghiên cứu tổ chức về mặt thời gian đường đời của các cá nhân khác nhau, cấu trúc thời gian tâm lý của nhân cách.

Cùng với các khía cạnh trên đây, 3 phạm vi nghiên cứu thời gian được đề xuất:

Phạm vi tình huống – trong đó tri giác trực tiếp và trải nghiệm khoảng thời gian ngắn, không tính đến khoảng thời gian sống của đời người nói chung; trên cơ sở tổng hợp các tri giác và trải nghiệm này mà quan điểm cá nhân về thời gian được hình thành trong phạm vi tiểu sử.

Phạm vi tiểu sử - được giới hạn bởi độ dài của đời người từ lúc sinh đến lúc chết; ở đây phân biệt quan niệm thời gian của người trưởng thành và trẻ em, đại diện của những nhóm xã hội khác nhau.

Phạm vi lịch sử – nghiên cứu thời gian hướng tới việc làm rõ các quy luật nhận thức lịch sử quá khứ và tương lai của nhân cách; hình thức truyền thống của nhận thức này là - lĩnh hội lịch sử xã hội và kiến thức di truyền nòi giống của mình; kết quả là lịch sử quá khứ và tương lai có thể biểu thị trong ý thức như một quá khứ và tương lai đặc biệt của con người cũng như khả năng vượt qua tính có giới hạn của cuộc đời mỗi cá nhân.

THỜI GIAN DUY TRÌ TRÍ NHỚ NGẮN HẠN

Khoảng cách thời gian trong đó dấu vết của thông tin đưa vào có thể được nhớ lại từ trí nhớ ngắn hạn và được sử dụng.

THỜI GIAN PHẢN ỨNG

Khoảng thời gian giữa thời điểm đưa ra kích thích – một tín hiệu nào đó (thị giác, thính giác...) và thời điểm nghiệm thể đưa ra phản ứng đáp lại kích thích theo điều kiện được yêu cầu.

Thời gian phản ứng vận động đơn giản nhất, ấn định sự kiện xuất hiện một tín hiệu nào đó ("phản ứng biểu lộ") là vào khoảng 0.2 giây. Đối với những phản ứng phức tạp hơn, như phân biệt một trong số những tín hiệu (phản ứng phân biệt) hoặc chọn một trong vài phương án (phản ứng lựa chọn), thì thời gian phản ứng tăng lên. Đo thời gian phản ứng cũng được ứng dụng trong trường hợp nghiên cứu quá trình giải quyết vấn đề, ví dụ: lập luận theo sự so sánh hoặc hiểu câu nói.

Thời gian phản ứng phụ thuộc vào dạng tín hiệu, tính chất của nhiệm vụ, kiểu phản ứng đáp lại, định hướng chú ý, tâm thế, trạng thái tâm lý của nghiệm thể, cũng như những đặc điểm cá nhân tương đối ổn định khác. Với các tác nhân kích thích khác nhau thì thời gian phản ứng được phân biệt như sau: phản ứng nhanh nhất được thực hiện khi đáp lại các tác nhân kích thích thính giác, chậm nhất – khứu giác, vị giác và nhiệt độ. Thời gian phản ứng tối thiểu ở người trưởng thành khỏe mạnh vào khoảng xấp xỉ 100 mm giây. Nó phụ thuộc vào mức độ phức tạp của nhiệm vụ phải giải quyết khi tiếp nhận kích thích.

THỜI GIAN TÂM LÝ

Phản ánh trong tâm lý hệ thống quan hệ giữa các sự kiện của đường đời về mặt thời gian. Bao gồm:

1) Đánh giá tính đồng thời, tính liên tục, độ dài, tốc độ diễn ra các sự kiện khác nhau trong cuộc đời, đánh giá vị trí của chúng đối với hiện tại, khoảng cách của chúng với quá khứ và tương lai.

2) Trải nghiệm tính gấp gáp và tính trải dài, tính đứt quãng và tính liên tục, tính có hạn và tính vô hạn của thời gian.

3) Cảm nhận về lứa tuổi, về các giai đoạn của lứa tuổi – tuổi thơ, tuổi trẻ, tuổi trưởng thành và tuổi già.

4) Biểu tượng về sự tiếp tục tương đối của cuộc đời, về cái chết và sự trường sinh, về mối liên hệ lịch sử giữa cuộc sống cá nhân mình với cuộc sống của các thế hệ trước và sau trong gia đình, xã hội, và cả loài người.

Trong tâm lý học có một số cách tiếp cận để giải thích cho các nghiên cứu thực nghiệm về thời gian tâm lý:

Theo thuyết lượng tử, tồn tại các lượng tử chủ quan với phạm vi khác nhau – từ 1 phần nghìn giây đến thế kỷ, thúc đẩy những trải nghiệm khác nhau về thời gian (ví dụ: đánh giá tính đồng thời, chỉ ra tâm lý hiện thời).

Từ thuyết sự kiện thì đặc điểm của thời gian tâm lý phụ thuộc vào số lượng và cường độ các sự kiện xảy ra – vào sự thay đổi môi trường bên ngoài và bên trong, sự thay đổi hoạt động của người.

Trong khuôn khổ lối tiếp cận lượng tử và sự kiện một số vấn đề vẫn chưa được giải quyết. Đó là: a) Khả năng định hướng và đa cấp độ của thời gian tâm lý; b) Khả năng tiếp diễn bất tuyến tính của tâm lý quá khứ, tâm lý hiện tại và tâm lý tương lai; c) Đơn vị phạm trù mang tính lứa tuổi.

Những khó khăn này được khắc phục bởi thuyết mục đích – nguyên nhân, mà theo đó thời gian tâm lý phản ánh không đơn giản là khoảng niên đại và sự kiện như chính nó mà một hệ thống phức tạp các mối liên hệ giữa các sự kiện tác động tương hỗ với nhau dạng nguyên nhân – hệ quả, mục đích – phương tiện.

THỜI GIAN TRI GIÁC

Phản ánh hình ảnh những đặc điểm hiện tượng và quá trình của hiện thực bên ngoài như độ dài, tốc độ diễn ra và tính liên tục.

Tham gia vào việc xây dựng bức tranh về khía cạnh thời gian của thế giới có các cơ quan phân tích trong đó đóng vai trò quan trọng nhất để phân biệt chính xác khoảng thời gian là cảm giác về vận động và thính giác. Tri giác cá nhân về độ dài các giai đoạn thời gian phụ thuộc vào cường độ hoạt động được thực hiện trong thời gian đó và vào trạng thái cảm xúc diễn ra trong quá trình hoạt động.

THỜI KỲ ẨN TÀNG

Trong thuyết phân tâm học, là thời kỳ phát triển tâm lý giới tính khi hứng thú giới tính công khai bị kiềm chế và chế ngự một cách có mục đích. Thời kỳ này kéo dài từ giai đoạn giải quyết xong phức cảm Ođip (5 hoặc 6 tuổi) đến giai đoạn tiền vị thành niên (11 đến 13 tuổi).

THỜI KỲ NHẠY CẢM

Thời kỳ phát triển khi cơ thể có lợi thế hình thành gắn kết đặc biệt hoặc đòi hỏi những kỹ năng cần thiết. Ở con người, năm đầu tiên của cuộc đời được coi là quan trọng để phát triển sự gắn kết ràng buộc an toàn hoặc sự tin tưởng cơ bản.

THỜI KỲ SƠ SINH

Giai đoạn lứa tuổi từ lúc sinh ra đến 4 - 6 tuần tuổi, trong giai đoạn này diễn ra sự thích nghi đầu tiên của đứa trẻ với thế giới bên ngoài.

Đến thời điểm được sinh ra, cảm giác của mũi, da, cảm giác đau, nhiệt độ, cân bằng của đứa trẻ đã tương đối phát triển. Trong những ngày đầu tiên của cuộc đời, khả năng nghe và phân biệt âm thanh về cao độ, nhịp độ, và trường độ; khả năng nhìn và phân biệt các tác nhân thị giác theo hình dạng và độ lớn của trẻ cũng được ghi nhận. Trong giai đoạn này diễn ra điều chỉnh của đứa trẻ trong giao tiếp với người lớn. Cuối tháng thứ nhất ở trẻ xuất hiện nụ cười mang tính xã hội - đáp lại sự thăm hỏi của người lớn.

THỜI THƠ ẤU

Thuật ngữ chỉ giai đoạn đầu tiên của quá trình phát sinh cá thể từ lúc sinh ra đến tuổi vị thành niên.

Theo cách phân chia giai đoạn này thì thời thơ ấu bao gồm: tuổi sơ sinh (từ lúc sinh đến 1 tuổi), tuổi nhà trẻ (từ 1 đến 3 tuổi), tuổi mầm non (từ 3 đến 6 tuổi) và tuổi tiểu học (từ 6 đến 11 tuổi).

Theo kết quả nghiên cứu của các nhà tâm lý học (P.P. Blonxki; L. X. Vưxgôtxki; D.B. Elkonlin...) về sự phát triển của trẻ trong các xã hội khác nhau thì quan điểm cho rằng thời thơ ấu là "giai đoạn tự nhiên" mang những đặc điểm "tổng hợp" nhất cho mọi thời đại, mọi dân tộc được thống trị lâu nhất. Người ta đã chỉ ra rằng thời thơ ấu, như một hiện tượng văn hóa xã hội, mang đặc điểm lịch sử - cụ thể và có lịch sử phát triển của mình. Chức năng chính của thời thơ ấu là chuẩn bị cho con người bước vào tuổi trưởng thành, lao động độc lập, xác định đặc trưng của sự phân biệt lứa tuổi, sự diễn tiến cũng như tính đặc thù của thời thơ ấu. Những đặc điểm văn hóa dân tộc, kinh tế - xã hội cụ thể của xã hội nơi đứa trẻ lớn lên, và nhất là hệ thống giáo dục xã hội cũng có ảnh hưởng rõ rệt đến tính chất và nội dung của các giai đoạn cụ thể của thời thơ ấu. Quá trình lĩnh hội những khả năng của con người được truyền lại qua lịch sử của đứa trẻ được diễn ra ngay bên trong những dạng hoạt động của trẻ liên tục thay thế nhau, được đặt ra bởi chính xã hội. Khoa học hiện đại đã đưa ra nhiều bằng chứng cho rằng những tổ chức tâm lý mới hình thành trong thời thơ ấu có ý nghĩa chuyển tiếp để phát triển năng lực và hình thành nhân cách người.

THỦ DÂM

Đạt được thỏa mãn tình dục do tự kích thích trực tiếp vào vùng khoái cảm hoặc kích thích tâm lý khi những tưởng tượng về tình dục dẫn đến trải nghiệm cảm giác cực khoái mà không có bất cứ một hành động nào khác trên thực tế.

Thỏa mãn giới tính trong thủ dâm được coi là không hoàn thiện giá trị bởi sự cách biệt giữa cảm giác cơ thể với giao tiếp thực tế và với mối liên hệ xúc cảm với người khác, vốn là những đặc điểm rất quan trọng đối với hoạt động tình dục của người trưởng thành bình thường. Hậu quả tiêu cực khác là thủ dâm thường gắn với những hình tượng cực khoái rực rỡ, sự ấn định vào biểu tượng này có thể dẫn đến sự suy giảm giá trị chủ quan của việc trải nghiệm cuộc sống tình dục trên thực tế.

THỦ DÂM TRẺ EM

Theo S. Freud, đó là tự thỏa mãn bộ phận dương vật của trẻ em, xuất hiện khoảng từ lúc 3 tuổi, là một trong những hình thức của đời sống tình dục trẻ em.

THỦ LĨNH

Trong thực tế, khái niệm này thường được dùng để chỉ người đứng đầu các nhóm không chính thức. Đây cũng là khái niệm dùng để phân biệt với khái niệm "người lãnh đạo".

Khác với người lãnh đạo - người được bổ nhiệm một cách chính thức trong các tổ chức, thủ lĩnh được hình thành do sự suy tôn và tín nhiệm của các thành viên trong nhóm. Thủ lĩnh là những người có năng lực và uy tín trong nhóm, nhiều khi cũng là người có kinh nghiệm và tuổi tác nhiều hơn các thành viên khác. Đôi khi những người đứng đầu các phong trào, đảng phái chính trị cũng được gọi là thủ lĩnh.

THUẦN NHẤT (TÍNH)

Đặc điểm lựa chọn của thống kê, khi mà số liệu của nó tập trung xung quanh giá trị trung bình cộng hoặc giá trị trung bình của thang đo, những chỉ số thể hiện ý nghĩa không lớn của độ lệch chuẩn và chứng tỏ sự khác biệt nhỏ giữa các dữ liệu với nhau.

THUẬN HAI TAY

Sự phát triển chức năng của 2 tay như nhau, không có tay thuận hơn, có được do bẩm sinh hoặc do luyện tập.

THUẬN LỢI XÃ HỘI (cũng gọi: điều phối xã hội)

Hiện tượng tăng tốc độ hoặc hiệu quả hoạt động của cá nhân

do tích cực hóa trong ý thức của họ hình ảnh (tri giác, biểu tượng...) của người khác hoặc nhóm người khác..., với tư cách là người cạnh tranh hoặc người quan sát hoạt động của họ.

Đầu tiên, hiện tượng điều phối xã hội được ấn định vào cuối thế kỷ XIX trong các thực nghiệm của nhà sinh lý học người Pháp Fere, sau đó được mô tả kỹ hơn trong các tác phẩm của G. W. Allport, V.Mede, V.M. Bekhterep và nhiều người khác. Cũng có những trường hợp sự có mặt thực tế hoặc tưởng tượng của người khác tuy không tham dự vào hoạt động của cá nhân nhưng làm suy giảm kết quả hoạt động của họ. Hiện tượng này được gọi là áp lực xã hội. Sự xuất hiện các hiện tượng trên phụ thuộc vào tính chất của nhiệm vụ mà cá nhân thực hiện. Sự có mặt của người quan sát (người cạnh tranh) gây ảnh hưởng tích cực lên các đặc điểm định lượng của hoạt động và tiêu cực lên các đặc điểm định tính, và tương ứng làm tăng hiệu quả của các dạng hoạt động đơn giản, và gây khó khăn cho việc thực hiện các hành động phức tạp để giải quyết vấn đề. Điều phối xã hội cũng phụ thuộc vào giới tính, lứa tuổi, địa vị và các đặc điểm khác của chủ thể, và còn phụ thuộc vào quan hệ của anh ta với những người có mặt.

THUẬN TAY TRÁI

Hoạt động trội hơn của tay trái, là tay chủ đạo, trước hết do tính trội bẩm sinh của bán cầu đại não phải.

Trong các nghiên cứu tâm lý thần kinh xuất hiện giả thuyết về tầm quan trọng của tính chất trội của bán cầu đại não ở những bệnh nhân bị thương tổn một phần não. Với những người thuận tay trái diễn ra sự thay đổi triệu chứng đặc trưng cho người tay phải khi đại não bị thương tổn bên phải hoặc bên trái. Ví dụ: khi bị thương tổn vùng ngôn ngữ nói ở bán cầu não trái ở người thuận tay trái thì không thấy bị rối loạn ngôn ngữ nói. Ngược lại, khi bị thương tổn bán cầu đại não phải thì ở họ lại xuất hiện rối nhiễu này.

THUẬN TAY TRÁI NGẦM

Sự hình thành do luyện tập ở người thuận tay trái các kỹ năng sử dụng tay phải như tay chủ đạo.

Khi thuận tay trái ngầm, những đứa trẻ học cách hành động bằng tay phải nhiều hơn - ăn, viết, lao động..., nhưng trong những điều kiện đặc biệt (ví dụ: trong trạng thái xúc cảm) thì tay trái của họ thường trở thành chủ đạo. Tiêu chí để chẩn đoán thuận tay trái ngầm là:

1) Tay trái tương đối to hơn, các mao mạch trên đó cũng to hơn.

2) Độ rộng của móng tay trên các ngón tay trái to hơn

3) Các cơ biểu cảm trên nửa mặt trái phát triển hơn

4) Khi đan các ngón tay và làm động tác ấn tay xuống thì ngón cái bên trái hướng lên trên.

5) Khi vỗ tay thì tay trái tích cực hơn.

THUẬT BÓI TAY

Một trong những hệ thống đoán các đặc điểm, các nét tính cách, những biến cố trong cuộc đời và số phận của con người bằng cách xem các đường nét trong lòng bàn tay.

Thuật bói tay xuất hiện từ thời cổ xưa và nổi tiếng đối với người Hindu, người Hán, người Hy Lạp cổ, người Châu Âu... Thời hoàng kim của thuật bói tay ở Châu Âu vào khoảng thế kỷ XVII - XVIII, khi khoa bói tay có mặt ở hầu hết các trường đại học của Đức và một số trường khác. Theo nguồn gốc thì thuật bói tay gắn chặt với nông nghiệp bởi những dấu hiệu cơ bản nhất của tay là "7 đỉnh" trong lòng bàn tay, được gọi bằng tên của Mặt Trời và tên của 6 hành tinh khác: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ và Mặt Trăng. Những thông tin khoa học sớm nhất trong nghiên cứu các lớp da phủ bàn tay được đưa ra vào thế kỷ XII. Vào năm 1686, Mallpigi đã đưa ra mô tả sơ lược họa tiết của lòng bàn tay và ngón tay con người. Vào thế kỷ XIX, các nghiên cứu nổi tiếng trong lĩnh vực này là của nhà khoa học Tiệp Khắc I. Puklin và người Mỹ Atller. Thuật bói tay bị khoa học tâm lý phủ nhận, tuy nhiên, nghiên cứu về sự phát triển phôi của các họa tiết ngón tay liên quan đến tính di truyền đã thúc đẩy sự ra đời của một lĩnh vực kiến thức mới – khoa học về đường nét trên da. Thuật ngữ này do nhà bác học người Mỹ Kamminc và Mydle đưa ra. Sau này, một số nhà nghiên cứu thuộc ngành khoa học về đường nét trên da từ thực tiễn bói tay truyền thống thử liệt kê các tri thức dấu ấn cơ thể về các đặc điểm cá nhân con người. Người ta đưa ra giả thuyết rằng sự hình thành bức tranh của da trong lòng bàn tay cũng như sự phát triển của não diễn ra 3 - 4 tháng trong bào thai và được chịu ảnh hưởng của gen cha mẹ.

THUẬT GHI NHỚ

Hệ thống các biện pháp ghi nhớ khác nhau làm cho việc ghi nhớ thuận lợi hơn và làm tăng khối lượng ghi nhớ bằng cách tạo ra các mối liên kết bổ trợ.

Một trong những biện pháp của thuật ghi nhớ là sắp xếp các mối liên hệ giữa các khách thể được ghi nhớ và vị trí ý nghĩa của chúng trong một không gian quen thuộc và dễ hình dung. Không gian này được phân chia theo những nguyên tắc nhất định, ví dụ: ghi nhớ thứ tự màu sắc trong dãy quang phổ với sự giúp đỡ của một câu nói, trong đó chữ đầu tiên của mỗi từ cũng là chữ đầu tiên của tên màu sắc.

Để nâng cao hiệu quả của trí nhớ thì việc sử dụng các biện pháp nhân tạo chỉ có ý nghĩa thứ yếu và ý nghĩa hỗ trợ, bởi vì cơ sở chủ yếu của ghi nhớ không phải là các mối liên hệ nhân tạo mà là các mối liên hệ lôgic có ý nghĩa trong bản thân tư liệu cần ghi nhớ cũng như giữa tư liệu cần ghi nhớ và một điều gì đó đã biết.

THUẬT TOÁN

Lệnh đưa ra trên cơ sở hệ thống các quy tắc, tính tuần tự của các phép tính mà việc thực hiện chính xác chúng cho phép giải quyết vấn đề đặt ra.

Khái niệm cơ bản này đối với toán học và toán lôgic được ứng dụng trong tâm lý học kỹ sư, lao động, giáo dục, điều khiển, quản lý... không phải hoàn toàn với ý nghĩa toán học như vậy mà dùng trong nghiên cứu các quá trình điều khiển và quy trình thực hiện các lệnh dưới các dạng hoạt động khác nhau. Thuật toán bao gồm việc chỉ ra những bước cơ bản nhất, các tiêu chí (các quy tắc), cần thiết cho việc giải quyết vấn đề, và quá trình này mang tính quy luật chung để đạt được kết quả. Biết giải quyết vấn đề dưới dạng chung (có nghĩa là nắm vững một số cách thức chung để giải quyết một loại vấn đề nhất định) có nghĩa là nắm vững được một số thuật toán.

THUỐC KÍCH THÍCH

Ma túy hoặc thuốc mà việc sử dụng nó làm kích thích, tăng năng lượng và tính tích cực của cá nhân.

THURSTONE Louis L. (1887 - 1955)

Nhà tâm lý học người Mỹ đã học tại các Trường Đại học Tổng hợp Cornell và Chicago. Hoạt động nghề nghiệp của ông cũng diễn ra ở hai trường đại học này (trừ 8 năm ông làm việc cho học Viện Kỹ thuật Carnegie). Với những hiểu biết sâu sắc của mình, Thurstone được xem như một người đi tiên phong trong lĩnh vực trắc nghiệm trí tuệ trên cơ sở sử dụng phân tích các yếu tố tổng hợp. Những công trình chính của ông gồm:

"Bản chất của trí tue" (1924), "Sự phân tích các yếu tố tổng hợp" (1947), "Sự đo lường trí tuệ" (1929), "Năng lực của người nguyên thuỷ" (1938), "Nghiên cứu các yếu tố của trí tuệ" (1941).

THUYÊN GIẢM TỰ PHÁT NHIỄU TÂM

Rối nhiễu tâm lý mà tự nó thuyên giảm dần mức độ khác biệt so với sự biểu hiện tâm lý và hành vi ở người bình thường, do sự tự điều chỉnh của cơ thể. Thuyên giảm tự phát là thuyên giảm không có những tác động chuyên biệt như sử dụng thuốc, dược liệu, những liệu pháp vật lý, tâm lý đặc thù mà rối nhiễu tâm lý giảm dần do sự tự điều chỉnh của cơ thể (có thể do sự phát triển, tăng trưởng của cơ thể, thay đổi hoạt động nội tiết...).

THUYẾT

1) Hệ thống quan điểm, hiểu biết về các hiện tượng, quá trình ...

2) Chủ định thống nhất, mang tính xác định, dẫn đến ý tưởng về sản phẩm, tác phẩm khoa học nào đó...

THUYẾT BẤT THUẬN NHẬN THỨC

Học thuyết của L. Festinger, cho rằng trạng thái xung đột và bất ổn xuất hiện khi có bằng chứng mới thách thức hoặc đối lập với niềm tin hoặc mặc định của mình.

Cá nhân thường tìm kiếm để an ủi cảm giác bất ổn bằng cách phủ nhận sự tồn tại hoặc phủ nhận tầm quan trọng của xung đột, cam chịu sự khác biệt, cảnh báo một trong số các thành phần phản đối, bằng cách nỗ lực chỉ ra nhiều thông tin nhằm từ chối việc chấp nhận sự thật, hoặc tìm người khác để xác nhận niềm tin của mình.

THUYẾT BIỂU TƯỢNG XÃ HỘI

Một trong những học thuyết về "phạm vi trung bình", hướng đến việc làm rõ các xu hướng thực hiện chức năng của các cấu trúc ý thức thường ngày trong xã hội hiện đại. Được hoàn chỉnh bởi X. Mockovixi với sự tham gia của G. Abric, G. Kodol, V. Duage, K. Kherglish, D. Giodell, M. Plon...

Thuyết biểu tượng xã hội là một trong số các học thuyết xuất hiện vào những năm 60-70 của thế kỷ XX ở tâm lý học xã hội Pháp như một phản ứng đối với sự phụ thuộc vào mô hình kiến thức tâm lý xã hội Mỹ trong khoa học Châu Âu. Ý tưởng chủ yếu của thuyết biểu tượng xã hội là ở sự khẳng định rằng các cấu trúc tâm trí (tinh thần) của xã hội đòi hỏi phải xây dựng vững chắc sự ổn

định tâm lý của các chủ thể xã hội (nhóm và cá nhân) và định hướng hành vi của họ trong các hoàn cảnh có thay đổi khác nhau. Đối tượng của nghiên cứu tâm lý xã hội là hiện thực xã hội, được hiểu là tổng hòa các biểu tượng xã hội mà thông qua đó các quan hệ xã hội được đưa vào ý thức chủ thể. Khái niệm cơ sở là biểu tượng xã hội được du nhập từ các học thuyết xã hội học của E. Dukheim. Trong thuyết biểu tượng xã hội, nó được định nghĩa là một hình thức đặc biệt của kiến thức tập thể, tiếp thụ bởi các cá nhân khác nhau. Cấu trúc của biểu tượng xã hội gồm 3 thước đo: a) Thông tin – tổng các kiến thức về khách thể được biểu tượng; b) Trường biểu tượng, mô tả tổ chức nội dung của nó từ phương diện định tính; c) Tâm thế trong mối quan hệ với khách thể của biểu tượng. Động thái của biểu tượng xã hội về ý thức thường ngày trong thuyết biểu tượng xã hội có tên là "khách quan hóa" và bao gồm một loạt các thật ngữ "cá nhân hóa" (liên tưởng khách thể của biểu tượng với nhân cách cụ thể), cấu tạo "hệ thống khuôn hình " các biểu tượng (cấu trúc tâm trí biểu thị bằng hình ảnh nhìn thấy được) và "tự nhiên hóa" (vận dụng trong ý thức thường ngày các thành phần của "hệ thống khuôn hình" như những tồn tại khách quan tự động). Trong phạm vi thuyết biểu tượng xã hội có những xu hướng phân tích biểu tượng xã hội sau:

1) Ở mức độ bức tranh thế giới của cá nhân, biểu tượng xã hội được xem như một hiện tượng để giải quyết căng thẳng giữa nội dung tiên phát và nội dung mới, được thích nghi sau này với những hệ thống biểu tượng sẵn có nhờ "mô hình củng cố" và biến cái bất thường thành cái bình thường.

2) Ở mức độ nhóm nhỏ, biểu tượng xã hội là hiện tượng phản xạ tích cực của tác động tương hỗ bên trong nhóm. Thuyết đã chỉ ra sự tồn tại của hệ thống thứ bậc các biểu tượng về thành phần của tình huống tác động tương hỗ, cũng như hiệu ứng "phù hợp với Cái Siêu tôi" được thể hiện trong việc chủ thể xây dựng biểu tượng về bản thân là một người phù hợp hơn với những đòi hỏi của hoàn cảnh hơn những người khác (G. Kodol).

3) Trong mối quan hệ liên nhóm, xuất phát từ giả thuyết gần với đề xuất về thuyết phạm trù hóa xã hội của G. Tesfel, biểu tượng xã hội được hiểu là thành phần của các mối quan hệ phản xạ giữa các nhóm, bị chi phối

một mặt bởi những yếu tố xã hội chung, mặt khác, bởi những đặc điểm tương tác mang tính tình huống riêng. Thành tựu lý luận quan trọng là kết luận về tính chất tương đối của hiện tượng phân biệt liên nhóm và sự phụ thuộc của nó vào các yếu tố xã hội.

4) Ở cấp độ các nhóm xã hội lớn, hình thành lối tiếp cận nghiên cứu các thành phần của ý thức thường ngày. Trong thuyết biểu tượng xã hội nghiên cứu hệ thống biểu tượng về phân tâm (Moxkovici), về thành phố (Milgrem), về phụ nữ và trẻ em (Shombar de Lop), về cơ thể người (D. Godele), về sức khỏe và bệnh tật (K. Kherglish)... Các kết luận của thuyết biểu tượng xã hội về đặc điểm ý thức quần chúng hiện đại (ví dụ: về tính cá nhân hóa của nhân cách, giảm tính hình thức và chuẩn mực hóa của cuộc sống, thiếu công bằng giới...) có ý nghĩa tâm lý xã hội và thế giới quan sâu sắc. Những mâu thuẫn về phương pháp luận của thuyết biểu tượng xã hội gắn liền với định hướng lưỡng cực của học thuyết này – tới truyền thống xã hội học Pháp và học thuyết nhận thức của tâm lý học xã hội. Nhìn chung, thuyết biểu tượng xã hội là một trong số nhiều tiền lệ của khoa học thế giới quay trở về hiện tượng ý thức thường ngày.

THUYẾT CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA NHÂN CÁCH

Tập hợp các khái niệm lý luận cho rằng hạt nhân tâm lý của nhân cách là hệ thống những thái độ của cá nhân được lựa chọn có ý thức và đánh giá một cách chủ quan đối với hiện thực. Hệ thống này là sự thử nghiệm hướng nội hoá các mối quan hệ qua lại với những người khác trong những điều kiện của môi trường xã hội xung quanh.

Hệ thống các mối quan hệ này quy định tính chất của những xúc cảm của cá nhân, đặc thù tri giác hiện thực, tính chất của những phản ứng hành vi đối với tác động từ bên ngoài. Tất cả các thành phần tạo thành tổ chức tâm lý của con người, từ những cấu trúc bậc thấp nhất cho đến bậc cao nhất, đều gắn kết với nhau theo cách này hay cách khác bằng các quan hệ. Tuy nhiên, chỉ có thể xác định được những khả năng hoạt động của con người trong việc tổ chức hoạt động xét từ thái độ tích cực, chủ động của cá nhân đối với mục tiêu hoạt động. Kinh nghiệm quan hệ qua lại tích cực hay tiêu cực với con người đều tạo ra hệ thống tương ứng các mối quan hệ bên trong của cá nhân.

A. Ph. Lazurxki là người đầu tiên nêu ra thuyết các mối quan hệ nhân cách. Sau đó, V.N. Miaxishep và các nhà tâm lý học Xô Viết đã hoàn thiện và phát triển lý thuyết này.

Những luận điểm chủ yếu của thuyết các mối quan hệ nhân cách được cụ thể hoá trong thuyết bệnh di truyền học về chứng loạn thần kinh chức năng và thực hành trị liệu tâm lý.

THUYẾT CÁC MỨC ĐỘ TẠO LẬP CHUYỂN ĐỘNG

Lý thuyết này do N. A. Berstein nêu ra. Theo lý thuyết này, sự tạo lập chuyển động được hiểu là thành phần của các quần thể hướng tâm tham gia phối hợp trong chuyển động, thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu và đảm bảo mã hoá một cách tối ưu đối với những xung động của cơ quan thụ nhận, và toàn bộ tập hợp các mối quan hệ qua lại có tính chất hệ thống giữa chúng. Berstein phân ra thành 5 cấp độ tạo lập chuyển động.

THUYẾT CẤT LỚP TẬP THỂ

Thuyết cắt lớp tập thể – là lý thuyết tâm lý xã hội về sự hình thành cấu trúc của tập thể do A. B. Petropxki khởi xướng dựa vào nguyên tắc hoạt động. Dựa trên giả thuyết cho rằng, chỉ có thể lý giải hợp lý về động thái của các mối quan hệ liên nhân cách trong các nhóm xã hội bằng cách xem xét cấu trúc nhiều mức độ của các quá trình nhóm và xác định các đặc trưng về mức độ tính tích cực bên trong nhóm. Các nhóm có trình độ phát triển cao (ví dụ: tập thể) có các mối quan hệ qua lại phân biệt cao hơn nhiều về cấp độ so với các cộng đồng phát triển thấp hơn (ví dụ: các nhóm khuếch tán). Trong cấu trúc nhiều mức độ của các mối quan hệ của tập thể phát triển có thể phân ra thành một số tiểu hệ thống các mối quan hệ (các tầng lớp) đặc thù về chất. Hoạt động nhóm là cơ sở để xây dựng tất cả các tầng lớp của tập thể, mà ý nghĩa của hoạt động này được quy định bởi các khía cạnh kinh tế xã hội và có nội dung phong phú:

1) Ở mức độ thứ nhất, tầng lớp động cơ - các mối quan hệ của các thành viên nhóm được tổ chức cho các mục đích, nhiệm vụ, giá trị của hoạt động phối hợp;

2) Ở mức độ của tầng thứ hai – các mối quan hệ qua lại được tổ chức, xuất hiện gắn với nội dung của hoạt động phối hợp;

3) Ở mức độ thứ ba, tầng lớp bề mặt – hình thành các mối quan hệ cảm xúc không phản ánh các chỉ số đạt được các mục tiêu của nhóm. Các chỉ số phát triển các mối quan hệ của tầng thứ nhất và tầng thứ hai xác nhận trước hết về hiệu quả của nhóm.

THUYẾT CHỐNG ĐỊNH KHU

Trào lưu tâm lý học thần kinh thừa nhận rằng, đại não là một chỉnh thể thống nhất, không phân biệt, mà hoạt động của nó tạo ra hoạt động của tất cả các quá trình tâm lý ở mức độ ngang nhau. Người ta cho rằng, khi một vùng bất kỳ của não bị tổn thương thì các chức năng tâm lý sẽ có sự suy giảm chung và mức độ suy giảm sẽ tuỳ thuộc vào phạm vi của phần bị tổn thương. Ví dụ: theo F.Golts, trí tuệ vốn là cơ sở của tất cả các chức năng tâm lý khác sẽ suy giảm, còn theo K. Goldstein, chức năng biểu tượng sẽ bị suy giảm nghiêm trọng.

THUYẾT CHỐNG TÂM THẦN HỌC

Học thuyết tâm lý học và thuyết tư tưởng tập trung vào phi thần thoại hoá, vạch trần, cải tổ lại một cách căn bản tâm thần học hiện đại với tư cách là hình thức cưỡng bức quần chúng.

Thuyết chống tâm thần học xuất hiện ở Anh vào những năm 1960 và sau đó lan rộng sang Mỹ, Italia và Đức. Thế giới quan bắt nguồn từ phân tích tâm lý có thực và giữ một vị trí đặc biệt trong phạm vi phân tích tâm lý: Với tư cách là các thành tố, thuyết chống tâm thần học hàm chứa những ý tưởng của tâm thần học hiện tượng, thuyết sinh tồn, thuyết cấu trúc, triết học tân Căng, chủ nghĩa Mác và chính trị căn bản. Nhà tâm thần học người Anh D. Laing Ronald được xem là người sáng lập vì đã có công xây dựng một chương trình cải tổ tâm thần học đặc biệt trong bối cảnh của thuyết sinh tồn có tính đến tính chất trấn áp của nền văn minh và sự xa lánh chung của con người.

Thuyết chống tâm thần học được phân chia thành 2 nhánh: 1) Hướng tập trung vào việc loại bỏ tâm thần học lâm sàng; 2) Hướng tập trung vào việc cải cách và bổ sung cho tâm thần học lâm sàng. Những yếu tố viễn tưởng có vai trò quan trọng trong cả hai nhánh.

Trong những năm 1960 và 1970, đã có những hoạt động chống lại các phòng khám tâm thần học thông qua sự hợp tác với các nhóm khác nhau, "một mạng lưới quốc tế" chống tâm thần học đã xuất hiện và hoạt động với mục tiêu

xoá bỏ các phòng khám tâm thần học và một loạt trường y. Hiện nay, thuyết chống tâm thần học đã tập hợp được hàng nghìn nhà tâm lý học, những người làm công tác y tế, những khách hàng cũ...

THUYẾT DARWIN XÃ HỘI

1) Thuyết cho rằng những người phù hợp nhất trong xã hội loài người phải và cần phải thống trị những người thấp kém (Theo Spencer).

2. Thuyết tiến hoá của C. Darwin được mở rộng sang lĩnh vực phong trào xã hội, là học thuyết về sự ưu sinh, ủng hộ việc triệt tiêu những người "thấp kém" và khuyến khích nhân giống những người "có ưu thế về giống nòi".

THUYẾT JEMCE - LANGER VỀ XÚC CẢM

Thuyết này do nhà triết học và tâm lý học người Mỹ W.Jemes và nhà tâm lý học người Đan Mạch G.Lange khởi xướng đồng thời và độc lập với nhau vào những năm 80 - 90 của thế kỷ XX.

Theo thuyết này, sự xuất hiện cảm xúc là kết quả của những tác động bên ngoài, của các thay đổi nội tại trong phạm vi vận động chủ ý và không chủ ý (hoạt động của tim, mạch máu, bài tiết...). Tổng hợp những cảm giác gắn liền với những thay đổi đó chính là trạng thái cảm xúc. Theo Jemes, con người buồn nên họ khóc, lo sợ nên run rẩy và sung sướng nên họ cười.

Nếu James gắn cảm xúc với phạm vi rộng lớn các thay đổi ngoại biên, thì Lange lại chỉ gắn cảm xúc với hệ thống vận động mạch, tức là với trạng thái phân bổ thần kinh và độ thông của các mạch máu. Vấn đề chủ động điều chỉnh cảm xúc được lý giải một cách giản đơn: những cảm xúc tiêu cực có thể đè nén bằng cách tiến hành các hành động đặc trưng đối với cảm xúc tích cực. Những người sáng lập thuyết cảm xúc có ý định biến cảm xúc thành đối tượng nghiên cứu của những phương pháp khách quan. Tuy vậy, do chỉ gắn cảm xúc với những thay đổi cơ thể, thuyết này đã đặt cảm xúc vào chuỗi các hiện tượng không liên quan đến các nhu cầu và động cơ, tước bỏ ý nghĩa thích nghi và chức năng điều chỉnh, không lý giải được bản chất của những tình cảm cấp cao.

Thuyết cảm xúc của Jemes và Lange bị một số nhà sinh lý học S. Sherrington, W. B. Cannon và nhà tâm lý học L. X. Vưgôtxki kịch liệt phê phán.

THUYẾT DUY CẢM

Trong tâm lý học, thuyết duy cảm là học thuyết và quan điểm

phương pháp luận được đặc trưng bằng giả thiết cho rằng, toàn bộ nội dung đời sống tâm lý được sử dụng triệt để thông qua những ấn tượng cảm giác có được trong quá trình hoạt động sống của chủ thể nhận thức. Trên cơ sở thuyết duy cảm đã xuất hiện tâm lý học liên tưởng. Trong tâm lý học liên tưởng, việc phát hiện những thành phần cảm giác được đầu tiên hay các cảm giác, mà từ đó hình thành toàn bộ đời sống tâm hồn, được xem là nhiệm vụ của thực nghiệm tâm lý học.

Sự phát triển tiếp tục của tâm lý học thực nghiệm chỉ ra rằng, cấu trúc thực của ý thức phức tạp hơn một cách đáng kể, những hành động trong suy nghĩ không thể được xem như những liên tưởng của các cảm giác, nội dung không dẫn đến các hình ảnh cảm giác được là có trong trí tuệ. Còn giải thích động cơ của hành vi và vai trò của hành động trong cấu tạo các hình ảnh này thì thuyết duy cảm nhìn chung bất lực hoàn toàn.

THUYẾT DUY Ý CHÍ

Trào lưu trong tâm lý học và triết học thừa nhận ý chí là sức mạnh đặc biệt, mang tính thiên bẩm, ý chí là cơ sở của cái tâm lý và sự tồn tại nói chung. Trong tâm lý học, thuyết duy ý chí thể hiện sự khẳng định ý chí là năng lực có trước, chỉ có chủ thể mới tạo ra ý chí và ý chí quy định toàn bộ các quá trình và hiện tượng tâm lý khác.

Thuyết duy ý chí giải thích rằng, năng lực tự lựa chọn mục tiêu và các phương thức đạt được mục tiêu và năng lực ra quyết định vốn đặc trưng cho con người thể hiện các tâm thế cá nhân và niềm tin riêng là kết quả hành động luôn gắn với những hành vi mang tính phi lý về bản chất tinh thần.

Theo thuyết duy ý chí, những hành vi ý chí là không thể định nghĩa, nhưng bản thân chúng lại chi phối diễn biến của các quá trình tâm lý. Tư tưởng về địa vị toàn năng của ý chí có từ thời cổ đại và về sau được nhiều người ủng hộ (Augustin, E.Hartmann...). W.James cho rằng, sự quyết định tối thượng của ý chí có vai trò chủ đạo trong hành động. H.Münsterberg nhấn mạnh địa vị thống soái của ý chí đối với các chức năng tâm lý của con người.

Do thần thánh hoá mục đích, thuyết duy ý chí đã phạm sai lầm trong một số vấn đề có liên quan đến tính định hướng và phương thức hành động, tâm thế và lý tưởng cá nhân...

THUYẾT ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH ALLPORT

Học thuyết cho rằng các nét nhân cách của cá nhân là cơ sở cho tính duy nhất và ổn định của hành vi.

Những thuật ngữ quan trọng của học thuyết này là: nghiên cứu phản ứng A-S của G. W. Allport, nghiên cứu về giá trị của Allport-Vernon-Linzey, thang A-S, cái tôi thân thể, thiên hướng/nét tính cách Hồng ý giáo chủ, thiên hướng trung tâm, nét tính cách tổ chức trung tâm, nét tính cách trung tâm, yếu tố nhóm ly tâm, nét tính cách, động cơ thời thơ ấu, nét tính cách phổ biến, tính trực tiếp, hành vi thể hiện, tự trị chức năng, thuyết quan hệ nhóm, phương pháp lịch sử, thiên hướng cá nhân, thiên hướng thứ cấp, nét tính cách thứ cấp, cái tôi mở rộng, cái tôi nhận dạng, cái tôi khách quan hoá.

THUYẾT ĐỊNH VỊ

Thuyết khắc họa hành vi xã hội của nhân cách, phụ thuộc vào trạng thái sẵn sàng cho một cách thức hành động nhất định.

Thuyết định vị kết nối tính sẵn sàng của nhân cách với hành vi trong hoàn cảnh xã hội nhất định và các điều kiện xã hội diễn ra trước hoạt động, mà trong đó hình thành dự định hiện thực hóa nhu cầu của chủ thể trog điều kiện tương ứng. Thuyết định vị do V.A. Iadop đề xuất. Nó xem xét vị trí của nhân cách như một hệ thống có tổ chức thứ bậc, trong đó xu hướng chung của hứng thú, hệ thống định hướng giá trị như là sản phẩm tác động của các điều kiện xã hội tạo nên đỉnh cao của nó. Cấp độ trung bình là hệ thống các tâm thế tổng hợp trước các đối tượng và hoàn cảnh xã hội đa dạng và cấp thấp - là tâm thế xã hội mang tính tình huống như sẵn sàng đánh giá và hành động trong điều kiện hoạt động cụ thể (xã hội vi mô). Vị trí cao nhất bền vững hơn cả, tương ứng với tính ổn định của các điều kiện hoạt động xã hội nói chung của nhân cách (các đặc điểm bền vững của biểu tượng sống ở đa số các cộng đồng xã hội), chúng tác động tích cực đến vị trí của các cấp độ thấp hơn bên dưới. Tuy nhiên, khác với tâm thế tổng hợp vốn có tính độc lập tương đối, tâm thế xã hội mang tính tình huống, đảm bảo sự tích nghi của nhân cách trước các điều kiện thay đổi (không ổn định) của hoạt động khi duy trì tính tổng thể bền vững của các vị trí tổng quát cao hơn. Các vị trí tổng quát này điều chỉnh xu hướng chung của hành vi xã hội của nhân cách, còn vị trí

các cấp độ khác – hành vi trong lĩnh vực hoạt động cụ thể nào đó, xu hướng hành vi trong mối quan hệ với các đối tượng và hoàn cảnh xã hội nhất định. Về nguyên tắc, vị trí chủ đạo nhận về mình những vai trò phù hợp đầy đủ nhất với điều kiện và mục đích hoạt động hiện tại. Thuyết định vị cho phép thiết lập mối liên hệ giữa các lối tiếp cận xã hội học, tâm lý học xã hội, tâm lý học đại cương trong nghiên cứu hành vi xã hội của nhân cách.

THUYẾT ĐỒNG NHẤT XÃ HỘI

Quan điểm của H. Tajfel cho rằng con người khi gia nhập chính thức vào một nhóm, thậm chí cả trên cơ sở tuỳ hứng, thường có xu hướng coi nhóm mình hơn hẳn các nhóm khác.

THUYẾT ĐỘNG THÁI

Quan điểm của W. Köhler cho rằng hoạt động của não bộ được quyết định bởi sự thay đổi năng lượng bất biến, không tương ứng từng điểm một với các tác nhân kích thích của môi trường. Có thể được biết đến với cái tên động thái tâm thần.

THUYẾT HÀNH VI

Thuyết do nhà tâm lý học Mỹ J. B. Watson khởi xướng vào năm 1913. Các đại diện chính của thuyết này là J. B. Watson, E. L Thorndike và B. F Skinner.

Sự khủng hoảng của tâm lý học nội quan, tính chất "may rủi" của hành vi động vật (E. L. Thorndike), tinh thần của chủ nghĩa thực chứng và sự hiện diện đầy bí hiểm của các hiện tượng vô thức là những nguyên nhân trực tiếp chi phối định hướng tư tưởng của các nhà tâm lý học theo thuyết hành vi.

Xuất phát từ quan niệm cho rằng, ý thức (cái bên trong) dường như không thể nghiên cứu một cách khách quan, thuyết hành vi phủ nhận vai trò của nó trong quá trình điều chỉnh các hoạt động của con người.

Theo thuyết hành vi, tất cả các hiện tượng tâm lý được quy về những phản ứng cơ thể, mà chủ yếu là phản ứng vận động. Ở đây tư duy đồng nhất với những động tác ngôn ngữ, còn cảm giác thì đồng nhất với những thay đổi bên trong cơ thể. Đơn vị của hành vi là mối quan hệ giữa kích thích và phản ứng. Công thức của thuyết hành vi cổ điển là S - R (S - kích thích, R - phản ứng). Với thuyết hành vi, nhiệm vụ chủ yếu của tâm lý học là thiết lập các chỉ số quan hệ giữa hai biến số này bằng ngôn ngữ toán học (khởi thuỷ của

nguyên tắc hộp đen). Phần lớn các thí nghiệm, lúc đầu tiến hành trên động vật (chủ yếu là chuột trắng, khỉ, bồ câu), sau đó được vận dụng đối với người. Thuyết hành vi đã thiết lập hàng loạt các phương pháp thực nghiệm toán học để nghiên cứu hành vi và đề cập đến nhiều vấn đề mới mẻ, lý thú (đặc biệt trong lĩnh vực dạy học), xây dựng hệ thống phạm trù tâm lý học.

Thời kỳ sau (vào những năm 1920) dưới ảnh hưởng mạnh mẽ của tâm lý học Gestalt và phân tâm học, thuyết hành vi tự phân tán thành nhiều xu hướng khác nhau và thuyết hành vi mới xuất hiện. Các đại diện của thuyết này đã bổ sung thêm khái niệm "các biến số trung gian", đóng vai trò nhịp cầu nối giữa kích thích và phản ứng. Công thức hành vi mới được xây dựng thay thế cho công thức cổ điển. Tuy nhiên về đại thể thuyết này vẫn cố gắng kế thừa các nguyên lý chủ đạo của thuyết hành vi.

Những tư tưởng của thuyết hành vi có ảnh hưởng lớn đến ngôn ngữ học, nhân chủng học, xã hội học, tín hiệu học và điều khiển học.

THUYẾT HÀNH VI MỚI

Một khuynh hướng trong tâm lý học Mỹ xuất hiện vào những năm 1930 của thế kỷ XX. Thuyết hành vi mới coi những phản ứng của cơ thể đối với những kích thích của môi trường bên ngoài quan sát được một cách khách quan là đối tượng của tâm lý học. Thuyết hành vi mới đã bổ sung thêm khái niệm về những thay đổi trung gian như những yếu tố đóng vai trò là khâu gián tiếp giữa tác động của các kích thích và những vận động đáp lại của cơ bắp.

Căn cứ vào phương pháp luận của lý thuyết thao tác, những người theo thuyết hành vi mới cho rằng, có thể làm rõ bằng thực nghiệm nội dung của khái niệm nêu trên (được quy ước bằng những thành tố động cơ và có thể nhận thức được qua hành vi, nhưng không quan sát được) theo những dấu hiệu được quy định bằng những thao tác của người nghiên cứu.

Thuyết hành vi mới cho thấy sự khủng hoảng của thuyết hành vi cổ điển vốn không có khả năng giải thích tính toàn bộ và trọn vẹn của hành vi, tính điều chỉnh của hành vi bởi những thông tin về thế giới bên ngoài và sự phụ thuộc của hành vi vào nhu cầu của cơ thể.

Bằng cách sử dụng những ý tưởng của tâm lý học Gestalt và thuyết phân tâm học của S. Freud, cũng như học thuyết của I P. Paplôp về hoạt động thần kinh cao cấp,

thuyết hành vi mới tìm cách khắc phục hạn chế của thuyết hành vi cổ điển trong khi vẫn duy trì nền tảng chủ yếu của thuyết này về sinh vật hoá tâm lý con người.

THUYẾT HIỆN TƯỢNG SONG HÀNH

Theo thuyết hiện tượng song hành, tâm lý không có vai trò tích cực trong đời sống và hoạt động. Tâm lý chỉ là sản phẩm dư thừa của các quá trình vật chất hay các quá trình sinh lý. Từ quan điểm của chủ nghĩa duy vật, thuyết hiện tượng song hành bị phủ nhận. Quan điểm duy vật cho rằng, chính cái tâm lý được xem như sự phản ánh tích cực hiện thực, điều chỉnh quá trình hoạt động sống.

THUYẾT HÌNH THÀNH THEO GIAI ĐOẠN (thuyết hình thành hoạt động trí tuệ theo giai đoạn)

Lý thuyết nghiên cứu quá trình hình thành các hành động, hình ảnh và khái niệm mới ở con người do P. Ia. Ganperin đề xuất. Theo lý thuyết này, hành động trí tuệ hình thành theo các giai đoạn sau:

1) Xây dựng cơ sở động cơ của hành động;

2) Xây dựng sơ đồ định hướng của hành động;

3) Hành động với các vật thể (hành động vật chất);

4) Nói to không dùng đồ vật;

5) Hành động với lời nói thầm bên ngoài;

6) Hành động với lời nói bên trong (hoạt động trí óc).

Ở mỗi giai đoạn, lúc đầu hành động được thực hiện một cách hoàn chỉnh, sau đó dần dần rút gọn, "thu hẹp". Một số ý kiến cho rằng, trên thực tế quá trình hình thành hành động mới không nhất thiết phải diễn ra theo toàn bộ các công đoạn trên. Tuy nhiên, việc giải mã cơ cấu của mỗi hiện tượng cũng như động năng cụ thể của quá trình hình thành hoạt động chỉ có thể được thực hiện bằng những hiểu biết toàn bộ hệ thống này.

Thuyết hình thành hoạt động trí tuệ theo giai đoạn cho phép xây dựng một hành động phù hợp với yêu cầu của các thông số định trước (mức lĩnh hội, độ khái quát, tính hợp lý...). Thuyết hình thành hoạt động trí tuệ theo giai đoạn đóng vai trò phương pháp luận khoa học cụ thể đối với hàng loạt các nghiên cứu ứng dụng - thực nghiệm trong lĩnh vực tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học dạy học.

THUYẾT HOẠT ĐỘNG

Thuyết do A.N. Lêônchep đề xướng. Phương pháp nghiên cứu

chủ yếu của lý thuyết này là phân tích những biến đổi của phản ánh tâm lý trong quá trình hoạt động từ nhiều góc độ khác nhau như: phát sinh chủng loại, phát sinh cá thể, lịch sử và chức năng. Những nguyên tắc chính của thuyết hoạt động bao gồm: nguyên tắc lịch sử và phát triển, tính đối tượng, tính tích cực; nội tâm hoá và ngoại tâm hoá với tư cách là sự lĩnh hội các kinh nghiệm xã hội - lịch sử, sự thống nhất về cấu trúc hoạt động bên ngoài và bên trong... Thuyết hoạt động đã chỉ ra các bước phát triển tâm lý trong quá trình phát sinh chủng loại, xây dựng quan niệm về hoạt động chủ đạo, thiết lập mô hình cấu trúc của hoạt động (hành động, thao tác, nhu cầu, động cơ, điều kiện), nhấn mạnh vai trò của nghĩa và ý cá nhân...

Thuyết hoạt động đã trở thành cơ sở phương pháp luận cho nhiều chuyên ngành tâm lý học như: tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học giáo dục, tâm lý học kỹ sư, tâm lý học y học, tâm lý học xã hội....

THUYẾT HOOCMÔN

Học thuyết do nhà tâm lý người Mỹ gốc Anh U. Makdugall đưa ra, theo đó động lực của hành vi cá nhân và xã hội là năng lượng (hoocmôn) bẩm sinh (bản năng) đặc biệt, quy định tính chất tri giác các vật thể, xây dựng kích thích cảm xúc và định hướng các hoạt động trí tuệ và thể chất của cơ thể đến mục đích.

Mỗi bản năng tương ứng với một cảm xúc (ví dụ: cảm xúc sợ hãi tương ứng với bản năng chạy trốn), trong trạng thái ngắn hạn, nó biến thành tình cảm như một hệ thống định vị bền vững và có tổ chức, định trước hướng hành động. Trong tác phẩm "Tâm lý học xã hội" (1908) và "Trí tuệ nhóm" (1920) Makdugall đã giải thích quá trình tâm lý và xã hội bằng những nỗ lực nhằm đạt mục đích đã được lập trình từ trước trong sâu thẳm của tổ chức tâm sinh lý cá nhân, mà gạt bỏ sự giải thích khoa học về nhân quả.

THUYẾT LỊCH SỬ – VĂN HOÁ CỦA TÂM LÝ

Thuyết của L. Vưgôtxki, về nguồn gốc lịch sử – xã hội của chức năng tâm lý bậc cao của con người. Theo đó, ở con người xuất hiện một dạng chức năng tâm lý đặc biệt – chức năng tâm lý bậc cao, hoàn toàn không có ở động vật.

Đến nay, ít nhất có 2 luận điểm nền tảng của thuyết này vẫn giữ nguyên được ý nghĩa. Đó là luận điểm về tính chất gián tiếp của

chức năng tâm lý bậc cao và về nội tâm hoá như một quá trình hình thành nên các chức năng tâm lý đó. Mặc dù cách trình bày về mặt thuật ngữ của các ý tưởng trên đã thay đổi và hoà trộn thêm một số sắc thái khác nhưng nghĩa chung của chúng vẫn được giữ nguyên và phát triển.

THUYẾT LIÊN TƯỞNG

Một trong những khuynh hướng chủ yếu của tư tưởng tâm lý học thế giới. Thuyết liên tưởng giải thích động thái của các quá trình tâm lý bằng nguyên tắc liên tưởng. Aristotle là người đầu tiên xây dựng những định đề của thuyết liên tưởng. Theo ông, những hình ảnh xuất hiện một cách vô cớ là sản phẩm của liên tưởng.

Đến thế kỷ XVII, thuyết liên tưởng bắt đầu phát triển và được củng cố thêm bằng thuyết quyết định luận cơ học về tâm lý. Cơ thể được xem như một dạng máy móc ghi lại các dấu vết do tác động từ ngoài vào. Việc khôi phục một trong những dấu vết sẽ dẫn đến sự tái hiện các dấu vết còn lại.

Thế kỷ XVIII là thời kỳ hoàng kim của thuyết liên tưởng. Liên tưởng được phổ biến rộng rãi và trở thành nguyên lý giải thích trung tâm trong mọi lĩnh vực khoa học về tâm hồn, tuy nhiên lại khác nhau về nguyên tắc giải thích (Chẳng hạn, G. Berkeley coi thuyết liên tưởng là mối liên hệ của các hiện tượng đặc biệt trong ý thức của chủ thể, trong khi đó, D.Gartli lại xây dựng hệ thống thuyết liên tưởng duy vật).

Vào đầu thế kỷ thứ XIX đã xuất hiện những ý kiến đòi tách liên tưởng ra khỏi bản thể vật chất và đặt nó dưới dạng nguyên lý cấu thành ý thức (T. Brown, J. Mill. và Mill J. Stuart). Theo đó, những luận điểm chính thuyết liên tưởng được khẳng định là:

1) Tâm lý (đồng nhất với ý thức trên tinh thần nội quan) được hình thành từ những yếu tố đơn giản nhất như cảm giác, tri giác;

2) Tồn tại những thành phần nhất đẳng (ban đầu) và nhị đẳng (xuất hiện trên cơ sở liên tưởng);

3) Sự gần gũi của hai quá trình tâm lý là điều kiện hình thành liên tưởng;

4) Liên tưởng được củng cố trên cơ sở tính sinh động và tần số lặp lại của chúng trong hoạt động thực tiễn.

Thời kỳ sau thuyết liên tưởng đạt được những bước tiến quan trọng nhờ các thành tựu mới trong sinh vật học và sinh lý học thần kinh (các công trình

của H. Helmholtz, C. Darwin, I. M. Secheniov, H. Spencer). Tiếp theo, vào những năm 80 – 90 của thế kỷ XIX đã tiến hành hàng loạt nghiên cứu thực nghiệm về điều kiện hình thành và cấp độ của các liên tưởng (H. Ebbinghaus, J. P. Müller...).

Một số luận điểm cơ bản của thuyết liên tưởng được vận dụng trong thuyết phản xạ của Paplôp, Thuyết hành vi và phân tâm học. Bên cạnh đó, những hạn chế của quan niệm liên tưởng máy móc bắt đầu bị phê phán. Cho tới ngày nay liên tưởng vẫn là đối tượng nghiên cứu của nhiều lĩnh vực tâm lý học hiện đại (ví dụ: vấn đề liên tưởng các ý niệm, vai trò của liên tưởng trong học tập).

THUYẾT NĂNG LƯỢNG ĐẶC THÙ

Quan niệm chất lượng của cảm giác tuỳ thuộc vào cơ quan cảm giác bị kích thích. Một nguyên nhân bên ngoài khi tác động lên các cơ quan cảm giác khác nhau thì gây nên các cảm giác khác nhau. Ví dụ: dòng điện ghé sát mắt gây nên cảm giác thị giác, ghé sát tai – gây nên cảm giác thính giác... Đồng thời, cảm giác đặc trưng đối với cơ quan cảm giác này có thể gây nên do nhiều tác động khác nhau: ví dụ: cảm giác thị giác xuất hiện khi kích thích mắt bằng ánh sáng, bằng cú đánh bất ngờ hoặc dòng điện.

Nhà triết học người Đức J. P. Miller lý giải các hiện tượng này là "quy luật năng lượng đặc thù của các cơ quan cảm giác". Từ những sự kiện được quan sát một cách tin cậy, ông đã đưa ra kết luận rằng, các cảm giác không cho khái niệm đúng về thế giới. Nhưng các cơ quan cảm giác được hình thành theo hướng ngày càng hoàn thiện sao cho các dạng tín hiệu nhất định từ bên ngoài chỉ đến được các đầu mút thần kinh nhất định; điều đó đảm bảo sự thích hợp của cảm giác đối với kích thích thực tế.

THUYẾT NGẦM ẨN VỀ NHÂN CÁCH

1) Ở nghĩa rộng, là tổng hòa các biểu tượng chưa rõ ràng của con người hoặc nhóm người về cấu trúc và cơ chế thực hiện chức năng của các cấu tạo tâm lý.

2) Ở nghĩa hẹp, là biểu tượng chưa rõ ràng về mối liên hệ giữa các nét nhân cách.

Thuyết ngầm ẩn về nhân cách cho phép hình thành ấn tượng hoàn chỉnh về người khác trên cơ sở các thông tin riêng biệt, đôi khi

khá tách rời nhau về các đặc điểm nhân cách của họ. Thuyết ngầm ẩn về nhân cách mô tả những tính chất của tính cách như tính thứ bậc (tính trung tâm), tính đánh giá, tính khác biệt (tính phức tạp của nhận thức), mức độ hiện thực hóa (tính hiện thực), tính bền vững. Trong các nghiên cứu về nội dung và cấu trúc của thuyết ngầm ẩn về nhân cách thì phương pháp ngữ nghĩa tâm lý được sử dụng rộng rãi. Sự phát triển các vấn đề của thuyết ngầm ẩn nhân cách chịu ảnh hưởng đặc biệt của thuyết về các cấu trúc của nhân cách của G. A. Kelly.

THUYẾT NGÔN NGỮ BÊN TRONG

Là mô hình lý thuyết về nguồn gốc ngôn ngữ bên trong bắt nguồn từ ngôn ngữ tự kỷ trung tâm. Ngôn ngữ này là cuộc nói chuyện thành tiếng của đứa trẻ với chính mình trong khi chơi và các công việc khác. Tuỳ theo mức độ giảm dần dần không thành tiếng và giảm bớt cú pháp, ngôn ngữ này ngày càng trở nên ngắn gọn hơn, có chủ ngữ và có vị ngữ: các hình thức động từ trở nên chiếm ưu thế. Đến tuổi đi học, ngôn ngữ tự kỷ trung tâm chuyển hoàn toàn thành ngôn ngữ bên trong. Theo P. P.Blonxki nguồn gốc ngôn ngữ bên trong diễn ra song song với nguồn gốc ngôn ngữ bên ngoài và được tạo bởi mong muốn của đứa trẻ thích lặp đi lặp lại những từ của những người lớn giao tiếp với nó mà nó quan sát được ngay từ cuối năm đầu tiên của cuộc đời và dần dần thành không tiếng.

THUYẾT PHÂN TÂM MỚI

Một khuynh hướng trong tâm lý học, phân tâm học và trị liệu tâm lý. Thuyết phân tâm mới thể hiện tư tưởng và lý thuyết của Shulls - Khenke và những người kế tục ông. Thuyết phân tâm mới xuất hiện và được phổ biến đặc biệt rộng rãi ở Đức.

Đây là khuynh hướng tâm lý học chiều sâu được hình thành vào những năm 1950. Lý thuyết này hướng chủ yếu vào việc tổng hợp những lĩnh vực khác nhau của phân tâm học nhằm mục đích giải thích một cách tổng hợp các chứng loạn thần kinh chức năng, kể cả tác động qua lại mang tính động thái của khuynh hướng mắc bệnh và loại trừ bệnh, cũng như nhằm mục đích trị liệu hiện đại.

Khái niệm phân tâm mới đôi khi còn được áp dụng để biểu thị chung cho những trào lưu mới khác nhau trong phân tâm học định hướng chủ yếu vào việc nghiên cứu trị liệu.

THUYẾT PHÂN TÍCH THEO CHỈ TIẾT

Các quan niệm được phát triển trong tâm lý học nhận thức. Theo đó, việc nhận biết rõ tác nhân kích thích được đảm bảo nhờ chia tách những đặc điểm đơn giản nhất vốn có của nó (các đường, các góc, các độ cong) và hình thành sự tri giác hoàn chỉnh về tác nhân kích thích trên cơ sở đó.

THUYẾT QUAN HỆ LIÊN NHÂN CÁCH THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG

Lý thuyết tâm lý học xã hội về tập thể do A.B. Petropxki đề xuất dựa trên cơ sở nguyên tắc hoạt động. Theo lý thuyết này, trong nhóm phát triển thì nội dung, mục đích và nhiệm vụ hoạt động mà nhóm thực hiện được diễn ra thông qua các mối quan hệ liên nhân cách. Khi thay đổi mục tiêu, cơ cấu các mối quan hệ liên nhân cách cũng thay đổi theo. Như vậy, hoạt động được xem là dấu hiệu cấu thành hệ thống của tập thể.

Trong khuôn khổ lý thuyết này, hàng loạt hiện tượng tâm lý xã hội đặc biệt được nghiên cứu, đó là: tự quyết tập thể, thống nhất định hướng giá trị, cốt lõi của động cơ lựa chọn liên nhân cách, đồng nhất và liên hệ cảm xúc của nhóm thực.

THUYẾT QUAN HỆ NHÂN CÁCH

Tập hợp các quan niệm lý thuyết xem cốt lõi tâm lý của nhân cách là hệ thống hoàn chỉnh riêng biệt các quan hệ nhận thức có lựa chọn, đánh giá chủ quan của nhân cách đối với hiện thực. Hệ thống này là kinh nghiệm hướng nội về các mối quan hệ qua lại với những người khác trong môi trường xã hội xung quanh. Thuyết quan hệ nhân cách do A.Ph. Lazurxki khởi xướng và sau đó được V.N. Miaxishep và các nhà tâm lý học Nga tiếp tục phát triển.

Các quan điểm chủ yếu của thuyết này được thể hiện cụ thể trong quan niệm về loạn thần kinh chức năng có tính chất bệnh lý và trong thực tiễn trị liệu tâm lý. Hệ thống các quan hệ này quy định tính chất xúc cảm của nhân cách, các đặc điểm tri giác hiện thực, tính chất của những phản ứng hành vi đối với những tác động từ bên ngoài. Tất cả các yếu tố cấu thành tổ chức tâm lý của con người bằng cách này hay cách khác đều có quan hệ với nhau. Ngoài ra, chỉ có thể xác định được khả năng hoạt động của con người trong việc tổ chức hoạt động thông qua mức độ quan hệ tích cực, chủ động đối với mục tiêu hoạt động. Kinh nghiệm quan hệ qua lại với người khác tích cực hay tiêu cực đều tạo ra hệ

thống tương ứng các quan hệ bên trong của nhân cách.

THUYẾT QUYẾT ĐỊNH LUẬN

Quan niệm coi hành động của con người được quyết định (tức là được quy định và được giới hạn) bởi tính di truyền và những sự kiện diễn ra trước đó trong cuộc sống của họ.

Trong tâm lý học, thuyết quyết định luận là sự phụ thuộc mang tính quy luật và tất yếu của các hiện tượng tâm lý vào những yếu tố sinh ra chúng. Thuyết quyết định luận bao hàm quan hệ nhân quả - tập hợp những sự việc diễn ra trước đó về mặt thời gian so với hậu quả và gây ra hậu quả. Tuy nhiên, nguyên tắc giải thích quan hệ nhân quả chưa phải là hết, vì còn có những hình thức khác của thuyết quyết định luận:

1) Thuyết quyết định luận hệ thống (sự phụ thuộc của các thành tố riêng lẻ vào các tính chất của tổng thể).

2) Thuyết quyết định luận kiểu quan hệ ngược (hậu quả tác động đến nguyên nhân gây ra hậu quả).

3) Thuyết quyết định luận thống kê (trong điều kiện có những nguyên nhân như nhau, có thể xuất hiện những hiệu quả khác nhau trong những giới hạn nhất định tuỳ thuộc vào tính quy luật thống kê).

4) Thuyết quyết định luận mục tiêu (mục tiêu được báo trước về kết quả là quy luật quy định quá trình đạt đến kết quả...).

Sự phát triển tri thức khoa học về tâm lý gắn liền với việc nghiên cứu các hình thức khác nhau của thuyết quyết định luận.

Trong một thời gian dài, sự phát triển này hướng vào thuyết quyết định luận máy móc. Thuyết này cho rằng, các hiện tượng tâm lý bị chế định bởi các yếu tố vật chất hoặc theo kiểu tác động qua lại của các khách thể trong thế giới cơ học, hoặc theo kiểu hoạt động của các thiết bị kỹ thuật. Mặc dù có những hạn chế, nhưng quan điểm này đã đem lại cho tâm lý học những học thuyết quan trọng về phản xạ, liên tưởng và xúc cảm...

Vào giữa thế kỷ XIX xuất hiện thuyết quyết định luận sinh học. Thuyết này đã phát hiện ra đặc tính hành vi của các hệ thống hữu sinh (học thuyết của C. Darwin về chọn lọc tự nhiên) và khẳng định quan điểm coi tâm lý là chức năng tất yếu cho sự tồn tại của các hệ thống này.

Nếu như trước đây thuyết quyết định luận máy móc quan niệm tâm lý là hiện tượng phụ thì đến

thời điểm đó, tâm lý đã được xem là một thành tố không thể tách rời của hoạt động sống. Sau này, thuyết quyết định luận tâm lý xuất hiện với quan niệm tâm lý có ý nghĩa mang tính nhân quả độc lập. Tuy nhiên, học thuyết về mối quan hệ nhân quả tâm lý chưa giải thích một cách thoả đáng về lý luận mối quan hệ nhân quả tâm lý đặc thù dường như mâu thuẫn với mối quan hệ nhân quả duy vật. Một số nhà khoa học tự nhiên (H. Helmholtz, F. Donders, I. M. Sechenop) có cách hiểu khác về thuyết quyết định luận tâm lý. Những công trình nghiên cứu của họ cho thấy, những hiện tượng tâm lý xuất hiện do tác động của các khách thể bên ngoài lên cơ thể được hình thành theo các quy luật khác với những quy luật vật lý và sinh học và do vậy, các hiện tượng tâm lý là các máy điều chỉnh hành vi đặc thù. Việc áp dụng vào tâm lý học những ý tưởng của quyết định luận tâm lý theo khoa học tự nhiên đã dẫn đến việc tách tâm lý thành một lĩnh vực tri thức độc lập nghiên cứu về những quá trình tuân theo những tính quy luật riêng.

Triết học Mác xít đã xây dựng hình thức mới cho thuyết quyết định luận. Theo đó, tính tích cực ý thức của con người bắt nguồn từ lối sống của họ. Điều đó đã tạo ra những tiền đề phương pháp luận để thực hiện nguyên tắc của thuyết quyết định luận ở cấp độ tổ chức hoạt động của con người về phương diện tâm lý xã hội.

Tâm lý học Xô Viết giải thích thuyết quyết định luận là những hành động có nguyên nhân bên ngoài thông qua những điều kiện bên trong (C. L. Rubinshtein) và cách giải thích khác là những hành động bên trong thông qua bên ngoài (A. N. Lêônchep). Tuy nhiên, cả hai hình thức này đều phiến diện. Nguyên tắc cơ bản để giải thích tâm lý con người từ quan điểm duy vật biện chứng được quy định bởi luận điểm cho rằng, khi làm thay đổi thế giới thực, không phụ thuộc vào ý thức bằng hoạt động có mục đích của mình, thì bản thân chủ thể cũng bị thay đổi. Nhờ hoạt động này, cái bên ngoài (những sản phẩm của nền văn hoá vật chất và tinh thần thể hiện những sức mạnh bản chất của con người) và cái bên trong (những sức mạnh bản chất của con người được hình thành trong quá trình khách quan hoá chúng qua những sản phẩm này) được sản sinh đồng thời.

THUYẾT SINH VẬT HOÁ

Học thuyết cho rằng mọi hành vi xã hội đều có cơ sở là những cấu trúc bẩm sinh vốn có.

Đây là một trong những lý do mà chủ nghĩa hành vi lấy đó làm cơ sở khi phủ nhận việc nghiên cứu ý thức. Đó là do thiếu hụt kiến thức về các cơ chế thần kinh tương ứng. Tại thời điểm đó, điều kiện khách quan chưa cho phép khoa học nghiên cứu vai trò của đại não trong các hiện tượng đặc biệt của ý thức. Tình hình đã thay đổi sau khi tâm sinh lý học đạt được những thành tựu đáng kể trong nghiên cứu về hoạt động của các chuỗi thần kinh và cơ chế truyền thông tin. Tuy nhiên, do những điều kiện thực nghiệm là mang tính nhân tạo, các công trình nghiên cứu này gặp rất nhiều khó khăn trong việc lý giải các hành vi của động vật. Bởi vì, khi giải thích về tính chế ước từ việc học hành vi bất kỳ nào đó, những người theo chủ nghĩa hành vi chỉ dựa vào những công trình nghiên cứu thực địa không cố định của những nhà phong tục học. Trong khi đó, mục đích của những công trình này chỉ là giải thích bản chất bẩm sinh của nhiều hình thức hành vi của động vật. Gần đây, sinh vật học xã hội xuất hiện đã đi đến khẳng định rằng, các cấu trúc bẩm sinh vốn có của con người cũng như của tất cả các động vật khác là cơ sở cho mọi hình thức hành vi xã hội.

THUYẾT TÂM SINH HỌC

Lý thuyết về tri thức tự nhiên. Theo đó, mọi sinh vật sống kể cả thực vật đều có cái tâm lý.

THUYẾT TÂM THẾ

Hệ thống các quan điểm tâm lý học nhấn mạnh nguyên tắc tâm thế, lấy tâm thế làm khái niệm giải thích trung tâm. Thuyết tâm thế do Đ. N. Uznadze đề xướng nhằm khắc phục tiền đề phương pháp luận của tâm lý học truyền thống, trước hết là tâm lý học nội quan và thuyết hành vi.

Theo Uznadze, tâm thế là sự "biến dạng hoàn chỉnh của chủ thể", là trạng thái sẵn sàng hướng tới một số hoạt động nhất định, là cơ sở của tính tích cực có lựa chọn của chủ thể. Tâm thế nảy sinh từ hai yếu tố: nhu cầu và hoàn cảnh thoả mãn nhu cầu. Nếu hành động diễn ra một cách vội vã và gặp phải sự cố thì nó tự ngắt. Khi đó, cơ chế khách quan hoá bắt đầu thực hiện chức năng của mình. Nhờ vậy, con người tách bản thân mình ra khỏi hiện thực và quan hệ với thế giới như một tồn tại khách quan.

Các tâm thế tham gia vào cơ cấu điều chỉnh một bình diện rộng lớn các hình thức hoạt động vô thức và hữu thức. Ở đây, những nghiên cứu về hiện tượng vô thức

đang được quan tâm đặc biệt. Một trong những triển vọng của thuyết tâm thế là thuyết về các cấp độ của tính tích cực tâm lý.

Thuyết tâm thế đóng vai trò phương pháp luận khoa học cụ thể cho nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau của tâm lý học như tâm lý học y học, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học kỹ sư, tâm lý học xã hội...

THUYẾT TỰ TỔ CHỨC

Khuynh hướng khoa học xuất hiện vào những năm 1950 – 1960 của thế kỷ XX trên cơ sở vật lý thống kê, lý thuyết chung về các hệ thống và điều khiển học. Khuynh hướng này nghiên cứu những tính quy luật về sự xuất hiện cấu trúc trong các hệ thống không cân bằng của những yếu tố không có trật tự. Những nguyên tắc chung của việc tự tổ chức được phát hiện trong các hệ thống vật lý, hoá học, sinh học và xã hội. Ngoài ra, những nguyên tắc này được thể hiện trọn vẹn hơn cả trong các hệ thống có tổ chức cao.

Trong tâm lý học, thuyết tự tổ chức có thể được áp dụng trên phạm vi rộng các khách thể từ tâm sinh lý đến tâm lý học xã hội. Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX, trong tâm lý học và tâm sinh lý học đã có các khuynh hướng dự đoán trước phần nào sự xuất hiện của thuyết tự tổ chức và một loạt nguyên tắc về phương pháp luận - lý luận kèm theo (lý thuyết - cấu trúc, lý thuyết vượt trội của A. A Ukhtomxki, thuyết tạo lập vận động của N. A. Bernstein). Đặc điểm chủ yếu của các hệ thống tự tổ chức là khả năng tự hoàn thiện, tự hồi phục có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với việc nghiên cứu các cơ chế trị liệu tâm lý.

THUYẾT TƯƠNG TÁC

Khuynh hướng tâm lý học xã hội phương Tây hiện đại dựa trên những quan niệm của nhà tâm lý học và xã hội học người Mỹ G. Mead. Theo thuyết tương tác, sự tác động qua lại về phương diện xã hội được hiểu là sự giao tiếp liên nhân cách trực tiếp ("trao đổi bằng các biểu tượng"). Đặc điểm quan trọng nhất của giao tiếp này là con người có khả năng "tiếp nhận vai trò của người khác", hình dung đối tác giao tiếp hoặc nhóm ("người khác nói chung") hiểu anh ta như thế nào, tương tác với tình huống một cách phù hợp và đưa ra những hành động riêng.

Theo quan điểm của thuyết tương tác, sự phát triển nhân cách diễn ra trong quá trình tác động qua lại với người khác trong xã hội. Đó là hệ thống những giao tiếp trực

tiếp, trong đó cấu trúc nhân cách hàm chứa những thành tố đảm bảo tính tích cực của nhân cách, cũng như sự kiểm soát những hành vi riêng theo những chuẩn mực xã hội, vai trò và những hoàn cảnh xã hội của các đối tác tương tác.

Thuyết tương tác nghiên cứu cấu trúc nhân cách, các quá trình xã hội hoá, hành vi vai trò các chức năng của nhóm quy chiếu... Tâm lý hoá các quan hệ xã hội dẫn đến giao tiếp trực tiếp và liên nhân cách là bản chất của thuyết tương tác.

THUYẾT VAI TRÒ - THEO CHƯƠNG TRÌNH

- Áp dụng đối với tập thể khoa học. Lý thuyết về hoạt động khoa học tập thể xét theo ba khía cạnh có liên quan với nhau: lôgic - đối tượng, xã hội – khoa học và tâm lý - cá nhân. Đơn vị phân tích hoạt động khoa học là chương trình nghiên cứu phản ánh những yêu cầu về lôgic phát triển khoa học và được thực hiện bằng cách phân chia các chức năng khoa học (các vai) giữa các thành viên của tập thể nghiên cứu. Chương trình này là cơ sở để đoàn kết tập thể khoa học, tạo ra sự xuất hiện một loạt hiện tượng tâm lý xã hội đặc thù của hoạt động khoa học tập thể mà trong đó nổi trội lên là các quan hệ liên nhân cách và phản xạ - đối tượng, tri giác xã hội, động lực tập thể, mâu thuẫn về sản phẩm, phong cách lãnh đạo tập thể khoa học và sự thích ứng của cán bộ nghiên cứu, nhóm phản biện... Trong quá trình soạn thảo chương trình tập thể, xuất hiện sự khác biệt về các vai xã hội - khoa học, trong đó đặc biệt quan trọng là "người phát kiến", "người thông thái", "người phê phán". Khi tạo ra các quá trình tâm lý – xã hội trong tập thể khoa học, chương trình nghiên cứu chịu ảnh hưởng ngược lại của những quá trình này và điều đó lại có ảnh hưởng đến đặc thù phát triển của chương trình và việc tạo ra tri thức mới.

THUYẾT VẬN ĐỘNG BIỂU CẢM

Theo C. Darwin, vận động biểu cảm của người được phát sinh bởi những cơ quan hành động bản năng thô sơ của các sinh vật sống vốn luôn gắn với cuộc chiến đấu, tấn công, bảo vệ nòi giống... Nhưng thuyết này không thể lý giải hết tất cả sự phong phú của vận động biểu cảm (nụ cười, những giọt nước mắt bị kìm giữ lại...).

THƯ GIÃN

Trạng thái yên lặng, suy yếu, xuất hiện ở chủ thể do làm giảm sự căng thẳng sau xúc cảm mạnh

hoặc tăng cường thể lực. Thư giãn có thể không có chủ định và có chủ định, được tạo ra bằng việc tiếp nhận thế yên tĩnh, tưởng tượng trạng thái, yên tĩnh, giãn cơ, được cuốn hút vào các dạng hoạt động khác nhau. Phương pháp có hiệu quả nhất để dạy thư giãn là tạo nên mối liên hệ ngược chiều nhờ dụng cụ gắn với chức năng sinh học và tạo ra tri giác có thể chấp nhận được ở người đào tạo. Thư giãn – một trong những phương pháp hỗ trợ cho việc hỗ trợ cho tập luyện công việc giáo dục lôgic.

THƯ GIÃN CƠ THẦN KINH

Phương pháp trị liệu dựa trên việc làm giảm sự căng thẳng và thả lỏng các nhóm cơ khác nhau – cho đến khi đạt được trạng thái thư giãn. Bao gồm sự thả lỏng dẫn đến trạng thái yên tĩnh, bớt căng thẳng thần kinh hoặc cảm giác đau.

THƯ GIÃN TIẾN TRIỂN

Phương pháp trị liệu tâm lý do Jekopnson đưa ra vào năm 1922. Được xây dựng trên cơ sở đào tạo thân chủ thả lỏng các cơ có cảm giác căng thẳng trong hoàn cảnh lo sợ hoặc cảm xúc mạnh một cách có chủ định. Trong giai đoạn đầu lĩnh hội phương pháp, thân chủ cố gắng nhận thức và học cách phân biệt cảm giác xuất hiện trong những căng thẳng có chọn lọc và làm suy yếu những cơ nhất định. Sau đó, trong suốt 6 giai đoạn cơ bản, diễn ra sự rèn luyện thả lỏng: cơ tay, cơ chân, cơ hoành, cơ trán, cơ mắt, cơ của các cơ quan ngôn ngữ. Phương pháp thả lỏng được thân chủ tiếp thu trong hoàn cảnh yên tĩnh, sau đó vận dụng vào tình huống căng thẳng theo mô hình cụ thể. Phương pháp này thường được sử dụng cùng với những phương pháp khác để có hiệu quả trị liệu cao.

THỨ BẬC ĐỘNG CƠ MASLOW

Một thang bậc về các động cơ hay nhu cầu của con người do A. Maslow đề xuất: dưới đáy, nền tảng là các nhu cầu sinh lý, tiếp đến là các nhu cầu về an toàn, các nhu cầu về yêu thương, các nhu cầu về tôn trọng và cuối cùng – cao nhất – là các nhu cầu về tự khẳng định.

THỰC NGHIỆM

Cùng với quan sát, là phương pháp nhận thức khoa học nói chung, nghiên cứu tâm lý nói riêng. Thực nghiệm khác với quan sát ở sự tham dự tích cực của người nghiên cứu vào tình huống, được thực hiện có kế hoạch, có thủ thuật bằng một hoặc vài biến số (yếu tố) và ghi chép những thay đổi tương ứng trong hành vi của đối tượng được nghiên cứu.

Thực nghiệm được thiết kế đúng cho phép kiểm chứng giả thuyết về mối quan hệ nhân – quả mà không bị hạn chế bởi tính bất biến của mối quan hệ giữa các biến số. Có quy trình truyền thống và quy trình yếu tố trong quá trình diễn ra thực nghiệm. Ở quy trình truyền thống, chỉ thay đổi một biến số độc lập, còn ở quy trình yếu tố – vài biến số được thay đổi. Thế mạnh của quy trình yếu tố là khả năng đánh giá mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố – thay đổi tính chất ảnh hưởng của một trong số các biến số phụ thuộc vào ý nghĩa của biến số kia. Để xử lý thống kê các kết quả của thực nghiệm, trong trường hợp này ứng dụng phân tích độ biến thiên. Nếu lĩnh vực được nghiên cứu chưa rõ ràng và chưa có hệ thống các giả thuyết thì gọi là thực nghiệm thăm dò, kết quả của nó giúp làm chính xác hơn các hướng phân tích tiếp theo. Khi có 2 giả thuyết cạnh tranh với nhau và thực nghiệm cho phép chọn 1 trong 2 giả thuyết, thì đó là thực nghiệm giải quyết. Thực nghiệm kiểm chứng được tiến hành với mục đích kiểm chứng mối quan hệ phụ thuộc nào đó. ứng dụng phương pháp thực nghiệm cũng có một số hạn chế liên quan đến khả năng thực hiện việc biến đổi các biến số một cách có chủ đích. Ví dụ: trong các thực nghiệm tâm lý học sai biệt và tâm lý học nhân cách, phần lớn các mối quan hệ được xác định là phụ thuộc với hệ số tương quan có ý nghĩa (sự phụ thuộc xác suất và thống kê), nhưng không phải lúc nào cũng có thể kết luận về mối quan hệ nhân quả. Một khó khăn nữa khi ứng dụng thực nghiệm trong tâm lý học là nhà nghiên cứu đã tham dự một phần vào tình huống giao tiếp với nghiệm thể và có thể gây ảnh hưởng một cách không cố ý đến hành vi của họ. Thực nghiệm hình thành (đào tạo) là tiêu chuẩn chủ yếu của phương pháp nghiên cứu và tác động tâm lý. Chúng cho phép hình thành đặc điểm của quá trình tâm lý như tri giác, chú ý, trí nhớ, tư duy một cách có định hướng.

THỰC NGHIỆM HÌNH THÀNH

Phương pháp được ứng dụng trong tâm lý học lứa tuổi và tâm lý học sư phạm nhằm có những thay đổi tâm lý tích cực của trẻ qua quá trình tác động có định hướng của nhà nghiên cứu lên nghiệm thể. Thực nghiệm hình thành cho phép ghi lại các hành động nảy sinh không bị hạn chế, thông qua việc xây dựng các tình huống đặc thù nhằm khám phá các quy luật, cơ chế, động thái, xu hướng phát triển tâm lý, hình

thành nhân cách, và xác định khả năng tối ưu hóa quá trình này. Chính vì vậy, thực nghiệm hình thành được ứng dụng rộng rãi trong tâm lý học Xô Viết khi nghiên cứu các điều kiện, nguyên tắc, con đường hình thành nhân cách của trẻ, đảm bảo sự thống nhất giữa nghiên cứu tâm lý với các kết quả giáo dục và chỉ ra những hình thức hiệu quả nhất cho quá trình giáo dục - học tập (các từ đồng nghĩa của thực nghiệm hình thành là thực nghiệm cải tạo, xây dựng, giáo dục, đào tạo, phương pháp hình thành tâm lý tích cực).

THỰC NGHIỆM LIÊN TƯỞNG

Một dạng thực nghiệm có sử dụng test phóng chiếu, được đề xuất bởi nhà tâm lý học Áo C. Jung để phát hiện những phức cảm bị che giấu.

Thực nghiệm liên tưởng đầu tiên được nghiên cứu ứng dụng cho công tác trị liệu, sau này được ứng dụng với mục đích nghiên cứu và chẩn đoán tâm lý. Test đòi hỏi nghiệm thể phản ứng nhanh nhất bằng cách đọc tên một từ đến đầu tiên trong tâm trí khi nghiệm viên đưa ra 1 từ. Sự kìm hãm phản ứng này, không hiểu từ – vật kích thích được đưa ra, lặp lại từ này một cách máy móc, hành vi nói chung của nghiệm thể (nói, cười vô cớ, đỏ mặt...) được coi là những chỉ báo về sự có mặt của các biểu tượng cảm xúc bị che đậy, mà nghiệm thể không muốn nói về chúng. Tính chất cụ thể của chính phức cảm có thể được thiết lập khi diễn giải nội dung các câu trả lời; để thực hiện mục đích này phải chuẩn bị một nhóm từ trước những phản ứng rõ rệt nhất và mở rộng nội dung của chúng với sự trợ giúp của "liên tưởng tự do". Thực nghiệm liên tưởng thường được sử dụng trong nhóm. Để tiến hành bất kỳ hình thức liên tưởng nào cần phải làm rõ tính chất bình thường cũng như bất thường của các phản ứng trước mỗi từ trong danh mục được đưa ra, có nghĩa là tiến hành thực nghiệm liên tưởng với những lựa chọn từ và ngôn ngữ mang tính đại diện và biểu tượng cho chính nghiệm thể. Bên cạnh danh mục từ riêng rẽ với tư cách là các kích thích có thể sử dụng số, các khẩu ngữ vô nghĩa, các từ xa lạ, các bức tranh, các vết màu, các âm thanh... trong thực nghiệm liên tưởng.

THỰC NGHIỆM MÔ TẢ

Có thể tiếp cận đối với sự phát triển tâm lý như một hiện tượng, tương đối không phụ thuộc vào đào tạo và giáo dục, khi đó mô tả các mối quan hệ tích tụ trong quá

trình phát triển là nhiệm vụ của thực nghiệm mô tả.

THỰC NGHIỆM MŨ KÉP

Liệu pháp thực nghiệm cơ bản khi nghiệm thể không chỉ không biết về ý nghĩa và các đặc điểm của bản hướng dẫn thực nghiệm mà còn không biết cả nghiệm viên - người hướng dẫn thực nghiệm (phương pháp mù kép). Nhờ những điều kiện này mà người ta đã loại trừ được khả năng ảnh hưởng của nghiệm viên đến kết quả thực nghiệm và làm tăng thêm hệ số khách quan của thực nghiệm.

THỰC NGHIỆM NHÓM

Kỹ thuật nghiên cứu trong đó sự quan sát hoặc làm thực nghiệm với nhiều nghiệm thể hoặc đối tượng trong cùng một thời điểm hoặc trong một buổi thực nghiệm.

THỰC NGHIỆM PIAGET

Thực nghiệm của Piaget thông qua thực hành đơn giản để đánh giá cấp độ phát triển thuật ngữ cơ sở nào đó ở trẻ em (ví dụ: thuật ngữ bảo tồn).

THỰC NGHIỆM TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM

Chiến lược phương pháp hướng đến việc mô hình hóa hoạt động của cá thể trong các điều kiện đặc biệt khác nhau theo yêu cầu của nghiên cứu, được diễn ra trong các phòng thí nghiệm đặc thù nhằm đảm bảo sự kiểm soát chặt chẽ các biến số độc lập và phụ thuộc.

Khi đó, nghiệm thể tham gia một cách có ý thức vào thực nghiệm mặc dù có thể không biết rõ về ý nghĩa của nó. Nhờ thế mà kết quả của thực nghiệm khác hẳn với các phương pháp khác ở độ tin cậy và và độ hiệu lực cao. Một trong những thiếu sót của phương pháp này là đôi khi "độ hiệu lực sinh thái" – sự tương ứng với hoàn cảnh sống thực tế - ở mức độ thấp. Một hạn chế nữa là bối cảnh thực nghiệm hiển thị quá rõ ràng với nghiệm thể nên trên thực tế sự gò bó, thiếu tự nhiên, sự lo lắng có ý thức hay vô thức, sợ bị người khác đánh giá... của họ là không thể tránh khỏi. Ưu điểm: có thể kiểm soát hoàn toàn các biến số, đảm bảo tính phục hồi các đặc điểm được nghiên cứu, và điều kiện thể hiện chúng. Yêu cầu làm sạch các kết quả nhận được gắn liền với một loạt các hạn chế: trong điều kiện thí nghiệm nhân tạo, trên thực tế, không thể mô hình hóa hoàn toàn bối cảnh sống thực tế mà chỉ tái hiện một phần mà thôi.

THỰC NGHIỆM TỰ NHIÊN

Chiến lược thực nghiệm được hoàn thiện bởi A.P. Lazurxki năm 1910. Thực nghiệm tự nhiên được tiến hành trong điều kiện gần giống với hoạt động thường ngày của nghiệm thể, nhưng họ không biết rằng họ đang tham gia vào cuộc nghiên cứu.

Đây là phương pháp nghiên cứu trung gian giữa quan sát và thực nghiệm trong phòng thí nghiệm, khi nhà tâm lý có thể ảnh hưởng tích cực lên hoàn cảnh nhưng dưới hình thức không phá hủy tính tự nhiên dành cho nghiệm thể. Các phương pháp chủ yếu là quan sát, và đàm thoại với nghiệm thể, kết quả của nó được xử lý định lượng. Một trong những thực nghiệm tự nhiên là thực nghiệm tâm lý giáo dục hoặc đào tạo thực nghiệm, trong đó nghiên cứu các đặc điểm tâm lý của học sinh được diễn ra trong quá trình đào tạo và giáo dục.

TÍCH CỰC (TÍNH)

Khả năng thực hiện chuyển động có chủ định và thay đổi của cơ thể sống dưới tác động của những tác nhân kích thích bên trong và bên ngoài - đặc điểm chung của tất cả cơ thể sống, động thái riêng của chúng là nguồn biến đổi hoặc hỗ trợ một cách sống động cho những mối liên hệ với môi trường.

Tính tích cực được xây dựng theo xác suất dự báo về sự phát triển sự kiện trong môi trường và tình trạng của cơ thể trong đó. Trong tâm lý học, nó tương ứng với hoạt động, khi khám phá ra điều kiện tiến triển của sự hình thành, thực hiện và biến đổi hình thức, cũng như tính chất của những chuyển động riêng của nó. Tính tích cực có những đặc điểm sau:

Ở mức độ cao – tính chế ước của những hành động được tạo ra bởi sự đặc biệt của tình trạng bên trong của chủ thể ngay trong thời điểm hành động – khác với phản ứng, khi mà hành động được tạo nên bởi hoàn cảnh trước đó.

Tính có chủ định – chịu sự chế ước của mục đích của chủ thể.

Siêu tình huống – vượt ra giới hạn của những mục đích cơ bản – khác với tính thích nghi, những hành động bị giới hạn trong phạm vi hạn hẹp đã định.

Sự ổn định đáng kể của hoạt động với mục đích đề ra – khác với sự so sánh một cách thụ động với đối tượng, mà chủ thể sẽ phải gặp trong khi tiến hành hoạt động.

TÍCH CỰC CHUNG (TÍNH)

Một trong những lĩnh vực của sự thể hiện khí chất. Được xác định bởi cường độ và khối lượng tương

tác của con người với môi trường – vật lý và xã hội. Theo tham số đó có thể là tính ì, thụ động, điềm tĩnh, sáng tạo, tích cực và khát vọng...

TÍCH CỰC HÓA

Trạng thái của hệ thần kinh, đặc trưng bởi sự hưng phấn và tính nhạy cảm. Xét theo cơ chế tâm lý, tính tích cực rất đa dạng. Nó được xác định bởi ảnh hưởng mô hình hóa, xuất phát từ một phần của hệ thần kinh, bao gồm hệ limpic và cấu trúc hệ thần kinh pektuky của đại não. Sự thăng bằng của những ảnh hưởng đó thay đổi làm thay đổi cường độ và đặc điểm chất lượng của tính tích cực hóa– cái được quan sát thấy ở các dấu hiệu thực vật như: ở nhịp tim, áp lực động mạch, sự thay đổi của nhịp thở, phản ứng của da. Tích cực hoá diễn ra theo các giai đoạn dài – trương lực và ngắn. Có thể phân loại: tích cực hoá của hệ thần kinh nói chung giống như đặc điểm chung của nó và tích cực hoá của từng cấu trúc riêng của não. Cần phân loại tích cực hoá trong tâm lý và trong tâm sinh lý tức là, tích cực hóa tâm lý và sinh lý.

TÍCH CỰC HÓA (MỨC CÁ NHÂN)

Mỗi người có mức độ tích cực hóa quen thuộc, trên nền đó hoạt động được thực hiện một cách có ưu thế. Mức độ đó là quy định bẩm sinh mang tính cá nhân.

TÍCH CỰC HÓA SINH LÝ

Gắn liền với chức năng của các trung tâm nằm ở bán cầu đại não. Ở các trung tâm này có cơ chế hưng phấn. Chính ở cấp độ này, những tín hiệu từ thế giới bên ngoài và từ chính cơ thể được tập hợp và phân loại trước khi được đưa vào vỏ bán cầu đại não. Với kết quả này, tích cực hóa của các trung tâm bậc cao xuất hiện làm cho cơ thể sảng khoái và tập trung theo dõi những tín hiệu từ da để đảm bảo cho nó giữ được sự cân bằng sinh lý và tâm lý.

TÍCH CỰC HÓA TÂM LÝ

Sự tiếp tục của tích cực hóa sinh lý. Nó gắn liền với sự mở rộng các tín hiệu bên ngoài, phụ thuộc vào cấp độ sảng khoái và trạng thái ý thức, cũng như vào nhu cầu, sở thích, hứng thú và kế hoạch của con người.

TÍCH CỰC NHÂN CÁCH (TÍNH)

Khả năng con người thực hiện sự biến đổi mang ý nghĩa xã hội trong thế giới trên cơ sở tiếp thu kho tàng văn hóa vật chất và tinh thần, được thể hiện ở tính sáng tạo, những hành động ý chí, giao tiếp.

Đặc điểm tổng hợp của tính tích cực nhân cách là quan điểm sống tích cực của con người biểu hiện ở nguyên tắc lý tưởng, thường xuyên bảo vệ quan điểm của mình, thống nhất giữa lời nói và việc làm.

Tính tích cực của nhân cách được thể hiện ở sự sáng tạo, ở các hành động ý chí và trong giao tiếp. Thuộc tính tích hợp của nó là quan điểm sống tích cực [xem thêm: ***Tích cực (tính)***].

TÍCH CỰC SIÊU CHUẨN (TÍNH)

Một trong những hình thức thể hiện của tính tích cực siêu hoàn cảnh, biểu hiện ở khao khát của cá nhân hoặc của nhóm nâng cao hơn đòi hỏi về chuẩn mực mà xã hội đưa ra đối với các dạng hoạt động khác nhau.

Tính tích cực siêu chuẩn là một trong những dấu hiệu quan trọng của hiệu quả cao của nhóm có hoạt động của tập thể gốc. Tính tích cực siêu chuẩn có thể được thể hiện ở chỗ: hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất của tập thể hoặc cá nhân. Qua thực nghiệm tính tích cực siêu chuẩn chỉ có thể ghi nhận được trong các dạng hoạt động nơi có những quy định chính thức về việc thực hiện hoạt động được đưa ra một cách rõ ràng.

TÍCH CỰC SIÊU HOÀN CẢNH (TÍNH)

Khả năng của chủ thể được nâng cao hơn mức đòi hỏi của hoàn cảnh, đặt ra những mục đích cao hơn so với quan điểm của nhiệm vụ chính. Nhờ tính tích cực siêu hoàn cảnh, chủ thể vượt qua những hạn chế bên trong và bên ngoài. Tính tích cực siêu hoàn cảnh thể hiện ở hiện tượng sáng tạo, tích cực nhận thức, mạo hiểm một cách "vô tư", tích cực siêu chuẩn.

TÍCH CỰC TÂM LÝ (cũng gọi: nhịp sinh học của tích cực tâm lý ở con người)

Sự thay đổi lần lượt theo giai đoạn của trạng thái mạnh lên hoặc yếu đi trong hoạt động tâm lý của con người. Gồm các dạng như sau:

Nhịp sinh học bên ngoài: biểu hiện của nó gắn liền với chu kỳ của tính tích cực của mặt trời (11.5 năm), sự thay đổi của thời gian năm...

Nhịp sinh học bên trong: trạng thái quyết định của tính tích cực và suy yếu của hoạt động tâm lý và sinh lý. Nhịp sinh học ngày đêm của tính tích cực tâm lý ảnh hưởng đến các giai đoạn của năng lực làm việc tốt nhất và mệt mỏi nhất có ý nghĩa đặc biệt:

Tích cực tối đa vào buổi sáng (8 – 12 giờ).

Tối thiểu – vào giữa ngày (12 – 16 giờ).

Tối đa lần hai – vào thời gian buổi chiều (16 – 2 giờ).

Tối thiểu biểu hiện đặc biệt rõ – ban đêm (2 – 8 giờ).

Sự thay đổi lần lượt của tính tích cực tối đa – tối thiểu của hoạt động sinh lý và tâm lý trong vòng một ngày và đêm tương ứng với sơ đồ: mạnh – yếu – mạnh – yếu. Điều đó tương ứng với sự thay đổi ngày đêm của nhịp độ sinh học bên trong của tích cực tâm lý được thể hiện ở tích cực của hệ thống xúc cảm – tuyến thận. Cao trào của tích cực buổi sáng và buổi chiều tương ứng với việc tăng giảm tiết ra hoocmôn của tuyến thận và không có hoocmôn thận. Sự phụ thuộc chặt chẽ như vậy của tích cực và phi tích cực của các thành tố của hoạt động vào các quá trình sinh học ở bên trong, diễn ra trong cơ thể đòi hỏi sự tương quan chính xác giữa nhịp sinh học bên trong và việc tổ chức hoạt động sống bên ngoài. Nếu sự tương quan đó bị phá vỡ, thì hậu quả thường xảy ra – các bệnh thần kinh khác nhau, mất ngủ, hoảng sợ, bệnh tim mạch. Vì thế việc theo dõi về mặt tâm lý và điều chỉnh tâm lý cần hết sức quan tâm đến cấu trúc nhịp sinh học của tích cực tâm lý.

TÍCH CỰC TÌM KIẾM

Hành vi hướng đến sự thay đổi hoàn cảnh (hoặc quan hệ với hoàn cảnh) khi không có dự báo cụ thể kết quả của sự thay đổi, nhưng có tính toán thường xuyên mức độ hiệu quả của nó. Tính tích cực tìm kiếm là một thành phần không thể thiếu của nhiều dạng hành vi. Ở nhiều động vật, tính tích cực tìm kiếm là tất cả những hành vi phòng vệ chủ động (tính hiếu chiến, các hình thức trốn thoát khỏi nguy hiểm), tự kích thích, hành vi định hướng. Ở con người, sự thể hiện về mặt tâm lý, tính tích cực tìm kiếm là một thành phần quan trọng trong quá trình lập kế hoạch, tưởng tượng...

TÍCH CỰC TỐI ƯU

Mức tương ứng tối đa giữa trạng thái của hệ thống thần kinh với đơn vị hành vi, nhờ đó đạt được hiệu quả thực hiện hành vi cao.

TÍCH TỤ XÚC CẢM

Quá trình tích luỹ kéo dài những cảm xúc âm tính có cường độ không lớn và sau đó được giải toả bằng cơn bùng nổ xúc cảm mãnh liệt và khó kiểm soát không có nguyên nhân rõ rệt.

TIỀM ẨN

Cái còn bị che khuất chưa bộc lộ ra bên ngoài.

TIỀM NĂNG

1)Trong vật lý học là đại lượng biểu đạt sự trường sức tại một điểm nhất định như trường điện, từ trường, trường hấp dẫn... theo đó người ta phân ra tiềm năng của điện trường, tiềm năng của từ trường.

2) Tập hợp tất cả các phương tiện, các khả năng hiện có trong một lĩnh vực, trong một quan hệ nào đó.

TIỀM NĂNG KHÊU GỢI

Những dao động điện xuất hiện trong các cấu trúc thần kinh do trả lời lên kích thích của các cơ quan nhận cảm.

Các nhà tâm lý học chia ra các phản ứng bậc một, khi phản ứng trả lời xuất hiện trong 100 ms đầu sau sự tác động của kích thích và các phản ứng trả lời bậc hai xuất hiện trong khoảng thời gian muộn hơn 100ms.

TIỀM THỨC

Khái niệm tập hợp về các hệ thống vô thức khác nhau của tâm lý. Thuật ngữ này xuất hiện vào nửa cuối của thế kỷ XIII. Trái với sự nhầm lẫn khá phổ biến, khái niệm tiềm thức đã không được sử dụng triệt để trong lý thuyết của S.Freud tuy rằng chính nhờ phân tâm học mà khái niệm này trở nên nổi tiếng.

TIỆM CẬN NGUY CƠ

Sự gia tăng của mức độ liều lĩnh trong giải quyết các vấn đề của nhóm hoặc cá nhân sau một cuộc trao đổi, thảo luận so với cách giải quyết ban đầu của nhóm, cá nhân. Tâm lý học đã nghiên cứu và chỉ ra 3 kiểu cơ chế diễn ra của tiệm cận nguy cơ:

1) So sánh, đối chiếu phương pháp giải quyết vấn đề của các cá nhân ngay từ đầu với cách giải quyết vấn đề của cả nhóm sau khi đã trao đổi thảo luận.

2) So sánh các phương pháp giải quyết của các cá nhân ngay từ đầu sau khi đã tính đến phương pháp giải quyết mà nhóm đồng ý với các phương pháp giải quyết cá nhân lần sau.

3) So sánh các phương pháp giải quyết cá nhân lần đầu sau khi đã tiến hành thảo luận nhóm mà không cần tính đến kết quả thảo luận đó với các phương pháp giải quyết của cá nhân lần cuối.

Để giải thích hiện tượng tiệm cận nguy cơ người ta đã đưa ra một loạt các giả thuyết. Trong số đó, giả thuyết được nhiều người chấp nhận nhất là: mỗi thành viên của nhóm trong quá trình thảo luận, giải quyết vấn đề luôn có xu hướng tự đổi phương pháp giải quyết của mình cho sát và phù

hợp với cách giải quyết mà nhóm đưa ra, chấp nhận.

TIÊN ĐOÁN

Năng lực của một hệ thống đoán trước, thấy trước được sự phát triển của hiện tượng, sự kiện, kết quả hành động. Tiên đoán đặc biệt có ý nghĩa trong các hoạt động sáng tạo, nghiên cứu khoa học. Trong tâm lý học tiên đoán được hiểu ở hai khía cạnh sau:

1) Là năng lực nhận biết về kết quả có thể của hành động trước khi nó xảy ra, thấy trước được phương thức, cách thức giải quyết vấn đề trước khi bắt tay thực hiện trong thực tiễn; năng lực chủ thể kiểm tra, xem xét lại quá trình thực hiện hành động.

2) Là năng lực cơ thể sẵn sàng phản ứng đối với một sự kiện trước khi nó tác động đến; một sự chờ đợi (hay sự phản ánh vượt trước) biểu hiện ra bên ngoài của thế ngồi, dáng đứng hoặc những cử động mà chủ thể cảm thấy, nhận thấy được. Cơ sở sinh lý giải phẫu của tiên đoán là bộ nhận hành động (P. K. Anokhin) hoặc là sóng sinh điện hay còn gọi là sóng chờ đợi (E-Sóng do G. Ôltơ phát hiện ra).

TIÊN LƯỢNG (DỰ BÁO)

1) Đoán trước sự diễn biến, tiến triển.

2) Dự báo về khả năng diễn biến (thường đối với bệnh tật).

3) Báo trước những điều đoán là có thể xảy ra.

TIỀN CẢM GIÁC

Các phản ứng dưới ngưỡng cảm giác của những cơ quan phân tích đáp lại tác động của các tác nhân kích thích dưới ngưỡng tri giác. Mặc dù không được tiếp nhận một cách chủ quan như các cảm giác, nhưng các tác nhân kích thích dưới ngưỡng này vẫn có thể khởi động các phản xạ có điều kiện.

TIỀN THÂN NHI TÍNH

Theo S.Freud hình ảnh người cha được đứa trẻ đưa vào thế giới nội tâm của mình một cách vô thức với tư cách là yếu tố không tách rời.

TIỀN THÂN PHÁT SINH LOÀI

Theo S.Freud hình ảnh chung của loài người được truyền lại mang tính kế thừa về tổ tiên, lãnh tụ, đầu đàn bầy nguyên thuỷ bị những đứa con trai của mình giết và ăn thịt.

TIỀN Ý THỨC

Theo S.Freud tiền ý thức là một trong ba hình thức tâm lý.

Đặc điểm khác biệt của tiền ý thức là có sự tồn tại những quá

trình, tuy không phải là những hành vi tâm lý có ý thức, nhưng có khả năng trở thành có ý thức trong những điều kiện nhất định. Nói cách khác, vô thức tiềm ẩn có khả năng trở thành có ý thức, ở gần sát ý thức. Tiền ý thức "ở giữa" ý thức và vô thức của mình.

Đại diện tiêu biểu của lĩnh vực tiền ý thức là những tri thức tiềm tàng. Chủ thể có những tri thức tiềm tàng, nhưng vào thời điểm đó những tri thức này lại không hiện diện trong ý thức. Tuy nhiên, việc hiểu rõ những tri thức này cũng đơn giản, chỉ cần tăng cường các dấu tích về các ấn tượng đã qua.

TIẾN BỘ

Chuyển động về phía trước, từ thấp lên cao, lên cấp độ phát triển cao hơn, tốt hơn. Phát triển cái mới. Thuật ngữ đối nghĩa là *thoái lui*.

TIẾN BỘ TÂM LÝ

Theo S. Freud – là sự phát triển tiến lên của tâm lý cá nhân và nhân loại nói chung theo hướng tăng cường cái Siêu Tôi và tự điều chỉnh bên trong khi giảm sự bức bách, ép buộc từ bên ngoài.

TIẾN HOÁ

Những thay đổi theo hướng phát triển vượt bậc. Những người theo chủ nghĩa tân Darwin có những quan điểm khác nhau về cơ chế tiến hoá. Một số người cho rằng, tiến hoá là kết quả của một loạt tiến triển nhỏ kế tiếp nhau từ những đột biến ngẫu nhiên theo nhu cầu tức thì. Những người khác thì cho rằng, tiến hoá có xu hướng nội tại nhất định mà sự phát triển các dạng vốn phụ thuộc vào những định hướng có sẵn trong gen phải tuân theo. Nhóm người thứ ba lại cho rằng, tiến hoá được thực hiện bằng những bước nhảy vọt và bắt đầu từ những thay đổi lớn xuất hiện tại các điểm mấu chốt đã được lựa chọn trong quá trình tiến hoá mà tại đó diễn ra sự phân hoá các dạng.

TIẾP CẬN BIẾN ĐỔI CÁ NHÂN

Cách tiếp cận điều chỉnh tâm lý hướng đến những trạng thái đã thay đổi của ý thức. Người đứng đầu của khuynh hướng này là K. Groos. Ông nhấn mạnh mối liên hệ giữa quan điểm của mình với các quan niệm của G. Jung, R. Assadjol và các quan niệm về động cơ bậc cao và "những trải nghiệm oái oăm". Đó là sự cảm hứng và những ảo ảnh thần bí.

Nét khác biệt chủ yếu của cách tiếp cận này là mô hình tâm hồn, trong đó thừa nhận ý nghĩa của

việc đo lường tâm hồn và vũ trụ, ý nghĩa của khả năng tiến triển về ý thức, cũng như khả năng sẵn sàng đi theo thân chủ sang các lĩnh vực mới của kinh nghiệm (xem: *Tâm lý học biến đổi cá nhân*).

TIẾP CẬN CẤU TRÚC VI MÔ

Khuynh hướng lý luận – thực nghiệm của tâm lý học Xô Viết hiện đại. Mục tiêu của cách tiếp cận này là nghiên cứu sự phối hợp của hành động và thao tác tạo thành cấu trúc vi mô của hoạt động nhận thức và hoạt động thực hiện ở những hình thức khác nhau.

Tiếp cận cấu trúc vi mô tập trung vào việc nghiên cứu sự hình thành tri giác, ghi nhớ, tư duy và các dạng vận động. Những phương pháp thực nghiệm triển khai trong khuôn khổ tiếp cận cấu trúc vi mô bổ sung cho các phương pháp hình thành hoạt động tâm lý bên trong và phân tích cấu trúc vĩ mô của hoạt động, cho phép nghiên cứu sự tổ chức của những quá trình tâm lý tự động hoá bậc cao. Nhờ những nghiên cứu mà thiết lập được các quy luật của tri giác và ghi nhớ thông tin, các quy luật của quá trình giải quyết nhiệm vụ và thực hiện những vận động phức tạp trong không gian xung quanh ba chiều.

TIẾP CẬN ĐA NGÀNH (trong tâm lý học)

Sự hợp tác của những thành viên thuộc các lĩnh vực khác nhau để tiếp cận và chữa trị cho các cá nhân, nhóm hoặc tiến hành các nghiên cứu có tính chất vượt qua khuôn khổ của một ngành truyền thống.

TIẾP CẬN HÀNH VI

Đối với điều chỉnh tâm lý, những sai lệch trong phạm vi của cách tiếp cận này được giải thích theo nguyên tắc của thuyết hành vi. Còn việc điều chỉnh và trị liệu đòi hỏi phải hình thành ở thân chủ những kỹ năng ứng xử tối ưu, bởi vì, người ta cho rằng, những rối loạn tâm lý là do hành vi không thích nghi được gây ra.

Các phương pháp áp dụng trong điều chỉnh hành vi được chia thành ba nhóm chủ yếu sau:

1) Các phương pháp chế định kiểm tra yêu cầu cắt đứt mối liên hệ được thiết lập không mong muốn giữa tác nhân kích thích có điều kiện và phản ứng hoặc thay thế mối liên hệ này bằng mối liên hệ khác. Người ta thường áp dụng các liệu pháp như kết hợp sự tác động dễ chịu đối với thân chủ với tình huống thường không dễ chịu đối với thân chủ, hoặc ngược lại. Một phương án chế định kiểm tra

khác là kết hợp trạng thái ngược đối với thân chủ, chứ không phải là kết hợp tác động cụ thể, với tình huống dễ chịu hoặc không dễ chịu. Ví dụ: người ta dạy thân chủ thư giãn, sau đó lại đặt ra tình trạng bất an tối thiểu. Khi thân chủ bắt đầu cảm thấy lo lắng, người ta chuyển sang tình trạng căng thẳng hơn bằng cách làm gia tăng cường độ của những tác động tiêu cực.

2) Các phương pháp thủ thuật dựa trên những nguyên tắc của B. F. Skinner. Cơ sở của các phương pháp này là chế độ khen thưởng giành cho thân chủ về những hành động mà nhà trị liệu mong muốn để làm tăng thêm khả năng có những hành vi như vậy. Phương án tiếp cận là hình thành hành vi mong muốn trên cơ sở tự kiểm tra và tự khen thưởng. Thân chủ tự lựa chọn và tạo ra trong cuộc sống những tình huống thuận lợi và tránh xa những tình huống không mong muốn.

3) Các phương pháp của thuyết hành vi xã hội dựa trên luận điểm cho rằng, con người có thể học được thông qua quan sát, ngoài các hình thức học tập khác. Việc trị liệu dựa trên cơ sở đề ra mô hình hành vi tối ưu mà thân chủ phải tuân theo.

TIẾP CẬN HỆ THỐNG

Sự phân chia cái tâm do S. Freud đưa ra lần đầu năm 1913. Ông chia cái tâm thành 3 "hệ thống": cái vô thức, cái ý thức và cái tiềm thức (đứng giữa 2 hệ thống vô thức và ý thức). Còn được biết đến với cái tên cách tiếp cận mô tả, cách tiếp cận định tính.

TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG

Đối với nghiên cứu tâm lý, tiếp cận hoạt động là:

1) Nguyên tắc nghiên cứu tâm lý trên cơ sở phạm trù hoạt động có đối tượng của K. Marx.

2) Lý thuyết coi tâm lý học là khoa học về kết quả hoạt động và cơ cấu phản ánh tâm lý trong quá trình hoạt động của các cá nhân.

Phương pháp nghiên cứu tâm lý khởi đầu là phân tích những biến đổi của sự phản ánh tâm lý trong quá trình phát triển của hoạt động trên các phương diện chủng loại phát sinh, lịch sử, cá thể phát sinh và chức năng. Những nguyên tắc cơ bản của tiếp cận hoạt động là:

1) Nguyên tắc phát triển, chú nghĩa lịch sử và tính đối tượng;

2) Nguyên tắc tích cực, bao gồm cả tích cực theo tình huống là đặc điểm đặc thù của tâm lý con người.

3) Nguyên tắc hướng nội – hướng ngoại là cơ chế lĩnh hội những kinh nghiệm lịch sử – xã hội;

4) Nguyên tắc thống nhất cấu tạo hoạt động bên trong và hoạt động bên ngoài;

5) Nguyên tắc phân tích tâm lý theo hệ thống;

6) Nguyên tắc phụ thuộc của phản ánh tâm lý vào vị trí của khách thể được phản ánh trong cơ cấu hoạt động.

Từ góc độ tiếp cận hoạt động, người ta phân ra các tiêu chuẩn xuất hiện tâm lý và các giai đoạn phát triển tâm lý trong chủng loại phát sinh với các quan niệm sau:

Hoạt động chủ đạo là cơ sở và động lực cho phát triển tâm lý trong phát sinh cá thể;

Việc giống nhau là cơ chế hình thành hình ảnh;

Cấu trúc hoạt động bao gồm hoạt động, hành động, thao tác, các hệ thống chức năng tâm sinh lý;

Nghĩa, ý cá nhân và tế bào cảm giác là những ý thức được tạo ra;

Hệ động cơ và ý cá nhân là những đơn vị cấu tạo nhân cách;

Tiếp cận hoạt động là phương pháp luận khoa học cụ thể đối với tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, tâm lý học kỹ sư, và tâm lý học y học...

TIẾP CẬN NHẬN THỨC

Đối với điều chỉnh tâm lý, tiếp cận nhận thức là tiếp cận dựa trên lý thuyết mô tả nhân cách từ góc độ tổ chức cấu trúc nhận thức. Hoạt động điều chỉnh được tiến hành với chính cấu trúc nhận thức. Ngoài những rối loạn của chính bản thân lĩnh vực nhận thức, trong một số trường hợp, tiếp cận nhận thức còn đề cập đến tính phức tạp quy định vấn đề giao tiếp, xung đột bên trong... Một ví dụ về tiếp cận nhận thức là lý thuyết cấu trúc nhân cách và phương pháp trị liệu tâm lý được gọi là trị liệu vai ấn định.

TIẾP CẬN PHÂN TÂM

Đối với điều chỉnh tâm lý, tiếp cận phân tâm bao hàm các khuynh hướng khác nhau của phân tâm học, nhưng lại có khuynh hướng trị liệu chung là giúp cho thân chủ phát hiện những nguyên nhân gây ra cảm xúc nặng nề và những biểu hiện bệnh tật không nhận thức được. Bằng cách nghiên cứu những nguyên nhân và những biểu hiện đó dưới các hình thức khác nhau, tiếp cận phân tâm học dự kiến khả năng kiểm soát và làm chủ phần nào hành vi và cuối cùng là dự tính khả năng phát triển cá nhân.

Mỗi khuynh hướng phân tâm học có những phương pháp cụ thể riêng. Ví dụ: đối với S.Freud phương pháp chủ yếu là phương pháp cathartin. Đối với C. Jung, phương pháp chủ yếu là hình dung tích cực. Đối với C.Horney là phương pháp cùng phân tích đường đời. Còn đối với với S. G. S. Allivan là phương pháp phỏng vấn bệnh học tâm thần.

TIẾP CẬN THÔNG TIN

Phương châm về phương pháp luận coi tất cả những quá trình tâm lý là một hệ thống phức tạp của các quá trình xử lý thông tin đơn giản hơn và có thể thực hiện kế tiếp nhau hoặc song song với nhau.

Ở mỗi giai đoạn của các quá trình này, thông tin được biến đổi theo cách thức nhất định, có sự mã hoá, phân chia theo các dấu hiệu, sàng lọc, phân biệt, hiểu rõ, tiếp nhận quyết định, hình thành tác động đáp lại.

Nhờ áp dụng cách tiếp cận này, người ta xây dựng các mô hình của quá trình tâm lý với các phần cấu thành từ những blốc giả định gắn kết với nhau theo cách kế tiếp nhau hoặc song song với nhau và thực hiện những chức năng nhất định.

TIẾP CẬN TỔNG HỢP VỀ CON NGƯỜI

Nghiên cứu một cách có hệ thống sự hình thành toàn diện tâm lý cá nhân con người trên tất cả các giai đoạn của đường đời. Theo nguyên tắc tiếp cận tổng hợp nghiên cứu con người của B.G.Ananhep phát triển cá thể của con người biểu hiện trong ba bình diện:

1) Tiến hoá tâm lý tiền sử về các chức năng tâm sinh lý (miêu tả con người giống như một cá nhân);

2) Hình thành hoạt động và lịch sử phát triển con người như chủ thể lao động (miêu tả con người như chủ thể hoạt động);

3) Đường đời của con người (miêu tả con người như một nhân cách);

Kết quả liên kết tất cả tính chất của cá nhân, nhân cách và chủ thể hoạt động tạo nên tâm lý duy nhất của con người, cá tính của con người. Trong mối liên hệ này, sự phát triển của con người được nhìn nhận trước tiên theo quan điểm con người như một cá nhân toàn vẹn, như kết quả cuối cùng của tác động qua lại giữa "tự nhiên" và "văn hoá", giữa phát triển cá thể và tiểu sử. Tính chất của sự tác động qua lại này trước hết được chế định bởi những điều

kiện lịch sử cụ thể của cuộc sống xã hội con người khi mà cấu trúc của những mối quan hệ xã hội được thể hiện trong hoạt động chung với những người khác và trong giao tiếp, sau đó chuyển sang cấu trúc bên trong của chính nhân cách đó.

Tiếp cận tổng hợp trong nghiên cứu con người được xem như tiếp cận về sự cấu thành toàn vẹn, về sự thống nhất giữa điều kiện tự nhiên và xã hội của con người. Cách tiếp cận này cho phép nghiên cứu nội dung tâm lý của con người theo hai hướng: động thái chủ thể hoặc thứ bậc.

Theo hướng thứ bậc, các tính chất đặc thù của nhân cách càng phức tạp và càng phổ biến thì nó mang trong mình càng nhiều tính chất đơn giản, tính chất xã hội thường gặp, tính chất tâm sinh lý.

Theo hướng động thái chủ thể, sự tác động qua lại giữa các tính chất và chức năng tâm lý khác nhau tạo ra sự tự trị tương đối. Mối liên hệ qua lại về những đặc điểm của con người như là cá nhân và nhân cách đã được chứng minh là phức tạp, nhưng bền vững. Những giai đoạn có tính quy luật của sự xuất hiện và phát triển các đặc điểm của con người được quy định bởi những khác biệt về lứa tuổi và giới trong hoạt động của họ. Mối liên hệ qua lại giữa các chức năng cảm giác, trí tuệ, trí nhớ với các chức năng khác và sự phụ thuộc của các chức năng này vào đường đời cá nhân của con người được thiết lập.

Ngày nay, tiếp cận tổng hợp trong nghiên cứu con người được tiếp tục phát triển trong các công trình nghiên cứu của những người kế tục Ananhep.

TIẾP ỨNG VĂN HÓA

Các quá trình theo đó các giá trị, ý tưởng, niềm tin xã hội và các khuôn mẫu hành vi được ghi nhớ, khắc sâu vào tâm trí.

Sự điều chỉnh thái độ và hành vi cho phù hợp với một văn hoá mới (ví dụ: ở một quốc gia mới). Đôi khi còn được biết đến với thuật ngữ đồng nhất văn hoá.

Trong nhân học xã hội, là sự tiếp nhận các mẫu hình văn hoá xa lạ bởi một nhóm người khác biệt.

TIẾT DỤC

1) Trạng thái chủ thể mất khả năng có một cuộc sống tình dục.

2) Khoảng thời gian giao thời, trong đó chủ thể mất khả năng tình dục.

Đối với các dạng nhân cách khác nhau, khoảng thời gian thực tế được tính là tiết dục dao động rất lớn. Trong tình dục học y học, tiết dục được coi là sự không có quan hệ tình dục trong hơn một tháng. Người ta phân biệt: 1) Tiết dục hoàn toàn – loại trừ tất cả các dạng hoạt động tình dục; 2) Tiết dục một phần – trong khoảng thời gian đó có diễn ra hành động thủ dâm. Trong giai đoạn đầu của tiết dục, ham muốn tình dục thường tăng, đôi khi có cảm giác khó chịu. Sau đó sự kìm hãm ham muốn mang tính "bảo vệ" được phát triển, các cảm giác khó chịu mất dần. Khi phục hồi quan hệ tình dục sau một khoảng thời gian dài tiết dục, một số người trải qua một số khó khăn nhất định mang tính nhất thời.

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÂM BỆNH LÝ

Các tiêu chí bệnh tâm thần của Gannôxkina - Kerbikôva. Theo đó tính cách của con người có thể coi là ở dạng bệnh lý tâm thần nếu chỉ ra được các dấu hiệu sau:

1) Không thay đổi theo thời gian khá lâu, ít biến đổi trong suốt cuộc đời.

2) Nét tính cách đó bộc lộ ở khắp mọi nơi, mọi chỗ.

3) Thích ứng xã hội kém, không hoà nhập được vào với mọi người xung quanh.

TIÊU CHUẨN (thước đo)

Dấu hiệu trên cơ sở đó mà một phép đo, một sự đánh giá, một định nghĩa, một sự phân loại cái gì đó được thực hiện.

TIÊU CHUẨN HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH

Các tiêu chuẩn của sự hình thành nhân cách là:

Có hệ thống động cơ - ở nghĩa rộng là khả năng vượt qua các kích thích trực tiếp mang tính cá nhân vì một điều gì đó cho người khác - khả năng hành động gián tiếp.

Có khả năng điều khiển hành vi của mình một cách có ý thức. Sự điều khiển này được thực thi trên cơ sở nhận thức đầy đủ về mục đích - động cơ và nguyên tắc. Theo lý luận dạy học, tất cả các thuộc tính, quan hệ và hành động của nhân cách có thể được thống nhất trong 4 tiểu cấu trúc có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, mỗi tiểu cấu trúc là một cấu tạo phức tạp đóng vai trò nhất định trong hoạt động sống của con người:

a) Hệ thống điều chỉnh;

b) Hệ thống kích thích;

c) Hệ thống cân bằng;

d) Hệ thống chỉ dẫn.

Trong quá trình phát triển xã hội của con người, hệ thống điều chỉnh và kích thích thường xuyên tác động tương hỗ với nhau, và trên cơ sở đó xuất hiện những thuộc tính tâm lý, quan hệ và hành động mới, phức tạp hơn, định hướng nhân cách giải quyết các vấn đề của cuộc sống. Sự thống nhất của nhân cách ở mọi giai đoạn trên đường đời được chi phối bởi trí nhớ - sự tiếp nhận mục đích, hành vi, quan hệ, khát vọng, niềm tin, lý tưởng... Tâm lý học phương Tây xem nhân cách như một "thực thể tâm lý nói chung". Trong phân tâm học, nhân cách được xem như tổng hợp các khao khát vô thức bất hợp lý. Nhưng tâm lý học Xô Viết coi nhân cách là sự thống nhất giữa bản chất tự nhiên và xã hội của con người. Cá nhân thay đổi thế giới trong hoạt động chung với các cá nhân khác và gián tiếp qua sự thay đổi này mà cải tạo bản thân, trở thành một nhân cách.

TIÊU CHUẨN THỐNG KÊ

Những chỉ số bao gồm sự kết hợp các phương pháp tính toán, mô hình phân bố lý thuyết và quy tắc ra quyết định về tính đúng đắn của các giả thuyết thống kê. Thông thường người ta chia ra các tiêu chuẩn thống kê gọi là các chỉ số, theo đó việc đưa ra một giả thuyết về hình thức phân bố các kết quả của tập hợp tổng là bắt buộc. Những tiêu chuẩn thống kê được ứng dụng để kiểm tra các giả thuyết gồm:

1) Kiểm tra tập hợp mẫu có thuộc về tập hợp tổng hay không?

2) Kiểm tra độ tin cậy (hoặc không tin cậy) của các trị số trung bình của mẫu, của các phương sai.

3) Kiểm tra mối liên hệ giữa các dấu hiệu được nghiên cứu.

4) Kiểm tra độ tin cậy của sự ảnh hưởng (phân bố Student, tiêu chuẩn Fisơ...).

TIỂU SỬ TÂM LÝ

Tiểu sử nhấn mạnh các yếu tố tâm lý làm cho người đó nổi tiếng. Trong số các tiểu sử tâm lý được biết đến nhiều hơn là nghiên cứu của S. Freud về Dostoepxki, tiểu sử về Mohandas Gandhi do E. Erickson nghiên cứu, tiểu sử về A. Adler do P. Bottmes nghiên cứu và phân tích của H. Murray về Herman Melville.

TÍN HIỆU

Quá trình hay hiện tượng (bên trong hoặc bên ngoài, có ý thức hoặc vô thức) mang thông báo về một sự kiện nào đó và định hướng đến hệ thống sống động của sự kiện đó một cách tương

đối. Tương ứng với đặc điểm phân tích và các hệ thống tri giác khác, tín hiệu được chia thành: tín hiệu thị giác, thính giác, hóa học, nhịp sinh học...

Khái niệm tín hiệu được sử dụng rất rộng trong tâm sinh lý và tâm lý học thần kinh, trong tâm lý vật lý học, trong tâm lý học kỹ sư và tâm lý học đại cương khi nghiên cứu quá trình tri giác, trong tâm lý học xã hội – khi nghiên cứu quá trình giao tiếp.

TINH THẦN

Một mặt của xã hội thể hiện ra ở các giá trị đạo đức, các truyền thống được kết tinh trong các hình ảnh nghệ thuật. Tinh thần được phản ánh trong ý thức cá nhân trở thành lương tâm. Quá trình phát triển tinh thần được thực hiện thông qua truyền thống, giáo dục chính trị tư tưởng, giáo dục chủ nghĩa yêu nước, khai hoá. Chủ nghĩa Mác xem tinh thần gắn bó chặt chẽ với hệ tư tưởng. Một xã hội mà không có hệ tư tưởng sẽ diễn ra sự khủng hoảng về tinh thần, cụ thể là khủng hoảng niềm tin, mất phương hướng trong suy nghĩ.

TÌNH BẠN

Một dạng tình cảm của quan hệ liên nhân cách, có đặc điểm tương đối bền vững, có tính lựa chọn và sự gắn kết với nhau của các thành viên.

Tình bạn phụ thuộc vào sự tương đồng về mục đích, hứng thú, quan niệm, lý tưởng, định hướng giá trị và hoàn cảnh xã hội. Sự phát triển của tình bạn thường dựa trên "luật bất thành văn" rằng cần phải cùng quan tâm đến lợi ích và những tâm tư, nguyện vọng của nhau, phải chân thành và cởi mở, tin tưởng, hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau. Nếu vi phạm nghiêm trọng đến "luật bất thành văn" này sẽ dẫn đến đổ vỡ trong tình bạn hoặc chỉ dừng lại ở mức độ quan hệ hời hợt.

Chức năng, quy luật phát triển cũng như một số khía cạnh khác của tình bạn thay đổi theo thời gian và phụ thuộc vào giới. Nếu ở tuổi thơ, tình bạn được đặc trưng bởi sự gắn kết cảm xúc, thì sang tuổi thanh thiếu niên, trong tình bạn đã có những phát triển cao hơn, dựa trên sự phát triển về nhu cầu tự nhận thức bản thân, đánh giá những trải nghiệm của mình và so sánh chúng với những trải nghiệm của người khác. Trẻ đã có nhu cầu cao hơn trong việc tìm kiếm, kết bạn. Đây cũng chính là thời kỳ dễ xuất hiện các thần tượng. Ở tuổi thanh niên và những năm đầu của tuổi trưởng thành, các mối quan hệ bạn bè đã đi vào

chiều sâu của tình cảm. Do nhu cầu về sự thân mật, gần gũi phát triển nhanh hơn nên các bé gái sớm chuyển từ tình bạn trẻ con sang tình bạn tuổi thanh niên. Đối với người lớn, tình bạn mang tính chất phân hoá hơn bởi lẽ những tình cảm này có thể đan xen vào trong tình yêu, trong các mối quan hệ gia đình, trong tình cảm làm cha làm mẹ. Sự xuất hiện gia đình và những biến đổi khác trong thời kỳ chuyển lên người trưởng thành cũng làm thay đổi những tính chất của tình bạn. Các mối quan hệ tình bạn không còn giữ vị trí độc tôn và ý nghĩa của nó cũng giảm dần. Theo đó chức năng của tình bạn cũng có những thay đổi. Tuy nhiên khi về già, tình bạn lại trở thành một trong những yếu tố quan trọng trong đời sống cá nhân và đóng vai trò là một yếu tố duy trì sự ổn định quan niệm về "cái tôi".

TÌNH CẢM

Tình cảm là những trạng thái xúc cảm ổn định của con người đối với những sự vật, hiện tượng của hiện thực, phản ánh ý nghĩa của chúng trong mối liên quan với nhu cầu và động cơ của họ.

Khác với nhận thức phản ánh chính bản thân sự vật, hiện tượng, tình cảm phản ánh thái độ của con người đối với sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên con người chỉ thể hiện thái độ cảm xúc đối với những sự vật, hiện tượng có liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu của bản thân mà thôi.

Nếu cảm xúc mang tính tình huống, hoàn cảnh cụ thể thì tình cảm lại mang tính khái quát và nó trở thành thuộc tính của nhân cách. Trong sự phát triển cá thể, tình cảm xuất hiện sau cảm xúc. Tình cảm được hình thành theo con đường khái quát những phản ứng cảm xúc cụ thể, để trở thành thuộc tính, sau đó chính nó lại quy định cho sự thể hiện các phản ứng cảm xúc cụ thể. Như vậy tình cảm được hình thành từ các cảm xúc và thể hiện bằng các cảm xúc khác nhau. Ví dụ: tình yêu có thể được thể hiện bằng những cảm xúc cụ thể trong những hoàn cảnh cụ thể: lo lắng khi chưa gặp nhau, vui mừng khi gặp nhau, tức giận khi không được như mong muốn. Cũng có những trường hợp một tình cảm có thể được thể hiện bằng những cảm xúc trái ngược nhau. Ví dụ: người mẹ rất yêu thương con nhưng vẫn cầm roi đánh con rất đau để rồi sau đó lại ngồi ôm con và khóc.

Sự hình thành tình cảm còn là điều kiện cần thiết cho sự phát triển nhân cách con người. Tình

cảm được hình thành theo sự phát triển của ý thức của cá nhân và dưới ảnh hưởng của các tác động giáo dục của gia đình, nhà trường và xã hội. Cũng chính vì vậy, tình cảm cũng có bản chất xã hội - lịch sử.

Có nhiều cách phân loại tình cảm khác nhau. Dựa vào nhu cầu mà nó liên quan, có thể chia thành những tình cảm bậc thấp, liên quan đến sự thoả mãn các nhu cầu sinh lý và tình cảm bậc cao, liên quan đến sự thoả mãn những nhu cầu tinh thần. Phân loại thường gặp là chia tình cảm thành các loại:

Tình cảm đạo đức: là những tình cảm liên quan đến sự thoả mãn những nhu cầu đạo đức của con người.

Tình cảm trí tuệ: là những tình cảm nảy sinh trong hoạt động trí tuệ, nhận thức.

Tình cảm thẩm mỹ: là những tình cảm liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu về cái đẹp.

Tình cảm hoạt động: sự thể hiện thái độ của con người đối với một hoạt động nhất định, liên quan đến sự thoả mãn nhu cầu thực hiện hoạt động đó.

Dựa vào mức độ khái quát, có thể chia tình cảm thành 3 loại:

Tình cảm cụ thể, ví dụ: tình yêu của người mẹ đối với đứa con của mình.

Tình cảm khái quát: tình yêu đối với con trẻ của người phụ nữ đó.

Tình cảm trừu tượng, ví dụ: lòng nhân ái.

Sự phân loại nhìn chung chỉ là tương đối bởi các tình cảm của con người nằm trong mối quan hệ gắn bó với nhau tạo thành thể thống nhất: đời sống tình cảm của con người và là một trong những nội dung biểu hiện của nhân cách.

TÌNH CẢM BẢN NĂNG

Là kết quả của trạng thái tâm - vật lý, xuất hiện những đường kênh được xác định bởi di truyền, dùng để giải toả năng lượng thần kinh. Những đường kênh này (bản năng) gồm bộ phận cảm thụ (tiếp nhận tri giác), bộ phận trọng tâm (cảm xúc), bộ phận vận động (phản ứng). Bản năng thuộc vô thức, có tính hệ thống và xác định.

TÌNH CẢM NHÓM

Tình cảm xuất hiện trong nhóm, thường có ở nhóm những người cùng lứa tuổi, cùng chính kiến, cùng ham thích, cùng giới tính, cùng nghề nghiệp... Tình cảm nhóm thường có các đặc trưng: tính thiên vị nhóm; tính suy tôn người thủ lĩnh.

TÌNH CẢM THẨM MỸ

Những tình cảm có liên quan tới sự thoả mãn nhu cầu thẩm mỹ, nhu cầu về cái đẹp. Nó biểu hiện thái độ thẩm mỹ của con người với hiện thực (tự nhiên, xã hội, lao động, con người...). Tình cảm thẩm mỹ phụ thuộc vào hai yếu tố: 1) Trình độ phát triển của thị hiếu; 2) Toàn bộ nền văn hoá tinh thần của con người, thế giới quan, các quan điểm tư tưởng chính trị và đạo đức cũng như các thiên hướng, lòng yêu ghét... của con người.

TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI

Sự ham muốn tình dục của cá nhân đối với người cùng giới hoặc mối quan hệ tình dục giữa những người cùng giới.

Có tình dục đồng giới nam (nam với nam); tình dục đồng giới nữ (nữ với nữ) và tình dục đồng giới lưỡng tính (người có thể làm tình với cả nam và nữ). Cho đến nay vẫn chưa có cách giải thích thống nhất về hiện tượng này. Một số nhà nghiên cứu cho rằng tình dục đồng giới liên quan đến tính lưỡng giới bẩm sinh của con người. Một số khác lại cho rằng do có sự rối loạn cân bằng hoocmôn trong giai đoạn bào thai. Nhóm thứ ba thì lại cho rằng hiện tượng này chủ yếu là do đặc điểm cá nhân kết hợp với những yếu tố giáo dục thời kỳ nhỏ. Lý thuyết y - sinh học lại nhận định rằng sự lệch lạc tình dục này là do sự xác định giới không đúng đắn trong giai đoạn tuổi nhỏ kết hợp với ảnh hưởng của cha mẹ.

Thái độ đối với tình dục đồng giới cũng rất khác nhau ở các nước khác nhau hoặc các nền văn hoá khác nhau. Ở nhiều nước, tình dục đồng giới được coi là bình thường. Tuy nhiên ở phần lớn các quốc gia, tình dục đồng giới bị lên án. Vào thời kỳ Trung cổ, ở các nước Châu Âu, những người tình dục đồng giới bị coi là hiện thân của quỷ dữ, tà ma và bị đối xử rất khắc nghiệt. Đến thế kỷ thứ XIX, đây được xem như là một loại bệnh nhưng không chữa được. Xu hướng chung hiện nay của các nhà khoa học là đưa tình dục đồng giới ra khỏi danh sách các bệnh tâm thần. Càng ngày người ta càng nghiêng về cách đánh giá xem đây như là một phong cách sống, là sự lựa chọn cá nhân cần được tôn trọng bởi những người này (tình dục đồng giới) không có gì khác biệt so với những người bình thường khác. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây, mặc dù có sự cởi mở hơn song nhìn chung, tình dục đồng giới vẫn còn bị xem như là một sự lệch lạc của nhân cách.

TÌNH DỤC HỌC

Một lĩnh vực khoa học liên ngành nghiên cứu những vấn đề về sinh học, tâm lý và xã hội của đời sống tình dục con người. Ba hướng nghiên cứu cơ bản của tình dục học là:

1) Y sinh học: nghiên cứu cơ sở hình thái của cơ quan sinh dục, các ưu thế về thể chất, hoocmôn - thần kinh, tiến hoá sinh học cũng như hệ thống tiết xuất, hưng phấn và hành vi sinh dục.

2) Xã hội, lịch sử - văn hoá: nghiên cứu những vấn đề về xã hội, lịch sử - văn hoá theo các khía cạnh về mực chuẩn hành vi tình dục, đặc trưng nam tính, nữ tính, các định chế xã hội về hành vi tình dục, quan niệm xã hội về những hành vi đúng đắn và những hành vi tình dục lệch lạc; về sự ảnh hưởng của nhưng quan niệm như vậy đến đời sống tình dục của con người trong các xã hội, nhóm xã hội và các môi trường khác nhau.

3) Tâm lý học: nghiên cứu những động cơ và hành vi tình dục, từ các cơ chế tâm - sinh lý cho đến các quá trình tâm lý - xã hội của tình dục, tình yêu, mối quan hệ qua lại giữ các bạn tình...

Mỗi hướng nghiên cứu trong tình dục học đều có phương pháp luận cũng như kỹ thuật, hệ thống khái niệm riêng song cũng rất cần sự tích hợp về cơ sở lý thuyết.

Các quan điểm về tình dục học trước đây bị chi phối bởi chủ nghĩa quy giản nên đã quy rút những hình thức phức tạp của hành vi tình dục về những hình thức đơn giản, chủ yếu là các thành tố sinh học. Tình dục học hiện đại không phủ nhận vai trò của các yếu tố sinh học, song đã khẳng định rằng những hành vi tình dục của con người cũng chính là sản phẩm của sự phát triển văn hoá - xã hội của cá nhân và xã hội. Chính vì vậy, đời sống tình dục của con người không thể lý giải chỉ từ góc độ sinh học mà còn phải nhìn nhận nó trong mối quan hệ với văn hoá, định hướng giá trị và đời sống tình cảm của nhân cách.

Tình dục học có mối quan hệ chặt chẽ với hầu hết các lĩnh vực cơ bản của tâm lý học, đặc biệt những vấn đề về giáo dục và giáo dục giới tính, hình thành và phát triển nhân cách...

TÌNH DỤC LỆCH LẠC

Một nhóm các hành vi tình dục không phù hợp với các mực chuẩn xã hội: tình dục đồng giới, loạn dục phô bày, loạn dục bạo dâm và loạn dục cuồng dâm, loạn dục cải trang, loạn dục với đồ vật...

Quan niệm về những hiện tượng này rất khác nhau. Trước đây, các hành vi lệch lạc này bị coi khinh, ghê tởm, bị gọi là những hiện tượng đồi bại (đồi bại tình dục). Sau đó người ta thiên về quan niệm đây là các rối loạn và cần phải điều trị. Mặc dù vậy, các biện pháp điều trị bằng thuốc hay bằng tâm lý đều cho kết quả rất hạn chế. Hiện nay ở nhiều nước, một số dạng lệch lạc tình dục đã bị loại ra khỏi danh sách các rối loạn. Ví dụ: tình dục đồng giới hoặc rối loạn xác định giới. Tuy nhiên vẫn có những dạng lệch lạc mà xã hội và luật pháp các nước không chấp nhận, ví dụ: loạn dục với trẻ em. Những người có hành vi loạn dục với trẻ em vẫn có thể bị truy tố và bị phạt tù. Việc điều trị được thực hiện ngay trong nhà tù.

TÌNH DỤC LƯỠNG TÍNH

Khái niệm phản ánh tính chất lưỡng tính của tình dục do trong một con người tồn tại cùng lúc có các yếu tố tạo thành tình dục mang tính đàn ông và tính đàn bà. Tuỳ theo sự phát triển và kết hợp của các yếu tố đó, tạo nên một kiểu tình dục tương ứng với những ham muốn hoặc hành vi tình dục mang tính đàn ông hoặc đàn bà.

TÌNH HUỐNG

Hệ thống các sự kiện bên ngoài chủ thể, có tác dụng thúc đẩy tính tích cực của người đó.

Bên ngoài chủ thể được hiểu theo 3 góc độ: về mặt không gian (tình huống nằm ngoài chủ thể); về mặt thời gian (tình huống xảy ra trước so với hành động của chủ thể) và về mặt chức năng (tình huống độc lập với các điều kiện tương ứng ở thời điểm chủ thể hành động).

Các trạng thái bên trong của chủ thể trước đó (về mặt thời gian) cũng có thể được coi là các thành tố của tình huống nếu như chúng thúc đẩy hành vi tiếp theo. Do vậy khi mô tả tình huống, cần phải chỉ ra những yêu cầu đối với chủ thể từ phía bên ngoài hoặc các trạng thái bên trong của chủ thể xuất hiện với góc độ là xuất phát điểm. Đáp ứng được các yêu cầu này sẽ tạo tiền đề cho việc khắc phục tình huống cũ hoặc tạo tình huống mới.

TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ

Tình huống trong đó chủ thể nhận thấy những tri thức đã có chưa đủ để giải quyết nhiệm vụ và ở chủ thể xuất hiện nhu cầu về kiến thức mới và chính nhu cầu này đã thúc đẩy tính tích cực nhận thức của chủ thể.

Tình huống có vấn đề đòi hỏi cá nhân hay nhóm phải tìm kiếm, sử dụng các phương tiện và phương pháp mới cho hoạt động của mình. Tình huống có vấn đề thể hiện tác động tương hỗ giữa chủ thể và môi trường xung quanh, cũng như trạng thái tâm lý của chủ thể trong các tác động đó. Cái chưa biết trong tình huống có vấn đề thường tồn tại ở dạng câu hỏi đặt ra đối với chủ thể và đây là khâu đầu tiên của quá trình tư duy. Trong tình huống có vấn đề chủ thể phải tìm lời giải đáp cho câu hỏi, tức là lựa chọn những phương pháp cần thiết để giải quyết nó. Tình huống có vấn đề là một khái niệm trọng tâm của phương pháp dạy học nêu vấn đề.

TÌNH HUỐNG GÂY STRESS

Tình huống trong đó ở chủ thể dễ xuất hiện trạng thái stress do tác động của các tác nhân gây stress.

Tác nhân gây stress chính là những kích thích mang tính đe doạ đối với chủ thể và trạng thái stress xuất hiện chính là phản ứng đáp lại các kích thích đó. Có thể chia các tác nhân gây stress thành hai nhóm chính: các tác nhân từ phía môi trường (gồm môi trường tự nhiên như nhiệt độ, độ ẩm, tiếng ồn, ô nhiễm...; môi trường xã hội như: chiến tranh, thảm hoạ, tắc nghẽn giao thông, các mâu thuẫn nơi công sở, gia đình...) và các sự kiện đời sống cá nhân: ly hôn, cái chết của người thân, mắc nợ tài chính...

Không phải bất kỳ một cá nhân nào rơi vào tình huống gây stress cũng đều có stress. Sự xuất hiện, cường độ, độ dài của phản ứng stress còn phụ thuộc vào trạng thái tâm lý và những đặc điểm nhân cách cá nhân cũng như vào ý nghĩa mà các tác nhân gây stress đưa lại cho chủ thể.

TÌNH HUỐNG GIỚI HẠN

Tình huống tồn tại trong đó cá nhân tự ý thức về bản thân trở nên gay gắt và con người nhận thức bản thân một cách không có chủ ý. Tình huống con người ở vào ranh giới giữa tồn tại và không tồn tại, như cái chết, sự đau khổ, sự sợ hãi, tội lỗi, đấu tranh...

Theo K. Jaspers, ở vào tình huống giới hạn, con người tự giải thoát khỏi mọi điều quy ước, các tiêu chuẩn bên ngoài, những quan niệm được mọi người thừa nhận vẫn ràng buộc người đó trước đây. Tất cả những gì mà trước đây con người đó sống, thì trong tình huống giới hạn thể hiện ra với người đó như một tồn tại hư ảo, một thế giới giả dối bên ngoài, con người

đi từ tồn tại "không thực sự" sang một tồn tại "thực sự", được giải thoát khỏi mọi ràng buộc, xích mích của ý thức thông thường. Trong tình huống đó, anh ta, lần đầu tiên, mới hiểu được mình với tư cách là một hiện sinh và mới có điều kiện tiếp xúc với siêu nghiệm, với Chúa.

TÌNH HUỐNG TRẮC NGHIỆM (đặc điểm liên quan)

Những đặc điểm có liên quan của tình huống trắc nghiệm tâm lý. Đó là những đặc điểm của tình huống trắc nghiệm có ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả của trắc nghiệm.

Những đặc điểm này bao gồm: tiếp nhận của nghiệm thể về tình huống trắc nghiệm, về mục đích và nhiệm vụ trắc nghiệm; về nhân cách và hành vi, ứng xử của nghiệm viên trong tình huống trắc nghiệm.

TÌNH THÁI

Phạm trù ngôn ngữ biểu thị thái độ của người nói đối với nội dung phát ngôn và mối quan hệ giữa nội dung phát ngôn đối với hiện thực (tức là mối quan hệ giữa điều kiện được thông báo với sự tồn tại thực tế của nó) như khẳng định, phủ định, phủ nhận, mong muốn, nghi ngờ... Tình thái được diễn đạt bằng các phương tiện ngữ pháp, từ vựng hoặc ngữ điệu.

TÌNH YÊU

1) Thái độ cảm xúc tích cực bậc cao đối với một đối tượng có vai trò nằm ở trung tâm của hệ thống các nhu cầu và các hứng thú của chủ thể (tình yêu đối với cha mẹ, đối với Tổ quốc, với con cái, đối với âm nhạc...).

2) Một tình cảm mạnh mẽ, đồn nén và tương đối ổn định, kèm theo những nhu cầu tình dục, xu hướng thể hiện tối đa các phẩm chất nhân cách tốt đẹp của mình trong hoạt động và giao tiếp với người khác nhằm khơi dậy, thúc đẩy ở đối tượng thái độ tình cảm đáp lại cũng với mức độ bền vững và cường độ tương ứng. Tình yêu mang tính chất gần gũi, sâu kín, thường kèm theo những cảm xúc xuất hiện và thay đổi theo tình huống: dịu dàng, trìu mến, thiết tha, ngưỡng mộ, ghen tuông... sự thể hiện những cảm xúc này phụ thuộc vào các đặc điểm tâm lý - nhân cách của chủ thể.

Là một khái niệm lớn, tình yêu bao quát cả một phổ rộng các phản ứng cảm xúc, khác nhau về chiều sâu, cường độ và hướng đối tượng: từ những phản ứng với cường độ thấp (cảm tình), cho đến sự nồng nàn, cuồng nhiệt xâm

chiếm toàn bộ đời sống tinh thần cá nhân. Tình yêu là sự hoà quyện giữa nhu cầu tình dục cá nhân mà đích cuối cùng là duy trì nòi giống với tình yêu như là một thứ tình cảm cao thượng. Trong tâm lý học, cũng như trong triết học hoặc trong các lĩnh vực khác có những quan điểm tuyệt đối hoá hoặc là yếu tố sinh học (xem tình yêu về thực chất chỉ là sự thể hiện của bản năng tình dục) hoặc là yếu tố tinh thần (phủ nhận khía cạnh sinh lý của tình yêu). Mặc dù các nhu cầu sinh lý là cái tạo tiền đề và góp phần rất đáng kể trong việc duy trì tình yêu song ở con người, cái sinh học trong tình yêu cũng đã được xã hội hoá và văn hoá hoá. Trong tình yêu của mỗi cá nhân cũng phản ánh những đặcđiểm văn hoá - xã hội và đó còn là cơ sở cho những quy định cho các quan hệ hôn nhân.

Những nghiên cứu về sự phát sinh và chức năng của tình yêu cho thấy nó có vai trò to lớn trong sự hình thành nhân cách và quan niệm "Cái Tôi". Sự không thoả mãn nhu cầu trong tình yêu sẽ làm xấu đi trạng thái tâm lý và thể chất của chủ thể. Các nghiên cứu cũng cho thấy có mối liên hệ mật thiết giữa cảm nhận tình yêu của cá nhân theo những truyền thống và mực chuẩn của xã hội với những đặc điểm giáo dục trong gia đình. Trong tâm lý học cũng đã có nhiều nỗ lực nhằm nghiên cứu cấu trúc tổng thể bên trong của tình yêu và mối quan hệ của các thành tố của nó với các đặc điểm nhân cách khác nhau. Một trong những kết quả quan trọng đã được khẳng định, đó là mối quan hệ giữa khả năng yêu và thái độ đối với bản thân. Cùng với một loạt các khía cạnh khác và cũng như vai trò của tình yêu trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình, kết quả trên đã làm cho vấn đề tình yêu trở nên hết sức quan trọng trong liệu pháp tâm lý, tham vấn tâm lý cũng như là trong giáo dục và tự giáo dục nhân cách.

Theo S. Freud, hạt nhân của tình yêu là tình dục mà mục đích cuối cùng của nó là sự gần gũi thể xác. Tuy nhiên khái niệm này cũng không tách rời tất cả những gì thuộc về tình yêu: tình yêu đối với bản thân (tự yêu, ái kỷ), đối với cha mẹ, con cái, tình bạn bè, tình yêu nhân loại. Cũng theo Freud, tình yêu bắt đầu từ khoái cảm có được từ các cơ quan chức năng của cơ thể, từ tự kích thích, tự yêu (ái kỷ) rồi chuyển sang yêu đối tượng dường như là cái tôi mở rộng để rồi sau đó chuyển sang những ham muốn theo nghĩa đầy đủ của nó.

Còn theo E. Fromm, tình yêu, đó là tâm thế, là định hướng tính cách quy định thái độ của con người đối với thế giới nói chung. Tình yêu còn là dạng thể hiện của sự quan tâm, tinh thần trách nhiệm, sự tôn trọng và hiểu biết người khác. Ham muốn tình dục chỉ là một dạng thể hiện nhu cầu về tình yêu và sự gắn kết. Tình yêu - đó là một lĩnh vực nghệ thuật đòi hỏi phải có các kỹ năng và kiến thức phong phú, trong số đó có tính kỷ luật, sự tập trung, kiên trì, tích cực và niềm tin.

TÌNH YÊU GIẢ

Theo E. Fromm, đây là các dạng bệnh lý khác nhau của tình yêu dẫn đến đau khổ hoặc loạn thần kinh. Các hình thức cụ thể là:

1) Tình yêu loạn thần kinh: tập trung vào cha mẹ nên gán cho người yêu những tình cảm như mong chờ, sợ hãi...như đã có với cha mẹ.

2) Tình yêu nhẫn nhục: con người đánh mất mình, cam chịu với một sự nghèo nàn về tâm hồn.

3) Tình yêu yếu đuối, biểu hiện ở việc chỉ yêu trong tưởng tượng, trong riêng lòng mình chứ không phải trong các quan hệ hiện thực. Hình ảnh điển hình của cách yêu này là hay mơ mộng viển vông, làm thơ, đọc tiểu thuyết, xem phim ảnh...

4) Tình yêu chỉ tập trung vào những khiếm khuyết, những mặt yếu của người yêu để chỉ chiết, dằn vặt.

5) Tình yêu phóng chiếu lên ý nghĩa và những vấn đề của con cái, dùng chúng vào những mục đích bù trừ.

TÌNH YÊU LỨA ĐÔI

Sự rung cảm sâu sắc nhất của sự thống nhất về nhiều mặt: mặt tự nhiên và xã hội, cơ thể và tinh thần, thẩm mỹ và đạo đức, nhưng lại mang tính cá nhân mạnh mẽ. Tình yêu lứa đôi có những đặc trưng cơ bản như: sự gắn bó tình cảm chặt chẽ với một người thuộc giới khác; xu hướng suy nghĩ về người đó theo lối lý tưởng hoá; một sức hấp dẫn rõ rệt về thể xác mà người ta thường coi sự đụng chạm thân thể là thực hiện sự hấp dẫn ấy.

TÍNH CÁCH

Những đặc điểm tâm lý tương đối bền vững của cá nhân được hình thành trong hoạt động sống và giáo dục.

Tính cách - ở nghĩa hẹp, được xác định như là hệ thống cá tính tương đối ổn định của những cách

thức ứng xử quen thuộc của con người trong những điều kiện nhất định (là tập hợp những thuộc tính tâm lý ổn định của cá nhân), ở đó thể hiện cách thức ứng xử và phản ứng tình cảm của cá nhân. Những nét tính cách hỗ trợ hoặc cản trở cá nhân xây dựng quan hệ tương hỗ đúng đắn với mọi người, thể hiện sự bình tĩnh, làm chủ trong việc quyết định những vấn đề phức tạp của cuộc sống, chịu trách nhiệm với hành động và ứng xử của mình trong xã hội. Biết tính cách cho phép thấy trước hành vi của cá nhân với một xác suất rất lớn và như vậy có thể điều chỉnh những hành động và cử chỉ mong đợi. Với cách định nghĩa tính cách như vậy, có thể xếp các tính chất của nó vào những đặc điểm động thái - bề ngoài của hành vi.

Trong cấu trúc của nhân cách, tính cách phản ánh một cách đặc biệt đầy đủ tính trọn vẹn của nó. Cần hình dung một cách chính xác và tính đến mối quan hệ của tính cách với khí chất. Thường gặp sự lẫn lộn của những nét tính cách với những biểu hiện khác nhau của khí chất. Tính cách và khí chất có cơ sở sinh lý chung, chúng phụ thuộc vào dạng hệ thần kinh. Sự hình thành tính cách phụ thuộc chủ yếu vào tính chất của khí chất. Đặc điểm khí chất có thể hỗ trợ hoặc cản trở. Nhưng những nét tính cách không được xác định trước bởi khí chất. Trong sự hình thành tính cách con người, các hình thức tương tác xã hội đóng vai trò chủ đạo. Vì vậy với xác suất nhất định của nét tính cách, được tạo nên bởi sự di truyền và kinh nghiệm giải quyết các vấn đề cuộc sống của cá nhân, tính cách của những người sống ở những điều kiện xã hội phức tạp, có nhiều nét phức tạp.

Tính cách được tạo bởi sự kiện xã hội của cá nhân, sự tiếp thu kinh nghiệm xã hội, những cái tạo ra những nét tính cách đặc trưng, được xác định bởi hoàn cảnh đặc trưng của cuộc sống trong những điều kiện xã hội cụ thể. Cùng với những đặc trưng xã hội, ở tính cách còn có những nét cá tính được tạo ra từ những tình huống độc đáo khác nhau diễn ra trong quá trình xã hội hóa chủ thể, trong giáo dục, phát triển cá tính và nó phụ thuộc vào cơ sở tự nhiên. Trong rất nhiều đặc điểm của tính cách, một số nổi lên như là những đặc điểm chủ đạo, còn những đặc điểm khác có vẻ thứ yếu, được tạo nên bởi những đặc điểm chủ đạo, cái tạo ra tính cách thống nhất hoặc đối lập. Tính cách không những thể hiện, mà còn được hình thành trong hoạt động, nó phụ

thuộc vào nội dung và ý cá nhân đối với cá nhân và vào kết quả hoạt động, cũng như quan hệ của cá nhân với thành công và thất bại của mình. Tính cách thể hiện trong hệ thống các mối liên hệ với thực tiễn sau:

1) Trong quan hệ với những người khác - cởi mở hoặc khép mình, trung thực hay gian dối, tế nhị hay thô thiển...

2) Trong mối quan hệ với công việc – có tinh thần trách nhiệm hay thiếu trách nhiệm, chăm chỉ hay lười biếng...

3) Trong mối quan hệ với bản thân - khiêm tốn hay kiêu ngạo, tự tin hay tự ti...

4) Trong mối quan hệ với tài sản - gọn gàng hay bừa bãi, tiết kiệm hay lãng phí, giữ gìn hay phá phách...

Tính cách phụ thuộc vào thế giới quan, niềm tin và nguyên tắc đạo đức. Nhưng tự thân những nét tính cách không quy định một cách đơn độc vị thế xã hội của cá nhân. Tính ổn định tương đối của nét tính cách không loại trừ tính uyển chuyển của nó. Đối với việc hình thành tính cách, sự giáo dục của xã hội, sự lôi cuốn cá nhân vào tập thể có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Một trong những cơ chế sinh lý hình thành tính cách là định khuôn động. Tính cách được hình thành và khẳng định dưới sự tác động của môi trường, hoạt động và tác động giáo dục của những người khác. Ngoài ra, cùng với lứa tuổi, tự giáo dục cũng đóng vai trò quan trọng, tuy nhiên, tự giáo dục được hình thành bởi động cơ tự chịu trách nhiệm – nhu cầu tự giáo dục trước hết cần được tự ý thức. Tính cách không những được hình thành trong hoạt động và trong xã hội, mà nó tự ảnh hưởng và tạo nên sự tồn tại của nhiều dạng hoạt động khác nhau và quá trình giao tiếp. Trong tâm lý học, từ lâu đã tồn tại các cuộc tranh luận về cơ sở sinh lý của tính cách. Nó được thảo luận dưới hình thức "mạnh" và "yếu". Trong các phương án "yếu", người ta nói về chính cơ sở sinh học và sinh lý của tính cách, trong các phương án "mạnh" nêu lên cơ sở di truyền của nó. Sự xác nhận cơ sở di truyền hoặc đơn giản cơ sở sinh học của tính cách thường gây ra sự phê phán, thường có hai ý:

Thiên về quan điểm sinh học hóa nhân cách.

Thiên về khẳng định nền tảng di truyền của những đặc điểm nhân cách và số phận của nó.

Liên quan đến ý thứ nhất, câu chuyện về cơ sở sinh học của tính

56.TDTH-HP

cách, thậm chí chính xác hơn - khí chất, chứ không phải nhân cách. Nếu thừa nhận rằng đặc điểm sinh học và di truyền của cơ thể được xác định bởi khí chất – nó cũng tạo nên cơ sở của tính cách - thì rõ ràng coi những đặc điểm được xác định của cơ thể là cơ sở thể chất của tính cách. Còn ý thứ 2 công nhận tiền đề di truyền của tính cách cũng có nghĩa là khẳng định tính di truyền của nó. Do đó, được thừa hưởng một bộ phương thức định hướng khác nhau trước ảnh hưởng của môi trường. Ngay chính tiền đề di truyền bố trí những dấu hiệu hay tính chất tâm lý thực tế, phụ thuộc vào mối tương quan giữa những tiền đề đó với điều kiện môi trường. Việc nghiên cứu tính bất thường tuyệt đối của tính cách cũng nói lên rằng, trong nhiều trường hợp yếu tố di truyền đóng góp phần lớn vào việc tạo nên sự bất thường, trong một số trường hợp khác – yếu tố môi trường.

Như vậy, phân tích vấn đề cơ sở sinh học của tính cách đưa ra một số kết luận sau:

1) Tính chất cơ bản của tính cách cần tìm kiếm trong những đặc điểm nền tảng di truyền cũng như đặc điểm tác động của môi trường.

2) Mức độ tham gia tương đối của yếu tố môi trường và di truyền vào việc hình thành tính cách có thể rất khác nhau.

3) Ảnh hưởng của môi trường và di truyền lên tính cách có thể "được dựng lên về mặt đại số", trong điều kiện không thuận lợi của cả hai yếu tố, sự phát triển tính cách có thể gây ra những lệch lạc ở mức độ lớn đến mức bệnh lý, khi kết hợp thuận lợi, thậm chí tiền đề di truyền mạnh có thể không hiện thực hóa hoặc không dẫn đến lệch lạc bệnh lý của tính cách. Những kết luận đó rất quan trọng đối với tâm lý học, một phần, họ bắt buộc đưa ra nhiệm vụ bức xúc dự báo trước lệch lạc của tính cách trẻ em và nghiên cứu điều kiện giáo dục cụ thể có tính đến hoặc điều chỉnh những lệch lạc đó.

TÍNH CẤU TRÚC

Đặc điểm của tri giác. Nó gắn kết những kích thích tác động và chủ thể với những cấu trúc trọn vẹn và tương đối đơn giản.

TÍNH DỤC

Theo quan điểm của S. Freud - đó là lòng ham muốn thúc đẩy con người tìm khoái cảm của xác thịt. Tình dục - quan hệ gần gũi xác thịt của hai người khác giới chỉ là một dạng và ở đỉnh cao của tính dục.

Những luận cứ mà Freud đưa ra để phát triển khái niệm tính dục gồm:

1) Một số người cảm thấy bị hấp dẫn bởi những người cùng giới tính và bởi những cơ quan sinh dục của họ.

2) Khoái cảm vẫn mang tính chất tình dục nhưng lại không xuất phát từ những vùng sinh dục hoặc sử dụng những vùng này không theo lối thông thường (lệch lạc).

3) Một số trẻ bị coi là thoái hoá vì nguyên nhân đó, quan tâm rất sớm tới cơ quan sinh dục của chúng.

Qua phân tích lâm sàng, Freud đưa ra những luận điểm chính về tính dục:

1) Đời sống tính dục không phải bắt đầu vào tuổi dậy thì mà được biểu hiện rất sớm một cách rõ ràng từ khi sinh ra.

2) Cần phân biệt giữa tính dục và sinh dục. Tính dục có nghĩa rộng hơn và bao gồm nhiều hoạt động không liên quan với cơ quan sinh dục.

3) Đời sống tính dục bao hàm chức năng cho phép thu được những khoái cảm từ những vùng khác nhau của cơ thể; chức năng này về sau phải được phục vụ cho sự sinh đẻ. Tuy nhiên hai chức năng ấy không phải bao giờ cũng trùng hợp nhau.

Cũng theo Freud, sự phát triển tâm lý - nhân cách cá nhân liên quan rất mật thiết với sự phát triển tính dục. Luận điểm về sự phát triển tâm - tính dục là một trong những luận điểm nổi bật trong Tâm lý học Freud.

TÍNH TRỘI

Hệ thống phản xạ có ưu thế tạm thời, xác định hoạt động của trung tâm thần kinh vào một thời điểm cụ thể và hơn thế gán cho hành vi hướng cụ thể.

Học thuyết về tính trội do A. A. Ukhtomxki đưa ra. Thuật ngữ và hình tượng về tính trội như nguyên tắc chung của công việc của các trung tâm thần kinh được ông đề cập tới vào năm 1923. Là trung tâm điều khiển hưng phấn, tính trội tổng hợp và tích lũy xung năng chạy vào hệ thống thần kinh trung ương, đồng thời trấn át tính tích cực của những trung tâm khác. Điều đó giải thích cho tính định hướng và tính hệ thống của hành vi của cơ thể, về kiểu cách, đó là phản xạ, nó mang tính tích cực chứ không thụ động. Cho rằng tính trội là một cơ quan, Ukhtomxki khẳng định hiểu biết của một cơ quan là hệ thống chức năng, chứ không phải là một cấu tạo hình

thái học bất biến. Ý nghĩa quyết định là ông coi nguyên tắc "lịch sử hệ thống", mà nhịp điệu hoạt động của các hệ thống đó tạo ra nhịp điệu của các tác động bên ngoài. Nhờ những tác động đó mà các nguồn dự trữ thần kinh của các tế bào trong điều kiện thích hợp lớn lên chứ không bị tiêu diệt. Xu hướng chung của sự phát triển hệ thần kinh diễn ra theo hướng khẩn cấp của hệ thống tín hiệu và sự chỉ đạo. Hệ thống thần kinh phản ánh đối tượng của môi trường bên ngoài trong sự thống nhất về thời gian – không gian của nó nhờ sự liên kết chặt chẽ của các thông số thời gian – không gian của hoạt động của nó. Tính trội đặc biệt có ở người là "tính trội trên mặt của người khác". Cái mà Ukhtomxki chống đối lại thế giới quan cá nhân chủ nghĩa.

TITCHENER Edward Bradford (1867-1927)

Nhà tâm lý học Mỹ - một trong những người sáng lập trường phái tâm lý học cấu trúc, học trò của W. Wundt. Năm 1904 ông tổ chức ra Hội Tâm lý học thực nghiệm. Ông đã tiến hành nhiều nghiên cứu thực nghiệm về cảm giác và chú ý. Tác giả của nhiều công trình lớn như: "Những vấn đề chủ yếu của tâm lý học" (1898) và "Giáo khoa tâm lý học" (1914). Titchener cho rằng đối tượng của tâm lý học như là hệ thống các trạng thái ý thức cơ sở (các cảm giác, các biểu tượng, tình cảm), từ đó xây nên toàn bộ đời sống tâm hồn. Phương pháp chủ yếu của tâm lý học là phương pháp nội quan.

TOLMAN Edward Chace (1886-1959)

Nhà tâm lý học Mỹ, người sáng lập trường phái "nhận thức" của chủ nghĩa hành vi mới. Tác giả cuốn "Hành vi có mục đích của người và động vật" (1932). Trường phái hành vi của Tolman hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa hành vi thực nghiệm của J. B. Watson vì nó nghiên cứu hành vi dựa trên cách tiếp cận trọn vẹn hay là cách tiếp cận "phân tử". Đơn vị của hành vi là một cử động trọn vẹn phát triển trên cơ sở động cơ, hướng vào thực hiện một mục đích nhất định với sự trợ giúp của các bản đồ nhận thức với nội dung là các kiến thức, các kỳ vọng có trong tâm lý chủ thể. Trong nghiên cứu của mình Tolman đã sử dụng rất nhiều các mê lộ chuyên biệt.

TỔ CHỨC

Ở phương diện tâm lý học, đó là sự liên kết có mục đích,

có hệ thống các cá nhân hoặc các nhóm đang thực hiện một hoạt động trên cơ sở những mục đích, những lợi ích, những chương trình chung. Tổ chức được phân loại như sau:

1) Các tổ chức chính thức: là những tổ chức có vị thế pháp lý-hành chính. Mỗi cá nhân trong tổ chức chính thức được trao những chức trách, nhiệm vụ, đồng thời phải tuân thủ những chuẩn mực hành vi nhất định.

2) Những tổ chức không chính thức: là những cộng đồng người liên kết với nhau theo mục đích riêng, tự nguyện nhận các chức năng, nhiệm vụ không mang tính pháp lý bắt buộc.

TỔ CHỨC CHÍNH THỨC

Là tổ chức có tính pháp lý, mỗi cá nhân trong đó đều có những chức năng, nhiệm vụ và phải tuân thủ những chuẩn mực hành vi nhất định. Trong sinh hoạt của tổ chức chính thức, các hiện tượng tâm lý - xã hội diễn ra trong tập thể bị quy định bởi các mối quan hệ như: quan hệ trách nhiệm cá nhân, quan hệ nhóm và tập thể, quan hệ lãnh đạo, chỉ huy phục tùng... Những mâu thuẫn khách quan nảy sinh trong những quan hệ này là động lực phát triển của tổ chức. Bởi vậy, nhiệm vụ chính của quản lý tổ chức chính là thống nhất được lợi ích của các thành viên, hướng họ vào thực hiện các mục đích của tổ chức.

TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KHOA HỌC

Tổng thể các biện pháp tổ chức kỹ thuật, kinh tế, an toàn vệ sinh và tâm sinh lý dựa trên cơ sở những thành tựu của khoa học, kỹ thuật, những kinh nghiệm tiên tiến nhằm sử dụng lao động hợp lý có hiệu quả, kích thích được tính tự giác chủ động sáng tạo của người lao động, nâng cao năng suất lao động, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn tài nguyên, tiết kiệm tối đa sức khoẻ của người lao động.

TỔ CHỨC KHÔNG CHÍNH THỨC

Cộng đồng người liên kết với nhau bởi sự tự nguyện, gắn bó với nhau bởi các mối quan hệ không mang tính trách nhiệm. Tổ chức không chính thức có thể tồn tại bên trong tổ chức chính thức với mục đích hoạt động nhằm thỏa mãn những nhu cầu khác (các nhu cầu sinh hoạt và các nhu cầu khác ngoài công việc).

TỔ CHỨC XÃ HỘI

Hình thức tập hợp rộng rãi mọi người theo nghề nghiệp, lứa tuổi,

giới tính, sở thích nhằm đáp ứng các yêu cầu đa dạng của các tầng lớp nhân dân như học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ các mặt, giúp đỡ động viên nhau trong cuộc sống, tham gia sinh hoạt văn hoá, thể thao, du lịch, xã hội, từ thiện... Các tổ chức xã hội có quy mô rất khác nhau, phát triển và hoạt động có kết quả là sự phản ánh mức độ tiến bộ về dân trí và dân chủ trong xã hội.

TÔN GIÁO (theo phân tâm học)

Theo S. Freud, đấy là một hình thức đặc thù của thế giới quan, cơ sở của nó là những đam mê vô thức, những hành động của mặc cảm Ơdíp đã bị chèn ép, đẩy khỏi ý thức.

Tôn giáo thực hiện ba chức năng chính:

1) Xoá đi những mặc cảm tâm hồn bằng việc hướng con chiên tới một thế giới quan khác với những nội dung về nguồn gốc hình thành và phát triển của thế giới (thế giới quan tôn giáo).

2) Làm cho con người quên đi sự sợ hãi và nỗi đau khổ bằng cách truyền cho họ niềm tin về những điều tốt đẹp, về sự gột rửa những tội lỗi đã phạm phải.

3) Đưa ra những lời răn dạy, những điều cấm kỵ, các quy tắc hành vi ứng xử trong cuộc sống.

TÔN GIÁO NHÂN VĂN

Theo E. Fromm, tôn giáo nhân văn là một dạng của tôn giáo phiếm thần hoặc cũng có thể là vô thần, biểu hiện ở sự lựa chọn chính con người và những sức mạnh của họ là trung tâm của thế giới, hiểu được thế giới thông qua trí tuệ và tình yêu của bản thân, theo đó Chúa trời là biểu tượng của chính bản thân con người, là hình ảnh của bản chất tối cao của con người.

Trong tôn giáo nhân văn thì lòng tốt, vị tha là gốc của đạo, bởi vậy, mỗi người phải phát triển tự thể hiện mình, phát triển tình yêu của mình với mọi tồn tại, đồng nhất mình với tất cả. Tâm trạng chủ đạo là sự sung sướng. Đạo Phật, đạo Lão và một số tôn giáo của người Do Thái, Thiên Chúa giáo chính là những ví dụ về tôn giáo nhân văn.

TÔN GIÁO QUYỀN UY

Theo E. Fromm, đây là một dạng tôn giáo phiếm thần hoặc vô thần, với đặc trưng là thừa nhận một lực lượng siêu nhiên, có quyền lực điều khiển và chi phối số phận một con người và bắt con người phải phục tùng, yêu mến, thờ phụng, đó chính là Chúa trời, biểu tượng của quyền uy và sức mạnh, luôn ngự trị và cứu rỗi những con người nhỏ bé, bất lực và ngu muội. Điều

tốt đẹp mà con người cần làm đó là nghe theo Chúa trời, ngược lại, tội lỗi lớn nhất là không nghe lời Đấng tối cao.

TỔN THƯƠNG TÂM THỰC THỂ

Sự tổn thương chức năng của các cơ quan bên trong con người có liên quan ít nhiều tới hệ thần kinh. Tổn thương tâm thực thể biểu hiện ra ở trải nghiệm tổn thương tinh thần, tâm lý hoặc ngắn hạn, hoặc dài hạn, được biểu hiện thông qua những phản ứng cảm xúc, tình cảm của cá nhân. Các tổn thương tâm lý thực thể được chia ra 3 nhóm như sau:

1) Những bệnh tổn thương tâm thực thể do quá tải, được bộc lộ ra ở sự mệt mỏi, hoặc các biểu hiện tiêu cực khác của cảm xúc.

2) Những bệnh tổn thương tâm thực thể ở dạng ẩn tàng, chức năng, vô thức.

3) Nhóm các bệnh tổn thương tâm thực thể liên quan đến tâm trạng, hành vi của người bệnh như quá lo lắng với bệnh, uống rượu, tiêm chích...

TỔNG GIÁC

Một thuộc tính của tâm lý người, khả năng nhận biết sự vật, hiện tượng một cách tổng quát, có khi tri giác được cả cái mong muốn của người khác. Có hai loại tổng giác:

1) Tổng giác ổn định - sự phụ thuộc của tri giác và những đặc điểm ổn định của nhân cách như thế giới quan điểm, niềm tin, trình độ học vấn...

2) Tổng giác tạm thời - do những trạng thái tâm lý nảy sinh một cách nhất thời như cảm xúc, tâm thế... gây nên.

TỔNG HỢP HƯỚNG TÂM

Theo lý thuyết hệ thống chức năng của P.K Anokhin, tổng hợp hướng tâm là sự tổng hợp các chất liệu có trong trí nhớ, trong quá trình động cơ, những thông tin về môi trường và mệnh lệnh ra quyết định của chủ thể.

Trong tổng hợp hướng tâm, trí nhớ được hiểu là tập hợp của các hệ thống chức năng thuộc các cấp độ khác nhau trong cấu trúc hệ thống thứ bậc đã được hình thành nên trong quá trình tiến hóa chủng loại và tiến hóa cá thể. Còn quá trình động cơ được xem như là sự cụ thể hóa của một nhu cầu nào đó của cơ thể. Các thông tin về môi trường là phương tiện để chủ thể giải quyết tình huống có vấn đề.

Trong tổng hợp hướng tâm, nhờ quá trình động cơ, tất cả các

hệ thống được hoạt hóa theo hướng dẫn đến thỏa mãn nhu cầu. Việc ra quyết định cuối cùng của chủ thể diễn ra ở thời điểm khi một một hệ thống cụ thể nào đó chiếm được vị trí ưu thế. Là quá trình có tính hệ thống nên tổng hợp hướng tâm không định khu ở một vùng nào đó của não bộ mà là quá trình tác động qua lại lẫn nhau của các nơ - ron nằm ở các vùng khác nhau của não và cơ thể.

TỔNG HỢP TÂM LÝ

1) Theo S. Freud, tổng hợp tâm lý là quá trình đạt được sự hài hòa, thống nhất tâm lý bên trong của người bệnh tâm thần diễn ra một cách hoàn toàn tự động, khách quan do kết quả của liệu pháp phân tâm học.

2) Một cách tiếp cận nghiên cứu của môn chỉnh trị tâm lý.

Tuy nhiên, trong tổng hợp tâm lý, khái niệm nhân cách được hiểu khác ít nhiều so với trong phân tâm học S. Freud, mặc dù về bản chất là giống nhau. Nhân cách ở đây được xem là kết quả của sự tự khám phá, tự thể hiện, tự phát triển của "cái tôi" dựa trên một điểm tựa mới của nhân cách.

TỔNG THỂ CỦA TRI GIÁC (TÍNH)

Tính chất của tri giác, trạng thái mà ở đó tất cả mọi vật thể, đặc biệt là hoàn cảnh không gian vật thể được tri giác như một hệ thống trọn vẹn ổn định, thậm chí cả trong trường hợp một vài bộ phận nào đó của hệ thống không quan sát được vào thời điểm đó (ví dụ: phần sau của vật).

Vấn đề tính tổng thể tri giác lần đầu tiên được các đại diện của trường phái tâm lý học Gestalt nghiên cứu bằng thực nghiệm. Tuy nhiên, ở đó tính tổng thể của tri giác xuất hiện như là đặc điểm khởi thủy của tri giác, được quy định bởi quy luật của ý thức. Tâm lý học Xô Viết xem tính tổng thể của tri giác là sự phản ánh tính tổng thể thuộc về vật được tri giác một cách khách quan. Hình ảnh được hình thành trong quá trình phản ánh thực tế có tính phong phú cao. Điều đó có nghĩa, một số tập hợp của các phần tử của hình ảnh mang thông tin không phải chỉ về chính bản thân mình, mà cả về những phần tử khác, cũng như về hình ảnh chung. Như vậy, người quan sát với điều kiện tri giác có thể quan sát thấy đầu và vai của người đi qua, tri giác được vị trí của tay, và thân họ và thậm chí đặc điểm của dáng đi. Mức độ chính xác của tri giác đó phụ thuộc vào sự đoán định trước những bộ phận thiếu của vật thể vào thời điểm hiện tại.

TRÁ HÌNH (cũng gọi: cải trang)

Quá trình và kết quả hành động để làm cho ai đó không nhận ra, không thấy được một người nào đó, vật nào đó.

TRÁCH NHIỆM

Sự kiểm soát được thực hiện dưới các hình thức khác nhau đối với hoạt động của chủ thể xét từ góc độ thực hiện các chuẩn mực và nguyên tắc thông thường. Có hai loại hình thức kiểm soát là kiểm soát bên ngoài và kiểm soát bên trong. Hình thức kiểm soát bên ngoài được sử dụng để đảm bảo việc quy trách nhiệm về kết quả hoạt động của chủ thể (trách nhiệm báo cáo, kỷ luật...). Kiểm soát bên trong là hình thức chủ thể tự điều chỉnh hoạt động của mình (ý thức trách nhiệm và ý thức nghĩa vụ).

Đặc trưng của trách nhiệm cá nhân đối với xã hội là việc tuân thủ có ý thức các nguyên tắc đạo đức và các chuẩn mực pháp luật. Trách nhiệm là nét nhân cách. Trong quá trình hoạt động chung, trách nhiệm được hình thành và là kết quả của sự hướng đến các giá trị, chuẩn mực và quy tắc xã hội.

Các công trình nghiên cứu của các nhà tâm lý học Nga đều nhấn mạnh ảnh hưởng đáng kể của trình độ phát triển nhóm, mức độ đoàn kết, sự tương đồng các định hướng giá trị, sự đồng nhất về cảm xúc của các thành viên trong nhóm, đến việc chấp nhận trách nhiệm đối với sự thành công hay thất bại trong hoạt động chung.

Nói cách khác, về nguyên tắc, có thể tạo ra ảnh hưởng có mục tiêu rõ rệt đối với việc hình thành trách nhiệm cá nhân của các thành viên tập thể đối với công việc chung theo cách tự nhận xét và đánh giá phù hợp.

TRẢI NGHIỆM THAY THẾ

Gạt bỏ ra khỏi ý thức những trải nghiệm, những phức cảm, những xúc cảm bị kìm nén, những cái thuộc thế giới vô thức có ảnh hưởng không như nhau đến hoạt động sống và hành vi có thể cản trở những nỗ lực sáng tạo, cũng như những rối nhiễu tâm thần... Theo S. Freud, quá trình trị liệu phân tâm có thể cải thiện tình trạng này.

TRẠNG THÁI

Đặc điểm của mỗi hệ thống phản ánh tình trạng của hệ thống đó so với các khách thể phối hợp trong môi trường. Có thể quan sát trạng thái nội tâm và trạng thái bề ngoài của con người.

Trạng thái nội tâm quan sát được là cảm giác tổng hoà về sự bình an (bất an), dễ chịu (khó chịu) của các tiểu hệ thống trong cơ thể hoặc toàn bộ cơ thể nói chung. Trạng thái nội tâm được ý thức ghi nhận vào thời điểm nhất định.

Trạng thái bề ngoài quan sát được là mức độ bình an (bất an), dễ chịu (khó chịu) của con người. Trạng thái này được xác định theo những dấu hiệu đọc được bề ngoài. Trạng thái của con người là chức năng điều chỉnh sự thích nghi đối với hoàn cảnh xung quanh và môi trường.

TRẠNG THÁI ẢO GIÁC TÂM LÝ

Những thay đổi ý thức do sự xâm nhập của những ảo giác tâm lý vào cơ thể. Những công trình nghiên cứu về trạng thái ảo giác tâm lý được bắt đầu từ những năm 1920.

Ngoài những triệu chứng thể chất như chảy nước mắt, buồn nôn, rùng mình... trạng thái ảo giác tâm lý còn có các đặc trưng về những thay đổi tâm lý nghiêm trọng sau:

1) Những ảo giác dưới dạng sáng rực lên của ánh sáng, các dạng hình học, các biến dạng của người xung quanh;

2) Siêu nhạy cảm với âm thanh, ảo giác về âm thanh;

3) Những thay đổi trong cảm giác về thân thể mình;

4) Những biến dạng về không gian và thời gian như "sự dừng lại" hoặc "sự tăng tốc" về thời gian, sống lại những sự kiện của quá khứ, đánh giá sai về kích thước của các khách thể, mất khái niệm toàn cảnh, cảm giác hoà tan vào không gian;

5) Những thay đổi về mặt cảm xúc: đặc trưng đối với những người khoẻ mạnh là tinh thần phấn khởi, tươi vui, cười vô tư; còn đối với những người bệnh là những cảm xúc âm tính;

6) Những rối loạn về tư duy và trí nhớ: đẩy nhanh hoặc chậm lại các quá trình suy nghĩ, lý giải các sự kiện một cách ảo tưởng;

7) Những rối loạn về tâm vận động.

Trạng thái ảo giác tâm lý đóng vai trò quan trọng trong các nghi lễ tôn giáo của những nền văn hoá cổ. Khi được khôi phục lại một cách có hệ thống, những trạng thái tâm lý này thường dẫn đến những thay đổi sâu sắc về nhân cách mang tính chất phi xây dựng và những hậu quả xã hội nguy hiểm.

TRẠNG THÁI CHOÁNG VÁNG

Sự rối loạn hoạt động của ý thức với đặc điểm là ngưỡng tri

giác đối với tất cả các tác động từ bên ngoài được nâng lên đáng kể. Trong trạng thái choáng váng tri giác khó hơn, còn hành động thì bị ức chế.

TRẠNG THÁI CHỨC NĂNG

Tính tích cực nền của hệ thống thần kinh – điều kiện để con người và động vật thực hiện các thao tác hành động. Trạng thái chức năng là đặc điểm chung về hoạt động của não, thể hiện trạng thái chung của rất nhiều cấu trúc não.

Trạng thái chức năng tuỳ thuộc vào những đặc điểm về tính chất của hoạt động được thực hiện; độ lớn về áp lực cảm giác; nó có thể đạt được trị số cao hoặc giảm xuống đáng kể trong những điều kiện mất cảm giác; mức độ tính tích cực xuất phát của hệ thống thần kinh, như sự phản ánh hoạt động trước đó của chủ thể; những đặc điểm riêng của hệ thống thần kinh; những tác động vượt quá phạm vi của môi trường sống tự nhiên của cơ thể (các kích thích dược lý, hoá học, điện...). Trạng thái chức năng không trùng khớp với mức độ thức tỉnh vốn là biểu hiện của hành vi.

Có những chỉ báo riêng về trạng thái chức năng và những chỉ báo này không trùng với các chỉ số của mức độ thức tỉnh và hiệu quả của hoạt động. Những đặc điểm về tính tích cực điện sinh học của não, phản ánh tính tích cực của hệ thống môđun của não thuộc về loại chỉ báo này.

TRẠNG THÁI CÓ GIỚI HẠN

Tên gọi chung của nhiều hình thức rối loạn tâm lý – thần kinh còn chưa rõ nét ở gần giới hạn quy ước giữa sự khoẻ mạnh về mặt tâm lý và bệnh lý. Phạm vi của những hình thức rối loạn như vậy rất rộng và được phân chia như sau:

1) Theo nghĩa hẹp, các trạng thái có giới hạn là những căn nguyên tinh thần không có rối loạn tâm lý nghiêm trọng (các trạng thái phản ứng, các chứng loạn thần kinh chức năng), bệnh thái nhân cách, những rối loạn tâm lý trong những điều kiện hoạt động quá thái;

2) Theo nghĩa rộng và thực tiễn chữa trị khi bệnh nhân chưa có biểu hiện thay đổi rõ rệt về tâm lý, trạng thái có giới hạn là các hình thức tâm thần phân liệt mới bắt đầu biểu hiện một cách từ từ, các hình thức loạn tinh thần luân chuyển ở dạng nhẹ, các rối loạn tâm - cơ thể, nghiện rượu mãn tính (không có biểu hiện suy đồi về nhân cách)...

Nhìn chung, đặc trưng của trạng thái có giới hạn là sự hiện diện của các yếu tố tâm lý xã hội cụ thể có ảnh hưởng rõ rệt đến sự hình thành trạng thái đó và sự rối loạn nhất thời về khả năng thích nghi và gắn kết của cá nhân. Khi rơi vào những hoàn cảnh như vậy, con người cần được trợ giúp về mặt tâm lý xã hội, trị liệu tâm lý đặc biệt do các cơ quan y tế cũng như các trung tâm tư vấn về tâm lý, sức khoẻ thực hiện.

TRẠNG THÁI KHÓ CHỊU

Trải nghiệm những cảm xúc âm tính không hạn chế trong phạm vi nhất định. Đặc điểm của những cảm xúc này là những cảm giác khó chịu (đau đầu) và những chuyển biến tâm sinh lý bất lợi. Nguyên nhân là do ảnh hưởng của bối cảnh chung từ những tác động có hại hoặc không quen thuộc của môi trường xung quanh, do hạn chế hoặc tăng quá mức sự kích thích cảm giác, do các rối loạn giấc ngủ.

TRẠNG THÁI LOẠI TRỪ

Trạng thái tâm lý đặc biệt. Dưới ảnh hưởng của trạng thái tâm lý này, những ý nghĩ vô thức không thể trở thành có ý thức.

TRẠNG THÁI PHẢN ỨNG

Những trạng thái tâm lý đặc biệt, do hậu quả của các chấn thương tâm lý dẫn đến. Có các kiểu trạng thái phản ứng sau:

1) Thể trầm uất: phản ứng khi con người ở trong trạng thái chán chường, biểu hiện sự ức chế, biểu cảm nghèo nàn do chấn thương tâm lý (con người ít vận động, trả lời nhát gừng, giọng nói tẻ nhạt). Mọi suy nghĩ của con người thường hướng về biến cố đã xảy ra và lo lắng một cách bệnh lý.

2) Thể kích động do bị sốc về cảm xúc thường xuất hiện khi phải chịu đựng hàng loạt những tai hoạ hay sự cố. Trạng thái phản ứng này thường biểu hiện qua sự hạn chế về ý thức, hoảng loạn, tích cực vận động một cách hỗn loạn, hoặc ngược lại, trong tình trạng bị ức chế hoàn toàn (trạng thái tê liệt, đờ đẫn, chết lặng).

Ở những người có tư chất bệnh thái nhân cách, hoặc các chứng loạn thần kinh rất dễ xuất hiện trạng thái phản ứng dưới dạng hoang tưởng, ý thức hoàng hôn để đáp lại bệnh tật hoặc tổn thương tâm lý nặng.

TRẠNG THÁI RUNG ĐỘNG

Sự co cơ nhịp nhàng một cách vô thức tạo nên chuyển động lắc lư của các chi và thân. Rõ rệt hơn cả là trạng thái rung động sinh lý thường đi kèm với những chuyển

động có chủ ý và sự trợ giúp của tư thế cân bằng thân thể. Bình thường, biên độ và tần số của trạng thái rung động tuỳ thuộc vào hướng của các chuyển động và sự nỗ lực của cơ. Trạng thái rung động được tăng cường khi mệt mỏi, khi trải nghiệm các cảm xúc mạnh. Trạng thái rung động bệnh lý xuất hiện khi bị đầu độc mãn tính (ví dụ: khi nghiện rượu), một số bệnh tâm lý và bệnh thần kinh khác. Trạng thái rung động của các ngón tay, bàn tay và đầu thường dễ nhận thấy hơn cả.

TRẠNG THÁI TÂM LÝ

Khái niệm được sử dụng để phân biệt có tính quy ước trong tâm lý của cá nhân thời điểm tĩnh tương đối, khác với khái niệm "quá trình tâm lý" khẳng định thời điểm động của tâm lý và khái niệm "tính chất tâm lý" chỉ ra độ bền vững trong biểu hiện tâm lý của cá nhân, sự củng cố và lặp lại chúng ở cấu trúc nhân cách.

Cùng một biểu hiện của tâm lý có thể được xem xét trong các mối quan hệ khác nhau. Ví dụ: xúc cảm như một trạng thái tâm lý là đặc điểm tổng quát của các khía cạnh cảm xúc, nhận thức và hành vi của chủ thể trong khoảng thời gian tương đối hạn chế. Xúc cảm như một quá trình tâm lý được khắc hoạ bởi đặc điểm có tính giai đoạn của sự phát triển cảm xúc. Xúc cảm có thể được xem xét như tính chất tâm lý của cá nhân (tính cục cằn, thiếu kìm nén, sự tức giận).

Cùng nằm trong số những trạng thái tâm lý còn có tình cảm (tâm trạng, xúc cảm, đau khổ, sợ hãi...), chú ý (sự tập trung, sự phân tán), ý chí (sự quyết đoán, sự lúng túng, sự tập trung ý chí), tư duy (nghi ngờ), tưởng tượng (mong ước)...

Trạng thái tâm lý stress của con người trong những hoàn cảnh căng thẳng (trong tình thế chiến đấu, trong thời kỳ thi cử, lúc nhất định phải ra quyết định khẩn cấp) và trong những hoàn cảnh đầy trọng trách (trạng thái tâm lý trước khi xuất phát của vận động viên...) là đối tượng nghiên cứu đặc biệt của tâm lý học. Tâm lý học bệnh học và tâm lý học y học nghiên cứu những hình thức bệnh học của trạng thái tâm lý - các trạng thái rối nhiễu. Tâm lý học xã hội nghiên cứu trạng thái tâm lý quần chúng (ví dụ: sự hoảng loạn của quần chúng).

TRẠNG THÁI THÔI MIÊN

Theo J. Breuer, trạng thái thôi miên là dạng đặc biệt của trạng thái tinh thần. Khi rơi vào trạng thái này có xuất hiện các triệu chứng hysteri.

Theo S. Freud, giả thuyết này thái quá và thậm chí còn cản trở sự phát triển của phương pháp phân tích tâm lý và vì vậy, phân tâm không sử dụng giả thuyết này.

TRẠNG THÁI TỈNH

Biểu hiện tính tích cực về phương diện hành vi của hệ thống thần kinh hoặc trạng thái chức năng của con người trong những điều kiện thực hiện hoạt động nào đó. Trạng thái tỉnh và trạng thái ngủ thay phiên nhau theo định kỳ và tạo ra chu kỳ thức – ngủ.

Người ta phân chia ba cấp độ khác nhau của trạng thái tỉnh: mức cực kỳ căng thẳng, mức thức tỉnh tích cực và mức thức tỉnh bình thản. Mỗi cấp độ của trạng thái thức tỉnh được phân biệt theo tập hợp các chỉ số thực vật, vận động và điện não đồ.

TRẠNG THÁI VUI VẺ THÁI QUÁ

Tâm trạng vui vẻ, sung sướng thái quá, khoan khoái, vô tư thể hiện qua sự sống động của nét mặt và vận động chung, sự hưng phấn của tâm vận động không phù hợp với hoàn cảnh khách quan.

TRẠNG THÁI YẾU THẦN KINH

Trạng thái thể hiện cảm xúc không bền vững, lo âu, lòng tự tin giảm sút, rối loạn vùng thần kinh thực vật.

Trạng thái yếu thần kinh không đồng nhất với rối loạn thần kinh chức năng, bởi vì các triệu chứng yếu thần kinh có cả ở người khoẻ mạnh. Trạng thái yếu thần kinh có thể đo được nhờ những thang đo đặc biệt hay phiếu điều tra nhân cách.

TRẮC ĐẠC XÃ HỘI

Lý thuyết tâm lý về xã hội của Ia. Moreno đề xuất cùng lúc với trắc nghiệm tâm lý xã hội được áp dụng để đánh giá các mối quan hệ cảm xúc liên nhân cách trong nhóm.

Cơ sở của trắc đạc xã hội về phương diện lý luận là mong muốn giải thích tất cả các mặt của đời sống xã hội từ kinh tế đến chính trị bằng trạng thái các mối quan hệ cảm xúc giữa người với người, bằng thiện cảm hay ác cảm trong quan hệ với nhau. Moreno và những người kế tục ông đã đi đến kết luận rằng, tất cả những vấn đề của xã hội hiện đại, không phụ thuộc vào cơ cấu giai cấp của xã hội đó, đều có thể giải quyết được bằng cách bố trí lại con người cho phù hợp với những ưa thích về phương diện cảm xúc sao cho cuộc cách mạng "trắc đạc xã hội" có thể làm hài hoà các quan hệ xã

hội, mà theo quan điểm của họ các quan hệ này là những hệ thống của sự ưa thích lẫn nhau hoặc chán ghét nhau của con người.

Một trong những khái niệm trọng tâm của lý thuyết "tele" này là thuật ngữ biểu thị đơn vị cảm giác đơn giản nhất được chuyển từ một cá nhân sang cá nhân khác quy định số lượng và khả năng thành công của các mối quan hệ liên nhân cách mà họ tham gia vào. Nhờ phương pháp trắc đạc xã hội mà thiết lập được ma trận trắc đạc xã hội và biểu đồ xã hội. Đồng thời, các hệ số trắc đạc xã hội về sự nhất trí của nhóm được hiểu là đồng nhất về giao tiếp cũng được tính toán.

Nhiều công trình nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành trong khuôn khổ của lý thuyết thông qua hoạt động của các mối quan hệ liên nhân cách cho thấy trắc đạc xã hội mới chỉ cho phép phân tích tầng cảm xúc bên ngoài của tính tích cực nhóm, mà chưa đem lại khả năng phân tích các quan hệ liên nhân cách của con người trên cơ sở tính đến những yếu tố xã hội.

TRẮC NGHIỆM

Hệ thống các bài tập cho phép đo mức độ phát triển phẩm chất tâm lý nhất định của nhân cách.

Trắc nghiệm được xây dựng để đo một tính chất gọi là trắc nghiệm đồng nhất. Tập hợp các trắc nghiệm đồng nhất gắn với quan điểm chung hoặc lý thuyết đo các tính chất khác nhau của nhân cách tạo thành trắc nghiệm hỗn tạp.

Mặc dù từ thời cổ xưa đã có những phương tiện kiểm tra một số tính chất của nhân cách, lịch sử trắc nghiệm với tư cách là phương pháp đo có cơ sở khoa học chỉ bắt đầu từ cuối thế kỷ XIX. R. Catell được xem là cha đẻ của trắc nghiệm. F. Ganton đã có nhiều đóng góp cho phát triển của trắc nghiệm.

Trắc nghiệm cho phép đánh giá về mặt định lượng các phẩm chất tâm lý khó đo đạc. Không giống với những phương tiện kiểm tra phẩm chất nhân cách khác, trắc nghiệm có sự phù hợp giữa yêu cầu về độ độ tin cậy và độ hiệu lực đặt ra đối với các công cụ đo đạc có căn cứ khoa học. Hiện nay, lý thuyết trắc nghiệm khá phát triển. Trong giai đoạn đầu xây dựng, lý thuyết trắc nghiệm tập trung vào việc nâng cao chất lượng của những đo đạc tâm lý trên cơ sở chủ yếu của thiết bị kinh điển của lý thuyết sai số về đo đạc.

Trong những năm gần đây, lý thuyết trắc nghiệm tâm lý học đã phát triển trên cơ sở phân tích cấu

trúc tiềm ẩn và một loạt những mô hình đo đạc toán học có liên quan với sự phân tích này. Lý thuyết đánh giá chất lượng các bài tập về phương diện toán học và các thông số nhân cách đã thay thế lý thuyết trắc nghiệm kinh điển. Các trắc nghiệm hiện nay đều phát triển trên cơ sở của thuyết toán học này. Việc sử dụng lý thuyết này cho phép xây dựng những đường cong đặc trưng cho các bài tập trắc nghiệm. Những đường cong này phản ánh kết quả thực hiện những bài tập trắc nghiệm đối với từng nghiệm thể. Điều đó chế định việc vận dụng làm trắc nghiệm mô phỏng rộng rãi tuỳ thuộc vào vào mục đích nghiên cứu và khả năng của nghiệm thể.

TRẮC NGHIỆM ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN

Một trong những phương pháp chẩn đoán tâm lý học cho phép đánh giá chất lượng thực hiện các dạng bài tập nhất định (học tập, ngành nghề) có trong thành phần của hoạt động sắp tới.

Ý nghĩa của trắc nghiệm định hướng chuẩn là ở chỗ nó giúp xác định các dạng bài tập phù hợp với cá nhân nghiệm thể. Từ đó, cho phép dự đoán kết quả của hoạt động trong tương lai và định ra các chỉ dẫn cụ thể đối với người đó. Trắc nghiệm định hướng chuẩn được sử dụng rộng rãi trong công tác hướng nghiệp và tuyển chọn cán bộ.

TRẮC NGHIỆM HÓA

Phương pháp của tâm lý học chẩn đoán, sử dụng các câu hỏi và bài tập đã được chuẩn hóa (trắc nghiệm) với các thang mức độ có ý nghĩa nhất định. Người ta sử dụng sự đo lường được chuẩn hóa này để nghiên cứu những khác biệt của cá nhân. Có ba lĩnh vực cơ bản của trắc nghiệm hóa:

1) Hình thành – lĩnh vực này liên quan tới việc gia tăng sự kéo dài huấn luyện và sự phức tạp của chương trình dạy;

2) Lựa chọn và chuẩn bị chuyên môn – lĩnh vực này liên quan tới việc tăng thêm nhịp điệu và điều kiện thực nghiệm;

3) Tư vấn tâm lý – lĩnh vực này liên quan tới sự tăng tốc các quá trình động lực xã hội.

Trắc nghiệm hóa cho phép xác định mức độ phát triển hiện tại của cá nhân như: những kỹ năng, hiểu biết, những đặc điểm cá nhân...

Quá trình trắc nghiệm hóa có thể phân ra ba giai đoạn:

1) Lựa chọn trắc nghiệm (xác định mục đích, mức độ khả thi và độ tin cậy của trắc nghiệm);

2) Thực hiện trắc nghiệm (hướng dẫn thực hiện trắc nghiệm);

3) Phân tích kết quả trắc nghiệm.

Ở cả ba giai đoạn này đều cần có sự tham gia của nhà tâm lý học có trình độ chuyên môn.

TRẮC NGHIỆM NĂNG LỰC SÁNG TẠO

Tập hợp các phương pháp hệ nghiên cứu và đánh giá năng lực sáng tạo của nhân cách. Các đặc điểm đặc trưng của tính sáng tạo là: khả năng đề xuất, suy nghĩ mới lạ, không phụ thuộc vào những khuôn mẫu tư duy cổ điển, giải quyết một cách nhanh gọn các tình huống có vấn đề...

Hoạt động sáng tạo được triển khai nghiên cứu theo hai hướng: phân tích kinh nghiệm sống và đặc điểm tâm lý cá nhân của nhân cách sáng tạo (yếu tố nhân cách), phân tích tư duy sáng tạo và các sản phẩm của nó (tính độc đáo, tính hiệu quả, tính nhạy cảm phát hiện vấn đề, tính uyển chuyển, mạch lạc của tư duy...).

Cho đến nay, tính sáng tạo với tư cách là một thuộc tính tương đối độc lập của hoạt động trí tuệ vẫn chưa được giải quyết thoả đáng. Vẫn chưa tìm ra được những phương thức đáng tin cậy để đo tính sáng tạo. Ngoài ra, sự biến thiên của tính sáng tạo còn phụ thuộc vào một loạt yếu tố khác như lứa tuổi, tình trạng thể lực, đời sống tinh thần, hoàn cảnh bên ngoài tác động... Điều này giải thích vì sao khả năng dự báo và độ tin cậy của các trắc nghiệm sáng tạo chưa cao.

TRẮC NGHIỆM NHÂN CÁCH

Các phương pháp chẩn đoán tâm lý. Nhờ các phương pháp này mà người ta đo được các mặt khác nhau của nhân cách con người như tâm thế, giá trị, thái độ, các tính chất cảm xúc, động cơ, liên nhân cách và các hình thức hành vi tiêu biểu.

Hiện có tới vài trăm biến thể trắc nghiệm nhân cách được biết đến. Do vậy, việc hiểu đúng, giải thích và sử dụng phù hợp kết quả của các trắc nghiệm là đặc biệt quan trọng. Thông thường, trắc nghiệm nhân cách có một trong ba hình thức sau:

1) Các thang đo và các bảng hỏi (xem: *Các bảng hỏi nhân cách; Các thang đo tâm thế*...);

2) Các trắc nghiệm tình huống hoặc các trắc nghiệm hành động có sử dụng các bài tập tri giác, nhận thức hoặc đánh giá, đánh giá bản thân, các kết cấu nhân cách của bản thân...

3) Các phương pháp quy chiếu (xem: *Trắc nghiệm quy chiếu*).

Tuy nhiên, cũng có các trắc nghiệm hình thức hỗn hợp (Xem: *Nguyên tắc chủ quan phản ánh*). Ngày nay, các trắc nghiệm nhân cách tiếp tục phát triển theo hướng có tính đến ảnh hưởng đặc thù của hoàn cảnh lên hành vi của nhân cách.

TRẮC NGHIỆM QUY CHIẾU

Tập hợp các phương pháp hệ nghiên cứu nhân cách con người thông qua việc phân tích và đánh giá những hệ quả của hiện tượng quy chiếu (tức những hình chiếu).

Hiện tượng quy chiếu, một mặt là phương tiện tự vệ tâm lý, mặt khác là sự chi phối tổng hợp của kinh nghiệm, của các đặc điểm tâm lý cá nhân đối với quá trình tri giác hiện tại. Như vậy, thông qua các hình chiếu có thể đọc lên rất nhiều thuộc tính tâm lý của cá nhân nghiệm thể. Có hai loại trắc nghiệm quy chiếu:

1) Liên tưởng (các mệnh đề hoặc câu chuyện chưa kết thúc...).

2) Biểu cảm (đề tài tự do, trò chơi...).

Một trong những trắc nghiệm quy chiếu liên tưởng có giá trị nhất là trắc nghiệm của H.Rorschach. Ông chọn 10 bức tranh là các vết mực loang có hình dạng khác nhau làm các tác nhân kích thích. Ông cho rằng các kích thích này sẽ gây ra những phản ứng đặc trưng nhất, có liên tưởng với trải nghiệm cá nhân. Sau khi làm quen với từng kích thích (vết mực loang), nghiệm thể có nhiệm vụ mô tả xem chúng giống cái gì, tạo ra những liên tưởng nào...

Nhiều nhà tâm lý học cho rằng, trắc nghiệm quy chiếu là những trắc nghiệm nghiên cứu nhân cách có giá trị nhất, bởi chúng có khả năng "chụp lại" toàn bộ cá tính, cho phép nghiên cứu các đặc điểm cảm xúc, các triệu chứng rối loạn thần kinh chức năng... Ưu điểm lớn của trắc nghiệm quy chiếu là nó không bắt buộc nghiệm thể phải giãi bày những vấn đề của đời sống nội tâm mà nhiều khi bản thân chủ thể rất khó diễn đạt chúng một cách trực tiếp. Trắc nghiệm quy chiếu còn tạo khả năng tiếp cận các tính chất phức tạp của nhân cách mà bằng những phương pháp khác không thể nắm bắt nổi. Tuy nhiên, việc sử dụng trắc nghiệm quy chiếu đòi hỏi các nghiệm viên phải có trình độ chuyên môn chắc chắn và kinh nghiệm thực tế phong phú.

TRẮC NGHIỆM THÀNH TÍCH

Một trong những phương pháp chẩn đoán tâm lý học, có mục đích

xác định mức độ tiếp thu các kiến thức, kỹ năng và kỹ xảo cụ thể. Có ba loại trắc nghiệm thành tích, đó là trắc nghiệm hành động, trắc nghiệm viết và trắc nghiệm nói:

1) Trắc nghiệm thành tích hành động dùng để xác định rõ các kỹ năng thực hiện hành động cụ thể (ví dụ: kỹ năng vận hành máy móc, sử dụng các bộ dụng cụ đồ nghề...).

2) Trắc nghiệm thành tích viết được thiết kế dưới dạng các câu hỏi in sẵn. Nghiệm thể phải chọn một trong nhiều phương án hành động khác nhau, xác định hoàn cảnh cụ thể thông qua đồ thị, tìm trên hình vẽ những chi tiết hay vật thể phù hợp với yêu cầu đặt ra.

3) Trắc nghiệm thành tích nói là một hệ thống các câu hỏi đã được chuẩn bị từ trước (có hình thức tương tự ăng két). Những vướng mắc thường gặp khi tiến hành trắc nghiệm thành tích nói là hạn chế của người trả lời trong cách diễn đạt.

Trắc nghiệm thành tích được vận dụng khá phổ biến trong giáo dục (phổ cập cũng như chuyên sâu).

TRẮC NGHIỆM TRÍ TUỆ

Tập hợp những phương pháp chẩn đoán tâm lý học dùng để xác định chỉ số trí tuệ của mỗi cá nhân. Mỗi trắc nghiệm trí tuệ bao gồm nhiều trắc nghiệm nhỏ (các thang độ) nhằm khảo sát các đặc điểm khác nhau của hoạt động trí tuệ như vốn kiến thức, khả năng khái quát, suy luận lôgic, dung lượng trí nhớ, vốn từ vựng...

Trắc nghiệm trí tuệ ra đời vào đầu thế kỷ XX, gắn liền với tên tuổi của A. Bine và T. Simon (1905).

Hình thức ban đầu của trắc nghiệm trí tuệ bao gồm 30 trắc nghiệm nhỏ, được sắp xếp theo trình tự từ dễ đến khó, bao quát rất nhiều các chức năng tâm lý khác nhau. Hiện nay, phổ biến hơn cả là trắc nghiệm trí tuệ do D. Wechsler đưa ra vào năm 1955. Trắc nghiệm Wechsler bao gồm 11 trắc nghiệm nhỏ chia ra làm hai loại là thang đo ngôn ngữ và phi ngôn ngữ - hình ảnh. Trắc nghiệm Wechsler có nhiều biến thái khác nhau được thiết kế nhằm phù hợp với những đặc điểm như lứa tuổi, văn hoá, dân tộc...

Mặc dù đang tồn tại nhiều ý kiến khác nhau xung quanh vấn đề lý giải các kết quả của trắc nghiệm Wechsler, song cho đến nay trắc nghiệm này vẫn được sử dụng rất phổ biến ở nhiều lĩnh vực tâm lý khác nhau như tâm lý học sai biệt, tâm lý học bệnh học, tâm lý học y học...

TRẦM CẢM

Trong tâm lý học, trầm cảm là trạng thái xúc cảm mạnh đặc trưng bởi bối cảnh cảm xúc âm tính, bởi những thay đổi của môi trường về những quan điểm của động cơ nhận thức và bởi tính thụ động của hành vi nói chung.

Về mặt chủ quan, trước hết con người cảm thấy nặng nề, cảm giác dằn vặt và có cơn cảm xúc mạnh - đó là trạng thái trầm uất, buồn phiền, tuyệt vọng. Sự ham thích, những động cơ, tính tích cực ý chí giảm một cách đột ngột. Những suy nghĩ về trách nhiệm cá nhân làm phiền lòng với muôn hình vạn trạng, được đặc trưng bởi các sự kiện nặng nề diễn ra trong cuộc sống con người hoặc gần với con người. Cảm giác hối tiếc các sự kiện quá khứ và cảm giác thiếu sự giúp đỡ trước những khó khăn của cuộc sống hoà lẫn với cảm giác viễn tưởng. Tự đánh giá giảm đột ngột. Tri giác thời gian bị thay đổi.

Trong trạng thái trầm cảm điểm nổi bật nhất là tính chậm chạp, không có sáng kiến, mệt mỏi nhanh; điều đó dẫn đến suy sụp đột ngột về sức khoẻ. Ở tình trạng trầm cảm nặng và kéo dài có thể có mưu toan tự sát. Có hai loại trầm cảm:

1) Trạng thái trầm cảm chức năng, có thể có ở cả những người khoẻ mạnh ở ngưỡng chức năng tâm lý bình thường.

2) Trầm cảm bệnh lý là một trong những hội chứng tâm thần.

TRẺ HIẾU ĐỘNG

Những đứa trẻ có những cảm xúc mạnh và hành vi âm tính bền vững.

Đối với một số trẻ, sự khó chịu được đặc trưng cho chúng trong những tình huống không đạt được thành tích. Sự khó chịu đó có thể xuất hiện trong sự làm bộ dũng cảm, trong sự tự cao tự đại, trong hành vi xâm kích. Đối với một số trẻ khác, sự giảm mức độ kỳ vọng kèm theo sự thiếu niềm tin vào bản thân, sự thất vọng, tính dễ mất lòng, tính dễ bị tổn thương lại đặc trưng cho chúng. Các phản ứng không phù hợp trên việc không đạt được thành tích tìm được hình thái của những nét tính cách bền vững trong sự tái tạo thường xuyên.

TRẺ NĂNG KHIẾU

Những đứa trẻ bộc lộ năng khiếu chung hoặc năng khiếu đặc biệt – năng khiếu âm nhạc, năng khiếu hội hoạ, năng khiếu kỹ thuật... Năng khiếu của trẻ được thừa nhận, được dự báo theo độ nhanh của sự phát triển trí thông minh – theo mức độ trội hơn trong các điều kiện đơn giản như nhau

của những bạn cùng tuổi; các test năng khiếu trí tuệ và hệ số trí tuệ được hình thành trên cơ sở đó. Ý nghĩa của các chỉ số này không xây dựng để cường điệu, bởi vì hướng sáng tạo của trí tuệ chính là ý nghĩa đầu tiên của chỉ số này.

Năng khiếu nghệ thuật của trẻ trong lĩnh vực âm nhạc có thể biểu lộ sớm hơn các năng khiếu khác, sau đó đến năng khiếu trong hội hoạ. Năng khiếu toán học biểu hiện nhanh hơn trong lĩnh vực khoa học. Không hiếm các trường hợp bất đồng giữa mức độ thông minh chung của trẻ và sự biểu lộ những năng lực đặc biệt lớn hơn. Người ta gọi những đứa trẻ có sự phát triển trí thông minh sớm không bình thường hoặc là những đứa trẻ đạt được những thành tích rõ ràng đặc biệt trong hoạt động nào đó là những thần đồng. Nhưng tự chúng để lộ ra những biểu hiện của trẻ không làm được sự bảo đảm thành quả của tài năng tương lai. Mầm mống bẩm sinh – chỉ là một trong các điều kiện của quá trình thiết lập các năng lực tâm lý – cá nhân phức tạp, ở mức độ rộng hơn các năng lực tâm lý – cá nhân phụ thuộc vào môi trường và tính chất của hoạt động. Những dấu hiệu của các năng lực không bình thường ở trẻ không thể tách rời khỏi độ tuổi và trong nhiều trường hợp chúng bị chế định bởi nhịp độ chín muồi và bởi những thay đổi của lứa tuổi.

Sự đánh giá năng khiếu không cần thiết được hình thành chỉ trên sự thử nghiệm: mức độ và sự đặc thù của sự đánh giá năng khiếu hiện rõ ở quá trình bồi dưỡng và giáo dục, trong việc thực hiện hoạt động có nội dung. Sự chuyên môn hoá sớm không cần thiết quá sớm hoặc quá mức. Sự tỏ rõ và sự phát triển của trẻ năng khiếu đòi hỏi có sự hỗ trợ bởi các trường chuyên (chẳng hạn, chuyên âm nhạc, chuyên toán), các giờ học tuỳ thích, các nhóm bạn đặc biệt, các trường nghệ thuật; việc đưa ra các kỳ thi Olimpic học sinh, các cuộc thi tuyển hoạt động sáng tạo nghệ thuật... Không nên trì hoãn sự phát triển năng khiếu của trẻ. Công việc học tập của trẻ năng khiếu, các hình thức giáo dục và bồi dưỡng cần phải phù hợp với các khả năng của chúng. Sự quan tâm đối với trẻ năng khiếu có tiền đề phối hợp sự phát triển các năng lực với việc chuẩn bị giáo dục chung và với sự hoàn thiện nhân cách.

TRI GIÁC

Sự phản ánh nguyên vẹn các vật thể, các hiện tượng, các tình

thế và các sự kiện trong các mối liên hệ và quan hệ không gian và thời gian vừa tầm cảm giác được;

Quá trình hình thành (nhờ có các hành động tích cực) hình ảnh khách quan nguyên vẹn của vật có tác động trực tiếp đến các cơ quan phân tích. Được xác định bởi tính đối tượng của thế giới các hiện tượng.

Tri giác xuất hiện trong sự tác động trực tiếp của các tác nhân kích thích vật lý lên bề mặt cơ quan thụ cảm của các cơ quan cảm giác. Cùng với các quá trình cảm giác, tri giác đảm bảo sự định hướng cảm giác trực tiếp ra thế giới bên ngoài. Tri giác khêu gợi các thời kỳ cần thiết của nhận thức và ở chừng mực nào đó nó luôn luôn gắn liền với tư duy, trí nhớ và sự chú ý. Tri giác hướng vào động cơ và có màu sắc xúc cảm mạnh mẽ nhất định.

Khác với cảm giác chỉ phản ánh các tính chất riêng rẽ của vật thể, trong hình ảnh của tri giác với tư cách là các đơn vị tác động qua lại, toàn bộ vật thể được biểu lộ – tổng hợp lại các tính chất bất biến của vật. Hoạt động cảm thụ cảm giác khá phức tạp và hoàn mỹ ở cấp độ con người. Tính có chọn lọc cao và tính linh hoạt của tri giác mang lại khả năng sàng lọc tích cực các phần tử của thông tin nhận thức phù hợp với nhiệm vụ đặt ra.

Nói chung, những học thuyết về tri giác trước đây phù hợp với những luận đề tâm lý học liên tưởng truyền thống. Bước quyết định trong việc khắc phục thuyết liên tưởng trong việc giải thích tri giác đã được thiết lập nhờ vào học thuyết về quan niệm phản xạ tâm lý của I. M. Xetrenop, và thậm chí dựa vào công trình của các đại diện tâm lý học Gestalt, mà họ đã chứng minh tính chế định của các hiện tượng đặc biệt quan trọng nhất của tri giác như là tính bất biến nhờ có các quan hệ không đổi giữa các cấu tử của hình ảnh của nhận thức. Việc nghiên cứu cấu tạo phản xạ của tri giác đã đưa đến sự thiết lập mẫu lý thuyết của tri giác, mà ở đó vai trò quan trọng được đưa đến bởi quá trình ly tâm, trong đó quá trình vận động điều chỉnh công việc của hệ thống nhận thức tới các đặc điểm của khách thể. Theo A. N. Lêônchep, hình ảnh tri giác biểu thị như là kết quả tổng hợp các cảm giác, mà khả năng của nó được xuất hiện trong chủng loại phát sinh trong mối liên hệ với bước chuyển từ sinh vật sống tới môi trường thuần nhất, từ môi trường vật chất không hợp thức sang môi trường

vật chất hợp thức hoá. Cần phân biệt tri giác đúng về hiện thực và ảo giác.

Trong quá trình tri giác, các xung động bắt nguồn từ thế giới bên trong cơ thể con người cũng được biểu lộ. Chúng chế định sự xuất hiện của cảm giác và tri giác về chính mình - đó là sự nhận thức được cái tôi của mình. Cảm giác cái tôi của chính mình đi đôi với việc cảm giác và tri giác các hiện tượng bên ngoài và tạo điều kiện cho sự phân biệt nhận thức của tất cả những gì diễn ra ngoài cơ thể, bên trong cơ thể và bên trong ý thức. Trong cuộc sống thường ngày tri giác có thể đơn giản và dễ hiểu; nhưng thực chất nó lại quá phức tạp và khó nghiên cứu. Tính phức tạp của các cơ chế biểu hiện của tri giác có thể quan sát thấy một cách rõ ràng trong bệnh lý học – trong triệu chứng rối loạn các giác quan.

Các nghiên cứu hiện đại về sự phát sinh của tri giác trong quá trình phát triển cá thể phát hiện được một loạt các hình thức tồn tại của tri giác, được quy định một cách chặt chẽ bởi các đặc điểm tổ hợp các tác nhân kích thích thường xuyên. Nhưng các quá trình phát triển của tri giác bị kiểm soát bởi các mục đích mà cá nhân đặt ra. Tính chất cường độ và có hướng của các quá trình này cho phép khảo sát chúng như các hành động nhận thức, cho phép phân chia nội dung thông tin của tình huống, mà theo đó có thể phân biệt khách thể được tri giác với những phản ánh và những mô tả được lưu lại trong não, và nhận thức những khách thể này - đặt chúng trong mối tương quan với các lớp (phạm trù) ngữ nghĩa.

Động thái của quá trình nhận thức trong nhiều trường hợp được miêu tả chân thực bởi quy luật nhận thức: thoạt đầu nó chỉ được phân ra thành biểu tượng chung và biểu tượng lan toả về vật thể, sau đó nó được thay đổi bằng tri giác xác định và chi tiết hơn. Sự nhận thức diễn ra trong khoảng thời gian tương đối ngắn (khoảng vài chục giây), trên cơ sở phân chia các hệ thống dấu hiệu khái quát và đôi khi được ấn định bởi xã hội, được thực hiện bởi các quá trình rèn luyện cảm giác ban đầu, từ đó được lưu trữ hàng tháng, hàng năm (ví dụ: sự hình thành kỹ năng đọc). Trong nhận thức, quá trình phạm trù hoá một cách có chủ ý (nhờ tác động qua lại của tri giác và trí nhớ) các vật thể, các sự kiện và các tình thế, gần với, đôi khi đồng nhất với phạm trù hoá khái niệm.

Tri giác gần với các quá trình tư duy và có khả năng biến đổi hình ảnh để quy nó vào dạng có lợi cho việc ra quyết định. Những biến đổi tương tự thường là không nhận thức được có thể góp phần vào việc giải quyết các nhiệm vụ đặt ra cho chủ thể. Trong tâm lý học xã hội, nội hàm của khái niệm tri giác không được tất cả các tác giả bộc lộ giống nhau. Đôi khi thuật ngữ này chỉ có nghĩa phản ánh tính chất bên ngoài và bức tranh hành vi của người khác mà bạn đồng hành quan sát được. Đôi lúc tri giác và sự hiểu biết lẫn nhau được khảo sát như hai quá trình gắn kết ăn khớp. Trong các trường hợp khác, tri giác được hiểu như là tổng thể các tính chất bên ngoài của đối tác và hành vi của nó cả bên ngoài và bên trong - bộ phận tâm lý: hành động tri giác bao gồm sự diễn giải được tiếp nhận ở mức độ tư duy. Tri giác là sự nhận thức các phẩm chất nguyên vẹn, chứ không phải các tính chất riêng biệt của nó; không phải sự sao chép tự động các tác động nhất thời, mà là quá trình sống, quá trình sáng tạo của nhận thức.

Theo tính tình thái cho phép phản ánh thế giới một cách trực quan, tri giác được phân thành: tri giác nhìn, tri giác nghe và tri giác xúc giác (tri giác sờ). Nếu phẩm chất riêng biệt của khách thể trở thành đối tượng của chú ý, có thể nói về tri giác vị giác, tri giác khứu giác, tri giác đau đớn... Các tri giác không gian, tri giác thời gian; tri giác hình tượng, kịch và phim ảnh, tri giác giữa con người lẫn nhau là những tri giác chuyên môn hoá theo phạm vi. Chúng tách ra do hình thức hoạt động có đối tượng. Trong đó các cảm giác vận động hoặc là các cảm giác động lực học đóng vai trò quan trọng đặc biệt trong tất cả các dạng của tri giác. Chúng điều hoà nguyên tắc liên hệ ngược của mối quan hệ qua lại thực của chủ thể với đối tượng. Nói cụ thể, các cảm giác động lực học đi kèm với sự vận động của mắt (sự điều tiết, sự hội tụ và sự phân kỳ của mắt, sự chảy nước mắt), liên kết trong tri giác thị giác cùng với các cảm giác thị giác riêng. Cũng như thế trong quá trình tri giác thính giác, những vận động yếu của bộ máy âm thanh đóng vai trò tích cực.

Đối với con người, nét đặc trưng là các hình ảnh tri giác của họ có liên quan đến việc sử dụng lời nói. Khả năng trừu tượng hoá và khả năng khái quát các tính chất của vật thể xuất hiện nhờ có những quy ước ngôn ngữ. Tính đối tượng, tính toàn vẹn, tính vĩnh cửu, tính

phạm trù, tính nhận thức là những tính chất cơ bản của tri giác. Trong số các tính chất quan trọng của tri giác cần phải nêu lên: mối liên quan của hình và nền (=> hình/nền), tính đối tượng, tính nguyên vẹn và tính vĩnh cửu. Các tính chất của tri giác tồn tại ở mức độ nhận thức - đó là tính thông minh, tính phạm trù, tính có chọn lọc và tính nhận thức. Sự phát sinh bậc vi mô của hình ảnh tri giác chứa đựng một loạt các pha gắn liền với các nhiệm vụ nhận thức cần giải quyết: từ tri giác có phân hoá đến sự hình thành hình ảnh nguyên vẹn của vật thể, trên cơ sở này có thể xây dựng hoạt động phù hợp.

Việc nghiên cứu tri giác một cách tích cực đã giao kết các đại diện của tâm lý học, sinh lý học, điều khiển học và nhiều chuyên ngành khoa học khác. Quan sát, thực nghiệm được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu này. Các phương pháp phân tích kinh nghiệm và cắt mẫu được phối hợp với nhau. Các dữ liệu về chức năng, về sự phát triển và về cấu trúc tri giác có ý nghĩa khoa học chung và ý nghĩa ứng dụng. Chúng được áp dụng vào việc xây dựng hệ thống biểu diễn thông tin, vào kỹ thuật thẩm mỹ học và vào thiết kế nghệ thuật, vào giáo dục học, vào thể thao...

TRI GIÁC CẬN CẢM GIÁC

Hình thức phản ánh tâm lý thực tại một cách trực tiếp, bị quy định bởi các tác nhân kích thích, mà ảnh hưởng của nó lên chủ thể không có phản hồi. Đó là một trong những biểu hiện vô thức. Tri giác không ý thức và việc cải biến các tín hiệu được chuyển đến qua các cơ quan cảm giác và không đạt tới đại lượng ngưỡng (ngưỡng tuyệt đối của tri giác). Các tác động lên hành vi của các tác nhân kích thích không ý thức được phát hiện khi phân tích vấn đề xác định ngưỡng cảm giác. Thậm chí các khái niệm "tiền chú ý" (U. Naixxr) và " vùng cận cảm giác" (G.V.Gershni) đã được vạch ra đối với sự biểu thị của ngưỡng cảm giác. Vùng của các tác nhân kích thích – những âm thanh không nghe tiếng, những tín hiệu ánh sáng không nhìn thấy... được gọi là vùng cận cảm giác. Các tác nhân kích thích như thế khêu gợi phản ứng không chủ tâm, nhưng đã được đăng ký và có khả năng ý thức được, nếu gán cho nó ý nghĩa tín hiệu.

Các quá trình tiền chú ý bảo đảm cho phản ứng thích nghi trên những thay đổi tình thế còn không được nhận thức gắn liền với việc cải tạo thông tin ở ngoài giới hạn hoạt động kiểm tra một cách vô

căn cứ. Việc nghiên cứu các quá trình tiền chú ý và các tác nhân kích thích cận cảm giác cho phép làm sáng tỏ khả năng dự trữ của các cơ quan cảm giác.

TRI GIÁC CẬN NGƯỠNG (tri giác vô thức)

Tri giác trực quan được thực hiện thiếu sự kiểm soát của ý thức. Đây là hiện tượng hiếm có, khi mà thông tin vượt qua ngưỡng sinh lý, nhưng không đạt được ngưỡng của tri giác ý thức. Thông tin này cũng tác động lên cơ thể và kêu gọi các phản ứng trả lời.

Trong các công trình nghiên cứu của V.G. Gershni và các cộng tác viên của ông bằng nghiên cứu thực nghiệm đã chứng minh rằng, việc tập luyện các phản xạ có điều kiện trên các tác nhân kích thích không được ý thức là có thể diễn ra.

TRI GIÁC HAPTI

Một trong những hình thức của nhận thức cơ học. Hệ thống giác quan trả lời cho việc xây dựng hình ảnh xúc giác trong tri giác Hapti được cấu tạo từ cơ quan phân tích da (nhiệt độ, xúc giác) và cơ quan phân tích tĩnh động lực. Chính cấu tạo hình ảnh xúc giác gây nên các cử động sờ mó của tay. Nhờ cử động sờ mó mà đường viền (hay chu vi) của vật thể được tái tạo lại.

Trong sự khảo cứu vật thể bao gồm hai thời kỳ:

1) Đầu tiên là thời kỳ định hướng. Với sự giúp đỡ của những cử động thoáng qua chính các phần thông tin của vật thể được tách ra;

2) Thời kỳ sau là nhờ có những cử động mở rộng hơn của tay mà hình ảnh xúc giác cuối cùng được xây dựng.

TRI GIÁC KHÔNG GIAN

Sự phản ánh bằng hình ảnh các đặc điểm không gian của thế giới bên ngoài - tri giác về độ lớn và hình dạng của các vật thể, cũng như mối liên hệ giữa chúng. Trong tri giác không gian có sự tham gia của các cơ quan phân tích của thị giác, cơ quan vận động, da và bộ máy tiền đình.

TRI GIÁC LIÊN NHÂN CÁCH

Nhận thức, hiểu biết và đánh giá giữa người với người. Đặc thù của tri giác liên nhân cách so với các vật vô tri thể hiện ở thái độ thiên vị, nó xuất hiện trong sự hoà hợp các thành phần nhận thức và cảm xúc, trong sự tô điểm có ý nghĩa và có đánh giá rõ ràng hơn, trong sự phụ thuộc

trực tiếp quan niệm của hoạt động nhận thức của chủ thể về người khác.

Đặc tính quan trọng của tri giác liên nhân cách không chỉ là nhận thức những phẩm chất của người đó mà còn nhận thức họ trong những mối quan hệ qua lại với những người khác.

Những cơ cấu quan trọng nhất của tri giác liên nhân cách đã được nghiên cứu là:

1) Sự đồng nhất: hiểu biết và giải thích về người khác bằng con đường đồng nhất hoá bản thân mình với người đó;

2) Phản xạ tâm lý xã hội: hiểu biết người khác bằng biện pháp suy nghĩ về người đó;

3) Cùng cảm xúc: hiểu biết người khác bằng cách cùng chia sẻ cảm xúc của mình đối với những xúc động mạnh mẽ của người đó;

4) Rập khuôn hoá: tri giác và đánh giá người khác bằng con đường phổ biến những đặc điểm của một nhóm xã hội nào đó đến anh ta;

TRI GIÁC LIÊN NHÓM

Các quá trình nhận thức xã hội, trong đó các nhóm hoặc các cộng đồng xã hội vừa là chủ thể vừa là khách thể của tri giác.

Tri giác liên nhóm đặc trưng bởi tính định khuôn (định khuôn xã hội), bởi sự gắn kết rõ rệt giữa các thành phần nhận thức và cảm xúc, bởi sắc thái cảm xúc và xu hướng đánh giá rõ rệt. Chính vì vậy tri giác liên nhóm có đặc điểm thiên lệch (định kiến), còn tự các quan niệm liên nhóm đặc biệt bị tổn thương ở chỗ chúng liên quan đến tính chân lý, tính chính xác và tính phù hợp. Những đặc tính và những đặc điểm này của tri giác liên nhóm đã được thể hiện rõ nét trong một số hiệu ứng, như sự kỳ thị liên nhóm và sự sùng bái nhóm nội.

So với các quan niệm phổ biến trong tâm lý học phương Tây, tâm lý học Xô Viết thống nhất với tâm lý học phương Tây ở chỗ các hiệu ứng này là những thành phần khởi đầu, mang tính tổng hợp và không thể thiếu của quan hệ liên nhóm. Tuy nhiên, tâm lý học Xô Viết ghi nhận chúng mang tính thứ phát trong mối liên hệ với hoạt động, và mặt khác đã chứng minh sự phụ thuộc của chúng vào mức độ phát triển nhóm và vào dạng hoạt động chung liên nhóm cũng như tính không đặc thù của chúng đối với tập thể. Đặc trưng của tri giác liên nhóm theo sự so sánh với tri giác liên nhân cách là:

Hợp nhất các ý niệm cá nhân vào cái toàn vẹn nào đó;

Quá trình hình thành dài và mềm dẻo đáng kể, vì tri giác liên nhóm hình thành sau và trở thành bền vững với các ảnh hưởng bên ngoài;

Tính sơ sài và tính đơn giản hoá của phạm vi tri giác và đánh giá nhóm khác.

TRI GIÁC MANG TÍNH BỆNH LÝ

Tri giác được cá nhân trải nghiệm trong điều kiện không có các kích thích bên ngoài. Tri giác hiện thực được cá nhân thực hiện khi không có đối tượng và mang tính chủ quan.

Do sự rối nhiễu mang tính bệnh lý của hoạt động nhận thức, nên sự tri giác các khách thể xảy ra trong điều kiện không có sự tác động tương ứng của các cơ quan xúc cảm. Loại tri giác này thường xuất hiện trong những rối nhiễu tâm lý khác nhau, trong các tình huống cá nhân bị stress và trong một thời gian dài cá nhân bị cách ly về cảm giác.

TRI GIÁC NGƯỜI – NGƯỜI

Một khái niệm được sử dụng trong tâm lý học xã hội. Tri giác người – người có nghĩa là quá trình xây dựng hình ảnh của người khác bởi chính cá nhân mình, thông qua việc giao tiếp nhiều lần với người đó. Tri giác người – người bao hàm tất cả các mức độ phản ánh tâm lý. Những đặc tính thời gian riêng biệt là đặc trưng của quá trình này:

1) Đầu tiên, trong tri giác người không quen biết thì sự chú ý cơ bản nhất hướng đến tính chất bên ngoài của con người - đó là sự biểu cảm của khuôn mặt, của mắt, của kiểu tóc, các vận động gợi cảm;

2) Trong quá trình tri giác lặp đi lặp lại nhiều lần, các khái niệm về những nét tính cách của con người, về những năng lực và sở thích của họ, về các trạng thái xúc cảm được hình thành; tất cả những điều đó thường được nhóm lại xung quanh các đặc điểm nghề nghiệp của con người.

Có bốn chiến lược trong tri giác người – người:

1) Chiến lược phân tích: trong chiến lược này mỗi thành phần bên ngoài được giải thích như dấu hiệu của các phẩm chất của nhân cách (ví dụ: mang kính – nghĩa là nhà khoa học)

2) Chiến lược xúc cảm: trong đó các phẩm chất của nhân cách không được lĩnh hội trực tiếp mà được giải thích như thế nào phụ thuộc vào sức hấp dẫn chung hoặc tính không hấp dẫn của nhân cách;

3) Chiến lược nhận thức - liên hợp: trong chiến lược này nhân cách ghi nhận các phẩm chất của người khác, ngoài những phẩm chất giống nhau;

4) Chiến lược xã hội - liên hợp: trong chiến lược này nhân cách ghi nhận các tính chất của nhóm xã hội, mà nhân cách có thể quan hệ với nhóm đó.

TRI GIÁC NHẦM ARISTOT

Là một dạng tri giác nhầm về xúc giác. Hiện tượng một viên bi bị kẹp giữa ngón trỏ và ngón cái bắt chéo nhau được tri giác thành 2 viên bi khác nhau.

TRI GIÁC NHẦM KHỐI LƯỢNG

Là hiện tượng tri giác sai lệch các dấu hiệu khối lượng của sự vật. Hiện tượng này có thể do kinh nghiệm cũ. Ví dụ: cùng khối lượng song vật có kích thước to thường bị tri giác nặng hơn. Tri giác nhầm cũng có thể xuất hiện do các yếu tố tâm lý khác, ví dụ: do tâm thế như trong các thực nghiệm tâm - vật lý (do hướng dẫn mang tính ám thị của người làm thực nghiệm).

TRI GIÁC NHẦM MẶT TRĂNG

Là hiện tượng tri giác sai lệch kích thước của Mặt Trăng hoặc Mặt Trời, thể hiện ở chỗ khi quan sát chúng theo phương nằm ngang (chân trời) thấy kích thước to hơn khi quan sát chúng theo phương thẳng đứng (đỉnh đầu).

TRI GIÁC NHẦM QUANG - HÌNH HỌC

Là một dạng tri giác thị giác thiếu chính xác thể hiện ở chỗ chủ thể tiếp nhận sai lệch sự tương quan hợp lý giữa các dấu hiệu có thể quan sát được của khách thể. Hiện tượng này được xem là do rối loạn cơ chế đảm bảo tính ổn định của tri giác kích thước và hình dạng vật thể. Hầu hết tri giác nhầm quang - hình học đi kèm với ảo giác xúc giác.

TRI GIÁC NHẦM THỊ GIÁC - VẬN ĐỘNG

Là hiện tượng chủ thể tiếp tục tri giác thấy các vật xung quanh trong trạng thái vận động ngược chiều với chiều vận động của chủ thể mặc dù chủ thể không còn trong trạng thái vận động nữa. Hiện tượng này thường xảy ra trong trường hợp chủ thể được di chuyển rất nhanh (đu quay, cầu trượt vận tốc cao, kiểm tra tiền đình trong tuyển chọn phi công...).

TRI GIÁC NHẦM TƯƠNG PHẢN

Là tri giác sai lệch các dấu hiệu riêng của sự vật, xuất hiện khi

không còn các định khuôn thông thường. Tri giác nhầm tương phản thể hiện ở chỗ đánh giá quá mức các dấu hiệu đối lập với những dấu hiệu thông thường, đặc biệt là trong cảm giác nhiệt độ và vị giác.

Có 2 loại tương phản: đồng thời và kế tiếp. Hiện tượng tương phản đồng thời: một vị giác nào đó sẽ nổi trội hơn khi có thêm kích thích. Ví dụ: ăn chè sẽ cảm thấy ngọt hơn nếu cho vào nồi chè một chút muối. Tương phản kế tiếp: như cảm giác chua sẽ mạnh lên nếu ăn cam ngay sau khi ăn chuối hoặc kẹo.

TRI GIÁC SIÊU CẢM GIÁC

Hình thức phản ánh tâm lý trực tiếp về hiện thực, được quy định bởi những tác nhân kích thích mà ảnh hưởng của nó đến hoạt động của chủ thể không được chủ thể nhận thức.

Tri giác siêu cảm giác là một trong những biểu hiện vô thức. Đây là tri giác vô thức và xử lý các tín hiệu không đạt giá trị ngưỡng tác động lên các cơ quan cảm giác. Khi phân tích về vấn đề "xác định ngưỡng cảm giác", đã phát hiện ra những tác động của những kích thích vô thức lên hành vi. Trong khoa học hiện đại, để làm nổi bật chúng, U. Naixer đã đưa ra khái niệm "tiền chú ý" và G .V. Gersiuni đưa ra khái niệm "phạm vi tri giác siêu cảm giác". Các quá trình tiền chú ý gắn liền với việc điều chỉnh thông tin trong giới hạn của các hoạt động được kiểm soát một cách có ý thức, đảm bảo những phản ứng thích hợp lên những thay đổi khác nhau của hoàn cảnh còn chưa được nhận thức. Vùng các kích thích (các âm thanh không nghe thấy, các tín hiệu màu không nhìn thấy...) gây ra phản ứng vô thức được ghi lại một cách khách quan và có khả năng ý thức được khi bổ sung cho chúng ý nghĩa tín hiệu được gọi là khu vực siêu cảm giác. Nghiên cứu các quá trình tiền chú ý và các kích thích dưới cảm giác cho phép phát hiện ra những khả năng dự trữ trong các giác quan của con người.

TRI GIÁC THỊ GIÁC

Tổng thể các quá trình xây dựng hình ảnh thị giác về thế giới bên ngoài.

I. M. Xetrenop đã chứng minh sự giống nhau khách quan giữa các vật, các hình ảnh vật lý của vật trên võng mạc mắt với hình ảnh trong ý thức. Con người không cảm giác được những gì đang diễn ra trong mắt khi nhìn: họ nhìn thấy cái đang nằm trước mắt. Có thể so sánh tính khách quan hóa

của hình ảnh với việc xây dựng hình ảnh của vật bằng gương phẳng, nhưng đây là chiếc gương ý thức, xây dựng các hình ảnh đứng trước nó, một hình ảnh mà nó đã nhìn thấy, phóng chiếu ra bên ngoài và hoà lẫn với vật đang được nhìn thấy, và trùng khớp với nó.

Từ quá trình tri giác thị giác các quá trình đơn giản hơn đảm bảo cho việc tri giác màu, thêm vào đó là các chức năng cơ bản của tri giác màu và các thao tác đã được phát sinh. Các thao tác của tri giác hình thức được hình thành muộn hơn cả trong phát sinh loài, cả trong phát sinh cá thể. Cơ sở của các thao tác này là tri giác sự nhóm lại không gian như là sự thống nhất các phần tử cùng một loại, có cùng khuynh hướng trong trường thị giác đủ hẹp.

TRI GIÁC THỊ GIÁC (SỰ PHÁT SINH VI MÔ)

Những giai đoạn tiếp theo của việc xây dựng hình ảnh thị giác khách quan, bắt đầu từ sự khu trú không gian và thời gian của vật thể tri giác đến sự phân chia các đặc điểm riêng biệt trong chúng.

TRÍ NHỚ

Quá trình sắp xếp, lưu giữ kinh nghiệm quá khứ để có thể sử dụng nó trong hoạt động hoặc đưa nó vào phạm vi ý thức.

Trí nhớ gắn liền quá khứ với hiện tại và tương lai của chủ thể và là chức năng nhận thức quan trọng thuộc về cơ sở của phát triển và giáo dục. Các nghiên cứu về trí nhớ thường có tính liên ngành bởi vì trí nhớ tồn tại trong mọi cấp độ của cuộc sống ở các hình thức khác nhau và bao hàm không chỉ các quá trình lưu giữ kinh nghiệm cá nhân mà cả các cơ chế truyền đạt thông tin được kế thừa.

Việc nghiên cứu trí nhớ bằng thực nghiệm được bắt đầu vào cuối thế kỷ XIX trong công trình nghiên cứu của nhà tâm lý học người Đức H. Ebbinghaus. Trong các cuộc thí nghiệm trên chính bản thân mình, Ebbinghaus đã chỉ ra các quy luật học thuộc, lưu lại và tái hiện lại tính lôgic được hình thành từ những âm tiết vô nghĩa. Sau đó, phương pháp này được tiếp tục trong các công trình nghiên cứu của trường phái hành vi.

Vào đầu thế kỷ XX, nhà triết học người Pháp A. Bergson so sánh "trí nhớ - thói quen" được hình thành nhờ việc nhắc lại một cách máy móc, "trí nhớ - tâm hồn" hướng vào những sự kiện duy nhất có ý nghĩa về tiểu sử của chủ thể. Vai trò sắp xếp tài liệu dưới dạng ghi

nhớ được tâm lý học Gestalt nhấn mạnh. Trong phân tâm học, người ta đã thử giải thích các hiện tượng quên lãng "bằng sự thay thế" những ấn tượng khó chịu, gây chấn thương từ lĩnh vực ý thức. Nhà tâm lý học người Anh F. Bartlett đã chỉ ra tính tái thiết lại quá trình ghi nhớ các câu chuyện và sự phụ thuộc của quá trình đó vào các chuẩn mực văn hoá hiện hữu trong môi trường này. Nhà tâm lý học người Pháp P.Janet và nhà xã hội học người Pháp M.Hallbakc đã nhấn mạnh ý nghĩa của các nhân tố văn hoá - xã hội trong việc hình thành các dạng trí nhớ cao nhất của con người.

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng, các nhà tâm lý học Nga đã đưa ra khái niệm về trí nhớ như là về "hành động theo nghĩa đen của lời nói", có mục đích nhận thức và dựa trên việc sử dụng các phương tiện quen thuộc đã được trau đổi.

Bên cạnh việc ghi nhớ có ý thức, các quá trình ghi nhớ vô thức cũng đã được nghiên cứu. Chẳng hạn, P. Y. Jintrencô và A. A. Xmirnop đã nghiên cứu sự phụ thuộc của sự thành công trong các quá trình ghi nhớ vào vị trí các quá trình đó trong cấu trúc hoạt động. Trong quá trình phát triển cá thể có sự thay đổi các phương thức ghi nhớ, vai trò của các quá trình phân chia tài liệu theo các mối liên hệ ngữ nghĩa và ý nghĩa ngày càng phát triển. Các hình thức nhớ - trí nhớ vận động, trí nhớ xúc cảm, trí nhớ hình ảnh và trí nhớ từ ngữ-lôgic - đôi khi được P.P. Blonxki, J. Brune, J. Piaget mô tả như là các giai đoạn phát triển. Phân tích sự phá huỷ trí nhớ và tri giác trong lâm sàng về các bệnh cục bộ ở não, A.R.Luria, cho phép xác định mối liên hệ ưu thế của các quá trình trong bán cầu não trái với các phương thức ghi nhớ từ ngữ - lôgic, trong bán cầu não phải - với các phương thức ghi nhớ hình ảnh - trực quan. Trên cơ sở các hiện tượng của trí nhớ, đã diễn ra sự thay đổi hoạt tính của các nơron riêng biệt và của hai bán cầu não cũng như thay đổi thường xuyên hơn ở mức độ sinh hoá (trong phân tử PNK và DHK). Các quá trình này thường được xem là những biến đổi về chất của 2 hình thức nhớ - trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn. Kết quả của các nghiên cứu tâm lý học thực nghiệm cho thấy có sự khác biệt về khối lượng, phương thức lưu giữ và khai thác tài liệu khi tái hiện lại chúng. Sự tương đồng rất rõ giữa các giai đoạn xử lý thông tin của con người và các khối cấu trúc trong các thiết bị máy tính có ảnh hưởng rõ rệt

đến việc giải quyết vấn đề trí nhớ. Tuy nhiên, cấu trúc chức năng của trí nhớ còn người linh hoạt hơn rất nhiều. Khi nghiên cứu trí nhớ từ góc độ tâm lý học cần thấy rằng, trí nhớ nằm trong cấu trúc thống nhất của nhân cách con người. Với sự phát triển lĩnh vực động cơ - nhu cầu của con người, quan hệ của họ với quá khứ của bản thân có thể được thay đổi. Vì thế, cùng một tri thức có thể được lưu giữ khác nhau trong trí nhớ của cá nhân. Trong trí nhớ có 3 quá trình liên hệ lẫn nhau: ghi nhớ, lưu giữ và tái hiện lại.

Trong số các đặc tính của trí nhớ người ta tách ra các tính chất tự nhiên như:

1) Tốc độ ghi nhớ - là số lượng nhắc lại cần thiết để lưu giữ trong trí nhớ.

2) Dung lượng trí nhớ.

3) Tốc độ quên.

4) Thời gian lưu giữ.

5) Độ chuẩn xác.

Việc chuyên nghiệp hoá trí nhớ, việc tinh thông kỹ thuật nhớ, các bài luyện tập ghi nhớ và lưu giữ thông tin, các đặc điểm của những yêu cầu tại hiện lại nó đã chỉ rõ ảnh hưởng của hoạt động đến sự phát triển trí nhớ. Trí nhớ không chỉ là món quà của tự nhiên mà còn là kết quả của việc giáo dục có mục đích rõ rệt.

TRÍ NHỚ CẢM GIÁC

Tiểu hệ thống trí nhớ có tính chất giả định đảm bảo việc lưu giữ trong một thời gian rất ngắn (thường ít hơn 1 giây) các kết quả của việc xử lý ở cấp độ cảm giác các thông tin truyền đến từ các cơ quan cảm giác.

Tùy theo kiểu kích thích, người ta phân biệt trí nhớ nhìn, trí nhớ nghe và các loại trí nhớ cảm giác khác. Giả định rằng những dấu hiệu vật lý của thông tin được giữ lại trong trí nhớ cảm giác. Điều này đã phân biệt trí nhớ cảm giác với trí nhớ ngắn hạn và trí nhớ dài hạn mà điển hình là việc mã hoá âm hưởng lời nói và ngữ nghĩa một cách thích hợp. Sự khác biệt này có tính ước lệ, bởi vì việc lưu giữ các dấu hiệu vật lý có thể là dài hạn, còn việc phân tách các đặc điểm ngữ nghĩa có thể được thực hiện ở các giai đoạn tương đối sớm của việc xử lý tài liệu

TRÍ NHỚ DÀI HẠN

Tiểu hệ thống trí nhớ đảm bảo lưu giữ lâu dài (vài giờ, vài năm, đôi khi hàng chục năm) các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo và có dung lượng lưu giữ thông tin rất lớn.

Việc nhắc lại thông tin được thực hiện ở cấp độ trí nhớ ngắn hạn thường được xem là cơ chế chủ yếu để nhập tài liệu vào trí nhớ dài hạn và lưu giữ chúng. Tuy nhiên, sự nhắc lại một cách thuần túy máy móc không có được sự ghi nhớ bền vững. Ngoài ra, việc nhắc lại là điều kiện cần thiết để cố định tài liệu trong trí nhớ chỉ trong trường hợp thông tin bằng lời hoặc thông tin được nói ra một cách dễ dàng. Việc phân tích ý nghĩa của tài liệu mới, việc xác lập các mối liên hệ giữa tài liệu với những gì mà chủ thể đã biết có ý nghĩa quyết định. Thực tế cho thấy rằng trong trí nhớ dài hạn đồng thời vận hành một số hình thức sắp xếp tài liệu. Một trong những hình thức đó là sắp xếp thông tin theo ngữ nghĩa trong cấu trúc đẳng cấp theo nguyên tắc phân chia các khái niệm chủng loại, các khái niệm tương đối đặc thù và các khái niệm theo loại. Hình thức sắp xếp khác đặc trưng cho các phạm trù thông thường là nhóm các khái niệm riêng biệt xung quanh một hoặc một số ý niệm điển hình của phạm trù - nguyên mẫu. Như vậy, "cái bàn" có thể đúng là nguyên mẫu của phạm trù "gỗ" hơn là "bàn giấy" hoặc "sôpha". Thông tin ngữ nghĩa trong trí nhớ dài hạn bao gồm các thông tin đánh giá khái niệm và đánh giá cảm xúc - những thông tin phản ánh mối quan hệ cá nhân khác nhau của chủ thể với các thông tin cụ thể. Nghiên cứu sự sắp xếp thông tin trong trí nhớ dài hạn là phương tiện quan trọng chẩn đoán môi trường nhận thức và nhân cách.

TRÍ NHỚ DI TRUYỀN

Trí nhớ được quy định bởi kiểu gen và được truyền qua các thế hệ.

TRÍ NHỚ (DUNG LƯỢNG)

Số lượng tài liệu có thể tái hiện lại sau khi lĩnh hội nó một thời gian nào đó.

TRÍ NHỚ ĐẦY ĐỦ

Sự tái hiện lại tài liệu được lưu giữ trong trí nhớ một cách đầy đủ và chính xác hơn so với tài liệu được giữ lại lần đầu tiên.

Thuật ngữ trí nhớ đầy đủ được đưa ra vào năm 1907. Trí nhớ đầy đủ có thể được phát hiện khi ghi nhớ tài liệu ngôn ngữ và trực quan khác nhau, cũng như khi củng cố những thói quen cảm giác vận động. Trí nhớ đầy đủ thường đặc biệt thể hiện khi làm việc với tài liệu có liên hệ một cách trực quan và có tác động xúc cảm đến con người. Trí nhớ đầy đủ được biểu lộ rõ hơn ở tuổi thơ.

Để giải thích hiện tượng trí nhớ đầy đủ, hàng loạt giả thuyết đã

được đặt ra. Theo một trong những giả thuyết này thì sự mệt mỏi trong thời gian học thuộc lòng tài liệu đã làm giảm việc tái hiện trực tiếp tài liệu. Sự trì hoãn cho phép khôi phục trạng thái chức năng tối ưu và nhất là làm tăng việc tái hiện lại tài liệu. Giả thuyết khác dựa trên nhận định về sự tồn tại của các quá trình nhắc lại tài liệu một cách tiềm ẩn vẫn được tiếp tục sau khi chấm dứt việc học thuộc lòng tài liệu và làm cho việc tái hiện lại tài liệu tốt hơn sau khi trì hoãn. Trí nhớ đầy đủ cũng có thể được giải thích rằng, sau khi trì hoãn, sự giao thoa những thông tin được lưu giữ trong trí nhớ bị giảm bớt. Hiện nay không một giả thuyết nào là có tham vọng giải thích được hết tất cả mọi trường hợp của trí nhớ đầy đủ.

TRÍ NHỚ ĐỆM

Trí nhớ ngắn hạn, trong đó việc lưu giữ thông tin đảm bảo cho tính chu kỳ của quá trình xử lý thông tin (nhắc lại thông tin được ghi nhớ).

TRÍ NHỚ GIẢ

Sự nhận biết không đúng đối tượng được tri giác lần đầu tiên và xem nó như là đối tượng quen thuộc.

Trí nhớ giả được quy định bởi hiện tượng: những dấu hiệu riêng biệt của đối tượng mà cá nhân đã quen thuộc được tri giác nhanh hơn quá trình hình thành hình ảnh trọn vẹn của đối tượng.

TRÍ NHỚ HÌNH ẢNH

Trí nhớ đối với một ấn tượng mạnh thuộc về một cơ quan cảm giác. Ví dụ: nhớ đến một phong cảnh đẹp (trí nhớ nhìn), một giai điệu hay (trí nhớ nghe)... Dựa vào các cơ quan cảm giác tham gia vào quá trình ghi nhớ và nhớ lại, trí nhớ hình ảnh được phân nhỏ thành trí nhớ nghe, trí nhớ nhìn, trí nhớ vận động... Mức độ phát triển các loại trí nhớ này ở cá nhân không giống nhau và điều đó cho phép nói về ưu thế của một trong những dạng này của trí nhớ. Những người bình thường rất phát triển trí nhớ nghe, trí nhớ nhìn. Trí nhớ mùi vị thường đặc trưng cho những người có nghề nghiệp cần đến sự phát triển của khứu giác, đặc biệt là được phát triển mạnh mẽ ở những người mù, điếc. Trí nhớ hình ảnh rất cần cho người nghệ sĩ.

TRÍ NHỚ HÌNH ẢNH THỊ GIÁC

Dạng trí nhớ được đặc trưng bởi khả năng nhớ rõ ràng, chính xác và chi tiết, không có trở ngại và khôi phục những hình ảnh thị

giác được nhìn thấy trong một thời gian đủ dài.

TRÍ NHỚ HÌNH TƯỢNG

Bản sao chép ở cấp độ cảm tính các thông tin được quan sát bằng mắt trong thời gian rất ngắn (100ms). Bản sao chép này có đặc điểm:

1) Có dung tích lớn.

2) Bị dập tắt ngay trong thời gian khoảng 0,25 giây.

3) Hoạt động với bộ mật mã cảm giác.

4) Không được ý thức kiểm soát.

5) Phụ thuộc vào các đặc tính vật chất của kích thích. Đảm bảo việc dịch thông tin trong trí nhớ dài hạn.

TRÍ NHỚ NGẮN HẠN

Tiểu hệ thống trí nhớ đảm bảo việc lưu giữ và xử lý những thông tin được đưa vào từ các cơ quan cảm giác và từ trí nhớ dài hạn.

Về mặt sinh lý, trí nhớ ngắn hạn liên quan đến mạch điện sinh học của những dao động trong hệ thần kinh. Cần phân biệt trí nhớ thao tác với trí nhớ ngắn hạn. Điều kiện cần thiết để chuyển tài liệu từ trí nhớ cảm tính vào trí nhớ ngắn hạn là chú ý đến tài liệu. Quá trình gọi tên bên trong và quá trình nhắc lại tài liệu dưới hình thức nói thầm có vai trò chính trong việc giữ gìn tài liệu trong một thời gian ngắn. Có hai kiểu nhắc lại. Trong trường hợp thứ nhất, việc nhắc lại có tính chất tương đối máy móc và không dẫn đến việc xử lý tài liệu một cách rõ ràng. Kiểu nhắc lại này cho phép lưu giữ thông tin ở cấp độ ngắn hạn, mặc dù không đủ điều kiện để chuyển thông tin vào trí nhớ dài hạn. Trí nhớ dài hạn có thể có ở kiểu nhắc lại thứ hai gắn liền với việc đưa vào hệ thống những mối liên hệ liên tưởng (ví dụ: mở rộng các đơn vị thông tin bằng cách đưa các chữ cái rời rạc vào thành từ, các từ thành câu...). Khác với trí nhớ dài hạn, trí nhớ ngắn hạn có thể lưu giữ chỉ một lượng thông tin hạn chế, không quá 7+/- 2 đơn vị tài liệu. Thế nhưng, các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng sự hạn chế của trí nhớ ngắn hạn không phải là chướng ngại vật khi ghi nhớ những khối lượng lớn tài liệu có ý nghĩa đã được tri giác (phong cảnh, khuôn mặt, tác phẩm nghệ thuật...).

TRÍ NHỚ NHẬN THỨC

Quá trình lưu giữ kiến thức. Những kiến thức được tiếp nhận trong khi học và được lĩnh hội lúc

đầu như là một cái gì đấy bên ngoài cá nhân, nhưng sau đó dần dần được chuyển hoá thành kinh nghiệm và chính kiến.

TRÍ NHỚ NHẤT THỜI

Trí nhớ được dùng để lưu giữ trong một thời gian ngắn các dấu vết tri giác cảm tính. Thông thường, trí nhớ nhất thời chỉ hoạt động trong thời gian tri giác.

TRÍ NHỚ NHÌN

Dạng trí nhớ được đặc trưng bởi khả năng rõ ràng, chính xác và chi tiết, không có trở ngại để nhớ và khôi phục những hình ảnh thị giác được nhìn thấy trong một thời gian đủ dài.

TRÍ NHỚ THAO TÁC

Một dạng trí nhớ lưu giữ thông tin trong một khoảng thời gian nhất định, là dạng trí nhớ cần thiết để thực hiện hành động hoặc thao tác nào đó.

Khác với trí nhớ ngắn hạn, trí nhớ thao tác tham gia trực tiếp vào điều chỉnh hoạt động để lưu giữ các kết quả trung gian của nó. Trí nhớ thao tác đòi hỏi phải tri giác các khách thể vào thời điểm hoàn thiện các hành động, lưu giữ ngắn hạn trong trí nhớ các hình ảnh và toàn bộ tình huống và những thay đổi của chúng. Trí nhớ này đi từ tri giác, phù hợp với các bài tập đã được giải quyết, được bổ sung thêm những tài liệu được lưu giữ trong trí nhớ dài hạn.

TRÍ NHỚ XÚC CẢM

Trí nhớ về những trải nghiệm xúc cảm và tình cảm đã diễn ra trong một hoạt động trước đây, là sự lưu giữ những xúc cảm và tình cảm trong ý thức.

Những xúc cảm và tình cảm này trở thành một loại tín hiệu đặc biệt, hoặc thúc đẩy con người hành động, hoặc nhắc nhở họ những phương thức hành vi trước đây đã gây ra những tình cảm đó. Sự cảm thông với người khác là hình thức bề ngoài của trí nhớ này. Sự tái mặt đi hay đỏ mặt lên khi nhớ đến một kỷ niệm cũ là do ảnh hưởng của trí nhớ này. Tính nhạy cảm và lòng vị tha là điều kiện tiên quyết để hình thành những nét tính cách giao tiếp. Trí nhớ xúc cảm là điều kiện tất yếu để phát triển khả năng đồng cảm và lòng trắc ẩn. Trí nhớ xúc cảm là cơ sở của việc nâng cao trình độ của nhiều loại nghề nghiệp, trong đó có nghề giáo viên và nghề diễn viên. Không có trí nhớ xúc cảm sẽ dẫn đến sự đần độn về xúc cảm. Vai trò đặc biệt của trí nhớ xúc cảm là để cá nhân cảm nhận được giá trị thẩm mỹ trong hành vi, cử chỉ, lời nói và trong nghệ thuật.

TRÍ THÔNG MINH

Đặc tính khái quát hoá những khả năng nhận thức của con người (khác với tình cảm và ý chí). Theo nghĩa hẹp hơn - trí thông minh là đặc tính tâm lý cá nhân về những khả năng tư duy của con người.

TRÍ TUỆ

Khái niệm này được sử dụng theo nhiều nghĩa khác nhau, về cơ bản để chỉ các đặc điểm cá nhân liên quan đến lĩnh vực nhận thức, trước hết là tư duy, trí nhớ, tri giác, chú ý...

Trí tuệ được hiểu là mức độ phát triển nhất định của hoạt động tư duy của nhân cách, đảm bảo khả năng đạt được các tri thức mới và sử dụng chúng có hiệu quả trong các hoạt động sống, là khả năng thực hiện quá trình nhận thức và giải quyết vấn đề có hiệu quả. Trí tuệ - đó là cấu trúc năng lực trí tuệ tương đối bền vững của cá nhân. Trong một số quan điểm tâm lý học, người ta đồng nhất trí tuệ với:

Hệ thống các thao tác trí tuệ;

Cách thức và chiến lược giải quyết vấn đề;

Hiệu quả của cách tiếp cận cá nhân đối với các tình huống đòi hỏi tính tích cực nhận thức;

Cách thức nhận thức...

Trong tâm lý học phương Tây quan điểm xem trí tuệ như là sự thích nghi tâm sinh học với các hoàn cảnh hiện có của cuộc sống là một quan điểm phổ biến hơn cả (W. Stern, J. Piaget và những người khác). Các đại diện của trường phái tâm lý học Gestalt (M. Vertkheimer, V. Kiôler) đã nghiên cứu các thành tố sáng tạo có hiệu quả của trí tuệ và đưa ra khái niệm bừng hiểu, lóe sáng. Vào đầu thế kỷ XX, các nhà tâm lý học người Pháp A.Binet và T.Ximon đề xuất việc xác định mức độ tài năng trí tuệ nhờ các bài trắc nghiệm (các bài test) chuyên biệt. Các công trình của họ giải thích trí tuệ như là những khả năng thực hiện các bài tập thích hợp, khả năng tham gia một cách có hiệu quả vào cuộc sống văn hoá - xã hội và khả năng thích ứng thành công. Kết quả nghiên cứu của họ được truyền bá rộng rãi đến ngày nay. Đồng thời các tác giả đưa ra khái niệm về sự tồn tại của cấu trúc trí tuệ nền tảng không phụ thuộc vào sự tác động của văn hoá. Với mục đích hoàn thiện phương pháp chẩn đoán trí tuệ (thông thường bằng phương pháp phân tích yếu tố) các nghiên cứu khác nhau đã đưa ra cấu trúc của trí tuệ. Đồng thời các tác giả đã chia số lượng các "nhân tố trí

tuệ" nền tảng khác nhau - từ 1-2 đến 120 yếu tố. Việc phân chia trí tuệ thành rất nhiều nhân tố cấu thành đã cản trở việc hiểu tính trọn vẹn của nó. Tâm lý học Xô Viết xuất phát từ nguyên tắc thống nhất trí tuệ, sự liên hệ của nó với nhân cách đã chú ý nghiên cứu mối quan hệ qua lại giữa trí tuệ thực tiễn và trí tuệ lý luận, sự phụ thuộc của nó vào các đặc điểm cảm xúc - lý trí của nhân cách, đã chỉ ra sự vô căn cứ của những quan điểm phân biệt chủng tộc về tính quy định bẩm sinh của những khác biệt trong mức độ phát triển trí tuệ của những người đại diện cho các dân tộc và các nhóm xã hội khác nhau. Xuất phát từ phương pháp luận Mác - Lênin, tâm lý học Xô Viết công nhận sự phụ thuộc của các năng lực trí tuệ của con người vào các điều kiện kinh tế - xã hội trong cuộc sống của họ. Với thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật - sự phát triển điều khiển học, thuyết thông tin, kỹ thuật máy tính - thuật ngữ "trí tuệ nhân tạo" bắt đầu được truyền bá rộng rãi. Trí tuệ động vật cũng được nghiên cứu trong tâm lý học so sánh.

TRÍ TUỆ ĐỘNG VẬT

Hình thức hoạt động tâm lý cao nhất của động vật (vượn và các loại động vật có xương sống khác), có đặc tính phản ánh không chỉ những thành phần trực quan của môi trường mà cả các mối quan hệ, liên hệ (của các hoàn cảnh) cũng như có đặc tính giải quyết không rập khuôn các bài tập khó bằng những công cụ khác nhau với sự di chuyển và sử dụng các thao tác được lĩnh hội từ kết quả của kinh nghiệm cá nhân trước đó.

Sự di chuyển và sử dụng thao tác này được thực hiện do sự giống nhau của các vật thể cũng như sự tương đồng của các mối quan hệ giữa chúng. Trí tuệ động vật được thể hiện trong quá trình tư duy, mà ở động vật, tư duy luôn có tính chất cảm tính - vận động cụ thể, có tính chiếm đoạt trực tiếp và được bộc lộ rõ trong phân tích thực tiễn và tổng hợp các mối liên hệ được thiết lập giữa các hiện tượng (các vật thể) được trực tiếp tri giác trong tình huống. Tư duy của động vật hoàn toàn chỉ đáp ứng các định luật sinh vật, điều này là khác biệt với tư duy con người về chất.

TRÍ TUỆ HOÁ

Một trong những cơ chế tự vệ của nhân cách, biểu hiện ở việc phân tích các vấn đề đặt ra cho cá nhân theo cách đặc biệt.

Các phân tích này được đặc trưng bởi sự cường điệu quá mức vai trò của tư duy, trong khi phủ nhận hoàn toàn vai trò của những thành tố xúc cảm, những hưng phấn, những thành phần cảm tính của quá trình phân tích. Tuy nhiên, trí tuệ hoá không làm cho con người khắc phục được hoàn toàn những trải nghiệm tiêu cực. Thành phần cảm xúc đã đánh mất nội dung trực quan của mình, con người được "gỡ khỏi" sự kiện gây chấn thương. Và cảm xúc ở lại trong ý thức của con người dưới dạng các cảm giác lo lắng, không yên tâm và sợ hãi.

TRÍ TUỆ NHÂN TẠO

1) Những ký hiệu có điều kiện của hệ thống điều khiển và đảm bảo tính lôgic toán học dùng để giải quyết những bài tập thường yêu cầu sử dụng khả năng trí tuệ của con người.

2) Tập hợp các khả năng chức năng của máy tính điện tử – máy vi tính để thực hiện các bài tập trước đó đòi hỏi sự tham gia nhất định của con người.

Thuật ngữ này cần được xem như là sự ẩn dụ. Nội dung thực tế của thuyết trí tuệ nhân tạo gồm lý thuyết lập trình bao hàm cả lý thuyết về máy vi tính. Ngày nay, người ta đặt lên hàng đầu việc tổ chức các tri thức trong hệ thống trí tuệ nhân tạo, tổ chức đối thoại giữa con người với máy vi tính, xây dựng hệ thống trí tuệ linh hoạt, thống nhất khả năng tư duy của con người, phân bố trong thời gian và không gian, với việc sử dụng công nghệ thông tin được thích nghi với từng thành viên của hệ thống tương thích. Tâm lý học là một trong những lĩnh vực ứng dụng ý tưởng về trí tuệ nhân tạo. Trước hết trong thuyết trí tuệ nhân tạo có sử dụng những tri thức tâm lý học. Tâm lý học xem xét vấn đề tồn tại (hay không tồn tại) sự tương đồng giữa tư duy của con người và trí tuệ nhân tạo. Mặc dù cơ sở của trí tuệ nhân tạo là sự mô hình hoá các khía cạnh riêng biệt và các tính chất của hoạt động tư duy con người, song sự trùng hợp giữa tính hiệu quả của chức năng máy tính và tư duy con người không thể đánh giá như là sự tương đồng giữa các cấu trúc được so sánh. Các nghiên cứu tâm lý học về hoạt động tư duy của con người và giao tiếp đàm thoại là cơ sở để tìm kiếm những con đường tiếp tục hoàn thiện máy tính và kết hợp tốt nhất những khả năng sáng tạo của con người và những quy trình công thức hoá được máy tính thực hiện.

TRÍ TUỆ THỰC TIỄN (cũng gọi: trí tuệ cảm giác vận động)

Khái niệm được J. Piaget đưa ra để đánh dấu các giai đoạn phát triển tư duy trong thời kỳ từ lúc sinh đến 2 tuổi, thời kỳ trước khi trẻ lĩnh hội ngôn ngữ nói một cách mạnh mẽ.

Trong thời gian này, trẻ đã đạt được sự phối hợp tri giác và động tác, trẻ đã tác động qua lại với các đồ vật, với các tín hiệu nhận thức và vận động, nhưng chưa có tác động qua lại với các dấu hiệu, các biểu tượng và các sơ đồ đại diện cho vật.

Giai đoạn này được chia thành 6 tiểu giai đoạn:

1) Luyện tập các phản ứng (từ lúc sinh đến 1 tháng tuổi).

2) Những kỹ năng đầu tiên và những phản ứng vòng tròn sơ phát (từ 1 đến 4-5 tháng tuổi).

3) Những phối hợp giữa thị giác và nắm bắt, các phản ứng vòng tròn thứ cấp - khi đó diễn ra việc tìm hiểu mục đích và công cụ để đạt được mục đích (từ 4-6 đến 8-9 tháng tuổi).

4) Giai đoạn tư duy thực tiễn - khi đó để đạt được mục đích, trẻ bắt đầu sử dụng công cụ (từ 8 đến 11 tháng tuổi).

5) Những phản ứng vòng tròn thời kỳ 3 và tìm kiếm công cụ mới nhằm đạt được mục đích - khi đó trẻ bắt đầu thử những vận động riêng bên ngoài để đạt được mục đích cụ thể (từ 11-12 đến 18 tháng tuổi).

6) Trẻ kết hợp các sơ đồ hành động bên ngoài để giải quyết những bài tập mới cho phép thực hiện chúng ở trong đầu theo kế hoạch (từ 18 đến 24 tháng tuổi).

TRỊ LIỆU ÂM NHẠC

Phương pháp trị liệu tâm lý được hình thành nhờ các tác động có lợi của âm nhạc đối với sức khoẻ, trạng thái tâm lý của chủ thể.

Trị liệu âm nhạc được sử dụng để chữa trị cho những người bệnh có liên quan đến các bệnh tâm - thần kinh. Từ giữa thế kỷ XX ở một loạt các nước Tây Âu đã xuất hiện các phòng thí nghiệm, các viện nghiên cứu mà ở đó người ta nghiên cứu sự ảnh hưởng của âm nhạc lên những bệnh nhân có bệnh liên quan đến tâm-thần kinh. Quan điểm của các bác sĩ về hiệu quả chữa bệnh của âm nhạc không đồng nhất, tuy nhiên, họ thống nhất với nhau ở luận điểm là âm nhạc không thể thay thế dược phẩm và các phương pháp chữa bệnh truyền thống; nhưng việc áp dụng cho cá nhân một cách thông minh có thể xoá bỏ sự tự kỷ của người bệnh và hoàn toàn có thể làm cho tiếp xúc

của bác sĩ và bệnh nhân trở nên dễ dàng hơn.

Các hình thức trị liệu âm nhạc được chia thành: thụ động và chủ động.

Trong trị liệu thụ động, người bệnh được cho nghe những tác phẩm âm nhạc khác nhau phù hợp với trạng thái sức khoẻ tâm lý của họ cũng như tiến trình của việc trị liệu. Mục đích của hình thức trị liệu thụ động là tạo ra những trải nghiệm cảm xúc cần thiết cho những phản ứng đáp lại các vấn đề của bản thân và hình thành tư duy mới. Các biện pháp bổ sung như các bài tập thở, luyện hơi, thôi miên, vẽ hoặc nhảy thường được sử dụng với tư cách là những công cụ thúc đẩy trị liệu âm nhạc. Việc lựa chọn các tác phẩm âm nhạc có thể được hoàn thiện trên cơ sở của các tiêu chí khác nhau:

1) Trường phái trị liệu âm nhạc Mỹ đưa ra một quang phổ hết sức rộng lớn cho trạng thái cảm xúc (niềm vui, nỗi buồn, đồng tình...);

2) Trường phái Thuỵ Điển hình thành trên cơ sở phân tích chiều sâu (xem: *Tâm lý học chiều sâu*). Quan điểm của trường phái này là âm nhạc cần được cá nhân hoá để đáp lại những phức cảm thầm kín nhất định.

Trong trị liệu tích cực, những người bệnh tự tham gia vào việc trình diễn các tác phẩm âm nhạc (vào đội hợp xướng hoặc là vào đội nhạc), trong đó sử dụng cả các nhạc cụ bình thường và không bình thường (thân thể mình, tiếng vỗ tay, tiếng gõ lạch cạch...). Mục đích cơ bản trong trường hợp này là liên kết cá nhân vào các nhóm xã hội, bởi vì trong sáng tạo âm nhạc các thói quen giao tiếp khác nhau được chấp nhận, sự ngượng ngùng bị gạt bỏ, tính tự chủ và tự kiểm soát được hình thành.

Trong thực tế bệnh học tâm thần, trị liệu âm nhạc đặc biệt có hiệu quả với các bệnh nhân thiểu năng trí tuệ; phương pháp này được sử dụng trong các bệnh bị rối loạn thể chất (tật mù, tật điếc), và trong các thiết chế cảm hoá. Nhiều phần tử được tạo ra trong trị liệu đã được sử dụng trong thực tiễn sáng tác âm nhạc.

TRỊ LIỆU GIA ĐÌNH

Toàn bộ các phương pháp trị liệu tinh thần theo các hướng khác nhau hướng đến sự hài hoà các mối quan hệ lẫn nhau trong gia đình.

Các nhà nghiên cứu nổi tiếng nhất về trị liệu gia đình đã đưa ra quan điểm về sự phát triển trị liệu gia đình là: V. Xatir, C. Vitacer, X. Minukhin, M. X. Paladolli,

Đ. Kheili, M. Bouen, C. Mađanex, L. Khophman.

TRỊ LIỆU HÀNH VI

Một liệu pháp tâm lý được hình thành ở Mỹ dựa trên các nguyên tắc của thuyết khách quan. Trong đó, những rối loạn tâm lý và rối loạn cảm xúc được khảo sát như sự rối loạn thích ứng của cá nhân với các điều kiện sinh tồn.

Nhiệm vụ của trị liệu hành vi là hình thành các thói quen, làm giảm bớt sự thích nghi có tính hình thức của con người tới hiện thực. Sự khác biệt giữa hành vi "bình thường" và hành vi "không bình thường" được xác định chỉ bằng mức độ thích ứng của cá nhân với môi trường. Vì vậy, sự phản đối các điều kiện xã hội và mọi hành động chống đối lại chúng cũng được giải thích như là "không bình thường", hay hiện tượng tâm thần cần được chữa trị bằng các phương pháp trị liệu.

Ngày nay khái niệm trị liệu hành vi được thay thế bằng khái niệm "thay thế hành vi".

TRỊ LIỆU MORITA

Phương pháp trị liệu tâm lý được Morita (19874 - 1938) xây dựng vào năm 1919 dựa trên những quy tắc Phật giáo Dzen với việc sử dụng những hiệu ứng trầm cảm.

Lần đầu tiên, phương pháp này được dùng để chữa trị những căn bệnh tâm lý điển hình của người Nhật như: tổ hợp các dây thần kinh với các thành phần bị suy nhược, người bị nghi chứng bệnh ám ảnh.

Mục đích cơ bản của phương pháp này là không những để người bệnh tự cảm thấy tốt hơn mà còn thay đổi được chính lối sống của họ. Trị liệu Morita được tiến hành trong bệnh viện để loại trừ những giờ học quen thuộc và các mối quan hệ quen thuộc của khách hàng. Trị liệu Morita diễn ra qua nhiều giai đoạn. Trong tuần đầu tiên, khách hàng trải qua một thời gian cách ly trong phòng tối và tự giải quyết lấy các vấn đề của mình. Sau đó, ban đầu, anh ta được tham dự vào liệu pháp dễ, sau đó vào các liệu pháp công việc khó hơn, kéo dài nửa tháng. Lúc này, các vấn đề của khách hàng chưa được bàn luận, nhưng tâm thế chung được hình thành cho phép khách hàng có được cấu trúc nhân cách như kinh nghiệm tích cực và kinh nghiệm tiêu cực. Điều chủ yếu là liệu pháp này không loại trừ được nỗi sợ hãi ở khách hàng, mà hình thành trong họ một thái độ thờ ơ, lãnh đạm đối với nó. Kết thúc khoá nội trú, liệu pháp tâm lý được tiếp tục dưới dạng xêmina cấp tốc, ngắn hạn giữa các khách

hàng trước đó với nhau. Hiện nay, phương pháp trị liệu Morita được áp dụng tương đối rộng rãi và được thế giới công nhận.

TRỊ LIỆU NGÔN NGỮ

Một hướng trị liệu tâm lý. Lý luận và thực hành trị liệu ngôn ngữ được V.L.Frankl đưa ra dựa trên động lực hành vi của nhân cách và sự phát triển nhân cách. Nguyên tắc trị liệu ngôn ngữ dựa trên luận điểm cho rằng, sự phát triển nhân cách được quy định bởi mong muốn tìm kiếm và thực hiện ý nghĩa cuộc sống. Sự thiếu vắng ý nghĩa sống hoặc ý nghĩa cuộc sống không đầy đủ làm nảy sinh ở con người trạng thái chân không, là nguyên nhân của các chứng loạn thần kinh gắn liền với chứng vô cảm, trầm cảm và chứng mất hứng thú với cuộc sống.

Thực hành trị liệu ngôn ngữ nhằm giúp đỡ con người tìm được ý nghĩa cuộc sống cho mình. Một trong những nguồn gốc cơ bản của nó là niềm tin tôn giáo. Tuy nhiên, tôn giáo không phải là nguồn gốc chủ yếu duy nhất. Phương pháp hội thoại rút gọn được đưa vào sử dụng trong trị liệu chứng loạn thần kinh điển hình là phương pháp cơ bản trong thực hành trị liệu ngôn ngữ. Trong trị liệu ngôn ngữ người ta đã đưa ra phương pháp cường độ khác thường dùng để chữa trị chứng ám ảnh sợ và trạng thái rối loạn, phương pháp mất phản xạ dùng để chữa trị các chứng loạn thần kinh tính dục. Những phương pháp này dựa trên những đặc tính riêng biệt, nền tảng của con người: khả năng tự thải hồi và khả năng tự siêu việt.

TRỊ LIỆU PHÂN TÍCH NHÓM

Tập hợp các phương pháp phân tích tâm lý có định hướng và các liệu pháp tâm lý nhóm hướng đến việc giải phóng các khách hàng khỏi những xung đột tâm lý có thể làm xuất hiện bệnh tật và nhằm đạt được hiệu quả trị liệu phù hợp. Theo E.Berne, hiện nay có 3 dạng liệu pháp chủ yếu được áp dụng:

1) Trị liệu phân tích nhóm thuần tuý, bao gồm cả những gì diễn ra trong nhóm với trạng thái của toàn bộ nhóm và phù hợp với các cá nhân cấu thành nhóm.

2) Liệu pháp phân tích tâm lý nhóm.

3) Liệu pháp tương tác nhóm.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ

Sự giúp đỡ tâm lý cho những người có khó khăn tâm lý khác nhau. Trị liệu tâm lý là tổ hợp những tác động trị liệu ngôn ngữ

và phi ngôn ngữ lên cảm xúc, ý kiến, tự ý thức của những người có bệnh tâm lý thần kinh và bệnh tâm thể. Trị liệu tâm lý là tổ hợp những tác động tâm lý đa dạng nhằm khắc phục những sai lệch quá mức và chữa trị bệnh.

Nhìn chung, trị liệu tâm lý có ảnh hưởng đến tâm lý, trong đó có mối quan hệ với bản thân, đến trạng thái của bản thân người bệnh, đến người khác, với môi trường xung quanh và với cuộc sống nói chung. Trị liệu tâm lý có thể ở các dạng liệu pháp tâm lý cá nhân (tham vấn cá nhân) và liệu pháp nhóm (các trò chơi, các cuộc thảo luận...). Người ta đã phân biệt một cách có điều kiện các trị liệu tâm lý sau:

1) Trị liệu tâm lý định hướng chủ yếu là nhằm làm giảm bớt hoặc xoá bỏ những triệu chứng hiện có và liệu pháp tâm lý định hướng nhân cách có nhiệm vụ giúp đỡ người bệnh thay đổi những mối quan hệ của họ đối với môi trường xã hội và nhân cách của mình.

2) Các phương pháp trị liệu tâm lý lâm sàng - thôi miên, luyện tập tự thư giãn, ám thị và tự ám thị, liệu pháp duy lý.

3) Trị liệu tâm lý định hướng nhân cách (trị liệu tâm lý cá nhân và trị liệu tâm lý nhóm) được sử dụng rộng rãi những dị bản khác nhau để phân tích những trải nghiệm xung đột ở người bệnh. Trong trị liệu tâm lý cá nhân, hiệu quả chữa trị phụ thuộc rất nhiều vào việc xây dựng mối quan hệ tin tưởng, tôn trọng lẫn nhau giữa nhà trị liệu và đối tượng chữa trị (khách hàng) cũng như khả năng làm việc của nhà trị liệu, trong đó khả năng thấu cảm là nhân tố quyết định tính hiệu quả của những tác động trị liệu. Trị liệu tâm lý nhóm là việc sử dụng những quy luật tâm lý của quan hệ liên nhân cách trong nhóm nhằm đạt được những tiến triển tâm lý và thể chất tích cực cho mỗi thành viên trong nhóm. Với tư cách là những phương pháp tác động trị liệu tích cực, các liệu pháp lao động, liệu pháp tâm lý nhóm, liệu pháp gia đình đã được sử dụng rộng rãi để tạo điều kiện nâng cao uy tín của khách hàng trong các mối quan hệ liên nhân cách và hoàn thiện khả năng tự nhận thức và tự điều chỉnh của chính họ.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ BẰNG TẬP THỞ

Phương pháp trị liệu tâm lý nhờ tập thở được L. Orrom, S. Rei soạn thảo vào năm 1977. Phương pháp này hướng đến việc tự nghiên cứu và sự biến đổi tinh thần nhờ các bài luyện thở chuyên biệt: trạng thái biến đổi ý thức đạt được

nhờ việc thở mạnh và "việc khước từ" ý thức do tác dụng của âm nhạc chuyên biệt.

Trong quá trình trị liệu, đầu tiên các bài luyện tập với nhịp thở mạnh (thở sâu, nhịp thở mau không ngừng giữa thở vào và thở ra; thở vào có sự nỗ lực của cơ, thở ra - uể oải). Sau đó, bắt đầu công việc bên trong với những nhận định, tiến hành việc tìm kiếm tình huống tạm thời, xem xét nó một cách duy lý. Trị liệu tâm lý bằng tập thở được áp dụng để khắc phục những hậu quả tiêu cực của việc chấn thương khi sinh nở, để nâng cao tính tích cực của những sự kiện chấn thương khác nhau được gìn giữ một cách vô thức; để trải nghiệm lần nữa những sự kiện của cuộc sống là nguyên nhân tồn tại những căng thẳng (stress), những vấn đề tâm lý, các bệnh tâm thể, các mối quan hệ tiêu cực trong cuộc sống.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ CÓ GÂY MÊ

Khuynh hướng và phương thức của trị liệu tâm lý căn cứ vào việc sử dụng thuốc mê để khắc phục sự ám thị đã bị giảm bớt, sự thôi miên tồi và sự đề kháng của khách hàng.

Dựa trên những tư tưởng định hướng của phân tâm học và đã được sử dụng một cách có hệ thống từ những năm 20. Chương trình huấn luyện phổ biến nhất là từ 5 đến 20 buổi cách ngày. Các dạng khác nhau của trị liệu có gây mê là:

1) Ám thị trên nền tác dụng ngắn hạn hoặc gia hạn của các loại thuốc gây mê được áp dụng rộng rãi trên thực tế.

2) Liệu pháp tâm lý có gây mê liên hợp.

3) Thôi miên do gây mê.

4) Phương pháp áp dụng các loại thuốc gây mê nội tĩnh mạch nhiều lần.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ DUY LÝ

Phương pháp và phương pháp luận của trị liệu tâm lý sử dụng sự thuyết phục lôgic như là một công cụ cơ bản tác động lên thế giới biểu tượng của khách hàng.

Người sáng lập ra liệu pháp này là Duboir Paul-Charles. Ông xem tác động lôgic, luận chứng lên khách hàng để khám phá và phô bày những sai lầm trong những điều lập luận gắn liền với việc đánh giá không đúng về trạng thái của mình là cần thiết và có hiệu quả. Hiện nay, trị liệu tâm lý duy lý và các thành phần của nó được áp dụng rộng rãi để điều chỉnh những biểu tượng của khách hàng về bản chất,

mức độ và hậu quả bệnh tật của họ.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ GIẢM NHẠY CẢM

Dạng trị liệu tâm lý hành vi nhằm làm giảm tính nhạy cảm đối với hoàn cảnh nào đó.

J. Volpe đưa ra phương pháp này dựa trên các thực nghiệm của I. P. Paplôp về phản xạ có điều kiện cổ điển. Dựa trên nhận định cho rằng khi bị ám sợ, cơn kích động sẽ lan rộng, đồng thời những trải nghiệm xúc cảm sợ hãi liên hệ với những dấu hiệu trung tính đầu tiên của những tình huống làm nảy sinh nỗi lo hãi. Từ đây hình thành mục đích trị liệu tâm lý - đó là dập tắt phản xạ có điều kiện, trong đó có trải nghiệm lo hãi về kích thích trung tính khách quan bằng cách gắn những kích thích này với việc củng cố sự thoải mái.

Quy trình của trị liệu tâm lý giảm nhạy cảm bao gồm một số giai đoạn. Ở giai đoạn đầu tiên, khách hàng luyện tập phương pháp làm suy yếu - nhờ thôi miên hoặc thuốc gây mê. Ở giai đoạn thứ hai, nhà trị liệu và khách hàng cùng tạo ra "một danh sách có thứ bậc những nỗi lo hãi", ở đầu danh sách là hoàn cảnh hoặc đối tượng đã gây ra nỗi lo hãi ít nhất cho khách hàng và ở cuối danh sách - nỗi lo hãi lớn nhất với 8 - 15 hoàn cảnh trung gian. Ở giai đoạn thứ ba, bắt đầu khoá rèn luyện giải cảm ứng. Thêm vào đó, yêu cầu khách hàng trong trạng thái suy yếu hoàn toàn, tái hiện lại hoàn cảnh đã gây cho mình cảm giác lo hãi nhỏ nhất và cố gắng "thâm nhập" vào nó. Tất cả các hoàn cảnh trong "danh sách có thứ bậc những nỗi lo hãi" đều được xem xét đến. Khi phương pháp này được áp dụng cho trẻ nhỏ, với mục đích củng cố tính tích cực thì trước hết nó được sử dụng không phải nhằm làm suy yếu tính nhạy cảm mà, ví dụ: củng cố khả năng chơi của trẻ với những đứa trẻ khác, thái độ dịu dàng của người lớn, thức ăn ngon... Còn những hoàn cảnh gây ra nỗi sợ hãi diễn lại và trải qua trên sân khấu hoặc được đưa ra trên các bức tranh.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ GIAO TIẾP

Phương pháp trị liệu tâm lý dựa trên sự tối ưu hoá giao tiếp liên nhân cách.

Xuất phát từ lý thuyết chung về hệ thống, tác giả của phương pháp này (Bateson Gregory, P.A.Vaslavic và những người khác) cho rằng, không phải là một cá nhân riêng lẻ, mà những mối quan hệ qua lại của anh ta - trước hết là ở dạng

giao tiếp đối thoại - với những người khác và với những nhóm xã hội khác là nguyên nhân của xung đột liên nhân cách hoặc của những biểu hiện yếu thần kinh. Triệu chứng yếu thần kinh của một trong những thành viên của gia đình có thể không đơn giản là câu trả lời cho những tác động qua lại bên trong gia đình, nhưng là nhân tố làm ổn định mối tương quan này. Do vậy, mục đích của trị liệu là làm thay đổi quy tắc mà giao tiếp của các nhóm xã hội này hoặc khác nhau đã xây dựng, các phương thức đặc biệt được áp dụng để xoá bỏ nỗi sợ hãi, khắc phục tính xâm kích, cải thiện các cuộc giao tiếp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, hiểu rõ các mối quan hệ bên trong và bên ngoài. Với tư cách là những phương pháp bổ sung, các phương pháp trị liệu tâm lý được áp dụng như là nội hàm nghịch lý, sự mô tả các triệu chứng, sự giải thoát khỏi nỗi sợ hãi, sự tiếp xúc về mặt thân thể...

TRỊ LIỆU TÂM LÝ HÀNH VI

Các khuynh hướng trị liệu tâm lý hướng đến hành vi của con người.

1) Điều chỉnh hành vi. Để làm được điều này có thể áp dụng nhiều cách tiếp cận và phương pháp đa dạng.

2) Điều chỉnh những sai lệch và những rối loạn tâm lý đa dạng bằng con đường tác động lên hành vi và qua hành vi, trong đó có lựa chọn những thói quen hành vi cần thiết. Về cơ bản, trị liệu tâm lý hành vi dựa vào việc hình thành mối liên hệ giữa các hành vi không mong đợi và những trải nghiệm không thể chấp nhận được một cách chủ quan hoặc vào việc củng cố hành vi tích cực.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ NHẬN THỨC

Phương pháp trị liệu tâm lý do A. V. Becom đưa ra, dựa trên việc hoàn thành những phương pháp đánh giá và tự đánh giá tối ưu.

Luận điểm cho rằng, nhận thức là cái quy định cơ bản làm xuất hiện những cảm xúc nào đó và đến lượt mình, những cảm xúc đó lại quy định ý nghĩa của một hành vi trọn vẹn là nền tảng cơ sở của liệu pháp này. Việc xuất hiện những rối loạn tâm lý (đầu tiên là những trạng thái trầm cảm) trước tiên được lý giải bởi sự tự nhận thức không đúng. Đồng thời các câu trả lời cho câu hỏi: "Tôi nhìn nhận bản thân như thế nào?"; "Tương lai như thế nào đang đợi tôi ở phía trước?"; "Thế giới bên ngoài ra sao?" do khách hàng đưa ra là không thích hợp. Chẳng hạn, người mắc bệnh trầm cảm nhìn nhận bản thân không có giá trị nào hết và trước anh ta, tương lai

là một chuỗi dài vô tận những đau buồn... Những đánh giá như vậy không phù hợp với thực tế, nhưng người bệnh cố lẩn tránh tất cả các khả năng có thể kiểm tra chúng. Với sự sợ hãi, anh ta lo nhận được sự khẳng định thực tế. Phù hợp với điều này, trong khuôn khổ trị liệu tâm lý nhận thức đã đặt trước người bệnh mục đích tìm hiểu cụ thể những nhận định thường được người bệnh sử dụng - "những suy nghĩ tự động" - xác định trạng thái bệnh của anh ta và bằng các phương pháp người bệnh học được những nhận thức đúng. Quy trình của phương pháp trị liệu tâm lý nhận thức bao gồm 3 giai đoạn:

1) Giai đoạn phân tích lôgic - trong giai đoạn này khách hàng nhận được những tiêu chí tìm kiếm những sai lầm trong các nhận định xuất hiện ở những tình huống bị kích động.

2) Giai đoạn phân tích kinh nghiệm - trong giai đoạn này rèn luyện các phương thức tương tác qua lại giữa các thành tố của tình huống khách quan.

3) Giai đoạn phân tích thực dụng - trong giai đoạn này, khách hàng xây dựng nhận thức tối ưu về những hành động của mình.

Phương pháp này được truyền bá rộng rãi và hiện nay được áp dụng trong những trường hợp khi nói đến sự tự đánh giá bị hạ quá thấp.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ NHÓM

Sử dụng các quy luật của sự tác động qua lại liên nhân cách trong nhóm để chữa trị bệnh và đạt tới trạng thái lành mạnh về thể chất và tinh thần cho con người.

Khái niệm trị liệu tâm lý nhóm xuất hiện vào năm 1904 - 1905 ở Nga và Mỹ. Ở Mỹ, trị liệu tâm lý nhóm gắn liền với tên tuổi Ia. Moreno. Nhiều người đã coi ông là người sáng lập ra phương pháp trị liệu này. Nhà tâm lý làm việc không phải với một khách hàng mà với nhóm, hướng đến nhóm nói chung hoặc đến một trong những thành viên của nhóm.

Trong tâm lý học Nga, trị liệu tâm lý nhóm được phát triển trong các lĩnh vực lâm sàng để điều trị các bệnh thần kinh, bệnh nghiện rượu và hàng loạt các bệnh thực thể khác. Trong nhóm bệnh nhân được chọn lọc một cách đặc biệt, nhà trị liệu giảng giải cho họ bản chất của quá trình bệnh lý, chứng minh những tiên lượng về sự bình phục và tiến hành huấn luyện các bài tập tự sinh và các bài tập thư

giãn. Trị liệu tâm lý nhóm có thể bao gồm việc huấn luyện cho người bệnh cách giải thích các triệu chứng và các đặc điểm hành vi của chính mình... Trị liệu tâm lý nhóm dự kiến tổ chức luyện tập tâm lý, nâng cao trình độ kỹ năng giao tiếp. Những bằng chứng chính để có thể áp dụng trị liệu tâm lý nhóm là sự tồn tại các chứng loạn thần kinh với việc rối loạn các quan hệ xã hội (quan hệ gia đình, quan hệ công việc...), với những khó khăn trong lĩnh vực giao tiếp và thích nghi xã hội, những bệnh nhân cai nghiện rượu giai đoạn đầu, các bệnh tâm thể.

Theo đặc điểm tính cách khách thể được trị liệu tâm lý tác động, người ta phân biệt:

1) Trị liệu tâm lý gia đình, dự kiến làm việc cùng lúc với cha mẹ, các con, những người cùng huyết thống.

2) Trị liệu tâm lý nhóm trong điều kiện hoạt động chung, trong các câu lạc bộ vệ sinh tâm thần khác nhau.

3) Trị liệu tâm lý trò chơi. Trị liệu tâm lý nhóm các bệnh tâm lý để phục hồi cho những người bệnh; trị liệu tâm lý nhóm phối hợp với trị liệu lao động, với sự phát triển tự hoạt động và việc tự điều khiển trong nhóm những người bệnh.

Cơ sở lý luận của trị liệu tâm lý nhóm là các lý thuyết "động thái nhóm" khác nhau (C. Rogers, Ia. Moreno). Ở Nga, trị liệu tâm lý nhóm được xây dựng trên cơ sở của tâm lý học xã hội. Trong tâm lý học xã hội, nhóm trị liệu tâm lý được xem như một cấu trúc nhiều mức độ của những mối quan hệ liên nhân cách được quy định bởi nội dung của hoạt động chung đã được xác định theo nguyên tắc: "sức khoẻ của mỗi người là của cải của mọi người".

TRỊ LIỆU TÂM LÝ TÍCH LŨY THAO TÁC

Dạng trị liệu tâm lý hành vi dựa trên việc rèn luyện các thao tác. Trong phương pháp trị liệu này, hành vi được chấp nhận sẽ được củng cố bằng những tác động dương tính tích cực, còn hành vi không được chấp nhận được củng cố bằng những tác động âm tính tiêu cực (ví dụ: phạt), trong đó tiền hoặc là vật thay thế ("huy chương") có thể là những phương tiện kích thích. Khách hàng và nhà trị liệu cùng ký kết "hợp đồng" chuyên biệt, trong đó vạch rõ:

1) Hành vi cụ thể nào cần phải củng cố (ví dụ: dọn giường, các buổi lao động...) và hành vi cụ thể nào cần phải phạt (ví dụ: cãi nhau, không làm bài tập ở nhà...).

2) Thao tác hành vi riêng lẻ có giá trị như thế nào (được xác định trong các loại "huy chương" mà nó có thể trao đổi bằng tiền hoặc bằng những lợi ích khác). Phương pháp này trước hết nhằm cải thiện sự tự kiểm soát. Nó đã có được hiệu quả lớn nhất đối với những người bệnh có trí tuệ giảm sút hoặc có những rối loạn thái nhân cách. Nhưng việc sử dụng phương pháp này trong thực tiễn giáo dục - vấn đề này đã được những người sáng lập ra phương pháp này đề nghị - nghĩa là được quy định bởi một "hợp đồng" về mối quan hệ giữa những giáo viên và các học sinh là hoàn toàn bất hợp pháp.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ TRẢI NGHIỆM HÌNH ẢNH

Dạng trị liệu tâm lý được hình thành dựa trên việc điều chỉnh những hình ảnh - những điều tưởng tượng, mơ mộng được bộc lộ trong ý thức khách hàng ở trạng thái thôi miên hoặc bị gây mê.

H. Leinher xây dựng phương pháp này dựa trên những nghiên cứu của E. Kretrmer và sự thôi miên của ông ta ở mức sâu. Theo Kh. Leinher, những hình ảnh tương tự xuất hiện ở khách hàng dưới dạng các tưởng tượng của trí nhớ là sự thể hiện những nhu cầu, những xung đột hoặc những cơn kích động được lưu giữ trong vô thức. Những hình ảnh gắn liền với vô thức khá toàn diện và có vị thế của những hình ảnh nguyên mẫu điển hình, liên hệ qua lại với các hoàn cảnh sống. Khi áp dụng phương pháp này, nhiệm vụ của nhà trị liệu là phải thuyết phục khách hàng rằng những thao tác có thể liên quan với các biểu tượng của anh ta. Trong quá trình trị liệu, phải hình thành kịch bản các hành động mà khách hàng cần phải hoàn thiện ở buổi sau liên quan đến các hình ảnh của anh ta. Toàn bộ chu trình trị liệu thường kéo dài từ 20 - 50 buổi và trải qua một loạt các giai đoạn: chẩn đoán các vấn đề và các xung đột; xem xét các hình ảnh một cách toàn diện; xem xét các hình ảnh có ý nghĩa cá nhân.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ TRÒ CHƠI

Phương pháp trị liệu tâm lý dựa trên việc sử dụng trò chơi như là một trong những hình thức tác động mạnh nhất đến sự phát triển nhân cách.

Vào đầu những năm 20 của thế kỷ XX, Ia. Moreno đề nghị dựng kịch để chữa trị những biểu hiện tâm bệnh - bằng cách cải tổ các mối quan hệ và hệ thống những trải nghiệm của khách hàng. Ông gọi phương pháp mới này là tâm

kịch. Quy trình của liệu pháp trò chơi là thực hiện các nhóm bài tập chuyên biệt giao tiếp qua lại - ngôn ngữ và phi ngôn ngữ và trình diễn những hoàn cảnh sống khác nhau. Trong quá trình "diễn kịch", các quan hệ cá nhân giữa các thành viên trong nhóm được hình thành, do đó sự căng thẳng và nỗi sợ hãi những người khác được tháo gỡ, tự đánh giá được nâng cao.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ TƯƠNG TÁC

Phương pháp trị liệu tâm lý chiều sâu. Sự thay đổi có kết quả trạng thái ý thức mà những người tham gia đạt được là điều kiện của phương pháp trị liệu này.

Quy trình của phương pháp trị liệu này trải qua một số giai đoạn sau:

1) Giai đoạn tập luyện sơ bộ - Hình thành các thói quen làm việc với thực tế nội tâm trong những trường hợp bình thường cũng như trong những trường hợp trạng thái ý thức bị biến đổi.

2) Giai đoạn ngập chìm hiện thực trong trạng thái ý thức bị biến đổi - khi diễn ra phản ứng tích cực với sự phân tích và điều chỉnh những chiến lược tương tác được sử dụng.

3) Giai đoạn sử dụng những thói quen phản xạ tương tác trong trạng thái ý thức bình thường và trong cuộc sống hàng ngày. Để ngập chìm trong trạng thái ý thức bị biến đổi có thể sử dụng: thở mạnh, tác động thôi miên cũng như những trạng thái mơ ngủ tự nhiên - trước hoặc ngay sau giấc ngủ. Kỹ thuật này dựa trên mô hình tâm lý được phân thành 2 cấp cơ bản: Cái Tôi ý thức và cấu trúc vô thức: chúng cần phải tác động qua lại với nhau - để liên kết hoàn toàn, dẫn đến tư duy tương tác và tri giác tỉnh hiện thực bên trong.

TRỊ LIỆU TÂM LÝ XÃ HỘI

Hệ thống những phương pháp phi nhân đạo tác động đến hành vi xã hội, được hình thành theo kinh nghiệm, và ở một số nước nó được luận chứng lý luận. Phương pháp trị liệu này xem các hành vi phạm tội, tâm bệnh và những bài tham luận chính trị như cùng một nhóm hiện tượng và diễn giải chúng như là kết quả của những rối loạn tâm lý.

Các phương pháp trị liệu tâm lý trong trường hợp này được xem là các phương pháp phù hợp điều chỉnh tất cả các dạng sai lệch. Trị liệu tâm lý xã hội trong hành động - mô phỏng trị liệu hành vi là ví dụ rõ nhất. Với những mục đích này, việc áp dụng bắt buộc những phương thức tâm dược lý, thôi miên và sốc điện, cách âm cưỡng

bức và phẫu thuật thần kinh bị phê phán là các hành động không thể dung thứ được về mặt luân lý và pháp luật.

TRỊ LIỆU TÍNH DỤC

Liệu pháp tâm lý nhằm chữa trị những rối loạn chức năng tính dục dựa trên mô hình hoá hành vi.

Xu hướng trị liệu tâm lý những rối loạn tính dục được phát triển mạnh ở các nước phương Tây. Trong liệu pháp này, có thể điều chỉnh những triệu chứng riêng biệt được xem như là những dạng hành vi riêng biệt. Mục đích của trị liệu tính dục là mô phỏng lại chính hành vi tính dục và thiết lập sự hiểu biết lẫn nhau giữa những người bạn đồng hành. Thực chất của biện pháp nằm ở chỗ các cặp vợ chồng thực hiện những phương pháp chuẩn kích thích những vùng tính dục với mục đích tiếp thu kinh nghiệm tính dục. Đôi khi trị liệu tính dục đã đạt được hiệu quả trị liệu cao trong thời gian rất ngắn. Hạn chế cơ bản của trị liệu tính dục là các liệu pháp trị liệu có sự phân hoá nhỏ và về mặt đạo đức đôi khi không thể chấp nhận được đối với một số khách hàng.

TRỊ LIỆU TƯƠNG TÁC NHÓM

Một dạng trị liệu nhóm. Phương pháp trị liệu này phân tích tác động qua lại giữa các khách hàng với mục đích thiết lập các trò chơi tâm lý và có sự tác động thích hợp lên các trò chơi này.

TRIỆU CHỨNG

Những biểu hiện, những dấu hiệu đặc thù của rối loạn tâm lý, tâm bệnh hoặc bệnh thực thể, chúng nói lên những thay đổi chức năng bình thường của cơ thể.

Theo S. Freud, các thay đổi chức năng bình thường của cơ thể đều xuất phát từ Cái Tôi bị chèn ép và chúng là đại diện cho những khao khát được mượn sinh lực từ những nguồn gốc ham muốn tình dục. Gần như tất cả chúng là "phần thừa", là "chất lắng" và là các biểu tượng của những hồi ức và những trải nghiệm có cường độ mạnh về các cảnh tượng chấn thương. Chiều hướng cơ bản của các triệu chứng là sự thải hồi người bệnh từ thế giới hiện thực.

TRIỆU CHỨNG LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG

Các dạng hành động và hành vi khác nhau, chỉ ra sự hiện diện của các bệnh loạn thần kinh chức năng hoặc là các khuynh hướng của chúng. Đó là những biểu hiện, những dấu hiệu của bệnh yếu thần kinh.

Theo S. Freud, triệu chứng loạn thần kinh chức năng là dọ chất dẫn xuất bị kìm nén, nhưng lưu lại cái tích cực của những ham muốn tình dục thực sự. Đó là những sự thoả mãn thay thế sai lạc, là hậu quả của xung đột xuất hiện từ sự thoái bộ của tình dục (libido) và dạng thoả mãn mới của nó. Chất dẫn xuất này hình thành cả trên những đòi hỏi của những ham thích tình dục, cũng như trên phản ứng cái tôi đối lập với chúng. Vì vậy chứng loạn thần kinh chức năng lẫ âm bản của tình dục đối bại.

TRÒ CHƠI

Tính tích cực của cá nhân, nhằm mô hình hóa có điều kiện một hoạt động mở rộng nào đó. Đối với con người – trò chơi là hình thức hoạt động trong các tình huống có điều kiện, hướng tới việc tái tạo lại và lĩnh hội kinh nghiệm xã hội được ấn định trong các biện pháp thực hiện các hành động có đối tượng mà xã hội đã ghi nhận, trong các đối tượng của khoa học và văn hoá. Một số hình thức hoạt động sống của động vật cũng được gọi là các trò chơi. Sự xuất hiện trò chơi trong quá trình tiến hoá của thế giới động vật được chế định bởi sự phức tạp hoá hoạt động sống của loài và bởi nhu cầu lĩnh hội kinh nghiệm của quần thể loài bởi những động vật trẻ hơn.

Lần đầu tiên nhà bác học người Đức C. Gross nhận xét rằng, trò chơi của cả động vật và của trẻ đều có chức năng luyện tập: trò chơi được đặc trưng cho chính những động vật, mà hành vi của chúng không chỉ dẫn tới sự hiện thực hoá một cách tự động các động tác bản năng mà tới cả những gì đòi hỏi sự thích nghi biến đổi với các điều kiện sống thay đổi. Trong trường hợp này, trò chơi phục vụ cho sự thích nghi bản năng ban đầu với các điều kiện của cuộc sống tương lai. Cũng ở mức độ này, trò chơi của trẻ xuất hiện trong tiến trình phát triển lịch sử xã hội, là sự tái tạo của trẻ các hành động và các mối quan hệ qua lại của người lớn. Trong sự phát triển cá nhân của trẻ, trò chơi trở thành hoạt động chủ đạo ở độ tuổi trước khi đến trường; những thay đổi quan trọng trong tâm lý của trẻ được hoàn thiện chính trong mối liên hệ với sự phát triển hoạt động chủ đạo và diễn ra việc chuẩn bị chuyển sang mức độ phát triển mới. Những chuẩn mực của cuộc sống con người và hoạt động được tái hiện trong trò chơi giống như dạng đặc biệt của thực tiễn xã hội. Sự tuân thủ các chuẩn mực

trò chơi đảm bảo cho việc nhận thức và lĩnh hội thực tế vật chất và thực tiễn xã hội, mà thậm chí cả sự phát triển trí tuệ, cảm xúc và đạo đức của nhân cách. Với trẻ trước tuổi học thì trò chơi là dạng hoạt động chủ đạo. Các trò chơi được nghiên cứu trong tâm lý học, dân tộc học và lịch sử văn hoá, trong lý luận quản lý, giáo dục học và các ngành khoa học khác. Các dấu hiệu đặc trưng của sự phát triển trò chơi là khách thể rơi vào những tình huống thay đổi nhanh chóng sau một loạt những hành động với chúng và tương tự như vậy, là sự thích nghi rất nhanh chóng của các hành động với các tình huống mới. Trong cấu trúc trò chơi của trẻ bao gồm:

Vai trò mà người chơi đảm nhận;

Hành động trò chơi như các phương tiện hiện thực hoá các vai chơi;

Sự ứng dụng đối tượng trò chơi – sự thay thế các đối tượng thực bằng trò chơi và điều kiện chơi;

Mối quan hệ thực giữa những người chơi. Vai là đơn vị trò chơi, đồng thời là yếu tố trung tâm của trò chơi. Phạm vi tái tạo thực tế hiện ra cốt lõi của trò chơi; những gì được trẻ tái tạo là yếu tố quan trọng của hoạt động và các mối quan hệ của người lớn trong cuộc sống lao động và cuộc sống xã hội được hiện ra trong nội dung của trò chơi. Trong trò chơi hình thành hành vi có chủ ý của trẻ, cũng như quá trình xã hội hoá của nó. Đặc tính của trò chơi là tính kế hoạch kép, vốn có cho nghệ thuật kịch, mà các phần tử đó được bảo toàn trong trò chơi tập thể bất kỳ.

Những người chơi thực hiện hoạt động thực, việc thực hiện đó đòi hỏi các hành động gắn với việc giải quyết các nhiệm vụ hoàn toàn cụ thể, và thường không có quy chuẩn.

Một loạt các yếu tố của hoạt động này mang đặc tính có điều kiện, nó cho phép đánh lạc hướng từ tình huống thực tới nghĩa vụ hoạt động và tới nhiều tình huống phụ thêm. Tính kế hoạch kép đảm bảo cho hiệu quả phát triển trò chơi.

TRÒ CHƠI BIỂU TƯỢNG

Một dạng trò chơi có tính chất tượng trưng, mà ở đó tính hiện thực được tái hiện ở dạng các biểu tượng hay là các dấu hiệu, nhưng các hành động của trò chơi được hoàn thiện ở hình thức tượng trưng trừu tượng.

TRÒ CHƠI CÓ CHỦ ĐỀ

Trò chơi của trẻ, trong đó, các chủ đề từ những sự kiện của cuộc

sống thực, các truyện cổ tích... được tái tạo lại.

TRÒ CHƠI CÓ ĐỐI TƯỢNG

Một dạng trò chơi của trẻ với các đối tượng vật chất và văn hoá tinh thần hoặc là với những vật thay thế của chúng, phục tùng các đặc điểm lịch sử – văn hoá của các vật này và phục tùng sự quy định trực tiếp của các vật. Ví dụ: trong trò chơi với quyển sách, nếu sách được sử dụng như nó vốn có sẽ là trò chơi có đối tượng; nếu như cuốn sách đó được sử dụng như là một cái đế thì trò chơi sẽ không phải là trò chơi có đối tượng

TRÒ CHƠI CÔNG VIỆC

Hình thức khôi phục lại nội dung có đối tượng và nội dung xã hội của hoạt động nghề nghiệp, là cách thức tái tạo lại mô hình hoá các hệ thống quan hệ, mà chúng đặc trưng cho dạng thực tiễn đó.

Tiến hành trò chơi công việc-đó là sự triển khai hoạt động trò chơi riêng biệt của các thành viên theo mô hình bắt chước, làm tái hiện lại các điều kiện và động lực tiến hành. Hình thức thực tiễn nào đó của con người được tái hiện lại trong trò chơi phụ thuộc vào các mục đích của những thành viên tham gia và được phân biệt ra thành các trò chơi học tập, trò chơi nghiên cứu, trò chơi quản lý, trò chơi nhận xét. Nguồn gốc của trò chơi công việc có cả ở những lễ nghi có tính chất ma thuật của những người tiền sử - đó là trò chơi chiến tranh xuất hiện ở thế kỷ XVII. Trò chơi quản lý đầu tiên ("thử nghiệm tổ chức sản xuất") đã được nghiên cứu và đưa ra ở Liên Xô vào năm 1932. Nhưng lúc đó trò chơi công việc đã không nhận được sự phát triển nghiêm túc và nó chỉ được phát triển ở Mỹ vào năm 1957, ở đó trò chơi công việc đã được ghi nhận với việc sử dụng máy tính. Ngày nay trò chơi công việc được lan truyền một cách rộng rãi trong mối liên hệ với các nhiệm vụ hoàn thiện quản lý, với việc ra quyết định sản xuất và xây dựng kế hoạch, với việc bồi dưỡng và nâng cao trình độ cán bộ. Trò chơi học tập được đưa vào việc đào tạo trong bối cảnh có đối tượng và bối cảnh xã hội của hoạt động nghề nghiệp tương lai và cho phép mô hình hoá các điều kiện hình thành chuyên gia phù hợp hơn trong sự so sánh với việc giáo dục truyền thống. Các điều kiện đó bao gồm:

Sự lĩnh hội tri thức mới, những nét chính của hoạt động nghề nghiệp tương lai;

Đào tạo mang tính chất tập thể và hoạt động chung;

Sự phát triển nhân cách của chuyên gia, được hiện thực hoá trong kết quả tuân theo hai dạng chuẩn mực: theo chuẩn của những hành động hoàn thiện có đối tượng và theo chuẩn quan hệ tập thể của xã hội. Trong bối cảnh đào tạo này, việc đạt được các mục đích giáo dục và lý luận dạy học hòa vào một dòng chảy xã hội theo bản chất tính tích cực học tập của người học, được hiện thực hoá như một trò chơi công việc. Động cơ, sở thích và địa vị cảm xúc của những người tham gia trò chơi công việc đảm bảo cho các khả năng rộng lớn đối với hướng dự định và hướng sinh tồn, đối với giao tiếp đối thoại trên tư liệu của nội dung có vấn đề của trò chơi công việc.

TRÒ CHƠI ĐÓNG VAI

Một trong những bộ phận của tâm kịch. Việc sử dụng trò chơi đóng vai bởi những người tham gia các vai khác nhau có ý nghĩa rất lớn đối với họ trong việc phản ánh thế giới hiện thực.

TRÒ CHƠI ĐÓNG VAI CỦA TRẺ EM

Hình thức trò chơi phổ biến nhất của trẻ ở độ tuổi trước khi đến trường, trong đó có sự mô hình hoá các hành động và các mối quan hệ qua lại của những người lớn tuổi.

Vai trò của người lớn mà trẻ đóng đặt ra việc tuân theo các quy tắc nhất định, thường không rõ ràng, qua đó các hành động trò chơi có đối tượng, cũng như các mối quan hệ qua lại giữa trẻ với những đứa trẻ khác cùng tham gia trong trò chơi được điều chỉnh. Kinh nghiệm chơi ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển của nhân cách qua sự xuất hiện những trải nghiệm xúc cảm mạnh mẽ liên quan đến nội dung của vai trò chơi, đến chất lượng thực hiện các vai của trẻ, cũng như đến việc hiện thực hóa chủ đề chung. Trong bối cảnh trò chơi đã diễn ra sự hình thành các cấu tạo mới vô cùng quan trọng cho giai đoạn này của trẻ:

Sự chiếm lĩnh các chức năng có tính dấu hiệu – biểu tượng.

Sự phát triển óc tưởng tượng.

Sự thiết lập các thành phần kiểm soát hành vi có chủ ý.

TRÒ CHƠI ĐÓNG VAI THEO CHỦ ĐỀ

Hình thức trò chơi gồm những thành phần và những đặc điểm của trò chơi có chủ đề và trò chơi đóng vai.

TRÒ CHƠI ĐỘNG VẬT

Tập hợp các hành động khác nhau (chủ yếu của các động vật

đang trong giai đoạn trưởng thành) không có ý nghĩa duy ích (các hành động sinh học có đối tượng trung lập và giao tiếp trò chơi của động vật không đem đến các kết quả có giá trị sinh học).

Theo ý kiến của đa số các nhà nghiên cứu, trò chơi động vật phục vụ cho việc chuẩn bị cuộc sống trưởng thành tiếp theo, cho phép tích luỹ những kinh nghiệm cá thể đặc trưng bằng con đường luyện tập cả trong môi trường cảm thụ lẫn trong môi trường vận động: "sự trau chuốt" các động tác vận động phức tạp; "sự đi vào ổn định" hệ thống thụ cảm – vận động; sự hình thành các cấu tử hành vi bản năng, sự hoàn thiện tính bền vững chung của hành vi, sự phát triển các hình thức hành vi định hướng – tìm tòi, sự có được các thói quen giao tiếp, sự tìm hiểu thế giới rộng lớn xung quanh nói riêng với sự giúp đỡ của các thao tác có đối tượng đa chiều.

Trò chơi động vật thường gặp chỉ ở những động vật có xương sống (động vật có vú và các loài chim) và nó có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển tâm lý cá thể ở các mức độ tiến hoá của nó. K. E. Phabry nhận định: trò chơi động vật là một hoạt động phát triển tạo nên nội dung cơ bản của hành vi ở thời kỳ "trò chơi đặc biệt của sự phát triển tâm lý cá thể" trước khi phát triển sinh dục. Trò chơi động vật trong trường hợp này không làm xuất hiện phạm trù riêng của hành vi, mà làm xuất hiện tổng thể các biểu hiện đặc trưng của các hình thức " thói quen" của hành vi và hiện ra thời kỳ phát triển hành vi thống nhất.

TRÒ CHƠI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN Ở LỨA TUỔI TRƯỚC HỌC ĐƯỜNG

Quá trình, mà ở đó trò chơi của trẻ mang hình thức học tập xã hội. Nếu ở tuổi mẫu giáo bé, trong trò chơi, trước hết là tái tạo lại các hành động có đối tượng của con người, còn sự định hướng đến bạn cùng chơi hoặc đến sự phát triển của cốt chuyện là tối thiểu, thì ở lứa tuổi mẫu giáo nhỡ, các mối quan hệ người – người bắt đầu trở thành trung tâm của trò chơi. Trò chơi đóng vai được hình thành và nó đạt được sự chín muồi khi trẻ ở độ tuổi 4 đến 5 tuổi. Ở độ tuổi mẫu giáo lớn, việc kiểm tra sự thực hiện các quy tắc của các vai là một bộ phận trong trò chơi.

TRỐN CHẠY TỰ DO

Theo quan điểm của E. Fromm, trốn chạy tự do là khái niệm quy định và giải thích các nguyên nhân và cơ cấu hành động của

các nhân tố vận động cái tâm lý, thôi thúc con người tự nguyện từ chối tự do.

Các cơ cấu như thế được hình thành trên cơ sở thái độ lạnh nhạt và thiếu niềm tin của cá nhân riêng lẻ hiện tại, từ chối tính độc lập của nhân cách bản thân với mục đích dung hợp nó với cái gì đó bên ngoài và tìm được con đường nào đó có sức mạnh bổ sung "sức mạnh thứ sinh". Liên quan tới cơ cấu mang tính xã hội của việc trốn chạy tự do là chủ nghĩa quyền uy, tính phá hại và chủ nghĩa phối hợp quyền uy.

TRỢ GIÚP TÂM LÝ

Một lĩnh vực ứng dụng của tâm lý học thực hành, hướng đến việc nâng cao sự am hiểu tâm lý xã hội của con người. Trợ giúp tâm lý được tiến hành cho cả cá nhân, cũng như nhóm và tổ chức.

Các phương pháp cơ bản của trợ giúp tâm lý là tham vấn cá nhân và các hình thức làm việc nhóm các vấn đề tâm lý (xem: *Liệu pháp tâm lý nhóm*). Có những khuynh hướng như: dự phòng bệnh tinh thần và chữa bệnh tinh thần được sử dụng trong các tình huống khắc phục sự xuất hiện các trở ngại tâm lý khác nhau. Liệu pháp tâm lý như là sự tác động tâm lý để chữa bệnh - đó là trường hợp riêng của trợ giúp tâm lý.

Việc giải quyết các vấn đề của tâm lý học thực hành, theo nguyên tắc phải gắn liền rõ ràng hoặc mờ nhạt với các quy tắc của mô hình lý thuyết cơ bản nào đó. Đó là nguyên nhân xây dựng các chương trình trợ giúp để chữa trị các bệnh tâm lý khác nhau. Các quan niệm: hành vi, phân tích tâm lý, nhận thức, giao tiếp – công việc, nhân văn và nhiều quan niệm khác được xây dựng trong tâm lý học thực hành.

TRUNG GIAN (biến số)

Khái niệm do tâm lý học hành vi mới mà đại biểu là E. C. Tolman nêu ra để chỉ những yếu tố trung gian nằm giữa kích thích (S) và đáp ứng (R) của cá thể.

Khái niệm này nhằm khắc phục hạn chế trong sơ đồ S - R của tâm lý học hành vi cổ điển. Bằng thực nghiệm, các nhà tâm lý học hành vi mới đã chỉ ra rằng, sơ đồ tổng quát của tâm lý học hành vi cổ điển S - R không giải thích được nhiều trường hợp phản ứng của cơ thể lên kích thích từ môi trường. Cần phải bổ sung thêm các biến số trung gian (mediation) vào sơ đồ đó, thành S - V - R. Các biến số trung gian đó là toàn bộ các quá trình diễn ra bên trong cơ thể, làm

trung gian cho các tác động của kích thích từ môi trường bên ngoài, quy định hành vi của cơ thể. Đó là các mục đích, dự định, nhu cầu, giả thiết, sơ đồ nhận thức (hình ảnh về tình huống hành động). Trên quan điểm thao tác luận, các nhà hành vi mới cho rằng các biến số trung gian này có thể nghiên cứu được bằng thực nghiệm theo các dấu hiệu do thao tác của nhà nghiên cứu quyết định.

TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ - GIÁO DỤC

Trung tâm được thành lập ngày 11 tháng 5 năm 1978 với cái tên ban đầu là Phòng Thực nghiệm Tâm lý trẻ em và Trường Thực nghiệm Giảng Võ. Sau đó đổi thành Trung tâm Công nghệ - Giáo dục năm 1992.

Hoạt động nghiên cứu của Trung tâm thể hiện ở chỗ tiến hành triển khai thực nghiệm một cách có hệ thống trên toàn bộ cuộc sống thực của trẻ ở nhà trường từ lớp 1 đến hết bậc phổ thông trên tất cả các lĩnh vực.

Trung tâm đã tiến hành xây dựng chương trình học, sách giáo khoa cho trẻ em, sách thiết kế và sách tham khảo cho giáo viên...

Trong thực tiễn hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của mình, Trung tâm đã lấy quan điểm sau làm phương châm hoạt động: trẻ em là nhân vật trung tâm của nhà trường hiện đại, mọi hoạt động của nhà trường phải lấy trẻ em làm căn cứ, thầy cô đóng vai trò quyết định.

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÂM LÝ TRẺ EM (N-T)

Trung tâm nghiên cứu tâm lý trẻ em là một tổ chức phi chính phủ, hoạt động theo tinh thần tự nguyện và hợp tác do bác sĩ Nguyễn Khắc Viện, bà Nguyễn Thị Nhất và một số đồng nghiệp khác sáng lập năm 1989.

Mục đích hoạt động của Trung tâm là phát triển môn tâm lý học trẻ em, nghiên cứu và chữa trị các chứng rối loạn tâm lý thường gặp trong quá trình phát triển của trẻ. Hoạt động của Trung tâm thể hiện ở hai lĩnh vực chính:

1) Nghiên cứu cơ bản: hệ thống hoá và phát triển một số vấn đề lý luận về tâm lý trẻ em, biên soạn, biên dịch các sách công cụ (từ điển), sách tham khảo để phục vụ nghiên cứu và đào tạo cán bộ.

2) Nghiên cứu ứng dụng: nghiên cứu tâm lý của trẻ phát triển bình thường (đánh giá tâm lý và nhân cách của trẻ, tìm ra chỉ số phát triển trung bình của trẻ em Việt Nam) và nghiên cứu tâm lý của trẻ phát triển không bình

thường về hành vi và nhân cách, phát hiện các rối nhiễu, định hình các triệu chứng, tìm các biện pháp chăm sóc và chữa trị, phòng ngừa...

Trung tâm đã phối hợp với Bệnh viện Đống Đa, Nhi Thuỵ Điển, Xanh-Pôn, Bạch Mai, Bệnh viện Tâm thần TW thành lập các phòng khám Tâm lý - Y học - Giáo dục. Ngoài ra, Trung tâm còn tiến hành một số đề tài nghiên cứu về tâm lý trẻ em.

TRUNG TÂM TÂM LÝ HỌC VÀ SINH LÝ LỨA TUỔI (Viện Khoa học Giáo dục)

Trung tâm tâm lý học và sinh lý lứa tuổi (thuộc Viện Khoa học Giáo dục trước đây) là một cơ sở nghiên cứu về tâm lý học của trẻ em đầu tiên ở nước ta. Các tổ chức tiền thân để ra đời Trung tâm là:

1) Tổ Tâm lý học lứa tuổi (1961 - 1970).

2) Ban Tâm lý học (1971 - 1987).

3) Viện Tâm lý học và Sinh lý học lứa tuổi (1987 - 1994). Từ năm 1998, Viện này đã chuyển thành Trung tâm Tâm lý học và Sinh lý lứa tuổi.

Hoạt động nghiên cứu của Trung tâm thay đổi theo một số giai đoạn chủ yếu sau:

1) Giai đoạn 1961 - 1970: tiến hành đo, khảo sát từng chức năng tâm lý riêng lẻ của trẻ ở Việt Nam (trí nhớ, tư duy, ngôn ngữ).

2) Giai đoạn 1971 - 1980: nghiên cứu đồng thời nhiều chức năng tâm lý trên cùng một khách thể theo phương pháp cắt ngang. Khách thể nghiên cứu chủ yếu là học sinh phổ thông.

3) Giai đoạn 1981 - 1987: thực hiện một số đề tài nghiên cứu lớn mang tính chất dài hạn và phức tạp về những vấn đề của thực tiễn giáo dục, tác động vào thực tiễn giáo dục, vận dụng lý thuyết hoạt động vào thực tiễn giáo dục ở Việt Nam.

4) Giai đoạn 1988 - 2000: phối hợp hai lĩnh vực tâm lý học và sinh lý lứa tuổi trong hoạt động nghiên cứu. Khách thể nghiên cứu chính vẫn là học sinh phổ thông.

Ngoài việc tiến hành các đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Viện, Trung tâm còn tham gia vào đào tạo cán bộ tâm lý học có trình độ thạc sĩ và tiến sĩ. Sau khi Viện Khoa học Giáo dục giải thể (2003), Trung tâm Tâm lý học và Sinh lý lứa tuổi chuyển về Đại học Sư phạm Hà Nội.

TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

Sự tuyên truyền có hệ thống (với sự giúp đỡ của các phương tiện kỹ

thuật in ấn) các thông báo đã được chuẩn bị một cách chuyên biệt, có giá trị xã hội, giữa lượng thính giả to lớn, vô danh, phân tán với mục đích làm ảnh hưởng đến tâm thế, đánh giá, ý kiến và hành vi của con người.

Truyền thông đại chúng là trường đại học xã hội và chính trị của xã hội hiện đại. Với tư cách là tiểu hệ thống của hệ thống phức tạp hơn - truyền thông trên các quy mô rộng lớn để thực hiện chức năng tác động đến tư tưởng và chính trị, duy trì cộng đồng xã hội, tổ chức, thông báo, giáo huấn và giải trí. Nội dung cụ thể của các chức năng này phụ thuộc vào đặc điểm của chế độ xã hội. Đặc trưng của truyền thông đại chúng là tính quy chế của các nguồn tài liệu và tính trì hoãn mối liên hệ trở lại giữa nguồn gốc (xuất xứ, tài liệu) và các thính giả. Tổ hợp các cấu trúc kỹ thuật đảm bảo cho việc truyền đạt nhanh chóng và in ấn thông tin đại chúng bằng lời, bằng hình ảnh, bằng thông tin âm nhạc (báo chí, đài, ti vi, phim, ghi âm, ghi hình) được thu thập lại gọi là các phương tiện truyền thông đại chúng hoặc các phương tiện thông tin đại chúng. Trên bình diện tâm lý học xã hội, truyền thông đại chúng có hàng loạt khả năng quan trọng được bổ sung so với các dạng giao tiếp truyền thống khác (giao tiếp liên nhân cách, giao tiếp công cộng). Thực tiễn hoạt động của các hệ thống truyền thông đại chúng đã chứng tỏ hiệu quả của các hệ thống này phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm tâm lý của thính giả: chú ý, tri giác, hiểu biết, sự ghi nhớ những thông tin được đưa ra. Tâm lý học, xã hội học và gia đình học nghiên cứu sự phụ thuộc của việc xử lý (về mặt tâm lý) các thông tin vào tính đặc thù của truyền thông đại chúng nói chung và vào mỗi phương tiện cụ thể của nó nói riêng, vào việc tổ chức nhóm thông tin, vào tính đặc thù của mối quan tâm đến các nhóm khác nhau của thính giả, sự thích ứng với những tạp âm và chướng ngại vật, những cách thức khắc phục chúng...

TRUYỀN THỐNG

Các dạng hoạt động, hành vi, cũng như các tập quán, các quy định, các giá trị, các biểu tượng song hành được hình thành mang tính lịch sử và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Truyền thống được tích tụ trên cơ sở các dạng hoạt động đã được xác nhận về giá trị xã hội và lợi ích cá nhân. Với việc thay đổi hoàn cảnh xã hội để phát triển cộng đồng, truyền thống có thể bị phá

huỷ, biến đổi và thay thế bằng truyền thống mới. Truyền thống là nhân tố quan trọng điều khiển hoạt động sống của con người, tạo nên nền tảng giáo dục. Trong tâm lý học dân tộc, khái niệm chuỗi hoặc chùm truyền thống là một trong những đặc tính của cộng đồng dân tộc.

TRỰC GIÁC

Sự giải quyết nhiệm vụ trong điều kiện thiếu các cơ sở lôgic; sự thu nhận tri thức mà chủ thể không ý thức được cách thức và các điều kiện thu nhận nó, chủ thể có được điều đó nhờ kết quả của việc "suy xét trực tiếp".

Trực giác được lý giải là khả năng đặc biệt (ví dụ: trực giác nghệ thuật, trực giác khoa học), là "sự bao trùm toàn bộ" những điều kiện của hoàn cảnh có vấn đề (trực giác cảm tính, trực giác trí tuệ) và là cơ chế của hoạt động sáng tạo (trực giác sáng tạo). Quan niệm của chủ nghĩa trực giác mà đại diện là A.Bergson, N.O.Locci, S.Freud và những người khác đã giải thích trực giác như là nguyên nhân đầu tiên tiềm ẩn trong tầng bậc sâu của hành vi sáng tạo mang tính vô thức. Tâm lý học khoa học xem trực giác như là khoảnh khắc cần thiết được quy định bởi bản chất bên trong của sáng tạo, khoảnh khắc vượt ra khỏi giới hạn những khuôn mẫu phức tạp của hành vi, chẳng hạn các chương trình tìm kiếm cách thức giải quyết nhiệm vụ một cách lôgic. Hiểu biết trực giác "không trực tiếp" thường là trung gian của kinh nghiệm hoạt động thực tiễn và tinh thần của con người, nó cho phép coi trực giác nghề nghiệp là trực giác cần thiết, được tích tụ thành sáng tạo nghệ thuật, là thành phần tâm lý khái quát có kết quả của hoạt động nghề nghiệp.

TRƯNG CẦU Ý KIẾN CÁ NHÂN

Phương pháp nghiên cứu tâm lý – xã hội với sự giúp đỡ của anket. Trưng cầu ý kiến cá nhân được tiến hành trong các ngành khoa học xã hội để giải thích các dữ liệu thuộc về tiểu sử, các ý kiến, những định hướng giá trị, tâm thế xã hội và những đặc điểm cá nhân của người được hỏi. Các dạng trưng cầu ý kiến cá nhân khác nhau được sử dụng sự phụ thuộc vào đặc điểm các thông tin yêu cầu và các phương pháp thu thập thông tin:

1) Tổng thể – ví dụ như thống kê dân số, hoặc là chọn lọc – như nhóm lứa tuổi, tập thể công nhân... được bao quát;

2) Bằng văn nói – phỏng vấn, hoặc là viết – bản tự khai;

3) Trưng cầu ý kiến cá nhân hoặc là nhóm;

4) Đối thoại hoặc là vắng mặt – bằng bưu điện, bằng điện thoại.

TRƯỜNG

Trong tâm lý học, trường là tổng thể các tác nhân kích thích tính tích cực hiện thời của chủ thể "ở đây và bây giờ" được chủ thể trải nghiệm.

Khái niệm trường được nghiên cứu trong phạm vi tâm lý học Gestalt và tâm lý học Tôpo. Nó giải thích nguyên lý của hai trường phái này.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC "ẢO"

Sự hợp nhất các nhà thông thái làm việc trong các cơ quan khác nhau và giao thiệp với nhau bằng con đường sử dụng sự tiếp xúc riêng – bằng lời và thư từ.

TRƯỜNG PHÁI GIƠNEVƠ

Một trào lưu nghiên cứu sự phát triển tâm lý của trẻ được J. Piaget và những người kế nghiệp của ông xây dựng. Đối tượng nghiên cứu là sự phát sinh và phát triển trí tuệ của trẻ; Nhiệm vụ cơ bản là nghiên cứu các chức năng hoạt động nhận thức của trẻ để khám phá bức tranh hành vi bên ngoài của chúng; Phương pháp nghiên cứu chính là trò chuyện (phỏng vấn) lâm sàng, định hướng không chỉ bằng sự ấn định các dấu hiệu bên ngoài của hiện tượng, mà trên cơ sở các quá trình dẫn đến sự xuất hiện của chúng.

Các công trình nghiên cứu của trường phái Giơnevơ chứng minh rằng, sự phát triển trí tuệ của trẻ được phản ánh trong bước chuyển từ quan điểm vị kỷ cao (trung tâm vũ trụ) qua việc trút bỏ tính vị kỷ để tiến tới vị trí khách quan. Đặc điểm phát triển tâm lý của trẻ gắn liền với các cấu trúc nhất định của trí tuệ được hình thành trong cuộc sống nhờ có các hành động. Các hành động bên ngoài của trẻ trước hai tuổi, trước tiên được thực hiện một cách tỷ mỷ và hợp lý, nhờ có sự nhắc lại lược đồ và có sự giúp đỡ của các phương tiện có tính chất tượng trưng (sự bắt chước, trò chơi, hình ảnh trí tuệ, hình vẽ, ngôn ngữ) ở độ tuổi trước khi đến trường phổ thông được chuyển vào ý định bên trong. Trẻ ở lứa tuổi học sinh tiểu học đã biết phối hợp với các hành động khác và chuyển thành các thao tác trí tuệ. Học tập có thể làm tăng nhanh việc sở hữu các khái niệm, nhưng giá trị và bản chất đạt được luôn luôn phụ thuộc vào mức độ phát triển ban đầu, còn ảnh hưởng xã hội bị khống chế bởi sơ đồ và cấu trúc, mà nhờ nó trẻ có khả năng lĩnh hội được những ảnh hưởng

60.TĐTLH-A

này. Trật tự hình thành các cấu trúc nền tảng của tư duy là bất biến, nhưng thời hạn đạt được chúng có thể thay đổi phụ thuộc vào hàng loạt các nhân tố. Các quy luật phát triển nhận thức là tổng hợp và vận hành cả trong sự phát triển tư duy của trẻ, cũng như trong nhận thức khoa học.

Luận điểm về sự tác động qua lại của hệ hữu sinh với môi trường như hai quá trình khăng khít không thể tách biệt – sự đồng hoá và sự điều tiết là điểm xuất phát của trường phái này. Trong sự đồng hoá, cơ thể đặt các sơ đồ hành vi của mình lên môi trường, còn trong sự điều tiết, cơ thể chỉnh đốn lại (sắp xếp lại) các sơ đồ này cho phù hợp với các đặc điểm của môi trường. Từ quan điểm sinh học đại cương như thế, J. Piaget đã giải thích sự phát triển tâm lý, ông cho rằng cơ thể hướng tới tất cả các hình thức cân bằng hoàn thiện hơn với môi trường (thể tự cân bằng), và cơ thể thành lập cấu trúc nhận thức. Điều đó xác định sự giải thích các dữ liệu trong phạm trù sinh học mà trường phái này nhận được. Sự giải thích đó đã thôi thúc các nhà tâm lý học nhận xét các luận điểm lý luận của trường phái này.

TRƯỜNG PHÁI KHOA HỌC

Trong tâm lý học, trường phái khoa học là phương pháp và hình thức tổ chức hoạt động khoa học hợp nhất, thực hiện sự thống nhất các quá trình nhận thức và chuyển tải các tri thức tích luỹ được.

Trường phái khoa học đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển tâm lý học từ thời cổ đại đến nay. Sự phát triển tâm lý học trong thế kỷ XX gắn liền với sự hình thành các trường phái – các khuynh hướng mà chúng xác định cấu trúc vĩ mô của tâm lý học hiện đại, như: thuyết cấu trúc (tâm lý học cấu trúc), thuyết chức năng (tâm lý học chức năng), thuyết Gestalt, thuyết khách quan, thuyết không khách quan (tâm lý học Gestalt), thuyết Freud. Trong tâm lý học Xô Viết vai trò quan trọng thuộc về các trường phái của Baxop, Vưgôtxki, Rubinstein, Lêônchep, Luria, Ananhep, Teplop, Uznadze...

TRƯỜNG PHÁI LEIPSIG

Trào lưu tâm lý học tồn tại ở Đức từ cuối những năm thứ 10 đến giữa những năm 30 của thế kỷ XX. Các đại diện cơ bản của trào lưu này là Ph. Kriuger (thủ lĩnh của trường phái), G. Pholkelt, Ph. Zadder, O. Clemm, A. Vellec... Đôi khi trường phái này được gọi là "trường phái Leipsig thứ hai" (sau trường phái Vundtopski). Chủ trương cơ bản của trường phái là

định hướng nghiên cứu tâm lý và ý thức trong một tổng thể.

Cũng như tâm lý học Gestalt, các đại diện của trường phái Leipsig đã đặt ra yêu cầu tiếp cận tổng thể đối với việc nghiên cứu tâm lý, nhưng họ cho rằng các Gestalt không phải là những đơn vị duy nhất của ý thức (thế giới hiện tượng). Sự giải thích của họ về Gestalt như vậy chứa đựng sự hoàn chỉnh có ý nghĩa lớn; ở mức độ phát triển tâm lý ban đầu, những đơn vị đó là "phức hợp - chất lượng" (khái niệm gần với khái niệm Gestalt - chất lượng) – là những trải nghiệm khuếch tán, mang màu sắc xúc cảm, nhưng tương đối không toàn vẹn, được phân hoá trong tiến trình phát triển. Phức hợp - chất lượng là cơ sở hình thành các Gestalt. Phương pháp tự quan sát hiện tượng với tư cách là một trong các phương pháp nghiên cứu bước chuyển từ phức hợp chất lượng sang Gestalt. Cũng trong thời gian này các nhà lý luận của trường phái đã hướng sự chú ý vào khía cạnh ý nghĩa của các Gestalt mà trên thực tế đã bị tâm lý học Gestalt lờ đi. Theo họ, trong tất cả các dạng khởi nguyên – trong phát sinh loài, phát sinh chủng, phát sinh cá thể và phát sinh thực tại – tâm lý xuất phát từ phức hợp - chất lượng tới các Gestalt thông minh được phân hoá hơn. Giả thiết này được kiểm tra và được chứng minh bằng thực nghiệm và kinh nghiệm trong nhiều nghiên cứu của trường phái Leipsig theo các vấn đề của phát sinh thực tại và phân loại học tri giác, của phát sinh loài và phát sinh cá thể của tri giác, của sự phát triển hoạt động tạo hình của trẻ và những thao tác trí tuệ của trẻ... Đối với những chủ trương của trường phái Leipsig, cảm giác là nhân tố hình thành cuộc sống tâm lý. Cảm giác xác định tính quy luật của tri giác, trí nhớ, tư duy và ở mức độ lớn hơn cảm giác phản ánh thế giới lạ kỳ bên trong của sự tồn tại tâm hồn, không mất đi thế giới xúc cảm và là hệ tâm thế, là sự sắp xếp vị trí, là khả năng tiềm tàng mà việc diễn ra các quá trình tâm lý thiết yếu phụ thuộc vào chúng. Khái niệm cấu trúc – sự hình thành thực thể tồn tại dài lâu, hệ tâm thế, sự sắp xếp vị trí, những điều quy định tính quy luật phát triển của các quá trình tâm lý cấp thiết đã được áp dụng đối với đặc trưng của thế giới này. Cấu trúc kỳ lạ được trường phái Leipsig chia ra:

1) Tinh thần: a) Cấu trúc cá nhân, trung tâm là định hướng giá trị; b) Cấu trúc trên cá nhân – trung tâm là "tâm hồn" gia đình, dân tộc, chủng tộc...

2) "Tinh thần chủ quan" – sự hình thành các tư tưởng liên quan: đạo đức, pháp luật, nghệ thuật và thậm chí tiếng nói.

Cấu trúc tinh thần càng hoàn thiện hơn, thì cấu trúc tinh thần khách quan càng được phản ánh nhiều hơn trong đó. Trên bình diện hiện tượng, điều đó thể hiện trong việc các Gestalt thông minh chiếm ưu thế hơn phức hợp - chất lượng khuếch tán. Nói một cách đơn giản, điều đó có nghĩa, ví dụ: năng lực được phát triển đối với tri giác mỹ học hoặc năng lực hình thành các tác phẩm nghệ thuật mới.

Tiếp theo, các quan niệm của các nhà nghiên cứu thuộc trường phái Leipsig được tiếp tục trong tính cách học ở Đức vào những năm 50 (A. Vellec), và trong tâm lý học nhân văn (G. Allport). Trường phái Leipsig đóng vai trò có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định quan điểm tổng thể trong tâm lý học. Các kết quả thực nghiệm của trường phái Leipsig được Vưgôtxki đánh giá cao. Ông cho rằng, các kết quả đó là một trong những chứng minh cho quan điểm riêng về cấu tạo hệ và cấu tạo nghĩa của ý thức. Các tư tưởng riêng biệt của trường phái đã ảnh hưởng đến các đại diện của tâm lý học nhân văn.

TRƯỜNG PHÁI NHÂN CHỦNG HỌC ANH

Một khuynh hướng khoa học trong dân tộc học và nhân chủng học văn hoá, mang vào đó tư tưởng cách mạng trong nghiên cứu văn hoá (E. B. Tailor, J. J. Phreder...).

Các nhà khoa học của trường phái này đã tiến hành nghiên cứu song song sự phát triển của các dân tộc nguyên thủy trên cơ sở phân tích thói quen, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức và nhiều thứ khác của các dân tộc đó, với sự phát triển các quá trình tâm lý ở con người hiện đại. Vì sự đối chiếu này mà những quan niệm của xã hội nguyên thủy được giải thích bằng cách vận dụng không đúng kiểu tư duy đặc trưng cho con người hiện đại trong điều kiện chưa thực nghiệm đầy đủ (liên tưởng tư tưởng, nguyên tắc nguyên nhân, sự loại suy...).

TRƯỜNG PHÁI TÂM LÝ HỌC ÁO

Một nhóm các nhà nghiên cứu: Kh. Erenphelx, X. Vitaxec, V. Benuxi... làm việc chủ yếu ở Trường Đại học Tổng hợp Grasc từ những năm 80 của thế kỷ XIX đến hết những năm thứ 10 của thế kỷ XX dưới sự lãnh đạo của nhà tâm lý học và triết học A. Meinonga. Trong tiến trình nghiên cứu các vấn đề về tính toàn vẹn của ý

thức, trường phái này đã xuất phát từ quan điểm của F. C. Brentano. Khái niệm "Gestalt - chất lượng" đã được áp dụng như sự biểu thị tính toàn vẹn của hình ảnh tâm lý và ý thức nói chung, biểu thị tính không tổng hợp của nó đối với cảm giác được hình thành. Gestalt - chất lượng được coi là sự hiểu biết cao nhất xuất hiện trên cơ sở của sự hiểu biết thấp nhất – cảm giác và cái khác – trong kết quả của hành động tinh thần có hiệu suất cao đặc biệt.

Các đại diện của trường phái đã bảo vệ luận điểm cho rằng tính tích cực của chủ thể là rất cần thiết đối với sự xuất hiện hình ảnh tâm lý toàn vẹn. Họ cố gắng chứng minh sự đúng đắn của luận điểm bằng thực nghiệm. Trường phái Áo đã chuẩn bị bước chuyển từ chiến lược đơn giản tới toàn vẹn mà tâm lý học Gestalt và trường phái Leipsig đề nghị muộn hơn. Trường phái Áo đã đặt vấn đề đưa ra các đơn vị của ý thức khác với tâm lý học liên tưởng, vấn đề về các yếu tố cấu tạo – nguyên vẹn, cấu tạo – hệ thống; vấn đề tính tích cực của chủ thể trong việc xây dựng hình ảnh toàn vẹn (những gì tâm lý học Gestalt đã không ít lần lờ đi). Trường phái đưa quan điểm của mình trong việc giải quyết những vấn đề về tri giác không gian, thời gian, liên quan đến vận động và thậm chí đưa ra một loạt vấn đề về triết học, về nhận thức luận và luân lý.

TRƯỜNG PHÁI TÂM LÝ HỌC KHARKOP

Tổ chức không chính thức của các nhà tâm lý học hoạt động vào những năm 30 của thế kỷ XX trong các tổ chức khoa học ở Kharkop dưới sự phát triển tư tưởng của L. X. Vưgôtxki và bày tỏ các tư tưởng trên cơ sở cơ bản về quan điểm hoạt động.

Những người thuộc trường phái này bao gồm: A. N. Lêônchep, A. R. Luria, P. I. Dinchenco, A. V. Daporogies, P. Ia. Ganperin...

TRƯỜNG PHÁI TÂM LÝ HỌC NHẬN THỨC

Trào lưu nhận thức là một khuynh hướng trong tâm lý học.

Trường phái này khẳng định rằng, các cá thể không đơn giản là những cỗ máy, phản ứng lại một cách vô ý thức đối với các nhân tố bên trong hoặc các sự kiện bên ngoài; lý trí con người dễ tiếp thụ nhất không có gì lớn hơn là thông tin từ bên ngoài chuyển tải vào. Về cơ bản, cách tiếp cận nhận thức bao hàm sự mong muốn hiểu được con người giải mã thông tin về thực tại và tổ chức thông tin để

ra quyết định hoặc là giải quyết các nhiệm vụ thiết yếu bằng hình ảnh như thế nào.

TRƯỜNG PHÁI VIURSBURG

Một nhóm các nhà nghiên cứu trong đó đứng đầu là nhà Tâm lý học người Đức O. Kiulp. Trường phái này bắt đầu nghiên cứu các quá trình tâm lý cao cấp (tư duy, ý chí) bằng phòng thực nghiệm kết hợp với phương pháp biến đổi nội quan (phép nội quan thực nghiệm) vào đầu thế kỷ XX ở trường Đại học Tổng hợp Viursburg.

Trường phái Viursburg mang vào tâm lý học thực nghiệm khách thể phân tích mới là thực hiện các nhiệm vụ mang tính trí tuệ (nghiên cứu sự phán đoán lôgic, trả lời các câu hỏi đòi hỏi nỗ lực trí tuệ,...). Các nghiên cứu của trường phái này đã chỉ ra một cách rõ ràng rằng, tư duy là một quá trình tâm lý, mà tính quy luật của nó không thể quy chung vào quy luật lôgic, hoặc quy luật hình thành liên tưởng. Đặc tính của tư duy được giải thích bởi những gì mà tính liên tưởng chọn lọc phù hợp với các khuynh hướng hình thành nhiệm vụ thông thường cho nghiệm thể. Tâm thế được công nhận có vai trò tổ chức trong việc tìm kiếm quyết định, một số đại diện của trường phái gọi là "tâm thế ý thức", một số khác coi là "hành động không ý thức được" (vì tâm thế bị che khuất trước phép nội quan). Đối lập với quan điểm phổ biến, trường phái Viursburg đưa ra kết luận rằng, trong ý thức chứa đựng các thành phần không phải cảm giác – các hành động trí tuệ và độc lập với các hình ảnh cảm giác của ý và nghĩa. Vì vậy, quan điểm đặc thù của trường phái Viursburg được xem xét ở chỗ nó đưa ra khái niệm về tư duy phi hình ảnh. Quá trình tư duy được giải thích là sự thay đổi các thao tác, đôi khi mang sự căng thẳng cảm xúc – cảm giác tin tưởng, sự nghi ngờ... Công việc của các nhà tâm lý học thuộc trường phái Viursburg đã đưa ra một loạt các vấn đề quan trọng có liên quan tới sự phân biệt chất lượng giữa tư duy và các quá trình nhận thức khác; đồng thời vạch ra sự hạn chế của quan điểm liên tưởng, sự bất lực của nó trong việc làm sáng tỏ tính chọn lọc và tính định hướng các hành động của ý thức. Nhưng ở đây, tư duy phi hình ảnh - đó là "tư duy sạch" – nó đối lập với các hình thức khác của tư duy, còn tính phụ thuộc của tư duy vào hoạt động ngôn ngữ và hoạt động thực tiễn thì bị xem thường. Các kết quả vô cùng quan trọng mang tính luận điểm trong nghiên cứu các vấn đề mà

trường phái Viursburg đưa ra đã được tâm lý học Gestalt, kể cả L. X. Vưgôtxki, X. L. Rubinstein và nhiều nhà nghiên cứu khác tiếp nhận. Các dữ liệu nhận được từ trường phái này đã thúc đẩy sự phê phán của các đại diện thuộc các trường phái tâm lý thực nghiệm khác có sử dụng phương pháp nội quan đã dẫn đến sự khủng hoảng của khuynh hướng nội quan nói chung.

TRƯỜNG PHÁI XÃ HỘI HỌC PHÁP

Khuynh hướng xã hội học đặc trưng bởi cách tiếp cận lịch sử xã hội tới tâm lý con người. Các đại diện của trào lưu này là: E. Durkheim, L. Lebi-Bruil, M. Galbvacx, Sh. Blondel.

Theo quan điểm của E. Durkheim, việc áp dụng các khái niệm tập thể được đưa ra bởi xã hội, thể hiện rõ trong các tư tưởng cộng đồng, tôn giáo, đạo đức, xã hội và các quy tắc, các chuẩn mực trong ý thức cá nhân đều dựa trên quá trình ngôn ngữ tinh thần một cách thuần tuý của sự tác động lẫn nhau của ý thức. Trên cơ sở này, L. Lêbi – Briul đã đưa ra học thuyết về hai dạng tư duy của con người - đó là tư duy lôgic và tư duy tiền lôgic tồn tại ở tất cả các mức độ phát triển xã hội, mặc dù trong xã hội cổ xưa tư duy tiền lôgic chiếm ưu thế. Nhà nhân chủng học người Pháp hiện đại C. Lêbi – Xtross nêu ra luận điểm là trong tư duy của con người ở tất cả các thời kỳ phát triển xã hội có thể phân ra thành các cấu trúc vĩnh hằng – nói riêng; các cấu trúc cặp, cấu trúc bộ đôi làm xuất hiện các tính chất đối lập, ví dụ: đen tối – sáng sủa, hiền lành - độc ác. Định đề về quyết định luận của tâm lý cá nhân có nội dung ý thức xã hội được minh hoạ trên các tài liệu khác nhau: M. Galbvacx đã nghiên cứu các quá trình của trí nhớ, Sh. Blondel – các cơn xúc động. Trào lưu này đã ảnh hưởng đến J. Piaget.

TRƯỜNG TRI GIÁC

Không gian mà mắt nhìn thấy được trong hướng cố định của cái nhìn mà không cử động đầu. Đại lượng trung bình của trường là: lên phía trên – 55 độ, xuống phía dưới – 60 độ, ra phía ngoài – 90 độ, vào phía trong – 60 độ (đối với tác nhân kích thích không nhiễm sắc, đối với tác nhân nhiễm sắc – nhỏ hơn). Kích thước nhỏ nhất của trường thị giác đặc trưng cho màu xanh lục, lớn nhất – cho màu xanh da trời.

TRƯỞNG THÀNH

Trạng thái mà cơ thể đạt tới ở cuối giai đoạn phát triển. Giai đoạn

kéo dài nhất của sự phát triển cá thể đặc trưng cho xu hướng đạt tới sự phát triển cao nhất của năng lực tinh thần, trí tuệ và thể chất của nhân cách. Khuôn khổ thời gian của thời kỳ trưởng thành được ước lệ một cách đầy đủ và xác định bằng sự kết thúc tuổi thanh niên và bắt đầu thời kỳ già.

Có những thử nghiệm phân chia độ trưởng thành ra các giai đoạn: giai đoạn tuổi thanh niên, giai đoạn hưng thịnh, giai đoạn trưởng thành thực sự... Trong tâm lý học, việc nghiên cứu độ trưởng thành đã đặt ra các nghiên cứu về tiến trình phát triển các năng lực trí tuệ và sáng tạo, về sự thay đổi động cơ và sở thích chủ đạo, tìm kiếm các quy luật phát triển nhân cách. Các khía cạnh tâm lý học về các sự kiện nào đó của lứa tuổi trưởng thành được nghiên cứu như sự kết thúc của hôn nhân và ly hôn; những vấn đề quan hệ qua lại trong gia đình; các chức năng của cha mẹ. Các nhà nghiên cứu phân chia những đặc điểm sau của nhân cách trưởng thành:

Cảm giác nghĩa vụ phát triển.

Nhu cầu về sự quan tâm lẫn nhau.

Các năng lực: a) năng lực tích cực tham gia vào cuộc sống xã hội và năng lực sử dụng có hiệu quả những tri thức và những khả năng của bản thân; b) năng lực gần gũi tâm lý với người khác; c) năng lực quyết định có tính chất xây dựng các vấn đề của cuộc sống trên con đường hoàn tất sự tự hiện thực hoá.

Sự phát triển của con người ở giai đoạn trưởng thành liên quan tới sự tham gia tích cực của bản thân người đó vào môi trường sản xuất của xã hội. Sự thiếu năng lực ở con người dẫn đến sự đình trệ của nhân cách.

TRƯỞNG THÀNH SỚM

Theo S. Freud, trưởng thành sớm là sự trưởng thành tự sinh, trưởng thành tính dục sớm.

Trưởng thành sớm biểu hiện ở sự rối loạn, sự rút ngắn hoặc là sự gián đoạn thời kỳ nhi tính tiềm tàng và trở thành nguyên nhân mắc bệnh kích thích việc biểu lộ tình dục. Những biểu hiện tình dục này có thể chỉ có đặc tính tình dục đồi bại vì cả trạng thái chưa sẵn sàng còn bị bí của cơ quan sinh dục và cả hệ cơ quan sinh dục chưa được phát triển hoàn thiện.

TRỪU TƯỢNG HOÁ

Một trong những thao tác cơ bản của tư duy, thể hiện ở chỗ tách riêng một số đặc điểm từ khách thể nghiên cứu để khảo sát chuyên sâu và tạm thời gạt sang một bên những yếu tố còn lại. Quá

trình này tạo ra những sản phẩm trí tuệ như các khái niệm, mô hình lý thuyết cách phân loại...

Trong hoạt động nhận thức, hiện tượng trừu tượng hoá xuất hiện khi một số tính chất của đối tượng phản ánh trở thành định hướng cho quá trình tri giác và hành động, còn những tính chất khác bị bỏ qua. Trừu tượng hoá là điều kiện cần thiết cho quá trình phân loại. Nhờ có trừu tượng hoá các hình ảnh khái quát về hiện thực sẽ hình thành, cho phép xác định những mối liên hệ và quan hệ quan trọng giữa các khách thể, phân biệt chúng với những mối liên hệ và quan hệ khác. Khi bỏ qua những đặc điểm cơ bản, trừu tượng hoá dễ có khả năng trở nên nghèo nàn và hời hợt. Trừu tượng hoá chính xác và hợp lý phải là xác định cho được và tạo lập được những ý nghĩa sâu sắc có tầm khái quát cao trên cơ sở tập trung khai thác những đặc điểm cơ bản của khách thể. Tiêu chuẩn chân lý và hiệu quả của trừu tượng hoá là thực tiễn.

TUỔI

1) Thời gian tính từ lúc sinh.

2) Một giai đoạn được chia ra trong một đời người, ví dụ: tuổi thơ, trẻ em, thanh thiếu niên, trưởng thành, trung niên, già, già lão.

TUỔI ẤU NHI

Một giai đoạn trong cuộc đời của đứa trẻ từ khi sinh ra đến khi một tuổi. Giai đoạn này được chia ra làm ba giai đoạn nhỏ sau:

1) Giai đoạn mới sinh (tháng đầu tiên của cuộc sống): đứa trẻ chuẩn bị cho giao tiếp xúc cảm với người lớn.

2) Giai đoạn nửa năm đầu tiên: ở giai đoạn này giao tiếp tình huống - cá nhân với người lớn trở thành hoạt động chủ đạo của đứa trẻ.

3) Giai đoạn nửa cuối của năm đầu tiên: hoạt động chủ đạo của trẻ là hoạt động đối tượng. Ở giai đoạn này xảy ra sự khủng hoảng của năm đầu tiên (khủng hoảng lứa tuổi) thể hiện sự hình thành nhân cách của trẻ.

TUỔI ĐẦU THANH NIÊN

Đây là một giai đoạn phát triển của cá thể, nằm giữa lứa tuổi vị thành niên và người lớn. Tuổi đầu thanh niên kéo dài từ 17 tuổi đến 21 tuổi, đối với nữ - từ 16 đến 20. Ở lứa tuổi này, phương diện sinh lý, trong đó có cơ quan sinh sản được hoàn thiện. Về mặt tâm lý, đặc điểm chính của lứa tuổi này là: sự tham gia vào cuộc sống tự lập, lúc đó diễn ra sự lựa chọn nghề, sự thay đổi rõ rệt vị thế xã hội.

TUỔI GIÀ

Giai đoạn cuối của cuộc đời. Đây là giai đoạn mà cá nhân không tham gia trực tiếp vào hoạt động sản xuất của xã hội.

Một số dấu hiệu cơ bản của tuổi già là chức năng của các cơ quan cơ thể suy giảm, sức khoẻ suy giảm. Sự sút kém về thể lực đã dẫn tới những thay đổi về tâm lý của lứa tuổi này. Chẳng hạn như suy nghĩ và cảm xúc của người già mang tính nội tâm và thể hiện trong sự trải nghiệm gắn liền với những đánh giá và suy ngẫm về quá khứ.

Cùng với quá trình già, tính tích cực vận động cũng suy giảm dẫn tới những thay đổi về trí tuệ, trí nhớ và các chức năng tâm lý khác. Tuy vậy, ở lứa tuổi già, cá nhân vẫn có thể thể hiện được sự sáng tạo và hoạt động nghệ thuật có hiệu quả.

TUỔI TÂM LÝ

Khái niệm này chỉ cấp độ phát triển nhất định, đặc biệt về chất lượng của cá thể, được tạo nên bởi quy luật hình thành cơ thể, bởi điều kiện sống, giáo dục và đào tạo và có diễn biến lịch sử cụ thể.

L. X. Vưgôtxki là người đầu tiên có ý định phân tích phạm trù tuổi tâm lý một cách có hệ thống. Theo ông, "hoàn cảnh xã hội của sự phát triển" phản ánh vị trí của đứa trẻ trong hệ thống các mối quan hệ xã hội; hoạt động của đứa trẻ, những cấu trúc mới trong lĩnh vực ý thức và nhân cách là những đặc tính then chốt. Quá trình chuyển tiếp từ lứa tuổi này sang lứa tuổi khác, đòi hỏi một sự biến đổi sâu sắc trong tất cả các thành tố nêu trên của tuổi tác và có thể diễn ra những khủng hoảng và sự chống đối rõ ràng hoặc mờ nhạt. Trên phương diện nghĩa bình thường, đặc biệt, trong giai đoạn trẻ em, mỗi lứa tuổi được đặc trưng bởi những nhiệm vụ riêng, mà việc giải quyết những nhiệm vụ đó có ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách nói chung, cũng như sự thành công của việc chuyển tiếp lên giai đoạn lứa tuổi tiếp theo. Những biến đổi tâm sinh lý một chiều gắn liền với quá trình phát triển của lứa tuổi, nhưng không có sự trùng lặp theo thời gian của những tuyến có liên quan chặt chẽ với sự phát triển sinh lý, tâm lý và xã hội của cá nhân. Sự không cân đối của nhịp độ phát triển những phương diện đó tạo nên sự cách biệt đáng kể ở mức độ trưởng thành sinh lý, tâm lý, hoặc xã hội của cá nhân và dẫn đến hiện tượng tăng tốc phát triển, hiện tượng nhi hóa tâm sinh lý và nhân cách, kìm hãm sự phát triển

tâm lý và những mặt khác. Ranh giới theo niên đại của tuổi tâm lý biến đổi rõ rệt và phụ thuộc vào các yếu tố văn hóa xã hội, kinh tế và những yếu tố khác.

TUỔI THIẾU NIÊN

Đây là một lứa tuổi, kéo dài từ 10 – 11 tuổi đến 15 tuổi, tương ứng với giai đoạn chuyển tiếp từ trẻ em lên thanh niên.

Tuổi thiếu niên liên quan đến những giai đoạn khủng hoảng gắn liền với những biến đổi cơ bản trong lĩnh vực nhận thức, hoạt động và hệ thống quan hệ. Nó được đặc trưng bởi sự bùng nổ về chiều cao của cơ thể, sự hình thành cơ quan trong quá trình trưởng thành về giới tính, điều đó gây nên những ảnh hưởng đáng kể đến đặc điểm sinh lý của thiếu niên. Trong giai đoạn này, cá nhân có sự kích thích, xung động lớn, trên cơ sở đó tạo nên sự hấp dẫn giới tính, thường có tính chất vô thức. Cơ sở để hình thành phẩm chất nhân cách và tâm lý là giao tiếp trong quá trình tham gia các hoạt động khác nhau – học tập, sản xuất, nghệ thuật, thể thao và vui chơi. Đặc điểm nổi bật của giao tiếp của thiếu niên là tính cách cá nhân của chúng được thể hiện rất rõ. Sự thay đổi hoàn cảnh xã hội của sự phát triển của thiếu niên gắn liền với khao khát tích cực của chúng nhằm vươn tới thế giới người lớn với định hướng hành vi theo những chuẩn mực của thế giới đó. Cấu trúc mới là "cảm giác người lớn", sự phát triển tự nhận thức và tự đánh giá, hứng thú với bản thân như một nhân cách, với năng lực và khả năng của mình. Điều chủ yếu nhất của sự phát triển tâm lý trong tuổi thiếu niên là sự hình thành cái mới, chưa được nhận thức một cách đầy đủ và ổn định, sự thay đổi khái niệm – Cái Tôi, mong muốn hiểu chính bản thân và khả năng của mình. Ở tuổi này, diễn ra sự hình thành mẫu hoạt động phân tích – tổng hợp, hình thành tư duy trừu tượng và lý luận. Có ý nghĩa rất lớn ở lứa tuổi này là sự xuất hiện tình cảm trực thuộc một cộng đồng thiếu niên cụ thể, ý nghĩa của nó là cơ sở để đánh giá đạo đức riêng. Trong hoàn cảnh không có điều kiện để cá nhân hóa và hiện thực hóa một cách tích cực những khả năng mới của mình, sự tự khẳng định của thiếu niên có thể tiếp nhận những hình thức lệch lạc, dẫn đến những phản ứng tiêu cực.

TUỔI THƠ

Giai đoạn phát triển tâm lý của trẻ từ 1 tuổi đến 3 tuổi thể hiện sự thay đổi về chất trong phát

triển vỏ não của bán cầu đại não. Trong giai đoạn phát triển này xảy ra các sự kiện phát triển sau của cá nhân:

1) Ở đứa trẻ hình thành sự đi bộ, vận động trong phạm vi hẹp. Nhờ sự vận động này mà khả năng nhận thức về thế giới bên ngoài được phát triển.

2) Phát triển giao tiếp mang tính tình huống với người lớn và với những đứa trẻ cùng lứa tuổi.

3) Hình thành quá trình nhận thức.

4) Diễn ra quá trình chiếm lĩnh ngôn ngữ một cách bị động và tích cực.

5) Đứa trẻ có được những biểu hiện về cảm xúc, ý chí và hình thành tự nhận thức một cách rõ nét hơn.

Tâm lý của đứa trẻ ở lứa tuổi này thể hiện ở các khía cạnh sau:

Sự phụ thuộc cao của đứa trẻ vào tình huống trực quan.

Các chức năng tâm lý được thể hiện trong mối liên hệ chặt chẽ với các hành động thực tiễn.

Cảm xúc của trẻ hướng đến thế giới bên ngoài.

Hoạt động chủ đạo của tuổi thơ là hoạt động thao tác - đối tượng. Trên cơ sở của hoạt động này diễn ra quá trình chiếm lĩnh đối tượng của đứa trẻ. Trong sự hình thành các hành động chiếm lĩnh đối tượng, sự giao tiếp với người lớn (giao tiếp tình huống) là sự cần thiết không thể thiếu được đối với trẻ. Biểu hiện đặc biệt của trẻ trong giai đoạn này là sự phát triển về ngôn ngữ. Ở năm thứ hai, đứa trẻ có thể nhớ được tên gọi của nhiều đồ vật. Ở năm thứ ba, sự hiểu biết của trẻ mở rộng đến các đồ vật nằm ngoài kinh nghiệm trực tiếp của chúng.

TUỶ SỐNG

Được chia ra bốn phần: cổ, ngực, thắt lưng, xương cùng và thậm chí trên các đốt (tất cả được tính 31 – 33 đốt). Phần tiếp theo tuỷ sống là phần trong khoang xương sọ – hành não.

TƯ CHẤT

Những tiền đề tự nhiên của năng lực, những đặc điểm giải phẫu - sinh lý bẩm sinh của hệ thần kinh và não bộ tạo thành cơ sở tự nhiên của sự phát triển các năng lực. Người ta phân ra các loại tư chất sau:

Các đặc điểm đặc trưng của hệ thần kinh quy định tốc độ (về mặt thời gian) hình thành các mối liên hệ thần kinh, sự bền vững của chúng, tính linh hoạt và tính phân hoá.

Các đặc điểm giải phẫu về cấu tạo của các cơ quan cảm giác và các vùng vỏ não của bán cầu đại não, những tố chất không chuyên biệt có ý nghĩa đối với nội dung và hình thức của các hoạt động cụ thể.

Tuy nhiên không nên cho rằng những tư chất này là trung tính đối với sự phát triển năng lực trong tương lai. Chẳng hạn, các đặc điểm của cơ quan thị giác được thể hiện trong những năng lực đòi hỏi có sự tham gia của cơ quan này, còn các đặc điểm của các trung tâm ngôn ngữ trên bán cầu đại não được thể hiện trong các hoạt động liên quan đến năng lực ngôn ngữ... Như vậy ở một mức độ nào đó, tư chất có ý nghĩa không giống nhau đối với các dạng hoạt động khác nhau. Có những khác biệt cá nhân rất lớn trong cấu trúc mô não của người, nhưng đến nay các nhà khoa học còn chưa nghiên cứu được rõ về vai trò của những khác biệt này như là điều kiện của sự phát triển các đặc điểm tâm lý.

TƯ DUY

Một trong những biểu hiện tâm lý bậc cao, là quá trình hoạt động nhận thức của cá thể, được đặc trưng bởi sự phản ánh hiện thực một cách khái quát và gián tiếp.

Tư duy là đối tượng nghiên cứu của nhiều nghiên cứu liên ngành. Triết học nghiên cứu mối quan hệ giữa vật chất và tư duy, khả năng và con đường nhận thức thế giới bằng quá trình tư duy. Lôgic hình thức nghiên cứu các hình thức cơ bản của tư duy (khái niệm, phán đoán, suy luận). Xã hội học nghiên cứu quá trình phát triển lịch sử của tư duy trong sự phụ thuộc vào cấu trúc xã hội. Sinh lý học nghiên cứu cơ chế thần kinh của các thao tác tư duy. Điều khiển học nghiên cứu tư duy như một quá trình thông tin, xác định những cái chung và cái khác biệt trong hoạt động của máy tính và hoạt động tư duy của con người. Tâm lý học nghiên cứu tư duy như hoạt động nhận thức, phân loại các dạng tư duy trên cơ sở mức độ khái quát và đặc điểm sử dụng các công cụ, phương tiện trong quá trình tư duy, những cái mới đối với chủ thể, mức độ tích cực của chủ thể, mức độ phản ánh hiện thực một cách phù hợp, chính xác nhờ tư duy. Người ta phân ra các loại tư duy sau: tư duy ngôn ngữ lôgic; tư duy trực quan hình ảnh và tư duy trực quan hành động. Cũng có thể phân ra tư duy lý luận và tư duy thực tiễn, tư duy khoa học và tư duy kinh nghiệm; tư duy phân tích lôgic và tư duy trực giác; tư duy hiện thực và tư duy dựa trên trải nghiệm cảm xúc

chủ quan thoát ly khỏi hiện thực; tư duy có chủ định và tư duy không chủ định. Trong tâm lý học tư duy được nghiên cứu bằng các phương pháp khách quan như quan sát, thực nghiệm, trò chuyện, nghiên cứu sản phẩm hoạt động... tư duy thường được phân tích như quá trình giải quyết nhiệm vụ; trong đó có phân biệt các điều kiện và yêu cầu. Chủ thể tư duy không chỉ phải hiểu được nhiệm vụ, mà phải tiếp nhận nhiệm vụ, gắn nó với hệ thống động cơ - nhu cầu của nhân cách. Các hoạt động tư duy được thúc đẩy bởi các động cơ và động cơ ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả của tư duy. Tư duy của con người được đặc trưng bởi sự thống nhất của ý thức và vô thức. Xúc cảm có vai trò rất lớn trong hoạt động tư duy, nó đảm bảo cho quá trình điều chỉnh, tìm kiếm các cách giải quyết nhiệm vụ. Kết quả tư duy có thể là mục đích của các hành động. Việc nghiên cứu quá trình hình thành mục đích là một phần quan trọng trong tâm lý học tư duy và tâm lý học nhân cách. Người ta nghiên cứu quá trình chuyển những yêu cầu từ bên ngoài thành mục đích, sự lựa chọn một trong những yêu cầu được đưa ra, mối liên hệ giữa việc hình thành mục đích có chủ định và không chủ định, động thái thời gian của quá trình hình thành mục đích, quá trình chuyển những dự đoán vô thức thành những mục đích có ý thức, quá trình phân tách các mục đích trung gian. Người ta nghiên cứu tư duy trong mối liên hệ với cấu trúc quan hệ liên nhân cách (khi nghiên cứu các hoạt động cùng nhau và nghiên cứu giao tiếp). Ở đây tư duy được nghiên cứu như là sự giải thích các phản ứng và sự chuyển động của những người khác, như là sự giải thích các kết quả hành động có đối tượng của con người và hoạt động nói chung, như là sự hiểu ngôn ngữ của người khác, sự hiểu người khác nghĩ gì và nghĩ về bản thân như thế nào..., giải thích sự tác động của nhóm và xung đột. Tư duy còn là một phần và là đối tượng của tự ý thức.

Người ta nghiên cứu tư duy dưới các góc độ phát sinh chủng loài, phát sinh cá thể và chức năng. Những hình thức tư duy đơn giản đã xuất hiện ở động vật, chúng đảm bảo sự thích ứng của cơ thể sống đối với những đòi hỏi của môi trường, xuất hiện trong quá trình động vật giải quyết những nhiệm vụ cụ thể. Tính tích cực của cơ thể sống trong việc tìm kiếm những đối tượng thoả mãn nhu cầu là tiền đề quan trọng đối với sự phát triển tư duy. Biểu hiện phức tạp nhất của tư duy động vật

bậc cao gắn với việc chuẩn bị "công cụ" – những phương tiện được sử dụng như những công cụ để đạt được những kết quả có ý nghĩa sinh vật. Về mặt phát triển lịch sử thì tư duy được nghiên cứu trong mối quan hệ với lao động như một hoạt động đặc trưng của con người và sự xuất hiện ngôn ngữ. Đến nay các nhà khoa học đã khẳng định rằng, tư duy ngôn ngữ lôgic là sản phẩm muộn nhất trong lịch sử phát triển tư duy và sự chuyển từ tư duy trực quan sang tư duy trừu tượng là một trong những hướng phát triển của loại tư duy này... Sự phát triển cá thể tư duy của trẻ được thực hiện trong các hoạt động có đối tượng của trẻ, trong giao tiếp và lĩnh hội các kinh nghiệm xã hội. Trong quá trình này, sự tác động có mục đích dưới hình thức dạy học có vai trò rất lớn. Các giai đoạn phát triển tư duy trong quá trình phát triển cá thể là: tư duy trực quan hành động; tư duy trực quan hình ảnh và tư duy ngôn ngữ lôgic.

TƯ DUY BIỆN LUẬN

Một hình thức chiến lược của tư duy nhờ dựa trên các lập luận lôgic, chủ thể xây dựng các phương án khác nhau để giải quyết nhiệm vụ có liên quan chặt chẽ với nhau, lập luận này được quy định bởi kết quả của các lập luận trước đó. Loại tư duy này trái ngược với tư duy trực giác.

TƯ DUY ĐỘNG VẬT

Quá trình phản ánh thế giới bên ngoài của động vật có xương sống bậc cao (đặc biệt là loài linh trưởng).

Tư duy động vật được đặc trưng bởi khả năng tích cực nhận biết và xác định các mối liên hệ giữa các đối tượng trên cơ sở các hình ảnh có tính khái quát. Tư duy động vật được thực hiện bằng hành động thực tiễn, phân tích cảm giác - vận động hướng vào việc tách ra những dấu hiện chung của các hoàn cảnh khác nhau và hình thành những hình ảnh có tính khái quát trực quan về môi trường sinh sống (tương tự nhưng không đồng nhất với hình ảnh về thế giới của con người). Tư duy động vật thể hiện khả năng tiếp cận sâu hơn vào quá trình giải quyết vấn đề, nó bao gồm cả quá trình chuẩn bị để tạo ra những điều kiện thực hiện hành động. Quá trình tư duy của động vật luôn gắn với đối tượng. Có hai loại tư duy động vật:

Xác định mối liên hệ giữa các hiện tượng, sự vật mà động vật đã tri giác trực tiếp trong quá trình hoạt động (ví dụ: lựa chọn các đối

tượng tiện lợi cho việc sử dụng như một công cụ);

Xác định mối liên hệ giữa các hiện tượng, sự vật được tri giác trực tiếp và các biểu tượng, hình ảnh đã được khái quát hoá, đã được hình thành nhờ tích luỹ kinh nghiệm vận động.

Loại tư duy thứ hai này chỉ có ở loài vượn người và được thể hiện một phần trong việc chuẩn bị (chế tạo) công cụ. Sự khéo léo của chi trước có vai trò chủ đạo trong loại tư duy này. Tuy nhiên, tư duy động vật, bao gồm cả tư duy của vượn người bị chi phối bởi các quy luật sinh vật. Đây là điểm khác về chất của tư duy động vật so với tư duy của con người, ngoài ra động vật, kể cả vượn người không hiểu được mối liên hệ nguyên nhân – kết quả.

TƯ DUY LIÊN TƯỞNG

Một dạng tư duy với đặc điểm chủ thể sử dụng các quy luật liên tưởng trong quá trình tư duy. Tư duy liên tưởng được hiểu là quá trình liên kết lại với nhau của các biểu tượng; các hành động có nguồn gốc từ cảm giác hay từ dấu vết của các cảm giác đã được lưu giữ trong não. Khái niệm tư duy liên tưởng được các nhà tâm lý học như D. Gartly (người sáng lập trường phái tâm lý học liên tưởng Anh thế kỷ 18), Hartley David (1705 - 1757) đưa ra.

TƯ DUY LÝ LUẬN

Một dạng tư duy khác với tư duy thực tiễn. Tư duy lý luận hướng vào việc phát hiện các quy luật, các thuộc tính của khách thể. Những nghiên cứu cơ bản trong khoa học là một ví dụ về loại tư duy lý luận.

TƯ DUY NGÔN NGỮ - LÔGIC

Một dạng tư duy có đặc trưng là sử dụng các khái niệm, có kết cấu lôgic. Tư duy ngôn ngữ - lôgic vận hành trên cơ sở các công cụ ngôn ngữ và là giai đoạn muộn nhất trong quá trình phát triển tư duy xã hội và tư duy cá thể. Tư duy ngôn ngữ - lôgic là tư duy có tính khái quát cao.

TƯ DUY SÁNG TẠO

Một dạng tư duy với đặc trưng là sáng tạo ra các sản phẩm hoàn toàn mới đối với chủ thể. Tư duy sáng tạo sản sinh ra các cấu tạo tâm lý mới trong chính hoạt động tư duy. Những cấu tạo tâm lý mới này có thể thuộc về lĩnh vực động cơ hoặc mục đích của hoạt động...

TƯ DUY THIẾU HÌNH ẢNH

Loại tư duy hầu như không sử dụng các thành phần nhận thức

cảm tính như tri giác, biểu tượng, ngôn ngữ.

TƯ DUY THỰC TIỄN

Một dạng của tư duy và thường được nhắc tới với tính cách là hình thức tư duy đối lập với tư duy lý luận. Tư duy thực tiễn gắn liền với các quá trình đề ra mục đích hành động, xây dựng kế hoạch hoặc phương án thực hiện hành động. Tư duy thực tiễn thường diễn ra trong những điều kiện thiếu thời gian, không đủ thông tin... do đó, đôi khi tư duy thực tiễn còn phức tạp hơn cả tư duy lý luận.

TƯ DUY TIỀN LÔGIC

Khái niệm do nhà nhân chủng học Levi – Brull đưa ra để nói về tư duy của những người cổ có trước nền văn minh nhân loại. Tư duy tiền lôgic khác hoàn toàn với tư duy lôgic của con người hiện đại. Levi – Brull cho rằng đây là giai đoạn phát triển đầu tiên của tư duy chung của loài người. Giai đoạn phát triển này có đặc điểm là các cấu trúc lôgic chủ yếu của tư duy chưa hoàn thiện: chủ thể chưa ý thức được mối quan hệ nhân quả. Bản chất của sự vật, hiện tượng được chủ thể nhìn nhận ở góc độ siêu hình hoang đường. Quan hệ nhân quả chỉ được chủ thể phát hiện một cách trực tiếp thông qua quan sát thấy. Trong ý thức của bộ tộc chưa có hệ thống tri thức chung, chưa có ý thức xã hội.

TƯ DUY TIỀN THAO TÁC

Giai đoạn phát triển trí tuệ ở trẻ trong độ tuổi từ 2-7 tuổi. Ở giai đoạn này trẻ có khả năng làm lại, nhớ lại các hình ảnh các cấu trúc ở cấp độ nhận thức - xúc cảm vận động. Trẻ có khả năng nhận biết một số các khái niệm, các chức năng đơn giản của đồ vật, hiện tượng ở môi trường xung quanh. Ở tuổi này trẻ rất hay ngạc nhiên do tư duy chưa phát triển. Đôi khi người lớn thấy trẻ chỉ tập trung suy nghĩ của mình vào một mặt, một phương diện nào đó của hoàn cảnh, suy nghĩ nhiều nhất là trẻ hay tập trung vào chính mình (tự kỷ trung tâm).

TƯ DUY TỔNG HỢP

Một dạng tư duy (ở trẻ em hoặc người lớn) diễn ra như quá trình khái quát những tài liệu kinh nghiệm, cảm tính. Cơ sở của nó chính là các mối liên hệ, quan hệ của các sự vật, hiện tượng mà chủ thể phát hiện ra trong quá trình tri giác, nhận biết chúng. Theo L. X. Vưgôtxki, tư duy tổng hợp là một giai đoạn trong quá trình phát triển khái niệm ở trẻ,

giai đoạn trung gian trong quá trình phát triển đi từ khái niệm còn rời rạc đến các khái niệm đích thực. L. X. Vưgôtxki đã chia ra 5 hình thức tư duy tổng hợp như sau: 1) Tư duy tổng hợp liên tưởng; 2) Tư duy tổng hợp theo bộ (sưu tập); 3) Tư duy tổng hợp chuỗi; 4) Tư duy tổng hợp đích thực; 5) Tư duy tổng hợp giả khái niệm.

TƯ DUY TRỰC GIÁC

Một dạng của tư duy, có đặc điểm là diễn ra rất nhanh; quá trình suy nghĩ hầu như không đi theo trình tự các giai đoạn của tư duy và chủ yếu diễn ra ở tầng vô thức.

TƯ DUY TRỰC QUAN – HÀNH ĐỘNG

Một dạng tư duy có đặc trưng là việc giải quyết vấn đề được thực hiện thông qua việc cải tạo hoàn cảnh, phân tích các thuộc tính của sự vật một cách hiện thực, bằng tay.

Các hình thức đơn giản của tư duy trực quan – hành động có thể thấy ở những động vật bậc cao, ở trẻ em. Tư duy trực quan – hành động là giai đoạn đầu tiên của quá trình phát triển tư duy. Ở người lớn tư duy trực quan – hành động vẫn tồn tại cùng với các loại tư duy khác.

TƯ DUY TRỰC QUAN - HÌNH ẢNH

Một loại hình tư duy, cơ sở của nó là mô hình hoá và giải quyết vấn đề trên cơ sở các biểu tượng về hoàn cảnh và những thay đổi trong hoàn cảnh đó.

Nhờ loại tư duy này mà nhiều thuộc tính của đối tượng có thể được nhớ lại đầy đủ vì hình ảnh có thể khắc hoạ lại những gì đã được chủ thể tri giác. Tư duy trực quan - hình ảnh là một giai đoạn phát triển tư duy trong quá trình phát triển cá thể, nó dựa vào việc sử dụng các hình mẫu đã được tri giác và trên cơ sở các hình đó phát hiện ra các mối liên hệ không nhìn thấy được của đối tượng. Đặc điểm quan trọng của tư duy trực quan - hình ảnh là xác định những kết hợp mới mẻ của các đối tượng và các thuộc tính của chúng. Về phẩm chất này thì tư duy trực quan - hình ảnh không khác với tưởng tượng

TƯ DUY TRỪU TƯỢNG

Loại tư duy sử dụng các khái niệm trừu tượng, các suy lý cho phép chủ thể có thể độc lập suy nghĩ ở trong đầu về những đối tượng nào đó phải xem xét các mặt, các thuộc tính, các trạng thái của đối tượng, hiện tượng. Đây chính là quá trình khái quát hoá, trừu tượng hoá, đồng thời cũng là quá

trình hình thành nên khái niệm. Xét ở khía cạnh tính độc lập thì tư duy trừu tượng giống với tư duy lý luận. Tư duy trừu tượng có khả năng tạo ra các lý thuyết, phát hiện ra các đặc tính mới của sự vật, hiện tượng một cách độc lập.

TƯ VẤN

Khái niệm thường được hiểu theo các nghĩa sau: 1) Cuộc bàn thảo của các chuyên gia về một vấn đề nào đó; 2) Lời khuyên của một chuyên gia; 3) Sự phán quyết, khẳng định của chuyên gia với tư cách một lời khuyên giúp cho chủ thể giải quyết một vấn đề nào đó; 4) Sự giúp đỡ thêm của giáo viên đối với học viên trong học tập.

TƯ VẤN NGHỀ NGHIỆP

Hệ thống trợ giúp về mặt tâm lý cho các cá nhân trong chọn và lập kế hoạch thực hiện một nghề nào đó.

Nội dung của tư vấn nghề nghiệp bao gồm toàn bộ những thông tin về các nghề nghiệp trong xã hội mà các học sinh tốt nghiệp phổ thông quan tâm được sắp xếp lại một cách có hệ thống. Tư vấn nghề nghiệp giúp cho thanh niên chọn được nghề phù hợp với hứng thú thiên hướng nhu cầu năng lực của bản thân và phù hợp với yêu cầu của xã hội, của nền kinh tế quốc dân. Tư vấn nghề nghiệp dựa trên cơ sở phân tích những đặc điểm tâm lý và thể lực cá nhân đồng thời dựa trên nhu cầu thị trường lao động xã hội. Tư vấn nghề nghiệp cũng đem đến cho thanh niên thông tin về vai trò, vị trí, viễn cảnh phát triển của từng nghề một; về nhu cầu công tác cán bộ; về nội dung của hoạt động lao động đó, vị thế xã hội mức thu nhập bảo hiểm vệ sinh lao động, học nghề phát triển nghề; những yêu cầu đòi hỏi chung của nghề đối với cá nhân. Những yêu cầu về các phẩm chất tâm lý, sức khoẻ, sinh lý khi cá nhân thực hiện hoạt động nghề nghiệp.

TƯ VẤN TÂM LÝ

Hình thức trợ giúp tâm lý thực tế ở dạng các lời khuyên, các chỉ dẫn, hướng dẫn của nhà tâm lý. Các chỉ dẫn tâm lý này được đưa ra trên cơ sở nhà tâm lý nghiên cứu sơ bộ những "vấn đề" tâm lý của người bệnh, nghiên cứu trực tiếp tâm lý người bệnh và các mối quan hệ của người bệnh với người khác và với môi trường xung quanh.

TỰ ÁM THỊ

Quá trình ám thị hướng vào chính bản thân mình, khi đó chủ thể và khách thể tác động ám thị trùng nhau.

Tự ám thị nâng cao mức độ tự điều chỉnh, cho phép chủ thể tạo ra cho mình những cảm giác và tri giác khác nhau, điều khiển các quá trình chú ý, trí nhớ, các phản ứng cảm xúc và các phản ứng Xôma. Tự ám thị có chủ định đạt được bằng tự chỉ thị dưới dạng lời nói và tái tạo tư duy những tình huống có ý nghĩa liên quan đến nhu cầu thay đổi trạng thái tâm lý và sinh lý. Trí tưởng tượng giàu có, tính mềm dẻo về tâm lý tạo điều kiện cho tự ám thị có chủ định đạt được hiệu quả. Tự ám thị không có chủ định được đặc trưng bởi thái độ thiếu phê phán của chủ thể đối với những tư tưởng, những quan điểm, những đánh giá của mình, thiếu sự hoài nghi của tính đúng đắn và chính xác của chúng vì giảm bớt những chức năng kiểm tra của ý thức. Kết quả của tự ám thị không có chủ định đôi khi ảnh hưởng đến tính ổn định của hoạt động tâm lý. Tự ám thị có thể sử dụng như một phương pháp đo tâm lý trong thể thao và trong giáo dục.

TỰ CẢM NHẬN

Cảm giác thích ứng tâm lý và sinh lý của trạng thái nội tâm. Tự cảm nhận có thể biểu hiện ở dạng tính chất chung (tự cảm nhận tốt, kém, xấu, khoái cảm, mệt mỏi...), cũng như ở các dạng cảm xúc định vị đối với các cơ quan, các hệ thống và các thay đổi chức năng nhất định. Các dấu hiệu đặc trưng của các thay đổi tự cảm nhận thể hiện rõ trong các trạng thái khác nhau của cá nhân (ví dụ: mệt mỏi, căng thẳng, stress...).

TỰ CHỦ

Năng lực thực hiện hoạt động trong các tình huống hỗn độn, thiếu tổ chức có ảnh hưởng đến khía cạnh cảm xúc. Tính tự chủ thể hiện sự tổ chức một cách có ý chí, có ý thức quá trình điều chỉnh tâm lý hoạt động. Tự chủ là chỉ số chín chắn về mặt cảm xúc và xã hội của nhân cách.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Cá nhân đánh giá chính mình, đánh giá những năng lực, phẩm chất và vị trí của mình so với những người khác. Giá trị mà cá nhân gán cho mình hoặc cho những phẩm chất riêng biệt của mình.

Tự đánh giá là hạt nhân của nhân cách, là nhân tố điều chỉnh quan trọng hành vi của cá nhân. Mối quan hệ qua lại của con người với những người xung quanh, tính phê phán, tính đòi hỏi của bản thân, mối quan hệ qua lại đối với những thành tích và thất bại của người đó đều phụ thuộc vào tự đánh giá. Tự đánh giá liên quan

chặt chẽ với mức độ vươn lên, tức là mức độ khó khăn của những mục đích mà con người đặt ra cho mình. Tự đánh giá có những biểu hiện khách quan khi con người đánh giá những năng lực và kết quả hoạt động của người khác. Kinh nghiệm của xã hội và tập thể được cá nhân lĩnh hội đóng vai trò to lớn trong việc hình thành tự đánh giá. Hình thành tự đánh giá đúng mức là nhiệm vụ quan trọng nhất của giáo dục và tự giáo dục. Chức năng chính của tự đánh giá là:

1) Chức năng điều chỉnh – trên cơ sở này mà cá nhân có quyết định cho những lựa chọn của mình.

2) Chức năng bảo vệ - đảm bảo sự ổn định và độc lập tương đối của nhân cách.

Tự đánh giá liên quan chặt chẽ với mức độ kỳ vọng của con người – mức độ khó khăn của mục đích mà họ đặt ra cho bản thân. Khoảng cách giữa kỳ vọng và khả năng thực tế dẫn đến việc cá nhân đánh giá không đúng về bản thân, mà hệ quả là các hành vi không phù hợp, làm xuất hiện những rối loạn cảm xúc, tăng mức độ lo lắng... Việc đánh giá những người xung quanh và mức độ thành công của cá nhân đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tự đánh giá.

TỰ ĐIỀU CHỈNH

Dưới góc độ tâm lý học, tự điều chỉnh là một trong các mức độ điều chỉnh tích cực của các cơ thể sống, biểu hiện các đặc điểm của sự thực hiện phản ánh tâm lý và mô hình hoá hiện thực. Tự điều chỉnh tâm lý được thực hiện trong tính thống nhất các khía cạnh: năng lượng, động thái, nội dung và ý nghĩa của cá nhân.

Cấu trúc tự điều chỉnh gồm các thành phần sau: mục đích thể hiện tính tích cực của chủ thể, mô hình các điều kiện cần thiết cho hoạt động, chương trình thực hiện các hành động, hệ thống các chuẩn đánh giá các mức độ thành công của hoạt động, thông tin về các hết quả đạt được trên thực tế với tiêu chuẩn của sự thành công, quyết định về khả năng và tính chất điều chỉnh hoạt động.

Tuỳ thuộc vào các dạng hoạt động và các điều kiện hoạt động, tự điều chỉnh có thể được thực hiện bằng các phương tiện tâm lý khác nhau (các hình ảnh trực quan cụ thể hay các biểu tượng, khai niệm...). Các quy luật chung của tự điều chỉnh diễn ra dưới hình thức cá nhân, phụ thuộc vào các điều kiện cụ thể, vào các thói quen tổ chức hành động...

TỰ ĐỘNG HOÁ

Hành động thực hiện thoát ly sự tham gia trực tiếp của ý thức. Tự động hoá được phân thành hai loại trong tâm lý học:

1) Tự động hoá do hoạt động bẩm sinh và những phản xạ không có điều kiện.

2) Tự động hoá dựa trên cơ sở lặp đi lặp lại mối liên kết đồng nhất, chặt chẽ giữa những tính chất của tình huống được xác định và là một loạt các thao tác đòi hỏi định hướng có ý thức.

Người ta còn chia ra tự động hoá động lực, tự động hoá ngôn ngữ và tự động hoá trí tuệ. Tự động hoá được nghiên cứu trong tâm lý học đại cương, tâm lý học y học, tâm lý học kỹ sư.

TỰ GIÁO DỤC

Sự điều khiển hoạt động nhằm thay đổi nhân cách của mình, tương ứng với mục đích, lý tưởng và niềm tin cá nhân. Tự giáo dục đòi hỏi trình độ phát triển nhất định của nhân cách, tự ý thức, khả năng phân tích so sánh và đánh giá hành động của mình, cũng như tâm thế ổn định nhằm thường xuyên tự hoàn thiện bản thân. Thái độ "khách quan" của cá nhân đối với những năng lực bẩn thân mình, nghiêm túc nhận định những thiếu sót của bản thân và quyết tâm tự sửa chữa là các điều kiện cần thiết của tự giáo dục. Các phương pháp tự giáo dục là tự chịu trách nhiệm (tự nguyện đặt ra những mục đích và nhiệm vụ phải hoàn thành) tự kiểm điểm, suy nghĩ về hành động của bản thân (nguyên nhân thành bại) và tự kiểm tra (quan sát trạng thái và hành vi của mình một cách hệ thống nhằm ngăn chặn những hậu quả không mong muốn).

TỰ HÀNH HẠ TÌNH DỤC

Một rối nhiễu tình dục, theo đó người ta thích được ngược đãi trước, trong và sau khi quan hệ tình dục. Trong số những người thích loại tình dục này thường thì đàn ông nhiều hơn phụ nữ. Một trong những ví dụ có thể là người đàn ông bị người phụ nữ kiểm soát, làm bẽ mặt, anh ta có thể bị bịt mắt, bị phát vào mông, quất bằng roi, bị trừng phạt, thường dẫn đến cực điểm của mong muốn tình dục. Thường được biết đến bằng thuật ngữ *tự hành hạ* (masochism).

TỰ HIỆN THỰC HOÁ

Theo A. Maslow, đó là sự khai thác hoàn toàn các tiềm năng của cá nhân để phát triển tối đa sự tự thực hiện và lý tưởng nhất là hoà hợp các nhu cầu thể chất, xã hội,

trí tuệ và cảm xúc (K. Goldstein, A. Maslow). Theo H. Ansbacher, người theo lý thuyết của A. Adler, tự hiện thực hoá là động lực duy nhất của con người.

TỰ HOÀN THIỆN

Khuynh hướng hành vi cá nhân nhằm hoàn thiện bản thân. Con người thường sử dụng những niềm tin đã được định hình từ trước để hướng dẫn hành vi của bản thân. Hành vi của một cá nhân này có thể tác động đến các cá nhân khác theo cách mà cá nhân đó khẳng định niềm tin của bản thân vào một vấn đề nào đó.

Có rất nhiều nghiên cứu khác nhau về dự báo tự hoàn thiện, nhưng tựu chung lại có hai nội dung được các tác giả quan tâm nhiều nhất, đó là: nghiên cứu mong muốn của giáo viên đối với học sinh và nghiên cứu các chuỗi quan hệ xã hội của học sinh.

Dự báo tự hoàn thiện được giải thích bằng nhiều nhân tố khác nhau như: giới, chủng tộc, tuổi, kiểu nhân cách, sở thích cá nhân, nhận thức về người khác, nhận thức về bản thân...

Các nhà nghiên cứu cho rằng, kỹ thuật để nghiên cứu vấn đề này dựa trên bốn bước cơ bản sau đây:

1) Cá nhân tin tưởng vào mục tiêu.

2) Cá nhân coi mục tiêu đó như một chân lý.

3) Mục tiêu thống nhất với hành vi.

4) Cá nhân hành động để làm sáng tỏ mục tiêu.

TỰ KHẲNG ĐỊNH

Mong muốn của cá nhân đạt được và duy trì một vị thế xã hội nhất định. Tự khẳng định thường thể hiện như một nhu cầu chủ đạo có khả năng chi phối đối với cá nhân. Tự khẳng định của cá nhân cũng thể hiện trong việc đạt được các thành tích ở một số lĩnh vực, qua đó cá nhân thể hiện bản thân mình so với người khác.

TỰ KIỂM SOÁT

Nhận thức và đánh giá về những hành vi, quá trình và trạng thái tâm lý đặc biệt của chủ thể.

Sự hình thành và phát triển của tự kiểm soát thể hiện nhu cầu giao tiếp của con người. Hình thành sự tự điều chỉnh dẫn tới phát triển khả năng nhận thức, kiểm soát tình huống và quá trình của con người. Sự điều chỉnh về ý chí gắn liền với tự kiểm soát của cá nhân và thể hiện như là một thành tố của sự tự điều chỉnh.

TỰ LẬP

Một phẩm chất của nhân cách xuất hiện trong sáng kiến, phê bình, tự đánh giá bản thân một cách tương ứng và trong tình cảm thể hiện trách nhiệm của cá nhân đối với hoạt động, hành vi của mình.

Tự lập của cá nhân gắn liền với tư duy làm việc một cách tích cực, với tình cảm và ý chí. Mối liên hệ này thể hiện ở các khía cạnh sau:

1) Phát triển quá trình tư duy và cảm xúc – ý chí. Đây là tiền đề cần thiết cho những phán đoán và hành động một cách tự lập.

2) Hình thành trong hoạt động phán đoán một cách tự lập và trong những hành động củng cố, hình thành khả năng của cá nhân qua các hành động nhận thức, qua quá trình ra các quyết định một cách thành công đối với những tình huống khó khăn.

TỰ LUYỆN TẬP

Phương pháp do J.H. Schultz đề xuất năm 1932, một kỹ thuật thư giãn tự ám thị. Sự thư giãn đạt được thông qua thở sâu, thư giãn cơ bắp và luyện tập vùng bụng. Phương pháp này thường đi kèm với một phương pháp thiền dùng để điều chỉnh các bất thường về mặt chức năng của các cơ quan trong con người hoặc tiếp thêm sinh lực.

TỰ NHẬN THỨC

Nhận thức về bản thân. Đây là một trong những vấn đề quan trọng nhất và phức tạp nhất của chủ thể. Sự phức tạp này do các nguyên nhân sau:

1) Con người cần phát triển khả năng nhận thức của mình, tìm kiếm những phương thức, qua đó đi tới sự tự nhận thức.

2) Con người cần tích lũy những cơ sở cần thiết cho sự nhận thức của bản thân, tức là sự tích lũy để mình trở thành ai. Trong quá trình đó cá nhân không ngừng phát triển sự tự nhận thức.

3) Bất kỳ những kiến thức nào mà cá nhân nhận được cũng đều có thể là nhân tố để thay đổi bản thân, nhận biết về bản thân mình và để trở thành một người khác. Do vậy, nhiệm vụ của tự nhận thức luôn mang tính chủ quan. Đó là con đường dẫn tới sự tự hoàn thiện, tự phát triển của cá nhân.

Tự nhận thức bắt đầu từ rất sớm của tuổi thơ và khi đó nó đã có những hình thức và nội dung đặc trưng. Đầu tiên, đứa trẻ học cách phân biệt bản thân nó với thế giới vật chất – hiện tại đứa trẻ chưa biết cái gì liên quan tới cơ

thể của nó. Sau đó, nó nhận thức bản thân với một tư duy khác – nó là thành viên của môi trường xã hội vi mô. Trong giai đoạn này đứa trẻ đã bắt đầu quan sát các hiện tượng giống nhau. Mặc dù vậy, đứa trẻ vẫn còn khó khăn trong việc phân biệt nó với những người khác. Đến tuổi vị thành niên, cá nhân bắt đầu nhận thức về "Cái tôi lý tưởng" của mình qua hiểu biết về các đặc điểm tâm lý, tính cách và các phẩm chất đạo đức của bản thân.

Quá trình tự nhận thức là quá trình kích thích mạnh mẽ sự lĩnh hội một cách tích cực các kinh nghiệm văn hóa của cá nhân. Đối với lứa tuổi vị thành niên, quá trình này bắt đầu với câu hỏi: "Tôi là ai?", "Tại sao mình lại không như vậy?", "Tôi sẽ cần trở thành một người như thế nào?". Đó là sự nhận thức về cái tôi lý tưởng và đây chính là bắt đầu của sự tự hoàn thiện của cá nhân.

TỰ QUAN SÁT

Phương pháp nhằm thu thập các dữ liệu tâm lý mang tính thực nghiệm của chính chủ thể thông qua quan sát con người. Quan sát đời sống tâm lý của bản thân (sự trải nghiệm, tư duy, cảm xúc...) bằng một kế hoạch do chính cá nhân xây dựng.

Tự quan sát xuất hiện trong quá trình cá nhân giao tiếp với người khác, cá nhân tiếp nhận các kinh nghiệm xã hội và qua các phương thức tư duy của chủ thể. Tự quan sát đóng vai trò quan trọng đối với việc hình thành cách thức tự nhận thức, tự kiểm soát của nhân cách. Tự quan sát là một cơ sở của bất kỳ nghiên cứu khoa học nào.

Phương pháp tự quan sát được sử dụng rộng rãi trong tâm lý học thực nghiệm vào thế kỷ thứ XVIII - XIX, sau đó phương pháp này ít được sử dụng hơn. Tuy vậy, trong thời gian gần đây nó lại được sử dụng nhiều hơn. Các dữ liệu thu được từ tự quan sát không thể thiếu được đối với các phương pháp nghiên cứu như tọa đàm, trưng cầu ý kiến. Tự quan sát được xem như là phương pháp độc lập, nhưng nó không phải là phương pháp nghiên cứu cơ bản.

Trong tâm lý học hiện đại, các dữ liệu thu được từ phương pháp tự quan sát không được xem như là các dữ liệu có tính khoa học cao, mà chỉ được xem như là các yếu tố phục vụ cho những giải thích khoa học. Các kết quả của tự quan sát có thể tìm thấy trong các tài liệu như trong các bức thư, các bản tự thuật, các bản tự khai. Kết quả của tự quan sát đôi khi

được xem như sự tự nhìn nhận – sự miêu tả về chính bản thân.

TỰ SÁT

Hành động tự giết bản thân, được thực hiện bởi người trong tình trạng rối nhiễu tâm lý nghiêm trọng hoặc dưới tác động của bệnh tâm lý; hành động gây tổn thất cuộc sống có ý thức dưới tác động của các tình huống sang chấn tâm lý sâu sắc, trong đó bản thân cuộc sống với tư cách là một giá trị cao nhất của người đó đã mất đi ý nghĩa. Nguyên nhân của tự sát rất đa dạng và không chỉ bắt nguồn từ những biến dạng nhân cách của chủ thể và hoàn cảnh gây sang chấn tâm lý mà còn từ những yếu tố kinh tế xã hội, đạo đức của xã hội.

TỰ THẤU HIỂU

Sự hiểu biết về cuộc sống của chính mình – Một dạng đặc biệt của tính tích cực hướng đến nhận thức các động cơ chủ đạo và điều chỉnh nhân cách nói chung. Tự thấu hiểu không chỉ là sự hiểu biết của chủ thể về các hành động, hoạt động riêng rẽ, mà là hiểu biết về toàn bộ cuộc sống. Sự hình thành hiểu biết về cuộc sống là một trong những chức năng quan trọng nhất của tự nhận thức.

TỰ VỆ TÂM LÝ

Hệ thống điều chỉnh đặc biệt sự ổn định của nhân cách, hướng đến gạt bỏ, giảm bớt đến mức thấp nhất những tình cảm lo lắng, ưu tư gắn liền với việc nhận thức về các xung đột.

Chức năng của tự vệ tâm lý là "giữ gìn, bảo vệ" nhận thức đối với những trải nghiệm tâm lý mang tính tiêu cực, bị chấn thương của cá nhân. Với nghĩa rộng, khái niệm tự vệ tâm lý là bất cứ hành vi nào mà nó khước từ những yếu tố không thuận lợi về tâm lý đối với cá nhân. Đó là những hành vi có thể hình thành những đặc điểm nhân cách như tính tiêu cực, xuất hiện gây trở ngại cho hoạt động và làm thay đổi hệ thống quan hệ liên nhân cách. Ở nghĩa hẹp, khái niệm này thể hiện những thay đổi đặc biệt của nội dung nhận thức như là kết quả của việc thực hiện một loạt cơ chế tự vệ như: đè nén, phủ định, phóng chiếu, đồng nhất, thụt lùi, cách ly, hợp lý hoá, biến hoán...

TỰ YÊU MÌNH (TÍNH)

Theo S. Freud, đó là trạng thái và xu hướng của libido với Cái Tôi. Một giai đoạn bình thường của sự phát triển tính dục.

Một trong những nét tiêu cực của trạng thái này là sự trì trệ

của phát triển tâm tính dục trong giai đoạn này. Hình ảnh của người tự yêu mình đã đi vào thần thoại cổ Hy Lạp như một thanh niên tuyệt vời Harkixx, người yêu hình bóng của mình trong nước. Thông thường đó là một khái niệm được sử dụng như từ đồng nghĩa với tự yêu bản thân, nhưng phổ biến hơn – biểu tượng của tự nhận thức của con người, và màu sắc hoa thủy tiên – hình ảnh tượng trưng của triết học giống như hình thức tự nhận thức.

Trong phân tâm học, thuật ngữ này được vận dụng trong nhiều ý nghĩa kết hợp.

1) Trạng thái chung đầu tiên của libido, hướng vào Cái Tôi bản thân.

2) Sự sử dụng sau đó một phần libido cho Cái Tôi – giai đoạn phát triển tính dục, trong thời gian đó, sự hấp dẫn tính dục không phải thỏa mãn cho đối tượng khác, mà cho chính bản thân. Nhưng khi đó, đối tượng của tính dục – không phải một bộ phận cơ thể riêng biệt, mà toàn bộ cơ thể.

3) Sự bổ sung libido của tính ích kỷ.

4) Sự biến dạng, làm lệch lạc tính dục, được đặc trưng bởi sự hấp dẫn theo từng giai đoạn đối với cơ thể của chính mình, khi đó, cá nhân trưởng thành ban tặng cho cơ thể mình tất cả sự mềm mại, cái thường cho đối tượng tính dục khác. Điều đạt được chủ yếu của sự thỏa mãn tính dục là sự yêu thích cơ thể trần trụi của mình, vuốt ve nó.

5) Sự thỏa mãn của tính tự yêu mình (văn hóa, tư tưởng văn hóa) – tự yêu bản thân một cách vô thức, tự thỏa mãn và rơi vào tình yêu của các thành viên của một cộng đồng văn hóa nào đó

TƯƠNG HỢP TÂM LÝ

Khả năng của con người tìm kiếm sự hiểu biết lẫn nhau, điều chỉnh các liên hệ riêng, công việc và khả năng hợp tác.

TƯƠNG HỢP TÌNH DỤC

Sự tương thích hành vi của bạn tình – kết quả tổng hợp bảo đảm về mặt tâm lý xã hội và sinh lý của hành động tương hỗ trong lĩnh vực quan hệ thân thiết.

Sự bảo đảm về mặt xã hội của tương hợp tình dục được xác định bởi mức độ xã hội hoá tính dục, mức độ văn hoá nói chung và văn hoá tính dục của các bạn tình, sự lĩnh hội các chuẩn mực tính dục và xã hội thể hiện trong việc hình thành các thái độ, nhu cầu tình dục, tư thế giao hợp liên quan đến

đánh giá tính dục của bản thân. Sự bảo đảm về mặt tâm lý được xác định bởi sự tương thích ở bạn tình trong sự ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý và các đặc điểm nhân cách tới sự biểu hiện và phát triển tính dục. Sự bảo đảm về mặt xã hội-tâm lý được quy định bởi tính chất chức năng tình dục lứa đôi, bởi sự hình thành nhóm xã hội nhỏ (gia đình), cũng như các vai trò xã hội, khuôn mẫu nam tính và nữ tính.

Sự bảo đảm về mặt sinh học được xác định bởi sự duy trì sinh lý các cấu trúc và hệ thống chức năng thực hiện việc điều chỉnh các chức năng tình dục, cũng như bởi sự tương thích của các phản ứng tình dục sinh lý được khí chất, kiểu loại thể tạng, hoạt động của hệ thần kinh quy định.

TƯƠNG PHẢN

Sự đối lập đã bộc lộ ra bên ngoài một cách rõ ràng.

TƯƠNG PHẢN ĐỘ SÁNG

Đại lượng chỉ quan hệ của các mức độ chiếu sáng khác nhau của các vật được nhìn trong cùng một trường tri giác. Ngưỡng cực tiểu của tương phản rực rỡ khi tri giác cùng lúc các vật là 1-2%, còn ở trường hợp tri giác liên tục là 4%. Trong thực tiễn dải tần của đại lượng tương phản này có thể đạt tới 65-80%.

TƯƠNG PHẢN THỊ GIÁC

Hiệu ứng nhìn (thị giác) phụ thuộc vào mức độ chiếu sáng (độ sáng) so với ánh sáng nền.

TƯƠNG QUAN PEARSON

Là quan hệ tương quan tuyến tính của hai đại lượng X và Y dùng để tính mức độ quan hệ chặt chẽ của hai đại lượng này. Giá trị nhận được của mối tương quan này nằm trong khoảng -1 và +1. Nếu lớn hơn, tức là nằm ngoài khoảng giá trị đó là phép tính đã sai, cần tính lại. Dấu của giá trị nhận được có ý nghĩa quan trọng trong giải thích mối quan hệ giữa X và Y. Dấu (+) là quan hệ tỷ lệ thuận, dấu (-) là quan hệ tỷ lệ nghịch. Công thức chung để tính tương quan Pearson như sau:

$$r_{xy} = \frac{\sum (x_i - \bar{x}).(y_i - \bar{y})}{\sqrt{\sum (x_i - \bar{x})^2 . \sum (y_i - \bar{y})^2}}$$

Trong đó: x_i – các giá trị nhận được từ tập hợp mẫu x.

y_i - các giá trị nhận được từ tập hợp mẫu y.

$\bar{x}$ - là giá trị trung bình của tập hợp mẫu x

$\bar{y}$ - là giá trị trung bình của tập hợp mẫu y

TƯƠNG TÁC

Sự tác động qua lại, tác động lên nhau.

TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC CƠ QUAN PHÂN TÍCH

Một trong những biểu hiện về tính thống nhất của lĩnh vực nhận thức cảm tính. Theo đó những biến đổi chức năng của một cơ quan phân tích, do tác động ảnh hưởng của một hay nhiều cơ quan phân tích khác đã được nghiên cứu. Sự tác động qua lại của các cơ quan phân tích cũng còn biểu hiện ra trong những trường hợp chúng hoạt động cùng nhau, đem đến cho chủ thể một thông tin đầy đủ, nhiều chiều về thế giới khách quan mà trong cùng một điều kiện hoạt động, một cơ quan phân tích không thể đạt được.

TƯƠNG TÁC LIÊN NHÂN CÁCH

Theo nghĩa rộng: là sự tiếp xúc tâm lý của hai hay nhiều người, kết quả là làm thay đổi hành vi, hoạt động thái độ, tâm thế của các bên.

Theo nghĩa hẹp: là hệ thống các hoạt động của các cá nhân do có sự tiếp xúc tâm lý của các bên. Quan hệ liên nhân cách ở nghĩa hẹp nhấn mạnh đến phương thức thực hiện hành động cùng nhau, đến mục đích của hoạt động đó như là yêu cầu khách quan đề ra việc phân chia chức năng, nhiệm vụ cũng như sự hợp tác với nhau trong hoạt động của các bên tham gia. Những dấu hiệu chủ yếu của quá trình tác động qua lại liên nhân cách là:

1) Tính đối tượng: là những mục đích hành động như là cơ sở để phân chia chức năng nhiệm vụ của các bên.

2) Tính khách quan: là những biểu hiện ra ở bên ngoài của quan hệ liên nhân cách và do đó có thể quan sát, đo đạc được.

3) Tính biến đổi: quan hệ liên nhân cách mang tính hoàn cảnh và luôn thay đổi về thời gian, cường độ, nội dung, hình thức biểu hiện phụ thuộc vào những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

4) Tính đa cấp độ: quan hệ liên nhân cách có thể biểu hiện ở hình thức tinh thần bên trong, hoặc được bộc lộ ra thành hiện tượng có ý thức khi chủ thể tham gia vào hoạt động cùng nhau của tập thể.

Có hai loại quan hệ liên nhân cách chủ yếu là hợp tác và cạnh tranh.

TƯƠNG TÁC NHÓM

Quá trình tác động qua lại trực tiếp hoặc gián tiếp giữa các khách thể (chủ thể) lớn với nhau. Tương

tác nhóm tạo nên những mối liên hệ, quan hệ quy định lẫn nhau giữa các nhóm xã hội, các cá nhân với nhau. Tương tác nhóm cũng xảy ra giữa các bộ phận của nhóm với nhau và là nhân tố thúc đẩy sự hình thành, phát triển của nhóm. Có các loại tương tác nhóm sau: tình cảm bạn bè, cạnh tranh, xung đột...

TƯƠNG TÁC TÂM VẬT LÝ

Nghĩa rộng là vấn đề quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý và vật lý. Nghĩa hẹp, là mối quan hệ giữa tâm lý và sinh lý. Ngay từ thế kỷ XVII, dưới ảnh hưởng của quan điểm cơ giới luận đã xuất hiện hai cách lý giải về mối quan hệ tâm - vật lý. R. Đecactơ cho rằng, vật bên ngoài tác động lên ý thức làm nảy sinh ra các hiện tượng tâm lý như cảm giác, tri giác. Quan điểm thứ hai có tên gọi là: "song hành tâm - vật lý" cái tâm lý và cái vật lý đồng thời diễn ra (G.V.Lainit, N.Manbrans, D.Gatthy...). Theo quan điểm duy tâm, tâm lý là cái thứ nhất, vật thể (sinh lý) là cái thứ hai, phụ thuộc vào tâm lý. Quan điểm duy vật thì ngược lại, khẳng định vật thể (sinh lý) là cái thứ nhất, tâm lý, ý thức là cái thứ hai. R.Đecactơ xuất phát từ quan điểm nhị nguyên luận cho rằng đây là hai bản thể khác nhau. Tuy nhiên, cả cuộc sống thực tế và các nghiên cứu đã chỉ ra sự tồn tại khách quan của các mối quan hệ tâm - vật lý (sinh lý). Các nghiên cứu khoa học về lịch sử phát triển của não bộ đã chỉ ra rất rõ các mối tương tác tâm vật lý giữa sự phát triển của hệ thần kinh trung ương với tâm lý. Các nghiên cứu tâm bệnh học đã chỉ ra rằng nếu một trung khu thần kinh nào đó trong não bộ bị tổn thương thì tâm lý, ý thức cũng bị hỏng theo. Điều đó chứng tỏ giữa sinh lý và tâm lý có mối quan hệ qua lại. Tâm lý học hành vi đứng trên quan điểm duy vật tầm thường, đã quy cái tâm lý về cái sinh lý (Reductionism). Tâm lý học mácxít, xuất phát từ luận điểm về sự thống nhất tâm - sinh lý, trong đó cái tâm lý trong cái sinh lý vẫn giữ được tính đặc thù của mình. Nguyên tắc thống nhất tâm - sinh lý là nguyên tắc phương pháp luận cơ bản hàng đầu của tâm lý học Mácxít. Cái sinh lý đóng vai trò cơ sở vật chất của cái tâm lý. Cái tâm lý vẫn giữ được cái đặc thù về chất của mình, không thể bị quy về cái sinh lý. Hướng giải quyết cụ thể vấn đề mối quan hệ tâm sinh lý là tiếp tục nghiên cứu mối quan hệ phụ thuộc giữa tâm lý và não, hệ thần kinh. Não, hệ thần kinh là cơ sở vật chất của

tâm lý. Mặt khác, cũng phải nghiên cứu cả khách thể đang được chủ thể phản ánh, tức là nghiên cứu mối quan hệ của chủ thể đối với khách thể vật chất mà nó đang có quan hệ. Trong khi phản ánh tồn tại, cái tâm lý vươn cả ra ngoài giới hạn của quan hệ sinh lý bên trong cơ thể. Với vai trò là hành động nhằm giải quyết một nhiệm vụ cụ thể, cái tâm lý còn đóng vai trò quy định cái sinh lý đang tham gia vào giải quyết nhiệm vụ đó.

TƯƠNG TÁC XÃ HỘI

Là quá trình tác động qua lại trực tiếp hoặc gián tiếp giữa các chủ thể xã hội, từ đó phát sinh ra các mối liên hệ, quan hệ xã hội gắn kết các con người với nhau. Tâm lý học nghiên cứu tương tác xã hội ở các phương diện: 1) Sự ảnh hưởng lẫn nhau, thể hiện ra trong các mối quan hệ, giao tiếp, cảm xúc, tình cảm chung; 2) Sự tác động lẫn nhau diễn ra trong quá trình thực hiện hoạt động cùng nhau, trong phân phối, tiêu dùng xã hội, tác động ảnh hưởng lẫn nhau; 3) Quá trình trao đổi các thông tin, các suy nghĩ, tư tưởng, các ý kiến, tác động ảnh hưởng lên nhận thức, nhu cầu, động cơ hoạt động của nhau. Tương tác xã hội có cấu trúc phức tạp, mang tính hệ thống, đóng vai trò là cái điều chỉnh, điều khiển mạnh mẽ hành vi hoạt động của các cá nhân.

TƯƠNG TỰ

Sự giống nhau của các khách thể xét về một mối quan hệ nào đó. Việc sử dụng phép tương tự trong nhận thức là một trong các cơ sở để nêu lên các giả thuyết khoa học, các mệnh đề, các tiên đoán khoa học. Quá trình suy lý sử dụng phép tương tự, có thể đưa đến những khám phá, phát minh khoa học. Cơ sở tâm lý của tương tự chính là sự hình thành và vận hành của các liên tưởng.

TƯỞNG TƯỢNG

Năng lực của con người xây dựng nên những hình ảnh mới trong đầu bằng cách dựa vào những hình ảnh tâm lý có trong kinh nghiệm; quá trình tâm lý bên trong xây dựng nên hình ảnh của đối tượng hay của hoàn cảnh bằng cách cải tổ lại những biểu tượng cũ. Tưởng tượng là một bộ phận của ý thức nhân cách, một trong các quá trình nhận thức. Tưởng tượng có những đặc trưng nổi bật là: có tính trực quan và tính cụ thể. Trong tưởng tượng, thế giới bên ngoài như được phản ánh lại và trong đó có cả những nội dung về các kết quả chủ thể có thể đạt được. Tưởng tượng giúp chủ thể lập chương

trình hành động, nhìn thấy trước được các điều kiện chi phối hành vi, hành động sắp tới.

TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO

Quá trình xây dựng nên hình ảnh sự vật, hiện tượng một cách độc lập chưa có trong kinh nghiệm, hoàn toàn mới. Sản phẩm của tưởng tượng sáng tạo để lại dấu vết trên các sản phẩm của hoạt động. Tưởng tưởng sáng tạo là một mặt không thể thiếu được của các hoạt động sáng tạo về kỹ thuật, văn hoá, nghệ thuật... của chủ thể.

TƯỞNG TƯỢNG TÁI TẠO

Tưởng tượng tái tạo diễn ra trên cơ sở miêu tả, kể chuyện, vẽ hình, vẽ sơ đồ, dùng ký dấu hiệu. Tưởng tượng tái tạo có mục đích xây dựng nên các hình ảnh ở dạng này hay dạng khác phù hợp với một sự mô tả nào đó. Trong tưởng tượng tái tạo con người dùng các hình ảnh sẵn có trong ý thức của mình làm chất liệu để dựng nên hình ảnh mới.

TƯỞNG TƯỢNG THỤ ĐỘNG

Quá trình xây dựng nên các hình ảnh mà kết quả cuối cùng không được thực hiện trong cuộc sống hoặc trong các chương trình hành động của nhân cách. Tưởng tượng thụ động thực chất đóng vai trò như vật thử, thay thế cho một hoạt động thực tiễn, một cơ sở để con người dựa vào trước khi hành động thực hiện một hoạt động cụ thể. Tưởng tượng thụ động có thể diễn ra ở hai dạng:

1) Dạng tiềm thức, là quá trình xây dựng các hình ảnh không liên quan gì với quá trình ý chí.

2) Dạng không chủ ý, xảy ra khi ý thức, hoạt động diễn ra ở mức độ yếu hoặc các hiện tượng bệnh lý, trong giấc mơ.

TƯỞNG TƯỢNG TÍCH CỰC

Có hai dạng tưởng tượng tích cực sau:

1) Tưởng tượng sáng tạo.

2) Tưởng tượng tái tạo.

TƯỚNG MẠO HỌC

Học thuyết về mối quan hệ đồng nhất hình thức bề ngoài của con người với kiểu nhân cách của anh ta, có nghĩa là dựa theo các dấu hiệu bên ngoài có thể chỉ ra các đặc trưng tâm lý của cá nhân. Tướng mạo học đã xuất hiện từ thời cổ đại dựa trên quan niệm về tính bẩm sinh của tâm lý và của thể tạng con người. Trong nhiều thế kỷ tướng mạo học đã là một trong những cơ sở để người ta phân loại tính cách con người.

U

USINXKI Konxtantin Dmitrievich (1824-1870)

Nhà sư phạm Nga, người sáng lập trường phái sư phạm khoa học Nga. Tư tưởng sư phạm chủ yếu của Usinxki là dân chủ hóa nền giáo dục quốc dân, xây dựng tính nhân dân của giáo dục học. Những tư tưởng đó được Usinxki trình bày trong các tác phẩm "Thế giới trẻ em" (1861), "Tiếng mẹ đẻ" (1864), "Con người như là đối tượng của giáo dục", "Kinh nghiệm nhân bản hóa sư phạm" 2 tập (1868, 1869) và trong các công trình khoa học khác.

UY QUYỀN

Ảnh hưởng của một người đến những người khác dựa trên cơ sở địa vị, trách nhiệm, vị thế xã hội...

Uy quyền của một người thường liên quan đến quyền lực mà người đó được giao. Uy quyền thể hiện sự thừa nhận quyền của một cá nhân đối với việc ra quyết định trong hoạt động chung.

Uy quyền không trùng nghĩa với khái niệm "quyền hành". Người có uy quyền có thể là người không được giao những quyền hành nhất định, nhưng là tấm gương đạo đức nên có được uy tín và uy quyền cao đối với những người xung quanh. Uy quyền của những người như thế thường được quy định bởi tính biểu trưng tinh thần trong mắt những người khác và ý nghĩa hoạt động của người đó.

Đặc điểm nhân cách của chủ thể thể hiện quyền lực của người đó đối với người khác mà không cần sử dụng các phương pháp tác động theo kiểu mệnh lệnh.

UY TÍN

1) Ảnh hưởng của cá nhân dựa trên vị trí, chức vụ... mà anh ta đảm nhiệm. Trong tâm lý học xã hội, với ý nghĩa này, khái niệm uy tín nhiều khi liên quan đến khái niệm quyền lực.

2) Ảnh hưởng của cá nhân hay tập thể được xây dựng dựa trên những kinh nghiệm, những tri thức và những phẩm chất đạo đức... được người khác thừa nhận và sử dụng ở những lĩnh vực khác nhau của cuộc sống.

3) Sự thừa nhận quyền quyết định của cá nhân đối với những người khác hoặc đối với tập thể trong điều kiện hoạt động chung. Với ý nghĩa này, khái niệm uy tín có thể không trùng với khái niệm quyền lực: cá nhân có thể có uy tín dù không có vị trí quyền lực chính thức nào, họ có thể là mẫu hình về đạo đức và do đó có giá trị cao đối với những người xung quanh. Uy tín của những người như vậy được quy định bởi tính đại diện tinh thần của anh ta trong ý thức của những người khác và bởi giá trị hoạt động của anh ta.

UZNADZE Dmitri Nicolaevich (1886-1950)

Nhà tâm lý học và triết học Grudia, người đã xây dựng nên lý thuyết tâm lý học đại cương với tên gọi "Thuyết tâm thế". Ông là một trong những người sáng lập Trường Đại học Tổng hợp Tbilixi đồng thời xây dựng nên bộ môn tâm lý học ở đây. Ông là giám đốc Viện Tâm lý học của Viện Hàn lâm Khoa học Grudia, tác giả của các công trình: "Những luận điểm cơ bản của lý thuyết tâm thế" (1961), "Những cơ sở thực nghiệm tâm lý học của tâm thế" (1966).

62 TDTI H-B

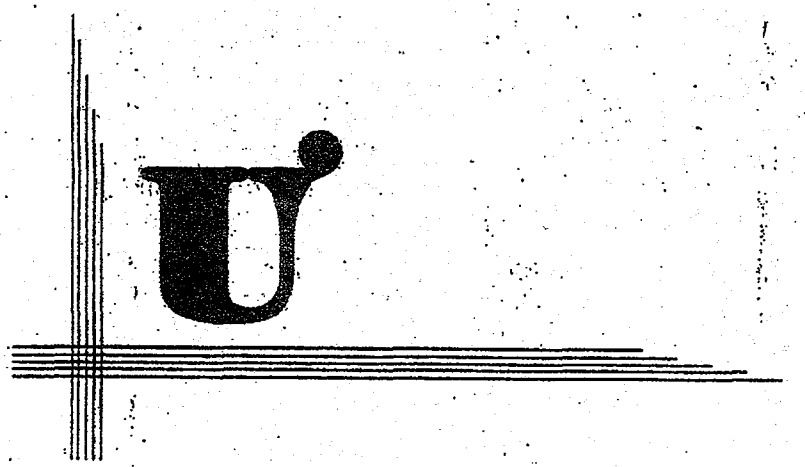

ỨC CHẾ

Sự giảm bớt hay ngừng lại tạm thời một hoạt động, được tạo ra bởi một kích thích.

I.M. Xechênôp (1829 - 1905) nhà sinh lí học người Nga trong cuốn "Phản xạ của não" (1863) đưa ra khái niệm ức chế để cắt nghĩa mọi hành vi bên ngoài lẫn bên trong (các quá trình tâm lý) đều được kích thích bởi các sự kiện bên ngoài. Hơn nữa, cả hai đều phát sinh từ các quá trình sinh lý trong não. Hai quá trình thần kinh hưng phấn và ức chế xảy ra trong não là cơ chế sinh lý hoạt động thần kinh cấp cao.

Tiếp theo Xechênôp, nhà sinh lý học người Nga I. Paplôp (1849 - 1936) và các nhà khoa học khác đã chứng minh, tác động qua lại giữa hưng phấn và ức chế tạo ra các hành vi thích ứng, ức chế những kích thích giác quan hoặc những biểu tượng không phù hợp giúp cho hành vi thực hiện một mục tiêu nhất định.

ỨC CHẾ CÓ ĐIỀU KIỆN

Sự giảm bớt hay ngừng lại tạm thời một hoạt động, được tạo ra bởi một kích thích có điều kiện.

Nhờ có các kinh nghiệm được hình thành từ phản xạ không điều kiện (vô điều kiện) đi kèm theo với các kích thích có điều kiện mà động vật, con người học được cách ức chế các hành vi phản xạ có điều kiện và ức chế có điều kiện được hình thành. Ức chế có điều kiện là cơ sở lý luận để giáo dục trẻ em kiềm chế những cảm xúc, nhu cầu của mình, hành động thuận theo các chuẩn mực hành vi xã hội.

ỨC CHẾ CÓ TIẾN TRIỂN

Sự giảm bớt hoặc ngừng lại dần dần các hoạt động não, được tạo ra bởi các kích thích.

Ức chế có tiến triển - thường được gây ra bởi các kích thích có sự can thiệp có mục đích của nhà nghiên cứu để tạo ra các ức chế bên trong các hoạt động não ở động vật như chó, chuột...

ỨC CHẾ KHÔNG ĐIỀU KIỆN

Sự giảm bớt hoặc ngừng lại tạm thời một hoạt động, khi không còn kích thích tác động.

ỨC CHẾ TÁC ĐỘNG NGƯỢC

Một quá trình thần kinh mang tính liên kết, làm chậm quá trình học tập, do những thông tin ghi nhớ về sau gây cản trở những thông tin được tiếp nhận trước đó, tức là xảy ra quá trình quên những thông tin tiếp nhận trước khi tiếp nhận những thông tin mới hơn.

Thuật ngữ ức chế tác động ngược do Fuker nêu ra năm 1928. Rất nhiều nghiên cứu cho thấy ức chế tác động ngược có ảnh hưởng càng lớn khi những thông tin tiếp nhận sau càng nhiều, càng phức tạp và càng giống với những thông tin được ghi nhớ. Ức chế tác động ngược cũng được dựng như thuật ngữ đồng nghĩa với ức chế thoái bộ, ức chế thụt lùi (nội tâm).

ỨC CHẾ TÁC ĐỘNG XUÔI

Quá trình thần kinh mang tính liên kết, làm chậm quá trình học tập, do những thông tin ghi nhớ lúc trước gây cản trở cho những thông tin được tiếp nhận sau.

Thuật ngữ ức chế tác động xuôi do Fuker nêu ra năm 1928, dựa trên các khái niệm về ức chế nội tâm (ức chế có điều kiện), ức chế ngoại tâm (những ức chế gây ra do phản xạ có định hướng dưới tác động của tác nhân bên ngoài) và ức chế bảo vệ (ức chế có chức năng bảo vệ não khỏi hiện tượng quá tải) của Paplôp. Theo Paplôp, ức chế có điều kiện xảy ra khi phản xạ có điều kiện bị mất đi, hoặc có sự sai biệt trong việc hình thành các phản xạ có điều kiện diễn ra trễ hay kế tiếp. Ức chế tác động xuôi có ảnh hưởng càng lớn khi những thông tin tiếp nhận trước càng nhiều, càng phức tạp và càng giống với những thông tin được ghi nhớ. Ức chế tác động xuôi còn được dùng như thuật ngữ đồng nghĩa với ức chế tiến bộ (nội tâm).

ỨC CHẾ THOÁI BỘ

Sự giảm bớt hay ngừng lại tạm thời một hoạt động, do chính sự mệt mỏi quá mức hoạt động của não.

ỨC CHẾ TIỀM NĂNG

Trạng thái tạm thời về mặt giả thuyết, trong đó sự ức chế có điều kiện là kết quả của việc thực hiện phản xạ và làm suy giảm sự tái xuất hiện của phản ứng đó (C.L. Hull).

ỨC CHẾ VƯỢT GIỚI HẠN

Một dạng của ức chế không điều kiện hay còn gọi là ức chế bảo vệ. Ức chế vượt giới hạn là quá trình ức chế xuất hiện dưới tác động của các tác nhân gây ra các phản ứng ở vỏ não, mà phản ứng này cao hơn năng lực làm việc của cá nhân. Ức chế vượt giới hạn giúp cá nhân có khả năng bảo vệ, hoặc phục hồi, năng lực làm việc của mình, trước những tác nhân bất lợi.

ƯỚC MƠ

Điều kiện cần thiết để biến đổi hiện thực, là nguyên nhân thúc đẩy, động cơ hoạt động, sự hoàn tất cuối cùng một điều gì đó có thời hạn, hình thức cơ bản của tưởng tượng được hạn định trong tương lai khá xa và liên kết các biểu tượng về cuộc sống chất lượng cao, là các kế hoạch về tương lai đã được thể hiện trong tưởng tượng của chủ thể và thực hiện những nhu cầu và hứng thú quan trọng đối với chủ thể.

Ước mơ thường xuất hiện như là nhân tố thúc đẩy việc tìm kiếm sáng tạo. Khi bị tách rời khỏi những khả năng thực tế, con người sẽ bị cuốn hút đến những mộng tưởng (ảo mộng).

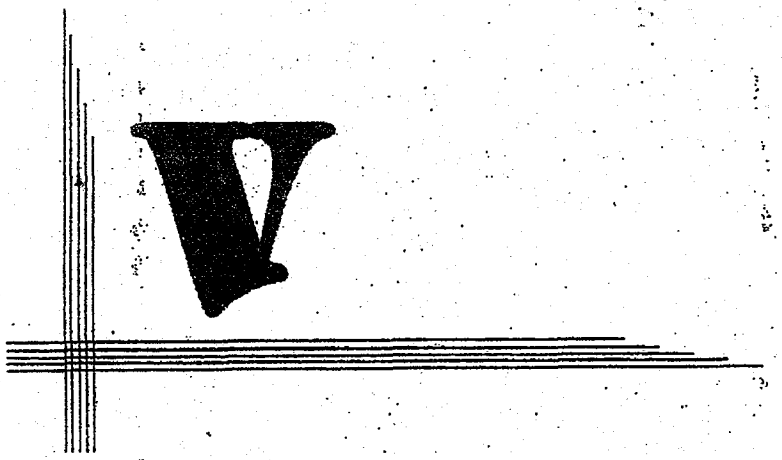

VAGNER Vladimir Alekxandrovich (1849-1934)

Nhà sinh vật học, tâm lý học Nga, người sáng lập trường phái Tâm lý học so sánh Nga. Tác giả của cuốn sách "Những cơ sở sinh lý học của tâm lý học so sánh" (1910 - 1913) và "Sự hình thành và phát triển các năng lực tâm lý" (1924 - 1929). Ông đã xây dựng được phương pháp nghiên cứu, so sánh hành vi của các con vật cùng bầy (phương pháp sinh vật học). Ông cũng tiến hành các nghiên cứu về hành vi bản năng của động vật, trên cơ sở đó đã nêu lên giả thuyết về tính biến đổi của các bản năng.

VAI GIỚI TÍNH

Sự phân chia các hoạt động, quy chế, quyền hạn và nghĩa vụ của các cá nhân phụ thuộc vào giới tính của họ.

Các dạng hành vi bền vững tương ứng với giới tính của các cá nhân - kiểu hành vi xã hội, bao gồm sự mong đợi và yêu cầu mà xã hội gửi đến cho con người theo giới tính là nam hay là nữ về mặt sinh học.

Sự phân chia vai giới tính được thể hiện trong sự phân công lao động, trong hệ thống phân tầng giới tính, trong sự phân chia quyền lực và uy tín của đàn ông và đàn bà, trong các quá trình xã hội hoá về giới. Vai giới tính là một dạng vai xã hội. Nó biểu lộ sự mong đợi nhất định của xã hội, được thể hiện trong hành vi. Ở mức độ văn hóa, vai giới tính tồn tại trong bối cảnh hệ thống nhất định của biểu tượng giới và trong khuôn mẫu tính nam giới và tính phụ nữ. Sự tiếp nhận và hoàn thiện của cá

nhân về vai giới tính nhất định đã đem lại cho cá nhân tính đồng nhất giới. Với sự đồng nhất này, sau này đã hình thành tự ý thức của nhân cách và tất cả các thuộc tính của hành vi. Đặc trưng của vai giới tính thay đổi theo lịch sử. Sự phân hoá vai giới tính là sự tổng hợp và giao thoa văn hoá, nhưng nội dung cụ thể của vai giới tính trong các xã hội khác nhau phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế - xã hội, vào đặc điểm văn hoá và lối sống cụ thể.

Một loạt vấn đề lớn được nghiên cứu trong lĩnh vực vai giới tính:

1) Mức độ phân cực vai nam và vai nữ trong các lĩnh vực lao động - xã hội, gia đình, hoạt động lễ nghi khác nhau.

2) Nội dung phù hợp giữa các vai và những mong đợi.

3) Xác định sự phân hoá giới khắc nghiệt và đa dạng như thế nào.

4) Tương quan phân hoá lao động theo tuổi và giới với địa vị xã hội của nam và nữ... Quan điểm cơ bản của vấn đề phân chia về vai trò tính dục như là một vai trò chuẩn về quyền của giới và các kiểu hành vi tình dục. Trong xã hội truyền thống, hệ thống vai giới tính thường được phân biệt một cách nghiêm khắc và rõ ràng, mặc dù nó không hoàn toàn giống nhau trong các nền văn hoá khác nhau. Trong xã hội hiện đại, sự phân chia truyền thống vai giới tính đã bị về căn bản đã bị xoá bỏ. Quá trình này diễn ra không giống nhau trong các môi trường kinh tế - xã hội và văn hoá khác nhau.

VAI TRÒ

Chức năng xã hội của nhân cách, phương thức hành động của cá nhân tương ứng với những tiêu chuẩn được quy định bởi vị trí hay chỗ đứng của cá nhân đó trong xã hội nói chung và trong các mối quan hệ liên nhân cách nói riêng.

Khái niệm vai được D.Mead đưa ra trong tâm lý học xã hội. Việc nhập vai của mỗi người đều mang "màu sắc cá nhân" nhất định. Nó phụ thuộc trước hết vào vốn hiểu biết của cá nhân đó và vào kỹ năng nhập vai được giao phó, vào giá trị của vai đối với mỗi cá nhân, vào khát vọng ở mức độ cao hay thấp phù hợp với sự mong đợi của mọi người xung quanh. Phạm vi và số lượng của vai được xác định bởi tính phong phú của các nhóm xã hội, các dạng hoạt động và các mối quan hệ mà cá nhân tham gia, các nhu cầu và sở thích của cá nhân.

Có 2 loại vai: vai xã hội và vai liên nhân cách. Vai xã hội là vị trí của cá nhân trong hệ thống các mối quan hệ khách quan (vai nghề

nghiệp, vai dân số và những vai khác). Vai liên nhân cách được tạo lập bởi vị trí của cá nhân trong hệ thống các quan hệ liên nhân cách (thủ lĩnh, người phục tùng...).

Người ta còn phân biệt vai tích cực và vai tiềm ẩn. Vai tích cực được thể hiện trong thời điểm này và vai tiềm ẩn chưa được thể hiện trong hoàn cảnh này. Ngoài ra, người ta còn phân vai của nhân cách ra thành 2 loại. Loại thứ nhất bao gồm vai chính thức và vai quy ước, gắn liền với những yêu cầu chính thức của tổ chức mà chủ thể tham gia. Loại thứ hai là vai tự phát, vai này gắn liền với việc xuất hiện các mối quan hệ tự phát và các dạng hoạt động.

Trong xã hội học và tâm lý học phương Tây, có các quan niệm khác nhau về vai cá nhân, nhưng thiếu sót của phương pháp luận chung của các quan niệm này là đã loại bỏ những điều kiện lịch sử - xã hội khách quan, tính đến cùng đã loại bỏ yêu cầu và mong đợi hành vi vai của con người. Hơn nữa, sự độc đáo của nhân cách, nguồn gốc tích cực và sự toàn vẹn nhân cách cũng đã bị loại bỏ.

VAI XÃ HỘI

Tập hợp các hành động mà xã hội mong đợi. Vai xã hội rất đa dạng. Mỗi người có thể đảm nhận một số vai trong cùng một thời điểm. Nhiều thời điểm của quá trình nhập vai, hoàn thiện và thực hiện vai - là "những điểm nóng" trong cuộc sống của nhân cách. Con người gắn liền với vai và vai trở thành một phần trong nhân cách của con người. Mất đi vai quen thuộc, con người nếm trải tổn thất một phần nhân cách của mình. Gần với tình huống này là hoàn cảnh "không có vai" tạm thời - ví dụ: trong lúc bị bệnh nặng, lúc gặp tai nạn tự nhiên. Nếu xem xét tất cả các sự kiện tạo nên "hiện tượng đặc biệt của vai xã hội" thì có thể kết luận rằng, sự lĩnh hội các vai có mối quan hệ trực tiếp với quá trình hình thành nhân cách và cuộc sống của họ. Vai xã hội đã được hợp thức hoá và ổn định hoá, với hệ thống chương trình hoá các hành động và các mối quan hệ tham gia vào nhân cách và trở thành một phần của nhân cách.

VĂN HOÁ

1) Tổng hoà các giá trị vật chất và tinh thần xã hội tạo ra và thể hiện trình độ phát triển nhất định của xã hội.

Người ta phân biệt văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần. Theo nghĩa hẹp, thuật ngữ này được sử

dụng để nói đến văn hoá tinh thần. Theo S.Freud, văn hoá - đó là toàn bộ các thành quả và thiết chế phân biệt cuộc sống của chúng ta với cuộc sống của tổ tiên động vật và phục vụ cho mục đích bảo vệ chúng ta khỏi tự nhiên và mục đích điều chỉnh các mối quan hệ qua lại. Văn hoá được xây dựng từ hai khởi nguồn: sự chiếm lĩnh sức mạnh của tự nhiên và hạn chế những ham muốn của con người. Ngoài ra, còn có một cơ sở nữa - sự bắt buộc lao động.

2) Mức độ phát triển đã đạt được ở lĩnh vực tri thức hoặc hoạt động nào đó: văn hoá lao động, văn hoá nói...

3) Mức độ phát triển xã hội và trí tuệ vốn có ở mỗi người.

VẤN ĐỀ (Vấn đề khoa học)

Nhận thức về việc không có khả năng giải quyết được những khó khăn và những mâu thuẫn xuất hiện trong tình huống cụ thể bằng những kiến thức và kinh nghiệm hiện có.

Vấn đề, cũng như nhiệm vụ, nảy sinh trong tình huống có vấn đề. Song tình huống có vấn đề như là một phạm trù tâm lý chỉ quy định giai đoạn đầu tiên của sự tương tác tư duy của chủ thể với đối tượng - giai đoạn gắn liền với sự sản sinh ra động cơ nhận thức và đưa ra các giả thuyết sơ bộ về các công cụ giải quyết tình huống có vấn đề. Việc kiểm tra các giả thuyết này dẫn đến chỗ, tình huống có vấn đề trở thành vấn đề hoặc nhiệm vụ. Vấn đề nảy sinh từ việc chủ thể không có khả năng giải thích các sự kiện mới bằng các biểu tượng hiện có. Thường vấn đề được hình thành dưới dạng câu hỏi. Thường xuyên hơn cả là câu hỏi về nguyên nhân của các sự kiện này hoặc khác - về các nhân tố quy định sự tồn tại hoặc tính đặc thù của các hiện tượng này hoặc khác.

Nhiệm vụ xuất hiện khi trong đối tượng đã được nhận thức, chủ thể nhận thấy còn những ẩn số, mà để hiểu chúng cần cải biến những điều kiện nhất định. Nhiệm vụ như mô hình ký hiệu của tình huống có vấn đề, như đối tượng có thể truyền cho người khác, trở thành bộ phận của nội dung học tập. Cải biến tình huống có vấn đề thành nhiệm vụ hoặc một xeri các nhiệm vụ là một bước của tư duy hiệu quả.

Khác với nhiệm vụ, vấn đề được nhận thức như là tình huống có mâu thuẫn, trong đó có các quan điểm đối lập nhau khi giải thích cùng một đối tượng, hiện tượng và các mối quan hệ giữa chúng. Đó không phải là mâu thuẫn lôgic

hình thức, mà là mâu thuẫn biện chứng bên trong đối tượng, hiện tượng hoặc quá trình thống nhất và mâu thuẫn này đòi hỏi phải hình thành học thuyết để giải quyết chúng. Việc giải quyết các mâu thuẫn tạo thành cốt lõi của vấn đề và điều đó là nguồn gốc phát triển các học thuyết khoa học.

Như vậy, về nguồn gốc, tình huống có vấn đề là cái có trước so với các nhiệm vụ và các vấn đề. Nếu trong tình huống có vấn đề, chủ thể là thành phần trọng tâm, thì trong nhiệm vụ là đối tượng ký hiệu, còn trong vấn đề là mâu thuẫn. Để giải quyết vấn đề cần phải biến vấn đề thành nhiệm vụ nhận thức để có thể kiểm tra các mô hình giải quyết một cách trực giác hoặc có ý thức.

Các vấn đề bắt nguồn từ thực tiễn, trong đó có thực tiễn lý luận, xuất hiện từ nhu cầu giải quyết nhiệm vụ thực tiễn hoặc từ việc chủ thể không có khả năng tiến tới lĩnh vực nào đó do xuất hiện các sự kiện không thể giải thích được hoặc còn đáng ngờ nếu xuất phát từ quan điểm của học thuyết nào đó. Có thể nói về các vấn đề ở những mức độ khác nhau. Chúng có thể có liên hệ với các luận điểm cơ bản của học thuyết, với các quan điểm riêng biệt của nó hoặc với các nhiệm vụ ứng dụng.

VẤN ĐỀ HỌC TẬP

Khái niệm được sử dụng trong quá trình học tập nêu vấn đề. Vấn đề học tập có hình thức lôgic của một nhiệm vụ nhận thức, chứa đựng mâu thuẫn nào đó trong các điều kiện (dư thừa, không đầy đủ, phải chọn một trong mấy giải pháp trái nhau, không tin tưởng...) và được hoàn thiện bởi câu hỏi làm khách quan hoá mâu thuẫn này. Việc phát hiện ra mâu thuẫn trong vấn đề học tập (bài tập có vấn đề) làm cho người học cảm nhận được tâm trạng có khó khăn về trí tuệ và điều đó làm nảy sinh tình huống có vấn đề.

VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO

Ấn phẩm được xuất bản không theo chu kỳ từ 1907 đến 1923 ở thành phố Kharcôp (Nga) do B.A.Ledyn làm chủ biên.

Nhà thi pháp tâm lý A.A.Pocheben, nhà thi pháp lịch sử so sánh A. A. Vexelôxki đã soạn thảo những xuất bản phẩm đầu tiên cho tuyển tập này. Cùng với thời gian, hệ đề tài của tuyển tập đã được mở rộng. Các cộng tác viên của ấn phẩm là D.N.Ovxianhicô - Kulycôxki cũng như các học trò thân cận của ông và những người kế tục. Ấn phẩm này dành cho giới thanh niên học sinh và phản

ánh các nhiệm vụ của trường trung học phổ thông, là mục đích tự giáo dục. Trong ấn phẩm đã đăng các công trình nghiên cứu: "Sự tài giỏi của nhà văn" của A.Y.Beleski, "Học thuyết chung về sáng tạo" của P.Engelmeier, "Sự sáng tạo sử thi nhân dân và nhà nghệ sĩ thơ ca" của C. Tiansep, "Cơ sở của thi pháp A.A.Pocheben", của V.Kharsep, "Ngôn ngữ là sáng tạo (cơ sở tâm lý và xã hội của ngôn ngữ sáng tạo)" của A.L.Pogođin, "Nhập môn hiện tượng học sáng tạo" của T.Rainôp, "Về sự biến hoá trong sáng tạo nghệ thuật" của E.Kagarôp và những người khác. Luận điểm quan trọng nhất của học thuyết và của tâm lý học sáng tạo, sự phản ánh tìm thấy trong ấn phẩm này đã được hình thành bởi D.N.Ovxianhicô - Kulycôxki là quan niệm về tác phẩm nghệ thuật có nhắc lại quá trình sáng tạo. Bất kỳ nhận thức nào cũng chứa đựng những điều chưa hiểu và điều đó đặt ra nhiệm vụ cho những người tiếp nhận nó sau này phải giải thích. Ý tưởng không lan truyền mà chỉ được nêu ra qua lời nói. B.A.Ledyn đã thể hiện ý đồ chung của tất cả các ấn phẩm "Vấn đề lý luận và tâm lý học sáng tạo", xây dựng chương trình (nhiệm vụ, đối tượng và phương pháp) nghiên cứu thơ ca. Ông giả định việc hiểu (và sáng tạo) nghệ thuật trọn vẹn phụ thuộc vào sự lý giải đúng đơn vị của nó - các hình ảnh, mà từ đó sự nhận thức được hình thành. Thính giả tiếp nhận, bình luận và biến đổi thế giới tinh thần của mình. Nhận thức đúng các quy luật sáng tạo thi ca không chỉ góp phần giải thích nghệ thuật hiện đại, mà còn có khả năng nhìn sâu vào quá khứ của nghệ thuật, tiên đoán tương lai. Theo ý kiến của tác giả tuyển tập thì sự phản ánh của con người trong nghệ thuật sâu sắc hơn trong tôn giáo và thậm chí cả trong khoa học. Điều đó lý giải mối quan tâm phổ biến nhất của những người tham gia ấn phẩm "Vấn đề lý luận và tâm lý học sáng tạo" mà học thuyết về nó đã được A.A.Pocheben soạn thảo.

VẤN ĐỀ TÂM SINH LÝ

Là vấn đề rất phức tạp, cho đến nay vẫn chưa có cách giải quyết cuối cùng và cách giải quyết được mọi người chấp nhận. Về hình thức, vấn đề này có thể được thể hiện qua câu hỏi: các quá trình sinh lý và tâm lý liên hệ với nhau như thế nào? Theo nghĩa rộng, đó là câu hỏi về vị trí của quá trình tâm lý trong tự nhiên, theo nghĩa hẹp, là vấn đề về mối tương quan giữa các quá trình tâm lý và các quá trình sinh lý (thần

kinh). Trong trường hợp thứ hai, đúng hơn nó được gọi là vấn đề tâm sinh lý. Hai phương án giải quyết cơ bản được đưa ra và được gọi là nguyên tắc tác động tương hỗ tâm sinh lý và nguyên tắc tâm sinh lý song hành. Song cả hai nguyên tắc này đều vấp phải những khó khăn cơ bản. Trong những phần khác nhau của tâm sinh lý và của môn học phụ cận đã tích luỹ được một khối lượng tài liệu đồ sộ về các hình thức đa dạng về sự phụ thuộc của các hành vi tâm lý và nền móng sinh lý của chúng và vai trò của những hành vi này như là chức năng của đại não trong việc sắp xếp và điều chỉnh hoạt động sống (học thuyết về sự định vị chức năng tâm lý cấp cao, về các hành vi vận động mà các phần của tâm lý học thần kinh và tâm bệnh học, tâm dược lý học, tâm lý học di truyền... đã đưa ra. Có thể đề ra cách giải quyết khác về vấn đề tâm sinh lý. có một quá trình vật chất duy nhất, còn cách giải quyết sinh lý và tâm lý đơn giản chỉ là 2 hướng khác nhau của nó. Nhưng cái gì đứng sau quá trình duy nhất mà các quá trình sinh lý và tâm lý là các khuynh hướng của nó? Và cần hiểu chúng như là các hướng của một quá trình duy nhất với ý nghĩa như thế nào? Nói một cách nghiêm chỉnh thì việc trả lời câu hỏi này là không thể, hoặc là để miêu tả quá trình này cần lựa chọn hệ thống các khái niệm phù hợp đã được phân tách thành quan điểm nào đó, khuynh hướng nào đó của quá trình. Tuy nhiên, các quá trình sinh lý và tâm lý không thể không tác động qua lại với nhau, mà còn liên hệ trực tiếp với nhau. Như vậy, vấn đề tâm sinh lý liên quan đến câu hỏi về mối quan hệ qua lại giữa các quá trình sinh lý và các quá trình tâm lý.

VẤN ĐỀ TỰ QUAN SÁT

Một trong những vấn đề phức tạp nhất của tâm lý học. Người ta biện giải vấn đề tự quan sát thông qua phương pháp có tên gọi là phương pháp nội quan với những lập luận có vẻ rất nghiêm túc: đối tượng của tâm lý học là các sự kiện của ý thức; chỉ cá nhân mới hiểu rõ một cách trực tiếp những sự kiện này, chúng diễn ra trong ý thức cá nhân. Do đó, chỉ có thể nghiên cứu chúng bằng phương pháp nội quan.

VẬN ĐỘNG

Một đơn vị cấu trúc của hoạt động, kết quả làm việc của bộ máy tâm sinh lý thông qua việc thực hiện các động tác chuyển động mà nhờ chúng đã diễn ra sự tác động qua lại của cơ thể sống với môi trường bên ngoài.

Tính tích cực sinh lý của cơ thể được thể hiện trong vận động. Các cơ quan của cơ thể có những khả năng khác nhau để thực hiện vận động, tuỳ theo các đặc điểm cấu tạo của nó. Bàn tay có mức độ tự do hành động rất lớn, nó có thể thích ứng bất kỳ hành động có đối tượng nào. Bộ máy ngôn ngữ và các chi dưới cũng có mức độ tự do như vậy. Sự tự do hành động của các cơ quan tương tự của động vật bị hạn chế nhiều hơn. Tự do hành động đối với con người không thể được đảm bảo bởi các cơ chế bẩm sinh, cho nên chỉ có một số lượng không lớn những hành động di chuyển là phản xạ không điều kiện (phản xạ đầu gối, phản xạ chớp mắt...), còn phần lớn các cơ chế điều chỉnh là những phản xạ có điều kiện, được hình thành trong quá trình sống. Như vậy, cơ chế chủ yếu để hình thành các hành động - đó là hình thành các phản xạ chuyển động có điều kiện.

VẬN ĐỘNG BIỂU CẢM

Sự biểu hiện ra bên ngoài những trạng thái tâm lý, đặc biệt là trạng thái xúc cảm; sự thể hiện những trải nghiệm xúc cảm, những ý định của cá nhân.

Vận động biểu cảm được thể hiện ở nét mặt (vận động biểu cảm trên khuôn mặt, mỉm cười, vận động của mắt), ở sự ra hiệu (vận động biểu cảm của toàn bộ cơ thể: vận động cơ thể, tư thế, cử chỉ, điệu bộ) và "nét mặt khi hát" - phương diện động thái của ngôn ngữ (thanh điệu, nhịp điệu, độ rung giọng). Những vận động biểu cảm thường kèm theo những thay đổi mạch đập, hơi thở, hoạt động của các tuyến nội tiết... Các phản ứng ở động vật bậc cao (những biểu hiện giận dữ, sợ hãi, bản năng làm mẹ) kèm theo hành vi thích ứng và những thay đổi trong hoạt động của các cơ quan bên trong, của các mạch máu, của các tuyến nội tiết là cơ sở sinh học của những vận động biểu cảm. Những vận động biểu cảm của con người - do vai trò đáng kể của chúng trong các quan hệ xã hội, đã trải qua quá trình tiến hoá đáng kể (phân hoá sắc thái, mối liên hệ với những hoàn cảnh xã hội điển hình). Sự phát triển lịch sử của con người, việc xuất hiện tình cảm con người có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển những vận động biểu cảm. Trong quá trình giao tiếp, các vận động biểu cảm được làm giàu thêm và được phân hoá, tìm được tính chất "ngôn ngữ" hình ảnh - bộ mã độc đáo để truyền sắc thái tình cảm, ý kiến đánh giá, các mối quan hệ với các sự kiện và các hiện tượng. Các hình thức nghi lễ của các vận động biểu

cảm để truyền đạt các trạng thái và những dự định (những biểu hiện của sự không hài lòng, tán đồng, khen ngợi, tức giận, khinh bỉ, lời yêu cầu, lời van xin) được hình thành. Trong quá trình phát triển cá thể, các vận động biểu cảm đã được hình thành lần đầu như là các vận động không có chủ định (tiếng kêu, giọt nước mắt, nụ cười) kèm theo những trải nghiệm xúc cảm. Trong quá trình trưởng thành, khi cha mẹ bắt đầu chỉ ra cho con biết những vận động biểu cảm có thể được hoặc những vận động biểu cảm không được phép, xuất hiện ở các con sự kiểm soát có ý thức các vận động biểu cảm, dẫn đến sự biến đổi các vận động biểu cảm (sự sợ hãi tiềm ẩn, nụ cười nhận lỗi). Sự diễn giải đúng đắn các vận động biểu cảm được thực hiện trong quá trình giao tiếp. Như là hành vi giao tiếp, vận động biểu cảm trở thành công cụ tác động ít nhiều có ý thức. Hình thức và việc áp dụng các vận động biểu cảm được xác định bởi hệ thống các mối quan hệ xã hội cụ thể.

VẬN ĐỘNG (CẤU TRÚC)

Khái niệm cơ bản trong học thuyết chức năng vận động của con người được N. A. Bernstein đưa ra. Việc hình thành các vận động được thực hiện nhờ hoạt động phối hợp của bộ phận ở các cấp độ khác nhau, mà mỗi cấp độ đó có một tập hợp các vận động có giá trị được sinh ra. Quá trình hình thành vận động được điều chỉnh bởi:

1) Cấu trúc ý của hành động.

2) Các thành tố chuyển động.

3) Tổ hợp các nguồn thông tin ngoại vi của hệ thống cảm giác.

4) Cơ sở hình thái.

Có 2 cấp hình thành vận động:

1) Mức chủ đạo: ở cấp này bài tập vận động được xác định. Cấp chủ đạo chi phối các cấp độ còn lại.

2) Cấp nền: ở cấp này các thành phần kỹ thuật của vận động được thực hiện như trương lực vận động, sự phân bố thần kinh vận động, sự kìm hãm, sự đồng vận phức tạp...

VẬN ĐỘNG CÓ CHỦ ĐỊNH

Những động tác chuyển động (các quá trình) bên trong và bên ngoài cơ thể được chủ thể điều chỉnh một cách có ý thức dựa trên cơ sở nhu cầu đạt được mục đích của chủ thể.

Vận động có chủ định đòi hỏi định hướng có ý thức ở dạng ngôn ngữ nói cũng như ngôn ngữ bên trong (suy nghĩ, tưởng tượng). Vận động có chủ định có thể được thực hiện nhờ hệ cơ xương của các cơ

quan bên ngoài của cơ thể nhằm tiến hành các vận động trong không gian cũng như hệ cơ trơn của các cơ quan bên trong (ví dụ: các mạch máu) nhằm thực hiện chức năng dinh dưỡng. Thực nghiệm đã chỉ ra rằng các vận động khởi đầu được hình thành như là những vận động không chủ định, chúng có thể trở thành vận động có chủ định nhờ việc đưa các định hướng chuyển động ra bên ngoài (ví dụ: khi quan sát sự thay đổi trương lực của huyết mạch theo thang đo), sau đó chuyển các định hướng đó này vào bên trong, ở dạng các định hướng vận động đặc thù. Hình thức phôi thai của vận động có chủ định có ở động vật bậc thấp và được gọi là vận động "với công cụ" hoặc là vận động "thao tác" trong các tình huống khi kích thích không được thấy rõ và vận động được bắt đầu và diễn ra mà không có kích thích, khi kết thúc, động vật đã chiếm lĩnh được đối tượng của nhu cầu.

VẬN ĐỘNG GIẢ TƯỞNG

Ảo giác được đặc trưng bởi hiện tượng chủ thể tri giác thấy vận động trong điều kiện được cho thấy liên tiếp các kích thích không chuyển động, nhưng phân bố ở các điểm khác nhau của không gian.

Vận động giả tưởng có thể xuất hiện trong hệ thống thị giác, thính giác hoặc xúc giác. Điện ảnh đã được sáng lập trên cơ sở sử dụng ảo giác này.

VẬN ĐỘNG KHÔNG CHỦ ĐỊNH

Những động tác chuyển động do phản xạ hoặc do xung động được thực hiện không có sự kiểm soát của ý thức.

Vận động không chủ định có thể mang tính thích ứng (ví dụ: chớp mắt, co tay khi có tác động gây đau đớn) hoặc phi thích ứng (ví dụ: những vận động hỗn loạn trong các trường hợp mất tự chủ). Người ta phân biệt vận động không chủ định và vận động sau chủ định. Loại thứ nhất - vận động không chủ định bao gồm các phản xạ không điều kiện, các phản xạ có điều kiện, các thói quen được hình thành bằng con đường thử và sai, các hành vi tự động bẩm sinh và các hành vi tự động lâm sàng. Loại thứ hai - vận động sau chủ định (xem: *Vận động sau chủ định*).

VẬN ĐỘNG SAU CHỦ ĐỊNH

Được hình thành như là vận động có chủ định, nhưng trong quá trình hình thành khi cơ sở định hướng được rút gọn lại thì vận động có chủ định thoát dần ra khỏi vùng kiểm soát của ý thức,

diễn ra quá trình tự động hoá vận động và vận động trở thành không chủ định.

Những vận động không chủ định loại này có thể lại trở thành chủ định mà không cần phải có quá trình hình thành lại đặc biệt nào.

VẬN ĐỘNG THEO HƯỚNG KÍCH THÍCH

Là sự thay đổi hướng vận động của một bộ phận cơ thể thực vật dưới tác động kích thích có ý nghĩa sinh vật; sự tăng trưởng của thực vật theo hướng nhất định do tác động của kích thích từ phía môi trường.

Những kích thích này có thể là có lợi hoặc không có lợi cho sinh vật, ví dụ: ánh sáng, nước, chất đất.. Vận động theo hướng kích thích ở thực vật có những nét tương đồng với vận động ở động vật.

VẬN ĐỘNG THÔ CỦA MẮT

Những vận động vĩ mô của mắt, dẫn đến việc thay đổi góc giữa các trục thị giác mắt trái và mắt phải.

Những vận động vĩ mô của mắt là thành tựu phát sinh chủng loại muộn hơn những vận động chuyển hướng; có hệ thống điều chỉnh riêng. Vận động thô của mắt là nhân tố đảm bảo cho sự song thị giác. Người ta phân chúng thành:

1) Những vận động hội tụ.

2) Những vận động phân kỳ.

3) Những vận động làm thay đổi sự định hướng của võng mạc mắt trái và mắt phải.

VÂNG LỜI

Nhiều bậc cha mẹ cho rằng, con trẻ không nghe lời bởi vì các em tỏ ra ngang bướng hoặc lười biếng. Theo L.X.Vưgôtxki thì trẻ em qua việc vâng lời đã làm chủ hành vi của mình. Ngược lại, việc vâng lời có thể khi trẻ học được cách làm chủ hành vi của mình. Để làm được điều này, người lớn cần cung cấp các phương tiện và cần tin rằng trẻ có thể tự sử dụng các phương tiện đó.

VẬT TỔ

Thực thể, đối tượng hay hiện tượng thường là động vật hoặc thực vật nằm "trong quan hệ họ hàng" với một nhóm người cụ thể.

Vật tôn kính hay vật thờ cúng của nhóm người, được những người này xem như người bảo hộ của họ, họ tin rằng vật tổ có cùng huyết thống với họ và cùng có chung nguồn gốc.

Vật tổ là sự thiết kế trên tự nhiên những mối quan hệ huyết thống đặc trưng cho cấu trúc xã hội thị tộc - bộ lạc. Sự tồn tại của

vật tổ là cơ sở để nảy sinh và phát triển chức năng phân loại cơ bản đối với tư duy và các quá trình nhận thức nói chung. Ngoài ra, vật tổ là đối tượng tôn kính của công xã được mang tên vật tổ. Về mặt tâm lý, vật tổ rộng hơn vật thờ cúng tôn giáo, bởi vì nó bao hàm các thành phần của ý thức sinh thái và trong quá trình phát triển chủng loại thì chủ nghĩa vật tổ là hình thức và giai đoạn hình thành ý thức xã hội.

VẬT VÃ

Phản ứng xúc cảm mạnh của con người được thể hiện để đáp lại mối nguy hiểm đối với cuộc sống, đáp lại hoàn cảnh gây tai nạn và các nhân tố tinh thần khác.

Vật vã được biểu hiện dưới hình thức quá lo lắng, sợ hãi, mất phương hướng hành động. Các vận động của con người trở nên vội vã, con người chỉ có khả năng thực hiện những hành động tự động hoá đơn giản. Ở họ xuất hiện cảm giác trống rỗng và không suy nghĩ; khả năng lập luận, thiết lập mối liên hệ nhân quả phức tạp giữa các hiện tượng bị phá hủy. Tất cả những điều trên kèm theo những rối loạn thực vật: xuất hiện sự nhợt nhạt, xanh xao, hơi thở gấp, trống ngực, tay run... được đánh giá như là trạng thái trước bệnh lý trong giới hạn chuẩn tâm lý. Trong các trường hợp tai nạn, trong số các phi công, các thủy thủ, những người thao tác bảng điều khiển phức tạp và những người đại diện cho các nghề nghiệp gắn liền với nguy hiểm, vật vã nhiều khi được tiếp nhận như là sự bối rối.

VỆ SINH TÂM LÝ

1) Một phân ngành của vệ sinh học, chuyên nghiên cứu ảnh hưởng của môi trường xung quanh lên sức khỏe tâm lý của con người. Vệ sinh tâm lý còn nghiên cứu đề ra các mức độ (thước đo) để bảo vệ và củng cố sức khỏe của con người, phòng tránh sự xuất hiện của các bệnh tâm thần.

2) Một tổ hợp các biện pháp được thực hiện nhằm gìn giữ sức khỏe và phòng ngừa sự nảy sinh, phát triển của bệnh tâm thần.

VỆ SINH TÂM LÝ VÀ PHÒNG BỆNH TÂM LÝ

Các lĩnh vực của tâm lý học y học. Nhiệm vụ của vệ sinh tâm lý và phòng bệnh tâm lý là trợ giúp theo chuyên môn cho những người khoẻ mạnh nhằm phòng ngừa các bệnh tâm thần và tâm thể, đồng thời làm giảm bớt những phản ứng tổn thương tâm lý nghiêm trọng. Các phương pháp của vệ

V

63 TDTLH-A

sinh tâm lý và phòng bệnh tâm lý bao gồm:

1) Công tác điều chỉnh tâm lý trong khuôn khổ các trung tâm tư vấn, hỏi đáp qua điện thoại, và các tổ chức khác có định hướng trợ giúp tâm lý cho những người khoẻ mạnh;

2) Kiểm tra trên diện rộng để phát hiện các nhóm có nguy cơ và tiến hành công việc sàng lọc đối với những nhóm này.

3) Thông tin hoá dân cư...

Nhiệm vụ đặc thù của vệ sinh tâm lý và phòng bệnh tâm lý hiện đại là trợ giúp con người trong những tình huống khủng hoảng gia đình, học tập hoặc trong sản xuất, làm việc với các gia đình trẻ và các gia đình tan vỡ...

VỊ GIÁC

Một trong những dạng cảm thụ hoá học. Vị giác là khả năng nhạy cảm của các thụ thể trong khoang miệng đối với các tác nhân kích thích hoá học.

Vị giác biểu hiện một cách chủ quan dưới dạng các cảm giác vị giác: cay, chua, ngọt, mặn và tổng hợp các vị này. Khi thay đổi lần lượt hàng loạt hoá chất, có thể xuất hiện sự tương phản vị giác (ví dụ: nước nhạt sau muối cảm thấy ngọt). Vị giác tổng thể xuất hiện do tác động qua lại của các thụ thể vị giác, xúc giác, nhiệt độ và khứu giác.

VỊ KỶ

Định hướng giá trị của chủ thể có đặc điểm là những lợi ích cá nhân vị lợi của mình và những nhu cầu không liên quan đến lợi ích của người khác và các nhóm xã hội khác chiếm ưu thế hơn trong hoạt động sống của chủ thể.

Thái độ của chủ thể đối với người khác với tư cách là khách thể và phương tiện đạt được mục tiêu vị lợi là biểu hiện của vị kỷ.

Sự phát triển vị kỷ và chuyển vị kỷ thành một khuynh hướng chủ đạo của nhân cách được lý giải là do những thiếu sót nghiêm trọng trong giáo dục cá nhân.

Nếu như chiến thuật giáo dục trong gia đình hướng một cách khách quan đến việc củng cố những biểu hiện như tự đánh giá bản thân quá cao và vị kỷ trung tâm của cá nhân đứa trẻ thì ở đứa trẻ có thể hình thành định hướng giá trị bền vững mà trong đó đứa trẻ chỉ quan tâm, chú ý đến những lợi ích, nhu cầu, cảm xúc... của riêng bản thân nó.

Ở lứa tuổi trưởng thành, sự tích tụ như vậy vào bản thân Cái Tôi, yêu bản thân mình và hoàn toàn

thờ ơ với thế giới nội tâm của người khác hoặc nhóm xã hội khác có thể dẫn đến sự xa lánh giống như cảm giác đơn độc của chủ thể trong thế giới thù nghịch với chủ thể.

Trong rất nhiều quan niệm tâm lý học và tâm lý học đạo đức được chấp nhận ở phương Tây, vị kỷ được xem xét một cách không có căn cứ như là tính chất bẩm sinh của con người mà nhờ đó, sự bảo vệ hoạt động sống của con người được đảm bảo.

VỊ KỶ TRUNG TÂM

Thể hiện đặc điểm của cá nhân không có khả năng thay đổi quan điểm nhận thức ban đầu của mình về khách thể, ý kiến, quan niệm nào đó, thậm chí cả đối với thông tin hoàn toàn mâu thuẫn với kinh nghiệm của người đó.

Cội nguồn của vị kỷ trung tâm là ở chỗ, chủ thể không hiểu được rằng, trong cuộc sống có thể tồn tại những quan điểm khác trái ngược với nhau. Bởi vì, chủ thể có niềm tin ngấm ngầm rằng, tổ chức tâm lý của những người khác cũng giống hệt như của bản thân chủ thể.

Việc khắc phục vị kỷ trung tâm được thực hiện trên cơ sở phát triển liên tục khả năng phi trung tâm hoá. Vị kỷ trung tâm biểu hiện rõ nét nhất ở tuổi ấu thơ và được khắc phục chủ yếu ở lứa tuổi từ 12 -14. Ở tuổi già hiện tượng vị kỷ trung tâm có chiều hướng gia tăng.

Các dạng vị kỷ trung tâm được xem xét trong các công trình nghiên cứu cụ thể bao gồm:

1) Vị kỷ trung tâm trong nhận thức;

2) Vị kỷ trung tâm trong đạo đức;

3) Vị kỷ trung tâm giao tiếp...

Vị kỷ trung tâm có thể khắc phục được trong từng trường hợp nêu trên một cách riêng rẽ, hầu như không phụ thuộc vào nhau.

VỊ THA (TÍNH)

Hệ thống giá trị của cá nhân, khi mà động cơ chính và tiêu chí đánh giá đạo đức là hứng thú với người khác hoặc với giao tiếp xã hội. Khái niệm này do nhà triết học người Pháp O. Kont đưa ra. Nó đối lập với khái niệm ích kỉ. Tư tưởng chính của tính vị tha là tư tưởng của sự hào hiệp.

VỊ THẾ

Trong tâm lý học xã hội, vị thế là vị trí của chủ thể trong hệ thống các mối quan hệ liên nhân cách. Vị trí này quy định quyền hạn, nghĩa vụ và đặc quyền đặc lợi của chủ thể. Một cá nhân có thể có vị thế khác nhau trong các nhóm khác nhau. Sự khác nhau căn bản về vị thế của cá nhân trong các nhóm

khác nhau tuỳ thuộc vào trình độ phát triển nhóm, nội dung hoạt động và giao tiếp nhiều khi trở thành nguyên nhân dẫn đến sự thất vọng, xung đột...

Vị thế được phát hiện qua thực nghiệm bằng cách áp dụng các phương pháp tâm lý học xã hội khác nhau.

Thể diện và uy tín – mức độ thừa nhận đặc thù của những người xung quanh đối với công lao của cá nhân - là những đặc trưng quan trọng của vị thế

VIỆN CƠ

Giải thích hợp lý những nguyên nhân hành động bằng cách chỉ ra những hoàn cảnh xã hội thích hợp với chủ thể và nhóm (nhóm quy chiếu) của người đó, dường như chính những hoàn cảnh xã hội đó đòi hỏi phương thức hành động như vậy. Viện cớ khác với động cơ thực của hành vi con người và thể hiện như một hình thái có ý thức của động cơ.

Nhờ viện cớ, đôi khi cá nhân biện bạch cho những hành vi của mình bằng cách làm cho chúng phù hợp với những phương thức hành vi trong những tình huống nhất định do xã hội đặt ra mang tính chuẩn mực và những chuẩn mực cá nhân của mình.

Đôi khi viện cớ được chủ thể sử dụng một cách có ý thức nhằm che đậy những động cơ thật trong hành vi của chính mình (xem: *Tự vệ tâm lý*).

VIỆN TÂM LÝ HỌC (trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam)

Cơ quan nghiên cứu tâm lý học đầu ngành ở Việt Nam. Viện Tâm lý học có những nhiệm vụ nghiên cứu cơ bản sau:

Nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của tâm lý học.

Nghiên cứu theo hướng ứng dụng và ứng dụng các tri thức tâm lý học vào giải quyết những vấn đề nảy sinh trong đời sống xã hội nước ta.

Đào tạo các cán bộ có trình độ sau đại học về chuyên ngành tâm lý học, tham gia với các trường đại học đào tạo cán bộ có trình độ đại học và sau đại học về tâm lý học.

Viện Tâm lý học được thành lập ngày 22 tháng 5 năm 1993 trong Nghị định số 23/CP của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia. Một số tổ chức tiền thân để hình thành Viện Tâm lý học là:

1) Phòng Tâm lý học trực thuộc Viện Triết học, Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam vào những năm 70 của thế kỷ XX.

2) Phòng Tâm lý học xã hội, trực thuộc Viện Xã hội học, Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam, những năm 1985 - 1989.

3) Ban Tâm lý học xã hội, trực thuộc Uỷ ban Khoa học xã hội Việt Nam, những năm 1989 - 1991.

4) Trung tâm Tâm lý học xã hội, trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, những năm 1991 - 1993.

Viện Tâm lý học hiện nay có 7 phòng nghiên cứu và 3 trung tâm, 4 phòng giúp việc cho Viện trưởng. Các phòng và trung tâm nghiên cứu, ứng dụng của Viện là: 1) Phòng nghiên cứu cơ bản, 2) Phòng Tâm lý học nông dân, 3) Phòng Tâm lý học dân tộc, 4) Phòng Tâm lý học lứa tuổi, 5) Phòng Tâm lý học văn hoá, 6) Phòng Tâm lý học doanh nhân, 7) Phòng Tâm lý học trí thức, 8) Trung tâm Tâm lý học lâm sàng, 9) Trung tâm Tâm lý học thực nghiệm, 10) Trung tâm ứng dụng tâm lý.

Từ ngày thành lập đến nay, Viện Tâm lý học đã tiến hành một số đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, nhiều đề tài cấp Bộ và đề tài cấp Viện, thực hiện một số dự án hợp tác nghiên cứu với nước ngoài, tham gia đào tạo bậc đại học và sau đại học về chuyên ngành tâm lý học.

Một số hướng nghiên cứu chính của Viện Tâm lý học hiện nay:

1) Nghiên cứu tâm lý dân tộc của các dân tộc ở Việt Nam. Viện đã tiến hành nghiên cứu tâm lý các dân tộc ở Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và hiện đang nghiên cứu tâm lý các dân tộc ở khu vực Tây Bắc Việt Nam.

2) Nghiên cứu những đặc điểm tâm lý cơ bản của con người Việt Nam trong lịch sử và hiện tại, tiến tới xuất bản bộ sách về vấn đề này.

3) Nghiên cứu tâm lý nông dân Việt Nam.

4) Nghiên cứu tâm lý tôn giáo, trí thức, lứa tuổi và gia đình.

5) Nghiên cứu thực nghiệm và tiến tới thành lập một thư viện trắc nghiệm có quy mô lớn tại Viện.

6) Nghiên cứu và tiến hành về tâm lý lâm sàng.

7) Nghiên cứu ứng dụng tâm lý như: đào tạo các kỹ năng sống cho các đối tượng xã hội khác nhau, tư vấn tâm lý học đường, tư vấn hướng nghiệp cho học sinh phổ thông, tư vấn qua đường dây điện thoại ...

Viện Tâm lý học là cơ sở đào tạo tiến sĩ tâm lý học hàng đầu ở Việt Nam hiện nay. Viện được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo tiến sĩ tâm lý học từ tháng 3 năm 1999.

Viện Tâm lý học có mối quan hệ hợp tác và trao đổi khoa học

với các nhà tâm lý học Mỹ, Anh, Úc, Nhật Bản, Pháp, Nga ...

VÒNG PHẢN XẠ (SƠ ĐỒ)

Xem: *Nguyên tắc vòng phản xạ.*

VÔ CẢM (CHỨNG)

Trạng thái đặc trưng bởi sự thụ động của cảm xúc, sự thờ ơ, sự đơn giản hoá tình cảm, sự bàng quan đối với các sự kiện diễn ra xung quanh và sự suy yếu động cơ, hứng thú.

Chứng vô cảm diễn ra trên nền tảng giảm sút tính tích cực vận động và tích cực tâm lý. Chứng vô cảm có thể dài hạn hay ngắn hạn. Chứng vô cảm được hình thành do rối nhiễu tâm lý kéo dài, đôi khi xuất hiện trong các tổn thương não thực thể, trong chậm phát triển trí tuệ hoặc trong trong các bệnh thực thể kéo dài, mãn tính.

VÔ THỨC

1) Tập hợp các quá trình, các hành động và trạng thái tâm lý bắt nguồn từ những hiện tượng của đời sống thực tại nhưng chủ thể không kiểm soát được và không ý thức được ảnh hưởng của chúng.

2) Hình thức phản ánh tâm lý, trong đó hình ảnh của hiện thực và thái độ của chủ thể đối với hiện thực không phải là đối tượng của sự suy xét chuyên biệt và tạo thành một thể thống nhất không thể phân chia.

Vô thức khác ý thức ở chỗ hiện thực được vô thức phản ánh hoà quyện với những trải nghiệm của chủ thể, với các mối quan hệ của họ đối với thế giới. Do đó, trong vô thức, chủ thể không có khả năng kiểm soát có chủ định những hành động đã được thực hiện và đánh giá kết quả của chúng. Trong thế giới vô thức, nhiều khi quá khứ, hiện tại và tương lai cùng hiện hữu, liên kết với nhau trong một hành vi tâm lý nào đó (chẳng hạn trong giấc mơ). Vô thức biểu hiện trong các hình thức nhận thức hiện thực thời kỳ đầu của trẻ, trong tư duy sơ khai, trong trực giác, trong cơn kích động, trong nỗi kinh hoàng, trong thôi miên, trong giấc mơ, trong những hành động quen thuộc và trong ghi nhớ không chủ định... cũng như trong các khát vọng, trong cảm giác và trong các hành vi mà nguyên nhân của chúng không được cá nhân ý thức. Người ta phân biệt 4 nhóm biểu hiện của vô thức:

1) Các hiện tượng siêu thức.

2) Các kích thích hoạt động không ý thức được bắt nguồn từ những mong ước về tương lai có ý nghĩa cá nhân (các động cơ vô thức và tâm thế có nghĩa). Lớp hiện tượng này được tìm ra khi nghiên

cứu hành vi của chủ thể sau khi ra khỏi trạng thái thôi miên. Trong trạng thái đó, một chương trình hành động nhất định đã gợi ý cho chủ thể (ví dụ: tìm trong cửa hàng và mua một vật nhất định...). Thực hiện chương trình đã được đưa ra, con người không thể giải thích được nguyên nhân dẫn đến hành vi của mình. Cố gắng lý giải bản chất của hiện tượng này, từ quan điểm của phân tâm học, S.Freud đưa ra thuật ngữ "các dồn nén vô thức". Vô thức được S.Freud hiểu là những ham muốn không thực hiện được do mâu thuẫn với những yêu cầu của chuẩn mực xã hội, không được phép vào trong ý thức, với sự giúp đỡ của cơ chế dồn nén mà trở nên xa lạ và tìm thấy trong những lúc lỡ miệng, nói nhịu, giấc mơ... Đặc điểm của những biểu hiện vô thức tương tự là chủ thể ý thức được mối liên hệ nhân quả của các ham muốn không thực hiện được với các sự kiện gây chấn thương tâm lý chưa dẫn đến việc làm biến mất những căng thẳng vốn bắt nguồn từ những ham muốn này (ví dụ: làm biến mất nỗi lo hãi). Trong tâm lý học nước ngoài, trước hết là trong phân tâm học, nhiều nhà nghiên cứu đã không để ý đến nguồn gốc lịch sử - xã hội của vô thức, loại trừ vô căn cứ vô thức khỏi quá trình tác động tương hỗ thiết thực của con người với thế giới. Tâm lý học Nga nhìn chung không thừa nhận sự tồn tại và nguồn gốc độc lập của vô thức, trong thuyết tâm thế và quan điểm hoạt động, các nhà tâm lý học Xô Viết đã nghiên cứu các hiện tượng tâm lý xuất phát từ những nhận thức duy vật biện chứng về tâm lý, bản chất và chức năng của các động cơ vô thức, tâm thế và ý nghĩa cá nhân trong cuộc sống của con người và họ cố gắng chứng minh rằng những gì thuộc về vô thức vốn đã được ý thức.

3) Các cơ chế điều chỉnh một cách vô thức quy định cách thức tiến hành hoạt động (tâm thế thao tác, những khuôn mẫu về hành vi tự động hoá), đảm bảo tính bền vững và định hướng diễn biến của hoạt động. Các cơ chế này làm cơ sở cho việc điều chỉnh những hành động tự động hoá và không chủ định (ví dụ: quá trình giải quyết các bài tập) và bắt nguồn từ những hình ảnh vô thức về các sự kiện được dự đoán trước và về các phương tiện hành động dựa trên kinh nghiệm trước đó về hành vi trong những hoàn cảnh tương tự. Các cơ chế này có thể được chủ thể ý thức trong trường hợp hành động tự động hoá theo thói quen gặp phải trở ngại không mong đợi. Khái niệm về các cơ chế tâm sinh lý của hành vi tự động hoá

vô thức được N.A.Bernstein đưa ra trong quan niệm về các mức độ hình thành hành động.

4) Những biểu hiện của tri giác siêu cảm giác (linh cảm, dự cảm...).

Sự phát triển các khái niệm về bản chất của vô thức, đặc trưng biểu hiện của nó, các cơ chế và chức năng trong việc điều khiển hành vi của con người là điều kiện cần thiết để hình thành bức tranh hoàn chỉnh và khách quan về đời sống tâm lý con người.

VÔ THỨC CÁ NHÂN

Được hình thành trong quá trình phát triển kinh nghiệm cá nhân của con người và như là nội dung loại trừ, bị chèn ép.

VÔ THỨC CẤP THẤP

Theo R. Assajoli đó là những kích thích bản năng, lòng ham mê, lòng mong muốn thô sơ...

VÔ THỨC CẤP TRUNG BÌNH

Theo R. Assajoli dạng vô thức này tương tự như khái niệm tiền ý thức của S.Freud - những suy nghĩ và tình cảm có thể dễ dàng được ý thức.

VÔ THỨC TẬP THỂ

Theo C. Jung, đó là hình thức tồn tại xã hội đặc biệt, có tính vô thức như là người tích lũy, người bảo quản, người đại diện cho những kinh nghiệm phát triển chủng loại người được kế thừa do di truyền, là những hiện tượng tâm lý đặc biệt, khác với vô thức cá nhân, đó là người mang kinh nghiệm của quá trình phát triển chủng loài. Vô thức tập thể miêu tả kinh nghiệm của loài người. Các kiểu cổ - các sơ đồ hành vi tiên nghiệm có tính đại cương tạo nên nội dung của vô thức tập thể và trong cuộc sống hiện thực, các sơ đồ này có được nội dung cụ thể. Vô thức tập thể tồn tại trong cuộc sống tinh thần bên cạnh ý thức và vô thức cá nhân. Học thuyết về vô thức tập thể là cơ sở của học thuyết của Jung.

VÔ THỨC XÃ HỘI

Theo E.Fromm, vô thức vốn có ở phần lớn mọi người là các thành phần bị loại trừ, nội dung của nó là những điều mà xã hội không thể cho phép các thành viên của mình ý thức.

VÙNG

Không gian đặc trưng cho một số dấu hiệu chung nhất định.

VÙNG KHOÁI CẢM

Những bộ phận nhất định của cơ thể - cơ quan sinh dục, khoang miệng, hậu môn, ống ra của tuyến

vú và những bộ phận khác tham gia vào quá trình phát triển bản năng tính dục; vị trí cơ thể đóng vai trò quan trọng trong việc nhận được khoái cảm tình dục.

Vùng khoái cảm có tính nhạy cảm đặc biệt và gắn liền với các chức năng sinh lý nào đó; sự kích thích các vùng này gây ra hưng phấn dễ chịu, có sắc thái tính dục. Theo S.Freud, vùng khoái cảm là bộ phận của bộ máy sinh dục.

VÙNG KHOẢNG CÁCH CÁ NHÂN

Khoảng cách vật lý thuận tiện cho những tương tác giữa một cá nhân với những người không quen. Ở miền bắc Mỹ khoảng cách này là từ 1/2 đến $1^{1/4}$ m.

VÙNG KHOẢNG CÁCH CÁ NHÂN Ở NƠI CÔNG CỘNG

Trong tâm lý học xã hội, khoảng cách vật lý giữa mọi người mang tính hình thức, chính thức hoặc những tương tác mang tính nghi lễ. Khoảng cách cá nhân được xác định từ $3^{1/2}$ đến $7^{1/2}$ m.

VÙNG MẪU

Trong mẫu nghiên cứu, người ta lựa chọn khu vực hoặc vùng riêng biệt về vùng nghiên cứu mang tính chất địa lý để đại diện cho toàn bộ vùng nghiên cứu.

VÙNG PHÁT TRIỂN

Một khái niệm được một số tác giả đưa ra từ khái niệm cơ bản "vùng phát triển gần" của L.X. Vưgôtxki. Vùng phát triển thể hiện những khả năng và giới hạn phát triển khác nhau trong các điều kiện tương tác xã hội khác nhau. Có một số vùng phát triển cơ bản sau: Vùng phát triển biến thể, tìm thấy trong sự tương tác giữa đứa trẻ với những trẻ ở các nhóm tuổi khác nhau (A.G. Acmonop); vùng phát triển âm tính (trầm uất và phát triển chậm). Ở vùng phát triển này, con người có những hành vi xã hội lệch chuẩn, không học những cái cần học, không phát triển bản thân như nó cần phải phát triển (A.G. Acmonop, A.H. Podliacop, E. Diaz); vùng phát triển âm tính trong những điều kiện không thuận lợi; vùng phát triển gần trong sự đối kháng xã hội – chủ thể có thể học và phát triển bản thân trong sự đối kháng với những người khác (Podliacop).

VÙNG PHÁT TRIỂN GẦN

Khái niệm được L.X. Vưgôtxki đưa ra vào đầu những năm 1930 của thế kỷ XX để phản ánh mối quan hệ giữa *dạy học và phát triển*. Vùng phát triển gần xác định nội dung những bài tập mà đứa trẻ không thể tự mình giải quyết được, nhưng có thể giải quyết được với

sự giúp đỡ của người lớn, trên cơ sở đó hình thành nên những yếu tố tâm lý của bản thân trẻ (năng lực, thói quen, kỹ năng). Vùng phát triển gần phản ánh vai trò chủ đạo của người lớn đối với sự phát triển tâm lý của trẻ.

Hoạt động dạy học có tổ chức và đúng đắn là hoạt động phải dựa vào vùng phát triển gần của trẻ, có nghĩa là dựa vào những quá trình tâm lý được tìm thấy trong hoạt động chung của trẻ với người lớn, sau đó hình thành hoạt động tự lập của trẻ. Vùng phát triển gần thể hiện khả năng và viễn cảnh của sự phát triển. Xác định vùng phát triển gần có ý nghĩa quan trọng đối với sự chẩn đoán phát triển tâm lý của trẻ.

VƯGÔTXKI Lep Xemenovich (1896 - 1934)

Nhà tâm lý học Xô Viết. Ông là người đã chuẩn bị và hướng tới phương pháp luận mác xít trong nghiên cứu tâm lý học. Vưgôtxki là người đặt nền móng cho tâm lý học hoạt động. Ông là người đã đưa ra học thuyết về sự phát triển các chức năng tâm lý trong quá trình tiếp nhận các giá trị văn hoá của cá nhân một cách gián tiếp. Vưgôtxki đã đưa ra các nguyên tắc gián tiếp - các chức năng tâm lý giữ vai trò công cụ trong quá trình con người làm chủ bản thân và tác động vào môi trường. Ông gọi các chức năng tâm lý gián tiếp là các chức năng tâm lý cấp cao, đặc trưng của con người. Các ký hiệu văn hoá, trước hết là các ký hiệu ngôn ngữ là công cụ để chủ thể tác động đến người khác và hình thành thế giới nội tâm của mình mà cơ sở của nó là sự thống nhất giữa nghĩa và ý. Vưgôtxki rất quan tâm đến nghiên cứu tâm lý trẻ em. Theo ông, các chức năng cấp cao sau đó phát triển thành ý thức được hình thành trong các tiếp xúc xã hội trực tiếp của trẻ em với người lớn. Trên cơ sở tư tưởng này, Vưgôtxki đã đi đến xu hướng nghiên cứu mới về tâm lý học trẻ em - xu hướng về "vùng phát triển gần". Quan điểm này của Vưgôtxki đã ảnh hưởng to lớn đến nghiên cứu thực nghiệm ở trong và ngoài nước về sự phát triển hành vi trẻ em. Vưgôtxki là người sáng lập ra hướng nghiên cứu mới trong tâm lý học mà trung tâm của nó là lý luận tâm lý về ý thức, cấu trúc và chức năng của ý thức trong hành vi và trong suốt cuộc đời con người. Cuộc đời hoạt động khoa học của Vưgôtxki rất ngắn ngủi, chỉ có hơn 10 năm, nhưng ông đã để lại cho thế hệ mai sau một khối lượng các công trình khoa học - 180 công trình khoa học. Các cuốn sách quan trọng của ông gồm: "Lịch sử phát triển các chức năng tâm lý cấp cao" (1931), "Tư duy và ngôn ngữ" (1934).

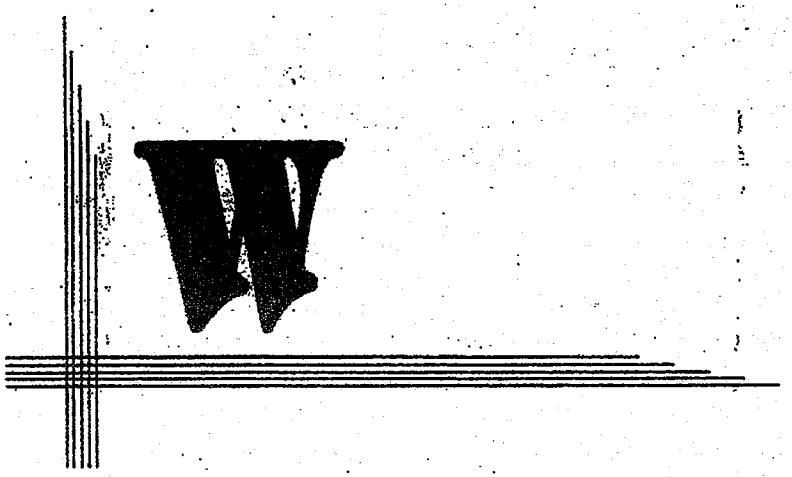

WALLON Henri (1879-1962)

Nhà tâm lý, nhà sư phạm Pháp. Ông có bằng triết học và y học. Lúc đầu ông là bác sĩ tâm thần, sau đó ông chuyển sang nghiên cứu sự phát sinh tâm lý. Ông xem quá trình nhận thức luôn gắn bó chặt chẽ với hành động. Quan niệm này của ông được viết trong cuốn sách "Từ hành động đến suy nghĩ" (1942). Ông là người đưa ra sơ đồ các giai đoạn phát triển tâm lý cá thể dựa trên cơ sở phát triển nhận thức và cảm xúc.

WATSON John Broadus (1878-1958)

Nhà tâm lý học Mỹ, người sáng lập Chủ nghĩa hành vi, tác giả của bài báo có tính cương lĩnh của chủ nghĩa hành vi: "Tâm lý học theo quan điểm của nhà hành vi" (1913). Để chống lại tâm lý học nội quan, ông tuyên bố sử dụng các phương pháp khách quan trong nghiên cứu tâm lý học, giống như ở các khoa học tự nhiên. Watson xem đối tượng của tâm lý học là hành vi của con người từ lúc sinh ra đến lúc chết. Nhiệm vụ cơ bản của tâm lý học là dự báo, kiểm soát được hành vi. Trên cơ sở lý thuyết hành vi ông đã đề ra các phương pháp trị liệu tâm lý, hành vi. Về cuối đời ông còn nghiên cứu cả tâm lý học quảng cáo.

WECHSLER David (1896-1981)

Nhà tâm lý học Mỹ, nổi tiếng bởi một loạt các test trí tuệ cá

nhân như: Thang trí tuệ dành cho trẻ em - WISC (The Wechsler Intelligence Scale for Children); thang trí tuệ dành cho người lớn - WAIS (The Wechsler Adult Intelligent Scale) và thang trí tuệ dành cho trẻ nhỏ - WPPSI (Wechsler Preschool and Primary Scale of Intelligence). Các thang này luôn được chỉnh sửa, tái chuẩn hoá cho phù hợp. Các phiên bản mới nhất hiện nay là WISC–IV (2003) WAIS-III (1997). Không giống như cách tính IQ trước đây (IQ= MA/CA x 100), Wechsler đã đưa ra cách tính IQ theo khuynh số. Cách tính của ông cho phép đo được trí tuệ của cả người lớn. Ông cũng là người đầu tiên xây dựng thành công test đo trí tuệ cá nhân trên cơ sở kết hợp cả yếu tố phi ngôn ngữ và yếu tố ngôn ngữ. Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu của ông là: trí tuệ; cách dùng test đo trí tuệ; phân loại phát triển trí tuệ.

WEĐENXKI Aleksandr Ivanovich (1856-1925)

Nhà triết học, tâm lý học Nga. Dựa trên tư tưởng triết học của I. Kant, ông đã xây dựng một hệ thống triết học với tên gọi "Chủ nghĩa duy lôgic". Trong các cuốn sách của ông có "Về các giới hạn và các dấu hiệu của sự phát triển tinh thần" (1892) và "Tâm lý học không có phép siêu hình". Ông đã phủ nhận phương pháp tiếp cận thực nghiệm trong nghiên cứu tâm lý.

WERTHEIMER Max (1880-1943)

Nhà tâm lý học Đức, người sáng lập trường phái tâm lý học Gestalt. Năm 1912 ông đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm hiện tượng "vận động cảm thấy", được mệnh danh là sự khởi đầu của tâm lý học gestalt. Để giải thích hiện tượng đó ông đã vận dụng nguyên lý "đồng hình tâm, sinh lý". "Vận động cảm thấy" chính là minh chứng tâm lý của sự "kết nối tức thời" sinh lý học diễn ra trong não. Vào những năm 20 của thế kỷ XX, bằng phương pháp "suy luận nói to" (sự trao đổi của nghiệm thể với nghiệm viên) ông chuyển sang nghiên cứu các vấn đề tri giác âm nhạc, tâm lý học các dân tộc cổ xưa, cận tâm lý. Ông cũng nổi tiếng bởi các nghiên cứu về "máy phát hiện nói dối".

WINNICOTT Donald Wodds (1896-1971)

Bác sĩ nhi khoa, nhà phân tâm học người Anh. Bắt đầu nghiên cứu y học ở trường Leys School sau ở Jesus College (cả hai đều thuộc Cambridge) và kết thúc vào

năm 1920. Sau đó, suốt 40 năm làm việc trong Bệnh viện nhi Paddington (London), vừa với vai trò là bác sĩ nhi khoa, vừa là nhà phân tâm học trẻ em. Về quan điểm tâm lý học, thoạt đầu Winnicott theo A. Freud sau theo trường phái trung dung giữa S. Freud và M. Klein. Từ thực tế chữa trị bệnh tâm thần cho trẻ, Winnicott đã xây dựng quan điểm của mình về trị liệu tâm lý cho trẻ với tên là: "môi trường giả định" và "khách thể chuyển tiếp". Nội dung cơ bản của lý thuyết này được Winnicott viết trong tiểu luận: "Các khách thể chuyển tiếp và hiện tượng chuyển tiếp" (1957). Ông có nhiều công trình nghiên cứu về hiện tượng thấu cảm, về ấn tượng giữa hai người bệnh với nhau.

WUNTD Wilhelm (1832 - 1920)

Nhà tâm lý học, sinh lý học, triết học và ngôn ngữ học Đức, người sáng lập tâm lý học hiện đại. Wundt sinh tại Baden (Đức). Ông là con trai của một mục sư thuộc Giáo hội Tin lành (Lutheran). Ông được cha sư (Vicar) dạy dỗ và sống cùng đến khi vào học tại trường đại học thể dục thể thao, sau khi học một năm tại trường Đại học Tổng hợp Tubingen, ông chuyển sang học ở Trường Đại học Tổng hợp Heidelberg và đạt được bằng cử nhân y học ở đây. Mặc dù tốt nghiệp đại học về ngành y, nhưng Wundt lại rất quan tâm và hướng tới nghiên cứu sinh lý học. Ông đã đạt được học vị tiến sĩ tại Trường Đại học Tổng hợp Heidelberg. Do am hiểu sâu sắc và đi sâu các quá trình cảm giác Wundt đã chuyển sang nghiên cứu tâm lý học. Năm 1862, ông được mời giảng một chuyên đề: "Tâm lý học nhìn từ quan điểm của khoa học tự nhiên". Năm 1875, sau một năm ở Zurich, Wundt chuyển sang Trường Đại học Leizip, nơi ông đã làm việc 46 năm. Ông trở thành chủ nhiệm khoa triết của trường đại học này và năm 1879, ông đã thành lập phòng thí nghiệm tâm lý học đầu tiên, thực ra đó là một viện tâm lý học. Tại đây đã đào tạo ra nhiều nhà tâm lý học hàng đầu thế giới, họ đã trở thành những người đi tiên phong của một ngành khoa học mới - tâm lý học ở Châu Âu và Châu Mỹ. Wundt là nhà khoa học có khả năng viết phi thường. Trong cuộc đời nghiên cứu và giảng dạy của mình, ông đã viết được 491 bài báo khoa học với khoảng 54000 trang viết về tâm lý học và sinh lý học. Ông đã viết các cuốn sách về các lĩnh vực tâm sinh lý học, tâm lý học xã hội, tâm lý học thực nghiệm và sinh lý học. Cuốn "Tâm lý học"

của ông viết từ 1873 đến 1891 đã bị kiểm duyệt 5 lần. Đây là công trình quan trọng nhất của ông về tâm lý học, nó đã được dịch sang tiếng Anh và phát hành ở Mỹ. Cuốn "Tâm lý học dân tộc" của Wundt gồm 10 tập được viết trong 20 năm (1900 - 1920). Đối với Wundt, tâm lý học là một khoa học thực nghiệm. Đây là một quan điểm vĩ đại và điều này đã trở thành hiện thực, biến tâm lý học thành một khoa học thực nghiệm với việc ông thành lập phòng thí nghiệm đầu tiên về tâm lý học trên thế giới.

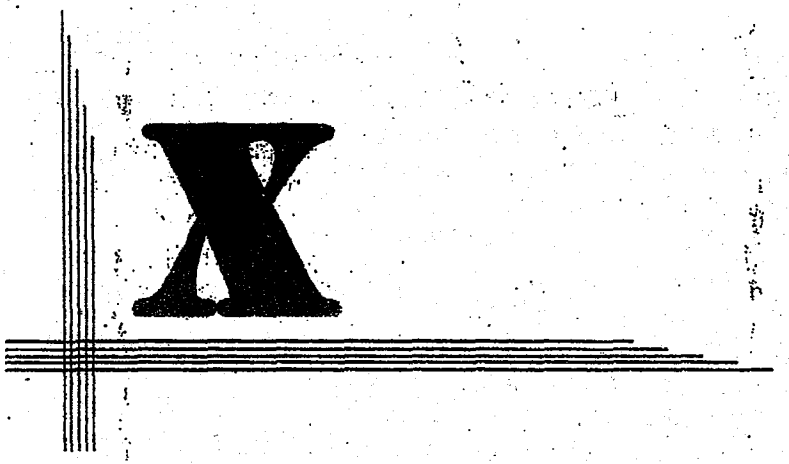

XA LÁNH

Biểu hiện trong những mối quan hệ sống của chủ thể với thế giới xung quanh. Trong đó, cá nhân tự tách mình ra khỏi những cá nhân khác, nhóm xã hội khác, coi họ đối lập với bản thân mình. Xa lánh thể hiện trong những cảm xúc tương ứng của chủ thể: cảm giác bị tách biệt, cô đơn, bị ruồng bỏ, mất cái tôi...

Trong tâm lý học, khái niệm xa lánh đầu tiên được S. Freud sử dụng để giải thích sự phát triển bệnh lý của nhân cách trong môi trường xa lạ và đối nghịch với môi trường văn hoá tự nhiên của chủ thể.

Về mặt hiện tượng, xa lánh được chủ thể biểu hiện qua mất cảm giác về thực tại (phi thực tại) hoặc mất cá tính (phi cá nhân hoá). E. Fromm đã mở rộng lĩnh vực áp dụng khái niệm này về căn bản. Theo Fromm, xa lánh của cá nhân thể hiện trong năm hình thức: xa lánh người thân, xa lánh công việc, xa lánh nhu cầu, xa lánh tổ quốc và xa lánh bản thân.

Trong tâm lý học xã hội hiện đại, xa lánh dùng để định rõ đặc tính của những mối quan hệ giữa các cá nhân, khi cá nhân đối lập với những cá nhân khác, với nhóm, với xã hội nói chung. Những mối quan hệ như vậy xuất hiện trong nhóm là do bị phá vỡ một cách gián tiếp nội dung giá trị của hoạt động phối hợp, do bị tổn hại đến tình đoàn kết, khi cá nhân nhận thức người khác trog nhóm như là kẻ xa lạ, thù địch với mình, phủ nhận những chuẩn mực, những luật định và mệnh lệnh của nhóm.

XÃ HỘI HOÁ

Quá trình và kết quả lĩnh hội, tái tạo tích cực kinh nghiệm xã hội của cá nhân thông qua hoạt động và giao tiếp. Xã hội hoá cho phép con người nhận thức toàn diện hiện thực xã hội xung quanh, chiếm lĩnh những kỹ năng hoạt động của cá nhân và tập thể, hấp thụ văn hoá người. Xã hội hoá diễn ra trong những hoàn cảnh chịu sự tác động tự phát của những yếu tố khác nhau, thậm chí đối lập nhau cũng như trong những điều kiện giáo dục, nghĩa là hình thành nhân cách có định hướng. Giao tiếp giữa người với người, hoạt động phối hợp mang ý nghĩa xã hội có vai trò đặc biệt trong quá trình xã hội hoá.

Khái niệm xã hội hoá được đưa vào tâm lý học xã hội những năm 1940 - 1950 trong các công trình của A.Bandura và J. Kolman. Các trường phái khoa học khác nhau giải thích khác nhau về khái niệm xã hội hoá. Thuyết hành vi mới coi xã hội hoá là học tập xã hội, trường phái tương tác biểu tượng xem xã hội hoá là kết quả tác động qua lại về phương diện xã hội. Tâm lý học nhân văn lại coi xã hội hoá là sự hiện thực hoá quan niệm Cái Tôi. Hiện tượng xã hội hoá có nhiều khía cạnh và mỗi trường phái nghiên cứu nêu trên chỉ tập trung vào một mặt của hiện tượng đặc thù này.

Trong tâm lý học Xô Viết, vấn đề xã hội hoá được nghiên cứu trong khuôn khổ thuyết định vị về điều chỉnh hành vi xã hội. Tâm lý học Xô Viết đề cao vai trò của giáo dục và đào tạo trong quá trình xã hội hoá.

XÁC NHẬN

Sự chứng minh hoặc trình bày có sức thuyết phục, khi kiểm tra các khái niệm khoa học, rằng các hiện tượng hàm chứa trong phạm vi và nội dung của khái niệm đó là có thực và phù hợp với định nghĩa của khái niệm.

Chính việc xác nhận này đòi hỏi phải có phương pháp kiểm tra thử hiện tượng được mô tả bằng khái niệm. Việc kiểm tra được thực hiện thông qua liệu pháp chẩn đoán tâm lý tương ứng.

XÂM KÍCH

Hành vi của cá nhân hay tập thể gây thiệt hại về tâm lý hoặc thể chất, thậm chí trừ diệt người khác hay nhóm khác. Những vật vô tri, vô giác có thể đóng vai trò là khách thể. Xâm kích là hình thức phản ứng đáp lại trạng thái bất tiện về phương diện tâm lý và thể chất, căng thẳng thần kinh, tâm trạng thất vọng. Ngoài ra, xâm

kích có thể là phương tiện để đạt được mục tiêu có ý nghĩa nào đó, kể cả việc nâng cao vị thế nhờ tự khẳng định.

Các hình thức xâm kích chủ yếu gồm xâm kích bằng phản ứng, xâm kích có tính chất thù địch, xâm kích bằng dụng cụ và xâm kích tự động. Đặc trưng của các hình thức xâm kích diễn ra trong những trường hợp có tính xã hội phổ biến, ví dụ: khủng bố, diệt chủng, mâu thuẫn chủng tộc, tôn giáo và tư tưởng là các quá trình lây lan và cảm ứng lẫn nhau kèm theo, định khuôn hoá các biểu tượng về "hình ảnh kẻ thù".

Tính sẵn sàng thực hiện hành vi xâm kích được xem là nét bền vững của nhân cách – tính xâm kích. Một số biểu hiện của xâm kích và xâm kích tự động có thể là dấu hiệu biểu hiện những thay đổi tâm bệnh lý đang phát triển ở nhân cách (bệnh thái nhân cách bị phấn khích, chứng hoang tưởng bộ phận, động kinh...). Dựa trên năng lực hiểu, cảm thông với người khác, các quá trình tâm lý về thấu cảm, đồng nhất, phân quyền phát triển và góp phần vào việc xây dựng biểu tượng về người khác trở thành giá trị độc nhất vô nhị. Sự phát triển của các quá trình này có vai trò to lớn trong việc hình thành tự kiểm soát tính xâm kích và kiềm chế các hành vi xâm kích.

XÂM KÍCH (TÍNH)

Một nét nhân cách ổn định – sự sẵn sàng đối với hành vi xâm kích. Mức độ của nó xác định bằng sự hiện diện trong quá trình xã hội hóa cũng như bằng định hướng đối với chuẩn mực văn hóa xã hội như chuẩn mực trách nhiệm xã hội và chuẩn mực trừng phạt đối với những hành vi xâm kích. Sự thay đổi của hoàn cảnh cũng đóng vai trò quan trọng. Trong cả quá trình phát triển của con người, tính xâm kích đóng vai trò quan trọng đối với sự sinh tồn. Cùng với thời gian xuất hiện những nền văn minh, toàn bộ lịch sử loài người được đánh dấu bởi sự xung đột vũ trang giữa các giai cấp, giữa các bộ lạc hoặc giữa các dân tộc, ngoài ra, không phát hiện được mối liên hệ trực tiếp giữa các cuộc xung đột đó với sự sống sót của cá nhân. Nhưng có những nền văn hóa có khả năng xây dựng phương thức kìm hãm tính xâm kích, tạo ra hệ thống tín hiệu đặc biệt đe dọa những hành vi hoặc những nghi lễ gây chiến, thậm chí còn tìm thấy những xã hội, tính xâm kích của nó thể hiện không rõ ràng.

Ở cấp độ cá nhân, tính xâm kích – một trong những tâm thế thù hận, được bắt nguồn từ giai đoạn hậu môn, libido. Tính xâm kích được biểu hiện ở khát vọng tấn công hoặc là hành động nhằm đem lại những tổn thất hoặc tiêu diệt đối tượng tấn công. Theo S. Freud, sự xâm kích - người nối dõi hoặc đại diện chính của sự thèm muốn nguyên phát của Thần Chết, người ngăn cách sự thống trị thế giới cùng với Erox. Thiên hướng của sự xâm kích – tố chất bẩm sinh và tự phát của con người; trong thiên hướng đó, tố chất bẩm sinh của chính bản thân con người, văn hóa, sự say mê có giới hạn, gặp sự ngăn cản rất lớn...

XÂM KÍCH BẰNG DỤNG CỤ

Hành vi xâm kích, trong đó các hành động xâm kích không phải là sự biểu hiện của các trạng thái cảm xúc. Mục đích hành động của chủ thể xâm kích là trung hoà. Xâm kích chỉ được áp dụng làm phương tiện để đạt được mục tiêu đó.

XÂM KÍCH BẰNG LỜI

Hình thức hành vi xâm kích, trong đó các ngữ điệu thích hợp và các thành tố ngôn ngữ không lời khác cũng như nội dung trình bày mang tính chất đe doạ được sử dụng để phản ứng lại các cảm xúc âm tính của mình.

XÂM KÍCH BẰNG PHẢN ỨNG

Các phản ứng của chủ thể đối với tâm trạng thất vọng và có các trạng thái cảm xúc giận dữ, thù địch, căm thù... kèm theo.

Có 3 dạng xâm kích bằng phản ứng:

1) Xâm kích bằng cảm xúc;

2) Xâm kích bằng xung động;

3) Xâm kích bằng biểu cảm.

XÂM KÍCH BẰNG THỂ LỰC

Hành vi xâm kích sử dụng sức mạnh thể lực nhằm chống lại chủ thể khác hay đối tượng khác.

XÂM KÍCH GIÁN TIẾP

Hành vi xâm kích, trong đó bản thân chủ thể xâm kích che giấu hoặc không ý thức rõ hướng chống lại nhân vật hay đối tượng nào.

XÂM KÍCH TRỰC TIẾP

Hành vi xâm kích có tính chất chủ ý và không che giấu mục đích.

XẤU HỔ

Xúc cảm xuất hiện do nhận thức của con người về sự không phù hợp thực tế hoặc do tưởng tượng đối với những hành vi của mình hoặc một số biểu hiện cá nhân khác nhau với chính những chuẩn

mực, yêu cầu đạo đức đã được chấp nhận trong xã hội đó và con người đó tán đồng. Xấu hổ có thể gắn liền với hành vi hoặc sự biểu hiện những nét nhân cách của người khác, thường là của những người thân thiết (xấu hổ vì người khác).

Xấu hổ thể hiện sự không thoả mãn với bản thân, tự kết luận và tự cáo buộc. Xu hướng tránh những cảm giác như vậy là động lực mạnh mẽ của hành vi nhằm tự hoàn thiện, trau dồi kiến thức và kỹ năng, phát triển các khả năng. Những người khác nhau có những ngưỡng xấu hổ khác nhau. Những ngưỡng này được chế định bởi định hướng giá trị, khuynh hướng cá nhân và độ nhạy cảm của mỗi người về ý kiến và đánh giá của những người xung quanh.

Khi chủ thể chú trọng đến hành vi và phẩm chất của bản thân, xấu hổ góp phần thúc đẩy phát triển tự nhận thức, tự kiểm soát, tự phê bình và được coi là chính xúc cảm phản xạ.

Bằng cách tăng độ nhạy cảm về những đánh giá của những người xung quanh, xấu hổ tham gia vào việc điều chỉnh giao tiếp, tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho các giao tiếp liên nhân cách.

Xấu hổ là xúc cảm do xã hội chế định hoàn toàn. Xấu hổ được hình thành qua sự phát triển cá thể trong quá trình lĩnh hội có ý thức những chuẩn mực đạo đức và quy tắc hành vi của chế độ xã hội cụ thể và nền văn hoá cụ thể.

XETRENOP Ivan Mikhallovich (1829-1905)

Nhà sinh lý học, tâm lý học Nga, người đã phát hiện ra hiệu ứng "ức chế trung ương" sau này được xem đó là cơ sở sinh lý hành vi có chủ định của con người. Xetrenop đã coi đối tượng của tâm lý học là các dạng hoạt động khác nhau của hoạt động tâm lý của chủ thể diễn ra cả ở bình diện chủng loại và cá thể. Phương pháp nghiên cứu cơ bản của tâm lý học là: quan sát khách quan sự phát triển của các quá trình tâm lý từ khi nó ở hình thức bên ngoài (các phản xạ) đến khi nó chuyển vào trong, mà thực chất là sự "chuyển vào trong" của các hành động bên ngoài.

XMIRNOP Anatoli Aleksandrovich (1894-1980)

Nhà tâm lý học Xô Viết, chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học trí nhớ, tâm lý học đại cương, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm và lịch sử. Bằng thực nghiệm ông đã chứng minh rằng tính chất của ghi nhớ không chủ định liên

quan tới cấu trúc hoạt động của chủ thể.

XOKOLIANXKI Ivan (1889-1960)

Nhà tật học Nga, ông đã nghiên cứu ra hệ thống dạy trẻ em khuyết tật (câm, mù, điếc). Ông cũng là thầy giáo của O.I. Xkorokholova. (nhà tâm lý học Nga - nguyên là học sinh khuyết tật). Ông có nhiều sáng tạo trong kỹ thuật khiếm thị. Năm 1980 ông được nhận giải thưởng quốc gia về khoa học.

XTANIXLAPXKI Konxtantin Xergeevich (1863-1938)

Nghệ sĩ và đạo diễn Nga. Nhà lý luận nghệ thuật sân khấu. Năm 1881 tốt nghiệp Trường Đại học Lazarepxki và bắt đầu làm việc trong hãng kinh doanh của bố. Sau đó ông nghiên cứu nhạc kịch và trở thành thầy giáo của nhiều thế hệ nghệ sĩ nước Nga. Cùng với đồng nghiệp ông đã dự thảo chương trình thành lập Hội Văn học, Nghệ thuật Matxcơva. Ông là người có công xây dựng các buổi tập của các nghệ sĩ thành các buổi học theo một phương pháp do ông sáng tạo ra có tên là: những hành động tâm - vật lý.

XU HƯỚNG CỦA NHÂN CÁCH

Thuộc tính khái quát và tích hợp của nhân cách, là tổng hoà các động cơ ổn định định hướng hoạt động của nhân cách, tương đối độc lập với các tình huống đang diễn ra.

Xu hướng được thể hiện ra bằng các hứng thú, thiên hướng, niềm tin và lý tưởng của nhân cách, phản ánh thế giới quan của nhân cách. Nó được biểu hiện ở sự hài hoà và thống nhất giữa kiến thức, thái độ và các động cơ chủ đạo của hành vi, hành động của cá nhân. Nó được bộc lộ ra ở thế giới quan, ở các nhu cầu tinh thần và hành động thực tiễn của nhân cách. Trong cấu trúc của xu hướng, niềm tin đóng một vai trò quan trọng bởi nó không chỉ phản ánh sự hiểu biết hiện thực, mà còn phản ánh sự thừa nhận tính đúng đắn (hay không đúng đắn) của chúng và tính chất quan trọng về mặt chủ quan đối với hoạt động. Niềm tin là tổng hợp của những kiến thức, của cả những biểu hiện trí tuệ, tình cảm và ý chí của nhân cách, là cơ sở của sự thống nhất giữa tư tưởng và hành động.

XU THẾ PHỦ ĐỊNH

Hành vi không có động cơ của chủ thể được biểu hiện qua những hành động có chủ định chống lại những nhu cầu và những dự tính của các cá nhân hoặc các nhóm xã hội khác.

Nhu cầu chủ thể tự khẳng định mình, bảo vệ "Cái Tôi" của mình, cũng như hậu quả của tư tưởng vị kỷ được hình thành ở chủ thể, sự xa rời của chủ thể với các nhu cầu và lợi ích của những người khác là nguyên nhân gây ra xu thế phủ định - phản ứng theo tình thế hoặc nét nhân cách (trừ những trường hợp lâm sàng có phản kháng vô nghĩa).

Nguyên nhân gây ra xu thế phủ định - phản ứng theo tình thế hoặc nét nhân cách (trừ những trường hợp lâm sàng có phản kháng vô nghĩa) - là nhu cầu chủ thể tự khẳng định mình, bảo vệ "Cái Tôi" của mình, cũng như hậu quả của vị kỷ được hình thành ở chủ thể và sự xa lánh của chủ thể với các nhu cầu và lợi ích của những người khác.

Cơ sở tâm lý của xu thế phủ định là tâm thế của chủ thể đối với việc không đồng ý, phủ định những yêu cầu, những hình thức giao tiếp, những dự định nhất định của những thành viên thuộc các nhóm xã hội khác, tâm thế phản đối đối với nhóm xã hội này và phủ nhận chính cá nhân này hoặc cá nhân khác. Những phản ứng phủ định được biểu hiện nhiều hơn cả ở trẻ em trong thời kỳ khủng hoảng lứa tuổi.

Những phản ứng này thể hiện qua những hành vi ngạo ngược, bướng bỉnh, dễ xung đột. Các phương pháp điều chỉnh tâm lý khi làm việc với những trẻ em này cho phép loại bỏ xu thế phủ định vốn là hình thức hành vi.

XU THỜI (TÍNH)

Sự tuân theo áp lực do lựa chọn hoặc thực tế của nhóm của con người được thể hiện ở sự thay đổi hành vi và tâm thế của cá nhân một cách phù hợp với quan điểm của đa số mà họ không bị phân tách ngay từ ban đầu.

Có hai loại xu thời: xu thời bên ngoài và xu thời bên trong. Bên cạnh sự khác biệt, hai dạng xu thời giống nhau ở chỗ, chúng đều là phương thức đặc biệt để giải quyết xung đột có ý thức giữa ý kiến cá nhân và đa số trong nhóm vì lợi ích của nhóm; sự phụ thuộc của con người vào nhóm khiến họ phải tìm kiếm sự thống nhất với nó – nhân nhượng hoặc giả vờ, điều chỉnh hành vi của mình theo những khuôn mẫu có vẻ mới lạ, không quen thuộc. Tính đa dạng đặc biệt của sự phụ thuộc khác nhau – không nhân nhượng – là mong muốn thường xuyên hành động trái với quan điểm của đa số, với bất cứ mục đích và trong bất cứ hoàn cảnh nào để khẳng định quan điểm đối lập. Đối tượng chiếm ưu thế của các nghiên cứu

thực nghiệm bắt đầu có tính xu thời bên ngoài, được nghiên cứu nhờ phương pháp "nhóm giả tạo" trong bối cảnh tự nhiên hoặc trong phòng thí nghiệm. Theo dữ liệu thực nghiệm, mức xu thời được xác định bởi tổ hợp các nguyên nhân, trong đó có:

1) Đặc điểm cá nhân tuân theo áp lực nhóm: giới, lứa tuổi, dân tộc, trí tuệ và tính dễ bị ám thị...

2) Đặc điểm của nhóm là nguồn gốc áp lực: số lượng thành viên của nhóm, mức độ thống nhất số đông – sự có mặt và số lượng thành viên trong nhóm không tuân theo chuẩn mực xã hội...

3) Đặc điểm tương hỗ giữa các cá nhân và nhóm: vị thế của cá nhân trong nhóm, mức độ gắn kết với nhóm (cấp độ tương tác giữa các cá nhân và giữa cá nhân với nhóm trong việc nhận giải thưởng).

4) Nội dung của công việc: mức độ quan tâm của con người trong nhiệm vụ này, sự am hiểu của họ...

Sự lựa chọn giải pháp trong số các giải pháp của tính xu thời và tính độc lập - việc đưa ra các giải pháp độc lập và bênh vực ý kiến của mình, nó không loại trừ tinh thần đoàn kết của cá nhân với nhóm, nhưng không phải với tư cách áp lực, mà trên cơ sở hình thành sự nhất trí với nhóm. Sự thống nhất khuôn mẫu hành vi bên trong nhóm được tạo ra bởi tính xu thời được phân biệt với sự thống nhất có được nhờ điểm chung của các quan điểm được hình thành một cách độc lập, khác với quá trình chuẩn mực hóa tự nhiên của bất cứ nhóm nào, đều tạo sự ảnh hưởng lẫn nhau của thành viên và tìm thấy sự thỏa hiệp được chấp nhận chung. Ngoài ra, tính xu thời cũng là phương thức hành vi được phân biệt với tính dễ bị ám thị - việc tiếp thu và tuân theo ý kiến người khác không phê phán, khi con người thay đổi hành vi của mình để phù hợp với mệnh lệnh trực tiếp của người có quyền lực pháp lý. Sự phát triển của việc nghiên cứu tính xu thời cũng như vấn đề ảnh hưởng của xã hội nói chung gắn liền với quan điểm được X. Moscovich đưa ra "số ít tích cực". Theo quan điểm này: tính xu thời có thể được xem xét như một dạng chuyển tiếp giữa cá nhân (số ít) và nhóm (số đông) tham gia vào xung đột theo lý do xác định một thực tế nào đó (ví dụ: bản chất của ý kiến, kết luận...). Theo quan điểm đó, kết quả được bổ sung của nhiều thí nghiệm, cùng với tính xu thời, bằng sự chuyển động của cá nhân đến gặp nhóm, có thể có con đường khác của mâu thuẫn đó, chính là sự tiếp nhận phần lớn hoặc một phần

quan điểm của số đông. Ảnh hưởng của thiểu số được tạo nên bởi phong cách hành vi (tính liên tục, vững vàng, nhất quán), cũng như đặc điểm số đông tiếp nhận thiểu số (một phần do sự đánh giá tính thành thạo, giá trị của họ), tính chất của những tư tưởng được bảo vệ và những yếu tố khác.

XU THỜI BÊN NGOÀI (TÍNH)

Sự tuân thủ một cách công khai ý kiến ép buộc của nhóm với mục đích được công nhận hoặc tránh sự khiển trách, nhưng cũng có thể tránh trừng phạt nặng nề từ phía nhóm. Tuyệt đối, không phải trong mọi trường hợp, đều đòi hỏi sự nhất trí của cá nhân với những chuẩn mực nhóm được tuân thủ hoàn toàn bằng lý trí. Tính xu thời bên ngoài bắt đầu nổi lên trong các nghiên cứu thực nghiệm, nó được nghiên cứu nhờ phương pháp "nhóm giả" trong trường hợp tự nhiên hoặc trong phòng thí nghiệm.

XU THỜI BÊN TRONG (TÍNH)

Sự biến đổi tâm thế cá nhân một cách thực sự do sự tiếp thu một cách thành tâm quan điểm của mọi người xung quanh, những quan điểm được đánh giá là xác đáng và khách quan hơn quan điểm cá nhân. Thông thường, nó trùng với tính xu thời bên ngoài, cái mà không phải lúc nào cũng cần có sự nhất trí của cá nhân với chuẩn mực được nhóm tuân thủ một cách hoàn toàn theo lý trí.

XUẤT THẦN

Sự rối loạn của ý thức được biểu hiện qua việc thực hiện một cách tự động các động tác hành vi phức tạp trong một vài phút hoặc dài hơn mà không ý thức được hoàn cảnh xung quanh và các mục tiêu hành động của mình. Ví dụ: trong trạng thái xuất thần, con người có thể đột nhiên phóng chạy, bắt đầu lặp lại những hành động có nhịp điệu phức tạp. Đôi khi con người trong trạng thái xuất thần có thể thực hiện những cuộc hành trình khá dài. Xuất thần bắt đầu và kết thúc một cách đột ngột. Những người này không nhớ gì về giai đoạn này. Những người xung quanh có thể điều chỉnh hành vi của con người trong trạng thái xuất thần. Con người trong trạng thái đó có thể trả lời những câu hỏi đơn giản, thực hiện những hành vi quen thuộc. Có thể quan sát xuất thần trong chứng loạn thần kinh chức năng, động kinh và một số bệnh tâm lý khác.

XÚC CẢM HÀI HƯỚC

Trạng thái xúc cảm được hình thành khi con người tiếp xúc với

sự vật, hiện tượng, quan hệ xã hội, ở đó các mối quan hệ thật - giả, đúng - sai, tốt - xấu, to - nhỏ, giống - khác, dài - ngắn, đơn giản - phức tạp, tiến bộ - lạc hậu... được đẩy lên thành những vấn đề gay cấn, rồi được giải quyết một cách nhẹ nhàng, bất ngờ, hợp lý, gây ra xúc cảm thoả mãn một cách đột ngột.

Nhân cách càng phát triển thì xúc cảm hài hước càng phong phú, sâu sắc, nhạy bén. Mỗi xã hội, dân tộc có nhiều xúc cảm hài hước ít nhiều khác nhau. Xúc cảm hài hước có liên quan đến khả năng thưởng thức cái đẹp.

XÚC CẢM KHÔNG THÍCH HỢP

Trạng thái cảm xúc âm tính xuất hiện để đáp lại sự thất bại. Đặc trưng của xúc cảm không thích hợp là phủ nhận chính sự thất bại hoặc đổ trách nhiệm cho người khác. Xúc cảm không thích hợp có thể biểu hiện qua trạng thái giận dỗi ở mức cao hơn, thiếu tin tưởng, đa nghi, xâm kích và tiêu cực. Trạng thái này gắn liền với việc không mong muốn thiết lập mối quan hệ thích hợp với những người xung quanh và là phản ứng bảo vệ cho phép duy trì mức kỳ vọng quá cao và trốn tránh việc nhận thức rõ sự vô căn cứ của mình.

XÚC ĐỘNG

Trạng thái cảm xúc mạnh và tương đối ngắn hạn gắn với sự thay đổi đột ngột hoàn cảnh sống có ý nghĩa quan trọng đối với chủ thể và kéo theo những biểu hiện vận động biểu cảm đột ngột và những thay đổi chức năng của các cơ quan nội tại. Xúc động xuất hiện để đáp lại sự kiện đã diễn ra và dường như đẩy sự kiện đến kết thúc. Cơ sở của xúc động là trạng thái hồi hộp của xung đột bên trong. Xung đột này nảy sinh do mâu thuẫn giữa những ham mê, khát vọng và mong muốn hoặc do chính mâu thuẫn giữa những yêu cầu do con người đặt ra (kể cả đối với bản thân mình) và những khả năng thực hiện các yêu cầu đó.

Xúc động phát triển trong những điều kiện đột biến khi chủ thể không có khả năng tìm ra lối thoát thích hợp để tránh những tình huống nguy hiểm, thường là những tình huống ngoài dự kiến. Nhờ có tính chất ưu thế, xúc động kìm hãm các quá trình tâm lý không liên quan đến xúc động và buộc phải chấp nhận phương thức định hình nào đó để giải quyết theo cách cấp cứu tình huống hình thành trong quá trình tiến triển (đờ đẫn, bỏ chạy, xâm kích) và vì vậy chỉ thích hợp trong những điều kiện thông thường.

Một chức năng điều chỉnh quan trọng khác của xúc động là hình thành kinh nghiệm đặc thù – hình thành dấu vết của "những phức hợp xúc cảm" dựa trên những xúc động đã trải qua. Xúc động có thể được khởi động cả trong trường hợp chưa nhận thức đầy đủ về những nguyên nhân gây ra phản ứng khi đụng chạm với những yếu tố riêng biệt của tình huống gây ra xúc động và cảnh báo về khả năng lặp lại tình huống đó.

Đặc trưng của xúc động là sự thu hẹp ý thức, trong đó chú trọng vào những hoàn cảnh gây ra xúc động và những hành động mà chủ thể buộc phải chấp nhận. Sự rối loạn ý thức có thể dẫn đến tình trạng sau này mất khả năng nhớ lại các tình tiết riêng biệt của sự kiện gây ra xúc động. Trong trường hợp xúc động đặc biệt mạnh, chủ thể có thể bị mất hẳn ý thức và mất trí nhớ hoàn toàn.

Vì xúc động hạn chế tối đa khả năng điều chỉnh hành vi tuỳ ý, nên những chỉ dẫn khắc phục xúc động trong hoạt động sư phạm và trị liệu tâm lý cần tập trung vào việc phòng ngừa xúc động bằng cách tránh những tình huống gây ra xúc động, thực hiện những hành động đánh lạc hướng, giới thiệu những hậu quả không mong muốn của xúc động...

XÚC GIÁC CÔNG CỤ

Quá trình hình thành hình ảnh của đối tượng xúc giác nhờ các công cụ hỗ trợ khi các tín hiệu xúc giác được truyền đến tay từ đối tượng bị sờ mó qua công cụ đó.

XÚC GIÁC THỤ ĐỘNG

Quá trình hình thành hình ảnh của đối tượng xúc giác nhờ sự chuyển dịch của chính đối tượng, trong khi tay và các ngón tay bất động một cách tương đối. Ở đây, các cảm giác xúc giác giữ một trong những vai trò chủ đạo.

XÚC GIÁC TÍCH CỰC

Phương thức hình thành hình ảnh của đối tượng xúc giác bằng cách sờ mó có chủ định đối tượng. Trong đó, cảm giác động lực giữ vai trò chủ đạo.

XUNG ĐỘNG

Nét tính cách biểu hiện khuynh hướng hành động thiếu kiểm soát đầy đủ của ý thức dưới ảnh hưởng của những hoàn cảnh bên ngoài hoặc các trải nghiệm cảm xúc. Đặc điểm lứa tuổi biểu hiện chủ yếu ở trẻ em lứa tuổi mẫu giáo và tiểu học do chưa phát triển đầy đủ về khả năng kiểm soát hành vi. Khi phát triển bình thường, hình thức xung

động này được điều chỉnh khá thành công:

Trong các trò chơi chung của trẻ, mà trong đó việc thực hiện các nguyên tắc đóng vai đòi hỏi sự kìm chế những kích thích trực tiếp và tính đến lợi ích của những người cùng chơi khác;

Muộn hơn một chút - trong hoạt động học tập khi đạt đến lứa tuổi thiếu niên, xung động lại có thể biểu hiện như đặc điểm về lứa tuổi gắn liền với việc nâng cao tính dễ kích thích cảm xúc. Để chẩn đoán xung động những trắc nghiệm và bảng phỏng vấn đặc thù được áp dụng, ví dụ như bảng hỏi về xung động của C. Aizenk và X. Aizenk.

XUNG ĐỘNG THẦN KINH

Sóng hưng phấn xuất hiện và lan truyền nhanh theo sợi thần kinh khi đầu mút của dây thần kinh cảm giác, bản thân dây thần kinh hoặc thân tế bào thần kinh bị kích thích. Kèm theo hiện tượng này là sự thay đổi nhanh tính dễ hưng phấn, khả năng dẫn truyền và những đặc điểm khác của dây thần kinh.

XUNG ĐỘNG XẤU HỔ

Ban đầu, theo S. Freud, xung động xấu hổ là tên gọi của các hiện tượng tâm tình dục. Sau này, xung động xấu hổ được gọi là những ham mê.

XUNG ĐỘT

Sự mâu thuẫn về các mục tiêu, lợi ích, quan điểm, ý kiến, cách nhìn có khuynh hướng đối lập của những người đối lập nhau hoặc các chủ thể có tác động qua lại với nhau. Cơ sở của mọi xung đột có thể là các tình huống sau:

Hoặc quan điểm đối lập của các bên vin vào lý do nào đó;

Hoặc các mục tiêu đối lập hay phương tiện đạt được các mục tiêu đó trong những điều kiện nhất định;

Hoặc sự không trùng hợp về lợi ích, nguyện vọng, sự ham mê của những người đối lập nhau...

Tình huống xung đột bao hàm các chủ thể và khách thể của xung đột có thể xảy ra. Xung đột chỉ phát triển khi một trong các bên bắt đầu hành động làm tổn hại lợi ích của bên kia và dẫn đến sự đụng độ. Nếu bên kia cũng đáp lại như vậy, thì xung đột chuyển từ trạng thái tiềm ẩn sang xung đột thực sự. Sau đó, xung đột có thể phát triển thành xung đột trực tiếp và gián tiếp, xung đột tạo ra sự ổn định mang tính xây dựng hoặc

không mang tính xây dựng. Chủ thể tác động qua lại trong xung đột có thể là cá nhân (xung đột nội nhân cách) hoặc một vài cá nhân (xung đột liên nhân cách). Tuỳ thuộc vào tình huống xung đột, người ta phân chia xung đột thành xung đột giữa các nhóm (phân biệt giữa các nhóm), xung đột giữa các tổ chức (xung đột giữa các tổ chức), xung đột giai cấp, xung đột giữa các quốc gia. Xung đột giữa các dân tộc được tách thành nhóm đặc biệt (quan hệ giữa các tộc người).

XUNG ĐỘT CÁI TÔI / SIÊU TÔI

Hình thức phản ánh những mâu thuẫn thực tế và mâu thuẫn tâm lý, những mâu thuẫn giữa thế giới bên trong và thế giới bên ngoài.

XUNG ĐỘT CÓ TÍNH XÂY DỰNG

Xung đột có ảnh hưởng tích cực đến cơ cấu, động thái và kết quả của những quá trình tâm lý xã hội được sử dụng để tự hoàn thiện và tự phát triển nhân cách.

Các công trình nghiên cứu cho thấy, trong những điều kiện nhất định, xung đột giữa các nhóm có thể thực hiện chức năng liên kết, đoàn kết các thành viên của nhóm, khuyến khích việc thoát ra khỏi tình huống có vấn đề một cách có hiệu quả.

Trong các tập thể khoa học, hoạt động nhận thức đối tượng của các thành viên tạo ra các xung đột. Chính các xung đột này lại gây ra sự căng thẳng về mặt cảm xúc - trí tuệ và kèm theo đó là sự va chạm về các quan niệm, chiến lược thực hiện nghiên cứu khác nhau. Nhờ đó, sự xung đột này góp phần tìm ra những cách giải quyết vấn đề một cách có tính xây dựng.

XUNG ĐỘT HIỆU QUẢ

Xung đột có ảnh hưởng tích cực đến cơ cấu, tiến trình và kết quả của các quá trình tâm lý xã hội, là cơ sở của sự hoàn thiện và sự phát triển nhân cách.

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng trong những điều kiện nhất định xung đột liên nhóm có thể có chức năng liên kết, thống nhất các thành viên trong nhóm, kích thích sự thoát ra khỏi tình huống có vấn đề một cách hiệu quả. Trong các tập thể khoa học thì những xung đột nảy sinh từ các hoạt động nhận thức đối tượng của các thành viên đã tạo ra sự hưng phấn về trí tuệ - xúc cảm và điều đó kéo theo sự va chạm của các quan điểm và các chiến lược hành vi nghiên cứu, thúc đẩy việc tìm kiếm các cách giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

XUNG ĐỘT LIÊN NHÂN CÁCH

Sự va chạm những mục đích, quan điểm, ý kiến, lợi ích có tính đối kháng nhau của hai hay nhiều cá nhân khác nhau, là loại xung đột mà chủ thể là các cá nhân.

Có hai loại xung đột liên nhân cách: xung đột tích cực và xung đột tiêu cực. Xung đột liên nhân cách không tích cực xuất hiện khi một bên xung đột muốn dùng khẩu chiến trấn áp đối thủ của mình về mặt tâm lý, làm mất uy tín và hạ thấp đối thủ trước những người khác. Thông thường điều này gây ra sự chống đối rõ rệt của đối thủ. Các cuộc đối thoại thường kèm theo những lời thoá mạ, việc giải quyết vấn đề thường không thành công, quan hệ liên nhân cách bị phá hỏng. Xung đột liên nhân cách tích cực chỉ xảy ra khi các mối quan hệ không vượt ra ngoài các mối quan hệ công việc. Trong trường hợp này có thể có những chiến lược hành vi khác nhau. Người ta phân ra:

Sự cạnh tranh có kèm theo đấu tranh công khai vì lợi ích của cá nhân.

Sự hợp tác hướng vào việc tìm các hướng giải quyết mới, đáp ứng lợi ích của tất cả các bên.

Sự thoả hiệp: điều chỉnh các ý kiến/quan điểm khác nhau thông qua sự thoả hiệp.

Sự rút lui, thể hiện xu hướng thoát ra khỏi tình huống xung đột, không giải quyết nó, không thoả hiệp cũng không bảo vệ ý kiến của mình.

Thích ứng: xu hướng làm dịu đi những đối kháng, tự khước từ những lợi ích của mình.

XUNG ĐỘT LIÊN NHÓM

Loại xung đột mà chủ thể là các nhóm, mục đích của nhóm này xung khắc với mục đích của nhóm đối lập.

Sự phát triển của xung đột liên nhóm thường diễn ra theo trình tự sau:

Nhờ tăng cường sức lực và kinh nghiệm đấu tranh, nên các bên xung đột tăng dần sức mạnh.

Số lượng các tình huống có vấn đề tăng lên và tình huống có vấn đề đầu tiên trở nên gay gắt hơn.

Xung đột giữa các bên tăng cao và lôi kéo thêm nhiều gương mặt mới.

Các hành động gắn liền với các trải nghiệm xúc cảm ngày càng căng thẳng và điều đó có thể kích thích một cách tự phát hành vi của những người tham gia xung đột.

Mối quan hệ với tình huống có vấn đề và xung đột thay đổi hoàn toàn.

XUNG ĐỘT NHIỄU TÂM

Mâu thuẫn giữa nhân cách với những gì trong hiện thực có ý nghĩa với bản thân.

Đây là xung đột không hiệu quả và không được giải quyết hợp lý và điều đó làm xuất hiện những trải nghiệm bệnh lý nặng nề, cảm giác thất bại, không thoả mãn nhu cầu, không đạt được mục tiêu cuộc sống, sự mất mát không bù đắp được... Đó là sự rối loạn những quan hệ có ý nghĩa trong cuộc sống của chủ thể diễn ra trong những hoàn cảnh tổn thương về tâm lý. Xung đột nhiễu tâm có nền móng từ thời thơ ấu, do quan hệ với những người xung quanh trong môi trường sống vi mô, đặc biệt là với bố mẹ bị tổn thương. Phân tâm học đặc biệt quan tâm nghiên cứu loại xung đột này.

XUNG ĐỘT NỘI TÂM

Sự nảy sinh mối quan hệ hai chiều (mâu thuẫn) ở chủ thể.

Trong phân tâm học của S. Freud, xung đột nội tâm được xem là hình thức đầu tiên của sự hình thành các nguyên tắc đối lập nhau, những ham muốn, những xu hướng đối lập nhau... chúng thể hiện tính đối kháng trong bản chất con người. Xung đột có thể xuất hiện, ví dụ, như là hình thức tác động lẫn nhau của những xung năng đối lập nhau - những xung năng vô thức và xung năng được ý thức của Cái Nó và Cái Siêu tôi.

XUNG ĐỘT SINH BỆNH

Loại xung đột tâm lý có tính chất bệnh lý xuất hiện do mâu thuẫn giữa các ham muốn của Cái Tôi và ham muốn tính dục.

XUNG ĐỘT TÂM LÝ

Một yếu tố thường trực của cuộc sống tinh thần, được đặc trưng bởi những va chạm không ngừng của những ham muốn, đam mê, các hệ thống tâm lý và các lĩnh vực nhân cách.

Khi có sự kết hợp với việc chủ thể buộc phải từ chối (do áp lực bên ngoài) việc thoả mãn các libido thì xung đột tâm lý trở thành xung đột sinh bệnh.

XUNG ĐỘT TỔ CHỨC

Sự va chạm của những cá nhân có vị trí tổ chức đối kháng nhau.

Xung đột tổ chức thường nảy sinh trong hoàn cảnh khi cần phải thay đổi căn bản những dạng hoạt động quen thuộc và phải cải tổ lại những cấu trúc tổ chức, xây dựng các điều khoản mới. Hành động của các chủ thể xung đột tổ chức được quy định

bởi những chuẩn mực đã xác định. Những chuẩn mực này thể hiện lôgic của sự phát triển tổ chức và có tính chất phi nhân cách. Các thành tố cơ bản của xung đột tổ chức là:

Hoàn cảnh, tình huống tổ chức có vấn đề.

Sự tham gia của "người đầu tiên". Người này nhận ra tình huống có vấn đề như là tình huống cản trở việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của mình.

"Người tham gia thứ hai" nhận ra tình huống như là tình huống tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của mình

Hành động xung đột của các bên tham gia.

Để giải quyết xung đột tổ chức trước tiên người ta phải phân tích tình huống, nghiên cứu và xác định mức xung đột giữa các bên xung đột. Nếu xung đột đạt ngưỡng, tức là đã có những tính chất đặc trưng của xung đột, khi một cá nhân nào đó trở thành người thường xuyên khởi xướng các quan hệ căng thẳng thì xung đột sẽ không được phân tích tiếp nữa. Nếu tính xung đột còn thấp thì:

Các mục tiêu của các bên xung đột sẽ được phân tích.

Tình huống có vấn đề tồn tại trước khi xảy ra xung đột được xác định.

Phân tích tất cả các nhân tố thúc đẩy tình huống có vấn đề chuyển thành xung đột tổ chức.

Đo lường mức độ tác động của các đặc điểm nhân cách liên quan đến xung đột và tình huống có vấn đề ảnh hưởng đến việc xuất hiện xung đột.

Việc giải quyết xung đột có thể là ảo tưởng cũng có thể là hiện thực. Trong việc giải quyết xung đột có tính chất ảo tưởng thì những gì tạo ra xung đột không được xoá bỏ, hoặc là xung đột được kết thúc bằng việc sa thải, cách chức một bên xung đột, hoặc là đạt được sự thoả hiệp, hoặc là trấn áp xung đột bằng quyền lực hay uy quyền. Trong trường hợp này các bên xung đột vẫn không thoả mãn và không hài lòng, và điều đó có thể làm nảy sinh những xung đột mới.

Xung đột có thể được giải quyết theo hai hướng sau:

Xoá bỏ hay giải quyết tình huống tổ chức có vấn đề.

Tìm kiếm các hình thức vận động của xung đột và thúc đẩy sự phát triển khách quan của chúng diễn ra nhanh chóng, nhờ đó duy trì và

phát triển những bằng chứng trách nhiệm hợp lý của các cá nhân hoặc các nhóm xung đột và cuối cùng tìm được hướng giải quyết đúng, thoả mãn hoàn toàn các bên xung đột. Tính hợp lý và tính điều chỉnh xung đột tổ chức được xác định bằng sự so sánh chi phí để giải quyết tình huống tổ chức có vấn đề thông qua xung đột hoặc không có xung đột. Nếu chi phí giải quyết tình huống thông qua xung đột lớn hơn các cách giải quyết khác thì xung đột được xem là không hợp lý. Nếu việc giải quyết tình huống thông qua xung đột không đòi hỏi chi phí quá lớn, hoặc không có cách giải quyết khác, thì xung đột được xem là hợp lý.

Có những tiêu chí để đánh giá tính điều chỉnh xung đột tổ chức như sau:

Giải quyết tình huống có vấn đề bằng những phương tiện/công cụ hiện có.

Ý nghĩa của việc kết thúc xung đột đối với "người tham gia đầu tiên".

Ý nghĩa của việc duy trì tình huống có vấn đề đối với "người tham gia thứ hai".

Mức xung đột giữa các bên tham gia. Nếu có các phương tiện để giải quyết tình huống có vấn đề, mức xung đột giữa các bên tham gia thấp và ý nghĩa của việc duy trì xung đột đối với "người tham gia thứ hai" không cao, thì lúc này xung đột có thể được điều chỉnh. Khi mức độ xung đột giữa các bên cao, thiếu phương tiện để giải quyết tình huống có vấn đề và ý nghĩa của việc duy trì xung đột đối với "người tham gia thứ hai" cao thì trên thực tế không thể điều chỉnh xung đột.

XUNG NĂNG

Khái niệm được dùng trong phân tâm học, tâm lý học động lực và trong lý thuyết học tập để chỉ những ham muốn bên trong có tính vô thức, nảy sinh từ một nhu cầu nào đó của cơ thể.

XỬ LÝ SỐ LIỆU THỐNG KÊ

Trong hầu hết các nghiên cứu tâm lý học, các số liệu nghiên cứu được xem như là kết quả của phép đo. Điều đặc biệt là ở chỗ các nhà tâm lý học không thể đo được trực tiếp các hiện tượng tâm lý mà phải thực hiện đo gián tiếp, thông qua đo các chỉ số khác như: hành vi, phản ứng sinh lý. Trên cơ sở phân tích định tính và định lượng, nhà nghiên cứu có thể đưa ra nhận định, đánh giá về hiện tượng tâm lý nghiên cứu. Để tìm ra được những liên hệ mang tính

quy luật, cần phải xử lý các kết quả thu được bằng những phương pháp thống kê toán học.

Trong thực hành, các số liệu thường được quy về 2 nhóm biến số lớn: biến độc lập và biến phụ thuộc. Hai nhiệm vụ chính mà xử lý số liệu thống kê thường làm là:

Xác định độ tin cậy sự khác biệt giữa hai hoặc một số chỉ số (thường là hai giá trị trung bình hoặc hai tỷ lệ).

Xác định hệ số tương quan giữa hai dãy biến và độ tin cậy của nó.

XỬ LÝ THỨ CẤP

Theo S. Freud, xử lý thứ cấp là quá trình lặp lại về thay đổi giấc mơ và được bắt đầu sau khi giấc mơ trở thành khách thể tri giác của ý thức.

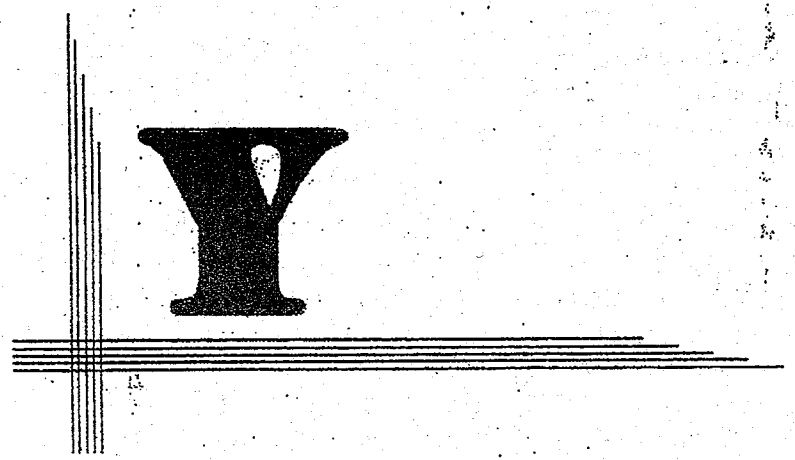

Y HỌC TÂM THỰC THỂ

Một phân nhánh của y học, dựa trên cơ sở thừa nhận vai trò đặc biệt của các nhân tố tâm lý trong việc làm xuất hiện một bệnh thực thể.

Bộ môn này xuất hiện trong thế kỷ XX trên cơ sở những nghiên cứu theo các tư tưởng, phương pháp và kỹ thuật của phân tâm học với mục đích giải thích và trị liệu các bệnh loạn thần kinh chức năng và các bệnh về cơ thể. Theo đánh giá của các nước công nghiệp phát triển thì khoảng 30% các bệnh cơ thể có liên quan đến tâm lý.

Ỳ (TÍNH)

Khái niệm này được sử dụng trong tâm sinh lý để đề cập đến tính linh hoạt thấp của hệ thần kinh. Ở người có kiểu loại thần kinh này, có những khó khăn trong việc biến đổi những kích thích có điều kiện từ những dạng hưng phấn thành ức chế và ngược lại. Khi bị tổn thương thực thể, ví dụ: bị thương thùy trán, tính ỳ có thể có biểu hiện rõ rệt.

Ỷ VÀO BỆNH TẬT

Theo S.Freud - đây là khái niệm giải thích những nguyên nhân và cơ chế của hàng loạt bệnh tâm lý, đặc biệt là chứng loạn thần kinh chức năng, được đặc trưng bởi sự tồn tại xu hướng không được ý thức của con người hướng tới bệnh tật và vin vào bệnh tật như là phương tiện và công cụ bảo vệ con người khỏi những xung đột và khỏi hiện thực.

Ỷ vào bệnh tật có thể được xem như là cách thức thay thế trạng thái thoả mãn chưa đầy đủ, được

thực hiện bằng con đường thoái lùi (phát triển ngược), trở lại với hình thức cuộc sống tính dục mà trước đó đã được thoả mãn. Sự thoái lùi này diễn ra theo 2 cách: Thoái lùi tạm thời - trở về libido-mức độ phát triển trước đó và thoái lùi hình thức - thể hiện nhu cầu gợi tình với sự giúp đỡ của các công cụ thô sơ. Hai dạng thoái lùi này đều hướng đến thời kỳ tuổi thơ và dẫn đến việc khôi phục trạng thái nhi tính của đời sống tính dục.

Ý

Theo A.N.Lêônchep thì ý có nghĩa là sự phản ánh mối liên hệ giữa mục đích của hành động và bản thân hành động với động cơ của hoạt động.

Trong hoạt động tập thể lần đầu tiên xuất hiện những hành động không hướng trực tiếp lên đối tượng của hoạt động - động cơ, mà hướng vào một kết quả trung gian nào đó - hướng vào mục đích của hành động. Đối với chủ thể của hành động thì mục đích của hành động phải gắn kết với động cơ của hoạt động tập thể. Nói cách khác, để cho hành động có thể được thực hiện thì chủ thể hành động phải hiểu được mối liên hệ giữa mục đích của hành động và động cơ của hoạt động tập thể mà hành động đó là một đơn vị của nó, tức là hiểu được ý của hành động.

Ý CÁ NHÂN

Một trong những cấu thành của ý thức, là sự phản ánh mang tính cá nhân các mối quan hệ hiện thực của nhân cách với khách thể hoạt động, được hiểu là "nghĩa cho bản thân tôi" - nghĩa của các tri thức về thế giới, bao gồm cả các khái niệm, kỹ năng, hành vi, các chuẩn mực xã hội, vai trò, tư tưởng, các giá trị...

Về mặt lịch sử thì khái niệm này gắn liền với các quan điểm của L.X.Vưgôtxki về các hệ thống ý của ý thức con người, thể hiện sự thống nhất của các quá trình cảm xúc và trí tuệ. Mức độ được ý thức của các ý rất khác nhau, nó phụ thuộc vào mối liên hệ của các ý này với các động cơ, nhu cầu, các giá trị của nhân cách. Tuỳ thuộc vào chỗ ý tham gia vào mối quan hệ với động cơ nào mà nội dung cụ thể của ý có thể thay đổi.

Trong trường phái hoạt động của A.N.Lêônchep thì sự nảy sinh ý nhân cách diễn ra trên cơ sở xác định mối quan hệ giữa mục đích và động cơ và các ý được giải thích như là các đơn vị của ý thức con người. Trong lý thuyết hoạt

động thì ý được xác định với hai cách: a) Theo cách hình thành: theo nội dung; b) Theo phương thức tồn tại của ý thức: theo chức năng. Về nội dung thì ý thể hiện sự đánh giá ý nghĩa của các sự kiện, bối cảnh khách quan và của các hành động mà chủ thể thực hiện trong các bối cảnh đó đối với chủ thể. Ý của hành động và mục đích của hành động thể hiện ở chỗ, chúng phục vụ cho động cơ nào, thoả mãn nhu cầu nào đã được đối tượng hoá trong động cơ đó. Mối quan hệ giữa động cơ và mục đích có nhiều nghĩa vì hai lý do:

1) Động cơ không phải lúc nào cũng được ý thức;

2) Cùng một động cơ có thể tương ứng với nhiều hành động khác nhau về nội dung.

Chỉ có động cơ chủ đạo mới có thể có chức năng tạo ý. Loại động cơ - kích thích có thể tạo ra xúc cảm, chứ không tạo ra ý. Trong ý thức, ý không tồn tại dưới dạng có sẵn, mà là sản phẩm của tính tích cực bên trong của nhân cách. Trong phần lớn các trường hợp thì tính tích cực này không được ý thức và không được điều khiển một cách có chủ định và nó xuất hiện trong ý thức như là tình cảm, mối quan tâm, "những trải nghiệm nghĩa"... Về mặt chức năng thì không chỉ hành động mà cả bối cảnh và các điều kiện trong đó hành động được thực hiện cũng có thể có ý. Việc đưa ra khái niệm ý cá nhân như là đơn vị của ý thức có vai trò rất lớn trong giải thích ý thức như là tổng các tri thức về thế giới, cũng như trong việc giải quyết vấn đề về mối quan hệ giữa ý thức cá nhân và ý thức xã hội trong cuộc sống cá nhân. Khái niệm này được sử dụng trong các lĩnh vực tâm lý học khác nhau có nghiên cứu về mối quan hệ của con người với thế giới và vai trò chi phối của vị trí xã hội của cá nhân, của động cơ, tâm thế, xúc cảm... Người ta chia ra một số vấn đề về ý như sau:

1) Những động cơ tạo ý thúc đẩy hoạt động.

2) Mối quan hệ của con người với hiện thực có giá trị đối với con người. Mối quan hệ này được thực hiện nhờ hoạt động.

3) Ý cá nhân thể hiện các tâm thế ý.

4) Các hành vi của nhân cách được điều chỉnh bởi các tâm thế ý.

Ý cá nhân có một số đặc điểm quan trọng có liên quan tới việc phân tích cấu trúc nhân cách nói chung. Một trong những đặc điểm quan trọng là ý cá nhân được tạo ra từ vị trí của con người trong hệ

thống các quan hệ xã hội và vị thế xã hội của người đó. Sự phụ thuộc của ý cá nhân vào vị thế xã hội của con người sẽ quy định các đặc điểm khác của chúng: tính gián tiếp của sự thay đổi ý nhân cách thông qua những thay đổi của hoạt động tương ứng, tính không được ý thức đầy đủ của ý nhân cách... Vì những thay đổi vị thế xã hội của con người sẽ kéo theo những thay đổi trong quan hệ của con người với thế giới và điều đó có thể làm thay đổi toàn bộ hệ thống ý cá nhân, có thể làm cho chủ thể rơi vào trạng thái "đánh mất bản thân", mất ý nghĩa tồn tại.

Về chức năng thì ý nhân cách làm cho con người ý thức được nghĩa chủ quan của hành động. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là ý nhân cách luôn tồn tại ở tầng ý thức. Ý nhân cách có thể thực hiện chức năng thông tin của mình thông qua những trải nghiệm xúc cảm – cảm tính. Khi đó ở chủ thể xuất hiện nhiệm vụ tìm kiếm ý. Đôi khi ở chủ thể cũng xuất hiện một dạng nhiệm vụ khác: che giấu ý đối với bản thân mình. Theo S.Freud thì trường hợp này là sự thể hiện cơ chế tự vệ. Ý của hành động là kết quả của tính tích cực tâm lý.

Ý CHÍ

Năng lực thực hiện những hành động có mục đích đòi hỏi chủ thể phải có sự nỗ lực khắc phục khó khăn.

Năng lực tự quyết định và tự điều chỉnh hoạt động và các quá trình tâm lý của chủ thể. Năng lực này cho phép con người điều chỉnh hoạt động của mình theo những mục đích đã được đặt ra, được ý thức từ trước.

Ý chí là mặt năng động của ý thức, mặt biểu hiện cụ thể của ý thức trong hoạt động thực tiễn, nó tồn tại trong hành động, được hình thành trong quá trình lao động của con người và được thể hiện trong hành động. Chỉ có con người mới có ý chí. Nhờ có ý chí mà con người tổ chức được hoạt động của mình, cải tạo được tự nhiên và xã hội, tạo ra được những giá trị vật chất và tinh thần phục vụ cuộc sống. Ý chí là điểm hội tụ của nhận thức và tình cảm, là hình thức tâm lý tích cực điều chỉnh hành vi ở con người. Ý chí chỉ là một yếu tố tạo nên mục đích của hành động. Mục đích của hành động là cái cớ của hành động, còn ý chí là năng lực điều khiển hành động đạt mục đích. Có thể nói ý chí là một phẩm chất của nhân cách. Ý chí có các phẩm chất sau: tính mục đích; tính độc lập của ý chí; tính quyết đoán;

tính kiên trì; tính tự chủ. Các phẩm chất của ý chí được thể hiện ra trong hành động nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Lúc đầu khái niệm ý chí được sử dụng để giải thích sự thúc đẩy hành động thực hiện những quyết định của con người, nhưng hành động này lại không đáp ứng các mong muốn của chủ thể. Về sau, khái niệm này được sử dụng để giải thích sự tự do lựa chọn của chủ thể trong trường hợp ở anh ta có những mong muốn trái ngược nhau. Ý chí có các chức năng chủ yếu sau:

Lựa chọn động cơ và mục đích.

Điều chỉnh sự thúc đẩy hành động trong những trường hợp động cơ hành động yếu.

Tổ chức các quá trình tâm lý thành một hệ thống đáp ứng các hoạt động được thực hiện.

Huy động các năng lực thể chất và tâm lý để khắc phục khó khăn nhằm đạt mục đích đặt ra.

Năng lực điều khiển hành động và các quá trình tâm lý một cách có chủ định, theo đúng những quyết định một cách có ý thức, sự kiên định, quyết đoán, dũng cảm, nhẫn nại chịu đựng của cá nhân được thể hiện trong hành động đều được lý giải bởi sự tồn tại của ý chí.

Những hành động được điều chỉnh bởi ý chí gọi là những hành động ý chí. Sự điều khiển hành động, hành vi bằng ý chí là sự điều khiển có chủ định, hình thành và phát triển dưới tác động của kiểm soát xã hội đối với hành vi con người, và sau đó là sự tự kiểm soát của nhân cách. Tính gián tiếp của hành vi nhờ việc sử dụng các công cụ, phương tiện do xã hội loài người tạo ra là cơ sở của các quá trình ý chí. Trên cơ sở đó hình thành quá trình kiểm soát một cách có ý thức các trạng thái xúc cảm, các động cơ. Nhờ khả năng kiểm soát này mà con người có thể hành động trái với những ham muốn chủ quan của mình. Sự điều chỉnh bằng ý chí thể hiện mức độ phát triển nhân cách, nó khác biệt ở chỗ là quyết định về việc điều chỉnh này xuất phát từ bản thân nhân cách và có sử dụng các công cụ của nhân cách. Một trong những công cụ đó là thay đổi ý của hành động. Sự thay đổi một cách có chủ định ý của hành động dẫn tới sự thay đổi các động cơ thúc đẩy.

Ý CHÍ HỢP LÝ

Theo E.Fromm - sự nỗ lực thực hiện những hành động có mục đích hiện thực và hợp chuẩn, sự nỗ lực để đạt được những mục đích hợp lý.

Ý CHÍ KHÔNG HỢP LÝ

Theo E.Fromm - sự đam mê và những lực thúc đẩy buộc con người

hành động một cách lệ thuộc vào những chuẩn mực không hợp lý.

Ý ĐỊNH

Định hướng của ý thức, tư duy lên đối tượng nào đó.

Ý NGHĨ

Đơn vị cơ bản của tư duy. Quá trình con người hiểu thế giới, người khác và bản thân được thể hiện trong các ý nghĩ. Cơ sở của ý nghĩ là sự phản ánh các đặc điểm cơ bản của hiện tượng, chẳng hạn sự giống nhau và sự tiếp giáp nhau về mặt không gian và thời gian của các hiện tượng đó. Ý nghĩ hướng vào việc tìm kiếm các mối liên hệ, nó bao hàm trong nó sự gắn kết các sự kiện theo các dấu hiệu giống nhau - khác nhau, nguyên nhân – kết quả; hiện thực – khả năng... Các câu biểu đạt là sự thể hiện ý nghĩ dưới hình thức ngôn ngữ. Ý nghĩ được xem là một hiện tượng tâm lý không chỉ được sinh ra ở não trái, nó có thể xuất hiện như là sự trả lời đối với các kích thích xúc cảm và thể hiện ý nghĩa của bất kỳ hình ảnh được nhận thức nào đối với chủ thể, có nghĩa là ý nghĩ có thể được sinh ra ở não phải. Cơ sở vật chất của ý nghĩ là đối tượng nghiên cứu của tâm sinh lý học, còn nội dung và cấu trúc của ý nghĩ là đối tượng của các phân tích thực nghiệm về quá trình hiểu.

Ý SÁNG SUỐT

Tập hợp các cách thức đánh giá và giải thích các hiện tượng của thế giới khách quan và chủ quan đã được xã hội tiếp nhận, dù trong nhiều trường hợp là vô thức.

Có nhiều điều trong kinh nghiệm xã hội có giá trị và cần thiết cho mỗi người. Bên cạnh các thông tin về bản chất và các mối quan hệ xã hội thì những biểu tượng liên quan đến mối tương tác liên nhân cách cũng có vai trò rất lớn trong ý sáng suốt. Tâm lý học hiện đại rất quan tâm nghiên cứu ý sáng suốt, nghiên cứu nội dung và các cơ chế của nó, chẳng hạn những nghiên cứu tâm lý học xã hội về quy gán hợp lý, những nghiên cứu về định khuôn xã hội.

Ý THỨC

Mức độ cao của sự phản ánh tâm lý, của khả năng tự điều chỉnh và chỉ có ở người như một sinh vật xã hội – lịch sử.

Về mặt kinh nghiệm cá nhân thì ý thức xuất hiện như là tổng hoà các hình ảnh cảm tính và trí tuệ. Tổng hoà này biến đổi không ngừng và xuất hiện trước chủ thể dưới các hình thức kinh nghiệm

"bên trong" và các dự định hoạt động thực tiễn của chủ thể đó. Có nhiều ngành khoa học nghiên cứu ý thức như triết học (vấn đề cơ bản của triết học là mối quan hệ giữa ý thức và tồn tại), lôgic học, ngôn ngữ học, sinh lý học thần kinh, nhân chủng học, xã hội học, dân tộc học... Tâm lý học nghiên cứu quá trình nảy sinh, cấu trúc và chức năng của ý thức cá nhân. Ý thức có tính tích cực, tính định hướng lên đối tượng (ý thức - đó luôn là ý thức về cái gì đó), tính suy xét (đánh giá lại, suy xét lại những gì có trong ý thức, tính động cơ - giá trị. Có các mức độ ý thức khác nhau. Ý thức bị quy định bởi những nhân tố bên ngoài (so với ý thức - trước hết là cấu trúc xã hội nơi cá nhân đang sống) và không phụ thuộc vào bản thân nó. Việc nghiên cứu ý thức gặp phải hai khó khăn cơ bản. Một là tất cả các hiện tượng tâm lý được cá nhân nhận biết được ở mức độ mà anh ta ý thức được. Theo các dữ liệu tự quan sát thì ý thức đánh mất các đặc trưng cơ bản của bản thân nó – dấu hiệu duy nhất của ý thức thể hiện ở chỗ, nhờ có ý thức cá nhân nhận thức ở các mức độ rõ khác nhau các hiện tượng tạo nên nội dung của các chức năng tâm lý cụ thể. Vì vậy, ý thức hoặc được xem như là điều kiện chung "không có nội dung, phẩm chất riêng" của tồn tại tâm lý và được ghi nhận như là cái gì đó siêu hình ("ánh sáng ý thức", "trường ý thức", "chủ nhân của các chức năng tâm lý"...) hoặc đồng nhất nó một cách không có cơ sở với một chức năng tâm lý nào đó (thường là với chú ý hoặc tư duy). Trong trường hợp thứ nhất thì sẽ không thể có nghiên cứu ý thức, còn trong trường hợp thứ hai thì việc nghiên cứu ý thức được thay thế bằng nghiên cứu chức năng tâm lý tương ứng. Tất cả những điều này dẫn đến chỗ có những ý kiến nghi ngờ rằng, đối với tâm lý học khoa học thì ý thức chỉ là một hư cấu. Khó khăn thứ hai bắt nguồn từ khó khăn thứ nhất. Ý thức cũng như các chức năng tâm lý riêng lẻ, không tồn tại trong không gian bên ngoài, song khác với các chức năng tâm lý, ý thức không thể được phân đoạn theo thời gian. Các nhà tâm lý học không thể phát hiện các đặc trưng của ý thức bằng các phương pháp nghiên cứu tâm lý thông thường (ví dụ: đo ý thức trong những khoảng thời gian nào đó...). Trong một thời gian dài vấn đề ý thức trở thành một vấn đề gay cấn trong cuộc đấu tranh tư tưởng, trong đó cách tiếp cận duy vật tự nhiên đối lập với các quan điểm duy tâm. Các luận

điểm của chủ nghĩa Mác có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vấn đề ý thức là những luận điểm cho rằng cấu trúc của ý thức có tính chất xã hội – văn hoá, hình thành trong quá trình lịch sử nhân loại, chịu tác động của các cấu trúc xã hội. Tâm lý học Mác xít nghiên cứu quá trình hình thành ý thức trong quá trình phát triển cá thể. Cấu trúc ý thức của cá nhân được hình thành từ thời thơ ấu do đứa trẻ lĩnh hội cấu trúc giao tiếp với người lớn. Quá trình lĩnh hội này được hình thành trên cơ sở phát triển loài. Hành động có đối tượng và giao tiếp có các thuộc tính cơ bản là chúng được hình thành trong xã hội, có nguồn gốc xã hội và có cấu trúc mang tính xã hội (thể hiện trong tính gián tiếp bởi công cụ và ký hiệu, trong các quy tắc xã hội), tính phân biệt giữa hai chủ thể, tính định hướng lên đối tượng. Cấu trúc của hoạt động cùng nhau tạo ra cấu trúc của ý thức, quy định các thuộc tính cơ bản tương ứng của nó: tính xã hội, năng lực suy xét, tính đối tượng và động thái bên trong.

Ý THỨC (BỆNH)

Sự rối loạn trong hoạt động của ý thức, khi đó các hình ảnh về thế giới bên ngoài được xây dựng không chính xác và hành vi sẽ được thực hiện trên cơ sở những hình ảnh không chính xác này. Người ta phân ra: trạng thái choáng váng, hội chứng sảng mộng...

Ý THỨC CHÍNH TRỊ

Hiện tượng tâm lý xã hội liên quan đến mối quan hệ của con người với chế độ xã hội, trước hết là với hệ thống quyền lực.

Những mong muốn có ý thức hoặc không phải lúc nào cũng được ý thức đối với một loại tổ chức xã hội nào đó, đối với sự phân chia trách nhiệm, vị thế của các hệ thống xã hội khác nhau... đều là những biểu hiện của ý thức chính trị. Người ta phân ra ý thức chính trị dân chủ, ý thức chính trị độc tài và ý thức chính trị uy quyền... Các đặc điểm của ý thức chính trị thể hiện trong niềm mong đợi của con người đối với hệ thống quyền lực, trong sự trung thành với các tư tưởng đạo đức nhất định, trong định hướng giá trị liên quan đến các quá trình xã hội khác nhau.

Ý THỨC PHÁP LUẬT

Một khía cạnh (một mặt) của ý thức xã hội hoặc ý thức cá nhân bao gồm các hiểu biết về luật pháp, thái độ đối với luật pháp và hoạt động tuân thủ luật pháp.

Ý thức pháp luật có các chức năng cơ bản sau: chức năng nhận thức, chức năng đánh giá và chức năng điều chỉnh. Chức năng điều chỉnh được thực hiện thông qua hệ thống các động cơ, định hướng giá trị, tâm thế pháp luật. Một mặt, ý thức pháp luật của các nhóm lớn có ảnh hưởng quan trọng đến sự hình thành và củng cố các chuẩn mực pháp luật và việc thực hiện chúng trong xã hội. Mặt khác luật pháp và việc thực hiện luật pháp lại tác động trở lại ý thức pháp luật của xã hội và mỗi cá nhân. Các điều kiện chính trị, kinh tế – xã hội của cuộc sống xã hội có vai trò quyết định trong việc hình thành ý thức pháp luật của cá nhân và nhóm. Sự hình thành ý thức pháp luật của cá nhân chịu tác động của giáo dục, dạy học, truyền thống và môi trường đạo đức trong xã hội nơi cá nhân sống. Trong lĩnh vực tâm lý học pháp luật, các nhà khoa học nghiên cứu mối quan hệ giữa các đặc điểm của ý thức pháp luật của từng cá nhân và nhóm với đặc điểm hành vi của họ, phát hiện những khác biệt quan trọng giữa những người tuân thủ luật pháp và những người vi phạm luật pháp. Người ta xác định được rằng thái độ đối với luật pháp có ý nghĩa rất lớn đối với việc hình thành các hành vi tuân thủ hoặc vi phạm luật pháp.

Ý THỨC THƯỜNG NGÀY

Tổng hoà các biểu tượng, tri thức, tâm thế, khuôn mẫu dựa trên kinh nghiệm trực tiếp hàng ngày của con người.

Ý thức thường ngày khác với ý thức mà cơ sở của nó là các tri thức khoa học được rút ra từ việc áp dụng các phương pháp khách quan trong nghiên cứu và đảm bảo thâm nhập vào các mối liên hệ bản chất đặc trưng cho xã hội và tự nhiên. Một mặt, ý thức thường ngày thường có những sai lầm có thể cản trở nhận thức thế giới một cách khoa học, duy trì các thành kiến. Song mặt khác, sự ghi nhận những mối liên hệ lặp đi lặp lại nhiều lần giữa đồ vật và con người (trí tuệ nhân dân) - nét đặc trưng của ý thức thường ngày có thể cho phép rút ra các kết luận đúng đắn, đó là những kết luận đã được thực tiễn kiểm nghiệm.

Ý THỨC TÔN GIÁO

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - sự phản ánh có tính chất tưởng tượng của con người về những thế lực tự nhiên và xã hội chế ngự họ, sự phản ánh dưới dạng các hình ảnh, biểu tượng, tư tưởng liên quan đến những hành động của thế lực siêu nhiên.

Ý thức tôn giáo có nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc xúc cảm

(nỗi sợ hãi trước các thế lực tự nhiên không thể hiểu được, cảm giác bất lực trước bệnh tật, nghèo đói, thiên tai). Nếu tư duy của con người cổ xưa trực tiếp hoà nhập vào hoạt động thực tiễn của họ thì sau này, ở những giai đoạn phát triển cao hơn, tư duy trở lên độc lập hơn và điều này là tiền đề cho sự nảy sinh ý thức tôn giáo. Ý thức tôn giáo không xuất hiện ngay lập tức, mà trải qua các cấp bậc khác nhau, từ những hình ảnh đơn giản mang tính cảm nhận cụ thể đến những hình ảnh trừu tượng phức tạp hơn. Tín ngưỡng Tôtem (thờ vật tổ – niềm tin vào mối quan hệ huyết thống của một nhóm người với những loài động vật, thực vật bảo vệ họ), Bái vật giáo (niềm tin vào các thế lực siêu nhiên của các vật dụng)... là những mầm mống đầu tiên của ý thức tôn giáo. Niềm tin cho rằng con người, động vật, thực vật, thậm chí đồ vật đều có tâm hồn là một hình thức ý thức tôn giáo cao hơn. Mong muốn hiểu biết và giải thích nguồn gốc của các đồ vật trong thế giới xung quanh, các hiện tượng tự nhiên và bản thân con người đã làm xuất hiện các biểu tượng thần thoại như là những hình thức tồn tại đặc biệt, cụ thể, có thể cảm nhận được của các phạm trù trừu tượng. Quan niệm về thượng đế thần thoại đã được nhân cách hoá, có tính cảm nhận được ở các nhà triết học cổ xưa mang đậm tính trừu tượng. Trong quá trình phát triển xã hội có giai cấp, thượng đế ngày càng giống hoàng đế ở hạ giới và những niềm tin tôn giáo được hệ thống lại bởi những người phục vụ tôn giáo. Những học thuyết về thượng đế và những tổ chức nhà thờ giáo hội được thành lập với nhiệm vụ hình thành ý thức tôn giáo – một loại ý thức gắn bó chặt chẽ với niềm tin.

Ý TƯỞNG

1) Khái niệm chung, là biểu tượng phản ánh đối tượng, hiện tượng trong hiện thực, thể hiện mối quan hệ của chủ thể với hiện thực.

2) Khái niệm cơ sở của hệ thống lý thuyết, cấu trúc lôgic của thế giới quan của con người.

3) Kế hoạch, ý nghĩ có chủ định.

4) Hình ảnh tư duy về cái gì đó, là khái niệm về cái gì đó.

Ý TƯỞNG SIÊU GIÁ TRỊ

Những nhận định, ý tưởng, biểu tượng có vị trí ưu thế trong ý thức song không tương xứng với giá trị thật của chúng, chúng thường gắn liền với những trải nghiệm xúc cảm.

Khác với hoang tưởng như là sự nhận định không phù hợp về hiện thực, ý tưởng siêu giá trị

xuất hiện như là sự tiến triển bệnh lý của các phản ứng bình thường đối với hiện thực, những biểu hiện này có thể xuất hiện rất muộn trong quá trình diễn biến của bệnh và có thể thấy trong các trường hợp tổn thương não bộ, các bệnh động kinh, tâm thần phân lập, bệnh thái nhân cách... Khi xuất hiện những ý tưởng siêu giá trị người ta không thấy có những rối loạn nặng nề về ý thức và những thay đổi rõ rệt về nhân cách của chủ thể. Có thể khắc phục ý tưởng siêu giá trị bằng cách thay đổi hoàn cảnh sống hoặc dùng tác động của các lý lẽ, luận cứ. Thông thường các ý tưởng siêu giá trị không trở thành niềm tin vững chắc đối với chủ thể, mà có thể sẽ yếu đi hoặc mất hẳn theo thời gian, nhưng ở những nhân cách cứng nhắc (ví dụ: không nhân nhượng, uy quyền, ngay thẳng...) thì chúng có thể tồn tại rất lâu trong ý thức của chủ thể.

YERKES Robert Mearns (1876-1956)

Nhà tâm lý học Mỹ. Tốt nghiệp Đại học Tổng hợp Ursinus và Đại học Harvard. Nhận bằng tiến sĩ triết học vào năm 1902, sau đó đã giảng dạy 15 năm tại Trường Đại học Harvard. Những năm 1917-1919, giáo sư Trường Đại học Minnesota. Năm 1944 trở thành giáo sư danh dự ngành hoá - tâm lý của Đại học Tổng hợp ở Florida. Ông nổi tiếng trên các thực nghiệm ở khỉ dạng người. Ông viết rất nhiều sách, trong số đó nổi tiếng nhất là: "Con chuột đang nhảy", "Nghiên cứu hành vi động vật", "Nhập môn tâm lý học" (1911), "Thang đo năng lực trí tuệ (1923), "Đời sống tâm lý của khỉ và khỉ dạng người" (1916), "Giống như người" (1925), "Trí tuệ của vượn Gorilla (1927)...

YÊU LAO ĐỘNG

Nét tính cách thể hiện thái độ tích cực đối với lao động. Yêu lao động thể hiện trong tính tích cực, ham thích lao động và sự thoả mãn bởi chính quá trình lao động. Yêu lao động thể hiện tổng hoà các thuộc tính tâm lý tích cực, thái độ và hành động ý chí của con người, nó được thể hiện trong mong muốn và biết cách trở thành người có ích cho xã hội, trong sự sáng tạo, tính tổ chức, tinh thần trách nhiệm trước tập thể và trước các hành động của bản thân. Dưới góc độ tâm lý học thì yêu lao động đòi hỏi thái độ tích cực đối với lao động như là ý cơ bản của cuộc sống.

YẾU THẦN KINH

Trạng thái tinh thần được đặc trưng bởi sự thiếu ổn định cảm xúc, bất an, lòng tự tôn thấp và các

rối loạn thực vật. Khác với chứng loạn thần kinh chức năng, các triệu chứng của yếu thần kinh có thể phát hiện cả ở những người khoẻ mạnh. Yếu thần kinh thường được đo bằng những thang đo riêng hoặc bằng các trắc nghiệm nhân cách.

YẾU TỐ BÊN TRONG - YẾU TỐ BÊN NGOÀI

Tố chất của cá nhân đối với dạng kiểm tra nhất định. Nếu trọng trách về sự kiện diễn ra trong cuộc sống, phần lớn người ta nhận về mình, giải thích chúng bằng chính hành vi, tính cách, năng lực của mình. Điều này nói lên chủ thể đã có sự kiểm tra ở bên trong. Nếu như khuynh hướng chiếm ưu thế cho đó là những yếu tố bên ngoài - môi trường bên ngoài, số phận hay sự tình cờ - điều này nói lên ở chủ thể xuất hiện sự kiểm tra ở bên ngoài.

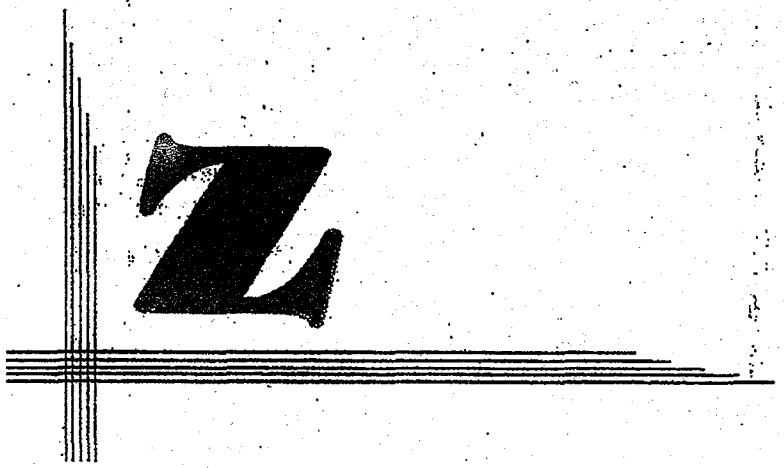

ZAPOROGZETS Alekxandr Vladimirovich (1905-1981)

Nhà tâm lý học, nhà sư phạm Xô Viết, tiến sĩ khoa học sư phạm (1958). Từ năm 1966 đến năm 1970 là giáo sư bộ môn tâm lý học đại cương và tâm lý học ứng dụng, Khoa Tâm lý học, Đại học Tổng hợp Matxcơva, Giám đốc Viện Tâm lý học tuổi thơ thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Giáo dục Liên Xô. Các lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu của ông là: "Những cơ sở của lý thuyết tâm lý học đại cương về hoạt động dưới góc độ phát triển cá thể", "Nghiên cứu về tri giác, tư duy". Những năm cuối đời ông nghiên cứu quá trình cảm xúc. Ông có đóng góp lớn cho tâm lý học đại cương, tâm lý học phát triển và tâm lý học tuổi thơ.

ZEIGARNIK Bluma Vulfovna (1900-1988)

Nhà tâm lý học, tiến sĩ tâm lý học năm 1960, giáo sư năm 1965. Tốt nghiệp phân ngành tâm lý học tại khoa triết học Đại học Tổng hợp Berlin năm 1927. Khi nghiên cứu viết luận văn tốt nghiệp đại học, dưới sự hướng dẫn của K. Lewin, bà đã phát hiện ra hiện tượng ghi nhớ những hành động bị ngắt quãng tốt hơn là ghi nhớ các hành động được kết thúc. Về sau hiện tượng này được gọi với tên: "Hiệu ứng Zeiganik". Trong những năm của cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, Zeiganik tham gia chữa trị, phục hồi chức năng tâm lý bậc cao cho các thương binh bị chấn thương sọ não. Từ năm 1949 bà chuyển sang làm

công tác giảng dạy tại Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva mang tên M. V. Lomonoxop. Bà là một trong những người sáng lập Khoa Tâm lý học của Trường Đại học Tổng hợp Matxcơva, sáng lập bộ môn tâm lý học thần kinh, tâm lý học bệnh học. Những tác phẩm chính đã được công bố: "Tâm bệnh học của tư duy" (1962), "Nhân cách và tâm bệnh học của hoạt động" (1971), "Giáo khoa bộ môn tâm lý bệnh học" (1986).

ZHINKIN Nikolai Ivanovich (1893-1979)

Nhà tâm lý học Xô Viết, chuyên nghiên cứu những cơ chế tâm lý và tâm sinh lý hoạt động ngôn ngữ. Ông coi đơn vị nghiên cứu ngôn ngữ là "vận âm". Ông đã chỉ ra hệ thống ba khối của hoạt động phát âm: khối phát động (các cơ quan tạo ra âm), khối cộng hưởng (các cơ quan tạo ra cộng hưởng âm), khối năng lượng (nhịp thở). Zhinkin cũng chỉ ra 2 cơ chế tâm lý (cấp độ điều chỉnh, điều khiển là: cơ chế chủ ý và cơ chế không chủ ý. Ông cũng nghiên cứu vấn đề tâm lý học về giao lưu ngôn ngữ, phát triển ngôn ngữ của học sinh, tâm lý học trong lĩnh hội, hiểu một bài văn, một tác phẩm văn học.

ZINCHENKO Petr Ivanovich (1903-1969)

Nhà tâm lý học Xô Viết. Từ những năm 30 là thành viên của trường phái tâm lý học Kharkop. Chuyên nghiên cứu những vấn đề tâm lý học trí nhớ, cụ thể là ghi nhớ không chủ định và đã đi đến kết luận rằng: quá trình ghi nhớ không chủ định phụ thuộc trực tiếp vào tính chất, cấu trúc hoạt động của con người. Nếu hiểu rõ mục đích hoạt động thì sẽ nhớ tốt hơn. Ông cũng nghiên cứu quá trình quên và tái hiện của học sinh phổ thông.

Bảng mục từ

A

ADLER Alfred (1980 - 1937) 9
ADRENALIN 10
ÁI KỶ (BỆNH) 10
ALLPORT Gordon Willard (1897-1967) 10
ÁM ẢNH 11
ÁM ẢNH CƯỠNG BỨC (rối loạn) 11
ÁM ẢNH SỢ 11
ÁM ẢNH SỢ NGƯỜI (CHỨNG) 12
ÁM ẢNH SỢ BIỆT ĐỊNH 12
ÁM ẢNH SỢ KHOẢNG TRỐNG 12
ÁM ẢNH SỢ XÃ HỘI 12
ÁM ẢNH (Ý NGHĨ) 12
ÁM THỊ 13
ÁM THỊ SAU THÔI MIÊN 14
ANANHEP Borix Geraximovich (1907-1972) 14
ẢNH HƯỞNG (trong tâm lý học) 14
ẢNH HƯỞNG CÁ NHÂN ĐẶC THÙ 15
ẢNH HƯỞNG CHỨC NĂNG - VAI TRÒ 15
ẢNH HƯỞNG XÃ HỘI 16
ANOKHIN Petr Kuzmich (1898 - 1974) 16
ẢO GIÁC 16
ẢO GIÁC QUANG HÌNH HỌC 17

BỘ MÁY TIỀN ĐÌNH.....43
BỘ MÁY VẬN ĐỘNG.....44
BỘ PHẬN CÁ NGỰA.....44
BỘ PHẬN TIẾP NHẬN KẾT QUẢ HÀNH ĐỘNG.....44
BRENTANO Franz Clemens (1838-1917).....44
BÙ TRỪ.....45
BÙ TRỪ CHỨC NĂNG.....45
BÙ TRỪ CHỨC NĂNG TÂM LÝ.....45
BUHLER Charlotte (1893-1974).....46
BUHLER Karl Ludwig (1879-1963).....46
BỨC TRANH DÂN TỘC THẾ GIỚI.....47
BỪNG HIỂU.....47
BƯỚNG BỈNH.....48

C

CÁ THỂ HOÁ (cũng gọi: cá tính hoá).....50
CÁ TÍNH.....50
CABANIS Pierre Jean George (1757-1808).....50
CÁC CHẤT GÂY ẢO GIÁC.....50
CÁC ĐƠN VỊ PHÂN TÍCH TÂM LÝ.....50
CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN TÂM SINH CỦA NHÂN CÁCH.....51
CÁC KIỂU LOẠI NHÂN CÁCH.....51
CÁC KHỐI NÃO.....52
CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NHÂN CÁCH.....52
CÁC THUỘC TÍNH CỦA HỆ THẦN KINH.....53
CÁC THUỘC TÍNH CỦA NHÂN CÁCH.....54
CÁC TIÊU CHUẨN BỆNH THÁI NHÂN CÁCH
(theo Ganushkin - Kerbikop).....54
CÁCH LY.....55
CÁCH LY CẢM GIÁC.....55
CÁCH LY NGẶT NGHÈO.....55
CÁCH LY NHÓM.....56
CÁCH TIẾP CẬN.....56
CÁCH TIẾP CẬN CẤU TRÚC VI MÔ.....56
CẢI TRANG THỊ GIÁC.....56
CÁI NÓ.....57

CÁI SIÊU TÔI.....57
CÁI TÔI.....58
CÁI TÔI LÃNG KÍNH.....58
CÁI TÔI – LIBIDO.....58
CÁI TÔI LÝ TƯỞNG.....59
CÁI TÔI LÝ TƯỞNG HÓA.....59
CÁI TÔI TOÀN VẸN.....59
CÁI TÔI XÃ HỘI.....60
CẢM GIÁC.....60
CẢM GIÁC ÁNH SÁNG CỦA MẮT.....61
CẢM GIÁC CƠ.....61
CẢM GIÁC CƠ THỂ.....61
CẢM GIÁC ĐAU.....62
CẢM GIÁC ĐỤNG CHẠM - ẤN NÉN.....63
CẢM GIÁC MÀU.....64
CẢM GIÁC MŨI.....65
CẢM GIÁC NGHE.....66
CẢM GIÁC NHIỆT.....68
CẢM GIÁC (PHÂN LOẠI).....69
CẢM GIÁC THỊ GIÁC.....70
CẢM GIÁC TỘI LỖI.....71
CẢM GIÁC VỊ.....71
CẢM GIÁC XÚC GIÁC.....73
CẢM XÚC (TÍNH).....75
CẢM XÚC TỰ TI VÀ CẢM XÚC TỰ TIN.....75
CẢM HỨNG.....76
CẢNH GIÁC.....76
CANNON Walter Bradford (1871-1945).....76
CATTELL James McKeen (1860-1944).....77
CÁU KỈNH.....77
CĂM THÙ.....77
CĂNG THẲNG.....77
CĂNG THẲNG TÂM LÝ.....78
CẤT BỎ (SỰ).....78
CẤM KỴ.....79
CÂN BẰNG CÁC QUÁ TRÌNH THẦN KINH.....79
CÂN BẰNG CỦA QUÁ TRÌNH THẦN KINH (TÍNH).....80

CẬN TÂM LÝ 80
CẤP ĐỘ VĂN HOÁ 80
CÂU HỎI ĐA PHƯƠNG ÁN 81
CÂU HỎI ĐÓNG - CÂU HỎI MỞ 81
CẦU NÃO 81
CẤU TRÚC 81
CẤU TRÚC NHÂN CÁCH 82
CẤU TRÚC NHẬN THỨC 83
CẤU TRÚC TRÍ TUỆ 85
CHÁN NẢN 85
CHẬM PHÁT TRIỂN TÂM LÝ 86
CHẨN ĐOÁN 86
CHẨN ĐOÁN HỌC 86
CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ 86
CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ (ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA) 86
CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ (YÊU CẦU NGHỀ NGHIỆP CỦA) 87
CHẤT DẪN TRUYỀN THẦN KINH 87
CHẤT ENDORPHINE 87
CHẤT KÍCH THÍCH KHÔNG ĐƯỢC NHẬN THỨC 87
CHẤT KÍCH THÍCH TÂM LÝ 88
CHẤT MYELINE 88
CHẤT P 88
CHẤT TRUNG GIAN HOÁ HỌC CỦA SỢI LIÊN BÀO THẦN KINH 88
CHELPANOP Georgi Ivanovich (1862-1936) 88
CHÈN ÉP 89
CHẾ ƯỚC 89
CHẾ ƯỚC TẠO TÁC 89
CHỈ BÁO SINH LÝ 89
CHỈ SỐ 89
CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG XÃ HỘI 89
CHỈ SỐ SINH LÝ HỌC 89
CHỈ SỐ THÔNG MINH 90
CHỈ SỐ TRÍ TUỆ (IQ) 90
CHIÊM TINH HỌC 90
CHIẾN LƯỢC 91
CHIẾN LƯỢC LÁT CẮT 91
CHIẾU HÌNH 91

CHỌN LỌC TÂM LÝ 91
CHỌN LỌC TỰ NHIÊN 91
CHỌN MẪU 92
CHỌN MẪU ĐẠI DIỆN 92
CHỌN MẪU PHỤ THUỘC 92
CHỒI VỊ GIÁC 92
CHỐNG ĐỐI (theo phân tâm học) 92
CHỐNG NGHIỆN BACBITURAT 92
CHỦ ĐỊNH 92
CHỦ NGHĨA BÀI VẬT 93
CHỦ NGHĨA CẤU TRÚC 93
CHỦ NGHĨA CHỨC NĂNG 93
CHỦ NGHĨA DUY VẬT VÀ CHỦ NGHĨA DUY TÂM TRONG TÂM LÝ HỌC 93
CHỦ NGHĨA FREUD 94
CHỦ NGHĨA FREUD MÁC XÍT 94
CHỦ NGHĨA FREUD MỚI 94
CHỦ NGHĨA HÀNH VI XÃ HỘI 95
CHỦ NGHĨA HIỆN THỰC 95
CHỦ NGHĨA KẾT CẤU 95
CHỦ NGHĨA KHOÁI LẠC 96
CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM 96
CHỦ NGHĨA NHÂN CÁCH 96
CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO 96
CHỦ NGHĨA NHƯỢC HÓA 97
CHỦ NGHĨA NHƯỢC HÓA SINH LÝ 97
CHỦ NGHĨA PHÂN BIỆT CHỦNG TỘC 97
CHỦ NGHĨA PHỦ ĐỊNH 97
CHỦ NGHĨA QUAN LIÊU 98
CHỦ NGHĨA SONG HÀNH TÂM - VẬT LÝ 98
CHỦ NGHĨA TẬP THỂ 98
CHỦ NGHĨA VUAIER 99
CHỦ QUAN CỦA PHẢN ÁNH (TÍNH) 99
CHỦ THỂ 100
CHÚ Ý 100
CHÚ Ý CÓ CHỦ ĐỊNH 100
CHÚ Ý (DUNG LƯỢNG) 100

CHÚ Ý KHÔNG CHỦ ĐỊNH 101
CHÚ Ý NGOÀI 101
CHÚ Ý SAU CHỦ ĐỊNH 101
CHÚ Ý TRONG 101
CHUẨN 101
CHUẨN BỊ TÂM LÝ ĐỐI VỚI GIÁO DỤC HỌC ĐƯỜNG 102
CHUẨN BỊ THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG 102
CHUẨN ĐÁNH GIÁ TRẮC NGHIỆM 102
CHUẨN HOÁ 102
CHUẨN MỰC 103
CHUẨN MỰC CỦA NHÓM 103
CHUẨN MỰC HÓA 103
CHUẨN MỰC XÃ HỘI 103
CHUẨN PHÁT TRIỂN 104
CHUẨN TRẮC NGHIỆM 105
CHUYÊN BIỆT HÓA PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN 106
CHUYÊN CHẾ 106
CHUYỂN DỊCH 106
CHUYỂN DỊCH (trong phân tâm học) 107
CHUYỂN ĐỘNG BIỂU CẢM 107
CHUYỂN ĐỘNG CỦA MẮT 108
CHUYỂN ĐỘNG THEO HƯỚNG KÍCH THÍCH 108
CHUYỂN ĐỘNG THÔ CỦA MẮT 108
CHỨC NĂNG 108
CHỨC NĂNG BIỂU CẢM CỦA NGÔN NGỮ 109
CHỨC NĂNG CỦA NHÓM QUY CHIẾU 109
CHỨC NĂNG NGỮ NGHĨA CỦA NGÔN NGỮ 109
CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC CAO 109
CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC CAO (ĐỊNH KHU) 110
CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC CAO (PHỤC HỒI) 110
CHỨC NĂNG TÂM LÝ BẬC THẤP 111
CHỨC NĂNG TÂM LÝ (SỰ BÙ TRỪ) 112
CHỨC NĂNG TÂM LÝ THUẦN CHẤT 112
CHỨC NĂNG TÂM - SINH LÝ 112
CHƯỚNG NGẠI VẬT 113
CHƯỚNG NGẠI VẬT BÊN NGOÀI 113
CHƯỚNG NGẠI VẬT BÊN TRONG 113

CÓ THÓI QUEN 113
CON NGƯỜI 114
CỘ ĐẶC (trong phân tâm học) 114
CÔ ĐƠN 115
CỐ KẾT NHÓM 115
CÔNG CỤ TÂM LÝ 115
CÔNG CỤ TẬP LUYỆN 116
CÔNG NÃO 117
CÔNG THÁI HỌC (còn gọi: khoa học về lao động) 117
CÔNG THỨC KUDER - RICHARDSON 118
CÔNG VIỆC PHÂN TÍCH 118
CÔNG XÃ ANH EM 118
CƠ CHẾ BÙ TRỪ 119
CƠ CHẾ CHIẾM LĨNH VAI TRÒ 119
CƠ CHẾ CHUYỂN DỊCH ĐỘNG CƠ 119
CƠ CHẾ ĐỒNG NHẤT 120
CƠ CHẾ KHỞI ĐỘNG BẨM SINH 120
CƠ CHẾ LỰA CHỌN CỦA TRI GIÁC 121
CƠ CHẾ PHÒNG VỆ 121
CƠ CHẾ VÔ THỨC 121
CƠ QUAN CẢM GIÁC 121
CƠ QUAN CẢM GIÁC CỦA NHÂN CÁCH 122
CƠ QUAN CẢM THỤ BẢN THỂ 122
CƠ QUAN NHẬN CẢM (cũng gọi: thụ thể cảm) 122
CƠ QUAN NHẬN CẢM NGOÀI 123
CƠ QUAN NHẬN CẢM NHIỆT 123
CƠ QUAN PHÂN TÍCH 123
CƠ QUAN PHÂN TÍCH VẬN ĐỘNG 124
CƠ QUAN PHÂN TÍCH VỊ GIÁC 124
CƠ QUAN THỰC HIỆN PHẢN XẠ 125
CƠ SỞ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HÀNH ĐỘNG 125
CƠ THỂ 126
CƠ THỂ (ĐỊNH HƯỚNG) 126
CƠN KỊCH PHÁT 127
CƠN LOẠN THẦN CẤP 127
CỤ THỂ HOÁ 127
CUNG PHẢN XẠ 127

CUỒNG VIẾT (CHỨNG) 128
CUỒNG NÃO 128
CỬ CHỈ 128

Đ

DÀN HOÀ 129
DẠNG HÀNH VI 129
DARWIN Charles (1809 - 1882) 130
DẠY HỌC 130
DẠY HỌC CHƯƠNG TRÌNH HOÁ 131
DẠY HỌC KHI NGỦ 131
DẠY HỌC NÊU VẤN ĐỀ 131
DẠY HỌC THEO MÔ HÌNH 133
DẠY HỌC TIỀM TÀNG 134
DẠY PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN 135
DÂN SỐ ĐƯỢC CHỌN LÀM MẪU 135
DẤU ẤN 135
DẤU HIỆU 136
DẤU HIỆU BẨM SINH 136
DẤU HIỆU NHẬN THỨC 136
DÂY THẦN KINH 136
DÂY THẦN KINH HƯỚNG TÂM 136
DÂY THẦN KINH THỊ GIÁC 137
DẬY THÌ 137
DỄ BỊ ÁM THỊ (TÍNH) 138
DỄ GẦN 139
DỄ THAY ĐỔI CẢM XÚC 139
DỄ TỔN THƯƠNG 139
DỄ XÚC CẢM 139
DI CHUYỂN 139
DI ĐỘNG 140
DI TRUYỀN HỌC 140
DI TRUYỀN HỌC HÀNH VI 140
DỊCH VỤ HỖ TRỢ QUA ĐIỆN THOẠI 140
DỊCH VỤ TÂM LÝ 140
DỊCH VỤ TÂM LÝ HỌC ĐƯỜNG 141

DỊCH VỤ TÂM LÝ TRONG DOANH NGHIỆP 141
DỊCH VỤ TÂM LÝ TRONG XÍ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP 142
DIỄN DỊCH 143
DIỄN GIẢI TRẮC NGHIỆM 143
DILTHEY Wilhelm (1833 - 1911) 144
DÒNG Ý THỨC 144
DOWN (BỆNH) 144
DỒN NÉN TÌNH DỤC 144
DỤC TÍNH 144
DUNCKER Karl (1903 - 1940) 145
DUNG LƯỢNG TRÍ NHỚ NGẮN HẠN 145
DŨNG KHÍ 145
DƯ LUẬN XÃ HỘI 145
DỰ BÁO 146
DƯỚI NGƯỠNG 146
DƯƠNG VẬT 146

Đ

ĐA DẠNG CỦA TÌNH YÊU (TÍNH) 147
ĐA NGUYÊN (TÍNH) 147
ĐA NGUYÊN TÌNH DỤC 148
ĐA TRÍ TUỆ 148
ĐẠI NÃO 148
ĐẠI NÃO (CHỨC NĂNG) 149
ĐẠI NÃO (VỎ) 150
ĐÀM THOẠI 150
ĐÀM THOẠI LÂM SÀNG 151
ĐÁM ĐÔNG 151
ĐÁM ĐÔNG (CẤU TRÚC DỤC TÍNH) 152
ĐÁM ĐÔNG NHÂN TẠO 152
ĐÁM ĐÔNG TÂM LÝ 152
ĐÁM ĐÔNG THUẦN NHẤT 152
ĐẢNG TRÍ (TÍNH) 152
ĐÁNH GIÁ LẪN NHAU TRONG NHÓM CHUYÊN GIA 153
ĐÁNH GIÁ TRẺ TRƯỚC TUỔI ĐẾN TRƯỜNG (theo trắc nghiệm của Miller) 153

ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP 153
ĐẢO NGHỊCH 153
ĐẢO NGHỊCH (CƠ CHẾ TÂM LÝ) 153
ĐẠO ĐỨC 153
ĐẠO ĐỨC LUẬN LÝ 154
ĐẠO ĐỨC NGHỀ NGHIỆP CỦA NHÀ TÂM LÝ HỌC 154
ĐẠO ĐỨC TỰ CHỦ 155
ĐAU KHỔ 155
ĐAU KHỔ (NGUỒN GỐC) 155
ĐẶC ĐIỂM ĐỘNG THÁI CỦA QUÁ TRÌNH TÂM LÝ 155
ĐẶC ĐIỂM LỨA TUỔI 156
ĐẶC ĐIỂM TÂM LÝ TÔN GIÁO 156
ĐẦN ĐỘN 156
ĐẦN ĐỘN XÚC CẢM 157
ĐỊA VỊ 157
ĐIỆN DA ĐỒ 157
ĐIỆN NÃO ĐỒ 157
ĐIỆN TÂM ĐỒ 157
ĐIỀU CHỈNH 157
ĐIỀU CHỈNH HÀNH VI THEO CHUẨN MỰC 157
ĐIỀU CHỈNH SƠ BỘ 158
ĐIỀU CHỈNH TÂM LÝ 158
ĐIỀU CHỈNH TÂM LÝ VẬN ĐỘNG 158
ĐIỀU KIỆN CÓ HIỆU LỰC 158
ĐIỀU KIỆN HOÁ SKINNER 159
ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN 159
ĐIỀU TRỊ KIỂU PHÂN TÂM 160
ĐIỀU TRỊ THAY THẾ 160
ĐIỆU MẶT 160
ĐỊNH ĐỀ 160
ĐỊNH ĐỀ VÀ LUẬT CỦA FECHNER 160
ĐỊNH HÌNH 161
ĐỊNH HƯỚNG (SỰ) 161
ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ 161
ĐỊNH HƯỚNG (KIỂU LOẠI) 162
ĐỊNH HƯỚNG NGHỀ NGHIỆP 162
ĐỊNH HƯỚNG TÂM TÌNH DỤC 163

ĐỊNH KHU CÁC CHỨC NĂNG TÂM LÝ CAO CẤP 163
ĐỊNH KHU CỦA THÍNH GIÁC 164
ĐỊNH KHU HẸP 164
ĐỊNH KHUÔN DÂN TỘC 165
ĐỊNH KHUÔN HÀNH VI 165
ĐỊNH KHUÔN HOÁ 166
ĐỊNH KHUÔN XÃ HỘI 166
ĐỊNH KIẾN 167
ĐỊNH LUẬT HỌC TẬP THORNDIKE 167
ĐỊNH LUẬT KINNEY 167
ĐỊNH LUẬT KORTE 167
ĐỊNH LUẬT MARBE 168
ĐỊNH LUẬT MENDEL (cũng gọi: các định luật Mendel) 168
ĐỊNH LUẬT MERKEL 168
ĐỊNH LUẬT TALBOT – PLATEAU 169
ĐỊNH LUẬT WEBER 169
ĐỊNH LUẬT WEBER – FECHNER 169
ĐỊNH LƯỢNG 170
ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG (kiểu loại) 170
ĐỐ ĐẠC TÂM LÝ 171
ĐO LƯỜNG (trong tâm lý học) 171
ĐO LƯỜNG XÃ HỘI (trắc đạc xã hội) 172
ĐỒ HOẠ NGHỀ NGHIỆP 173
ĐỒ THỊ TÂM LÝ 173
ĐỘ MẠNH CỦA HỆ THẦN KINH 174
ĐỘ TIN CẬY 174
ĐỘ TIN CẬY CỦA HỆ THỐNG NGƯỜI MÁY 174
ĐỘC ĐOÁN (TÍNH) 174
ĐỘC LẬP (TÍNH) 175
ĐỘC LẬP VỚI HOÀN CẢNH (TÍNH) 175
ĐỐI TƯỢNG (TÍNH) 176
ĐỒNG CẢM 176
ĐỒNG HOÁ 176
ĐỒNG HỒ SINH HỌC (cũng gọi: nhịp sinh học của tính tích cực tâm lý ở người) 176
ĐỒNG NHẤT 177
ĐỒNG NHẤT GIỚI TÍNH 178

ĐỒNG NHẤT NHÂN CÁCH 179
ĐỒNG NHẤT NHÓM 179
ĐỒNG NHẤT TẬP THỂ 179
ĐỒNG TÍNH LUYẾN ÁI 180
ĐỘNG CƠ 182
ĐỘNG CƠ BÊN TRONG 183
ĐỘNG CƠ CHỦ ĐẠO 183
ĐỘNG CƠ - KÍCH THÍCH 183
ĐỘNG CƠ LẨN TRÁNH (cũng gọi: động cơ lẩn tránh thất bại) 183
ĐỘNG CƠ LỰA CHỌN LIÊN NHÂN CÁCH 183
ĐỘNG CƠ QUYỀN LỰC 184
ĐỘNG CƠ THÀNH ĐẠT (cũng gọi: động cơ đạt thành tích) 184
ĐỘNG CƠ ỦNG HỘ XÃ HỘI 184
ĐỘNG CƠ VÔ THỨC 184
ĐỘNG THÁI NHÓM 185
ĐỘNG VẬT HỌC ỨNG DỤNG 185
ĐỜI SỐNG NỘI TÂM (TÍNH PHÂN CỰC) 186
ĐỜI SỐNG TÂM LÝ (NGUYÊN TẮC) 186
ĐỜI SỐNG TÌNH DỤC (cũng gọi: sinh hoạt tình dục) 186
ĐỜI SỐNG TÌNH DỤC BÌNH THƯỜNG 186
ĐƠN ĐIỆU 187
ĐƠN VỊ PHÂN TÍCH 187
ĐƠN VỊ PHÂN TÍCH TÂM LÝ 187
ĐƯỜNG CONG HỌC TẬP 188
ĐƯỜNG ĐỜI 189

E

EBBINGHAUS Herman (1850 - 1909) 192
ELKONHIN Đanhin Boricovich (1904 - 1984) 192

Ê

Ê KÍP 194
Ê KÍP LÃNH ĐẠO 194
Ê KÍP LÃNH ĐẠO (SỰ TƯƠNG HỢP TÂM LÝ) 194
Ê KÍP LÃNH ĐẠO (SỰ PHỐI HỢP HÀNH ĐỘNG) 195

F

FECHNER Gustave Theodor (1801-1887) 196
FRANKL Victor (sinh năm 1905) 196
FREUD Anna (1895-1982) 196
FREUD Signumd (1856 - 1939) 197
FROMM Eric (1900-1980) 198

G

GALL Frank (1758-1828) 199
GANNUSKIN Petr Borixovich (1785-1933) 199
GANPERIN Petr Iakolevich (1902 - 1988) 199
GANTON F. (1822 - 1911) 199
GẮN BÓ 200
GẮN BÓ TIỀN ỞDIP 201
GẮN BÓ (TÍNH) 201
GẮN KẾT VỚI NGƯỜI CHA 201
GẦN GŨI (TÍNH) 201
GELLERSTEIN Xolomon Grigorievich (1896-1967) 201
GEN 201
GEN TRỘI 201
GESTALT 201
GHEN TỴ (TÍNH) 202
GHI NHỚ 203
GHI NHỚ CÓ CHỦ ĐỊNH 204
GHI NHỚ KHÔNG CHỦ ĐỊNH 204
GIA ĐÌNH 205
GIA ĐÌNH HẠT NHÂN 205
GIA ĐÌNH HÒA THUẬN 205
GIA ĐÌNH HỖN HỢP 205
GIA ĐÌNH LẤY TRẺ LÀM TRUNG TÂM 205
GIA ĐÌNH LI TÁN 205
GIA ĐÌNH MỞ RỘNG 206
GIA ĐÌNH NUÔI 206
GIA PHẢ 206
GIA PHÁP 206

GIẢ BỆNH 206
GIẢ BỆNH (CHỨNG) 206
GIẢ BỆNH BIẾN THÁI 207
GIẢ DỐI VĂN MINH 207
GIẢ THUYẾT 207
GIẢ THUYẾT GIAO THOA GHI NHỚ 207
GIẢ THUYẾT HOÁ HỌC LẬP THỂ CỦA KHỨU GIÁC 207
GIẢ THUYẾT KHÁI NIỆM - NHẬN XÉT 208
GIẢ THUYẾT KHOA HỌC 208
GIẢ THUYẾT QUAN HỆ LIÊN NHÓM 209
GIẢ VỜ ỐM 209
GIÁ TRỊ 209
GIÁ TRỊ GIA ĐÌNH 210
GIÁ TRỊ THANG ĐO 210
GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH 210
GIAI ĐOẠN 210
GIAI ĐOẠN ẨN TÀNG 213
GIAI ĐOẠN BÃO TÁP VÀ CĂNG THẲNG 213
GIAI ĐOẠN BẬP BẸ 213
GIAI ĐOẠN CHU SINH 213
GIAI ĐOẠN DƯƠNG VẬT 213
GIAI ĐOẠN HAI TỪ 214
GIAI ĐOẠN HẬU MÔN 214
GIAI ĐOẠN MÔI MIỆNG 215
GIAI ĐOẠN ỐDIP 216
GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO ERICKSON 216
GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO GIAMES BALDWIN 218
GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO HENRI WALLON 218
GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO JEAN PIAGET 219
GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN THEO PHÂN TÂM HỌC 219
GIAI ĐOẠN PHÓNG CHIẾU 220
GIAI ĐOẠN SINH DỤC 220
GIAI ĐOẠN SOI GƯƠNG 220
GIAI ĐOẠN TIỀN NGÔN NGỮ 220
GIAI ĐOẠN TRỞ LẠI TUỔI THƠ 220
GIẢI MÃ ĐỐI TƯỢNG 221
GIẢI QUYẾT NHIỆM VỤ 221

GIẢI THÍCH, CẮT NGHĨA 221
GIẢI THÍCH GIẤC MƠ 221
GIẢI TỎA 222
GIẢI TRÍ 222
GIẢI XÃ HỘI HOÁ 223
GIẢM CĂNG THẲNG 223
GIẢM ĐỌC 224
GIẢM HƯNG PHẤN 224
GIẢM KHẢ NĂNG ĐI LẠI 224
GIẢM KHẢ NĂNG VẬN NGÔN 224
GIẢM NGHỊ LỰC 224
GIẢM NHẬN THỨC 225
GIẢM TÍNH TOÁN 225
GIẢM TRƯƠNG LỰC 225
GIẢM TỰ CHỦ 225
GIÁM ĐỊNH 225
GIÁM ĐỊNH TÂM LÝ TƯ PHÁP 226
GIẢN ĐỒ THÂN THỂ (sơ đồ thân thể) 226
GIÁN TIẾP BỞI HOẠT ĐỘNG 226
GIÁN TIẾP KÝ HIỆU 227
GIAO LƯU Ở ĐỘNG VẬT 227
GIAO THOA (chuyển dịch) 227
GIAO THOA THỊ GIÁC 228
GIAO THOA TIÊU CỰC (trong phân tâm học) 228
GIAO TIẾP 228
GIAO TIẾP (CẤP ĐỘ) 230
GIAO TIẾP (CẤU TRÚC) 230
GIAO TIẾP (KIỂU CHỦ ĐẠO) 231
GIAO TIẾP CHÍNH THỨC 231
GIAO TIẾP CỦA ĐỘNG VẬT 231
GIAO TIẾP KHÔNG CHÍNH THỨC 231
GIAO TIẾP - PHƯƠNG TIỆN KHÔNG LỜI 232
GIAO TIẾP (SỰ THIẾU HỤT) 232
GIAO TIẾP THEO CHIỀU NGANG 232
GIAO TIẾP THEO CHIỀU DỌC 232
GIÁO DỤC 232
GIÁO DỤC ĐỐI PHÓ 232

GIÁO DỤC GIÁ TRỊ 232
GIÁO DỤC GIỚI TÍNH 233
GIÁO DỤC HỌC ĐẶC BIỆT 233
GIÁO DỤC KẾT HỢP 234
GIÁO DỤC KHÔNG BẮT BUỘC 234
GIÁO DỤC THEO CHƯƠNG TRÌNH 234
GIÁO DỤC TIỀM NĂNG 234
GIÁO DƯỠNG 235
GIẤC MƠ 235
GIẤC MƠ (CHÈN ÉP) 236
GIẤC MƠ (ĐẢO NGƯỢC) 236
GIẤC MƠ (KIỂM DUYỆT) 237
GIẤC MƠ (NGUỒN GỐC) 237
GIẤC MƠ (NỘI DUNG ẨN GIẤU) 237
GIẤC MƠ (NỘI DUNG THỂ HIỆN) 237
GIẤC MƠ (PHÂN TÍCH) 237
GIẤC MƠ (PHẠM TRÙ) 237
GIẤC MƠ (SAI LẠC) 238
GIẤC MƠ (SƠ ĐỒ XUẤT HIỆN) 238
GIẤC MƠ (THẦN GIAO CÁCH CẢM) 238
GIẤC MƠ THỰC 238
GIẤC MƠ THỰC HIỆN NHỮNG MONG MUỐN 238
GIẤC MƠ TRẺ EM 239
GIẤC MƠ TƯỢNG TRƯNG 239
GIẤC MƠ (VẬT TƯỢNG TRƯNG) 239
GIẤC MƠ (Ý NGHĨ ẨN, TIỀM ẨN) 239
GIẤC NGỦ 239
GIẤC NGỦ CHẬM 240
GIẤC NGỦ NHANH 240
GIẤC NGỦ NGHỊCH LÝ 241
GIẬN DỮ 241
GIẬT NHÃN CẦU 241
GIẤU BỆNH (CHỨNG) 242
GIBSON Eleanor J. (sinh năm 1910) 242
GIBSON James Jerome (1904 -1979) 242
GIỚI HẠN CÁI TÔI 242
GIỚI HẠN THỜI GIAN THỰC HIỆN BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM 243

GIỚI TÍNH 243
GIỚI TÍNH TÂM LÝ 244
GIỮ NGUYÊN TƯ THẾ (CHỨNG) 244
GOLDSTEIN Kurt (1878-1965) 244
GUILFORD Joy Paul (1897-1976) 244
GUTTMAN Louis (Eliyahu) (1916-1987) 245

H

HÀI HOÀ NHẬN THỨC 246
HÀI HƯỚC 246
HALL Granwille Stanley (1846 - 1924) 246
HAM MUỐN 247
HAM MUỐN CÁ NHÂN 247
HÀNH ĐỘNG 247
HÀNH ĐỘNG BẢN NĂNG 249
HÀNH ĐỘNG BỘT PHÁT 251
HÀNH ĐỘNG CÓ ĐỐI TƯỢNG 251
HÀNH ĐỘNG CÓ TRIỆU CHỨNG 251
HÀNH ĐỘNG CÔNG CỤ 251
HÀNH ĐỘNG CÔNG CỤ CỦA ĐỘNG VẬT 251
HÀNH ĐỘNG (CƠ SỞ ĐỊNH HƯỚNG) 252
HÀNH ĐỘNG DO ÁM ẢNH 253
HÀNH ĐỘNG LẶP LẠI VÔ THỨC 253
HÀNH ĐỘNG NGẪU NHIÊN 253
HÀNH ĐỘNG NHẬN CẢM 253
HÀNH ĐỘNG NHẬN CẢM BỔ SUNG 254
HÀNH ĐỘNG SAI LẦM 254
HÀNH ĐỘNG (thành phần vận động) 255
HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN 255
HÀNH ĐỘNG TRÍ TUỆ 255
HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ (thói quen) 256
HÀNH ĐỘNG TỰ ĐỘNG HOÁ (tự động hoá tiên phát) 257
HÀNH ĐỘNG VÀ THAO TÁC 257
HÀNH ĐỘNG VẬN ĐỘNG THEO TƯỞNG TƯỢNG 258
HÀNH ĐỘNG Ý CHÍ 259
HÀNH VI 259

67 TDTLH.A

HÀNH VI BẢN NĂNG 260
HÀNH VI BẢN NĂNG ĐỘNG VẬT 261
HÀNH VI BẨM SINH 261
HÀNH VI BIỂU CẢM 262
HÀNH VI BIỂU DIỄN CỦA ĐỘNG VẬT 262
HÀNH VI CHA MẸ 262
HÀNH VI CHẠY TRỐN 262
HÀNH VI CHỐNG ĐỐI XÃ HỘI 263
HÀNH VI CÓ MỤC ĐÍCH 263
HÀNH VI CÓ VẤN ĐỀ 263
HÀNH VI ĐÁM ĐÔNG 263
HÀNH VI ĐẢO NGHỊCH (hành vi đồng tính) 263
HÀNH VI GẮN BÓ 263
HÀNH VI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ 264
HÀNH VI GIÁN TIẾP 264
HÀNH VI HUỶ HOẠI 264
HÀNH VI LÃNH THỔ CỦA ĐỘNG VẬT 264
HÀNH VI LỆCH CHUẨN 265
HÀNH VI (MỨC ĐỘ) 266
HÀNH VI NÉ TRÁNH 266
HÀNH VI NGHI THỨC CỦA ĐỘNG VẬT 266
HÀNH VI NGHIÊN CỨU Ở ĐỘNG VẬT 267
HÀNH VI NHÓM Ở ĐỘNG VẬT 267
HÀNH VI PHÓNG CHIẾU 268
HÀNH VI QUẦN CHÚNG 268
HÀNH VI TẠO TÁC 268
HÀNH VI TÌNH DỤC 269
HÀNH VI ỨNG PHÓ 270
HÀNH VI VAI GIỚI TÍNH 270
HÀNH VI VÌ XÃ HỘI 270
HÀNH VI VỊ THA 270
HÀNH VI XÃ HỘI 270
HÀNH VI XÂM KÍCH 270
HÀNH VI XÂM KÍCH CỦA ĐỘNG VẬT 271
HẠNH NHÂN 272
HARLOW Harry Frederick (1905 - 1981) 272
HARTLEY David (1705 - 1757) 272

67.TĐTLH-B

HÁU ĐỘNG 272
HẬU CHỦ NGHĨA FREUD 273
HELMHOLTZ Hernan (1821 - 1894) 273
HERBART Johann Friedrich (1776 - 1841) 273
HỆ SỐ 273
HỆ SỐ ALPHA 274
HỆ SỐ BIẾN THIÊN 274
HỆ SỐ GIÁ TRỊ 274
HỆ SỐ J 274
HỆ SỐ PEARSON (hệ số tương quan Pearson) 274
HỆ THẦN KINH 275
HỆ THẦN KINH (KIỂU LOẠI) 275
HỆ THẦN KINH NGOẠI BIÊN 276
HỆ THẦN KINH THỰC VẬT 276
HỆ THẦN KINH (TÍNH CHẤT) 277
HỆ THẦN KINH (TÍNH ĐỘNG) 278
HỆ THẦN KINH TRUNG ƯƠNG 278
HỆ THẦN KINH TỰ TRỊ 278
HỆ THỐNG 279
HỆ THỐNG CÔNG THÁI 279
HỆ THỐNG ĐIỀU CHỈNH 280
HỆ THỐNG GIÁ TRỊ 280
HỆ THỐNG KHÍCH LỆ 281
HỆ THỐNG LIMBIC 281
HỆ THỐNG ỔN ĐỊNH 281
HỆ THỐNG TAYLOR 281
HỆ THỐNG THƯỞNG 281
HỆ THỐNG TIỀN ĐÌNH 282
HỆ THỐNG TÍN HIỆU 282
HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ HAI 283
HỆ THỐNG TÍN HIỆU THỨ NHẤT 283
HỆ THỐNG TRI GIÁC DỌC 283
HỆ THỐNG TRỢ GIÚP ĐẶC BIỆT ĐỐI VỚI NHỮNG HỌC SINH GẶP KHÓ KHĂN 284
HIỆN THỰC 284
HIỆN THỰC HOÁ 284
HIỆN THỰC HÓA BẢN THÂN 284

HIỆN THỰC TÂM LÝ 284
HIỆN TƯỢNG CẢM ỨNG CỦA QUÁ TRÌNH THẦN KINH 285
HIỆN TƯỢNG CHUYỂN TIẾP 285
HIỆN TƯỢNG CO CƠ ĐỘNG 286
HIỆN TƯỢNG CO CƠ TĨNH 286
HIỆN TƯỢNG ĐẶC BIỆT (trong tâm lý học) 286
HIỆN TƯỢNG KHÔNG PHÂN TÁCH 286
HIỆN TƯỢNG TÂM LÝ ĐÁM ĐÔNG 287
HIỆN TƯỢNG TỰ QUAN SÁT 287
HIỂU 288
HIỂU NHAU (CƠ CHẾ) 289
HIẾU DANH (TÍNH) 289
HIỆU LỰC (TÍNH) 289
HIỆU LỰC BÊN NGOÀI 290
HIỆU LỰC BÊN TRONG 290
HIỆU LỰC KHÁI NIỆM 290
HIỆU LỰC LÝ LUẬN 290
HIỆU LỰC TIÊN NGHIỆM 291
HIỆU LỰC (TIÊU CHUẨN) 291
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NHÓM 292
HIỆU ỨNG ÁNH HÀO QUANG 293
HIỆU ỨNG ẤN TƯỢNG ĐẦU TIÊN 293
HIỆU ỨNG BARNUM 293
HIỆU ỨNG BOOMERANG 294
HIỆU ỨNG CÁI MỚI 294
HIỆU ỨNG CỬ TOẠ (hiệu ứng giảng đường) 294
HIỆU ỨNG ĐÁM ĐÔNG 295
HIỆU ỨNG ĐỊNH KHUÔN 295
HIỆU ỨNG ĐỘNG LỰC TỰ ĐỘNG 295
HIỆU ỨNG GẮN MÁC 295
HIỆU ỨNG HÀNH ĐỘNG CHƯA HOÀN THÀNH
(hiệu ứng zeygarnik) 296
HIỆU ỨNG HAWTHORNE 296
HIỆU ỨNG HÌNH SAU TÁC ĐỘNG 297
HIỆU ỨNG KAMIN 297
HIỆU ỨNG KAPPA 298
HIỆU ỨNG KHATAR 298

HIỆU ỨNG LỢI THẾ NHÓM 298
HIỆU ỨNG PLACEBO (hiệu ứng thuốc vờ) 298
HIỆU ỨNG PURKINE 299
HIỆU ỨNG PYGMALION 299
HIỆU ỨNG RANSBURG 299
HIỆU ỨNG ROZENTAL 299
HIỆU ỨNG STAILS - KROUPHORD 299
HIỆU ỨNG STYLES - CRAWFORD 300
HIỆU ỨNG TAI PHẢI 300
HIỆU ỨNG TAI TRÁI 300
HIỆU ỨNG TAU 300
HIỆU ỨNG THÔNG TIN ĐẾN TRƯỚC 300
HIỆU ỨNG THỜI GIAN GẦN 301
HIỆU ỨNG TIỆC CÔCTAI 301
HIỆU ỨNG TRUNG TÂM 301
HIỆU ỨNG VẬN ĐỘNG TỰ ĐỘNG 302
HIỆU ỨNG VÙNG BIÊN 302
HÌNH ẢNH 302
HÌNH ẢNH ẢO 304
HÌNH ẢNH LÂM SÀNG BÊN TRONG CỦA BỆNH 304
HÌNH ẢNH LIÊN TỤC 305
HÌNH ẢNH QUA GƯƠNG (hình ảnh trong gương) 305
HÌNH ẢNH SẮP TỚI 306
HÌNH ẢNH THAO TÁC 306
HÌNH ẢNH THAO TÁC THEO GIAI ĐOẠN 306
HÌNH ẢNH THAO TÁC TOÀN BỘ 306
HÌNH ẢNH THẾ GIỚI 306
HÌNH ẢNH TINH THẦN 307
HÌNH ẢNH TRI GIÁC 307
HÌNH ẢNH TƯỢNG TRƯNG 307
HÌNH ẢNH XÃ HỘI 308
HÌNH KHỐI HANFMANN -KASANIN 308
HÌNH PHẠT XÃ HỘI 308
HÌNH THÁI 308
HÌNH THÀNH CÁC TRIỆU CHỨNG LOẠN THẦN KINH 308
HÌNH THÀNH HÀNH ĐỘNG TRÍ TUỆ THEO GIAI ĐOẠN 309
HÌNH THÀNH HÀNH VI 309

HỘI CHỨNG KLINEFETER 346
HỘI CHỨNG LATA 346
HỘI CHỨNG LIỆT GIẢ HÀNH TUỶ 347
HỘI CHỨNG MUNCHHAUSEN 347
HỘI CHỨNG NẰM VIỆN 347
HỘI CHỨNG PHỤ THUỘC 348
HỘI CHỨNG QUÊN 348
HỘI CHỨNG SUY NHƯỢC 348
HỘI CHỨNG TÂM THẦN Ở NGƯỜI GIÀ 349
HỘI CHỨNG TÂM - VẬN ĐỘNG 349
HỘI CHỨNG THẤT BẠI XÃ HỘI 349
HỘI CHỨNG THÍCH NGHI 349
HỘI CHỨNG THOÁI HOÁ 349
HỘI CHỨNG THUỲ TRÁN 350
HỘI CHỨNG TRẺ BỊ TỔN THƯƠNG 350
HỘI CHỨNG TURNER 350
HỘI CHỨNG VẮNG MẸ 350
HỘI CHỨNG VÔ CẢM 351
HỘI CHỨNG WILLIAMS 351
HỘI NHẬP (trong tâm lý học xã hội) 351
HỘI NHẬP NHÓM 354
HỘI PHÂN TÂM HỌC MỸ 354
HỘI TÂM LÝ HỌC CANADA 354
HỘI TÂM LÝ HỌC MỸ 354
HỘI TỤ 354
HÔN MÊ 354
HỘP ĐEN 355
HỢP LÝ HOÁ 356
HỢP TÁC 356
HỢP TÁC LIÊN NHÂN CÁCH 357
HỢP TÁC NHÓM 357
HULL Clark Leonard (1884 - 1952) 357
HƯNG PHẤN 358
HƯNG PHẤN DO CHẤN THƯƠNG 358
HỨNG THÚ 359
HƯỚNG NỘI - HƯỚNG NGOẠI 360
HYPPOCRATES (460 - 377 TCN) 360

HYSTERIA 360
HYSTERIA HOẢNG SỢ 361
HYSTERIA NHÓM 361

JAMES William (1842 - 1910) 362
JANET Pierre (1859 - 1947) 362
JUNG Carl (1875 - 1962) 363

KANĐINXKI Viktor Khrixanfovich (1849-1889) 364
KAVELIN Konxtantin Đmitrievich (1828-1885) 364
KELLY George Alexander (1905-1966) 364
KÉM PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ 365
"KẸO ĐẮNG" 365
KHẢ NĂNG GHI NHỚ CHI TIẾT 365
KHẢ NĂNG HỌC 366
KHẢ NĂNG KIỂM SOÁT 366
KHẢ NĂNG LÀM VIỆC 367
KHẢ NĂNG TRÌU TƯỢNG HÓA 367
KHÁCH QUAN (TÍNH) 367
KHÁCH QUAN HOÁ 367
KHÁCH THỂ 368
KHÁI NIỆM 368
KHÁI NIỆM CÁI TÔI CƠ THỂ 368
KHÁI NIỆM (DUNG LƯỢNG) 369
KHÁI NIỆM ĐỜI SỐNG 369
KHÁI NIỆM GIẢ 369
KHÁI NIỆM (NỘI DUNG) 369
KHÁI QUÁT 369
KHÁI QUÁT KINH NGHIỆM 370
KHÁI QUÁT LÝ LUẬN 370
KHÁT MÁU 370
KHÁT VỌNG 370
KHÍ CHẤT 371

KHÍ CHẤT (HỌC THUYẾT SINH LÝ)
(cũng gọi: Học thuyết sinh lý về khí chất) 373
KHÍ CHẤT (HỌC THUYẾT TÂM LÝ)
(cũng gọi: Học thuyết tâm lý về khí chất) 374
KHÍ CHẤT (PHÂN LOẠI) 374
KHIẾM KHUYẾT 375
KHIẾM KHUYẾT NHẬN THỨC 375
KHIẾM KHUYẾT TRÍ TUỆ 375
KHIÊU DÂM 375
KHOA HỌC 376
KHOA HỌC HÀNH VI 376
KHOA HỌC LUẬN PHÁT TRIỂN 376
KHOA HỌC NGHIÊN CỨU VỀ THẦN KINH 376
KHOA HỌC NHÂN VĂN 377
KHOA HỌC – SỰ PHÂN LOẠI VÀ VỊ TRÍ CỦA TÂM LÝ HỌC TRONG HỆ THỐNG CÁC KHOA HỌC 377
KHOA HỌC TỰ NHIÊN 378
KHOA HỌC ỨNG DỤNG 379
KHOA HỌC VỀ LAO ĐỘNG (công thái học) 379
KHOA TÂM LÝ – GIÁO DỤC (Đại học Sư phạm Hà Nội) 381
KHOA TÂM LÝ - GIÁO DỤC (Đại học Sư phạm Huế) 381
KHOA TÂM LÝ – GIÁO DỤC (Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh) 382
KHOA TÂM LÝ XÃ HỘI (Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh) 382
KHOA TÂM LÝ HỌC (Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội) 383
KHOẢNG CÁCH LIÊN NHÂN CÁCH TỐI ƯU 383
KHOẢNG CÁCH QUYỀN LỰC 383
KHOẢNG CÁCH TÂM LÝ 384
KHOẢNG CÁCH XÃ HỘI 384
KHÔN NGOAN 384
KHÔNG ĐI ĐƯỢC (CHỨNG) 384
KHÔNG ĐỨNG DẬY ĐƯỢC (CHỨNG) 384
KHÔNG GIAN CÁ NHÂN 384
KHÔNG GIAN SỐNG 384
KHÔNG GIAN THỊ GIÁC 384

KHÔNG GIAN XÃ HỘI 385
KHÔNG ỔN ĐỊNH (TÍNH) 385
KHÔNG THAY ĐỔI 385
KHÔNG THUẦN NHẤT CỦA VẬN ĐỘNG SỐNG (TÍNH) 385
KHUẾCH TÁN 385
KHỦNG HOẢNG (trong tâm lý học) 386
KHỦNG HOẢNG LỨA TUỔI 386
KHỦNG HOẢNG TÂM LÝ Ở GIAI ĐOẠN GIỮA TUỔI THANH NIÊN VÀ NGƯỜI LỚN 387
KHUYNH HƯỚNG 387
KHỨU GIÁC 387
KHỨU NÃO 388
KÍCH HOẠT (TÍNH) 388
KÍCH THÍCH (TÍNH) 389
KÍCH THÍCH CHUẨN 389
KÍCH THÍCH THEN CHỐT 389
KÍCH THÍCH TỐ TÂM LÝ 389
KỊCH TÍNH HOÁ 390
KIỂM SOÁT 390
KIỂM SOÁT XÃ HỘI 391
KIÊN TRÌ (tính) 391
KIÊNG (cai) 392
KIÊNG, NHỊN CẢM GIÁC 392
KIÊNG, NHỊN CUỘC SỐNG TÌNH DỤC 393
KIỂU GEN 393
KIỂU HÀNH VI 393
KIỂU HOẠT ĐỘNG THẦN KINH CAO CẤP 394
KIỂU KHÍ CHẤT 395
KIỂU SINH HỌC NGƯỜI 395
KIỂU XUNG ĐỘT TRONG TỔ CHỨC 396
KINH NGHIỆM 397
KLEIN Melanie (1882 - 1960) 397
KORNILOP Konxtantin Nicolaevich (1879 - 1957) 398
KORXAKOP Xergey Segeevich (1854 - 1900) 398
KOXTIUK Grigori Xilovich (1899 - 1982) 398
KÖHLER Wolfgang (1887-1967) 398
KRAPKOP Xergey Vaxilevich (1893 - 1951) 399

KÜLPE Oswald (1862 - 1915) 399
KỲ THỊ GIỮA CÁC NHÓM 399
KỲ VỌNG 400
KỸ NĂNG - CƠ CHẾ HÌNH THÀNH 400
KỸ NĂNG NHẬN THỨC 401
KỸ NĂNG TRÍ TUỆ 401
KỸ NĂNG VẬN ĐỘNG 401
KỸ XẢO 402
KÝ HIỆU 402

L

LẠC QUAN 404
LACAN Jacques (1901 - 1981) 404
LAĐUGINA-KOTX Nadezđa Nicolaevich (1889 - 1963) 404
LAI GIỐNG 404
LẠM DỤNG CHẤT GÂY NGHIỆN 405
LẠM DỤNG RƯỢU 405
LẠM DỤNG THUỐC LÁ (cũng gọi: nghiện thuốc lá) 405
LẠM DỤNG TÌNH DỤC 405
LANGE Nicolai Nicolaevich (1858 - 1921) 405
LÃNH ĐẠM TÌNH DỤC 405
LÃNH ĐẠO 406
LASHLEY Karl Spencer (1890 - 1958) 408
LAZURXKI Alekxandr Phedorovich (1874 - 1917) 408
LẮNG NGHE TÍCH CỰC 409
LẮNG NGHE TÍCH CỰC CỦA NGƯỜI LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI DƯỚI QUYỀN 409
LÂY LAN (trong tâm lý học xã hội) 410
LẤY MẪU NGẪU NHIÊN 411
LẤY MẪU NHIỀU GIAI ĐOẠN 411
LEIBNIZ Gottfried Wilhelm (1646 - 1716) 411
LÉVI - BRUHL Lucien (1857 – 1939) 411
LEWIN Kurt (1890 - 1947) 412
LEXGAPHT Piotr Phrantsevich (1837 - 1909) 412
LỆ THUỘC GIỚI 412
LỆ THUỘC XÃ HỘI 413

LỆCH CHUẨN 413
LỆCH LẠC PHÁT TRIỂN TÂM LÝ 413
LỆCH TRỘI 414
LỆCH TRỘI BẤT ỔN 414
LỆCH TRỘI BUỒN BÃ 414
LỆCH TRỘI CHU KỲ 414
LỆCH TRỘI ĐỘNG KINH 414
LỆCH TRỘI HYSTERI 414
LỆCH TRỘI KIỂU HOANG TƯỞNG 414
LỆCH TRỘI KIỂU TÂM THẦN PHÂN LIỆT 415
LỆCH TRỘI LINH ĐỘNG 415
LỆCH TRỘI MẪN CẢM 415
LỆCH TRỘI SUY 415
LỆCH TRỘI SUY NHƯỢC TÂM LÝ 415
LỆCH TRỘI TĂNG 415
LỆCH TRỘI XU THỜI 415
LÊÔNCHEP Alêchxêy Nhicôlaevich (1903 - 1979) 415
LIBIDO ÁI KỶ 416
LIBIDO - DỤC LỰC 416
LIBIDO (ĐỊNH HÌNH) 417
LIÊN HỆ NGƯỢC 417
LIÊN HỆ XÃ HỘI 417
LIÊN KẾT CẢM GIÁC 417
LIÊN TƯỞNG 418
LIÊN TƯỞNG CÓ KIỂM SOÁT 418
LIÊN TƯỞNG PHÂN BIỆT 418
LIÊN TƯỞNG QUA SỰ GIỐNG NHAU 418
LIÊN TƯỞNG TỰ DO 418
LIỆT DƯƠNG (cũng gọi: bất lực) 418
LIỆT DƯƠNG TÂM LÝ (cũng gọi: bất lực tâm lý) 419
LIỆU PHÁP ÂM NHẠC 419
LIỆU PHÁP CÁ NHÂN 419
LIỆU PHÁP CHƠI 419
LIỆU PHÁP ĐỐI CHỨNG 420
LIỆU PHÁP GÂY ĐAU 420
LIỆU PHÁP GESTALT (theo F. R. Perls) 420
LIỆU PHÁP GIA ĐÌNH 420

LIỆU PHÁP HÀNH VI 420
LIỆU PHÁP HƯỚNG DẪN 421
LIỆU PHÁP KHÊU GỢI 421
LIỆU PHÁP NHẬN THỨC 421
LIỆU PHÁP TÂM LÝ XÃ HỘI 421
LIỆU PHÁP THÔI MIÊN 422
LINH CẢM (siêu tâm trí) 422
LINH HOẠT 422
LINH HOẠT XÃ HỘI 422
LINH HỒN 422
LĨNH HỘI 422
LĨNH HỘI (HIỂU) 423
LIPPS Theodor (1851 - 1914) 423
LO ÂU 423
LO ÂU BẢN NĂNG 424
LO ÂU BỊ THIẾN (cũng gọi: mặc cảm bị thiến) 424
LO ÂU CHIA TÁCH 424
LO ÂU SIÊU TÔI 425
LO ÂU (TÍNH) 425
LO ÂU TỔN THƯƠNG 425
LOÀI SINH HỌC 425
LOẠI TRỪ 426
LOẠN LUÂN 426
LOẠN LUÂN CẢM XÚC 426
LOẠN LUÂN TƯỞNG TƯỢNG 426
LOẠN TÂM 426
LOẠN TÂM (CHỨNG) 427
LOẠN TÂM ÁC TÍNH 427
LOẠN TÂM CHU KỲ (còn gọi: rối loạn lưỡng cực) 427
LOẠN TÂM DO RƯỢU 427
LOẠN TÂM HẬU SẢN 427
LOẠN TÂM HOANG TƯỞNG CẤP 427
LOẠN TÂM HƯ GIÁC KINH NIÊN 428
LOẠN TÂM HƯỚNG NGOẠI 428
LOẠN TÂM MÔ HÌNH 428
LOẠN TÂM NGOẠI LAI 428
LOẠN TÂM PHẢN ỨNG 429

LOẠN TÂM TỔN THƯƠNG 429
LOẠN TÂM TỰ KỶ 429
LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG GIẢ 429
LOẠN TRÍ NHỚ (CHỨNG) 429
LOCKE John (1632 - 1704) 430
LOEB Jacques (1859 - 1924) 430
LÒNG CĂM THÙ 430
LORENZ Konrad Zacharias (1903-1989) 430
LÔI CUỐN 430
LÔI CUỐN ĐẶC BIỆT (SỰ) 431
LÔMOP Boris Phedôrôvich (1927 - 1989) 431
LỠ LỜI 432
LỢI ÍCH THỨ PHÁT 432
LUẬT KORTE 432
LUẬT Ở GẦN 432
LURIA Alêchxanđrơ Rômanôvich (1902 - 1977) 432
LUYỆN TẬP ALPHA 433
LUYỆN TẬP GIAO TIẾP CÔNG VIỆC 434
LUYỆN TẬP HÀNH VI 434
LUYỆN TẬP NHẬN THỨC 434
LUYỆN TẬP TÂM LÝ XÃ HỘI 435
LUYỆN TẬP TỰ THƯ GIÃN 437
LỨA TUỔI CỦA NHỮNG NĂM ĐẦU BẬC HỌC PHỔ THÔNG 438
LỨA TUỔI TIỀN HỌC ĐƯỜNG 438
LỰA CHỌN LIÊN NHÂN CÁCH (ĐỘNG CƠ) 438
LỰA CHỌN NGHỀ NGHIỆP 439
LỰA CHỌN XÃ HỘI 440
LỤC HỆ THẦN KINH 440
LỤC TRẮC NGHIỆM 440
LƯƠNG TÂM 441
LƯỠNG CỰC CỦA TÌNH CẢM (TÍNH) 441
LƯỠNG GIỚI 441
LƯỠNG GIỚI TÂM TÍNH DỤC 441
LƯỠNG PHÂN TÂM - THỂ 441
LƯỠNG TÍNH 441
LƯU GIỮ 442
LƯU TRỮ TRÍ NHỚ 443

LÝ GIẢI GIẤC MƠ ... 443
LÝ THUYẾT (lý thuyết khoa học) ... 443
LÝ THUYẾT CÁC KIẾN TRÚC NHÂN CÁCH ... 444
LÝ THUYẾT CÁC MỐI QUAN HỆ ... 444
LÝ THUYẾT CÂN BẰNG ... 444
LÝ THUYẾT CÂN BẰNG CẤU TRÚC ... 445
LÝ THUYẾT CÂN BẰNG NHẬN THỨC ... 445
LÝ THUYẾT CẤU TRÚC ... 445
LÝ THUYẾT CHÍNH THỂ LUẬN VỀ TRÍ THÔNG MINH ... 445
LÝ THUYẾT CHUỖI LIÊN KẾT ... 445
LÝ THUYẾT CỦA CATTELL ... 446
LÝ THUYẾT CỦA ROGER ... 446
LÝ THUYẾT FREUD MỚI ... 446
LÝ THUYẾT HỆ THỐNG ... 446
LÝ THUYẾT HỆ THỐNG CHUNG ... 446
LÝ THUYẾT HỆ THỐNG CHỨC NĂNG ... 447
LÝ THUYẾT HOẠT ĐỘNG ... 448
LÝ THUYẾT HỌC TẬP ... 449
LÝ THUYẾT HỌC TẬP XÃ HỘI ... 449
LÝ THUYẾT LỊCH SỬ VĂN HOÁ ... 449
LÝ THUYẾT LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG BA GIAI ĐOẠN ... 451
LÝ THUYẾT MÂU THUẪN NHẬN THỨC ... 451
LÝ THUYẾT NÉT NHÂN CÁCH ... 452
LÝ THUYẾT NHÂN CÁCH ... 452
LÝ THUYẾT PHẢN XẠ ... 453
LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN NHÓM ... 454
LÝ THUYẾT PHÙ HỢP NHẬN THỨC ... 454
LÝ THUYẾT THÔNG TIN XÚC CẢM ... 455
LÝ THUYẾT TÌM KIẾM Ý NGHĨA CUỘC SỐNG ... 456
LÝ THUYẾT TRÍ NHỚ ... 456
LÝ THUYẾT TRÒ CHƠI ... 456
LÝ THUYẾT TRƯỜNG ... 457
LÝ THUYẾT VAI ... 457
LÝ THUYẾT VỀ CÁI TÔI ... 458
LÝ THUYẾT VỀ TINH THẦN ... 458
LÝ THUYẾT VÒNG TRÒN CHỨC NĂNG ... 458
LÝ TRÍ VÀ TRÍ KHÔN ... 459

LÝ TƯỞNG CÁI TÔI (cũng gọi: Cái Tôi lý tưởng) ... 460
LÝ TƯỞNG HOÁ ... 460

[redacted]

MA TRẬN TIẾN TRIỂN RAVEN ... 461
MA TRẬN XÚC CẢM ... 461
MÃ HOÁ NGỮ NGHĨA ... 461
MÃ HOÁ TÌNH DỤC ... 462
MAKARENKO Anton Xemenovich (1888-1939) ... 462
MẠNG LƯỚI NHÓM ... 462
MASLOW Abraham (1908-1970) ... 462
MÁY ĐO ĐỘ NHẠY CỦA XÚC GIÁC ... 463
MÁY GHI CƠ CÔNG ... 463
MÁY PHÁT HIỆN ... 463
MẶC CẢM THẤP KÉM ... 463
MẪN CẢM (TÍNH) ... 463
MẤT CÁI TÔI RANH GIỚI ... 464
MẤT CẢM GIÁC ... 464
MẤT CẢM GIÁC ĐAU (CHỨNG) ... 465
MẤT CẢM GIÁC ĐẦU CHI (CHỨNG) ... 465
MẤT CÂN BẰNG PHÁT TRIỂN ... 465
MẤT CHỨC NĂNG TÂM LÝ ... 465
MẤT ĐIỆU BỘ ... 465
MẤT ĐỊNH HƯỚNG ... 465
MẤT ĐỘNG TÁC (CHỨNG) ... 466
MẤT KHẢ NĂNG VIẾT (CHỨNG) ... 466
MẤT NGỮ PHÁP (CHỨNG) ... 467
MẤT NHẬN THỨC ... 467
MẤT NHẬN THỨC THỊ GIÁC (CHỨNG) ... 467
MẤT NHẬN THỨC THÍNH GIÁC (CHỨNG) ... 468
MẤT NHẬN THỨC XÃ HỘI (CHỨNG) ... 468
MẤT NHẬN THỨC XÚC GIÁC (CHỨNG) ... 468
MẤT TẬP TRUNG ... 469
MẤT TIẾNG (CHỨNG) ... 469
MẤT TOÁN PHÁP ... 469

MẤT TOÁN PHÁP - ĐIỀU ỨNG (CHỨNG) 469
MẤT TRÍ 470
MẤT TRÍ NHỚ 470
MẤT TRÍ NHỚ TOÀN DIỆN 470
MẤT VAI XÃ HỘI 470
MẤT Ý CHÍ (CHỨNG) 471
MÂU THUẪN DÂN TỘC 471
MÂU THUẪN VAI XÃ HỘI 472
MẪU 472
MẪU PHÙ HỢP 472
McDOUGALL William (1871-1938) 472
MEAD George (1863-1931) 473
MEAD Margaret (1901-1978) 473
MERLIN Volf Xolomonovich (1892-1982) 473
MESMER Francois Antoine (1734-1815) 474
MEYERSON Injas (1888-1983) 474
MÊ HOẶC 474
MÊ TÍN 475
MỆT MỎI 475
MIAXISHEP Vladimir Nicolaevich (1893-1973) 476
MILL John Stuart (1806-1873) 476
MONG ĐỢI XÃ HỘI 476
MONG MUỐN 477
MONG MUỐN XÃ HỘI 477
MORENO Iakop (1892 - 1974) 477
MÔ HÌNH BA THÀNH PHẦN CỦA TRÍ NHỚ 478
MÔ HÌNH HOÁ 478
MÔ HÌNH HOÁ TÂM LÝ 480
MÔ HÌNH KHÁI NIỆM 480
MÔ HÌNH KHÁI NIỆM - HÌNH ẢNH 480
MÔ HÌNH KÍCH THÍCH THẦN KINH 481
MÔ HÌNH KÍCH THÍCH - PHẢN ỨNG TRUNG GIAN 481
MÔ HÌNH LÃNH ĐẠO TƯƠNG TÁC - BIẾN ĐỔI 481
MÔ HÌNH MẠNG LƯỚI - TRÍ NHỚ 481
MÔ HÌNH NGẪU NHIÊN VỀ HIỆU QUẢ LÃNH ĐẠO 481
MÔ HÌNH NHÂN CÁCH 482

MÔ HÌNH PHÂN LOẠI ĐÁNH GIÁ 482
MÔ HÌNH PHONG TỤC VỀ KHOẢNG CÁCH CÁ NHÂN 482
MÔ HÌNH THÔNG TIN 482
MÔ HÌNH TRAO ĐỔI HÀNH VI 483
MÔI TRƯỜNG HÀNH VI 483
MÔI TRƯỜNG KHÔNG RÀO CẢN 483
MÔI TRƯỜNG XÃ HỘI 483
MỐI LIÊN HỆ 483
MỐI LIÊN HỆ TẠM THỜI 484
MỐI LIÊN HỆ THỜI GIAN 484
MỐI QUAN HỆ (trong tâm lý học) 484
MỐI QUAN HỆ HÌNH - NỀN 484
MỐI QUAN HỆ PHẢN XẠ - TRỰC QUAN 485
MỘNG DU 485
MỘNG TƯỞNG 486
MỘT DẠNG CỦA HÀNH VI LỆCH CHUẨN 486
MỘT DẠNG NHÂN CÁCH TIÊU CỰC Ở NGƯỜI LỚN TUỔI 487
MƠ TƯỞNG 487
MƠ ƯỚC 487
MÙ ĐỌC 487
MÙ ĐỌC (CHỨNG) 487
MÙ ĐỌC BẨM SINH (CHỨNG) 488
MÙ MÀU (CHỨNG) 488
MÙ QUÁNG TÔN GIÁO 488
MỤC ĐÍCH 488
MỤC TIÊU CƠ BẢN CỦA QUÁ TRÌNH PHÂN TÂM 489
MÜLLER Johannes Peter (1801-1858) 489
MÜNSTERBERG Hugo (1863-1916) 490
MỨC BIẾN ĐỔI MỤC ĐÍCH 490
MỨC ĐỘ HOẠT ĐỘNG 490
MỨC ĐỘ KIỂM SOÁT CHỦ QUAN 490
MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN (của con người) 490
MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN NHÓM 491
MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ 491
MỨC ĐỘ PHÂN TÍCH THÔNG TIN 492
MỨC KỲ VỌNG 492

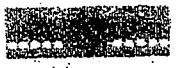

NAM TÍNH/ NỮ TÍNH 494
NÃO BỘ 495
NÃO CỔ (NÃO BÒ SÁT) 496
NÃO GIỮA 496
NÃO TUỶ 497
NÃO TƯỚNG HỌC 497
NĂNG KHIẾU 498
NĂNG KHIẾU CHUNG 498
NĂNG KHIẾU SỚM 498
NĂNG LỰC 499
NĂNG LỰC ÂM NHẠC 499
NĂNG LỰC CHUYÊN BIỆT 500
NĂNG LỰC SUY LUẬN 501
NĂNG LỰC TẠO HÌNH 501
NÉ TRÁNH 501
NEBULITSUN Vladimir Đmitrievich (1930 -1972) 502
NÉT NHÂN CÁCH 502
NGÀNH NĂNG LƯỢNG SINH HỌC 502
NGHE (SỰ) 503
NGHỀ TÂM LÝ 503
NGHỆ THUẬT TÂM BỆNH 503
NGHI BỆNH (CHỨNG) 503
NGHI NGỜ 504
NGHI NGỜ BỆNH LÝ 504
NGHĨA 504
NGHỊCH LÝ 504
NGHIỆM THỂ 504
NGHIÊN CỨU 505
NGHIÊN CỨU BỔ DỌC 505
NGHIÊN CỨU CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ 505
NGHIÊN CỨU CHỦ ĐỀ 506
NGHIÊN CỨU NHÂN TỐ 506
NGHIÊN CỨU PHÁC ĐỒ BỆNH LÝ 506
NGHIÊN CỨU TÂM LÝ 507

NGHIÊN CỨU THAM GIA 507
NGHIÊN CỨU THUẬT LÁI 508
NGHIÊN CỨU TRẺ SƠ SINH 508
NGHIÊN CỨU TƯƠNG QUAN 508
NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG 509
NGHIÊN CỨU XUYÊN VĂN HOÁ 509
NGHIỆN 510
NGHIỆN HÊRÔIN 510
NGHIỆN RƯỢU (CHỨNG) 510
NGHIỆN TIỀM ẨN 511
NGOẠI SUY 511
NGOẠI TÂM HOÁ 512
NGỒI KHÔNG YÊN (CHỨNG) 512
NGÔN NGỮ 512
NGÔN NGỮ ẨN DỤ 513
NGÔN NGỮ BÊN NGOÀI 513
NGÔN NGỮ BÊN TRONG 513
NGÔN NGỮ CƠ THỂ 513
NGÔN NGỮ CỬ CHỈ 513
NGÔN NGỮ CỬ CHỈ NÉT MẶT 514
NGÔN NGỮ CỬ CHỈ NGÓN TAY 514
NGÔN NGỮ ĐIỆU BỘ 514
NGÔN NGỮ HÀNH VI 515
NGÔN NGỮ HỌC THẦN KINH 515
NGÔN NGỮ NÓI 515
NGÔN NGỮ TỰ KỶ 515
NGÔN NGỮ TỰ TRỊ 516
NGÔN NGỮ VIẾT 516
NGỦ SÂU 517
NGỦ THÁI QUÁ 517
NGUỒN GỐC CỦA NĂNG LỰC 517
NGUY CƠ 518
NGUYÊN MẪU 519
NGUYÊN TẮC 519
NGUYÊN TẮC CUNG PHẢN XẠ 519
NGUYÊN TẮC ĐIỀU CHỈNH CẢM GIÁC 520

NGUYÊN TẮC HỆ THỐNG 520
NGUYÊN TẮC HƯỞNG ỨNG 521
NGUYÊN TẮC KIÊN ĐỊNH 521
NGUYÊN TẮC MÃ HOÁ CHUYÊN BIỆT 521
NGUYÊN TẮC PHẢN ÁNH CHỦ THỂ 521
NGUYÊN TẮC PHẢN ÁNH CHỦ THỂ
(cũng gọi: các mức độ xuất hiện chủ thể) 522
NGUYÊN TẮC PHẢN ỨNG 523
NGUYÊN TẮC PHÒNG VỆ 523
NGUYÊN TẮC PHÓNG CHIẾU 523
NGUYÊN TẮC SONG HÀNH TÂM SINH LÝ 523
NGUYÊN TẮC THOẢ MÃN 524
NGUYÊN TẮC THỰC HÀNH PHÂN TÂM 524
NGUYÊN TẮC THỰC TIỄN 525
NGUYÊN TẮC TÍNH TÍCH CỰC 525
NGUYÊN TẮC TRI GIÁC 525
NGUYÊN TẮC TỰ QUYẾT ĐỊNH LUẬN 526
NGUYÊN TẮC TƯƠNG HỖ TÂM SINH LÝ 526
NGUYÊN TẮC TƯƠNG HỖ VẬT CHẤT 527
NGUYÊN TẮC VÀNG CỦA HÀNH VI 527
NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA VÒNG TRÒN PHẢN XẠ 527
NGUYÊN TẮC VÒNG TRÒN PHẢN XẠ 527
NGỮ NGÔN 528
NGƯỜI BỊ BỆNH THÁI NHÂN CÁCH 528
NGƯỜI CÔNG TÁC XÃ HỘI 529
NGƯỜI HƯỚNG NGOẠI 530
NGƯỜI HƯỚNG NỘI 530
NGƯỜI KHÁC CÓ Ý NGHĨA 530
NGƯỜI LÃNH ĐẠO 530
NGƯỜI ĐIỀM TĨNH 531
NGƯỜI LINH HOẠT 531
NGƯỜI SÔI NỔI 531
NGƯỜI THỦ LĨNH 532
NGƯỜI ƯU TƯ 532
NGƯỜI YẾU THẦN KINH 532
NGƯỠNG BIẾN MẤT 533

NGƯỠNG CẢM GIÁC 533
NGƯỠNG CUỐI CÙNG 533
NGƯỠNG DỄ BỊ KÍCH THÍCH 534
NGƯỠNG ĐAU 534
NGƯỠNG KHÁC BIỆT TỐI ƯU 534
NGƯỠNG LINH HOẠT 534
NGƯỠNG NHẬN THỨC 535
NGƯỠNG PHẢN ỨNG 535
NGƯỠNG SAI BIỆT 535
NGƯỠNG THỊ GIÁC 536
NGƯỠNG THỜI GIAN 536
NGƯỠNG TRI GIÁC 536
NGƯỠNG TUYỆT ĐỐI 537
NGƯỠNG Ý THỨC 537
NHÀ PHÂN TÂM HỌC 538
NHÀ TÂM LÝ HỌC 538
NHÀ TÂM LÝ HỌC CÔNG NGHIỆP 538
NHÀ TÂM LÝ HỌC - CÔNG THÁI HỌC 538
NHÀ TÂM LÝ HỌC HỌC ĐƯỜNG 539
NHÀ TÂM LÝ HỌC LÂM SÀNG 539
NHÀ TÂM LÝ HỌC SƯ PHẠM 539
NHÀ TÂM LÝ HỌC THỰC HÀNH 540
NHẠI LỜI 540
NHÁNH CHUYÊN BIỆT CỦA TÂM LÝ HỌC 540
NHẠY CẢM (TÍNH) 540
NHẠY CẢM HOÁ 541
NHẠY CẢM LỨA TUỔI (TÍNH) 541
NHẮC LẠI 541
NHÂN CÁCH 541
NHÂN CÁCH BỆNH LÝ 543
NHÂN CÁCH CHỐNG ĐỐI XÃ HỘI 543
NHÂN CÁCH ĐỘC ĐOÁN 544
NHÂN CÁCH PHẠM NHÂN 545
NHÂN CÁCH THAM CHIẾU 545
NHÂN CÁCH TỰ HIỆN THỰC HOÁ BẢN THÂN 546
NHÂN CÁCH VÀ TÍNH CÁCH 546

NHÂN CÁCH XÂM KÍCH 547
NHÂN CHỦNG HỌC 548
NHÂN CHỦNG HỌC HÌNH THÁI 548
NHÂN HỌC THỂ CHẤT 548
NHÂN HỌC TỘI PHẠM 548
NHÂN HỌC VĂN HOÁ 549
NHÂN TỐ 550
NHÂN TỐ CHUNG 550
NHÂN TỐ CON NGƯỜI 551
NHÂN TỐ GÂY STRESS 551
NHÂN TỐ KÍCH THÍCH 551
NHÂN TỐ NGUY CƠ 552
NHÂN TỐ PHÁT TRIỂN 552
NHẬN BIẾT 552
NHẬN ĐỊNH 553
NHẬN THỨC 553
NHẬN THỨC THÔNG THƯỜNG 553
NHẬP TÂM HÓA 553
NHẤT TRÍ NHÓM 554
NHI HOÁ 554
NHI HÓA CÁ NHÂN 555
NHIỆM VỤ 555
NHIỆM VỤ VẬN ĐỘNG 555
NHIỄU HỒI ỨC 555
NHIỄU TÂM 555
NHIỄU TÂM (CHỨNG) 556
NHIỄU TÂM ÁM ẢNH 556
NHIỄU TÂM ÁM ẢNH TẬP THỂ 557
NHIỄU TÂM DI CHUYỂN 557
NHIỄU TÂM HOẢNG SỢ 557
NHIỄU TÂM HYSTERIA 557
NHIỄU TÂM LÂM SÀNG 557
NHIỄU TÂM NGUYÊN NHÂN 558
NHIỄU TÂM PHÂN TÍCH 558
NHIỄU TÂM THỂ CHẾ 558
NHIỄU TÂM THỰC NGHIỆM 558

NHIỄU TÂM THỰC TẠI 559
NHIỄU TÂM TỔN THƯƠNG 559
NHIỄU TÂM TỰ YÊU MÌNH 559
NHÌN PHÓNG ĐẠI (CHỨNG) 559
NHÌN VÀNG (CHỨNG) 559
NHỊP ALPHA 559
NHỊP BETA 560
NHỊP DELTA 560
NHỊP ĐỘ 560
NHỊP NGOẠI SINH 560
NHỊP NỘI SINH 560
NHỊP SINH HỌC 560
NHỊP SINH HỌC CỦA NÃO 561
NHỊP SINH HỌC TÍCH CỰC TÂM LÝ NGƯỜI 561
NHỊP TÂM LÝ 561
NHỊP THETA 561
NHÓM 561
NHÓM BẠN 562
NHÓM CHÍNH THỨC 563
NHÓM ĐỐI CHỨNG 563
NHÓM GẶP GỠ 563
NHÓM GESTALT 563
NHÓM KHÔNG CHÍNH THỨC 563
NHÓM LỚN 563
NHÓM LUYỆN TẬP KỸ NĂNG 564
NHÓM LUYỆN TẬP TÂM LÝ XÃ HỘI 564
NHÓM NHỎ 564
NHÓM PHẢN BIỆN 565
NHÓM PHÂN TÁN 565
NHÓM QUY CHIẾU 565
NHÓM QUY ƯỚC 566
NHÓM TÂM KỊCH 566
NHÓM THỰC 567
NHÓM THỰC NGHIỆM 567
NHÓM TIẾP XÚC 567
NHÓM TUỔI 567

NHỚ BỊA 568
NHỚ BỊA (CHỨNG) 568
NHỚ SAI (CHỨNG) 568
NHU CẦU 568
NHU CẦU CÔNG KHAI 569
NHU CẦU GIAO TIẾP 569
NHU CẦU LẬP DỊ 570
NHU CẦU NGUYÊN PHÁT 570
NHU CẦU NHẬN THỨC 570
NHU CẦU PHÂN LOẠI 570
NHU CẦU THÀNH ĐẠT 570
NHU CẦU THỨ YẾU 571
NHU CẦU TIỀM ẨN 571
NHU CẦU XÁC ĐỊNH ĐỐI TƯỢNG 571
NHU CẦU XÂM KÍCH 571
NHỮNG BIẾN SỐ TRUNG GIAN 572
NHỮNG VẤN ĐỀ TÂM LÝ TRONG ĐÀO TẠO TẬP LUYỆN 572
NIỀM ĐAM MÊ 573
NIỀM HY VỌNG 573
NIỀM TIN 573
NÓI DỐI 574
NÓI DỐI BỆNH LÝ 574
NÓI DỐI GIẢ 575
NÓI NHẦM LẪN (cũng gọi: nói nhịu) 575
NỖ LỰC TINH THẦN (cũng gọi: nỗ lực tâm trí) 575
NỖI SỢ HÃI 575
NỘI CẢM 575
NỘI CẢNH BỆNH 575
NỘI CÂN BẰNG 576
NỘI CHIẾU 577
NỘI DUNG GIẤC MƠ 577
NỘI QUAN 577
NỘI TÂM 578
NỘI TÂM LÝ 578
NUTTEN Joseph (1909-1988) 578

O

ÓC QUAN SÁT. 579

Ổ

ỔN ĐỊNH CẢM XÚC 580
ỔN ĐỊNH CỦA TRI GIÁC (TÍNH) 580

P

PAPLÔP Ivan Pêtrôvich (1849 - 1936) 582
PHÁ PHÁCH 583
PHẠM TRÙ (TÍNH) 583
PHẠM TRÙ GIẤC NGỦ (trong phân tâm học) 583
PHẠM TRÙ HOÁ 583
PHẠM VI ĐỘC LẬP 584
PHẠM VI HIỆN TƯỢNG ĐẶC BIỆT 585
PHẠM VI KHÔNG ĐỊNH HƯỚNG 585
PHẠM VI NGHĨA CHỦ QUAN 585
PHẠM VI PHÂN BỐ 585
PHẠM VI THỊ GIÁC 585
PHẠM VI THỊ GIÁC LINH HOẠT 585
PHẠM VI Ý THỨC 586
PHẢN ÁNH 586
PHẢN ÁNH TÂM LÝ 587
PHẢN ÁNH VƯỢT TRƯỚC 587
PHẢN ỨNG 587
PHẢN ỨNG BẨM SINH 588
PHẢN ỨNG ĐIỆN TRỞ DA 588
PHẢN ỨNG HỌC 588
PHẢN ỨNG LAN TRUYỀN 589
PHẢN ỨNG LỰA CHỌN 589
PHẢN ỨNG THAO TÁC (cũng gọi: phản ứng công cụ) 589
PHẢN XẠ 589
PHẢN XẠ CÓ ĐIỀU KIỆN 590
PHẢN XẠ ĐỊNH HƯỚNG 591

PHẢN XẠ KHÔNG ĐIỀU KIỆN ... 592
PHẢN XẠ PHÒNG VỆ ... 593
PHÁT SINH CÁ THỂ ... 593
PHÁT SINH CÁ THỂ VỀ QUÁ TRÌNH TRI GIÁC (SỰ) ... 593
PHÁT SINH LOÀI NGƯỜI ... 594
PHÁT SINH XÃ HỘI ... 594
PHÁT SINH TÂM THẦN ... 595
PHÁT TRIỂN BÀO THAI ... 595
PHÁT TRIỂN GIÁC ĐỘNG ... 596
PHÁT TRIỂN LOÀI ... 596
PHÁT TRIỂN MANG TÍNH HOÀN CẢNH ... 596
PHÁT TRIỂN MANG TÍNH TIẾN HOÁ ... 596
PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC (SỰ) ... 596
PHÁT TRIỂN NHANH ... 597
PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH ... 598
PHÁT TRIỂN TÂM LÝ ... 599
PHÁT TRIỂN TÂM LÝ CÁ THỂ ... 600
PHÁT TRIỂN TÂM LÝ LOÀI ... 600
PHÁT TRIỂN TÂM - TÍNH DỤC ... 600
PHÁT TRIỂN TRI GIÁC (SỰ) ... 601
PHÁT TRIỂN TRÍ TUỆ (MỨC ĐỘ) ... 601
PHÁT TRIỂN VẬN ĐỘNG CỦA TRẺ EM (SỰ) ... 602
PHÂN BỐ CHUẨN ... 602
PHÂN CỰC CẢM GIÁC ... 602
PHÂN CỰC NHÓM ... 603
PHÂN HOÁ (cũng gọi: phân hoá nhóm) ... 603
PHÂN HOÁ CHỨC NĂNG CỦA NÃO BỘ (SỰ) ... 603
PHÂN KỲ PHÁT TRIỂN TÂM LÝ ... 603
PHÂN LIỆT (BỆNH) ... 604
PHÂN LOẠI ... 605
PHÂN LOẠI PHÓNG CHIẾU ... 605
PHÂN LOẠI TRI GIÁC ... 605
PHÂN LOẠI TRÍ NHỚ ... 606
PHÂN LOẠI XUNG ĐỘT ... 607
PHÂN TÂM CẤU TRÚC ... 608
PHÂN TÂM HIỆN SINH ... 608

PHÂN TÂM HIỆN TƯỢNG ... 609
PHÂN TÂM HỌC ... 609
PHÂN TÂM KẾT HỢP THUỐC NGỦ ... 610
PHÂN TÂM LÝ LUẬN DẠY HỌC ... 610
PHÂN TÂM NHÂN VĂN ... 610
PHÂN TÍCH CHIA LỚP ... 611
PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM GIAO TIẾP NGÔN NGỮ ... 611
PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ... 611
PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG QUA LẠI ... 611
PHÉP ĐO NGUYÊN NHÂN ... 611
PHÉP ĐO THÍNH LỰC ... 612
PHÉP NỘI QUAN ... 612
PHÉP NỘI QUAN HỆ THỐNG ... 613
PHÉP NỘI QUAN PHÂN TÍCH ... 613
PHÉP NỘI QUAN THỰC NGHIỆM ... 613
PHÉP THỬ RỖNG ... 613
PHI HIỆN THỰC ... 613
PHI NHÂN CÁCH ... 613
PHI TẬP TRUNG HÓA ... 614
PHI TỰ ĐỘNG HOÁ ... 614
PHIẾU TRƯNG CẦU Ý KIẾN ... 615
PHONG CÁCH ... 615
PHONG CÁCH GIAO TIẾP ... 615
PHONG CÁCH HOẠT ĐỘNG CÁ NHÂN ... 615
PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO ... 616
PHONG CÁCH NHẬN THỨC ... 616
PHONG CÁCH NGÔN NGỮ ... 617
PHONG TỤC ... 617
PHÒNG VỆ TÂM LÝ ... 617
PHỎNG VẤN ... 619
PHỎNG VẤN CHẨN ĐOÁN ... 619
PHỎNG VẤN LÂM SÀNG ... 620
PHÓNG CHIẾU ... 620
PHÓNG CHIẾU ÁM SỢ ... 621
PHÓNG CHIẾU BỔ SUNG ... 621
PHÓNG CHIẾU GIẢN ĐƠN ... 621

PHÓNG CHIẾU HỢP LÝ 621
PHÓNG CHIẾU NGƯỢC 621
PHÓNG CHIẾU PHÒNG VỆ 621
PHÓNG CHIẾU THUỘC TÍNH 622
PHÓNG CHIẾU TỰ KỶ 622
PHỐI HỢP 622
PHỐI HỢP CẢM GIÁC - VẬN ĐỘNG 622
PHỐI HỢP TƯƠNG HỖ 622
PHỦ ĐỊNH 622
PHỦ ĐỊNH NHỊ TÍNH 623
PHỦ NHẬN THỰC TẠI 623
PHỤ THUỘC (TÍNH) 623
PHỤC HỒI (SỰ) 623
PHỤC HỒI PHẢN XẠ (SỰ) 623
PHỤC HỒI TÂM LÝ 623
PHỤC TÙNG 624
PHỨC CẢM 625
PHỨC CẢM ĐÀN ÔNG 626
PHỨC CẢM ELECTRE 626
PHỨC CẢM HỒI SINH 627
PHỨC CẢM NGƯỜI CHA 627
PHỨC CẢM ƠĐIP 627
PHỨC CẢM POLIKRAT 628
PHỨC CẢM TỰ TI 628
PHỨC TẠP NHẬN THỨC (TÍNH) 629
PHƯƠNG PHÁP BẢN MẪU 629
PHƯƠNG PHÁP BỔ SUNG 629
PHƯƠNG PHÁP CẤU TRÚC 629
PHƯƠNG PHÁP CHẨN ĐOÁN TÂM LÝ 629
PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU DÂN CƯ 632
PHƯƠNG PHÁP CHỦ QUAN 632
PHƯƠNG PHÁP CÓ HIỆU QUẢ 633
PHƯƠNG PHÁP CÓ Ý THỨC 633
PHƯƠNG PHÁP CON NUÔI 633
PHƯƠNG PHÁP DI TRUYỀN 634
PHƯƠNG PHÁP DIỄN GIẢI 635

PHƯƠNG PHÁP ĐA TÁC DỤNG 635
PHƯƠNG PHÁP ĐIỆN SINH LÝ HỌC 635
PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH LƯỢNG 635
PHƯƠNG PHÁP ĐỊNH TÍNH 635
PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC THAM KHẢO 636
PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TÍNH THAM CHIẾU 636
PHƯƠNG PHÁP GỐC NGỮ NGHĨA 637
PHƯƠNG PHÁP HỆ 638
PHƯƠNG PHÁP HIỆU QUẢ/ SẢN PHẨM 638
PHƯƠNG PHÁP HÌNH VẼ 638
PHƯƠNG PHÁP KHÁCH QUAN 638
PHƯƠNG PHÁP KÍCH THÍCH KÉP 639
PHƯƠNG PHÁP KÍCH THÍCH TIỀM NĂNG 640
PHƯƠNG PHÁP KỸ THUẬT 640
PHƯƠNG PHÁP LIÊN TƯỞNG 640
PHƯƠNG PHÁP LIÊN TƯỞNG KÉP 640
PHƯƠNG PHÁP LUẬN 641
PHƯƠNG PHÁP LUẬN KHOA HỌC ĐẠI CƯƠNG 642
PHƯƠNG PHÁP MẶT CẮT NGANG 642
PHƯƠNG PHÁP MẶT CẮT NGHIÊNG 642
PHƯƠNG PHÁP MÔ TẢ 643
PHƯƠNG PHÁP MÙ 643
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU ĐƯỢC CHUẨN HOÁ 644
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU SẢN PHẨM SÁNG TẠO 644
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU THẨM ĐỊNH 644
PHƯƠNG PHÁP PHẢ HỆ 645
PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH ĐƯỜNG ĐỜI 645
PHƯƠNG PHÁP PHÓNG CHIẾU 645
PHƯƠNG PHÁP PHÓNG NGOẠI 646
PHƯƠNG PHÁP SINH LÝ HỌC 650
PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH 650
PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH DI TRUYỀN 651
PHƯƠNG PHÁP SONG SINH 651
PHƯƠNG PHÁP TÁI TẠO TỪNG PHẦN 651
PHƯƠNG PHÁP TÂM – DI TRUYỀN HỌC 652
PHƯƠNG PHÁP TÂM LÝ HỌC ĐỘNG VẬT 652

PHƯƠNG PHÁP THANG ĐIỂM 653
PHƯƠNG PHÁP THAO DIỄN KHÁCH QUAN 653
PHƯƠNG PHÁP THẢO LUẬN NHÓM 653
PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ 654
PHƯƠNG PHÁP THỬ VÀ SAI 655
PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM 655
PHƯƠNG PHÁP TIỂU SỬ 656
PHƯƠNG PHÁP TỔ CHỨC 656
PHƯƠNG PHÁP TRẮC ĐẠC XÃ HỘI 657
PHƯƠNG PHÁP TRƯNG CẦU Ý KIẾN 657
PHƯƠNG PHÁP TỰ ĐIỀU CHỈNH TÂM LÝ 657
PHƯƠNG PHÁP TƯỞNG TƯỢNG TÍCH CỰC 657
PHƯƠNG PHÁP VẬN ĐỘNG LIÊN HỢP 657
PHƯƠNG PHÁP VÔ THỨC 658
PHƯƠNG PHÁP X QUANG NÃO 658
PHƯƠNG SAI 658
PHƯỜNG HỘI 658
PIERON Henri (1881-1964) 658
PURKINJE Jan Evangelista (1787-1869) 659

QUÁ TRÌNH 660
QUÁ TRÌNH CÁ THỂ HOÁ 660
QUÁ TRÌNH TÂM LÝ 661
QUÁ TRÌNH TÂM LÝ VÔ THỨC 661
QUÁ TRÌNH THẦN GIAO CÁCH CẢM 661
QUÁ TRÌNH THÍCH ỨNG VỚI CÔNG VIỆC 662
QUÁ TRÌNH THỤ CẢM 662
QUÁ TRÌNH TIỀM THỨC 662
QUÁ TRÌNH TỰ HOÀN THIỆN 663
QUAN HỆ GẦN GŨI 663
QUAN HỆ HOÀ HỢP 664
QUAN HỆ LIÊN DÂN TỘC 664
QUAN HỆ LIÊN NHÂN CÁCH 665
QUAN HỆ LIÊN NHÓM 665

QUAN HỆ MẸ CON 666
QUAN HỆ THAM CHIẾU 666
QUAN NIỆM CÁI TÔI 667
QUAN SÁT 668
QUAN SÁT CÓ HỆ THỐNG 669
QUAN SÁT THEO QUY CHUẨN 669
QUẶNG GÀ (CHỨNG) 669
QUÊN 669
QUÊN (CHỨNG) 670
QUÊN ẤU TRĨ (CHỨNG) 670
QUÊN NGƯỢC DÒNG (CHỨNG) 670
QUÊN SAU THÔI MIÊN (CHỨNG) 670
QUÊN TỰ VỆ (CHỨNG) 670
QUÊN XUÔI DÒNG (CHỨNG) 670
QUY GÁN 670
QUY GÁN NGUYÊN NHÂN 671
QUY LUẬT BUTER - VEBER 672
QUY LUẬT EBNHE 672
QUY LUẬT EMMERT 672
QUY LUẬT FECHNER 672
QUY LUẬT HIK 673
QUY LUẬT IERKC – DODCON 673
QUY LUẬT JOST 673
QUY LUẬT KHIC 674
QUY LUẬT NĂNG LƯỢNG ĐẶC BIỆT 674
QUY LUẬT PHÁT SINH SINH VẬT 674
QUY LUẬT PHEKHNER 675
QUY LUẬT RIBO 675
QUY LUẬT RIKKO 675
QUY LUẬT STEVENS 675
QUY LUẬT TALLBAT 676
QUY LUẬT VEBER - FECHNER 676
QUY NẠP 676
QUYỀN LỰC 676
QUYỀN TỰ QUYẾT CỦA NHÂN CÁCH 678
QUYỀN UY 679

QUYẾT ĐỊNH (trong tâm lý học) 679
QUYẾT ĐỊNH LUẬN 679
QUYẾT ĐỊNH LUẬN TÂM THẦN 681

R

RA QUYẾT ĐỊNH 682
RA QUYẾT ĐỊNH NHÓM 682
RÃNH NÃO (khe não) 683
RÀO CẢN HÀM Ý 683
RÀO CẢN TÂM LÝ 683
RẬP KHUÔN 684
RỐI LOẠN 684
RỐI LOẠN ẢO 684
RỐI LOẠN CẢM GIÁC 684
RỐI LOẠN CẢM XÚC 685
RỐI LOẠN CHÚ Ý 685
RỐI LOẠN CHỨC NĂNG 685
RỐI LOẠN DẠNG CƠ THỂ 686
RỐI LOẠN DO LÊN ĐỒNG VÀ BỊ XÂM NHẬP 686
RỐI LOẠN ĐA NHÂN CÁCH 686
RỐI LOẠN ĐÁI DẦM KHÔNG DO THỰC TỔN 686
RỐI LOẠN GẮN BÓ 687
RỐI LOẠN GIÁC QUAN 687
RỐI LOẠN HÀNH VI 687
RỐI LOẠN HÀNH VI BƯỚNG BỈNH CHỐNG ĐỐI 688
RỐI LOẠN HỆ THỐNG ĐẶC THÙ TRÍ NHỚ (SỰ) 688
RỐI LOẠN HOANG TƯỞNG 688
RỐI LOẠN ỈA ĐÙN KHÔNG DO THỰC TỔN 688
RỐI LOẠN KHÔNG GIAN TRI GIÁC (SỰ) 689
RỐI LOẠN LO ÂU 689
RỐI LOẠN NGÔN NGỮ BIỂU ĐẠT 690
RỐI LOẠN NGÔN NGỮ TIẾP THU 690
RỐI LOẠN NHÂN CÁCH 690
RỐI LOẠN NUÔI DƯỠNG TRẺ EM 690
RỐI LOẠN PHÁT ÂM ĐẶC HIỆU 691

RỐI LOẠN PHÁT TRIỂN TÂM LÝ 691
RỐI LOẠN PHÂN LY 692
RỐI LOẠN TÂM LÝ GIÁC QUAN 692
RỐI LOẠN TÂM – THỰC THỂ 692
RỐI LOẠN THÍCH ỨNG 692
RỐI LOẠN TÌNH THÁI - ĐẶC THÙ TRÍ NHỚ (SỰ) 693
RỐI LOẠN TÌNH THÁI - PHI ĐẶC THÙ TRÍ NHỚ (SỰ) 693
RỐI LOẠN TỐI THIỂU CHỨC NĂNG NÃO 693
RỐI LOẠN TRI GIÁC 693
RỐI LOẠN TRI GIÁC KHÔNG GIAN 694
RỐI LOẠN TRI GIÁC THỜI GIAN 695
RỐI LOẠN TRÍ NHỚ 695
RỐI LOẠN TƯ DUY 695
RỐI LOẠN Ý THỨC 696

S

SA SÚT TRÍ TUỆ 698
SA SÚT Ý THỨC 698
SAI BIỆT GIỚI TÍNH 698
SAI LỆCH TỔNG GIÁC 699
SAI LỆCH TRONG PHÁT TRIỂN TÂM LÝ 699
SAI SÓT CỦA NGƯỜI THAO TÁC 699
SAI SỐ THỐNG KÊ 700
SÁNG KIẾN 700
SÁNG SUỐT 700
SÁNG TẠO 700
SÁNG TẠO (TÍNH) 701
SÁNG TẠO TRÊN MÁY VI TÍNH 702
SAU HÌNH ẢNH 702
SẴN SÀNG HÀNH ĐỘNG (SỰ) 702
SELZ Otto (1881-1944) 703
SIÊU NHẬN THỨC 703
SIÊU THỨC 703
SIÊU TÔI 703
SINH ĐÔI KHÁC TRỨNG 704
SINH HỌC HÀNH VI 704

SINH HỌC XÃ HỘI 705
SINH LÝ HỌC 706
SINH LÝ HỌC HOẠT TÍNH 706
SINH LÝ HỌC THẦN KINH 707
SKINNER Burrhus Frederic (1904-1990) 707
SO SÁNH 708
SONG HÀNH KINH NGHIỆM 708
SONG THỊ 708
SÓNG E 709
SỐ LIỆU BAN ĐẦU 709
SỐC ĐIỆN (liệu pháp) 709
SƠ CẤU 709
SƠ ĐỒ 709
SƠ ĐỒ GIỚI 709
SƠ ĐỒ HOÁ 710
SƠ ĐỒ NGUYÊN NHÂN 710
SƠ ĐỒ THÂN THỂ 711
SƠ ĐỒ ỨNG XỬ 711
SỞ THÍCH 711
SỢ (CHỨNG) 711
SỢ CHỖ KÍN (CHỨNG) 711
SỢ CÔ ĐƠN (CHỨNG) 711
SỢ HÃI 712
SỢ KHOẢNG RỘNG (CHỨNG) 712
SỢ NƯỚC (CHỨNG) 712
SỢ TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI 712
SỢ UNG THƯ (CHỨNG) 712
SỢI BẬT - TẤT 712
SỢI THẦN KINH 712
SỢI TRỤC THẦN KINH 712
SPEARMAN Charles Edward (1863-1945) 713
SPENCER Herber (1820-1903) 713
SPILREIN Ixak Naptulievich (1891-1937) 713
SPINOZA Baruch /Beneditus (1632-1677) 713
SPITZ Rene Arpad (1887-1974) 713
STERN William (1871-1938) 714
STEVENS Stanley Smith (1906-1973) 714

STRESS 714
SULLIVAN Harry Stack (1860-1928) 715
SÙNG ĐẠO 715
SUY LÝ 715
SUY LÝ VÔ THỨC 715
SUY NHƯỢC 715
SUY NHƯỢC TÂM LÝ 716
SUY NHƯỢC THẦN KINH 717
SUY NHƯỢC THẦN KINH (CHỨNG) 717
SỬ LIỆU HỌC TÂM LÝ 717
SỰ CỐ ĐỊNH CỦA HÀNH VI 718
SỰ HÌNH THÀNH VẬN ĐỘNG CÓ CHỦ ĐỊNH 718
SỰ KHÁC BIỆT CÁ NHÂN VỀ TRÍ NHỚ 719
SỰ KHOÁI CẢM BAN ĐẦU 719
SỰ KIỆN 719
SỰ KIỆN LIÊN TƯỞNG 719
SỰ KIỆN TÂM LÝ 719
SỰ THỐNG NHẤT CỦA NHÓM 719
SỨC KHOẺ TÂM LÝ 719
SỨC LÔI CUỐN ĐẶC BIỆT 720

T

TÁC ĐỘNG 721
TÁC ĐỘNG GIẢ DƯỢC 721
TÁC ĐỘNG KHÔNG CÓ Ý NGHĨA SINH VẬT 721
TÁC ĐỘNG TƯƠNG HỖ 721
TÁC ĐỘNG TƯƠNG HỖ TÂM VẬT LÝ 722
TÁC NHÂN ĐIỀU CHỈNH 722
TÁC NHÂN ĐIỀU CHỈNH TỰ ĐỘNG 722
TÁC NHÂN KÍCH THÍCH 722
TAI ÂM NHẠC 723
TÀI NĂNG 723
TÁI HIỆN 724
TÁI HIỆN CÓ CHỦ ĐỊNH 725
TÁI HIỆN KHÔNG CHỦ ĐỊNH 725
TÁI THÍCH NGHI XÃ HỘI 725

TÂM LÝ HỌC QUÂN SỰ 763
TÂM LÝ HỌC QUẦN CHÚNG 763
TÂM LÝ HỌC SAI BIỆT 763
TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO 763
TÂM LÝ HỌC SINH LÝ 764
TÂM LÝ HỌC SO SÁNH 764
TÂM LÝ HỌC SƯ PHẠM 764
TÂM LÝ HỌC THAM VẤN 765
TÂM LÝ HỌC THẨM VẤN (hỏi cung) 766
TÂM LÝ HỌC THẦN KINH 767
TÂM LÝ HỌC THỂ THAO 767
TÂM LÝ HỌC THIỂU NĂNG TRÍ TUỆ 768
TÂM LÝ HỌC THỰC HÀNH 768
TÂM LÝ HỌC THỰC NGHIỆM 768
TÂM LÝ HỌC TIỀN KHOA HỌC 769
TÂM LÝ HỌC TOPO (tâm lý học cải biến không gian) 769
TÂM LÝ HỌC TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KHOA HỌC 769
TÂM LÝ HỌC TỘI PHẠM 770
TÂM LÝ HỌC TÔN GIÁO 770
TÂM LÝ HỌC TRẺ EM 771
TÂM LÝ HỌC TUYÊN TRUYỀN 772
TÂM LÝ HỌC ỨNG DỤNG 773
TÂM LÝ HỌC XÃ HỘI 773
TÂM LÝ HỌC XÉT XỬ 774
TÂM LÝ HỌC VI TÍNH HÓA 774
TÂM LÝ HỌC VŨ TRỤ 775
TÂM LÝ HỌC Y HỌC 775
TÂM LÝ NGƯỜI (HỆ THỐNG) 776
TÂM LÝ NHƯ LÀ MỘT QUÁ TRÌNH 776
TÂM LÝ TÍNH DỤC 777
TÂM LÝ TRI GIÁC 777
TÂM NGÔN NGỮ HỌC 778
TÂM SINH LÝ HỌC 778
TÂM SINH LÝ HỌC CÁC TỔN THƯƠNG CỤC BỘ NÃO BỘ 778
TÂM SINH LÝ HỌC LỨA TUỔI 779
TÂM SINH LÝ HỌC NGÔN NGỮ 779
TÂM SINH LÝ HỌC SAI BIỆT 779

TÂM THẦN (BỆNH) 779
TÂM THẦN HỌC 780
TÂM THẦN PHÂN LIỆT (BỆNH) 780
TÂM THỂ (BỆNH) 782
TÂM THẾ 783
TÂM THẾ DÂN TỘC 783
TÂM THẾ TRÍ TUỆ 784
TÂM THẾ XÃ HỘI 784
TÂM THỰC THỂ 784
TÂM TIỂU SỬ 785
TÂM TRẠNG 785
TÂM TRẠNG XÃ HỘI 785
TÂM VẬN ĐỘNG 785
TÂM VẬT LÝ 786
TẬP KÍCH NÃO 786
TẬP THỂ 787
TẬP TRUNG 787
TẬT HỌC 787
TẬT NÓI LẮP 787
TEO (CHỨNG) 788
TEPLOP Boris Mikhailovich (1896-1965) 788
TERMAN Lewis Madison (1877-1956) 788
TEST NĂNG LỰC 789
TEST NHÂN CÁCH 789
TEST PHÓNG CHIẾU 789
TEST RORSCHACH 789
TEST THÀNH TÍCH 789
THÁI ĐỘ 790
THÁI NHÂN CÁCH (BỆNH) 790
THANG A - S CỦA ALLPORT 793
THẠM GIA 793
THAM VẤN GIA ĐÌNH 793
THANG ĐÁNH GIÁ 793
THANG ĐÁNH GIÁ THỨ TỰ 794
THANG ĐO 794
THANG ĐO HÀNH VI THÍCH ỨNG (Theo J.R.Mercer và J.F.Lewis) 794
THANG LO HÃI BECK 794

THANG SỞ THÍCH NGHỀ NGHIỆP HOLLAND 794
THANG TÂM THẾ 794
THANG THÁI ĐỘ 795
THANG TRẦM CẢM BECK (BDI) 795
THANG TUYỆT VỌNG BECK 795
THANH THIẾU NIÊN 795
THÀNH KIẾN 795
THÀNH THỤC CẢM XÚC 796
THÀNH THỤC TÂM LÝ XÃ HỘI 796
THÀNH THỤC TÂM TRÍ 796
THÀNH TÍCH 796
THAO TÁC 796
THAO TÁC CÓ Ý THỨC 797
THAO TÁC CỤ THỂ 797
THAO TÁC HÌNH THỨC 798
THAO TÁC HOÁ 798
THAO TÁC THÍCH NGHI 798
THAO TÁC TRÍ TUỆ 799
THAY ĐỔI 799
THAY ĐỔI CÓ KIỂM SOÁT 799
THAY ĐỔI PHỤ THUỘC 799
THAY ĐỔI TÂM LÝ 800
THAY ĐỔI TRUNG GIAN 800
THĂNG HOA 800
THÂN CHỦ 800
THÂN NÃO 801
THẦN ĐỒNG 801
THẦN TƯỢNG 801
THẨM ĐỊNH GIẢ THUYẾT 801
THẾ GIỚI CÁ NHÂN 801
THẾ GIỚI QUAN 801
THỊ GIÁC 802
THỊ GIÁC ĐÊM 803
THỊ GIÁC HOÀNG HÔN 803
THỊ GIÁC KHÔNG GIAN 803
THỊ GIÁC KHÔNG NHIỄM SẮC (cũng gọi: mù màu) 803
THỊ GIÁC MÀU 804

THÍCH NGHI 804
THÍCH NGHI CẢM GIÁC 805
THÍCH NGHI KẾ 805
THÍCH NGHI TÂM LÝ 805
THÍCH NGHI XÃ HỘI 805
THÍCH NGHI VĂN HOÁ XÃ HỘI 806
THÍCH ỨNG 807
THIÊN HƯỚNG 807
THIÊN LỆCH CỦA NHÀ NGHIÊN CỨU 807
THIÊN LỆCH TÌNH CẢM 808
THIÊN TÀI 808
THIÊN VỊ NHÓM 808
THIỀN 808
THIỆN CẢM 809
THIẾT BỊ NGHIÊN CỨU TÂM LÝ 809
THIẾT KẾ THỰC NGHIỆM 810
THIẾT KẾ YẾU TỐ 810
THIỂU NĂNG ĐỌC 810
THIỂU NĂNG TRÍ TUỆ (chậm phát triển trí tuệ) 810
THIẾU HỤT XÃ HỘI 811
THÍNH GIẢ 811
THÍNH GIÁC ÂM NHẠC 812
THÍNH GIÁC ÂM VỊ 812
THÍNH GIÁC TUYỆT ĐỐI 812
THÍNH LỰC KẾ 812
THỎA MÃN VỚI LAO ĐỘNG (TÍNH) 813
THOÁI LUI 813
THOÁI LUI HÀNH VI 813
THÓI QUEN 814
THÓI QUEN (CƠ CHẾ HÌNH THÀNH) 815
THÓI QUEN DO TIC 817
THÓI QUEN NHẬN THỨC 817
THÓI QUEN TRÍ TUỆ 817
THÓI QUEN VẬN ĐỘNG 817
THÓI QUEN XÃ HỘI 818
THORNDIKE Edward L. (1874 - 1949) 818
THÔI MIÊN 819

THÔI MIÊN TẬP THỂ 819
THÔNG SỐ 819
THOẢ HIỆP 820
THÔNG TIN 821
THÔNG TIN ĐẠI CHÚNG 821
THÔNG TIN PHẢN HỒI 821
THỐNG HỢP 821
THỐNG KÊ HỌC 821
THỐNG KÊ MÔ TẢ 822
THỐNG KÊ SUY LUẬN 822
THỐNG KÊ TÂM LÝ HỌC 822
THỐNG KÊ TOÁN HỌC 822
THỐNG NHẤT 822
THỐNG NHẤT ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ 822
THỐNG NHẤT GIÁ TRỊ - ĐỐI TƯỢNG CỦA TẬP THỂ 823
THỐNG TRỊ 823
THỜ CÚNG 823
THỜI ĐIỂM TẠM THỜI 823
THỜI GIAN (trong tâm lý học) 824
THỜI GIAN DUY TRÌ TRÍ NHỚ NGẮN HẠN 824
THỜI GIAN PHẢN ỨNG 825
THỜI GIAN TÂM LÝ 825
THỜI GIAN TRI GIÁC 826
THỜI KỲ ẨN TÀNG 826
THỜI KỲ NHẠY CẢM 826
THỜI KỲ SƠ SINH 827
THỜI THƠ ẤU 827
THỦ DÂM 828
THỦ DÂM TRẺ EM 828
THỦ LĨNH 828
THUẦN NHẤT (TÍNH) 828
THUẬN HAI TAY 828
THUẬN LỢI XÃ HỘI (cũng gọi: điều phối xã hội) 828
THUẬN TAY TRÁI 829
THUẬN TAY TRÁI NGẦM 829
THUẬT BÓI TAY 830
THUẬT GHI NHỚ 830

THUẬT TOÁN 831
THUỐC KÍCH THÍCH 831
THURSTONE Louis L. (1887 - 1955) 831
THUYÊN GIẢM TỰ PHÁT NHIỄU TÂM 832
THUYẾT 832
THUYẾT BẤT THUẬN NHẬN THỨC 832
THUYẾT BIỂU TƯỢNG XÃ HỘI 832
THUYẾT CÁC MỐI QUAN HỆ CỦA NHÂN CÁCH 834
THUYẾT CÁC MỨC ĐỘ TẠO LẬP CHUYỂN ĐỘNG 835
THUYẾT CẤT LỚP TẬP THỂ 835
THUYẾT CHỐNG ĐỊNH KHU 836
THUYẾT CHỐNG TÂM THẦN HỌC 836
THUYẾT DARWIN XÃ HỘI 837
THUYẾT JEMCE - LANGER VỀ XÚC CẢM 837
THUYẾT DUY CẢM 837
THUYẾT DUY Ý CHÍ 838
THUYẾT ĐẶC ĐIỂM NHÂN CÁCH ALLPORT 839
THUYẾT ĐỊNH VỊ 839
THUYẾT ĐỒNG NHẤT XÃ HỘI 840
THUYẾT ĐỘNG THÁI 840
THUYẾT HÀNH VI 840
THUYẾT HÀNH VI MỚI 841
THUYẾT HIỆN TƯỢNG SONG HÀNH 842
THUYẾT HÌNH THÀNH THEO GIAI ĐOẠN
(thuyết hình thành hoạt động trí tuệ theo giai đoạn) 842
THUYẾT HOẠT ĐỘNG 842
THUYẾT HOOCMÔN 843
THUYẾT LỊCH SỬ – VĂN HOÁ CỦA TÂM LÝ 843
THUYẾT LIÊN TƯỞNG 844
THUYẾT NĂNG LƯỢNG ĐẶC THÙ 845
THUYẾT NGẦM ẨN VỀ NHÂN CÁCH 845
THUYẾT NGÔN NGỮ BÊN TRONG 846
THUYẾT PHÂN TÂM MỚI 846
THUYẾT PHÂN TÍCH THEO CHI TIẾT 847
THUYẾT QUAN HỆ LIÊN NHÂN CÁCH THÔNG QUA
HOẠT ĐỘNG 847
THUYẾT QUAN HỆ NHÂN CÁCH 847

THUYẾT QUYẾT ĐỊNH LUẬN 848
THUYẾT SINH VẬT HOÁ 849
THUYẾT TÂM SINH HỌC 850
THUYẾT TÂM THẾ 850
THUYẾT TỰ TỔ CHỨC 851
THUYẾT TƯƠNG TÁC 851
THUYẾT VAI TRÒ - THEO CHƯƠNG TRÌNH 852
THUYẾT VẬN ĐỘNG BIỂU CẢM 852
THƯ GIÃN 852
THƯ GIÃN CƠ THẦN KINH 853
THƯ GIÃN TIẾN TRIỂN 853
THỨ BẬC ĐỘNG CƠ MASLOW 853
THỰC NGHIỆM 853
THỰC NGHIỆM HÌNH THÀNH 854
THỰC NGHIỆM LIÊN TƯỞNG 855
THỰC NGHIỆM MÔ TẢ 855
THỰC NGHIỆM MÙ KÉP 856
THỰC NGHIỆM NHÓM 856
THỰC NGHIỆM PIAGET 856
THỰC NGHIỆM TRONG PHÒNG THÍ NGHIỆM 856
THỰC NGHIỆM TỰ NHIÊN 857
TÍCH CỰC (TÍNH) 857
TÍCH CỰC CHUNG (TÍNH) 857
TÍCH CỰC HÓA 858
TÍCH CỰC HÓA (MỨC CÁ NHÂN) 858
TÍCH CỰC HÓA SINH LÝ 858
TÍCH CỰC HÓA TÂM LÝ 858
TÍCH CỰC NHÂN CÁCH (TÍNH) 858
TÍCH CỰC SIÊU CHUẨN (TÍNH) 859
TÍCH CỰC SIÊU HOÀN CẢNH (TÍNH) 859
TÍCH CỰC TÂM LÝ (cũng gọi: nhịp sinh học của tích cực tâm lý ở con người) 859
TÍCH CỰC TÌM KIẾM 860
TÍCH CỰC TỐI ƯU 860
TÍCH TỤ XÚC CẢM 860
TIỀM ẨN 860
TIỀM NĂNG 861

TIỀM NĂNG KHÊU GỢI 861
TIỀM THỨC 861
TIỀM CẬN NGUY CƠ 861
TIÊN ĐOÁN 862
TIÊN LƯỢNG (DỰ BÁO) 862
TIỀN CẢM GIÁC 862
TIỀN THÂN NHI TÍNH 862
TIỀN THÂN PHÁT SINH LOÀI 862
TIỀN Ý THỨC 862
TIẾN BỘ 863
TIẾN BỘ TÂM LÝ 863
TIẾN HOÁ 863
TIẾP CẬN BIẾN ĐỔI CÁ NHÂN 863
TIẾP CẬN CẤU TRÚC VI MÔ 864
TIẾP CẬN ĐA NGÀNH (trong tâm lý học) 864
TIẾP CẬN HÀNH VI 864
TIẾP CẬN HỆ THỐNG 865
TIẾP CẬN HOẠT ĐỘNG 865
TIẾP CẬN NHẬN THỨC 866
TIẾP CẬN PHÂN TÂM 866
TIẾP CẬN THÔNG TIN 867
TIẾP CẬN TỔNG HỢP VỀ CON NGƯỜI 867
TIẾP ỨNG VĂN HÓA 868
TIẾT DỤC 868
TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÂM BỆNH LÝ 869
TIÊU CHUẨN (thước đo) 869
TIÊU CHUẨN HÌNH THÀNH NHÂN CÁCH 869
TIÊU CHUẨN THỐNG KÊ 870
TIỂU SỬ TÂM LÝ 870
TÍN HIỆU 870
TINH THẦN 871
TÌNH BẠN 871
TÌNH CẢM 872
TÌNH CẢM BẢN NĂNG 873
TÌNH CẢM NHÓM 873
TÌNH CẢM THẨM MỸ 874
TÌNH DỤC ĐỒNG GIỚI 874

TÌNH DỤC HỌC 875
TÌNH DỤC LỆCH LẠC 875
TÌNH DỤC LƯỠNG TÍNH 876
TÌNH HUỐNG 876
TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ 876
TÌNH HUỐNG GÂY STRESS 877
TÌNH HUỐNG GIỚI HẠN 877
TÌNH HUỐNG TRẮC NGHIỆM (đặc điểm liên quan) 878
TÌNH THÁI 878
TÌNH YÊU 878
TÌNH YÊU GIẢ 880
TÌNH YÊU LỨA ĐÔI 880
TÍNH CÁCH 880
TÍNH CẤU TRÚC 883
TÍNH DỤC 883
TÍNH TRỘI 884
TITCHENER Edward Bradford (1867-1927) 885
TOLMAN Edward Chace (1886-1959) 885
TỔ CHỨC 885
TỔ CHỨC CHÍNH THỨC 886
TỔ CHỨC LAO ĐỘNG KHOA HỌC 886
TỔ CHỨC KHÔNG CHÍNH THỨC 886
TỔ CHỨC XÃ HỘI 886
TÔN GIÁO (theo phân tâm học) 887
TÔN GIÁO NHÂN VĂN 887
TÔN GIÁO QUYỀN UY 887
TỔN THƯƠNG TÂM THỰC THỂ 888
TỔNG GIÁC 888
TỔNG HỢP HƯỚNG TÂM 888
TỔNG HỢP TÂM LÝ 889
TỔNG THỂ CỦA TRI GIÁC (TÍNH) 889
TRÁ HÌNH (cũng gọi: cải trang) 890
TRÁCH NHIỆM 890
TRẢI NGHIỆM THAY THẾ 890
TRẠNG THÁI 890
TRẠNG THÁI ẢO GIÁC TÂM LÝ 891
TRẠNG THÁI CHOÁNG VÁNG 891

TRẠNG THÁI CHỨC NĂNG 892
TRẠNG THÁI CÓ GIỚI HẠN 892
TRẠNG THÁI KHÓ CHỊU 893
TRẠNG THÁI LOẠI TRỪ 893
TRẠNG THÁI PHẢN ỨNG 893
TRẠNG THÁI RUNG ĐỘNG 893
TRẠNG THÁI TÂM LÝ 894
TRẠNG THÁI THÔI MIÊN 894
TRẠNG THÁI TỈNH 895
TRẠNG THÁI VUI VẺ THÁI QUÁ 895
TRẠNG THÁI YẾU THẦN KINH 895
TRẮC ĐẠC XÃ HỘI 895
TRẮC NGHIỆM 896
TRẮC NGHIỆM ĐỊNH HƯỚNG CHUẨN 897
TRẮC NGHIỆM HÓA 897
TRẮC NGHIỆM NĂNG LỰC SÁNG TẠO 898
TRẮC NGHIỆM NHÂN CÁCH 898
TRẮC NGHIỆM QUY CHIẾU 899
TRẮC NGHIỆM THÀNH TÍCH 899
TRẮC NGHIỆM TRÍ TUỆ 900
TRẦM CẢM 901
TRẺ HIẾU ĐỘNG 901
TRẺ NĂNG KHIẾU 901
TRI GIÁC 902
TRI GIÁC CẬN CẢM GIÁC 906
TRI GIÁC CẬN NGƯỠNG (tri giác vô thức) 907
TRI GIÁC HAPTI 907
TRI GIÁC KHÔNG GIAN 907
TRI GIÁC LIÊN NHÂN CÁCH 907
TRI GIÁC LIÊN NHÓM 908
TRI GIÁC MANG TÍNH BỆNH LÝ 909
TRI GIÁC NGƯỜI – NGƯỜI 909
TRI GIÁC NHẦM ARISTOT 910
TRI GIÁC NHẦM KHỐI LƯỢNG 910
TRI GIÁC NHẦM MẶT TRĂNG 910
TRI GIÁC NHẦM QUANG - HÌNH HỌC 910
TRI GIÁC NHẦM THỊ GIÁC - VẬN ĐỘNG 910

70a TĐTLH

TRI GIÁC NHẦM TƯƠNG PHẢN 910
TRI GIÁC SIÊU CẢM GIÁC 911
TRI GIÁC THỊ GIÁC 911
TRI GIÁC THỊ GIÁC (SỰ PHÁT SINH VI MÔ) 912
TRÍ NHỚ 912
TRÍ NHỚ CẢM GIÁC 914
TRÍ NHỚ DÀI HẠN 914
TRÍ NHỚ DI TRUYỀN 915
TRÍ NHỚ (DUNG LƯỢNG) 915
TRÍ NHỚ ĐẦY ĐỦ 915
TRÍ NHỚ ĐỆM 916
TRÍ NHỚ GIẢ 916
TRÍ NHỚ HÌNH ẢNH 916
TRÍ NHỚ HÌNH ẢNH THỊ GIÁC 916
TRÍ NHỚ HÌNH TƯỢNG 917
TRÍ NHỚ NGẮN HẠN 917
TRÍ NHỚ NHẬN THỨC 917
TRÍ NHỚ NHẤT THỜI 918
TRÍ NHỚ NHÌN 918
TRÍ NHỚ THAO TÁC 918
TRÍ NHỚ XÚC CẢM 918
TRÍ THÔNG MINH 919
TRÍ TUỆ 919
TRÍ TUỆ ĐỘNG VẬT 920
TRÍ TUỆ HOÁ 920
TRÍ TUỆ NHÂN TẠO 921
TRÍ TUỆ THỰC TIỄN (cũng gọi: trí tuệ cảm giác vận động) 922
TRỊ LIỆU ÂM NHẠC 922
TRỊ LIỆU GIA ĐÌNH 923
TRỊ LIỆU HÀNH VI 924
TRỊ LIỆU MORITA 924
TRỊ LIỆU NGÔN NGỮ 925
TRỊ LIỆU PHÂN TÍCH NHÓM 925
TRỊ LIỆU TÂM LÝ 925
TRỊ LIỆU TÂM LÝ BẰNG TẬP THỞ 926
TRỊ LIỆU TÂM LÝ CÓ GÂY MÊ 927
TRỊ LIỆU TÂM LÝ DUY LÝ 927

TRỊ LIỆU TÂM LÝ GIẢM NHẠY CẢM 928
TRỊ LIỆU TÂM LÝ GIAO TIẾP 928
TRỊ LIỆU TÂM LÝ HÀNH VI 929
TRỊ LIỆU TÂM LÝ NHẬN THỨC 929
TRỊ LIỆU TÂM LÝ NHÓM 930
TRỊ LIỆU TÂM LÝ TÍCH LŨY THAO TÁC 931
TRỊ LIỆU TÂM LÝ TRẢI NGHIỆM HÌNH ẢNH 932
TRỊ LIỆU TÂM LÝ TRÒ CHƠI 932
TRỊ LIỆU TÂM LÝ TƯƠNG TÁC 933
TRỊ LIỆU TÂM LÝ XÃ HỘI 933
TRỊ LIỆU TÍNH DỤC 934
TRỊ LIỆU TƯƠNG TÁC NHÓM 934
TRIỆU CHỨNG 934
TRIỆU CHỨNG LOẠN THẦN KINH CHỨC NĂNG 934
TRÒ CHƠI 935
TRÒ CHƠI BIỂU TƯỢNG 936
TRÒ CHƠI CÓ CHỦ ĐỀ 936
TRÒ CHƠI CÓ ĐỐI TƯỢNG 937
TRÒ CHƠI CÔNG VIỆC 937
TRÒ CHƠI ĐÓNG VAI 938
TRÒ CHƠI ĐÓNG VAI CỦA TRẺ EM 938
TRÒ CHƠI ĐÓNG VAI THEO CHỦ ĐỀ 938
TRÒ CHƠI ĐỘNG VẬT 938
TRÒ CHƠI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN Ở LỨA TUỔI TRƯỚC HỌC ĐƯỜNG 939
TRỐN CHẠY TỰ DO 939
TRỢ GIÚP TÂM LÝ 940
TRUNG GIAN (biến số) 940
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ - GIÁO DỤC 941
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU TÂM LÝ TRẺ EM (N-T) 941
TRUNG TÂM TÂM LÝ HỌC VÀ SINH LÝ LỨA TUỔI (Viện Khoa học Giáo dục) 942
TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG 942
TRUYỀN THỐNG 943
TRỰC GIÁC 944
TRƯNG CẦU Ý KIẾN CÁ NHÂN 944
TRƯỜNG 945

70b.TĐTLH-

TRƯỜNG ĐẠI HỌC "ẢO" 945
TRƯỜNG PHÁI GIONEVƠ 945
TRƯỜNG PHÁI KHOA HỌC 946
TRƯỜNG PHÁI LEIPSIG 946
TRƯỜNG PHÁI NHÂN CHỦNG HỌC ANH 948
TRƯỜNG PHÁI TÂM LÝ HỌC ÁO 948
TRƯỜNG PHÁI TÂM LÝ HỌC KHARKOP 949
TRƯỜNG PHÁI TÂM LÝ HỌC NHẬN THỨC 949
TRƯỜNG PHÁI VIURSBURG 950
TRƯỜNG PHÁI XÃ HỘI HỌC PHÁP 951
TRƯỜNG TRI GIÁC 951
TRƯỜNG THÀNH 951
TRƯỜNG THÀNH SỚM 952
TRỪU TƯỢNG HOÁ 952
TUỔI 953
TUỔI ẤU NHI 953
TUỔI ĐẦU THANH NIÊN 953
TUỔI GIÀ 954
TUỔI TÂM LÝ 954
TUỔI THIẾU NIÊN 955
TUỔI THƠ 955
TUỶ SỐNG 956
TƯ CHẤT 956
TƯ DUY 957
TƯ DUY BIỆN LUẬN 959
TƯ DUY ĐỘNG VẬT 959
TƯ DUY LIÊN TƯỞNG 960
TƯ DUY LÝ LUẬN 960
TƯ DUY NGÔN NGỮ - LÔGIC 960
TƯ DUY SÁNG TẠO 960
TƯ DUY THIẾU HÌNH ẢNH 960
TƯ DUY THỰC TIỄN 961
TƯ DUY TIỀN LÔGIC 961
TƯ DUY TIỀN THAO TÁC 961
TƯ DUY TỔNG HỢP 961
TƯ DUY TRỰC GIÁC 962
TƯ DUY TRỰC QUAN – HÀNH ĐỘNG 962

TƯ DUY TRỰC QUAN - HÌNH ẢNH 962
TƯ DUY TRỪU TƯỢNG 962
TƯ VẤN 963
TƯ VẤN NGHỀ NGHIỆP 963
TƯ VẤN TÂM LÝ 963
TỰ ÁM THỊ 963
TỰ CẢM NHẬN 964
TỰ CHỦ 964
TỰ ĐÁNH GIÁ 964
TỰ ĐIỀU CHỈNH 965
TỰ ĐỘNG HOÁ 966
TỰ GIÁO DỤC 966
TỰ HÀNH HẠ TÌNH DỤC 966
TỰ HIỆN THỰC HOÁ 966
TỰ HOÀN THIỆN 967
TỰ KHẲNG ĐỊNH 967
TỰ KIỂM SOÁT 967
TỰ LẬP 968
TỰ LUYỆN TẬP 968
TỰ NHẬN THỨC 968
TỰ QUAN SÁT 969
TỰ SÁT 970
TỰ THẤU HIỂU 970
TỰ VỆ TÂM LÝ 970
TỰ YÊU MÌNH (TÍNH) 970
TƯƠNG HỢP TÂM LÝ 971
TƯƠNG HỢP TÌNH DỤC 971
TƯƠNG PHẢN 972
TƯƠNG PHẢN ĐỘ SÁNG 972
TƯƠNG PHẢN THỊ GIÁC 972
TƯƠNG QUAN PEARSON 972
TƯƠNG TÁC 973
TƯƠNG TÁC GIỮA CÁC CƠ QUAN PHÂN TÍCH 973
TƯƠNG TÁC LIÊN NHÂN CÁCH 973
TƯƠNG TÁC NHÓM 973
TƯƠNG TÁC TÂM VẬT LÝ 974
TƯƠNG TÁC XÃ HỘI 975

TƯƠNG TỰ 975
TƯỞNG TƯỢNG 975
TƯỞNG TƯỢNG SÁNG TẠO 976
TƯỞNG TƯỢNG TÁI TẠO 976
TƯỞNG TƯỢNG THỤ ĐỘNG 976
TƯỞNG TƯỢNG TÍCH CỰC 976
TƯỚNG MẠO HỌC 976

U

USINXKI Konxtantin Dmitrievich (1824-1870) 977
UY QUYỀN 977
UY TÍN 978
UZNADZE Dmitri Nicolaevich (1886-1950) 978

Ư

ỨC CHẾ 979
ỨC CHẾ CÓ ĐIỀU KIỆN 979
ỨC CHẾ CÓ TIẾN TRIỂN 980
ỨC CHẾ KHÔNG ĐIỀU KIỆN 980
ỨC CHẾ TÁC ĐỘNG NGƯỢC 980
ỨC CHẾ TÁC ĐỘNG XUÔI 980
ỨC CHẾ THOÁI BỘ 980
ỨC CHẾ TIỀM NĂNG 981
ỨC CHẾ VƯỢT GIỚI HẠN 981
ƯỚC MƠ 981

V

VAGNER Vladimir Alekxandrovich (1849-1934) 982
VAI GIỚI TÍNH 982
VAI TRÒ 983
VAI XÃ HỘI 984
VĂN HOÁ 984
VẤN ĐỀ (Vấn đề khoa học) 985
VẤN ĐỀ HỌC TẬP 986

VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ TÂM LÝ HỌC SÁNG TẠO 986
VẤN ĐỀ TÂM SINH LÝ 987
VẤN ĐỀ TỰ QUAN SÁT 988
VẬN ĐỘNG 988
VẬN ĐỘNG BIỂU CẢM 989
VẬN ĐỘNG (CẤU TRÚC) 990
VẬN ĐỘNG CÓ CHỦ ĐỊNH 990
VẬN ĐỘNG GIẢ TƯỞNG 991
VẬN ĐỘNG KHÔNG CHỦ ĐỊNH 991
VẬN ĐỘNG SAU CHỦ ĐỊNH 991
VẬN ĐỘNG THEO HƯỚNG KÍCH THÍCH 992
VẬN ĐỘNG THÔ CỦA MẮT 992
VÂNG LỜI 992
VẬT TỔ 992
VẬT VÃ 993
VỆ SINH TÂM LÝ 993
VỆ SINH TÂM LÝ VÀ PHÒNG BỆNH TÂM LÝ 993
VỊ GIÁC 994
VỊ KỶ 994
VỊ KỶ TRUNG TÂM 995
VỊ THA (TÍNH) 995
VỊ THẾ 995
VIỄN CỚ 996
VIỆN TÂM LÝ HỌC (trực thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam) 996
VÒNG PHẢN XẠ (SƠ ĐỒ) 998
VÔ CẢM (CHỨNG) 998
VÔ THỨC 998
VÔ THỨC CÁ NHÂN 1000
VÔ THỨC CẤP THẤP 1000
VÔ THỨC CẤP TRUNG BÌNH 1000
VÔ THỨC TẬP THỂ 1000
VÔ THỨC XÃ HỘI 1000
VÙNG 1000
VÙNG KHOÁI CẢM 1000
VÙNG KHOẢNG CÁCH CÁ NHÂN 1001
VÙNG KHOẢNG CÁCH CÁ NHÂN Ở NƠI CÔNG CỘNG 1001
VÙNG MẪU 1001

VÙNG PHÁT TRIỂN 1001
VÙNG PHÁT TRIỂN GẦN 1001
VƯGÔTXKI Lep Xemenovich (1896 - 1934) 1002

W

WALLON Henri (1879-1962) 1003
WATSON John Broadus (1878-1958) 1003
WECHSLER David (1896-1981) 1003
WEĐENXKI Alekxandr Ivanovich (1856-1925) 1004
WERTHEIMER Max (1880-1943) 1004
WINNICOTT Donald Wodds (1896-1971) 1004
WUNTD Wilhelm (1832 - 1920) 1005

X

XA LÁNH. 1007
XÃ HỘI HOÁ 1008
XÁC NHẬN 1008
XÂM KÍCH 1008
XÂM KÍCH (TÍNH) 1009
XÂM KÍCH BẰNG DỤNG CỤ 1010
XÂM KÍCH BẰNG LỜI 1010
XÂM KÍCH BẰNG PHẢN ỨNG 1010
XÂM KÍCH BẰNG THỂ LỰC 1010
XÂM KÍCH GIÁN TIẾP 1010
XÂM KÍCH TRỰC TIẾP 1010
XẤU HỔ 1010
XETRENOP Ivan Mikhailovich (1829-1905) 1011
XMIRNOP Anatoli Alekxandrovich (1894-1980) 1011
XOKOLIANXKI Ivan (1889-1960) 1012
XTANIXLAPXKI Konxtantin Xergeevich (1863-1938) 1012
XU HƯỚNG CỦA NHÂN CÁCH 1012
XU THẾ PHỦ ĐỊNH 1012
XU THỜI (TÍNH) 1013
XU THỜI BÊN NGOÀI (TÍNH) 1015
XU THỜI BÊN TRONG (TÍNH) 1015

XUẤT THẦN 1015
XÚC CẢM HÀI HƯỚC 1015
XÚC CẢM KHÔNG THÍCH HỢP 1016
XÚC ĐỘNG 1016
XÚC GIÁC CÔNG CỤ 1017
XÚC GIÁC THỤ ĐỘNG 1017
XÚC GIÁC TÍCH CỰC 1017
XUNG ĐỘNG 1017
XUNG ĐỘNG THẦN KINH 1018
XUNG ĐỘNG XẤU HỔ 1018
XUNG ĐỘT 1018
XUNG ĐỘT CÁI TÔI / SIÊU TÔI 1019
XUNG ĐỘT CÓ TÍNH XÂY DỰNG 1019
XUNG ĐỘT HIỆU QUẢ 1019
XUNG ĐỘT LIÊN NHÂN CÁCH 1020
XUNG ĐỘT LIÊN NHÓM 1020
XUNG ĐỘT NHIỄU TÂM 1021
XUNG ĐỘT NỘI TÂM 1021
XUNG ĐỘT SINH BỆNH 1021
XUNG ĐỘT TÂM LÝ 1021
XUNG ĐỘT TỔ CHỨC 1021
XUNG NĂNG 1023
XỬ LÝ SỐ LIỆU THỐNG KÊ 1023
XỬ LÝ THỨ CẤP 1024

Y

Y HỌC TÂM THỰC THỂ 1025
Ỳ (TÍNH) 1025
Ỷ VÀO BỆNH TẬT 1025
Ý 1026
Ý CÁ NHÂN 1026
Ý CHÍ 1028
Ý CHÍ HỢP LÝ 1029
Ý CHÍ KHÔNG HỢP LÝ 1029
Ý ĐỊNH 1030
Ý NGHĨ 1030

Ý SÁNG SUỐT 1030
Ý THỨC 1030
Ý THỨC (BỆNH) 1032
Ý THỨC CHÍNH TRỊ 1032
Ý THỨC PHÁP LUẬT 1032
Ý THỨC THƯỜNG NGÀY 1033
Ý THỨC TÔN GIÁO 1033
Ý TƯỞNG 1034
Ý TƯỞNG SIÊU GIÁ TRỊ 1034
YERKES Robert Mearns (1876-1956) 1035
YÊU LAO ĐỘNG 1035
YẾU THẦN KINH 1035
YẾU TỐ BÊN TRONG - YẾU TỐ BÊN NGOÀI 1036

Z

ZAPOROGZETS Alekxandr Vladimirovich (1905-1981) 1037
ZEIGARNIK Bluma Vulfovna (1900-1988) 1037
ZHINKIN Nikolai Ivanovich (1893-1979) 1038
ZINCHENKO Petr Ivanovich (1903-1969) 1038